

GIÁO TRÌNH LỊCH SỬ NHẬT BẢN

Biên soạn: Nguyễn Nam Trân



Nhật Bản nhìn từ vệ tinh (2003, nguồn Wikipedia)

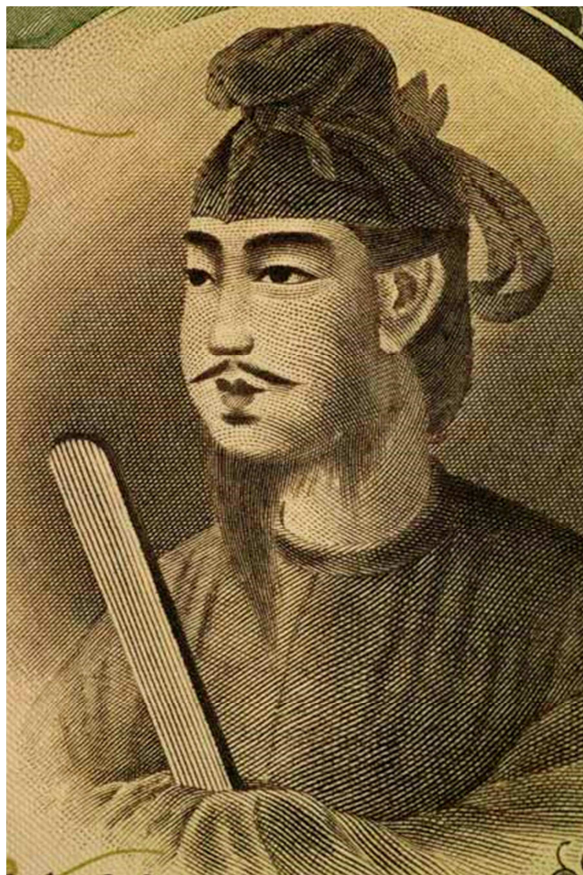
Quyển Thượng

Từ thượng cổ đến cuối Mạc phủ Edo (1867)

Bản Thảo
-2013-

GIÁO TRÌNH LỊCH SỬ NHẬT BẢN

Biên soạn: Nguyễn Nam Trân



Thái tử Nhiếp chính Shōtoku, cha đẻ nhà nước Nhật Bản

Phần Một

Từ thượng cổ đến Nam Bắc Triều (1336)

Ngỏ

Quyển Giáo Trình Lịch Sử Nhật Bản này nhắm đối tượng là các bạn sinh viên trẻ và những ai - như bản thân người biên soạn - tuy không chuyên về sử nhưng muốn tự tìm hiểu nó để có chút kiến thức dùng trong công việc của mình. Sách gồm 2 quyển thượng hạ, 4 phần từ 1 đến 4, và sẽ được trình bày theo thứ tự như sau:

Quyển Thượng:

Phần I : Từ thượng cổ đến Nam Bắc Triều (1336)

Phần II: Mạc phủ Muromachi và Mạc phủ Edo (1867)

Quyển Hạ:

Phần III: Mở cửa và Duy Tân. Thời Meiji (1868-1912).

Phần IV: Thời Taishô (1912) cho đến hiện tại.

Nói chung, sách có 5 đặc điểm như sau:

- 1) Dựa trên giáo khoa thư được dùng trong các trường cơ sở Nhật Bản.
- 2) Có đối chiếu tư liệu Đông Tây để nâng thêm tính khách quan.
- 3) Sử dụng nhiều hình ảnh, đồ biểu, bảng chú và cước chú để giải thích rõ ràng.
- 4) Viết theo quan điểm sinh hoạt sử, nặng về văn hóa xã hội hơn chính trị.
- 5) Ở những mốc quan trọng, định vị trí lịch sử Nhật Bản trong dòng lịch sử thế giới.

Là người muốn tìm hiểu văn hoá Nhật Bản thông qua văn học (xin xem Lời nói đầu trong Tổng Quan Lịch Sử Văn Học Nhật Bản, NXB Giáo Dục, Hà Nội, 2011), đôi khi vấp phải sự khó khăn trong việc thương ngoạn một tác phẩm văn học yêu thích vì không định được vị trí của nó trong dòng lịch sử.

Đến khi có chút hiểu biết về lịch sử Nhật Bản, lúc đọc Shiramine (Đình oán hồn) của Ueda Akinari chẳng hạn, qua tình tiết chung quanh việc tranh chấp ngai vàng của Thiên hoàng Suutoku (Sùng Đức), người biên soạn cảm thấy thích thú hơn với tác phẩm. Còn khi đọc Sanshō Daiyū (Truyện do Sanshō Dayū kể lại) của Mori Ōgai, nhờ rõ về nguồn gốc và tổ chức chế độ trang viên thái ấp thời trung cổ, đã có thể sống lại bầu không khí trong câu chuyện. Bèn suy ra rằng mình sẽ không thể nào đánh giá đúng đắn Mishima Yukio và đoản thiên Yuukoku (Thương nước) của ông nếu không hiểu gì về nguyên nhân và diễn tiến cuộc đảo chánh đẫm máu Niniroku (26/02/1936), biến cố

chính trị đã thay đổi vận mệnh Nhật Bản.

Thiên nghi, cũng cùng một thể ấy, quyển GTLSNB này cũng có thể giúp các bạn theo những ngành khoa học nhân văn khác như kinh tế, chính trị, xã hội, giáo dục, mỹ thuật, pháp luật ... định được vị trí môn học của mình trong dòng lịch sử Nhật Bản.

Sách lại mang tên là giáo trình. Thế nhưng kỳ thực, người biên soạn không hề có mục đích biến quyển sách thành một công cụ giáo dục ở một trường lớp nào. Sách chỉ được viết ra với tinh thần giáo trình nghĩa là trình bày vấn đề theo lớp lang trước sau, với một giọng văn thoải mái như văn nói. Mỗi khi đứng trước một khái niệm hơi khó hiểu thì dừng lại giải thích dài giòng, vui vui, như đến giờ giải lao (coffee break). Cũng nên để ý rằng người biên soạn đã vay mượn với lòng biết ơn dàn bài và một lượng thông tin đồ sộ từ bộ sử bốn quyển Navigator Nihonshi B (Hướng dẫn học lịch sử Nhật Bản) của nhà xuất bản Yamakawa (Tôkyô), một giáo trình dành cho học sinh cấp 3 ôn tập khi luyện thi vào đại học.

Giáo trình là một cách gọi tên kèm theo một trách nhiệm nặng nề. Những nhà viết sử đứng đắn nhất cũng không thể cho là mình nắm hết toàn bộ vấn đề nếu không chỉ là một anh mù xem voi. Huống chi, có quyển gọi là chính sử nào mà chẳng có một phần dã sử. Tuy nhiên, một giáo khoa thư cho bậc trung học như Navigator Nihonshi B vừa nhắc đến bên trên, dù là sách của người Nhật viết cho nhau đọc, nội dung không thiếu những chỗ khéo léo tự biện hộ hay phớt lờ, vẫn là một văn kiện đã được đông đảo độc giả phê phán, chỉnh lý để đạt đến một sự đồng thuận nào đó. Có thể bảo nó đã đạt đến một mức độ dung nhận được. Biết rằng vấn đề “giáo khoa thư ngành sử Nhật Bản” hãy còn là điểm nóng ở các nước Á châu, nhưng phải chăng, để giải quyết những điểm bất đồng do tự ái dân tộc, các học giả và các nhà giáo dục từ những nước can hệ cần ngồi lại với nhau để mở xẻ, thảo luận trong tinh thần khoa học thay vì để cho tình cảm cá nhân lôi cuốn.

Trước khi vào phần chính văn, xin có lời cảm ơn chân thành đến các tác giả mà người biên soạn đã vay mượn tư liệu, các tiền bối và thân hữu với kiến thức sâu rộng và lòng bao dung đã giúp người biên soạn - vốn ý thức đang làm một việc quá sức mình - những ý kiến quý báu để quyển sách bớt đi những lỗi lầm cho dù việc cải thiện nó vẫn còn phải tiếp tục lâu dài.

Tôkyô 13/10/2013

Nguyễn Nam Trân

Chương Mở Đầu

Khái quát về địa lý hình thể Nhật Bản

Để tiện bề theo dõi tiến trình lịch sử Nhật Bản, chúng ta cần biết qua một số thông tin cơ bản về địa lý hình thể của nước này.

1- Hoàn cảnh thiên nhiên.

Nhật Bản là một quốc gia hải dương nằm ở cực đông đại lục Âu Á (Eurasia), gồm 4 đảo lớn và khoảng 4.000 đảo nhỏ. Bốn hòn đảo lớn chạy dài từ bắc xuống nam ấy có tên là Hokkaidô (Bắc Hải Đạo), Honshuu (Bản Châu), Shikoku (Tứ Quốc) và Kyushuu (Cửu Châu).

Nhật Bản nhiều núi non. Có đến 73% diện tích là đất núi. Vì thế, sông ngòi ở Nhật tương đối ngắn và nước xiết, nhiều ghềnh thác. Nước Nhật lại nhiều mưa nên sức xâm thực của nó đã tạo nên những vạt đất hình chữ V nằm sâu trong hốc núi. Ở những hẻm núi chia ra thung lũng và đồng bằng, có nhiều dải đất hình cánh quạt. Vùng phụ cận các cửa sông, đất tích tụ thành lớp dày tạo ra những cánh đồng. Từ miền trung (Chuubu) cho đến vùng đông bắc (Tôhoku), bên triền sông thường có nhiều gò đồi.

Phía đông, Nhật Bản hướng ra Thái Bình Dương bao la (thế nhưng chùm đảo Ogasawara của họ thì nhìn thẳng biển Phi Luật Tân). Phía bắc đông là biển Okhotsk. Phía tây và nam, Nhật Bản đối diện với biển Nhật Bản và biển Nam Trung Hoa. Hai đảo Honshuu và Shikoku ngăn cách bởi biển nội địa Seto (Seto naikai). Nhật Bản có nhiều luồng hải lưu (kairyuu) bao bọc. Một luồng nước lạnh có tên Oyashio (Thân triều) – còn gọi là Chishima kairyuu - từ biển Bering miền bắc qua quần đảo Chishima chảy xuống ngoài khơi các vùng Sanriku (từ Aomori đến Miyagi) và Jôban (tức Hitachi và Iwaki). Một luồng nước ấm phía nam tên là Kuroshio (Hắc triều)¹ – còn gọi là Nihon kairyuu – có màu xanh thẫm hầu như đen, từ quần đảo Phi luật tân chảy lên đến mũi Inubôski (ngoài khơi Chiba) trước khi quạt ra Thái Bình Dương. Một phân nhánh của nó sẽ vòng sang eo biển Tsushima phía Hàn Quốc nên có tên là Tsushima kairyuu.

¹ Đó là một luồng nước rộng ước 100km, chảy với tốc độ 1,5m mỗi giây đồng hồ.

Về khí hậu, vì có một vùng núi non chạy dài như sống lưng trên toàn quốc nên khí hậu phía biển Nhật Bản và Thái Bình Dương khá khác nhau. Phía biển Nhật Bản có gió mùa tây bắc nên mùa đông lạnh lẽo và nhiều tuyết. Phía Thái Bình Dương thường thường nắng ráo. Vùng cao nguyên của Hokkaidô và Honshuu thuộc khu vực khí hậu á hàn đới, các đảo phía nam thuộc nhiệt đới. Phần lớn các vùng khác đều có khí hậu ôn đới nhưng nói chung, nhiệt độ khá chênh lệch giữa miền bắc và miền nam.

Nhiệt độ thay đổi dần từ nam lên phía bắc từ đông sang xuân, xuân sang hạ. Sau một thời kỳ mưa dầm (naga.ame) còn gọi là tsuyu (hay bai.u, mai vũ, vì mưa vào tháng quả mơ chín) khoảng tháng 5, tháng 6, trời tạnh ra và nhiệt độ lên cao, Nhật Bản bước vào mùa hè ẩm thấp, có khi đến 70% độ ẩm. Cuối tháng 8, hơi nóng còn sót lại nhưng sau đó Nhật Bản bước vào mùa thu với nhiều cơn bão từ biển phía Nam (Đài Loan, Okinawa) thổi lên.

Vị trí

Nhật Bản có hình thù như một cánh cung, nằm giữa vĩ tuyến 30 đến 45 bắc bán cầu, kinh tuyến 123-146 đông. Cực bắc là thành phố Wakkanai thuộc Hokkaidô, chưa kể 4 đảo thuộc chùm đảo Chishima vẫn do người Nga chiếm đóng từ khi Nhật bại trận thì còn nằm ở bên trên nữa. Cực nam là đảo Okinotorishima thuộc quần đảo Ogasawara. Cực tây là đảo Yonagunijima tỉnh Okinawa và cực đông là đảo Minamitorishima, một hòn đảo trợ vợ giữa Thái Bình Dương. Tuy ngăn cách bởi biển nhưng có thể xem như Nhật tiếp giáp Nga ở phía bắc, Bắc Triều Tiên và Hàn Quốc phía tây, quần đảo Bắc Mariana thuộc Mỹ phía đông và đảo Đài Loan ở phía nam.

Diện tích

Lãnh thổ rộng 377.929,99 km², bờ biển dài 3.300 km, bao quanh là 33.889 km. Gồm 6.858 đảo lớn hơn 100 km, trong đó 430 không người ở. Diện tích đứng hàng 62 trên thế giới, hẹp thua tiểu bang Montana (Mỹ) hay nước Na Uy, hơi rộng hơn Mã Lai và Việt Nam một chút.

Dân số

Theo thống kê năm 2000, toàn thể dân số có 126.925.843 người, trong đó 62.110.764 nam và 64.815.079 nữ. Khoảng 50% sống trên 14% diện tích, đặc biệt trong 3 thành phố

lớn nhìn ra Thái Bình Dương: Tôkyô, Ôsaka và Nagoya.

Địa thế

Vì lắm núi, dân chúng thường tụ tập ở các giải đồng bằng hẹp. Từ năm 1970 đã có kế hoạch phân tán cho hợp lý nhưng chưa có thể thực hiện.

Sông dài nhất là Shinanogawa (367km), lưu vực sông lớn nhất là lưu vực sông Tonegawa (16.829km²), hồ rộng nhất là hồ Biwa (670,33km²), hồ sâu nhất là Tazawako (-423,0m). Núi cao nhất là Fujisan (3.776m). Vực sâu nhất -10.535m nằm ở phía đông quần đảo Kurils, mang tên Tuscarora, chiếc tàu Mỹ dùng cho hải dương học đã khám phá ra nó năm 1874.

Rừng chiếm 66,4% diện tích, đất canh nông 13,2%, đất xây cất 4,7%, đường sá 3,3%, mặt nước 3,5% và các mặt bằng khác 8,9% (thống kê 1999).

Thảo mộc ở Nhật phong phú. Trong khi ở Âu châu có chừng 85 họ cây thì Nhật Bản có đến 168. Các loại thực vật nói chung lên đến 2.700 loại, cũng nhờ địa hình trải dài và lượng mưa nhiều.

Về động vật, Nhật có đến 36.500 loại động vật trong đó có những loại có vú, chim chóc, bò sát, cá và côn trùng. Reeu có khoảng 1000 loại. Còn biển có khoảng 5.500 loại rong.

Nguồn lợi thiên nhiên

Phần lớn là khoáng sản nhưng đá vôi, khí đốt thiên nhiên và dầu khí đều phải nhập. Xưa kia, có nhiều mỏ vàng, bạc và đồng. Marco Polo đã từng ca tụng Nhật như “quốc gia hoàng kim Jipangu”. Đời Edo cho đến Meiji có xuất khẩu một số quý kim đáng kể. Dưới đáy biển hiện có khí đốt thiên nhiên và kim loại hiếm chưa khai thác.

Khí hậu

Bốn đặc tính:

- 1) Vì là một quần đảo nên mưa nhiều (1.000mm/ năm) nhiều khi đến 2.000mm/năm như ở vùng ven biển và có khi lên đến 4.000mm/ năm như ở các đảo ngoài khơi.
- 2) Hình thể kéo dài từ bắc xuống nam nên có các vùng khí hậu khác nhau. Bình quân nhiệt độ miền bắc (Sapporo) là 9 độ C, trung (Tôkyô) là 16 độ C, nam (Naha) là 22 độ.
- 3) Có núi cắt làm đôi nên khí hậu phía biển Nhật Bản trái ngược với khí hậu phía Thái Bình Dương.
- 4) Vì vị trí nằm ở trung vĩ tuyến phía đông nên cũng chịu ảnh hưởng của gió mùa.

Hoàn cảnh thiên nhiên

Nằm một lượt gần nhiều đường nứt của vỏ địa cầu nên có nhiều ngọn núi lửa đang thời kỳ hoạt động, chịu động đất mạnh và thường xuyên, đôi khi có hiểm họa sóng thần. Từ 684 đến 2011, Nhật Bản đã bị rất nhiều trận động đất với Magnitude (chỉ tiêu trị số năng lượng gây ra địa chấn) từ M 8 đến M 9 và những đợt sóng thần lớn. Có đến 20% những cuộc động đất cường độ M 6 của thế giới đã xảy ra trên lãnh thổ Nhật Bản. Cũng nhờ địa hình như thế mà có nhiều suối nước nóng nhưng lại chịu nạn đất sụt đá lở thường xuyên. Trận động đất năm 1923 ở vùng Tôkyô tuy không có cường độ cao nhất (cỡ M 8 thôi) lại gây thiệt hại nhiều hơn cả (140 nghìn người chết) vì nhà đổ và hỏa tai. Trận động đất ngày 11 tháng 3 năm 2011 với độ M 9 chưa từng thấy vào thời hiện đại, sóng thần cao trên 12 m làm chết và mất tích trên 20.000 người và tạo ra sự cố rò rỉ lò hạt nhân phát điện là nguy hiểm nhất.

Từ tháng 6 đến tháng 10, khí áp xuống thấp, đó là mùa bão tố. Những cơn bão thổi từ vùng biển Đài Loan lên phía bắc, gần đây có khuynh hướng “đổ bộ” lên quần đảo thay vì ra ngoài khơi như trước. Do nhiều mưa bão, thường xảy ra lụt lội vào hè và thu. Phía biển Nhật Bản lắm khi có tuyết lớn, gây nhiều tai hại về người và của, gây khó khăn cho việc đi lại.

Trong những năm gần đây, do công nghiệp hóa, còn thêm vấn đề ô nhiễm môi trường sinh thái.

2- Các đảo, vùng miền và đặc trưng địa lý:

Bốn đảo lớn nhất chiếm 95% diện tích và chạy dài từ bắc xuống nam, phân phối như sau:

Hokkaidô

Diện tích 77.981,87km². Đảo lớn thứ 2 trong 4 đảo chính nhưng chỉ bằng 1/3 Honshuu. Các tỉnh lớn: Sapporo (1,9 triệu dân), Asahigawa, Hakodate, Kushiro, Tomakomai, Otaru, Ebetsu...

Honshuu

Hòn đảo lớn nhất với diện tích 227.942,83 km². Hòn đảo lớn thứ 7 trên thế giới. Chia thành các vùng Tôhoku (Đông bắc), Kantô (Quan đông), Chuubu (Trung bộ), Kinki (Cận kỳ) Chuugoku (Trung Quốc). Các thành phố lớn: Sendai (1 triệu), Tôkyo (12,7 triệu), Yokohama (3,6 triệu), Kawasaki (1,3 triệu), Saitama (1,2 triệu), Nagoya (2, 2 triệu), Kyôto (1,5 triệu), Ôsaka (2,6 triệu), Kobe 1,5 (triệu), Hiroshima (1,1 triệu)...

Shikoku

Về diện tích, nhỏ nhất trong 4 đảo chính với 18.297,74km², chỉ bằng 1/2 Kyuushuu. Vì xưa kia bao gồm bốn địa phương (tiểu quốc) nên gọi là Shikoku (Tứ quốc). Các thành phố lớn: Matsuyama, Takamatsu, Kôchi, Tokushima...

Kyuushuu

Đứng hàng thứ 3 về diện tích trong 4 đảo chính: 36.731,56km², cỡ 1/2 Hokkaidô. Các thành phố lớn: Fukuoka (1,4 triệu), Kita-kyuushuu, Kumamoto, Kagoshima, Miyazaki, Beppu, Nagasaki...

Các đảo phụ thuộc

1 Gồm chòm đảo Tây Nam thuộc hai tỉnh Okinawa và Kagoshima, các chòm đảo Okuma, Tokara rettô, Amamishima, Sakishima...Naha, thủ phủ của Okinawa, nằm cách đảo Kyuushuu 600km về phía nam.

Quyền sở hữu vùng đảo Senkaku (Tiêm các) gần Đài Loan của họ hãy còn bị Trung Quốc và Đài Loan (gọi là Điều ngư đài) tranh chấp. Đảo Takeshima trong quần đảo Oki ở phía tây đang tranh chấp với Hàn Quốc (Dokudo, Độc đảo) dù nước ấy đã đặt hệ thống cai trị trên đó.

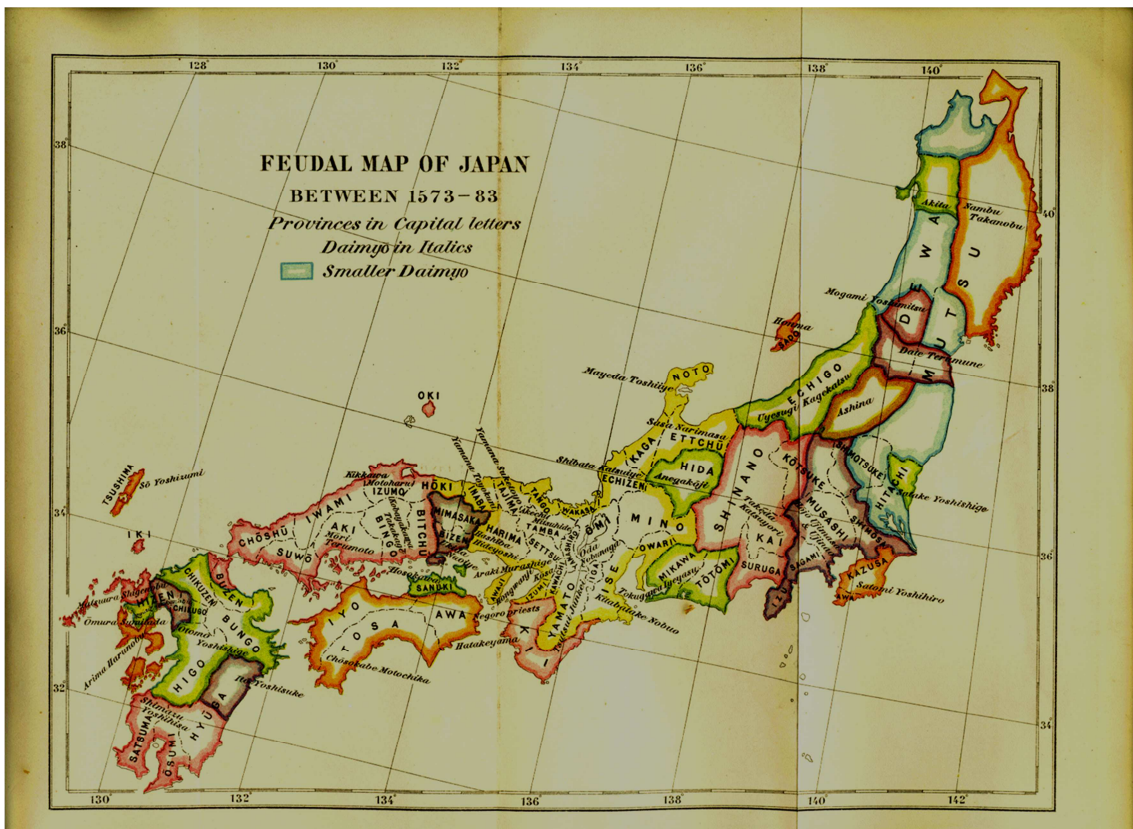
2 Chòm đảo Đông Nam tức 2 nhóm Izu và Ogasawara, kéo đến Iô jima ở phía nam.

3 Chòm đảo 4 đảo phương bắc (Habomai, Shikotan, Kunashiri, Etorofu) gọi là Hoppô ryôdo (Bắc phương lãnh thổ), đang đòi lại Nga.

Thành phố lớn: Okinawa, Naha ở trên chòm đảo Tây Nam.

3- Biến đổi của địa danh qua các thời đại.

Ngoại trừ Hokkaidô (Bắc Hải Đạo) là đất mới được đặt tên từ năm 1.869 (Meiji 2), tất cả các vùng khác trên nước Nhật đều có địa danh cổ, thay đổi qua các đời. Kiến thức này rất cần thiết để đọc sử. Nhân đây cũng nói thêm rằng Hokkaidô là đất cũ của người Ezo (Hà Di). Dân Nhật mới lên đây khai khẩn từ đời Muromachi (1392-1573) mà thôi. Đến đời Edo, Shôgun Tokugawa đặt nó nằm dưới quyền quản hạt của lãnh chúa phiên Matsumae (Tùng Tiên), lãnh địa duy nhất ở phía nam đảo ấy.



Bản đồ Nhật Bản thời phong kiến (khoảng 1573-83)

Trong bản trình bày dưới đây, khi nói Thời Edo, xin hiểu là cột đó ghi tên các tiểu quốc cho đến thời Edo. Thời Meiji có nghĩa là lúc thực hiện việc cải tổ hành chính, bãi bỏ phiên trấn của chế độ phong kiến để lập huyện tỉnh (haihanchiken = phê phiên trí huyện, 1871) tập trung vào vương quyền.

Đông Sơn đạo (Tôsandô) – gồm Tôhoku và khu vực trung ương vùng Kantô.

Trước đó	Thời Edo	Thời Meiji	Hiện tại
Mutsu	Mutsu	Aomori	Aomori
Mutsu	Rikuchuu	Morioka (Akita)	Iwate (Akita)
Mutsu	Rikuzen	Mizusawa Sendai	Miyagi
Mutsu	Iwaki	Iwasaki	Fukushima
Mutsu	Iwashiro	Fukushima Wakamatsu	Fukushima
Dewa	Ugo	Akita	Akita
Dewa	Uzen	Sakata Okitama	Yamagata
Shimotsuke	Shimotsuke	Utsunomiya Tochigi	Tochigi
Kôzuke	Kôzuke	Tochigi Gunma	Gunma
Shinano	Shinano	Nagano Chikuma	Nagano
Hida	Hida	Chikuma	Gifu
Mino	Mino	Gifu	Gifu
Ômi	Ômi	Nagahama Ôtsu	Shiga

Bắc Lục đạo (Hokurikudô) – Honshuu phía nhìn ra biển Nhật Bản

	Thời Edo	Thời Meiji	Hiện tại
	Echigo	Wakamatsu (Niigata) Kashiwasaki	Niigata

	Sado	Aikawa	Niigata
	Etchyu	Niikawa	Toyama
	Noto	Nanao	Ishikawa
	Kaga	Kanazawa	Ishikawa
	Echizen	Asuwa	Fukui
	Wakasa	Tsuruga	Fukui

Đông Hải đạo (Tôkaidô) – Honshuu phía nhìn ra Thái Bình Dương

	Thời Edo	Thời Meiji	Hiện tại
	Awa Kazusa	Kisarazu	Chiba
		Inba	Chiba Ibaraki
	Hitachi	Niihari Ibaraki	Ibaraki
	Musashi	Saitama Irima Tôkyô	Saitama Tôkyô
	Sagami	Kanagawa	Kanagawa
	Izu	Ashigara	Shizuoka
	Suruga	Shizuoka	Shizuoka (Tôkyô)
	Tôtômi	Hamamatsu	Shizuoka (Tôkyô)
	Kai	Yamanashi	Yamanashi
	Mikawa	Nukata	Aichi
	Owari	Nagoya	Aichi
	Iga	Anotsu	Mie
	Ise	Anotsu Watarai	Mie
	Shima	Watarai	Mie

Kinki (Cận Kỳ) – San.indô (Sơn Âm đạo) – San.vôđô (Sơn Dương đạo)

Khu vực chung quanh Kyôto và Miền tây Nhật Bản

Khu vực	Thời Edo	Thời Meiji	Hiện tại
Kinki (chung quanh Kyôto)	Yamato	Nara	Nara
	Yamashiro	Kyôto	Kyôto
	Kawachi Izumi	Sakai	Ôsaka
	Setsu	Ôsaka	Ôsaka
	Setsu	Hyôgo	Hyôgo
San.indô (miền tây phía biển Nhật Bản)	Tajima Tanba Tango	Toyooka (Kyôto)	Hyôgo Kyôto
	Inaba Hôki	Tottori	Tottori
	Okii Izumo	Shimane	Shimane
	Iwami	Hamada	Shimane
	San.yôdô (miền Tây phía biển nội địa Seto)	Harima	Shikama
Mimasaka Bizen Bichuu		Hôjô Okayama Fukazu	Okayama
Bingo		Fukazu	Hiroshima
Bingo Aki		Hiroshima	Hiroshima
Suô Nagato		Yamaguchi	Yamaguchi

Tây Hải đạo (Saikaidô) và Nam Hải đạo (Nankaidô)

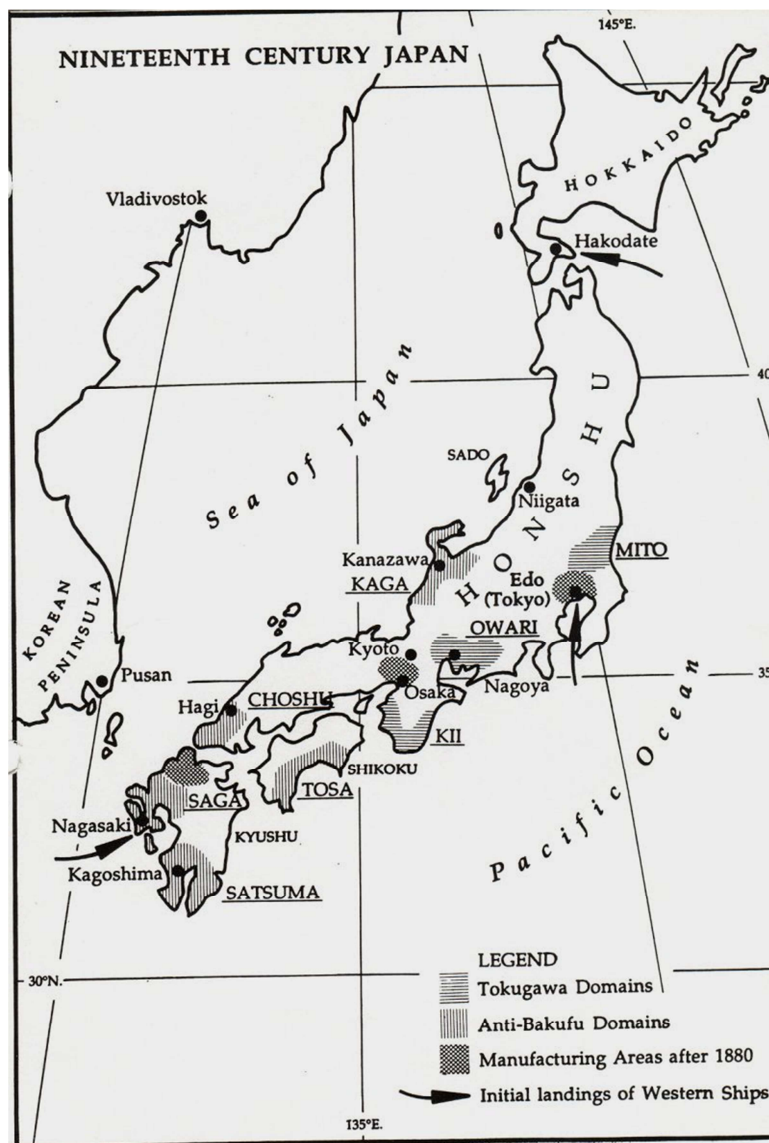
Đảo Kyuushuu và đảo Shikoku

Khu vực	Thời Edo	Thời Meiji	Hiện tại
Saikaidô (Kyuushuu)	Chikuzen Chikugo Buzen	Fukuoka Mizuma Kokura	Fukuoka
	Bugo	Ôta	Ôta

	Hizen	Imari	Saga
	Iki Tsushima	Nagasaki (Imari)	Nagasaki
	Higo	Yatsushiro Kumamoto	Kumamoto
	Hyuuga	Mimitsu	Miyazaki
	Ôzumi Satsuma	Miyakonojô Kagoshima	Kagoshima
Nankaidô (Shikoku)	Kii	Wakayama Watarai	Wakayama (Mie)
	Awaji Awa	Myotô	(Hyôgo) Tokushima
	Tosa	Kôchi	Kôchi
	Iyo	Uwajima Matsuyama	Ehime
	Sanuki	Kagawa	Kagawa

Những thời kỳ lịch sử đối ứng của Phần I quyển sách này:

Niên đại (dấu – có nghĩa là trước công nguyên)	Thời kỳ
-30.000 đến -10.000	Cựu thạch khí
-10.000 đến -8.000	Jômon nguyên thủy
-8.000 đến -6.000	Cổ Jômon
-6.000 đến -3.000	Tiền Jômon
-3.000 đến -2.000	Trung Jômon
-2.000 đến -1.000	Cận Jômon
-1.000 đến -500 (-300)	Cuối Jômon
-500 (-300) đến 300 / -310-710	Yayoi / Kofun
593 đến 670	Asuka
670 đến 710	Hakuhô
710 đến 974	Nara
794 đến 1.185 / 894-1.185	Heian / Fujiwara
1.185 đến 1.333	Kamakura
1.333 đến 1.392 / 1.333-1.568	Nanbokuchô / Muromachi



Nhật Bản vào thế kỷ 19

Nhật Bản có hình thể như ngày nay mới từ năm 1945 nếu không nói là từ 1972 khi Hoa Kỳ giao trả quần đảo Okinawa cho họ. Vào thế kỷ thứ 6 và thứ 7, sân khấu lịch sử cổ đại Nhật Bản chỉ diễn ra trên “đại bát châu” (Ôyashima) tức 8 vùng đất quan trọng (tám còn có nghĩa là nhiều) của Nhật Bản² mà không hề dính dáng đến “quan bát châu” (kanhasshuu)³ tức khu vực Tôkyô ngày nay, vùng Đông Bắc (Tôhoku) lẫn Hokkaidô. Đó chỉ là miền tây Honshuu, Kyuushuu, Shikoku và các hòn đảo nhỏ như Awaji, Iki và

² Đại bát châu quốc (Ôyashimakuni) là cách Kojiki (Cổ Sự Ký) gọi nước Nhật thời cổ.

³ Quan bát châu là Sagami, Musashi, Kôzuke, Shimotsuke, Kazusa, Shimosa, Awa, Hitachi tức các tỉnh Kanagawa, Chiba, Ibaraki... bây giờ. Cách gọi này chỉ có từ đời Edo.

Tsushima. Kinh đô lúc đó hoàn toàn chi phối bộ phận ngoại vi của nó. Trong khi đó, có một thời như giữa Thế chiến thứ hai, Nhật Bản được quan niệm rộng rãi hơn. Đó là quan niệm Dainihon (Đại Nhật Bản) thời quân phiệt, bao trùm cả miền nam đảo Sakhalin, bán đảo Triều Tiên lẫn đảo Đài Loan.

Người Nhật vẫn cho mình là một dân tộc thuần nhất nhưng điều đó tương đối nhiều hơn họ tưởng vì dân tộc này đã thực sự hình thành qua nhiều đợt di dân và có sự hiện diện của các nhóm dân tộc thiểu số. Nếu như đến năm 1945, lối nghĩ đó được xem là một chân lý thì ngày nay người ta đã bớt xác tín về nó. Thời cổ đại, ngoài người vùng Yamato, đã có các nhóm thiểu số Emishi (sau là Ezo) ở miền bắc, Kumaso, Hayato ở miền Nam, đó là chưa kể những đợt di dân lớn đến từ đại lục. Ngày nay, Nhật Bản hãy còn có 680.000 người gốc Triều Tiên không nhập tịch và khoảng 500.000 người Okinawa mà sự kết hợp với dân bản đảo chưa hẳn đã thông suốt hoàn toàn.



Bản đồ Nhật Bản hiện tại

PHẦN MỘT: TỪ THƯỢNG CỔ ĐẾN NAM BẮC TRIỀU

Chương I: Nguồn cội của văn hóa Nhật Bản.

- 1- Quần đảo Nhật Bản: Nguồn gốc người Nhật và thời văn hóa đồ đá cũ.
- 2- Văn hóa Jômon và bối cảnh xã hội.
- 3- Văn hóa Yayoi và bối cảnh xã hội.
- 4- Sự thành lập các tiểu quốc và sự xuất hiện của nữ vương Himiko nước Yamatai.
- 5- Thời đại Kofun và chính quyền Yamato.
- 6- Chính trị vương triều Yamato. Ngoại giao và văn hóa.

Chương II: Nhà nước luật lệnh thành hình và phát triển.

- 1- Chính trị triều Suiko và văn hóa Asuka.
- 2- Chế độ trung ương tập quyền thành hình. Cải cách năm Taika.
- 3- Chính trị thời các Thiên hoàng Tenmu và Jitô. Văn hóa Hakuhô.
- 4- Nhà nước luật lệnh thành lập.
- 5- Chế độ ruộng đất và thuế má của nhà nước luật lệnh.
- 6- Kinh đô Heijô và chính trị thời Nara sơ kỳ.
- 7- Thời thịnh trị dưới triều Shômu. Văn hóa Tenpyô.
- 8- Chế độ trang viên trong buổi đầu.

Chương III: Chính trị quý tộc và văn hóa quốc phong phát triển.

- 1- Chính trị và văn hóa hồi đầu thời Heian.
- 2- Họ Fujiwara dấy lên. Thời thịnh trị năm Engi và Tenryaku.
- 3- Chính trị các Nhiếp chính và Quan bạch. Văn hóa quốc phong.
- 4- Trang viên và võ sĩ.
- 5- Chính trị viện sảnh ra đời. Chính quyền họ Taira.

Chương IV: Sự thành hình và phát triển của xã hội quân nhân.

- 1- Mạc phủ Kamakura ra đời.
- 2- Chính quyền các Chấp quyền họ Hôjô phát triển.

- 3- Sinh hoạt các võ sĩ thời Kamakura.**
- 4- Giặc Nguyên Mông. Sự suy vong của Mạc phủ Kamakura.**
- 5- Mạc phủ Muromachi thành hình.**

(Hết Phần Một)

Chương I

Nguồn cội của văn hóa Nhật Bản.

Tiết 1: Quần đảo Nhật Bản: Nguồn gốc người Nhật Bản và thời văn hóa đồ đá cũ.

1.1 Nguồn gốc của quần đảo Nhật Bản và của người Nhật Bản:

Trước khi muốn tìm hiểu quần đảo Nhật Bản và người Nhật Bản xuất hiện như thế nào thiết tưởng cũng nên biết qua nhân loại đã có mặt trên quả đất tự bao giờ. Dĩ nhiên đó chỉ là những ước đoán đến từ kiến thức mà chúng ta đã thu lượm được cho tới ngày nay.

Từ xưa đã có biết bao nhiêu nhà nghiên cứu, hết đưa ra hết giả thuyết này đến giả thuyết nọ nhưng những con số mà họ chủ trương khác nhau xa lắm. Cho đến ngày nay, thuyết cho rằng con người đã có mặt trên quả địa cầu từ 4 triệu năm về trước hình như được đông đảo học giả chấp nhận hơn cả. Vậy chúng ta hãy bắt đầu câu chuyện sau khi tạm đồng ý với lý giải này.

Trước tiên, hai chữ “con người” hay “loài người” thường được định nghĩa như một sinh vật hội đủ 3 tiêu chuẩn như sau:

- 1) Đứng thẳng bằng hai chân và biết đi;
- 2) Biết dùng lửa và chế tạo đồ dùng;
- 3) Biết sử dụng ngôn ngữ.

Mẫu người hội đủ tiêu chuẩn ấy lần đầu tiên đã được phát hiện ra từ lòng đất vào năm 1924 do những nhà khảo cổ tại Nam Phi. Họ bèn đặt tên khoa học cho loại người này là Australopithecus hay “Người vượn phương Nam”, một giống người đã có mặt trên mặt đất từ trên một triệu năm về trước.



Tượng tạc theo mẫu người vượn Bắc Kinh

Người vượn phương Nam tương ứng với loại người trong lịch sử nhân loại vốn được mệnh danh là “viên nhân” (ape-man, pithecanthropus). Ngày nay người ta xem sự có mặt của viên nhân (người vượn) này như điểm khởi hành của những công trình nghiên cứu về lịch sử loài người. Thật ra, tuy chỉ phát hiện được chứng cứ về viên nhân hóa thạch ở Nam Phi mà thôi, thế nhưng người ta suy ra rằng sau thời điểm đó, trải qua bao nhiêu tháng năm, nhân loại đã tiến hóa khắp nơi trên trái đất. Chẳng hạn, ở phần đất Á châu, đó là con người nguyên thủy Bắc Kinh (Bắc Kinh nguyên nhân, *Sinanthropus Pekinensis*)⁴. Họ có mặt từ 500.000 năm trước. Bộ xương đầu hóa thạch của họ là chứng cứ tối cổ của sự tiến hóa ấy thấy được ở Á châu.

Thời đại của người vượn, theo quan điểm địa chất học, là kỷ thứ 3 của thời kỳ tân địa chất (Cenozoic Era)⁵. Từ đó, bước qua kỷ thứ 4, nhân loại đã tiến hóa theo quá trình người nguyên thủy Bắc Kinh sang đến người cũ (cựu nhân, cùng thời với người Neanderthal ở Âu Châu) rồi đến người mới (tân nhân, cùng loại với người Cromagnon). Người cũ và người mới đều thuộc thời kỳ đồ đá (cũ và mới). Họ được xem là những homo sapiens, mang tên khoa học gán cho giống người bắt đầu có tri thức. Nếu xem địa

⁴ Người nguyên thủy (genjin) là loại người tiến hoá từ người vượn và ra đời trước người cổ và người mới. Ước định có mặt trên trái đất cách đây 160 vạn năm, não bộ có thể tích cỡ 2/3 não của người hiện đại, biết đứng thẳng (homo erectus) và biết đi, sử dụng được những dụng cụ bằng đá đơn giản. Xương hoá thạch của người nguyên thủy Bắc Kinh khai quật được vào năm 1929 trong một cánh rừng ở Chu Khẩu Điếm gần Bắc Kinh (ước định có mặt cách đây 70-20 vạn năm trước) chỉ là một ví dụ về người nguyên thủy.

⁵ Thời đại địa chất mới (Cenozoic Era) là 2 thời kỳ bắt đầu từ 65 triệu năm về trước cho đến ngày nay, khi các loài động vật có vú và thực vật hiện hoa xuất hiện. Các quần sơn như Alpes, Himalaya, Andes cũng thành hình vào thời này.

cầu đã có từ 4.600 triệu năm về trước và có sự sống từ 3300 triệu năm về trước thì lịch sử của nhân loại quả vô cùng ngắn ngủi.

Thời kỳ tân địa chất nhắc đến bên trên có hai kỷ thứ 3 và kỷ thứ 4 cần phải phân biệt. Kỷ thứ 4 bắt đầu cách đây 164 vạn năm với thời kỳ gọi là cánh tân thế (lạnh đi ấm lại cách nhau nhiều lần, Pleistocene)⁶ kéo dài cho đến 1 vạn năm về trước. Một vạn năm cuối cùng là thời đại mới nhất (hoàn tân thế, hoàn toàn mới, Holocene). Đó chính là thời đại của nhân loại chúng ta, khi trái đất ấm trở lại đủ cho con người tồn tại và phát triển được. Thời kỳ gọi là cánh tân, như đã nói, kéo dài 163 vạn năm, trải qua 4 thời kỳ băng giá và 3 thời kỳ gián cách ấm áp. Gọi thời cánh tân là thời kỳ băng hà có lẽ gọi hình hơn nên dễ nhớ hơn.

Trong thời kỳ cuối cùng này, mặt nước biển thấp hơn bây giờ khoảng trên 100 m. Bảo rằng thấp hơn 100 m có nghĩa là những nơi bây giờ đang chìm dưới nước ngày xưa từng ở trên cạn vậy.

Vì lý do đó, vào thời băng hà, cả hai miền nam bắc Nhật Bản hãy còn gắn liền với lục địa châu Á, các động vật có thể đi qua đi lại một cách dễ dàng. Như thế, địa hình Nhật Bản lúc ấy chưa thể gọi là quần đảo được. Bằng chứng là các loài khổng tượng (mammoth) và nai hàn đới (herajika)⁷ phương bắc đã đi từ Sibêria xuống Hokkaidô, các loại voi lùn Naumann⁸ và nai chà gạc lớn Ôtsunojika⁹ phương nam đã di chuyển từ bán đảo Triều Tiên qua đảo Honshuu. Di tích hóa thạch của chúng đã được phát hiện ở nhiều vùng trên đất Nhật. Năm 1973, ở hồ Nojiri thuộc tỉnh Nagano gần Tôkyô thôi, người ta tìm ra được dụng cụ bằng đá đẽo và xương hóa thạch của voi Naumann. Theo đó, có thể suy ra rằng cách đây 2 vạn năm, người và voi Naumann đã từng sống ở địa phương đó. Có thể tưởng tượng ra cảnh người thời đó đã đi theo những con thú khổng lồ này để đến Nhật. Cái tên voi Naumann là mệnh danh theo học giả Edmund Naumann (1854-1927), người đã từ Đức đến nghiên cứu ở Nhật Bản vào thời Meiji.

⁶ Một thời kỳ dài so với thời đại hoàn tân hay hiện thế (Holocene) đến sau của chúng ta. Đặc biệt thời này là thời mà băng hà phát triển mạnh trên mặt đất, có nhiều giai đoạn ấm lạnh xen kẽ.

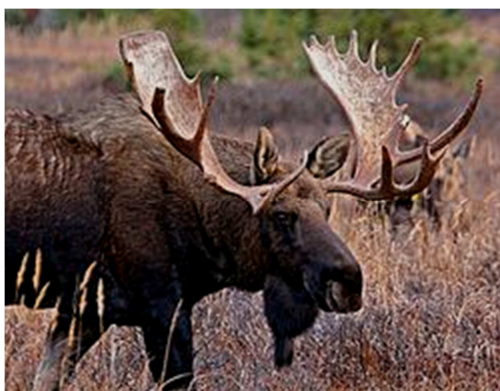
⁷ Nai xứ lạnh, thường thấy ở Âu châu và Mỹ, Canada. Sống bên bờ nước các cánh đồng cỏ. Còn có tên là Elk như Âu châu gọi hay Mousse như Mỹ gọi.

⁸ Naumann's elephant, một loại voi lùn đã tuyệt chủng, từng có mặt từ 30 vạn đến 1 vạn rưỡi năm về trước ở Nhật Bản và Đông Á. Khác với giống Mammoth, voi Naumann sống ở nơi khí hậu ấm áp hơn.

⁹ Một giống nai đã bị tuyệt diệt. Đặc điểm là bộ sừng lớn, dài khoảng 3m và nặng có khi tới 45kg.



Voi lùn Naumann hóa thạch (tái tạo)



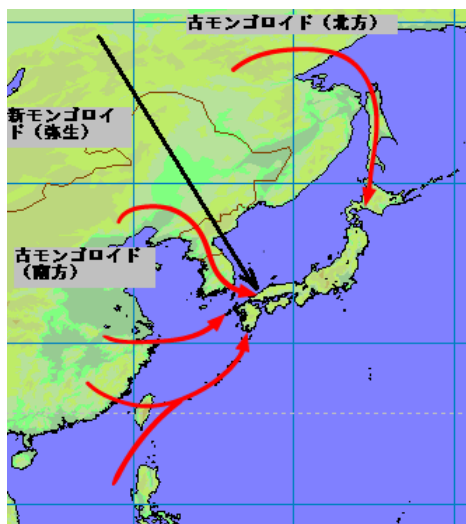
Nai hàn đới (Herajika)

Sau khi đã qua thời kỳ băng hà, trái đất bước vào thời kỳ hoàn toàn mới (hoàn tân thế, Holocene) bắt đầu từ hơn một vạn năm trước. Lúc ấy, khí hậu ấm ra và mực nước biển dâng cao dần. Khi nước biển đã dâng cao thì những nơi dính liền với đại lục bị nước lấn vào, làm cho Nhật Bản ngày nay bị tách rời ra. Theo cách đó mà quần đảo Nhật Bản bắt đầu thành hình.

Nhờ những công trình nghiên cứu xương hóa thạch mà người ta biết thêm về sự tiến hóa của nhân loại từ người vượn (viên nhân) sang người nguyên thủy (nguyên nhân), rồi đến người cũ và sau cùng là người mới. Người vượn gần với loài vượn, người nguyên thủy đã giống người rồi nhưng vẫn ở trạng thái mới bắt đầu làm người. Người theo loại hình cũ gọi là người cũ (cựu nhân) và người loại hình mới gọi là người mới (tân nhân).

Xương người hóa thạch thời cánh tân (Pleistocene) đã được phân biệt với xương các thời khác bằng cách nào? Thường thường, các nhà khảo cổ gọi tên xương theo tên đất nơi khai quật được chúng. Chẳng hạn xương tìm thấy ở một số địa điểm như Hamakita

(vào năm 1960-62) thuộc tỉnh Shizuoka và Minatogawa (1967-69 và từ 19070) thuộc tỉnh Okinawa được gọi là xương của Người Hamakita hay Người Minatogawa. Cả hai loại đều được sắp vào lớp xương của “người mới”. Năm 1931, Naora Nobuo tìm ra trong vùng Akashi thuộc tỉnh Hyôgo những mảnh xương mà ông ngỡ là của Người nguyên thủy nên mới gọi nó gọi là xương Người nguyên thủy Akashi. Sau có người phỏng đoán nó có niên đại mới hơn ta tưởng nên đã xảy ra một cuộc tranh luận. Rất tiếc xương hóa thạch của Người Akashi bị cháy tiêu khi Đông Kinh bị ném bom hồi cuối thế chiến thứ hai, từ đó không ai tìm ra chìa khóa nào khác để trả lời câu hỏi đó nữa. Tuy vậy, khả năng xương Người Akashi thuộc về thời cánh tân (Kôshin, Pleistocene) hoặc thời hoàn tân (Kanshin, Holocene) rất lớn.



Đường người Cổ Mông cổ (Jômon, vạch đỏ) và Tân Mông cổ (Yayoi, vạch đen) đến Nhật

Hãy thử tìm hiểu đặc trưng các bộ xương hóa thạch này. Nói cho gọn thì người cũ (cụ nhân) mặt rộng theo chiều ngang, khổ người thấp bé. Người cũ ở Nhật có chung đặc điểm với người miền nam Trung Quốc (huyện Liễu Giang tỉnh Quảng Đông). Những nét đặc biệt đó cũng được người Yayoi về sau thừa kế.

Như vậy, hình dáng nguyên thủy của người Nhật Bản là hình dáng của người Cổ Mông cổ (Mongoloid)¹⁰ như trên. Về sau, những người đến Nhật từ thời Yayoi trở đi là những người đã tiến hoá hơn trước, chịu lạnh vô cùng giỏi. Họ được gọi là Tân Mông cổ (Mongoloid). Có lẽ người Nhật hiện đại, sau bao nhiêu cuộc pha trộn, đã lai giống từ

¹⁰ Chủng tộc Mông cổ là một trong 3 nhân chủng quan trọng: da vàng, tóc đen, mắt đen, mi mắt búp, có bót xanh phần lớn trên mông. Gồm các giống người như Trung Quốc, Nhật, Hàn, Việt Nam,... (Asia Mongoloid). Ngoài ra còn kể đến người Mã Lai, Indonesia, Polynesia và thổ dân Mỹ châu.

hai loại người này chăng? Người ta cho rằng dân tộc Ainu ở Hokkaidô và người những hòn đảo miền Tây Nam lúc ấy đã có những đặc trưng rõ nét hơn của người Cổ Mông cổ vùng phía nam đại lục.

Mặt khác, khi phân tích ngôn ngữ được sử dụng, chúng ta cũng có thể biết một giống dân thuộc vào chủng tộc nào. Theo những yếu tố về ngữ cú, cách xếp đặt các trợ từ cũng như khi quan sát âm vận của tiếng nói, người ta thấy tiếng Nhật có những nét tương đồng với các thứ tiếng Triều Tiên, Mông Cổ thuộc ngữ hệ Altai phía bắc đại lục Á châu. Du khách Nhật khi đến Hàn Quốc đều có cảm tưởng quen thuộc ấy khi nghe cách phát âm của người Hàn ngoài đường phố. Tuy nhiên về phương diện ngữ vựng thì tiếng Nhật cũng tiếp nhận nhiều yếu tố của phương nam như từ tiếng nói của khu vực Đông Nam Á hay quần đảo Polynesia nên không thể loại bỏ yếu tố vùng nam đảo trong việc hình thành dân tộc Nhật. Dù nguồn gốc ấy vẫn còn là một câu hỏi khó trả lời nhưng không thể nào coi thường những hướng nghiên cứu nêu ra bên trên được.

Người Nhật từ đâu đến?

Theo GB Sansom¹¹, các tư liệu khảo cổ dường như đã giúp chúng ta đi đến điểm đồng thuận là quần đảo Nhật Bản đã có người cư ngụ vào cuối giai đoạn tân thạch khí (đồ đá mới). Họ là những người mà các nhà dân tộc học và ngôn ngữ học xem như thuộc nhóm phương bắc tức Ural-Altaiic gồm các sắc dân Finns, Samoyedes, Huns, Tsungus và Mông Cổ. Thế rồi giao thương giữa bán đảo Triều Tiên và quần đảo Nhật Bản đã đem nhiều đợt di dân từ vùng Bắc-Đông Á đến cùng với văn hóa đồng và sắt của họ. Có tác giả nhấn mạnh đến giai đoạn từ năm -500 đến 500 và vai trò của nước Yên vùng vịnh Bột Hải khoảng thế kỷ thứ 2 TCN trên kinh tế khu vực. D. Elisseeff¹² chẳng hạn đã nhắc nhở đến việc đồng tiền của nước Yên - một trong thất hùng thời Chiến Quốc - đã được khai quật ngay cả tại Okinawa. Các đợt di dân từ đại lục đạt đến đỉnh cao dưới thời nhà Hán, nhất là qua trung gian các quận huyện như Lạc Lãng và Đới Phương mà người Trung Quốc đã lập trên bán đảo Triều Tiên. Kỹ thuật trồng lúa nước Hemudu (Hà Mỗi Độ) ở Trung Quốc - cổ nhất đại lục - ước định khoảng năm 5000 TCN về sau cũng đã được thấy ở Kyushuu. Như vậy Nhật Bản cổ đại của thời Yayoi đã nằm trong quỹ đạo Trung Triều. Tuy nhiên, cái người ta chưa đánh giá được là sự góp phần của cư dân đến từ vùng Ural-Altaiic mãi sâu trong đại lục trong sự hình thành cá tính của người Nhật. Lý do là dù người Nhật lúc ấy có một văn hóa vật chất gần gũi với người Trung Quốc nhưng tinh thần cũng như hành động của họ, vẫn có cái gì rất là khác. Về sau, người Nhật tuân tụy đón nhận di sản văn hoá của Hán, Đường, Tống, Minh nhưng người ta nhận ra vẫn có một cốt lõi là văn hóa bản địa không xâm phạm được (non absorbent core, như cách nói của G.B.

¹¹ GB Sansom, Japan, a short cultural study, tr.15.

¹² D. Elisseeff, Histoire du Japon, tr. 23.

Sansom) của người Jômon trong tâm hồn Nhật Bản. Không những thế, nó lại còn có tính đề kháng lại mọi yếu tố đến từ bên ngoài.

Tuy thuyết dựa trên những yếu tố phương bắc được nhiều người đồng ý nhưng muốn cho rõ ràng, chúng ta không nên quên **yếu tố phương nam** trong quá trình hình thành dân tộc Nhật. Giáo sư Waka Moritarô¹³ đã dẫn ra trong tác phẩm của ông thuyết của Tiến sĩ Nishimura Shinji, đã quan sát người Nhật dưới nhãn quan một nhà nhân chủng học. Dựa trên những yếu tố thể chất như hình thái xương sọ, chiều cao thân thể, màu da, chiều cao của mũi, đặc tính của lông tóc, loại hình huyết dịch, vân đầu ngón tay, mắt và mí mắt, ông đã công bố một bức ảnh “montage” (giả tưởng) về con người Nhật Bản tiêu biểu với những đặc tính hỗn hợp của nó. Theo ông, người Nhật Bản phải là kết hợp của 6 sắc dân: da đen (Negrito), cựu Ainu, người Nhật Bản nguyên thủy, người hải đảo Indonesia (Nam Dương), người Indochina (Đông Dương) và người Hán. Riêng về bộ phận gọi là Nhật Bản nguyên thủy thì Nishimura đã định nghĩa: “là những người Nhật Bản cổ thuộc giống Mông Cổ Ural-Altai, có cùng tổ tiên với người Tsungus cũng như người Triều Tiên”.

Đó là chưa kể những tác giả dựa trên yếu tố văn hoá như ngôn ngữ hay phong tục tập quán. Tiếng nói (kết thúc bằng mẫu âm) của Nhật giống như tiếng nói các cư dân vùng Nam đảo. Thần thoại của họ cũng vậy (sự tích hai anh em tranh nhau một lưỡi câu). Hoa văn trên trống đồng vùng Đông Nam Á giống hoa văn trên chuông đồng (dôtaku) Nhật Bản. Các tập tục nhuộm răng, ăn trà, thích gạo nếp, chôn người chết trong chum hũ (kamekan) cũng vậy.

Như thế, cho dù muốn khẳng định rằng người Nhật có nguồn gốc Đông Bắc Á cũng không thể bỏ qua mối liên hệ nhân chủng với các sắc dân Đông Nam Á. Liên hệ này có thể đến từ những cuộc di dân liên tục.

1.2 Phát hiện di tích Iwajuku. Sinh hoạt vào thời đại đồ đá:

Người thời đại đồ đá sinh hoạt như thế nào? Dĩ nhiên họ lấy da thú che thân, mang theo dụng cụ làm bằng đá, đi khắp nơi ngoài đồng trên núi. Tuy thế, hình ảnh đó chưa thật sự đầy đủ, cần được giải thích thêm

Ngày ấy, nhân loại chưa biết dùng dụng cụ bằng kim loại là dụng cụ tiện lợi nhất. Đó mới là thời người ta còn sử dụng đồ đá – nghĩa là thời đồ đá hay thạch khí – thiên hạ chỉ biết lấy đá thô rồi đập đi đập lại sơ sịa cho có hình thù để làm dụng cụ. Nó mang tên

¹³ Waka Morirtarô biên, Nihonshi no sôten (Những điểm tranh luận trong sử Nhật), Tôkyô, 1963.

thời đá đẽo, cựa thạch khí hay đồ đá cũ. Sang đến thời hoàn tân hay hiện thế (từ một vạn năm về trước)¹⁴, người ta mới biết mài giũa để chế ra dụng cụ đá mài. Thời điểm ấy mới được gọi là thời tân thạch khí hay đồ đá mới. Theo quan điểm địa chất học, thời đồ đá cũ tương ứng với thời cánh tân (từ 164 vạn năm về trước), còn thời đồ đá mới tương ứng với thời hoàn tân. Cũng kể từ khi bước qua thời đại đồ đá mới, đứng trên quan điểm vật dụng làm bằng đất thì ở Nhật Bản, ta có thể chia ra làm hai thời kỳ mang tên là Jômon và Yayoi.

Từ xưa cũng có người nghĩ rằng vào thời đồ đá cũ, trên quần đảo Nhật Bản, chưa có một dạng thức văn hóa. Chủ trương này đã được chấp nhận cho đến trước chiến tranh. Do đó, đến lúc ấy, khi hỏi rằng thời đại nào là thời tối cổ của văn hóa Nhật Bản thì người ta sẽ bảo là Jômon.

Thế nhưng, vào năm 1946, từ di chỉ Iwajuku thuộc tỉnh Gunma tây bắc Tokyo, người địa phương tên là Aizawa Tadahiro đã tìm thấy từ lớp đất trên sườn dốc một quả đồi bị vạt ngang một số đồ vật làm bằng đá núi lửa màu đen (obsidian)¹⁵. Đó quả là một phát hiện hết sức quan trọng đã làm đảo lộn tất cả chiều hướng nghiên cứu lịch sử Nhật Bản. Rồi nhân khám phá đó, vào năm 1949, nhóm nghiên cứu của Đại học Meiji đã điều tra khoa học hơn và thành công trong việc xác định sự thực là có rất nhiều dụng cụ đá đẽo như thế nằm trong địa tầng tro đất đỏ hỏa sơn¹⁶ ở vùng Kantô vốn tích tụ từ thời kỳ cánh tân. Từ ấy, khuynh hướng của việc nghiên cứu lịch sử Nhật Bản là lội ngược lên xa hơn nữa về thời thái cổ.

Người phát hiện các hiện vật bằng đá đẽo nói trên, Aizawa Tadahiro (1926-1989), không phải là một giáo sư đại học hay nhà khảo cổ gì cả. Ông ta chỉ là một thanh niên đam mê khảo cổ và mưu sinh bằng nghề buôn bán dạo nên có cơ hội đi từ vùng này qua vùng khác. Thế nhưng ông đã phát hiện được một điều vô cùng vĩ đại mà các nhà học giả khảo cổ chính tông dù có nằm mơ cũng chưa dám nghĩ tới.

¹⁴ Còn gọi là thời Trùng tích (Alluvial Epoch) là thời đại có nhiều cánh đồng rộng phù sa tạo thành từ đất đá sứt lở do nước chảy.

¹⁵ Obsidian là đá núi lửa có màu đen, hơi trong, giống thủy tinh, hình vỏ sò.

¹⁶ Địa tầng có tên là “loam” cấu tạo bằng tro hỏa sơn do gió thổi đến, giàu chất ôc xýt sắt nên có màu đỏ, được gọi là xích thổ. Ở vùng Kantô (đông Nhật Bản), gọi là Kantô-rômu, dày cỡ 10 m.



Nhà khảo cổ nghiệp dư Aizawa Tadahiro

Sau phát hiện của Aizawa, người ta lần lượt tìm ra những chứng cứ đồng loạt từ các địa tầng của thời cánh tân ở khắp nơi. Nó xác định lập luận là văn hóa Nhật Bản đã tồn tại từ thời cánh tân, nghĩa là người Nhật cũng có một nền văn hóa đồ đá cũ (cụ thạch khí). Thế nhưng từ các lớp địa tầng của thời này, người ta không tìm ra được những dụng cụ bằng đất. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng. Đó là việc thời đồ đá cũ là giai đoạn phải có trước thời đồ đất. Ở Nhật, giai đoạn trước khi biết chế tạo và sử dụng đồ đất được gọi là thời kỳ văn hóa trước (hay là không có) đồ đất (= tiền thổ khí) – nói cách khác – đó là giai đoạn trước văn hóa Jômon, bởi vì Jômon đồng nghĩa với đồ đất (thổ khí).

Sinh hoạt của người vào thời này (trước Jômon) là tập trung vào việc săn bắn và hái nhặt. Những dụng cụ giúp họ sinh hoạt đều được làm bằng đá (thạch khí). Trước tiên là miếng đá hình lưỡi dao với chiều dài độ 5cm. Họ dùng nó để cắt, chẻ hoặc gắn vào đầu một khúc cây làm mũi lao (yari). Cũng có loại không bén nhưng lại có đầu nhọn. Những dụng cụ này có đầu nhọn hình thù giống như chiếc lá cây, có thể giắt vào đầu khúc cây thành ngọn thương hay lao để đâm gần (tsukiyari) hoặc phóng xa (nageyari), dùng vào việc săn bắn. Vốn vẹn với một dụng cụ như thế mà để sinh tồn, người thượng cổ dám đương đầu với các giống thú lớn đến từ đại lục như voi lùn Naumann, nai có chà gạc ôtsunojika, nai hàn đới herajika cũng như bò rừng thì họ thật đã làm chúng ta phải kinh ngạc.

Đến giai đoạn cuối của thời đồ đá cũ, người ta bắt đầu biết dùng những dụng cụ bằng đá vừa nhỏ (khoảng 3-4 cm) vừa nhọn, bằng cách gắn chúng nhiều cái một lượt vào trong những cái lỗ ở đầu các thanh xương hay cây. Như thế, người thời ấy đã biết cách chế tạo

đồ đá dưới dạng phôi hợp. Người Nhật gọi loại đồ đá nhỏ và nhọn này là saisekki (tế thạch khí). Dụng cụ này dĩ nhiên dùng vào việc săn bắt muông thú, rất phổ biến từ vùng đông bắc Trung Quốc cho đến mạn Siberia. Chúng hẳn đã đến Nhật bằng đường phương bắc. Khi người Nhật cổ biết dùng loại đồ đá nhỏ và nhọn này thì họ đã bắt đầu chấm dứt thời đồ đá cũ (cụ thạch khí) để tiến vào thời trung gian giữa cũ và mới (trung thạch khí).

Hãy tìm hiểu xem người Nhật thời ấy đã cư trú như thế nào? Có thể tưởng tượng ra rằng họ sống qua ngày trong những túp lều nhỏ che tạm hoặc trong hang động. Họ chưa định trú được mà còn phải rày đây mai đó tùy theo tình hình kiếm lương thực (quả hạt hay con mồi). Có thể họ chỉ cần kiếm những chỗ cạnh dòng nước và sinh hoạt trong những nơi cư trú giản dị, không phải mất công dựng lên hoặc dẹp bỏ. Nhưng dần dần ta cũng đã tìm thấy dấu tích của khuynh hướng định trú, dù rằng để bàn về điểm này, chúng ta còn cần thêm nhiều bằng chứng trước khi có thể kết luận.

Vào thời điểm đó, theo chứng cứ vật chất từ các di tích khảo cổ cho thấy, khi có khoảng mười người thì người ta tụ tập sống với nhau thành tập đoàn cơ sở. Khi một số tiểu tập đoàn như vậy tụ họp lại, sẽ có những bộ tộc (buzoku, tribe) nghĩa là một nhóm người có chung một đặc tính và có ý thức đồng tộc. Bộ tộc nào có trong tay những nguồn nguyên liệu để làm dụng cụ bằng đá kiếm được từ một chỗ nào đó xa nơi cư trú, sẽ ảnh hưởng và chi phối được người bên trong tập đoàn.

Trên đây là vài nét về nguồn gốc của quần đảo Nhật Bản và cư dân của nó. Hiện nay, ở Nhật Bản vẫn tiếp tục có những cuộc khai quật, điều tra khảo cổ và địa chất. Tùy thuộc vào thành quả của những nghiên cứu này mà sự hiểu biết về Nhật Bản thời thái cổ của chúng ta sẽ tăng thêm và lịch sử sẽ phải được viết lại nhiều lần nữa hay không.

Tiết 2: Văn hóa Jômon và bối cảnh xã hội:

2.1 Văn hóa Jômon thành hình như thế nào?

Cách đây hơn một vạn năm về trước, khí hậu trên trái đất có lẽ cũng không khác bây giờ bao nhiêu. Về mặt địa chất học, đó là một thời kỳ ấm áp mà người ta gọi là Thời hoàn tân (Holocene). Tuy gọi là ấm áp giống như ngày nay, song trong mấy năm gần đây của thời đại chúng ta, mỗi năm (ở Nhật) vào tháng 7 và 8 nhiệt độ lên đến 37, 38 độ C liên tục nhiều ngày nên có thể xem như chúng ta đang trải qua một thời kỳ khí hậu dị thường.

So sánh với giai đoạn một vạn năm về trước với bây giờ, ngày nay nhiệt độ có phần cao hơn. Có nhiều nguyên nhân thật đầy nhưng cũng phải nói rằng việc sử dụng máy điều hòa không khí đã góp phần vào khả năng làm cho trái đất nóng lên và gây ra sự thay đổi môi trường sinh thái. Tóm lại, cách đây một vạn năm, địa cầu đã ấm ra làm cho mực nước biển dâng cao. Nước len vào các mực thấp của lục địa, tách chúng ra và tạo nên quần đảo Nhật Bản. Tình trạng này làm cho khung cảnh thiên nhiên lúc đó trở nên không khác gì với thời chúng ta bây giờ cho lắm.

Khi trái đất ấm rồi, trên quần đảo Nhật Bản đã thấy có nhiều sự biến đổi. Thay vào những khu rừng cây có tính (bắc) á hàn đới (subartic) với lá hình mũi kim (conifer) từ xưa nay, người ta nhận ra ở vùng đông Nhật Bản đã có những khu rừng cây lá lớn hay rụng (deciduous broadleaf) như cây buna (breech tree) hay nara (Japanese oak, sồi Nhật). Còn ở phía tây Nhật Bản thì có cây shii (pasana, chinquapin) là thuộc loại cây lá lớn và thường xanh (broad-leaved evergreen tree). Về động vật thì các giống thú hình thù to lớn xưa di chuyển từ đại lục qua nay đã mất dạng. Thay vào đó là những giống thân xác trung bình và di động nhanh nhẹn như nai Nhật Bản (nihonshika) và lợn rừng (inoshishi) nhiều thêm ra.

Trong một môi trường sinh thái biến đổi như thế này, dĩ nhiên cư dân trên quần đảo Nhật Bản cũng phải tự thay đổi để thích ứng với tình thế. Ví dụ như khi săn bắn, để có thể bắt giết những con vật cỡ trung bình và cỡ nhỏ mà lại nhanh nhẹn thì phải có những dụng cụ, khí giới thích hợp. Người ta nhận đó đã nghĩ ra dụng cụ “biết bay”, đó là cung tên vậy.

Vào thời kỳ mà quần đảo Nhật Bản hình thành và tách ra khỏi bìa phía đông lục địa Eurasia (Âu Á) thì trên phần đất Nhật Bản, đã có một nền văn hóa mới ra đời. Giai đoạn đó nằm vào thời kỳ chuyển tiếp giữa văn hóa đồ đá cũ (cụm thạch khí) và văn hóa đồ đá mới (tân thạch khí). Thời đại này được mệnh danh là thời đại của văn hóa Jômon. Nền văn hóa này bắt đầu ước chừng 12.000 năm về trước. Nó kéo dài gần 10.000 năm, cho đến thế kỷ thứ tư trước công nguyên, lúc người Nhật bước vào thời văn hóa Yayoi, một nền văn hóa khác với đặc điểm là nông canh ruộng nước (thủy điền, paddy field).

Văn hóa Jômon có đặc điểm nào? Xin thưa, có ba đặc điểm không thể tách rời nhau như sau:

1) Biết sử dụng cung tên để săn các giống thú rừng cỡ nhỏ và cỡ nhỏ càng ngày càng

tăng gia sinh sản.

- 2) Biết dùng đồ chứa bằng gốm (vò vại, nồi niêu) để nấu chín và dự trữ thức ăn.
- 3) Biết sử dụng dụng cụ đá mài. Đồ đá mài khác với đá đẽo là có thêm một đợt gia công để trở nên tinh vi hơn. Do đó thời này còn được mệnh danh là thời đồ đá mới (tân thạch khí).

Tuy nhiên, cần ghi nhớ một điều quan trọng là không vì thời kỳ văn hóa Jômon bắt đầu mà người ta bỏ dụng cụ đá đẽo đi không dùng nữa. Nói cách khác, vào thời Jômon, người ta vẫn dùng cả hai.

Trong ba đặc tính kể trên của văn hóa Jômon, nhờ việc sử dụng các đồ chứa làm bằng đất mà tỷ lệ sinh tồn (survival) của con người cao lên một cách rõ rệt. Lý do là thay vì ăn thịt sống, người ta biết nấu chín, nên giết hết vi trùng nên giữ thực phẩm được lâu. Nhờ đó, họ cũng có thể loại bớt chất đắng chát trong các loại quả hạt như các thứ hạt dẻ tochi (horse chestnut) hay donguri (acorn), làm chúng dễ ăn hơn

Thế nhưng khi thu thập thống kê về tuổi tác và tỷ suất tử vong của người thời Jômon thì ta được biết rằng đối với dân số trên 15 tuổi, tuổi thọ của họ nằm giữa khoảng 35 đến 40. Còn như kể cả trẻ em từ 15 tuổi trở xuống thì tuổi thọ của họ nói chung không tới 20. Dem so tuổi thọ đó với tuổi thọ của thời đại chúng ta thì hãy còn cách nhau quá xa.

Trên mặt các thức đồ gốm thời này, vì muốn làm cho đều đặn những chỗ lồi lõm bất nhất, người ta thường gắn vào đáy hoa văn giống như thùng quắn. Từ đó, đồ đất ấy mới mang tên đồ đất Jômon (thăng văn = hoa văn hình dây thùng)¹⁷. Tuy nhiên cần chú ý là lúc đó cũng thấy loại đồ đất trơn không có hoa văn nào cả.

Hoa văn dây thùng đã được gắn như thế nào thì mới chỉ được biết gần đây thôi. Nhà khảo cổ Yamanouchi Sugao nhân dùng que bông gòn làm trục và thử lăn trên đất sét thì thấy có thể khắc hình thù lên đó được, rồi khi ông dùng một giải dây và cùng làm một động tác thì thấy tạo ra được hoa văn. Sau thí nghiệm của Yamanouchi, nhiều nhà khảo cổ khác cũng làm thử với nhiều loại dây se theo kiểu khác nhau. Kết quả là họ đã giải đáp được thắc mắc về cách thức gắn hoa văn của người xưa. Đồ gốm thời ấy còn có đặc điểm nữa là nung dưới nhiệt độ thấp, vỏ khá dày và có màu nâu. Thời kỳ Jômon được chia ra làm 6 giai đoạn: giai đoạn bắt đầu, giai đoạn sớm, giai đoạn trước, giai đoạn

¹⁷ Đồ gốm Jômon cũng tìm thấy trên cả lục địa Phi Châu. Ở Nhật, di tích phân bố từ quần đảo Chishima (gần bán đảo Kamchatka thuộc Nga) đến Okinawa.

giữa, giai đoạn sau và giai đoạn cuối. Vào giai đoạn bắt đầu, vừa có nhiều đồ gốm không hoa văn (mumon) lẫn đồ gốm với hoa văn nổi theo dạng đường thẳng (ryuukisen) và hoa văn hình móng tay (tsumegata). Đáy của chúng hình tròn hay bốn cạnh đơn sơ. Người ta nghĩ có thể con người thái cổ đã chế ra chúng theo mô hình các túi đựng bằng da (kawabukuro) hoặc lồng đan (amikago) mà họ hay dùng. Chúng là vết tích dụng cụ để chứa bằng đất nung xưa nhất vốn có trên thế giới. Sau đó, theo thời gian, vì nhu cầu cuộc sống đòi hỏi nên loại đồ gốm này có thêm nhiều hình thức khác, đồng thời cũng trở nên phong phú hơn về mặt mẫu mã. Vào giai đoạn cuối, đã thấy có những thứ đồ gốm bắt mắt (sắc sỡ) hơn như những vật khai quật được ở di chỉ Kamagaoka tỉnh Aomori.



Đồ gốm Jômon trung kỳ với hoa văn như thùng bện (niên đại -5.000 đến-4.000)

Tùy theo khu vực và cách thức sinh hoạt phải thích ứng, các loại đồ gốm này trên thực tế có hình thù khác nhau. Nếu là cùng một môi trường và điều kiện sinh hoạt thì chúng sẽ “tập hợp lại” (grouping) thành một cụm có nét chung. Chúng ta có thể thấy được nét chung của chúng khi xem các hiện vật được đem ra trưng bày ở các viện bảo tàng địa phương.

2.2 Sinh hoạt của người Jômon:

Sau đây, chúng ta thử tìm hiểu về cuộc sống tinh thần (tín ngưỡng) và vật chất (sinh hoạt) của người Jômon. Thời kỳ Jômon này khá dài, như đã nói, kéo dài khoảng 1 vạn năm, có nghĩa là gấp 5 lần thời gian bắt đầu từ công nguyên (tây lịch). Đi ngược lên trên nữa thì thời đồ đá cũ còn dài hơn gấp bội. Điều đó chứng tỏ rằng đại bộ phận của lịch sử con người hầu như nằm gọn trong thời đại đồ đá cũ và thời đại Jômon.

Người Jômon bị điều kiện thiên nhiên chi phối chặt chẽ, có thể xem như họ sinh hoạt theo thiên nhiên. Trọng tâm của sinh hoạt ấy là vấn đề làm sao đảm bảo được nguồn lương thực. Mùa xuân, họ đi hái nọ hoặc mầm cây cỏ, mùa hè họ ra bãi cạn mò cua bắt ốc. Thu đến, người Jômon đi tìm hạt dẻ (donguri) và các quả hạt khác (shii, kuri) làm nguồn lương thực chính, còn mùa đông, họ săn thú rừng như nai và lợn lòi.

Qua đó, mới nhìn ta thấy cuộc sống của họ khá thoải mái, nhàn tản. Thế nhưng tuổi thọ bình quân của người Jômon vẫn không cao, vậy thì cuộc sống ấy chưa chắc đã dễ dãi. Qua đến thời kỳ Yayoi, con người đã bước vào giai đoạn sản xuất lương thực nhưng họ chỉ làm ra những loại thức ăn nào mà họ muốn ăn. Khi còn ở trong thời kỳ Jômon, họ không có thể nào có được điều đó.

Nhiều người cho rằng phát minh quan trọng nhất của người Jômon là vật dụng để chứa đựng bằng đất nung nhưng cũng có ý kiến trái ngược cho rằng chính là cung tên. Khi khí hậu quả đất ẩm ra, các thú lớn, nặng nề biến mất. Duy các giống bé và nhỡ nhanh nhẹn hơn nên còn sót lại, muốn bắt giết chúng, chỉ có cách là sử dụng cung tên. Với cung tên, đứng nhắm cho kỹ rồi bắn vù đi một mũi là đã có con thịt. Có con thịt rồi thì phải đi làm thức ăn với món thịt đó. Lúc ấy, người ta mới thấy giá trị của nôi niêu. Vì lý do đó, nếu tôn vai trò của cung tên lên hàng phát minh số một của người Jômon thì có lẽ cũng không ngoa.

Ngoài ra phải nói đến việc người Jômon đã biết đào hầm hố để làm bẫy bắt con thịt hay làm nơi ẩn nấp rình rập chúng. Ngày nay ta thấy nó như trò trẻ đáng buồn cười nhưng vào thời Jômon, đó là một phát minh đáng kể để sống còn, không thể bảo đó là một trò chơi đối với họ được.

Nước biển dâng lên và mặt đất bằng chìm xuống đã làm cho biển tiến cả vào bên trong lục địa (hiện tượng kaishin = hải tiến), tạo nên những biển nội địa. Vì lúc đó là vào thời Jômon nên người ta gọi nó giai đoạn biển lấn đất Jômon (Jômon kaishin). Do hiện tượng này mà từ thời Jômon, Nhật đã trở thành một đảo quốc có nhiều nhánh biển nhỏ (irie, inlet), chỗ có giải nước biển hẹp và sâu đâm xa vào đất liền. Nếu là người chài lưới thì ai nấy đều biết rằng nơi đây tụ tập rất nhiều cá. Người trên quần đảo Nhật Bản do đó đã sớm phát triển nghề đánh cá ở những vùng như thế.

Năm 1877 (Meiji thứ 10), Edward S. Morse¹⁸, nhà khoa học được xem như là cha đẻ của khoa khảo cổ Nhật Bản, đã phát hiện ra gò xác sò ốc ở vùng Ômori (Ômori kaizuka) ngay Tôkyô. Ông đã từ San Francisco đáp tàu chạy bằng hơi nước là chiếc Tôkyô-maru đến cửa khẩu Yokohama. Trong khi lấy xe điện đi từ Sakuragichô (gần khu Chinatown bây giờ) theo tuyến Tôkaidô để lên Tôkyô, giữa đường nhìn qua cửa sổ toa tàu, ông đã khám phá ra những gò xác sò ở Ômori gọi là Ômori kaizuka, vô cùng quý giá đối với ngành khảo cổ Nhật Bản.



Giáo sư Edward Sylvester Morse

Câu chuyện kỳ lạ và thú vị này đã được giáo sư Morse ghi chép cẩn thận kèm theo hình vẽ trong nhật ký, khi về nước đã đem ra nói chuyện trong các buổi diễn giảng về Nhật Bản và in trong tác phẩm “Nhật Bản, nhật ký từng ngày” (Nihon sono hi sono hi), sau đó nó còn được nhắc nhở đến trong nhiều tập sử liệu. Tấm bia kỷ niệm cái gò xác sò ốc kia nay nằm ở cả hai nơi, quận Ôta và quận Shinagawa. Lý do là sau khi khai quật di chỉ đó một thời gian, ngay những người liên hệ cũng không còn nhớ địa điểm đích xác của nó. Để đến nỗi này, người Nhật cảm thấy họ có lỗi với giáo sư Morse.

Thế nhưng từ khi gò xác sò ốc ở Ômori (Ômori kaizuka) được phát hiện, trên toàn nước Nhật, người ta đã tìm thấy 1800 kaizuka tương tự mà 90% là những kaizuka thuộc thời đại Jômon. Hiện nay, khi đi xem xét những nơi có kaizuka mang đặc tính Jômon, các nhà nghiên cứu đã thu thập được những dữ liệu quan trọng giúp hiểu biết về cuộc sống thường nhật của người thời ấy. Bởi lẽ kaizuka là nơi cư dân thải những thực phẩm dư

¹⁸ Edward Sylvester Morse (1838-19259), nhà động vật học người Mỹ, nguyên giáo sư giảng dạy môn Tiến hóa luận ở Đại học Tôkyô.

thừa sau khi ăn xong, lâu ngày chúng tích tụ thành gò. Dem những mảnh hóa thạch tìm thấy ở đó đặt lên kính hiển vi, ta sẽ biết hết tất cả những gì người Jômon đã ăn. Lấy một ví dụ cụ thể. Đó là trường hợp Torihama kaizuka, một kaizuka vô cùng quan trọng nằm trong địa phận Mikata-chô tỉnh Fukui (miền trung tây Nhật Bản, phía biển Nhật Bản). Người ta đã phát hiện nơi đó vết tích của các hạt giống các thực vật như quả bầu (hyôtan) cây vừng mè (egoma)¹⁹, cây tía tô (shiso, beefsteak plant), các giống đậu (mame) và gobô (rễ ngư bàng, burdock). Điều này xác định rằng từ rất sớm, người Jômon đã biết đến canh tác tuy rằng chỉ ở trong một phạm vi nhỏ hẹp.

Qua những di vật của kaizuka, có thể hiểu biết một cách toàn thể về sinh hoạt của người đương thời. Cũng vì trong đồng kaizuka người ta còn thấy dấu vết những dụng cụ làm bằng đất, bằng đá hoặc bằng xương hoặc sừng. Đôi khi đào được cả những mảnh xương người, xương thú hay xương cá có lớp calcium của vỏ sò bao bọc và bảo tồn. Mục đích của các nhà nghiên cứu về thời đại này có lẽ là làm sao thông qua những di vật đó, tái tạo lại được hình ảnh nếp sinh hoạt và hoàn cảnh thiên nhiên trong đó, người Jômon đã sinh sống.



Marukibune (thuyền độc mộc)

Vật khai quật được ngoài lưới câu (tsuribari) , lao (mori), chia (yasu) bằng sừng hay xương thú, người ta còn thấy có những tảng đá hay tảng đất (sekisui, dosui) - dùng như neo (omori) để giữ lưới đánh cá dưới nước khỏi bị di chuyển - nên có thể suy ra là phép đánh cá thời ấy trên cơ bản dựa vào lưới. Ngoài ra, khắp các nơi đều tìm thấy dấu vết của loại thuyền độc mộc (marukibune), thuyền nạo bằng cách hun cháy phần ruột nguyên một thân cây sau khi đã xẻ nó làm đôi. Việc di tích của người Jômon đã được

¹⁹ Dầu egoma (ugoma) dùng để ăn hay thấp đèn.

phát quật từ vùng Izu Ôshima (bán đảo và chùm đảo bên dưới Tôkyô) cho đến khu vực Hachijôjima (một đảo núi lửa xa bờ Tôkyô khoảng 300 cây số và cũng nằm trong 7 đảo Izu) cho thấy người Jômon đã có kỹ thuật hàng hải rất cao để có thể đi xa đến như vậy.

Để sinh sống, con người bắt buộc phải làm việc. Những công việc quan trọng để sinh nhai của người Jômon là săn bắn, đánh cá, và thêm vào đó, không kém phần quan trọng có lẽ là hái nhặt. Ngoài các giống hạt như hạt lạt (kuri, chestnut), hạt dẻ (donguri, acorn), hạt óc chó (kurumi, walnut), hạt tochi (horse chestnut, một loại hạt dẻ), họ cũng đào các loại củ như khoai rừng (yamaimo, yam). Nhờ làm ra được những dụng cụ bằng gốm để ninh nấu họ mà loại được chất độc, chất đắng chát của các loại củ. Để đào hố, họ đã có cuốc đá (ishikuwa), để nghiền hạt, họ đã có bàn nghiền bằng đá (ishizara). Người Jômon cũng có thể gọi là sành ăn. Chẳng hạn họ biết làm cả bánh từ bột hạt dẻ.

F.Macé²⁰ cho ta biết thời ấy chó đã góp sức vào việc săn bắn, được coi trọng như bạn đồng hành vì được chôn cất chẳng khác gì người. Các con thịt của họ là lợn lòi, nai, gấu, sơn dương cho đến các thú nhỏ như thỏ rừng, chồn, sóc, ngỗng, vịt trời, rái cá...

Sau khi đã tìm ra được nhiều cách thức để có đủ lương thực, cuộc sống của họ trở nên ổn định và sung túc. Họ bắt đầu sống lâu dài một chỗ (định trú hóa = permanent settlement). Vào thời kỳ này, họ biết đào lỗ (ana) xuống lòng đất (có khi sâu tới cả 1m) làm nơi cư trú, dựng cột, trên có lợp mái (yane). Kiểu cư trú “nhà hố” như vậy được người Nhật gọi là tateana juukyo (tiếng Anh dịch a pit dwelling, mà pit có nghĩa là hố sâu và rộng).

Giữa trung tâm nhà hố người ta khoanh khu vực để lò bếp, chung quanh đó một gia đình tụ tập sinh hoạt ăn ngủ dưới cùng một mái nhà. Sau đó họ kết thành đoàn lũ và cùng nhau đi tìm những chỗ càng ngày càng có điều kiện tốt hơn như nơi đủ ánh mặt trời hay nằm trên nền cao để tránh lũ nhưng cạnh nguồn nước để lấy đồ uống dễ dàng. Phần đông, họ tụ tập thành xóm gồm nhiều nhà quay tròn quanh một vạt đất trông giống như quang trường, nơi đây cộng đồng có những hoạt động mang tính tập đoàn. Bên cạnh khu hố cư trú còn có khu hố tích trữ lương thực và hố chôn cất người chết. Như vậy, nói như Elisseeff thì những thôn ổ đầu tiên này (như thấy ở Iwate) đã được qui hoạch theo một hình tròn mà vạt đất ở chính giữa vừa là nhà làng vừa là nghĩa địa.

Vì có nhu cầu đào hố và nông canh mà người thái cổ cần đến các dụng cụ đào xới đất

²⁰ L'Histoire du Japon, p.22

bằng đá đẽo. Bên cạnh các nơi cư trú kiểu nhà hố nhỏ, lại có nhà hố lớn, chắc dùng làm nơi hội họp và lao động tập đoàn. Các cuộc điều tra giúp ta suy đoán được một cách chung chung là đơn vị sinh hoạt của một tập đoàn thời Jômon chỉ gồm có 4 đến 6 “nhà hố” qui tụ khoảng từ 20 đến 30 thành viên



Mặt lộ thiên của một kaizuka

Trong khi xem xét kaizuka mang tên Kai no hana thuộc tỉnh Chiba (sát bên cạnh Tôkyô) người ta đã thấy phía dưới một nền đất hình móng ngựa (batei-gata) tạo nên cái gò đó, có di tích của đến 33 đơn vị cư trú. Trên vạt đất theo vành móng ngựa nằm ở giữa, không thấy có cơ sở nào được xây cất cả, chắc đây là nơi hội họp hoặc tế tự chung. Như thế, kể từ thời Jômon, ta đã thấy có hình thức xã hội biết tuân theo một số qui luật, phép tắc nào đó rồi.

Gần đây, Sannai Maruyama ở tỉnh Aomori miền bắc Nhật Bản mới là nơi lôi cuốn sự chú ý nhiều nhất. Nó là một di tích tồn tại từ khoảng đầu đến khoảng giữa thời Jômon và là chứng cứ cho thấy người thời ấy đã tụ tập lại với nhau trên một qui mô lớn. Di tích phát quật được - gồm cả các khu vực cư trú của thời đầu lẫn thời giữa Jômon - cộng lại lên đến 500 đơn vị nhà hố cỡ nhỏ và trên 10 đơn vị cỡ lớn. Trong số đó đã thấy những nhà hố với cột thật to mà đường kính thân cột hơn cả 1m. Suy ra có thể hiểu được rằng, trong khuôn viên di tích này, số người sinh hoạt lúc đông có thể lên đến 500. Tuy chưa vội gì đi đến kết luận, kết quả cuộc điều tra này có thể làm thay đổi cách suy nghĩ của chúng ta về hình ảnh của thời Jômon cũng như sẽ thay đổi nội dung các sách giáo khoa viết trước đây.

Những tập đoàn Jômon như thế sau đó sẽ tiếp xúc với những tập đoàn lân cận qua hôn nhân cũng như sự trao đổi thông tin và nhiều dạng giao dịch khác. Việc khám phá ra

những viên đá núi lửa (kokuyôseki = hắc diệp thạch, obsidian) nửa trong nửa đục vốn dùng như nguyên liệu để tạo ra vật dụng đồ đá, cũng như ngọc thạch (phỉ thúy = hisui, jade) ở những nơi thật xa địa điểm chúng sinh sản, chứng minh được là có sự giao dịch giữa các tập đoàn sống ở những vị trí địa dư cách xa nhau.

Nếu nói về vùng Tôkyô thì có thể dẫn chứng bằng trường hợp của đảo Kôzushima, một hòn đảo nằm trong bảy đảo vùng Izu shichitô, không xa Tôkyô cho lắm về phía Nam. Các nhà nghiên cứu thấy loại đá núi lửa kokuyôseki do vùng đảo này (phía Thái Bình Dương) sản xuất đã được di chuyển và phân tán khắp vùng Kantô (Tôkyô và phụ cận) đến mãi tận vùng Hokuriku (4 tỉnh Fukui, Ishikawa, Toyama, Niigata phía biển Nhật Bản đối diện). Làm thế nào khi không có đường bộ mà đá đã được mang đi thật xa như thế. Phải chăng những con người can đảm của thời thái cổ đã không quản ngại sóng gió chỡ chúng vượt biển trên những con thuyền độc mộc thô sơ ?



Sekijin (thạch nhận, dụng cụ đầu nhọn) bằng đá núi lửa tìm thấy trong địa tầng Nhật Bản

Thời Jômon, có sự phân chia công việc giữa nam và nữ. Đàn ông trong tập đoàn lãnh phần việc chế biến dụng cụ đá bằng đá và săn bắn trong khi phụ nữ lo việc hái nhậ và làm ra các thứ đồ đất nung. Cho dù đã có kẻ lãnh đạo tập đoàn nhưng vai vế trên dưới và sự phân chia giàu nghèo thì chưa có mấy.

Cũng nhân đây qua các hiện vật tìm thấy, thử phác họa đời sống tinh thần của các tập đoàn người Jômon. Người thời đó tin rằng thần thánh và oai linh của thiên nhiên tồn tại

khắp nơi: từ trong rừng cây, lùm bụi, dưới nước đến tảng đá. Đây là hình thức gọi là vạn tượng hữu linh (animism)²¹ chủ trương mọi vật trong thiên nhiên ngoài hình ảnh cụ thể của nó còn ẩn tàng một sức mạnh siêu nhiên. Thế rồi, nhờ ở các pháp thuật, bùa chú (jujutsu, magic), (majinai, incantation) mà họ cầu thần giải trừ tai ách hay xin mang đến hoa lợi thu hoạch. Di vật của pháp thuật bùa chú thời này còn được thấy qua các tượng đất sét (doguu, clay figure) tượng trưng cho người nữ và các gậy đá (sekibô) chiều dài từ 40, 50 cm đến 1m, hình tròn và dài, tượng trưng cho (phallus, sinh thực khí của) người nam.



Doguu (tượng đất sét) di vật của pháp thuật, bùa chú cổ đại

Từ thời Jômon trung kỳ trở đi, phong tục nhỏ răng (basshi = bặt xỉ)²², đã trở nên rất phổ biến. Phong tục này là một nghi thức đánh dấu sự biến chuyển của người ta từ một giai đoạn này sang một giai đoạn khác trong cuộc sống, ví dụ vào dịp thành nhân. Phong tục này như muốn nhắc nhở mọi người rằng đã là người lớn, bắt buộc phải chịu đựng đau và muốn được nhìn nhận là người lớn, phải chấp nhận thử thách khó khăn đó.

²¹ Khái niệm đề xướng bởi Edward Burnett Tylor (1832-1917), nhà văn hóa nhân loại học (social anthropologist) người Anh, xem animism như một dạng tôn giáo nguyên thủy của nhân loại.

²² Không phải nhổ tất cả răng nhưng nhổ một cái răng nào đã được chỉ định như răng chó (cuspid, canine tooth). Tục nhỏ răng đánh dấu sự trưởng thành của một con người có ở nhiều nơi trên thế giới, không riêng gì Nhật Bản. Phép cắt bì trong xã hội Do Thái Ả Rập nơi nam giới, ngoài mục đích vệ sinh, trong một chừng mực nào cũng bao hàm ý nghĩa ấy.



Phong tục chôn gập xác (khuất táng)

Một phong tục cũng đánh dấu cuộc sống tinh thần của người Jômon là một phương pháp mai táng khá đặc biệt. Phương pháp ấy gọi là kussô (khuất táng) nghĩa là bẻ gãy gập tay chân người chết, sắp xếp chông chát cẩn thận cho thật gọn rồi mới đem chôn. Hình như có hai thuyết chính giải thích lý do của hành động đó. Thuyết thứ nhất cho rằng bẻ tay chân và sắp xếp gọn gàng như thế, người chết sẽ trở về với hình thái ban đầu trong bào thai và trở về với “mẹ đất”. Thuyết thứ hai cho rằng vì sợ những hoạt động của người chết gây tai ách cho người sống nên phải trừ khử khả năng đó. Ngoài ra còn có ý kiến làm cho gọn như vậy thì đỡ tốn công tốn sức đào một cái huyệt rộng. Thế nhưng tóm lại, thuyết thứ hai có vẻ được nhiều chấp nhận hơn hết.

Thời Jômon dài đến vậy cho nên kiến thức về thời ấy nếu chỉ có được như trên thì thật quá sơ thiên. Nhất là ở vị thế người học sử, nếu biết rõ một thời kỳ trước thì mới hiểu được thời kỳ sau. Trước khi chấm dứt chương này thiết tưởng cũng nên nhắc qua phương pháp định tuổi trong sử học bằng phương pháp Carbon 14 có tính phóng xạ. Nguyên tắc chính là trong mỗi sinh vật đều có hàm chứa chất than C14 có tính phóng xạ và sau khi sinh vật đó chết đi, mức phóng xạ đó sẽ suy giảm với thời gian theo một nhịp độ nhất định. Sau 5.730 năm thì vừa vặn mức phóng xạ hạ xuống phân nửa. Theo nguyên tắc ấy, người ta dựa vào lượng phóng xạ còn tồn tại trong vật chất để tính (ngược) được số tuổi của nó. Nhân vì thời gian lượng Carbon 14 giảm xuống phân nửa tương đối ngắn nên có thể dùng nó tính toán niên đại của những di vật hoặc đồ gốm của thời Jômon và của giai đoạn sau (hậu kỳ) thời kỳ đồ đá cũ nghĩa là vài nghìn cho đến 1 hay 2 vạn năm về trước. Nhờ nó, chúng ta xác định được niên đại của đồ gốm Jômon lúc mới được làm ra (nghĩa là vào thời kỳ khởi thủy) và biết rõ ràng rằng văn hóa Jômon đã bắt đầu cách đây 12.000 năm. Ngoài ra, còn có các phương tiện khác như

phương pháp “nhiệt phát quang” (heat-luminescence) có thể dùng để kiểm tra niên đại bằng phóng xạ có hiệu lực từ vài nghìn năm lên đến vài chục vạn năm. Hay hơn nữa, phương pháp Uran keiretsu (Uranium series) sử dụng các sản phẩm của độ thoái hóa trong Uranium 238 có phạm vi kiểm tra rất rộng, bao trùm đến từ vài vạn đến 50 vạn năm về trước.

Đến đây, xin tạm ngưng câu chuyện thời Jômon.

Tiết 3: Văn hóa Yayoi và bối cảnh xã hội:

3.1 Thời nông canh bắt đầu:

Tiếp sau văn hóa Jômon là văn hóa Yayoi. Nền văn hóa Yayoi đã có mặt trên đất Nhật từ thế kỷ thứ 4 trước công nguyên cho đến thế kỷ thứ 3. Đặc điểm của nền văn hóa mới này là sự bắt đầu của hoạt động nông canh tuy rằng, nếu nói cho nghiêm chỉnh thì vào khoảng thế kỷ thứ 5 – thứ 4 trước công nguyên tức là giai đoạn cuối của văn hóa Jômon, đã thấy dấu tích việc canh tác lúa nước.

Hôm qua mới còn là Jômon, hôm nay ngủ dậy đã thành Yayoi rồi sao? Thật ra sự biến đổi không phải chỉ đơn thuần ngày một ngày hai. Phải nói là trước tiên đã có một nền văn hóa mới du nhập từ vùng Giang Nam Trung Quốc và từ bán đảo Triều Tiên vào phía bắc đảo Kyushuu. Nó bắt rễ nơi đây trước khi lan ra một cách mạnh mẽ và vững chắc trên khắp các phần đất khác của quần đảo.

Để văn hóa Yayoi phát triển trong một phạm vi rộng lớn như thế, người Jômon cũng cần có một thời gian chuẩn bị tiếp nhận nền văn hóa mới. Quá trình thâm thấu văn hóa trong dòng lịch sử giống như dạng vân đá cẩm thạch. Trong hội họa, khi người ta pha màu trắng với màu đỏ thì trước tiên màu sắc phải qua một trạng thái chuyển đổi giống như vân đá trắng đỏ rồi mới tạo ra màu hồng. Thời kỳ có sự biến thiên ấy gọi là thời kỳ chuyển tiếp hay quá độ. Đối với người nghiên cứu lịch sử, đây là một thời kỳ vô cùng quan trọng.

Như đã nói, cuối thời Jômon đã có dấu tích của việc canh tác lúa nước. Chứng cứ về lúa nước nằm ở di chỉ Nabatake nằm ở tỉnh Saga và di chỉ Itazuke tỉnh Fukuoka, hai nơi khá nổi tiếng. Ở đó, người ta đã tìm thấy những suiden-ato (dấu tích ruộng nước). Nếu việc nhận diện thời đại Jômon đến từ việc họ dùng đồ gốm như dụng cụ thì đối với thời

Yayoi, đặc sắc của nó là việc bắt đầu canh tác ruộng nước. Nhưng chẳng lẽ dựa vào đó để bảo chỗ này đang ở vào thời đại Jômon, chỗ kia thuộc thời đại Yayoi hay sao. Giới nghiên cứu cũng chưa đi đến chỗ đồng ý hoàn toàn nên phải chấp nhận có một thời kỳ quá độ thay vì chia cắt Jômon và Yayoi thành hai thời kỳ riêng biệt.

Điểm chuyển tiếp giữa hai thời kỳ ấy có thể nhận ra ở di chỉ Nabatake và Itazuke. Chúng ta biết văn hóa Yayoi với hoạt động nông canh đã bắt đầu xuất hiện ở miền Tây Nhật Bản trước khi lan rộng ra khắp quần đảo ngoại trừ đảo Hokkaidô và các đảo Nam Tây. Lúc này, người trên quần đảo bước từ kinh tế sản xuất lương thực bằng hái nhặt qua kinh tế sản xuất bằng lúa nước. Chúng ta chưa có thể hình dung quần đảo lúc đó như nước Nhật hiện tại bao gồm Hokkaidô với Okinawa, bởi vì trên hai phần đất này, từ thời Jômon trở đi, đã thấy có sự phát triển của những nền văn hóa độc lập. Nếu như văn hóa Jômon là văn hóa chung cho cả phần đất có tên là Nhật Bản ngày nay, văn hóa Yayoi chưa đặt chân lên Hokkaido và các đảo Nam Tây. Tại sao lại có chuyện như thế và thử hỏi từ thời Jômon trở đi, Hokkaidô và các đảo Nam Tây đã có chuyện gì xảy ra?

Câu trả lời là đảo Hokkaidô chỉ bước qua thời Tục-Jômon nghĩa là nối tiếp văn hóa Jômon trong khi các đảo Nam Tây vẫn sống theo lối hái nhặt lương thực của văn hóa kaizuka tức thời gò vỏ sò. Có thể hiểu là khí hậu Hokkaidô quá lạnh để trồng lúa nước còn ở các đảo Tây Nam thì những dụng cụ khai quật và cách phân bố các di chỉ cho ta biết họ không dựa văn hóa lúa nước nhưng lại xây dựng cho mình một văn hóa đặc biệt. Dù cả hai không thu nhận văn hóa lúa nước, cuộc sống của cư dân hai vùng đó không vì thế mà ngưng trệ, lại có cơ hội phát triển văn hóa của mình theo cách thức riêng. Kể từ thế kỷ thứ 9, ở Hokkaido đã có loại đồ gốm (doki) với hoa văn gọi là satsumon có hình răng lược. Do đó, người ta đặt tên cho nó là văn hóa satsumon (hoa văn răng lược), theo tên kiểu đồ gốm. Trong giai đoạn văn hóa ấy, đã thấy dấu hiệu của hoạt động nông canh nhưng săn bắn và chài lưới vẫn đóng vai trò chủ yếu. Nói cách khác, cho dù không đưa nông canh lúa nước vào nhưng cư dân trên những hòn đảo ấy cũng biết chuẩn bị đầy đủ cho hoàn cảnh cuộc sống của mình được thuận lợi.

Tại sao có cái tên là văn hóa Yayoi? Sở dĩ người ta mệnh danh nó như thế là vì vào khoảng giữa thời Meiji (1884), họ đã phát hiện trong một gò xác vỏ sò (kaizuka) ở phường Hongô Yayoi thuộc nội thành Tôkyô một hũ gốm (tsubo) có những đặc trưng khác hẳn với đồ gốm Jômon tìm thấy cho đến nay. Đồ gốm này được gọi là đồ gốm Yayoi (Yayoi doki), rồi từ đó, thời đại nó xuất hiện mới mang tên là Yayoi. Thời đại này lại được chia làm 3 giai đoạn gọi là tiền kỳ, trung kỳ và hậu kỳ. Có nghĩa là cho đến lúc

phát hiện hũ gốm ở Yayoi, sự phân biệt thời giữa đại Jômon và Yayoi chưa hề có trong sách vở.



Hũ gốm Yayoi

Kỹ thuật Yayoi khác kỹ thuật Jômon như thế nào?

Gốm Yayoi thật ra về kỹ thuật, không khác xa gốm Jômon bao nhiêu. Tuy vậy, về mặt mỹ thuật, có thể nói là nó đẹp hơn. Cái đẹp của nó không nằm ở chỗ rườm rà về mặt trang trí như gốm Jômon nhưng ở chỗ hài hòa và cân đối trong sự đơn giản. F.Macé và G.B.Sansom đều chia sẻ cùng một ý kiến về điểm này. Sansom²³ chỉ lưu ý việc người Jômon của miền Đông và Bắc tỏ ra tự do, phóng túng trong cách chọn hình thể và mẫu trang trí hơn người Yayoi đến sau. Cái khác nhau rõ ràng giữa hai thời kỳ Jômon và Yayoi có lẽ là kỹ thuật luyện kim. Người Yayoi của miền tây và nam Nhật Bản khi tiến lên phía đông và phía bắc để gặp gỡ văn hoá Jômon²⁴ đã bỏ lại sau lưng họ thời đại thạch khí và họ đã biết sử dụng kim loại. Các dụng cụ bằng đồng có nguồn gốc đại lục đã thấy xuất hiện bên cạnh gốm Yayoi ở các di chỉ. Trong khi mũi tên thời Jômon chỉ đủ bén nhọn để làm con thú săn bị thương thì mũi tên của người Yayoi nặng hơn và xuyên thấu hơn, có thể làm chết nó ngay.

Trở lại chuyện kaizuka đang nói dở dang. Bên lẽ thôi nhưng phải nói là giống trường hợp gò kaizuka ở Omori, địa điểm nơi tìm ra đồ gốm Yayoi cũng không được nhớ cho thật đúng. Tuy bảo rằng hũ gốm ấy đã được phát hiện vào năm 1884 ở kaizuka mang tên Mukôgaoka thuộc xóm số 2 phường Yayoi khu Bunkyô thủ đô Tôkyô vv... nhưng lời

²³ GB Sansom, Japan, a short cultural history, tr. 2.

²⁴ Điều này không có nghĩa là văn hóa Jômon chỉ có ở miền bắc nước Nhật. Thực ra văn hóa Jômon cũng để lại dấu vết trên quần đảo Lưu Cầu và đảo Đài Loan. Nó vốn đến từ nhóm văn hóa tân thạch khí gốc vùng Hoa Nam và bán đảo Đông Dương.

kể lại của người phát hiện ra nó vẫn còn có điểm thiếu chính xác, chẳng khác nào những gì đã xảy ra cho kaizuka ở Ômori. Do đó, ta chỉ có thể ước định địa điểm phát hiện ngày nay nằm trong khuôn viên của Phân khoa canh nông Đại học Tôkyô mà thôi.

Thời điểm xuất phát của văn hóa nông canh ở đại lục Trung Quốc là khoảng từ năm 6.000 đến 5.000 năm trước công nguyên. Lúc đó, trên quần đảo Nhật Bản, thời Jômon vẫn còn đang kéo dài gần 10.000 năm. Vào khi ấy, ở vùng phía bắc Trung Quốc, ở lưu vực khoảng giữa sông Hoàng Hà, cư dân đã biết trồng ngũ cốc như loại kê awa (foxtail millet) và kê kibi (millet). Phía hạ lưu lưu vực sông Trường giang (Dương Tử) ở miền Nam, người Trung Quốc đã bắt đầu trồng lúa. Như vậy, Trung Quốc đã bước trước Nhật Bản một bước trên quá trình thành hình xã hội nông canh.

Vào khoảng thế kỷ thứ 6 trước công nguyên, người Trung Quốc đã bắt đầu dùng vật dụng bằng sắt, mức sản xuất nông nghiệp cũng phát triển nhiều. Điều này xảy ra có lẽ vì đó là lúc Trung Quốc bước vào thời Chiến Quốc. Khi ấy, các cuộc xung đột, tranh phong bùng nổ thường xuyên ở các địa phương.

Trong khi thời Chiến Quốc đang tiếp diễn trên đất Trung Quốc, vào thế kỷ thứ 3 TCN, có hai quốc gia mạnh đủ sức thống nhất khu vực là Tần và Hán (Tiền Hán) xuất hiện. Các cuộc phân tranh trên đại lục Trung Quốc đang tiến dần về hướng thống nhất và điều đó gây ảnh hưởng đến các dân tộc sống chung quanh. Chẳng những bán đảo Triều Tiên mà cả quần đảo Nhật Bản cũng tiếp nhận ảnh hưởng.

Văn hóa Yayoi với hình thức mới từ đại lục đã truyền đến Nhật và theo những đường sau đây:

- 1) Đường qua ngả bán đảo Triều Tiên:
 - a - Đường nội địa đặng sau bán đảo Liêu Đông rồi xuyên bán đảo Triều Tiên..
 - b – Đường từ bán đảo Sơn Đông qua bán đảo Liêu Đông rồi vào bán đảo Triều Tiên.
 - c- Đường bán đảo Sơn Đông rồi qua biển mà vào bán đảo Triều Tiên.
- 2) Đường từ hạ lưu vực Trường Giang trực tiếp đến Kyushuu
- 3) Đường từ Giang Nam qua các đảo Nam Tây..

Nói chung, nó có hai đặc điểm như sau:

- 1- Canh nông lúa nước.

2- Sử dụng đồ kim thuộc (đồ sắt, đồ thanh đồng tức hợp kim của đồng và thiếc).

Ngoài ra, vào thời kỳ văn hóa này, người ta đã thấy có dấu vết kỹ thuật dệt cửi và sự xuất hiện các dụng cụ thuộc hệ đại lục làm bằng đá mài như loại dao đá to bản (ishibôchô) làm ra để dùng vào việc cắt nhánh lúa, cũng như các thứ rìu đá dùng để phạt cây.

Văn hóa nông canh là nền văn hóa đầu tiên được truyền từ xa tới và dĩ nhiên nó đã thay đổi rất nhiều cách ăn uống thường ngày của cư dân trên quần đảo. Một trong những thay đổi đó là sự ra đời của những đồ dùng bằng gốm làm theo kiểu mới. Trong các loại đồ gốm màu đỏ đun của thời Yayoi, có các loại nồi niêu (kame, jar) dùng để ninh nấu, các loại hũ vò (tsubo, pot) để chứa, các loại bình bát (hachi, bowl) và cốc chân cao (takatsuki) để đựng thức ăn thức uống, nghĩa là rất nhiều hình thức tùy theo công dụng.

Tuy rằng kỹ thuật của văn hóa Yayoi phần lớn đến từ Trung Quốc hay bán đảo Triều Tiên, kỹ thuật cơ bản chế tạo đồ gốm, đồ đá đẽo đá mài, xây cất nhà hồ có cột và mái rõ ràng đã có sẵn từ xưa cho nên cũng không nên đánh giá thấp những công hiến của truyền thống văn hóa Jômon trước đó đối với văn hóa Yayoi. Mặt khác, trong khi xem xét các mẫu xương cốt của người Yayoi khai quật được ở các vùng bắc Kyushuu, vùng trung bộ (Nagoya) hay vùng Kinki (Kyôto-Osaka-Kobe) thì ta thấy vóc dáng họ cao lớn hơn người Jômon, mặt dài hơn và đường nét ít sâu hốc hơn. Những yếu tố này sẽ giúp ta hiểu được phần nào sự thành hình của văn hóa Yayoi. Bởi vì nhóm người đã có kinh nghiệm sử dụng dụng cụ kim loại trong việc đồng áng khi từ bán đảo Triều Tiên đến Nhật đã gặp gỡ những người Jômon đang sống tại chỗ sẽ tạo ra một sự lai giống. Đồng thời phải nói đó là một sự pha trộn giữa kỹ thuật và văn hóa mới mà họ vừa mang tới với kỹ thuật và văn hóa cũ sẵn có ở bản địa. Khi ta biết rằng một trong những cơ sở của văn hóa Nhật Bản là văn hóa nông nghiệp thì việc đi tìm nguồn gốc văn hóa Nhật Bản ở đại lục và bán đảo Triều Tiên là một việc làm hoàn toàn có căn cứ.

3.2 Sinh hoạt của người Yayoi:

Nói rằng trong giai đoạn chuyển tiếp giữa văn hóa Jômon và Yayoi đã có một cuộc cách mạng về lương thực thì chưa chắc đã phi lý. Với phương pháp sản xuất lương thực mới, cuộc sống của người Yayoi cũng có một sự thay đổi lớn. Bảo đảm được nhu cầu lương thực là một mệnh đề then chốt của nhân loại và vào thời điểm đó, người Yayoi qua sản xuất đã thực hiện được từ chính bàn tay mình.

Để sản xuất lúa gạo, ruộng thời Yayoi nói chung qui mô tương đối nhỏ, phần lớn có chu vi mỗi cạnh chừng khoảng 1m. Thế nhưng, ta thấy ở nhiều nơi, họ đã biết cách thức sử dụng ruộng nước, khơi đường dẫn thủy thoát thủy hàng hoàng và lập được kế hoạch sản xuất. Không bảo là cách mệnh thì cũng khó dùng một kiểu nói khác.

Người Yayoi có biết chăn nuôi không?

Vẫn theo F.Macé, khác với Âu Châu hay vùng Cận Đông và ngay cả với Trung Quốc, cách mạng tân thạch khí ở Nhật Bản không cho ta thấy chăn nuôi đi kèm với canh nông. Người ta không tìm ra dấu tích việc nuôi ngựa, heo, bò ở Nhật vào thời đại Yayoi. Những xương cốt bò, ngựa khai quật được ở các kaizuka thuộc thời đại Yayoi đều thuộc niên đại đến sau. Tuy rồi Nhật Bản cũng biết chăn nuôi đấy nhưng chưa bao giờ có thể mệnh danh nước Nhật là một quốc gia có truyền thống chăn nuôi. Việc thiến bò lợn để bảo đảm con giống tốt, chỉ bắt đầu ở Nhật vào thế kỷ 18. Riêng Okinawa có truyền thống nuôi lợn nhưng chuyện này chỉ xảy ra từ thế kỷ 14. Cả gà vịt và trứng cũng vậy, họ chỉ biết tới chúng vào thời hiện đại.. Cho đến mãi sau này, người Nhật chỉ ăn toàn thịt sản được.

Trong khi xem xét một di chỉ như Tareyanagi, một di chỉ nổi tiếng ở tỉnh Aomori (bắc Nhật Bản) liên quan đến những nghiên cứu về cách làm ruộng nước thời Yayoi trung kỳ. Người ta tìm ra được ở đây 650 khoảnh ruộng vuông cỡ nhỏ, mỗi khoảnh có chiều ngang từ 3 đến 4 m. Cho đến nay, phần đông tin rằng vào thời Yayoi, người ta thường trồng lúa bằng cách “sạ” tức gieo trực tiếp (jikimaki) hạt giống vào ruộng. Thế nhưng theo những gì phát hiện được ở di chỉ Hyakkengawa thuộc tỉnh Okayama, hay ở di chỉ Nagahara thuộc Ôsaka và Uchizato Hyakuchô thuộc Kyôto thì khả năng cấy mạ trồng lúa (rice planting) không phải là không có.

Nói về dụng cụ nông nghiệp thời ấy, để vỡ đất, đã có cày (suki, plow) và cuốc (kuwa, hoe), làm bằng gỗ tận mũi nhọn. Đến mùa thu hoạch, dao đá to bản (ishibôchô) được sử dụng để cắt gié lúa (từng cây một nên chưa có thể nói là gặt). Để tuốt vỏ, họ dùng cối gỗ (kibusu) và chày giã (tategine). Gạo thu thập được thì giữ trong kho đụn dựng trên sàn cao (takayuka-sôko) hay cất giấu trong kho đặt dưới hố (chozôketsu) và che phủ bên trên.



Kho đụn trên sàn cao (takayuka soko)

Một câu hỏi có thể được đặt ra: Với các dụng cụ nào, người thời Yayoi chế được đồ đạc làm bằng cây như thế? Thực ra, trước tiên họ đã dùng những dụng cụ đá mài rồi sau mới đi đến giai đoạn dùng các dụng cụ bằng sắt như rìu (ono), bừa (yariganna), dao găm (tôsu)... Đến cuối thời đại Yayoi thì những dụng cụ bằng đá lần lượt biến đi mất cả.

Khi đồ sắt đã phổ cập thì các nông cụ có đầu nhọn bằng sắt được lan truyền rộng rãi làm cho ruộng nước cũng biến dạng. Khi nông cụ mới bắt đầu được sử dụng, ruộng được canh tác chỉ là loại ruộng ruộng úng nước hay ruộng thấp (shitsuden) nằm ở các vùng đất thấp cạnh bãi sông. Ở vùng ruộng úng nước, vì mực nước dưới đáy quá cao đòi hỏi phương tiện tháo nước. Nếu không sẽ thiếu dưỡng khí nuôi cây lúa và khó thể đạt đến năng suất cao.

Thế nhưng ở các vùng đặc biệt miền Tây Nhật Bản, vào thời Yayoi, hệ thống tưới tiêu đã được xây dựng hoàn chỉnh. Nhờ việc dẫn nước và tháo nước được diễn ra thường xuyên, đất trở thành ruộng cao hay ruộng khô (kanden = can điền) màu mỡ hơn, sản xuất tốt hơn. Nói thì nói vậy chứ vào thời Yayoi sơ kỳ, sức sản xuất cũng chưa có thể gọi là vượt trội hẳn. Cư dân phần lớn vẫn còn dựa vào việc hái nhặt quả hạt như họ vẫn làm cho đến bây giờ. Song song với nông nghiệp, họ tiếp tục săn bắn và đánh cá, nhờ đó cuộc sống dần dần cải thiện.

Thứ đến, chôn cư trú của họ hầu như vẫn là kiểu nhà hố (tateana) của thời Jômon. Riêng thời Yayoi, người ta đã thấy nơi họ sống tụ tập (quần cư) lại có thêm loại nhà kho sàn cao (takayuka soko) có trụ chống cắm xuống đất (hottatebashira) cũng như các đơn vị cư trú cất trên mặt đất bằng. Con số đơn vị cư trú của mỗi nhóm ngày càng nhiều ra, không thiếu gì những nhóm có từ 20 đến 30 đơn vị.

Di chỉ Yoshinogari ở tỉnh Saga đã trở thành một nơi khá nổi tiếng từ khi người ta khám phá ra nó. Đây là một nhóm quần cư hoàn toàn có hào nước bao quanh. Đó là một tập hợp cư trú với diện tích 40 km² được bao bọc bởi hai vòng hào trong và ngoài. Lại nữa, di tích Karako-Kagi ở thành phố Nara cũng là một vùng có đường kính khoảng 400-500m với hào bao quanh. Di tích Shiudeyama ở Kagawa vùng biển nội địa Nhật Bản (Seto naikai) ở một độ cao 352 m là đại diện cho những nhóm quần cư được thành lập trên vùng đất cao, khá phổ biến trong giai đoạn này. Hào nước bao trọn chung quanh (kangô) là một thiết bị để đáp ứng đòi hỏi phòng thủ. Các nhóm quần cư ở vùng cao có thể dùng nó như một cái “thành để ẩn náu” (nigejiro) chứng tỏ xã hội thời Yayoi cũng bắt đầu có những cuộc tranh chấp.



Khung nhà hố kiểu tateana

Tiếp theo đây, thử nhìn qua cách mai táng người chết của xã hội Yayoi. Nếu đem so với người Jômon thì phải nói họ có nhiều cách chôn hơn. Ở vùng bắc đảo Kyuushuu, có loại phân mộ với bia đá đặt trên mặt đất (gọi là shisekibo)²⁵. Người chết được chôn trong những cái quách hình chum vò (kamekan) Ở những vùng khác thì người ta đem chôn kẻ chết trong những mộ huyệt đất (dokôbo), mộ quách gỗ (mokkanbo), mộ quách đá hình hộp (hakoshiki sekkanbo). Họ để thân thể người chết được duỗi thẳng ra (shinkensô) chứ không giống kiểu chôn bẻ xương xếp xác chết co quắp (kussô) của người Jômon.

Trong khi đó ở miền Đông Nhật Bản, vào thời Yayoi sơ kỳ, người ta thường thấy có những ngôi mộ gọi là saisôbo (tái táng mộ), trong đó có những chum vò đựng cốt người chết. Hình thức “chôn lại” (cải táng) này và sự xuất hiện của loại mộ hình gò (phần

²⁵ Chi thạch mộ. Đã có từ 1000 năm trước công nguyên ở vùng đông bắc Trung Quốc (bán đảo Liêu Đông) và bán đảo Triều Tiên. Cách mai táng dưới huyệt mộ có một tảng đá thật lớn chẵn lên trên. Ở Liêu Đông, người ta gọi nó là “đại thạch cái mộ” (mộ nắp đá lớn). Ở Nhật có di chỉ về loại mộ này ở hai tỉnh Nagasaki và Saga.

khâu mộ) ở một phạm vi khá rộng rãi là hai đặc trưng của cách mai táng thời Yayoi. Thêm vào đó, chúng ta còn thấy loại mộ gò đất khá thấp, hình tứ giác, chung quanh có mương rãnh bao bọc. Nó được gọi là mộ hình vuông có rãnh nước bọc (hōkei shuukōbo = phương hình chu câu mộ).



Mộ hình vuông có rãnh nước bọc

Khi bước vào giai đoạn giữa và cuối của thời Yayoi, đã thấy xuất hiện những gò đất cao (phần khâu) rõ ràng là vùng được khoanh ra đặc biệt dùng cho chôn cất. Đó là loại mộ hình gò (funkyuubo), thoạt đầu là mộ tập đoàn, chôn chung được nhiều người. Dần dần nó trở thành nơi chôn cất một cá nhân đặc biệt trong tập đoàn ấy. Vào hậu bán thế kỷ thứ 3 sang tới đầu thế kỷ thứ 4, suốt các vùng thuộc miền Tây Nhật Bản, loại mộ hình gò đã có qui mô lớn giống như những ngôi mộ tìm thấy được ở di chỉ Yoshinogasato. Di chỉ mộ gò Tatezuki thuộc thành phố Kurashiki tỉnh Okayama nổi tiếng là nơi có mộ gò thuộc hạng cao cấp của thời Yayoi. Đó là một ngôi mộ hình tròn (viên hình) với đường kính 40m, hai đầu có một bộ phận vượt cao hẳn.



Kamekan trong các ngôi mộ cổ ở Nhật

Sự có mặt của những ngôi mộ với kích thước to lớn này cùng với các vật dụng chôn theo (phó táng phẩm) như kính, vũ khí chế bằng thanh đồng (bronze) mà người ta tìm thấy nơi đó, hẳn phải có ý nghĩa nào đó. Dĩ nhiên là như vậy bởi vì chúng chứng tỏ rằng trong tập đoàn ở các vùng đã có sự cách biệt về giai cấp (mibunsa) giữa kẻ mạnh nắm được quyền cai trị và những thành viên khác của tập đoàn.



Dôtaku (chuông đồng) thời Yayoi

Tiện đây, xin giải thích thêm về phong tục tập quán của người Yayoi. Để cầu xin mùa màng được tốt đẹp và cảm tạ thần linh khi thu hoạch dồi dào, họ đã chế ra những dụng cụ bằng thanh đồng dùng vào lễ nghi tế thần như kiếm đồng, mâu đồng, chuông đồng, kích đồng. Trong số đó có loại chuông đồng với hình dáng đặc biệt Nhật Bản. Loại hiện vật này được phân bố rộng rãi khắp vùng Kinki (Kyôto-Ôsaka-Kobe). Kiếm đồng hình bèn bẹt thường thấy ở vùng biển nội địa Seto, còn như mâu và kích đồng thì có nhiều ở miền bắc đảo Kyushuu. Như thế một số địa phương đã có chung một loại đồ dùng để cúng tế. Nhân vì những tế khí này không tìm ra từ những ngôi mộ cá nhân nên người ta xem chúng như đồ tế tự chung cho cả tập đoàn, thường ngày khi không dùng tới được cất dấu ở một nơi nào trong lòng đất. Chỉ khi nào có lễ lạc chúng mới được đào lên sử dụng²⁶. Ở di chỉ Kôshindani thuộc tỉnh Shimane phía biển Nhật Bản, người ta đã đào

²⁶ D. Elisseeff (sđd, tr. 25) còn cho rằng người Nhật cổ chôn dôtaku dưới đất là để chống động đất. Họ vốn mê tín, cho rằng Nhật Bản sở dĩ bị động đất vì nước Nhật nằm trên lưng một con cá trê (namazu, cat fish) lớn nên phải chôn dôtaku để dọa nó mỗi khi bị quậy phá. Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu Nhật như Nakazawa Nobuhiro (sđd, tr.19) dựa lên nhận xét những hình chạm trên dôtaku thường là chuồn chuồn, liềm, nhện, rùa, cảnh săn thú... để nói rằng tuy có tính bùa chú, nó dính líu đến nông nghiệp nhiều hơn.

được chúng từ một hồ đất bên triền núi. Tổng cộng tất cả 358 kiếm đồng. Ở một hồ khác, lại phát hiện 6 chuông đồng và 16 mâu đồng. Trên toàn quốc Nhật Bản chưa thấy nơi nào có nhiều hiện vật như vậy. Cho nên chúng là những di vật có thể giúp ta tìm hiểu được vai trò của thời đại Yayoi tại địa phương Shimane²⁷.

Đời sống tín ngưỡng sơ khai của người Nhật thời cổ

Người Nhật thời cổ tin rằng thần thánh có mặt trong thiên nhiên. Núi Fuji, núi Miwa tự chúng đã là những vị thần. Thác nước cao, ghềnh đá lớn, những hòn đá âm dương (inyoseki, có hình thù giống sinh thực khí nam nữ) đều được lễ bái vì tượng trưng cho sự phồn thực, sinh sôi. Quốc ca Nhật Bản Kimi ga yo còn có lời cầu chúc nước nhà lớn mạnh và trường cửu như những hòn đá nhỏ (sazareishi) mỗi ngày mỗi to ra cho đến khi thành những hòn đá tảng (iwao) xanh rêu. Người thái cổ cũng có tín ngưỡng ngôn linh (kotodama). Theo đó, nói lên một lời tốt đẹp sẽ mang đến cho mình sự may mắn, nói một lời xấu xa ắt sẽ rước lấy tai vạ. Do đó, họ rất thận trọng trong lời ăn tiếng nói. Cũng như ngày nay, khi đi thi thì kiêng cử không nói “rớt”, ngày đám cưới thì tránh dùng chữ “cát” vậy.

Người Jōmon khi dựng bàn thờ, đợi lễ lạc xong lại phá vì nghĩ rằng hàng năm, các thần chỉ đến viếng rồi ra đi. Chỉ đến khi hoàn toàn có cuộc sống định trú, họ mới cất những yashiro (thần xã) để làm chỗ ở thường xuyên cho các thần. Chẳng thế mà chữ xã (mori) còn được viết bằng chữ sâm có nghĩa lùm bụi, nơi thần linh có mặt. Người Nhật cổ đại vì muốn không xúc phạm đến các thần nên lúc nào cũng giữ mình sạch sẽ. Họ hay tắm rửa, dùng nước sông, suối, thác để tẩy uế (nghĩ thức misogi) hay phát nhánh cây thiêng sakaki và rải muối để đuổi tà (nghĩ thức harae). Giáo sư E.O.Reischauer đặt câu hỏi có phải vì vậy mà người Nhật trở nên thích tắm rửa hơn ai hết.

Man.yōshuu chép lại một số mê tín của họ. Hắt hơi là ai đang nhắc đấy (giống ở Việt Nam), thất lưng quần tự nhiên rơi ra hay thấy ngứa lông mày là có người yêu đang nghĩ về mình. Họ cũng thích bói toán bằng đủ mọi cách. Khi có người chết thì quét nhà và vớt lược họ dùng đi. Kojiki còn ghi về tính chất trừ tà đuổi ma của quả đào. Không những quả đào mà vật dụng làm bằng gỗ cây đào cũng có tác dụng ấy. Trong cổ tích, cậu bé quả đào (Momotarō) sinh ra từ quả đào, là người có phép trị quỷ. Thế nhưng Man.yōshuu và Kojiki, những tác phẩm của thế kỷ thứ 8, là chuyện về sau.

²⁷ Ở Shimane có đến 250 di chỉ liên quan đến thời Yayoi. Shimane còn là một cửa ngõ của Nhật Bản về hướng bán đảo Triều Tiên và đóng một vai trò rất quan trọng trong thần thoại dựng nước của người Nhật.

Tiết 4: Sự thành lập các tiểu quốc và sự xuất hiện của nữ vương Himiko nước Yamatai.

4.1- Sự thành lập các tiểu quốc:

Như đã nói đến trong phần trước, để có thể về sinh hoạt cụ thể cho đến thời của người Yayoi, chúng ta không có tư liệu vì thời ấy người ta chưa có tập quán dùng chữ viết để ghi chép lại. Chứng cứ nếu có chỉ là những di tích hay di vật và dựa trên đó mà phỏng định. Đó là lối tiếp cận theo phương pháp khảo cổ học. Thế nhưng kể từ khoảng thời gian trước sau công nguyên thì việc sử dụng tài liệu bằng chữ viết để nghiên cứu là một phương pháp không thể nào thiếu được.

Dù vậy, chúng ta không phải là những tài liệu do chính người Nhật ghi chép. Nó đến từ Trung Quốc, một quốc gia đã có truyền thống văn hóa văn tự lâu dài hơn Nhật Bản nhiều. Chúng ta hãy thử qua những tư liệu đó ghé mắt thử tìm hiểu về nước Nhật thời ấy.

Bước vào thời đại Yayoi, xã hội Nhật Bản bắt đầu lộ ra khoảng cách giữa người giàu người nghèo, một điều trước đây chưa hề có. Ở những di tích thời Yayoi phát quật được, người ta thấy có những ngôi mộ trong đó, ngoài kẻ được mai táng còn có chôn theo một số lượng lớn đồ pho táng, hay là những ngôi mộ một mình chiếm trọn gò đất lớn. Thời đó, về mặt chính trị thì trên đất Nhật đã thấy hình thành những tập đoàn lớn gọi là “kuni” hay tiểu quốc và người nghĩ hai loại mộ nói trên là của các người cầm đầu hoặc tù trưởng. Việc các “kuni” đã được thành lập như thế nào, sử sách Trung Quốc có hé lộ ra được một vài chi tiết giúp chúng ta hình dung ra hoàn cảnh lúc bấy giờ

Vào thế kỷ thứ 1 sau công nguyên, người thời Hậu Hán là Ban Cố đã soạn ra cuốn sử nói về thời Tiền Hán, nhan đề Hán Thư. Trong sách có một bộ phận gọi là Địa Lý Chí. Có thể xem phần nói về Nhật Bản trong bộ phận đó là văn kiện lịch sử tối cổ nhắc đến Nhật Bản. Nội dung chỉ vắn vắn ít câu như sau:

“Phía đối diện bên kia biển của quận Lạc Lãng đất Triều Tiên có người tộc Nuy (Oai, Oa) sinh sống. Họ phân tán thành hơn trăm nước. Theo định kỳ vài năm một lần, bọn họ gửi sứ giả đến Lạc Lãng, mang theo cống vật gọi là để thăm hỏi”

Tuy sử liệu chỉ có chừng đó nhưng ta cũng có thể dựa vào đấy mà suy luận thêm ra.

Trước hết, lúc ấy Nhật Bản đang ở vào thời Yayoi trung kỳ, tính theo Tây lịch là thế kỷ thứ nhất sau công nguyên. Vì Vũ Đế nhà Tiền Hán đã thiết lập quận Lạc Lãng (suy định là chung quanh vùng Bình Nhưỡng bây giờ) trên bán đảo Triều Tiên vào năm 108 trước công nguyên nên ta có thể xem như Ban Cố đã viết về chuyện xảy ra sau đó. Người Nhật thời ấy được gọi là người Nuy (Nuy nhân, Wajin)²⁸ và xã hội của họ phân tán ra làm một trăm nước vô cùng nhỏ. Sử liệu lại nói “vài năm lại đến” (tuế thì dĩ lai) về việc sứ giả Nuy (hạng người thấp kém) đến Lạc Lãng định kỳ, mang theo sản vật để chào hỏi (bề trên), nói một cách giản dị là đi triều cống.

Về chữ Nuy, ta hiểu rằng đây là một trong những cách xưng hô với sự miệt thị của người Trung Quốc đối với các dân tộc lân cận phương đông. Ngày nay không còn ai ưa nổi lối gọi như thế này nhưng vào cuối thế kỷ thứ 7 sang đầu thế kỷ thứ 8, Nhật còn lấy cả tên Nuy làm quốc hiệu. Mãi đến đời Đường, trong sách sử Trung Quốc (Tân Đường Thư) mới thấy hai chữ Nhật Bản hiện ra lần đầu tiên. Hình ảnh “hơn một trăm nước” (bách dư quốc) có lẽ để ám chỉ những giải đất cỡ như di chỉ Yoshinogasato (ở tỉnh Saga với diện tích 40km² và hai vòng hào) đã nói đến bên trên.

Nguồn gốc cách xưng hô Nuy, (hay Oai, Oa)

Cách gọi người Nhật bằng cái tên Nuy (hay Oai, Oa) dĩ nhiên phản ánh tinh thần hoa di, cười cợt người khác, không thể nào chấp nhận, nhất là khi ở cửa miệng vua chúa là những người lãnh đạo một nước. Thế nhưng bình tâm nghĩ lại, có dân tộc nào – dù là vì tự tôn hay tự ti – mà không một lần mắc phải lỗi lầm này. Trên thực tế lịch sử, nguyên lai cách gọi người Nhật như thế có thể giải thích bằng một số dữ kiện. Trước tiên người Nhật vùng Kyushuu vào thời đại đó về mặt tầm vóc khó thể cao bằng những người Hoa Bắc đến gặp họ đầu²⁹. (GB Sansom cho biết người Trung Quốc nhắc tới Nhật Bản trước tiên trong một đoạn của Sơn Hải Kinh³⁰ và cho rằng Wa là một bộ phận của nước Yên thuộc Hoa Bắc. Nước Yên đã mất vào năm 265 TCN. Đời Tần còn có thêm chuyện Tần Thi Hoàng sai Từ Phúc đem đồng nam đồng nữ ra biển đông tìm thuốc trường sinh ở một nơi có các đảo Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu). Thứ hai là dù chưa lập được mối tương quan giữa từ Wa (tên nước) và từ wa (tự xưng), người ta không thể hoàn toàn bỏ qua việc người Nhật xưa nay vẫn tự xưng hoặc là a hoặc là wa, ware, waga, washi, watashi (tôi hay chúng tôi). Về sau, ngay cả khi họ không còn xưng là người Wa, cách gọi đó vẫn còn được Trung Quốc và Triều Tiên dùng, đặc biệt ở Triều Tiên trong giai đoạn kháng chiến chống lại quân

²⁸ Có thể đọc Nuy, Oai hay Oa ý nói khổ người bé nhỏ.

²⁹ Thực ra xưa ở Hokkaido, có một giống người nguyên thủy vóc dáng thấp bé có thể đến Nhật từ vùng duyên hải biển Okhotsk thuộc Siberia nhưng họ đã tuyệt chủng và khả năng họ gặp một người Trung Quốc để được miêu tả lại thì rất ít.

³⁰ GB Sansom, Japan, a cultural history, tr.15.

viễn chinh của Hideyoshi vào thế kỷ 16. Ở Việt Nam, trong một quá khứ gần đây, người Việt Nam cũng có thiên kiến “Nhật lùn” như thế nhưng sự thực đã trả lời rằng chúng ta hiểu lầm hay chỉ gọi theo người khác mà không có cơ hội kiểm chứng.

Trên đây là tất cả những gì gọi được là sử liệu về nước Nhật cổ. Duy có một điều cần chú ý là giữa xã hội Nhật Bản thời đó và vương triều Trung Quốc, đã có một sự giao thiệp, đi lại. Ta hãy thử tìm hiểu lý do của mối quan hệ ấy.

Lý do có thể chỉ rất đơn giản. Ví dụ lúc ấy Trung Quốc đã là một xã hội văn minh và văn tự đã được phổ cập. Người Nụy muốn đem văn hóa và văn minh ấy vào xứ mình cũng như đang cần có một hậu thuẫn bên ngoài để củng cố và thống nhất quyền lực ở quốc nội.

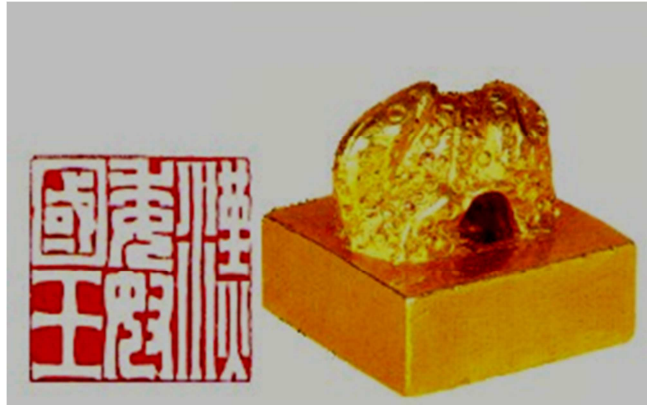
Để muốn hiểu rõ thêm về xã hội Nụy, phải đợi thêm một chút nữa đến khi có một quyển sử nói về thời Hậu Hán. Sách có tên Hậu Hán Thư, ra đời có hơi chậm (vào thế kỷ thứ 5) và do một người thời Nam Tống (Lư Tống) là Phạm Hoa viết. Phần Đông di truyện, Nụy nhân điều (nói gọn là Hậu Hán Thư, Đông di truyện) có chép những dòng như sau:

“Năm Kiến Vũ Trung Nguyên thứ 2 (Tây lịch 57), nước Nô (Nakoku) của tộc Nụy có gửi sứ đến kinh đô, mang theo cống vật để chào hỏi. Sứ giả khi nói về mình tự xưng là đại phu. Nước Nô là phần đất nằm ở cực nam nước Nụy. Quang Vũ Đế đã ban ấn thụ cho nước Nô.

Năm Vĩnh Sơ nguyên niên (Tây lịch 107) đời An Đế, bọn vua nước Nô là Sứy Thăng (Suishô) đem 160 nô lệ đến tiến cống và xin được bệ kiến hoàng đế”.

Dưới thời Hoàn Đế và Linh Đế, nước Nụy có nội loạn liên tiếp, không bình định được trong một thời gian dài”.

Điểm thứ nhất cần bàn đến là việc trong cuốn sử này, có ghi rõ cụ thể niên hiệu Kiến Vũ Trung Nguyên năm thứ 2, tương ứng với năm 57 của Tây lịch. Theo sử ấy chép, năm đó có sứ giả của vua nước Nô – người tự xưng là đại phu – được gửi đến kinh đô Hậu Hán là Lạc Dương và được vua Quang Vũ ban cho ấn thụ mang về.



Ấn thụ

Ấn thụ nhắc đến ở đây là một cái ấn vàng (kim ấn) trên có khắc 5 chữ “Hán ủy Nô Quốc Vương” và cái giải bằng tơ sợi để đeo nó lên cổ. Trên thực tế, người ta đã phát hiện ra một quả ấn như thế trên đảo Shikanoshima tỉnh Fukuoka (thuộc Kyuushuu) vào năm 1784 đời Edo. Năm ấy, một người nhà quê tên Shinpê trong khi đào mương trên ruộng đã tình cờ tìm ra được nó dưới lớp đá. Quả ấn đó sau khi qua tay bao nhiêu người, cuối cùng lọt vào tay gia đình lãnh chúa Kuroda.

Các loại ấn thụ

Các vua Trung Quốc thường ban ấn cho hoàng hậu, vua chư hầu và thân hạ bằng quý kim và hình thù tay nắm (tsumami) như long, hổ, qui, xà, lạc đà tùy theo chức vị của họ. Những quả ấn được khai quật đến nay có “xà nữ kim ấn” của quốc vương nước Na (Nhật), “đà nữ đồng ấn” của Hung Nô, “qui nữ kim ấn” cho Quảng Lăng Vương (Giang Tô, Trung Quốc), “xà nữ kim ấn” (Trần Giang, Vân Nam, Trung Quốc), “qui nữ kim ấn” (Nam Việt Vương mộ, Quảng Đông, Trung Quốc) và “long nữ kim ấn” (Văn Đế hành ti) (Nam Việt vương mộ, Quảng Đông, Trung Quốc).

Từ khi mới phát hiện được cho đến nay, vẫn không ai biết chắc có phải là chiếc ấn thực sự ban cho bởi vua Hán Quang Vũ hay không. Nhiều cuộc tranh luận đã bùng nổ ra chung quanh đề tài này. Tuy nhiên, kích thước của quả ấn phù hợp với kích thước một quả ấn đương thời và theo thông lệ, hoàng đế nhà Hán vẫn ban kim ấn cho vua các nước đến triều cống. Lại nữa, chỗ tay nắm của chiếc ấn có tạc hình con rắn (gọi là xà nữ) thì đúng là nó có đặc điểm của loại ấn mà hoàng đế Trung Quốc vẫn ban cho các vua “man tộc” phương Nam. Ngày nay, người ta hầu như đều tin rằng quả ấn ngẫu nhiên nhặt được ấy là hiện vật có thật.

Điểm thứ hai cần nêu ra là vào niên hiệu Vĩnh Sơ nguyên niên - tương ứng với năm 107 Tây lịch - lại có một ông vua Nụy khác là Suishô (chữ Hán viết là Sứy Thăng) đem tiến cống cho An Đế 160 nô lệ (gọi là seikô hay sinh khẩu). Điều này quan trọng vì nó cho thấy trong xã hội Nụy lúc đó đã có sự phân chia giai cấp: vua, đại phu (hay đại thần) và nô lệ (sinh khẩu). Xã hội Nụy như vậy là một xã hội như người thời nay vẫn nói, theo mibunsei (chế độ mibun hay “thân phận”).

Trước đây đã nói, lúc này quần đảo Nhật Bản hãy còn ở trong thời kỳ Yayoi và đặc tính của giai đoạn cuối thời Yayoi là có sự phân chia giàu nghèo, có quyền lực hay không. Thư tịch Trung Quốc giúp chúng ta xác nhận được điều đó. Điều thú vị là chúng ta đã nối kết được hai nguồn thông tin (từ khoa khảo cổ ở Nhật và khoa lịch sử ở Trung Quốc) để dần dần tạo dựng nên hình ảnh của xã hội và con người Yayoi.

Một thông tin khác đến từ Hậu Hán Thư là vào đời Hoàn Linh, đất Nụy có loạn lớn, mãi vẫn không bình định được. Thời Hoàn Linh tương ứng với giai đoạn trị vì của Hoàn Đế (tại vị 147-167) và Linh Đế (tại vị 168-189), hai hoàng đế thứ 11 và 12 của nhà Hán. Như vậy là cuộc nội loạn trên đất Nụy đã xảy ra vào hậu bán thế kỷ thứ 2. Ký sự này có thể muốn nói đến việc trong khoảng thời gian nói trên, các tiểu quốc (kuni) có thể lực đang ở trong quá trình lấn áp các tiểu quốc lân cận với ý đồ bành trướng nên xảy ra nhiều cuộc đấu tranh giữa họ với nhau. Khoa khảo cổ học lại cho ta biết về sự tồn tại của các khu vực cư trú có hào sâu hoàn toàn ngăn cách với bên ngoài (zengô shuuraku) thêm chứng cứ cho những gì xảy ra trong giai đoạn lịch sử này. Dần dần, nhà viết sử không cho biết vào năm nào, nhà nước Yamatai đã được thành lập, kết thúc thời kỳ loạn lạc đó.

Hình ảnh Nhật Bản thế kỷ 1 TCN đến thế kỷ thứ 2 trong sử thư Trung Quốc

Niên đại	Triều đại	Sử thư và nội dung nói về Nhật Bản
Năm 202 TCN Cho đến 8 sau công nguyên	Tiền Hán	<u>Hán Thư, Địa Lý Chí (do Ban Cố, ? – 92):</u> Đất Nụy (Wa) có trên 100 nước, trong đó có nước triều cống nhà Hán (nói về Nhật Bản thế kỷ thứ 1 TCN)
Từ 8 đến 25	Tân (Vương Mãng)	
Từ 25 đến 220	Hậu Hán	<u>Hậu Hán Thư, Đông Di Truyền (do Phạm Hoa, ? – 445):</u> Nước Nô (Na) đất Nụy (Wa) vào triều cống, Quang Vũ ban kim

		ần Hán Ủy Nô Quốc Vương (năm 57) Vua nước Nô (Na) là Sứy Thăng đem dâng An Đế 160 nô lệ (năm 107) Thời Hoàn Đế Linh Đế, nước Nụy (Wa) nội loạn liên miên, người nước không lập được vua (năm 147-189).
Từ 220 đến 280	Tam Quốc Ngụy (220) Ngô (221) Thục (222)	<u>Ngụy Chí, Nụy Nhân Truyền (Tam Quốc Chí) (do Trần Thọ, ? - 297):</u> Nước Yamatai xưa có đàn ông làm vua, trị vì khoảng 70-80 năm. Sau trong nước loạn lạc, rốt cuộc đàn bà lên ngôi. Đó là Himiko.

4.2 Nước Yamatai ra đời:

Xin nói về hoàn cảnh xã hội của nước Yamatai, quốc gia đã thành hình sau khi thời kỳ hỗn loạn nói trên kết thúc. Sự tồn tại của nước Yamatai quả là một huyền thoại, pha nhiều tình tiết ly kỳ, đến nay vẫn chưa được lịch sử soi sáng.

Có thể nói cuộc tranh luận về nước Yamatai là một cuộc tranh luận lớn nhất của giới sử học Nhật Bản về lịch sử cổ đại. Điểm chính của cuộc tranh luận là định vị trí địa lý nước ấy ngày xưa ở vùng nào, và từ đó, xem nó có mối liên hệ ra sao đối với chính quyền Yamato đến sau (cái tên Yamato có phát âm tương tự Yamatai và là nguồn gốc của nhà nước Nhật Bản ngày nay).

Sở dĩ có cuộc tranh luận về vị trí của đất Yamato là vì trong Ngụy Chí Nụy Nhân Truyền, hành trình đi đến nước Yamatai được trình bày rất chi tiết. Nếu tin theo lời giải thích của tác giả thì Yamatai phải nằm đâu một nơi ở giữa biển khơi, khó lòng lần mò đến nơi. Đoạn văn mở đầu bằng câu: “Người Nụy dựng nước trên hòn đảo nhiều núi giữa biển lớn phía đông nam quận Đới Phương”. Quận Đới Phương này là nửa phần đất bên dưới của Lạc Lãng, thời Hậu Hán được cắt ra thành một quận riêng. Thế nhưng theo quan điểm địa lý hiện tại thì sự giải thích ấy có gì không ổn. Dù có đi đến tranh luận vẫn không phải là chuyện lạ.

Trước khi trình bày nội dung cuộc tranh luận, chúng ta hãy dựa vào Ngụy Chí Nụy Nhân Truyền để tìm hiểu đặc sắc của xã hội Yamatai, kiến thức cần thiết cho việc đặt vấn đề.

Trên đại lục Trung Quốc, từ khi có cuộc loạn Hoàng Cân (Khăn Vàng), tổ chức hành

chính càng ngày càng suy yếu. Nhà Hậu Hán tiêu vong vào năm 220, thay vào bằng thời đại Tam Quốc với cuộc tranh hùng của 3 nước Ngụy, Ngô, Thục. Trong quyển sử nhan đề Tam Quốc Chí của thời này, phần Ngụy Thư, quyển thứ 30 (Đông Di Truyện) có ghi chép một ít chi tiết về Nhật Bản và thường được người đời gọi là Ngụy Chí, Nụy Nhân Truyện.

Tam Quốc Chí là sách của Trần Thọ, một người sống vào cuối thế kỷ thứ 3 dưới thời Tây Tấn viết ra³¹. Xin mạn phép trình bày những điểm quan trọng trích từ thiên Ngụy Chí Nụy Nhân Truyện trong đó. Trước tiên văn bản cho biết có một cuộc tranh chấp rất lớn đã xảy ra trên đất Nụy vào khoảng cuối thế kỷ thứ 2 như chúng ta đã có dịp nói đến. Vì cuộc loạn này không có cơ giải quyết cho ngã ngũ nên các nước mới họp nhau lại và bầu một người đàn bà làm nữ vương. Đó là nữ vương Himiko (Ti Di Hô). Rốt cuộc, nội loạn dần dần ổn định lại và có khoảng 30 tiểu quốc họp nhau lại thành một nhóm mà Yamatai đóng vai trò trung tâm.

Tại sao các tiểu quốc lại chọn một người đàn bà. Có phải chăng vì các vua nam giới không ổn định được tình hình? Chính ra lý do nằm nơi cá nhân con người Himiko. Trong xã hội đương thời, bà đã tỏ ra là người có năng lực đặc biệt để trấn an tình hình ở quốc nội. Ngụy Chí Nụy nhân truyện chép về bà như sau: “Himiko theo đạo của quý, có tài mê hoặc dân chúng (Sự quý đạo, năng hoặc chúng). Quý đạo nói đến ở đây có nghĩa là thuật bùa chú, phù phép. Himiko là người thiện nghệ trong lãnh vực này thì phải là cô đồng (miko) trong tín ngưỡng đồng cốt (shamanism)³². Bà đã biết lợi dụng quyền uy của tôn giáo để thu lượm được thành công trong chính trị. Thời đại này hẳn còn là giai đoạn “tế chính nhất trí”, nói khác đi, quyền tế lễ, kỳ đảo và quyền chính trị chỉ là một³³. Với cương vị cô đồng, bà có thể hỏi và truyền đạt ý kiến của các thần, nhờ đó đã được bầu để lãnh đạo nhà nước và được mọi người tin theo.

³¹ Nhiều học giả Nhật Bản còn nghi ngờ sự đứng đắn của Trần Thọ và xem việc ông mô tả sự hiện hữu của một nước Yamato ở Kyushuu chẳng qua để đề cao tài ngoại giao của gia đình họ Tư Mã mà ông chịu ơn (xin xem Okada, sđd).

³² Shamanism: tôn giáo nguyên thủy của người vùng Bắc Sibêria hay dân tiên trú ở Bắc Mỹ.

³³ Trong tiếng Nhật, từ matsurigoto vừa có ý nghĩa là việc tế lễ, vừa có ý nghĩa là sự cai trị (NNT).



Kính đồng

Năm 239, Himiko gửi sứ giả sang triều đình nước Ngụy. Việc xây dựng mối liên hệ mật thiết với Ngụy, lúc đó đã lên thay Hậu Hán và đang ở trong giai đoạn hưng thịnh, là một hành động chính trị cần thiết đối với Himiko. Bằng chứng của sự thân thiện mới tạo lập giữa hai bên là những tấm kính bằng đồng (đồng kính) cũng như xung hiệu “Thân Ngụy Nụy Vương” mà bà đã nhận lãnh từ hoàng đế Trung Quốc.

Ngoài ra, nhân nói về tình hình xã hội Yamatai thời bấy giờ, Ngụy Chí Nụy Nhân Truyện cũng cho biết có sự phân biệt giai cấp giữa các taijin (đại nhân) và geko (hạ hộ)³⁴, sự tồn tại của tổ chức thống trị, chế độ tô thuế và hình phạt. Theo sách ấy, thời ấy người ta đã biết cả hạp chợ nữa.

Về sau, lúc cuối đời, Himiko tranh chiến cùng nước Cầu Nô (Kuna no kuni) và bà chết vào năm 248, ngôi vua truyền lại được một lần cho người thuộc phái nam. Thế nhưng vì làm như thế mà Yamatai lại bị loạn lạc thêm nữa. Tương truyền rằng đến khi một người đàn bà thuộc tông tộc của Himiko là Iyo (Nhất Dữ) lên ngôi thì trong nước mới yên ổn trở lại.

Chuyện nước Yamatai còn được nhắc đến thêm một lần nữa khi họ gửi sứ sang nhà Tấn vào năm 266. Lúc đó Tấn vừa lên thay Ngụy và thống nhất thiên hạ. Chỉ một lần đó thôi vì sau không còn biết tin tức gì về quốc gia Yamatai. Từ ấy đến ước độ 150 năm về sau, cái tên Nụy lẫn Yamatai không thấy chép trong một quyển sử nào ở Trung Quốc cả.

³⁴ Đây là chuyện ở nước Yamatai chứ vào thời luật lệnh thì geko là một trong 4 giai cấp và là giai cấp thấp nhất trong “tứ đẳng hộ” gồm taiko (đại hộ), jōko (thượng hộ), chuuko (trung hộ) và geko (hạ hộ). Cần phân biệt với geko (người không biết uống rượu) và jōgo (người hào rượu)

4-3 Cuộc tranh luận về nước Yamatai:

Về việc thẩm định xem nước Yamatai khi xưa nằm ở đâu thì có thể nói, bao nhiêu người thì chừng ấy ý kiến khác nhau. Kể cả những thuyết làm ta phải bật ngửa như cho rằng Yamatai là Java hay Sumatra, ngay cả Hawaii.

Trong phần trên có nói sơ rằng Ngụy Chí Nụy Nhân Truyện viết rất cụ thể về hành trình đi đến nước Yamatai. Họ cho biết cách đi từ quận (Đới Phương) cho đến Nụy (Yamatai), nào đường đất ra sao (mấy dặm mấy dặm), theo thứ tự nào, chỗ nào hiểm trở khó đi, phải dùng những phương tiện di chuyển gì (đường bộ hay đường thủy) vv... Sau đây là thứ tự của cuộc hành trình:

Quận Đới Phương (phía Nam Bình Nhưỡng, nay được suy định là vùng Hoàng Hải Bắc Đạo và Hoàng Hải Nam Đạo của Hàn Quốc) → Nước Kuna Hàn (Cầu Na Hàn Quốc) → Nước Tsushima (Đôi Mã Quốc) → Nước Iki (Nhất Chi Quốc) → Nước Matsuro (Mạt Lô Quốc) → Nước Ito (Y Đô Quốc) → Nước Na (Nô Quốc) → Nước Fumi (Bát Di Quốc) → Nước Tsuma (Đầu Mã Quốc) → Nước Yamatai (Da Mã Đài Quốc).

Xem trong đó thì chỉ có nước Đôi Mã ăn khớp với vị trí đảo Tsushima (Đôi Mã) bây giờ chứ từ chỗ đó trở đi thì không biết hiện nay là những vùng đất nào. Có lắm thuyết được đề ra nhưng nếu theo đúng hành trình giảng giải trong sách thì đúng là Yamatai phải nằm ở giữa Thái Bình Dương.

Như vậy, muốn biết Yamatai xưa kia ở đâu thì không những phải cộng cái hải lý trên tuyến đường, điều chỉnh góc độ và phương hướng, sử dụng những hiện vật khảo cổ khai quật được và tổng hợp chúng lại thì mới họa hoàn. Tuy nhiên trong các thuyết được đưa ra thì thuyết cho rằng Yamatai phải nằm trong nội địa Nhật Bản mới có tiếng nói hơn, mặc dù có 2 nhóm thuyết khác nhau: nhóm chủ trương Yamatai là vùng đất Yamato thuộc địa phương Kinki (tam giác Kyôto-Ôsaka-Kobe)³⁵, nhóm cho rằng nó phải nằm ở phía bắc đảo Kyuushuu.

Căn cứ của thuyết Kinki trước tiên dựa trên lập luận là có sự sai lầm về cách định hướng Nam-Bắc của người Trung Quốc. Đối với người Trung Quốc lúc bấy giờ, phía bắc đảo Kyuushuu là mồm phía bắc của quần đảo nên khi họ nói đi về nam, ta phải hiểu

³⁵ Chính ra Kinki là gần chỗ vua ở theo cách nhìn cũ trước thời Duy Tân nên phải là vùng chung quanh Kyôto.

là đi về hướng đông. Thứ đến, trong vùng Kinki, các nhà khảo cổ đã phát quật được nhiều kính bằng đồng của thời Tam Quốc. Như vậy, địa vực này phải là nơi tập trung những hoạt động kinh tế và chính trị của Nhật Bản vào thế kỷ thứ 3.

Căn cứ của thuyết Kyuushuu trước hết là không có chuyện sai lầm về phương hướng gì cả. Còn nói cách ghi chép về cự ly hơi thiếu thực tế thì cũng không đúng nốt. Theo Enoki Kazuo, có thể người Trung Quốc đã tính theo đường thẳng lộ trình từ quận Đới Phương đến nước Ito (Y Đô Quốc) và theo hình rẽ quạt (tạm dịch road radiating in all directions) từ chỗ này trở đi nên mới có hai cách ấn định cự ly.

Tùy theo cách hiểu và tin theo một trong hai thuyết, lịch sử của nước Nhật có đại có cách diễn tiến khác nhau. Nếu ta theo thuyết thứ nhất (thuyết Kinki) thì vào thế kỷ thứ 3 từ vùng Kinki cho đến miền Bắc Kyuushuu đã có một khu vực đồng minh chính trị khá rộng lớn. Sự hiện diện ấy sẽ đưa đến việc xây dựng chính quyền Yamato (Đại Hòa). Ngược lại, nếu ta tin theo thuyết thứ hai (thuyết Kyuushuu) thì sự liên kết các tiểu quốc để trở thành nhà nước Yamatai chỉ được thực hiện trong khuôn khổ Bắc Kyuushuu nghĩa là trên một địa bàn hẹp hơn. Chính quyền Yamato nằm ở phía đông trên thực tế không dính dáng gì tới nó. Có khả năng là Yamatai đã di chuyển về miền đông, hoặc giả Yamatai đã thống nhất với Yamato.

Kể từ nay, mọi nghị luận sẽ tùy thuộc vào kết quả những cuộc điều tra, phát quật của các nhà khảo cổ. Tuy nhiên, tùy theo lối giải thích mà thời kỳ nhà nước Nhật Bản được thành lập có thể lệch nhau đến trên dưới 1 thế kỷ. Vì lý do đó, ta mới hiểu cuộc tranh luận về vị trí của quốc gia Yamatai có tầm quan trọng đến mức nào.

Tiết 5: Thời đại Kofun và chính quyền Yamato.

5-1 Kofun là tượng trưng của quyền lực:

Kể từ thời Yayoi trung kỳ trở đi, nông canh phát triển, trong xã hội có sự ngăn cách giàu nghèo, phát sinh ra giai cấp. Nếu ta đọc Ngụy Chí, Nụy Nhân Truyện thì biết rằng sau khi nữ vương Himiko của quốc gia Yamatai chết đi, người ta đã xây một cái gò (tsuka) lớn, đây có thể hiểu là lăng mộ của bà. Dĩ nhiên phải thế thôi vì Himiko là một nữ vương, một người có quyền thế bậc nhất, đã cai trị trên đất nước Yamatai.

Trong bối cảnh thời hiện đại cũng vậy: một mộ lớn là tượng trưng cho của cải và thế lực lúc sinh tiền của chủ nhân ngôi mộ đó. Kofun (Cổ phần) hay “mộ cổ hình gò” nêu lên trong suốt chương này ám chỉ những ngôi mộ hình gò (phần khâu mộ, funkyuubo) đã được kiến tạo trên khắp các vùng đất Nhật Bản từ cuối thời kỳ Yayoi trở về sau. Quyền lực càng phát triển thì lăng mộ, biểu tượng của quyền lực đó cũng phát triển theo cùng một nhịp. Lăng mộ là dấu tích của sự nghiệp mà người ta muốn để lại vĩnh viễn.

Kofun đã bắt đầu xuất hiện từ hậu bán thế kỷ thứ 3 hay cùng lắm là đầu thế kỷ thứ 4, thực ra cùng theo một lối suy nghĩ như những người kiến tạo ra kim tự tháp ở Ai Cập. Người vào nằm trong đó lúc hãy còn sống phải tích cực đóng viên nhân lực để hoàn thành nó. Kofun có nhiều hình thức khác nhau, hoặc trước vuông sau tròn (tiền phương hậu viên), hoặc trước vuông sau vuông (tiền phương hậu phương). “Trước vuông” có nghĩa là mặt trước của kofun có hình tứ giác, “sau tròn” có nghĩa là mặt sau tròn. Ngoài ra, cách đào kofun là đào từ trên đỉnh xuống để khơi một lỗ lớn gọi là “phòng đá kiểu nhà hồ đứng” (tateanashiki sekishitsu). Nơi đây người ta đặt một cỗ áo quan bằng gỗ gọi là mokkan (mộc quan). Cùng với di thể, người ta chôn theo kính đồng và những vật chôn theo (phó táng phẩm) có tính bùa chú (jujutsu). Phía trên căn phòng đá được đập đá tảng làm trần. Đó là đặc trưng chung của những ngôi kofun được kiến tạo vào thời bấy giờ.

Nói như vậy, không phải chúng không có màu sắc địa phương. Tuy nhiên cách thiết kế những ngôi mộ thời Yayoi thường có nhiều điểm chung như theo đúng một qui hoạch. Việc các kofun thời Yayoi có nhiều điểm chung tự thể nó cũng mang ý nghĩa đặc biệt. Điều đó là những tù trưởng ở các địa phương được mai táng trong những kofun vốn có chỗ gần gũi với nhau. Chúng ta có thể tưởng được có một sự kết hợp giữa họ với nhau trên một địa bàn rất rộng lớn khi phải đứng ra thống suất mọi người trong việc xây cất kofun. Sau đây là một ví dụ cụ thể:

Một trong những kofun xuất hiện sớm nhất là kofun mang tên Hashihaka ở thành phố Sakurai tỉnh Nara. Nó nổi tiếng vì là một kofun thuộc hạng đồ sộ, 276 m chiều dài với dạng trước vuông sau tròn. Trong số những kofun xuất hiện vào thời kỳ này, quả thật là một kofun có qui mô đáng tự hào. Tương truyền người được mai táng ở đây là một vị công chúa có cái tên rất dài, Yamato Totohimomoso Hime no Mikoto. Cùng một thời kỳ và cùng một hình thức, nghĩa là cũng trước vuông sau tròn như thế, có những ngôi mộ khác được xây lên nhưng ở vùng biển nội địa Seto, một nơi xa hơn. Ví dụ như ngôi mộ

hạng to nhất ở thành phố Okayama trong tỉnh Okayama có tên Uramachausuyama kofun là một ngôi mộ được kiến tạo theo phương thức này.

Việc xây cất đồng loạt như trên là chứng cứ của sự liên kết giữa các thế lực chính trị vùng Kinki và vùng biển nội địa Seto. Do đó mộ Uramachausuyama mới theo một cung cách xây dựng như mộ Hashihaka. Những người được chôn ở đây cũng phải có mối quan hệ nào đó với nhau. Từ đó, theo qui mô các phần mộ mà xét thì vào thời điểm ấy, những ngôi mộ ở vùng Yamato (Đại Hòa, tức địa phương Nara) và khu vực Kinki có qui mô vượt trội hẳn phần mộ ở những vùng khác. Nó cho ta thấy lúc đó đã có sự hình thành của một thế lực chính trị mạnh mẽ trên vùng đất này. Liên hợp chính trị lấy vùng Yamato làm trung tâm kể từ sau đây sẽ được gọi là chính quyền Yamato.

Hiện tượng xây đắp mộ cổ hình gò (kofun) đến khoảng giữa thế kỷ thứ 4 đã lan ra đến vùng trung bộ địa phương Tôhoku (Đông Bắc), điều giúp ta suy luận rằng tới giai đoạn này thì phần lớn của khu vực Đông Nhật Bản cũng đã được đặt dưới sự chi phối của chính quyền Yamato.

Thời đại đánh dấu bằng sự thiết kế những kofun như thế - từ giữa thế kỷ thứ 3 đến thế kỷ thứ 7- được gọi là Thời đại Kofun. Nếu dựa trên hình dạng các kofun để phân biệt, ta có thể chia nó ra làm 3 giai đoạn:

Tiền kỳ (hậu bán thế kỷ thứ 3 đến thế kỷ thứ 4);

Trung kỳ (cuối thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ thứ 5);

Hậu kỳ (hai thế kỷ thứ 6 và thứ 7).

Các kofun như thế có thể gom lại thành từng nhóm theo tiêu chuẩn các đặc trưng có tính chính trị, văn hóa và xã hội của chúng. Tuy kofun nằm rải rác ở khắp nơi nhưng qua hình dạng bên ngoài và các đồ phó táng bên trong, người ta có thể suy diễn được nhiều điều. Chẳng hạn, ở một kofun nào đó, khi bắt gặp nhiều đồ phó táng như giáp trụ, binh khí (vũ cụ) hay dụng cụ đi ngựa (mã cụ) thì có thể suy luận ra kẻ được chôn trong đó lúc sinh tiền phải là một người nắm quyền lực quân đội.

5-2 Đặc trưng của Kofun:

Thời đại Kofun như đã nói được chia thành 3 giai đoạn nhỏ: tiền kỳ , trung kỳ và hậu kỳ. Xin giới thiệu về những nét đặc biệt của phần mộ mỗi thời:



Mộ gò hình tròn (di tích ở Kumamoto, Kyushuu)

Trước tiên, cần nhắc lại rằng các kofun được xây theo nhiều kiểu, hoặc mộ trước vuông sau tròn, mộ trước vuông mà sau cũng vuông, mộ hoàn toàn tròn (enpun = viên phân) và mộ hoàn toàn vuông (hōfun = phương phân). Có số lượng nhiều nhất phải kể đến là mộ hoàn toàn tròn hoặc hoàn toàn vuông nhưng qui mô to tát nhất thì lúc nào cũng là loại mộ có hình dạng trước vuông sau tròn (zenpōkōenkei = tiền phương hậu viên hình). Lô mộ cổ xếp hạng từ 1 đến 44 theo kích thước đều là mộ trước vuông sau tròn. Do đó, hình dạng mộ được xem là quan trọng nhất cũng là loại trước vuông sau tròn này.

Lại nữa, trên gò các mộ cổ (kofun) người ta hay đặt một số đồ vật. Đó là những haniwa³⁶, một loại đồ đất nung dùng để trang trí phần mộ (và có thể còn nhiều công dụng khác). Vào giai đoạn gọi là tiền kỳ, các haniwa chỉ là những vòng (wa) có hình ống tròn (entō) nên gọi là entō-haniwa. Về sau thì chúng xuất hiện dưới dạng hình tượng (keishō) như cái nhà hay cái thuyền (tate), nhân vật hay động vật, cho nên mới mang tên là keishō-haniwa. Tại sao lại đặt haniwa làm gì thì đến nay vẫn chưa ai biết rõ. Để giữ đất khỏi sụt chãng? Để thế mạng cho những người sống, vật sống bị bắt giết làm vật phó táng chãng? Giả thuyết có rất nhiều. Hoặc giả, nhân vì chung quanh kofun có rất nhiều hào rãnh để ngăn với thế giới bên ngoài, phải chãng người ta dùng haniwa để đánh dấu, xem khu mộ cổ như một thánh vực, khác với một nơi chốn (ba) thông thường.

Bảng phân chia thời đại Kofun

³⁶ Hani là một loại đất màu đỏ gạch (đất sét), rất dính chặt, ngày xưa dùng để chế các loại đồ gốm.

	Tiền kỳ (thế kỷ 3 - hậu bán 4)	Trung kỳ (thế kỷ 4-5)	Hậu kỳ (thế kỷ 6-7)
Hình dạng	Gồm tất cả các loại mộ nhưng đặc biệt là loại trước vuông sau tròn	Trước vuông sau tròn có qui mô rộng lớn hơn (thêm rãnh và gò phụ)	Trước vuông sau tròn có qui mô nhỏ đi. Con số mộ tròn tăng thêm.
Cấu tạo nội thất	Phòng bằng đá trong nhà hố đứng, vách đất sét.	Phòng bằng đá trong nhà hố đứng với quách đá dùng lâu bền. Từ thế kỷ thứ 5 có hố ngang.	Phòng bằng đá trong nhà hố ngang. Mộ có tính cách gia tộc (mộ hình cái nhà, quách gốm)
Đồ pho táng	Kính đồng, ngọc bích, ngọc trượng. Có tính cách bùa chú và tế lễ. Ngoài ra còn có đồ sắt và nông cụ.	Mã cụ, giáp trụ, mao miện, đồ trang sức vàng bạc, nhiều đồ sắt (đồ thực dụng do di dân mang từ Triều Tiên và đại lục sang).	Vũ khí, mã cụ, đồ gốm. Nhiều dụng cụ sinh hoạt thường ngày.
Haniwa	Hình ống (viên đồng) là chính	Hình tượng người và động vật, nhà, thuyền.	Hình tượng
Địa điểm cụ thể	Hashihaka (Nara). Uramachausuyama (Okayama) Ishizukayama (Fukuoka)	Daisenryô (lăng Thiên hoàng Nintoku, Ôsaka), Gondagobyôyama (lăng Thiên hoàng Ôjin)	Misemaruyama (Nara), Takamatsuzuka (Núi Asuka), Takahara (Fukuoka), Iwase Senzuka (Wakayama)

Kofun tiền kỳ có nhiều loại từ hình tròn, hình vuông, trước vuông sau tròn. Phạm vi phân bố chính là vùng Kinki, sau đó đến khu vực biển nội địa Seto. Nó cho thấy tính tiên tiến của những địa phương này.

Đồ pho táng của những kẻ được chôn ở đây trước tiên là “kính 3 góc có viền hình thú linh thiêng” (sankakubuchi shinjuukyô) và sau đó là các kính bằng đồng, các báu vật như vòng cổ tay bằng ngọc bích³⁷, vũ khí và nông cụ chế bằng sắt. Phải nói là phần lớn những vật ấy có sắc thái bùa chú và tôn giáo rất rõ ràng cho nên có thể suy luận chúng đã được sử dụng trong tế lễ. Ngoài ra, bên trong các phần mộ, người ta thấy người thời ấy đã thiết kế những gian phòng đá kiểu nhà hố đứng, dùng quan quách bằng gỗ (mokkan) hoặc bằng đá (sekkan). Có khi họ dùng đất sét (nendo) để tô lên quan quách, lúc đó gọi là nendokaku hay áo quan bằng đất sét (niêm thổ quách).

³⁷ Trong các vật pho táng, còn có thể có những magatama (ngọc cong, curved jewels). Khác với magatama thời thạch khí vốn làm bằng đá hay xương, thời này, đó mà những viên ngọc đeo rất công phu theo hình răng thú, có lẽ được đem dùng như bùa chú.

Phần mộ tiêu biểu của giai đoạn tiền kỳ này là kofun mang tên Hashihaka (tỉnh Nara), và Uramachausuyama (tỉnh Okayama), ngôi mộ lớn nhất của miền trung đảo Honshuu, cũng như Ishizukayama trên đảo Kyuushuu vv...



Lăng Thiên hoàng Nintoku (trước tròn sau vuông) ở thành phố Sakai

Mộ phần của thời trung kỳ hầu như có đặc điểm chung là xây theo kiểu trước tròn sau vuông và rất đồ sộ. Về mặt phân bố thì vào cuối thế kỷ thứ 4 trở về sau, loại kiến trúc đã lan ra khắp toàn quốc. Tuy nhiên, nói về kofun có qui mô lớn nhất trên quần đảo phải kể đến Daisenryô kofun nay được gọi là Lăng Thiên hoàng Nintoku, nằm ở Sakai, vùng phụ cận thành phố Ôsaka. Đây là một kofun hình trước vuông sau tròn, chiều dài 486 m, bao bọc bởi 3 vòng rào. Phía bên ngoài còn có xây những baichô (bồi trũng) tức là những ngôi mộ con (trũng) kèm theo (bồi) các kofun cỡ lớn. Nếu kể cả khu vực các baichô này nữa thì khuôn viên tất cả phải lên đến 100 mẫu tây.

Các nhà chuyên môn ngành xây dựng cho rằng, tính theo trình độ của người đương thời thì muốn xây cất ngôi kofun như trên, họ phải cần đến 2.000 nhân công mỗi ngày, kinh phí có thể lên đến hàng chục tỷ tiền đô-la Mỹ thời nay và không những thế, thời gian xây dựng kéo dài đến trên dưới 16 năm trời. .

Ngôi kofun quan trọng thứ hai là Konda Gobyôyama kofun nay được biết dưới tên Lăng Thiên hoàng Ôjin. Thiên hoàng Ôjin cũng là một vị đại vương tượng trưng cho chính quyền Yamato vào thế kỷ thứ 5 cũng như Thiên hoàng Nintoku, cho nên ngôi mộ của ông cũng rất vĩ đại. Trong những vật pho táng tìm thấy ở các ngôi mộ thời trung kỳ này phần lớn là vũ khí , mã cụ và các loại dụng cụ trang bị khi chiến đấu Điều này như đã

nói, ám chỉ những người được chôn nơi đây phải là những võ tướng, quân nhân.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy những ngôi mộ to lớn trước vương sau tròn của thời kofun trung kỳ không chỉ nằm ở vùng chung quanh kinh đô (Kinki) mà thôi Người ta còn tìm thấy chúng ở các địa phương như Kamitsukenu thuộc tỉnh Gunma, Tanba phía bắc Kyôto, Kibi trong tỉnh Okayama và Hyuuga tỉnh Miyazaki. Đặc biệt Tsukuriyama kofun của Okayama, có chiều dài đến 360 m, đứng vào hàng thứ 4 tất cả các kofun trên toàn quốc.

Những sự kiện nói trên cho ta thấy được điều gì? Thực ra, chính quyền Yamato – đặt theo tên khu vực mà nó hoạt động – lấy vùng Nara làm địa bàn hoạt động. Thế nhưng, những ngôi mộ to nhất thời đó, không nằm ở đây. Hai ngôi mộ số 1 và 2 đều được xây dựng ở vùng Kawachi chứ không phải ở Yamato. Chúng ta nhân đó có thể tưởng tượng ra sự hiện hữu của một chính quyền được thành lập ở Kawachi (Hà Nội, phía đông Ôsaka bây giờ). Thế nhưng, ở những nơi xa xôi khác như các địa phương Kenu và Kibi cũng có cỗ phần thì chuyện đó làm sao giải thích đây? Rất cuộc chỉ có thể nói một cách tổng quát là trước tiên tập đoàn lãnh đạo chính trị ra đời vào thời kỳ kofun xuất hiện vì có trung tâm điểm là khu vực Yamato, nên được gọi là chính quyền Yamato. Đến giai đoạn trung kỳ, trung tâm của chính quyền di chuyển về vùng Kawachi, do đó kofun vùng đó so sánh với các nơi khác vẫn giữ nguyên qui mô to lớn. Nếu các ngôi mộ vùng Kenu và Kibi cũng có qui mô hoành tráng là vì các hào tộc địa phương ở đó đã được xem như đồng đẳng với Yamato và được thừa nhận như một bộ phận của chính quyền.

Vào giai đoạn cuối của Thời Đại Kofun tức là kể từ thế kỷ thứ 7 trở đi, trong cách thức tạo dựng chúng lại có một sự đổi thay lớn. Ở trung tâm khu vực Kinki, người ta vẫn còn xây những ngôi mộ trước vương sau tròn vĩ đại nhưng ở vùng Kibi (tỉnh Okayama và Hiroshima) – nơi mà vào thế kỷ thứ 5 đã có những ngôi mộ cỡ lớn – không còn thấy bao nhiêu ngôi mộ như thế nữa.

Điều đó có lẽ chứng tỏ rằng đã có sự tập hợp của các hào tộc trên một địa vực rộng rãi. Thế lực trung ương do một đại vương nắm vẫn nằm chung quanh khu vực Kinki và các hào tộc chung quanh đều thần phục. Đã thấy có sự biến dạng lớn trong tính chất của chính quyền Yamato.

Vào thời điểm có sự biến dạng lớn của chính quyền Yamato, người ta thấy xuất hiện loại mộ xây thành quần thể (gunshuufun = quần tập phần) trong các vùng núi non thung

lũng. Di tích mộ quần thể này được thấy ở di tích Iwase senzuka. Ở giữa rặng núi có lẽ là mộ của một tù trưởng. Mộ ấy trước tròn sau vuông. Trên các đỉnh xung quanh nó, tính ra có khoảng 600 ngôi mộ tròn. Con số 600 này cho ta thấy người ta đã xây kofun cho cả những người thuộc giai cấp cho đến nay không có kofun. Trong các vật dụng dùng để phó táng, thay vì những vật tượng trưng cho quyền hành của tù trưởng, chỉ thấy những vật dụng được sử dụng trong đời sống hàng ngày.

Lại nữa, trong các kofun ra đời vào giai đoạn cuối, ví dụ ở Kyuushuu hay các tỉnh Ibaragi, Fukushima...người ta thấy có những bức tranh màu có đường nét vẽ trên tường. Đó là những kofun thuộc loại được trang trí (sôshoku kofun) . Trong phòng đá đào theo lối hốc ngang của người đại lục, còn có đủ chỗ để mai táng một người thứ hai hay thứ 3 (mộ gia đình, kazokubo) nữa. Các tranh trang trí trên tường phòng đá đã được vẽ khá tỉ mỉ.



Bích họa trong mộ cổ Takamatsuzuka (Nara)

Vì dụ rõ ràng hơn hết về loại tranh này là kofun mang tên Takamatsuzuka³⁸ (thuộc tỉnh Nara) và Takahara (Fukushima). Nó cho ta thấy tuy xây dựng theo kế hoạch nhưng kofun cũng có màu sắc cá nhân mạnh mẽ. Việc tạo dựng các kofun từ sau đó sẽ lùi vào quên lãng kể từ khi Phật giáo truyền đến (thế kỷ thứ 6) và khoảng thế kỷ thứ 7 trở đi thì không còn thấy đâu nữa.

5-3 Sinh hoạt của con người Thời đại Kofun:

Hãy thử dựa vào những tư liệu và sử liệu có trong tay để tìm hiểu về cách sống của người Thời Kofun.

³⁸ Ngôi mộ này được phát quật năm 1972 ở Nara. Vòm mộ có hình tinh tòa (vòm sao), tường có hình linh thú như thanh long, bạch hổ...Trong phòng đá (thạch thất) có những bức bích họa nhiều màu sắc. Bức ở tường phía tây mặt bắc vẽ hình các nữ quan áo thụng, nét bút giống như tranh trong mộ công chúa Vĩnh Thái đời Đường. Có lẽ đến từ ảnh hưởng nghệ thuật Trung Quốc.

Có thể nói đây là thời đại có sự khác biệt rõ ràng trong nếp sinh hoạt của các hào tộc (từ trường địa phương) và những kẻ bị trị. Trong khi một mặt có những ngôi mộ vĩ đại như thế để chôn cất những nhân vật thuộc giới cai trị thì mặt khác, lại có những người phải chịu cảnh nô lệ.

Hào tộc là trung tâm của tập đoàn, họ sống trong khu gia cư xa hẳn xóm nhà dân, chung quanh co hào và rào bọc kín. Nhà của hào tộc không chỉ là nơi để sinh sống mà còn là nơi tế tự và cai trị, cũng là kho dự trữ các sản vật. Trong khi đó, trong xóm nhà dân, không hề thấy hào rãnh, chỉ là một nhóm đơn vị cư trú kiểu nhà hố hay nhà trên mặt bằng. Họ tụ tập thành đơn vị chung quanh những ngôi nhà sàn dùm như kho lẫm. Trong những ngôi nhà hố vào thế kỷ thứ 5, đã có thấy họ biết đặt bếp (kamado) ³⁹ để nấu nướng.

Riêng về đồ gốm từ giai đoạn đầu cho đến giai đoạn giữa thời kofun thì nó là loại gốm đỏ đun trong truyền thống của thời Yayoi. Nó có tên gọi là “hajiki”. Gốm hajiki được nung một cách thô sơ, có màu đỏ nâu, không hoa văn, dùng để ninh nấu thức ăn và làm dụng cụ chứa đựng khi ăn uống. Lại nữa, từ thế kỷ thứ 5 trở đi, người từ bán đảo Triều Tiên đã truyền đến Nhật kỹ thuật làm sueki, gốm màu xám và nung cứng, được dùng song song với hajiki. (theo F.Macé, gốm hajiki được nung trong những lò với nhiệt độ từ 4.500 đến 7.500 độ C nên còn để lộ những lỗ hồng nhỏ trong khi gốm sueki cần đến sức nóng từ 10.000 độ đến 13.000 độ C nên mặt rất láng).



Gốm hajiki (thổ sư khí) gốc bản địa



Gốm sueki (tu huệ khí) đến từ Triều Tiên

Thời Yayoi, trong những công trình xây dựng, ngoài kofun, còn có những ao chuôm

³⁹ Kamado: kiến trúc bằng đất, đá, gạch ngói trên đó đặt nồi niêu và chêm lửa củi ở dưới.

(ike) mà trong một thời gian dài, người ta nghĩ rằng do ảnh hưởng đến từ bán đảo Triều Tiên vì có tên gọi là “ao Kudara” (Kudara no ike). Lạ lùng là những cái ao nhân tạo này được thấy ở Nhật nhiều hơn ở Triều Tiên. Ao chuôm chỉ phát triển ở Triều Tiên vào thế kỷ thứ 6, lúc mà ở Nhật, nó đã phổ biến rồi. Nó đóng góp không nhỏ vào việc canh tác ruộng nước, một lãnh vực mà Nhật Bản có vẻ tiến xa hơn Triều Tiên. Không nên quên rằng, việc đào ao nhân tạo cũng như đào hào rãnh hay đắp đê điều... đều có tác dụng lên việc tổ chức xã hội vì đó là dịp để huy động lao động.

Ngoài ra, các tượng hình nhân haniwa tìm được ở các khu mộ cổ cho ta thấy một cách linh động cuộc sống của người thời Kofun. Về trang phục đàn ông mặc áo (koromo) và hakama, một kiểu quần giống như quần đi ngựa. Đàn bà thì mặc áo và váy (mo), hai phần trên dưới phân biệt với nhau.

Mặt khác, đời sống tinh thần của người thời Kofun không khác gì hồi thời Yayoi nghĩa là họ đặt trọng tâm vào những tế lễ liên quan đến việc đồng áng hơn nhiều. Trong đó phải kể đến toshigoi no matsuri, một buổi lễ vào mùa xuân để cầu cho mùa màng được tốt và ni iname no matsuri vào mùa thu để cảm tạ sự thu hoạch hoa màu. Người thời Kofun lại nghĩ rằng những ngọn núi móm hình viên chùy, cây cao, ghềnh đá lớn, đảo hoang ngoài biển tím mù, vực sông sâu... đều là nơi có thần ngự nên xem chúng là đối tượng của việc cúng tế. Ngày nay hãy còn những ngôi đền thần mang dấu vết của mối liên hệ ấy.

Trong số những ngôi đền có từ xưa, đáng được nhắc đến có lẽ là đền Ômiwa ở Nara. Đền ấy chỉ có bái điện chứ không có chính điện vì ngọn núi Miwa tự nó đã đóng vai trò cái đền (thần thể) rồi. Biển Genkai ngoài khơi tỉnh Fukuoka nhiều sóng gió có hòn đảo Okinoshima đơn độc. Hòn đảo này cũng được xem như một vị thần và được cúng tế ở cung Okitsumiya đền thần Munakata Taisha của tỉnh ấy. Trong đó còn có nhiều di vật cho thấy từ đời Kofun đã có tập tục cúng tế nó và từ đó người ta vẫn giữ. Thêm vào đó, còn phải kể đến Thần cung Ise (Ise Jinguu) thờ tổ thần của các thiên hoàng là nữ thần Amaterasu no Ômikami (Thiên Chiếu Đại Thần), người còn được gọi là Thái dương thần nữ, thần xã Izumo (Izumo Taisha) thuộc tỉnh Shimane nơi thờ Ôkuni Nushinokami, đền Sumiyoshi ở Ôsaka thờ thần biển vv.... Đó là những đền thần có liên hệ với tín ngưỡng đời xưa mà chúng ta cần nhớ đến tên.

Không những thế, việc thờ các vị tổ thần các dòng họ (ujigami) cũng là một nét đặc sắc của thời kỳ này. Người thời Kofun cũng tổ chức các buổi lễ tẩy uế (misogi và harae) để

được thanh sạch và giải trừ tai ách. Họ hãy còn giữ những tập tục mê tín như đốt cháy xương hươu nai để bói hung kiết (futomata no hô), dội nước nóng lên tay can phạm trong những buổi xử kiện để xem người ấy ngay hay oan trước thần minh (myôjin tantô, kukatachi).

Tiết 6: Chính trị vương triều Yamato. Ngoại giao và văn hóa.

6.1 Tình hình ở đại lục chuyển biến

Khi bàn về lịch sử chính trị của Nhật Bản thời cổ, ai nấy đều hiểu rằng mối quan hệ ngoại giao của quốc gia này đối với vùng Đông Á là một đề tài then chốt. Điều đó có nghĩa là không ai có thể phủ nhận ảnh hưởng của Trung Quốc và Triều Tiên đối với sự phát triển của xã hội Nhật Bản.

Ở chương này, chúng ta hãy thử tìm hiểu tình hình quốc tế ở vùng Đông Á vào thời điểm thế kỷ thứ 4 bước qua thế kỷ thứ 5, điều mà chúng ta chưa đề cập trong chương trước. Trước khi bắt đầu câu chuyện, xin đề cập đến tiền đề quan trọng như sau.

Theo Ngụy Chí Nụy Nhân Truyện, vào hậu bán thế kỷ thứ 3 hay nói rõ hơn là năm 266, người kế nghiệp Himiko là nữ vương Iyo có gửi sứ giả sang Tây Tấn. Từ đó cho đến năm 413, khi Nhật Bản gửi sứ giả sang Triều Tây Tấn ngót 147 năm trời, không lấy một sứ liệu nào nhắc đến sự đi lại giữa Nhật Bản và Trung Quốc. Hai bên hầu như đoạn tuyệt ngoại giao. Cho đến lúc đó, hai bên vẫn gửi sứ giả một cách định kỳ và có nhiều cuộc tiếp xúc. Có sao lại có sự im lặng suốt một quãng thời gian dài như thế. Thế rồi nhân dịp nào mà họ lại liên lạc với nhau kể từ thế kỷ thứ 5?

Có thể lý do không nằm trong nội tình Nhật Bản mà chỉ vì những biến chuyển ở đại lục mà thôi. Chúng ta hãy thử làm sang tỏ vấn đề.

Trên đại lục Trung Quốc, sau thời Tam Quốc, nhà Tấn thống nhất lãnh thổ. Thế nhưng vào đầu thế kỷ thứ 4, trên suốt một vùng cao nguyên Mông Cổ, các dân tộc kỳ mã như Hung Nô, Khuyết, Tiên Ty, Khương, Đê...nói cách khác là năm giống người Hồ (Ngũ Hồ) dần dần trở nên hùng mạnh. Các dân tộc phương bắc hùng cường này bắt đầu xâm nhập đất đai Trung quốc và liên tục đe dọa sự tồn vong của nhà Tấn. Dần dà, bọn họ, hết giống dân này đến giống dân khác, đều thành lập vương triều và mưu đồ thống nhất nhưng không có vương triều nào được bền lâu. Vùng Hoa Bắc rơi vào thời loạn lạc gọi

là Ngũ Hồ Thập Lục Quốc. Mặt khác nhà Tấn bị Hung Nô công hãm phải tháo chạy khỏi kinh đô Lạc Dương, trốn xuống miền Giang Nam. Kết quả là đại lục Trung Quốc bị chia cắt thành hai miền Nam Bắc và bước vào thời đại mà người viết sử gọi là thời Nam Bắc Triều.

Cho đến lúc ấy, như một khối đá khổng lồ không một vết rạn, Trung Quốc đã chi phối các dân tộc lân bang. Thế nhưng giờ đây, trước sự tình thế thì sức chi phối của họ đối với các dân tộc chung quanh cũng bị yếu đi, đó là điều không tránh khỏi. Các dân tộc vùng Đông Á cũng nhân đó mà cắt đứt những liên hệ cũ với Trung Quốc và bắt đầu có ý thức tiến tới việc hình thành một quốc gia cho riêng dân tộc mình. Việc Nhật Bản không gửi sứ giả sang Trung Quốc nữa có lẽ nằm trong bối cảnh ấy. Gửi sứ thần đến một nước Trung Quốc đang bị chia cắt như thế, theo họ, có lẽ không mang ý nghĩa gì.

Trong điều kiện chính trị như vậy, ở miền Đông Bắc Trung Quốc, dân tộc Kôkuri (Cao Cú Li)⁴⁰ dần dần bành trướng thế lực về hướng bán đảo Triều Tiên. Đối với Nhật Bản thì việc đối phó với tình thế này còn quan trọng đối với họ hơn là việc gửi sứ giả sang Trung Quốc.

Kôkuri sau khi mở rộng lãnh thổ ra phía bắc bán đảo Triều Tiên, đã chiếm đóng quận Rakurô (Lạc Lăng) tức cơ quan hành chính mà chính quyền Tiền Hán của Vũ Đế đã đặt ra như mũi nhọn để kiểm soát bán đảo Triều Tiên. Thế rồi Kôkuri lại tiến chiếm xuống miền nam.

Mặt khác, trên phần đất phía nam bán đảo Triều Tiên lúc bấy giờ có 3 tiểu quốc gọi là Bakan (Mã Hàn), Benkan (Biện Hàn) và Shinkan (Thìn Hàn). Đến thế kỷ thứ 4 thì từ Bakan xuất hiện Kudara (Bách Tế), từ Shinkan có Shiragi (Tân La) dấy lên, lập thành quốc gia riêng và làm việc xác định vị trí của các tiểu quốc trên bán đảo Triều Tiên càng phức tạp thêm ra.

Thế rồi đến hậu bán thế kỷ thứ 4, Kôkuri lại tiến thêm xuống phía nam làm cho Kudara lẫn Shiragi phải hoảng sợ. Nhật Bản nhân đó cũng quan tâm đến những biến chuyển trên bán đảo Triều Tiên và đó là một điểm trọng yếu trong quan hệ ngoại giao của Nhật Bản vào thời gian từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ thứ 5. Hẳn là cũng vì lý do ấy mà trong sử liệu về lúc đó, ít thấy nói đến mối quan hệ giữa Trung Quốc và nước họ.

⁴⁰ Mặt chữ Hán có thể vừa đọc là Lê vừa đọc là Li.

6.2 Chiến tranh với Kôkuri. Gửi sứ giả sang Nam Triều Trung Quốc;

Vấn đề đặt ra ở đây là trong khi có sự thay đổi lớn lao như thế ở đại lục thì trên quần đảo đang xảy ra những gì? Thực ra, lúc đó nước Nụy (chính quyền Yamato) vì muốn chiếm lĩnh tài nguyên (quặng sắt) của miền Nam bán đảo Triều Tiên, đã thiết lập một mối liên hệ với hai tiểu quốc ở cực nam bán đảo là Kaya (Gia Da) và Kara (Gia La) rồi. Do đó, cuộc một xung đột giữa Yamato với Kôkuri đang bành trướng từ bắc xuống nam là điều không tránh khỏi.

Ngày nay Nhật Bản là một nước sống nhờ kỹ thuật nhưng đương thời, Nhật Bản không có chút kiến thức nào về công nghệ chế sắt. Sắt làm ra từ cát sắt (satetsu, iron sand) được biết là vào khoảng thế kỷ thứ 6. Do đó, những vật dụng bằng sắt được đào ra từ các kofun của thời kỳ này cùng lúc cũng được bắt gặp một cách tương tự ở phía nam bán đảo Triều Tiên.

Tóm lại, lúc đó đối với người Nhật thì kỹ thuật Triều Tiên là một đỉnh cao họ rất thèm muốn, vì thế họ đã tìm cách tiếp cận với Kaya để có cơ hội học hỏi.

Đương thời, kinh đô nước Kôkuri gọi là Hoàn đô (thuộc thành phố Tập An tỉnh Cát Lâm của Trung Quốc bây giờ) nơi có tấm bia gọi là bia của Hảo Thái Vương (Kôtaiô) nước Kôkuri. Tấm bia ấy cùng với thời gian mưa gió nay đã mờ nét chữ nhưng vẫn ghi lại được một số điều quan trọng về nước Nhật thời đó. Bia chép như vậy:

“Hai nước Kudara (Bách Tàn thay vì Bách Tế) và Shiragi (Tân La) xưa nay vẫn là thuộc quốc của Kôkuri (Cao Cú Li) ta, vì vậy, cho đến bây giờ vẫn chịu triều cống. Thế nhưng người Nụy năm Tân Mão đã vượt biển sang đây, (mất hai chữ) Kudara và đánh thắng Shiragi và bắt hai nước phải phục tùng”.

Năm Tân Mão tức là năm 391, thế nhưng người Nụy vượt biển sang làm gì nước “Bách Tàn” thì do nguyên văn thiếu mất hai chữ nên các học giả, mỗi người tự hiểu một cách khác nhau nhưng chắc là giao chiến và đánh bại. Bia đá còn khắc thêm rằng sau đó Nụy cũng giao chiến với Kôkuri và bị thua, chấp nhận phạt thần tử.

Thời kỳ này, người Kôkuri đã là những chiến sĩ kỳ mã lành nghề trong khi đó nước Nụy vì không có tập quán nên chưa biết gì về cưỡi ngựa bắn cung và họ bắt buộc học mã thuật từ người Kôkuri. Có lẽ vì lý do đó mà trong các kofun của Nhật Bản từ thế kỷ thứ

5 trở đi, người ta đã tìm thấy các dụng cụ để đi ngựa (mã cụ) như vật được tùy táng (chôn theo). Và cũng thấy rằng vì để tránh cơn binh lửa, nhiều người torai (nhập cư) đã vượt biển tìm sang đất Nhật, đem theo kỹ thuật và văn hóa đóng góp cho xã hội nơi họ chọn làm quê hương thứ hai. Chúng ta sẽ có dịp trở lại đề tài này trong những trang sau.

Điều cần nói ngay là để có thể thuận lợi cho lập trường của mình đối với bán đảo Triều Tiên về cả hai mặt quân sự lẫn ngoại giao, nước Nụy bắt đầu gởi sứ giả sang Trung Quốc trở lại sau khi đã tuyệt vô âm tín từ năm 266. Trong vòng 1 thế kỷ kể từ đầu thế kỷ thứ 5, các vua chúa Nhật Bản liên tục gởi sứ thần sang tiến cống các hoàng đế Nam triều của Trung Quốc. Lý do rất dễ hiểu: tiến cống như thế, họ mong rằng các vương triều Trung Quốc sẽ đứng về phía họ khi có sự tranh chấp.

Chuyện đó đã được ghi lại khá rõ ràng trong Tổng Thư, Nụy Nhân Truyện. Người Trung Quốc xác nhận rằng năm vua nước Nụy (Nụy ngũ vương) tên là (đọc theo cách Trung Quốc) là San (Tán), Chin (Trân), Sei (Tế), Kô (Hung) và Bu (Vũ) đã gởi sứ giả đi cống các hoàng đế Nam triều. Năm ông vua này tương ứng với các vua Nhật nào trong hai tập cổ sử Nhật Bản Kojiki và Nhon Shoki là một điều quan trọng. Đặc biệt Sei và hai con của ông là Kô và Bu thì người ta đoán ra và sự ức đoán này đã được học giới công nhận.

Người có tên là Sei thì trong Ký Kỷ (tức Kojiki và Nihon shoki) tương ứng với Thiên Hoàng Ingyô (Duẫn Cung), Kô chắc phải là con của ông tức Thiên Hoàng Ankô (An Khang), còn người tên Bu có lẽ là Thiên hoàng Yuuryaku (Hùng Lược). Tóm tắt là Nụy Vương Bu = Thiên hoàng Yuuryaku = Đại vương Wakatakeru. Dĩ nhiên Đại vương Takeru là chủ nhân thanh kiếm có khắc lời minh (tekkenmei) đã đào được từ ngôi mộ nằm cổ ở di chỉ Inariyama thuộc tỉnh Saitama.

Ngoài ra danh hiệu của đại vương (Daiô) kể từ thế kỷ thứ 7 trở đi đã được thay thế bằng danh hiệu thiên hoàng (Tennô) và ta có thể hiểu Daiô đây là Ôkimi, người đứng trên tước vương (Kimi), thủ lãnh của một địa phương.

Vị vua tên San được xem như là hình ảnh của một trong 3 thiên hoàng Ôjin (Ứng Thần), Nintoku (Nhân Đức) hay Richuu (Lý Trung). Chin có thể là Nintoku hay Hanzei (Phản Chính). Hiện nay chưa có thuyết nào đáng được tin cậy hoàn toàn.

Ta có thể đi đến kết luận là vào thế kỷ thứ 5, nhằm Thời đại Ngũ vương nước Nụy cũng

nhu từ đó về sau, chính quyền Yamato đã gửi sứ đi tiến cống nhà Tống của Nam triều để có được tiếng nói trong việc kinh dinh bán đảo Triều Tiên.

Các thiên hoàng phỏng định đã cai trị Nhật Bản vào thế kỷ thứ 4 và thứ 5

Tên	Thời kỳ trị vì	Tên	Thời kỳ trị vì
Ôjin (Ứng Thần, 15)	(270-310?)	Yuuryaku (Hùng Lược, 21)	456-479
Nintoku (Nhân Đức, 16)	313-399	Seinei (Thanh Ninh, 22)	480-484
Richuu (Lý Trung, 17)	400-405	Kensô (Hiển Tông, 23)	485-487
Hanzei (Phản Chính, 18)	406-410	Ninken (Nhân Hiền, 24)	488-498
Ingyô (Duẩn Cung, 19)	41-453	Buretsu (Vũ Liệt, 25)	498-506
Ankô (An Khang, 20)	453-456	Keitai (Kế Thế, 26)	507-531

Thiên hoàng Nintoku (Nhân Đức) đứng vào hàng thứ 16 trong hệ phổ 125 đời Thiên hoàng (tính đến đương kim Thiên hoàng Heisei). Tuy nhiên 14 vị đầu tiên tính từ đời Jinmu (Thần Vũ, 1) cho đến Chuuai (Trọng Ai, 14) chỉ là những nhân vật có tính thần thoại, trung bình sống đến cả trăm tuổi cũng như các vua Hùng của ta. Thiên hoàng Ôjin (Ứng Thần, 15) được phỏng định ở ngôi vào cuối thế kỷ thứ 4 đầu thế kỷ thứ 5 cũng chưa chắc đã có thực. Phải đợi đến Thiên hoàng Kinmei (Khâm Minh, 29) thì mới định được niên đại là ông sinh và mất giữa khoảng 509-571 và trị vì từ 531 hay 539 đến lúc mất.

Triều Tiên và Nhật Bản: ai đã chinh phục ai?

Chúng ta sắp bàn đến một vấn đề tế nhị vì đụng chạm đến tự ái dân tộc mà cho đến nay vẫn chưa có một kết thúc thỏa đáng. Dù sao, so với thời trước (khoảng năm 1910-45), nó cũng đã bớt gây căng thẳng cho hai bên tranh luận.

Trong tác phẩm của ông viết năm 1998, W.W.Farris⁴¹ đã tóm tắt lịch sử cuộc tranh cãi như sau:

- 1) Phía Nhật Bản dựa trên văn bản Nihon Shoki để chủ trương việc Hoàng hậu kiêm nhiếp chính Jinguu (Thần Công) - vợ góa của Thiên hoàng thứ 14 là Chuuai (Trọng Ai) - đã kéo quân chinh phục được ba nước Kudara, Shiragi và Kaya trên bán đảo Hàn vào khoảng năm 246-252 TCN. Kudara (Bách Tế) được xem như một quốc gia bạn, chịu triều cống, trong khi Shiragi (Tân La) hay trở mặt, rất khó

⁴¹ W.W.Farris, Sacred Texts and Buried Treasures, Ch.2, Ancient Japan's Korean Connection, tr. 55-122.

lượng. Ngoài ra, Kaya là căn cứ của Nhật ở phía nam bán đảo được họ cai quản trực tiếp. Thế rồi trong suốt 300 năm trải qua 15 đời thiên hoàng, Nhật Bản đã cai quản Kaya (còn gọi là Mimana) và nhận thuế cống từ Kudara và Shiragi. Cho đến năm 1920, những chi tiết trên trong Nihon shoki được xem như là sự thực, không thể phân bác. Chỉ có một vài tiếng nói đơn lẻ ở Nhật như Naka Michio (1888) tỏ ra nghi ngờ nhưng không thể đi ngược nổi khuynh hướng chung lúc ấy.

Lập luận chính thống duy trì suốt Thế chiến thứ hai đã bị chính các học giả như Tsuda Sôkichi và Egami Namio xét lại vào cuối thập niên 1940, sau khi Nhật bại trận. Egami đưa ra thuyết một dân tộc thứ ba, dân tộc kỵ mã vùng Bắc Á, đã tràn xuống miền nam và thành lập cả hai nước Triều Tiên và Nhật Bản. Nước Nhật đó trước tiên ở Kyushuu, sau đó đã dựng triều đình Yamato ở thung lũng Nara⁴². Tuy rằng hầu hết các học giả Nhật Bản khước từ giả thuyết táo bạo này, Egami đã được học giới Triều Tiên, Âu Mỹ ca tụng vì thuyết của ông là một liều thuốc giải độc đối với những lập luận có tính cách duy dân tộc và cô lập đã được duy trì lâu năm ở Nhật. Vào khoảng năm 1960, các học giả Nhật Bản đã tiến đến một giả thuyết trung hòa hơn, cho rằng Nhật Bản đã tiến quân qua bán đảo vào giữa thế kỷ thứ 3 và có chiếm Mimana-Kaya nhưng gặp phải thế lực đối kháng của Koguryô (Kokuri, Cao Cú Li) nên mới thu phục Kudara và Shiragi, dùng hai nước này như một vùng ảnh hưởng bên ngoài nhằm phòng thủ thế lực Koguryô đến từ miền bắc. Thuyết truyền thống về việc người Nhật thời đó đã xâm lấn Triều Tiên được củng cố bằng sự kiện lịch sử về sau cho thấy Nhật Bản đã nhiều lần tiến đánh bán đảo Triều Tiên như dưới đời Hideyoshi hay thời Meiji. Việc muốn mở mang bờ cõi sang đại lục là một giấc mộng lâu đời của một dân tộc bất an vì sống trên một vùng động đất và thiếu nguyên liệu. Lý thuyết gọi là Chinh Hàn Luận đã gây tranh cãi trong nhiều năm trong chính giới Nhật Bản.

- 2) Phía Triều Tiên, sau khi im lặng trong nhiều năm (vì bị đô hộ từ 1910-45 và bận bịu với nội chiến Nam Bắc 1950-53) đã phản biện lại vào năm 1963, với học giả Bắc Triều Tiên Kim Sok-hyong. Ông này cho rằng kể từ khoảng năm 300 TCN, đầu thời Yayoi, cho đến thế kỷ thứ 5, người nhập cư đã ào ạt đến Nhật Bản. Với kiến thức về nghề nghiệp đáng kể, họ đã thành lập những tiểu quốc của mình: người Kudara và Kaya ở vùng Kyushuu, người Shiragi vùng Izumo và Kibi, mặc dầu trong khi ấy, ở vùng Kinai, người Nhật bản địa vẫn còn mạnh. Đến thế kỷ thứ 5 và đầu thế kỷ thứ 6, người Kudara và Kaya lại tăng thêm dân số ở vùng Izumo và Kibi và tạo nên những phân quốc (bunkoku), “tiểu quốc vệ tinh sắc tộc Triều Tiên”. Đến khoảng năm 500, năm vị vua của nước Wa (Nụy ngũ vương) mới thống nhất các phân quốc ấy làm thành nhà nước Nhật Bản đầu tiên. Những đoạn văn trong Nihon Shoki nói về việc Hoàng hậu Jinguu chinh phục 3 nước trên bán đảo chỉ là những giả dụ về cuộc thống nhất tại chỗ này.

⁴² Để hiểu rõ hơn, xin xem thêm Kiba Minzoku Kokka (Quốc gia của dân tộc kỵ mã, 1967, Choko Shinsho xuất bản) của Egami Namio, cũng như Kiba Minzoku wa konakatta (Dân tộc kỵ mã chưa hề đặt chân đến) của Sahara Makoto (NHK Books, 1993), người phản biện ông.

Thuyết của Kim Sok-hyong dù không được các học giả Bắc Triều Tiên và Hàn Quốc hoàn toàn chấp nhận nhưng đã gây được một phong trào phê phán lập luận truyền thống của Nhật Bản chủ trương Hoàng hậu Jinguu đã đem quân vượt biển và chiếm đóng 3 nước trên bán đảo. Có học giả người Hàn còn cho rằng nếu câu chuyện trên là có thực thì cũng đáng là cái cớ để Koguryô (Kokuri) phục thù bằng cách đem quân tiến chiếm quần đảo Nhật Bản về sau.

- 3) Trong hai thập niên 1970 cho đến 1980, giả thuyết truyền thống Nhật Bản đã bị tấn công từ phía. Các học giả thấy cần phải nghiền ngẫm lại Nihon shoki và đối chiếu với các tư liệu khác của Nhật Bản, Trung Quốc và Triều Tiên. Song song, họ nghĩ rằng cũng phải dựa vào các thành quả của khảo cổ học như những phát quật mới và còn phải nói rộng sự nghiên cứu ra cả lãnh vực văn hóa phi vật chất chứ không chỉ dựa vào văn bản và dụng cụ. Thêm vào đó, họ thấy cần tăng cường mối quan hệ như khuyến khích việc giao lưu, hội thảo giữa các học giả hai bờ biển. Tất cả những điều đó sẽ tạo nên một cơ sở giúp hai bên tiếp cận sự thực lịch sử, hơn là trì trệ với 3 giả thuyết đã có và vẫn còn tồn tại cho tới nay (thuyết truyền thống dựa trên Nihon shoki, thuyết dân tộc kỳ mã của Egami và thuyết tiểu quốc vệ tinh của Kim).

Năm 2001, nhân một cuộc họp báo, khi được hỏi ông nghĩ gì về việc Nhật Hàn cùng đăng cai tổ chức Giải Vô Địch Bóng Đá Thế Giới năm 2002, Thiên hoàng Heisei đã xác nhận rằng ông cảm thấy rất gần gũi với dân tộc Đại Hàn vì “trong Shoku Nihongi, có chép rằng người mẹ của Thiên Hoàng Kanmu là dòng dõi Muryongwang nước Paekche”⁴³. Thật vậy, Shoku Nihongi (Tục Nhật Bản Kỳ) là một sử thư Nhật Bản thuật lại giai đoạn từ năm 697 đến 791. Thiên hoàng Kanmu (Hoàn Vũ) sống từ 737 đến 806 và vua Muryong (Vũ Ninh Vương, vua đời thứ 25, 462-523) đã cai trị Paekche (Bách Tế, Kudara) từ năm 501 đến khi ông mất. Việc Thiên hoàng Heisei phát biểu như thế là một hành động dũng cảm ở một người đứng ở cương vị ông, rất tích cực trong ngoại giao vì có tác dụng phá băng.

6.3 Văn hóa đại lục truyền đến

Chúng ta thử tóm tắt sau đây để xem thử từ mối quan hệ như thế, văn hóa đại lục đã ảnh hưởng như thế nào đối với Nhật Bản.

Lịch sử cổ đại cho thấy nhờ có sự giao lưu rộng rãi của chính quyền Yamato với đại lục Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên. Thông qua những người từ đại lục đã vượt biển đến Nhật và những người Nhật Bản đến đại lục, đã có rất nhiều kỹ thuật tiên tiến đã được

⁴³ The Asahi Shinbun, English Edition, August 26th, 2010, p. 19: Emperor mentioned blood ties with Korea in 1990. (Thiên hoàng đã nói về việc này với Tổng thống Roh Tae-woo ngày 24/5/1990 trong một buổi tiếp tân ở Hoàng cung Tôkyô).

mang tới Nhật. Họ đã đem về Nhật như kiểu ngày nay, khi du lịch, chúng ta nghĩ đến việc mua quà mang về nhà.

Người ta còn kể những giai thoại như thế này về những người torai (di trú, nhập cư). Trong hai sử thư viết vào thế kỷ thứ 8 là Kojiki và Nihon shoki thì hai quyển Luận Ngữ và Thiên Tự Văn của Trung Quốc đã được truyền qua ngõ Kudara (Bách Tế). Nghề văn chương là do Wani (Vương Nhân), tổ tiên của họ Kawachi no Fumi, và một người nữa là Achi no Omi, tổ tiên của họ Yamato no Aya. Nghề nuôi tằm dệt cửi có nhờ tổ của họ Hata vốn tên là Yuzumi no kimi.

Được truyền vào đất Nhật trong thời kỳ này và đáng nói nhất là các kỹ thuật chế biến vật dụng bằng sắt, đồ gốm gốc Hàn tức gốm sueki, khung cửi và đồ thủ công bằng kim thuộc cũng như kỹ thuật xây cất.

Ảnh hưởng văn hóa đại lục đã đến Nhật qua trung gian các nhóm ngành nghề của các người nhập cư (toraijin) có phần nào Hán hóa mà chính quyền Yamato đã phân chia thành nhóm (be = bộ) kỹ thuật như karakanuchibe (nhóm thợ rèn), suetsukuribe (nhóm thợ gốm), nishikoribe (nhóm thợ dệt), kuratsukuribe (nhóm thợ đóng yên ngựa) Từ be sau đổi thành bemin (hay be no tami) nhưng nói chung để trở một đoàn thể có cùng một nghiệp vụ. Họ định cư ở khắp nơi trong đất Yamato.

Tổ chức ngành nghề (trích từ Momoyaso no Tomo hay Một trăm tám mươi ngành nghề).

Họ	Ngành nghề	Họ	Ngành nghề
Imibe (Imbe)	Cúng tế	Fubitobe	Ghi chép
Momonobe	Giáp trụ	Osabe	Thông dịch
Kumebe	Chiến binh	Urabe	Bói toán
Tanabe (Tabe)	Làm ruộng	Kataribe	Tụng đọc
Amabe	Chài lưới	Umakaibe	Chăn ngựa
Oribe	Dệt cửi	Sakabe	Nấu rượu
Ayabe	Thêu thùa	Yugebe	Làm cung tên
Hasabe	Đồ gốm	Kajibe	Nghề rèn
Kibe	Đón cửi

Trong những sản vật ngoại quốc được du nhập vào nước Nhật thời đó có một vật vẫn còn được dùng cho đến ngày nay. Đó là chữ Hán. Kể từ thời này trở đi chữ Hán được

dùng để ghi tên tuổi, đất đai, núi sông và được bằng lối đọc trực tiếp tức onyomi (cách đọc thẳng theo âm Hán).

Để hiểu lúc đó chữ Hán đã được người Nhật dùng như thế nào, ta có thể xét theo minh văn ghi chép trên một lưỡi kiếm đào được ở kofun núi Inari thuộc tỉnh Saitama (gần Tôkyô). Trên lưỡi kiếm hay đúng hơn là lưỡi đao (tachi) này có khắc tất cả 115 chữ Hán. Nội dung của nó gồm mấy chữ “Đại vương Wakatakeru”, tên một nhân vật là Shiki no Miya (Tur Kỳ Cung) và niên hiệu là “Tân Hợi niên”. Nếu hoán đổi năm này ra Tây Lịch thì có lẽ nhằm vào năm 471. Điều ấy cho ta thấy vào cuối thế kỷ thứ 5, sự cai trị của chính quyền Yamato đã lan ra tới miền Đông. Đó là một thông tin vô cùng quan trọng.



Mũ đội cho ngựa (mã trụ, bachuu) thấy cả ở Hàn lẫn Nhật

Một sự kiện quan trọng không kém là chữ khắc tìm thấy trên một cây đao sắt phát quật được từ kofun núi Etafuna thuộc tỉnh Kumamoto (cực Nam đảo Kyuushuu). Lại nữa, tấm kính có vẽ hình nhân vật tìm thấy ở đền Suda Hachiman tỉnh Wakayama (vùng Nara). Cả hai đều sử dụng Hán tự. Chữ Hán khắc trên các di vật này không những cho ta thấy một cách cụ thể thời ấy người Nhật đã biết đến chữ Hán mà còn cho biết về khuynh hướng chính trị lúc đó. Mà thật thế, chính quyền Yamato khi ấy đã biết dùng nhóm người nhập cư (toraijin) gọi là fuhitobe (nhóm người ghi chép) soạn thảo các văn kiện hành chánh, ngoại giao và quản lý kho tàng vv...

Ngoài ra, vào thế kỷ thứ 6, những người tinh thông kinh điển, “ngũ kinh bác sĩ”, nhập cư từ Kudara (Bách Tế) đã đem Nho giáo vào Nhật. Những kỹ thuật như y, lịch, số cũng được một bộ phận người cai trị chấp nhận. Phật giáo cũng theo vào bằng ngõ Triều Tiên. Phật giáo được đưa đến Nhật thuộc hệ Phật giáo phương Bắc, sau khi đã truyền qua Tây

Vực, Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên. Vua Kudara là Seimeiô (Thánh Minh Vương) đã tặng tượng Phật và kinh luận cho Thiên hoàng Kinmei (Khâm Minh). Về vấn đề niên đại, có hai thuyết. Một là thuyết dựa vào Nihon shoki cho là Phật giáo đến Nhật khoảng năm 552, Một thuyết khác dựa theo sách gọi là Jôgu Shôtoku Hôôtei (Thượng cung Thánh Đức Pháp vương đế thuyết) và căn cứ trên việc xây dựng chùa Gangôji (Nguyên Hưng Tự) chủ trương phải là năm 538. Trong hai thuyết, thuyết thứ nhì có vẻ vững vàng hơn. Thế nhưng dù nói thế nào, đây chỉ là niên đại Phật giáo được truyền vào đất Nhật một cách chính thức (kôden = công truyền) chứ có thể rằng trước đó, trong đám người nhập cư, đã có những kẻ tin theo tín ngưỡng này rồi. Trong bộ sử mang tên Fusô Ryakki (Phù Tang Lược Ký), vào năm 522, có truyện người tên Shiba Tatsuto, tổ tiên của Kuratsukuri no Tori (thuộc nhóm người làm yên ngựa) đã đặt tượng Phật an vị tại một nơi tên Sakatahara thuộc quận Takashi nước Yamato và bắt đầu lấy chỗ đó làm nơi lễ bái. Còn như nguồn tin về niên đại mà Kojiki và Nihon shoki đã nêu ra trước đây chắc đã dựa vào thông tin các Teiki (Đế kỷ hay phổ hệ các đại vương / Ôkimi) và Kyuuji (Cựu từ, truyền thuyết được kể lại trong triều đình) thu lượm được trong khoảng thời gian ấy.

Tiến trình tiếp thu văn hóa đại lục từ người nhập cư (từ thế kỷ 5 đến 6)

Thế kỷ	Người nhập cư	Thời đại	Nước gốc gác	Sự kiện	Chú thích
5	Yuzuki no kimi	Thiên hoàng Ôjin	Bách Tế (Kudara)	Truyền nghề nuôi tằm và dệt	Tổ của họ Hata
5	Wani	Thiên hoàng Ôjin	Bách Tế (Kudara)	Đem sách Luận Ngữ và Thiên Tự Văn	Tổ của họ Kawachi no Fumiuji
5	Awa no Omi	Thiên hoàng Ôjin	không rõ	Quản lý nhóm người ký lục văn thư (fuhitobe)	Tổ của họ Yamato no Ayauji
6	Các quan Ngũ kinh bác sĩ (khởi đầu là Danyôni)	từ 513 về sau	Bách Tế (Kudara)	Truyền bá Nho Giáo (Ngũ kinh: Thư, Dịch, Xuân Thu, Lễ)	
6	Shiba Tatsuto	522	Lương?	Lập thảo đường ở vùng Yamato thờ Phật. Con cháu có	Tổ của họ Tori (Kuratsukuri no tori)

				phật sư (nhà tác tượng) Tori.	
6	Các bác sĩ dịch số, lịch số và y học	554	Bách Tế (Kudara)	Truyền bá Âm Dương đạo = Onmyôdô), Y và Lịch học.	
6	Thánh Minh Vương (Seimeiô, ? - 554)	Thiên hoàng Kinmei (? - 571) 538? (Mậu Ngọ) hay 552? (Nhâm Thân)	Bách Tế (Kudara)	Truyền bá Phật giáo theo đường chính thức giữa hai triều đình (kôden = công truyền)	552 là thuyết của Nihon shoki.

6.4 Chính trị của đại vương và hào tộc dựa trên chế độ thị tộc

Từ khi thời Yayoi bắt đầu, xã hội Nhật Bản trở thành xã hội có phân chia giai cấp. Thế rồi từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ thứ 6, tổ chức chính quyền lấy vùng Kinki làm trung tâm đã dần dần được hoàn thiện, đưa đến việc thống nhất toàn cõi Nhật Bản.

Tổ chức chính trị thời này được gọi là chính quyền Yamato và cơ cấu của nó dựa trên chế độ thị tộc (shisei seido). Chế độ này là trụ cột của chính quyền và được sắp đặt trên toàn lãnh thổ.

Hào tộc thời ấy là những người như thế nào? Trước tiên tên tuổi thị tộc (Shi = Uji) của họ có khi đặt theo tên đất như trường hợp họ Katsuragi, họ Heguri, họ Soga hay đặt theo nội dung công việc hay chức vụ họ nắm họ làm trong chính quyền Yamato như họ Ôtomo, họ Mononobe, họ Haji. Những hào tộc này được ban thêm danh tánh (Sei) như Omi, Muraji, Kimi, Atae, Miyakko, Obito... Họ Katsuragi hay họ Kibi là những tay hào tộc có thế lực cát cứ ở một vùng thì được gọi là Omi. Hai họ Ôtomo và Mononobe nắm quyền quân sự trong triều đình Yamato thì được gọi là Muraji. Hào tộc có thế lực nhưng ở xa như Chikushi (tỉnh Fukuoka bây giờ) và Kamitsukenu (tỉnh Gunma) thì được gọi là Kimi, còn các hào tộc bình thường khác thì chỉ có tên là Atae.

F.Macé⁴⁴ cho biết người được danh hiệu Omi là kẻ có liên hệ huyết thống gần xa với một trong tám vị thiên hoàng đầu tiên. Muraji thuộc những gia đình thần hạ đã theo phò

⁴⁴ F. Macé, sđd, tr.52.

các vị tổ tiên nhà nước từ thời còn ở trên động đá nhà trời (!?). Tuy nhiên chỉ có những gia đình Omi mới có khả năng gả con gái cho gia đình thiên hoàng.

Đại vương / Ôkimi lại chọn trong số những Omi, Muraji những kẻ có thể lực nhất làm Ôomi hay Ômuraji để phụ tá cho mình trong việc trị nước. Ô có nghĩa là “lớn”. Ví dụ họ Soga được cử làm Ôomi, còn hai họ Ôtomo và Mononobe được cử làm Ômuraji.

Thế rồi, những chức vụ liên quan đến cai trị và tế tự thì được trao cho các hào tộc có danh hiệu là Tomo no Miyakko phối hợp với các phụ tá cho họ, những Tomo. Các Tomo no Miyakko và những Tomo cũng như những thuộc hạ gọi là Shinabe (hay Tomobe) giúp đỡ họ trong công việc được đòi hỏi nối tiếp giữ chức vụ. Do đó những người gọi là Shinabe (nhân viên các bộ phận công việc) chỉ thuộc giai cấp bị trị và tùy theo công việc các Tomo no miyakko lãnh đạo họ phụ trách mà họ được gọi là người của Inbe (bộ phận lo tế lễ), Tamatsukuribe (bộ phận lo làm đồ châu báu để dâng lên), Nishigoribe (bộ phận lo dệt gấm). Những người nhập cư có tài văn học hay kỹ thuật cao đến từ đại lục thường được sung vào đẳng cấp Tomo no miyakko hay Tomo.

Sau đây chúng ta hãy thử tìm hiểu về hệ thống gọi là Beminsei (chế độ chia dân theo các bộ), một trong những trụ cột của xã hội chính quyền Yamato.

Thời ấy, các nhà hào tộc có thế lực thường có ruộng đất và người làm riêng. Đất tư hữu được gọi là Tadokoro (điền trang), dân tư hữu gọi là Kakibe (bộ khúc). Các hào tộc chiếm lĩnh họ và dùng họ làm cơ sở kinh tế cho mình. Trong những gia đình (Ke) kết hợp từ những thị tộc (Uji) có nuôi những nô lệ (nô bộc = yakko hay nô tì = nui).

Chính quyền Yamato trong thời kỳ này trên nguyên tắc dựa trên ruộng tư hữu và lao động tư hữu. Thế nhưng chế độ này không được cho là tốt đẹp nên từ đó về sau, nó sẽ là đối tượng của những cuộc cải cách.

Từ cuối thế kỷ thứ 5 trở đi, chính quyền Yamato bắt đầu mở rộng phạm vi cai trị về các địa phương. Đại vương cũng bắt đầu tư hữu hóa đám nông dân sống dưới sự chi phối của các hào tộc địa phương. Những nông dân này gọi là Nashiro no Be hay Koshiro no Be⁴⁵. Chính quyền trung ương lại thiết lập chế độ cai quản trực tiếp ở các địa phương và chế độ này trở thành cơ sở kinh tế cho họ. Những địa điểm chính quyền trung ương trực

⁴⁵ Tư hữu dân của hoàng gia trước thời Taika (645-50), vốn được các hào tộc địa phương cắt bớt ra từ phần của mình và nhường cho họ. Những người này phải đóng các thứ tô thuế cho hoàng gia.

tiếp quản lý gọi là Miyake (đồn thương) và những người nông dân cày cấy trên những mảnh đất ấy được gọi là Tabe (điền bộ).

Chính quyền Yamato còn chọn từ một số hào tộc phục tùng mình và phong cho họ các chức tước như Kuni no miyakko và Agatanushi. Cùng lúc, trung ương nhìn nhận quyền cai trị của những người này và giao phó cho họ việc quản lý các Miyake, Nashiro no be và Koshiro no be.

Như vậy chế độ Bemin (bộ dân) chẳng qua là chế độ nhằm giúp cho giai cấp thống trị (gồm đại vương và hào tộc) đặt những kẻ bị trị (dân chúng hay bemin) dưới sự thống trị của mình và bắt họ phải lao động cho cả hai mặt: công và tư. Có thể nói chính quyền Yamato sở dĩ duy trì được cũng là nhờ ở chế độ thị tộc và cách thức quản lý lớp bình dân bemin.

Sau khi điếm qua các khía cạnh chính trị, ngoại giao và văn hóa của triều đình Yamato, ta hãy thử nhìn xem có gì đã xảy ra vào thời đại Suiko, nữ thiên hoàng đầu tiên của người Nhật.

Chương II

Nhà nước luật lệnh thành hình và phát triển

Tiết 1: Chính trị triều Suiko và văn hóa Asuka:

1.1 Tiến dần về thể chế trung ương tập quyền:

Giai đoạn từ thế kỷ thứ 5 cho đến giữa thế kỷ thứ 6 là lúc chính quyền Yamato bước những bước dài về mặt chính trị. Từ khóa (key words) của thời kỳ này là chính sách “trung ương tập quyền”. Ta hãy thử xem sự tập quyền hóa vào trung ương đã xảy ra như thế nào vào thời điểm đó? Khái niệm trung ương tập quyền cần được giải thích rõ ràng để hiểu lịch sử Nhật Bản bởi vì ta sẽ gặp nó một lần khác nữa vào Thời kỳ Meiji.

Trước hết, có một tổ chức, cụ thể trong trường hợp này là tổ chức chính trị của triều đình Yamato. Ở trung tâm của chính quyền và nơi cao hơn cả, có một đại vương (sau là thiên hoàng) đứng đầu và mọi quyền lực sẽ phải tập trung vào người đó. Cả một hệ thống quan liêu chủ yếu thuộc thành phần hào tộc sẽ được tổ chức thành cơ cấu nhất trí ở bên dưới và xoay chung quanh quyền lực trung ương này.

Cho đến lúc đó, chính trị ở vùng Đông Á, từ bán đảo Triều Tiên tới quần đảo Nhật Bản đều ở trong một tình trạng dao động kéo dài. Trên bán đảo Triều Tiên, ta đã biết thế lực Kôkuri (Cao Cú Li) đang từ miền bắc lan dần xuống phía nam (Bình Nhưỡng và Hán Thành đều thuộc vào lãnh thổ Kôkuri). Miền đông của bán đảo – bên tay mặt - là vị trí của quốc gia Shiragi (Tân La). Bên phía tay trái chúng ta (nhìn vào sách) tức miền tây bán đảo, đó là Kudara (Bách Tàn hay Bách Tế). Ở giữa và nằm ở cực nam bán đảo là một tập hợp gọi là các nước Kaya. Như thế, trên bán đảo Triều Tiên lúc ấy đang ở trong một tình trạng chia cắt với tất cả 4 thế lực chính trị.

Vào giữa thế kỷ thứ 5, thế lực Kôkuri bám chắc rễ và càng ngày càng trở nên mạnh mẽ, bức bách Kudara và Shiragi. Thế nhưng qua đến thế kỷ thứ 6 thì hai nước bị áp bức dần dần chính đốn thể chế hồng quật ngược lại Kôkuri và cùng lúc, tiến xuống vùng cực nam. Đến năm 562 thì hai nước Kudara và Shiragi đã chi phối được tập hợp các nước Kaya, giải đất mà Nihon shoki mệnh danh là Mimana (Nhiệm Na).

Cho đến lúc đó Nhật Bản cũng đã từng nói rộng ảnh hưởng của mình đến phía nam bán đảo nhưng mắc phải sai lầm là đem cắt nhường 4 huyện trong đất Mimana cho Kudara và vì lý do ấy mà buộc lòng phải rút khỏi bán đảo Triều Tiên sau đó.

Liên quan đến việc mất 4 quận Mimana này, người ta cho rằng đó là trách nhiệm của Ôtomo no Kanamaru bởi vì đại thần này đã nhận của đút từ tay người Kudara. Có lẽ đó là đầu mối cho sự mất hết thế lực trên chốn quan trường của ông ta.

Sau đó, ở Nhật bắt đầu thời cai trị của Thiên Hoàng Keitai (Kế Thế). Vào thời chính quyền Yamato, khoảng đầu thế kỷ thứ 6, chức Yakko của vùng Chikushi no Kuni (đảo Kyushuu) là Iwai đã cấu kết với những thế lực trên bán đảo Triều Tiên để mưu toan phản loạn. Mặt khác, chính quyền Yamato cũng đã thiết lập các vùng cai quản trực tiếp gọi là miyake (đồn thương) và củng cố việc phối trí các nông nô trực tiếp chịu lệnh của mình (những nashiro no be) ra khắp nơi gây ra những cuộc xung đột mãnh liệt giữa những tay hào tộc địa phương với nhau.

Như đã nói, họ Ôtomo từ sau hành động thất sách của Otomo no Kanamura trên bán đảo Triều Tiên đã mất thế đứng. Dưới thời Thiên hoàng Kinmei (Khâm Minh), thì họ Otomo bị họ Mononobe thay trong chức vụ Ômuraji vốn có thế lực to lớn trong hệ thống chính quyền Yamato. Họ Mononobe lại phải đương đầu với một thế lực mới lúc đó đang lớn lên rất mạnh: đó là họ Soga vậy.

Họ Soga từ lâu đã biết liên kết với người nhập cư (độ lai nhân = toraijin). Hơn nữa, dòng họ này đảm nhiệm việc trông coi kho báu của hoàng gia. Ba kho ấy một là Imikura (Trai tàng) gồm các món đồ quý, hai là Uchitsukuru (Nội tàng) gồm tài vật của hoàng thất, và ba là Ôkura, (Đại tàng), tài sản của chính phủ. Ngoài việc trông coi Tam tàng (Mitsu no kura), còn khiến cho họ dính líu cả đến việc kinh doanh các miyake.

Nhận lãnh phần việc về tài vụ, họ Soga phải là những người có tài năng, tầm cỡ tương xứng. Ngoài ra, phải kể đến họ Mononobe là những người phụ trách quân sự cho triều đình Yamato.

Hai gia đình quý tộc nói trên đã đối chọi với nhau chung quanh một vấn đề tưởng chừng khá đơn giản. Nó xoay chung quanh cuộc tranh luận về sự tiếp nhận Phật giáo hay không. Họ Soga, qua người trưởng tộc Soga no Iname, muốn đón tiếp Phật giáo. Trong khi đó họ Mononobe – với Mononobe no Okoshi – thì lại phản đối. Phái này cho rằng

nếu thờ một ông thần đến từ nước ngoài như thế thì các vị thần sở tại sẽ nổi giận và gieo tai ách cho cả nước.

Tại sao họ Soga lại đề nghị tiếp thu đạo Phật? Người ta cho rằng chung quanh căn cứ Asuka nơi họ Soga sống, vốn có rất nhiều cứ điểm sinh hoạt của người nhập cư. Nhân sự giao lưu giữa cánh nhà Soga và các nhóm người nhập cư vốn rất gần gũi thân mật nên họ ủng hộ lập trường của người nhập cư. Họ Soga được cái lợi là lợi dụng vốn liếng kiến thức kỹ thuật của người nhập cư, rất quan trọng cho đời sống kinh tế của nhà nước. Mặt khác, tinh thần của tập đoàn Soga phóng khoáng hơn, nhìn xa thấy rộng hơn, hiểu kỳ trước những điều mới mẻ chứ không bảo thủ, co cụm như cánh Mononobe.

Diễn tiến của cuộc tranh phong giữa hai nhóm hào tộc này hãy còn được nhắc tới trong những trang sau nhưng kết luận cho thấy ngay là họ Soga đã chiến thắng. Tộc Soga trở thành hào tộc đầu bảng và một người trong Hoàng tộc có mang dòng máu của họ, Shôtoku Taishi (Thái tử Thánh Đức, thụy hiệu của Hoàng tử Umayado) sẽ dẫn đầu nền chính trị của triều đình Nữ thiên hoàng Suiko (Thôi Cổ).

Năm thiên hoàng không rõ hành tung phỏng định đã trị vì vào thế kỷ thứ 6

Tên	Thời kỳ trị vì	Tên	Thời kỳ trị vì
Ankan (An Nhân 27)	531-36	Bidatsu (Mẫn Đạt, 30)	572-85
Senka (Tuyên Hóa, 28)	536-39	Yômei (Dụng Minh, 31)	585-87
Kinmei (Khâm Minh, 29)	570-71		

Điểm chung của các thiên hoàng này là họ không để lại sự tích gì. Tuy nhiên vì đều trị vì trong một thời gian ngắn ngủi, họ có vẻ là người thật, khác với người của thế giới thần thoại như các thiên hoàng từ Keitai (26) trở về trước. Thái tử Shôtoku là con trai của Thiên hoàng Yômei.

1.2 Văn hóa và chính trị chịu ảnh hưởng Phật giáo:

Vào thế kỷ thứ 6, đại lục Trung Quốc được thống nhất trở lại vào năm 589 sau 400 năm chia cắt, nhờ vào công sức của nhà Tùy (kiến quốc năm 581). Cũng trong khoảng thời gian đó, vị nữ hoàng đế của Nhật Bản đã ra đời. Đó là nữ thiên hoàng Suiko. Thời bà trị vì, giao lưu chính trị giữa Nhật và nhà Tùy rất khởi sắc, nhất là kể từ năm 607, khi Nhật Bản gửi chính sứ Ono no Imoko (Tiểu Dã, Muội Tử) làm chuyến kenzuishi (khiển Tùy

sứ).

Lúc đó, bên trong chính quyền Yamato, họ Soga âm thầm chuẩn bị cho cuộc tranh đoạt quyền hành. Thế rồi, cao điểm của âm mưu này là việc loại trừ thành công sự đối lập của Mononobe Moriya (Thủ Óc) bởi bàn tay của Soga no Umako (Mã Tử) vào năm 587.

Như đã nói, hai họ Soga và Mononobe vốn tranh cãi với nhau về việc có tiếp thu Phật giáo từ nước ngoài vào hay không? Từ lâu, họ Soga đã lập được mối quan hệ mật thiết với nhóm người nhập cư, tín đồ của tôn giáo này. Sau khi đã loại trừ được thế lực chống đối là Mononobe, cánh Soga cùng với Thái tử Shôtoku đã bắt đầu xây đắp trên mảnh đất Asuka (Phi Điều) một nền văn hóa Phật giáo đầu tiên của Nhật Bản. Đó là sự khai hoa của văn hóa Asuka.



Tượng bồ tát chùa Kôryuujì (Quảng Long Tự) nét mềm mại chịu ảnh hưởng điêu khắc Triều Tiên

Do đó, ngôi chùa được xem như biểu tượng cho thời kỳ này có tên là chùa Asuka (Phi Điều Tự), còn có tên khác nữa là Hôkôji (Pháp Hưng Tự). Ngôi chùa này được xây lên sau khi có sự phát nguyện (tin theo đạo) của nhà Soga. Ngoài ra còn có chùa Shitennoji (Tứ Thiên Vương Tự) và chùa Ikarugadera (Ban Cưu Tự, cũng có tên khác là Hôryuujì (Pháp Long Tự), xây thêm sau khi Thái tử Shôtoku phát nguyện. Nó bắt đầu cho một trào lưu bởi vì từ đó về sau, lớp hào tộc sẽ đua nhau xây cất chùa riêng cho dòng họ mình (tục gọi là ujidera hay chùa họ).



Mùa xuân ở Hôryuuji (Pháp Long Tự)

Nhân nói về Hôryuuji thì theo lời ghi chép trong cuốn cổ sử Nihon shoki, nó đã bị thân hỏa thiêu rụi vào khoảng năm 670. Từ thời Meiji trở đi, một cuộc bàn cãi kịch liệt đã mở màn giữa các sử gia và các nhà kiến trúc xem Hôryuuji cũ vẫn còn y nguyên hay chỉ được xây lại sau này. Mãi đến năm 1939, người ta mới tìm được trong khu vực gọi là Saien dấu tích một già lam (tiếng Phạn gọi là samghârâma) gọi là dấu tích già lam Wakakusa (Wakakusagaran.ato), nơi các tăng lữ cư trú. Cuộc điều tra cho thấy thực sự đã có một trận hỏa tai rất lớn xảy ra vào hậu bán thế kỷ thứ 7 và những tòa kim đường (kondô) hay tháp năm tầng (gojuutô) hiện hữu là những gì đã được xây lại sau đó.

Thế nhưng cách phối trí các già lam (gồm kim đường, tháp, giảng đường, trung môn, bộ lang, nam đại môn) dưới thời văn hóa Hakuhô cũng có khác thời Nara đến sau.. Điều đáng chú ý hơn cả là ở chùa Asuka (văn hóa Hakuhô) người ta xem tháp chứa xá lợi (mẫu nhỏ di cốt của Phật Thích Ca) như là trung tâm của tập thể kiến trúc bao quanh bằng 3 kim đường trong khi ở (chùa) Tôdaiji hay Daianji thì nơi hành lễ tức kim đường mới được xem như là trung tâm và tháp lại bị đặt ra ngoài khuôn viên chính. Trung tâm dĩ nhiên là nơi quan trọng nhất, như vậy ta biết mỗi thời, nhà chùa xem cái gì là quan trọng nhất đối với họ.

Tượng Phật đặt trong chùa thường là tác phẩm điêu khắc của nghệ nhân. Họ là những “Phật sư” (busshi) như Kuratsukurinotori (còn gọi là Tori-busshi). Ông ta rất nổi tiếng

và tác phẩm Shaka Sanzonzô (Thích Ca tam tôn tượng) đặt ở kim đường chùa Hôryuujii với cách diễn tả trên khuôn mặt có nhiều điểm tương đồng với các tượng Phật tạc theo phong cách thời Bắc Ngụy, được xem như là kiệt tác. Trong khi ấy, tượng gỗ các vị Phật hay bồ tát Hanka shiizô ngồi trầm tư (Bán già tư duy tượng) ở các chùa Chuuguuji (Trung Cung Tự) và Kô ryuujii (Quảng Long Tự) và Kudara Kannonzô (Bách Tế Quan Âm tượng) thì tròn trịa mềm mại hơn, theo một cung cách khác hẳn với Bắc Ngụy. Về mặt hội họa hay mỹ nghệ thì còn phải nói đến một đặc sắc của mỹ nghệ thời ấy: cái khám thờ (zushi) có tên là tamamushi no zushi, chuyên môn chứa đựng các tượng Phật cỡ nhỏ, đặt ở Hôryuujii. Từ mái che cho đến điện thờ nơi tượng Phật ngự tất cả chỉ có 230 cm.



Zushi (Khám thờ)

Sau khi Soga đã dẹp được Mononobe rồi, vào năm 592, họ còn cả gan tổ chức thành công việc đâm chết Thiên hoàng Sujun (Sùng Tuấn, tại vị 588-592) ở Yamato no Aya no ataikoma vì thiên hoàng thường có thái độ phản đối việc làm của họ. Nhân đó mà Nữ thiên hoàng Suiko mới có dịp tức vị. Thành ra vị nữ hoàng đế đầu tiên của Nhật là người được thủ lĩnh họ Soga là Umako, đưa lên. Giúp Suiko trị nước là người cháu gọi bằng cô của bà, Shôtoku Taishi (Thánh Đức thái tử), một hoàng thân mà cha mẹ đều có dòng máu Soga và đã được Soga Umako nuôi dạy. Ông vừa có khả năng lên ngôi vua (vì là hoàng thái tử), vừa đóng vai phát ngôn viên của cô mình vừa giữ nhiệm vụ nhiếp chính. Cả 3 người nói trên đều mang chung tên bắt đầu bằng chữ S (Suiko, Soga, Shôtoku). Họ biết hiệp lực để gây dựng một trục 3 S hùng mạnh để ủng hộ thể chế trung ương tập quyền.

Kinmei (540-71)				
Bidatsu(572--85)	Yômei (585-87)	Sujun (588-92)	<u>Suiko</u> (593-628)	21 người con khác
		(mẹ là họ <u>Soga</u>)		
17 người con	Thái tử <u>Shôtoku</u> (572-622)			

1.3 Chính trị nội bộ thời Thiên hoàng Suiko:

Xin bàn tiếp nơi đây về nội chính Nhật Bản dưới thời Nữ thiên hoàng Suiko, đặc biệt là quan chế đầu tiên được lập ra trên đất nước này vào năm 603. Hệ thống quan lại đó mang tên Kan.i juunikai (Chế độ quan lại mười hai cấp bậc).

Trong chế độ này quan lại trước tiên được chia theo 6 bậc dựa vào 6 đức tính: đức, nhân, lễ, tín, nghĩa, trí trong phạm trù luân lý Trung Quốc, sau đó 6 bậc này lại chia thành hai loại đại và tiểu để có tất cả 12 trật. Cùng lúc, mũ của các quan chia theo 6 sắc là tím, xanh, đỏ, vàng, trắng và đen. Tùy theo công trạng và tài đức cá nhân, các quan được cử vào những chức vụ ấy. Điều này ngược lại khuynh hướng trước đây là phong chức theo tập ấm, thế tập (chế độ thị tước). Từ đây, vì chỉ dựa vào năng lực cá nhân để tuyển dụng nên điều đó đã kích thích họ cho nên năng lực cá nhân cũng được phát triển mạnh mẽ. Chính sách dùng người theo năng lực đã mở ra được cánh cửa mà chế độ thế tập đã khép lại cho đến lúc đó.

Những người phụ nữ đáng kể trong lịch sử cổ đại

Đầu tiên đã đem ánh mặt trời chiếu sáng nước Nhật là một người đàn bà: Thiên Chiếu đại thần (Amaterasu no Ômikami) trong thần thoại. Tiếp sau đó là nữ vương Himiko và Iyo, hai nhà lãnh đạo đầu tiên của nhà nước Nhật Bản. Họ mang tính chất cô đồng của một xã hội còn ở trong vòng ảnh hưởng của thần linh bùa chú. Người đàn bà cầm quyền vì được xem như một “linh môi” (môi thể linh thiêng tiếp xúc được với các thần). Những ngẫu tượng (doguu) bằng đất nung thời Jômon với cặp vú lớn và cái bụng nở cũng cho ta thấy rằng người thượng cổ bị ấn tượng mạnh trước khả năng sinh thực của phụ nữ, mà cuộc sống thái cổ chỉ có thể tồn tại nhờ ở khả năng sinh thực của đất đai hoa màu. Bước qua thời Yayoi, khi đàn ông vắng nhà đi săn bắn và cuộc sống còn dựa trên hái nhặt, phụ nữ vì có đóng góp lao động nên hãy còn có tiếng nói. Đến khi kinh tế nông canh phát triển, đàn ông hầu như nắm vai trò chủ đạo. Họ đã dồn phụ nữ vào một vai trò thấp hơn. Tương quan lực lượng giữa hai bên không còn như trước và thời đại

mẫu hệ dần dần khép lại.

Chế độ mẫu hệ khác với chế độ mẫu quyền. Trong chế độ mẫu hệ, các con được nuôi ở nhà mẹ và vai trò quan trọng trong gia đình không ở trong tay của chính người mẹ mà là nơi các anh em trai của mẹ. Những nữ thiên hoàng đầu tiên thường thường có sự trợ giúp của một người nam. Ví dụ các cặp sau đây:

- Thiên hoàng Chuuai và Hoàng hậu Jinguu
- Nữ thiên hoàng Suiko và Thái tử Shôtoku
- Nữ thiên hoàng Saimei và Hoàng tử Naka no Ôe

Ngay Nữ vương Himiko có một người em trai theo giúp đỡ. Nữ thiên hoàng Kôken (tức Shôtoku) cũng phải dựa vào tăng Dôkyô. Tuy vậy cũng có những nữ thiên hoàng không lấy chồng mà vẫn trị được nước một mình.

Nhật Bản có 10 đời nữ thiên hoàng (8 người theo thứ tự thời gian) là 33 Suiko , 35 Kôgyoku (cũng là 37 Saimei), 41 Jitô, 43 Genmei, 44 Genshō, 46 Kôken (cũng là 48 Shôtoku), 109 Meishō và 117 Go-Sakuramachi. Ngoài Meisho thuộc thế kỷ 17 và Go-Sakuramachi thế kỷ 18, các nữ thiên hoàng đều là người cổ đại tức trước thế kỷ thứ 9.

Các nữ thiên hoàng từ thế kỷ thứ 6 trở đi không phải là những nữ đế cô đồng của thế kỷ thứ 5 về trước. Họ đều có kinh nghiệm làm hoàng hậu, chỉ lên ngôi tạm thời sau khi chồng chết để tránh một cuộc nội loạn có thể xảy ra do khả năng tranh chấp ngại vàng giữa các hoàng tử được những nhóm quý tộc ủng hộ. Tuy nhiên, Suiko và Kôgyoku là hai nữ đế vẫn còn mang chút tính cách đồng cốt của thời đại Yamatai. Suiko được mệnh danh là người dọn đồ cúng cho các thần, còn Kyôgoku đã có lần lập đàn cầu mưa thành công. Đến thế kỷ thứ 8, lại xuất hiện thêm một loại hình nữ đế mới, đó là trường hợp Genshō. Bà chưa bao giờ đóng vai hoàng hậu và chỉ là một công chúa chưa chồng. Tuy nhiên điểm chung của các nữ thiên hoàng nói trên là đều lên ngôi tạm thời để giữ hoà bình trong khi chờ đợi một thiên hoàng nam giới. Chính trị thỏa hiệp kiểu này hãy còn dấu vết trong xã hội Nhật Bản hiện đại.

Ngoài các nữ thiên hoàng, phụ nữ thời cổ đại còn có những người đóng vai trò quan trọng trong hậu cung như bà Tachibana no Michiyo, vợ sau của quyền thần Fujiwara Fuhito. Lợi dụng vai trò nữ quan tìn cần suốt ba đời nữ thiên hoàng, bà đã giúp chồng gài con gái (sau là Hoàng hậu Kômuyô) vào cung để thành lập một chính quyền ngoại thích đầu tiên. Cũng cần nhắc thêm hai người phụ nữ quan trọng khác: Ôtomo no Sakanouie no Iratsume, nữ thi nhân số một thời Vạn Diệp, rất đa tình, có 3 đời chồng, và Fujiwara Kusuko, người cầm đầu một cuộc đảo chính, thất bại, phải tự sát.

Quan trọng thứ hai sau quan chế là bản Hiến pháp 17 điều (Kempô Juushichijô) ra đời vào năm 604. Nó là một loạt những chỉ thị để người được cử ra làm việc nước phải ghi nhớ trong lòng. Gọi là “hiến pháp” nhưng đối với người ngày nay nó chỉ là bộ luật qui tắc đạo đức luân lý mà tầng lớp công chức phải làm điếm tựa noi theo khi làm việc đó thôi. Nó không thể xem như các bản hiến pháp mà chúng ta nói đến bây giờ.

Đến đây, chúng ta hãy từ trong các sử liệu xem hiến pháp (hay một loạt chỉ thị) này có những điều gì người công chức ngày xưa cần phải ghi nhớ:

Trước hết, như trong điều 1 đã ghi: “Thực hiện chữ dĩ hòa vi quý” (Wa wo motte tattoshi to nashi), mọi người phải ăn ở với nhau một cách hòa thuận, không ai nghịch lại ai cả. Ngoài chữ Hòa, còn phải giữ được Lễ và Tín Nghĩa nữa. Trong 17 điều của hiến pháp, ta thấy đòi hỏi tôn trọng đạo đức được xem như một việc ưu tiên. Phần lớn đây là ảnh hưởng của Nho giáo.

Điều thứ 2 là “Hãy đốc kính tam bảo!” (Atsuku sanpô wo uyamae). Điều này có nghĩa phải tưởng lệ Phật giáo. Tam bảo là Phật, pháp và tăng vậy. Ngoài ra, phải vâng phục chiếu chỉ của Thiên Hoàng cũng như không được phép lợc đoạt tài sản của nhân dân.

Việc tưởng lệ Phật giáo ở Nhật khá dễ hiểu vì Nhật là một quốc gia đã từng ra chiếu chỉ “hung long Phật pháp” vào năm 594. Trên thực tế, Shôtoku Taishi còn viết sách chú thích 3 kinh quan trọng như Hokekyô (kinh Pháp Hoa), Yuimakyô (kinh Duy Ma), Shômankyô (kinh Thắng Mạn) trong bộ sách có nhan đề là Tam Kinh Nghĩa Sớ (Sangyôgisho). Điều ấy cũng chứng tỏ vào thời gian này, việc nghiên cứu đạo Phật ở Nhật rất phổ biến.

Ta cần phải nhắc đến việc Thái tử Shôtoku và đại thần Soga Umako đã ra chỉ thị soạn cho những cuốn sử như Tennôki (Thiên hoàng kỷ) và Kokki (Quốc ký). Điều đó cho thấy đã có một ý thức về quốc gia thành hình trong quá trình xây dựng một đất nước mà trung tâm là thiên hoàng và ước vọng muốn lưu truyền ý thức đó lại cho hậu thế.



Thái tử nhiếp chính Shôtoku

Sở dĩ người Nhật có thể làm công việc ghi chép những sự kiện đã xảy ra trong dòng thời gian theo năm tháng là vì từ năm 602 đã có nhà sư người Kudara (Bách Tế) tên Kanroku (Kwalleuk, Quán Lặc) đem sách nói về thiên văn, lịch pháp và địa lý truyền vào, cũng như tăng người Kokuri (Cao Cú Li) tên Danchô (Đàm Trung) du nhập giấy mực. Ngày nay chúng ta coi những chuyện ghi chép các sự kiện và biên soạn sách sử thế như một điều dễ dàng và hiển nhiên nhưng đối với người xưa, đó là một sự việc có tầm quan trọng lớn lao và không thể nào bỏ qua cho được.

Những nhà truyền bá thời Phật giáo vừa đến Nhật

Nói về đời sống tinh thần của giai đoạn lịch sử các đại vương nước Yamato mà không nói đến Phật giáo là một điều thiếu sót. Tuy lúc đó có nhiều vị cao đức nhưng bốn nhân vật sau đây được người đời sau nhớ đến nhiều nhất vì họ là những nhà truyền bá đã đem đến cho Phật giáo Nhật Bản những nét đặc trưng.

Người thứ nhất phải nói đến là Thái tử nhiếp chính **Shôtoku** (574-622). Về hành trạng của ông như một nhà chính trị thì rất nhiều và đã nhắc đến bên trên. Những điều khác đáng nhớ nơi ông là việc ông đã xây dựng hai ngôi chùa quan trọng là Shitennôji (Tứ thiên vương tự) và Hôryuujii (Pháp long tự), ngoài ra, lúc vẫn niên, sống trong cô độc và hầu như bị loại khỏi chính trường, ông lại dành thời giờ chú thích ba bộ kinh văn. Trong khi Phật giáo Trung Quốc đặt trọng tâm vào Niết Bàn Kinh thì ông lại sớm nhìn thấy một chiều hướng mới, xem (như Thiên Thai đệ tam tổ Trí Khải đời Tùy) Pháp Hoa Kinh (Diệu pháp liên hoa kinh) mới xứng đáng là kinh điển hàng đầu. Lối khai triển đặc sắc này sẽ được Nichiren (Nhật Liên), Shinran (Thân Loan), những cây đại thụ của Phật giáo Nhật Bản tiếp thu. Shinran đã gọi ông là Wakoku

no Kyôshu (Giáo chủ của nước Wa). Tên gọi Shôtoku (Thánh Đức) có màu sắc đạo Lão này chỉ có từ năm 751, sau khi ông mất đã lâu.

Người thứ hai là một tăng nhân quan trọng của thời Asuka-Nara và sống sau Thái tử Shôtoku: En no Ozunu (**En no Gyôja**, cuối thế kỷ thứ 7, đầu thứ 8). Ông tu trên núi Kasuragi no yama (Cát thành sơn), sau khai sơn ở Kinpusen (Kim phong sơn) trong xứ Yamato. Ông là tổ của những nhà sư vân du (gyôja = hành giả) có cái tên đặc biệt là shugenja (tu nghiệm giả), đội nón như bát úp, để tóc dài, cầm tích trượng, đeo ốc loa, mang gùi trên lưng, du hành trong núi (sơn nhạc tăng). Bị sàm báng, ông mang tội lưu đày đến xứ Izu. Đời thường ca tụng ông là người biết chữa bệnh, cầu mưa, có pháp thuật thần thông đi mây về gió. Giai thoại linh dị về ông đếm không xiết. Tuy nhiên điểm đặc sắc của ông là việc kết hợp Phật giáo với Thần đạo. Nước Nhật vốn nhiều núi, người Nhật lại tin rằng trong núi có thần, cho nên một khi Phật vào trong núi thì sẽ gặp thần và cuộc gặp gỡ đó phải nảy sinh ra một sự kết hợp nào đó. Ảnh hưởng của ông (tu tưởng sơn nhạc và du hành) đã được truyền bá rộng rãi đến những người đi sau như Taichuu (Thái Trùng), Ryôben (Lương Biện), Gyôki (Hành Cơ) cũng như người hoàn thành việc kết hợp thần Phật là Kuukai (Không Hải).

Người thứ ba là tăng **Gyôki** (Hành Cơ, 668-749) vừa nói. Ông sinh trong một gia đình dân nhập cư xứ Kawachi. Tuy cha mẹ còn để lại tên tuổi nhưng ông là con tư sinh, cảnh nhà nghèo túng, thuở nhỏ phải theo mẹ đi cấy thuê. Năm 15 tuổi (682) đã xuất gia, 24 tuổi vào chùa Kôkyuuji (Cao Cung Tự) thụ giới tăng Tokukô (Đức Quang). Sau đó lại theo học tăng Dôshô (Đạo Chiêu) chùa Yakushiji (Dược Sư Tự). Ông có tài hùng biện, mỗi lần thuyết pháp, dân chúng đến nghe rất đông nên bị triều đình xem như là kẻ rao giảng tà thuyết, mê hoặc lòng người. Thế nhưng người ta nhắc đến ông nhiều vì tinh thần phụng sự xã hội: làm đường, xây cầu, đào mương ao, mở cơ sở gọi là fuseya (bổ thí ốc) cho người vô gia cư hay lữ khách trú ngụ qua đêm mà không lấy tiền. Vì đã từng sống cuộc đời một tăng lữ vân du nên ông có thể huy động một lực lượng nhân công lớn cho những công trình xây dựng ấy. Ông cũng cho tu tạo nhiều tượng Phật, thường bằng gỗ, rất đơn sơ và có dị tướng như thể vừa là dùng như tượng Phật lại có thể dùng như tượng thần. Việc làm tượng bằng gỗ rất có ý nghĩa vì người Nhật cho rằng thần linh có mặt trong cây cối.

Sau đó, đứng trước uy tín của ông, nhà nước vì muốn đoàn kết dân tộc sau khi chịu một chuỗi tai họa, đã đổi giận làm lành, ca ngợi công đức “giáo hóa chúng sinh” và phong cho ông cả chức Daisôjô (Đại tăng chính) là địa vị tối cao trong hàng giáo phẩm. Có người trách Gyôki dễ bị mua chuộc nhưng học giả Umehara Takeshi⁴⁶ lại cho rằng Gyôki không hề thay đổi, chỉ có nhà nước thay đổi mà thôi.

Người thứ tư là tăng **Ganjin** (Giám Chân, 688-763). Nói về ông, người ta nghĩ ngay đến giới luật và hình

⁴⁶ Umehara Takeshi, Nihon Bukkyô wo yuku, tr.41.

ảnh một nhà tu hành nghiêm cẩn, khắc khổ. Ngoài ra cũng biết về ông như một người ý chí sắt đá và có lòng cứu nhân độ thế. Lúc đã lớn tuổi mới từ bỏ quê hương Trung Quốc để đến Nhật. Năm lần lên thuyền, năm lần thất bại, chịu bao nhiêu khổ cảnh từ bị mật báo, bắt giam, bỏ ngục, thuyền trôi dạt, thuyền đắm đến mù lòa. Cuối cùng ông đã vượt qua tất cả, khi đến Nara thì đã 66 tuổi. Ông được Thiên hoàng Shōmu và hoàng thất trọng vọng, phong hiệu Truyền Đăng đại sư và đã cất cả ngôi chùa riêng là Tōshōdaiji (Đường chiêu đề tự) với kiến trúc mô phỏng Trung Quốc cho ông tu hành.

Khi Phật giáo tiêu thừa với tư tưởng cấm dục của nó đã nhường bước cho tư tưởng khẳng định sinh mệnh của Phật giáo đại thừa thì cái nguy cơ buông thả và trụy lạc của người tu hành hiện ra rõ rệt. Để tránh sự tục hoá của tăng ni, giới luật rất cần thiết. Nhà nước Nhật Bản hiểu rõ điều đó nên đã mời Ganjin sang dạy họ. Truyện ký của ông cho biết ông người Dương châu, trước khi đi tu là họ Thuần vu (con cháu nhà hùng biện Thuần vu Khôn nước Tề). Sau khi xuất gia đã thụ giáo giới luật với sư Kōkei (Hoàng Cảnh) và trở thành nhà chuyên môn trong địa hạt này. Nghe lời mời khẩn thiết của các sứ giả, ông đã đến Nhật, lập ra chế độ “tam sư thất chứng” buộc người đi tu phải được tha nhân kiểm chứng kỹ lưỡng về mặt đạo đức. Trên từ thiên hoàng, hoàng hậu, dưới đến chúng tăng đều phải chấp hành chế độ đó. Làm như thế là để tránh cái cảnh “trốn việc quan đi ở chùa” của người nước đã dẫn đến việc triều đình thất thu về thuế khoá và việc đạo đức sư sãi xuống cấp. Tuy nhiên, Ganjin đã từ chức sau hai năm giữ chức Daisōzu (Đại tăng đồ). Ông chỉ thành công có một phần vì trong giáo hội thời đó đã xảy ra những vụ hủ bại đạo đức ngay từ bên trên. Trước khi ông đến đã có vụ Genbō (Huyền Phường), sau khi ông đến lại có vụ Dōkyō (Đạo Kính) cả hai đều là những tăng lữ cao cấp vì được thái hậu, hoàng hậu, nữ thiên hoàng sủng ái làm thương luân bại lý, tạo nên sự cố suy đồi chính quyền.

Nhân đây cũng nên nhắc đến hai tăng lữ ngoại quốc từng đặt chân lên đất Nhật vào thời Nara. Đó là **Bodai Senna** (Bồ Đề Tiên Na, 704-760), một cao tăng Ấn Độ đã dự lễ khai nhân Đại Phật năm 751 cùng với tăng người Lâm Ấp (nay là miền Trung Việt Nam) là **Buttetsu** (Phật Triết, năm sinh và mất không rõ). Hai ông được mời từ nhà Đường sang. Gyōki đã đón hai ông về chùa Daianji năm 736. Bodai Senna được phong đến chức tăng chính, còn Buttetsu đã truyền bá ca vũ và âm nhạc Lâm Ấp. Ông cũng mang sang Nhật nhiều kinh điển Mật tông.

1.4 Gửi sứ giả sang nhà Tùy:

Chúng ta đã bàn đến văn hóa (văn hóa Asuka) và chính trị đối nội của Nhật Bản, cũng thấy rằng trong hai lãnh vực nói trên, ảnh hưởng của đại lục thật lớn lao. Bây giờ hãy trở lại để kết thúc câu chuyện Nhật Bản đã gửi sứ giả sang nhà Tùy như thế nào.

Ta đã biết thế kỷ thứ 6 là thời điểm Nhật Bản có những biến chuyển đáng lưu ý về mặt

đối ngoại. Chính sách đối ngoại ấy, vì những thất sách của đại thần Ôtomo no Kanemura mà Nhật đã mất đi ảnh hưởng ở vùng nam Triều Tiên (trên các tiểu quốc Kaya) mà họ đã giữ được cho đến năm 562 và bắt buộc phải triệt thoái khỏi bán đảo.

Đến khi triều đại Suiko bắt đầu, chính sách đối ngoại của Nhật Bản đã có một sự thay đổi rõ rệt. Chủ trương lớn của nhà nước là quốc giao với Tỳ. Mục đích không gì khác hơn là hấp thu văn hóa xán lạn của Trung Quốc hùng tăng thêm uy thế cho triều đình của mình.

Do đó, Nhật Bản phái sứ giả Ono no Imoko sang bên đó và sự kiện này được ghi trong sử Nhật Bản là kenzuishi (khiến Tỳ sứ). Thế nhưng nội dung cái quốc thư mà Ono no Imoko trình lên hoàng đế nhà Tỳ đã tạo nên một sự cố ngoại giao.

Sách Tỳ Thư phần Nụ Nhân Truyện có chép về lời chào hỏi mào đầu trong quốc thư đó như sau: “Thiên tử nước mặt trời mọc gửi cho thiên tử nước mặt trời lặn để thăm hỏi ngài có mạnh khỏe không?”. Chỗ mặt trời mọc (nhật xuất xứ) dĩ nhiên dùng để chỉ Nhật Bản và thiên tử có nghĩa là thiên hoàng. Trong khi đó, nước mặt trời lặn (nhật một xứ) ám chỉ nhà Tỳ và thiên tử của họ không ai khác hơn là Dượng Đế.

Đọc thư xong, Dượng Đế nổi giận phán “Bọn man di thật vô lễ!”. Dĩ nhiên là như thế bởi vì trong quan hệ quốc tế với các nước ở Á Châu, Trung Quốc lúc nào cũng coi mình là thượng đỉnh, là trung tâm. Nhật Bản qua lá thư đó, nếu muốn tạo cho mình một quan hệ bình đẳng thì việc hoàng đế Trung Quốc có giận dữ cũng là chuyện dễ hiểu⁴⁷.

Thế nhưng Tỳ Dượng Đế không phải là ông vua tâm thường. Tuy khó chịu về lời lẽ trong quốc thư, chỉ một năm sau khi Ono no Imoko về nước, ông đã gửi viên sứ thân Bùi Thế Thanh sang đáp lễ. Lại nữa khi Ono no Imoko đến Tỳ lần thứ hai, ông đã cho phép Takamuko no Genri (còn đọc là Kuromaro), Minabuchi no Shōan và tăng Min được giao lưu với người nước. Cuộc gửi sứ sang nhà Tỳ về sau vẫn còn được tiếp diễn cho đến lúc Tỳ bị diệt vong. Những điều các du học sinh Nhật Bản thu lượm lúc đó tại Trung Quốc sẽ là những tư tưởng chỉ nam cho cuộc cải cách xảy ra vào năm Taika (Taika no kaishin, 645).

⁴⁷ Gần đây trong học giới Nhật Bản có lối giải thích ôn hòa hơn. Họ cho rằng cách nói “chỗ mặt trời mọc” và “chỗ mặt trời lặn” không có mục đích khiêu khích mà chỉ đơn thuần diễn tả phía đông và phía tây như trong kinh Phật đã dùng trước đó (Chương trình Nihonshi no Hakubutsukan, Television TBS).

Tiết 2: Chế độ trung ương tập quyền thành hình. Cải cách năm Taika.

2.1 Công cuộc phát triển của nhà Đường:

Năm 618, khi nhà Tùy đã bị diệt vong sau hai đời vua và khoảng non 40 năm chấp chính, nhà Đường lên thay là một triều đại mới mẻ, thống nhất được toàn quốc. Nhà Đường qui định luật lệ, hoàn thành một thể chế trung ương tập quyền chặt chẽ có tính pháp trị. Nhờ đó, thời gian trong niên hiệu Trinh Quán, xã hội thịnh trị và sức mạnh của quốc gia đạt đến chỗ sung mãn.

Sự phát triển của nhà Đường là liều thuốc kích thích mạnh mẽ đến các quốc gia trên bán đảo Triều Tiên. Ba nước Kôkuri, Kudara và Shiragi đều trở thành sân khấu của nhiều cuộc chính biến. Cả ba rắp tâm tập trung quyền lực vào trung ương và tranh giành ảnh hưởng với nhau, mong trở nên chủ nhân duy nhất của vùng đất này.

Giữa lúc đó, vào năm 645, Đường xua quân qua đánh Kôkuri vì họ không chịu phục tùng mình, gây căng thẳng cho khắp vùng Đông Á. Thành ra lúc ấy, ở nước Nhật cũng có nhiều biến đổi về mặt chính trị mà biến chuyển to lớn nhất chính là cuộc cải cách năm Taika.

2.2 Vụ đảo chánh đưa đến cuộc cải cách năm Taika:

Sau khi Thái tử Shôtoku và đại thần Soga Umako chết rồi, con của Umako là Emishi lên cầm quyền ở Nhật. Đến đời Thiên hoàng Kôgyoku (Hoàng Cực), Emishi và con là Iruka cùng nhau nắm trọn quyền lực trong triều. Họ tha hồ lộng hành theo ý muốn. Để quyền lực đó mãi mãi nằm trong tay mình một cách không suy suyển, hai cha con đã cho người tấn công một kẻ có hy vọng nối ngôi thiên hoàng là hoàng tử Yamashiro no Ôe, con trai của chính Thái tử Shôtoku, buộc hoàng tử phải tự sát. (Trong cách hiểu của người Nhật dưới chế độ luật lệnh thì hoàng tử nào mang tên Ôe (đại huynh) là kẻ có khả năng được nối ngôi).

Lý do hai cha con Soga Emishi và Iruka mưu trừ Hoàng tử Yamashiro no Ôe bởi vì ông là một trong hai người có nhiều xác suất lên làm vua. Người thứ hai có thể dính vào cuộc tranh chấp địa vị đó không ai khác hơn là Hoàng tử Furuhi no Ôe, vốn có dòng máu của họ Soga gần hơn cả Yamanoshiro no Ôe nữa vì là con sinh ra giữa Thiên hoàng Jomei và một công nương con gái của Soga Umako. Trước đó, họ Soga đã kết tội mưu

phản cho hoàng tử Yamashiro no Ôe, đuổi ông ra khỏi triều đình để cho người có liên hệ huyết thống gần gũi nhất là Furuhito có thể tức vị.

Với tình trạng chính trị ở quốc nội như thế, các du học sinh và du học tăng từ bên nhà Đường đã đưa về rất nhiều thông tin. Một thế lực phản-Soga đã được thành hình qui tụ cả những người mang kiến thức mới mẻ từ ngoại quốc về nước ấy. Thế lực này mưu đồ một cuộc đảo chánh để lật đổ họ Soga và sau đó đã đi đến hành động. Người đóng vai trò trung tâm của nhóm chống đối họ Soga chẳng ai khác hơn là Nakatomi no Kamatari.

Cho đến lúc ấy, trong triều đình, vai trò của dòng họ Nakatomi hãy còn kém thua họ Soga những một bậc. Họ chỉ là những muraji giữ chức năng tế lễ cho nhà nước. Nhờ đảo chánh thành công mà một trăm năm sau, những người này đã kết hợp thành đại gia tộc Fujiwara đầy thế lực, nắm toàn quyền chỉ đạo vũ đài chính trị Nhật Bản.

Kamatari lắng nghe những điều các người đã xuất ngoại trở về thuật lại và cảm thấy cần thiết phải thành lập một chế độ chính trị pháp trị chủ nghĩa với thiên hoàng là trung tâm trong một quốc gia theo thể chế trung ương tập quyền. Năm 645, sau khi bàn luận cùng với người vốn chia sẻ quan điểm với mình là Hoàng tử Naka no Ôe, cả hai thực hiện cuộc đảo chánh lật đổ và tiêu diệt cha con Soga Emishi và Iruka. Cần nhắc thêm rằng Hoàng tử Naka no Ôe là em cùng cha khác mẹ với Hoàng tử Furuhito no Ôe, người mang dòng máu Soga. Furuhito (Cổ Nhân) đối với Naka (Trung) thì như thấy được qua cái tên, Furuhito đứng vào hàng anh.



Quang cảnh cuộc ám sát và đảo chánh Soga Iruka được vẽ lại

Hôm đảo chính, Nakatomi no Kamatari vội báo cáo rằng sẽ tổ chức nghi thức triều cống cho sứ giả 3 nước Triều Tiên đến yết kiến Thiên Hoàng ở Thái Cực Điện và mời Iruka tham dự. Ở đó, cánh đảo chính trước hết ám sát Iruka. Theo sách sử, chính Hoàng tử Naka đã chủ động cầm thương đâm chết ông này khi thấy các kẻ cộng mưu với mình quá khiếp sợ không dám ra tay. Nghe được tin con chết, Emishi thấy mình có sống cũng bằng thừa nên ngày hôm sau đã cho phóng hỏa phủ đệ và tự sát.

Cuộc đảo chính là một điểm chuyển hướng quan trọng trong lịch sử Nhật Bản vì nó sẽ được tiếp nối bằng những cuộc cải cách chính trị lớn.

2.3 Những tiến triển của cuộc cải cách chính trị:

Hai hôm sau khi đảo chính thành công, người em trai của nữ Thiên hoàng Kôgyoku (Hoàng Cực) là Thiên hoàng Kôtoku (Hiếu Đức) lên kế vị bà vì cá nhân bà lâm vào cảnh khó xử trước biến cố vừa xảy ra nếu khó lòng tiếp tục giữ chính quyền. Chắc là hãy còn quá sớm để đưa người con trai mình là Hoàng tử Naka no Ôe lên ngôi vì ông vừa mới nhúng tay vào máu, không thể tránh khỏi tiếng đời dị nghị. Dù sao Naka cũng được tấn phong Hoàng thái tử và nắm vai trò lãnh đạo nhà nước.

Chính phủ mới của Naka trước tiên họp tất cả quần thần dưới một cây tsuki (zelkova)⁴⁸ ở chùa Asuka (Asukadera), bắt họ phải thề trung thành tuyệt đối với người lãnh đạo. Các chức daijin (đại thần) và ômuraji (đại liên) trong chế độ trước bị bãi bỏ, thay vào đó bằng sadaijin (tả đại thần) và udaijin (hữu đại thần), hai chức quan đứng đầu triều. Các người có thể lực trong nhóm hào tộc trung ương muốn tham dự vào chính quyền mới được bổ nhiệm vào chức này. Lúc đầu, người được chọn làm sadaijin là Abe no Uchimaro và udaijin là Soga no Kurayama no Ishikawamaro. Người thứ hai tuy con cháu nhà Soga nhưng là địch thủ của cánh Soga no Emishi và Iruka. Thực vậy, Soga no Ishikawamaro cũng gọi Soga no Umako bằng ông nội và vai anh em họ với Iruka. Vì một số mâu thuẫn, ông tách ra khỏi dòng chính của Soga và thành lập một chi nhánh riêng, hợp tác đặc lực với Hoàng tử Naka trong cuộc đảo chính. Một người con gái ông cũng là vợ của Naka⁴⁹. Nhờ mối quan hệ này mà ông trở thành một người duy nhất thuộc họ Soga có tên trong danh sách chính phủ mới.

Nakatomi no Kamatari được cử vào chức uchitsuomi (nội thần) đóng vai phụ tá cho

⁴⁸ Một loại cây cao đến 20m, tán rộng cỡ 3m, mọc trong núi, thuộc họ sồi, còn gọi là keyaki.

⁴⁹ Có tác giả cho rằng đây là mưu kế của Nakatomi no Kamatari để bảo đảm quan hệ đồng minh giữa hai người (xem Monogatari: Umi no Nihonshi, Lịch sử biển của người Nhật)

thiên hoàng, còn hai người du học sinh từ bên nhà Đường trở về, nhà sư Min và Takamuko no Genji thì được phong kuni no hakase (quốc bác sĩ). Hai ông trở thành “bộ não” cố vấn cho chính quyền trong việc soạn thảo chính sách. Các yếu nhân cần thiết để làm cuộc cải cách chính trị như vậy đã tụ họp được đông đủ.

Cũng vào năm đó, Nhật Bản bắt đầu đặt niên hiệu là Taika (Đại Hóa, 645-650) theo cách thức Trung Quốc, thiên đô về Naniwa (Ôsaka bây giờ) và như thế, cắt đứt mối liên lạc với vùng đất Asuka, kinh đô cũ từ nhiều đời.

Tháng giêng năm Taika thứ 2 (646), tở chiếu mang tên Kaishin no Mikotonori (Chiếu chỉ đổi mới) gồm 4 điều được công bố. Đây là một văn kiện nổi tiếng và có tầm quan trọng rất lớn về mặt sử liệu. Nội dung viết như sau:

Điều 1: Bãi bỏ chế độ chia tư hữu dân (nông nô) và tư hữu địa (nông địa) của hoàng tộc và hào tộc. Nếu trước đây, hoàng tộc làm chủ các tầng lớp dân chúng gọi là nashiro và koshiro, các kho đụn gọi là miyake; hào tộc làm chủ các tầng lớp dân chúng gọi là kakibe và các điền trang gọi là tadokoro, thì bây giờ tất cả chỉ còn là những vật sở hữu của nhà nước theo chế độ gọi là kôchi (công địa) và kômin (công dân). Thay vào đó, hào tộc cấp cao sẽ được cấp thực phong (jikifu hay hehito tức một khoản lương tính theo số nóc gia) và các hào tộc cấp dưới sẽ được cấp fuhaku (bố bạch = vải lụa).

Điều 2: Qui hoạch lại các khu vực hành chính để thực thi trung ương tập quyền.

Điều 3: Lập sổ bộ hộ tịch và kế toán, tổ chức việc thu hồi và phân phát ruộng ban (handen)⁵⁰.

Điều 4: Áp dụng một chế độ tô thuế thống nhất.

Bốn điều nói trên phản ánh việc thực thi chế độ trung ương tập quyền vào nhà nước.

Tuy vậy, cần nhắc đến ở đây một nghi vấn quan trọng: Sự hiện hữu của tở chiếu nói đến việc đổi mới kia tuy về sau được khẳng định trong Nihon shoki thế nhưng, không nhất thiết là vào thời đó phép ban điền (handen) đã thực sự được áp dụng. Lại nữa, tuy việc qui hoạch khu vực hành chính và các chức tước như kokushi, gunshi cũng thấy trong sử

⁵⁰ Ban điền (handen) hay ruộng khẩu phần (khẩu phần điền = kubunden) là ruộng được đem chia cho người dân các hộ tùy theo số miệng ăn và số người lao động để họ canh tác để sinh sống và nộp thuế cho nhà nước.

sách nhưng “gun “ (quận) lúc đó không được viết bằng chữ Hán “quận” mà lại được viết là “bình” (bộ ngôn+bình) , đọc là Hyô hay Kôri⁵¹ nếu ta dựa vào những chứng cứ hiện vật như thẻ gỗ đào lên được từ di tích cung Fujiwara.

Dù thế nào đi nữa, sau đó chính phủ cũng đã bãi bỏ chế độ shinabe (còn đọc là tomobe) vốn có tính cách thế tập và xúc tiến việc cải cách bằng cách lập ra một chế độ quan vị với chức danh. Việc tập quyền vào trung ương này đã được thực thi dưới thời Thiên Hoàng Kôtoku (Hiếu Đức, tại vị 645-654) bằng một loạt sắc lệnh. Như thế, việc đổi mới chính trị không thông qua bằng những cuộc binh biến nữa mà là một loạt cải cách hành chính được gọi với cái tên chung là Taika no kaishin (Đại Hóa cải tân). Dần dần đến cuối thế kỷ thứ 7 thì ở Nhật, thể chế trung ương tập quyền mô phỏng theo khuôn mẫu của nhà Đường đã hình thành.

Từ khi thời Taika bắt đầu cho đến 5 năm sau đó (Taika 5, 649), cuộc cải cách Taika đã tiến những bước dài. Sở dĩ được như vậy là vì những người như Soga no Kurayama no Ishikawamaro, dù có công trong vụ đảo chính diệt họ Soga và từng nắm chức Hữu đại thần nhưng ở trong nội bộ mà hay phê phán chính quyền nên bị thanh trừng thẳng tay.

Đến khi đổi niên hiệu thành Hakuchi (650, Bạch Trĩ nguyên niên) khí thế của cuộc cải cách bỗng bị nhạt đi. Trong những năm cuối cùng đời trị vì của Thiên Hoàng Kôtoku, Hoàng tử Naka no Ôe cũng như vây cánh của ông là mẹ và anh chị em⁵² dẫn dắt quần thần bỏ kinh đô Naniwa mà sang ở vùng Asuka. Có thể hiểu là giữa ông và cậu mình, Thiên Hoàng đương nhiệm Kôtoku, có một mối bất hòa sâu sắc.

Lúc đó, trên bán đảo Triều Tiên, Tân La (Shiragi) mưu đồ thống nhất bán đảo. Năm 660, Tân La liên quân với nhà Đường, tiêu diệt Bách Tế (Kudara, đồng minh truyền thống của Nhật Bản). Hào tộc Bách Tế chinh đôn hàng ngũ để chống cự lại. Bọn họ gửi di thần Kishitsu Fukushin làm sứ giả sang Nhật cầu cứu và đón hoàng tử Hôshô (Phong Chương) của họ đang lưu vong bên đó về lãnh đạo. Người phải giải quyết vấn đề ngoại giao trọng yếu này là Nữ Thiên Hoàng Saimei, vừa mới lên ngôi thêm một lần nữa. Trước đó bà là Nữ Thiên Hoàng Kôgyoku, đã nhường ngôi cho em (Kôtoku) để tránh tiếng trong vụ sát hại nhà Soga của con mình (Naka no Ôe).

⁵¹ Thành phố Kôriyama nằm trong tỉnh Fukushima ngày nay có tên Hán là Quận Sơn.

⁵² Mẹ ông là Nữ Thiên Hoàng Kôgyoku, trùng tộ (lên ngôi thêm lần nữa) để thành Nữ Thiên Hoàng Saimei sau cái chết của Thiên Hoàng Kôtoku. Còn Naka no Ôe thì ông sẽ trở thành Thiên Hoàng Tenji khi mẹ mất.

Nữ Thiên Hoàng Saimei chấp thuận lời yêu cầu của Bách Tế, năm 661, tự mình dẫn quân đi tiếp ứng. Đoàn chiến thuyền trước tiên ghé lại cung Asakura trên đảo Kyuushuu. Thế nhưng Nữ Thiên Hoàng vốn mang bệnh nên băng ở đây. Suốt từ đó về sau trong bảy năm trời, Hoàng Tử Naka no Ôe tuy xưng chế⁵³ chứ chưa tức vị vội nhưng trên thực tế là người điều khiển guồng máy chính trị.

Thế rồi, quân đội Nhật gồm khoảng 27.000 người dưới sự chỉ huy của Abe no Hirafu đã đổ bộ lên bán đảo Triều Tiên và giao tranh với liên quân Đường – Tân La trong trận đánh nổi tiếng năm 663 ở cửa sông Hakusonkô (Bạch Thôn Giang, Nhật gọi là Hakusuki no E). Abe no Hirafu, thực là là một tên tuổi lớn vì đã từng được cử đi dẹp giặc Emishi (Hà Di) trên miền Bắc.

Kết quả là quân Nhật bị liên quân Đường-Tân La đánh thua liêng xiêng đến nỗi họ phải rút binh về nước. Từ đó, Nhật Bản hoàn toàn triệt thoái khỏi bán đảo, không lo việc cai trị bên Triều Tiên nữa mà phải co cụm lại để giải quyết vấn đề quốc nội. Còn như Tân La thì sau khi liên kết với Đường, cũng đã đánh bại láng giềng của mình là Kokuryô (Cao Cú Li). Năm 676, họ thành công trong việc đẩy được quân nhà Đường về nước và thực hiện công cuộc thống nhất bán đảo.

Việc xuất quân sang Triều Tiên là một thất bại ngoại giao nhưng nói cho cùng, không phải là hoàn toàn không đem đến những hậu quả tốt đẹp.

Sau trận bại chiến ở Hakusonkô, Nhật Bản đã có dịp đón nhận vào nước mình nhiều nhân tài lưu vong trong đám vương hầu, quý tộc có văn hóa Trung Quốc xuất thân từ Bách Tế. Nhờ đó mà kể từ triều Thiên Hoàng Tenji (Hoàng tử Naka no Ôe) trở đi, việc sáng tác thi ca bằng chữ Hán trong cung đình trở thành một hiện tượng đáng chú ý. Những người như Hoàng Tử Ôtsu (một trong những con trai của Tenji) đã để lại nhiều vần thơ có giá trị. Không những thế, thơ quốc âm Waka (Hòa ca), phát xuất từ ca dao cổ đại, cũng nhờ nhận ảnh hưởng của Hán thi mà định hình được thể năm bảy chữ (ngũ âm thất âm) qua hai hình thức cơ sở của nó là chōka (trường ca) và tanka (đoản ca). Đó là thời kỳ hoạt động của các nhà thơ nam nữ tên tuổi như Kakinomoto no Hitomaro và Nukata no Ôkimi. Hai tác phẩm được đời truyền tụng của giai đoạn này là Kaifuusô (Hoài Phong Tảo, Hán thi) và Man.yôshuu (Vạn Diệp Tập, thơ Waka).

⁵³ Xưng chế là việc đảm nhận chức vụ trong buổi giao thời sau cái chết của hoàng đế, thường thấy ở Trung Quốc cũng như Nhật Bản.

Lấy kinh nghiệm Hakusonkô, Hoàng tử Naka no Ôe lên thay mẹ là Nữ Thiên Hoàng Saimei lo củng cố việc quốc phòng để đối đầu được với Đường và Tân La. Đồng thời ông cũng dồn tâm lực vào nội chính. Ông đặt lính thú sakimori (phòng nhân), lập hệ thống đài phong hỏa (tobuhi) ở Kyuushuu, tổ chức phủ Dazai (Đại tể phủ) trên đảo ấy, xây thành bên bờ biển (mizuki = thủy thành) vào năm 664 ở phía bắc đảo để phòng thủ nó. Ông lại lợi dụng kỹ thuật của người Bách Tế để xây một loạt thành quách trên núi (yamajiro = sơn thành) từ đảo Tsushima ngoài khơi cho đến vùng Yamato trong nội địa. Hai thành trì nổi tiếng trong loại này là thành Ônojô ở phía bắc phủ Dazai và thành Kijjô phía nam phủ, đều được xây trên núi để ngăn giặc đến tấn công.

Thế rồi năm 667, Hoàng tử Naka no Ôe thiên đô về cung Ôtsu vùng Ômi bên hồ Biwa. Năm sau (668), ông chính thức lên ngôi thiên hoàng lấy hiệu là Tenji. Đó là điểm kết thúc của một cuộc hành trình khá dài (23 năm) kể từ khi ông nhúng tay vào chính trị (diệt Soga no Iruka vào năm 645). Chính trị của triều ông bắt đầu bằng cái lệnh (ryô) gọi là lệnh Ômi (Ômiryô), qua nó, ông tuyên bố việc thiên đô về Ômi. Năm 670, ông lại cho lập sổ hộ tịch đầu tiên trên toàn quốc. Đó là Bộ hộ tịch năm Canh Ngọ (Kôgonennjaku = Canh Ngọ niên tịch) mà ông xem như cơ sở cho cuộc cải cách chính trị của mình. Trong bộ hộ tịch này, ông đặt trọng tâm vào việc xác nhận tên họ (shisei = thị tính) của mỗi người. Theo luật lệnh của nhà nước, những gì thuộc về đơn vị “hộ” (ko) đều được qui định rõ ràng. Lệnh ấy gọi là hộ lệnh (koryô) Các bộ hộ tịch thường thường đều có thể vứt bỏ sau thời gian là 30 năm nhưng lần này, nhà nước qui định là bộ hộ tịch toàn quốc sẽ được gìn giữ lâu dài.



Thiên hoàng Tenji (626-672) (tranh vẽ khoảng năm 1899)

2.4 Cuộc biến loạn năm Nhâm Thân:

Khi Thiên Hoàng Tenji băng, triều đình Ômi trở thành sân khấu một cuộc huynh đệ tương tàn vì vấn đề thừa kế ngôi báu. Đó là nguồn gốc của chính biến gọi là Jinshin no ran (Cuộc biến loạn năm Nhâm Thân). Năm 672, em Thiên Hoàng Tenji là hoàng đế Ôama từ Yoshino đã khởi binh để tranh đoạt quyền bính với con của Tenji (cũng là cháu trai và rể mình), Hoàng tử Ôtomo. Căn cứ Yoshino của Ôama là một nơi có địa thế rất quan trọng. Ở đây có một trong 3 cửa quan quan trọng là Suzukanoseki (hai cửa ải kia là Fuwa và Arachi). Ôama đã vượt được ải đó để vào vùng Mino và Owari, chiêu mộ binh sĩ cũng như thành lập giao ước đồng minh với các tay hào tộc đất Yamato. Từ đó ông mới vượt ải Fuwa đến Ômi tranh chiến và tiêu diệt cánh Hoàng tử Ôtomo. Theo bộ sử Nihon shoki, Hoàng tử Ôtomo sau khi thất bại đã treo cổ tự sát ở Yamazaki (nay thuộc Kyôto)

Tiết 3: Chính trị thời các Thiên hoàng Tenmu và Jitô. Văn hóa Hakuhô.

3-1 Chính trị của Thiên hoàng Tenmu;

Người nắm phần thắng lợi trong cuộc tranh đoạt ngôi báu năm Nhâm Thân, một sự kiện lịch sử có tầm quan trọng nhất thời cổ đại, chính là Hoàng tử Ôama, em trai Thiên Hoàng Tenji. Từ kết quả đó, ông đã làm một cuộc thay đổi lớn là bỏ Ômi để về kinh đô cũ ở Asuka, xây dựng cung Asuka Kiyomihara và lên ngôi, lấy hiệu là Tenmu (Thiên Vũ).



Thiên hoàng Tenmu (631?- 686)

Để chiến thắng trong cuộc tranh ngôi, Thiên Hoàng Tenmu đã phải kết hợp được binh lực của các địa phương. Qua việc ấy, ông chứng tỏ mình là người có khả năng thống nhất các thế lực. Đặc điểm của chính trị thời Tenmu là ông dựa vào sức mạnh tuyệt đại của hoàng tộc để thực thi chính sách trung ương tập quyền theo thiên hoàng chế. Các nhà viết sử Nhật bản gọi nó là kôshin seiji (hoàng thân chính trị) nghĩa là thay vì đặt quan lại vào các chức đại thần, ông cho 3 hoàng tử đáng tin nhiệm vì là con ruột của mình như Kusakabe, Ôtsu và Takechi đảm nhiệm những công việc quan trọng đó.

Để thi hành chính sách trung ương tập quyền với mục đích kiến thiết quốc gia, Thiên Hoàng Tenmu đã làm những gì cụ thể để củng cố quyền lực? Trước tiên, ông ra lệnh bãi bỏ các kakibe (khúc bộ, dân bộ)⁵⁴ tức là lớp thường dân bị xem như vật sở hữu của tầng lớp hào tộc. Khuynh hướng lập lại các kakibe đã xuất hiện trở lại phần nào dưới thời Tenji. Ông cũng bãi bỏ luôn cả những khoản lương gọi là thực phong (jikifu) một thời đã cấp cho giới hào tộc nữa. Như thế, ông đã gìn giữ được tính trung thực của tờ Chiếu tuyên bố đổi mới (Kaishin no mikotonori), thực hiện triệt để chế độ “công địa công dân” (đất cát và con người phải là của công), thắt chặt sự kiểm soát của nhà nước đối với nông địa và nông dân.

Từ đó, kể từ năm 681, Thiên Hoàng cho sửa soạn sắc lệnh (ryô) có tên là Lệnh Asuka Kiyomihara. Đáng lẽ có cả luật lẫn lệnh⁵⁵ nhưng phần nói về luật chưa hoàn tất, chỉ có

⁵⁴ Người thuộc hạ của họ Soga hay Ôtomo mang họ Sogabe hay Ôtomobe.

⁵⁵ Thông thường, luật là từ để chỉ hình luật và lệnh chỉ luật hành chính. Chế độ luật lệnh bắt đầu từ thời Tùy Đường bên Trung Quốc và đến Nhật khá sớm.

22 quyền nói về lệnh. Cho nên thay vì nói Luật lệnh, ta đành gọi nó là Lệnh Asuka Kiyomihara mà thôi. Phải đợi đến thời Nữ Thiên hoàng Jitô (Trì Thống), vợ và người nối ngôi ông) thì mới hoàn thành và đem ra ứng dụng.

Ngoài lệnh ấy, Tenmu còn đặt ra một hệ thống quan tước để áp dụng vào việc thăng tiến các quan lại. Ông bắt các những người xưa nay là hào tộc phải vào làm quan trong triều hòng đóng khung họ trong một tổ chức. Do đó, năm 684, ông mới đặt ra yakusa no kabane (bát sắc tước) tức là một qui định sắp xếp các giai tầng nằm bên trong thể chế trung ương tập quyền mà thiên hoàng là trung tâm. Như ta có thể hình dung được, yakusa là 8 thành phần với cách xưng hô riêng: mahito, asomi, sukune, imiki, michinoshi, omi, muraji và inagi vậy.

3.2 Chính trị Nữ thiên hoàng Jitô:

Sau khi Thiên Hoàng Tenmu băng hà, Hoàng hậu Uno (tên con gái là Uno no Sarara) và Hoàng thái tử Kusakabe đứng ra tiếp tục sự nghiệp ông để lại. Chẳng ngờ năm 689 Hoàng thái tử lại mang bệnh và mất ở giữa tuổi trai tráng. Tháng giêng năm sau, Hoàng hậu chính thức tức vị. Đó là Nữ Thiên Hoàng Jitô (Trì Thống, một thụy hiệu có nghĩa là người gìn giữ giếng mối).

Đối với nữ hoàng để mới lên ngôi, việc quan trọng phải làm trước tiên là tổ chức đô thành theo kiểu Trung Quốc qua hình ảnh kinh đô mới Fujiwara-kyô nằm ở phía bắc vùng Asuka. Kinh đô này sẽ là trung tâm hành chính của Nhật Bản suốt 16 năm (690-715) qua ba đời Thiên Hoàng Jitô (Trì Thống), Monmu (Văn Vũ) và Genmei (Nguyên Minh). Monmu là cháu nội còn Genmei là con dâu của Jitô và là mẹ Monmu.

Như ý nghĩa của tên bà, Jitô kế tục các chính sách của chồng, ra sức hoàn chỉnh chế độ luật lệnh (ritsuryô) đã có. Năm 690 (Canh Dân) bà hoàn thành Bộ hộ tịch Canh Dân (Kôinnenseki). Từ khi có nó cứ mỗi 6 năm nhà nước lại cho cập nhật hoá. Đó là nền tảng để thiết lập chế độ cấp phát ruộng đất handensei (ban điền chế). Như vậy, Bộ hộ tịch năm Canh Ngọ (670) tưởng là giữ được lâu dài đã phải nhường chỗ cho bộ hộ tịch mới này. Hiện nay người ta chỉ giữ lại được Bộ hộ tịch xưa nhất xuất phát từ bộ năm Canh Dân được cập nhật vào năm Taihō thứ 2 (702).

3.3 Văn hóa Hakuhô:

Trãi qua hai triều Tenmu và Jitô, chế độ trung ương tập quyền để kiến thiết quốc gia mạnh nha từ cuộc đổi mới năm Taika (Taika no kaishin, 645) hầu như đi đến chỗ hoàn thành. Chế độ này phản ánh xu thế của thời đại nghĩa là ý hướng tiếp nhận văn hóa Sơ Đường bắt đầu vào đời hai vị này, từ từ kéo dài đến mãi đến buổi đầu thế kỷ thứ 8. Nó sẽ triển khai thành văn hóa Hakuhô (Bạch Phượng) mà đặc điểm là sự tươi mới. Hakuhô không có gì khác hơn là “chim phượng trắng” (trước đó đã có Hakuchi hay “chim trĩ trắng” đều tượng trưng cho điềm lành) niên hiệu của hai triều Tenmu và Jitô, bao trùm giai đoạn hậu bán thế kỷ thứ 7 (672-702).

Giữa lòng văn hóa Hakuhô, sự kiện nổi bật hơn cả là việc thiên hoàng Tenmu coi trọng việc cúng tế tổ thần của dòng họ mình ở các đền thần nhất là ngôi đền gốc: Thần cung Ise (Ise Jinguu). Thế nhưng Phật giáo cũng được sùng kính và bảo vệ. Chính quyền đã cho kiến thiết các “quan tự” (chùa nhà nước) như các ngôi chùa lớn Daikandaiji (Đại quan đại tự) và Yakushiji (Dược sư tự).

Yakushiji khởi thủy được xây (để cầu phúc cho hoàng hậu đang lâm bệnh) trên đất kinh đô Fujiwara, sau được chuyển về kinh đô Heian. Ngày nay, nó nằm ở phía tây thành phố Nara. Tháp phía đông (Tôtô) của nó là một tòa tháp 3 tầng, có kiến trúc rất đẹp và cân đối. Có thể suy đoán rằng nó đã xây lại, phỏng theo kiến trúc buổi đầu ở kinh đô cũ Fujiwara.



Quốc bảo Yakushiji sanzonzô

Về mặt điêu khắc, Yakushiji sanzonzô tức tượng 3 vị Phật tôn quý⁵⁶ đặt trong tòa kim đường (kondô = gian chính thờ Phật) của chùa Yakushi là một tác phẩm nổi tiếng. Nó là những pho tượng bằng đồng dát vàng (kondôzô = kim đồng tượng) thuộc loại cao cấp nhất được thấy trên thế giới. Tuy nhiên, việc người ta đã mang nó từ kinh đô cũ Fujiwara đến hay mới làm ra ở kinh đô Heian vẫn còn trong vòng bàn cãi. Ngoài ra, các pho tượng như tượng Quan Âm ở Đông Viện Đường ở chùa Yakushi này và tượng đầu Phật (Buttô) ở chùa Hưng Phúc (Kôfukuji)⁵⁷ cũng ở Nara đều là những tác phẩm điêu khắc tiêu biểu. Một bằng chứng khác của sự trong vọng đạo Phật là việc nhà nước đã đánh giá kinh Kim Quang Minh (Konkômô-kyô) như một “kinh điển hộ quốc”.

Vì triều đình kính trọng Phật giáo như thế nên các địa phương cũng bắt chước theo. Nhờ các chức quan gunji đốc thúc, các địa phương cũng có khuynh hướng xây dựng chùa chiền. Như thế tư tưởng “Phật giáo hộ quốc” (Phật giáo trấn hộ quốc gia) đã thành hình. Thế nhưng mặt khác, xin lưu ý rằng, đồng thời với sự kiện này, chính quyền bắt đầu kiểm soát chặt chẽ giới tăng lữ.

Danh xưng thiên hoàng cũng được bắt đầu biết đến vào thời gian này. Nói chính xác hơn là dưới triều Tenmu. Trước đó chỉ có danh xưng Ôkimi (đại vương) mà thôi. Trong thi tập Man.yôshuu, người ta thấy có bài thơ của Kakinomoto no Hitomaro nói về bậc “đại quân” mà vị trí thiêng liêng của người đó còn “ở trên cả mây mưa sấm chớp”. Như thế, ta thấy rằng đối với người dân trong xã hội thời đó, hai thiên hoàng Tenmu và Jitô đã có một quyền uy hầu như là tuyệt đối, đối tượng của mọi sự sùng bái rồi. Nói cách khác, nhân vật gọi là thiên hoàng đã được quốc dân thần thánh hóa.

Ngoài những kiến trúc và điêu khắc, bức bích họa (tranh vẽ trên vách) ở tòa kim đường chùa Hôryuujii (Pháp Long Tự) bị tổn hại vì hỏa hoạn năm 1949 cũng như bức bích họa khám phá được trong ngôi mộ cổ trên gò Takamatsu (Takamatsuzuka no kofun) năm 1972 đều là sản phẩm của thời này. Đặc biệt bức họa trên tường ở chùa Hôryuujii, có qui mô rộng lớn do ảnh hưởng đến từ Trung Quốc và Ấn Độ.

⁵⁶ Dược Sư Tam tôn tức ba vị Phật Dược Sư: trung ương có Dược Sư Như Lai, hai bên tả hữu là Nhật Quang và Nguyệt Quang Bồ Tát. Dược Sư Như Lai, theo kinh Dược Sư, là giáo chủ thế giới phương đông.

⁵⁷ Tượng đầu đức Phật ở Kôfukuji nguyên là vật sở hữu của chùa Yamada, một ngôi chùa do đại thần Soga no Kurayama no Ishikawamaro phát nguyện lập ra cho dòng họ mình. Tượng đó là Yakushisanzon của chùa ấy. Sau bị đoạt lấy đem về an vị tại Kôfukuji. Năm 1411, tòa kim đường nơi đặt nó bị sét đánh phát hỏa. Tượng bị thất lạc, đến năm 1937 mới tìm thấy lại một phần như hiện có bên dưới nền tòa kim đường.

Như thế, qua những trang nói trên, ta đã hiểu qua về chính trị và văn hoá dưới hai triều Tenmu và Jitô.

Tiết 4: Nhà nước luật lệnh thành lập.

4.1 Luật lệnh là gì ?

Đến đây, nhà nước luật lệnh (ritsuryô kokka) – xin hiểu là nhà nước pháp trị, vận hành theo pháp qui chứ không theo cảm tính và liên hệ huyết thống – đã thành hình. Trong xã hội cổ đại, sự ra đời của nó là một bước tiến vô cùng quan trọng. Đó cũng là lúc Nhật Bản bước vào thời trị vì của Thiên hoàng Monmu (Văn Vũ), cháu nội hai ông bà Tenmu và Jitô.

Năm Taihō nguyên niên (701), thế kỷ thứ 8 bắt đầu, là năm đáng ghi nhớ của lịch sử Nhật Bản vì nó đang mở ra cho người dân một kỷ nguyên mới. Một sự kiện quan trọng xảy ra trong năm ấy là việc ban hành bộ luật Taihō (Taihō Ritsuryô, Đại Bảo luật lệnh), công trình hợp soạn giữa thân vương Osakabe (một người con trai của Tenmu) và Fujiwara Fuhito, con thứ 2 của công thần thời Taika là Nakatomi (sau được ban họ Fujiwara)⁵⁸ Kamatari. Chính trị luật lệnh của chính quyền Yamato bắt đầu có một văn bản pháp lý khá đầy đủ để thi hành.

Cơ sở luật lệnh của Nhật Bản là luật pháp nhà Đường dựa trên thông tin các sứ giả trong những chuyến Kentōshi (Khiển Đường sứ) mang về. Đặc biệt, phân luật (ritsu = hình pháp) hầu như hoàn toàn mô phỏng luật nhà Đường (Đường luật). Riêng phân lệnh (ryō = tổ chức hành chính, tô thuế, lao dịch, qui định phục vụ của giới quan lại, các điều khoản tất yếu về qui định chính trị của nhà nước...) thì mới thấy dấu hiệu có sự chiêm chước để chúng được hợp với tình cảnh thực tế trong nước.

Ngày nay người ta dễ đánh gộp luật với lệnh nhưng chính ra cần phân biệt hai thứ. Nói một cách đơn giản thì luật là hình pháp, còn lệnh là các pháp lệnh bao gồm cả các thủ tục hành chính. Chúng ta vừa nói về Bộ luật Taihō (701) như một cái gì có thực và chắc chắn như khốn nổi, ngày nay chẳng thấy nó nằm ở đâu cả. Muốn tìm dấu vết, phải giữ lại những tác phẩm cổ xưa như Ryō no shuukai (Lệnh Tập Giải, hậu bán thế kỷ thứ 9), Shoku Nihongi (Tục Nhật Bản Ký, 797) tức tác phẩm thứ hai trong Lục quốc sử sau

⁵⁸ Có thuyết cho rằng fujiwara ở đây là cánh đồng hoa tử đằng, nơi vua tôi Tenji (lúc đó là Hoàng tử Naka no Ōe) và Nakatomi Katamari gặp gỡ.

Nihon shoki (Nhật Bản Thư Ký). Dù vậy, cũng chỉ thu lượm được từng phần thôi chứ đâu phải là tất cả. Thế nhưng ít lâu sau khi Bộ luật Taihō ra đời, đã có thêm một bộ luật mới là Bộ luật Yōrō (Dưỡng Lão luật lệnh, năm Yōrō 3 tức 718) và lần này, công việc biên soạn được Fujiwara Fuhito đứng ra chủ trì. Nếu đem so sánh Bộ luật Yōrō với những phần tìm thấy lại được của Bộ luật Taihō trước đây thì nội dung không mấy khác. Luật Yōrō được đem ra thay thế Luật Taihō trên thực tế là vào năm 757 (Tenpyō Hōji nguyên niên). Bộ luật Yōrō này đến thế kỷ thứ 9 đã trở thành đối tượng nghiên cứu của các nhà giải thích luật. Kiyohara no Natsuno trong Ryō no Gige (Lệnh Nghĩa Giải) chú thích nó từ cách nhìn của người ở cửa công, còn Koremune no Naomoto trong Ryō no Shuuge (Lệnh Tập Giải) đã giải thích từ cái nhìn cá nhân. Nhờ họ mà chúng ta có thể hiểu biết thêm luật lệnh thời xưa nhất là khi tổng hợp được hai lối nhìn khác biệt ấy.

4.2 Cấu tạo của xã hội luật lệnh:

Tổ chức chính trị của chế độ luật lệnh có thể tạm hiểu như sau:

Về cơ cấu trung ương, có thể tóm gọn trong mấy chữ: nhị quan, bát tỉnh, nhất đài, ngũ vệ phủ.

Nhị quan (Nikan): Nằm ở vị trí trung tâm có hai người (nhị quan), một chủ trì việc tế tự là Jingikan (Thần kỳ quan), một trông coi chính trị nói chung là Daijōkan (Thái chính quan, còn đọc là Dajōkan).

Jingikan lo việc cúng tế chư thần và trông coi các thần xã trong nước. Vai trò ông ta rất quan trọng vì lúc đó người ta xem thiên hoàng như một vị thần sống nên việc tế tự là đầu mối của quốc gia. Nhiệm vụ của ông (lo việc thần trời thần đất) chẳng kém phần quan trọng so với Daijōkan (lo việc con người).

Dưới tay Daijōkan là các ông Daijōdaijin (Thái chính đại thân, còn đọc là Dajōdaijin), Sadaijin (Tả đại thân), Udaijin (Hữu đại thân) và Dainagon (Đại nạp ngôn). Những chức vụ này thường do các hào tộc lớn đảm nhiệm và trên nguyên tắc, họ phải bàn luận với nhau trước khi quyết định điều gì quan trọng. Người ta thường gọi họ là kugyō (công khanh) hay kandachime (thượng đặt bộ). Thực ra Daijōdaijin, Sadaijin và Udaijin mới đáng gọi là ku (kô = công), còn Dainagon, Chuunagon (Trung Nạp Ngôn), Sangi (Tham Nghị) ba chức thì chỉ được gọi là kyō (khanh, đọc nối thì thành gyō). Hợp cả hai mới thành kugyō hay công khanh. Nên nhớ là ban đầu không có chức Chuunagon. Nó là một

chức đứng ngoài pháp lệnh (lệnh ngoại quan = ryôge no kan) và chỉ mới được thêm vào sau này. Lúc trước, nó là chức Shônagon (Thiếu nạp ngôn).

Bát tỉnh (Hasshō): Đứng dưới nhị quan là bát tỉnh tương đương với 8 bộ (ministry ngày nay), chúng được sắp đặt theo nhóm tùy ở việc chúng thuộc vào các quyền quản hạt của biện quan tả hay hữu (Sabekan và Ubenkan). Các biện quan là cấp thấp chịu sự chỉ đạo của nhị quan nhưng cao hơn bát tỉnh.

Tùy thuộc vào Sabekan có 4 “tỉnh”: Nakatsukasa (Trung vụ tỉnh lo việc soạn thảo sắc chiếu), Shikibushō (Thức vụ tỉnh lo việc giáo dục), Jibushō (Trị vụ tỉnh lo Phật sự, ngoại giao), Minbushō (Dân vụ tỉnh lo hành chính, tô thuế).

Tùy thuộc vào Ubenkan có 4 “tỉnh”: Hyōbushō (Binh bộ tỉnh lo quân sự), Gyōbushō (Hình bộ tỉnh lo việc hình án, trừng phạt), Ōkurashō (Đại tàng tỉnh lo việc tài chánh), Kunaishō (Cung nội tỉnh đảm nhiệm các việc lớn nhỏ trong cung).

Có thể cách sắp xếp này đến từ cách phân công theo lục bộ (rikubu) của Trung Quốc: lại, lễ, hộ, công, hình, binh...hình thành dưới hai triều Tùy Đường nhưng đã có nguồn gốc xa xôi từ hệ thống lục quan (rikukan) đời Chu bên Trung Quốc. Nakatsukasa (trung vụ tỉnh) lại tựa như Trung thư tỉnh của nhà Đường.

Nhất đài (Ichidai): chức vụ lo việc kiểm soát xem việc thực hành chính sự của các quan có đúng đắn không. Nhiệm vụ có họ là đàn hặc nên có tên Danjōdai (Đàn chính đài). Đến đầu thế kỷ thứ 9, nhân vì nhà nước đặt ra chức Kebiishi (Kiểm phi vi sứ, phi vi là hành vi phi pháp) như tổng quản cảnh sát công an thì trên thực tế, chức Danjōdai không còn ý nghĩa gì để tồn tại nữa.

Ngũ vệ phủ (Goefu): Bộ phận canh giữ kinh thành gọi là Emonfu (Vệ môn phủ) kèm theo hai phủ tả hữu vệ sĩ phủ (Sauejifu) nơi các vệ sĩ (eji) túc sự. Ngoài ra còn hai tả hữu binh vệ phủ tập trung các binh vệ (hyōe) vốn là tử đệ của các gunji (quận ty) các nơi.

Đó là tổ chức nhị quan, bát tỉnh, nhất đài, ngũ vệ phủ ở trung ương. Quan chế địa phương lại khác. Vào thời đó, khu vực hành chính toàn quốc được chia làm ngũ kỳ⁵⁹, thất đạo (goki, shichidō). Bên dưới chúng thì có các kuni (quốc) và trong mỗi kuni lại

⁵⁹ Kỳ : khu vực gần nơi vua ở (hoàng cư), chỉ những kuni nằm cạnh kinh đô.

có các quận (gun), trong các quận lại có nhiều làng tức lý (ri, sau đổi thành hương hay gô). Tất cả có 66 kuni. Ở mỗi kuni (quốc), nhà nước đặt chức kokushi (quốc ti). Chỗ kokushi làm việc hành chánh thì gọi là quốc nha (kokuga). Quận có quận ty (gunji). Đơn vị hành chánh nhỏ nhất là làng hay lý (ri) thường gồm khoảng 50 nóc gia (hộ hay ko). Đứng đầu ri (lý) là một lý trưởng, âm Nhật đọc là satoosa.

Kokushi là quan do trung ương điều động đến nhưng gunji là những viên chức được các tay hào tộc địa phương như kunitsuko (kuni no miyakko) bổ nhiệm để trợ lực các kokushi thi hành chính trị địa phương.

Lại có những chức vụ dành cho các địa khu đặc biệt. Ở kinh đô thì có hai Kyôshiki (Kinh chức) tả và hữu, ở vùng Naniwa trong xứ Settsu thì có Settsushiki (chức quản hạt xứ Settsu). Nhân vì có cung điện và bến cảng ở Naniwa nên nơi này được đánh giá là địa thế trọng yếu trong việc ngoại giao, cần bổ nhiệm một nhân vật đặc biệt coi sóc. Riêng Kyuushuu từ xưa vẫn được xem là cứ điểm quan trọng về mặt quốc phòng và ngoại giao nên ở đây có đặt Dazaifu (Đại tể phủ, vẫn hay bị viết nhầm là Thái) giống một phủ thủ hiến, chính quyền Yamato xem nó là “triều đình ở phương xa” (tô no mikado).

Hành chính địa phương thời luật lệnh:

Nơi hiểm yếu: Dazaifu ở Kyuushuu (dưới có ty Sakamori = phòng nhân ty, trông coi lính thú), Settsushiki, Sakyôshiki và Ukyôshiki ở kinh đô (dưới có hai Ichi no tsukasa coi hai khu chợ Đông và Tây, ngoài ra ở các phường (bô) trong thành phố thì có chức bôryô hay phường lệnh, giống như phường trưởng).

4.3 Đặc quyền của giới quý tộc và quan lại:

Những người làm việc ở các công sở cấp trung ương và địa phương, ngày nay gọi là công chức hay công nhân viên, như thế, theo ước tính của nhà nghiên cứu Naoki Kojirô, có vào khoảng 8.117 người trong các nha sảnh trung ương. Bậc cao hơn ngũ phẩm (gọi) chỉ khoảng 125 người, còn cỡ họp bàn nội các thì chỉ ngoài 10 người. Trong hàng quan lại cấp cao thì có 4 đẳng cấp: kami (trưởng quan), suke (thứ quan), jô (phán quan) và sakan (chủ điển)

Trong chế độ luật lệnh, người cai quản công việc các Bộ (tỉnh = shô) thì được gọi là

kami (trưởng quan). Phụ tá cho người ấy là suke (thứ quan). Người chấp hành công vụ gọi là jô (phán quan), bên dưới có sakan (chủ điền) như thư ký giúp việc. Nhìn cách viết chữ Hán các thứ bậc ấy, không khỏi liên tưởng đến các ông tham, ông phán, chủ sự bên ta vào thời trước.

Bốn đẳng cấp trong quan trường:

Quan chức	Bộ (tức tỉnh, trung ương)	Phủ Dazai (địa phương Kyuushuu)	Kuni (quốc, các địa phương khác)	Gun (quận, địa phương)
Kami (Trưởng quan)	Kyô (Khanh)	Sui (Súy)	Kami (Thủ)	Tairyô (Đại lĩnh)
Suke (Thứ quan)	Daisuke, Shôsuke (Đại, Thiếu phụ)	Daini, Shônî (Đại, Thiếu nhị)	Suke (Giới)	Shôryô (Thiếu lĩnh)
Jô (Phán quan)	Daijô, Shôjô (Đại, Thiếu thừa)	Daikan, Shôkan (Đại, Thiếu giám)	Daijô, Shôjô (Đại, Thiếu duyệt)	Shusei (Chủ chính)
Sakan (Chủ điền)	Dairoku, Shôroku (Đại, Thiếu lộc)	Daiten, Shôten (Đại, Thiếu điền)	Daimoku, Shômoku (Đại, Thiếu mục)	Shuchô (Chủ trưởng)

Tuy nhiên, khác với cách trình bày ở trên, Aida Yasunori cho rằng trong các nhà sở⁶⁰, tuy các chức vụ có thể viết theo những tự dạng chữ Hán khác nhau nhưng cách đọc tên và vai trò quản lý công việc hầu như giống nhau cả.

Trong bọn họ từ địa vị cao nhất (chính nhất phẩm) xuống đến địa vị thấp nhất (thiếu sơ hạ vị) có tất cả 30 nấc. Nhà nước lại đặt ra một chế độ so sánh các chức tương đương để sắp xếp các quan vào chức vụ tùy theo ngạch trật gọi là Kan.i sôtô no sei (Quan vị tương đương chế). Tương ứng với chức vụ và ngạch trật của mình, bọn họ được ấn định sẽ có bổng lộc (phong hộ = fuuko và lộc = roku), ruộng đất như thế nào. Họ cũng được miễn đóng các thứ thuế dung, thuế điền và khỏi đi phải làm tạp dịch (tạp dao). Nếu nắm chức vụ cao thì họ còn nhiều đặc quyền về kinh tế và giai cấp (danh vọng) hơn nữa. Con nhà quý tộc từ ngũ phẩm trở lên (hay cháu các nhà từ tam phẩm trở lên) có thể được bổ nhiệm vào một chức tước tương đương nào đó của cha hay cụ nội mình. Đó là chế độ bổ nhiệm quan chức tương đương, nói cách khác đi là có địa vị nhờ tập ấm (tiếng Nhật gọi là “chế độ ấm vị” hay on.isei). Nó cho phép con cháu thừa hưởng âm đức hay

⁶⁰ Aida Yasunori, Hướng dẫn đọc lịch sử Nhật Bản, sđd, quyển I.

vinh quang của ông cha.

Chính là những gia đình đại hào tộc có trước thời đổi mới năm Taika là thành phần độc chiếm những vị trí quan trọng. Như thế, dưới chế độ luật lệnh, nhờ chế độ tập ấm mà cuộc sống của giới này an định hơn, địa vị và tài lực của họ vững vàng hơn.

Về chế độ tư pháp thời luật lệnh thì hình phạt được chia làm năm loại chính: si (chi), trượng (jô), đồ (zu), lưu (ru), tử (shi). Nói chung là ngũ hình (gokei). Xin trình bày cụ thể hơn như sau:

Si (chi): Đánh vào mông bằng roi làm từ thân cây trúc (si) từ 10, 20, 30, 40 đến 50 lần.

Trượng (jô): Đánh bằng trượng, một loại gậy chắc chắn và to hơn roi. Hình phạt có thể từ 60 đến 10 trượng.

Đồ (zu): trừng dịch (khô sai) từ 1 đến 3 năm.

Lưu (ru): cưỡng bách phối lưu, còn gọi là đày đi xa. Đi gần khoảng Echizen hay Aki thì gọi là konru (cận lưu). Đi vừa vừa (đối với kinh đô) cỡ Shinano, Iyo thì gọi là chyuuru (trung lưu). Bị đày đi xa như đến các vùng Izu, Awa, Hitachi, Sado, Oki, Tosa... thì gọi là enru (viễn lưu).

Tử (shi) có hai loại: thất cổ (kôshu) hoặc xử trảm (zanshu).

Ngoài ra, để duy trì trật tự của xã hội và quốc gia, những hình phạt liên quan đến các tội phạm với nhà nước, với thiên hoàng và tôn thất đặc biệt bị nghiêm trị. Những hành vi như thế xếp vào hạng hachigyaku (bát nghịch) hay tám tội nặng: mưu phản (bôhen, muhen, nổi loạn phá rối trị an), mưu đại nghịch, mưu bạo (muhon, nhằm lật đổ chính quyền), ác nghịch, bắt đạo, đại bất kính, bất hiếu, bất nghĩa. Ngay cả quý tộc và quan lại, hễ phạm vào “bát nghịch” cũng khó lòng được dung thứ, giảm miễn. Tuy vậy, khi không mang trọng tội thì quý tộc và quan lại có cái đặc quyền là chỉ bị bãi chức hay phạt tiền mà thôi.

Vài nét về tính chất của pháp luật Nhật Bản cổ đại

Thời thượng cổ, luật pháp và tôn giáo chưa được phân biệt. Đó là quan điểm “tề chính nhất trí”. Tội lỗi (tsumi, guilt) cũng chỉ sự xúc phạm tới thần thánh nữa vì nó còn bao hàm ý niệm kiêng kỵ (imi, taboo). Tội lỗi gồm cả tội đối với trời (amatsuzumi) và tội với đất nước (kunitsuzumi) nhưng cả hai đều mang tính tôn giáo và có ghi chép lại trong quyển thứ 8 của bộ luật đầu tiên, Engishiki (Diên Hỷ thức, 50 quyển, 905). Trong số những tội đối với trời có ghi tội phá hoại hoa màu, tội ngăn hay tháo nước ruộng, tội lóc

da súc vật, tội bôi trét phân hay đồ ô uế. Tội với nước có tội thông dâm giữa cha mẹ và con cái làm loạn tôn ti trực hệ, gian dâm với súc vật (thú gian)... Tuy nhiên, kẻ mắc bệnh bạch điên (shirahito, người có nước da trắng dị thường) hay mang u bướu (kokumi) hoặc bị sét đánh... đều coi như bị trời phạt, cần trị tội để nguôi cơn giận của chư thần, nếu không tập đoàn sẽ bị vạ lây.

Trong lúc xử kiện, nếu có sự hồ nghi thì quan án hỏi ý kiến của thần mà quyết định (thần phán). Họ đốt cháy xương vai của hươu mà đoán điềm, hay giải mộng (mộng chiêm) để biết thực hư. Hoặc cho người bị tình nghi nhúng tay vào nước sôi (nhiệt thang thắm), lòn tay vào lồng có rắn (xà thắm). Hai cách thức sau dĩ nhiên là không khoa học và mang tính khảo tra, dẫn mặt kẻ gian để phòng ngừa mà thôi. Phải nói thêm là thời cổ, ở phương Tây cũng áp dụng nhưng phương pháp tương tự.

Về hình phạt thì theo Kojiki và Nihon shoki, ngoài những hình thức si, trượng, đồ, lưu, tử kể đến bên trên, còn có các cách thức khác từ nhẹ đến nặng. Nhẹ như kinh (khắc mực vào mặt), biếm (tróc đoạt tên tuổi, địa vị), phối tiện (bắt làm nô tỳ), Nặng thì có giết cả vợ con, môn hộ, tông tộc (tru sát).⁶¹

Tiết 5: Chế độ ruộng đất và thuế má của nhà nước luật lệnh.

5.1 Chế độ cấp phát ruộng (Handen):

Trong một thời gian dài, các hào tộc đã được quyền có đất riêng và nông dân phục vụ riêng cho mình. Đến khi nhà nước luật lệnh thành lập, chính phủ ngăn cấm họ không có quyền ở hữu đất đai và dân chúng nữa. Ngược lại, nhà nước đòi nguyên tắc, xem những thứ đó là công địa công lãnh, đặt tất cả dưới sự kiểm soát của mình để dễ bề thu thuế. Như thế, cả đất đai và con người đều trở thành của công, cấm buôn đi bán lại. Đây là một hệ thống tài vật mới dưới quyền quản lý của nhà nước. Nói cách khác, đó là chế độ “công điền công lãnh” xử lý công điền công thổ mà bộ luật cấp phát ruộng đất cho dân làm ăn gọi là Handen shuujuhô (Ban Điền Thu Thụ Pháp⁶²) đã dựa lên trên.

Để có thể thực hiện một cách triệt để phương sách này, trước tiên chính phủ phải soạn sẵn một bộ hộ tịch (koseki) và sổ sách để ghi chép những con tính (keichô) trong đó mỗi người dân đều được đăng ký. Chính phủ tổ chức những đơn vị làng xã (gọi là ri hay lý, mỗi ri gồm 50 hộ nóc gia), như vậy chính trị luật lệnh sẽ được áp dụng đến hàng cùng ngõ hẻm vì họ biết cả nơi cư trú của từng mỗi một người dân. Hộ tịch thì cứ 6 năm được

⁶¹ Ôkubo Haruo, Shigeno, Takaharu, 1989, Nihon Hôseishi (Nhật Bản pháp chế sử), tr.34-42.

⁶² Thụ tức là cấp phát (ban cho) để được thụ hưởng. Thu là rút lại nếu đối tượng của sự cấp phát không còn nữa.

làm lại một lần. Nam nữ khi đã trên 6 tuổi đều phải được mỗi chủ hộ (koshu) khai báo để được hưởng một phần ruộng gọi là “ruộng khẩu phần” (kubunden = khẩu phần điền). Người nào chết nhà nước sẽ thu lại phần ruộng khẩu phần của người ấy.

Ruộng khẩu phần là ruộng được cấp phát cho, chia cho, nên mới có tên là handen (ban điền). Như vậy hộ tịch được lập thành là để ghi chép cách chia ruộng đất cho dân.

Tuy rằng mỗi một người “lương dân” bất luận nam nữ, cứ trên 6 tuổi sẽ được cấp ruộng khẩu phần nhưng việc ấy đã xảy ra cụ thể như sau: con trai thường dân mỗi người được 2 “dan”, con gái được 2/3 “dan”. “Dan” được tính ra là 360 bộ tương đương với 11,7 sào tây (are)⁶³. Như thế, đàn ông con trai mỗi người được 720 bộ và đàn bà con gái 480 bộ vậy.

Hai chữ lương dân (ryômin) ám chỉ người thường dân nói chung. Theo nhà nước luật lệnh thì đó là những dân thường, không thuộc vào hạng người có một kỹ năng gì đặc biệt để có thể trực thuộc vào một shinabe (phẩm bộ) hay zakko (tạp hộ) tức người giúp việc cho nha sở nào đó triều đình và cũng không thuộc vào hạng tiện dân (senmin), đối tượng của sự kỳ thị. Tuy bị đặt bên dưới những người thường dân khác, tiện dân cũng được cấp đất canh tác kiếm sống nhưng chỉ là 1/3 đất dành cho lương dân mà thôi. Như vậy, ruộng khẩu phần của một nam tiện dân là 720 bộ /3 hay 240 bộ. Người nữ chỉ vốn vốn có 160 bộ.

Tiện dân lại chia ra làm 5 hạng, gọi là năm loại tiện dân (goshiki no sen) Không phải tất cả bọn họ đều được cấp 1/3 số ruộng so với lương dân. Cùng là tiện dân với nhau nhưng lại phân chia theo thứ hạng. Ba hạng đầu gồm những kẻ lo canh gác, trông coi lăng mộ cho hoàng tộc (ryôko =lăng hộ), những kẻ phục dịch cho nhà quan và gia đình có đủ số người để thành một hộ (quan hộ = kanko), nô tì nhà quan nhưng không đủ số người để thành hộ (kunihi = công nô tì). Vì là nô bộc ở cửa công nên ba hạng này tuy là tiện dân nhưng được đối xử không khác lương dân. Chỉ riêng 3 hạng sau gọi là kenin (gia nhân) và shinuhi (tư nô tỳ) làm việc cho tư nhân thì mới bị giảm số ruộng khẩu phần chỉ còn 1/3 của lương dân. Với cách phân phối chặt chẽ như thế, nhà nước thời đó có thể nắm được con số thống kê về các hộ, số ruộng đất chia và nguồn thuế của từng địa phương một. Nó cũng giúp người nghiên cứu ngày nay tạo lập lại hình ảnh của xã hội lúc ấy và tìm thấy những dữ kiện khá chính xác để hiểu cuộc sống của nông dân Nhật Bản thời cổ.

⁶³ Sào tây (are, 100m²) có thể gọi là Cao trong hệ thống Cao-Sào-Mẫu của ta.

Dĩ nhiên, khi một người chết đi thì đến lần lập hộ tịch sau (cứ 6 năm là đến hannen hay “ban niên” hay năm ban phát), đất sẽ bị nhà nước sung công (thu hồi mà Nhật gọi ngược là kaishuu hay hồi thu) và đưa cho người khác. Đó là nguyên tắc cơ bản của luật handen (ban điền) cung cấp và thu hồi ruộng đất này Bên cạnh khẩu phần điền dành cho mọi người còn có các qui chế iden (vị điền) và shikiden (chức điền) ban phát cho quan lại theo địa vị và chức tước của họ.

5.2 Qui chế xử lý:

Khi thực hiện luật handen, nhà nước còn cần phải có một qui chế giúp họ xử lý (và điều hành) luật ấy một cách tốt đẹp. Qui chế nói ở đây là jōrisei (điều lý chế), dùng vào việc qui hoạch đất đai và được tổ chức với hình thức như sau:

Trước hết, đất đai được chia thành nhiều khu vực hình vuông mỗi bề dài là 6 chô (đinh). Vì 1 chô là 60 bu (bộ) tương đương với 108m, cho nên bề dài 6 chô có nghĩa là 468m . Một bề của miếng đất được gọi là jō (điều), bề kia được gọi là ri (lý). Miếng đóng khung giữa hai được vây bọc bởi jō và ri cũng được gọi là ri. Diện tích của ri (lý) khi phân chia thành từng ô một với chiều dài mỗi bên 1 chô được gọi là tsubo (quốc tự viết với chữ thổ+bình). Mỗi tsubo còn được chia thành 10 phần bằng nhau gọi là dan (đoạn). Như thế, đơn vị cơ sở của đất đai là dan. Cách chia tsubo thành dan có thể thực hiện theo 2 phương pháp: Hoặc chia theo hình thù một vạt đất dài (chōchigata): $60 \text{ bu} \times 6 \text{ bu} = 360 \text{ bu} (= 1 \text{ dan})$; hoặc chia theo hình thù một vạt đất ngắn (han.origata): $30 \text{ bu} \times 12 \text{ bu} = 360 \text{ bu} (= 1 \text{ dan})$. Như thế, người ta sẽ biết một cách rõ ràng diện tích miếng đất rộng bao nhiêu jō, bao nhiêu ri, bao nhiêu tsubo.

Cách tính toán, phân chia như thế này còn ảnh hưởng đến ngày nay. Người Nhật bây giờ khi hỏi chuyện về nhà cửa đất cát với nhau vẫn tính toán diện tích theo tsubo. Tuy nhiên không nên lầm lẫn tsubo ngày xưa với tsubo hiện tại chỉ có từ năm 1891 nhưng nhỏ hơn nhiều (khoảng 3,3m²).

5.3 Các thứ tô thuế phụ đảm bởi nông dân:

Nhờ có chế độ handen (ban điền) cấp ruộng để làm ăn như thế mà người nông dân Nhật Bản thời xưa được bảo đảm mức sống tối thiểu. Ít nhất đó là chủ ý của nhà làm luật buổi đầu. Trên nguyên tắc, đã có ruộng nhà nước cấp không bồi hoàn như thế thì chỉ cần chịu

khó đồ mồ hôi ra lao động thì khả dĩ sẽ có miếng ăn.

Thế nhưng xã hội luật lệnh không chỉ nhắm mỗi mục đích vô vụ lợi đó. Nó cho tay này nhưng cũng lấy lại tay kia (give and take). Chúng ta nên hiểu rằng nhà nước có thu thuế cũng là chuyện đương nhiên.

Trước tiên, kẻ được hưởng ruộng khấu phần phải trả tô (so). Theo qui định thì cứ một dan (đoạn) hay công đất, nông dân phải nộp 2 bô (soku) và 2 năm (wa) lúa. Tính ra thì cứ 10 wa thì thành một soku. Nó tương đương với 3% số lúa thu hoạch được.

Do đó, một người đàn ông thuộc tầng lớp lương dân (ryômin) và được cấp 2 dan ruộng khấu phần thì sẽ phải đóng cho nhà nước 4 soku 4 wa. Số địa tô này nhà nước giao phó cho địa phương giữ lại để mai sau chi dùng cho những kinh phí của nhà nước.

Một tài nguyên khác của chính quyền trung ương là hai thứ thuế điệu (chô) và dung (yô). Để có thể thu thuế điệu và dung, nhà nước mỗi năm phải lập đình bạ để kiểm kê dân số (keichô) rồi cứ theo đầu người mà đánh thuế. Thuế điệu thu bằng vải, tơ hay lụa...tùy theo sản vật của địa phương còn thuế dung là thuế sưu dịch (gọi là tuế dịch hay saieki), người dân phải lên làm việc ở kinh đô 10 ngày một năm.

Tuy nhiên thời đó, giao thông còn khó khăn, không phải cứ muốn đi đâu thì đi. Từ địa phương ra đến kinh đô, hành trình đã dài lại cực khổ. Do đó có lệnh cứ nạp 2 jô 6 shaku (8m) vải là coi như đóng đủ thuế dung (yô). Chỉ còn đặt ra vấn đề là làm thế nào chuyển vận sản phẩm lấy từ thuế điệu và thuế dung lên đến kinh đô. Người ta phải cấy vào tay nông dân và loại lao động phụ trách chuyên chở này gọi là unkyaku (vận cước). Ngoài ra, còn phải nhắc đến một hình thức lao động khác gọi tạp dao (zôyô) là một loại lao động cưỡng bách theo mệnh lệnh của quan cai trị (như các gunji) trong một khoảng thời gian có giới hạn để đi làm các việc liên quan đến thủy lợi và kiến thiết hoặc lao dịch tạp nhạp ở các nha sở.

Bốn hình thức phụ đảm thuế của công dân (dựa trên Luật Yôô)

Phân loại	Chính đình (Nam 21-60 tuổi)	Thứ đình (lão đình) (Nam 61-65 tuổi)	Trung nam (thiếu đình) (Nam 17-20)	Bị khảo

Tô (So)	Một dan nộp 2 soku 2 wa	Cũng vậy	Cũng vậy	Thuế điền, 3% số thu hoạch
Điền (Chô)	Một lượng nhất định sản vật của địa phương đương sự: tơ, lụa, vải vóc, thừng vv...	Cũng vậy nhưng 1/2 chính đình	Cũng vậy nhưng 1/4 chính đình	Chính đình còn phải nộp thêm màu để nhuộm
Dung (Yô)	Lao dịch 10 ngày 1 năm ở kinh đô hay nộp 2 jô 6 shaku (2 trượng 6 thước = 8m) vải	Cũng vậy nhưng 1/2 chính đình	Chưa phải là đối tượng	Người kinh đô và lân cận được miễn
Tạp dao (Zôyô)	Tạp dịch ở địa phương 60 ngày cho mục đích công ích	Cũng vậy nhưng 1/2 chính đình	Cũng vậy nhưng 1/4 chính đình	Sau giảm còn một phân nửa

Có một loại thu nộp tuy không gọi là thuế nhưng trên thực tế không khác gì mấy, đó là hình thức suiko (xuất cử). Theo định nghĩa, mùa xuân nhà nước đem thóc lúa cho nông dân vay, mùa thu nhà nước lấy lại cả vốn lẫn lời (thu nhập của nhà nước gọi là ritô = lợi đạo hay gạo thóc sinh lãi). Thực ra đây là một chế độ giúp nhà nông có thóc lúa ăn trước vụ mùa và do các tư nhân như hào tộc địa phương đảm nhận (gọi là shisuiko (tu xuất cử). Nhưng khi chính nhà nước đảm nhận thì việc này có tên là kusuiko (công xuất cử). Lợi tức này là một nguồn thu nhập thật không nhỏ chút nào đối với công khổ. Nó đáng được coi như là một thứ thuế phụ thu. Nhà nước ấn định khi nhà nước cho vay thì lãi suất phải dưới 5% và nếu tư nhân cho vay thì lãi suất phải dưới 10%. Thêm vào đó, nông dân còn phải có nghĩa vụ đóng góp cho các kho liên đới (gisô = nghĩa thương) dự trữ kê (awa) dùng vào việc phát chẩn những khi mất mùa. Nhìn chung mới thấy trong xã hội luật lệnh, cuộc sống của người nông dân không dễ chịu chút nào.

Về binh dịch thì cứ 3 đến 4 người đàn ông thành nhân thì 1 người bị trưng binh. Các lãnh đạo địa phương tổ chức lính thành gundan (quân đoàn) và chịu trách nhiệm huấn luyện họ. Một bộ phận được đưa lên kinh đô để bảo vệ cung điện và kinh thành. Họ được gọi là các eshi (vệ sĩ). Ngoài ra, người bị trưng binh cũng có thể gửi đi làm lính thú tức sakimori (phòng nhân) để giữ các đảo Iki, Tsushima và vùng duyên hải phía bắc Kyushuu.

Lính thú sakimori thường xuất thân ở miền Đông vì vùng đất này vốn sinh ra những chiến sĩ dũng cảm. Tuyển tập thơ Man.yôshuu (Vạn Diệp Tập) còn chép lại trên 100 bài thơ liên quan đến cuộc sống của họ. Đó là những vần thơ ai oán nói lên tình cảm gắn bó

với gia tộc và làng nước và tả lại cuộc sống gian khổ để hoàn thành nhiệm vụ. Nhưng nên nhớ rằng những gia đình phải gửi con ra lính cũng phải nhận một phần phụ đảm quan trọng. Tuy người lính được miễn những hình thức sưu dịch nhưng vũ khí, trang phục và lương thực thì họ phải tự túc lo. Nhà có người đi lính dĩ nhiên mất đi một nguồn lao động quan trọng. Còn có những thảm cảnh như người cha đi lính bỏ lại lũ con thơ không người chăm sóc vì mẹ chúng vừa mới chết:

Lũ con nắm chặt áo cha,
Ta bỏ chúng lại để ra cõi ngoài,
Mẹ đâu còn nữa, bay ơi!
(bài Karagoromo, Suso ni toritsuki...)

Tiết 6: Kinh đô Heijô và chính trị thời Nara sơ kỳ:

6.1 Việc gửi sứ sang nhà Đường (Kentôshi) và sự kiến tạo kinh đô Heijô::

Sau khi bộ luật và sắc lệnh hành chính Taihō được áp dụng kể từ năm Taihō nguyên niên (701), nhà nước chuẩn bị việc thiên đô từ Fujiwarakyō (Đẳng Nguyên Kinh) về Heijōkyō (Bình Thành Kinh) vào năm 710 (Wadō thứ 3). Giai đoạn từ đó cho đến 80 năm về sau được gọi là thời Nara. Trong thời đại Nara, có một chính sách được các sử gia đánh giá là vô cùng quan trọng: việc gửi các sứ giả qua nhà Đường hay Khiển Đường Sứ (Kentôshi). Chính sách này sẽ ảnh hưởng lớn lao đến việc tổ chức nhà nước Nhật Bản.

Thời đại Nara lúc kinh đô mới Heijōkyō được xây dựng theo mô hình kiến trúc Trường An, quốc đô của nhà Đường là một thời kỳ chịu ảnh hưởng sâu sắc văn hóa nhà Đường. Lúc ấy nghĩa là giai đoạn thế kỷ thứ 7 và thứ 8 ở Trung Quốc nhà Đường phát triển vô cùng mạnh mẽ trên một bình diện rộng lớn. Người Trung Quốc lúc ấy đã giao lưu rộng rãi với các quốc gia vùng Tây Á và tạo được cho mình một nền văn hóa phong phú màu sắc quốc tế.

Nhà Đường kiến quốc năm 618 sau khi nhà Tùy bị diệt vong nhưng mãi đến năm 630 thì mới có sứ thần Nhật Bản được phái đến. Từ đó không còn những đợt Kenzuishi (Khiển Tùy Sứ, 600-614) mà thay vào đó là những phái bộ Kentôshi (Khiển Đường Sứ, 630-894). Vị sứ thần Nhật Bản đầu tiên sang nhà Đường là Inukami no Mitasuki. Từ đó trở đi, tính có đến 20 lần, người Nhật có kế hoạch gửi sứ thần qua bên đó. Tính ra cứ

khoảng mỗi 20 năm thì có một chuyến đi sứ như thế, chẳng những Nhật Bản học hỏi được những tiến bộ của nhà Đường mà còn khỏi bị bỏ quên trong mối quan hệ quốc tế ở Châu Á. Nhờ đó Nhật Bản đã trở thành một thành viên trong khu vực rộng lớn có văn hóa chung của vùng Đông Á mà Đường đóng vai trò chủ đạo.



Thuyền đi sứ sang nhà Đường trong tập tranh họa về Hòa thượng Ganjin (thế kỷ 13)

Tuy có lệnh tổ chức 20 chuyến Kentôshi nhưng trên thực tế, chỉ có 16 chuyến được thực hiện. Bốn lần kia bắt buộc phải đình chỉ vì nhiều nguyên nhân khác nhau. Chuyến đi cuối cùng được lên kế hoạch vào năm 894 (Kanpyô thứ 6). Sugawara no Michizane (Quản Dã Đạo Chân, 845-903, đại thần và nhà văn hóa lớn) đã được bổ nhiệm làm chánh sứ nhưng lúc đó ông nhận thấy nhà Đường không còn đủ hấp dẫn so với những hiểm nghèo của cuộc hành trình sứ bộ sẽ gặp phải, ông đã dâng kiến nghị xin hủy bỏ nó. Lời tâu của ông được triều đình chấp nhận và các cuộc đi sứ sang nhà Đường bị cắt đứt từ đó sau khi đã có một lịch sử kéo dài hơn hai thế kỷ rưỡi (630-894).

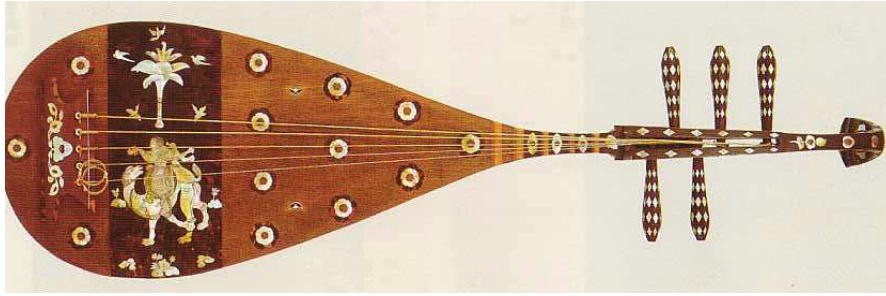
Nói đến văn hóa thời Nara thì phải nói đến văn hóa giai đoạn niên hiệu Tenpyô (Thiên Bình, có cách đọc khác là Tenpei) dưới triều Thiên Hoàng Shômu (Thánh Vũ). Đó là “văn hóa Tenpyô”, một nền văn hóa giàu tính quốc tế vì nó đã thu nhận ảnh hưởng của giai đoạn văn hóa thời toàn thịnh của nhà Đường.



Shôsôin (Chính thương viện), bảo tàng viện tối cổ Nhật Bản

Cụ thể mà nói, về mặt văn nghệ, ta thấy văn thơ chữ Hán được các nhà quý tộc thời Nara sáng tác rộng rãi và nó đóng vai trò không nhỏ trong việc tu dưỡng tri thức của lớp người này. Thi tập thơ chữ Hán tối cổ của Nhật Bản, Kaifuusô (Hoài Phong Tảo = Những áng thơ hay, 751?, 120 bài) tiếp nhận rất nhiều ảnh hưởng của thi ca Lục Triều và Sơ Đường đến từ Trung Quốc. Về hội họa mà nói, những bức tranh Phật (Butsuga) như tranh vẽ tượng tiên nữ Kichijô (Cát Tường Thiên)⁶⁴ ở chùa Yakushi hay những bức tranh thế tục (sezokuga) kiểu bức Chômôryuujô- byôbu tức tranh trên bình phong vẽ mỹ nhân đứng bên gốc cây, đều thấy chịu ảnh hưởng của tranh nhà Đường. Lại nữa, cây đàn tì bà (biwa) năm giây làm bằng gỗ tử đàn cần xa cừ (raden shitan gogen no biwa) và chiếc bình hình bầu thếp sơn (shikkohei, bình kiểu Ba Tư để đựng nước) còn tàng trữ như bảo vật trong bảo tàng viện tối cổ của Nhật là Shôsôin (Chính Thương Viện) cho ta thấy trình độ sản phẩm công nghệ thời ấy. Những món đồ quý giá đó (và có khi là vật duy nhất còn lưu lại được như cây đàn tì bà vừa kể) tương truyền là do Hoàng thái hậu Kômyô (Quang Minh), vợ của Thiên hoàng Shômu đã hiến nạp như di phẩm chồng mình để lại. Nhìn chúng, ta thấy được nghệ thuật thiết kế của các nghệ sĩ bậc thầy của vùng Đông La Mã, Tây Á và Ấn Độ đã đi xuyên qua Trung Quốc thời nhà Đường để đến Nhật Bản như thế nào.

⁶⁴ Cát Tường Thiên tức Sri-Mahâdevi trong thần thoại Ấn Độ, sau đi vào trong văn hóa Phật giáo thế tục. Tượng trưng cho sắc đẹp diễm lệ và đức hạnh, đem hạnh phúc cho con người.



Đàn tỳ bà năm dây cần xa cừ nguồn gốc Tây Vực duy nhất còn được bảo tàng

Sang bên nhà Đường thời ấy để tiếp nhận văn hóa của họ là cả một thử thách gian nan đối với người Nhật. Kỹ thuật hàng hải cũng như kỹ thuật đóng thuyền chưa cao, nhất là trong những chuyến về sau, các sứ bộ không men theo bờ mà chọn con đường phía nam phải vượt biển khơi nên rất hiểm nghèo.

Người đi sứ thường tổ chức thành đoàn từ 100 đến 250 người. Đoàn đông nhất lên đến 500. Đoàn thuyền của sứ bộ gồm 4 chiếc cho nên về sau khi nói về sứ bộ, người ta thường dùng chữ yotsu no fune hay “đoàn thuyền bốn chiếc”. Về hành trình trên biển, họ theo hai con đường, hoặc bắc, hoặc nam. Lúc đầu, họ chọn đường phía bắc⁶⁵ nhưng vào thế kỷ thứ 8 và thứ 9, khi mối liên hệ giữa Nhật Bản và Shiragi (Tân La, Shilla) xấu đi (Shiragi trước đó đã dựa vào thế lực nhà Đường để thống nhất bán đảo Hàn), họ đành phải chọn con đường phía nam⁶⁶ nhiều sóng gió hơn. Cho đến lúc đó, hai nước Nhật và Shiragi vẫn giữ một quan hệ bình đẳng. Chỉ đến khi Shiragi muốn coi Nhật Bản như một thuộc quốc thì quan hệ đó mới trở nên căng thẳng.

Trong những điều kiện như thế, có những người đi sứ không có cơ hội trở về trông thấy quê hương như Abe no Nakamaro⁶⁷ và Fujiwara no Kiyokawa. Họ phải tiếp tục ở lại và phụng sự triều đình nhà Đường cho đến ngày cuối cùng. Quả là những người đã hy sinh cả cuộc đời mình cho việc đi sứ.

⁶⁵ Gọi là bắc lộ. Từ Hakata trên đảo Kyushuu men theo phía tây bán đảo Triều Tiên để đến Đãng Châu, Thanh Châu hay vượt Hoàng Hải để đến Sở Châu.

⁶⁶ Gọi là nam lộ. Cũng đi từ Hakata nhưng vượt biển Đông để đến Tô Châu, Hàng Châu hay Minh Châu. Cũng có thể ghé các đảo Tanegajima, Yakushima, Amamijima ở phía Nam Kyushuu trước khi vượt biển Đông.

⁶⁷ Nhân vật này đi sứ chuyến 717, trên đường về nước năm 753 bị đắm thuyền và phiêu bạt tới Giao Châu. Nhưng ông không phải là người Nhật đầu tiên đến nước ta. Người ấy là Heguri no Hironari (Bình Quân, Quảng Thành) đã trôi giạt trước đó (734) tới Lâm Ấp nay thuộc Việt Nam.

Mặt khác, vào cuối thế kỷ thứ 7, ở vùng đông bắc Trung Quốc xuất hiện một quốc gia tên là Bokkai (Bột Hải). Họ có những liên hệ đối nghịch với Đường và Shiragi nên thường gửi sứ giả sang Nhật Bản giao hiếu. Sứ bộ ấy có tên là Bokkaishi (Bột Hải sứ) Sứ thần Bột Hải thường ghé lại quán xá Kôrokan (Hồng Lô quán) ở kinh đô hay nhà khách Matsubara (Matsubara kyakuin) ở vùng Echizen (tỉnh Fukui bây giờ) hay nhà khách Noto ở Noto (tỉnh Ishikawa bây giờ) và được đãi ngộ hậu hĩ. Fukui và Ishigawa đều nằm ở miền trung nước Nhật, về phía biển Nhật Bản.

Thế nhưng, kể từ hậu bán thế kỷ thứ 8 trở đi, quan hệ giữa Nhật Bản với Shiragi và Bokkai dần dần chuyển qua lãnh vực mậu dịch và các sứ bộ khi đến Nhật thường mang theo những phẩm vật hiếm có đến từ lục địa và gây được sự chú ý của tầng lớp quý tộc.

Trải qua bao nhiêu gian khổ, các sứ bộ (gồm cả du học sinh và du học tăng) đã đóng một vai trò vô cùng quan trọng khi đem văn vật nhà Đường về nước Nhật. Trong bọn họ có hai nhân vật nhiều năng lực là Kibi no Makibi và tăng Genbô. Chúng ta rồi sẽ thấy ai ông ấy đã giữ những vai trò trọng yếu thế nào trong chính quyền Tachibana no Moroe dưới triều Thiên Hoàng Shômu.

6.2 Việc thiên đô về kinh đô mới Heijôkyô:

Như đã nhắc đến ở đầu chương, năm 710 (Wadô thứ 3) dưới triều Nữ thiên hoàng Genmei, kinh đô đã được dời từ cung Fujiwara về Heijô ở Nara. Lý do của việc thiên đô là vì Fujiwara nằm ở phía đông nam thung lũng Nara là một địa điểm hơi khuất và bí. Nó nằm giữa ba ngọn núi nhỏ Ama no Kaguyama, Unebiyama và Miminashiyama, giống như bị chúng bao vây. Chỉ có phía bắc thung lũng Nara là thông thoáng, thuận tiện cho việc kiến tạo một kinh đô có diện tích rộng rãi xứng đáng với cuộc cải cách chính trị có tầm vóc và cần được bố cáo cho trong biết ngoài hay. Đó là sự thành lập một chế độ trung ương tập quyền dưới sự chỉ đạo của thiên hoàng.



Phác họa qui mô kinh đô Heijōkyō

Công cuộc khai quật di tích hoàng thành Heijōkyō hiện đang được nhà nước xúc tiến. Lần lượt người ta tìm thấy vô số dấu tích các khu vực cung điện, quan sảnh và cả những mộc giản. Những thẻ gỗ (mộc giản, mokkan) này gần đây đã trở thành bằng chứng khảo cổ học giá trị. Ngày xưa khi giấy còn là sản phẩm quý, người ta đã dùng nó làm vật ghi chép. Trong khi di tích vật chất được đào bới lên nhiều mà văn kiện có chữ viết không được bao nhiêu thì những mokkan chính là những tài liệu vô cùng quý giá. Ta có thể phân các mokkan ra làm 4 loại:

- 1) Mokkan dùng để ghi chép công việc hoặc thông tin giữa các quan.
- 2) Mokkan dùng để ghi chép vật dụng trong nhà tiện cho việc quản lý chúng.
- 3) Mokkan dùng để ghi chép vật công nạp hoặc thu thuế.
- 4) Mokkan dùng để tập viết lách (tenarai) và viết đùa nghịch (rakugaki)⁶⁸.

Có nhiều mokkan có thể cho ta những thông tin quan trọng. Ví dụ trước năm 701, theo những gì ghi trên mokkan đào được ở kinh đô Fujiwara thì khi bộ luật Taiho (Đại Bảo) chưa được đem ra áp dụng thì chữ đơn vị hành chánh gọi là Kōri không viết bằng chữ Hán “quận” mà viết là “bình” với bộ “ngôn”. Điều thích thú khác là mokkan đào ở di tích nhà cũ của Hoàng thân Nagaya⁶⁹ cho thấy có chép tên họ một người đàn ông với kakushi (hoạch chỉ, dấu tay của đầu ngón và các lông ngón tay trở) thay cho chữ ký của người ấy, chứng tỏ các mokkan có khi dùng như giấy chứng minh căn cước.

⁶⁸ Thơ Man.yōshū cũng được chép trên mokkan. Đó là một công dụng khác của mokkan.

⁶⁹ Cháu nội Thiên Hoàng Tenmu và con trai của Hoàng tử Takechi. Có văn tài, từng làm quan nhị phẩm, tá đại thân. Vì tranh chấp với dòng họ Fujiwara mà phải đi đến chỗ tự sát. Sử chép là cuộc biến loạn của Hoàng tử Nagaya (Nagayaō, 684-729).

Trong kinh đô Heijôkyô, ở khu vực kinh thành, người ta đã tìm thấy các khu vực cung điện, dinh thự của hoàng tộc và quý tộc cũng như di tích nhà cửa của người bình dân. Nhờ vào những di tích đó mà càng ngày, người ta càng hiểu biết thêm ra về sinh hoạt của mọi tầng lớp dân chúng.

Vì xây theo kiểu kinh đô Trường An của nhà Đường nên kinh đô Heijô được qui hoạch theo một bàn cờ thật lớn ngay hàng thẳng lối theo 4 hướng đông tây nam bắc. Đô thành xây dựng theo chế độ điều (jô = đường lớn) và phường (bô = xóm lớn) (điều phường chế = jôbôsei). Nam bắc có tất cả 4 phường (bô) và đông tây có tất cả 9 điều (jô)

Phần trung tâm của kinh đô thì phía bắc của nó có cung thành (kyuujô) hay nội lý (dairi). Từ đó trải dài xuống phía nam là đại lộ Chu Tước (Suzaku Ôji). Cánh cổng thành cuối đại lộ là La Thành Môn (Rashômon)⁷⁰. Đó là cánh cổng chính vào kinh đô. Giữa kinh đô, cách bởi đại lộ Suzaku có hai khu vực. Nhìn từ phía bắc xuống, một bên là Tả kinh (Sakyô), một bên là Hữu kinh (Ukyô) theo đúng nguyên tắc “Thiên tử nam diện (Đức vua ngoảnh mặt về hướng nam) từng thấy trong sách vở Trung Quốc. Phần trung ương của khu vực phía bắc hoàng thành được gọi là dairi (nội lý) nơi thiên hoàng sinh hoạt hằng ngày, còn có khu vực triều đường và các quan sảnh nghĩa là trung tâm của sinh hoạt chính trị Nara.

Trong kinh đô còn có khu vực dành cho nhà cửa quý tộc và quan lại cũng như các chùa chiền. Các chùa như Daianji (trước có tên Daikandaiji), Yakushiji, Gangôji (trước có tên Asukadera) phần nhiều đã được nhà nước cho dời từ kinh đô cũ Asuka đến. Tất cả tạo cho kinh đô mới một vẻ đẹp và trang nghiêm theo phong cách đại lục, hoành tráng chưa từng có. Trong tuyển tập Man.yôshuu ghi lại hình ảnh đương thời cũng đã có bài thơ nói đến “nét đan thanh” (aoniyoshi...) của kinh đô Nara thấy qua màu ngói xanh, màu cột sơn son và những khung tường trắng.

Sở dĩ nhà nước đã ra sức xây dựng đô thành một cách đại qui mô như vậy có lẽ vì muốn biểu dương sức mạnh và của cải của một nền chính trị trung ương tập quyền đã được chinh đốn dưới sự lãnh đạo của các thiên hoàng và quý tộc, cho bên trong bên ngoài đều biết. Về mặt địa lý thì khu vực phía bắc thung lũng Nara, nơi tọa lạc kinh đô mới Heijôkyô, diện tích khá rộng rãi, có khả năng phô trương được hết uy thế quốc gia. Nó lại có cái tiện lợi vô cùng vì là địa điểm kết nối được hai trục giao thông Đông Tây.

⁷⁰ Cũng có thể viết là La Sinh Môn như trường hợp đoán thiên của Akutagawa Ryuunosuke.

Dưới triều nữ Thiên Hoàng Genmei, quyển Kojiki (Cổ Sự Ký) đã được cho biên soạn vào năm 712 (Wadô thứ 5), tiếp theo đó là các Fudoki (Phong thổ ký) vào năm 713. Về Kojiki, thiên hoàng đã ra lệnh cho bầy tôi là Ono no Yasumaro sao chép những chi tiết lịch sử mà (một nhân vật có lẽ là cô đồng có tên) Hieda no Are đã thuộc lòng và đọc lại cho nghe. Riêng về Fudoki, nó là sách ghi chép địa danh, sản vật, phong thổ, truyền thuyết...của từng địa phương trong nước. Fudoki vùng Izumo (ven biển Nhật Bản, tỉnh Shimane bây giờ) còn được giữ hầu như là nguyên vẹn. Ngoài ra, cũng còn lưu lại được Fudoki các vùng Hitachi, Harima, Bungo, Hizen nữa. Ý chí muốn biên soạn địa chí vùng miền, qua đó nguyên lai của sự thành lập quốc gia được sáng tỏ hơn, hẳn không phải là không liên quan gì đến việc phát triển thể chế nhà nước trung ương tập quyền.

6.3 Bắt đầu việc đúc tiền:

Cả nước lúc ấy được chia thành 5 kỳ và 7 đạo nhưng giữa kinh đô Heijôkyô và các địa phương đã hoàn tất một hệ thống gồm những trục giao thông chính. Hơn nữa, trên những đoạn đường chủ yếu, cứ cách 30 ri (lý), ước độ 16km, thì có đặt một trạm thay ngựa (umaya = dịch gia). Chúng được dùng để các nha lại chạy công việc cho thông suốt và nhanh chóng.

Hệ thống dịch trạm

Nhà nước luật lệnh rất cần thông tin ra và nhận thông tin từ địa phương để triệt để thi hành chính sách trung ương tập quyền. Sắc chiếu năm Taika 1 (646) đã nói đến việc thiết lập chế độ giao thông gọi là ekiba (dịch mã) và denba (truyền mã). Ekiba có nhiệm vụ chính là đưa công văn khẩn cấp, denba được dùng cho quan lại đi công vụ hoặc lên đường phó nhậm.

Nhật Bản đã bắt chước cách thức của nhà Đường đặt ra các dịch trạm gọi là shukueki (túc dịch). Những nhà trạm này dùng làm chỗ nghỉ ngơi, sửa soạn lương thực cơm nước cho người và vật, nơi đây cũng là nơi người dịch trưởng cư trú và có đặt tào ngựa (umaya). Thời Heian, hệ thống dịch trạm đã có trên toàn quốc từ vùng Tôhoku (Đông bắc đạo) như Akita, Iwaki (Fukushima) đến mút nam đảo Kyushuu (Tây hải đạo) như Dazaifu, Kumamoto, Kagoshima. Những tuyến đường lớn thì gọi là kansen (cán tuyến), những tuyến đường nhỏ thì gọi là shisen (chi tuyến). Theo Engishiki ghi lại, tổng số nhà trạm lúc đó đã lên đến 402 với 3.499 ngựa trạm ekiba, 697 denba và 12 chiếc thuyền để bảo đảm việc đưa tin đến các vùng đảo như Iki, Tsushima và Sado.

Ở kinh đô có hai khu chợ (ichi) do nhà nước quản lý. Chợ họp từ giữa trưa cho đến xế

chiều. Nơi đây dân chúng đem sản vật địa phương, các quan lại đem vải lụa, bông lộc của họ đến trao đổi. Tất cả hoạt động đó đặt dưới sự giám sát của một viên chức gọi là quan coi chợ (ichi no tsukasa).

Dưới thời Nara, người Nhật đã bắt đầu biết sử dụng hóa tệ. Đó là những đồng tiền đúc gọi là Càn Nguyên Thông Bảo được đem nhập vào từ nhà Đường. Năm 708 (Wadô nguyên niên), nhà nước dựa lên khuôn mẫu của Càn Nguyên Thông Bảo để đúc tiền sử dụng trong nước, gọi là tiền Wadô (Wadô kaichin = Hòa Đồng Khai Trân). Việc xảy ra vào tháng 2 sau khi nữ Thiên Hoàng Genmei tức vị được một năm. Số là vào tháng giêng năm bà lên ngôi, vùng Musashi no kuni Chichibu (tỉnh Saitama, gần Tôkyô bay giờ) đem tiến cống triều đình đồng loại tốt nên tháng 2 năm sau người ta đem đúc hai loại tiền Wadô kaichin bằng bạc và bằng đồng.



Đồng tiền Wadô kaichin

Đồng bằng bạc hay ginsen (ngân tiền) được đúc trước tiên. Lý do là vì cho đến lúc đó, bạc vẫn được dùng với vải và lúa gạo như vật đổi chác. Thế nhưng chính sách của nhà nước lúc đó là dùng dôsen (đồng tiền) theo mẫu nhà Đường làm đơn vị hóa tệ duy nhất, nên đồng bằng bạc chẳng mấy chốc bị cấm sử dụng. Sở dĩ người ta xác nhận được sự tồn tại của đồng ginsen niên hiệu Wadô là vì nó đã được thấy lại sau đó ở Trung Quốc.

Để kỷ niệm việc đúc tiền đồng này, nhà nước đã đổi niên hiệu thành Wadô (Hòa Đồng) Chữ đồng trên niên hiệu có cài bộ kim, chữ khác với chữ ghi trên đồng tiền. Thời đại ấy, khi có gì tốt hay xấu, nhà nước đều lấy làm cơ để thay đổi niên hiệu.

Chứng cứ xưa nhất của lịch sử tiền đúc ở Nhật Bản có lẽ là đồng tiền tên Fuonsen (Phú bản tiền) khai quật được ở một di tích gọi là ao Asuka nằm phía đông nam ngôi chùa cổ

nhất của Nhật, Asukadera. Thực ra, Fuhonsen đã được tìm thấy ở nhiều nơi trước đó ở các di tích thuộc hai kinh đô Fujiwara và Heijô, thế nhưng niên đại chưa hề được xác định xem nó thuộc đời nào nên bị coi là tiền dùng như bùa chú trừ tà (majinaisen). Thế nhưng khi người ta đào lên rất nhiều đồng tiền như thế cũng như các vật dụng bằng thủy tinh, bằng kim thuộc và dấu vết các lò đúc, cùng với các đồng Fuhonsen và mảnh vỡ của nó cũng như các mảnh vỡ của các khung đồ kim loại để đúc tiền (igata) ở tầng địa tầng thuộc thế kỷ thứ 7 thì nó mới được thực sự chú ý đến. Điều này phù hợp với điều thấy chép trong Nihon shoki (Nhật Bản thư kỷ) vào năm 683 dưới thời Thiên Hoàng Tenji “ Từ nay về sau, nhất định phải dùng tiền đồng”. Như vậy ta có thể phỏng đoán Fuhonsen là đồng tiền nói đến trong sắc lệnh ấy, được đúc dưới triều Tenji và nó là hóa tệ tối cổ trong lịch sử Nhật Bản.

Cơ quan phụ trách đúc tiền gọi là Chuusenshi hay Ty đúc tiền (Chú tiền ty), từ ấy, đảm nhận đúc 12 loại tiền khác nhau. Chúng được gọi chung là Kôchô (hay Honchô) Juunisen nghĩa là Hoàng triều (Bản triều) thập nhị tiền. Sau đó, vào năm 958 (niên hiệu Tentoku 2), dưới triều Thiên hoàng Murakami thì đồng tiền được đúc cuối cùng là đồng Kengen Taihō (Càn Nguyên đại bảo).

Ý muốn của nhà nước khi cho đúc tiền và dùng đồng tiền duy nhất là để thống nhất và thúc đẩy sự lưu hành tiền tệ nhưng rất cuộc, chuyện đã không dễ dàng như thế. Lý do là cho đến lúc đó, người Nhật vẫn dùng vải, lúa gạo hay bạc làm công cụ trao đổi. Nói cách khác đó là hình thức lưu hành hàng hóa thay cho tiền tệ đã bắt rễ sâu trong dân chúng. Dùng một cái bắt chỉ dùng tiền Wadô để trao đổi thì khó lòng được họ nghe theo nhất là khi người dùng tiền không nhận thức được giá trị tương xứng với món hàng của đồng tiền trong khi trao đổi. Do đó, lúc đầu, ngay cả đồng tiền Wadô kaichin do nhà nước đúc cũng chưa được chấp nhận rộng rãi.

Năm 711 (Wadô 4), để tiền đúc Wadô được lưu hành mọi nơi, chính phủ đã ban lệnh Chikusenjoirei tức “lệnh tích trữ tiền thăng trật” (cấp bậc) thì mới có phong trào chuộng tiền đồng hơn là bạc. Theo lệnh đó, quan lại tích trữ tiền (và cung cấp nó cho nhà nước) nhiều bao nhiêu thì sẽ theo lượng tiền đó mà ban tước vị. Từ tòng ngũ phẩm trở xuống, nếu để dành được 10 quan thì sẽ được thăng một cấp. Mười quan ở đây tương đương với 10.000 đồng tiền. Thế nhưng chế độ này cũng không đưa đến kết quả bao nhiêu và khi sự lưu hành hóa tệ đã phổ cập thì nó trở thành vô nghĩa.

6.4 Mở mang lãnh thổ và bình định bộ tộc Emishi:

Thời đại này, chúng ta thấy có thêm một bằng chứng nữa về sức mạnh của nhà nước Nhật Bản, đó sự mở mang lãnh thổ và, như một điều kiện tất yếu, việc bình định các bộ tộc ở biên giới địa dư sẵn có.

Bước vào thời đại Nara, sự sử dụng các nông cụ bằng sắt đã được phổ cập, thêm vào đó, kỹ thuật tưới tiêu cũng tiến bộ hơn. Diện tích trồng trọt (nông địa) của nhà nước luật lệnh nhờ thế cũng gia tăng. Như ta đã biết, ruộng đất thời ấy là ruộng công được cấp phát cho nông dân làm ruộng khấu phần như phép handen (ban điền) đã qui định. Xã hội từ từ phát triển, dân số cũng nhiều hơn xưa nên số ruộng không còn đủ để cấp phát. Bất buộc người ta phải tìm cách khai khẩn thêm.

Vì có ấy, thời Nara là một thời kỳ mà công việc mở mang lãnh thổ hoạt động rất mạnh mẽ. Thêm vào đấy, cũng vì có tin rằng vùng Suô (còn gọi là Phòng châu, phía Đông tỉnh Yamaguchi) có mỏ đồng, vùng Mutsu (đông bắc đảo Honshuu, nay là tỉnh Aomori và Iwate) lại có mỏ vàng nữa. Ngoài ra, nhân vì nhà nước gửi người chuyên việc nuôi tằm và dệt sợi về địa phương cho nên hai hoạt động này, trước kia chỉ giới hạn trong khuôn khổ cung đình, nay đã trải rộng ra mọi nơi. Địa phương bắt đầu sản xuất các mặt hàng đặc biệt của vùng mình và tiến công lên kinh đô.

Nói cách khác, vào thời Nara, sức mạnh của Nhật Bản rất là sung mãn, cùng lúc, nhà nước luật lệnh cũng muốn dựa vào sức mạnh đó để mở rộng khu vực chi phối của mình.

Điều ấy có nghĩa là thời ấy nhà nước luật lệnh vẫn chưa có một phạm vi ảnh hưởng như ngày nay. Chẳng hạn, miền Tôhoku (tức đông bắc đảo Honshuu) một phần vẫn nằm trong tay tộc Emishi (Hà Di), còn được biết như môjin hay kebito (mao nhân, người lông lá). Về sau chữ Hà Di được phiên âm ra là Ezo và người ta thường đặt một quan hệ chủng tộc giữa người Ezo và người thiểu số Ainu bây giờ. Người Emishi không chịu vào khuôn khổ của nhà nước luật lệnh cho nên đã trở thành đối tượng của những cuộc chinh phạt vào thế kỷ thứ 7.



Người Ainu ngày nay có phải là con cháu Emishi?

Vùng Tôhoku là một địa phương được thiên nhiên ưu đãi, nhất là về săn bắn, đánh cá và hái nhặt. Vào cuối giai đoạn văn hóa đồ gốm với hoa văn kết thừng (Jômon), Tôhoku đã có một văn hóa khởi sắc, đó là văn hóa Kamegaoka (tên một địa phương). Đến thời Yayoi tiền kỳ đã có chứng cứ là ở khu vực Aomori và Tsugaru, có một nền văn minh lúa nước đã vượt qua biển Nhật Bản để vào đến tận đó.

Thế nhưng, chính quyền Yamato thành lập ở vùng Kinki mới là thế lực đã thu gồm tất cả các địa phương thành một quốc gia. Với thời gian, những người sinh sống ở vùng Tôhoku đã trở thành những dân tộc khác lạ và có một nền văn hóa khác lạ. Theo cách nghĩ của Trung Quốc lấy mình làm trung tâm (trung hoa) và kẻ khác là di địch (tứ di), những người cư dân miền Đông Bắc đã được chính quyền trung ương gọi bằng một cái tên kỳ dị, đầy khinh thị: Emishi (Hà Di, mà Hà có nghĩa là con tôm, đầu nhiều râu ria?).

Sau cuộc cải cách năm Taika năm 645, vì muốn có cứ điểm để cai trị các bộ tộc Emishi, chính quyền Yamato đã thiết lập các đơn vị hành chính ở vùng Hokuriku (Bắc Lục, tương đương với 4 tỉnh bên biển Nhật Bản là Fukui, Ishikawa, Toyama và Niigata) mang tên Nutari no saku, Iwafune no saku (saku: sách, đơn vị hành chính ở miền núi, có thể hiểu như trại)⁷¹. Đến đời Nữ Thiên Hoàng Saimei thì chính quyền Yamato kể từ năm 658 đã nhiều lần cho tướng Abe no Hirafu dẫn quân viễn chinh để bắt người Emishi ở vùng Akita và Tsugaru phải thần phục.

⁷¹ Trong lịch sử Việt Nam cũng dùng các từ sách, động khi nói về các vùng miền núi.

Bước vào thế kỷ thứ 8, chính quyền Yamato tiến thêm một bước nữa trong việc khống chế người Emishi. Năm 712 (Wadô thứ 5), nhà nước thiết lập Dewa no kuni, một vùng lãnh thổ (kuni) ở phía biển Nhật Bản (nay là Akita, Yamagata). Năm 724 (Shinki nguyên niên), lại cho xây thành Taga (Tagajô, nay thuộc tỉnh Miyagi) phía bờ biển Thái Bình Dương, ở đó nhà nước lập phủ trấn thủ (võ) và quốc phủ (văn) để kiểm soát phần lãnh thổ gọi là Mutsu no kuni (Michinoku) tức vùng cực bắc đảo Honshuu.

Đồng thời nhà nước Yamato tiến hành việc kiểm soát sắc dân bản địa vùng Kyuushuu vốn có tên là những người Hayato. Ở phía nam đảo ấy, chính quyền thiết lập phần lãnh thổ gọi là Ôsumi no kuni. Từ khi ấy, các vùng từ đảo Tanegashima cho đến quần đảo Satsunan (phía nam Satsuma) dần dần qui thuận triều đình. Nhờ thế, phạm vi mà nhà nước muốn áp đặt chế độ luật lệnh đã được bành trướng thêm nhiều.

Tiết 7: Thời thịnh trị dưới triều Shômu. Văn hóa Tenpyô.

7.1 Biên soạn sử thư và địa chí nhằm nâng cao uy tín quốc gia:

Vào đầu thế kỷ thứ 8, lúc thời đại Nara vừa mới có chưa được bao lâu thì giữa hoàng tộc và các tay hào tộc trung ương, thế quân bình về quyền lực giữa họ vẫn còn được giữ một cách tốt đẹp. Một thể chế cho phép hai bên hợp tác với nhau đã được xây dựng lên giúp cho sự vận hành nhà nước luật lệnh được thông suốt trơn tru. Vừa khi thể chế quốc gia đã ổn định và sức mạnh của nhà nước đến hồi sung mãn thì những người trong cuộc bỗng cảm thấy có nhu cầu ghi chép ký sự về sự hình thành và phát triển của quốc gia để truyền lại cho những thế hệ mai sau. Đó chính là lý do mà nhà nước đã cho soạn những sử thư và địa lý chí rất độc đáo theo cách thức Nhật Bản.

Như đã nói đến bên trên, về các sử thư ra đời thời đó phải kể đến việc biên soạn các cuốn Kojiki (Cổ Sự Ký, 712, Wadô 5) và Nihon shoki (Nhật Bản thư kỷ, 720, Yôrô 4) là những hành động cụ thể. Kojiki dựa trước hết trên những Teiki (Đế kỷ) hay truyền thuyết kể lại từ xưa trong cung đình về sự nghiệp các thiên hoàng và sự kế thừa trong hoàng tộc. Nó còn dựa lên những Kyuuji (Cựu từ) tức là những thần thoại lập quốc và các bài ca dao cổ đại. Hai sáng tác này hình như đã được truyền lại dưới triều Thiên Hoàng Kinmei. Một người xá nhân (kể theo hầu vua hay bậc tôn quý) trong đám người chuyên nghề kể chuyện gọi là Kataribe có trí nhớ thật tốt tên là Hieda no Are đã thuộc lòng chúng. Nữ Thiên hoàng Genmei mới nghĩ rằng phải cố nhớ những điều đó cho thật

kỹ để có thể lưu truyền cho hậu thế, và theo đó, đến năm 711 (Wadô 4) thì bà hạ lệnh Hieda no Are đọc lại tất cả để chức quan là Ono no Yasumaro lấy bút ghi. Kojiki nhân đó mới hoàn thành. Về Nihon shoki thì nó được biết như công trình biên soạn của nhóm trí thức chung quanh hoàng thân Toneri. Họ đã viết bộ sử ấy theo lối phân chia đề tài và cách thức biên niên như ở Trung Quốc. Hai cuốn Kojiki và Nihon shoki được gọi với một tên chung là Kiki (Kỷ kỷ).

Kí và Kỷ chủ yếu khác nhau thế nào?

Kojiki (Kỷ) (712)	Nihon shoki (Kỷ) (720)
Hình thức truyện kể Chủ yếu dùng cho người trong nước	Nặng tính cách tác phẩm lịch sử Có mục đích phô trương với nước ngoài
Viết theo quốc âm, sử dụng khả năng cách đọc âm (on) huấn (kun) của Hán ngữ	Văn thể thuần túy chữ Hán
Đặt trọng tâm vào thần thoại và ca dao	Biên niên: ghi chép sự kiện theo năm tháng

Việc biên soạn sử thư được đi kèm với việc biên soạn các địa chí. Năm 713, chính phủ trung ương ra lệnh cho các địa phương phải báo cáo về địa thế đất đai, sản vật, các loại điều thú côn trùng và sự tích trong vùng. Những tập ghi chép đó có tên là Fudoki (Phong thổ ký). Fudoki hiện còn được bảo tồn là của 5 vùng Hitachi, Izumo, Harima, Bungo, Hizen.

Giữa khi văn hóa phát triển như thế thì xã hội cũng trải qua nhiều cuộc biến động, trong đó có sự bành trướng thế lực của dòng họ Fujiwara và sự đề kháng đến từ thế lực đối lập mà hoàng tộc là trung tâm. Dần dần chính trường không còn được ổn định và cuối cùng, nó trở thành sân khấu cho một cuộc tranh giành quyền bính xấu xa. Đặc biệt những gì đã xảy ra dưới thời Thiên Hoàng Shômu trị vì kể từ khi ông tức vị vào đầu niên hiệu Jinki (724-729)⁷² mà chúng ta sẽ khai triển sau đây. Lúc ấy, mức độ hỗn loạn trên chính trường đã lên tới cực điểm. Những cuộc tranh chấp nhiều vô kể, không thể trình bày hết. Chỉ đưa ra vài sự kiện quan trọng nhất để hiểu vấn đề.

7.2: Hỗn loạn trên chính trường:

Năm 647 (Taika 3), người có công hàng đầu trong chính biến mở đầu cuộc cải cách niên

⁷² Năm Thần Qui, đổi niên hiệu từ Yôrô sang sau khi bắt được một con rùa trắng (bạch qui) và cho đó là điềm lành.

hiệu Taika là Nakatomi no Kamatari được triều đình ban họ Fujiwara cùng với chức Taishokkan (có nơi đọc Taishokukan, Đại Chức Quan), một danh hiệu đứng trùm lên hết 16 bậc quan và chỉ dùng để cấp cho mỗi một mình Kamatari. Cho nên Taishokkan đã trở thành cái tên người ta dùng để nói về ông.

Từ đó, con trai Kamatari là Fuhito (659-720) cũng như cháu chất ông đều mang họ Fujiwara. Dòng họ này đã ra sức củng cố và phát triển nhà nước luật lệnh, đồng thời tìm cách tiếp cận hoàng gia để bành trướng thế lực cho vây cánh. Cụ thể là Fuhito đã đưa con gái mình là Miyako (Cung tử) vào làm vương phi cho Thiên hoàng Monmu và hạ sinh người nối ngôi ông tức Thiên hoàng Shōmu.



Fujiwara no Fuhito

Sau khi Fuhito chết rồi, bốn người con trai ông thừa kế sự nghiệp và trở thành thế lực khuynh đảo chính trường. Được mệnh danh “Fujiwara tứ tử” là bốn người lãnh đạo 4 bunke (phân gia, chi nhánh) sau đây: Muchimaro (cầm đầu Nanke tức Nam gia), Fusasaki (Hokke tức Bắc gia), Umakai (Shikikei tức Thức gia) và Maro (Kyōke tức Kinh gia)⁷³.

Lại nữa, người vợ sau của Fuhito là bà Agata Inukai no Michiyo từng giữ chức nữ quan trong hậu cung vốn rất có thế lực. Con gái ông bà là Kōmyōshi (Quang Minh tử) lại trở thành hoàng hậu của Thiên hoàng Shōmu. Đây là một biến cố vượt khỏi khuôn phép

⁷³ Về lý do tên của các chi nhánh thì Nam gia của trưởng nam Muchimaro có dinh thự nằm ở phía nam đối diện Bắc gia của em trai ông là Fusasaki. Còn Shikikei là vì người cầm đầu làm quan cao bộ Lễ (Shikibu) và Kyōke vì người cầm đầu làm quan khanh trông coi Tả Kinh (Sakyō, khu vực phía tả của kinh đô).

hoàng tộc. Vì việc này mà trong hoàng tộc xảy ra nhiều vấn đề.

Việc lập bà Kômýôshi, một người xuất thân từ gia đình thần dân làm hoàng hậu, phá vỡ tập quán cho rằng hoàng hậu phải là người trong hoàng tộc. Thế nhưng xưa kia sao lại có tập quán đó? Bởi vì hoàng hậu là người trên nguyên tắc sẽ tạm thời chấp chính khi thiên hoàng vừa mới thăng hà, có khi lại lên nối ngôi luôn. Đó là sự khác nhau giữa hoàng hậu (kôgô, chính thất) và hậu (kisaki, trắc thất). Thế nhưng tập quán lâu đời của triều đình cũng không ngăn chặn nổi thế lực nhà Fujiwara. Hoàng tộc phản đối kịch liệt, Chức Tả Đại Thần là Hoàng thân Nagaya vì có ý định lật đổ cánh Fujiwara nên đã bị Muchimaro đem quân bao vây nhà và dồn đến bước đường cùng, phải tự sát. Sự kiện nói trên theo sử chép là cuộc biến loạn của Hoàng thân Nagaya (Nagayaô no hen, 729, năm Tenpyô nguyên niên). Kết quả là bà Kômýôshi, con của nhân thần (jinshin) tức là bầy tôi mà lại được leo lên tới địa vị tối cao là hoàng hậu. Bà là người có lòng tin sâu sắc vào Phật giáo nên chỉ một năm sau khi trở thành Kômýô Kôgô (Quang Minh Hoàng Hậu), bà đã lập viện Hiden-in (730) làm nơi cứu trợ người bần cùng và cô nhi trong xã hội cũng như mở Seyaku-in, cơ sở cấp thuốc men và chữa trị cho họ.

Thật ra, lúc đó nơi hang cùng ngõ hẻm, dịch đậu mùa đang hoành hành. Người trong vòng thân tộc của hoàng hậu cũng không thoát cảnh khổ đó. Bốn ông con trai nhà Fujiwara đều vì bệnh ấy mà nối tiếp nhau qua đời. Thế lực của tập đoàn Fujiwara nhân vậy thành ra suy yếu. Cánh thiên hoàng nhờ đó vùng lên trấn áp được họ. Điều đó đã được chứng tỏ qua việc nhà quý tộc Tachibana no Moroe được thăng Tả đại thần vào năm 738 (Tenpyô 10) và gom lại hết quyền lực nhà nước trong tay mình.

Tại sao lại gọi cánh Tachibana là hoàng tộc? Nhất là khi hoàng tộc không hề có tên họ. Thực ra, Tachibana là cái họ mà gia đình bà Agata Inukai no Michiko (vợ Fuhito) được triều đình ban cho. Bà trước đã kết hôn với một người trong hoàng tộc là Hoàng tử Mino và sinh được một con trai cũng là hoàng tử, Katsuragi. Đến năm 736 (Tenpyô 8) thì Hoàng tử Katsuragi được lệnh trở thành dân (chế độ gọi là shinseki kôka, thân tịch giáng hạ) nghĩa là không còn là người thuộc hoàng tộc nữa (có thể vì mẹ ông tục huyền với Fuhito). Ông lấy họ Tachibana của mẹ và đổi tên thành Tachibana no Moroe (như vậy ông là anh cùng mẹ khác cha với Hoàng hậu Kômýô).

Trong thời gian này, cố vấn chính trị cho đại thần Moroe là hai cựu du học sinh từng qua bên nhà Đường: tăng Genbô (? - 746)⁷⁴ và nhà quý tộc Kibi no Mabiki (695-775).⁷⁵

⁷⁴ Tăng lữ tông Pháp Tướng, sang nhà Đường từ năm 717 đến năm 735. Có tài chữa bệnh và trừ

Hai ông cũng được sự tín nhiệm của Thiên Hoàng Shōmu và đã truyền đạt lại cho những người trong nước những kinh nghiệm học hỏi được trong thời gian theo phái bộ Kentōshi của mình. Một sự kiện khác đáng chú ý lúc đó là nhân nạn đói và dịch lệ làm cho xã hội mất yên ổn, ở Kyūshū có những người cho rằng thời cơ đã đến nên nổi lên chống phá chính quyền Moroe.

Đó là việc xảy ra vào năm 740 (Tenpyō 12) khi con trai Fujiwara no Umakai thuộc chi Shikike đang làm chức phó tướng ở phủ Dazai tên là Fujiwara no Hirotsugu (Đặng Nguyên Quang Tự) mưu việc lật đổ Moroe, đuổi cặp bài trùng Genbō-Kibi no Makibi và phục hồi quyền lực cho gia đình Fujiwara. Ông ta hợp được hơn một vạn người gồm hào tộc và nông dân trên đảo và nổi dậy nhưng liền bị tướng của triều đình gửi ra là Ono no Azumahito dẹp được. Tuy loạn bên ngoài đã yên nhưng trong triều đình, tranh chấp vẫn kéo dài và Thiên hoàng Shōmu chưa hết được mối lo.

Đứng trước hoàn cảnh đó, Thiên hoàng Shōmu không biết cách gì hơn là mỗi lần có biến lại thiên đô. Chỉ trong vòng có vài năm mà ông đã chuyển kinh đô từ cung Kuni sang cung Naniwa rồi cung Shigaraki, cuối cùng trở về kinh đô cũ Heijō...nhưng việc đó chỉ gây ra sự hao tổn sức lực và tiền của mà không giải quyết được gì.

Cũng vì tình thế xấu đi như vậy mà con người sùng đạo như Thiên hoàng Shōmu đã phải bắt đầu tìm cách dựa vào triết lý Phật giáo hộ quốc để trấn an mọi người, từ giới chính trị đến thường dân. Do đó, năm 741 (Tenpyō 13), ông hạ chiếu lập những ngôi chùa ở mỗi địa phương gọi là Kokubunji (chiếu ấy tên là Kokubunji Konryū no Mikotonori). Lúc ấy, kinh đô Nhật Bản đang nằm ở cung Kuni.

Theo chiếu chỉ, khắp nước Nhật người ta cho xây dựng những chùa địa phương (kokubunji) và chùa sư nữ địa phương (kokubun niji). Tên chính thức của nó rắc rối hơn nhiều: Konkōmyō shitennō gokoku no tera (Kim quang minh tứ thiên vương hộ quốc tự) và Hokke metsuzai no tera (Pháp hoa diệt tội tự). Chú ý hai chữ “hộ quốc” và “diệt tội”. Nhà sư hoạt động mạnh mẽ dưới thời ấy là tăng Gyōki (Hành Cơ)⁷⁶. Ông đã góp công lớn trong việc huy động nhân lực và tài vật để dựng pho tượng Phật khổng lồ gọi

tại cầu phúc nên được trọng dụng. Là lý do đưa đến cuộc nổi loạn của Hirotsugu. Sau loạn đó, bị tả thiên xuống chùa Quan Âm ở Tsukushi trên đảo Kyūshū.

⁷⁵ Văn quan và văn nhân. Qua nhà Đường từ 717 đến 735. Dem về nhiều sách vở. Sau cũng bị tả thiên xuống Kyūshū. Để lại nhiều sách về luật lệ.

⁷⁶ Gyōki (Hành Cơ, 668-749) người vùng Kawachi, là nhà sư hay vân du để giáo hóa dân chúng, xây dựng cầu đường và thiết bị thủy lợi. Lúc đầu bị bắt bớ vì vi phạm qui luật tăng ni do tự tiện nhưng tay làm công tác xã hội nhưng sau được triều đình hiểu cho và tôn vinh.

là Đại Phật (Daibutsu).



Đại Phật ở Nara

Năm 743 (Tenpyô15), từ cung Shigaraki ở Ômi, Thiên hoàng Shômu đã giáng chiếu dựng tượng Phật khổng lồ (Daibutsu Zôryuu no Mikotonori) bằng hợp kim đồng (đồng dát vàng) tục gọi là tượng Rushanabutsu (Lô Xá Na Phật)⁷⁷. Thế rồi, khi thiên hoàng trở về kinh đô cũ Heijô thì công sự dựng tượng cũng dời về chùa Tōdaiji (Đông Đại Tự) ở Nara. Năm 752 (Tenpyô shôhō 4), vào thời người 4 năm trước đó đã lên kế vị Shômu là nữ Thiên Hoàng Kôken (Hiếu Khiêm), lễ khánh thành (khai nhãn cúng dường) của tượng đã được cử hành trọng thể (với sự có mặt của các danh tăng Trung Quốc và Phật Triết⁷⁸, một nhà sư đến từ Việt Nam (lúc đó là phần đất Chiêm Thành)).

Một năm trước đó tức năm 751, đã xuất hiện tập thơ chữ Hán nhan đề Kaifuusô (Hoài Phong Tảo) đại ý có nghĩa là “Những áng thơ đẹp”, tập thơ tối cổ còn giữ được, thu thập những vần Hán thi đẹp nhất do người Nhật viết sau khi nhận ảnh hưởng của thơ Trung Quốc từ đời Lục Triều cho đến đời Đường. Những người biên tập nó đều là thi nhân xuất sắc thời đó như Ômi no Mifune, Isonokami no Yakatsugu. Chính Isonokami là người đã dùng nhà cũ của mình để dựng nên Untei (Vân đình), cơ sở được xem như thư viện đầu tiên của Nhật Bản.

Thơ cung đình và ngoại giao trong Kaifuusô

Sau đây là bài thơ mở đầu của thi tập: bài thơ chúc hạ của hoàng tử Ôtomo (648-672) nhan đề *Thị Yến ca*

⁷⁷ Còn gọi là Biruhanabutsu (Tì Lô Già Na Phật), phiên âm chữ Phạn trong kinh Hoa Nghiêm.

⁷⁸ Tương truyền ông đã dạy những vũ khúc Chiêm Thành mà ngày nay người ta vẫn còn diễn trong các buổi lễ.

tụng ân đức vua cha, Thiên Hoàng Tenji (Thiên Trí), đã thống nhất đất nước, làm cho Nhật Bản trở thành một thứ Tiểu Trung Hoa. Được xem như bài Hán Thi tối cổ của người Nhật:

Thị Yến (Bài số 1)

*Hoàng minh quang nhật nguyệt,
Đế đức tải thiên địa.
Tam tài⁷⁹ tịnh thái xương,
Vạn quốc biểu thân nghĩa.*

Hầu tiệc nhà vua

*Vua sáng như nhật nguyệt,
Lòng nhân dày đất trời.
Trên dưới đều yên ổn,
Vạn nước xin làm tôi.*

Thân vương Nagaya (Nagaya-ô, 684-729), một tác giả khác trong Kaifusô với số phận hẩm hiu (tự sát sau khi bị đảo chánh, cả nhà chết thảm) là một nhân vật đặc biệt vì ông đã dùng phủ đệ của mình để làm một hội trường văn học, kiểu “salon littéraire” ở Âu Châu, có sự tham gia của cả người nước ngoài như sứ thần đến từ Shiragi (Tân La, thời ấy đã hòa hiếu). Sau đây là bài thơ ngũ ngôn bát cú ông làm lúc tiếp sứ trong ngôi dinh thự đẹp đẽ của mình vào tiết thu, có xướng họa thơ phú:

Ư' bảo trạch yến Tân La sứ (bài 68)

*Cao môn khai viễn chiếu,
Dao lãnh ái phù yên.
Hữu ái kim lan thương,
Vô bì phong nguyệt diên.
Quế sơn dư cảnh hạ,
Cúc phổ lạc hà tiên.
Mạc vị thương ba cách,
Trường vi tráng tứ biên*

Trong dinh tiếp sứ thần nước Shiragi

⁷⁹ Tam tài là thiên, địa, nhân.

*Trời xanh rộng bao la,
Đỉnh núi khói sương nhòa.
Chiều tiệp, vui quên mệt,
Trăng gió, bạn cùng ta.
Núi quế ngày còn động,
Bờ cúc ráng chiều sa.
Dừng bão sóng ngăn cách,
Khi lòng một điệu hòa.*

Thiên hoàng Shōmu cũng đã cho mời từ Trung Quốc những danh tăng sang dạy giới luật. Sau khi trải qua muôn ngàn cực khổ, có một nhà sư mù đã đặt chân đến Nhật Bản. Người đó là Ganjin (Giám Chân).⁸⁰



Hòa thượng luật tông Giám Chân (Ganjin)

Chùa Tô Shōdaiji⁸¹, nơi người Nhật dựng lên cho ông tu là tổng bản sơn của Luật Tông (Rishuu). Nơi đây có đặt môn pho tượng của Ganjin làm bằng lõi gỗ đắp đất, phủ lên

⁸⁰ Tăng Ganjin (688-763), người Dương Châu (tỉnh Giang Tô), đã được mời sang dạy cho người Nhật giới luật Phật giáo. Chịu đựng sóng gió và cánh mù lòa, ông cất công đến được nước Nhật. Thiên hoàng Shōmu rất kính trọng nên qui y với ông và lập chùa Tô Shōdaiji để ông tu. Còn được gọi là Quá hải đại sư, Đường đại hòa thượng.

⁸¹ Shōdai (chiêu đề) dịch từ âm tiếng Phạn caturdisa có nghĩa là “tăng vân du bốn phương” những cũng để chỉ “tu viện”.

một lớp bố bằng tơ gai và thép sơn theo kỹ thuật kanshitsuzô (can tất tượng hay tượng sơn khô) của Trung Quốc. Về kiến trúc chùa này thì tiêu biểu nhất là tòa kim đường (nơi đặt các pho tượng Phật) và giảng đường (nơi giảng kinh) của nó.

7.3 Nhân vật đương thời: Từ Nakamaro đến tăng Dôkyô:

Sau khi Thiên hoàng Shômu thoái vị, ngôi báu về tay Nữ thiên hoàng Kôken (Hiếu Khiêm, 718-770) con gái thứ hai của ông. Tuy công chúa lên nối ngôi như nhưng thực quyền vẫn nằm trong tay mẹ là Hoàng thái hậu Kômmyô (Quang Minh, tức bà Fujiwara Kômmyôko) và người cháu trai của bà ta là Fujiwara no Nakamaro (con trai Muchimaro thuộc Nanke). Đả thắng tiến của Nakamaro dẫn đến sự suy thoái của cánh nhà Tachibana no Moroe. Phải nói là người cháu trai này được Hoàng thái hậu hết sức tín cẩn vì bà đã bổ nhiệm ông vào chức trưởng quan của Shibi chuudai (Tử vi trung đài) một nha sở mới được hai bác cháu đặt ra để lo về những việc kề cận thiết thân của Hoàng thái hậu

Thấy Nakamaro nắm được quyền cao, con trai Tachibana no Moroe là Naramaro sinh ra bất mãn. Sau khi Moroe lui về ẩn dật (năm 756) rồi qua đời vào năm sau đó thì Naramaro mới tụ tập tất cả các thành phần hào tộc chống đối như họ Otomo, họ Saeki, họ Tajii làm một cuộc đảo chánh mưu trừ cánh Nakamaro. Thế nhưng âm mưu bị kẻ khác mật báo nên bất thành. Naramaro bị bắt giam rồi chết trong ngục.

Sau khi trừ khử xong Naramaro, Nakamaro được Thiên hoàng Junna (con trai thứ 7 hoàng thân Toneri và do Nakamaro lập lên sau khi Kôken nhường vị) ban cho tên mới là Emi no Oshikatsu. Ông mặc tình thao túng chính trường. Thế nhưng từ khi có một tăng sĩ tên Dôkyô (Đạo Kính) - người được Thái thượng hoàng Kôken tín nhiệm - xuất hiện thì giữa Emi và Dôkyô có một quan hệ đối lập. Năm 764 (Tenpyô Hôji 8), Emi Oshikatsu bèn cử binh mưu phản nhưng bị đánh dẹp và chết. Sử chép đó là cuộc loạn Emi Oshikatsu.

Sau đó, Thái thượng hoàng Kôken lại “trùng tộ” nghĩa là lên ngôi thêm một lần nữa. Đó là Nữ thiên hoàng Shôtoku (Xúng Đức). Dôkyô được đặt vào một chức vụ đặc biệt tên là Daijôdaijin Zenshi (Thái chính đại thần thiên sư), có quyền lực của một vị tể tướng kiêm giáo chủ (Hôô = pháp vương). Lúc đó, Nữ thiên hoàng lấy cớ là có lời của thần ở đền Usa Hachiman Jinguu thác lời mà mưu tính đưa cả Dôkyô lên ngôi Thiên hoàng. Đó là một việc hi hữu, trong ngoài đều khó chấp nhận. Sau may nhờ có nhóm các đại

thần như Wake no Kiyomaro hiệp lực ngăn cản cho nên ước vọng phi lý đó mới không thành. Dù sao, từ trước cho đến lúc đó và từ đó trở về sau, không có tầng nhân nào có thể đạt được địa vị tối cao của Dôkyô.

Tuy nhiên, trong giai đoạn này, cuộc tranh chấp chung quanh chiếc ngai vàng vẫn tiếp tục xảy ra trong vòng hoàng tộc và quý tộc. Thêm vào đó những công trình xây dựng tu tạo cung điện và tự viện đã làm cho công quỹ thâm thụt gây nên tình trạng bất ổn. Vì lý do đó, nhóm quý tộc có thế lực là họ Fujiwara – sau khi Nữ thiên hoàng Shôtoku chết đi và tầng Dôkyô bị đuổi về chùa Yakushiji ở Shimotsuke no kuni (tức vùng Tochigi gần Tôkyô bây giờ) – mới lập người cháu (gọi bằng ông nội) ⁸² của Thiên hoàng Tenji lên ngôi nhằm lập lại thể chế nhà nước luật lệnh. Tân thiên hoàng hiệu là Kônin (Quang Nhân). Sự thay bậc đổi ngôi này là một dịp may vì nó đưa đến sự ổn định chính trị để cho một nền văn hóa mới mang tên là văn hóa (niên hiệu) Tenpyô, có thể ra đời.

Nhìn chung, ảnh hưởng của Phật giáo rất quan trọng đối với xã hội Nhật Bản thời cổ. Hầu như mỗi nền văn hóa trong giai đoạn này đều đi song đôi với việc xây dựng một ngôi chùa nổi tiếng. Trong trường hợp này, ngôi chùa ấy là Tôdaiji (Đông Đại Tự) vậy.



**Tứ thiên vương hộ quốc chùa Tôdaiji tượng trưng cho phong cách điêu khắc Tenpyô
1 Trì Quốc Thiên, 2 Tăng Trưởng Thiên 3 Quảng Mục Thiên 4 Đa Văn Thiên**

Nếu nói đến Tôdaiji của văn hóa Tenpyô tức là nói đến sự tồn tại của nó như trung tâm Phật giáo (tổng bản sơn) tông Kegon (Hoa Nghiêm). Nó còn có vai trò sôkokubunji (tổng quốc phân tự) tức ngôi chùa vai vế cao nhất trong hệ thống kokubunji (chùa nhà nước ở địa phương) trên toàn quốc. Ngoài ra, vào thời điểm này, ngoài tông Kegon ra,

⁸² Ông vốn tên là Hoàng tử Shirakabe (Bạch Bích), con trai thứ 6 của Hoàng tử Shiki thuộc dòng Tenji. Cho đến lúc đó, cánh nhà em là Tenmu đã giữ ngôi báu từ sau cuộc loạn năm Nhâm Thân (672) khi loại bỏ được Thiên hoàng Kôbun, con trai Tenji..

còn có các tông phái khác như Sanron (Tam Luận), Jôjitsu (Thành Thực), Hossô (Pháp Tướng), Kusha (Câu Xá), Risshuu (Luật) nữa. Sáu tông phái này (gọi là Nam đô lục tông) là những học phái đã ra đời qua quá trình nghiên cứu giáo lý.

Nam đô lục tông là gì?

Nam đô nghĩa là đô thành ở phía nam, ám chỉ Heijôkyô tức Nara. Lục tông nghĩa là 6 học phái Phật giáo. Tam luận tông khai triển giáo lý từ trong ba bộ kinh luận (trung luận, bách luận và thập nhị môn luận). Họ chủ trương thế giới này chỉ nằm trong một chữ “không” mà thôi. Thành thực tông thuyết rằng phải ngộ rằng tất cả mọi sự ở đời chỉ là hư không. Họ là một chi phái của Tam luận và truyền vào đất Nhật cùng một thời. Pháp tướng tông phát triển lý luận cho biết tất cả mọi việc trên đời đều đến từ cái tâm của con người, trong khi đó, Câu xá tông bảo con người phải sống sao để được thoát khỏi mọi chấp trước như danh lợi, tiền bạc. Hoa nghiêm tông dựa trên kinh Hoa nghiêm ca tụng sự vĩ đại của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na, người chiếu sáng vũ trụ, vạn vật (giống như Đại Nhật Như Lai của Mật giáo). Cuối cùng, Luật tông thì như tên gọi của nó, đặt trọng tâm vào giới luật (không được giết người, cướp của, rượu chè, nói dối, đâm mê sắc dục vv...).

Trái với điều ta có thể nghĩ là mỗi cảnh chùa ủng hộ một tông phái, Tôdaiji (Đông đại tự) là nơi nghiên cứu một lượt cả 6 tông. Nam đô lục tông (địa bàn Nara) tượng trưng cho tinh thần bảo thủ nếu đem so với Phật giáo tân hưng của Kamakura.

Về mặt văn học, ngoài thơ chữ Hán (Kanshi) vốn là công cụ nằm trong khuôn khổ giáo dục kiến thức cho giới quý tộc, thơ waka cũng được lưu hành rộng rãi. Bằng cố là thi tuyển Man.yôshuu (Vạn Diệp Tập) thu thập ước chừng 4.500 bài thơ từ trước đó cho đến thời Nara đã ra đời. Tập thơ được ghi lại dưới dạng văn tự đặc biệt Nhật Bản là man.yôgana (dùng chữ Hán để biểu âm) đã giữ lại dấu vết đời hoạt động và cá tính của các nhà thơ lớn như Yamanoue no Okura, Yamabe no Akahito, Ôtomo no Tabito và Otomo no Yakamochi.

Nói đến giáo dục thì vào thời ấy, nhà nước đã thành lập các cơ sở như Daigaku (Đại học) ở trung ương và Kokugaku (Quốc học) ở các địa phương (koku). Chủ yếu, giáo trình là kinh điển Nho giáo nhưng cũng dạy cả pháp luật, Hán văn, toán số, thư đạo vv...nữa. Để được theo học nơi đây, phải là con em của quý tộc hoặc quan lại địa phương (các gunji). Con nhà thường dân không có quyền tham dự.

Thử tóm tắt và so sánh nét đặc trưng của ba nền văn hóa cổ đại trong vùng Nara

Tiết mục	Asuka (Phi Điểu)	Hakuhô (Bạch Phượng)	Tenpyô (Thiên Bình)
Thời kỳ	Tiền bán thế kỷ thứ 7	Hậu bán thế kỷ thứ 7 cho đến tiền bán thế kỷ thứ 8	Buổi đầu thế kỷ thứ 8 cho đến cuối thế kỷ thứ 8
Khu vực chính	Asuka, Ikaruga (Ban Câu)	Vùng Asuka (kinh đô Fujiwara)	Kinh đô Heijô (Heijôkyô)
Người chủ trì	Hoàng tộc, Thái tử Shôtoku, hào tộc Soga, người nhập cư	Hai thiên hoàng Tenmu, Jitô và hào tộc.	Thiên hoàng Shômû, hoàng hậu Kômýô và quý tộc Fujiwara.
Đặc trưng	<ol style="list-style-type: none"> 1) Văn hóa đầu tiên có màu sắc Phật giáo. 2) Ảnh hưởng của Kudara, Kôkuri Trung Quốc thời Nam Bắc Triều. 3) Có điểm chung với Tây Á, Ấn Độ và Hy Lạp 	<ol style="list-style-type: none"> 1) Văn hoá trẻ trung tràn đầy sinh khí của nước luật lệnh. 2) Ảnh hưởng nhà Đường qua trung gian Kudara. 3) Văn hóa Phật giáo là nền tảng. 	<ol style="list-style-type: none"> 1) Văn hóa quý tộc cao của vùng Heijôkyô. 2) Văn hoá in đậm màu sắc Thịnh Đường và tính quốc tế. 3) Văn hóa Phật giáo với tư tưởng trần hộ quốc gia (Nam đô lục tông = 6 giáo phái vùng kinh đô)
Kiến trúc	Kim đường chùa Hôryuui, tháp năm tầng, trung môn, hành lang vòng (hồi lang)	Chùa Yakushiji (hoàn thành 698) Đông tháp Yakushiji (730) Daianji (745)	Yumedono của Hôryuui, Tô Shôdaiji (Đường chiêu đề tự), Pháp hoa đường của Tôdaiji, kho tàng Shôsôn (Chính thương viện)
Điều khắc	Tượng kim đồng Thích Ca tam tôn, tượng gỗ Quan Thế Âm kiểu Kudara, tượng gỗ Quan Thế Âm ở điện Yumedono, tất cả thuộc Hôryuui. Tượng gỗ bán già tư duy ở Chuuguji và Kôryuui	Tượng kim đồng A Di Đà tam tôn, tượng Quan Âm ở điện Yumedono chùa Hôryuui, đầu Phật chùa Kfukuji. Tượng kim đồng Dược sư tam tôn chùa Yakushiji. Tượng kim đồng Thánh Quan Âm của Đông viện đường Yakushiji.	Các tượng sơn khô (kiểu kanshitsu) chùa Kôfukuji, Pháp hoa đường chùa Todaiji, tượng tăng Giám Chân chùa Tô Shôtaiji. Các tượng Tứ thiên vương (kiểu sôzô = tượng đất đắp lên lõi gỗ) chùa Tôdaiji và chùa Yakushiji mới.
Hội họa	Tranh trên khám thờ ở Hôryuui	Bích họa kim đường Hôryuui	Tượng tiên nữ Kichijô ở chùa Yakushiji.

		Bích họa cổ mộ Takamatsuzuka	Bình phong vẽ hình phụ nữ áo lông chim ở Shôsôin. Kính Nhân Quả có tranh các vị Phật quá khứ, hiện tại.
Công nghệ	Gấm hoa văn sư tử ở Hôryuujii và màn thêu ở Chuuguuji		Đàn tì bà cầm xa cừ, bình và lò hương ở Shôsôin. Đền lồng bát giác ở Tôdaiji.
Sử sách, địa lý chí, văn học			Sử: Kojiki (Cổ Sự Ký), , Nihonshoki (Nhật Bản thư kỷ). Địa : Fudoki (Phong thờ kỷ các vùng). Văn: Kaifusô (Hoài phong tảo) Man.yôshuu (Vạn Diệp Tập)

Tiết 8: Chế độ trang viên trong buổi đầu.

8.1 Sinh hoạt nông dân dưới chế độ luật lệnh:

Dưới chế độ luật lệnh, người Nhật bắt đầu sử dụng đất đai theo một kiểu cách mới và từ đó nảy sinh ra một chế độ gọi là chế độ shôen (trang viên). Shôen là đất đai thuộc về sở hữu cá nhân và do chính người đó quản lý, khác hẳn với cách thức quản lý do nhà nước đối với công điền công thổ (kôchi) được ban phát cho dân như ruộng khẩu phần (kubunden). Sau đây chúng ta thử xem xét quá trình thành hình của các shôen.

Khi nhắc đến chế độ ruộng đất trong xã hội luật lệnh, chúng ta đã đồng ý với nhau rằng nó là chế độ “công địa công lãnh” dựa trên đạo luật Handen shuujuhô (Ban điền thu thuế pháp) tức luật cấp phát và thu hồi đất cát canh tác đối với dân chúng. Thế nhưng đạo luật này không áp dụng một cách rộng rãi. Vốn vẹn 20 năm sau khi được ban hành, nó đã đi vào ngõ bí.

Để giải thích hiện tượng này, phải nhìn lại bối cảnh xã hội nông nghiệp thời ấy. Vào thế kỷ thứ 8, sau khi chính trị luật lệnh vừa mới triển khai thì nông nghiệp cũng đã phát triển theo chân nó, các nông cụ chế bằng thép và thiết bị tưới tiêu cũng đã được phổ cập

trong giới nông dân đối tượng của chế độ handen. Phương pháp trồng lúa từ việc khoanh ruộng nuôi mạ (nawashiro), gieo mạ cấy lúa (taue) cho đến việc gặt hái (negari)..lúc ấy đều đã thành bài bản.

Vừa lúc cuộc sống của nhà nông đi đến chỗ yên ổn thì lại nảy sinh ra những sự biến dạng có nguồn gốc trực tiếp và gián tiếp từ cuộc sống hàng ngày. Về nơi chốn cư trú chẳng hạn. Kể từ thời buổi đó trở đi, ta thấy kiểu nhà gọi là nhà hố (tateana juukyo, pit dwelling) biến mất. Thay vào đó, kiểu nhà ở trên đất bằng (heichishiki, ground level dwelling) với trụ cột dựng đứng và trang bị thêm bếp lò (kamado) bắt đầu lan rộng từ miền Tây Nhật Bản. So sánh với cuộc sống mà người nông dân đã biết cho đến thời ấy thì phương tiện đa dạng hơn nhiều.

Dù nói thế, ngoài việc canh tác phần ruộng khẩu phần được nhà nước ban phát, người nông dân thời ấy còn đi làm thêm trên phần ruộng ngoài ruộng khẩu phần gọi là ruộng mà nhà nước đem cho họ vay (jôden =thừa điền = ruộng ghép thêm). Họ phải nộp cho nhà nước một món tiền thuê ruộng (địa tử = chíhi hay jishi) nhưng về phần họ, nhờ đó cũng tăng thêm thu nhập. Mặt khác, phải thấy rằng tuy làm lưng bần rộn đến thế rồi mà còn phải gánh vác bao nhiêu thứ tạp dao và làm phận sự chuyên sản vật đóng góp cho thuế dung và thuế điệu về kinh đô, cuộc sống của người nông dân khó lòng gọi là thoải mái. Không kể đến việc nhà nông thường bị lệ thuộc vào điều kiện khí hậu và côn trùng khi sản xuất. Số người có thể đáp đối qua ngày vì thế cũng không nhiều.

Đứng trước sự thế như vậy, nông dân một khi không chịu nổi cực khổ nữa, chỉ còn cách là từ bỏ cuộc sống hiện tại để ra đi. Không thiết gì đến ruộng khẩu phần, họ rời khỏi nơi mình đã đăng ký hộ tịch và sống cuộc đời lưu lạc (furô = trôi nổi) ở những vùng khác. Có người đang bị bắt làm lao dịch như xây cung điện ở kinh đô đã đào vong về địa phương. Họ tìm cách trốn tránh vòng vây bủa của nhà nước luật lệnh bằng cách nương thân ở cửa các thổ hào.

Trong đám nông dân, một số người có khả năng thì hoặc trở thành nhà sư, hoặc đi theo hộ vệ những nhà quý tộc để mong thoát khỏi thuế má. Vào cuối thế kỷ thứ 8, có hai hiện tượng nổi bật. Một là các món phẩm vật đem nộp vào chỗ thuế yô (dung) và thuế chô (điệu) càng ngày càng kém về mặt chất lượng, hai là đám quan binh yếu ớt đi nhiều. Những sự kiện này đã đem đến những ảnh hưởng xấu về mặt tài chính và quân sự cho nhà nước.

Để trốn tránh tô thuế, lao dịch, nông dân không chỉ biết chọn con đường đào tẩu mà thôi. Họ còn khai man, giả mạo giấy tờ hộ tịch (giseki = nguy tịch). Điều này cũng từng đã thấy ở Trung Quốc, nghĩa là con số đàn ông ở lứa tuổi phải đóng thuế nặng nhất (những người gọi là chính đinh (seitei), ở giữa khoảng 21 đến 60 tuổi sụt xuống rất nhiều trong khi con số phụ nữ (trên nguyên tắc không phải đóng thuế yô và chô) thì lại (khai gian và) tăng cao.

Điều này chứng tỏ rằng nông dân đã moi óc tìm đủ mọi phương kế để chống đối nhà nước. Nhưng đứng trên lập trường của nhà nước thì quả thật là một đại họa. Lý do là sinh hoạt của nông dân không còn được ổn định được nữa và họ sẵn sàng có những hành động chống lại chính quyền. Nhà nước không còn giữ được tài nguyên của đất nước trong tay. Do đó, chính phủ phải chấn chỉnh, thực thi những biện pháp hòa giải với những người ấy.

8.2 Cách đối phó với việc thiếu đất đai để cấp ruộng khấu phần:

Vào thời này, mức độ gia tăng dân số đã đi kèm với sự thiếu hụt diện tích ruộng khấu phần (kubunden) dùng cho việc canh tác. Đứng trước vấn đề, để đi tìm một phương án giải quyết, chính phủ đã quyết định phải tăng diện tích lên. Năm 722 tức Yô rô 6, họ đã đưa ra Hyakuman chôbu no kaikon keikaku (Kế hoạch khai khẩn một triệu chôbu⁸³). Đây chỉ là một kế hoạch và chưa chắc từng được đem ra thực hành. Có thuyết cho là nó được đề xuất ra để giải quyết vấn đề của vùng Đông Bắc Nhật Bản nhưng con số đưa ra lại thiếu tính hiện thực thành ra chúng ta khó lòng tin tưởng.

Đến năm 723 (Yô rô 7), chính phủ lại đưa ra luật mới là Sansei isshin no hô (Tam thế nhất thân pháp), mục đích nhằm khuyến khích nông dân khẩn hoang. Nội dung như sau:

“Gần đây, số miệng ăn ngày càng thêm lên, đồng ruộng ao chuôm trở thành ít ỏi. Thấy rằng đến lúc phải khuyến khích người trong nước tăng gia khai khẩn đất đai. Những kẻ nào sắm sanh thiết bị tưới tiêu mới để khai khẩn thì dù miếng đất ấy nhỏ hay to mặc lòng, nay cho phép người ấy sử dụng nó trong vòng 3 đời để canh tác. Còn nếu kẻ nào dùng những thiết bị đã có sẵn để khai khẩn thì chỉ cho phép đương sự được sử dụng đất ấy trong kỳ hạn một đời mình mà thôi”

Như vậy luật Sansei isshin cho phép người đầu tư lần đầu vào thiết bị tưới tiêu có quyền sở hữu đất ấy trong vòng 3 thế hệ, còn như dùng dụng cụ đã có sẵn tức đầu tư ít vốn hơn

⁸³ Đơn vị đo đất rừng núi. Một chôbu tương đương với 2, 45 mẫu Anh (acre, 4.447m²) .

thì chỉ có quyền ấy trong vòng một thế hệ thôi. Luật này nhằm bằng một hình thức nào đó muốn nâng hứng thú lao động của nông dân lên. Liên quan đến việc này, đạo luật Sansei Isshin đã được nhắc đến bởi bộ sử Nihon shoki trong thiên ký sự nói về pháp lệnh khai khẩn đất hoang mang tên Konden Einen Shizai no Hô (Khẩn điền vĩnh niên tư tài pháp = Luật cho người khẩn ruộng hoang được giữ đất làm của riêng mãi mãi). Nó đã được mang tên Yôrô 7 nen no kyaku (Cách thức lập ra vào năm Yôrô thứ 7). Năm Yôrô 7 không có gì khác hơn là năm 723, còn kyaku (cách) hay kyakushiki (cách thức) là từ ngữ chuyên môn về luật pháp trong xã hội luật lệnh, ý nói một sự sửa đổi hay tu chính có tính cách bộ phận và nhất thời.

Tiếc cho đạo luật Sansei isshin đã không đem lại kết quả như người ta nghĩ. Lý do là nó chỉ cho phép giữ đất hoang mà mình khai khẩn được trong vòng 3 đời, sau đó lại phải sung công. Vì thấy nhà nước khi đến kỳ hạn sẽ thu hồi miếng đất mà mình đã bỏ công ra khai khẩn nên nhiều người đi khai hoang không còn cảm thấy thú vị gì nếu không nói là xem việc mình làm như vô nghĩa.

Đến đây, chính phủ thấy là lúc họ phải tung ra một vũ khí bí mật, Đó là việc ban hành đạo luật Konden einen shizai no hô (Khẩn điền vĩnh niên tư tài, 743, Tenpyô 15) mà ta đã nhắc đến bên trên, Nó cho phép người khai hoang giữ được mãi mãi miếng đất họ ra công khai phá. Từ đó, việc giữ lấy vĩnh viễn một miếng đất nào đó làm của riêng (nhưng diện tích phải được giới hạn) đã được nhìn nhận. Sau đây là lời giải thích (của chính phủ cho những công bộc phụ trách vấn đề điền thổ) thấy trong sử liệu:

“Theo điều khoản sửa đổi vào năm Yôrô thứ 7 về việc khai khẩn điền địa thì đến kỳ hạn, đất đai sẽ được công hữu hóa và trở thành của cải của nhà nước. Điều đó hình như đã làm cho nông dân đâm ra chênh mảng trong việc canh tác, bỏ bê ruộng vườn hoang vu. Vì thế, từ nay đất đai nào đã được khai khẩn thì sẽ để cho người khai khẩn được giữ nguyên làm tư vật. Chớ câu nệ gì nguyên tắc “tam thế nhất thân”, các người hãy bãi bỏ vĩnh viễn việc thu đoạt và sung công đi”

Người ra chỉ thị này cho bây tôi là Thiên Hoàng Shômu. Từ đó, tuy diện tích đất canh tác có được nói rộng ra nhưng chế độ điền địa mà chính phủ tự đề xướng cho đến bây giờ đã hoàn toàn bị băng hoại.

8.3 Hình ảnh trang viên thời mới được thành lập:

Sự đổi chiều quan trọng trong chính sách ruộng đất của nhà nước thực sự có thúc đẩy

người ta khẩn hoang. Thế nhưng có cách nhìn khác cho rằng điều đó chỉ làm lợi cho chính phủ vì họ nhờ đó đã tăng cường quyền kiểm soát trên phần đất đai được đăng ký và như thế thu được thêm các thứ thuế (đó là loại ruộng đóng thuế hay yusoden = du tô điền). Ngược lại, trên thực tế, những người có năng lực khai hoang không phải là thường dân mà là hào tộc địa phương và chùa chiền. Luật mới ra của chính phủ giúp cho họ mở rộng vùng ảnh hưởng và tư hữu hóa ruộng đất vừa mới khai khẩn thêm. Đặc biệt thế lực mạnh nhất thời đó là các chùa lớn như Tôdaiji đã độc chiếm những cánh đồng rộng. Sau khi nhận được sự thỏa thuận của quan lại địa phương như kokuji và gunji, họ đã tụ tập được nông dân và bọn lưu dân tứ tán để mở những cuộc khai hoang đại qui mô. Những cuộc đất như thế đã là nền móng đầu tiên của hệ thống các shôen (trang viên) về sau.

Thế nhưng tại sao phân biệt những trang viên buổi đầu với các trang viên về sau? Lý do là vào lúc đầu, các trang viên vẫn nằm trong cái khung của xã hội luật lệnh, và phần lớn chúng đã được thành lập bằng cách lợi dụng thế lực của chế độ này. Vì vậy, từ thế kỷ thứ 9 trở về sau, khi nhà nước luật lệnh yếu thế đi thì phần lớn các trang viên cũng suy thoái theo. Cái tên “trang viên buổi đầu” (shoki shôen) là để phân biệt nó với loại với “trang viên trên đất tiến cúng” (kishinchikei shôen). Hơn nữa, vì loại “trang viên buổi đầu” là đất khai khẩn từ đồng hoang (nguyên dã) nên bên trong trang viên (cổ đại) đó chưa thấy hình thành những thôn làng như trường hợp các trang viên thời trung đại.

Chương III

Chính trị quý tộc và văn hóa quốc phong phát triển

Tiết 1: Chính trị và văn hóa hồi đầu thời Heian:

1.1 Việc dời đô về Heian và chỉnh lý lại chính trị luật lệnh:

Năm 770, Nữ thiên hoàng Shôtoku, người vì sủng ái tăng Dôkyô đến nỗi gây hỗn loạn trong triều đình, vừa băng hà thì hai nhân vật xuất thân từ cánh nhà Fujiwara là Nagate và Momokawa đã bàn mưu với nhau để lập Thiên hoàng Kônin (Quang Nhân). Họ đui được tăng Dôkyô tức người đã mượn lời thần thác từ đền Usa Hachimanguu toan đưa mình lên ngôi thiên hoàng, cũng là người vào năm 765 được phong chức Thái Chính Đại Thần Thiên Sư và vào năm 766 leo lên tới địa vị Hôô (Pháp hoàng), một chức vụ xưa nay chưa từng có. Bị bãi miễn, Dôkyô phải về tu ở ngôi chùa Yakushiji vùng Shimotsuke no kuni (tỉnh Tochigi bây giờ), một nơi ở miền đông thật xa kinh đô, sống cho hết quãng đời thừa.

Việc Nữ thiên hoàng Shôtoku băng hà và việc đưa Thiên hoàng Kônin lên ngôi tự nó chỉ là một chi tiết lịch sử nhưng chính ra là một sự kiện có ý nghĩa chính trị hết sức quan trọng. Lý do là trước khi Kônin lên ngôi, ông vốn có tên là hoàng tử Shirakabe. Để tránh có mặt trong cuộc chạy đua tranh giành ngôi báu sau cái chết của Thiên hoàng Shômu, ông đã sống cuộc đời be bét rượu chè. Do đó, việc đưa một người như ông lên ngôi không khỏi gây chấn động trong dư luận giới quan lại kinh đô.

Trên thực tế, kể từ đời Thiên hoàng Tenmu, ngôi vị thiên hoàng vẫn nằm trong tay một người được chọn từ đám con cháu trực hệ huyết thống của ông. Trái ngược với họ, Hoàng tử Shirakabe là một nhân vật thuộc dòng anh tức Thiên hoàng Tenji. Điều đó vượt ra ngoài thường thức, không kể việc ông là kẻ đam mê rượu chè. Như thế chỉ có thể giải thích bằng việc những kẻ chủ mưu thay bậc đổi ngôi đang dấu sau lưng dụng ý đổi mới chính trị nào đó mà thôi.

Điều ấy cũng có nghĩa là cánh nhà Fujiwara, cho đến lúc đó bị Dôkyô chèn ép, nay muốn khôi phục thế lực của gia đình mình bằng cách hạ lá bài Shirakabe như một thủ đoạn chính trị có khả năng khởi tử hồi sinh. Hơn thế nữa, không bao lâu sau khi Kônin

tức vị, ông đã bắt giam Hoàng thái tử Osabe với tội danh là đã dùng bùa chú để trừ ẻo mình. Ông hoàng này là con giữa ông (Kônin) và Hoàng hậu, người vốn là công chúa Inoue và là con gái Shômu (huyết thống Tenmu). Qua chuyện đó, người ta có thể thấy sự mưu tính và can thiệp của gia đình Fujiwara. Người được lập lại tân Hoàng thái tử là Hoàng tử Yamabe, người do bà Taka no Niigasa sinh ra. Cha mẹ bà này là người nhập cư và không có giọt máu nào của Tenmu. Hoàng tử Yamabe này sau sẽ lên nối ngôi Thiên hoàng Kônin và được lịch sử biết đến với cái tên là Thiên hoàng Kanmu (Hoàn Vũ). Như thế huyết thống của hoàng triều đã hoàn toàn đổi lể từ cánh Tenmu sang cánh Tenji.

Nhà nước luật lệnh cũng vì thế mà thay đổi đường lối. Chúng ta hãy thử nhìn qua nội dung chính trị của Thiên hoàng Kônin, một vị thiên hoàng hệ Tenji đầu tiên có mặt từ sau thời Nara.

Nói gọn hơn thì từ sau biến cố Dôkyô, đã có một sự đặt lại vấn đề về tình hình xã hội và người ta cảm thấy có nhu cầu chỉnh đốn lại chế độ luật lệnh cho thích hợp. Cụ thể là không được để cho tầng lữ có thể nhúng tay vào chính trị thêm một lần nữa và cố gắng sao cho thủ tục hành chánh được đơn giản hơn, cũng như loại bỏ những chức quan không cần thiết nhằm tiết giảm công quỹ và khinh giảm binh dịch vv...

Phổ hệ các thiên hoàng từ sau cuộc cải cách năm Taika:

Tenji (1) Kôbun (2) **Kônin** (12) **Kanmu** (13).....Heizei (14) Saga (15) Junna (16) Ninmyô (17).....

Tenmu (3) Jitô (4) Monmu (5) Genmei (6) Genshō (7) Shômu (8).... Kôken (9)Junnin (10) Shôtoku (11)

Liên hệ máu mủ với ngoại thích Fujiwara:

Miyako (con gái Fuhito)Hoàng hậu của Monmu (5) và mẹ của Shômu (8).

Kômyôshi (con gái Fuhito)Hoàng hậu của Shômu (8) và mẹ của Kôken (9) cũng là Shôtoku (11).

Sau khi Thiên hoàng Kanmu (Hoàn Vũ) lên nối ngôi cha là Kônin (Quang Nhân) thì có một biến chuyển quan trọng xảy ra. Thiên hoàng Kanmu cho rằng đất Nara là nơi có nhiều chùa chiền chịu ảnh hưởng những thế lực cũ đã bắt rể ở đây nên muốn dời đô về

vùng Yamashiro vốn tiện cho việc giao thông thủy lục và gần gũi với căn cứ địa phía nhà mẹ ông là những người thuộc một gia đình dân nhập cư. Như vậy, ông muốn cắt đứt liên hệ với thế lực Phật giáo cũng như với hào tộc địa phương Nara. Nó cũng có thể giúp ông xúc tiến dễ dàng hơn việc cải cách chế độ luật lệnh. Nếu Nara là kinh đô của cánh Tenmu thì kinh đô mới sắp xây phải là biểu tượng cho quyền lực của cánh Tenji.

Do đó, về tính chất của Phật giáo cũng vậy, giữa Phật giáo Nara và Phật giáo Heian đã thấy có sự không đồng nhất về cơ bản. Thiên hoàng Kanmu tỏ ra nghiêm khắc đối với qui chế các tăng lữ cho nên giữa giới Phật giáo với nhau đã có những cuộc vận động cách tân. Từ khi thiên đô từ Nara về Heian cho đến cuối thế kỷ thứ 9 (giai đoạn gọi là thời kỳ văn hóa Kōnin - Jōgan hay Hoàng Nhân - Trinh Quán)⁸⁴, Phật giáo đã chịu ảnh hưởng cách tân của hai vị tăng lữ từng có kinh nghiệm theo đoàn đi sứ qua nhà Đường.

Hai người nói trên đã ở lại du học bên Trung Quốc. Một người là tăng Saichō (Tối Trừng). Ông đã mở chùa Enryakuji (Diên Lịch Tự) thuộc tông Tendai (Thiên Thai) trên núi Hieizan (Tỉ Duệ Sơn). Nhân vật thứ hai tên Kuukai (Không Hải), tăng phái Shingon (Chân Ngôn), khai sơn Kongōbuji (Kim Cương Phong Tự) trên ngọn Kōyasan (Cao Dã Sơn). Phật giáo của hai người chịu ảnh hưởng của Mật Tông, chủ trương sống trong núi sâu và tu hành khắc khổ. Mục đích của họ là cầu xin cho đất nước được an thái (tinh thần Phật giáo hộ quốc), đồng thời xin cầu đảo, bắt quyết niệm chú sao cho những lợi ích mong muốn được thực hiện trong cõi đời này. Quý tộc đương thời nhiều người trở thành tín đồ của họ. Ngoài việc đó, tăng Kuukai còn lập những cơ sở giáo dục mang tên Shuugei shuuchiin (Tổng nghệ chúng tri viện) với mục đích giáo dục người nghèo.

Cùng với sự ra đời của khuynh hướng mới trong Phật giáo này, giới nghệ thuật cũng thay hình đổi dạng. Các bức tranh mạn đà la (mandara, thai tạng giới⁸⁵) mô tả thế giới trong giáo lý mật ngôn rất phát triển, vị trí các già lam nơi chùa chiền đều được qui hoạch tự do theo địa hình thiên nhiên. Đó là hình thức murouji (thất sinh tự). Kiểu tạc những bức tượng Phật từ một khúc cây duy nhất (gọi là ichibokuzukuri) cũng được yêu chuộng tự ngày đó.

Việc đặt niên hiệu

⁸⁴ Niên hiệu Kōnin (Hoàng Nhân, 810-824), dưới đời các Thiên hoàng Saga và Junna. Niên hiệu Jōgan (Trinh Quán, 859-877) dưới đời các Thiên hoàng Seiwa, Yōzei và không liên quan gì đến niên hiệu Trinh Quán đời Đường Thái Tông (627-649). Hai niên hiệu này đánh dấu thời Heian sơ kỳ.

⁸⁵ Thai tạng giới: quá trình con người ta đi đến cảnh giới giác ngộ cũng không khác gì chặng đường một trẻ em phát triển dần dần trong bào thai nơi người mẹ.

Từ khi lật đổ chính quyền Soga, nhà nước Nhật Bản đặt ra niên hiệu lần đầu tiên. Đó là niên hiệu Taika (Đại Hoá, bắt đầu năm 645). Taika được gọi là gengô (nguyên hiệu). Sau đến các niên hiệu Hakuchi (Bạch Trĩ, 650), Shuzaku (Chu Tước), Taihō (Đại Bảo), Keiun (Khánh Vân, 704), Wadō (Hòa Đồng, 708), Reiki (Linh Qui, 715), Yōrō (Dưỡng Lão, 717), Jinki (Thần Qui, 724). Niên hiệu thường có tên các linh vật nhưng long, ly, qui, phượng, kỳ lân... vì chúng mang đến điềm lành. Thời Asuka, nhân lúc trong cung có thấy đám mây lành nên mới đổi niên hiệu thành Keiun (Khánh Vân), dời Nara, nhân nhà vua tuần du vùng Mino, gặp một thác nước đẹp nên đổi niên hiệu thành Yōrō (Dưỡng Lão). Điều này được gọi là zuishō kaigen (thụy tường cải nguyên). Có đại thụy, trung thụy và hạ thụy theo thứ bậc. Tuy nhiên, những năm có tai ách, lại cũng là cơ đổi niên hiệu nữa

1.2 Kinh đô Nagaoka và kinh đô Heian:

Kinh đô đầu tiên mà Thiên hoàng Kanmu muốn dời đến là Nagaoka. Từ năm 784, ông hạ lệnh bắt đầu xây cung thất ở đây, đến tháng 11 cùng năm thì dọn về. Việc tại sao chọn vùng Nagaoka làm kinh đô mới thì có lời giải thích là cả Thiên hoàng Kanmu lẫn người chỉ huy việc xây cất cung điện (Fujiwara no Tametsugu) đều có mẹ gốc nhập cư xuất thân từ vùng này. Họ có liên hệ mật thiết với cánh nhà Hata tức một thế lực đến từ lục địa.

Tuy nhiên, một sự cố không ngờ tới đã xảy ra ngay năm sau khi Tametsugu, người quản đốc công trình, bị phía chống đối dự án ám sát chết. Những người thuộc hai dòng họ kỳ cựu có khả năng phá đám là họ Ōtomo và họ Saeki bị nghi là chủ mưu và bị xử hình. Ngay cả tước vương Sawara, em trai của thiên hoàng Kanmu, vì bị buộc tội có dính líu đến án mạng, cũng bị đi đày. Hoàng đế khăng khăng chủ trương người ta vu oan cho mình, đến lúc chết cũng không nhận tội. Từ đó, chung quanh thiên hoàng đã có nhiều điềm gở xảy ra. Ví dụ việc Hoàng hậu Fujiwara Tabiko, vợ ông, lâm bệnh chết năm 788. Năm sau đến phiên mẹ ruột ông, năm sau nữa là Hoàng hậu Fujiwara Otomuro và phu nhân Sakanoue no Haruko. toàn những người thân thiết với mình. Thế rồi dịch đậu mùa và điều kiện khí hậu không thuận tiện cho việc canh tác kéo dài nạn mất mùa thêm nhiều năm. Cuối cùng, Hoàng thái tử Ate, người đứng ở vị thế có thể nối ngôi, không hiểu mắc chứng bệnh gì mà mất.

Mọi người nghĩ rằng Hoàng đế Sawara vì chết oan ức nên đã gieo tai họa. Kết quả là đến năm 793, chức quan trông coi việc xây cất là Wake no Kiyomaro (733-799) có kiến nghị xin thiên đô thêm một lần nữa.

Đại thần tên Wake này khá nổi tiếng vì xưa ông có lần tố giác việc thần của đền Usa Hachimanguu thác lời cho phép tăng Dôkyô lên ngôi là chuyện láo khoét nên đã bị viên quyền thần này đày ra vùng Ôsumi (nay ở phía nam Kagoshima). Đương thời, ông được biết đến như một học giả rành về phong tục lễ nghi. Họ Wake kể từ thời Heian trung kỳ về sau đời đời đảm nhận chức thầy thuốc trong triều đình. Kiyomaro có một người con trai tên là Hirose. Nhân vật này là người đã lấy nhà riêng của mình mà mở Daigaku Bessô, một thứ đại học, còn được gọi là Kôbun.in (Hoảng văn viện).

Thiên hoàng Kanmu nghe theo lời tâu của Wake no Kiyomaro, cho dời đô về kinh đô Heian vào năm 794. Kinh đô Heian vẫn ở trong vùng Yamashiro nhưng vị trí nằm ở phía bắc kinh đô cũ Nagaoka. Thời đại gọi là Heian này sẽ kéo dài mãi đến lúc Minamoto no Yoritomo mở mạc phủ tại Kamakura. Cái tên Yamashiro (Sơn Bồi) sở dĩ mà có vì đó, kinh đô Nara là một vùng đất đầu lưng (bồi = shiro) vào núi (sơn = yama). Thế nhưng đến thời Heian thì người không dùng chữ Sơn Bồi nữa mà thay bằng chữ Sơn Thành, cùng âm Yamashiro.

1.3 Việc quân bị và xây cất:

Về mặt chính trị, Thiên hoàng Kanmu từ ngày dời đô xong thì xem việc chinh phạt sắc dân thiểu số Emishi (Hà Di)⁸⁶ như một chính sách quan trọng. Ta có thể xem chính trị của Kanmu tập trung vào hai mục tiêu cơ sở: quân sự và xây cất. Có một câu chuyện về hai chính sách trên và liên quan đến lời phát biểu của đại thần Fujiwara no Otsugu (Đặng Nguyên Chư Tự) trong một buổi họp bàn vào năm 805 khi Thiên hoàng bàn bạc với ông và Sugano no Mamichi (Quản Dã Chân Đạo), một đại thần khác.

Những cuộc họp bàn và chính trị với hai ông gọi là tokuseisôron (đức chính tương luận) nghĩa là bàn với nhau để đi tìm những giải pháp chính trị tốt. Lúc đó Otsugu đã tâu như sau: “Nay thiên hạ đang khổ cực vì những biện pháp quân sự và xây cất. Ví bằng ta không cho ngừng, dân chúng sẽ chẳng để yên đâu!”. Thiên hoàng lấy đó làm phải và nghe theo.

Về quân sự, việc làm cụ thể là chinh phạt người Emishi. Về xây cất, việc làm cụ thể là kiến tạo kinh đô Heian. Hai việc này làm khổ dân cho nên năm 805, công việc xây cất kinh đô Heian bị đình lại. Đương thời, Heian chỉ là một cái kinh đô còn đang xây dở

⁸⁶ Emishi là tên cổ, về sau được gọi là Ezo. Cả hai đều viết với hai chữ Hán Hà Di.

dang.

Tuy nhiên không dễ gì ngừng ngang việc chinh phạt Emishi. Dưới đời Thiên hoàng Kōnin, ở vùng Michinoku đã có cuộc nổi dậy của người lãnh đạo tập đoàn Emishi là Korehara no Azamaro (còn đọc là Iji no Azamaro). Korehara (Iji) đã có lần hạ được thành Taga cho nên để bảo vệ uy tín của triều đình, Thiên hoàng Kanmu đã nhiều lần phải gửi đại binh lên miền Đông bắc.

Rốt cuộc, đại tướng (Chinh di đại tướng quân) Sakanoue no Tamura-marō đã thành công trong việc bình định người Emishi. Năm 802, ông xây được tòa thành Isawa (802) ở vùng giữa lưu vực sông Kitakami (phía bắc tỉnh Iwate) và dời phủ trấn thủ từ Taga (nay thuộc tỉnh Miyagi, xây năm 724) lên đó (802). Năm sau, ông lại cho xây thêm thành Shiwa (803, cũng ở phía bắc tỉnh Iwate bây giờ) ở mạn bắc. Như thế, phần đất phía biển Nhật Bản cho đến lưu vực sông Yoneshiro (tỉnh Aomori bây giờ) hầu như đều đã được đặt dưới sự cai trị của nhà nước luật lệnh. Còn về phía Thái Bình Dương, cuộc chinh phạt người Emishi phải đợi đến lần xuất binh năm 811 của Bunya no Watamaro thì mới chấm dứt.

Dưới thời Kanmu, thiên hoàng biết tập trung thế lực vào tay mình và không chế được giới quý tộc cho nên đã tích cực thực hiện nhiều cuộc cải cách nhằm cải thiện chế độ luật lệnh. Đặc biệt ông đã tăng cường sự kiểm soát giới quan chức địa phương như các kokuji và gunji. Ngay cả việc giữ lại hay thuyên chuyển họ, ông cũng trông chừng kỹ lưỡng. Để thi hành, ông đặt ra chức quan kiểm tra lưu động Kageyushi (Khám giải do sự). Đó là một chức mới, không có trong các pháp lệnh trước kia cho nên thường được gọi là “chức quan ngoài chế độ pháp lệnh đã có” (lãnh ngoại quan = ryōge no kan).

Các chức quan này có nhiệm vụ xem xét loại phúc trình gọi là Geyujō (Giải do trạng) mà vị quan sở tại tiên nhiệm trước khi nhường nhiệm sở cho kẻ đến sau phải giải thích và chứng minh mình đã thu thuế, nộp thuế và quản lý, sử dụng tài sản nhà nước như thế nào. Họ kiểm tra xem có gì bất chính đã xảy ra hay không. Tuy nhiên cái việc phải đặt ra chức quan kiểm soát như thế chứng tỏ chính trị thời ấy đã hủ bại như thế nào rồi.

Lãnh vực thứ hai trong chế độ luật lệnh mà thiên hoàng thấy cần xem xét và cải tổ là chế độ điền địa. Để cho luật handen (cấp phát và hồi thu đất công) được thực thi một cách đúng đắn, thiên hoàng hạ lệnh nội trong vùng Kinki (gần kinh đô), chu kỳ xét để cấp và thu hồi ruộng sẽ là 12 năm 1 lần chứ không phải mỗi 6 năm như trước.

Sở dĩ có sắc lệnh giảm khinh như vậy là bởi vì từ hậu bán thế kỷ thứ 8 trở đi, con số những dân trôi dạt lưu vong vì không đủ sức đóng các thứ thuế dung, thuế điệu đã nhanh chóng tăng lên. Đến thế kỷ thứ 9 thì bắt đầu có những vụ dân chúng khai man làm giảm đi con số đàn ông trong hộ nhà mình để bớt đi phụ đảm thuế khóa. Mặt khác, để nhẹ bớt phụ đảm của nông dân, có lệnh bớt đi 3 phần 10 số tiền lời trên suikotô (xuất cử đạo) tức gạo cho vay ăn cũng như giảm phân nửa số ngày tạp dịch.

Lại nữa, về mặt chế độ quân sự, cũng có cải cách. Thời kinh đô còn nằm ở Nagaoka, khoảng từ năm 792 về sau thì ngoại trừ dân vùng Đông bắc hoặc Kyuushuu, các nơi phải gửi người thay phiên nhau tòng quân thay cho chế độ quân đoàn sẵn có. Đó là chế độ kondei no sei (chế độ kiên nhi). Thay cho việc trưng binh từ nông dân trên toàn quốc (vốn chỉ đi làm nghĩa vụ quân sự nên có phần lỏng lẻo) bị phế bỏ, nhà nước đòi hỏi thành lập các đoàn kondei vốn xuất thân từ con em các kokuji và hào tộc giàu có, có chức phận ở địa phương. Những người này dũng mãnh và giỏi nghề cung mã có thể sử dụng vào việc thủ bị địa phương hoặc quốc phòng. Có thể xem họ như quân đội chuyên nghiệp nếu so sánh với quân đội nghiệp dư là lớp trai tráng nông thôn bị trưng binh. Chính vào lúc đó, nhà Đường bên Trung Quốc đến hồi suy yếu, tình hình đối ngoại bớt căng thẳng, nhưng phẩm chất quân đội lại vì thiếu áp lực bên ngoài nên có phần sút kém. Do đó, việc đào tạo một lực lượng tuy quân số không nhiều nhưng tinh nhuệ cũng là cách nâng cao tinh thần chiến sĩ. Dĩ nhiên khi làm như thế, nhà nước cũng nhắm giải ngũ đám nông dân bị trưng binh, trả họ về với đồng ruộng là nơi thích hợp với họ hơn cả.

Những cải cách của Thiên hoàng Kanmu đã được các vị thiên hoàng kế tiếp như Heizei (Bình Thành), Saga (Tha Nga) thừa kế và phát triển. Chẳng hạn Thiên hoàng Heizei đã ra sắc lệnh chỉnh đốn và thống nhất quan chế các kokuji và quan lại khác nhằm giảm bớt gánh nặng về lương tiền. Còn Thiên hoàng Saga thì vào năm 810 (ngay trước biên có chính trị gọi là Kusuko⁸⁷ no hen) đã đặt ra chức quan mới là Kurôdo no tô (tàng nhân đầu) để trông coi những việc cơ mật trong cung, lại đặt các ông Fujiwara no Fuyutsugu và Kose no Notari vào địa vị trọng yếu ấy. Thiên hoàng lại đặt ra chức Kebiishi (kiểm phi vi sứ = kẻ kiểm soát việc phạm pháp) như trách nhiệm cảnh sát công an để giữ an ninh và bảo vệ luật pháp trong vùng kinh đô. Những quan chức bổ nhiệm

⁸⁷ Năm 810, bà Fujiwara no Kusuko (Đặng Nguyên, Dược Tử), một nữ quan được Thái thượng hoàng Heizei sủng ái, đã mưu với người anh là Fujiwara no Nakanari (Đặng Nguyên, Trọng Thành) làm cuộc đảo chánh, cướp chính quyền từ người nối ngôi ông là Thiên hoàng Saga để phục vị cho Heizei. Sau thất bại, Kusuko uống thuốc độc tự sát còn Nakanari bị quân đội trung thành với vương thất sát hại.

theo các qui định mới sau thời ritsuryô này được gọi là ryôge no kan hay “quan ngoài lệnh”.

Các chức “quan ngoài lệnh” này dần dần được đặt thêm ra trong khoảng thời gian một thế kỷ từ khi chế độ luật lệnh được thành lập (tiền bán thế kỷ thứ 8). Nó xuất hiện chỉ vì tình hình chính trị và xã hội đương thời đã có một khoảng cách so với thời luật lệnh. Điều đó có nghĩa là trên nguyên tắc, việc thiết lập các chức “quan ngoài lệnh” là để đáp ứng đòi hỏi thực tế của xã hội đương thời. Do đó chế độ này sẽ còn tiếp tục đóng một vai trò hết sức trọng yếu trong xã hội của những thời đại đến sau.

Dưới thời Thiên hoàng Saga, việc chỉnh đốn pháp chế cũng tuân tự tiến triển. Nó cũng nhằm một mục đích như việc đặt ra các chức quan ngoài lệnh nghĩa là dần dà sửa đổi các định chế pháp luật thuận theo đòi hỏi của sự tiến hóa trong xã hội. Những qui định pháp luật được gọi là kyaku (cách) và các áp dụng thực tiễn và cụ thể, chi tiết của nó là shiki (thức), nói gọn là cách thức, được biên tập.

Những kyakushiki (cách thức) biên soạn trong niên hiệu Kônin (Hoảng Nhân, 810-824) dưới đời Thiên hoàng Saga (Tha Nga) trị vì mang tên là Kônin kyakushiki (Cách thức thời Hoàng Nhân, hoàn thành khoảng năm 820). Về sau, trải qua đời các Thiên hoàng Seiwa (Thanh Hòa) và Daigo (Đề Hồ) thì lại có Jôgan kyakushiki (Trình Quán cách thức), Engi kyakushiki (Diên Hỷ cách thức). Ba cách thức này được xưng tụng là sandai kyashiki (tam đại cách thức) nhưng phải nói trong đó, bộ phận gọi là Englishiki (Diên Hỷ thức) là hoàn chỉnh hơn cả và may mắn còn được bảo tồn nguyên vẹn.

Cũng vào thời đại này, nhà nước đã cho tụ tập những điều lệnh rời rạc rời rổng nhất chúng và biên soạn một quyển sách có tên là Ryô no gige (Lệnh nghĩa giải) để thuyết minh. Cho đến ngày nay, khi đọc những pháp lệnh ấy, ta hãy còn thấy có những chỗ không sao hiểu được thấu đáo cho nên vào thời đó, quyển sách ấy thật đã có giá trị tham khảo rất lớn vậy.

Quyển Ryô no gige nói trên – sách chú thích luật lệ của nhà nước (quan soạn) – đã do một người tên là Kiyohara no Natsuno (Thanh Nguyên Hạ Dã) viết ra. Ngoài ra còn có loại sách chú thích có tính cách tư nhân (tư soạn) như Ryô no shuuge (Lệnh tập giải). Sách này ra đời chậm hơn (hậu bán thế kỷ thứ 9), tác giả là Koremune no Naomoto (Duy Tông Trực Bản).

Riêng về Thiên hoàng Saga thì chúng ta đều biết ông là một nhà thơ, nhà thư pháp trứ danh theo phong cách đời Đường. Ông cùng với sư Kuukai, đại thần Tachibana no Hayanari đều viết chữ đẹp, được người đời xưng tụng là sanpitsu (tam bút).



Thiên hoàng Saga, một ông vua hay chữ

Thơ chữ Hán dưới triều Thiên hoàng Saga

Thiên hoàng Saga (Tha Nga, 786-842, trị vì 809-823) đã hạ chiếu cho Ono no Minemori (Tiểu Dã Lĩnh Thủ, 777-830) soạn ra **Ryōunshū** (Lãng Vân Tập). Tập thơ thu thập tác phẩm 23 nhân vật từ năm 782 đến 814, tất cả 90 bài. Trong đó Thiên hoàng Saga có 22 bài, chiếm nhiều nhất. Sau đó là thơ Ono no Minemori và Kaya no Toyotoshi (Hạ Dương, Phong Niên, 751-815) mỗi người 13 bài. Nội dung có các mục du lãm, yến tiệc, tiễn biệt, tặng đáp, vịnh sử, thuật hoài, lệ tình, nhạc phủ, phạn môn, ai thương, tạ vịnh vv... phạm vi khá rộng rãi. Về hình thức thì vẫn là thơ ngũ ngôn, thất ngôn.

Thiên hoàng vịnh cảnh một buổi sáng mùa xuân trên sông Yodo gần Kyōto nhìn từ ly cung Yamazaki của ông:

Giang đầu xuân hiểu (Bài 23)

Giang đầu đình tử nhân sự khuê,

Ý chằm duy văn cổ thú kê.

Vân khí thấp y tri cận tỵ,

Tuyền thanh kinh chằm giác lân khê.

*Thiên biên cô nguyệt thừa lưu tật
Sơn lý cơ viên đẩu hiếu đề,
Vật hậu tuy ngôn dương hòa vị,
Đình châu xuân thảo dục thể thể.*

Sáng mùa xuân trên sông.

*Gác sông nằm, mặc chuyện người ta,
Tựa gối, thành hoang mỗi tiếng gà.
Áo ẩm mới hay gần bóng núi,
Nước reo nên biết suối không xa.
Trăng lẻ bên trời theo lũ xiết,
Vượn đôi rừng sâu hú sáng ra.
Vẫn biết khí trời chưa ấm áp,
Trên sông bờ cỏ những xanh là.*

Còn như **Bunka Shuureishuu** (Văn Hoa Tú Lệ Tập) thì đó là tập thơ sắc soạn thứ hai của thời Heian sau Ryôun-shuu (Lãng Vân Tập). Có 3 quyển. Fujiwara no Fuyutsugu (Đặng Nguyên, Đông Tự) đã nhận lệnh Thiên hoàng Saga để cùng với Nakao Ô (Trọng Hùng Vương), Sugawara Kiyokimi (Quản Nguyên, Thanh Công), Isayama Fumitsugu (Dũng Sơn, Văn Kế) và Shigeno Sadanushi (Từ Dã, Trinh Chủ) soạn ra vào năm 818. Gồm 143 bài thơ của 28 người. Nội dung viết về du lãm, yến tiệc, tiễn biệt, tặng đáp, thuật hoài, lệ tình, phạm môn, nhạc phủ, vịnh sử, ai thương, tạp vịnh... cũng như tác phẩm đi trước nó. Thơ Thiên hoàng Saga có đến 34 bài, cũng lại là nhiều hơn cả, sau mới đến Kose no Kishihito (Cự Thế Thức Nhân) 20 bài và Nakao Ô 14 bài. .

Sau đây xin tuyển dịch hai bài trong tập thơ đó. Bài đầu nói lên tâm sự mình trước cảnh vãn thu của bà **Hime Ôtomo Uji** (Cơ, Đại Bạ Thị). Chỉ biết tác giả là một tiểu thư (hime) thuộc gia đình quý tộc Ôtomo (Đại Bạ). Bà thường xướng họa với các thi nhân đương thời và cũng có thể là một nữ quan trong cung Thiên hoàng Saga. Bài thứ hai họa thơ ngự chế của Thiên hoàng Saga do **Kuwahara Haraaka** (Tang Nguyên Phúc Xích, 789-825), một văn chương bác sĩ, làm quan ngũ phẩm, viết:

Vãn thu thuật hoài (Bài 75)

*Tiết hậu tiêu điều tuế trong lan,
Khuê môn tĩnh nhàn thu nhật hàn.
Vân thiên viễn nhạn thanh nghi thính,*

Diêm thụ vãn thiên dẫn dục đàn.
Cúc đàm đới lộ dư hoa lãnh,
Hà phổ hàm sương cựu trần tàn.
Tịch tịch độc thương tứ vận thúc,
Phân phân lạc điệp bất thăng khan.

Tâm sự cuối thu.

Tiêu sơ cảnh vật báo năm tàn,
Phòng vắng ngày thu đón lạnh sang.
Bên trời tiếng nhạn còn nghe rõ,
Dưới mái hơi ve hết rộn ràng.
Đầm cúc móc rơi hoa sót lạnh,
Bến sen sương giáng úa đài vàng.
Hận mỗi bốn mùa đi quá gấp,
Vào đưa chiếc lá ngắm sao đang!

Phụng họa thính đảo y (Bài 62)

Song song thu nhạn số bàn tường,
Khuê thiếp đương kinh biên dĩ sương.
Hà xứ đảo y tiêu đạt đán,
Không lâu nguyệt hạ vạn gia trường.
Ám trung bất biện chữ đề cử,
Châm thượng duy văn thanh ức dương.
Thú dạ cung chung sự tương họa,
Ứng thông Trường Tín phục Chiêu Dương.

Phụng họa thơ thiên hoàng: Đêm nghe tiếng chày đập áo.

Khuê phòng ngắm nhạn từng đôi sang,
Thiếp biết biên cương trời đã sương.
Đập áo, ai người đêm thức sáng
Lầu không, trăng dỗi, mọi nhà đang.
Tối trời nào biết chày cao thấp
Trên gối riêng hay tiếng nhịp nhàng

*Cung cảm chuông tuần đường họa vận,
Suốt từ Trường Tín đến Chiêu Dương.*

Nhật Bản chia sẻ với Trung Quốc cảnh mùa thu hàn đới và nỗi niềm cô phụ mong chồng đi chinh thú trong một quốc gia lăm chiến tranh. Những Trường Tín, Chiêu Dương trong Đường thi cũng đã đi vào thơ Nhật như một di chuyển kỹ thuật (transfer of technology).

Bàn về những nhà tư tưởng kết hợp Thần và Phật

Nói đến Thiên hoàng Saga và mối giao tình nồng hậu với tăng Kuukai, thiết tưởng cũng nên mở ngoặc ở đây để đề cập thêm về ông và những nhà tư tưởng Phật giáo lớn sinh ra trước và sau thời đại của ông. Bằng những lập trường và cách tiếp cận khác nhau, họ đều có chung quan điểm là kết hợp Thần và Phật để tìm cho nước nhà một hệ thống tư tưởng độc đáo Nhật Bản trong tinh thần Phật giáo hộ quốc.

Trước hết là tăng **Kuukai** (Không Hải, 774-835), thụy hiệu Hoàng Pháp đại sư. Ông quê ở Sanuki trên đảo Shikoku, xuất thân từ gia đình Saeki, một dòng họ danh giá lâu đời. Năm mới 24 tuổi, đã viết Sankyô shiki (Tam giáo chỉ qui) dưới hình thức đối thoại theo thể văn tứ lục biến ngẫu, so sánh 3 tôn giáo Nho Thích Lão để kết luận bằng tính ưu việt của Phật giáo. Phương pháp tư duy của ông được biểu hiện trong hai tác phẩm khác là Juujuu shinron (Thập trú tâm luận) và Hizô hōyaku (Bí tàng bảo thọ). Theo ông, hệ thống tư duy của con người có thể chia thành 10 trình độ từ dưới đi lên cao: Thế tục, Nho giáo, Lão giáo, Thanh văn, Duyên giác, Pháp tướng, Tam luận, Thiên thai, Hoa nghiêm, Mật giáo. Ông cho rằng trạng thái tu học đến “bí mật trang nghiêm tâm” là đỉnh cao nhất. Ông là một con người có dị tài, từng du học bên nhà Đường, được vua Huyền Tông yêu mến. Thời ở Trung Quốc, ông đã theo học Huệ Quả, cao đồ của Bất Không, về bí pháp Chân ngôn Mật giáo. Sau gặp cảnh phá Phật thời Đức Tông, ông bèn bỏ về nước, được Thiên hoàng Saga trọng dụng. Ông tu ở Kōyasan và chùa Tōji, hay vào cung đàm đạo, xướng họa thi phú với Thiên hoàng và giúp nhà vua việc bùa chú và trấn yểm oán linh, mở được Chân Ngôn Viện trong cung, phổ biến được tư tưởng Mật giáo ở Nhật. Mật giáo khẳng định sự hiện hữu của cảm giác và dục vọng, lấy Đại Nhật kinh và Lý thú kinh làm cơ sở, trong Lý thú kinh có những câu ca tụng cả sự giao cấu. Giáo phái này coi trọng tuyệt đối sức sống trong vũ trụ, lấy trạng thái “đại tiểu kha kha” (cười ha hả) như sự giác ngộ cùng cực. Thế nhưng, theo Umehara Takeshi⁸⁸, ảnh hưởng quan trọng nhất của nó đến lịch sử tư tưởng Nhật Bản nói riêng và lịch sử Nhật Bản nói chung là kết hợp được Thần Phật. Nếu từ thế kỷ thứ 6, giữa tín ngưỡng chư thần bản địa và Phật giáo vừa mới du nhập không ngừng xung đột thì nay người Nhật đã tìm được sự yên ổn khi Kuukai biết cách kết thúc một quá trình tiếp cận giữa hai tôn giáo để chúng bước vào một thời kỳ trăng mật. Đến thời Meiji khi nhà nước vì muốn tập trung vào vương

⁸⁸ Umehara Takeshi, Nihon Bukkyō wo yuku, sđd, tr. 19.

quyền, chủ trương “Thần Phật phân ly”, “phế Phật hủy Thích” thì sự kết hợp này mới tan rã. Ta thấy sự phân rẽ nói trên đã không đem đến một kết quả tốt đẹp nào cho dân Nhật, nếu không nói là để lại một khoảng trống vắng trong tâm hồn họ, tự ngàn xưa vẫn tin tưởng sự có mặt của Thần Phật trong từng cành cây ngọn cỏ.

Nhân vật quan trọng thứ hai và còn thuộc vào hạng tiền bối của Kuukai là **Saichō** (Tối Trùng, 767-822), thụy hiệu Truyền Giáo đại sư. Ông người vùng Ōmi, gốc dân nhập cư, ngày còn trẻ đã vào núi Hieizan ẩn tu. Sở dĩ ông xa lánh chốn đô hội vì bất mãn với Phật giáo Nara (tu học theo kinh Hoa Nghiêm, Phật giáo đời Đường) đương thời đã làm nhiều chuyện xấu xa. Ông chủ trương lấy Nhất thừa tư tưởng của kinh Pháp Hoa (Phật giáo đời Tùy) như nền tảng (và như vậy đã theo con đường của Thái tử Shōtoku). Năm 804, nhập Đường, theo học giáo học tông Thiên Thai rồi về. Vãn niên, ông lập giới đàn riêng của tông Thiên Thai và đối lập với 6 tông phái ở kinh đô⁸⁹. Ông đặc biệt được Thiên hoàng Kanmu kính trọng. Đã viết Hiến giới luận, Thủ hộ quốc giới chương, Sơn gia học sinh thức. Ông xem Thiên Thai và Chân Ngôn chẳng khác gì nhau nên đã phải tranh luận với Kuukai vì ông này cho là Chân Ngôn ưu việt hơn. Theo đường lối kinh Pháp Hoa, ông cho rằng “nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính”, thường tranh luận với Đức Nhất của tông Pháp Tướng (chủ trương mọi sự từ cái tâm con người mà ra). Tinh thần xem con người ai nấy nếu dốc lòng tu sẽ được thành Phật đó sẽ được Phật giáo Kamakura thừa kế và trở thành một đặc trưng của Phật giáo Nhật Bản. Nhất hướng đại thừa giới của ông lại là một giới luật giản dị, không chuộng hình thức mà chỉ nhấn mạnh vào khả năng biết sám hối của con người. Người đời sau như Shinran (Thân Loan) triệt để đi theo đường lối đó mà phủ nhận giới tà dâm và chủ trương người tu hành có ăn thịt và lấy vợ (nhục thực đới thê) cũng chẳng sao. Điều đó làm cho Phật giáo Nhật Bản có tinh thần coi thường giới luật và khiến nó trở thành một trào lưu đặc dị nếu đem so sánh với Phật giáo ở các nước vùng Đông Nam Á.

Hai danh tăng Ennin và Enchin là những vị tổ đã kết hợp Thiên thai và Mật giáo. **Ennin** (Viên Nhân, 794-864), thụy hiệu Từ Giác đại sư. Tướng mạo khoan hòa, theo học Saichō, từng viết cuốn Nhập Đường cầu pháp tuần lễ hành ký khi ông qua Trung Quốc tu học vào khoảng năm 838-847. Quyển nhật ký này là đối tượng nghiên cứu nổi tiếng của học giả người Mỹ Edwin O. Reischauer (1910-90). **Enchin** (Viên Trân, 814-691), thụy hiệu Trí Chứng đại sư, học trò của Nghĩa Chân, một học trò của Saichō, đã sang nhà Đường (853-858), cũng là một cao tăng, từng giữ chức Thiên thai tọa chủ như Ennin, được biết là một người có cá tính và dị tướng. Tuy trường phái có khác nhưng điểm chung của Ennin và Enchin là đều muốn kết hợp hai tông Thai và Mật. Điều này đã làm thay đổi hẳn bộ mặt của Phật giáo Nhật Bản.

Thứ đến, phải nói về Kuuya và Genshin, hai cao tăng đã truyền bá Tịnh Độ Tông. (Jōdoshū), một tông phái Phật giáo được phát triển ở Nhật tự thời Heian và có lắm người theo. Đến đời Kamakura, nó tiến xa

⁸⁹ Nam đô lục tông: Tam luận, Thành thực, Pháp tướng, Câu xá, Hoa nghiêm và Luật tông.

hơn nữa với Hōnen (Pháp Nhiên) và Shinran (Thân Loan). **Kuuya** (Không Dã, 903-972) là mẫu người hành động trong khi **Genshin** (Nguyên Tín, 942-1017) hành xử như một trí thức. Hai ông cách nhau chừng 40 tuổi. Kuuya đã đưa tín đồ trong thực tế đến gần với đạo trong khi Genshin phát triển được lý luận của giáo phái ấy. Kuuya vân du giống Gyōki (Hành Cơ, 668-749), làm việc xã hội như đắp đường đào giếng nhưng hơn cả Gyōki, tỏ ra xót thương loài vật và những kẻ yếu kém, lo cả việc đắp điếm cho những cây ma, xác chết gặp bên đường. Còn Genshin đã để lại một tác phẩm lớn là Ōjō Yōshū (Vãng sinh yếu tập, 984), gồm 3 quyển, được nhiều người yêu chuộng, từ Fujiwara no Michinaga, Murasaki Shikibu đến Kamō no Chōmei và Saigyō. Ảnh hưởng nó lan đến cả bên nhà Tống. Trong mười nguyên tác (thập môn) của Ōjō yōshū thì Yém ly uế thổ, hân cầu tĩnh thổ (tĩnh độ) (Xa lánh cõi đời ô trọc để tìm về chốn cực lạc an lành) là hai nguyên tác đáng chú ý nhất. Trong sách ông đặc biệt miêu tả khung cảnh rất khủng khiếp của địa ngục và chủ trương nên niệm Phật (nhất là tâm niệm) để được vãng sinh cực lạc. Ông đề ra cả năm cách niệm Phật nhưng trong khi ông chú trọng vào quán tưởng niệm Phật (chuyên chú suy nghĩ) thì người đời sau như Hōnen (Pháp Nhiên), chắc vì với tấm lòng quảng đại muốn cứu vớt đại chúng đông đảo, đã chấp nhận việc khâu tụng niệm Phật vốn không quá khó khăn cho người đi theo. Thế nhưng khi chủ trương như vậy, Hōnen đã đánh mất lối quán tưởng niệm Phật vốn được biết như động lực cho sự sáng tạo nghệ thuật Phật giáo thời Heian.

Một dòng cuối cùng xin dành do **Kakuban** (Giác Văn⁹⁰, 1095-1143), thụy hiệu Hưng Giáo đại sư, giáo tổ của Chân Ngôn tông chân nghĩa phái. Ông là người được coi như đã phục hưng được Chân ngôn Mật giáo và đã qui y cho Thái Thượng Hoàng Toba. Kakuban xem Đại Nhật Như Lai và A Di Đà là một cũng như chủ trương không có gì khác nhau giữa Mật Nghiêm và Tịnh Độ. Rõ ràng là trong khi muốn kết hợp hai tông phái có nhiều tín đồ nhất ở Nhật này, Kakuban đã nắm được cốt lõi vấn đề, đó là tinh thần dung hợp của Phật giáo Nhật Bản, và không những thế, của tư tưởng Nhật Bản nói chung.

Cuối cùng phải nhắc đến việc chính trị luật lệnh đã được lần hồi tái lập vào đầu đời Heian với mục đích nâng cao uy tín quốc gia và ý đồ đó đã được thấy qua việc nhà nước cho soạn các pháp điển và sử thư. Sau khi Nihon shoki (Nhật Bản thư kỷ) ra đời vào thế kỷ thứ 8, ta lại thấy có 6 bộ sử gọi chung tên là Rikkokushi (Lục quốc sử) rồi đến các thi tập bằng chữ Hán như Ryōunshū (Lãng vân tập), Bunkashūreishū (Văn hoa tú lệ tập), Keikokushū (Kinh quốc tập). Tất cả đều được biên soạn theo mệnh lệnh (chokumei = sắc mệnh) của thiên hoàng và đã chứng tỏ rõ ràng phong trào của thời đại.

⁹⁰ Thật ra là một chữ Hán hiếm và khó đọc. Từ điển chưa cách đọc là đông hay đồng (tĩnh đông bình) nhưng lại do phiên âm sai từ âm wan trong tiếng Phạn. Xin tồn nghi.

Lục Quốc Sử là gì?⁹¹

Trung Quốc có 24 bộ sử từ Sử Ký cho đến Minh Sử gọi là nhị thập tứ sử, tất cả đều viết theo lối “bản kỷ” và “liệt truyện”, nói chung là “kỷ truyện thể”, được hoàng đế công nhận. Triều Thanh có Thanh Sử Cảo nhưng viết vào năm Dân Quốc, không có hoàng đế để công nhận, do đó, bị đặt ngoài chính sử. Ngược lại, Nhật Bản chỉ có Lục Quốc Sử, viết theo lối “biên niên” ghi việc từ năm 660TCN đời Thiên hoàng Jinmu (Thần Vũ) cho đến năm 887, đời Thiên hoàng Kôkô (Quang Hiếu). Từ thế kỷ thứ 10 trở đi, Nhật không thấy viết chính sử nữa. Lục quốc sử là những quyển như sau:

Thứ tự	Tên sách (năm) Nội dung	Số quyển	Những người soạn
1	Nihon shoki (720) Thời lập quốc đến Nữ đế Jitô.	30	Nhóm Thân vương Toneri
2	Shoku Nihongi (797) Thời Monmu đến Kanmu.	40	Nhóm đại thần Fujiwara no Tsugutada, Sugano no Mamichi
3	Nihon kôki (840) Thời Kanmu đến Junna.	40	Nhóm đại thần Fujiwara no Fuyutsugu, Fujiwara no Otsugu
4	Shoku Nihon kôki (869) Thời Ninmyô	20	Nhóm đại thần Fujiwara no Yoshifusa
5	Nihon Montoku Tennô jitsuroku (879) Thời Montoku	10	Nhóm đại thần Fujiwara no Mototsune
6	Nihon sandai jitsuroku (901) Thời Seiwa đến Kôkô	50	Nhóm đại thần Fujiwara no Tokihira

1.4 Quản lý nông nghiệp và xã hội quý tộc thời Heian:

Như đã nói đến trong phần trước, Thiên hoàng Kanmu (Hoàn Vũ) để tái kiến chế độ luật lệnh, đã cho tiến hành nhiều cuộc cải cách mà trong đó, tích cực nhất là chế độ handen (ban điền). Thay vì cứ 6 năm ban (cấp phát) lại một lần, ông cho chuyển chế độ thành 12 năm như thời hạn được giữ đất đến lần ban phát tới.

Vào thời đó, những nhà nông sống khổ sở trong chế độ handen đến hồi suy tàn đã phải khai gian hộ tịch (ngụy tịch) hay bỏ làng nước sống trôi nổi, bôn đảo. Nếu có ai hỏi lý do, ta có thể trả lời là người nông dân Nhật Bản lúc ấy chỉ muốn làm đủ mọi cách cách để tránh cho được sưu cao thuế nặng.

⁹¹ Okada Hidehiro, 2008, Nihonshi no tanjô (Khi lịch sử Nhật Bản khai sinh), Chikuma Bunko, Tokyo, tr. 18.

Có thể nói rằng vào năm Engi thứ 2 (902) thì trong mỗi hộ gồm một gia tộc thì có trung bình 1 người đàn ông và 10 người đàn bà. Đó là một tỷ lệ hết sức bất tương xứng. Ngay cả có những gia đình chỉ toàn đàn bà chứ không có lấy một suất đinh nào.

Dĩ nhiên thực thi chính sách handen một cách chặt chẽ để tránh thất thu thuế má là kế sách của Thiên hoàng Kanmu (tại vị 781-806) nhưng suốt thế kỷ thứ 9, có những vùng trong một thời gian dài 30, 50 năm, chế độ handen không được thi hành. Việc này làm cho thiên hoàng khổ sở bởi vì nó mà số thu nhập các thứ thuế dung và điều bị giảm sút, đem đến khủng hoảng to lớn cho tài chính quốc gia.

Bên trên ta đã thấy trong những cuộc nghị luận chính trị, hai đại thần Fujiwara no Totsugu và Sugano no Mamichi đã khuyên thiên hoàng nên ngưng ngay các hoạt động “quân sự và xây cất”. Lý do là chúng rất hao tổn công quỹ. Nếu còn tiếp tục, dân chúng sẽ mất hết hứng thú cũng như sức lao động và không tránh khỏi việc trốn tránh, đào vong. Giải pháp thông thường là nhanh chóng dừng hai việc lao dịch đó lại, gạt bỏ những phiền toái hành chánh. Như thế may ra mới có thể tái kiến chế độ luật lệnh.

Tuy tình trạng nói chung là trầm trệ như vậy, người ta đã vẫn thấy có những tiến bộ về mặt kỹ thuật nông nghiệp dưới triều Heian. Lại nữa, nhiều nông dân có của đã nhận cho những những gia đình nghèo quanh vùng vay thóc, trả tô thuế thay họ và sử dụng sức lực của họ để xúc tiến việc khẩn điền. Kể từ đó, cả chính phủ lẫn đám quý tộc ở trung ương cũng phải nhìn nhận thế lực mới nổi lên của đám nông dân có của này.

Việc nông dân nạp chậm, nạp thiếu các thứ thuế dung, thuế điều trong nhiều năm đã khiến chính phủ phải nghĩ đến việc cải cách phương pháp thu thuế hầu cứu vãn tình hình tài chính nhà nước. Năm 823, ở vùng Dazaifu (Kyushuu) cai quản, nhà nước đã lập ra chế độ kueden (công doanh điền) khoán cho các phú hào (nông dân có của) khai thác những khu ruộng lớn diện tích 1 vạn chô (đơn vị chô ở đây tương đương 9.917m²). Dazaifu đã lấy từ ruộng khẩu phần trong 9 khu vực (kuni) do mình cai quản, chia nó ra làm 12.295 chô ruộng tốt (lượng điền, ryôden), lại chia chia 60.257 chính đinh (seitei)⁹² trong vùng thành từng nhóm 5 người, ủy thác mỗi nhóm canh tác và thu huê lợi từ họ. Thông thường trong trường hợp ruộng khẩu phần, mỗi suất chính đinh phải đóng 4 soku (bó) lúa và 5 ha (còn đọc là wa, nắm, 1/10 soku) lúa. Như vậy, ta thấy ở trường hợp

⁹² Trong xã hội luật lệnh, chính đinh (seitei) là những tráng đinh khỏe mạnh, từ 21 đến 60 tuổi (sau đổi lại thành từ 22 đến 59). Họ là hạng người có thể phụ đảm các thứ thuế tô, dung điều và nghĩa vụ quân sự (bình dịch). Còn có từ sejo (chính nữ) để chỉ những phụ nữ từ 21 đến 60 tuổi.

ruộng khẩu phần (kubunden), sự trưng thu tính theo đầu người, khác với chế độ ruộng công doanh (kueiden) vừa trình bày bên trên, sự trưng thu chỉ tính theo diện tích đất đai.

Cho đến thế kỷ thứ 9, thiên hoàng còn sở hữu ruộng đất gọi là chokushiden (sắc chỉ điền) và ruộng thiên hoàng dùng để ban phát cho hoàng tộc gọi là shiden (tứ điền). Đó là loại ruộng “trực doanh” từ trung ương, không thuộc diện bị trưng thu thuế má. Mọi kẻ hưởng thụ phải trực tiếp kinh doanh để đảm bảo nguồn tài chính riêng. Thời đại này cũng là lúc nhà nước thử lập một hệ thống thuế má mới và áp dụng một số cải cách để bù đắp vào yếu kém về thu nhập bắt nguồn từ sự suy thoái của chế độ đất đai và thuế má.

Như thế, càng ngày nhà nước càng cho gia tăng loại ruộng trực doanh bởi giới quan lại trung ương. Đến cuối thế kỷ thứ 9 thì đã có nhiều quan chức sở hữu riêng cho mình một số ruộng mang tên là shoshiden (chư tư điền). Một số quan lại không còn trông mong gì đến bổng lộc nhà nước cấp cũng đã bỏ tiền ra mua lại đất đai các phú hào (nông dân có của) đã khai khẩn được làm đất tư, dùng nó như cơ sở sinh hoạt cho mình. Những sự việc vừa kể cho ta thấy chế độ luật lệnh dựa trên trung ương tập quyền đến thế kỷ thứ 9 đã bắt đầu sụp đổ về phương diện tài chính.

Mặt khác, từ đời Thiên hoàng Kanmu về sau, quyền lực của thiên hoàng trong triều đình được củng cố. Thiên hoàng và nhóm thiểu số gồm hoàng tộc và quý tộc thân cận ông sở hữu đất tư riêng và khuynh hướng này ngày càng mở rộng. Những nhân vật trong hoàng tộc và quý tộc có đặc quyền như vậy được gọi là inguuôshinke (viện-cung-vương-thân gia), nôm na là nhóm “con vua cháu chúa”. Giới quan lại cấp thấp phải nương tựa vào thế lực của nhóm người này để được bảo vệ. Các phú hào địa phương cũng câu kết với họ. Như vậy, cả xã hội quý tộc lẫn xã hội nông thôn đã có một sự thay đổi lớn lao từ khi chế độ luật lệnh bắt đầu long móng.

Tiết 2: Họ Fujiwara dấy lên. Thời thịnh trị năm Engi và Tenryaku.

2.1 Sự hưng thịnh của cánh bắc họ Fujiwara:

Nói về thời Heian là người ta nghĩ ngay đến chính trị sekkan (nhiếp quan) tức là chính trị do các chức sesshō (nhiếp chính) và kanpaku (quan bạch)⁹³ điều khiển. Tuy nhiên thế

⁹³ Sesshō (Nhiếp chính) là chức đại thần giúp nhà vua trẻ cho đến lúc trưởng thành. Ở Nhật, thường thay vua điều khiển triều đình. Kanpaku (Quan bạch) cũng thế nhưng vào thời điểm vua đã lớn lên, nhận mọi

chế chính trị này không phải tự nhiên mà có. Nó chỉ là kết quả của tình thế và trải qua một tiến trình khá dài. Trước tiên, hãy thử phân tích xem chính trị sekkan đã bắt đầu như thế nào qua sự hưng thịnh của dòng họ Fujiwara cánh nhà bắc, cũng như quá trình loại bỏ địch thủ trong cuộc tranh giành thế lực của họ.

Vào đầu thế kỷ thứ 9, hai thiên hoàng Kanmu và Saga có đủ sức trong tay để khống chế giới quý tộc, tự tay mình nắm quốc chính. Trong khoảng thời gian ấy, dòng họ Fujiwara lại phân ra làm bốn chi nhánh: Nanke (nhánh Nam), Hokke (nhánh Bắc), Shikike (nhánh Bộ Lễ) và Kyôke (nhánh ở khu Sakyô trong thành Kyôto). Hokke biết liên kết với hoàng tộc, dựa vào thế lực đó mà phát triển mạnh mẽ. Dịp may của họ là vụ nổi loạn xảy ra vào năm 810 của Kusuko (Kusuko no hen) đã nói trên.

Đi thêm vào chi tiết một chút. Fujiwara Kusuko (Đằng Nguyên Dục Tử) thuộc Shikike là người ở bên cạnh và được Thái thượng hoàng Heizei (Bình Thành, tại vị 806-809)⁹⁴ tin dùng. Bà ta cùng với người anh là Nakanari (Trọng Thành) lợi dụng sự bất hòa giữa Thái thượng hoàng Heizei và người kế vị ông là Thiên hoàng Saga (lên ngôi sau khi Heizei lâm bệnh) mà cử binh đảo chánh mưu việc trùg tộ (chôso = lên ngôi lần thứ hai) cho Heizei. Họ cũng nhắm việc phục hồi thế lực của chi Shikike và mưu tính thiên đô về lại Heijôkyô.

Kết cục, âm mưu của họ sớm bị phát giác, Kusuko tự sát, Nakanari bị tên chết, Thái thượng hoàng Heizei cũng phải qui y cửa Phật. Thế nhưng, việc này làm cho trong nội bộ nhà Fujiwara có sự thay đổi cán cân lực lượng. Chi nhánh Shikike suy vi nhanh chóng còn Hokke thì lên như điều gặp gió.

Nhìn vụ việc một cách cụ thể, ta thấy rằng trước vụ biến loạn của Kusuko, cánh Hokke đã được sự tín nhiệm của Thiên hoàng Saga qua thủ lĩnh của họ là Fujiwara no Fuyutsugu (Đằng Nguyên Đông Tự, 775-826). Ông đã làm trưởng quan trông coi mọi việc cơ mật ở cơ quan nội vụ bên cạnh vua (tàng nhân sở = kurôdodokoro). Thiên hoàng và Fuyutsugu của chi Hokke rất gắn bó với nhau và trở thành thế lực đối trọng với nhóm Kusuko, Nakanari của Thái thượng hoàng Heizei.

Hokke hưng thịnh kể từ đời Fuyutsugu và tiếp tục đi lên với thế hệ của Yoshifusa (Lương Phòng) và Mototsune (Cơ Kinh). Các người này lần lượt loại trừ các chi đối lập

tâu bầm và truyền lệnh thay vua. Nhiều khi hai chức do một người nắm..

⁹⁴ Xin đừng lầm với Thiên hoàng Heisei hiện tại (2012) cũng là Bình Thành nhưng khác tự dạng.

trong vòng họ hàng để nắm thực quyền ở giữa triều đình. Để đạt được tham vọng đó, họ áp dụng các phương pháp như sau:

- 1) Lập quan hệ ngoại thích đối với thiên hoàng.
- 2) Độc chiếm những vị trí đại thần trong triều.
- 3) Bài xích các thế lực khác.
- 4) Mở rộng khu vực trang viên.

Sau khi hội đủ điều kiện, họ đã hành động theo cách thức trên. Mọi sự đã diễn biến theo trình tự, sau Fuyutsugu đến lượt Yoshifusa đã triệt để thực thi việc bài xích các nhóm ảnh hưởng khác để trở thành một mình một chợ giữa triều đình. Năm 842, sau cuộc biến loạn gọi là Jôwa no hen (biến loạn năm Thừa Hòa), họ thành công trong việc đày Tomo no Kowamine ra đảo Oki, Tachibana no Hayanari ra bán đảo Izu. Hayanari là nhân vật còn để lại tên tuổi trong văn hóa sử Nhật Bản. Ông tiêu biểu cho văn hoá thời Kônin-Jôgan (Hoàng Nhân -Trinh Quán, 810-824 và 859-877) ⁹⁵vì là một nhà thư đạo lỗi lạc viết chữ theo phong cách đời Đường. Ông đứng ngang hàng với Thiên hoàng Saga và tăng Kuukai (Không Hải), được thiên hạ xưng tụng cùng với hai vị kia là Sanpitsu (Tam bút). Dẹp xong đối lập, Yoshifusa quay sang tìm cách và đưa được cháu ngoại hã còn thơ ấu (do con gái của mình là Akirakeiko (Minh tử) sinh ra) lên ngôi. Đó là Thiên hoàng Seiwa (Thanh Hòa, trị vì 858-876). Yoshifusa trở thành ngoại tổ của thiên hoàng và lợi dụng tuổi trẻ của ấu chúa để, trên thực tế, đóng vai trò nhiếp chính. Chức nhiếp chính (sesshō) thay mặt thiên hoàng lúc hã còn nhỏ hay trong khi đau ốm để trị nước. Cho đến thời đó, chức sesshō phải do người trong hoàng tộc đảm nhiệm (như trường hợp Thái tử Shōtoku trước đây).

Thế rồi, sau cuộc biến loạn mang tên Ôtenmon (vụ cáo buộc phóng hỏa cửa Ứng Thiên Môn, 866), hai ông Tomo no Yoshio và Ki no Toyoki bị tội lưu, Yoshifusa mới chính thức nhậm chức sesshō và là một nhân thần (thần hạ ngoài hoàng tộc, jinshin) đầu tiên nắm chức vụ đó. Nhân đây cũng nên nhắc rằng cuộc biến loạn đã trở thành đề tài cho một tập tranh cuộn (emaki) nhan đề Bandainagon emaki (Tranh cuộn về quan Dainagon Tomo) miêu tả quá trình đưa đến việc ông bị lưu đày.

Năm 884, lại đến chuyện Thiên hoàng Kōkō (Quang Hiếu, tại vị 884-887), ưu đãi con nuôi của Yoshifusa là Fujiwara no Tomotsune (Đặng Nguyên Cơ Kinh) và đưa ông này

⁹⁵ Jōgan (Trinh Quán) là niên hiệu Nhật Bản, không liên quan đến Trinh Quán (627-649) của Đường Thái Tông.

lên địa vị Kanpaku (Quan bạch).

Như thế, thế lực của chi Hokke nhà Fujiwara ngày càng mạnh cực kỳ. Đến nỗi, năm 888 khi Thiên hoàng Uda (Vũ Đa, trị vì 887-897) vừa mới tức vị đã phải rút lại một sắc chiếu chỉ vì gặp sự phản đối của Mototsune. Năm trước (887), thiên hoàng đã cho thảo sắc chiếu bổ nhiệm Mototsune vào địa vị Kanpaku, trong đó có mấy chữ Akô no nin (trao cho khanh nhiệm vụ của Akô) mà không nói thẳng là trao chức Kanpaku cho rõ ràng. Akô no nin chính ra là cách nói bóng bẩy trong cổ văn về chức tể tướng của Y Doãn (Akô) đời nhà Ân bên Trung Quốc. So với Nhật Bản thì chức này tương xứng với Nhiếp chính - Quan bạch chứ đâu có thua kém. Thế mà sự kiện đã bùng nổ, nghe đâu chỉ vì lời dèm pha của Fujiwara Sukeyo. Cá nhân ông này vốn có hiềm khích với Tachibana no Hiromi, người thảo sắc chiếu đó.

Tachibana no Hiromi nhân thế bị quở trách và chính thiên hoàng cũng phải nhìn nhận mình có sai lầm. Điều đó cho ta thấy quyền thế của Mototsune lớn như thế nào. Cuộc “nghị luận về hai chữ Akô” (Akô no fungi) chỉ là dịp để Mototsune thị uy mọi người và qua đó, định nghĩa vai trò chính trị có tính quyết định của chức Kanpaku.

Thế nhưng về sau, khi Mototsune chết đi rồi, Thiên hoàng Uda - vốn không có ngoại thích thuộc nhà Fujiwara – đã không đặt ai vào chức Sesshō-Kanpaku nữa. Ông dùng một quý tộc bậc trung là Sugawara no Michizane (Quản Nguyên Đạo Chân) để áp chế cánh Fujiwara. Riêng về Michizane, ông là người được hậu thế xem như vị thần của học vấn. Chính ông là người vào năm 894 (Kanpyō 6) đã dâng sớ xin triều đình đừng gửi sứ tiết sang nhà Đường nữa. Hành động này rất có ý nghĩa và gây được tiếng vang lớn.

Cánh nhà Fujiwara nào có chịu thôi. Đến thời Thiên hoàng Daigo, họ dùng mưu lược để loại bỏ Michizane khỏi chính trường. Năm 901 (Engi nguyên niên), chức Tả đại thân là Fujiwara no Tokihira (Đằng Nguyên Thì Bình) vu cho Michizane muốn phé thiên hoàng và lập con rể mình – hoàng thân Tokiyo (Tề Thế) lên ngôi. Do đó mà Michizane bị tá thiên xuống Kyūshū, làm thủ hiến ở phủ Dazai. Ông đã qua đời ở đấy trong uất hận.

Đền Kitano ở Kyōto có Tenmangu (Thiên Mãn Cung) xưa kia là nơi cúng tế vong hồn của Michizane vì sợ ông trả thù nay là chỗ thờ ông như một vị thần về học vấn. Về sau, trên toàn quốc đều có lập các Tenmangu tương tự để thờ ông.

2.2 Thời thịnh trị năm Engi và Tenryaku:

Vào tiền bán thế kỷ thứ 10, có 3 vị thiên hoàng là Daigo (Đề Hồ, 897-930), Suzaku (Chu Tước, 930-946) và Murakami (Thôn Thượng, 946-967) thay nhau nối ngôi. Trong khoảng thời gian đó, có lúc các thiên hoàng thân chính trở lại. Đời Thiên hoàng Daigo được gọi là Engi no chi (thời thịnh trị năm Engi, 901-923), những năm của Thiên hoàng Murakami có tên là Tenryaku no chi (thời thịnh trị năm Tenryaku, 947-957). Xen vào hai thời kỳ đó là những năm Thiên hoàng Suzaku cai trị. Thế nhưng mấy năm này thì người nắm thực quyền là một Kanpaku thuộc cánh Fujiwara, Fujiwara no Tadahira (Đặng Nguyên Trung Bình). Hai triều Daigo và Murakami thân chính được đánh giá cao cho nên đến đời Nam Bắc Triều (1336-1392) lúc 2 triều Nam Bắc đối lập, các thiên hoàng Go Daigo (Nam triều, tại vị 1318-1339) và Go-Murakami (Nam triều, tại vị 1339-1368) đều xem Daigo và Murakami như một lý tưởng cho sự độc lập chính trị của hoàng gia để noi theo. Nhân đó, hai ông mới thêm chữ Go (Hậu) trước danh hiệu của mình như thế.

Lý tưởng thiên hoàng thân chính còn có thêm một lý do khác. Đó là sự biểu dương thực lực của thiên hoàng vốn tượng trưng bằng chính trị của nhà nước luật lệnh trung ương tập quyền. Dưới đời Thiên hoàng Daigo, ông đã cho thực hành triệt để chế độ handen, vốn là cột sống của chính trị vương triều qua bộ luật lệnh Engi no shōen seirei (Diên Hỷ trang viên chính lý lệnh). Không những thế, về mặt văn hóa sử, việc biên soạn Engi Kyakushiki (Diên Hỷ cách thức, 869-907) và Kokin Wakashū (Cổ kim Hòa ca tập, 905 ?, 914?) cũng là những thành quả có tầm vóc lớn.

Thế nhưng lúc ấy đã có dấu hiệu rõ ràng là thời đại đang thực sự biến đổi. Tình hình trị an ở kinh đô cũng như địa phương bắt đầu xấu đi. Chế độ luật lệnh không còn được ai tuân theo. Kết cuộc là vào năm 969 (Anna 2), xảy ra Anna no hen (cuộc biến loạn năm An Hòa) làm cho Tả đại thân Minamoto no Takaakira (Nguyên, Cao Minh) bị tá thiên. Từ đó, quyền hành nhà Fujiwara trở nên vững chắc. Chức sesshō được đặt ra thường trực. Fujiwara no Tadahira và con cháu ông thay nhau nắm nó như một tập quán.

Tiết 3: Chính trị các Nghiệp chính và Quan bạch. Văn hóa quốc phong.

3.1 Chính trị Nghiệp chính - Quan bạch với Michinaga và Yorimichi:

Từ đây chúng ta sẽ bước vào thời đại toàn thịnh của chính trị sekkan (chính trị của chức

Nhiếp chính và Quan bạch) mà điển hình là hai quyền thần Fujiwara no Michinaga (Đằng Nguyên Đạo Trường) và Yorimichi (Đằng Nguyên Lại Thông). Đó là thời kỳ khai hoa kết trái của các cây bút nữ cung đình như Murasaki Shikibu (Tử, Thức Bộ) với tiểu thuyết trường thiên Genji Monogatari và Sei Shônagon (Thanh, Thiếu Nạp Ngôn) với tập tùy bút Makura no Sôshi.

Như đã trình bày, sesshō (nhiếp chính) là chức đại diện thiên hoàng toàn quyền thực thi hành chính cho đến khi tân quân đến tuổi trưởng thành, còn kanpaku (quan bạch) là người trông coi giúp rập thiên hoàng khi ông đã thành nhân rồi. Khoảng thời gian này, cánh nhà Fujiwara đã độc chiếm hai chức vụ ấy và vinh hoa của dòng họ nhờ đó mà lên đến tột đỉnh.

Xin mở ngoặc ở đây để nói một chút về nếp sống cung đình. Thuở ấy, trong cung, quan chức nam giới thường mặc lễ phục gọi là sokutai (thức đới) khá rườm rà trong những dịp lớn lao và ikan (y quan) giản dị hơn vào những ngày thường. Đàn bà như các nữ quan có phòng riêng (nyôbô, nữ phòng) thì mặc juuni hitoe (thập nhị đơn) gồm cả áo choàng ngoài karaginu (đường y) và váy gọi là mo (thường). Áo xống của họ hay làm bằng lụa (kinu), có hình trang trí (mon.yô) và in nhiều màu sắc (haishoku).

Nam giới thông thường mặc áo bào đơn (nôshi), áo “phường săn” (kariginu) còn nữ giới thì mặc áo khoác ngắn bên trên (koichigi) với quần phòng có hai ống (hakama). Thường dân thì mặc áo khoác ngắn (suikan) trùm lên áo mặc bên trên (hitatare), vận quần hai ống ngắn (kobakama) ở dưới. Muốn nhận ra rõ hơn, phải tham khảo tranh ảnh tư liệu.



Dinh cơ quý tộc xây theo lối shindenzukuri

Nhà cửa người Nhật lúc đó là loại nhà xây cát theo kiểu nhà phòng khánh tiết (shindenzukuri)⁹⁶ nghĩa là lấy cái phòng quay về hướng nam, trung tâm sinh hoạt và cử hành những nghi thức trọng đại, làm phòng chính. Trên trải chiếu (tatami) và nệm bông đàn (warôda) hình tròn để ngồi. Ăn uống khá giản dị, thường ngày chỉ có 2 bữa, vì ảnh hưởng đạo Phật nên thường kiêng thịt và không dùng cả dầu khi nấu nướng. Nói chung họ ăn uống rất lành mạnh. Chúng ta vẫn có thành kiến là quý tộc Heian phong lưu, béo tốt nhưng cứ nhìn vào đồ ăn thức uống của họ thì nhất định là phần đông không thể nào như thế được.

Con trai đến tuổi từ 10 đến 15 thì làm lễ genpuku (nguyên phục = bới tóc đội mũ), con gái làm lễ mogi (thường trước = mặc váy) tức là lễ thành nhân. Con trai sau đó sẽ được phong chức tước, ra làm quan (shusshi = xuất sĩ) trong triều. Quý tộc Heian thường sống ở khu phía tả kinh đô (Sakyô). Chức Sesshō sở hữu một số dinh thự ngay khu trung tâm kinh đô nhưng ngoài việc đi hành hương chùa Hasedera trong vùng Yamato (nghĩa là vùng phụ cận), họ ít khi di chuyển ra khỏi kinh đô.

Trở lại lịch sử Heian thì từ thời Fujiwara Saneyori (Đặng Nguyên, Thực Lại, 900-970), con cả của Tadahira (và lãnh chức Sesshō kanpaku trải 4 triều Daigo, Suzaku, Murakami và Reizei) trở đi, thường chỉ có người trong họ Fujiwara mới có thể nắm được chức vụ quan trọng đến vậy. Năm 969 (Anna 2) xảy ra vụ biến loạn, dòng họ Fujiwara thành công trong việc đui đui được các họ khác và giành sân chơi lấy một mình. Từ đây câu hỏi đặt ra chỉ là ai trong nhà Fujiwara sẽ ra giữ chức Sesshō-Kanpaku. Nếu có chuyện tranh giành thì cũng là giữa họ với nhau thôi chứ trong triều không còn thế lực nào trụ lại được với họ.

Đó là tình hình từ giữa thế kỷ thứ 10 bước sang thế kỷ 11 nên người ta gọi giai đoạn này là thời kỳ sekkan (sekkanki = nhiếp quan kỳ) và chính trị lúc ấy là chính trị sekkan (sekkan seiji). Những gia đình nào có người ra làm sekkan thì gọi là gia đình sekkan (sekkanke). Thế nhưng trước khi chào đón thời toàn thịnh với Michinaga và Yorimichi, họ Fujiwara cũng đã biết đến những xào xáo nội bộ vì tranh giành quyền bính.

Hệ phổ 18 đời thiên hoàng theo thứ tự thời gian và liên hệ giữa họ với ngoại thích Fujiwara (khởi đầu bằng Yoshifusa (1), con trai Fuyutsugu).

⁹⁶ Shinden = tấm điện. Tấm có nghĩa là ngủ nhưng nơi chôn người chết trong các lăng mộ cũng gọi là tấm điện. Có thể hiểu là phòng thờ, phòng làm lễ trong nhà.

Đời các thiên hoàng	Tên thiên hoàng	Hậu, phi gốc gác Fujiwara	Ngoại thích Fujiwara giữ chức Sesshō-kanpaku (đánh số theo thứ tự trước sau)
1	Ninmyō	Junshi	Yoshifusa (1)
2	Montoku	Meishi	Mototsune (2)
3	Seiwa	Kōshi	Mototsune
4	Yōzei	-	Mototsune, Tadahira (3)
5	Kōkō	-	Tadahira
6	Uda	Inshi	Tadahira
7	Daigo	Onshi	Saneyori (4)
8	Suzaku		Koremasa (5), Kanemichi (6), Yoritada (7), Kaneie (8)
9	Murakami	Anshi	Koremasa, Kanemichi, Yoritada, Kaneie
10	Reizei	Chōshi Kaishi	Michitaka (9), Michikane (10), Michinaga (11)
11	Enyū	Senshi	Michitaka, Michikane, Michinaga
12	Kazan	-	Yorimichi (12), Atsumichi (13)
13	Ichijō	Teishi	Yorimichi, Atsumichi
14	Sanjō	Kenshi	Yorimichi, Atsumichi
15	Go-Ichijō	Ishi	Yorimichi, Atsumichi
16	Go-Suzaku	Kishi	Morozane (14)
17	Go-Reizei	Kanshi	Morozane
18	Go-Sanjō	Công chúa Teishi-	Morozane

Sau thời của Saneyori (4) thì xảy ra vụ tranh chấp quyền lực giữa hai anh em Kanemichi (6) và Kaneie (8) xong lại đến lượt chú cháu Michinaga (Đạo Trường, 11) và Korechika. Hai cuộc tranh giành đều xảy ra giữa bà con gần, chung một dòng máu. Trong trường hợp thứ hai thì Korechika bị tả thiên vì hành động của em mình, để cho ông chú là Michinaga giành được chức Tả đại thần, chấm dứt tình trạng nổi da xáo thịt của người cùng một chi. Từ đó trở đi, chỉ còn Michinaga là kẻ chi đạo tối cao, có thực lực hơn cả. Ông trở thành nhân vật gọi là trưởng tộc (uji no chōja) và có công đưa dòng họ Fujiwara bước vào thời kỳ toàn thịnh. Dầu sao ở đây có một điểm không được sang tỏ. Đó là việc Michinaga chưa từng nắm chức Kanpaku. Cho dù ông được người đời xưng tụng là ngài Midō Kanpaku nhưng thực ra từ năm 995 cho đến 1016, suốt 21 năm trời, ông chỉ được phong chức chính thức là Nairan (Nội lã) và sau đó lên thẳng Sesshō.

Nairan là người ở trong cung kiểm tra tất cả các văn thư trước khi đem trình lên thiên hoàng. Ông không thông qua chức Kanpaku trước khi trở thành sesshō nhưng cuốn nhật ký của ông lại có nhan đề là Midō Kanpaku Nikki (Ngự đường quan bạch nhật ký). Còn danh hiệu Midō (Ngự đường) của ông vốn xuất phát từ một danh từ tôn giáo. Đó là chữ được dùng trong Jōdokyō (Tịnh Độ Giáo), một tông phái Phật giáo dạy người ta phải chuyên tâm tu hành trong thời mạt pháp để được vãng sinh cực lạc về cõi Tịnh Độ. Trong tông phái này có những tăng nhân tên tuổi như Kuuya (Không Dã) hay Genshin (Nguyên Tín, người soạn Ōjō yōshū tức Vãng Sinh Yêu Tập). Genshin còn có tên là Eshin sōzu (Huệ Tâm tăng đồ) vì ông là một chức tăng quan cao cấp (tăng đồ) tu ở Huệ Tâm Viện (Eishin.in) trên núi Hieiizan.

Thời kỳ đó trong dân chúng có lưu hành tư tưởng mạt pháp (mappō shisō) coi như lúc đó đã sắp đến ngày tận thế. Giáo lý Tịnh Độ giúp người xa lánh những nỗi bất an của đời này và hướng về hạnh phúc trong cõi đời sau. Nó dễ dàng được tiếp nhận vì đáp ứng đòi hỏi về mặt tinh thần của dân chúng. Đến cuối đời Heian, lại thấy xuất hiện những nhà truyền giáo thường dân mang tên là hijiri (thánh) mở rộng mạng lưới Jōdokyō ra toàn quốc.

Tư tưởng mạt pháp đến từ lời tiên tri cho rằng sau khi Đức Phật Thích Ca nhập diệt, thế gian sẽ trải qua 3 giai đoạn nối tiếp nhau. Đó là các thời kỳ chính pháp (shōbō), tượng pháp (zōhō) và mạt pháp (mappō) và Phật pháp của Thích Ca theo thời gian sẽ mất dần hiệu quả. Người ta tin rằng kể từ năm 1052 (Eijō 7), loài người sẽ bước vào thời mạt pháp. Lúc đó sẽ có những chứng cứ cụ thể về nó: các việc bất tường như đạo tặc, hỏa tai và dịch lệ thi nhau xảy đến. Để thoát ra khỏi ám ảnh bất an của một xã hội như thế thì người dân chỉ còn có cách đặt hy vọng vào cuộc sống tươi đẹp hơn trong một kiếp sau.

Cũng trong thời gian này, giới quý tộc lại có tập quán tin rằng có những điều cấm kỵ (monoimi) và hướng xuất hành xấu tốt (katatagae). Nó vốn có nguồn gốc sâu xa từ âm dương đạo (onmyōdō) tức phép bói toán đến từ Trung Quốc. Theo đó, thời tiết và những hiện tượng tự nhiên đều có ảnh hưởng đến thời may vận rủi của con người. Mỗi ngày, khi hành động phải biết hạn chế một số điều để tránh hung và được kiết. Tránh những điều cấm kỵ và chọn đúng phương hướng mà đi là chuyện phải làm.

Tư tưởng mạt pháp và giáo lý tịnh độ đưa người ta đến tín ngưỡng về Phật A Di Đà. Thời đó có những bức tranh vẽ cảnh Đức Phật tiếp độ người được vãng sinh về cõi cực

lạc. Loại tranh đó mang tên là Raigôzu (Lai nghênh đồ). Sự liên quan giữa bức tranh và Phật A Di Đà nằm ở chỗ người ta tin rằng Phật A Di Đà là giáo chủ ở cõi Tây Phương cực lạc, mà người tin vào giáo lý Tịnh Độ sẽ được siêu sinh về chốn ấy. Ngoài ra còn thấy có nhiều truyện ký nói về những tấm gương của người được vãng sinh cực lạc ra đời. Chẳng hạn Nihon ôjô gokurakuki (Nhật Bản vãng sinh cực lạc ký) của Yoshishige no Yasutane (Khánh Từ Bảo Dân) hay Ôjô Yôshuu (Vãng Sinh Yếu Tập) của tăng Genshin (Nguyên Tín), hai tác phẩm đáng đại biểu cho thể loại nói trên. Về tranh thì Shôjuraigôzu (Thánh chúng lai nghênh đồ) trên núi Kôyasan (Cao Dã Sơn) là tác phẩm miêu tả rất sống động, toát ra cái không khí trang nghiêm và vui thỏa khi Đức Phật hiện ra để tiếp dẫn những tín đồ đắc đạo.



Quyền thần Fujiwara no Michinaga

Michinaga cũng sùng bái Jôdokyô. Ông đã phát nguyện xây một tòa kim đường thờ Phật gọi tắt là midô (ngự đường). Thật ra đây là Amidadô (A Di Đà Đường) ở chùa Hôjôji (Pháp Thành Tự). Chính công trình xây dựng này là nguyên do dẫn đến nạn đề cuốn nhật ký của ông.

Cũng thế, Yorimichi (12), người kế nghiệp Michinaga, đã cho xây một kim đường khác, Byôdôin Hôôdô (Bình Đăng Viện Phụng Hoàng Đường). Đây là một kiến trúc tiêu biểu về phật đường còn tồn tại. Bức tượng Phật A Di Đà Như Lai thờ ở đây là tác phẩm làm theo lối ghép gỗ (yosegi-zukuri)⁹⁷ của nghệ nhân nổi tiếng đương thời, Jôchô (Định Triều, ?-1057).

⁹⁷ Kỹ thuật làm tượng gỗ bằng cách ghép nhiều mẫu gỗ vào nhau khác với kỹ thuật ichiboku-zukuri (nhất mộc) dùng một khối gỗ mà thôi.

Michinaga sở dĩ xây dựng được thời đại toàn thịnh cho dòng họ bởi vì 4 cô con gái của ông kế trước người sau đã trở thành chính phi của thái tử hoặc hoàng hậu (tước trung cung). Sau đây là quan hệ giữa họ và các thiên hoàng:

- 1) Shôshi (Chương tử) = Hoàng hậu (tước Chuuguu) của Thiên hoàng Ichijô.
- 2) Kenshi (Nghiên Tử) = Hoàng hậu (tước Chuuguu) của Thiên hoàng Sanjô.
- 3) Ishi (Uy tử) = Hoàng hậu (tước Chuuguu) của Thiên hoàng Go-Ichijô.
- 4) Kishi (Hỉ tử) = Hoàng phi của Thiên hoàng Go-Suzaku thời còn là Đông cung.

Nhờ sức các con gái mà Michinaga đã củng cố được quyền uy tuyệt đối giữa triều đình trong suốt cuộc đời chính trị 30 năm.

Một khi con gái nhà Fujiwara đã trở thành hoàng hậu, tất nhiên nếu có cháu cháu ngoại trai –con của con gái ông và thiên hoàng – thì cậu bé đó sẽ kế vị thiên hoàng trong tương lai và Michinaga nghiêm nhiên trở thành ngoại tổ của thiên hoàng.

Ngoại thích lại là ngoại tổ giàu kinh nghiệm như Michinaga thì việc trở thành nhiếp chính cho tân quân hãy còn trẻ tuổi là chuyện bình thường nếu không nói là cần thiết để dẫn dắt cậu bé ấy từng bước một trong việc trị nước. Như vậy quan hệ ngoại thích là vũ khí số một của Michinaga.

Cần nhắc lại là trong xã hội quý tộc Nhật Bản ngày xưa, con cái lúc nào cũng được nuôi dạy ở nhà mẹ, do đó mà liên hệ giữa tân quân với gia đình bên ngoại rất gắn bó. Như thế, thân thích bên ngoại (ông và các cậu) đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc chăm nom và bảo vệ thiên hoàng mới lên ngôi.

Quyền hành của ngoại thích Fujiwara lên đến tuyệt đỉnh khiến cho Michinaga đã bày tỏ niềm tự hào về cuộc sống vinh hoa của mình qua một bài waka chép lại trong Shôyuku (Tiểu hữu ký) của Fujiwara no Sanesuke, nếu dịch ra ngôn ngữ hiện đại thì bài thơ đó ý nói: “Trong cuộc đời này, ta đã được toại nguyện đủ mọi điều, thế gian này coi như đã thuộc về ta vậy”. Ông ta tự tin cho rằng phú quý vinh hoa của dòng họ mình đầy đặn chẳng khác nào một vàng trắng tròn (mãn nguyệt = mochizuki)”. Tác giả quyển Shôyuki nhắc đến bên trên cũng là một nhân vật thuộc cánh Fujiwara, Hữu đại thân Ononomiya Fujiwara no Sanesuke (Đăng Nguyên Thực Tư, 957-1046), cho nên sách đó mới có nhan đề là Tiểu hữu ký. Ononomiya là tên phủ đệ trước của một thân vương nhưng đã nhượng lại lại từ đời cha ông cho nhà Fujiwara.

Hai tác phẩm văn học sau đây đã ghi lại chi tiết sự vinh hoa phú quý của Michinaga. Trước tiên là “Truyện kiếp vinh hoa” (Eiga Monogatari) mà tác giả là bà Akazome Emon, một nữ quan hầu cận thân tín. Cuốn sách này đã khẳng định và cực tả cuộc sống hào nhoáng, đầy vinh quang của ông. Sau mới đến “Kính lớn” (Ôkagami). Quyển sách thứ hai này cùng với “Kính ngày nay” (Imakyô), “Kính nước (Mizukyô) và “Kính thêm” (Masukyô) tạo thành “Tứ kính” (Shikyô) tức 4 pho sách xem như 4 tấm kính phản chiếu lịch sử đương thời. Ôkagami còn có tên là “Chuyện nổi dãi” (Yotsugi Monogatari) để cho ta thấy rằng sự vinh hoa đó không chỉ xảy ra trong cuộc đời Michinaga mà thôi.



Tượng nữ văn hào Murasaki Shikibu

Nếu tóm tắt hơn nữa lược đồ bên trên về liên hệ giữa hoàng gia và con gái nhà Fujiwara thì ta thấy trước tiên, bà Shôshi (Akiko) đã nhập cung Thiên hoàng Ichijô (Nhất Điều), trở thành chánh cung của ông (chuuguu). Bà sinh được 2 con trai, sau này sẽ là Thiên hoàng Go-Ichijô (Hậu Nhất Điều) và Go-Suzaku (Hậu Chu Tước). Bà Kishi (Yoshiko) thành chính phi Thiên hoàng Go-Suzaku, đã sinh cho ông thời còn ở Đông cung một trai, sau này sẽ lên ngôi, hiệu là Go-Reizei (Hậu Lãnh Tuyên). Tóm lại, 3 vị thiên hoàng nói trên đều là cháu ngoại của Michinaga. Con trai và người kế nghiệp Michinaga (30 năm quyền bính) là Yorimichi (Lại Thông) lại giữ chức vụ sesshō kanpaku đầu triều thêm 50 năm nữa trải ba đời Go-Ichijô, Go-Suzaku và Go-Reizei, nối dài chính trị sekkan trên hai thế kỷ (Yoshifusa 857 - Morozane 1094).

3.2 Văn hóa quốc phong khai hoa:

Trong giai đoạn cực thịnh của nhà Fujiwara, thử hỏi văn hoá Nhật Bản từ thế kỷ thứ 10

về sau đã có gì tiến triển?

Thực ra thời này phải nói là ở đại lục đã có nhiều biến động. Bên Trung Quốc, khí vận nhà Đường bắt đầu gặp những đám mây u ám. Năm 907 (Engi 7), Đường triều đang đứng mấp mé bên bờ vực. Do đó, năm 894 (Kanpyô 6), đại thần và học giả Sugawara no Michizane (Quản Nguyên Đạo Chân) đã dâng kiến nghị lên triều đình yêu cầu ngưng lại tất cả những chuyến đi sứ sang bên đó. Một phần ông tỏ ra lo ngại hành trình đường biển quá nhiều sóng gió nguy hiểm, nhưng một phần cũng có ý chê bai, cho rằng Nhật Bản không còn có gì đáng học hỏi ở nhà Đường nữa.

Thế nhưng từ đó về sau, với tinh hoa hấp thụ từ văn hoá đại lục, người Nhật đã phát triển văn hoá quốc phong, làm cho nền văn hóa sẵn có của họ ngày thêm tinh ròng.



Sugawara no Michizane, đại thần và nhà văn hóa

Đặc sắc hơn cả có lẽ là sự ra đời của văn tự kana. Từ thế kỷ 11 trở đi, hai loại chữ viết hiragana và katagana đã vượt lên xa, ra ngoài vòng ảnh hưởng của chữ Hán (Kanji). Kết quả là một nền văn học quốc âm sử dụng kana như phương tiện truyền đạt chính đã khai hoa rộ rỡ. Trừ văn kiện tư liệu có tính cách hành chính, giới quý tộc cũng đồ xô sử dụng kana ngay trong cả cuộc sống hằng ngày.

Văn tự kana đã thành hình như thế nào?⁹⁸

Ngày xưa, người Nhật không có văn tự biểu âm mà chỉ dựa vào chữ Hán, một văn tự biểu ý. Do đó muốn chép lịch sử như trong Kojiki hay thơ trong Man.yôshuu, họ phải quyền biến, chế ra Man.yôgana. Làm như thế không tránh khỏi cái khổ tâm là viết một đằng đọc một nẻo. Có khi thì viết ra đúng theo ý, có khi thì như bùa chú, chẳng ai mà đoán nổi. Dùng chữ Hán “đông phong” (gió mùa đông) để diễn tả từ arashi (con bão) hay “bạch khí” (hơi nước trắng) để đọc là kiri (sương mù) thì không nói gì nhưng khi viết “mã thanh” mà đọc là i (âm thanh như tiếng ngựa hí) hay “ngư minh” để đọc là mu (tiếng bò nghe ngo) thì quả là cực nhọc cho mình và khổ cho con cháu đời sau mất công tìm hiểu.

Đến thời Nara và Heian, khi các du học sinh qua Trung Quốc trở về với cả một kho tàng kiến thức thì nhu cầu phải có một hệ thống văn tự biểu âm để truyền bá chúng trở nên bức bách. Do đó, mới có sự phân biệt âm on (âm) và kun (huấn) trong Kanji (chữ gốc Hán, mana = chân danh) cũng như sự hình thành của hai thứ văn tự biểu âm gọi là kana (giả danh, hay chữ mượn đỡ) là hiragana (bình giả danh) và katakana (phiến giả danh). Hiragana đến từ chữ Hán viết thấu (đá thảo, bình dị) và katakana thì lấy một vài nét (phiến, bộ phận) của nguyên thể chữ Hán ấy thôi⁹⁹. Xin đơn cử một hàng:

Âm	A	I	U	E	O
Hiragana	あ	い	う	え	お
Từ gốc Hán	安 (an)	以 (dĩ)	宇 (vũ)	衣 (y)	於 (u)
Katakana	ア	イ	ウ	エ	オ
Từ gốc Hán	阿 (a)	伊 (ý)	宇 (vũ)	江 (giang)	於 (u)

Tương truyền, người đặt ra 47 âm (sau thành 48) âm cơ bản của tiếng Nhật được biểu ký đó là Hoàng pháp đại sư Kuukai (Không Hải, 774-835) qua một bài đạo ca gọi là Iroha uta mà người Nhật một khi đã đi học đều phải tập chép. Đó là một bản thu gọn cách nói đương thời chứ xưa kia, tiếng Nhật còn có rất nhiều âm và cách đọc. Việc Kuukai là tác giả là điều mà Ôe no Masafusa (1041-1111), một học giả uyên bác, đã thuật lại theo lời cao tăng Genshin, người sống sau Kuukai khoảng trên một trăm năm. Trước đó, một câu thơ của Naka Oô (Trọng Hùng Vương) trong Ryûnshuu (Lãng vân tập, 841) ca ngợi công đức Kuukai cũng có câu: Tự mẫu hoàng tam thừa, Chân ngôn diễn tứ cú. Dù sao, hệ thống Iroha, qui chuẩn mà các từ điển dùng ngày nay là hệ thống đã hình thành vào khoảng năm Jishô (1177-1181) ghi lại trong Iroha Jiruishô (Sắc điệp tự loại sao) của Tachibana no Tadakane (Quát, Trung Kiêm).

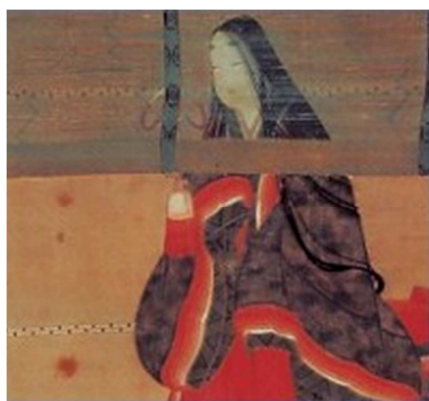
⁹⁸ Chủ yếu dựa vào Monogatari Nihonshi (Kể chuyện lịch sử Nhật Bản), quyển I, của Hiraizumi Noboru, sđd).

⁹⁹ Mới đây, vào giữa năm 2013, giáo sư Kobayashi Yoshinori (Đại học Hiroshima) và các nhà nghiên cứu Hàn Quốc đã khám phá ra vết tích nguyên thủy của Katakana ẩn trong kinh văn Triều Tiên. Do đó, có thể Katakana đến từ lục địa chứ không do người Nhật tạo ra tại chỗ (Tư liệu truyền hình).

Thể loại văn chương tiêu biểu của thời này là hình thức thi ca gọi là Waka (Hòa ca). Thay vào những thi tập chữ Hán được soạn theo sắc chiếu cho đến lúc đó, năm 905 (Engi 5), Thiên hoàng Daigo (Đề Hồ) ra lệnh soạn thi tập Waka đầu tiên theo chiếu chỉ. Đó là tác phẩm mang tên Kokin Wakashuu (Cổ Kim Hòa Ca Tập) tức tập thơ Waka xưa nay biên tập bởi một nhóm văn nhân dưới sự chỉ đạo của Ki no Tsurayuki. Trong đó ta thấy cả một ca phong tinh tế và kỹ xảo gọi là Kokinchô (Cổ Kim điệu), nó sẽ là mẫu mực lâu dài về sau cho các nhà thơ Nhật Bản. Thế rồi trong khoảng thời gian nó ra đời cho đến tập Shin Kokin (Tân Cổ Kim) của thời Kamakura, đã có tất cả 8 tuyển tập thi ca soạn theo chiếu chỉ của thiên hoàng, gọi chung là hachidaishuu (bát đại tập, 8 tập thơ của 8 đời).

Những nhà thơ tượng trưng cho thi phong của thời này đã xuất hiện vào hậu bán thế kỷ thứ 9. Họ là 6 vị được xưng tụng là Rokkasen (Lục ca tiên) tức 6 thi hào, gồm: Sôjô Henjô (Tăng chính Henjô), Ariwara Narihira (vương tử Ariwara Narihira), Ono no Komachi (nữ quan Ono no Komachi), Kisen (nhà sư Kisen), hai ông Bunya no Yasuhide và Ôtomo no Kuronushi.

Ngoài ra, việc nhà biên tập Ki no Tsurayuki còn viết Tosa Nikki (Nhật ký Tosa) bằng chữ kana là một chuyện đáng chú ý. Bên cạnh đó, hình thức tiểu thuyết monogatari (truyện kể) đã có những tác phẩm như Taketori Monogatari (Truyện ông lão đốn trúc), uta-monogatari (truyện thơ) thì có Ise Monogatari (Truyện vùng Ise), đó là chưa nói đến tác phẩm Genji Monogatari (Truyện chàng Genji) do nữ quan Murasaki Shikibu sáng tác cho đến nay vẫn là một tiểu thuyết trường thiên đáng tự hào của người Nhật. Còn bà Sei Shônagon cũng đã viết tập tùy bút Makura no Sôshi (Ghi nhanh bên gối), vốn được so sánh như một kiệt tác văn học không phải hổ thẹn khi đặt bên cạnh Genji Monogatari.



Nữ sĩ Sei Shônagon

Về mặt mỹ thuật và công nghệ, với khuynh hướng quốc phong hóa được đẩy mạnh, trong lãnh vực kiến trúc, người Nhật đã sáng tạo ra lối xây cất nhà cửa có tên là shindenzukuri (nhà có trung tâm là phòng khánh tiết) có hai cánh hai bên, với hai đặc điểm là shirogizukuri (vách ván thô không sơn phết) và hiwatabuki (mái lợp vỏ hinoki, một giống bách Nhật Bản) rất đậm đà phong vị. Bên trong căn nhà những fusuma, jôji (cánh cửa kéo ngăn các phòng và phết giấy bồi) và các tấm byôbu (bình phong) đều có trang trí tranh vẽ. Thay vào tranh Karae tức tranh kiểu Trung Quốc là tranh đề tài hoa điều phong nguyệt theo lối vẽ Yamatoe kiểu Nhật cho nên đường nét rất dịu dàng mà màu sắc lại thanh nhã. Người ta cho rằng ông tổ của tranh Yamatoe là Kose no Kanaoka (Cự Thế, Kim Cương), một họa sư tên tuổi thời Heian mà đời hoạt động đã kéo dài đến khoảng năm 895 (Kanpyô 7).

Trong lãnh vực hội họa thì Yamatoe từ đó về sau, suốt thời insei (viện chính hay chính trị viện sảnh do các thái thượng hoàng chủ động) người ta đã thêm vào bên cạnh hình vẽ những lời bàn gọi là kotobagaki (từ thư). Do đó phát sinh ra hình thức văn nghệ gọi là emakimono (loại tranh cuộn) không khác chi thủy tổ những tiểu thuyết bằng tranh về sau. Các tác phẩm đại biểu phải kể đến Genji Monogatari Emaki (Tranh cuộn thuật truyện Genji), Bandainagon Emaki (Tranh cuộn thuật truyện qua Dainagon họ Tomo), Shinkisan Engi Emaki (Tranh cuộn nói về lai lịch núi Shingisan). Hầu như các kiệt tác trong thể loại này đã xuất hiện vào cuối thời Heian.

Một tác phẩm đáng được kể ra vì sự hiếm có của nó là **Chôjuugiga (Điều thú hí họa)** tương truyền là của quan tể tướng chính Toba (hiệu Kakuyuu, 1053-1140, tọa chủ phái Thiên thai và là một họa tể được Thái thượng hoàng Toba sủng ái) bởi vì ông vẽ động tác của con người qua hình ảnh các loại động vật như ếch, nhái, thỏ... một cách rất linh

động. Ông còn có những tranh tài tình vẽ sinh hoạt của tầng lớp bình dân nông thôn các địa phương với nhan đề Senmen Koshakyô (Phiến diện cổ tả kinh).



Điều thú hí họa

Từ Yamatoe (tranh kiểu Nhật) đến Emaki (tranh cuộn)

Trong khi tranh vẽ theo kiểu Trung Quốc được gọi là Karae (Đường hội), thì tranh vẽ phong cảnh, nhân vật theo kiểu Nhật Bản được gọi là Yamatoe (Đại Hòa hội) mà hội (e) chỉ có nghĩa là tranh mà thôi.

Khi thể loại văn chương gọi là truyện kể (vật ngữ = monogatari) phát triển, việc minh họa một quang cảnh (một scene) của câu chuyện trên trang sách, quyển sách hay lá quạt trở thành một nhu cầu mang tính mỹ thuật. Tranh Yamatoe không mô phỏng Trung Quốc mà lại có một tác phong riêng. Ví dụ, khi vẽ một khung cảnh nào đó, người dùng thủ pháp fukinuki yatai như thể cầm một máy quay phim đứng từ trên cao chụp xuống toàn cảnh mà xem như không thấy có sự hiện hữu của trần nhà hay các vật trần thiết khác vốn có thể che khuất chúng. Ngoài ra người Nhật còn dùng phương pháp giản lược hóa tên là kasumi, một kỹ xảo làm cho các sự vật thành ra mơ hồ đi. Những tranh cuộn tên là emaki (hội quyển) hay “truyện bằng tranh” có mục đích mô tả diễn biến câu chuyện theo từng cảnh tượng một, một phần là hình vẽ và một phần là chữ viết. Không đợi đến Katsushika Hokusai (1760-1849) của thời Edo trung kỳ, người ta đã

thấy đâu đây tiền thân của “manga” hiện đại rồi!

Mô tả một quang cảnh thì vẽ áo xống lung tung và mềm mại (naeshishôsoku) nhiều hơn là vẽ người. Mất các nhân vật chỉ tượng trưng bởi mỗi một nét ngang, lỗ mũi là một chữ shi (シ), dáng đứng như một chữ ku (ク). Loại tranh cuộn phát triển rất mạnh dưới thời này, ngoài các cuộn tranh về Truyện Genji, Nhật ký bà Murasaki Shikibu, Truyện đời tể tướng Saigyô, Truyện Ise, Truyện ông già đốn trúc, Truyện trong bông cây... đó là chưa kể những bộ tranh cuộn với đề tài Trung Quốc như Trường Hận Ca, Vương Chiêu Quân...

Đồ dùng hay vật bày biện trong nhà - gọi là chôdohin (điều độ phẩm) – đã phát triển theo cách thức độc đáo của Nhật Bản. Thủ pháp makie nghĩa là gieo rắc (maki) kim nhũ ngân nhũ lên mặt tranh trang trí (e) rất thông dụng, có khi bay bướm hoa hòe nhưng có lúc cũng tạo ra một không khí lắng dịu, tao nhã.

Cuối cùng, thư đạo cũng chuyển hướng từ thư pháp đời Đường sang dạng thư pháp Nhật gọi là Wayô (Hòa dạng). Ba nhà thư pháp tên tuổi (sanpitsu) mới đã xuất hiện. Đó là Ono no Michikaze (Tiểu Dã Đạo Phong), Fujiwara no Sakemasa (Đặng Nguyên Tá Lý) và Fujiwara no Yukinari (Đặng Nguyên Hành Thành). Thư pháp hoa lệ của họ được áp dụng lên thư tịch, lên bình phong vẽ theo lối Yamatoe cũng như lên các vật bày biện và dùng trong nhà.

Nói chung, trên đây là những thành quả văn hóa mà chính trị sekkan đã đem lại.

Việc học ngày xưa

Còn chuyện học hành thì sao? Người ta thường bảo đối với những cái du nhập từ lục địa, người Nhật đã có khả năng chọn lựa vì cách biên ngăn sông, do đó tránh được nhiều thứ tai hại, trong đó có hai chế độ hoạn quan và khoa cử. Đó là nói chung về độ phổ biến chứ chưa hẳn như vậy. Chế độ hoạn quan thì đúng là cái xấu nhiều hơn cái tốt và lịch sử đã chứng minh. Còn như khoa cử, nếu không có nó, hỏi làm sao đánh giá được việc học và tuyển chọn nhân tài cho công minh. Sờ dĩ bị gọi là xấu là vì cái gì đi quá đà đều sinh ra hậu quả không hay. Riêng việc học thời Heian có thể trình bày như sau:

Thơ văn chữ Hán là cơ sở giáo dục của tầng lớp có địa vị cao trong xã hội. Lúc đầu chỉ có con cái quý tộc và quan lại mới được đi học. Họ phải học Hán thi và cử điển Trung Quốc. Chương trình gồm có: văn chương (monjô, văn học chữ Hán), minh kinh (myôgyô, Nho học), toán đạo (sandô, toán học), minh pháp (myôhō, luật pháp) và kỹ truyện (kiden, lịch sử). Sinh viên gọi là gakusei (học sinh) ở ký túc xá (= tào ty,

sôji). Daigakuryô = đại học lieu là tên gọi của tổ chức đại học thời ấy. Sau vì nhu cầu của gia đình mình, quý tộc có thể lực lại mở các trường riêng như Kôbunkan (Hoàng văn quán) của họ Wake, Shôgakuin (Trường học viện) của họ Fujiwara, Gakukanin (Học quán viện) của họ Tachibana. Năm 828, tăng Kuukai mở trường tư Shugei shuchi-in (Tổng nghệ chủng trí viện) cho phép cả thường dân vào học, nhưng chỉ 20 năm sau khi ông mất, trường này cũng chấm dứt hoạt động.

Học vấn thời Heian phát triển khá mạnh, để lại những sách giáo khoa giá trị như bộ Ruiju Kokushi (Loại tុ quốc sử, 892) của học giả Sugawara no Michizane gồm 200 quyển, nay chỉ còn giữ được 62. Sách này chính lý 5 bộ sử (ngũ quốc sử) và có những bộ phận nói đến chính trị, pháp luật, tổ chức hậu cung. Ngoài ra còn phải nhắc tới Nihonkoku Genbô Zenaku Ryôiki tục gọi là Nihon Ryôiki (Nhật Bản Linh Dị Ký, 822) do tăng Keikai (hay Kyôkai, Cảnh Giới) chùa Yakushiji viết. Sách bàn về lễ báo ứng trong Phật giáo nên có tính cách dạy dỗ.

Trong chế độ luật lệnh, ở kinh đô có đại học do nhà nước cai quản (như Quốc tử giám), có 9 thầy (kyôkan = giáo quan) và 400 trò (gakusei = học sinh), riêng khoa toán lại lấy thêm 30 người sanshō (toán sinh). Người vào học phải là con và cháu các quan ngũ phẩm trở lên hay con các quan bát phẩm trở lên, lứa tuổi 13 đến 16. Học tới cấp cao sẽ phải qua các kỳ thi từ shuusai (tú tài), myôkyô (minh kinh) đến shinshi (tiến sĩ), myôhō (minh pháp). Họ học kinh điển Nho gia: các đại kinh như Hiếu kinh, Luận ngữ, Lễ ký, Xuân thu Tả truyện, các trung kinh như Mao thi, Chu lễ, Nghi lễ, các tiểu kinh như Chu dịch, Thượng thư. Cách học là tụng đọc rồi giảng nghĩa, cứ 10 ngày có tuần thí, mỗi năm có tuế thí kiểm tra trình độ. Ba năm thi không đỗ hay nghỉ học quá 100 ngày, 9 năm liên tục thành tích vẫn yếu đều phải thôi học. Ở địa phương thì có nhà kokugaku (quốc học) do quan trưởng kokushi (quốc ty) trông coi. Học trò cũng phải ở tuổi 13 đến 16 và con số khoảng 20 đến 50. Tuy nhiên, sinh viên dù có đỗ cao chưa chắc đã làm quan lớn nếu không có gia thế.

Tiết 4: Trang viên và võ sĩ:

4.1 Vai trò thu thuế của các quan Kokushi địa phương:

Chúng ta hãy còn nhớ rõ là trước khi họ Fujiwara nắm lấy quyền bính và thực hiện chính trị sekkan nghĩa là vào thời điểm trước thế kỷ thứ 10, đã có một giai đoạn hai Thiên hoàng Daigo và Murakami trực tiếp thí chính và đưa Nhật Bản vào một thời kỳ thịnh trị mang tên Engi.Tenryaku no chi.

Lý do có được một thời thịnh trị như thế chỉ là vì hai vị vua đó đã ráp tâm tái kiến thể chế luật lệnh trung ương tập quyền. Để làm như vậy, họ đã ra đạo luật Engi no shōen seirirei (Diên Hỷ trang viên chính lý lệnh, 902) bãi bỏ ruộng đất dành cho những giai cấp được ưu đãi mang tên chokushiden (sắc chỉ điền) và shinno shiden (thân vương tứ điền) vốn là sản phẩm của một chế độ bất công. Cũng vào năm 902, thiên hoàng cho áp dụng chế độ handen (ban điền). Thế nhưng tình thực mà nói thì ngay cả thời điểm ấy, thể chế luật lệnh đã không còn giữ được hình dáng ngày xưa và đang trên đường suy vong. Nói cách khác, những qui tắc có tự buổi ban sơ không còn đủ sức để ngăn chặn một cuộc khủng hoảng tài chính của nhà nước.

Lấy một ví dụ. Theo hộ tịch lúc ấy của làng Tanokami quận Itano địa phương Awanokuni thì trong 435 người dân thuộc 5 hộ, nam đinh chỉ có 59 người trong khi số phụ nữ là 376. Dĩ nhiên tỷ lệ nam nữ như thế là bất thường. Chúng ta đã được nghe giải thích là sự mất thăng bằng đó đến từ việc khai man (ngụy tịch = giseki) vì các suất đinh muốn tránh đóng tô thuế và làm sưu dịch. Cái mà người ta nhận thấy thực ra chỉ là một góc của băng sơn hay nói nôm na, phần rất nhỏ của sự thực. Ví bằng để chuyện ấy lan rộng, nguồn thu hoạch tài chính quốc gia sẽ tổn thất trầm trọng, thể chế luật lệnh cũng như quyền uy nhà nước không còn gì. Chứng cứ là cuộc cấp phát đất làm nông năm 902 là cuộc cấp phát xảy ra lần cuối. Từ sau đó không còn thấy đâu ghi chép về handen nữa. Sự hỗn loạn về chính trị thời ấy còn để lại dấu vết trong Iken Fuji Juunikajō (Mười hai ý kiến về sửa đổi chính trị) do Miyoshi no Kiyoyuki (Tam Thiện, Thanh Hành), một chức quan cố vấn cho Thiên hoàng Daigo, soạn ra. Nhân vật này ngày xưa lúc ở địa phương Bichuu vốn làm việc rất có hiệu quả. Chẳng hạn ông ta từng huy động được 2 vạn suất đinh trong vùng vào lính. Thế mà bây giờ ở ngay địa phương đó, làm cách gì cũng không tìm ra lấy một người có thể trả thuế điệu, thuế dung. Do đó Miyoshi đã dâng bản điều trần nói trên, đưa ra đề nghị tiết giảm chi tiêu và cải cách chính trị.

Trước tình trạng đen tối như thế, nhà cầm quyền phải nghĩ đến việc thay đổi sách lược. Chính phủ chấp nhận không còn mỗi lúc mỗi ra chỉ thị cho các quan ở kokushi (quốc ty)¹⁰⁰ ở địa phương mà ủy thác hẳn việc cai trị cho họ, bù lại họ phải nộp một lượng thuế nào đó. Dưới chế độ luật lệnh, cho đến nay, kokushi khi hành sử quyền hành ở địa phương, thu thuế hay thảo văn thư đều phải chịu sự kiểm soát của trung ương. Thế nhưng theo chủ trương mới thì nội dung công việc của các kokushi đã đổi đi nhiều. Có nghĩa là từ nay quyền hành của họ ở địa phương rất rộng rãi.

¹⁰⁰ Kokushi (quốc ty) có 4 loại quan tòng sự: thủ (kami), giới (suke), duyệt (jō) và sakan (mục). Kami là chức đứng đầu, còn các quan khác phụ tá cho ông. Dưới họ lại có sử sinh (shijō) giống như thông phán. Trụ sở của kokushi gọi là kokuga (quốc nha), đất đặt kokuga gọi là quốc phủ (kokufu).

Nếu nói một cách cụ thể thì sự việc sẽ xảy ra như sau. Dưới chế độ luật lệnh, các thứ thuế tô dung điệu đều được ấn định chặt chẽ. Nay thì khác, nhà nước thu được bao nhiêu thu bấy nhiêu, còn mọi sự tại chỗ, họ phó mặc cho ty kokushi. Trách nhiệm của kokushi với nhà nước chỉ còn là trung thu làm sao để đủ nộp thuế. Nhằm nâng mức thu nhập, các ty kokushi lại khoán xuống cho những nông dân có thể lực việc canh tác ruộng đất trong một thời hạn nào đó. Thay vì lấy các thứ tô, dung, điệu như cho tới nay thì họ chỉ đòi hỏi những người ấy nộp một món thuế đồ đồng nào đó dưới hai cái tên kanmotsu (tiền nộp cho quan) hay nengu (niên công) và rinji zôyaku (lâm thời tạp dịch) như kuji (công sự) và buyaku (phụ dịch).

Như vậy thay cho tô dung điệu, người ta đã tạo ra một phạm trù thuế mới. Còn như về điền địa - đối tượng của thuế khóa - thì từ đó về sau, nó sẽ đi đôi với tên tuổi (myô = danh) của người có nghĩa vụ phụ đảm thuế. Miếng đất đó được gọi là myô (danh) hay myôden (danh điền). Người phụ đảm thuế thì được gọi là tato (điền đồ)¹⁰¹, một thứ địa chủ. Trong số những anh tato này lại có kẻ biết câu kết với các quan kokushi để mở mang địa phận, lần lượt khai khẩn những vùng đất hoang hay đất tiếp giáp với nông trại của mình. Khi địa phận đã đủ rộng để canh tác đại qui mô thì họ không còn là một tato tầm thường nữa mà được gọi là daimyô tato (đại danh điền đồ). Xin lưu ý danh từ daimyô này cho những trang sau.

Kết quả là chế độ hộ tịch ghi số các suất đinh để ấn định việc thu thuế thân (nhân đầu thuế) - tượng trưng cho nhà nước luật lệnh - đã hoàn toàn sụp đổ. Một qui chế đánh thuế mới dựa trên cơ sở các myô được thành lập tiếp đó. Myôden thành ra trung tâm tài nguyên của thể chế cho nên cũng có thể nói thể chế myôden trở thành thể chế quốc gia của thời kỳ này. Vì nhà nước bây giờ không còn là nhà nước của chế độ luật lệnh (ritsuryô kokka) nữa, khi nhắc đến nó phải dùng cái tên mới là “nhà nước vương triều” (ôchô kokka).

Về phần các quan trong kokushi, họ đã rời ra khỏi guồng máy nhà nước cấp trung ương, ở một chừng mực nào đó đã có quyền tự do đánh thuế dân chúng theo ý mình. Chúng ta có thể tưởng tượng dễ dàng điều này sẽ đưa đến hậu quả ra sao. Dĩ nhiên là sẽ nảy sinh ra những bạo chúa nho nhỏ, không biết gì hơn là thoả mãn tư lợi tư dục.

¹⁰¹ Trong tiếng Hán, đồ có nghĩa là vách ngăn, tường chắn cho nên điền đồ có thể hiểu như một khu vực ruộng đất được khoanh vùng.

Thí dụ điển hình hơn cả là sự kiện văn bản mang tên Owari no kunigunji hyakuseira no ge (gọi gọn là Owari koku gebumi) viết năm 988 (Eien 2). Gemon hay gebumi (giải trạng, giải văn) là lời báo cáo của quan cấp dưới lên trung ương. Qua văn bản đó, người ta thấy quan ở kokushi vùng Owari là Fujiwara no Motonaga (Đặng Nguyên, Nguyên Mệnh) đã thi hành chính sách hà khắc đối với dân chúng để vét cho đầy túi tham như thế nào. Thời đó, trong tầng lớp các kokushi, những kẻ đứng lợi dụng chức vụ, giữ lập trường đặt ưu tiên cho tư lợi không phải là ít.

Lúc đầu, các quan kokushi chỉ là những chức quan địa phương. Quý tộc ở trung ương vốn chẳng cảm thấy thú vị tí nào khi được bổ nhiệm làm chức đó vì phải ra đi đến ở nơi heo hút, không có gì vui. Do đó, dù được lệnh bổ nhiệm làm ở kokushi, có rất nhiều quan kokushi không chịu bước ra khỏi kinh đô. Đi xa gọi là yōnin (dao nhiệm) quá phiền hà, nha sở chỉ có những người gọi là mokudai (mục đại) thay họ làm việc tại chỗ. Vùng nào mà nha sở không có các chức quan kokushi cai trị trực tiếp thì đặt ra surudokoro (lưu thủ sở), công việc hành chính của sở ấy sẽ do các viên chức địa phương tuyển từ đám con nhà hào tộc sở tại đảm đương. Những người này có tên là zaichō (tại sảnh) hay zaichō kanjin (tại sảnh quan nhân). Địa vị của họ truyền theo lối thế tập.

Mặt khác, những quan kokushi thực sự chịu đi phó nhậm được gọi là zuryō (thụ lĩnh) vì họ đến lãnh chức vụ thực sự. Fujiwara no Motonaga vừa được nhắc đến cũng thuộc hàng quan lại này. Tập truyện Konjaku Monogatari (Kim tích vật ngữ) kể chuyện xưa nay có thấy chép về quan trấn thủ xứ Shinano là Fujiwara no Nobutada (Đặng Nguyên, Trần Trung). Theo đó, trên đường đèo nhiệm, Nobutada tình cờ bị té ngựa rơi xuống vực sâu mà chỉ lo gom nhặt nấm hiratake như huê lợi tịch thu từ mảnh đất nơi mình rơi xuống. Câu chuyện nhằm châm biếm sự tham lam của các zuryō.

Khi đã thành công trong việc thu hoạch của cải nơi phó nhậm, các kokushi mới đem một số tài vật riêng tây tiến cúng vào việc xây cất chùa chiền hoặc dâng cho triều đình tỏ chức lễ lạc hội hè. Họ sẽ được đền bù bởi nhà nước bằng chức tước cao hơn hay được bổ nhiệm lâu dài tại một vùng béo bở, ân huệ gọi là chōnin (trùng nhiệm).

4.2 Tổ chức của các trang viên “kỳ tiên”:

Shōen (trang viên) – nói cách khác là ruộng đất tư hữu - theo thông lệ được phân ra làm 2 loại. Loại thứ nhất gọi là “trang viên thời kỳ đầu” (shōki shōen = sơ kỳ trang viên) đã

có lần được nhắc đến, loại thứ hai là loại “trang viên dâng cúng” (nguyên văn kishinchikei shôen = trang viên xây dựng trên đất ký tiến).

Khoảng thế kỷ thứ 8 đến thứ 9, dưới chế độ luật lệnh, khi thấy công điền công thổ không có đủ để phân phát thành ruộng khẩu phần cho dân cày, nhà nước nghĩ ra cách khuyến khích bằng cách cho lập những trang viên (trang viên thời kỳ đầu) từ đất đai mà người dân đã khẩn hoang được. Những nông dân đủ tài lực đã đáp lại lời kêu gọi của nhà nước, tự mình ra tay khai khẩn mà thành của mình nên những cơ sở đó mới mang tên “sơ kỳ trang viên” (shoki shôen hay jikonchikei shôen, có nghĩa là trang viên xây dựng trên đất hoang tự khai khẩn). Duy có điều là khi nhà nước luật lệnh suy vong thì chế độ này cũng suy tàn theo.

Từ thế kỷ thứ 10 trở đi, tình hình đã đổi khác. Hình thái mới của trang viên là “trang viên ký tiến”. Chúng ta sẽ xem loại trang viên này thành hình như thế nào?

Trang viên sơ kỳ trước đây vì bối cảnh ra đời của nó là đối tượng thuế khoá. Đất ruộng của nó là loại yusoden (du tô điền), chữ dùng để phân biệt với loại ruộng fuyuso (bất du tô) không bị thuế. Ruộng đất của trang viên sơ kỳ bị đánh thuế là để tăng mức thu nhập tài chính cho quốc gia, hoàn toàn phù hợp với chính sách của nhà nước luật lệnh.

Ngược lại, đến khi giới quý tộc và các chùa chiền thần xã lớn ngày càng lấn lướt và quyền lực nhà nước luật lệnh của thiên hoàng chỉ còn là cái bung xung cho các quan sesshō kanpaku thì sự thế đã đổi hướng. Quý tộc và đại tự xã dần dần mạnh ra, gây được áp lực đủ để cho chính quyền trung ương miễn thuế cho họ. Cụ thể mà nói, thời ấy, chính quyền trung ương là ai? Chẳng qua là nhóm đại quý tộc chung quanh tập đoàn Fujiwara vốn là những kẻ chiếm lĩnh ruộng tư hữu (trang viên) nhiều nhất. Mục đích của những người này không phải là sự duy trì chế độ công điền công lãnh để chia cho dân. Họ chỉ muốn đặt ưu tiên số một cho việc bảo vệ lợi ích của cá nhân và tập đoàn.

Kết quả là các chức Daijōkan (Thái chính quan, như Thủ tướng) và Minbushō (Dân bộ tỉnh hay Bộ Nội Vụ) có đặc quyền nhìn nhận chủ trang viên nào là người có quyền khỏi đóng thuế (gọi là fuyu no ken = bất du quyền). Từ đó nảy ra một hình thức trang viên mới.

Daijōkan và Minbushō có quyền ban phát các chứng minh thư (gọi là fu = phù) cho nên những trang viên miễn thuế mới có tên kanshōfushō (quan tỉnh phù trang). Thế rồi, tại

các địa phương, quyền miễn thuế lọt vào tay các kokushi. Trang viên được lệnh kokushi cho miễn thuế gọi là kokumen no shô (quốc miễn trang).

Xin biết là từ hậu bán thế kỷ thứ 10 về sau, những daimyô tato tức địa chủ đã tích cực sử dụng tá điền địa phương (sakunin = tác nhân, genin = hạ nhân) khai thác đất đai. Đến thế kỷ thứ 11 thì những ông chủ này được gọi là kaihatsu ryôshu (khai phát lãnh chủ), nhiều người đã có khả năng chi phối cả một diện tích rộng lớn như đại địa chủ. Trong số đại địa chủ ấy, nhiều người lại từng sự ở các nha sở trong vùng (kokuga = quốc nha) đây đưa vào cả công việc hành chính.

Lại nữa, các đại địa chủ khẩn hoang (kaihatsu ryôshu) khi bị áp lực đánh thuế của kokushi địa phương phải tìm cách bảo vệ ruộng đất mình khai thác được nên mới tìm cách nương tựa vào giới quý tộc trung ương hay các đại tự xã (gọi chung là kenmon seika = quyền môn thế gia, hay cửa quyền) bằng cách trên danh nghĩa dâng cúng (kishin = ký tiến) cho họ. Từ đó, chủ nhân các lãnh địa mới mượn hơi hùm cửa quyền để thoát ra khỏi áp lực và sự kềm kẹp của bọn kokushi.

Cách đối phó của giới đại địa chủ phải nói là rất khôn khéo. Quý tộc và tầng lữ đại tự viện chấp nhận đất tiên cúng của các đại địa chủ được gọi là ryôke (lãnh gia). Ryôge dùng quyền uy của mình để bảo vệ đất cát cho đại địa chủ và để đánh đổi lại, nhận từ đại địa chủ một phần thu nhập từ hoa màu.

Khi mà đất đai tiên cúng có đối tượng là đại quý tộc hay hoàng tộc vốn nhiều thế lực thì các ông “chủ đất mới” mang tên là honke (bản gia) chứ không phải đơn thuần là ryôke (lãnh gia) nữa. Giữa hai giới này hãy còn có một quan hệ đôi chác (give and take), tất cả đưa đến một hiện tượng lạ lùng là một cuộc đất có khi có rất nhiều ông chủ nằm trùng lên nhau. Nhân đây phải nói rằng trong trường hợp như vậy, người chủ có thực quyền được gọi bằng cái tên là honjo (bản sở).

Đương thời, quyền lợi nói trên được mệnh danh là shiki (chức), vì thế đặc quyền của ryôke và honke mới có tên là ryôkeshiki (lãnh gia chức) và honkeshiki (bản gia chức). Còn bọn đại địa chủ trên thực tế khai thác tại chỗ những lãnh địa đó và thay mặt người chủ đất bậc cao kia (ryôke, honke) để quản lý trực tiếp đất đai có danh xưng là geshi (hạ ty) hay shôkan (trang quan) và hưởng phần quyền lợi gọi là geshishiki (hạ ty chức).

Theo đó, ta đã thấy loại trang viên ký tiến thành hình bằng cách nào. Đến giữa thế kỷ

thứ 11 thì hình thức trang viên kiểu này đã lan ra khá rộng. Đất đai trong nước dần dần thoát ra khỏi sự kiểm soát của nhà nước. Chế độ đất đai thời luật lệnh đã chịu một sự thay đổi lớn.

Cùng với sự phát triển bên trong nội bộ các trang viên, phạm vi thoát thuế (bất du điền) càng ngày càng rộng và sự xung đột giữa giới chủ đất và các kokushi với thời gian trở nên nghiêm trọng. Giới lãnh chúa trang viên lợi dụng chức quyền ngăn cấm cả bộ hạ của kokushi là những kendenshi (kiểm điền sứ, một thứ thanh tra) đến xem xét vì cảm thấy sự hiện diện của chức thanh tra này rầy rà mắt họ. Họ có cả một đặc quyền gọi là fu.nyuu no tokken (bất nhập đặc quyền). Không đóng thuế, lại cấm được cả người khác vào kiểm tra, với cái đà như thế, cuối cùng nhà nước không còn có thể can thiệp vào việc làm của trang viên nữa. Thể chế bấy giờ có thể gọi là thể chế lãnh chúa thực sự vì cả đất đai và dân cư đều bị một lãnh chúa tư nhân cai quản.

Trực diện với tình thế mới, các kokushi cũng muốn nhúng tay chỉnh lý các trang viên cho nên sự đối lập giữa họ và các lãnh chủ (chúa) trang viên trở nên sâu sắc. Thế nhưng ngược lại, có một số kokushi khi sắp mãn nhiệm kỳ cũng dùng quyền cấp giấy phép mở rộng trang viên để đổi lấy một số quyền lợi.

Như thế, kể từ thế kỷ thứ 10 trở đi, trang viên do giới quý tộc và các đại tự viện nắm lấy càng ngày càng tăng diện tích nhưng cũng không nên quên rằng, ở mỗi vùng (kuni), ngoài các trang viên, vẫn còn có công điền công thổ mang tên kôryô (công lãnh) hay kokugaryô (quốc nha lãnh) đặt dưới sự giám sát của các quan kokushi.

Khi thế lực của hào tộc và các địa chủ tự khai khẩn lan xa như vậy, các kokushi (quốc ty) mới tổ chức lại các đơn vị hành chính trong vùng mình cai quản (kuni = quốc) thành những gun (quận), gô (hương = làng) và ho (bảo = xóm). Họ bổ nhiệm các gunji (quận ty), gôshi (hương ty) và hoshi (bảo ty) phụ trách thu thuế cho mình. Cùng lúc, trong các kokuga (quốc nha) kokushi cũng đặt ra cơ cấu hành chính như tadokoro (điền sở = sở điền địa), saisho (thuế sở = sở thuế) và trên thực tế, gửi người đại diện của mình tức các mokudai (mục đại = người tai mắt) ra đó chỉ đạo việc làm của các viên quan ấy.

Bằng cách ấy mà các gunji, gôshi, hoshi và các quan chức trong nha sở (gọi là zaichô kannin = tại sảnh quan nhân) cùng nhau quản lý các khu vực công điền công thổ (gọi là công lãnh = kôryô). Nhân vì có tình trạng “trang viên ký tiến” xảy ra cho nên hệ thống khu phân hành chính thời ấy đã biến thành hình thức hỗn hợp. Thứ tự koku (quốc), gun

(quận), ri (go = lý hay hương) từ trên xuống dưới vào thời luật lệnh trước đây đã biến thành koku (quốc), shô (trang), gun (quận), gô (hương). Như vậy trang viên (đơn vị hành chính tư) được đặt ngang hàng với gun, gô (đơn vị hành chính công) trong thể chế mới.

Trong các shôen và kôryô đã thành hình, đất canh tác phần lớn đều là myôden (điền điền) tức đất có tên chủ và được chia cho những tato (điền đồ) nghĩa là nông dân có thể lực (hyakushô = bách tính). Từ danh nghĩa một người được chia myôden, họ mang tên là myôshu (danh chủ) và hưởng nhiều quyền lợi.

Các myôshu đem một phần myôden chia cho những nông dân lệ thuộc mình, tức là các genin (hạ nhân, shojuu = sở tòng, tay chân) và các nông dân nhỏ khác gọi là sakunin (tác nhân) để họ canh tác cho mình. Myôshu (Danh chủ tức điền chủ) phải cung cấp nengu (niên công), kuji (công sự) và buyaku (phụ dịch) cho ryôshu (lãnh chủ, chúa), đóng vai trò chủ yếu trong đám nông dân.

Chính vì có chính sách điền địa đặt trang viên ngang hàng với công lãnh như thế mà chế độ nông nghiệp thời ấy có tên là shôenkôryôsei (trang viên công lãnh chế). Nó đã được duy trì mãi về sau.

Tuy hệ thống có phức tạp nhưng xin chú ý đến tính cách nhị trùng của nó :

- 1) Công và tư, công lãnh và trang viên tồn tại song hành.
- 2) Danh nghĩa và thực tế, kẻ có quyền sở hữu và người thực sự khai thác.
- 3) Tầng lớp hưởng thụ và tầng lớp lao động.

Cuộc sống vật chất của người thời luật lệnh

Về cái ăn, dĩ nhiên có sự cách xa giữa bữa cơm trong cung và nơi nhà người dân thường nhưng nói chung, người Nhật thời đó ăn uống rất đậm bạc. Sau đây là các chức vụ lo về cơm nước trong Kunaishô (Cung nội tỉnh):

-Daizenshiki (Đại thiện chức) lo về cơm nước, làm ra tương dầu bánh trái.

-Kusuri no tsukasa (Điện dược liêu hay Dược ty) lo trồng cây thuốc và các loại sữa, chất béo.

-Misa no tsukasa (Tạo tửu ty) lo việc cất các loại rượu.

-Mohitori no tsukasa (Chủ thủy ty) lo nước và trữ nước đá.

Cho dù là yến tiệc cũng chỉ có cơm trắng, canh, các thức thịt, cá, rau củ muối, các loại bánh làm bằng đậu và bánh lúa mạch đem nướng lên.

Người bình dân không đụng được tới cơm trắng mà phải ăn gạo lức, kê, uống rượu đục và nước chắt từ bã rượu. Nhà tu không ăn thịt nhưng được uống sữa. Thiên hoàng Shōmu, một ông vua sùng đạo Phật, cấm các loại thịt như bò, ngựa, chó, khỉ, gà. Do đó người ta thấy người Nhật không có thói quen thịt trừ người bình dân vốn không có lòng tin tôn giáo cho lắm, thế nhưng họ lại không có đủ phương tiện.

Về cái mặc, vào thời Nara chẳng hạn, thì có lễ phục để dự lễ, triều phục khi đi làm của quý tộc và quan lại, thường phục của dân chúng và tăng phục của các nhà tu hành. Lễ phục long trọng nhất, lụng thụng, có mào, hốt, đai, đao, hài, màu sắc phải theo đúng chức phận. Thường phục của dân chúng giản dị bằng vải gai, vải bố và cũng gọn gàng hơn. Các tăng lữ mặc áo cà sa rộng tay theo kiểu Bắc Ngụy.

4.3 Phản loạn ở các địa phương. Hai họ Taira và Minamoto lộ diện:

Thế kỷ thứ 10 đánh dấu sự suy tàn của nhà nước luật lệnh đưa đến sự biến chất của chính trị địa phương. Cùng với sự lớn mạnh của các tay hào tộc và nông dân có thế lực, để củng cố và phát triển thế lực của mình, việc vũ trang giáo mác cung tiễn, việc sử dụng ngựa chiến là điều không tránh khỏi. Họ đã trở thành những chiến sĩ, có cái tên là bushi (vũ sĩ, võ sĩ). Xã hội càng hỗn loạn, vai trò can thiệp của bushi càng rõ rệt.

Dân binh theo các bushi được gọi là tsuwamono (binh). người trong cùng một gia đình thì gọi là ie no ko (gia tử), kéo theo bầu bạn bè lũ họp thành rôtô (lang đảng) hay rôjuu (lang tòng). Họ tụ họp thành đoàn, tranh đoạt và đánh lẫn nhau, có khi chống đối lại quyền lực nhà nước mà điển hình là các quan kokushi. Lần hồi nhóm bushi liên kết chung quanh các hào tộc địa phương. Đặc biệt ở vùng biên cảnh, các tay đại hào tộc sở tại có truyền thống lâu đời đã bắt tay với con cháu những kokushi đã mãn nhiệm kỳ mà chưa muốn rời nhiệm sở, tạo thành những tập đoàn qui mô lớn. Đó là các bushidan (vũ sĩ đoàn, võ sĩ đoàn) vậy.

Vùng Kantô tức khoảng từ Hakone trở về Đông, nơi sinh sản ngựa hay, những bushidan nổi tiếng đã thành hình. Dòng họ Kanmu Taira (Hoàn Vũ Bình, vì là họ Taira và xưng là hậu duệ của Thiên hoàng Kanmu) sinh ra được viên tướng đồng mãnh Taira no Masakado (Bình, Tướng Môn, ? - 940). Masakado lấy Sashima thuộc Shimōsa no kuni (phía bắc tỉnh Chiba bây giờ) làm căn cứ, năm 935 (Jōhei 5) để tập họp thế lực, nhiều lần đã gây chiến giữa họ hàng, giết cả chú mình là Kunika.



Taira no Masakado, viên mãnh tướng, từng mưu hùng cứ một phương

Sau đó Masakado vì chống lại kokushi đã kết hợp với các tay hào tộc cùng nhau nổi loạn. Năm 939 (Tengyô 2), quân Masakado tấn công và hạ được các vùng lân cận như Hitachi, Shimotsuke, Kôzuke, chinh phục hết phân nửa Kantô, tự xưng là hoàng đế mới (Shinnô = Tân hoàng). Dĩ nhiên danh hiệu ấy dùng để chứng minh thế lực đối kháng với thiên hoàng và chủ trương bá quyền ở vùng Kantô nhưng chỉ qua năm sau, Masakado bất ngờ bị hai tướng Taira no Sadamori (Bình, Trinh Thịnh) và Fujihara no Hidesato (Đằng Nguyên, Tú Hương) tấn công, thua chết. Sử chép là Taira no Masakado no ran tức Loạn Taira no Masakado, sau trở thành đề tài cho tác phẩm văn chương chiến ký gọi là Shômonki (Tướng Môn Ký, 940 về sau). Sách chỉ có một quyển, viết bằng chữ Hán nhưng nặng hơi văn Nhật, hình như do một tăng lữ soạn.

Lúc ấy, ở miền tây cũng xảy ra một biến cố tương tự. Fujiwara no Sumitomo (Đằng Nguyên Thuần Hữu), một cựu kokushi vùng Iyo, đã dẫn hải tặc khuấy phá một vùng biển nội địa Seto, lại từng công hãm hai phủ Iyo (Ehime) và Dazai (Kyuushuu), làm cho triều đình kinh hoàng. Để dẹp loạn, triều đình phái con cháu họ Seiwa Genji (vì tên là Minamoto và là con cháu Thiên Hoàng Seiwa) là Minamoto no Tsunemoto (Nguyên, Kinh Cơ) và tướng Ono no Yoshifuru (Tiểu Dã, Hiếu Cổ) trấn áp. Hai cuộc loạn này gọi là Shôhei-Tengyô no ran (Loạn năm Shôhei Tengyô, Thừa Bình-Thiên Khánh). Cần chú ý đến tên tuổi hai tướng nhà Taira và Minamoto xuất hiện lần đầu ở đây. Sau này hai dòng họ võ biến đó sẽ đóng vai trò lịch sử trong những chương kế tiếp.

Hai cuộc khởi loạn đã xảy ra đồng thời như vậy đã cho ta nhìn thấy được điều gì?

Thực ra người được triều đình cử đi dẹp cả hai cuộc nổi dậy này đều là chức Chinh di

đại tướng quân Fujiwara no Tadafumi (Đằng Nguyên, Trung Văn) thế nhưng khi quân ông vừa chưa đến nơi thì các nhóm bushi sở tại đã dẹp loạn hộ xong rồi. Ý nghĩa lịch sử của hai cái loạn đời Shôhei Têngyô này là nó phơi bày sự yếu kém của thế lực triều đình trong việc chỉ đạo hành chánh và quân sự ở địa phương. Cùng một lúc chứng tỏ giới bushi sở tại đã có thực lực đáng kể.

Có lẽ vì hiểu ra được sức mạnh đáng kể của giới bushi mà đến lượt triều đình và quý tộc trung ương thì nhau tìm cách đưa họ vào làm người giúp việc, hầu cận (thị = samurai) mình. Ví dụ nhóm võ sĩ gọi là Takiguchi no bushi (Takiguchi là tên một khu vực trong cung) được mướn để bảo vệ cung cấm, gia đình quý tộc cũng như tuần tra trong thành phố. Họ cũng được lãnh nhiệm vụ lùng bắt, áp giải trộm cướp và giữ trị an như trường hợp các chức tsuibushi (truy bổ sứ) và ôryuushi (áp lĩnh sứ)

Cứ như thế cho đến thế kỷ thứ 11, khi mà các lãnh địa tư của những địa chủ khai thác đã mở rộng và có nhu cầu được bảo vệ thì các bushidan ở địa phương cũng được phát triển theo, khi thì họ phục vụ giới quý tộc sở tại, khi thì phục vụ nhóm quan lại đang điều hành các công lãnh. Đến lượt những nhân vật địa phương có liên hệ huyết thống với giới quý tộc trung ương cũng tổ chức những bushidan với qui mô lớn hơn và đứng ra giữ vai trò tôryô (thủ lãnh, nhưng chữ Hán viết là đồng lương trong cái nghĩa rường cột) và dần dần tạo nên những thế lực đáng kể.

Lược đồ nguồn gốc họ Minamoto (lược đồ số 1):

Thiên hoàng Seiwa (Thanh Hòa) → Hoàng thân Sadasumi (Trinh Thuần) → Minamoto no Tsunemoto (Hoàng tử Tsunemoto) → Mitsunaka (Mãn Trọng) → 1 Yorimitsu (Lại Quang), 2 Yorinobu (Lại Tín).
2 Yorinobu → Yorioshi (Lại Nghĩa) → 1 Yoshiie (Nghĩa Gia), 2 Yoshimitsu (Nghĩa Quang).
1 Yoshiie → 1 Yoshichika (Nghĩa Thân), 2 Yoshikuni (Nghĩa Quốc)
1 Yoshichika → Tameyoshi (Vi Nghĩa).
2 Yoshikuni → 1 Yoshishige (Nghĩa Trọng, tổ họ Nitta tức Tân Điền), 2 Yoshiyasu (Nghĩa Khang, tổ họ Ashikaga tức Túc Lợi).

Cần chú ý đến họ Ashikaga, sau này sẽ đánh bại chính thân tộc mình là họ Nitta và sáng nghiệp Mạc Phủ Muromachi)

Dòng họ Minamoto con cháu Thiên hoàng Seiwa trú ngụ xứ Settsu được gọi là Seiwa Genji (Gen còn đọc là Minamoto). Tổ của họ là Minamoto no Mitsunaka. Hai con của

ông này, Yorimitsu và Yorinobu tiếp cận với gia đình các sekkan, được sự bảo hộ của họ để trở thành thủ lĩnh (tôryô = đồng lương) thanh thế lừng lẫy. Năm 1028 (Chôgen 1) Yorinobu thành công trong việc dẹp loạn Taira no Tadatsune (Bình, Trung Thường) ở vùng Kazusa (trung bộ Chiba), đã tạo cơ hội cho họ Minamoto lập được căn cứ địa miền Đông.

Ở vùng Tôhoku (Đông Bắc) lúc ấy, hào tộc địa phương là họ Abe (An Bồi) trở nên hùng mạnh. Để đối phó, Minamoto no Yoriyoshi (Nguyên Lại Nghĩa) – con trai Yorinobu (Lại Tín) được triều đình cử ra làm chức trấn thủ vùng Mutsu hay Michinoku (Lục Áo, tức năm địa phương ở bắc Tôhoku). Yoriyoshi cùng Yoshiie¹⁰², con mình, dẫn quân bản bộ là các võ sĩ miền Đông (Tôgoku, chung quanh Tôkyô bây giờ) lên đánh dẹp. Với sự tiếp sức của một hào tộc khác vùng Dewa (Xuất Vũ) gần đó là họ Kiyohara (Thanh Nguyên), ông đã diệt được cánh nhà Abe. Sử chép cuộc chinh phạt đó là Zen kunen no eki (Chiến dịch chín năm đầu, thực ra kéo dài 12 năm: 1051-1062), nó là nguồn cảm hứng cho bộ tiểu thuyết chiến tranh (gunki monogatari) nhan đề Mutsuwaki (Lục Áo Thoại Kỳ, 1062, Truyện xứ Mutsu)¹⁰³.

Sau đó, dòng họ Kiyohara, tập đoàn quan trọng của một vùng Mutsu-Dewa rộng lớn thấy có dấu hiệu rạn nứt nội bộ. Lúc đó Yoshiie thay cha làm chức trấn thủ xứ Mutsu. Ông đã giúp một người con cháu họ Fujiwara (nhưng mẹ tái hôn với họ Kiyohara) là Fujiwara (Kiyohara) no Kiyohira (Thanh Hành) bình định được nội loạn. Sử chép đây là Go sanen no eki (Chiến dịch ba năm sau, 1083-1085).

Qua hai chiến dịch đó, dòng họ Minamoto đã thắt chặt được mối quan hệ chủ tớ với bushidan vùng Kantô (Quan Đông)¹⁰⁴ và xác định được vị trí người thống lĩnh (tôryô = đồng lương) của mình. Kết quả là kể cả những kẻ trong nhóm bushidan miền Đông cũng tiến dâng đất cho Yoshiie, nhân vật có thực lực hơn cả, để mong được ông này che chở. Thấy thế triều đình vội vã tìm đủ cách nghiêm cấm.

Sau khi Yoshiie (1039-1106) không còn ở Ôu (Áo Vũ, gồm Mutsu lẫn Dewa) nữa thì Fujiwara no Kiyohira dần dần nói rộng ảnh hưởng. Trải qua 3 đời Kiyohira (1056-1128),

¹⁰² Minamoto Yoshiie (Nguyên, Nghĩa Gia, 1039-1106), võ tướng xuất sắc và thi nhân waka tài hoa. Nổi tiếng nhờ hai chiến dịch miền Đông Bắc và tạo được cơ sở cho tập đoàn võ sĩ Minamoto ở vùng Quan Đông.

¹⁰³ Tác phẩm tiên khu của thể loại tiểu thuyết chiến tranh, không rõ tác giả. Viết bằng Hán văn theo thể cách điệu tức nặng về khuôn sáo.

¹⁰⁴ Xưa có nghĩa là 8 châu từ đèo Hakone trở về phía đông, nay chỉ sáu tỉnh gồm Tôkyô và vùng phụ cận) để phân biệt với Kansai (Quan Tây) tức vùng Kyôto-Ôsaka.

Motohira (Cơ Hành, không rõ năm sinh năm mất), Hidehira (Tú Hành, ? – 1187), dòng họ Fujiwara đất Ôu (Ôu Fujiwara shi) rất phồn vinh. Trong 100 năm liên tiếp, ở căn cứ địa Hiraizumu (Bình Tuyền), họ chứa chất đầy vàng bạc, người ngựa, trở nên giàu có, du nhập văn hóa hoa mỹ của Kyôto. Họ thành lập hệ thống mậu dịch với các địa phương miền bắc và tạo cho mình một văn hóa đặc biệt, như thể “triều đình riêng một góc trời”. Ngôi điện thờ Chuusonji Konjikidô (Trung Tôn Tự Kim Sắc Đường) thếp toàn vàng ở Hiraizumi và Shiramizu Amidadô (Bạch Thủy A Di Đà Đường) ở Mutsu cùng với Fukiji Ôdô (Phú Quý Tự Đại Đường) ở Bungo (Phong Hậu) đảo Kyushuu là những kiến trúc A Di Đà Đường do các tay hào tộc địa phương xây dựng có trình độ mỹ thuật Phật giáo tông Tịnh Độ cao.

Tóm lại, trong phần bên trên, chúng ta đã điem qua những nét đặc trưng của chế độ trang viên và giai cấp vũ sĩ tân hưng cũng như liên hệ giữa chúng với nhau.

Tiết 5: Chính trị “viện sảnh” ra đời. Chính quyền họ Taira.

5.1 Thái thượng hoàng Go-Sanjô thân chính. Chính trị “viện sảnh” mở màn:

Đến đây, thời đại chuyển đổi từ cổ đại bước qua trung đại. Đặc điểm của buổi giao thời này là sự phát triển của chính trị viện sảnh, tức insei (viện chính) cũng như sự tập trung quyền lực trung ương vào tay gia đình họ Taira (còn gọi là Heike).

Như ta biết chính trị của các nhiếp chính và quan bạch (sekkan seiji = nhiếp quan chính trị) đạt đến đỉnh cao quyền lực với Fujiwara no Michinaga, sau đó được nối tiếp bởi con trai cả của ông là Yorimichi nhưng từ đó về sau, dịp may trở thành ngoại thích của gia đình thiên hoàng không còn nữa. Một phần cũng vì giữa con gái Yorimichi (992-1074) và thiên hoàng không có con trai. Một vị thiên hoàng mà mẹ không xuất thân từ gia đình Fujiwara đã lên ngôi. Đó là Thiên hoàng Go-Sanjô (Hậu Tam Điều, trị vì 1068-1072). Ông tìm cách tự mình đứng ra điều khiển chính sự. Và cũng vì thế mà thời đại mới có sự chuyển hướng.

Mẹ Thiên hoàng không sinh ra từ gia đình sekkan. Bà ta là một công chúa tên là Teishi (Trinh tử), con gái Thiên hoàng Sanjô (Tam Điều). Chuyện thiên hoàng trở lại thân chính lúc ấy là lần đầu tiên trong vòng 170 năm, kể từ thời Thiên Hoàng Uda (Vũ Đa, trị vì 887-897). Nói về nhân vật Thiên hoàng Go Sanjô thì người ta biết ông lên ngôi

tương đối muộn. Năm 1068, ông đã 34, cái tuổi khá thông hiểu việc đời. Ông lại áp ử nhiệt tình đối với việc trị nước và bản thân có cá tính. Ông tự tay tuyển chọn những người có học thức như Ôe no Masafusa (Đại Giang Khuôn Phòng) đặt họ vào chức vụ quan trọng, đứng trước gia đình sekkan thì vẫn không ngần ngại bày tỏ thái độ muốn cải cách quốc chính.

Việc cải cách ưu tiên của ông – như đã có lần đề cập ở phần trên – đó là phát lệnh chinh lý trang viên Enkyuu no shôen seirirei vào năm Enkyuu (Diên Cửu nguyên niên, 1069). Thiên hoàng đã nhận thấy các trang viên khi phát triển đã xâm lấn vào lãnh địa công cho nên hạ lệnh thiết lập cơ quan gọi là Kirokusho (Ký lục sở). Việc chinh lý các trang viên xưa nay vẫn giao cho các quan kokushi ở địa phương thì nay rút về, đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của hai đại thần có khuynh hướng chống gia đình các sekkan là Minamoto no Tsunenaga (Nguyên, Kinh Trường) và Ôe no Masafusa. Cách thức kiểm soát của hai ông là bắt các trang viên phải trình giấy tờ chứng minh đất cát và so sánh giấy tờ ấy với báo cáo của các quan kokushi xem có trùng hợp hay không. Các ông bắt kể chúng là trang viên thuộc gia đình sekkan hay không, hễ là trang viên chỉ vừa mới ra đời và thiếu giấy tờ, không đúng qui luật là bắt đình chỉ ngay. Phương pháp ấy đã thu lượm được nhiều thành quả.

Thái độ cứng rắn của thiên hoàng đã làm cho trưởng tộc nhà Fujiwara lúc bấy giờ là Yorimichi và chức sắc đền Iwashimizu Hachimanguu, sở hữu chủ một nhóm trang viên quan trọng, phải thất kinh. Sách Gukanshō (Ngu Quân Sao)¹⁰⁵ của tăng Jien (Từ Viên) đã ghi lại rành mạch phản ứng của Yorimichi lúc đó như sau:

“Sau nhiều năm có công phò tá thiên hoàng, các trang chủ người này người nọ ngỡ ý tiến dâng đất đai cho gia đình sekkan chúng thần. Trước hào ý đó, chúng thần chỉ biết nói “Thế à?” rồi đầu nhận, cho nên làm gì có công văn chứng cứ nó là đất thuộc về mình. Nay nếu thiên hoàng muốn chinh lý trang viên thì xin người cứ việc, chẳng cần phải ngần ngại chi cả”

Vì ngài Ujido (tên hiệu của Yorimichi vì ông có biệt thự ở vùng Uji, ngoại ô Kyôto LND) đáp như thế nên câu trả lời lại làm lệch lạc kế hoạch của Thiên hoàng Go Sanjô. Kết cục nhà vua phải đặc cách cho trang viên của Yorimichi là ngoại lệ, không nhất thiết cần chứng minh bằng cứ”.

¹⁰⁵ Tập sử luận 7 quyển với một sử quan đặc biệt (chủ trương hoàng gia và vũ gia phải hợp tác thay vì muốn độc chiếm quyền lực), viết về lịch sử Nhật Bản từ đời Jimmu Tennô đến đời Juntoku Tennô (trị vì 1210-1221). Tác phẩm của tăng Jien (Từ Viên, 1155-1225), một quý tộc thuộc gia đình Fujiwara. Xin đừng lầm với Gukanki (Ngu Quân Ký), nhật ký có tính cách công vụ còn giữ được 47 quyển của đại thần Konoe Michitsugu (1332-1387).

Đoạn văn của Jien cho thấy trong cách đối xử, hai bên thiên hoàng lẫn Yorimichi tuy lễ phép với nhau nhưng đều không chịu nhún.

Về phần Iwashimizu Hachimanguu, một đền thần đạo, thì trong số 34 trang viên của họ, chỉ có 21 trang được chính quyền nhìn nhận, chứ 13 trang còn lại đã bị tước quyền sở hữu. Cho nên, sắc lệnh chính lý trang viên, ở một chừng mực nào đó, không phải là không được thực thi.

Liên quan đến việc chính lý các trang viên, cũng nên nhắc đến văn bản quan trọng có tên Enkyuu no senjimasu tức tuyên cáo (senji) định cách đo lường một thặng (masu) là bao nhiêu ra đời vào năm Enkyuu thứ 4 (1072). Cho đến lúc đó, khi đong thóc, đơn vị thặng (thưng, masu) thường được dùng một cách tùy tiện. Như vậy chính phủ đã đặt ra một qui chuẩn (công định thặng) để thống nhất đơn vị đo lường cơ bản trong nông nghiệp.

Di chí của Thiên hoàng Go Sanjô được người kế vị là Thiên hoàng Shirakawa (Bạch Hà, trị vì 1072-1086) cũng gọi là Rokujô (Lục Điều) nối tiếp. Thiên hoàng tiếp tục thân chính, thế nhưng ông là người hay có những hành động ngược đời, kể cả việc nhường ngôi cho một người con mới có 8 tuổi, Thiên hoàng Horikawa (Quạt Hà, trị vì 1086-1107) vào năm 1086 (Ôtoku 3).

Ngược đời nhưng không thiếu tính toán. Thiên hoàng Shirakawa dẫu nhường ngôi nhưng vẫn nắm trọn quyền hành với một kiểu chính trị gọi là insei (viện chính)¹⁰⁶ mà chỉ khi trở thành jôkô (thượng hoàng) hay in (viện) ông mới thực hành được. Ông lập một triều đình song song với thiên hoàng, lấy tên là in no chô (viện sảnh). Từ vị trí bên ngoài này và cùng với đám đình thần riêng của mình, ông vẫn có thể trông coi thiên hoàng, xa lánh những người ông không muốn gặp và nắm thực quyền chính trị.

Thái thượng hoàng Shirakawa (cũng gọi là Shirakawa-in) kéo về cánh mình những quan kokushi vốn hoan nghênh việc chính lý đến nơi đến chốn hệ thống trang viên đang nằm trong tay hai lớp đại và tiểu quý tộc. Ông cũng tổ chức và vũ trang một busidan giữ vai trò canh giữ biệt điện của ông. Họ là những Hokumen no bushi (Bắc điện vũ sĩ) nôm na là ngự lâm quân được cất giữ phía bắc cung điện. Như vậy, trên thực chất, ông đã biết

¹⁰⁶ Viện chính chỉ là một danh hiệu mới. Cách đứng đằng sau lưng một tân quân để cai trị thực sự có từ đời nữ Thái thượng thiên hoàng Jitô (thế kỷ thứ 7, thời Nara), lúc đứt đoạn, lúc tiếp nối cho đến tận đời thượng hoàng Kôkaku (thế kỷ 19, Edo hậu kỳ).

củng cố thể lực của viện sảnh. Sau khi Thiên hoàng Horikawa mất vì bệnh (năm 29 tuổi), ông mới chính thức thi hành chính trị mà mình ấp ủ bấy lâu. Nhân đây cũng nên nhắc qua một Hokumen no bushi rất nổi tiếng dưới thời ông. Người ấy là thi tăng Saigyô (Tây Hành, 1118-1190), nhà văn hoá kiệt xuất của Nhật Bản. Về sau, người lính ngự lâm này không biết vì thất tình hay chán đời, đã xuất gia, sống đời ẩn sĩ rày đây mai đó. Trên bước đường phiêu lãng, ông đã viết tập thơ waka nhan đề Sankashuu (Sơn Gia Tập) ¹⁰⁷

Sau thời Thiên hoàng Shirakawa nắm thực quyền, tổng cộng 43 năm, viện chính lại được tiếp nối với các 2 vị Thái thượng hoàng khác Toba, Go Shirakawa. Tất cả kéo dài hơn 100 năm. Đó là thời kỳ mà các thiên hoàng điều hành chính sự theo ý mình, không dựa vào luật pháp hay tập tục sẵn có.

Sau đây là những nét đặc trưng của văn hóa và xã hội thời viện chính.

Ba thái thượng hoàng Shirakawa, Toba và Go-Shirakawa có một điểm chung: ba ông đều dốc lòng kính Phật. Một thiên hoàng nhường vị, thường được mọi người tôn kính gọi là Dajôtennô (Thái thượng thiên hoàng). Gọi ông là Jôkô (Thượng hoàng) tức là đã xóa đi mất mấy chữ. Khi Thượng hoàng xuất gia, ông được gọi là Hô (Pháp hoàng). Trường hợp này cũng có sự tinh lược trong lối xưng hô, thu gọn từ Dajôhông (Thái thượng pháp hoàng) vậy. Ba vị thượng hoàng nói đến bên trên đều xuất gia và trở thành pháp hoàng. Khi xưng như thế, ý họ đều muốn trị dân trung thực theo lời giáo huấn của nhà Phật.



Pháp hoàng Go Shirakawa

¹⁰⁷ Tập thơ cá nhân (gia tập) còn nghĩa là nhà trong núi (am), gồm 3 tập với 1600 bài, nhuộm màu sắc Phật giáo, lời lẽ bình dị, vịnh thiên nhiên và có tính thuật hoài.

Thái thượng hoàng Shirakawa đã cho xây Hosshōji (Pháp Thắng Tự) để bày tỏ lòng mộ đạo của mình. Ngoài ra, 6 ngôi chùa được dựng lên trong thời các vị thiên hoàng này, tên đều có chữ “Thắng”, thường được gọi chung là Rokushōji (Lục Thắng Tự). Thiên hoàng Horikawa cho xây Sonshōji (Tôn Thắng Tự), Toba xây Saishōji (Tối Thắng Tự), hoàng hậu của ông, bà Taikenmonin (Đãi Hiền Môn Viện) xây Enshōji (Viên Thắng Tự), Thiên hoàng Sutoku (Sùng Đức) xây Jōshōji (Thành Thắng Tự), Thiên hoàng Konoe (Cận Vệ) xây Enshōji (Diên Thắng Tự). Lại nữa, Thái thượng hoàng Shirakawa nhiều lần đi hành hương trong xứ Kii ở vùng Kumano hay núi Kōyasan, những di tích và thắng cảnh có tính tôn giáo, lại tổ chức những trai đàn, pháp hội (hôi). Trong khi cho xây cất những ly cung biệt điện ở ngoại thành Kyōto, để có tiền chi phí, các Thiên hoàng Shirakawa và Toba đã không ngần ngại bán cả chức tước để có đủ ngân sách. Đến đời Pháp hoàng Go Shirakawa, vị vua tài hoa này đã cho thu thập những bài hát dân gian lưu hành đương thời để làm thành ra tập bài ca (kayō) nhan đề Ryōjin Hishō (Luong Trần Bí Sao)¹⁰⁸ gồm các thể điệu imayō (kim dạng = ca khúc đời mới) hay saibara (thôi mã nhạc)¹⁰⁹ hát đồng ca với nhiều nhạc khí.

5.2 Cơ sở kinh tế của chế độ “viện sảnh”:

Đến thời kỳ viện sảnh thì cơ sở kinh tế nhà nước dựa trên chế độ gọi là chigyōkoku (tri hành quốc). Chế độ này cho phép viện (từ nay xin hiểu là thái thượng hoàng) thu lợi ích từ những inbunkoku (viện phân quốc). Inbunkoku có nghĩa là những nước (kuni, vùng ở địa phương) mà người cầm đầu (kuni no kami) được viện chỉ định từ hoàng tộc, quý tộc, công khanh hay đại tự xã. Những người này sẽ thay mặt viện để thu huê lợi cho ông. Những kẻ thân cận của viện lúc ấy là gia đình những quan địa phương (zuryō) giàu có, gia đình các hậu phi (kōhi) và các bà nữ mẫu (meoto). Họ họp lại thành một tập đoàn có tên là in no kinshin hay cận thân của viện, mượn thanh thế của viện để được bỏ ra làm quan ở những kokushi (quốc ty) béo bở và bù lại, họ ủng hộ chính quyền viện sảnh.

Chính quyền viện sảnh còn có thêm một cơ sở khác là một số lớn trang viên của họ. Đặc biệt dưới thời Thái thượng hoàng Toba, không những con số các trang viên dâng cúng

¹⁰⁸ Luong trần có nghĩa là “bụi đóng trên kèo nhà”. Có chữ “động lương trần” (làm tung bụi trên kèo nhà” ý nói tiếng nhạc lời ca hay làm rung động không gian. Bí sao là sao chép lại những gì quý hiếm.

¹⁰⁹ Saibara (Thôi mã nhạc) nguồn gốc bất minh nhưng là những điệu hát dân gian trong yến tiệc, dựa trên làn điệu gốc Nhật pha trộn với nhạc ngoại quốc (như gagaku, nhã nhạc). Thịnh hành thời Heian, đến thế kỷ 13 thì suy thoái và đến đời Muromachi thì không còn nghe nói có ai hát nữa tuy vẫn còn có nơi tàng trữ nhạc phổ. Về nguyên nghĩa có nhiều thuyết (khúc hát của người giữ ngựa (mã tử ca) hoặc người dẹp đường (sakibari) khi các quý nhân xuất hành) nhưng tựu trung không lấy gì làm chắc.

cho viện (Toba) và nữ viện (tức vợ ông) tặng vọt mà số trang viên dâng cúng cho quý tộc có thể lực và các chùa chiền thần xã lớn cũng vậy. Những trang viên có quyền cấm người ngoài xâm nhập (quyền bắt du bắt nhập = không được thu thuế và không phụ trách an ninh) nhiều ra và sau đó trở thành một qui tắc phổ biến. Quyền này củng cố sự độc lập của các trang viên đối với các thế lực bên ngoài, ngay cả lực lượng an ninh cảnh sát.

Các đại tự viện cũng sở hữu nhiều trang viên và đã tổ chức các tăng lữ thuộc cấp thành một lực lượng zōhei (tăng binh) để tranh chấp với các quan kokushi. Họ vác những biểu tượng tôn giáo tượng trưng cho hình ảnh của thần như shinboku (thần mộc, cây thiêng) hay shinyo (mikoshi, thần dư, kiệu thiêng) đi đàng trước mỗi khi kéo nhau đi khiêu kiện trực tiếp, gây áp lực với chính quyền để mong rằng yêu sách của họ được dễ dàng thỏa mãn.

Đương thời, hai chùa nổi tiếng nhất trong những vụ việc như thế này là Kōfukuji (Hưng Phúc Tự) và Enryakuji (Diên Lịch Tự). Người ta gọi gọn hai chùa ấy là Nanto-Hokurei (Nam đô Bắc lĩnh). Kōfukuji nhiều lần cho vác cây thiêng sakaki của đền Kasuga ở Nara ra đối đầu với triều đình. Đền Kasuga này là đền thần đạo thờ tổ tiên dòng họ Fujiwara, còn Kōfukuji lại là ngôi chùa của dòng họ ấy. Gia đình sekkan Fujiwara trước tình thế đó cũng chung hững vì bị bất ngờ, không biết phải đối phó làm sao.



Trang phục của tăng binh

Tăng binh chùa Enryaku lại có hỗn danh là yamahoshi (sơn pháp sư, thầy chùa núi), khi muốn gây áp lực khiếu kiện thì họ thường khiêng theo kiệu thờ của đền thần đạo Hie (Hiyoshi).

5.3 Hai cuộc loạn năm Hôgen và năm Heiji:

Thời xã hội công khanh, Nhật Bản đã bước từ chính trị nhiếp chính quan bạch sang chính trị viện sủng. Trong khoảng thời gian ấy, không thể nói giữa viện (thái thượng hoàng) và triều đình (thiên hoàng) mọi sự đã xảy ra êm thấm cho được. Ngược lại, cuộc tranh chấp không khoan nhượng giữa hai bên cũng như những cuộc phân tranh nội bộ trong gia đình sekkan Fujiwara là sự đối lập song đôi đã đưa đến cuộc biến loạn xảy ra vào năm Hôgen (Bảo Nguyên) nguyên niên (1156) mà sử Nhật gọi là Hôgen no ran.

Cuộc biến loạn này là một sự kiện vốn sinh ra từ những phức tạp chồng chất từ thời cổ đại cho đến lúc đó. Chẳng những thế, nó còn kéo theo cuộc loạn năm Heiji (Bình Trị) nữa. Vai trò của nó khá quan trọng và ta có thể xem đó là một sự kiện chính trị đã đánh dấu sự cáo chung hoàn toàn của nhà nước luật lệnh cổ đại.

Hãy thử mô tả càng gọn càng rõ càng tốt nguyên do, bối cảnh sự bộc phát của hai cuộc loạn này.

Thiên hoàng Sutoku (Sùng Đức, 1119-1164, tại vị 1123-1141), tức hoàng tử Akihito (Hiển Nhân) con trai cả của hoàng hậu Taikenmon Shôshi (Đãi hiền môn Chương tử) và Thái thượng hoàng Toba (Điều Vũ) đột nhiên bị cha mình ép phải nhường vị cho em trai khác mẹ lúc đó mới có 3 tháng tuổi là hoàng tử thứ 9 Narihito (Thể Nhân). Sự cố này cũng là vì trong hoàng gia có một vụ ngoại tình khá ly kỳ cho nên đã phát sinh ra một cách xử lý mà người thường khó lòng hiểu nổi. Số là có thuyết cho rằng Sutoku không phải là con sinh ra giữa Toba và hoàng hậu của ông, bà Taikenmon Shôshi hay Tamako, con gái quý tộc Fujiwara. Người cha thật lại chính là ông cố nội của Sutoku, Thái thượng hoàng Shirakawa, đã thông dâm với chính hoàng hậu của cháu nội mình (Toba).



Cảnh chiến loạn thời Heiji

Tuy nhiên, đứng trước sự sỉ nhục này, Thiên hoàng Sutoku cũng đành im lặng nhận chịu. Ông chỉ đặt điều kiện với Toba là phải hứa rằng sau Narihito (tức Thiên hoàng Konoe, Cận Vệ) sẽ đến phiên con ruột của ông là Hoàng tử Shigehito (Trọng Nhân) được kế vị. Thế nhưng khi Thiên hoàng Konoe (1139-1155, tại vị 1141-1155) chết trẻ vì bệnh hoạn thì Toba lại không đưa con ông lên ngôi mà lập một người em trai khác của ông – Hoàng tử thứ 4 Masahito (Nhã Nhân, tức Thiên hoàng Go-Shirakawa, Hậu Bạch Hà, 1127-1192, tại vị thiên hoàng 1155-1158). Sutoku càng ngày càng đắm ra tức tối. Như thế, nguyên do thứ nhất của cuộc loạn năm Hôgen nằm trong bối cảnh đối lập giữa viện sảnh và thiên hoàng, kèm thêm niềm uất hận có tính cá nhân đan chéo giữa cha con Toba-Sutoku.

Nguyên do và bối cảnh thứ hai là sự tranh chấp nội bộ trong gia đình Fujiwara. Đó là sự tranh giành chức trưởng tộc (tiếng Nhật gọi là katoku hay gia đốc) giữa Fujiwara no Tadamichi (Đằng Nguyên, Trung Thông) và người em trai, Yorinaga (Lại Trường). Ngoài cuộc xáo xáo giữa huynh đệ này còn có sự đối lập, tranh quyền giữa hai binh đoàn Taira và Minamoto. Lý do phát xuất từ việc cả viện sảnh lẫn triều đình đều cần lính đánh thuê (yôhei = dung binh) để làm nanh vuốt cho mình và đã lôi cuốn họ vào trong sự đối lập. Nhà Genji (họ Minamoto) thì có Minamoto no Yoshitomo (Nguyên, Nghĩa Triều) theo cánh thiên hoàng (nhưng Yoshitomo cũng đối lập với cha (Tameyoshi, Vi Nghĩa) và em (Tametomo, Vi Triều) bộ hạ của viện sảnh). Còn nội bộ Heike (họ Taira) thì Taira no Kiyomori (Bình, Thanh Thịnh) theo thiên hoàng trong lúc chú ông,

Tadamasa (Trung Chính) lại đứng về phía thái thượng hoàng.

Để hiểu phần nào những tương quan đó, xin tham khảo đồ biểu dưới đây.

Phe phái đối lập trong cuộc loạn năm Hogen:

	Hoàng tộc	Nhiếp Quan Fujiwara	Họ Minamoto (Genji)	Họ Taira (Heike)
Kẻ thắng (cánh Thiên hoàng)	Pháp hoàng Toba (cha), Thiên hoàng Go Shirakawa (em)	Quan bạch Tadamichi (anh)	Yoshitomo (anh)	Kiyomori (cháu)
		Quan bạch Tadasane (bố 2 ông) nhưng ủng hộ con thứ là Yorinaga		Tadamori (bố Kiyomori, anh Tadamasa) đã chết 3 năm trước (1153)
Kẻ bại (cánh Thượng hoàng)	Thượng hoàng Sutoku (anh) bị đày đi Sanuki	Tả đại thần Yorinaga (em) bị tử thương	Tameyoshi (cha) bị xử trảm. Tametomo (em) bị đày đi Izu Ôshima	Tadamasa (chú) bị xử trảm.

Nếu kể lại những gì đã xảy ra thì ta biết Go-Shirakawa đã tổ chức thành công cuộc tập kích vào ban đêm, đánh bại được phe Sutoku, bắt ông lưu đày ở Sanuki (nay là tỉnh Kagawa trên đảo Shikoku). Nhóm Yorinaga và Tameyoshi bị sát hại. Đó là biến cố năm Hogen nguyên niên (1156).

Thế nhưng, sau khi hợp tác thành công, nhóm cận thần của Thái thượng hoàng Go Shirakawa trong khi thi hành viện chính lại tranh chấp giữa họ với nhau, dẫn đến cuộc biến động năm Heiji nguyên niên (Bình Trị, 1159), Heiji no ran.

Chính là hai đảng Taira và Minamoto sau khi thắng lợi trong cuộc loạn Hogen đã đối đầu với nhau. Cận thần của viện là Fujiwara no Michinori (Đằng Nguyên Thông Hiến) pháp danh Shinzei (Tín Tây) - người câu kết với Taira Kiyomori - lại làm mất lòng một cận thần khác cùng họ Fujiwara là Nobuyori (Tín Lại). Ông Fujiwara thứ hai này kết đảng với Minamoto no Yoshitomo. Trước tiên Nobuyori và Yoshitomo dấy binh, giết

được Shinzei nhưng họ lại thua kém Kiyomori về lực lượng quân sự nên bè đảng bị Kiyomori tiêu diệt. Con trai của Yoshitomo là Yoritomo (Lại Triều) được Kiyomori tha chết nhưng bị đày về vùng Izu. Đó là những dữ kiện chính của cuộc loạn năm Heiji.

Phe phái đối lập trong cuộc loạn năm Heiji:

	Cận thần viện sảnh	Họ Minamoto	Họ Taira
Kẻ thắng	Fujiwara no Michinori (Shinzei) bị loạn quân xử trảm		Cha con Kiyomori và Shigemori
Kẻ bại	Fujiwara no Noriyori bị xử trảm	Yoshitomo bị bộ hạ sát hại, con là Yoshihira bị chém đầu, con khác Yoritomo bị đày về Izu	

Tuy hai cuộc loạn này không động viên một quân số đông đảo từ giới bushi nhưng đã cho thấy có sự can thiệp của bushi vào những cuộc tranh chấp giữa quý tộc và, với thực lực quân sự, họ đã có thể giải quyết các xung đột. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng. Nó giúp cho giới bushi có một bàn đạp để bước vào chính trường. Cụ thể là sự đăng quang của chính quyền võ gia nhà Taira khởi đầu bằng sự thăng tiến của Kiyomori.

Người samurai đứng trước cái chết

Để giải thích sự dũng cảm của các samurai, người ta thường dẫn ra ảnh hưởng tôn giáo như Thiên tông. Điều này đúng nhưng chỉ một phần. Bởi vì các nền văn minh khác như Trung Quốc, Hy Lạp... từ khi chưa hay không hề biết Thiên tông đều để lại hình ảnh những dũng sĩ can trường, xem cái “chết nhẹ tựa lông hồng” hay coi “chết chẳng khác đi về nhà” như cách nói của Tư Mã Thiên trong Sử ký. Nói chung, có ba lý do khác giúp ta giải thích tại sao họ có thái độ cực đoan như vậy. Đó là nền giáo dục quân nhân hà khắc, cuộc tranh đấu sống còn nghiệt ngã và thực tế khủng khiếp của chiến trường.

Độc giả có thể bị cú sốc nếu biết được những gì đã xảy ra cho danh tướng Minamoto no Yoshitomo (Nguyên, Nghĩa Triều, 1123-1160) trong cuộc loạn năm Hôgen (1156) vừa trình bày bên trên. Ông đã đứng về phe chiến thắng của Thiên hoàng Go Shirakawa khi đồng minh với Taira no Kiyomori. Trong lúc đó cha ông, Tameyoshi (Vi Nghĩa, 1096-1156) lại đứng về phe Thiên hoàng Sutoku và thua trận. Tameyoshi về qui hàng con nhưng Yoshitomo đã ứa nước mắt khi nhận được mệnh lệnh vô cùng tàn khốc từ chủ mình là Go Shirakawa là phải hành quyết cha, các em trai và cả các cháu hầy còn thơ ấu. Một

người em dâu đã tự sát theo cả nhà sau đó. Đó là chuyện đã ghi lại trong Hôgen Monogatari¹¹⁰. Tuy chỉ là một cuốn dã sử nhưng nó rất gần với thực tế lịch sử. Ba năm sau (1159), ông bất hòa với Kiyomori và đứng về phía chiến bại trong cuộc biến loạn năm Heiji, bị một bộ hạ cũ ám sát trên đường bôn đào.

Cảnh xé lòng của Yoshitomo là một bi kịch còn lớn hơn bi kịch Corneille bên trời Tây nhiều. Không giết cha, em và cháu thì bản thân và cả dòng họ sẽ bị tru diệt. Con trai ông là Yoritomo về sau sáng nghiệp 150 năm Mạc phủ Kamakura (1183-1333) nhưng chính ông này cũng tru diệt hai em trai khác là Noriyori và Yoshitsune, những người có đại công xây dựng cơ nghiệp cho mình.

Có lẽ người samurai coi trọng sự trường tồn của dòng họ (uji) hơn thân mình (jibun) và gia tộc (ke). Viên dũng tướng có tính truyền thuyết thời chiến quốc là Sanada Yukimura (Chân Điền Hạnh Thôn, 1576-1615) và anh ông ta đã đứng ở hai chiến tuyến đối đầu. Giống như một canh bạc, họ muốn giữ cho dòng họ Sanada được toàn vẹn trong một thời chiến loạn cho dù kẻ thắng là ai. Người anh, Nobuyuki, trong đạo quân miền Đông của Tokugawa Ieyasu, nhờ chiến công đã bảo đảm cho Yukimura (quân miền Tây) và cha của hai người khỏi chết cho dù sau đó, Yukimura vẫn tiếp tục kháng chiến và tử trận trong chiến dịch mùa Đông ở thành Ôsaka (1615).

5.4 Chính quyền họ Taira thành hình:

Giữa hai dòng họ Taira (Heike) và Minamoto (Genji) là một cuộc tranh hùng không khoan nhượng suốt giai đoạn cuối đời Heian. Hai bên đều nhờ có thế lực quân sự nên được chính quyền viện sủng trọng dụng. Họ cũng phụng sự cả triều đình. Thế nhưng, sau hai cuộc loạn Hôgen (niên hiệu Bảo Nguyên) và Heiji (niên hiệu Bình Trị), dòng họ Minamoto là kẻ chiến bại nên suy vong. Cuộc loạn Heiji vừa chấm dứt chưa đầy 10 năm thì Taira no Kiyomori (Bình, Thanh Thịnh) đã thăng tiến vượt bậc, lên đến chức Daijôdajin (Thái chính đại thần) đứng đầu trăm quan.

Nhân vì Kiyomori lập phủ đệ ở vùng Rokuhara (Lục Ba La) trong thành phố Kyôto cho nên chính quyền họ Taira còn gọi là chính quyền Rokuhara. Không những mỗi cá nhân Kiyomori thăng tiến mà cả dòng họ ông, vốn có những kẻ có thực lực, ví dụ con trai ông là Shigemori (Trọng Thịnh). Họ nắm trọn những chức vụ quan trọng và quyền bính trong giai đoạn ấy.

Gia phả nhà Taira:

¹¹⁰ Sieffert, René, 2007, Le dit de Hogen et le dit de Heiji (Truyện loạn thời Hôgen và loạn thời Heiji), Verdier Poche, Pháp (dịch sang Pháp văn Hôgen Monogatari và Heiji Monogatari)..

Thiên hoàng Kanmu (Hoàn Vũ) → Hoàng tử Kazurahara (Cát Nguyên) → bỏ một đời → Thân vương Katamochi (Cao Vọng) --> 1 Kunika (Quốc Hương) 2 Yoshimasa (Lương Tướng), 3 không rõ. Kunika sinh ra Sadamori (Trinh Thịnh) còn Yoshimasa sinh **Masakado** (Tướng Môn), người thứ ba không rõ tên sinh Tadatsune (Trung Thường).

Sadamori sinh hai con (không rõ tên), người con thứ nhất sinh ra Koretoki (Duy Thì) tổ họ **Hôjô** (Bắc Điều). Người thứ hai truyền đến đời thứ tư thì có Masamori (Trinh Thịnh).

Masamori → **Tadamori** (Trung Thịnh) → 1 **Kiyomori** (Thanh Thịnh), 2 Tsunemori (Kinh Thịnh), 3 Norimori (Giáo Thịnh), 4 Yorimori (Lại Thịnh), 5 Tadanori (Trung Độ).

1 Kiyomori → 1 Shigemori (Trọng Thịnh), 2 Munemori (Tông Thịnh), 3 Tomomori (Tri Thịnh), 4 Shigehira (Trọng Hành), 5 Tokushi (Đức Tử, hoàng hậu Thiên Hoàng Takakura và mẹ Thiên hoàng Antoku).

2 Tsunemori → 1 Atsumori (Đôn Thịnh)

1 Shigemori → 1 Koremori (Duy Thịnh).

Như thế, Kiyomori đã có công xây dựng cả một tập đoàn Taira đầy quyền lực như trên. Họ khác với nhà Minamoto ra sao. Đó là điều chúng ta sẽ đề cập đến trong phần sau.

Dòng họ Taira sở dĩ phát lên được là vì tổ phụ Kiyomori là Masamori (Chính Thịnh) đã giúp triều đình đánh dẹp Minamoto no Yoshichika (Nguyên, Nghĩa Thân), dòng dõi danh tướng Minamoto no Yoshiie, nổi loạn ở Izumo. Trước kia tuy là con cháu nhà thiên hoàng nhưng họ đã sa sút, tầm thường. Sau đó, muốn lập công danh, họ trở thành cận thần của Viện nhờ biết mua lòng bằng cách dâng cúng đất đai lãnh địa cho Thái thượng hoàng Shirakawa.

Đến đời Kiyomori, ông thành công trong việc qui tụ các bushidan địa phương dưới trướng mình. Ông nắm các nhóm bushi từ vùng Kinai (quanh kinh đô), biển nội địa Nhật Bản (Seto naikai) cho đến đảo Kyuushuu nghĩa là trọn miền Tây. Họ trở thành kenin (gia nhân) tức thuộc hạ của ông, giữa hai bên có một quan hệ chủ tớ. Sự kiện này có ý nghĩa chính trị rất lớn.

Mặt khác, Kiyomori lợi dụng vai trò cận thần của Viện mà gả được con gái là Tokuko

(Đức tử) tức bà Kenreimon.in (Kiến Lễ Môn Viện)¹¹¹ cho Thiên hoàng Takakura (Cao Thương) làm chính cung. Thời đó, con gái nhập cung thì gọi là koshii (liễn nhập) tức lên kiệu hoa.

Nhân đó, Tokushi (Tokuko) sinh hạ hoàng nam được phong ngay hoàng thái tử (sau này sẽ là Thiên Hoàng Antoku). Antoku (An Đức, trị vì 1180-1185) tức vị năm 1178 (Jishō 2). Kiyomori nghiêm nhiên trở thành ông ngoại của tân vương. Từ đó ngoại thích Taira thành lập được cơ sở vững vàng cho dòng họ. Sách lược nhờ đàn bà để trở thành ngoại thích của hoàng tộc đã có từ xưa. Đó là trường hợp của gia đình sekkan Fujiwara.

Song song với tổ chức quân sự, họ Taira tạo lập cho mình một cơ sở kinh tế. Trong thời toàn thịnh, họ đã sở hữu trên 500 trang viên và phân nửa số chigyōkoku (tri hành quốc, nước được viện phong cho) trên toàn cõi Nhật Bản. Như thế, giữa chính quyền họ Taira và chính quyền sekkan họ Fujiwara lại có thêm một điểm tương đồng thứ hai.

Việc họ Taira xây dựng thế lực từ việc tổ chức các bushidan theo mối quan hệ chủ tớ rất quan trọng. Nó đánh dấu thời kỳ quá độ từ cổ đại qua trung đại. Họ Taira đã mô phỏng chính quyền sekkan về cách thức chiếm đoạt quyền hành lẫn việc xây dựng địa bàn kinh tế, cả hai cách đều mang tính cách xử sự của quý tộc. Tính cách quý tộc ấy còn thể hiện qua đền thần đạo họ đã cho xây cất trên đảo Itsukushima¹¹² ở vùng Aki (nay thuộc Hiroshima) dành cho gia đình và để cầu an ninh trên đường biển. Nơi họ thờ phụng nay đã được thừa nhận như di sản văn hóa thế giới. Cách đây mấy năm, bão tố và triều cường đã tàn phá nhiều nhưng nơi đây vẫn còn bảo tồn được bộ kinh văn Heike nôkyō (Bình gia nạp kinh) do họ tiến cúng, một di sản văn hóa hoa lệ khác thể hiện được tính quý tộc của họ.

¹¹¹ Tokuko là tên thời con gái của bà. Kenreimon là tên lúc bà lên làm hoàng hậu vì Kenreimon là tên một khu vực trong hoàng cung. Danh xưng Viện (In) có ý nói chồng bà (Takakura) sau trở thành Thái thượng hoàng.

¹¹² Đền Itsukushima (Hiroshima) cùng với Matsushima (Sendai) và Amanohashidate (Miyazu) được ca tụng là Nhật Bản tam cảnh (ba phong cảnh đẹp nhất Nhật Bản).



Taira no Kiyomori (tranh thời Nam Bắc Triều)

Kể từ đời Tadamori –cha của Kiyomori - về đối ngoại, họ Taira đẩy mạnh mậu dịch Nhật Tống. Từ hậu bán thế 11 trở đi, giao dịch giữa Nhật Bản và Tống, Cao Ly (Kôrai) đã mạnh mẽ rồi. Bước qua thế kỷ 12, Tống triều bị áp lực quân sự của nhà Kim (tộc Nữ Chân ở phương bắc) phải chạy xuống phía Nam. Do đó thương nhân Nam Tống mới tìm cách thông thương với Nhật Bản.

Nhằm đáp ứng đòi hỏi đó, Kiyomori mới xây một bến đỗ cho tàu thuyền mang tên Ôwada no tomari (Đại Luân Điền bạc) ở Settsu (nay là thành phố Kobe), lại tìm cách bảo vệ an ninh trên biển nội địa Seto giúp thương nhân Tống có thể di chuyển vào tận vùng Kinai chung quanh kinh đô, làm cho việc trao đổi hàng hóa được dễ dàng.

Ta thấy những việc làm của Kiyomori đối với nước ngoài thật khác hẳn với những gì xảy ra trước đó. Thuyền Tống đã đem đến bao nhiêu tài vật quý báu, tiền nhà Tống và sách vở. Cùng với sự phát triển kinh tế là sự phát triển văn hóa. Lợi nhuận thu được từ mậu dịch lại được dùng vào việc xây dựng cơ sở kinh tế cho nhà Taira.



Itsukushima, thần xã của dòng họ Taira nhìn ra biển Hiroshima (di sản văn hóa thế giới)

Tuy nhiên họ Taira vì muốn nắm lấy toàn bộ guồng máy hành chính quốc gia, độc chiếm chức tước để mặc tình thao túng nên đã làm cho những gia đình dòng dõi (cụ gia) bị loại ra bên lề bất mãn đến cùng cực. Đặc biệt, giữa nhà Taira và Pháp hoàng Go Shirakawa cùng đám cận thần viện sảnh của ông đã có sự rạn nứt sâu sắc.

Năm 1177 (Jishō 1), nhóm cận thần bên cạnh Go Shirakawa như Fujiwara no Narichika (Đặng Nguyên, Thành Thân), tăng Shunkan (Tuần Khoan) đã họp nhau ở Shishigatani (Sư tử cốc) vùng ngoại ô Kyōto mưu toan đánh đổ họ Taira. Sử chép đó là Shishitani no inbō (Âm mưu ở Shishinotani). Chuyện bại lộ, năm 1179, Kiyomori bèn thẳng tay đàn áp. Ông giam lỏng Pháp hoàng và xử phạt tạt cả các quan lại đã nhúng vào việc đó, cả các quý tộc từ chức kanpaku trở xuống.

Sau vụ đó ông được (hay tự) luận công và có lúc đã nắm hết gần phân nửa đất đai toàn quốc. Chế độ độc tài nhà Taira như thế đã hoàn thành. Thế nhưng sự độc chiếm ấy lại là cái cớ để các lực lượng đối lập đoàn kết lại và kết quả là tập đoàn Taira đã tiêu vong.

Việc đánh giá lại nhân vật Taira no Kiyomori¹¹³

Nhiều công trình nghiên cứu gần đây đã soi sáng thêm về con người của Taira no Kiyomori (1118-1181) và đánh giá lại giá trị lịch sử của ông.

¹¹³ The Nikkei Weekly, Feb, 6, 2012, p.29, Was Kiyomori villain, or humanist? (Matsumoto, Haruto, staff writer).

Cho đến nay Kiyomori được biết như là một người hùng thời trung cổ, một quân nhân đã quật ngã được tầng lớp quý tộc để giành lấy quyền bính và là chính trị gia độc tài thao túng triều đình Heian với một chế độ gia đình trị (đảng Heike).

Thế nhưng ngày nay khi người ta xét lại điều đó đã cho rằng ông còn là người viễn kiến, biết đi trước thời cuộc. Giáo sư Motoki Yasuo của Đại học Kyôto phát biểu: “ Nhà Heike đã có thể tổ chức được một chính quyền mạc phủ hùng mạnh như dưới thời Shôgun Ashikaga Yoshimitsu” (người nắm chính quyền 26 năm từ 1368-94, đã xây Kinkakuji và mở rộng mậu dịch với nhà Minh). Ông cho rằng nếu Kiyomori sống thêm ít lâu nữa thì sẽ thực hiện được chế độ kôbu gattai (công vũ hợp thể), nền móng của các mạc phủ sau này bởi vì ông đã chấm dứt được chế độ insei (viện chính), một nước với hai triều đình và đã có ý hay dời đô từ Kyôto về Fukuhara (cảng gần Kobe bây giờ) để khuyến khích mậu dịch Nhật Tống. Takahashi Masaaki, giáo sư danh dự của Đại học Kobe cho biết Kiyomori đã biết vận dụng các bushi địa phương để bảo vệ kinh đô và tổ chức họ thành một quân đội. Minamoto no Yoritomo, Shôgun đầu tiên của Mạc phủ Kamakura, chỉ mô phỏng ông mà thôi. Giáo sư Takahashi chủ trương rằng nếu chính quyền Heike còn thì Nhật Bản sẽ mở cửa ra thế giới với các cảng Hakata ở Kyushuu và Ôwada no Tomari ở vùng Fukuhara. Kiyomori đã sửa soạn cả trục giao thông trên biển nội địa cho phép tàu lớn vào đến vùng kinh đô. Lưu huỳnh, vàng, bạc, gỗ, kiếm Nhật, đồ sơn của Nhật sẽ được xuất khẩu qua Tống và đồ gốm, kinh sách, tiền đồng sẽ được nhập từ Tống vào. Kojima Tsuyoshi, giáo sư Đại học Tôkyô xem cuộc tranh hùng giữa Genji và Heike như một cuộc tranh chấp giữa xã hội nông nghiệp bảo thủ và xã hội thương nghiệp tiến bộ. Sự thất bại của Heike có lẽ vì không giải quyết được nạn đói ở miền Đông, đạt được địa vị quá dễ dàng nên trở nên ngạo mạn, xa rời quần chúng, thêm vào đó, sự quý tộc hóa đã làm khả năng chiến đấu của họ suy giảm trước sự vũ dũng của các chiến sĩ miền Đông vốn không có gì để mất.

Người ta còn đặt lại câu hỏi xem Kiyomori có phải là con người bất nhân như vẫn được đánh giá. Giáo sư Uesugi của Đại học Meiji thấy nơi ông tình yêu gia đình, sự quan tâm và hào hiệp đối với bộ hạ và có khi khoan thứ trước kẻ thù. Giáo sư Takahashi cho biết ông có kiến thức rộng về Trung Quốc và không loại ra khả năng ông có thể nói được tiếng nước này.

Chương IV

Sự thành hình và phát triển của xã hội quân nhân.

Tiết 1: Mạc phủ Kamakura ra đời.

1.1 Loạn năm Jishô, Juei:

Kể từ đây chúng ta sẽ bước vào thời đại Kamakura. Tiết này đề cập tới cuộc tranh phong Genpei (giữa hai nhà Genji và Heike), xem nó đã diễn biến thế nào để đưa đến sự thành hình của Mạc phủ Kamakura.

Chương trước đã nói đến cảnh vinh hoa phú quý và quyền uy cực điểm của dòng họ Taira (Heike). Chúng ta có thể tưởng tượng ra hình ảnh đó khi nghe các nhà sư mù đánh đàn tỳ bà (biwahôshi) hát dạo kể Heike Monogatari (Bình gia vật ngữ, Truyện nhà Heike) qua điệu nhạc gọi là Heikyoku (Bình khúc). Truyện này đã xuất hiện vào khoảng giữa thời Kamakura. Tác giả của nó có thể là một ông cựu quan lại vùng Shinano (Nagano bây giờ) tên là Yukinaga (Shinano no zenji Yukinaga) nhưng về ông ta, không có gì rõ ràng. Tuy nhiên nhờ những người hát rong đó mà đương thời tác phẩm này gần gũi đối với cả người không biết chữ. Để tượng trưng cho sự kiêu căng của Heike, chỉ cần nghe câu nói sau đây thốt ra từ miệng một nhân vật trong truyện, cậu em vợ của Kiyomori tên gọi Taira no Tokitada (Bình, Thì Trung) mà nhiều người biết :

“Ngoài gia đình Heike thật chẳng có ai đáng mặt làm người...Trong toàn cõi Nhật Bản 66 nước (chigyôkoku, vùng đất phong) thì cánh nhà Heike đã chiếm trên 30 rồi. Như thế thì trên nửa nước là của Heike. Đó là chưa kể trang viên điền sản, con số nhiều đến không biết đâu mà nói”.

Lúc đó, không ai có thể ngờ rằng một thế lực hùng mạnh như vậy có thể tiêu vong cho được!

Sau khi đã bắt buộc được Thái thượng hoàng Go Shirakawa phải rút lui khỏi viện chính, năm 1180 (Jishô 4), Taira no Kiyomori đã thành công trong việc đưa cháu ngoại – con trai giữa Thiên hoàng Takakura và bà Tokushi – lên ngôi. Đó là Thiên hoàng Antoku (An Đức). Điều này đã làm cho các busidan địa phương và giới quý tộc ở kinh đô cũng

như tăng lữ các đại tự viện bất mãn và không thể nào tiếp tục làm kẻ bàng quan trước sự chuyên quyền của tập đoàn Heike nữa.

Nhìn thấy sự thế như vậy, hoàng tử thứ hai của Pháp hoàng Go Shirakawa là Mochihito-Ô (Dĩ Nhân Vương) cùng với một nhân vật dòng dõi Genji nhưng có cơ sở ở vùng Kinai, Minamoto no Yorimasa (Nguyên, Lại Chính) mới dựng cờ chống lại Heike. Mệnh lệnh kêu gọi nổi dậy của hoàng tử (ryôshi = lệnh chỉ) được phát đi đến các busidan địa phương. Hai nhóm nhận lời tham gia. Đó là nhóm của Minamoto no Yoritomo (Nguyên, Lại Triều), con trai Yoshitomo, đang đi đày ở Izu và người anh em bà con Minamoto no Yoshinaka (Nguyên, Nghĩa Trọng) trong vùng núi non Kisodani (thuộc Shinano). Thêm vào đó, tăng binh các đại tự viện như hai chùa Miidera và Kôfukuji vùng Kinai vốn bất mãn với Heike cũng nổi dậy. Lại có những người muốn hòa theo phong trào với mục đích dành lại những quyền lợi bị Kiyomori tước đoạt. Do đó cuộc nội loạn lan rộng trên toàn quốc và cuộc tranh phong mà hai nhà Heike và Genji là chủ chốt đã kéo dài suốt 5 năm trời. Sử chép là Jishô- Juei no ran vì cuộc nội loạn này đã xảy ra trong niên hiệu Trị Thừa (1177-1181) và Thọ Vĩnh (1182-1184).

Gia phả dòng họ Genji (Minamoto) (lược đồ 2):

1 Tameyoshi (Vi Nghĩa) → 1 Yoshitomo (Nghĩa Triều), 2 Yoshitaka (Nghĩa Hiền), 3 Tametomo (Vi Triều), 4 Yukiie (Hành Gia).

1 Yoshitomo → 1 Yoshihira (Nghĩa Bình), 2 Tomonaga (Triều Trường), 3 **Yoritomo** (Lại Triều), 4 Noriyori (Phạm Lại), 5 **Yoshitsune** (Nghĩa Kinh).

2 Yoshitaka → **Yoshinaka** (Nghĩa Trọng tức Kiso) → Yoshitaka (Nghĩa Cao).

1 Yoritomo → 1 **Yorii** (Lại Gia), 2 **Sanetomo** (Thực Triều), 3 Ôhime (Đại Cơ, nữ)

1 Yorii → Ichiban (Nhất Ban), 2 Kugyô (Công Hiều), 3 Con gái (vợ Yoritsune)

Năm 1180 (Jishô 4) Yoritomo lúc ấy đang bị đày ở vùng Hirugashima (bán đảo Izu), được sự trợ giúp của thổ hào địa phương, đã cử binh. Tương truyền, ông đã gặp từng người một và đã khôn khéo ân cần nhờ vả “Ta chỉ trông cậy vào người thôi” (Nanji dake ga tanomi da!). Giai thoại đó cho ta thấy Yoritomo là một nhân vật có tài bất mạch và biết cách lôi kéo nhân tâm về với mình.

Diễn biến cuộc tranh phong giữa Heike Và Genji :

- 1) Tháng 5/ 1180: Minamoto no Yorimasa cử binh: Yorimasa phụng mệnh Hoàng tử Mochihito cử binh mưu lật đổ Heike nhưng bị thua và chết trong trận giữ cây cầu Uji.
- 2) Tháng 8/ 1180: Trận Ishibashiyama: Ra quân lần đầu tiên, Yoritomo đánh bại tướng Heike là Yamaki Kanetaka nhưng trong trận (vùng núi) Ishibashiyama, lại thua Ôba Kagechika.
- 3) 10/1180: Trận Fujigawa: Quân Heike do Taira no Koremori đối đầu quân Yoritomo ở (sông) Fujigawa nhưng chưa đánh đã thua. Lý do là quân lính nghe tiếng chim nước hoảng sợ ngỡ là địch.
- 4) Tháng 5/1183: Trận Kurikaratôge : Sau khi Yoshinaka phá quân Heike ở ngọn đèo này đã vào được kinh đô. Heike bỏ kinh thành. Đây là trận dùng hỏa công bằng cách cột đuốc vào đuôi bò.
- 5) Tháng 1/1184: Yoshinaka bại tử: Yoshitsune đánh tan quân Yoshinaka, người anh em họ và cũng là đồng minh cũ. Yoshinaka chết trong cánh rừng tùng Aritsu ở vùng Ômi.
- 6) 2/1184: Trận Ichinotani: Hai tướng Genji là anh em Noriyori và Yoritune đánh bại quân Heike vừa rút ra khỏi kinh đô. Cuộc tấn công theo đường núi hiểm trở được mệnh danh là cuộc tập kích Hiyodorigoe.
- 7) Tháng 2/ 1185: Trận Yashima: Yoshitsune phá quân Heike đang đào vong trên đảo Yashima. Tướng Genji là Nasu no Yoichi nổi tiếng nhờ tài bắn cung trúng lá quạt trên thuyền Heike ở đây.
- 8) Tháng 3/ 1185: Trận quyết chiến ở Dan no Ura: Trận cuối cùng khi Genji truy kích Heike và tiêu diệt họ ở eo biển này. Thiên hoàng Antoku, cháu ngoại họ Heike, mới 8 tuổi, chết theo đồng tộc.



Quang cảnh trận hải chiến Dan no Ura trong tranh cuộn

Như đã trình bày, trong trận đầu tiên ở Ishibashiyama, Yoritomo đã bị tướng Heike là Ôba Kagechika đánh cho tan tác. Ông chỉ còn vồn vẹn 7 người vừa chủ vừa tớ chạy thoát theo đường biển từ mỏm Manazuru về đến vùng Awa (Chiba ngày nay). Thế nhưng

từ đó, ông đã chinh đồn được hàng ngũ, vào đến Kamakura, mảnh đất của miền Đông vốn có cơ duyên với dòng họ mình. Tại đây, ông tụ họp được đông đảo bushi, giao ước thành lập với họ một quan hệ chủ tớ (shujuu kankei) làm cơ sở bền chặt cho chính quyền non trẻ của mình.

Hai tháng sau (10/1180), ông đã thắng lợi trong trận Fujigawa. Lúc đó, quân Heike chính ra đang có nhiệm vụ truy kích các bushi trong quân đoàn miền Đông của ông nhưng vì tâm lý hoảng loạn, khiếp sợ trước viễn ảnh phải đối địch với một quân lực Genji hùng hậu nên chỉ nghe tiếng lao xao của đàn chim nước bay lên từ mặt đầm - ngỡ là địch đã đến bên mình – nên đổ xô nhau tẩu thoát.

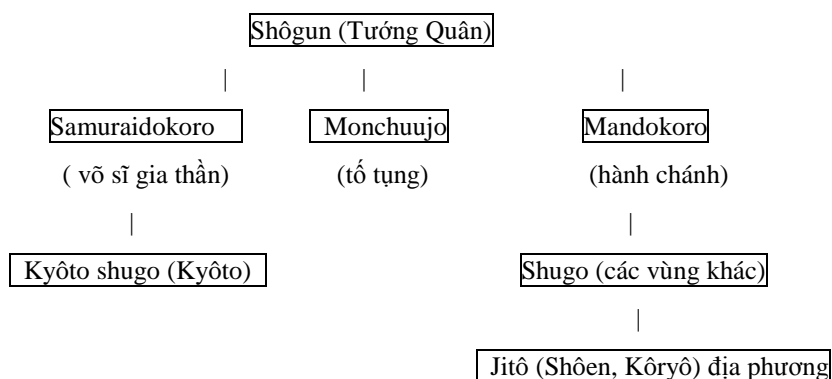


Shôgun Minamoto no Yoritomo, người mở đầu Mạc phủ Kamakura

Từ đó, tuy vẫn cho quân tiếp tục thảo phạt Heike nhưng đồng thời ở Kamakura, Yoritomo đã biết đặt nền móng chính trị cho chế độ mạc phủ của ông. Chỉ một tháng sau chiến thắng Fujigawa, ông đã đặt ra một cơ quan lãnh đạo cấp trung ương mang tên Samuraidokoro (Thị sở). Đây là cơ cấu hành chính đầu tiên mà Mạc phủ Kamakura lập nên. Yoritomo bổ nhiệm Wada Yoshimori (Hòa Điền, Nghĩa Thịnh) vào chức trưởng quan, củng cố cơ sở chính quyền quân nhân do ông chủ trì. Nhân vật Wada này xuất thân hào tộc sở tại vùng bán đảo Miura phía nam Kamakura, thuộc một trong ba họ Miura ở đây. Ông đã đi theo Yoritomo tự buổi đầu và được biết như là một go-kenin (ngự gia nhân) có nghĩa là cận thần được trọng dụng và đáng tin cậy như người nhà. Ngoài ra, năm 1184 (Genryaku nguyên niên), Yoritomo cho lập thêm Kumonjo (Công văn sở), đến năm 1191 (Kenkyuu 2) đổi tên nó thành Mandokoro (Chính sở). Người

bettô (biệt đương = trưởng quan) đầu tiên được bổ nhiệm ở đó là Ôe no Hiromoto (Đại Giang Quảng Nguyên). Đây là công sở vừa trông coi về hành chính lẫn tài chính. Cùng năm đó, ông lại lập Monchuujo (Vấn chú sở) phụ trách tổ tụng. Chức trưởng quan ở đây có danh hiệu là shitsuji (chấp sự). Yoritomo ủy thác nó cho Miyoshi no Yasunobu (Tam Thiện, Khang Tín).

Cơ cấu hành chính của Mạc phủ Kamakura:



Tháng 5 năm 1183 (Juei 3), Minamoto no Yoshinaka ở Kisodani vốn nổi dậy sau Yoritomo đã phá tan quân Heike bằng hỏa công “buộc đuốc vào đuôi bò” trong trận tập kích ở ngọn đồi Kurikara làm cho cả nhà Heike phải tháo chạy khỏi kinh thành.

Riêng về Yoritomo, sau khi đã xây dựng xong mạng lưới chi phối cả địa bàn miền Đông (Tôgoku) thì chuyên tâm củng cố căn cứ Kamakura. Hai người em trai là Noriyori và Yoshitsune thay mặt ông tiếp tục đưa quân tiến đánh Heike. Tháng 2 năm 1184 (Juei 3), quân Genji đi theo hẻm núi Hiyodorigoe (gần núi Rokkôzan thành phố Kobe bây giờ) xuống tập kích quân Heike, đánh bại họ trong trận Ichinotani. Tháng 2 năm sau, Genji lại thắng trận Yashima, nơi mà tướng của họ là Nasu no Yoichi đã trở tài thân tiễn (sự tích bắn trúng đích lá quạt = Ôgi no mato). Kết cuộc là vào tháng 3 năm ấy, sau trận hải chiến quyết định ở cửa biển Dan no ura (gần Shimonoseki bây giờ, giáp ranh Kyuushuu), thì tập đoàn Heike hầu như bị tiêu diệt.

Nhân đây cũng phải nhắc là địa bàn miền Tây (Saikoku, từ vùng Kyôto-Ôsaka trở về tây) mà Heike đã xây đắp như cứ điểm của mình, đã phải chịu cảnh đói kém ngặt nghèo từ năm 1181 (Yôwa nguyên niên) suốt hai năm liên tiếp. Đó là “Trận đói năm Yôwa” (Yôwa no daikikin) mà sử sách còn ghi lại, nguyên nhân phân định thắng bại giữa hai nhà Heike và Genji. Ân sĩ Hamo no Chômei (Áp, Trường Minh) đã dựa trên triết lý vô

thường viết nên tập tùy bút Hôjôki (Phương trượng ký), trong đó, ông nhắc đến tai ách này:

Hình như hồi năm Yôwa thì phải, chuyện xưa rồi nên không nhớ rõ. Suốt hai năm liền, không lương ăn, bao nhiêu cảnh bi thảm. Xuân, hạ thì hạn hán, thu, bão tố lũ lụt, tiếp nối toàn là tai ách, làm cho ngũ cốc hầu như không ra hạt... Vì thế, nông dân khắp châu huyện rời bỏ nhà cửa ruộng vườn lại đặng sau, chạy qua xứ khác hay vào trong núi ở. Triều đình cho lập đàn cầu đảo, làm bùa làm phép mà hoàn toàn chẳng có kết quả.....Ngoài đường đầy ăn xin, tiếng kêu khóc than thở không đâu là không nghe....

Bên những bức tường và hàng dậu ở vệ đường, đầy xác người chết đói. Vì không có cách nào đem vứt đi nên mùi xú uế xông lên khắp thành. Những thân ma lần hồi thối rữa ra, hình dung vốc dáng biến dạng quá đổi, đến nỗi không ai nhẫn tâm nhìn.

Cảnh tượng như thế còn thấy ngay giữa phố thì còn nói gì ngoài bãi sông Kamo, ngoài đó hài cốt bỏ bê chồng chất không còn chỗ cho ngựa hay xe bò di chuyển...Cha mẹ đều chịu chết đói trước con. Lại có đứa trẻ sơ sinh, không hiểu rằng mẹ mình đã nằm chết kề bên, cứ tiếp tục ngậm chặt bầu vú mẹ để bú.

(Trích Hôjôki của Kamo no Chômei)

Ngược hẳn với cảnh tượng thê thảm ở miền Tây mà Kamo no Chômei đã miêu tả, miền Đông của họ Genji lại được mùa. Lợi thế kinh tế đó cũng là một yếu tố quyết định cho sự chiến thắng của họ.

1.2 Mạc phủ Kamakura thành hình

Cố đô Kamakura, nơi mạc phủ mang tên nó ra đời ngày nay vẫn còn để lại những di tích lịch sử như đền thần đạo Tsurugaoka Hachimanguu, Kenchôji (Kiến Trường Tự) nơi thiền sư Rankei Dôryuu (Lan Khê Đạo Long) được mời từ nhà Tống sang tu, cũng như Engakuji (Viên Giác Tự) của thiền sư Mugaku Sogen (Vô Học Tổ Nguyên). Đặc biệt Shariden (Xá lợi điện) của chùa Engaku là một công trình mỹ thuật với những đường nét tinh vi và hài hòa của mái điện tiêu biểu cho kiến trúc Thiên tông.

Trước kia, hồi trận giặc 9 năm, khi dòng họ Genji đặt được bàn đạp ở miền Đông, viên tổ của họ là Minamoto no no Yoriyoshi (Nguyên Lại Nghĩa, 988-1075) đã rước được thần phật từ đền Iwashimizu Hachimanguu về và cho xây trên đất Kamakura đền Yuiwakamiya. Từ đó mảnh đất thành ra này có nhân duyên sâu xa với họ Genji. Sở dĩ

họ Genji đón thần Hachiman từ Iwashimizu về vì thần ấy là tổ thần của họ Seiwa Genji (Genji con cháu Thiên hoàng Seiwa¹¹⁴). Nguyên lai đền Hachiman thờ Thiên hoàng Ôjin (Ứng Thần, một vị thiên hoàng trong thần thoại) như một vị thần cung tiễn, tượng trưng cho con nhà võ.

Sở dĩ Yoritomo đã chọn Kamakura làm bản doanh cho chính quyền võ gia của ông vì đất ấy có địa thế rất tốt. Bãi Yuigahama ở phía nam Kamakura giáp mặt với biển còn ba phía kia đều được núi non làm thành lũy che chở. Ngoại trừ bảy con đường độc đạo được khai thông nhưng ép sát theo các hẻm núi gọi là kiridôshi (đường cắt ngang), Kamakura hầu như một pháo đài thiên nhiên rất tiện lợi cho việc phòng thủ. Thành phố Kamakura về sau đã được xây cất chung quanh một trung tâm điểm, đó là đền Tsurugaoka Hachimanguu.



Đền Tsurugaoka Hachimanguu

Trong những kiridôshi của thủ phủ Kamakura, con đường tên Asahina là nổi tiếng hơn cả. Nó giúp Kamakura nối được với một cảng nước sâu là Mutsura no tsu vì bờ biển Kamakura vốn nông không dùng cho thuyền bè được. Thế nhưng vì cảng nước sâu này lại ở quá xa cho nên về sau quan chấp quyền (phụ tá cho Shôgun) Hôjô Yasutoki (Bắc Điều Thái Thì) đã xây bến cảng mới tên gọi Wagae no tsu cạnh bờ biển Zaimokugi cũng ở phía nam và không xa trung tâm thành phố lắm.

Tháng 10 năm 1183 (Juei 2) thì trên thực tế Yoritomo đã được Pháp hoàng Go Shirakawa công nhận quyền quản hạt của ông trên toàn cõi miền Đông (Tôgoku) và bảo

¹¹⁴ Trên nguyên tắc, Genji chỉ là cái tên chung để chỉ những người con của các thiên hoàng mà mẹ họ không phải là phi tần chính thức, ví dụ Genji Hikaru, vai chính của Truyện Genji, chỉ là con một cung nữ giữ chức kôi (cánh y) lo về quần áo cho vua.

chúng quyền chi phối trên các lãnh địa cũng như cho phép đặt một quan hệ chủ tớ với các bushi thuộc hạ (go-kenin). Đến khi nhà Heike (họ Taira) bị diệt vong (Bunji hay Monchi nguyên niên, 1185), Yoritomo lại thành công trong việc được Pháp hoàng Go Shirakawa ban cho quyền bổ nhiệm thuộc hạ mình vào những chức shugo (thủ hộ) ở các tiểu quốc (vùng) và những chức jitô (địa đầu) cầm đầu công lãnh, trang viên. Điều này có ý nghĩa là trên thực chất, chính quyền quân nhân của Mạc phủ Kamakura đã được thành hình. Dưới thời nhà nước luật lệnh trước đây, ở mỗi tiểu quốc chỉ đặt kokushi (quốc ty) làm nơi lo việc cai trị nhưng các trang viên thì chịu sự chi phối của lãnh chúa chủ nhân trang viên. Bây giờ, một khi Yoritomo đã đặt tay chân bộ hạ của mình về địa phương rồi thì quyền lực của mạc phủ sẽ song hành với quyền lực của triều đình.

Chức shugo (thủ hộ) xưa kia vốn không được gọi như thế. Dưới chế độ nhà nước luật lệnh của thời Heian, khi chính sự suy thoái phải đặt ra chức quan để tuần tra bắt gian để duy trì trị an, thì người làm phận sự ấy được mệnh danh là Sôtsuibushi (Tổng truy bổ sứ). Chỉ từ khi các gia thần của mạc phủ ra lãnh trách nhiệm ấy thì các tên shugo (nghĩa đen là người gìn giữ bảo vệ) mới trở thành thông dụng.

Tuy nhiên, cho dù việc sắp đặt chức shugo mang danh nghĩa thế nào đi nữa, người ta thấy Yoritomo đã tìm cách tổ chức một hệ thống an ninh chặt chẽ với những bộ hạ trung thành của mình và công việc trước mắt là truy lùng đứa em “nguy hiểm”, Yoshitsune. Lý do là cậu em (cùng cha khác mẹ) đã được Pháp hoàng Go Shirakawa bổ vào chức Kebiishi (Kiểm phi vi sứ) giống như là tổng quản công việc trị an cho triều đình, được cả đặc quyền thăng điện¹¹⁵. Yoritomo không bằng lòng chút nào nếu không nói là căm tức khi thấy Yoshitsune đã lẳng lặng nhận chức này mà không xin phép mình trước.

Chức shugo do đám “người nhà” (go-kenin) nhận lãnh có 3 nhiệm vụ canh phòng quan trọng, gọi là daibon sankajô (đại phạm tam cá điều) hay 3 loại tội phạm lớn:

- 1) Canh phòng mọi sự xâm phạm cung vua ở Kyôto và phủ chúa ở Kamakura (Ôban saisoku);
- 2) Lùng bắt những kẻ phản nghịch;
- 3) Lùng bắt tội phạm sát nhân.

¹¹⁵ Shôden (thăng điện), một đặc quyền dành cho các quan từ ngũ phẩm trở lên (hay lục phẩm nếu là bày tôi bên cạnh Thiên hoàng trong cung cấm), được lên điện Seiryô (Thanh Lương) nơi vua ngự. Sau quyền lợi này được xét theo môn hộ người ấy xuất thân. Kẻ được lên điện nói chung là tenjôbito (điện thượng nhân), người không có quyền ấy thì gọi là jige (địa hạ).

Đám người nhà này cũng giữ các chức jitô ở địa phương, phụ trách quản lý và an ninh cho các trang viên và công lãnh. Vai trò ấy có tên là shitaji kanri (hạ địa quản lý). Ngoài ra, họ còn phải trưng thu các thứ thuế má liên quan đến điền thổ và phu dịch.

Yoritomo đã ban bố lệnh Go seibai shikimoku (Ngự thành bại thức mục). Thành bại có nghĩa là “hoàn thành việc thiện và đánh bại điều ác” cho nên đây có nghĩa là những qui định (thức mục) để cai trị (thành bại). Tuy không ghi chép rõ ràng về cách luận công khen thưởng khi jitô làm được việc nhưng trong đó có chỗ đưa ra thí dụ về việc “ cấp 1 dan (đoạn) đất kèm theo 5 shô (thăng) gạo nuôi quân” cho một jitô. Đồng thời, vì Yoritomo cũng đã thu tóm quyền của các quan hành chánh địa phương (zaichô kannin) của các nha (kokuga) vào tay mình cho nên danh xưng shugo đó càng ngày càng được phổ cập.

Sau khi tổ chức mạc phủ xong xuôi, Yoritomo mượn cơ truy lùng Yoshitsune (ông này lâm vào đường cùng, phải tự sát), đã bình định địa phương Đông Bắc và tiêu diệt luôn chính quyền Ôshuu Fujiwara (Áo châu Đằng Nguyên) tức một chi nhánh họ Fujiwara hùng cứ miền Ôshuu, Đông Bắc Nhật Bản, với tội danh “chứa chấp kẻ phản nghịch”. Năm 1190 (Kenkyuu nguyên niên), Yoritomo được phong Ukonoe Taishô (Hữu cận vệ đại tướng), đến năm 1193 (Kenkyuu 3), sau cái chết của Pháp hoàng Go Shirakawa (vốn không ưa gì ông), ông lại được phong Seii Taishôgun (Chinh di đại tướng quân), một chức vụ tối quan trọng như lòng hằng mơ ước. Như vậy Mạc phủ Kamakura bây giờ đã trở thành cùng lúc hữu danh hữu thực.

Về danh hiệu Shôgun:

Chức Seii Taishôgun (Chinh di đại tướng quân) mà sau này người ta gọi gọn thành Shôgun trước tiên đã được phong cho danh tướng Sakanoue no Tamuramaro (Phân Thượng Điền Thôn Ma Lữ) vào năm 797 khi triều đình Heian phái ông đi viễn chinh đánh dẹp dân tộc thiểu số Ezo (Hà đi) miền Đông Bắc đảo Honshuu. Thế rồi, với Minamoto no Yoritomo, nó trở thành một thứ chức Thống lĩnh quân đội (Generalissimo) mà triều đình Kyôto ban cho người cầm đầu phủ chúa trải qua các đời từ Kamakura, Muromachi cho đến Edo.

1.3 Liên hệ giữa triều đình và mạc phủ thời Kamakura

Trước tiên xin trình bày về chế độ gọi là go-kenin (= ngự gia nhân), một khái niệm cần thiết để hiểu về tổ chức của Mạc phủ Kamakura. Nói một cách tóm tắt thì nó tượng

trung cho mối liên hệ chủ tớ giữa “ngài Kamakura” (Kamakuradono) tức Shôgun và các “thuộc hạ của ngài”. Shôgun ban bố ân huệ (gọi là go-on = ngự ân) cho thuộc hạ, gia thần (go kenin) và họ đáp lại bằng cách nhận lãnh công việc ông giao phó để thi hành (hokô = phụng công).

Ân huệ ấy là những gì ? Nói gọn ra thì, trong một xã hội nông nghiệp như thế, đó là những đặc quyền dưới hình thức đất đai. Muốn ban ơn cho họ một cách cụ thể nhất, Shôgun chỉ cần bổ nhiệm họ làm jitô (địa đầu) để cai quản một địa phương nào đó.

Cần nhớ một điều: xưa kia, chữ jitô (địa đầu) đã có rồi và dùng để chỉ một người được bổ nhiệm để đi ra một địa phương (địa, quốc) nào đó để đứng đầu (đầu) việc cai quản. Khôn nỗi, công việc của viên chức ấy thường không được qui định rõ trong tương quan với viên shugo (thủ hộ) cũng là quan cai trị đang tại chức. Dưới thời Yoritomo, mới đầu nó chỉ hạn chế trong vòng các shôgô jitô (trang hương địa đầu), tên gọi những công thần được phong trên đất tịch thu từ tập đoàn Heike vừa bị tiêu diệt hay từ những kẻ đã phản nghịch chống chính quyền ông. Danh từ đó được hiểu rộng ra theo cái nghĩa nguyên thủy từ thời điểm sau cuộc loạn năm Jôkyuu 3 (Thừa Cừ, 1221) khi Thái thượng hoàng Go Toba thất bại trong cuộc đảo chánh chống Mạc Phủ kéo theo sự suy vi của xã hội công khanh.

Những go-kenin được bổ nhiệm làm jitô có nhiệm thu và nộp cho nhà nước công vật hằng năm (tuế cống), quản lý đất phong và duy trì trị an. Họ sẽ được bảo đảm quyền cai trị từ đời này qua đời khác trên lãnh địa mà mình quản hạt. Việc được bảo đảm quyền thế tập trên một vùng đất như thế, sử gia gọi là honryô ando (bản lãnh an đồ) tức là “quyền an tâm sống trên đất mình cai quản”.

Ân huệ thứ hai mà Shôgun có thể ban cho go kenin là đất phong mới mỗi khi người ấy có công. Tiếng chuyên môn gọi là shin.on kyuu (tân ân cấp dủ) hay “ơn mới ban cho”.

Ngày nay người Nhật bình thường trong đời sống hằng ngày hay dùng chữ issô kenmei (nhất sinh huyền mệnh) để nói lên cái ý sẽ “cố gắng hết mình”. Đó là cách bày tỏ ý tưởng xuất phát từ bối cảnh lịch sử của thời Kamakura. Đương thời, giới bushi chỉ lo lắng làm sao đem (treo) hết tính mệnh (huyền mệnh) để giữ được một sớ đất (nhất sớ) mà tổ tiên đã có công tạo ra. Nhất sớ (issô) cũng đọc na ná (khác nhau âm ngắn âm dài) với nhất sinh (issô).

Còn người chịu ân trên thực tế phải đền đáp lãnh đạo bằng cách gì? Dĩ nhiên trong thời chiến phải đem sinh mạng báo đền trong trận mạc, ngày thường thì làm vệ sĩ bảo vệ cung cấm ở Kyôto và phủ chúa (ban.yaku = ban dịch hay nhiệm vụ canh gác). Canh gác hoàng cung ở Kyôto thì gọi là Kyôto daiban.yaku, canh gác phủ chúa ở Kamakura thì chỉ gọi là Kamakura ban.yaku (không có chữ “đại”).

Như thế, các lãnh chúa khai khẩn nhất là các lãnh chúa ở miền Đông (Tôgoku) đã thành lập ra các nhóm vũ sĩ (busidan), các nhóm vũ sĩ bây giờ lại trở thành thuộc hạ Shôgun (go-kenin), được phong đất đai để quản lãnh theo cách cha truyền con nối. Đó là quá trình thành hình của chính quyền quân nhân ở Kamakura. Lòng trung thành làm phen giậu đánh đôi lấy sự bảo hộ quyền lợi.

Vì miền Đông trên thực chất là nơi mạc phủ chi phối nên tổ chức hành chánh và tổ tụng đều nằm trong tay mạc phủ. Những vùng đất khác thì hãy còn đặt kokushi để cai trị, shugo để phòng thủ nhưng cũng rơi vào vòng ảnh hưởng của mạc phủ. Như thế, một thể chế phong kiến dựa trên quyền lợi và nghĩa vụ đối với đất đai được ban phát là đặc tính của Mạc phủ Kamakura. Phải nói thêm là một chế độ phong kiến có tính quân sự vì nó được dựng nên bởi một tập đoàn quân nhân.

Cơ sở kinh tế của Mạc Phủ Kamakura là thuế thu từ đất đai canh tác, nguồn lợi thu nhập của nhà nước. Đất đai mạc phủ kiểm soát gọi là Kantô go seibai chi (Quan Đông ngự thành bại địa), và như đã nói, “thành bại” chỉ có nghĩa là quản lý, khu xử. Đất này được chia ra làm 3 hạng:

- 1) Đất riêng dành cho Shôgun Yoritomo. Đó là một số tiểu quốc mang tên chung là Kantô chigyôkoku (Quan Đông tri hành quốc) hay Kantô gobunkoku (Quan Đông ngự phân quốc) . Lúc nhiều nhất có 9 tiểu quốc.
- 2) Cựu lãnh địa, trang viên của Heike bị tịch biên (mokkanryô, một quan lãnh), có tên Kantô goryô (Quan Đông ngự lãnh).
- 3) Đất có thể đem ra cấp phát cho go-kenin dưới mọi hình thức, gọi là Kantô shinshi shoryô (Quan Đông tiền chi sở lãnh). Shinshi (tiền chi) trong Nhật ngữ có nghĩa là “tiền hay ngừng” nhưng chắc nên hiểu theo nghĩa bóng là điều hành, cấp phát hay lấy lại.

Một điểm cần lưu ý là tuy chế độ ban phát có thay đổi nhưng nó cũng chỉ là sự tiếp nối

với đôi chút thêm bớt chính sách ruộng đất của nhà nước luật lệnh vì những khái niệm cơ sở như chigyôkoku (tri hành quốc), shôen (trang viên) vẫn còn đó. Nói cách khác, tuy xã hội thời Kamakura là một xã hội phong kiến nhưng vẫn nương tựa vào tổ chức kinh tế đã có sẵn. Thứ đến, Mạc Phủ Kamakura không thực sự cấp đất trực tiếp cho go kenin mà chỉ cấp nó gián tiếp qua sự phong chức (jitôshiki = địa đầu chức). Điều đó làm cho xã hội phong kiến thời Kamakura (thế kỷ 12 đến 14), nếu đem so sánh với xã hội phong kiến thời Edo (thế kỷ 17 đến 19) vẫn còn có chỗ chưa được hoàn chỉnh.

Nói là chưa hoàn chỉnh cũng là vì vào thời Kamakura, các lãnh chúa trang viên dính líu đến triều đình và quý tộc ở Kyôto cũng như càn đại tự xã (chùa chiền và đền thần đạo lớn) vẫn còn mạnh. Không những tính lưỡng nguyên (dualism) này chỉ nằm ở phạm vi kinh tế mà còn ở trong địa hạt chính trị nữa. Trong khi triều đình bổ nhiệm các quan thuộc kokushi và nắm bao quát hành chính toàn quốc thì giới quý tộc và đại tự xã thu lợi nhuận từ đất đai trong vai trò quan kokushi hay lãnh chúa các trang viên. Do đó, không phải võ sĩ nào cũng là người của mạc phủ. Những võ sĩ không liên kết với chính quyền Kamakura có tên là hi go kenin (phi - ngự gia nhân).

Liên hệ như thế giữa triều đình và mạc phủ đã được triều đình qui định trong các pháp lệnh và tuyên chỉ (senshi). Nó có tên là shinsei (tân chế, chế độ mới).

Rốt cuộc, việc Mạc Phủ Kamakura thành hình không có nghĩa là triều đình biến mất đâu. Nó chỉ đưa đến sự hiện hữu của một chính quyền song song, một thể chế có tính lưỡng nguyên. Những jitô và shugo mà mạc phủ bổ nhiệm sẽ làm nhiệm vụ hành chính, trị an và thu nạp huê lợi trên toàn quốc. Ai không hoàn thành trách nhiệm sẽ bị mạc phủ trừng trị. Một mặt, mạc phủ cũng ủng hộ quyền lực của triều đình và nâng đỡ các trang viên, công lãnh. Tuy nhiên, không kể miền Đông là căn cứ địa của họ, dù nơi nào trên toàn quốc, mạc phủ đều tỏ ra có ưu thế và thực quyền hơn triều đình. Dần dà, ở các trang viên địa phương, các “trang quan” mà lãnh chúa trang viên đặt ra ở đó đã bị các jitô cướp mất chỗ. Nhân vì mạc phủ muốn bành trướng và củng cố thế lực đến như vậy cho nên quan hệ giữa hai bên chẳng mấy chốc mà xấu đi.

Tiết 2: Chính quyền các Chấp quyền họ Hôjô phát triển.

2.1 Hôjô lên nắm quyền. Cuộc loạn năm Jôkyuu

Khác với điều người ta có thể nghĩ, chức Shôgun của Mạc Phủ Kamakura đã kéo dài

được đến 9 đời. Thông thường, được biết đến chỉ có 3 ông Genji: Yoritomo (Lại Triều), Yoriie (Nghĩa Gia) và Sanetomo (Thực Triều). Thế nhưng không vì vậy mà Mạc Phủ Kamakura không thể tiếp nối dù chỉ với hình thức vay mượn.

Ba đời đầu tiên đều cùng một tộc Genji (Minamoto) nên được gọi là Genke shōgun (Nguyên gia tướng quân), sau đó là những nhân vật xuất thân từ gia đình sekkan như gia đình Fujiwara hay hoàng tộc. Ta cũng biết cánh bắc (Hokke) quyền thế của họ Fujiwara đã phân nhánh thành 5 nhà: Konoe (Cận Vệ), Kujō (Cửu Điều), Takatsukasa (Ứng Ty), Nijō (Nhị Điều) và Ichijō (Nhất Điều), gọi chung là Gosekke (Ngũ nhiếp gia). Do đó mới có các Sekke shōgun (Nhiếp gia tướng quân) và Shinnō shōgun (Thân vương tướng quân) hay Miya shōgun (Cung tướng quân), là những người được mời từ Kyōto đến Kamakura giữ chức lãnh đạo mạc phủ nhưng chỉ là trên danh nghĩa.

Gọi là trên danh nghĩa vì các vị được đón về kể từ sau đời Sanetomo (thứ 3) đều là những anh trẻ con, không thể nào có khả năng thi hành chính vụ. Ví dụ Fujiwara no Yoritsune (Đặng Nguyên, Lại Kinh) khi nhậm chức Tướng quân đời thứ 4 hầy còn là một cậu bé mới lên hai. Hiển nhiên, trước tình cảnh đó sự lãnh đạo mạc phủ phải được đặt trong tay những kẻ có thực quyền. Những người này không ai khác hơn là các quan shikken (chấp quyền) họ Hōjō (Bắc Điều). Shikken vốn là danh xưng của trưởng quan tổ chức chấp hành chính trị của thời chính trị viện sảnh có tên là inshi (viện ty). Về sau chức shikken dùng để trở người nắm được quyền điều khiển (chức gọi là bettō) cả hai nhà sở quan trọng của mạc phủ là mandokoro (trông coi hành chính) và samuraidokoro (quân sự). Hình thái chính trị của các shikken họ Hōjō được mệnh danh là shikken seiji hay chính trị của các quan chấp quyền. Câu hỏi đặt ra ở đây là trong trường hợp nào mà họ Hōjō, với tư cách là đại biểu của tầng lớp go-kenin đã thành công trong việc đoạt được chính quyền.

Cho đến lúc đó, Yoritomo là người có đủ uy tín kết hợp được các busidan miền Đông, triển khai một chính trị độc tài. Ông mất vào tháng 1 năm 1199 (Seiji nguyên niên) ở tuổi 53. Tương truyền năm trước đó nhân đi khánh thành một cây cầu mới trên sông Sagami, ông bị ngã ngựa và sự kiện đã đưa đến cái chết của ông. Tuy nhiên bộ Azuma kagami (Ngô kê kính), tức cuốn chính sử của miền Đông (Azuma) thì lại không ghi chép một chi tiết nào cho nên chân tướng của cái chết đó vẫn chưa hề sáng tỏ.

Sau khi Yoritomo qua đời, hai người con trẻ tuổi của ông là Yoriie và Sanetomo thay nhau nắm quyền bính. Trong giai đoạn ấy những quý tộc cận thân của cha họ là Ōe no

Hiromoto (Đại Giang, Quảng Nguyên), Miyoshi no Yasunobu (Tam Thiện, Khang Tín) đã cùng với các go kenin có thực lực như Hôjô Tokimasa (Bắc Điều, Thì Chính), Kajiwara Kagetoki (Vĩ Nguyên, Cảnh Thì) bàn bạc với nhau để đi đến một thể chế lãnh đạo chính trị kiểu tập đoàn. Ngoài Yoritomo, người sáng nghiệp và thật sự đã leo lên tới đỉnh cao bằng sức mình, hai người con của ông không được như vậy. Yoriie (đời thứ 2) nhậm chức shôgun khi còn quá trẻ trong khi Sanetomo (đời thứ 3) không tha thiết đến chức vụ ấy cho lắm (có lẽ ông không cảm thấy thoải mái khi sống giữa một hang cọp). Sanetomo được biết tới như một nhà thơ waka kiệt xuất với những lời châu ngọc trong tác phẩm Kinkai wakashuu (Kim hờ hòa ca tập) chứ không phải vì tài chính trị của ông. Thơ ông mang nhiều tâm sự khổ đau.

Trong tình trạng các Shôgun yếu đuối như thế, cuộc tranh đoạt quyền hành để được lãnh đạo mạc phủ trở thành kịch liệt giữa các gia thần. Trong nhóm này, lực lượng hùng mạnh nhất là họ Hôjô, xuất thân là zaichô kanjin (tại sảnh quan nhân) xứ Izu. Họ là những viên chức hành chánh không được triều đình gửi đến từ trung ương mà là con cháu hào tộc sở tại nhưng cũng nhờ đó họ bám rễ rất chắc mà bành trướng cũng rất nhanh. Cũng phải nói là gia đình họ đã ủng hộ Yoritomo tự thuở hàn vi và một người đàn bà trong gia tộc, con gái Hôjô Tokimasa là Masako (Chính tử) là vợ chính thất của người sáng nghiệp. Năm 1203 (Kennin 3), Tokimasa thành công trong việc tru diệt Hiki Yoshikazu¹¹⁶, người được chỉ định làm kôkennin (hậu kiến nhân) tức phụ chính cho ấu chúa Yoriie (Nguyên, Lại Gia, 1182-1204, tại chức 1202-03) mới có 10 tuổi. Tokimasa cho giam lỏng Yoriie ở chùa Shuuzenji, sang năm sau lại phế đi để lập người em là Sanetomo (Nguyên, Thực Triều, 1192-1219, tại chức 1203-1219) và nắm thực quyền của mạc phủ. Đến năm 1205 (Genkyuu 2) ông ta dẹp công thân sáng nghiệp là Hatakeyama Shigetada, năm 1213, cho con trai là Yoshitoki (Nghĩa Thì) tiêu diệt Wada Yoshimori, người đã từng giữ chức bettô đứng đầu samuraidokoro (nhà sở lo việc binh) thời mới mở. Kể từ ấy, họ Hôjô cha truyền con nối nắm lấy hai chức vụ quan trọng nhất nghĩa là trưởng quan của cả mandokoro lẫn samuraidokoro. Thế rồi họ cho thân tộc vào đây trong guồng máy mạc phủ để tăng thêm vây cánh.

¹¹⁶ Hiki Yoshikazu là cha vợ của Yoriie. Ông mưu việc dẹp cánh nhà Hôjô khôi chính quyền nhưng thất bại và bị sát hại.



Hôjô Yoshitoki, nhà chính trị ưu tú của họ Hôjô

Đời shikken thứ hai là Hôjô Yoshitoki. Trong giai đoạn này, sự đối lập giữa triều đình (chính quyền công khanh) và mạc phủ (chính quyền quân nhân) trở nên sâu sắc. Đóng vai trò trung tâm của triều đình Kyôto lúc ấy là Thái thượng hoàng Go Toba (Hậu Điều Vũ). Ông là người được biết đến đã hạ sắc chiếu cho Fujiwara no Teika và Ietaka biên soạn Shin Kokin wakashuu (Tân cổ kim hòa ca tập) nhưng cũng là một nhà thơ tài hoa. Trên thực tế, ông ở ngôi thái thượng hoàng và nắm thực quyền chính trị chứ không phải làm vì nên có danh hiệu là chiten no kimi (trị thiên chi quân), Về chính trị thời Go Toba, ta có thể tham khảo tập nhật ký và cũng là sử liệu quan trọng, Meigetsuki (Minh Nguyệt Ký) của thi hào Fujiwara no Teika (Đặng Nguyên Định Gia).

Thái thượng hoàng Go Toba là người đã thu góp các lãnh địa, trang viên rộng lớn nhưng rải rác thuộc về hoàng tộc và đặt chúng dưới sự kiểm soát của mình. Làm như thế là để được ổn định về mặt kinh tế. Còn về quân sự, ông cũng cho tăng cường bằng cách thành lập Saimen no bushi (Tây diện vũ sĩ) tức lực lượng cấm quân của viện sảnh với ý đồ chống cự mạc phủ, đồng thời vẫn hồi quyền lực của triều đình.

Giữa khi ấy, ở Kamakura, có một chuyển biến quan trọng. Năm 1219 (Jôkyuu nguyên niên), người con mồ côi của Yoriie là Kugyô (Công Hiếu) đã ám sát thành công Shôgun đời thứ 3 là Sanetomo. Cho là nhà chúa đã sa sút và đây là thời cơ để đoạt lại quyền lực, Thái thượng hoàng Go Toba mới cự tuyệt lời yêu cầu của Kamakura xin ông gửi một hoàng tử của mình về làm Shôgun. Ngược lại, ông còn đòi mạc phủ phải bãi bỏ các chức jitô của hai trang viên Nagae và Kurahashi trong vùng Settsu (gần Kyôto). Điều

này mặc phủ không thể nào chấp nhận. Vì thế mới bùng lên Jôkyuu no ran (Loạn năm Thừa Cữu 3, 1221), cuộc đối địch đầu tiên giữa công khanh và quân nhân.



Thái thượng hoàng Go Toba

Lúc mới bắt đầu, Go Toba qui tụ tất cả các thế lực đồng minh, từ các bushi miền Tây, tăng binh các đại tự viện cho đến một bộ phận bushi miền Đông bất mãn với sự chuyên chế của họ Hôjô, và cử binh thảo phạt. Thái thượng hoàng có phần chủ quan khi nghĩ rằng với một lực lượng như vậy, ông có thể đánh bại họ Hôjô một cách dễ dàng. Nào đâu, trái với dự tưởng của ông, đại bộ phận của bushi miền Đông đã đoàn kết chung quanh họ Hôjô để nghênh địch. Mặc phủ còn gửi các tướng Hôjô như Yasutoki (Thì Thái) con trai Shikken Yoshitoki (Nghĩa Thì) và Tokifusa (Thì Phòng) (em Yoshitoki) tấn công Kyôto. Kết cuộc là toán quân đồng minh ô hợp của Thái thượng hoàng không đầy một tháng đã thảm bại trước những đạo quân tinh nhuệ của mặc phủ.

Về việc giao thông giữa Kyôto và Kamakura thời ấy, chúng ta có thể được biết qua hai tập văn chương bút ký du hành (kikôbun) viết ra sau cuộc loạn năm Jôkyuu. Đó là Tôkan Kikô (Đông quan kỷ hành) và Kaidôki (Hải đạo ký).

Mặc phủ đã chinh lý cuộc loạn đó như sau. Trước hết, ba vị thái thượng hoàng và thiên hoàng bị xử phối lưu nghĩa là đi đày. Go Toba ra đảo Oki (ngoài khơi tỉnh Shimane bây giờ), Tsuchimikado ra cùng Tosa (tỉnh Kôchi trên đảo Shikoku bây giờ), Juntoku ra vùng Sado (tỉnh Niigata bây giờ). Về Thái thượng hoàng Juntoku, người ta biết ông là tác giả Kinbishô (Cấm bí sao), một tác phẩm nói về nghi thức, lễ nghi, tổ chức hội hè trong cung cũng như phẩm trật chức tước quan lại. Loại sách này có cái tên chung là

yuushoku kojitsu (hữu chức cố thực), nó cũng là tên một môn học rất được phát triển dưới thời Heian trung kỳ. Khi chính quyền công khanh càng suy thoái và vai trò của quân nhân càng vững vàng thì môn học này, như một phản ứng ngược chiều, đã dấy lên mạnh mẽ. Đối với người đời sau như chúng ta, đó là những tư liệu hết sức quý giá để hiểu về xã hội Nhật Bản.

Nhân Thái thượng hoàng Juntoku vì muốn tham gia việc thảo mạc (đánh mạc phủ) đã nhường ngôi cho người con là Thiên hoàng Chyuuikyô (Trọng Cung) lúc ấy vừa lên 4. Thiên hoàng mới lên ngôi tháng 4 thì tháng 5, cuộc loạn Jôkyuu bùng nổ. Cho nên khi loạn vừa chấm dứt, người ta cũng phế ông¹¹⁷ để lập một vị vua khác (con trai một người anh của Go Toba) là Thiên hoàng Go Horikawa (Hậu Quật Hà). Cha của thiên hoàng đương nhiệm là Hoàng thân Moriosada (Thủ Trinh) tuy trong quá khứ chưa từng làm vua ngày nào nhưng cũng đứng ra thi hành việc chính. Đó là một sự kiện khá đặc biệt.

Biến cố vừa xảy ra chỉ là cơ hội cho phép mạc phủ kể từ đây được can dự vào nội chính của triều đình. Từ chính trị lưỡng nguyên kôbu nigen (công vũ nhị nguyên), cuộc biến loạn năm Jôkyuu đã tạo ưu thế cho vũ gia trước công gia. Thêm vào đó, việc bảo vệ trị an của Kyôto từ đây sẽ không do chức shugo kinh đô đảm nhận nữa. Mạc phủ Kamakura lập ra một tổ chức quan phòng từ binh bị, tổ tụng đến cai trị như phủ thủ hiến tên gọi tandai (thám đề) đóng ở khu Rokuhara (Lục Ba La) trong thành phố cho nên gọi là Rokuhara tandai. Cơ cấu này không những giám thị hành vi của triều đình, canh phòng bên trong bên ngoài kinh đô mà còn quản hạt cả các tiểu quốc miền Tây. Chức vụ đó trao cho hai người là Hôjô Yasutoki và Tokifusa. Rokuhara tandai được chia làm 2 dinh ở phía bắc và phía nam. Yasutoki coi dinh bắc, Tokifusa coi dinh nam.

Hơn 3.000 lãnh địa thuộc về các quý tộc và bushi đi theo phe thiên hoàng đã bị mạc phủ tịch thu. Các go-kenin có công đối với mạc phủ trong thắng lợi vừa rồi được bổ nhiệm đi làm jitô các vùng đất đó. Đối với những miếng đất cho đến nay không cho bổng lộc bao nhiêu thì mạc phủ sửa soạn một đạo luật mới có tên là Shinborippô (Tân bổ suất pháp) để bảo đảm việc cấp lương tiền cho những jitô ấy. Những jitô thuộc diện ấy có tên là shinpo jitô (địa đầu theo qui chế ăn lương bổ túc) để phân biệt với những jitô đã được bổ nhiệm từ trước (honpô jitô = bản bổ địa đầu). Theo tiêu chuẩn mới này, cứ 11 chô (đình) đất vườn thì họ khỏi phải nộp cống huê lợi trên 1 chô gọi là menden (miễn (thuê) điền) . Lại ban cho họ quyền hạn trung thu gạo thóc gọi là kachômai (gia trưng miễn): cứ

¹¹⁷ Sử gọi là hantei (bán đế) hay Kujô haitei (Phế đế Kujô), làm vua vốn vẹn 77 hôm.

1 dan (đoạn) ruộng thì gắn với 5 thăng thóc.

Như thế, uy lực của mạc phủ trên các trang viên và công lãnh đã lan rộng ra suốt vùng Kinki và Saikoku (Tây quốc). Để nắm được tình hình, mạc phủ cho soạn thảo sổ sách ghi chép về điền thổ tên gọi là Ôtabumi (Đại điền văn). Mặt khác, từ đó triều đình tuy vẫn tiếp tục thi hành chính trị viện sảnh nhưng sau cuộc loạn năm Jôkyuu thì cái thế “công vũ nhị nguyên” đã mất thăng bằng, lợi thế nghiêng hẳn về cho mạc phủ (vũ).

2.2 Sự phát triển của chính quyền shikken:

Chúng ta bước vào thời chính trị chuyên chế của các shikken, hậu quả tất yếu cuộc chinh lý sau cuộc loạn năm Jôkyuu vốn đã đem lợi thế về cho phủ chúa trong tương quan triều đình-mạc phủ.

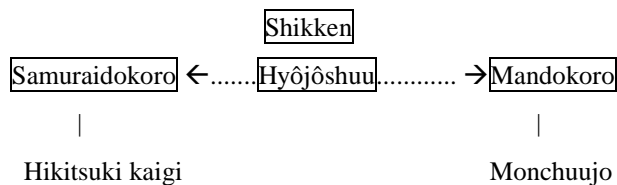
Sau thời loạn lạc, Nhật Bản bước vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ dưới thời chức shikken đời thứ 3, Hôjô Yasutoki. Bằng những cải cách sẽ nhắc đến sau đây, ông đã xây đắp nên một chính quyền vững chãi.

Việc đầu tiên của Yasutoki là vào năm 1225 (Karoku nguyên niên) đã đặt ra một chức vụ tên là Rensho (Liên thụ) để phụ tá Shikken. Nguyên lai, “liên thụ” có nghĩa là tục lệ “ký tên chung” trên những công văn soạn ra bởi shikken để tỏ ý tán thành đồng thời chia sẻ trách nhiệm. Người giữ chức Rensho là người thường được lựa chọn từ trong thân tộc Hôjô và phải là kẻ có uy tín. Rensho đầu tiên không ai khác hơn là Tokifusa, người vừa là chú vừa là chiến hữu từng sát cánh trong trận mạc với Yasutoki.

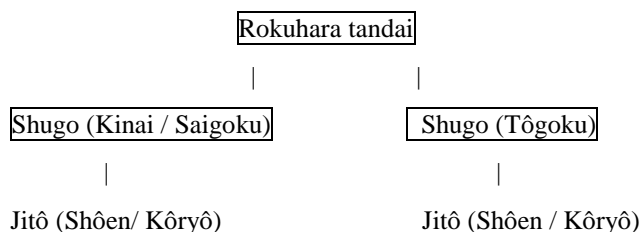
Sang năm sau, chính thất của Yoritomo, một người đàn bà mạnh tính và có tinh thần gia tộc là Hôjô Masako (Bắc Điều Chính Tử, 1157-1225) mất. Yasutoki bèn cho tổ chức một hội đồng cố vấn chính trị 11 người tên gọi là Hyôjôshuu (Bình định chúng, “những người bàn luận và quyết định”) gồm các go kenin có thế lực nhất như thành viên của gia đình ông và các nhà Ôe, Kiyohara, Miyoshi... Hyôjôshuu sẽ cùng Shikken và Rensho làm thành cơ quan cao cấp nhất của mạc phủ để lãnh đạo tập thể về chính trị lẫn tài phán. Nhờ ở chính sách liên kết này mà họ Hôjô đã củng cố được địa vị của mình.

Cơ cấu Mạc Phủ Kamakura (lược đồ 2):

Kamakura:



Kyôto:



Đến năm 1232 (Jôi nguyên niên), Yasutoki lại cho soạn ra bộ luật thành văn đầu tiên của mạc phủ mang tên Go seibai shikimoku (Ngự thành bại thức mục) còn gọi là Jôi shikimoku gồm 51 điều khoản cho các go kenin xem. Việc soạn bộ luật này có tầm quan trọng rất lớn.

Hai điểm cần theo dõi. Trước tiên là trả lời cho được câu hỏi: Bộ luật này đã được viết ra theo tiêu chuẩn nào? Thực ra, tiêu chuẩn ấy tức là tiền lệ (tập quán) và đạo lý của xã hội quân nhân đã có từ thời Yoritomo. Theo những qui tắc đó, mạc phủ đã ấn định quyền hạn và nghĩa vụ của các jitô, và cũng dựa theo nó, họ đã có thể phân xử một cách công bình những xung đột quyền lợi giữa các go-kenin với nhau, giữa go-kenin với các lãnh chúa trang viên. Trong bộ luật đó những điều khoản đề cập đến lãnh địa trang viên được thấy nhiều nhất.

Điểm thứ hai là phạm vi ứng dụng của bộ luật đầu tiên trong xã hội quân nhân. Lý do tìm hiểu việc này bởi vì thời ấy, mỗi bộ luật như luật của triều đình (kugehō = công gia pháp) trong dòng luật pháp của chế độ luật lệnh hay bộ luật nhà do các lãnh chúa trang viên đặt ra (honjohō = bản sở pháp) đều có phạm vi áp dụng riêng. Do đó Go-seibai shikimoku (Ngự thành bại thức mục) của mạc phủ cũng chỉ được áp dụng ở những vùng đang chịu sự kiểm soát của mạc phủ. Tuy nhiên, một khi vùng ảnh hưởng của mạc phủ đã nói rộng ra rồi thì bộ luật quân đội (bukehō = vũ gia pháp) vốn đặt trọng tâm vào

việc phân xử công bình này đã lan ra đến các vùng hã còn do triều đình hay các lãnh chúa trang viên cai trị.

Chế độ hiệp nghị (chính ra là gôgisei = hợp nghị chế) thấy trong bộ luật của họ đã giúp cho chính quyền các shikken hưng thịnh. Cháu của Yasutoki là Hôjô Tokiyori (Bắc Điều Thì Lại), chức shikken đời thứ 5, vẫn tiếp tục sự nghiệp của ông nội. Vào lúc ấy, mạc phủ đã trả Shôgun Fujiwara no Yoritsugu về Kyôto và đón Hoàng tử Munetaka mới 11 về nhậm chức. Đây là shôgun đầu tiên có gốc gác hoàng tộc.

Vào thời Tokiyori (shikken đời thứ 5) đã xảy ra biến cố gọi là trận đưng độ năm Hôji (Hôji gassen) xảy ra vào năm Hôji nguyên niên, 1247). Sau khi giữa họ có sự đối lập khó hòa giải, Tokiyori đã tiêu diệt gia đình trọng thần Miura Yasumura (Tam Phó, Thái Thôn, ? - 1247) vốn thuộc một gia đình go-kenin có thế lực và được Yoritomo hết sức tín nhiệm. Từ đó địa vị của họ Hôjô vững vàng, không còn ai có thể chống đối. Với mục đích nâng đỡ các go-kenin để đổi lấy sự hợp tác của họ, năm 1249 (Kenchô nguyên niên), Tokiyori đã cho lập ra một cơ quan mới gọi là Hikitsuke (Dẫn phụ) dưới sự kiểm soát của Hyôjôshuu. Hikitsuke trong tiếng Nhật có nghĩa là “phối kiểm, tham chiếu để thấy được rõ ràng” trong khi hyôjô có nghĩa là “bàn bạc và quyết định”. Hikitsuke được điều hành bởi các thành viên gọi là Hikitsukeshuu. Họ có nhiệm vụ chuyên môn là xử lý việc tố tụng về lãnh địa giữa các go-kenin, làm sao cho các cuộc tranh chấp được giải quyết thỏa đáng, nhanh chóng. Như thế, chính quyền shikken càng thêm vững mạnh dưới thời Tokiyori tại chức và kể từ đó họ Hôjô càng ngày càng có tính cách độc đoán.

Trong dòng họ Hôjô, có Hôjô Sanetoki (Bắc Điều Thực Thì) và con cháu ông là một gia đình có nhiều công hiến cho học vấn. Họ đã cho mở một thư viện mang tên Kanazawa Bunko (Kim Trạch văn khố) nằm trong dinh thự ông ở vùng Mutsura no tsu Kanazawa, một bến cảng ngoại thành rất phồn thịnh. Nơi đây họ chứa những sách vở chữ Hán và chữ Nhật và khuyến khích việc học. Cũng nên nhắc nhở bạn đọc là vùng Kanazawa (có thể đọc là Kanezawa) này thuộc thành phố Yokohama bên cạnh Thái Bình Dương chứ không phải thành phố Kanazawa thuộc tỉnh Ishikawa nằm phía biển Nhật Bản.

Ta thấy như thế giới bushi bắt đầu để ý đến văn hóa và học thuật. Mạc phủ cũng khuyến khích công việc soạn một bộ chính sử. Bộ chính sử Azuma Kagami (Ngô kê kính) viết theo lối nhật ký đã ra đời. “Ngô kê” chỉ có nghĩa là Azuma (miền Đông) theo lối viết ấn dấu của người Nhật chứ không phải là “vợ tôi” như ta có thể hiểu lầm. Đó là một tập tư liệu quý, không thể thiếu được, cho những ai muốn tìm hiểu về thời đại Kamakura.

Tiết 3: Sinh hoạt các võ sĩ thời Kamakura.

3.1 Sinh hoạt của giới bushi:

Rời khung cảnh chính trường một chút, thử liếc mắt xem qua thực tế cuộc sống của giới bushi dưới thời Kamakura như thế nào.

Ngày nay, người ta còn có thể biết được sinh hoạt của giới bushi như thế nào khi xem bức tranh miêu tả ngôi nhà của một bushi (bushi no yakata) của vùng Chikuzen (nay nằm ở bắc tây tỉnh Fukuoka) thấy trong tập truyện minh họa (eden) nhan đề Ippen shōnin eden (Nhất Biến thượng nhân hội truyện). Ippen là vị tăng khai tổ của một giáo phái Phật giáo tên là Jishuu (Thì tông). Những bức tranh như thế cho ta thấy những nét đặc trưng về nhà cửa, phòng ốc của họ.

Nhân đây cũng xin nhắc sơ về một khuynh hướng của Phật giáo, đặc biệt vì nó đã thành hình trong thời Kamakura nên còn có tên là “Phật giáo Kamakura”. Trước tiên, thử tìm hiểu về Ippen, vị tăng khai tổ của nó.

Ippen vốn người vùng Iyo (nay thuộc tỉnh Ehime trên đảo Shikoku), sinh trong một gia đình bushi có thế lực họ Kōno. Năm 7 tuổi, ông đã vào chùa. Ông du hành khắp nơi rao giảng cho quần chúng tư tưởng Tịnh Độ Tông nhưng đặc biệt chú ý đến giáo lý cho rằng con người dù thiện hay ác, chỉ cần thực hiện odorinenbutsu (dũng niệm Phật) nghĩa là vừa nhảy nhót (dũng) để tỏ niềm vui thỏa vừa niệm Nam Mô A Di Đà Phật thì sẽ thác sinh về cõi tịnh độ cực lạc. Lý thuyết tôn giáo đó gọi là Thì tông¹¹⁸, ngôi chùa chính của nó là Shōjōkōji (Thanh Tĩnh Quang Tự) nằm ở thành phố Fujisawa tỉnh Kanagawa bây giờ. Nhà sư Ippen đi hết nơi này đến nơi khác truyền đạo nên còn có tên là Yūgyō shōnin (Du hành thượng nhân). Người theo ông gọi là jishuu (thì chúng = tín đồ Thì tông). Quyển truyện minh họa bằng tranh Ippen shōnin eden vừa nói đến cũng là một phương tiện để môn phái này truyền đạo.

¹¹⁸ Đồi Đường bên Trung Quốc có nhà sư Thiện Đạo rao giảng điều này cho “thì chúng”. Giáo lý của Ippen chịu ảnh hưởng của môn phái này chủ trương trong cuộc đời hãy thường nghĩ đến lúc lâm chung mà niệm Phật để được vãng sanh hạnh phúc. Thì có nghĩa là một khoảng thời gian ngắn, ý muốn nói không tụng niệm nhiều cũng không sao.



Ippen shōnin lâm bệnh (tranh cuốn thời Nam bắc triều, khoảng 1381)

Kể từ thời Heian hậu kỳ cho đến thời Kamakura, những bushi dưới trướng các lãnh chúa khẩn hoang (kaiatsu ryōshu) đòi đòi gắn bó với đất đai họ khai khẩn được và tiếp tục khai phá các vùng chung quanh để lãnh địa được mở rộng ra. Nơi họ ở được gọi là yakata (quán). Yakata kiến trúc giản dị theo lối lấy phòng khách tiết quay mặt về hướng nam làm trung tâm sinh hoạt nên có tên là shindenzukuri (tâm điện tạo). Những ngôi yakata được xây dựng trên những vạt đất cao bên bờ sông, đất dốc thoải hoặc đất bằng ven núi. Lý do là thời đại đó chưa có những công trình trị thủy hay tưới tiêu hoàn hảo. Lựa địa điểm như thế trước hết là khỏi lo lụt lội, sau nữa có thể lợi dụng các nguồn nước trong nông nghiệp. Người có thể lực bao giờ cũng nhắm đến việc chiếm hữu những cuộc đất như vậy.

Yakata cũng là địa điểm để các bushi thiết lập nơi luyện tập võ nghệ và phòng ngự. Nó giống như cái thành nhỏ, trong đó bushi luyện tập 3 kỹ thuật kỵ xạ căn bản (kisha mitsumono) là inuōmono (đuổi theo chó mà bắn), kasagake (bắn vào đích nhắm làm bằng chiếc nón treo) và yabusame (bắn cung từ trên lưng ngựa đang sải nhanh) để tranh tài cũng như luyện tập môn gọi là makigari (dồn thú từ bốn bên để săn).

Ngoài ra, họ cũng học tập đạo đức của người bushi. Đó là những nguyên tắc có tên là buke no narai (lý tưởng mà con nhà võ phải theo), tsuwamono no dō (đạo đức quân nhân) hay kyuuba no dō (đạo đức của người theo nghiệp cung mã). Nói chung, đó là sự dũng cảm, quên mình, chỉ biết phụng sự cho chủ tướng, tinh thần trọng danh dự của gia đình mình hay tập thể của mình, biết hổ thẹn khi lỡ nhúng tay vào chuyện quấy. Những nguyên tắc đó sẽ là nguồn gốc của bushidō (võ sĩ đạo) về sau. Bushidō còn được gọi là

budô (vũ đạo) trong cái nghĩa rộng hơn.

Chung quanh yakata, bushi thường đào hào rãnh hoặc xây tường. Trên nóc công ra vào họ chứa vũ khí như cung tên giáo mác - chỗ ấy gọi là yakura (thủ thương) hay kho tên - để phòng kẻ địch bên ngoài tấn công vào. Hào cũng có chức năng phòng ngự nhưng còn trữ nước sông nước suối cung cấp cho vườn ruộng. Điều này tương ứng với những gì đã trình bày ở trên, có nghĩa là cuộc sống của giới bushi Kamakura vốn gắn bó với nông nghiệp. Thời đó binh và nông hầy còn đi đôi với nhau chứ chưa phân biệt ra như trường hợp bushi thời cận đại.

Trong bức tranh kể chuyện Ippen tới thăm ngôi nhà của võ sĩ Chikuzen, ta thấy có một chi tiết ngộ nghĩnh là bên cạnh chuồng ngựa, có buộc một con khí. Hình như khí có tác dụng trừ tà. Do đó, ở đền Tôshôguu, lăng của Tướng quân Tokugawa Ieyasu, chỗ gọi là Shinkyuusha (chuồng ngựa), có chạm trở đến 3 con khí (Con không nghe, con không nói và con không thấy).



Gia trang (yakata) của bushi, đơn vị sản xuất và chiến đấu

Bao chung quanh yakata của võ sĩ là ruộng đất mà kokuga (quốc nha) hay lãnh chúa trang viên cấp cho để canh tác trực tiếp. Đất này không phải là đối tượng của tô thuế hay tạp dịch. Đất này được gọi bằng những cái tên khác nhau như tsukuda, kadota (môn điền), shôroku (chính tác), yôroku (dụng tác). Nông dân canh tác trên những mảnh đất đó là những genin (hạ nhân) hay shôjuu (sở tùng) là người đi theo bushi. Như vậy, bushi khuyến khích nông dân khai khẩn đất hoang, còn mình sẽ đóng vai jitô hay người quản lý tại hiện trường có nhiệm vụ thu thập niên cống để nạp lên cho nha sở hoặc cho lãnh

chúa trang viên. Phần họ, họ sẽ được chia một phần thóc gạo gọi là kachômai (gia trung mễ) như thù lao.

Võ sĩ Kamakura có mối liên hệ huyết tộc rất mạnh. Họ tổ chức theo hình thức gia đình: gốc là sôke (tông gia hay honke, bản gia), nhánh là những bunke (phân gia). Đó là tổ chức mà người đương thời gọi là ichimon-ikke (nhất môn-nhất gia). Gia trưởng của tông gia gọi là sôryô (tông lãnh), các shoshi (thứ tử = con thứ) phải nghe theo mệnh lệnh của sôryô một cách trung thực.

Khi có chiến tranh, sôryô trở thành người chỉ huy, đoàn kết con cháu ichimon chiến đấu. Thời bình thì cả ichimon họp nhau ở nhà tổ thờ thần của dòng họ (thị thần = ujigami) để tế lễ và lúc ấy, sôryô lại đóng vai trò lãnh đạo.

Về việc thừa kế trong gia đình bushi thì họ theo nguyên tắc bunkatsu sôzoku (phân cát tương tục) hay thừa kế riêng biệt. Điều đó có nghĩa là sôryô (anh cả trong họ) sẽ được hưởng của cải đất đai tổ tiên để lại, còn những cuộc đất xung quanh mới khai khẩn sau này sẽ đem chia cho các shôshi (con thứ). Như vậy nguyên tắc kết hợp của võ sĩ đoàn là chế độ tông lãnh (sôryôsei) vậy.

Trong xã hội quân nhân ở Kamakura, địa vị của phụ nữ tương đối cao. Khi thừa hưởng gia tài, con gái được đồng phân với con trai. Tùy trường hợp, phụ nữ trong gia đình go-kenin cũng có thể trở thành jitô (địa đầu). Ví dụ trường hợp bà Abutsuni (A Phật Ni), tác giả cuốn hồi ký lữ hành Izayoi nikki (Nhật ký trăng 16) chẳng hạn. Bà đóng vai jitô, và để giải quyết cuộc tranh chấp thừa kế ruộng đất giữa con ruột là Tamesuke và con chồng là Tameuji, đã lên Kamakura khiếu kiện. Cuốn hồi ký được viết ra trong dịp đó. Ngoài ra, về hình thức kết hôn thì lối yomeirikon là “con gái về nhà chồng” trở thành lối phổ biến nhất thời đó¹¹⁹.

3.2 Dân chúng và giới bushi đã tiếp nhận Phật giáo như thế nào?

Như thế, giai cấp bushi đã thành hình và xây dựng nên được một chính quyền dựa trên giai cấp quân nhân của mình, đó là chính quyền mạc phủ. Cùng lúc, tín ngưỡng Phật giáo cũng đổi qua một hình thức mới, được sự ủng hộ của giới quân nhân và bình dân, mang tên Phật giáo Kamakura. Cho đến lúc đó, Phật giáo gắn liền với nhà nước và

¹¹⁹ Khác với chế độ kayoikon mà người đàn ông chỉ năm thì mười họa đến thăm vợ ở nhà vợ, yomeirikon cho phép phụ nữ về nhà chồng và nắm được quyền hành trong nhà chồng.

chính quyền của quý tộc. Tân Phật giáo nói rộng ra đến tầng lớp bình dân là một đặc sắc của giai đoạn lịch sử này.

Ta có thể phân biệt những chi lưu nằm trong tổng thể gọi là Phật giáo Kamakura bằng tên tuổi các vị khai tổ, các trứ tác quan trọng cũng như tên các ngôi chùa chính. Trước tiên phải nhắc đến 3 tông phái chủ trương rằng việc tụng niệm “Nam mô A Di Đà Phật” là chìa khóa giúp người ta vãng sinh về cực lạc: Tịnh độ tông, Tịnh độ chân tông và Thì tông.



Tượng Shinran

Trong ba tông phái ấy, về mặt sử liệu, tông phái đáng kể nhất có lẽ là Tịnh độ chân tông của tăng Shinran (Thân Loan). Lời giảng của ông đã được đệ tử là Yuien (Duy Viên) thu thập lại trong trứ tác nhan đề Tannishô (Thán Dị Sao)¹²⁰. Trong đó có những câu viết dưới hình thức bút chiến và nghịch lý như: “Bây giờ là thời đại mà ngay cả người hiền lương cũng được vãng sinh cực lạc, cho nên việc kẻ ác thác sanh về cõi tịnh độ là điều đương nhiên”. Câu này muốn thuyết phục người ta rằng không phải những người tự mình ra sức tu công tích đức và chuyên chú vào việc niệm Phật (người thiện) mà là, những thường dân làm nghề săn bắn hay chài lưới (phạm tội sát sanh) hay những kẻ không thoát ra được ngoài vòng phiền não (kẻ ác) nếu có bản nguyện A Di Đà Phật thì

¹²⁰ Sách này là một ngữ lục 1 quyển, viết ra năm 1262 sau khi Shinran mất từ lâu (20 hay 30 năm sau). Tác giả Yuien nhắc lại những gì ông đã nghe chính Shinran dạy và than thở cho những điều người ta hiểu khác đi về giáo lý của thầy mình cho nên mới gọi là “thán dị”. Sau cùng, ông thuyết mọi người phải tinh ngộ để hiểu cho đúng giáo lý ấy.

sẽ có cơ duyên được cứu. Lời thuyết giáo này có tên là Akunin shôkisetsum (Ác nhân chính cơ thuyết).

Ngoài ra phải kể đến một tông phái tu hành khắc khổ và gắn bó với giai cấp vũ sĩ. Đó là Zenshuu tức Thiền tông. Thiền Nhật Bản có 2 dòng: Rinzaishuu (Lâm Tế tông) và Sôtôshuu (Tào Động tông). Hai tông phái đều chủ trương dùng phương pháp zazen (tọa thiền) tự rèn luyện để có thể đạt gần đến cảnh địa giác ngộ của Thích Ca. Tuy nhiên Rinzaishuu chủ trương phải có thầy chứng minh cho và sử dụng các kôan (công án) như bài tập trên bước đường tìm về satori (giác ngộ). Ngược lại, Sôtôshuu thì cho rằng cứ ngồi xuống tọa thiền một cách bình thường thôi (gọi là shikan taza hay chỉ quán đả tọa) chẳng cần suy nghĩ tìm cách giải quyết vấn đề tâm linh cũng đã đủ để tiến đến giác ngộ.

Dưới thời Kamakura, sự phát triển của Phật giáo cũng ảnh hưởng đến Thần đạo. Thần quan ở đền Ise (Ise Gekuu = Y Thế ngoại cung) tên là Watarai Ieyuki đã lập ra Ise shintô (Y Thế thần đạo). Lý luận của ông có tên là Shinpon Butsujaku setsu (Thần bản Phật tích thuyết). Còn gọi là thuyết Han-honjisuijaku. Ý nói “Thần là chính, Phật chỉ là hình ảnh giả mà thần mượn tạm để hiện xuống trần gian”. Nó diễn dịch một cách trái ngược (han = phản) lại lý luận Honji sui-jaku setsu (Bản địa thù tích thuyết) của thời Heian xem “thần của Nhật Bản chính là Phật hay bồ tát ở bản địa. Phật mượn hình ảnh thần để cứu độ chúng sinh đó”. Tuy nhiên cả hai đều có ý xem thần Phật đều là một (Thần Phật đồng thể). (Đến đời Meiji thì mới có thuyết “thần Phật phân ly” nhằm hạ bệ Phật giáo và nâng cao Thần đạo để phục vụ vương quyền). Tác phẩm chủ yếu của Watarai Ieyuki là Ruijuu Jingi Hongen (Loại tụ thần kỳ bản nguyên, 1320, 15 quyển), sách về thần đạo, tập đại thành lý thuyết này.



Tăng Nichiren với tư tưởng Phật giáo nhập thế

Nói về lý luận mới thì phía Phật giáo cũng triển khai một số khác. Ví dụ tăng Jôkei (Trinh Khánh) tức Gedatsu shônin (Giải Thoát thượng nhân) của tông Hossô (Pháp Tướng) đứng trước cảnh hỗn loạn trong cuộc sống của giới tăng lữ đã cố gắng chấn chỉnh việc áp dụng giới luật. Tăng Kôben (Cao Biện) tức Myôe shônin (Minh Huệ thượng nhân) thì viết Saijarin (Tồi tà luân)¹²¹ để phê phán Sentaku hongan nenbutsushuu (Tuyển trạch bản nguyện niệm Phật tập) của tăng Hônen (Pháp Nhiên) hồng chân hưng phái Kegon (Hoa Nghiêm) của mình. Còn phải nhắc đến tăng Ninshô (Nhẫn Tĩnh) của Risshuu (Luật tông), người đã cho xây nhiều viện cứu tế bệnh nhân ở Nara, đặc biệt trại cùi Kitayama Juuhachi kendô. Học trò giỏi của cao tăng từ bên nhà Nguyên sang và đã khai sáng “Văn học năm chùa thiền” (Gozan bungaku) – Issan Ichinei (Nhất Sơn Nhất Ninh) – là Kokan Shiren (Hổ Quan Sư Luyện). Ông đã viết Genkô shakusho (Nguyên Hưởng Thích thư) để tóm tắt lịch sử Phật giáo. Đây là cuốn lịch sử Phật giáo (Thích thư) viết bằng chữ Hán đầu tiên ở Nhật Bản.

Tân Phật giáo Kamakura

Tông phái và chùa chính	Khai tổ	Trước tác quan trọng	Giáo lý và đặc điểm của nó
Tịnh độ tông / Tri ân viện	Hônen (Pháp Nhiên, 1133-1212)	Tuyển bạt bản nguyện niệm Phật tập, 1198)	Chỉ cần chuyên chú niệm Phật là được cứu. Bị cự Phật giáo hãm hại.
Tịnh độ chân tông / Bản nguyện tự	Shinran (Thân Loan, 1173-1262)	Giáo hành tín chứng, khoảng 1224) Thán Dĩ Sao (Duy Viên tức Yuien ghi chép)	Đạy 2 điều căn bản: Nhất niệm phát khởi (chỉ cần niệm Phật một lần là đủ), Ác nhân chính cơ thuyết (kẻ làm việc ác lại có cơ duyên được cứu hơn cả)
Thì tông / Thanh tĩnh quang tự	Ippen (Nhất Biện, 1239-1289)	Lúc sắp chết, Ippen đốt hết trước tác.	Qua việc tụng niệm Phật, gần gũi lớp bình dân. Liên kết với đền thần, du hành thuyết pháp nên đông người theo.
Nhật Liên Tông / Cửu viễn tự	Nichiren (Nhật Liên, 1222-1282)	Lập chính an quốc luận, 1260)	Tuyển chọn kinh Pháp hoa để giảng đạo. Chủ trương tụng “Nam mô diệu pháp liên hoa kinh”. Bài báng kịch liệt các tông phái khác.

¹²¹ Tồi có nghĩa là đập tan. Tồi tà luân là đập tan lý thuyết tôn giáo lệch đường. Luân là bánh xe, ý nói lẽ đạo (pháp luân).

Lâm Tế tông / Kiến Nhân tự	Eisai (Vinh Tây, 1141-1215)	Hưng thiên hộ quốc luận, 1198)	Vừa tọa thiền, vừa ngẫm nghĩ về các công án thầy đưa ra và tìm cách giải quyết. Xem việc ngộ đạo là chính yếu.
Tào Động tông / Vĩnh Bình tự	Dôgen (Đạo Nguyên, 1200-1253)	Chính pháp nhãn tạng, 1231-1253)	Chủ trương chỉ cần ngồi xuống tọa thiền cũng có thể ngộ đạo. Xa lánh quyền lực, đi về địa phương đặc biệt phát triển ở vùng Hokuriku.

Thời đại của các khai tổ (tương ứng với các cuộc loạn lạc, binh biến)

Loạn lạc, chiến dịch.....Hogen ...Heiji.....Jishô, Juei.....Jôkyuu...HôjiBunei....Kôan	1156	1159	1180-85	1221	1247	1274	1281
Hônen (Tĩnh độ tông) 1133.....	1212						
Eisai (Lâm Tế tông)1141.....	1215						
Shinran (Tĩnh độ chân tông)1173.....	1262.						
Dôgen (Tào Động tông)1200.....	1253.						
Nichiren (Nhật Liên tông)1222.....	1282.						
Ippen (Thì tông).....1239.....	1289						

Như thế, ta thấy thời chiến loạn làm con người ta phải bám víu vào lòng tin tôn giáo để tìm một nguồn an ủi và giải thoát tâm linh. Đó cũng là một cơ hội tốt để các tông phái ra đời.

Văn học nghệ thuật thời Kamakura dĩ nhiên cũng mang dấu ấn của Phật giáo. Kể từ cuối đời Heian, Nhật Bản đã có một nền văn học gọi là setsuwa (thuyết thoại) hay truyện kể có tính cách răn đời và thuyết pháp. Vào cuối đời Kamakura, có tập tùy bút Tsurezuregusa (Đồ nhiên thảo) mà tác giả là một cư sĩ Phật giáo tên Urabe (Yoshida) Kenkô (Bốc Bộ Kiêm Hảo hay Kiêm Hiếu) cho biết đã viết tron lúc buồn buồn, không biết làm chi, để mặc ý tưởng trào ra đầu ngọn bút. Đây là một kiệt tác văn học mô tả một xã hội đầy biến động với giọng văn hết sức giản dị và tự do tự tại. Kenkô thuộc một gia đình làm chức quan giữ đền thần Yoshida Jinja ở Kyôto.

Người có công thu thập những truyện kể có tính răn đời khác là thiền tăng phái Rinzai (Lâm Tế) tên Mujuu (Vô Trú hay Vô Trụ). Ông đã viết Shasekishuu (Sa thạch tập), nôm na là “Góp nhặt đá cát”. Với lối văn bình dị, ông đã có thể giúp đại chúng bình dân ai ai cũng có thể hiểu về công đức của nhà Phật. Bên cạnh đó là Uji Shuui Monogatari (Vũ

Trị thập di vật ngữ) hay Truyện nhật nhanh ở vùng Uji, một pho sách gồm những truyện kỳ quái có liên quan đến Phật sự lần đời thường. Tuy tên tuổi tác giả không được biết rõ nhưng vì nhan đề có hai chữ “thập di” nghĩa là “nhật sót”, người ta phỏng đoán nó bổ túc cho Konjaku Monogatari (Kim tích vật ngữ) hay “Truyện nay đã xưa” ra đời trước đó. Lại phải nói đến Kokon chōmonjū (Cổ kim trữ văn tập), tập “truyện hay nghe thấy xưa nay” của Tachibana no Narisue (Quất Thành Quý), tập đại thành 697 truyện về thần thánh, chánh đạo, trung thần nghĩa sĩ vv... Ngoài ra hãy còn có Jikkishō (Thập huấn sao), tập truyện nặng màu sắc Nho giáo và có mục đích giáo dục lớp người trẻ.

Liên quan đến kiến trúc và mỹ thuật thì đã có tăng Chōgen (Trọng Nguyên) còn có tên là Shunjōbō (Tuần Thừa Phường)¹²². Ông đã sang nhà Tống vào năm 1167 (Nin.an hay Ninnan 2), năm sau về nước một lượt với tăng Eisai (Vinh Tây). Về tới quê hương, ông dồn tâm sức vào việc xây dựng lại chùa Tōdaiji (Đông đại tự). Để có tiền xây chùa, ông chuyên chú quyên tiền khách thập phương cho nên đời mới tặng cho biệt danh “Hoà thượng quyên góp” (Kanjin shōnin hay Khuyển tiền thượng nhân). Trong khi tái kiến Tōdaiji, ông đã mô phỏng kỹ thuật gọi là Daibutsuyō (Đại Phật dạng) tức kiểu (dạng) xây chùa của miền nam Trung Quốc. Kết quả là ông đã để lại được một tác phẩm đặc sắc: cửa Nandaimon (Nam đại môn) của chùa Tōdaiji. Dạng thức kiến trúc đương thời còn có dáng thiên tông, gọi là Zenshuuyō (Thiên tông dạng). Chùa Kannonji (Quan Âm tự) trong xứ Kawachi (nay là phía đông Ōsaka) có một dáng nửa nọ nửa kia (setchuuyō = chiết trung dạng) pha trộn kiến trúc thiên tông với kiến trúc Phật giáo. Cũng nên nhắc đến kiểu kiến trúc thuần Nhật gọi là Wayō (Hòa dạng) của Rengeōin hondō (Liên hoa vương viện bản đường), được biết nhiều hơn dưới cái tên Sanjuusangendō (Tam thập tam gian đường).

¹²² Bō (phường) trước chỉ nơi tăng sĩ cư trú, sau trở thành tên gọi tăng lữ. Cho nên, ở Nhật, người ta gọi nhà sư là obōsan như một cái tên thân mật.



Tượng Quan Âm nghìn tay và bộ chúng ở Sanjuu sangendô

Tính cách mạng của Phật giáo Kamakura

Ngoài tính kết hợp Thần Phật, Phật giáo thời Kamakura còn được biết đến với tinh thần cách tân, đại chúng, nếu không nói là cách mạng. Không phải dễ mà phát biểu được như **Hōnen** (Pháp Nhiên, 1133-1212) là tất cả mọi người, từ kẻ phàm phu, nữ giới, ngay cả kẻ gian ác, chỉ cần mở miệng niệm Phật là sẽ được cứu. Ông không đòi hỏi tín đồ tu hành khổ hạnh. Theo ông, chỉ cần họ mở miệng khấn Nam mô A Di Đà Phật là có thể tự mở cánh cửa cõi Tây phương tịnh độ. Do đó, người tin theo ông chẳng mấy chốc mà lan rộng. Tiếng tăm đó đã khiến cho ông bị giới tu sĩ bảo thủ hãm hại, phải đi đày ở Shikoku mất 4 năm. Tuy ông là người kính cẩn, giữ giới luật nghiêm ngặt nhưng một người học trò của ông, **Shinran** (Thân Loan, 1173-1262) thì không thế. Shinran không phủ nhận dục tình, công nhiên lấy (nhiều) vợ, có con, ăn thịt và một thời đã hoàn tục. Tuy vậy, ông tự giác cái ác của mình và biết sám hối. Chính vì thế đại chúng trần tục mãi đuổi theo danh lợi và dục vọng cảm thấy Shinran gần gũi với họ hơn ai hết. Ông có tài hùng biện và là một tâm hồn thi sĩ. “Ác nhân chính cơ thuyết” của ông là một lý luận độc đáo. Nó chủ trương kẻ ác lại có cơ duyên thành đạo hơn người thiện.

Một nhân vật đặc sắc khác của Phật giáo Kamakura là **Ippen** (Nhất Biến). Ông khuyên người ta nên đi du hành, vừa niệm Phật vừa nhảy múa. Ông bảo chớ sợ địa ngục và đừng mong chi đi về cực lạc, hãy coi người chẳng khác chi ta và bỏ qua lợi hại, được mất. Người Phật tử trong quan niệm của Ippen như thế là một chủ thể hoàn toàn tự do, không vương mắc gì cả.

Phật giáo Kamakura còn đề ra nhiều nhân vật xuất sắc nữa: một **Myōe** (Minh Huệ) say mê tu hành đến nổi thành ra lơ ngơ vì quên hết thực tế cuộc sống, một **Mongaku** (Văn Giác) tuy là ân nhân và được Yoritomo kính trọng nhưng vì muốn cứu mạng Rokudai, hồn máu rơi của nhà Taira mà bị mặc phủ bắt đi đày, một **Eizon** (Duệ Tôn) dôn hết nhiệt tình hô hào chống giặc Nguyên, một **Ninshō** (Nhẫn Tính) cũng có công hoằng pháp và chống xâm lăng.

Thời đại Kamakura cũng chứng kiến sự hưng thịnh của Thiền tông với **Eisai** (Vinh Tây, 1141-1215), người đã hai lần sang nhà Tống, ngoài đạo học còn đem trà Chiết Giang về trồng ở Uji, ngoại thành Kyôto, viết sách Khiết trà dưỡng sinh ký và sáng lập trà đạo. Ông có thể xem như khai tổ của cả hai tông Lâm Tế và Tào Động cho dù Thiền tông đã đến Nhật tự thời Saichô (767-822)¹²³ hay còn trước đó nữa. Eisai cũng muốn gắn bó Phật giáo với nhà nước khi chủ trương “hưng Thiền hộ quốc”. Trái với điều người ta nghĩ về các thiền sư là những kẻ phóng túng, Eisai cũng giống như Myôe, Eizon và Ninshô, là người gìn giữ giới luật chặt chẽ.

Nổi tiếng không kém Eisai là **Dôgen** (Đạo Nguyên, 1200-1253), hiệu Hy Huyền, khai tổ tông Tào Động (Sôtô). Ông sinh trong gia đình quý tộc Minamoto (Koga), cha là Nội đại thần Michichika, mẹ là bà Fujiwara Ishi, một trong những phụ nữ đẹp nhất thời ấy nhưng hồng nhan mệnh bạc, hai lần phải kết hôn vì sách lược. Có lẽ ông đặc biệt chán ghét lợi danh vì chịu ảnh hưởng của người mẹ, ít khi chịu vào kinh đô. Ông trước học Eisai, sau khi thầy chết học Myôzen (Minh Toàn), một sư huynh. Shôbô genshō (Chính pháp nhãn tạng) của ông là một tác phẩm cao siêu, khó hiểu nhưng hết sức quyến rũ người đọc. Ông chủ trương không cần thầy, không cần công án, người đi tu cũng có thể -như các vị cổ Phật - đạt được trạng thái “thân tâm thoát lạc” - chỉ bằng cách ngồi xuống tọa thiền.

Một nhân vật độc đáo của Phật giáo Kamakura là **Nichiren** (Nhật Liên, 1222-1282). Ông sinh trong một gia đình đánh cá trung lưu nhưng tự xem mình là tiện dân. Đạo hiệu Nhật Liên kết hợp mặt trời, ánh sáng và nhiệt tình, với hoa sen, một loài hoa sống trong bùn mà vẫn giữ được sự thanh cao. Ông là con người cực đoan và tự cao nên bị thiên hạ ghét dù ảnh hưởng của ông còn truyền mãi lâu dài cho đến thời hiện đại. Ngoài Pháp Hoa Kinh là văn bản cơ sở của Phật giáo Nhật Bản từ đời Thái tử Shôtoku mà ông cho là độc nhất vô nhị, Nichiren phủ nhận, bài báng tất cả các kinh điển, tông phái khác một cách không khoan nhượng. Điều đó khiến cho Mạc phủ Kamakura phải đày ông ra đảo Sado để tránh việc rối loạn trị an. Ông đặc biệt chống đường lối niệm Phật A Di Đà để được vãng sinh Tây phương cực lạc của Hônen và cho rằng chính cõi ta bà chúng ta đang sống, nơi Phật Thích Ca thành đạo, chứ không phải một nơi xa xôi nào khác, mới là cõi tịnh độ đúng nghĩa. Không cần Văn Thù hay Phổ Hiền bởi vì các địa dưng bồ tát, các bồ tát dân tộc dấy lên từ lòng đất, mới là kẻ có thể truyền bá lời giáo huấn của Thích Ca. Ông dạy chỉ cần niệm Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh là đủ. Những tác phẩm quan trọng của ông là Lập chính an quốc luận, Khai mục sao, Quan tâm bảo tôn sao, đều chứng tỏ ý hướng và nhiệt tình dẫn thân chính trị. Nichiren có 6 đệ tử giỏi nhưng về sau tiếp nối đạo pháp của ông xứng đáng nhất có lẽ là Nisshin (Nhật Thân, 1407-1488), một học trò đàn cháu. Nisshin đã mô phỏng Nichiren viết Lập chính trị quốc luận, vì tinh thần phi thỏa hiệp, từng bị Shôgun Ashikaga Yoshinori (Nghĩa Giáo) nổi căm, bắt đội chảo nóng

¹²³ Điều này Saichô đã xác nhận trong Nội chứng Phật pháp tương thừa huyết mạch luận của ông, cho biết Hành Biểu, thầy mình ở Trung Quốc, đã nhận pháp môn từ Đạo Tuyên, thuộc hệ phổ của Đạt Ma.

(nabekamuri) lên đầu nhưng không hề nấn chí.

Riêng về tông phái của Shinran, nhà sư độc đáo chẳng thua gì Nichiren, nó sẽ được duy trì và mở mang với một nhà truyền đạo tài ba, tăng **Rennyō** (Liên Như, 1415-1499). Rennyō nói chuyện hấp dẫn, có rất nhiều tín đồ đi theo. Ông còn là người chủ trương những ai một khi thành đạo (tự lợi) xong rồi đều có bốn phận lợi tha, hồi hướng những kẻ khác chưa giác ngộ. Ông dạy người ta nên niệm Phật để cảm tạ những gì mà mình nhận lãnh. Phải chăng vì chịu ảnh hưởng lời giáo huấn của Rennyō mà người Nhật ngày nay hay có tập quán mỗi lúc mỗi cảm ơn trong cuộc sống hằng ngày?

Về nghệ thuật điêu khắc tôn giáo, thời Kamakura là giai đoạn của các Nara busshi (Nại Lương Phật sư) hay các nhà chạm khắc tượng Phật cho các chùa ở Nara như môn phái của Jōchō ((Định Triều). Nhân trùng tu của Kōfukuji (Hung Phúc Tự) mà họ đến định cư ở thành phố Nara và từ đó, mới mang danh hiệu (Nara busshi). Trường phái còn gọi là Keiha (Khánh phái) này đã có những tên tuổi lớn như cha con Unkei (Vận Khánh) Tankei (Đam Khánh), cũng như Kaikei (Khoái Khánh). Pho tượng Kongo rikishi (Kim cương lực sĩ) ở Nam đại môn chùa Tōdaiji là công trình chung của Unkei và Kaikei. Ngoài ra, Unkei còn có tác các pho tượng như Muchakuzō (Vô Trước tượng) và Seshinzō (Thế Thân tượng) cho chùa Kōfukuji nữa. Vô Trước và Thế Thân là tên hai vị tăng Ấn Độ sinh vào thế kỷ thứ 4 và là khai tổ của tông Pháp Tướng.

Phổ hệ các nhà điêu khắc tượng Phật (thuộc Keiha)

Jōchō (Định Triều) (Tác phẩm: tượng A Di Đà Như Lai ở Byōdōin Hōōdō)

(lược bỏ ba đời, truyền xuống) →

Kōkei (Khang Khánh) (Tác phẩm: tượng chư Phật ở Nam viên đường chùa Kōfukuji)

(truyền xuống 3 đại đệ tử) →

- 1 Unkei (Vận Khánh) Tác phẩm: tượng Kim cương lực sĩ chùa Tōdaiji và tượng Vô Trước chùa Kōfukuji).
- 2 Kaikei (Khoái Khánh) (Tác phẩm: tượng thần chiến tranh Hachiman dưới dạng nhà sư ở chùa Tōdaiji, tượng Kim cương chùa Tōdaiji thực hiện chung với Unkei).
- 3 Jōkei (Định Khánh) (Tác phẩm: tượng Duy Ma chùa Kōfukuji).

Riêng Unkei đã truyền xuống 4 đệ tử tên tuổi →

- 1 Đam Khánh (Tankei) (Tác phẩm: Tượng Quan Âm nghìn tay ở Regeōin tức Liên hoa vương viện)
- 2 Kōkei (Khang Khánh)
- 3 Kōben (Khang Biện) (Tác phẩm: tượng Thiên đấng quý, Long đấng quý ở chùa Kōfukuji).
- 4 Kōshō (Khang Thắng) (Tác phẩm: tượng tăng Kuuya tức Không Dã thượng nhân).

Nhìn chung, lúc Phật giáo mới thành lập, kỹ thuật khắc tượng dừng lại ở việc khắc lên gỗ (bokuchô), khắc lên gỗ mộc (shiragi) và “khắc trên một thân cây” (ichibokuzukuri). Mật giáo có nhiều tượng đẹp thuộc loại này. Tiến thêm một chút là kỹ thuật “tượng chấp cây” gộp nhiều mảnh khác nhau (yosegizukuri). Lúc đầu, người ta hay rập khuôn nhau nhưng lần hồi có những nhà tạc tượng độc đáo với phong cách hiện thực như Unkei khi ông tạc tượng Shunjô (Tuần Thừa) tức tăng Chôgen (Trọng Nguyên, 1121-1206). Sau đó, lại có loại tượng kim đồng (đồng dát vàng), tượng đất lõi gỗ, tượng sơn khô vv... Có tượng ngồi với ấn quyết Phật thiền định, có tượng đứng với ấn quyết Phật lai ngênh. Một nhận xét nhỏ nhỏ là ở Nhật, ngoài tượng Phật còn thấy có nhiều tượng quỷ thần với bộ mặt hết sức hung hăng, giận dữ. Ngoài lý do ảnh hưởng của các tôn giáo khác và tư tưởng Thần Phật hỗn hợp lên trên Phật giáo, người ta ngờ rằng các nhà điêu khắc muốn đưa cả hình tượng của giới samurai vào tôn giáo, và đó là một đặc điểm có tính lịch sử. Riêng việc khắc gỗ còn có một ý nghĩa khác nữa. Người như Enkuu (Viên Không, 1632-1695) dù sống mãi về sau, rất chuộng tượng gỗ. Ông chủ trương tạc cho được nhiều tượng (gỗ mới dễ tạc một cách tập thể như thế) và vì ông muốn mỗi tín đồ đều có một Đức Phật của riêng mình (ý nói mỗi người đều có khả năng thành Phật).

Về hội họa, tranh cuộn (hội quyển vật = emakimono) và tranh truyền thần (tiêu tượng = shôzô) rất được người ta yêu chuộng. Tranh truyền thần lúc ấy có tên là nie (tự hội). Có những họa sư chuyên vẽ loại tranh này như hai cha con Fujiwara Takanobu (Đặng Nguyên Long Tín) và Nobuzane (Tín Thục). Về tác phẩm của Takanobu thì có các bức chân dung của hai nhà chính trị Minamoto no Yoritomo và Taira no Shigemori mà gần đây có thuyết cho là không phải do ông sáng tác. Còn tác phẩm của Nobuzane thì có bức truyền thần Thái thượng hoàng Go Toba. Ông đã được gọi đến vẽ trước khi nhà vua bị đi đày sau khi thất bại trong cuộc binh biến năm Jôkyuu.



Tác phẩm điêu khắc của Unkei rất có thần

Cuối cùng, trong lãnh vực thư đạo thì đặc điểm của thời này là phong cách hỗn hợp giữa thư pháp Tống Nguyên và thư pháp thuần Nhật (Hòa dạng) gọi là Shôren.in-ryuu (Thanh liên viện lưu). Trường phái đó đã được Hoàng thân đã quy y Son.en (Tôn Viên nhập đạo thân vương) đề xướng đầu tiên. Về mặt công nghệ thì có các nghệ nhân như Myôjin (Minh Trân) có tài làm giáp trụ, những Awataguchi Yoshimitsu (Túc điền khẩu Cát quang) ở Kyôto, Okazaki Masamune (Cương kỳ Chính tông) ở Kamakura và Osafune Nagamitsu (Trường thuyền Trường quang) ở Bizen là các thợ giỏi nghề rèn đao kiếm. Tên tuổi trong ngành gốm sứ thì phải kể đến Katô Kagemasa (Gia đẳng Cảnh chính) tức Katô Tôshirô (Đẳng tứ lang) vùng Owari, người đi đầu trong việc sản xuất loại gốm gọi là Setoyaki ở thành phố Seto gần Nagoya bây giờ. Katô Kagemasa đã qua bên nhà Tống học hỏi rồi đem kỹ thuật mới về.

3.3 Giới bushi và việc ban phát đất đai

Ta đã biết dưới thời Kamakura, chính trị lưỡng nguyên đã được thi hành song song bởi triều đình và mạc phủ. Và ta cũng biết là sau cuộc biến loạn năm Jôkyuu, mạc phủ là kẻ thắng cuộc nên nắm được mọi vị trí ưu tiên. Dần dần, giới bushi theo họ đã tìm cách mở rộng địa hạt cai trị và trưng thu thuế cống. Không những họ đã thường xuyên tranh chấp với các chủ trang viên và công lãnh mà còn có vấn đề với các bushi ở vùng ranh giới với lãnh địa của họ nữa.

Sau cuộc loạn năm Jôkyuu, các bushi về phe với mạc phủ được ân thưởng bằng cách bổ làm jitô (địa đầu) ở vùng Kinai (gần kinh đô) và miền Tây (Saigoku). Xưa xuất thân ở miền Đông (Tôgoku), nay ảnh hưởng của họ đã lan ra khắp toàn quốc. Trong quá trình bành trướng, họ đã đụng độ với những người chủ trang là triều đình và quý tộc. Tranh chấp ngày càng leo thang. Thực lòng mà nói, hồi thời chính trị của các shikken, sở dĩ mạc phủ có nhiều nỗ lực để cho sự tài phán được công bình và hợp lý cũng bởi vì họ không muốn để bùng nổ những tranh chấp như vậy.

Quyền chi phối đất đai trên toàn lãnh thổ dần dần lọt vào tay các jitô. Các chủ trang viên và công lãnh bèn đi khiếu nại với mạc phủ hòng ngăn chặn việc các jitô lược đoạt thuế cống mà không chịu nộp cho họ. Tuy nhiên, mạc phủ còn có sức đâu mà chế ngự những jitô đã bám rễ vững chắc ở địa phương nên trên thực tế hầu như không can thiệp được gì cho có hiệu quả. Rốt cuộc, các chủ trang viên và công lãnh đành để kệ cho các jitô muốn điều hành, quản lý ra sao thì ra, miễn là chịu ký giao kèo sẽ trả cho họ mỗi

năm một món tuế công nhất định nào đó. Chế độ này được gọi là Jitôukesho (Địa đầu thỉnh sớ). Việc ký kết khế ước như vậy có khi còn kèm thêm điều khoản là jitô cũng phải được hưởng một phần huê lợi tương đương gọi là Shitaji chuubun (Hạ địa trung phần) đến từ phần đất và số nông dân mỗi bên cai quản một cách độc lập.

Thí dụ cụ thể về sự chia chác này có thể xem trong bản phác thảo (ezu) nhan đề Hôkikoku Tôgôshô nói về những gì đã xảy ra sau cuộc tranh chấp trong trang viên Tôgô (Đông hương trang) ở vùng Hôki (nay là tỉnh Tottori). Đó là một văn kiện thành lập vào giữa thế kỷ 13 ghi lại cách thức chia phần Shitaji chuubun nói trên với sự đồng thuận giữa jitô sở tại và chủ trang Tôgô. Nó phân định rạch ròi bằng những đường nét chỗ nào là đất ruộng, chỗ nào là khu rừng, chỗ nào là đất dành cho việc chăn nuôi, hoặc thuộc về jitô, hoặc là của chủ trang.

Trong trường hợp đó, mặc phủ không biết làm cách gì hơn là dựa theo những điều hai bên đương sự đã đồng thuận mà phân xử. Đó là cách thức mệnh danh wayo (hoà dữ) hay jidan (thị đàm) có nghĩa là... chỉ thị cho hai bên phải hòa giải (chẳng hạn đền bù cho nhau bằng tiền, jidankin). Thế nhưng điều đó còn có nghĩa là mặc phủ phải chiều ý và cho phép các jitô nay là kẻ nắm thực quyền, dần dà xâm lấn vào quyền lợi của chủ trang viên.

Tiết 4: Giặc Nguyên Mông. Sự suy vong của Mạc phủ Kamakura.

4.1 Giặc Nguyên:

Tựa như hồi chính quyền Heike, dưới thời Kamakura cũng vậy, giữa Nhật Bản và nhà Tống không hề có một quan hệ ngoại giao chính thức. Tuy nhiên chuyện giữa hai bên thông thương với nhau hay không lại là một vấn đề khác.

Mậu dịch tư nhân và việc đi lại của các nhà buôn và giới tăng lữ vẫn được thực hiện trong giai đoạn ấy. Hai nước không ngừng giao thương và qua nhà Tống, Nhật Bản đã hội nhập được vào đời sống kinh tế khu vực. Thế nhưng lúc đó giữa lục địa và đảo quốc đã xảy ra một biến cố lịch sử quan trọng và sách vở Nhật Bản gọi là Genkô (Nguyên khấu).

Từ đầu thế kỷ 13, tộc Mông Cổ đã trở nên hùng mạnh ở cao nguyên Mông Cổ dưới sự lãnh đạo của Gengis Khan (Thành Cát Tư hãn). Ông đã thống nhất được hai hệ phái dân

tộc là Mông Cổ (Mongol) và Thổ (Turk), xây dựng nên đế quốc Mông Cổ, chinh phục suốt một vùng từ Trung Á cho đến phía nam nước Nga.

Ngày nay, người Nhật vẫn còn nhắc đến một truyền thuyết, theo đó thì Đại đế Gengis Khan của Mông Cổ không ai khác hơn là danh tướng Minamoto no Yoshitsune, người đã dẹp được nhà Heike, vì bất hòa với anh mà phải trốn lên miền Đông Bắc ẩn náu rồi trôi dạt sang đại lục. Sở dĩ nhiều người tin theo thuyết đó bởi vì ngày sinh tháng đẻ của hai người chỉ cách nhau khoảng 2,3 năm. Từ cuối đời Muromachi (thế kỷ 16), dân gian đã truyền tụng chuyện Yoshitsune trốn thoát vào đất của người dân tộc thiểu số Ezo. Thế rồi từ thời Meiji trở về sau, với ý đồ biện minh cho tham vọng tiến chiếm đại lục, thuyết này lại được cổ súy hơn nữa. Tuy nhiên, đó chỉ là một truyền thuyết trong dân chúng chứ không có chứng cứ khoa học.



Đại hãn Kubilai tức Nguyên Thế Tổ

Cháu gọi Gengis Khan bằng ông nội là Đại hãn Kubilai (Hốt Tất Liệt) sau khi viễn chinh ở Âu châu, đã diệt nước Kim ở phía bắc Trung Quốc và xây dựng được một đế quốc rộng lớn giăng ngang suốt đại lục Âu Á (Eurasia). Thế rồi để cai trị Trung Quốc, Kubilai mới thiên đô về Đại Đô (Bắc Kinh bây giờ) đặt quốc hiệu theo kiểu Trung Quốc là Nguyên. Chẳng những thế, năm 1279, ông đã thành công tiêu diệt lực lượng chống đối cuối cùng là triều đình của di thần nhà Tống trên đường đào vong về miền nam. Hơn 40 năm trước khi xua quân qua Nhật, ông đã nhiều lần xâm lược bán đảo Triều Tiên. Phía triều đình Cao Ly, một bộ phận của quân đội gọi là Sanbesshō (Tam Biệt Sao), trong lần tấn công năm 1259, đã không ngừng kháng chiến chống quân Nguyên nhưng đến năm 1273, lực lượng của Kubilai hoàn toàn dẹp yên họ.

Kết quả là sau đó, nhà Nguyên nhiều lần gửi yêu sách đòi Nhật Bản phải triều cống nhưng Nhật Bản không chịu khuất phục. Quân Nguyên mới phối hợp quân với quân Cao Ly thành một đội quân liên hợp để vượt biển sang tấn công họ. Đó là biến cố Genkô hay Giặc Nguyên trong sử Nhật. Có thể nói là vào thời kỳ này, ở vùng Đông Bắc châu Á, chỉ còn có mỗi Nhật Bản là chưa bị đặt dưới móng vuốt của triều đình nhà Nguyên. Thế lực quân viễn chinh nhà Nguyên lúc đó được gọi là Mukuri-Kokuri nghĩa là liên quân Mông Cổ Cao Ly nhưng ai cũng biết rằng người Cao Ly chỉ đi theo vì bị bắt buộc chứ vận mệnh của họ nào có hơn gì người Nhật.

Quân Nguyên đã tiến đánh Nhật Bản dưới thời shikken đời thứ 8 là Hôjô Tokimune (Bắc Điều Thì Tông). Người ta gọi việc này là “Mông Cổ Tập Lai”. Danh từ Genkô (Nguyên khấu) hay “quân xâm lược Nguyên” thực sự chỉ xuất hiện vào thời Edo (đầu thế kỷ 17 trở đi) phản ánh tinh thần bài ngoại của các nhà tư tưởng quốc học lúc đó. Liên quân Nguyên - Cao Ly với khoảng 3 vạn binh đã tấn công đảo Tsushima (Đồi Mã) và Iki (Nhất Kỳ) ngoài khơi biển Nhật Bản vào năm 1274 (Bun.ei 11) và sau đó một bộ phận lớn đã đổ bộ lên vùng vịnh Hakata phía bắc đảo Kyushuu. Thế nhưng mạc phủ có nguồn tin chính xác nên đã cảnh giác đề phòng. Họ đã động viên các go-kenin có lãnh địa ở vùng này sẵn sàng nghênh địch. Trước chiến thuật tập hợp đông đảo binh sĩ và sử dụng vũ khí tối tân của quân Nguyên, quân Nhật phải khổ chiến vì cho đến bây giờ họ chỉ quen lối đánh xung tên và một chọi một (ikkiuchi).

Thế nhưng phía quân Nguyên cũng bị tổn thất nặng nề trước sự đề kháng của bushi Nhật Bản. Thêm vào đó gặp lúc những cơn mưa to gió lớn mà ngày nay người Nhật thường nhắc đến với cái tên kamikaze hay thần phong. Vì không chịu nổi mưa gió, quân Nguyên đã phải tháo lui. Cuộc tiến công lần thứ nhất của quân Nguyên được mệnh danh là Bun.ei no eki (chiến dịch năm Bun.ei).

Sau đó, để chuẩn bị cho cuộc tấn công lần thứ hai của quân Nguyên, mạc phủ đã hạ lệnh lực lượng go kenin Kyushuu lập chiến tuyến phòng thủ ở các nơi hiểm yếu dọc bờ biển Hakata. Chế độ đó gọi là Ikoku keigo banyaku (Công cuộc tăng cường canh phòng giặc nước ngoài) thiết lập vào năm 1275 (Kenji nguyên niên). Công cuộc canh phòng này thực ra đã có trước chiến dịch năm Bun.ei nhưng đã chế độ hoá sau đó nghĩa là được tăng cường và xem như bắt buộc.

Mạc phủ lại cho xây đắp dọc bờ biển Hakata những thành lũy để canh phòng (hôru) làm bằng đá (sekirui = thạch lũy). Để hoàn thành hệ thống công sự này, mạc phủ động

viên không những go kenin mà cả toàn bộ các chủ trang viên vùng Kyuushuu.

Quân Nguyên từ khi tiêu diệt nhà Nam Tống, vào năm 1281 (Kôan 4) lại phái 4 vạn binh thuộc Đông lộ quân đến từ bán đảo Triều Tiên và 10 vạn Giang nam quân đến từ Trung Quốc, chia làm hai mặt giáp công đảo Kyuushuu. Đó là Kôan no eki (chiến dịch năm Kôan). Lúc đó một trận bão lớn đã nổi lên cản trở cuộc đổ bộ của quân Nguyên. Bị thiệt hại nặng, một lần nữa họ đành rút lui.

Hai lần thất bại cùng một kiểu, quân Nguyên đã lộ ra chỗ yếu kém về mặt thủy chiến. Ngoài ra sự thất bại của họ còn do sức đề kháng từ trong nước của dân chúng Nam Tống và Cao Ly cũng như sự chiến đấu dũng mãnh của bushi Kyuushuu được tổ chức tốt bởi mạc phủ.

Ngày nay người ta còn giữ lại được tập tranh cuộn nhan đề Môko shuurai emaki (Mông Cổ tập lai hội quyền) cho thấy cảnh kỵ binh Nhật Bản đã chiến đấu như thế nào trước quân Nguyên. Tương truyền nhân vật xuất hiện trong tranh là một go-kenin đất Higo (nay thuộc tỉnh Kumamoto), trẻ mới 29 tuổi, Takezaki Suenaga (Trúc Kỳ, Quý Trường). Hình như chính nhân vật này đã kể lại chiến công cho họa sư của mình theo đó mà vẽ. Đó là một trong số những bằng chứng ít ỏi về cuộc chiến đấu chống Nguyên Mông của dân tộc Nhật. Trong số vũ khí quân Nguyên dùng, có một loại được gọi là “tetsuhau” trước kia không ai hiểu là cái gì thì nay (năm 2012), với các báo cáo công trình khảo cổ hải dương khai quật các vụn vỡ của các tàu đắm thời Kamikaze cũng như các thí nghiệm tái tạo của các nhà khoa học chuyên về đạn dược, đã xác định được đó là những quả bộc phá bắn bằng máy ném đá.



Bức tranh cuộn Môko Shuurai emaki tả cảnh kỵ binh Nhật giao chiến với quân Nguyên

Nhân vì còn lo ngại quân Nguyên còn sang đánh lần thứ ba, mạc phủ vẫn luôn luôn giữ thái độ cảnh giác. Go kenin ở Kyuushuu vẫn tiếp tục tăng cường việc biên phòng. Biện cố lịch sử này còn giúp cho mạc phủ giữ lấy quyền động viên quân đội (go kenin, bushi đi theo các chủ trang viên và công lãnh) trên toàn quốc, xưa nay hãy còn tùy thuộc ở triều đình.

Mạc phủ cũng lợi dụng danh nghĩa canh phòng giặc Nguyên để có cơ hội bành trướng thế lực của mình ra miền Tây, một nơi trước đây không phải là căn cứ địa của họ. Đặc biệt các nhân vật thuộc họ Hôjô được phái xuống Hakata trên đảo Kyuushuu để tham gia vào việc cai trị và tài phán, chỉ huy go-kenin, nhằm tăng cường thế lực Chinsei bugyô (Trấn tây phụng hành) và Chinzei tandai (Trấn tây thám đài) vốn được xem như là phủ thủ hiến và nha cảnh sát trên đảo.

Giặc Nguyên Mông và bài học lịch sử

Trước khi tiến đánh Nhật Bản, từ năm 1231, quân Nguyên đã dày xéo đất nước Triều Tiên (được gọi là Cao Ly hay Korea sau khi Wang Geon tức Vương Kiến lập quốc từ năm 918) trong suốt 30 năm. Tuy người Triều Tiên kháng cự rất mãnh liệt nhưng quân Nguyên đã làm chủ bán đảo. Vua Nguyên Tông nước Cao Ly dù ngoại giao khéo léo, rốt cuộc chỉ còn giữ được chút hư vị. Lần lượt chính quyền quân sự họ Choe (Thôi), các võ tướng yêu nước như Bak Seo (Phác Tề), Kim Nhân Tuấn, cha con Lâm Diễn, tăng nhân hoàn tục Gim Yun-hu (Kim Duẫn Hầu), bộ đội chủ lực Sambyeolcho (Tam Biệt Sao), quân nghĩa dũng xuất thân từ tầng lớp nông dân nô tỳ ... đều bị quân Nguyên đánh bại. Người Triều Tiên đã lập mưu chuyển triều đình ra ngoài đảo Giang Hoa (Gangwado, phía tây Seoul bây giờ) lợi dụng địa hình hiểm trở mà lánh nạn, và sau đó, cố thủ ở Gappo (Hợp Phố) vùng cực nam bán đảo chống giặc nhưng cuộc kháng chiến không kéo dài được bao lâu. Trung Liệt Vương lên kế vị Nguyên Tông cũng bị mất chức hoàng đế, chỉ còn giữ được tước vương. Tờ chiếu vua ban chỉ còn giá trị một tờ trình. Thuở nhỏ bị bắt làm con tin ở triều đình nhà Nguyên nên hoàng hậu của ông là một công chúa Mông Cổ. Tuy mang tiếng là vua dân Triều Tiên nhưng áo xống, đầu tóc của ông đã rập khuôn theo kiểu Mông Cổ. Người kế vị ông trong tương lai ắt sẽ có dòng máu Mông Cổ của mẹ mình.

Lúc đó, nhà Nguyên năm lần gửi sứ giả sang Nhật dụ lãnh đạo nước ấy (Mạc phủ Kamakura) vào châu, một mặt bắt người Triều Tiên đóng thuyền, nạp lương và trưng binh để chuẩn bị tấn công. Khi sứ giả cuối cùng thất bại trong việc dụ hàng trở về, đầu năm 1274, Nguyên Thế Tổ đã bắt người Triều Tiên đóng 900 chiến thuyền lớn nhỏ dùng vào việc quân. Nhà Nguyên huy động 2 vạn binh gồm lính Mông Cổ, Nữ Chân và hàng binh nhà Tống (gọi là Man tử quân). Ngoài ra còn có thêm 1 vạn binh và phu trạm Triều Tiên. Tất cả được đặt dưới quyền chỉ huy của nguyên soái Mông Cổ Hân Đô với sự phụ tá của 2 hàng

tướng Hồng Trà Khâu và Lưu Phục Hường. Tướng Kim Phụng Khánh chỉ huy quân Triều Tiên tham chiến. Lần ra quân đầu tiên, tuy có phá được quân Nhật ở các đảo nhỏ nhưng thuyền của họ bị sóng to gió lớn, đành bỏ lại tàn binh và tháo thân về Hợp Phố. Thua keo đó, nhà Nguyên lại bày keo khác. Số là khi ấy, bên Trung Quốc, quân Nguyên đã vào được thành Lâm An (1275), Tổng Cung Tông chịu hàng phục. Họ tiếp tục quét sạch tàn quân Tống của Văn Thiên Tường và Trương Thế Kiệt đang chạy về phía Nam, làm cho Đế Bính – ông vua cuối cùng của Nam Tống - phải gieo mình xuống biển ở Nhai Sơn (Quảng Đông). Xong việc đó, Thế Tổ rảnh tay mặt trận phương nam, bèn dồn sức đánh Nhật Bản lần thứ hai (1281). Khi thấy hai lần liên tục sứ giả thuyết hàng mình gửi qua đều bị người Nhật chém đầu, Thế Tổ quyết tâm gửi đi một lực lượng trận thật lớn. Đội quân lần này chia làm 2 đạo: đạo thứ nhất gọi là quân Đông Lộ do Hân Đô và Hồng Trà Khâu chỉ huy gồm 4 vạn binh Mông-Ly-Hán (Mông Cổ, Cao Ly và Trung Quốc miền bắc) xuất phát từ cảng Hợp Phố của Triều Tiên, đạo thứ hai (Man từ quân) do A Thích Can và hàng tướng Nam Tống là Phạm Văn Hồ điều binh phát xuất từ Giang Nam. Ngày hẹn gặp nhau ở đảo Iki để hành động chung, nhân vì tướng chỉ huy ồm, quân Giang Nam không đến kịp. Quân Đông Lộ coi thường kế hoạch đã định, xuất quân chiến đấu một mình và gặp phải sức đề kháng dữ dội của quân dân Nhật Bản trên chiến lũy Hakata. Người Nhật lại thừa lúc tối trời dùng thuyền nhẹ và hỏa công để tập kích thuyền lớn của địch. Cuộc chiến đấu đã diễn ra liên tiếp một tuần lễ, hai bên chết hại rất nhiều. Đội mã quân Giang Nam vẫn không tới (thật ra quân tiền phương đã đi lạc sang đảo Tsushima). Gặp lúc trời viêm nhiệt sinh bệnh dịch, tàu bè lại bị hư hại, quân Đông Lộ biết không thắng nổi bèn rút về đảo Iki nhưng quân Nhật bám theo không tha. Đến khi quân Giang Nam tới nơi thì vừa vặn hứng trận bão lịch sử gọi là Thần Phong (Kamikaze) ngày 30 tháng 6 Âm lịch năm đó. Nó đã quét sạch đoàn thuyền của quân Nguyên, làm chìm gần hết 4.000 chiếc. Thuyền bè vỡ nát (thuyền Giang Nam cũ kỹ, có khi là thuyền buôn được tu bổ thành chiến thuyền, chất lượng kém hơn thuyền Đông Lộ mới đóng), binh sĩ chết nhiều vô kể. Con số bị bắt làm tù binh lên đến 2, 3 vạn. Chưa đổ bộ lên đất Nhật mà 14 vạn binh đã bị tiêu diệt, về tới quê nhà chỉ còn 3 vạn mấy nghìn.

Hai trận viễn chinh đưa đến một kết quả tương tự vì sự thiếu kinh nghiệm chiến đấu trên mặt biển và ô hợp trong tổ chức. Thế nhưng nhà Nguyên còn dự trù một cuộc phiêu lưu thứ ba. Lúc ấy trong nội bộ của họ, người Trung Quốc ở các địa phương Giang Nam đang nổi dậy. Điển hình là cuộc loạn nông dân ở Quảng Đông tháng 9 năm 1283 hay cuộc loạn của quân Phò Đà ở Phúc Kiến vào tháng 10 cùng năm, với chiêu bài lập lại nhà Tống. Cũng phải nói nhà Nguyên đã mất tự tin nhiều sau những cuộc thất bại ở Việt Nam (trận Bạch Đằng Giang tiêu hủy lực lượng thủy quân của họ) và Chiêm Thành. Do đó, đến năm 1284, Thế Tổ bèn hạ lệnh bãi bỏ Chinh Đông hành tỉnh và chấm dứt ý định tiến quân qua Nhật Bản lần thứ ba. Một điều đặc biệt là ở ba nước Đông Á nạn nhân của quân Mông Cổ, người ta đều dựa vào sức Phật giáo để kháng chiến. Họ Thôi (Choessi), tập đoàn quân nhân lãnh đạo triều đình Cao Ly lúc đó đã cho khắc một bản Palman Daejanggyong (Bát Vạn Đại Tạng Kinh) trên đảo Giang Hoa, mất 16 năm, bù đắp việc quân Mông Cổ phá chùa, đốt kinh, hủy hoại văn hóa. Vua Trần Nhân Tông, người anh hùng nước ta, là

người sùng Phật, sau đã đi tu, trở thành tổ phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Còn chư tăng Nichiren (Nhật Liên), Eizon (Duệ Tôn) và Ninshô (Nhẫn Tính) thì vừa truyền đạo, vừa cổ xúy dân Nhật đứng lên chống xâm lăng.

Bài học lịch sử của những cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông chứng tỏ rằng đối với những kẻ xâm lược, chỉ có bạo lực mới trả lời được bạo lực. Vua quan nhà Nguyên tỏ ra mềm nắn rắn buông. Hơn nữa, ta còn thấy rằng chính thế thế liên hoàn không hẹn mà gặp giữa các nước bị tấn công trong khu vực đã làm tham vọng đế quốc Nguyên Mông bị xẹp lại.

4.2 Chuyên chính của tộc trưởng

Một khi sức mạnh của Mạc phủ Kamakura đã lan rộng khắp nước thì, như một hệ luật, quyền bính của gia đình shikken Hôjô cũng theo đó mà bành trướng. Đích tử của dòng chính nhà Hôjô (chakuryuu = đích lưu) được giữ chức tộc trưởng (katoku = gia đốc) và có tên là tokusô (đắc tông). Người gọi là tokusô có quyền hạn vô cùng to lớn. Không những thế, gia thân trực tiếp của gia đình tokusô ấy - gọi là miuchibito (ngự nội nhân) – cũng dựa thế chủ mà lừng lẫy, thường đối địch cả với gia thân của Shôgun. Đến đời con trai của Tokimune là Hôjô Sadatoki (Bắc Điều Trinh Thì, shikken thứ 9, 1271-1311) thì xảy ra cuộc biến loạn năm Kôan thứ 8 (1285). Go kenin có thế lực là Adachi Yasumori (An Đạt, Thái Thịnh) đã bị một miuchibito chức uchikanrei (nội quản lĩnh, đứng đầu các miuchibito, kiêm cả việc phò tá shikken lúc đó mới có 14 tuổi) tên Taira no Yoritsuna (Bình, Lại Cương) sát hại. Sự gọi là “cuộc biến động tháng sương giáng” (shimotsuki no sôdô mà shimotsuki = sương nguyệt hay sương giáng nguyệt, ý nói tháng 11 âm lịch).

Sau đó, shikken (và cũng là tokusô) Sadatoki (nguyên là cháu gọi Adachi Yasumori bằng cậu) đã tru diệt tập đoàn Taira no Yoritsuna, đem uy tín về lại cho chức shikken. Kể từ ấy, hình thức chính quyền trong đó chức trưởng tộc (tokusô) nắm quyền tuyệt đối, bên dưới lại có các go-kenin đứng đầu là uchikanrei (nội quản lĩnh) phò tá, đã được nối tiếp trong một thời gian dài. Hình thái này có tên tokusô sensei seiji hay “chính trị chuyên chế của tộc trưởng”. Lúc đó hơn phân nửa địa vị shugo (thủ hộ, nghĩa là người nắm binh quyền) trên toàn quốc đều do con cháu nhà Hôjô độc chiếm. Không những thế, các chức jitô (địa đầu) cai quản ruộng đất cũng toàn là kẻ xuất thân từ gia đình họ.

4.3 Xã hội thay đổi. Mạc phủ Kamakura suy thoái:

Thế nhưng Mạc phủ Kamakura rồi cũng bước vào thời kỳ suy thoái. Lý do là hoàn cảnh xã hội thay đổi làm cho mạc phủ yếu đi nhiều. Thời điểm đó bắt đầu vào lúc giặc Nguyên sang đánh Nhật Bản.

Chế độ trang viên công lãnh được hoàn thành vào thời Heian hậu kỳ trước đây đã tạo ra một số thể chế xã hội và thể chế này lại ảnh hưởng đến chính trị của mạc phủ cũng như nông nghiệp và thương nghiệp.

Về nông nghiệp thì vào thời Kamakura, kỹ thuật canh nông đã có nhiều phát triển. Nhân vùng Kinai (gần kinh đô) và miền Tây là nơi khí hậu tương đối ẩm áp cho nên nông dân bắt đầu canh tác hai vụ (nimôsaku = nhị mao tác, còn gọi là nhị kỳ tác). Nimôsaku có nghĩa là luân phiên trồng lúa gạo (paddy) và trồng một thứ gì khác ví dụ như đại mạch (barley) hay tiểu mạch (wheat) cùng trong năm. Sau khi đã gặt lúa xong rồi thì họ để dành đất để trồng lúa mạch (vụ mùa này gọi là “vụ lót” hay urasaku mà ura có nghĩa là đằng sau hay bên trong). Có khi còn canh tác ba vụ (gọi là sanmôsaku) và lần này, người ta trồng soba (kiểu mạch, buckwheat). Vào thời Muromachi, những vật đất canh tác theo phương thức tiên tiến có thể đạt tới ba vụ mùa. Sự kiện này đã được ghi lại trong báo cáo của sứ thần Triều Tiên đến Nhật năm 1420 (Ôei 27).

Thời Kamakura cũng là giai đoạn mà việc sử dụng nông cụ bằng thép và sức kéo của bò ngựa trong nông nghiệp được phổ biến. Phong cảnh đất bò đi cày thường thấy trong các bộ tranh cuộn (emaki) đương thời mà Matsuzaki Tenjin Engi Emaki (tranh cuộn nói về việc xây cất đền thần Matsuzaki Tenjin) là một ví dụ tiêu biểu. Cũng vào thời kỳ này, người ta đã biết cải thiện việc dùng phân bón, nhất là việc dùng phân xanh bằng cách cắt cỏ trên rừng núi rồi đem trải đều trên ruộng (gọi là phương thức karishiki (kari = cắt, shiki = trải ra). Họ cũng biết đốt cây cỏ lấy tro làm phân bón ruộng. Loại phân bón này có cái tên chung là sômokukai (thảo mộc hôi = tro cây cỏ).

Ngoài việc đồng áng, nông dân thời ấy còn làm thêm những nghề phụ như trồng cây vùng dâu (egoma) để lấy nhiên liệu thắp đèn, họ còn biết dệt các thứ tơ và gai. Sinh hoạt nông dân Kamakura dần dần sung túc lên. Thời đó cũng xuất hiện nhiều thợ thủ công nghề rèn (kaji), đúc (imoji), nhuộm lam (kôya, konyo).

Những người thợ này, hoặc sinh sống trong chòm xóm ở nông thôn, hoặc đi đến các

vùng chung quanh để hành nghề. Thế rồi họ lần lần tiến ra các vùng đất có trang viên công lãnh hay những trục giao thông quan trọng, trước cửa (monzen = môn tiền) các chùa chiền, bán những đồ vật mình làm ra vào những phiên họp mặt có tính cách định kỳ. Những cuộc họp mặt thời ấy thường xảy ra 3 lần trong một tháng nên có tên gọi là sansaichi (tam trai thị). Trong những phiên chợ ở các địa phương thì vừa có sản vật đặc biệt của địa phương ấy và lúa gạo, có đồ dệt và thủ công nghệ từ trung ương do những người đi buôn dạo (gyôshô = hành thương)¹²⁴ mang đến. Những người đi buôn dạo như thế xuất hiện đông đảo ở những nơi thị tứ như Kyôto, Nara, Kamakura và buôn những đồ thủ công cao cấp. Ngoài những chợ định kỳ lại có những chợ họp thường xuyên với những ngôi tiệm nho nhỏ. Nơi đây người ta trưng bày sản phẩm trên quầy cho khách xem (mise). Các quầy (tana) ấy gọi là misedana, nguồn gốc của chữ mise là “cửa hiệu” ngày nay.

Những nhà buôn và thợ thủ công này vào khoảng giai đoạn sau của thời Heian trở đi đã họp lại dưới sự che chở của hoàng thất, quý tộc hay đại tự viện thành những tổ chức có tính hội đoàn gọi là za (tọa hay tòa). Nhờ có thế lực đứng sau lưng như thế bảo vệ, họ có thể giữ đặc quyền sản xuất hay buôn bán trong phạm vi một vùng nào đó.

Khi thương nghiệp đã được bành trướng đến mức đó rồi thì những người sống cách xa nhau để thêm nhu cầu tìm cách trao đổi hàng hóa giữa họ. Vùng phụ cận như ven sông, ven biển và các trục giao thông đóng vai trò kết nối chuyên giao (nakatsugi) lớn trở nên khu vực sầm uất. Nghiệp vụ bán hộ cho hay chuyên chở hàng hóa (toimaru, toi) cũng phát đạt. Hóa tệ, phương tiện đổi chác mới đã thay thế cho các hiện vật như lúa gạo chẳng hạn. Người ta chuộng tiền đồng đời Tống và đã nhập khẩu rất nhiều để chi dụng trong mục đích đó. Lý do phải nhập tiền nước ngoài vào là vì nhà nước luật lệnh đã chấm dứt việc đúc tiền mới ở quốc nội từ sau khi phát hành Càn Nguyên đại bảo, loại tiền cuối cùng trong Hoàng triều thập nhị tiền.

Để đẩy mạnh việc thông thương với cự ly xa, người ta dùng thêm một kỹ thuật mới để thay thế việc phải thanh toán bằng tiền mặt. Đó là kawase (còn đọc là kawashi) tức một hình thức hối đoái. Một nghề mới đã được sinh ra, đó là nghề cho vay lấy lãi. Nhiều người kinh tài theo lối đó, người ta gọi họ là những kashiage. Kinh tế hóa tệ lúc đó cũng không khác gì ngày nay, hóa tệ không những trở thành một phương tiện thanh toán cho người đi buôn mà ngay cả việc nộp thuế cống hay thu thuế cũng phải thông qua nó.

¹²⁴ Hành thương (gyôshô hay kôshô) để phân biệt với Zashô (tọa thương) là người có một cửa tiệm.

Khi sinh hoạt dân chúng đã tiến hóa đến thế rồi thì sự thay đổi tư duy của họ là việc không tránh khỏi. Người ta bắt đầu thấy nông dân biết kết hợp hành động nhằm chống đối sự áp chế và bách hại của chủ nhân các trang viên hay jitô của các lãnh địa.

Không thiếu gì những ví dụ như thế. Dân chúng hoặc kết hợp để đi đấu tranh, để khiếu kiện hoặc cùng kéo nhau bỏ trốn. Ngoài ra, những jitô trong vùng Kinai và chung quanh vốn đối đầu với các chủ trang viên lãnh địa, giới bushi đứng ngoài tầng lớp go-kenin nay trở nên hưng thịnh. Hai loại người này đã dùng võ lực để chống lại việc chủ trang viên đòi nộp thu thuế cống. Họ được mệnh danh là akutô (ác đảng). Các nhóm akutô có khuynh hướng bành trướng ra khắp nơi, rốt cuộc cùng với những cuộc vận động trong đám nông dân, họ đã bắt các chủ trang viên và mạc phủ phải đối diện với một vấn đề nhức nhối.

Nền kinh tế dựa trên sản xuất nông phẩm và giao thương các phẩm vật nói chung càng phát triển thì càng thúc đẩy đời sống xã hội thay hình đổi dạng. Mạc phủ từ đó phải tìm ra lời giải đáp cho những bài toán khó khăn mà thời đại đặt ra cho họ.

Trước tiên, vấn đề của mạc phủ là làm sao có đủ đất đai để mà phong thưởng thêm cho các go-kenin đã hy sinh xương máu trong cuộc chiến đấu chống Nguyên Mông. Không ban thưởng đầy đủ, mạc phủ đã bị mất uy tín trước đám bầy tôi của mình. Họ đang gặp nguy cơ đánh mất lòng tin tưởng mà họ đã mất nhiều thời gian để xây đắp.

Mặt khác, trong lúc ấy, các go-kenin vẫn tiếp tục cha truyền con nối và phân chia tài sản cho các thế hệ đến sau theo kiểu bunkatsu sôzoku (phân cát tương tục = cắt đất chia cho người thừa kế) nên đất phong của họ càng ngày càng bị xé ra từng mảnh nhỏ. Trước nền kinh tế chịu sự chi phối của hóa tệ, cuộc sống của những kẻ thừa kế chỉ có thể nói là nghèo khổ, khốn cùng. Có thể nói đây là ảnh hưởng nghiêm trọng nhất mà cuộc xâm lăng của quân Nguyên đã để lại.

Với mục đích giải quyết vấn đề đó, mạc phủ đã dùng một phương tiện pháp lý hòng cứu vớt các go-kenin đang gặp cảnh khó khăn. Đó là công bố sắc lệnh mang tên Einin no tokuseirei (Vĩnh Nhân đức chính lệnh) vào năm 1297 (Einin 5). Nội dung của nó trước nhất là cấm cản việc đem đất phong cho các go-kenin làm vật buôn qua bán lại hay cầm cố. Còn như đất cát đã lỡ đem đi cầm bán trước đây thì người chủ mới bắt buộc phải trả lui lại cho họ mà không được đòi hỏi tiền bạc chi cả. Thứ đến, sắc lệnh cho biết sẽ cơ quan trông coi việc tố tụng sẽ không thụ lý bất cứ khiếu tố nào về tiền bạc có liên quan

đến các go-kenin.

Mặc phủ mạnh tay che chở cho go-kenin như thế nhưng tiếc thay, trên thực tế, sắc lệnh này lại không có kết quả bao nhiêu. Nó chỉ làm cho go-kenin gặp thêm khó khăn vì “đức chính lệnh” này đã không cho phép họ đem đất đai thuộc về mình tự do bán đi hay cầm cố để có chút tiền sinh sống. Nó lại còn cấm những chuyện gọi là osso (việt tố, tái thẩm) mà mục đích là để bảo vệ go-kenin. Tuy vậy, nó đã làm cho những người cho vay cách mặt không muốn dính líu đến chuyện tiền bạc với họ nữa. Go-kenin đã bắt mất nay càng bắt mất thêm.

Nội dung pháp lệnh Tokuseirei năm Einin 5 (1297)

Bối cảnh: 1 Kinh tế hoá tệ, 2 Phân chia đất thừa kế, 3 Giặc Nguyên Mông → Cuộc sống khốn cùng của tầng lớp bushi.

Nội dung: 1 Cấm việc xử lại (tái thẩm), 2 Cấm đem đất phong cầm cố hoặc mua qua bán lại, 3 Không thụ lý những việc kiện cáo tiền bạc liên quan đến go-kenin, 4 Giữa go-kenin với nhau, trả đất đã mua bán chưa đầy 20 năm lại mà không lấy bồi thường, 5 Giữa go-kenin và hi-gokenin hay bongie (phàm hạ = thường dân), phải trả lui vô điều kiện cho go-kenin tất cả đất cát cầm bán.

Kết quả: 1 Kinh tế hỗn loạn (đình chỉ việc áp dụng chỉ sau một năm ban bỏ trừ việc go-kenin được lấy lại đất mà không phải trả tiền lui), 2 Mọi người (go-kenin, hi-gokenin lẫn bongie) đều bắt mất, muốn phản lại mặc phủ.

Trong khi các go-kenin cấp nhờ và cấp thấp đi đến chỗ suy vi, có những thế lực bushi biết khôn khéo lợi dụng tình hình kinh tế thuận lợi đã trở nên vững mạnh. Đặc biệt là những viên shugo (thủ hộ, như tổng binh ở địa phương) mà biết thu nạp các go-kenin sa sút vào dưới trướng đã vươn lên dễ dàng hơn cả.

Đứng trước sự lung lay của chính quyền mình, các tokusô họ Hôjô thấy cần phải thi hành một chính sách độc đoán. Tuy nhiên, càng đẩy mạnh chuyên chính, hậu quả càng ngược lại. Họ chỉ mua lấy sự bất mãn của tầng lớp go-kenin, nguy cơ diệt vong chỉ còn là chuyện sẽ xảy ra một sớm một chiều.

Tiết 5: Mạc phủ Muromachi thành hình.

5.1 Mạc phủ Kamakura diệt vong

Vào khoảng giữa thời Kamakura, trong hoàng thất đã xảy ra việc Thiên hoàng Go Saga (Hậu Tha Nga) nhường ngôi cho con cả của ông là Thiên hoàng Go Fusakusa (Hậu Thâm Thảo) và trở thành thái thượng hoàng, thực hành viện chính. Thế nhưng sau đó, Go Fukakusa lại nhường vị cho người em yêu là Thiên hoàng Kameyama (Quy Sơn) – nghĩa là nhường ngôi theo chiều ngang - thì lúc đó hoàng tộc phân rẽ thành hai nhánh. Một đấng nhánh của Go Fusakusa có tên là nhánh Jimyôintô (Trì Minh Viện thống) và nhánh của Kameyama có tên là Daikakujitô (Đại Giác Tự thống), theo như tên nơi những người trong bọn họ sinh sống sau khi rời ngôi.

Việc nối ngôi cũng như thi hành viện chính giữa hai nhà trở thành đầu mối của tranh chấp và bất hòa. Mạc phủ mới đưa ra đề án hòa giải bằng cách yêu cầu hai nhà “thay phiên” nhau làm vua. Việc đó sử Nhật gọi là ryôtô tetsuritsu (lượng thống diệt lập, mà diệt có nghĩa là thay phiên).

Sự luân lưu giữa hai dòng thúc bá như thế kéo đến năm 1318 (Bunpo 2), lúc Thiên hoàng Go Daigo (Hậu Đề Hồ) tức vị. Ông là một người thuộc hoàng thống Daikakuji (dòng nhà chú). Thiên hoàng Go Daigo là một người tính rất quả quyết, từng học lý luận về đại nghĩa danh phận của Tống Nho nên chủ trương đã là thiên hoàng thì phải nắm thực quyền. Với mục đích như vậy, ông mưu đồ việc thảo mạc tức đánh đuổi mạc phủ.

Một nguyên nhân gài của việc ấy là vào thời kỳ đó, chức uchikanrei (nội quân lãnh) là Nagasaki Takasuke (Trường Kỳ, Cao Tư) mới là kẻ nắm thực quyền chứ không phải là shikken Hôjô Takatoki (Bắc Điều, Cao Thì) nữa. Thế nhưng chính trị mạc phủ đương thời chỉ làm cho go-kenin (ngự gia nhân) bất mãn và akutô (ác đảng) lộng hành. Đối với nhà vua, có thể xem như thời cơ đã đến lúc chín mùi cho việc thảo mạc.

Thiên hoàng Go Daigo bắt đầu chuẩn bị kế hoạch đảo chánh vào năm 1324 (Shôgen nguyên niên) nhưng đã để tiết lộ bí mật nên thành ra thất bại trước khi cử sự. Đó là việc mà sử gọi là Shôchuu no hen (biến cố trong năm Shôgen, Chính Nguyên). Kết quả là Hino Tsuketomo (Nhật Dã, Tư Triều), một bầy tôi thân tín bên cạnh thiên hoàng đã bị bắt và đày ra vùng Sado (thuộc tỉnh Niigata ngày nay). Sau đó lại xảy thêm biến cố gọi là Genkô no hen, những cận thần dính líu lần này bị xử chém.

Genkô no hen đã xảy ra vào năm Genkô (Nguyên Hoảng) nguyên niên (1331), lần thất bại này đã khiến cho Thiên hoàng Go Daigo bị đưa ra an trí ngoài đảo Oki (Ấn Kỳ, nay thuộc tỉnh Shimane nhìn ra biển Nhật Bản). Mạc phủ lập Thiên hoàng Kôgon (Quang Nghiêm), người của phía nhà bắc tức dòng Jimyôin.



Ashikaga Takauji, người khai nghiệp Mạc phủ Muromachi

Thế nhưng mạc phủ Kamakura không sao ngăn cấm được những thế lực phản mạc phủ đang nổi dậy mạnh mẽ khắp nơi. Tướng Ashikaga Takauji (Túc Lợi, Cao Thị), người mà mạc phủ gửi xuống vùng Kinai (gần kinh đô) để bình định phiến loạn, đánh giá tình thế bất lợi nên trở giáo đánh lại mạc phủ. Ông tấn công hành dinh Rokuhara tandai (như phủ thủ hiến đặt ở Kyôto). Vùng Kantô lại có Nitta Yoshisada (Tân Điền, Nghĩa Trinh, cùng dòng dõi Genji như Ashikaga Takauji) xua quân tấn công ngay bản doanh Kamakura. Đến năm 1333 (Genkô 3) thì một nhà Hôjô từ Takatoki trở xuống đều bị tiêu diệt. Giai đoạn Mạc phủ Kamakura như thế đã hoàn toàn chấm dứt.

5.2 Vương thất trung hưng đời Kenmu

Sau khi Mạc phủ Kamakura bị diệt vong, Thiên hoàng Go Daigo liền hồi loạn. Ở kinh đô, ông bắt đầu chính quyền mới thời Kenmu (Kiến Vũ). Lý do là năm sau khi trở lại, ông đã đổi niên hiệu thành Kenmu.

Niên hiệu Kenmu vốn phỏng theo niên hiệu của Hán Quang Vũ khi ông trung hưng được nhà Hán. Ngoài việc thay đổi niên hiệu, Go Daigo còn có tham vọng xác định

quyền hạn của hoàng gia với những kế hoạch xây dựng cung điện mới (daidairi = nội đại lý), phát hành tiền đồng, tiền giấy vv...

Mục đích của cuộc trung hưng đời Kenmu là việc thiên hoàng thân chính, tự mình trị nước. Do đó, ông phế bỏ các chức sesshō và kanpaku, tàn dư của chính trị sekkan. Ông cho rằng chính trị lý tưởng của hoàng gia là thời đại hoàng kim của 2 thiên hoàng Daigo, Murakami cho nên mới lấy hiệu là Go Daigo để kế tục sự nghiệp của tổ tiên mà ông sùng kính.



Thiên hoàng Go Daigo với giắc mộng trung hưng

Về cơ cấu chính quyền mới, Go Daigo cho thiết lập một cơ quan trung ương tối cao tên là Kirokusho (Ký lục sở) để đảm đương chính vụ. Tuy nhiên trên thực tế, vào thời kỳ này, do ảnh hưởng có từ lâu dài của Mạc phủ Kamakura, chính quyền mới vẫn phải duy trì thêm một ít lâu cung cách của nó. Zasso Ketsudansho (Kết tổ quyết đoán sở) như thể tiếp nối cơ quan Hikitsuke, cơ quan tài phán của đời trước. Triều đình vẫn còn phải bổ nhiệm các chức shugo (thủ hộ) để lo việc trị an ở các tiểu quốc. Mặt khác, ở vùng Ôu (Áo Vũ) và Kantō (Quan Đông), nhà vua lại thiết lập Mutsu Shōgunfu (Lục Áo tướng quân phủ) và Kamakura Shōgunfu, giao cho các hoàng tử của mình ra đó chỉ huy. Trên thực tế thì đây là một thứ “tiểu mạc phủ” và người cầm đầu nó vẫn phải trọng dụng các bushi xuất thân từ cựu mạc phủ.

Lúc đầu khi thiên hoàng trở lại cầm quyền, ông ra pháp lệnh rằng tất cả quyền sở hữu đất đai đều phải ghi trong các rinshi (luân chi) tức giấy cho phép của thiên hoàng thông báo tục tiếp bởi cận thần của thiên hoàng đến các đương sự. Kể từ đó, việc sở hữu điền địa ở đâu đều phải được thiên hoàng nhìn nhận. Thế nhưng, khi làm như thế, thiên

hoàng đã phủ nhận những tập quán của xã hội quân nhân, làm cho nội tình chính trị bất an và khiến các vũ sĩ đâm ra chống đối.

Trong bộ luật cơ sở của mạc phủ, Go seibai shikimoku ra đời năm 1232, điều 8 có ghi rằng “nếu như người chủ đất hiện nay trên thực tế đã giữ liên tục một mảnh đất trên 20 năm thì quyền sở hữu ưu tiên của người đó trên miếng đất đó sẽ không thể bị mất đi được” là một điều khoản pháp lý bất biến của xã hội quân nhân. Thiên hoàng nay bảo tất cả phải xuất phát từ chiếu chỉ (rinshi) của ông tức là tỏ ra coi thường điều khoản đó, một việc giới quân nhân khó lòng chấp nhận.

Cơ cấu chính trị thành lập hấp tấp nên không lường hết sự phức tạp của quan hệ giữa người và người bên trong nội bộ. Điều đó khiến cho chính vụ trở thành lộn xộn hoặc bị đình đốn. Trong năm 1334 (Kenmu nguyên niên), có kẻ dán giấy viết nhảm như thế này ở trên bãi Kawara Nijô ở thành phố Kyôto: “Độ rày ở kinh đô thường thấy xuất hiện mấy thứ sau đây nhất: đánh trộm ban đêm, cướp giết, thảo chiếu chỉ giả mạo...”. Đó là một văn bản dài trên 800 chữ, được gọi là “Báo tường ở Nijô Kawara” (Nijô kawara no rakugaki) ghi lại những hiện tượng tiêu cực về chính trị và xã hội thời ấy. Nó thật là một sử liệu đáng tham khảo.

Thấy tình hình ở kinh đô như vậy, bấy giờ có một nhân vật muốn đứng ra xây dựng lại chế độ mạc phủ. Người đó chính là Ashikaga Takauji (Túc Lợi Tôn Thị). Trước kia tên ông tuy cũng đọc là Takauji nhưng viết với chữ Cao, Tôn Thị là cái tên lót mà Thiên hoàng Go Daigo đã ban cho ông từ chính tên mình (Takaharu = Tôn Trị).

Năm 1335 (Kenmu 2), Takauji (Tôn Thị) kéo binh đi Kamakura thảo phạt Hôjô Tokiyuki (Bắc Điều Thì Hành), con trai của cố shikken Takatoki, đang cử binh nổi loạn chống chính quyền mới. Đó là cuộc loạn tên là Nakasendai no ran (Nakasendai = Trung tiên đại (đời giữa), chỉ Tokiyuki vì Sendai hay tiên đại (đời trước) là Takatoki và hậu đại (đời sau) Godai là Takauji). Sau khi thu hồi được Kamakura và đuổi Tokiyuki đi rồi, Takauji lại trở mặt chống triều đình mới. Diễn tiến của cuộc tranh đoạt này sẽ được nói đến trong phần sau.

5.3 Nam Bắc Triều: Từ chia rẽ đến kết hợp:

Chính quyền mới đời Kenmu như thế đã tiếp nối trong sự hỗn loạn và cuộc chia rẽ giữa hai dòng vua sẽ còn kéo dài thêm nữa trong một thời đại mà sử Nhật mệnh danh là

Nambokuchô (Nam Bắc triều).

Chúng ta đã thấy Takauji trở mặt chống triều đình khi xuất quân dẹp loạn ở Kamakura. Tại đây, ông đã được sự đồng tình và ủng hộ của tầng lớp bushi vốn không bằng lòng với cách đối đãi của tân chính quyền Kenmu dưới sự lãnh đạo của Thiên hoàng Go Daigo. Thế nhưng khi Takauji đem quân tiến về kinh đô thì bị lực lượng trung thành với vương thất đánh bại, phải bôn tẩu xuống tận Kyushuu. Ở đây, Takauji có thời gian chinh đồn binh mã và cử sự một lần nữa. Lần này, ông áp chế được Kyôto (1333, Engen nguyên niên), lập nhà vua mới thuộc dòng Jimyôin là Thiên hoàng Kômyô (Quang Minh) đồng thời đánh thêm ngón đòn chính trị bằng cách công bố bộ luật Kenmu shikimoku (Kiến Vũ thức mục) gồm 17 điều để tỏ rõ chủ trương của mình cũng như trình bày lý do tại sao muốn thiết lập mạc phủ. Rốt cuộc, ông đã thành công trong việc khai phủ ở Muromachi (Thất Đinh) thuộc địa phận Kyôto. Chính quyền quân sự của Takauji nhân đó mới có tên là Mạc phủ Muromachi. Như thế, cuộc trung hưng năm Kenmu của Thiên hoàng Daigo chỉ kéo được có 3 năm ngắn ngủi.

Tuy Takauji chấm dứt được chính quyền Kenmu và mở ra Mạc phủ Muromachi nhưng không vì thế mà Nhật Bản hết rối loạn. Thiên hoàng Go Daigo trốn khỏi Kyôto, vào trong vùng rừng núi Yoshino (phía nam Nara bây giờ) tiếp tục chủ trương tính chính thống ngôi vua của mình.

Kể từ lúc này, có hai vương triều biệt lập: Nam triều ở Yoshino và Bắc triều ở Kyôto. Hai bên tiếp tục đối lập với nhau và gây nên một tình trạng bất ổn trên toàn quốc.

Về Nam triều thì những võ tướng có thế lực buổi đầu như Kusunoki Masashige (Nam Mộc Chính Thành), Nitta Yoshisada (Tân Điền, Nghĩa Trinh) đều bị bại tử trong cuộc tranh hùng. Năm 1339 (Rekiô 2, Engen 4) đến lượt Thiên hoàng Go Daigo băng hà. Người nối ngôi ông là Thiên hoàng Go Murakami (Hậu Thôn Thượng) mới có 12 tuổi nên bị ở trong thế bất lợi đối với Bắc triều. Dù vậy những cận thần của ông như Kitabatake Chikafusa (Bắc +Thân Phòng)¹²⁵ đã lập nhiều cứ điểm từ Tôhoku, Kantô cho đến Kyushuu để tiếp tục kháng chiến. Kitabatake cũng là một học giả, đã bỏ công sức viết bộ sử Jinnô shôtôki (Thần hoàng chính thống ký) để biện hộ cho tính chính thống của Nam triều.

¹²⁵ Chữ Hatake là một quốc tự của người Nhật tự chế ra, hiểu là ruộng (nước cạn), không có âm Hán tương xứng nên để dấu cộng (+).



Tướng Kusunoki Masashige, trung thần của Nam triều

Mặt khác, Bắc triều – chính quyền đang nắm ưu thế - đã phong chức Sei Taishôgun (Chinh di đại tướng quân) gọi tắt là Shôgun cho Takauji vào năm 1338 (Rekiô 1, Engen 3) để cùng với em trai là Tadayoshi (Trực Nghĩa) trông coi quốc chính.

Tương như vậy là yên ổn nào ngờ nội bộ mạc phủ lại nảy sinh vấn đề mới. Thế lực đằng sau Tadayoshi, người em, chủ trương đi theo cung cách ôn hòa của Mạc phủ Kamakura đã vấp phải sự chống đối những kẻ muốn tiến nhanh tiến mạnh để giành ngay quyền trị nước mà điển hình là Kô no Moronao (Cao, Su Trục), đang giữ sức chấp sự cho anh mình. Chức shitsuji (chấp sự) của thời Muromachi rất quan trọng, được xem như người thay mặt cho Shôgun. Sự đối lập trở nên kịch liệt đến nỗi hai bên đã phải dùng đến vũ lực để triệt hạ lẫn nhau vào năm 1350 (Kannô 1, Shôhei 5). Ở các địa phương cũng xảy ra những vụ xung đột. Sự gọi là Kannô no jôran (cuộc nhiễu loạn năm Kannô).

Tadayoshi thua và chết nhưng cuộc đối địch giữa hai bên không vì thế mà chấm dứt. Rốt cuộc là 3 phái (phái của Tadayoshi, phái của Takauji và phái của Nam triều) đã đánh nhau qua lại hơn 10 năm trời, lúc giảng hòa, lúc tái chiến, không biết bao nhiêu lần mà nói.

Sự kéo dài của những cuộc tranh chấp này trên phạm vi cả nước đã làm cho chính quyền trung ương cũng bị phân liệt. Xã hội của giới bushi đã có một cuộc thay đổi lớn bắt đầu từ cuối đời Kamakura và đây cũng là một yếu tố quan trọng trong quá trình đưa đến sự thay đổi của xã hội nói chung. Nói tóm tắt thì ta thấy sợi dây liên lạc từng thắt chặt xã hội bushi như một toàn thể đã bị đứt bung và từ đây, cuộc tranh chấp giữa các

bushidan địa phương thành ra kịch liệt.

Cho đến nay, trong gia đình bushi, các honke (con trưởng) và bunke (con thứ) vẫn có một sự hợp tác nào đó nhưng bây giờ, họ trở nên độc lập với nhau. Trong mỗi nhà một, các cậu cả (đích tử = chakushi) sẽ hưởng hết của thừa tự trong khi các em (shôshi = thứ tử) không có phần như trước mà phải nương tựa vào anh. Sự thay bậc đổi ngôi này làm cho các bushidan ở địa phương có sự phân liệt và đối lập trong nội bộ của họ. Ngoài ra nếu một bên theo Bắc triều thì phe đối lập lại ngã về Nam triều và các cuộc xung đột cứ như thế mà lan rộng.

Cuộc tranh chấp giữa hai triều Nam Bắc đã kéo dài ước chừng 60 năm. Đến đời cháu nội của Takauji là Shôgun thứ 3 Ashikaga Yoshimitsu (Túc Lợi Nghĩa Mãn) thì mới có dấu hiệu dần dần lắng dịu. Mạc phủ Muromachi từ đó trở đi mới biết đến hòa bình.



Shôgun Ashikaga Yoshimitsu

Trong thời gian đó, giữa hai bên Nam Bắc triều đã có bao cuộc hòa nghị nhưng lúc nào cũng vấp phải khó khăn không vượt qua nổi. Cuối cùng, với Yoshimitsu, vào năm 1392 (Meitoku 3, Genchuu 4), hai bên mới đi đến thỏa hiệp, thực hiện được sự kết hợp gọi là Nanbokuchô no gattai (hợp thể), thành công trong việc chấm dứt một cuộc huynh đệ tương tàn. Thiên hoàng Go Kameyama (Hậu Quy Sơn) về lại Kyôto, với hình thức nhượng vị, trao các món thần khí (tượng trưng của vương quyền) cho Thiên hoàng Go Komatsu (Hậu Tiểu Tùng).

Một trong những điều kiện để hai nhà ngôi lại nói chuyện với nhau là họ sẽ phục hồi

chế độ ryôto tetsuritsu (lưỡng thống điệt lập) mà thay nhau làm vua như đã có từ trước. Tuy nhiên, trên thực tế, đó chỉ là một lời ước hẹn suông và tất cả sau đó đã rơi vào quên lãng.

Chúng ta vừa điêm qua những biến cố xảy ra trong thời kỳ đầu tiên khi Mạc phủ Muromachi mới thiết lập cũng như quá trình “hợp nhất” hai triều đình Nam Bắc để đem lại hòa bình. Mạc phủ qua những năm tháng đó đã củng cố được cơ sở. Shôgun đời thứ 3 Yoshimitsu xây dựng một thời đại vàng son, một phủ đệ Shôgun trong vùng đầy hoa nên được mệnh danh là hana no gosho (ngự sở hoa) ở khu vực Muromachi. Ông là vị Shôgun đương thời đã xác định được quyền lực của Shôgun và hoàn chỉnh một thể chế Mạc phủ.

Đó cũng là thời kỳ văn hóa Kitayama (Bắc sơn văn hóa) xán lạn mà người Nhật ngày nay thấy đều tự hào.

Phụ Lục

Đôi Chiếu Lịch Sử Nhật Bản Cổ Đại và Âu Á

Niên đại	Âu Châu	Trung quốc	Triều Tiên <u>Việt Nam</u>	Nhật Bản
-30.000 → -10.000	Người (mới) Cromagnon (-40.000), Thời đại trung thạch khí.	Người hang động ở Chu khẩu điểm (-40.000) Gốm màu Ngưỡng Thiều (khoảng -5.000)	Thời hậu băng hà. Đồ đá.	Thời cụ thạch khí (đá thô, tiền gốm)
-5000 -→ -500	Bắt đầu có văn minh biển Egean (-3.000) và văn minh Mykenai (-1.500 đến -1.200)	Chữ giáp cốt trên mai rùa xương thú (-1.300) Khổng tử và môn đệ (-520)	Thời dụng cụ bằng thanh đồng <u>Ho Hồng Bàng làm vua</u> <u>2622 năm (-2879 đến</u> <u>-258)</u>	Bắt đầu thời Jômon (Gốm Jômon và đá mài, -10.000). Nhà hó (-5.000)
→ -400	Alexandre Đại Đế đông chinh (-334). Cộng hòa La Mã	Xuân thu (bách gia chư tử)	Triều tiên họ Vệ (Vệ Mãn)	Thời đại Jômon (khuyết sử)
→ 300	Người Galia xâm nhập La Mã	Chiến quốc thất hùng	<u>An Dương Vương</u> <u>Thục Phán (-257)</u>	Thời Yayoi bắt đầu ở Kyuushuu với văn minh lúa nước (khuyết sử)
→ 200	Chiến tranh Macedoine	Tần thống nhất Hán thống nhất	<u>Tướng Tần Đồ Thư</u> <u>đánh Tương Quận</u> <u>(-214)</u> <u>Triệu Đà độc lập (-208)</u>	Thời Yayoi (khuyết sử)
→	Hannibal chết	Loạn Ngô Sở thất hùng	<u>Kỷ VN thuộc Tây Hán</u> <u>(-110)</u>	Thời đại Yayoi. Văn minh Yayoi đến được

100		Lập 4 quận ở Triều Tiên		vùng Kantô (khuyết sử)
→ 1	Nô lệ Spartacus nổi loạn Tam đầu chế La Mã Độc tài của Ceasar	Hán viễn chinh Đại Uyển Sử Ký Tư Mã Thiên Phật giáo đến Trung Quốc (Hán Ai Đế)	Phù Dư Cao Cú Li	Thời Yayoi (khuyết sử)
→ 100	Hòa bình kiểu Roma Bạo chúa Nero	Vương Mãng xưng đế Hậu Hán Quang Vũ	<u>Trung Nữ Vương (40)</u> <u>Kỷ VN thuộc Đông Hán (từ 43)</u>	Hán Thư cho biết có một vùng đất tên Wa. Tiểu quốc Na người Wa gửi sứ sang nhà Hán (57)
→ 200	Năm vua hiền La Mã	Giặc Hoàng Cân	<u>Sĩ Nhiếp (187)</u>	Một tiểu quốc người Wa khác gửi sứ sang nhà Hán (107)
→ 300	Thời các hoàng đế quân nhân La Mã. Chiến tranh với Ba Tư (Perse)	Tam Quốc (Ngụy Thục Ngô) Nhà Tấn dần lên	Họ Công Tôn ở Liêu Đông lập quận Đới Phương. <u>Kỷ VN thuộc Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương (227).</u>	Văn hóa mộ cũ (kofun) lan rộng. Himiko làm nữ vương nước Yamatai (239). Nữ vương Iyo nước Yamatai gửi sứ nhà Hán (266)
→ 400	Đạo Ki-tô trở thành quốc giáo Đế quốc La Mã phân liệt Đông Tây.	Ngũ Hồ thập lục quốc. Các triều Đông Tấn, Bắc Ngụy, Tiền Tần	Cao Cú Li diệt Lạc Lãng, Bách Tế và Tân La đẩy lên. Nhật Bản tìm cách sang Nhiệm Na (Mimana).	Triều Yamato tiếp sứ giả Bách Tế (367). Cử binh sang Triều Tiên (391).
→ 500	Thời của hai đế quốc Đông và Tây La Mã. Tộc Goth chiếm lĩnh châu Âu. Hoàng đế La Mã Romulus Augustulus bị	Ngũ Hồ thập lục quốc tiếp tục ở miền bắc. Lục Triều (chủ yếu là Tống và Tề) ở miền nam. Văn biên ngẫu tứ lục và phép quân điền thành hình.	Cao Cú Lệ thiên đô về Bình Nhưỡng. Cao Cú Lệ đánh Tân La. <u>Tiền Lý (Lý Nam Đế) (541-547)</u> <u>Triều Việt Vương (548-570)</u>	Triều Yamato (Thiên hoàng Nintoku?) gửi sứ sang Đông Tấn (413). Triều Yamato (Thiên hoàng Yuuryaku?) gửi quốc thư (478).

	phế. Clovis (Pháp) lên ngôi.	Thủy Kinh Chú ra đời.		
→ 600	Thời 7 nước 7 vua Anglo-Saxon (Tây La Mã) và Justinian ở Byzance (Đông La Mã)	Ngũ hồ thập lục quốc tiếp tục. Lục Triều (chủ yếu Lương, Trần, Tùy). Văn Tuyển của Chiêu Minh Thái Tử (501-531) nhà Lương. Tùy Văn Đế (581-604)	Tân La tiêu diệt chính quyền Kaya (lãnh thổ cực nam bán đảo) <u>Chân Lạp thôn tính Phù Nam.Chân Lạp phân chia thủy lục.</u> <u>Hậu Lý (Lý Phất Tử) (571-602)</u> <u>Kỷ VN thuộc Tùy Đường (từ 603)</u>	Bách Tế gửi Ngũ Kinh Bác Sĩ sang Nhật (khoảng 513) Phật giáo truyền vào đất Nhật (khoảng 538). Thái tử Shôtoku nhiếp chính (593-621)
→ 700	Quyền lực giáo hoàng La Mã vững chắc. Nhà nước Hồi giáo thành lập ở phương Đông (Tiên tri Muhammad đến Medina).	Tùy Dạng Đế (604-618) Đường Cao Tổ (618-626) Nhà Đường từ Thái Tôn đến Vũ Hậu.	Bách Tế bị diệt vong (660), Cao Cú Lệ bị diệt vong (668), Tân La thống nhất bán đảo (676) nhờ sức nhà Đường. Nhà Đường rút lui (676).	Ono no Imoko đi sứ sang Tùy (607) Cuộc cải cách năm Taika (645). Thời trị vì của Thiên hoàng Tenji (661-671) và Tenmu (673-686)
→ 800	Vua Pippin (751-768) và con là Đại đế Charlemagne (768-814) trị vì	Thời của 2 thi nhân Đỗ Phủ và Lý Bạch. Loạn An Sử (755-763) Đường Đức Tông (779-805)	Xây Khai Thành (Kaesong) và trường thành ở biên giới phía Bắc. Quý tộc nổi loạn và tranh giành ngôi vua. <u>Mai Hắc Đế (722)</u>	Bộ luật Taihō (701) ra đời. Sứ thư Nihon shoki soạn xong (720). Thiên hoàng Shōmu trị vì (729-749). Dựng chùa Tôdaiji (752), Tăng Giám Chân đến Nhật (754) Xong Man.yōshuu (759)
→	Kể từ đây, trong vòng 200 năm, hải tặc Viking	Thời của Nhan Chân Khanh, Bạch Lạc Thiên và Hàn	Vương Kiện (Wang Kon) dựng nước Cao Ly (935).	Hai danh tăng Saichō và Kuukai sang nhà Đường (804).

900	làm cỏ Âu châu. Triều Essex ở Anh, Carolingue ở Pháp, Ý, Đức.	Dũ. Đường Vũ Tông (840-846) và vụ phá phật ở Hội Xương (845) Loạn Hoàng Sào (875)	<u>Nam Chiếu đánh vào</u> <u>Giao Chỉ (863)</u> <u>Ngô Quyền phá quân</u> <u>Nam Hán (898)</u> <u>Nhà Ngô</u> <u>Thập Nhi Sứ Quân</u> <u>Đinh Tiên Hoàng (968-979)</u> <u>Lê Đại Hành (941-1006)</u>	Chuyến đi sứ cuối cùng sang nhà Đường (839) Đình chi Khiển Đường Sứ (894)
→ 1000	Vương quốc Castille thành lập (930-1479) Hugo Capet lên ngôi ở Pháp (987-996).	Đường bị diệt vong (907), bắt đầu thời Ngũ đại thập quốc. Thái tổ Da Luật A Bảo Cơ sáng lập triều Liêu (916), lấy 16 châu Yên Vân (936).	Tân La và Bột Hải bị diệt. Thái tổ Vương Kiến dựng nước Cao Lê (918). Phụ thuộc Tống rồi Liêu. Thành lập chế độ văn võ lưỡng ban (yangban)	Chính trị sekkan (quan bạch nhiếp chính) hưng thịnh với Fujiwara Michinaga (966-1027)
→ 1100	Vương quốc Aragon thành hình. Người Norman chinh phục vùng England. Thập Tự Quân viễn chinh lần đầu (1096-99) William, quận công xứ Normandy, lên ngôi ở Anh. (1066)	Tây Hạ kiến quốc (1038). Tổng học với Chu Đơn Di, Trình Di và Trình Hạo. Văn nhân Âu Dương Tu, Tô Thức, Tư Mã Quang hoạt động. Hòa ước với Tây Hạ (1044) Cải cách của Vương An Thạch (1069-76). Tống Huy Tông (1100-25)	<u>Lý Thái Tổ dời đô về</u> <u>Thăng Long (1010)</u> <u>Triều Lý (1009-1225)</u>	Chiến dịch bình định miền Đông Bắc (trận 9 năm và 3 năm). (1051-62) và (1083-87) Thiết lập khế ước trang viên (1069) Bắt đầu thời chính trị viện sảnh (1086) Giới bushi can dự vào việc nước.
→	Đại học Oxford	Nữ Chân kiến quốc	Cao Lê phục tùng nước	Loạn Hogen (1156)

1200	<p>được thành lập (1167)</p> <p>Bồ Đào Nha độc lập khỏi triều đình Castille (1143)</p> <p>Thập Tự Quân viễn chinh lần thứ hai (1147-49) và thứ ba (1189-92).</p>	<p>(1115)</p> <p>Bắc Tống diệt vong (1127)</p> <p>Nghề in phổ biến (1.200)</p> <p>Thiên đô về Lâm An (Nam Tống) ((1138)</p> <p>Thời của Chu Hi (1130-1200)</p>	<p>Kim (Nữ Chân)</p> <p>Kim Phú Thúc viết Tam Quốc Sử Ký của Triều Tiên.</p> <p><u>Triều Lý</u></p>	<p>Loạn Heiji (1159)</p> <p>Họ Heike hưng thịnh và diệt vong (1167-85).</p> <p>Mạc phủ Kamakura thành hình (1192) với Minamoto no Yoritomo (họ Genji)</p>
→ 1300	<p>Đại hiến chương (Magna Carta) (1215) ở Anh dưới triều vua John.</p> <p>Thập tự quân viễn chinh lần thứ tư (1202-04)</p> <p>Triều Capet ở Pháp.</p> <p>Mông cổ xâm lăng Ba Lan và Hung (1240)</p> <p>Marco Polo du hành qua nhà Nguyên (1.271)</p>	<p>Gengis Khan thống nhất Mông Cổ (1206)</p> <p>Thế tổ Kubilai sáng lập triều Nguyên.</p> <p>Kim và Tống diệt vong. (1234 và 1279) bởi Kubilai</p>	<p>Hàn bị bắt buộc liên minh với nhà Nguyên tấn công Nhật Bản (1274 và 1281)</p> <p><u>Triều Trần (1225-1400)</u></p> <p><u>Giặc Nguyên đánh Đại Việt kỳ 1 (1257) do Ngô Lương Hợp Đài.</u></p> <p><u>Giặc Nguyên kỳ 2 (1284) do Thoát Hoan.</u></p> <p><u>A Lý Hải Nha.</u></p> <p><u>Giặc Nguyên kỳ 3 (1287) do Thoát Hoan.</u></p> <p><u>Áo Lỗ Xích, Ô Mã Nhi</u></p>	<p>Thời các shikken (chấp quyền) họ Hôjô.</p> <p>Cuộc loạn năm Jôkyuu (1221) tranh chấp giữa triều đình và mạc phủ.</p> <p>Tăng Dôgen về nước truyền Thiền Tào Động (1227), Tăng Nhật Liên khai sáng Nhật Liên Tông (1253).</p> <p>Giặc Nguyên đánh vào Hakata (kỳ 1 năm 1274 và kỳ hai năm 1281).</p>
→	<p>Cuộc chiến tranh tôn giáo 100 năm (từ 1337).</p> <p>Chaucer viết Canterbury Tales (khoảng</p>	<p>Chu Nguyên Chương lập ra nhà Minh (1368)</p> <p>Cái biến Tĩnh nạn (1399-1402) loại Huệ Đế, đưa Vĩnh</p>	<p>Tướng Lý Thành Quế (Yi Song-gye) dẹp giặc biển người Nhật (1380)</p> <p>Lý Thành Quế cướp chính quyền, khai sáng 500 năm triều đại</p>	<p>Thời shikken cuối cùng Takatoki. Mạc phủ Kamakura diệt vong.</p> <p>Trung hưng thời Kenmu (1334)</p> <p>Mạc phủ Muromachi (1336-1573) thành hình</p>

1400	1340-1400) Bắt đầu thời của ông hoàng viễn dương Enrique của Bồ đào nha (1394-1460)	Lạc Đế lên ngôi.	Choson (Triều Tiên) (1392-1910) <u>Gã Huyền Trân công chúa (1306)</u> <u>Triều Trần suy vong</u> <u>Hồ Quý Ly lên ngôi</u> (1400)	với Ashikaga Takauji. Nam bắc triều chia rẽ rồi kết hợp (1338-1392). Ashikaga Yoshimitsu lãnh chức Thái chính đại thần (1394).
------	---	------------------	---	---

(Hết Phần Một)

GIÁO TRÌNH LỊCH SỬ NHẬT BẢN

Biên soạn: Nguyễn Nam Trân

PHẦN HAI: MẠC PHỦ MUROMACHI VÀ EDO



Shôgun Tokugawa Ieyasu (1542-1616), người sáng lập Mạc phủ Edo

Những thời kỳ lịch sử đối tượng của Phần II quyển sách này:

Niên đại	Thời kỳ lịch sử
1333-1568	Muromachi
(1337-1392)	(Nam Bắc Triều)
(1467-1568)	(Chiến Quốc)
1568-1600	Adzuchi-Momoyama
1603-1868	Edo
(1603-1651)	(Tiền kỳ: Thành lập – võ đoán)
(1651-1716)	(Trung kỳ: Văn trị - chấn chỉnh)
(1716-1867)	(Hậu kỳ: Suy thoái - mở cửa biển)

MỤC LỤC

Chương I: Những chuyển biến trong xã hội quân nhân

- 1- Tổ chức cai trị của Mạc phủ Muromachi.
- 2- Nụỵ khẩu và chính sách đối ngoại của Mạc phủ.
- 3- Tổ chức làng xã và các cuộc nổi loạn của nông dân.
- 4- Xã hội thời Muromachi.
- 5- Loạn Ōnin. Cuộc tranh đoạt thời Sengoku mở màn.
- 6- Các lãnh chúa Sengoku xuất hiện.

Chương II: Thể chế Mạc phiên thành hình

- 1- Thời kỳ hàng hải viễn dương bắt đầu.
- 2- Oda -Toyotomi và công cuộc thống nhất đất nước
- 3- Chính sách của chính quyền Toyotomi
- 4- Sự hình thành và tổ chức Mạc phủ Edo.
- 5- Chế độ cai trị của Mạc phủ và sinh hoạt dân chúng.
- 6- Từ mậu dịch bằng thuyền Shuin đến việc bế quan tỏa cảng.

Chương III: Thể chế Mạc phiên phát triển

- 1- Thời chính quyền Mạc phủ xác định vị trí.
- 2- Thời Genroku.
- 3- Chính sách của đại thần Arai Hakuseki.
- 4- Tình hình giao thông và công nghiệp thời Edo.
- 5- Cơ cấu thương nghiệp dưới thời Edo.

Chương IV: Thể chế Mạc phiên lung lay:

- 1- Cuộc cải cách năm Kyōho.
- 2- Chuyển biến của xã hội và thời kỳ Tanuma Okitsugu chấp chính.
- 3- Cuộc cải cách năm Kansei.
- 4- Chính sách đối ngoại thời Edo hậu kỳ.
- 5- Thời đại Ōgosho. Văn hoá Kasei.
- 6- Cải cách năm Tenpō. Các phiên trấn có thể lực lộ diện.

Chương I

Những chuyển biến trong xã hội quân nhân

Tiết 1: Tổ chức cai trị của Mạc phủ Muromachi.

1.1-Việc xác định quyền uy của Shôgun:

Trong phần II của Giáo Trình Lịch Sử Nhật Bản, trước tiên chúng ta sẽ đề cập đến công cuộc thống nhất hai triều đình Nam Bắc vốn đã phân ly trong nhiều năm do sự bất đồng về quyền thừa kế giữa nội bộ hoàng tộc. Kế tiếp ta sẽ bàn tới diễn biến chính trị của hai Mạc phủ Muromachi và Tokugawa cho đến thời điểm cuối thế kỷ 19, lúc nhà nước Nhật Bản đứng trước nguy cơ một mất một còn khi phải trả lời chấp nhận hay không yêu cầu của ngoại quốc đòi mở cửa thông thương.

Cuộc thống nhất hai triều Nam Bắc đã thành công vào năm Meitoku thứ 3 (1392) dưới thời Tướng Quân Ashikaga Yoshimitsu (Túc Lợi Nghĩa Mãn, 1358-1408), người cầm quyền Mạc Phủ Muromachi trong giai đoạn 1368-1394. Năm 1368 (Ôan nguyên niên), sau khi tức vị, Yoshimitsu đã dẹp yên cuộc nội chiến kéo dài cho đến lúc đó, thực hiện sự hòa giải giữa hai triều đình. Ông đặt Kyôto, trung tâm công thương nghiệp cả nước thời bấy giờ, dưới sự quản lý của mình. Đồng thời ông đã dành được quyền trưng thu một thứ thuế tạm thời gọi là tansen (đoạn tiền, đoạn (tan) là đơn vị đo đạc = 991,7 m²) đánh vào đồng ruộng ở các tiểu quốc địa phương để bù đắp kinh phí tổ chức lễ tức vị cho thiên hoàng, kiến tạo cung điện trong đại nội và sửa sang Thần cung Ise, nơi tế tự của hoàng tộc. Như thế, Yoshimitsu đã tước đoạt cái quyền mà xưa nay gia đình Thiên Hoàng xem như là của riêng họ. Đặt được hoàng gia dưới tay mình thì Mạc Phủ Muromachi đã có khả năng thành lập và xác định được một chính quyền thống nhất trên cả nước. Sự kiện này là tiền đề chúng ta nên chấp nhận trước khi muốn bàn xa hơn.

Tuy nhiên, cần biết thêm là lúc đầu, tại sao Mạc phủ lại mang tên Muromachi. Thực ra vào năm 1378 (Eiwa 4), Shôgun Yoshimitsu đã cho kiến tạo phủ đệ của mình trong vùng Muromachi (Thất Đình) ở Kyôto và cho trồng nhiều hoa thược cô lỵ (Muromachi còn có mỹ xưng là hana no gosho tức khu dinh thự đầy hoa)¹²⁶. Từ nơi đây, ông bắt đầu

¹²⁶ Còn có tên là Kaei (Hoa đình), Katei (Hoa đình) bởi vì xưa kia bên Trung Quốc, nơi tướng quân đóng

thực hiện chính trị của mình. Nếu chúng ta nhìn bức bình phong mang tên Rakuchuu rakugaizu byôpu (Lạc trung lạc ngoại đồ bình phong) (Lạc có nghĩa là kinh đô như thành Lạc Dương bên Trung Quốc), một tác phẩm mỹ thuật gồm nhiều bức¹²⁷, được vẽ ra trong khoảng thời Muromachi cho đến thời văn hóa Momoyama (Đào Sơn), ghi lại cảnh tượng bên trong và bên ngoài thành phố Kyôto, thì mới thấy nơi sinh hoạt của Yoshimitsu không xa đại nội nơi thiên hoàng sống bao nhiêu. Chẳng những thế, phủ đệ này lấy cảm hứng từ lối kiến trúc thời vương triều và qui mô của nó còn vượt hẳn chỗ ở của thiên hoàng.

Sự kiện chính trị dưới thời Shôgun Ashikaga Yoshimitsu (1358-1408)¹²⁸

Năm	Sự kiện nổi bật
1368	Shôgun đời thứ 2 Yoshikakira mất, Yoshimitsu (11 tuổi) kế vị. Trên thực chất, chức kanrei (quản lãnh) là Hosokawa Yoriyuki nắm quyền.
1378	Yoshimitsu dời dinh về Hana no gosho (Hoa ngự sở) ở Muromachi
1379	Shôgun lật đổ, bãi chức của Hosokawa và thi hành chính sách độc tài.
1383	Mạc phủ giành được quyền thu các thuế ruộng và thuế nóc gia.
1385	Mạc phủ lại nắm quyền cảnh sát và thủ bị kinh đô Kyôto.
1390	Loạn do nội tình gia đình họ Toki ở Ise. Thảo phạt Toki Yasuyuki.
1391	Loạn năm Meitoku ở San.in. Bị thảo phạt, Yamana Ujikiyo bại tử.
1391	Yoshimitsu thống nhất được hai triều đình Nam Bắc.
1393	Giành được quyền thu thuế kho hàng và quán rượu-tiệm cầm đồ.
1394	Yoshimitsu nhường vị cho Yoshimochi (chức vụ mạc phủ), lên làm Daijôdaijin (chức vụ triều đình) để thực thi “công vũ hợp nhất” giữa công khanh và vũ gia.
1395	Yoshimitsu xuất gia, pháp danh Dôgi (Đạo Nghĩa). Bãi chức Thủ hiến Kyuushuu của Imagawa Ryôshun vì sợ thế lực ông này quá mạnh.
1399	Loạn năm Ôei ở vùng Nagato-Suô. Ôuchi Yoshihiro bại tử.
1400	Thảo phạt Imagawa Ryôshun. Ryôshun được cho về ở ẩn.
1401	Yoshimitsu gửi sứ sang nhà Minh ngoại giao
1402	Yoshimitsu nhận sắc phong chức Quốc vương Nhật Bản từ nhà Minh

bình thường có hoa cô đẹp dễ như Liễu doanh của Chu Á Phu đời Hán.

¹²⁷ Loại bình phong mang đề tài này được nhiều họa sư khai thác vào cuối thời Muromachi. Sau được phát triển thành tranh cuộn (emaki) mô tả cuộc sống và phong tục chốn đề đô.

¹²⁸ Nguồn Nihonshi Zuroku (trang 119)

1404	Bắt đầu mậu dịch kangô (khám hợp) với nhà Minh.
1406	Vợ Yoshimitsu là Hinoyasuko trở thành mẹ đỡ đầu Thiên hoàng
1408	Muốn tiếm vị, Yoshimitsu ngồi ngang vai với Thiên hoàng trong các buổi lễ. Tuy nhiên, sau khi Yoshimitsu chết, Yoshimochi phủ định sự nghiệp của cha.

Điều đó chứng tỏ rằng trong thời đại Muromachi, giai đoạn Yoshimitsu giữ chức Shôgun, là lúc mà quyền uy của nhà chúa lên đến cực điểm. Bởi vì bản thân Yoshimitsu đã nắm chức quan trọng nhất trong triều đình là Daijôdaijin (Thái chính đại thần), một điều chỉ có quyền thần Taira no Kiyomori đạt được trước đó. Ngay sau khi Yoshimitsu xuất gia và nhường lại chức Shôgun rồi, quyền uy của ông đối với mặt phủ lẫn triều đình vẫn còn nguyên vẹn.

Nền văn hoá tỏa sáng trong giai đoạn này là **văn hóa Kitayama (Bắc sơn)**. Đó là tên một khu vực ở Kyôto nơi ông có phủ đệ lúc nghỉ hưu. Yoshimitsu đã dùng quyền lực đã được ổn định của mình làm hậu thuẫn cho việc phát triển mọi lãnh vực từ học vấn, tôn giáo cho đến nghệ thuật mới được hồi sinh trở lại. Có thể nói ông đã biết đóng vai trò của một người bảo vệ văn hóa đúng nghĩa.

Nếu muốn tóm tắt đặc sắc của văn hóa Kitayama này trong một câu, ta có thể nói đó là một nền văn hóa qui tụ và điều hòa được cái hay cái đẹp của hai thứ văn hóa công khanh và vũ gia. Tượng trưng cho sự hòa hợp đó là ngôi gác dát vàng gọi là Kinkakuji (Kim Các Tự) dựng trong khuôn viên khu vực biệt thự của Yoshimitsu nằm ở khu Kitayama (Bắc sơn)¹²⁹. Qua cái gác dát vàng này, ta vừa thấy phong cách kiến trúc shindenzukuri (xây cất kiểu tẩm điện) có tính truyền thống mà xã hội công khanh đã phát triển tài bồi cho đến lúc ấy, lại vừa thấy phong cách Zenshuuyô (chùa Thiền) vốn được giới vũ sĩ yêu chuộng. Chính vì thế, Kinkakuji mới được ca tụng là kiến trúc tiêu biểu của thời kỳ văn hoá Kitayama.

¹²⁹ Khu vực núi non phía bắc thành phố Kyôto gồm các ngọn Funaoka, Kasagara và Iwakura. Tuy mang tiếng là núi (yama) nhưng chính ra chỉ là một khu vực gồm nhiều quả đồi thấp (oka).



Kinkakuji, tượng trưng cho kiến trúc văn hóa Bắc Sơn (Kitayama)

**Bảng tóm lược về văn hoá Bắc Sơn (Kitayama) ¹³⁰
(kéo dài từ cuối thế kỷ 14 sang đầu thế kỷ 15)**

Đặc điểm	-Đã phát triển dưới thời Shōgun thứ 3 Ashikaga Yoshimitsu -Chủ yếu là văn hoá Thiền tông đã được áp dụng vào nhiều lãnh vực. -Thơ văn chữ Hán phát triển qua trứ tác, dịch thuật và xuất bản. -Nhờ thuyền buôn, tiếp thu văn hóa Trung Quốc nhà Minh.
Kiến trúc	Kim các của Lộc Uyển Tự (Rokuonji Kinkaku) ¹³¹ với kiến trúc lối tẩm điện và mang màu sắc Thiền tông. -Đông kim đường và Tháp năm tầng chùa Kōfukuji (Hung Phúc Tự) xây lại năm 1425-1426 từ chùa cũ có từ năm 726-730 lại mang màu sắc Nhật Bản (Wayō = Hòa dạng).
Viên đình	Vườn của Rokuonji (Lộc Uyển Tự)
Tôn giáo	Hoàn thành chế độ Ngũ sơn thập sát ở Kyōto, Kamakura cũng như hệ thống chư sơn.
Hội họa	-Kanzan Jittoku zu (Hàn Sơn Thập Đắc đồ) của Shuubun (Chu Văn) -Hyōnenzu (Biểu niêm đồ) của Jōsetsu (Như Chuyết) ở Taizōin (Thoái Tàng Viện) thuộc Myōshinji (Diệu Tâm Tự).

¹³⁰ Nguồn Nihonshi Zuroku (trang 128)

¹³¹ Sau khi nhượng vị cho con trai là Yoshimochi, Yoshimitsu về sống ở phủ đệ Kitayamadono (Bắc Sơn điện). Nơi đây, vào năm 1398, ông cho dựng một gác vàng cao 13,6 m để chứa xá lợi (shariden). Sau khi Yoshimitsu chết, nhân vì ông được tặng pháp hiệu là Rokuonin (Lộc Uyển Viện) cho nên kim các đó được đổi tên thành Rokuonji (Lộc Uyển Tự). Kim các có 3 tầng: tầng thứ nhất là đình câu cá (điều đình) nhìn xuống hồ nước, kiến trúc theo lối tẩm điện (shindenzukuri), tầng thứ hai đặt tượng Phật Quan Âm kiến trúc thuần Nhật (Wayō). Còn tầng ba Kugyōchō (Cứ cánh đình) lại theo kiến trúc Thiền tông với song và cánh cửa bằng ván. Tất cả đều được dát vàng. Sau chiến tranh gác bị thiêu hủy vì hỏa tai, phải xây lại mới.

	Kein shôchikuzu (Khê âm tiêu trúc đồ) tương truyền của Minchô (Minh Triệu) ở Konchiin (Kim địa viện) chùa Nanzenji (Nam Thiên Tự).
Văn học	-Văn học Gozan (Ngũ sơn) với các cao tăng kiêm văn nhân như Gidô Shuushin (Nghĩa Đường Chu Tín) và Zekkai Chuushin (Tuyệt Hải Trung Tân). -Ấn bản Gozan (kinh, truyện, thi ca) phổ biến.
Nghệ thuật	-Sarugaku (Viên nhạc) trở thành Nôgaku (Năng nhạc) (Tuồng Nô phát triển nhờ 4 rạp lớn Yamato shiza: Kanzei, Hôshô, Konbaru và Kongô). -Các đại sư (nhà lý luận, thầy tuồng kiêm diễn viên) Kan.ami (Quán A Di), Zeami (Thế A Di). -Tác phẩm lý luận Fuushikaden (Phong tư hoa truyền) của Zeami.

Kim các của Rokuonji (Lộc Uyển Tự) đã được mọi người coi như chính Rokuonji bởi vì sau khi Shôgun tạ thế, một phần lớn kiến trúc trong quần thể gồm biệt thự và tự viện đã mai một. Cái gác vàng đương thời hãy còn tồn tại cho đến sau Đệ Nhị Thế Chiến nhưng vào năm 1950, nó đã bị thần hỏa thiêu rụi và được xây lại vào năm 1955.

Cũng vào dưới thời Yoshimitsu, ông đã xây một ngôi chùa dành để cúng tế vong linh (bodaiji = bồ đề tự) cho dòng họ Ashikaga của mình. Đó là Shôkokuji hay chùa Tướng quốc. Từ ấy về sau, nhiều chùa Thiên được xây lên theo chế độ kanji (quan tự) tức chế độ “chùa nhà nước” mô phỏng cách thức Nam Tống. Chùa Thiên ở hai vùng Kamakura và Kyôto được gọi theo chế độ Gozan jissatsu hay “Ngũ sơn thập sát”¹³² bên Trung Quốc và tầm quan trọng của nó được qui định từ lớn đến nhỏ. Nhìn lại những gì xảy ra vào lúc đó, ta mới thấy ảnh hưởng các chùa Thiên đến chính trị và văn hóa thời ấy thật vô cùng to tát. Trong số những ngôi chùa quan trọng, trước tiên phải kể đến Ngũ sơn, rồi sau mới tới Thập sát¹³³.

Ngũ sơn của vùng Kyôto: Nanzenji (Nam thiên tự) (đứng riêng và cao hơn cả), Tenryuuji (Thiên long tự), Shôkokuji (Tướng quốc tự), Kenninji (Kiến nhân tự), Tôfukuji (Đông phúc tự), Manjuji (Vạn thọ tự).

Ngũ sơn của vùng Kamakura: Kenchôji (Kiến trường tự), Engakuji (Viên giác tự), Jufukuji (Thọ phúc tự), Jôchiji (Tĩnh trí tự), Jômyôji (Tĩnh diệu tự).

¹³² Trong thuật ngữ nhà Phật, sơn và sát đều có nghĩa là chùa.

¹³³ Chế độ quan tự này có đặc điểm là các trụ trì phải được nhà nước bổ nhiệm. Thực ra sau ngũ sơn, thập sát còn có shozan (chư sơn) tức những chùa còn lại. Qui chế đó gọi là “tam tự cách”. Theo sử liệu thì việc liệt kê và danh hiệu Gozan đã bắt đầu từ tháng 5 năm 1229 dưới thời Kamakura với Jôchiji (Tĩnh trí tự) ở Kamakura.

Thử nêu lên một ví dụ về những chùa Thiền và Thiền tăng đã đóng vai trò trung tâm của văn hóa Kitayama. Trong lãnh vực hội họa chẳng hạn, đó là những vị họa tăng như Minchô (Minh Triệu), Josetsu (N hư Chuyết), Shuubun (Chu Văn) đã có công gây dựng một lối vẽ tranh thủy mặc nói lên được cái tâm cảnh (cảnh địa) của thiền gia. Tác phẩm tiêu biểu của mỗi người thì phải kể đến Gohyaku rakanzu (Ngũ bách La Hán đồ) tức tranh vẽ 500 vị La Hán của Minchô, Hyonenzu (Biểu niêm đồ) tranh bắt cá namazu (một loại cá trê) bằng nơm của Josetsu¹³⁴ và Kanzan Jittokuzu (Hàn Sơn Thập Đắc đồ) vẽ hai thi tăng kỳ dị Hàn Sơn và Thập Đắc đời Đường.



Hyonenzu (Biểu niêm đồ) của Josetsu (N hư Chuyết)

Hoạt động của phái Gozan (Ngũ sơn) như thế kết hợp rất chặt chẽ với quyền trung ương Mạc phủ. Còn những người không thích dính líu với quyền lực, muốn tự do tu hành và hoạt động khuyến giáo cho dân chúng thì phải tìm về địa phương. Đó là những chùa rinka (lâm hạ). Điều đó có nghĩa họ không phải là “tùng lâm” như các chùa nhà nước mà còn ở hạng dưới thấp (hạ) nữa. Một chùa như Daitokuji (Đại đức tự) chẳng hạn, lúc đầu là một trong nhóm Gozan, ngang hàng với Nanzenji (Nam thiên tự) nhưng sau khi nhà sư phóng khoáng Ikkyuu Sôjun (Nhất Huru Tông Thuần, 1394-1481) xuất hiện và xây dựng lại nó từ trên đổ nát thì đã trở thành một chùa rinka, nhưng là một rinka nổi tiếng.

Ngũ Sơn và Nhất Huru¹³⁵

¹³⁴ Bức tranh này cũng là đề tài một kôan (công án) tức bài tập cho thiền sinh trong thiền vấn đáp. Tương truyền có đến 31 vị tăng Gozan đã viết những bài tán về nó.

¹³⁵ Nguồn: Ikkyuu, ransei ni ikiru zensha, NHK Book (Ichikawa Hakugen)

Nói đến Ngũ Sơn và Nhất Hưu tức là bàn về vấn đề “tri thức” của thời đại Muromachi. Ngũ Sơn, đọc theo âm Nhật là Gozan, có nghĩa là năm ngôi chùa (son) sắp theo thứ tự trên dưới trong hệ thống chùa chiền của tông Lâm Tế (Rinzai). Thời Mạc phủ Kamakura tông Lâm Tế cũng đã được trọng vọng và hệ phái này đã có mặt với Kiến Trường Tự và Viên Giác Tự rồi.

Thế nhưng lúc ấy vì áp lực của hai phái Thiên Thai và Chân Ngôn quá mạnh, Thiền Lâm Tế chưa có thể tổ chức thành Ngũ Sơn. Đến đời Thiên Hoàng Go Daigo thì ở Kyôto mới có Ngũ Sơn ở Kyôto khi hai ngôi chùa “lớn nhất trong thiên hạ” là Nam Thiền Tự (do Thiên hoàng Kameyama) và Đại Đức Tự (nơi Thiên hoàng Go Daigo đến khẩn nguyện) được lập ra. Lúc chính quyền vũ gia của họ Ashikaga đóng vai trò chủ đạo thì Shôgun đời thứ 3 Yoshimitsu đã hoàn tất được hệ thống Ngũ Sơn của cả Kamakura và Kyôto. Hệ phái các trụ trì Gozan đều là tăng chúng môn đồ của Musô Shoseki (Mộng Song Sơ Thạch), người đã qui y cho Shôgun đời thứ nhất là Takauji. Ngoài Ngũ Sơn còn có thập sát, tất cả là những quan tự, chịu sự bảo hộ của mạc phủ. Như thế, từ đó, phía triều đình và công khanh đã mất đi quyền quản lý tôn giáo cũng như cả giới trí thức vì đương thời, các cao tăng đều là những người tài cao, học rộng. Hệ thống Ngũ Sơn cho phép các thiền tăng nếu chuyên chú tu hành và học tập, có thể mở mặt với đời một khi leo được từ địa vị ở chư sơn lên đến ngũ sơn thập sát và đạt tới thượng đỉnh khi thành người trụ trì Nam Thiền Tự, ngôi chùa đứng cao nhất trong hệ thống. Lịch sử cho thấy các tăng lữ trong hệ thống Ngũ Sơn đều là những trí thức ưu tú và từng có cơ hội tham dự vào việc nội trị lẫn ngoại giao bên cạnh nhà nước.

Thiền cũng như Chu Tử học đều đến từ Trung Quốc. Nhiều thiền gia cũng quan tâm đến vấn đề tri thức, trung tâm của triết học Nho giáo. Các tăng sĩ Ngũ Sơn sẽ ảnh hưởng nhiều đến sự hưng thịnh của việc nghiên cứu Chu Tử học dưới thời Edo về sau. Họ giỏi Hán văn, biết làm Hán thi, thông hiểu kinh điển, rành rẽ các thể văn thuyết pháp và ca tụng công đức (pháp ngữ và tán). Họ cũng trước tác nhiều tác phẩm cũng như phụ trách việc in ấn, phát hành chúng (Ngũ Sơn bản). Như thế, ảnh hưởng văn hoá của họ đã lan rộng đến các giới thương nhân, vũ sĩ và cả nông dân ở các tổng thôn nghĩa là mọi tầng lớp năng động trong xã hội.

Trong Ngũ Sơn, đặc biệt nổi tiếng hơn cả là phái Shôkokuji (Tướng Quốc Tự) với tăng Gidô Shuushin (Nghĩa Đường Chu Tín, 1325-1388) và phái Kenninji Nanzenji (Kiến Nhân Tự Nam Thiền Tự) mà Zekkai Chuushin (Tuyệt Hải Trung Tân, 1336-1405) giữ vị trí trung tâm. Đặc biệt phái Shôkokuji chú trọng về thơ. Shuushin cũng là học trò của Musô Soseki, đã thu thập thơ Tổng Nguyên thành tập Jôwashuu (Trình Hòa tập), tự mình cũng có thi tập riêng là Kuuwashuu (Không hoa tập). Ông cũng ghi chép lại những lời dạy dỗ của thầy mình trong Kuuwa Nichiyô Kuufu Ryakushuu (Không hoa nhật dụng công phu lược tập). Phía Kenninji Nanzenji thì giỏi về văn tứ lục biền ngẫu chữ Hán. Chuushin là người đồng hương và cùng theo một thầy (Musô Soseki) với Shuushin. Ông từng du học bên nhà Minh, khi về

nước, cũng có thời sống ở Shôkokuji. Ông có tập thi văn chữ Hán nhan đề Shoukenkô (Tiêu Kiên Cáo).

Thế nhưng bên cạnh tăng lữ Ngũ Sơn còn có một tăng sĩ, tuy đạt đến đỉnh cao danh vọng trong hàng giáo phẩm nhưng là một nhân cách khác phàm, và cũng vì đó, gây nhiều tranh cãi. Đó là Ikkyuu Sôjun (Nhất Hưu Tông Thuần, 1394-1481), hiệu Cuồng vân tử. Tương truyền ông là hồn máu rơi của Thiên hoàng Komatsu, vì hoàn cảnh đặc biệt đã được gửi vào An Quốc Tự tu từ năm 6 tuổi, suốt thời thanh niên tu hành khắc khổ nghiêm cẩn. Sau ông tìm đến Daitokuji (Đại Đức Tự, ngôi chùa đã bị loại ra ngoài hệ thống Ngũ Sơn), theo học với Hòa thượng Kasô (Hoa Tẩu). Tuy nhiên càng tiếp xúc với cái tri thức Lâm Tế chính truyền, ông càng thấy sự trụ lạc tinh thần, bán rở tư tưởng nhà Thiền của họ. Không chịu nổi sự nguy hiểm của những đàn anh như Yôsô (Dưỡng Tẩu), ông phê phán kịch liệt họ rồi giả điên (phong cuồng), chọn con đường Thiền tại gia và sống bình thường thay cho cách tu theo lối xuất gia gò bó trong chủ trương cấm dục. Tri thức về Thiền của ông phóng khoáng, mới mẻ, đã ảnh hưởng đến tinh thần sáng tạo của các trà sư như Murata Shuukô và các soạn giả tuồng Nô như Konparu Zenchiku.

Thi tập Cuồng vân tập (Kyôunshuu) của ông được xem như cuốn Thiền ngữ lục bằng thơ dù không thiếu những bài có chủ đề gần xa với tính dục. Thêm vào đó, mối tình lúc cuối đời với nữ thị giả Mori (xuất thân là một con hát mù) mà ông không cần che dấu, chứng tỏ tâm hồn thoát tục và phá chấp của ông.



Ikkyuu (Nhất Hưu), con người kỳ dị

1.2-Cơ cấu chính trị Mạc phủ Muromachi:

Sơ đồ cơ cấu tổ chức Mạc phủ Muromachi

Shôgun (Tướng Quân)

 Địa Phương	 Trung Ương
1- Shugo (Thủ hộ) → Jitô (Địa đầu) 2- Ôu tandai (Áo Vũ thám đề) phủ thủ hiến cai trị vùng Ôu (Đông Bắc) 3- Mutsu tandai (Áo châu thám đề) phủ thủ hiến cai trị vùng Mutsu (ở Đông Bắc) và để chống đối lực lượng Nam triều miền Mutsu. 4- Kyuushu tandai (Cửu châu thám đề) phủ thủ hiến cai trị Kyuushuu.	Kanrei (Quản lãnh) → trong đó có Sankanrei (Tam quản lãnh) ở trung ương. 1- Monchuujo (Vấn chú sở) có quan Shitsuji (chấp sự) coi việc văn thư và điều tra. 2- Samuraidokoro (Thị sở) có quan Shoji (Sở ty) coi việc cảnh bị Kyôto và hình sự. 3- Mandokokoro (Chính sở) có quan Shitsuji (Chấp sự) coi về hành chính, tài chính của nhà chúa) 4- Hyôjôshuu (Bình định chúng) → Hikitsukeshuu (Dẫn phụ chúng) lo việc điều tra tố tụng các lãnh địa) 5- Hôkôshuu (Phụng công chúng) Nha sảnh do Shôgun trực tiếp cai quản, lo việc hộ vệ và quản lý phủ chúa.
5- Vùng đặc biệt: Kamakura-fu (Phủ Kamakura), nơi đây có đại diện Shôgun là Kamakura Kubô quản hạt 10 tiểu quốc → Kantô Kanrei (Quan đông quản lãnh) phụ tá cho Kubô, người đại diện Shôgun → Bốn cơ sở coi về tố tụng (hyôjô), cảnh bị (samurai), hành chính (mandokoro), điều tra và quản lý văn thư (monchuu).	

Người trông coi Phủ Kamakura được xem như lãnh đạo một triều đình nhỏ ở miền Đông, thường có liên hệ huyết tộc gần với Shôgun, chức danh là Kamakura kubô (công phương). Vùng ông ta cai quản gồm 10 tiểu quốc (ngoài 8 tiểu quốc của vùng Kantô còn thêm hai vùng Izu và Kai). Người giữ chức Kantô Kanrei phụ giúp Kamakura kubô, được thế tập trong vòng dòng họ Uesugi (họ hàng nhà Shôgun). Còn ở trung ương thì ba vị Kanrei hay sankanrei - “tam quản lãnh” - được chỉ định từ ba gia đình thế thân Hosokawa, Shiba và Hatakeyama để thay phiên nhau giúp Shôgun như thủ tướng. Coi việc cảnh bị cũng là đặc quyền giữa 4 dòng họ Akamatsu, Isshiki, Yamana và Kyôgoku mà thôi.

Chúng ta đã bàn qua về tổ chức chính quyền và hoạt động văn hóa, đặc biệt là dạng thức

văn hóa Kitayama, dưới thời Shôgun Yoshimitsu. Sau đây ta sẽ xác nhận một lần nữa về tổ chức cơ cấu chính trị thấy trong sơ đồ ở phía trên.

Trước tiên, ở trung ương, nhà chúa thiết lập một chức Kanrei (Quản lãnh) để phụ tá mọi việc cho Shôgun và đây là chức danh cao nhất sau ông. Người kanrei này cai quản cả việc cảnh bị của cơ quan Samuraidokoro lẫn việc hành chính của Mandokoro. Ngoài ra, đối với việc phòng thủ các tiểu quốc, Kanrei cũng sẽ là người truyền đạt các mệnh lệnh của Shôgun. Như thế, kanrei giữ vị trí trung tâm của chính quyền Mạc phủ.

Kẻ đạt được đến địa vị cao cả đó phải là người một trong 3 chi của nhà Ashikaga, đó là họ Hosokawa, Shiba và Hakateyama, tục gọi là sankanrei (tam quản lãnh). Họ thay nhau kế nhiệm vào chức ấy. Đó là những shugo (thủ hộ = như tổng binh) có thực lực. Họ Hosokawa chẳng hạn, đã nắm chức shugo các vùng Settsu, Tanba, Sanuki, Awa, Tosa, Iyo ... nói chung là chung quanh kinh đô và trên đảo Shikoku gần đó. Họ Shiba là shugo các vùng Echizen, Owari, Tô-tô-mi, Mutsu, Dewa ... nghĩa là miền đông và vùng phía bắc đảo Honshuu. Còn như họ Hatakeyama thì họ nắm giữ các phần đất Etchuu, Noto, Kawachi, Hyuuga, Izu ... rải rác từ miền trung Nhật Bản đến đảo Kyuushuu. Trong một chế độ bố trí các shugo vốn rất phức tạp, 3 họ nói trên đã chiếm 3 vị trí địa lý chính trị (geopolitics) vô cùng quan trọng.

Nhân đây cũng xin nhắc lại rằng chức danh shugo (thủ hộ) đã có tự thời Kamakura. Mục đích mạc phủ đặt ra chức ấy là – như cái tên của nó cho biết – nhằm duy trì trị an ở từng địa phương (tiểu quốc) trên toàn cõi. Tuy về danh nghĩa, shugo thời Muromachi không khác shugo đời trước bao nhiêu nhưng trên thực tế, quyền hành của họ ở bên trong vùng đất được ủy nhiệm trông coi thì lớn hơn nhiều. Chẳng hạn cho đến lúc đó, nhà nước chỉ qui định họ có quyền xử lý daihan sankajô (đại phạm tam cá điều) tức ba tội trọng thì nay, họ được gia thêm quyền xét đến hai tội trọng khác. Một là karita rôzeki (ngải điền lang tịch¹³⁶) tức là hành động tự tiện đi cắt lúa trên một đám ruộng còn đang trong thời kỳ tranh chấp chưa ngã ngũ. Hai là shisetsujungyô (sứ tiết tôn hành) tức là quyền hạn ban cho shugo để chấp hành một cách cưỡng chế một quyết định tài phán nào đó đến từ mạc phủ. Hơn nữa về lãnh quốc tức là địa phận mà họ có nhiệm vụ thủ bị thì quyền quản hạt ấy từ nay trở đi sẽ được truyền từ đời nọ sang đời kia cho người trong gia đình họ theo chế độ thế tập. Do đó, thông thường khi người viết sử muốn phân biệt chức shugo thời Muromachi với chức shugo thời Kamakura thì họ dùng chữ shugo daimyô

¹³⁶ Đây là một lối đặt tên rất thú vị. Ngải có nghĩa là cắt cho nên ngải điền nghĩa là cắt lúa. Lang là con chó sói ý nói hành động buông tuồng. Tịch là thâu thập hay chiếm đoạt như trong cách nói tịch thu, tịch biên. Chữ lang tịch có trong Sử Ký ý nói việc làm bừa bãi, không đúng phép tắc.

(thủ hộ đại danh = vừa giữ chức thủ bị vừa là chủ nhân ông của lãnh địa) để gọi những vị shugo mới mẻ này.

Thế rồi, dưới quyền lãnh đạo của chức Kanrei, Mạc phủ Kamakura đã rập theo khuôn mẫu của những người tiền nhiệm thời Kamakura để dựng lên một cơ cấu hành chính và quan liêu. Trước tiên, để trông coi việc binh, họ cũng đặt một Samuraidokoro (Thị sở). Sở này còn có nhiệm vụ thống suất các samurai, lo việc bảo vệ và tài phán về mặt hình sự ở kinh đô Kyôto và kể từ năm 1353 (Bunna 2) trở đi, kiêm cả việc thủ bị tiểu quốc Yamashiro tức vùng ngoại vi kinh thành. Phận sự kiêm nhiệm việc thủ bị vùng Yamashiro là một điểm cần đặc biệt chú ý. Người đứng đầu Samuraidokoro có danh hiệu là Shoshi (Sở ty), còn có cách gọi khác là Mandokoro-tônin (tônin = đầu nhân, người đứng đầu). Dưới thời Mạc phủ Muromachi, đã có tập quán là người được bổ vào chức này phải nằm trong 4 tộc (giống như có 3 tộc được đặc quyền thay phiên giữ chức Kanrei). Ấy là các tộc Akamatsu, Isshiki, Yamana và Kyôgoku. Người ta thường gọi những người đứng ở vị thế nói trên (Kanrei và Mandokoro-tônin) là Sankanshishiki (Tam quản - tứ chức). Xin nhắc lại là chức kanrei nằm trong tay 3 tộc khác (Hosokawa, Shiba và Hatakeyama) chứ không phải 4 họ này.

Có thể nói Mạc phủ Muromachi là một chính quyền tập đoàn hình thành từ sự liên kết của các shugo. Hệ luận của việc này là những shugo có thế lực và đặc quyền chiếm giữ những chức vụ trọng yếu đều không thường trú ở các địa phương mình lãnh đạo mà phải có mặt ở Kyôto bên cạnh Mạc phủ để theo dõi chính vụ. Công việc quản lý trực tiếp tiểu quốc họ quản lãnh (từ nay xin tạm dùng chữ “lãnh quốc” cho gọn) thì đã có người đại diện hay đại lý là chức shugodai (thủ hộ đại). Thế nhưng việc vai chính đi xa và vai phụ nắm quyền sẽ trở thành - rồi như ta sẽ thấy - mầm mống của những cuộc nội loạn. Điều này có nghĩa là một khi shugo rời lãnh quốc thì người shugodai ở lại giữ nhà cho ấm chỗ (có tên nôm na là “người trong nước” (quốc nhân), đọc là kokunin hay kokujin) sẽ có khuynh hướng bành trướng thế lực riêng của mình và trở thành nhân vật quan trọng hơn hết của địa phương.

Ngoài ra, việc trông coi tài chính của Mạc phủ đặt dưới quyền của Mandokoro (Chính sở) mà người trưởng quan của nó có tên là Shitsuji (Chấp sự) cũng chỉ được cho thế tập trong giới hạn trong một họ Ise mà thôi. Việc ký lục và tố tụng thì nằm dưới sự kiểm soát của Monchuujo (Vấn chú sở). Trưởng quan tức chấp sự của sở này phải là người họ Miyoshi, một gia đình có truyền thống thế tập từ đời Kamakura. Cũng nhắc lại một điều đã nói đến bên trên là sự hiện hữu của hai tổ chức Hyôjôsho (Bình định sở) và

Hikitsukeshuu (Dẫn phụ chúng) ở cấp hành chánh trung ương.

Thứ đến, xin trình bày về tổ chức chính quyền địa phương. Địa phương mà Mạc phủ coi trọng nhất dĩ nhiên là chỗ xuất phát của chính quyền vũ gia, không chỉ khác hơn là Kamakura. Cho nên Mạc phủ đã đặt ra Kamakura-fu (fu= phủ) để cai trị tám tiểu quốc¹³⁷ của vùng Kamakura (Quan đông) gọi là Kanhasshuu (Quan bát châu) cộng thêm hai phần đất liên hệ là Izu và Kai thành ra 10 (thập quốc) (Về sau còn gia thêm vào đó hai tiểu quốc khác miền Đông Bắc là Mutsu và Dewa). Người trưởng quan của Kamakura-fu có tên là Kamakura kubô (kubô = công phương).

Kubô (công phương) là danh hiệu xưa kia dùng để chỉ “triều đình”. Dưới thời Muromachi, nó được dùng mỗi khi nói về Shôgun. Trưởng quan ở Kamakura-fu chắc cũng được coi như đại diện tại chỗ của triều đình nên mới mang danh hiệu như vậy. Dám có danh hiệu giống như Shôgun thì người đứng đầu Kamakura-fu phải là một nhân vật quyền quý và thân cận với nhà chúa biết nhường nào. Thực thế, trưởng quan đầu tiên ở phân phủ Kamakura không ai khác hơn là Ashikaga Motouji (Túc Lợi Cơ Thị, 1340-1367), con trai của Shôgun đời thứ nhất Takauji. Sau đó chức Kamakura kubô này được truyền xuống cho con cái cháu chắt của Motouji. Riêng về người được đặc quyền phụ tá cho Kamakura kubô thì được gọi là Kantô kanrei (Quan Đông quản lãnh). Chức này lại là độc quyền đời đời của gia đình Uesugi. Nguồn gốc họ Uesugi là họ Fujiwara. Thời xưa, gia đình quý tộc Fujiwara có người tên Shigefusa (Trọng Phòng) xây một gia trang tên Uesugi-shô (Thượng Sam trang)¹³⁸ ở Ikaruga thuộc Tanba. Sang thời Mạc phủ Kamakura thì ông ta theo chân Hoàng thân Munetaka (Tướng quân đời thứ 6)¹³⁹ vào đất Kantô mà lập nghiệp, lấy họ Uesugi. Shigefusa đã gả cháu nội là Uesugi Seishi (hay Seiko, Thanh tử) cho họ Ashikaga và bà này chính là mẹ của anh em Takauji (Tôn Thị) và Tadayoshi (Trực Nghĩa). Do đó liên hệ giữa hai gia đình rất mật thiết. Kể từ khi Uesugi Noriaki (Hiển Hiển) giữ chức Kantô kanrei vào năm 1363 (Jôchi 2) thì tước ấy được thế tập. Nhân đây cũng xin báo trước là kể từ khi Uesugi Noriaki lãnh chức Kantô kanrei thì trong những người thừa kế của ông đã nảy ra một cuộc tranh chấp nội bộ kéo dài nhiều thế hệ giữa một bên là họ Uesugi cánh vùng Yamanouchi và một bên là họ Uesugi cánh vùng Ôgigayatsu.

¹³⁸ Sugi = cây tuyết tùng (Japanese cedar) tàng cây thẳng tắp và cao có khi đến 50m, hình viên trụ, thường thấy trong núi rừng miền đông Nhật Bản.

¹³⁹ Hoàng thân Munetaka (Tông Tôn, tại chức Shôgun từ 1252-1266) là con trai Thiên hoàng Go-Saga, được mời giữ chức Shôgun cho Mạc phủ Kamakura, bị nghi mưu phản bị bọn họ trả về Kyoto. Sau ông đi tu.

Nhân vì Mạc phủ lần này thành lập ở Muromachi thuộc Kyôto, việc cai trị vùng đất cũ là nơi căn cứ địa của chính quyền võ sĩ đã phải đặt trọn vào tay Kamakura-fu. Do đó, phủ ấy có một tổ chức đồng dạng và quyền hạn rất lớn, ngang ngửa với Mạc phủ. Trên thực tế, sự kiện này đã là cơ hội làm cho đôi khi bùng lên các cuộc xung đột giữa phân phủ Kamakura với Mạc phủ ở Kyôto.

Năm 1438 (Eikyô 10), việc phải đến rồi cũng đến. Người cầm đầu phân phủ Kamakura là chức Kubô Ashikaga Mochiuji (Túc Lợi Trì Thị, 1398-1439) xưa nay vốn đã không ăn ý với Mạc phủ ở Kyôto, tỏ ra muốn chống đối Shôgun đời thứ 6 là Ashikaga Yoshinori (Nghĩa Giáo, tại chức 1429-1441, con trai Yoshimitsu). Yoshinori liền hạ lệnh thảo phạt. Năm sau Motouji đã phải tự sát. Sử chép đó là cuộc loạn năm Eikyô (Eikyô no hen). Lợi dụng việc này, họ Uesugi đang giữ chức Kantô kanrei đã bành trướng thế lực của mình. Đây cũng là một sự kiện có tầm quan trọng đặc biệt.



Di tượng Shôgun Yoshinori, nhà lãnh đạo nổi tiếng hung bạo

Ngoài ra vào thời này, về tình hình cai trị ở địa phương thì vùng Mutsu (Lục Áo) được đặt dưới quyền quản lý hành chính của Ôshuu tandai (Áo châu thám đề), trong khi đó Ushuu (Vũ châu thám đề) là một tổ chức mới tách ra khỏi Ôshuu tandai để trông coi vùng Dewa (Xuất Vũ). Ở Kyuushuu thì cũng đã có Kyuushuu tandai cai quản như một phủ thủ hiến trên đảo.

Còn ở các tiểu quốc thì vẫn như xưa là có shugo coi việc thủ bị trong vùng và các jitô lo việc quản lý trang viên. Đó là những chức quan cai trị trực tiếp ở địa phương. Mạc phủ đặc biệt ra sức chu toàn việc đặt các chức shugo. Chung quanh Kyôto và vùng Kinki bao bọc nó, shugo hầu như phải là những người đồng tộc của nhà Ashikaga để bảo đảm sự an toàn và ổn định cho chính quyền. Ngoại lệ chỉ có một số họ bề tôi thân tín như

Akamatsu và Toki... là cùng. Tuy phải nhắc đi nhắc lại một điều đã có lần nói đến bên trên nhưng quả thật, Mạc phủ Muromachi nếu sống còn được chỉ là nhờ sự ủng hộ và hiệp lực của các shugo mà thôi.

1.3-Sức mạnh quân sự và kinh tế của Mạc phủ.

Sau đây chúng ta thử tìm hiểu sức mạnh quân sự và kinh tế của Mạc phủ. Không phải cứ hễ Mạc phủ thành hình là kinh tế ổn định ngay được. Vả lại sức mạnh quân sự cũng không có thể củng cố một sớm một chiều. Do đó, sự chinh đốn quân sự và kinh tế vào buổi đầu là một công việc có tính quyết định của chính trị Mạc phủ.

Trước tiên, hãy thử ghé mắt nhìn vào tình hình tài chính của Mạc phủ vốn do cơ quan tên là Mandokoro (Chính sở) trông coi. Về cơ bản mà nói, tài chánh là một lãnh vực Mạc phủ trực tiếp quản lý, do một tổ chức riêng gọi là Goryosho (Ngự liệu sở) chấp hành, gồm việc trưng thu các nguồn lợi từ thuế công (hay nengu = niên công), công sự (kuji), phu dịch (fuyaku). Các nguồn lợi này là bộ phận căn bản của thu nhập đối với Mạc phủ. Tuy nhiên để có đủ phương tiện vận hành bộ máy cai trị trên toàn quốc, bấy nhiêu nguồn lợi chưa thấm vào đâu cả. Chúng ta sẽ không lấy gì làm lạ khi thấy Mạc phủ còn nghĩ thêm nhiều cách sinh lợi khác.

Một nguồn tài nguyên quý giá của Mạc phủ là tiền phụ đảm (buntankin = phân đảm kim) mà các shugo phải chia nhau đóng góp và các món tiền thuế (fukakin = phú khoá kim) đến từ các jitô và các go-kenin. Các loại nguồn lợi phụ ấy có tên như sau đây:

-**Thuế nhà kho, thuế quán rượu:** Ở Kyôto có các nhà kho cho thuê giá cao và các tiệm rượu làm thêm nghiệp vụ cầm đồ. Thuế này đánh vào tiền thu từ việc cho mượn kho hàng và các món đồ đem cầm cho các tiệm rượu cũng như số hũ rượu trong tiệm rượu. Tuy nhiên người phải nộp thuế là các chủ nhà kho cỡ lớn và tập thể các tiệm rượu. Những nhóm người này có danh hiệu là nôsenkata (nạp tiền phương = người nộp tiền thuế). Hai loại thuế ấy gọi là kurayaku (thuế nhà kho) hay sakayayaku (thuế quán rượu). Đáng lý ra phải phân biệt yaku (= dịch, tiền trưng thu, duty) là trường hợp của họ với ze (thuế = tax), nhưng xin gọi chung là thuế cho gọn.

-**Thuế thông hành:** thu tiền khách qua đường ở những trục giao thông. Nếu là cửa ải thì gọi là sekisen (quan tiền) vì quan có nghĩa là cửa ải. Tsuryô (tân liệu) nếu là bến vì tân có nghĩa là bến.

-Thuế diện tích ruộng: Gọi là tansen (đoạn tiền) vì đơn vị đo diện tích ruộng ngày xưa gọi là tan (đoạn), mỗi tan là 991,7m². Thuế này thu tạm thời (không phải là một loại thuế vĩnh viễn) và áp dụng cho tất cả các loại ruộng từ công đến tư (cả công lãnh trang viên). Vì thuế được đánh một cách bình đẳng như thế nên có tên ikkoku heikinyaku (nhất quốc bình quân dịch).

-Thuế nóc gia : Mỗi nóc gia đều phải đóng thuế riêng. Tên Nhật gọi là munabetsuzen (đóng biệt tiền). Đóng (mune, muna) nghĩa là nóc gia.

-Quan thuế: khi buôn bán với nhà Minh, phải nộp 10% trên huê lợi đến từ mậu dịch. Thuế này có tên là chyuubunsen (trừ phân tiền). Trừ phân có thể hiểu là “trích ra”.

-Thuế quan tự: Những ai trở thành trụ trì một chùa nhà nước (quan tự) cỡ các chùa Thiên vào hạng Ngũ sơn thập sát đều có bổn phận nộp một loại “quan tiền” cho nhà nước. Món thuế này có tên là kumonzen (công văn tiền).

-Thuế từ đường: Tiền cúng tiền để sửa sang chùa chiền gọi là shidôsen (từ đường tiền).

Ngoài ra, hãy còn nhiều thứ thuế khác, không kể ra hết được. Nhìn chung, ta thấy nhà nước thời đó đã biết đánh thuế vào những hoạt động kinh tế (kho, tiệm rượu, mậu dịch quốc tế) và hoạt động bên ngoài kinh tế nữa (thuế quan tự, thuế từ đường, thuế nóc gia...) chứ không bằng lòng với những loại thuế đến từ đất đai và nông nghiệp (tô, dung, điệu). Tóm lại, Mạc phủ Muromachi gặp khó khăn trong khi muốn cân bằng ngân sách đã phải đánh đủ mọi thứ thuế vào dân chúng.

Về mặt võ bị thì xây dựng một lực lượng quân sự để phò tá Shôgun trong việc hành sử quyền bính và trị an là điều không thể thiếu được cho chính quyền mới. Trước khi anh em nhà Ashikaga nắm được chức Shôgun thì họ chẳng qua là một gia đình go-kenin của Mạc phủ Kamakura. Sức mạnh cùng lắm chỉ bằng một shugo có thể lực mà thôi. Takauji, Shôgun đầu tiên của Mạc phủ Muromachi chưa có đủ sức bứt phá các shugo khác. Do đó, việc làm của các Shôgun đầu tiên là tập hợp bọn gia thần và những shugo từng ủng hộ dòng họ Ashikaga để tạo nên một bộ đội chủ lực do người nhà mình trực tiếp điều khiển. Những người này có tên là Hôkôshuu (Phụng công chúng). Bộ đội Hôkôshuu gồm trên dưới 500 người và chia thành 5 đội. Họ có trách nhiệm hộ vệ Shôgun ở kinh đô và giữ an ninh cho các goryôsho (ngụ liệu sở tức gia trang, estate) trực tiếp thuộc quyền

Shôgun nắm rải rác khắp nơi trong nước. Họ cũng có trách nhiệm khiên chế để các shugo địa phương không phản lại mạc phủ.

Cứ như thế mà thể chế của mạc phủ dần dần được củng cố. Yoshimitsu (Nghĩa Mãn), Shôgun đời thứ 3 còn nhắm việc áp chế các shugo từng lợi dụng cảnh loạn lạc mà tăng thêm thế lực. Qua quá trình ấy – và điều này sẽ được bàn thêm trong phần sau – ông đã thành công trong việc lần lượt tiêu diệt các dòng họ mạnh như Toki, Yamana, Ôuchi để ổn định quyền lực của phủ chúa.

Cụ thể là vào năm 1390 (Meitoku nguyên niên), Yoshimitsu thừa dịp trong họ Toki (Thổ Chi, vốn giữ chức shugo của 3 tiểu quốc Mino, Owari và Ise) đang xảy ra một vụ hôn loạn vì tranh chấp quyền gia trưởng (gia đốc = katoku) mà thảo phạt và đã dẹp tan được họ.

Sau đó, vào năm 1391 (Meitoku 2), ông lại can thiệp vào cuộc tranh chấp nội bộ của dòng họ Yamana (Sơn Danh). Dòng họ này rất lớn vì một mình nó đã kiêm nhiệm chức shugo của 11 tiểu quốc trong số 66 trên toàn cõi. Vì cố ấy mà người ta gọi họ Yamana là Rokubu no ichi-shuu hay Rokubu no ichidono (Mấy ông 1 phần 6). Thanh thế của họ bao trùm cả một vùng San.in và San.yô tức trọn miền nam đảo Honshuu. Người đứng đầu họ Yamana lúc ấy là Ujikiyo (Thị Thanh) bị mạc phủ diệt. Sử gọi là Meitoku no ran (cuộc biến loạn năm Meitoku).

Lại nữa, bước qua năm 1399 (Ôei 6), người họ Ôuchi (Đại Nội) là Yoshihiro (Nghĩa Hoảng, 1356-1399), một nhân vật thế lực của dòng họ kiểm soát cả 6 tiểu quốc, tỏ ra bất mãn với chính trị của Yoshimitsu. Ông bèn cộng mưu với chức Kamakura Kubô đương thời là Ashikaga Mitsukane (Túc Lợi Mãn Kiêm, 1378-1409), cử binh ở thành phố Sakai. Kết quả là ông bị Yoshimitsu tru diệt. Cuộc chiến đấu này có tên là Ôei no ran (Cuộc biến loạn năm Ôei). Như thế, cả 3 trường hợp, ta đều thấy đó đều là những cuộc đàn áp các shugo có thế lực mà cố thể Yoshimitsu là người đã xách động (hay tự biên tự diễn).

Trong thời gian trước khi những cuộc đàn áp ấy xảy ra, quyền lực của các shugo nói chung đã mạnh hơn so với thời Kamakura nhưng vì họ lần lượt quá lớn làm cho mạc phủ cảm thấy nhức đầu. Vừa cần sự hợp tác của các shugo, vừa muốn thống nhất đất nước, mạc phủ chỉ chấp nhận quyền hạn của shugo đến một chừng mực nào đó thôi. Nếu có một shugo nào quá nổi trội thì không sao tránh khỏi việc người ấy dòm ngó cái ghế

Shôgun. Mâu thuẫn của mạc phủ nằm ở chỗ đó.

Điều quan trọng đối với phủ chúa là vừa kiểm soát được các shugo vừa nương dựa được vào sức mạnh của họ để gom thâu đất nước về một mối. Mạc phủ phải điều hành khéo léo làm sao để giữ được sự thăng bằng của chế độ gọi là shugo ryôgoku (thủ hộ lãnh quốc). Nếu thế quân bình ấy mất đi, sự xung đột giữa các shugo sẽ xảy ra và không chỉ ở một nơi. Về mặt địa lý thì 5 cuộc chinh phạt đã diễn ra trên khắp miền đất Nhật Bản từ đông sang tây, từ bắc xuống nam: loạn năm Eikyô (1438) của Ashikaga Mochiuji ở Kamakura, loạn năm Meitoku nguyên niên (1390) của họ Toki gần Kyôto, loạn năm Meitoku 2 (1391) của họ Yamana cũng gần Kyôto, cuộc loạn năm Kakitsu (1441) của họ Akamatsu ở vùng Harima cạnh biển nội địa Seto, cuộc loạn năm Ôei (1399) của họ Ôuchi ở vùng cực nam đảo Honshuu.

Việc các shugo có thêm quyền hạn đến từ hai sự kiện. Xin được giải thích. Trước tiên là việc ban bố Hanzeirei (Bán tế lệnh, Lệnh cấp cho phân nửa) vào năm 1352 (Bunna nguyên niên). Lệnh này xuất hiện trong một văn bản tên là Kenmu irai tsuika nghĩa là “Những pháp lệnh thêm vào kể từ thời Kenmu”. Thêm vào cái gì thì rõ ràng là thêm vào các pháp lệnh đã sẵn có ở trong Go Seibai shikimoku (Ngự thành bại thức mục), bộ luật cơ bản của giới vũ sĩ Kamakura. Trong phần “liên quan đến các trang viên thuộc về công khanh hay tự viện thần xã”, ta thấy viết như sau: “Việc tranh chấp nội bộ xảy ra ở các tiểu quốc làm cho tình trạng đền chùa hoang phế và các lãnh chủ trang viên đi đến chỗ khốn cùng, Vậy từ nay, lệnh cho các shugo phải thực thi việc đình chỉ mọi sự xâm phạm đến các trang viên. Kẻ nào không nghe theo thì hãy tịch biên 1/3 lãnh địa của đương sự. Còn trường hợp kẻ đó không có đất đai thì bắt đi đày.” Sau phần đó còn thấy viết: “Phân nửa lãnh thổ của ba tiểu quốc Ômi, Mino, Owari có thể dùng làm đất để cung cấp binh lương” Binh lương đây có nghĩa là lúa gạo dành cho quân đội (hyôrômai = binh lương mễ). Tóm lại, Mạc phủ Muromachi cho phép các shugo được dùng phân nửa tuế cống thu được từ các trang viên và công lãnh trong phạm vi tiểu quốc của mình vào chi phí quân sự nếu chi phí ấy có mục đích trị an (ổn định tình hình có lợi cho phủ chúa). Lệnh này lúc đầu được ban ra để dùng thử một năm và giới hạn trong 3 tiểu quốc lúc đó đang ở tình cảnh loạn lạc nghiêm trọng: Ômi, Mino và Owari.

Tuy nhiên, đối với các shugo, có chi béo bở bằng cái lộc này nên chẳng mấy chốc, Lệnh Hanzei (Lệnh cấp cho phân nửa) đã lan rộng ra trên toàn cõi và trở thành một đạo luật áp dụng thường xuyên. Không những các shugo chỉ lấy phân nửa hoa màu tuế cống mà họ còn chia cắt cả đất đai của nghịch thần để chiếm hữu. Đặc biệt ở tiểu quốc nào có

nhiều công lãnh, shugo càng có dịp nói rộng phần đất chiếm hữu của mình và cứ như thế, tình trạng nói trên đã đưa đến một thể chế mà theo đó, shugo chi phối tất cả đất đai trong tiểu quốc của mình. Đó là shugo ryôkokusei (thủ hộ lãnh quốc chế). Chế độ này đã được các shugo phát triển một cách êm thấm theo ý riêng. Những dòng họ Akamatsu, Ôuchi, Toki và Uesugi... là đại diện tiêu biểu cho sự bành trướng thế lực như vậy.

Sự kiện thứ hai đã đưa đến sự bành trướng ấy có tên là chế độ shugouke (thủ hộ thỉnh). Vì “thỉnh” có nghĩa là mời (nếu uke viết bằng mặt chữ Hán khác (chữ thụ) lại có nghĩa là nhân lãnh hay thừa hành) nên có thể hiểu là các chủ trang viên và lãnh địa đã “ký thác” việc kinh doanh đất cát của mình cho shugo. Thay vào đó, chủ trang viên chỉ bắt shugo phải nộp mỗi một số tuế cống. Đây cũng là một cơ hội để giúp các shugo bành trướng thế lực một cách hữu hiệu. Điều đó chứng minh rằng hình thức áp phong và phiên trấn Nhật Bản không phải dùng một cái mà xuất hiện. Nó đã phát triển từ từ trong dòng lịch sử và hai chế độ hanzei cũng như shugo.uke nói trên đều đóng vai trò không nhỏ.

Trên đây, chúng ta đã điếm qua hình thức cai trị của Mạc phủ Muromachi. Từ bây giờ, chúng ta hãy xem kể từ khi có cuộc thống nhất của hai triều Nam Bắc (Nanbokuchô), tình hình chính trị của mạc phủ cũng như văn hóa và xã hội đương thời đã diễn tiến như thế nào.

Tiết 2: Nụy khẩu và chính sách đối ngoại của Mạc phủ.

2.1 Nụy khẩu và mậu dịch Nhật Minh:

Trong phần này, chúng ta thử quan sát chính sách ngoại giao của Mạc phủ Muromachi trong suốt 180 năm trải qua 15 đời Shôgun. Đồng thời đại với Mạc phủ Muromachi (1336-1573) nhưng kéo dài mãi về sau là nhà Minh (1368-1644) bên Trung Quốc và họ Rhee (hay I, Lý, 1392-1910) ở Triều Tiên.

Dưới thời Ashikaga Takauji cai trị Nhật Bản, có một vị tăng tên Musô Soseki (Mộng Song Sơ Thạch, 1275-1351) thuộc tông Rinzaï (Lâm Tế), môn phái Zen (Thiền) có ảnh hưởng rất lớn đến tầng lớp vũ gia cao cấp tự thời Kamakura. Vị này đã khuyên nhà chúa nên xây một ngôi chùa (đó là Tenryuuji hay Thiên Long Tự) để an ủi oan hồn của Thiên hoàng Go-Daigo (Hậu Đề Hồ, trị vì 1318-1339, sống 1288-1339), người bị Shôgun Takauji phản bội trong cuộc trung hưng thời Kenmu và đã uất hận đến nổi ly khai, bỏ

vào rừng núi Yoshino lập ra Nam Triều. Chi phí xây chùa do nguồn lợi thu lượm được từ đoàn thuyền mậu dịch sang bên nhà Nguyên. Đó là khoảng năm 1342 (Kôei nguyên niên) và người ta gọi những chiếc thuyền mậu dịch đó là Tenryujibune (Thuyền chùa Tenryuu). Thực ra thì cách thức “thuyền nhà chùa” này cũng đã có tiền lệ dưới thời Kamakura rồi. Năm 1325 (Shôchuu 2), để trùng tu Kenchôji (Kiến Trường Tự), Mạc phủ Kamakura cũng đã cho phép những chiếc thuyền mậu dịch mang tên Kenchôjibune (Thuyền chùa Kenchô) sang nhà Nguyên buôn bán.



Wakô (Nụy khấu)

Tưởng là khi thông thương như thế thì có thể xem như giữa mạc phủ với nhà Minh (nổi nghiệp nhà Nguyên bên Trung Quốc) từng có trao đổi về ngoại giao rồi nhưng thực ra, giữa hai nước không hề có một quan hệ chính thức. Ngược lại, đó là một thời kỳ rất đặc biệt: thời của Wakô (Nụy khấu, Oải hay Oa khấu). Wakô hoạt động rất mạnh mẽ và đã làm cho hai nước Minh và Triều Tiên khôn đốn trong một thời gian dài.

Wako là ai vậy? Wa (Nụy, Oa, Oải) vốn là tiếng Trung Quốc xưa kia gọi người Nhật Bản với giọng điệu khinh thị. Còn kô (khấu) thì trong các tự điển đều cho ta biết rõ ràng, đó là bọn giặc, kẻ làm loạn, kẻ chuyên môn phá hoại hay địch đến từ bên ngoài.

Nhìn chung, Wakô chỉ bọn cướp biển (hải tặc) hung hãn xuất thân từ Nhật Bản. Nói cách khác, đó là những người Nhật làm nghề cướp bóc. Hoạt động của Wakô có thể chia làm hai thời kỳ: thời giữa thế kỷ 14 và thời giữa thế kỷ 16. Cần phân biệt Wakô giai đoạn đầu (I) và Wakô giai đoạn sau (II). Tuy nhiên, tại sao thời này người Wa lại trở thành cướp biển? Chỉ là vì trong thời buổi đó, sự chi phối mặt biển đã trở thành một vấn

đề nan giải và không một thế lực nào có đủ sức đứng ra cản đáng.

Giai đoạn Wakô I tương đương với thời kỳ Nam Bắc Triều là một giai đoạn nước Nhật mất an ninh. Từ hậu bán thế kỷ 14 cho đến suốt thế kỷ 15, phải nói là cả vùng Đông Á, kể cả Nhật Bản, đang trải qua một thời kỳ thay đổi chính quyền trong nội bộ của họ làm cho tương quan giữa các quốc gia trong vùng (Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản) cũng xáo trộn, sự cai quản mặt biển trở nên lỏng lẻo. Sau khi ấy thì bên trong các nước, lần hồi các chính quyền nội bộ được thành lập vững vàng rồi từ đó đẻ ra một liên hệ quốc tế mới.

Tóm lại, Wakô đã được sinh ra trong tình huống như vậy. Wakô có căn cứ ở các đảo Tsushima (Đồi Mã), Iki (Nhất Kỳ) và vùng Hizen Matsuura (nay là một phần tỉnh Saga và Nagasaki trên đảo Kyuushuu). Đó là những tập đoàn hải tặc mà người Nhật là bộ phận nòng cốt. Chúng hoành hành ở vùng duyên hải Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên. Khởi đầu chúng chỉ có 2,3 chiếc thuyền nhưng sau đó đã tổ chức thành những tập đoàn vài trăm chiếc. Kể từ ấy, Wakô trở thành một vấn đề làm nhức óc nhà đương cuộc Trung Quốc lẫn Triều Tiên.

Trong khi đó, bên Trung Quốc, Chu Nguyên Chương (sau đó lên ngôi Thái Tổ Hồng Vũ Đế nhà Minh) vào năm 1368 đã thành công trong việc đánh đuổi triều đình nhà Nguyên của tộc Mông Cổ ra khỏi Bắc kinh và tái lập vương triều tộc Hán. Triều Minh của ông ra đời tương ứng vào lúc Ashikaga Yoshimitsu (Túc Lợi Nghĩa Mãn, tại vị 1368-1394, sinh sống 1358-1408) làm Shôgun.

Như đã nói tự đầu, trong một khoảng thời gian, giữa mạc phủ của Nhật Bản và Trung Quốc, không có liên hệ ngoại giao chính thức ngay cả sau khi hai cuộc xâm lăng của quân Nguyên đã kết thúc. Chỉ có những đoàn thuyền tư nhân qua lại buôn bán mà thôi. Thế rồi sau khi Chu Nguyên Chương thống nhất trung nguyên, ông bèn nghĩ đến việc tái lập quan hệ quốc tế truyền thống mà người Trung Quốc giữ địa vị trung tâm, kêu gọi các lân bang nối lại ngoại giao. Có thể một trong những mục đích của hoàng đế nhà Minh là nếu kết nối được quan hệ ngoại giao chính thức, Nhật Bản sẽ phải giúp ông kiềm chế Wakô đang uy hiếp vùng duyên hải Trung Quốc.

Thế nhưng trước lời kêu gọi của nhà Minh, Nhật Bản chẳng đáp ứng được gì bởi vì chính họ hãy còn đang ở trong tình trạng hỗn loạn của cuối thời Nanbokuchô (Nam Bắc Triều). Chưa có một chính quyền thống nhất để đàm phán, họ đành một lần nữa bỏ qua

cơ hội thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với Trung Quốc.

Trên thực tế thì lúc đó, Mạc Phủ Muromachi dù đã chi phối được nhiều địa phương nhưng riêng Kyuushuu thì hãy chưa. Trên hòn đảo lớn này, thế lực của Hoàng tử Kaneyoshi (Hoài Lương thân vương, ? - 1383)¹⁴⁰ - một người con trai của Thiên hoàng Go-Daigo - vẫn còn rất mạnh. Nhà Minh vì thấu hiểu sự tình nên trước tiên đã gửi sứ giả đến với hoàng tử. Thế nhưng tại sao nhà Minh thay vì gửi sứ đi gặp Yoshimitsu ở Kyôto, lại xử sự như vậy? Đó là một câu hỏi đáng cho chúng ta đặt ra.

Bởi vì xưa nay Dazaifu (Đại tể phủ) ở Kyuushuu vẫn là cánh cửa ngoại giao phải mở ra khi muốn chế ngự Wakô. Lúc đó, người có thế lực ở phủ này và có thể cộng tác với họ không ai khác hơn Hoàng tử Kaneyoshi. Đây là con đường ngoại giao ngắn nhất mà nhà Minh có thể dùng để đạt mục tiêu. Huống chi nếu hoàng tử chấp nhận sự giao hiếu của nhà Minh, ông sẽ được Minh triều chính thức nhìn nhận là “Nhật Bản quốc vương”. Một khi nhà Minh chịu làm hậu thuẫn, hoàng tử sẽ có cơ hội giữ Kyuushuu như một lãnh thổ độc lập. Đó là một chi tiết ít khi thấy có nhà viết sách giáo khoa nào ở Nhật nói đến. Chuyện này xảy ra vào năm 1371 (Ôan 8), một thời gian dài trước khi Yoshimitsu bật đèn xanh cho mậu dịch giữa hai nước chính thức bắt đầu.



Nhà thơ và võ tướng Imagawa Sadayo (pháp danh Ryôshun)

¹⁴⁰ Còn gọi là Kanenaga. Được Thiên hoàng Go-Daigo giao trọng trách giữ vùng Kyuushuu. Chức Chinh tây tướng quân. Chết khoảng 55, 56 tuổi.

Về sau, để bình định Kyuushuu, Mạc phủ Muromachi đã gửi võ tướng và cũng là nhà thơ waka lừng danh Imagawa Ryôshun (Kim Xuyên, Liễu Tuấn, 1326- khoảng 1414) xuống Kyuushuu tandai giữ chức vụ thủ hiến trên đảo. Ryôshun đã đánh bại Kaneyoshi, giúp Yoshimitsu thống nhất toàn quốc. Từ đó, Yoshimitsu mới có thể đáp lời kêu gọi của nhà Minh. Vào năm 1401 (Ôei 8), ông đã gửi sứ giả sang bên ấy thiết lập quốc giao. Đó là bước đầu của mậu dịch Nhật Minh và cũng là bước đầu của giao lưu văn hoá với những thiền tăng phái Gozan (Ngũ sơn) như Gidô Shuushin (Nghĩa Đường Chu Tín, 1325-1388), Zekkai Chuushin (Tuyệt Hải Trung Tân, 1336-1405). Ngoài việc xuất bản bản in khắc thơ văn chữ Hán gọi là Gozanban (Ngũ sơn bản), nền tảng của phong trào Gozan bungaku (văn học Ngũ sơn), còn có nhiều đóng góp như cố vấn cho các hoạt động chính trị, ngoại giao của mạc phủ. Chẳng những thế, các thiền tăng còn giới thiệu các khía cạnh văn hóa khác của đời sống Trung Quốc đến cho người Nhật. Tập nhật ký mang tên Kuuge Nikkishuu (viết tắt của Không hoa nhật dụng công phu lược tập, 20 quyển) của Gidô Shuushin có thể xem như một tài liệu quý báu giúp chúng ta hiểu thêm về sinh hoạt chính trị, xã hội của người đương thời.

Như ta đã biết, mậu dịch Nhật Minh bắt đầu vào năm 1401 (Ôei 8). Ngay trước khi mậu dịch bắt đầu, Yoshimitsu tổ chức đoàn thuyền gọi là Kenminsen (Khiển Minh thuyền). Viên chính sứ là Soa (Tổ A), một tăng lữ thân tín của ông. Phó sứ là Koitsumi (Phì Phú), một thương nhân ở Hakata. Quan hệ mậu dịch Nhật Minh bắt đầu như thế nào thì đã được ghi lại trong Zenrin Kokuhôki (Thiền lân quốc bảo ký), một sử liệu do tăng phái Rinzaï là Zuikei Shuuhô (Thụy Khê Chu Phụng, 1391-1473) chấp bút. Nhân đây cũng nên đề ý đến một chuyện: nhà buôn Koitsumi (Phì Phú) nói đến trên kia thật ra có họ Koizumi (Tiểu Tuyền), thuộc cánh Kobayakawa (Tiểu Tảo Xuyên), một nhóm hải tặc (kaizokushuu) hoạt động ở vùng biển nội địa Seto. Còn như muốn biết về hình thù con thuyền đi sứ nhà Minh (Kenminsen) như thế nào, chúng ta có thể tham khảo ở Shinnyodô engi Emaki (Chân Như Đường duyên khởi hội quyển) tức “quyển tranh cuộn nói về gốc gác Chân Như Đường¹⁴¹”. Rõ ràng là “thuyền có 2 cánh buồm, ở giữa sàn thuyền có một kiến trúc giống như căn buồng lợp bằng vỏ cây hinoki (Japanese cypress)”.

¹⁴¹ Chùa tông Thiên thai ở vùng Sakyô (Tả kinh) thuộc kinh đô Kyôto, vốn tên là Shinshô kyokurakuji (Chân chính cực lạc tự) xây năm 984.,



Thuyền mậu dịch Nhật - Minh

Khi ngoại giao giữa hai nước thành lập, Yoshimitsu đã cho sứ thần mang quốc thư sang và năm sau, hoàng đế nhà Minh cũng phúc đáp. Trung Quốc nhìn nhận Yoshimitsu như vua Nhật Bản. Danh hiệu nhà Minh ban tặng cho ông là Nihon kokuô Gen Dôgi (Nhật Bản quốc vương Nguyên Đạo Nghĩa). Gen (Nguyên) vì Yoshimitsu là dòng dõi nhà Minamoto¹⁴², còn Dogi (Đạo Nghĩa) là pháp danh của ông. Nhà Minh cũng ban lịch. Việc Nhật Bản nhận lịch rất đáng ghi nhớ bởi vì nó có ý nghĩa sâu sắc: qua hành động ấy, Nhật Bản chấp nhận mình như một quốc gia nằm trong vòng ảnh hưởng của Minh triều. Từ đó về sau, mỗi khi Shôgun Nhật Bản gửi văn thư cho hoàng đế nhà Minh thường dùng lối xưng danh Nihon Kokuô shin Minamoto mà shin có nghĩa là thần hạ. Shôgun đã xưng thần với vua Minh trong một quan hệ nước lớn nước nhỏ gọi là thể chế sách (sắc) phong (sakuhô taisei).

Theo đó, sự thiết lập mậu dịch khởi đầu bằng việc quốc vương Nhật Bản mang lễ vật triều cống hoàng đế nhà Minh và để đáp lại sự tòng phục ấy, Minh cho phép (ha tứ) mua sản vật của Minh về. Tiếng chuyên môn gọi đó là hình thức “mậu dịch theo lối triều cống”. Thuyền Nhật Bản phải sang Trung Quốc lúc ấy phải có giấy phép do nhà Minh cấp. Giấy phép đó là loại chứng minh thư làm theo lối kangô (khám hợp). Nguyên lai, kangô nghĩa là xem xét có ăn khớp hay không. Với Nhật Bản thì “giấy phép” đó gồm hai thứ thẻ bài, một khắc chữ Nhật, một khắc chữ Bản và có số hiệu đính kèm (từ 1 đến

¹⁴² Các người cầm quyền Nhật Bản thường cố gắng đánh bóng tổ tiên. Họ Tokugawa (Owari), Shimadzu (Kagoshima), Takeda (Yamanashi), Hosokawa (Kunamoto), Sadake (Akita) đều tự nhận là dòng dõi Minamoto, vốn bắt đầu với Thiên hoàng Seiwa. Nhà Maeda (Kaga) nhận là con cháu của học giả Sugawara no Michizane, Hideyoshi xuất thân nông dân cũng được triều đình ân tứ họ Toyotomi, một chi của đại tộc Fujiwara.

100), ví dụ Nhật tự nhất hiệu, Bản tự thập tam hiệu vv... Mỗi thứ đều được chẻ đôi, một phần gọi là kango (khám hợp), phần kia dùng để làm bản gốc, để kiểm tra có ăn khớp hay không. Nó được gọi là kango teibo (khám hợp để bạ) mà teibô (để bạ) nghĩa là sổ gốc. Thuyền từ Nhật sang Trung Quốc thì dùng mảnh kango có viết chữ Bản (Honji kango), còn thuyền từ Trung Quốc sang Nhật phải mang theo mảnh kango có viết chữ Nhật (Nichiji kango). Như thế, hai nước đã thiết lập được một con đường giao thương chính thức và có thể kiểm soát được hoạt động đó (cũng để loại trừ khả năng thuyền cướp biển Wakô đi làm mậu dịch “chui”). Hai trạm kiểm soát của nhà Minh được đặt ở Ninh Ba (Ningpo) và Bắc Kinh (Pekin). Thuyền mậu dịch chính thức ấy vì thế có tên là kangôsen (khám hợp thuyền) và chứng thư của nó sau được gọi là kangôfu (khám hợp phù).



Quan lại kiểm nhận thẻ kangôfu

Mậu dịch kiều kango đã bắt đầu từ năm Ôei thứ 14 (1404) và trong vòng 150 năm đã có 19 lần thuyền Kenminsên (Khiển Minh thuyền) được phái qua Trung Quốc. Tuy nhiên, cũng có khi việc qua lại bị gián đoạn. Đó là sự cố xảy ra vào đời Shôgun thứ 4 là Yoshimochi (Nghĩa Trì, tại chức 1394-1423). Lý do hình như là phía Nhật Bản không chịu được sự khuất nhục khi bị nhà đương cuộc Trung Quốc khám xét thẻ bài và Shôgun Yoshimochi vốn ghét lối mậu dịch giới hạn hẹp hòi như thế nên đã ra lệnh ngưng.

Chính trị “xét lại” của Shôgun Yoshimochi

Yoshimitsu	Yoshimochi
Shôgun quyết định một mình (độc đoán)	Chế độ hiệp nghị với các nguyên lão đại thần (shukurô kaigi = túc lão hội nghị)
Muru đồ soán đoạt (ngồi ngang hàng (bình tọa) với Thiên hoàng, đặt nghi thức như “lập thái tử” cho con cháu mình)	Bãi bỏ danh xưng Thái thượng pháp hoàng của Yoshimitsu
Xúc tiến mậu dịch khám hợp Nhật Minh	Ngưng mậu dịch Nhật Minh vì cảm thấy nhận sách phong là nhục nhã.

Thế nhưng khi Yoshimochi quyết định như vậy, ông đã làm thiệt thòi cho phía Nhật Bản vì sự giao thương ấy đem lại cho họ rất nhiều lợi ích. Khi thực hiện mậu dịch dưới hình thức triều cống, phía Nhật Bản đỡ phải trả rất nhiều kinh phí từ tiền ăn ở, tiền chuyển vận. Mọi thứ đều được phía nhà Minh phụ đảm. Do đó, sau khi Shôgun Yoshimochi qua đời thì người Nhật, vì đặt lợi ích kinh tế lên trên, đã tái lập giao thương với Trung Quốc vào năm Eikyô 4 (1432) đời Shôgun thứ 6 là Yoshinori (Nghĩa Giáo, tại chức 1429-1441). Tóm lại, kangyô bôeki (khám hợp mậu dịch) đã bắt đầu với Shôgun đời thứ 3 (Yoshimitsu), gián đoạn với Shôgun đời thứ 4 (Yoshimochi) và tái lập với Shôgun đời thứ 6 (Yoshinori).

Sau đây xin liệt kê những loại sản phẩm đã được người Nhật xuất khẩu và nhập khẩu trong việc mậu dịch với nhà Minh.

-Hàng xuất: các loại vũ khí và vũ cụ như đao kiếm, thương, áo giáp, các mặt hàng tiêu dùng hay nghệ thuật phẩm như quạt, bình phong, các khoáng chất như đồng, lưu huỳnh.

-Hàng nhập: tiền đồng, tơ sống, các loại đồ thêu và đồ gốm cao cấp, hội họa và thư tịch.

Những hàng nhập từ Trung Quốc thời ấy, người Nhật gọi là Karamono (Đường vật) và rất quý trọng chúng. Ngoài ra, tiếp nối việc nhập khẩu tiền đời Tống (Sôsen =Tống tiền) của Mạc phủ Kamakura, họ cho nhập một lượng hết sức lớn tiền nhà Minh (Minsen = Minh tiền). Lý do là vì Nhật Bản không đúc tiền nữa, phải sử dụng tiền nước ngoài đã đúc sẵn để thỏa mãn nhu cầu giao dịch thương mại quốc nội. Đương thời, ba loại tiền

nhà Minh được người Nhật yêu chuộng là Hồng Vũ thông bảo, Vĩnh Lạc thông bảo và Tuyên Đức thông bảo. Ba loại tiền này đều mang niên hiệu các hoàng đế nhà Minh.

Mậu dịch theo thể chế sách phong ở vùng Đông Á chủ yếu bao gồm 4 nước: Trung Quốc nhà Minh, Nhật Bản thời Muromachi, Triều Tiên họ Lý (Rishi Chôsen) và Vương quốc Lưu Cầu (Ryuukyuu ôkoku). Với cả 3 nước, nhà Minh nhận triều cống (chôkô) và hạ tứ (kashi) bán cho phương vật. Các mặt hàng xuất nhập khẩu giữa Minh và Nhật Bản như thế nào thì đã được trình bày bên trên. Còn như giữa Nhật Bản và Triều Tiên thì Nhật nhập bông vải, nhân sâm và đại tạng kinh, xuất đồng, lưu huỳnh, các loại gỗ thơm (kôboku = hương mộc) và cây cỏ nhuộm màu (soboku = tô mộc). Với Lưu Cầu thì Nhật nhập gỗ thơm và cây cỏ nhuộm màu, xuất đao kiếm, quạt, đồng.

Mậu dịch kiểu kangô (khám hợp) đến hậu bán thế kỷ thứ 15 thì nhân lúc Mạc phủ suy thoái, thực quyền nằm trong tay thương nhân hai thành phố Sakai và Hakata. Họ Hosokawa kết hợp với thành phố Sakai ở vùng biển nội địa trong khi họ Ôuchi liên kết với Hakata trên đảo Kyushuu. Thế rồi giữa hai dòng họ này lại xảy ra những vụ tranh đoạt kịch liệt về lợi ích, đến nỗi năm Taiei 5 (Đại Vĩnh 5, 1523), bọn họ đã gây ra một cuộc xung đột giữa người Nhật với nhau ở cảng Ninh Ba (Ningpo) trên đất Trung Quốc. Sử gọi đó là cuộc biến loạn ở Ninh Ba (Ninpo no ran). Người thắng cuộc trong vụ tranh chấp này là họ Ôuchi nên từ đạo ấy, họ Ôuchi đã loại được họ Hosokawa để dành lấy độc quyền mậu dịch với nhà Minh. Tuy nhiên, chính họ Ôuchi này đến giữa thế kỷ thứ 16, vì bị cuốn vào các cuộc tranh hùng với lân quốc trong thời Sengoku (Chiến Quốc Nhật Bản, 1467-1568) rồi bị diệt vong sau đó cho nên mậu dịch kangô cũng lụi tàn theo. Như thế, kể từ giữa thế kỷ 16 trở đi, hải tặc Wakô (Nụy khấu) lại có cơ hưng thịnh và hoạt động mạnh mẽ. Nhóm Wakô này được gọi là Wakô hậu kỳ (Wakô giai đoạn II).

Đặc trưng của Wakô II là họ không chỉ thuần có người Nhật mà là một tập đoàn kết hợp hai nhóm buôn lậu Trung Quốc (phần lớn) và Nhật Bản, Đài Loan, Lưu Cầu (phần nhỏ). Những người này vừa làm mậu dịch “chui” bằng cách đem bạc của Nhật đổi lấy tơ sớ của Trung Quốc nhưng đồng thời cũng cướp bóc khắp nơi. Trị được họ có lẽ phải đợi đến cuối thế kỷ 16, lúc Tể tướng Toyotomi Hideyoshi (Phong Thần Tú Cát, 1537-1598) thành công trong việc tăng cường sức mạnh quân sự của Nhật Bản trên mặt biển.

Ta thấy rõ rằng mỗi khi có sự xung đột quyền lực chính trị thì Wakô lại hoạt động mạnh mẽ, còn như khi tình hình yên ổn rồi thì Wakô bị khống chế, phải rút lui vào bóng tối. Thời Sengoku vì loạn lạc không ngừng, chúng lại xuất hiện và hoành hành. Đến lúc

Hideyoshi thống nhất được Nhật Bản, chúng trở nên im ắng. Như vậy, mâu dịch Nhật Minh giống như một cái phong vũ biểu. Tùy theo sự hưng thịnh hay suy thoái của nó mà người ta đoán biết được những thế lực chiếm giữ sân khấu chính trị có vững vàng hay không.

2.2 Quan hệ Nhật Bản-Triều Tiên:

Đến đây, chúng ta thử xét về mối quan hệ giữa Nhật Bản và Triều Tiên. Trên bán đảo Triều Tiên, I Song-gye (Lý Thành Quế) - vị tướng từng đánh bại cướp biển Wakô vào năm Meitoku 3 (1392) - đã thành công trong việc chấm dứt sự cai trị của triều đình Cao Li (Goryeo) và xây dựng một đế chế mới: vương triều Triều Tiên (Joseon) (tiếng Nhật đọc là Chosen Rishi hay nước Triều Tiên họ Lý)¹⁴³. Nhà nước Triều Tiên vừa thành lập đã có ngay bang giao chính thức với Nhật Bản để yêu cầu họ chặn đứng sự lộng hành của Wakô. Việc này cũng đã xảy ra đồng thời với sự xúc tiến mâu dịch Nhật Minh nghĩa là vào dưới thời Shôgun Yoshimitsu cầm quyền.



Triều Tiên Thái Tổ Lý Thành Quế

Mâu dịch Nhật Triều đã được tổ chức song song với mâu dịch Nhật Minh. Thế nhưng về hình thức vận hành thì có hơi khác. Lúc đầu mâu dịch Nhật Triều không có sự tham dự của mạc phủ. Nó chỉ được đóng góp bởi những thế lực địa phương như các lãnh chúa thủ hộ (shugo daimyô), hào tộc và thương nhân. Về phía Triều Tiên thì nhờ sự hiệp lực

¹⁴³ Sử Đại Hàn gọi cuộc đảo chánh phế bỏ vua Uwang (Ngu vương) vào năm 1388 của I Seong-gye (Lý Thành Quế) là vụ “hồi quân” (đem quân trở về kinh thành) từ Wihwa-do (Uy hoa đảo) khi ông đặt ưu tiên cho việc chấn chỉnh nội bộ trước việc hành quân chống giặc. Nó tương tự cuộc binh biến ở Trần Kiều của Triệu Khuông Dận bên Trung Quốc và lý do lên ngôi của Thập đạo tướng quân Lê Hoàn ở Việt Nam.

như môi giới của gia đình họ Sô (Tông thị) ở vùng đảo Tsushima. Gia đình có thể lực này hầu như sắp đặt, định đoạt hình thức giao thương và quản lý việc mậu dịch giữa hai nước.

Sau đó, bước tiến của mậu dịch Nhật Triều đã có sự thay đổi nhân khi biến cố gọi là ngoại khấu (giặc đến từ bên ngoài) xảy ra vào năm Ôei thứ 26 (1419) (Ôei no gaikô). Nó làm cho sự giao thương phải đình chỉ trong một thời gian. Đó là sự kiện một đoàn thuyền gồm 200 tàu chiến Triều Tiên bắt chọt tấn công đảo Tsushima, nơi mà họ nghĩ là sào huyệt của Nụy khấu (Wakô). Nguyên do của biến cố này là lúc đó, trong gia đình họ Sô đã xảy ra một chuyện tranh chấp về chức trưởng tộc làm cho quyền cai trị trên đảo bị yếu đi. Có lẽ phía nhà nước Triều Tiên vì lo lắng rằng nếu mọi việc cứ diễn tiến trong chiều hướng đó sẽ đưa đến nguy cơ là việc Wakô nắm lấy cơ hội bành trướng thế lực nên mới hạ thủ trước chăng?

Dù vậy, cho đến thế kỷ thứ 16, mậu dịch Nhật Triều rất thịnh vượng. Về phía Triều Tiên, nhờ sự giao dịch kinh tế này, họ đã có thể mở ra 3 hải cảng (phố) quan trọng là Phủ Sơn Phố (tức Phủ Sơn, Busan), Nãi Nhi Phố (Té Châu hay Jeju) và Diêm Phố (Úy Sơn hay Ulsan). Ba hải cảng ấy được gọi chung là Sanpo (Tam Phố). Người Triều Tiên đã thành lập ở những nơi đây các cơ sở có tên là Wakan (Nụy Quán) dùng để tiếp đãi sứ thần Nhật Bản và xúc tiến mậu dịch. Chúng vẫn tiếp tục tồn tại như cơ sở ngoại giao giữa hai nước cho đến thời Meiji.

Ta đã biết Nhật nhập bông vải, đại tạng kinh và nhân sâm từ Triều Tiên nhưng đặc biệt phải chú ý đến việc họ nhập momen (bông vải) hơn cả. Lý do là vì vào thời điểm đó, Nhật Bản chưa bắt đầu trồng bông. Vải làm từ cây bông vải mềm mại dễ mặc, dễ nhuộm màu. Người Nhật vì thế rất yêu chuộng chúng trong cuộc sống hằng ngày. Bông vải sản xuất được ở Nhật là do hạt giống cây bông vải đến từ Triều Tiên. Bông vải phổ cập ở Nhật vào thời Sengoku (1467-1568) và đến thời Edo thì nó đã đóng vai trò chủ yếu trong việc hoàn thành cuộc “cách mạng về ăn mặc” của người trong nước. Muốn hiểu thêm về điều này, xin đọc tác phẩm Momen izen no koto (Cái thời trước khi có bông vải) của nhà dân tộc học sinh vào thời Meiji, Yanagita Kunio (Liễu Điền, Quốc Nam, 1875-1962). Ngày nay ta không cảm thấy có gì khác thường đáng nói, nhưng phải biết là xưa kia việc sử dụng vải đã ảnh hưởng không nhỏ đến sinh hoạt của người Nhật. Còn đại tạng kinh, tên một mặt hàng du nhập quan trọng thứ hai thì thật ra chẳng có gì khác hơn là các loại kinh điển nhà Phật.

Tuy nhiên, một thời gian sau, mậu dịch Nhật Triều đã xuống dốc và điều này bắt nguồn từ một cuộc xung đột. Đó là cuộc biến loạn mang tên Sanpo no ran (Tam phổ chi loạn, Loạn ở 3 hải cảng) xảy ra vào năm Eishô thứ 7 (1510). Trên ba bến cảng trên đất Triều Tiên (Busan, Jeju và Ulsan), chính quyền sở tại bắt đầu kiểm soát chặt chẽ hơn những con buôn Nhật sinh sống ở đó (gọi là kyoryuumin = cư lưu dân, dân ngụ cư) vốn được hưởng nhiều đặc quyền cho đến lúc bấy giờ. Dân ngụ cư (kiều dân Nhật) dựa vào thế lực nhà họ Sô ở Tsushima để chống lại chính quyền bản địa, gây ra bạo động. Kết quả là họ bị trấn áp nhưng đã quá trễ, vì lý do đó mà mậu dịch Nhật Triều cũng tàn lụi theo.

2.3 Quan hệ giữa Mạc phủ Muromachi với Ryuukyuu và Ezogashima:

Trong lãnh vực đối ngoại của nhà nước Nhật Bản thời đó, không thể bỏ qua mối liên hệ giữa họ với hai khu vực quan trọng là quần đảo Ryuukyuu (Luu Cầu) và Ezochi (Hà Di địa). Hai miền đất này lúc đó không do người Nhật cai quản. Tuy hiện nay hai vùng đã trở thành lãnh thổ Nhật Bản (quần đảo Okinawa và đảo Hokkaidô) nhưng vào thế kỷ 14, thật ra tình thế chưa hẳn là như thế.

Lúc ấy, đảo Okinawa (đảo chính của quần đảo Luu Cầu) được ngăn ra làm ba phần tỉnh từ bắc xuống nam gọi là “Tam sơn”: Hokuzan (Bắc sơn), Chuuzan (Trung sơn) và Nanzan (Nam sơn). Dân trong ba vùng này thường xuyên tranh chấp với nhau. Thật ra, kể từ cuối thế kỷ thứ 11, người trên đảo đã sống dưới sự cai trị của hào tộc địa phương họ Aji (Án Ty). Rồi đến năm 1429 thì vua vùng Chuusan (Trung Sơn Vương) tên Shôhashi (Thượng Ba Chí) – sau khi trải qua một cuộc chiến kéo dài 20 năm - đã thành công trong việc thu cả “tam sơn” về một mối và thành lập vương quốc Luu Cầu. Quốc vương nước Luu Cầu lợi dụng vị trí bốn mặt có biển để thiết lập quốc giao và mậu dịch với các quốc gia lân cận, trong đó có Trung Quốc của nhà Minh và Nhật Bản. Không những thuyền bè Luu Cầu chỉ qua lại Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên mà còn nói rộng hoạt động xuống phía nam đến tận các đảo Java, Sumatra và bán đảo Đông Dương. Luu Cầu đã đóng một vai trò chủ chốt trong một hệ thống gọi là chuukei bôeki (trung kế mậu dịch, transit trade), làm cứ điểm tiếp nối trong việc chuyển vận hàng hóa giữa những vùng đất quá xa cách nhau về mặt địa dư. Luu Cầu chuyên chở dao kiếm, đồ sơn mài, quạt, tranh cuộn, vải vóc đã dệt xong là những sản phẩm Nhật Bản, đem chúng sang Trung Quốc, ngược lại, họ mang từ Trung Quốc về Nhật những sản phẩm có nguồn gốc đại lục như đồ gốm đồ sứ, vải vóc, tiền đúc. Sản phẩm vùng biển nam như các loại cỏ thơm, hương liệu, hồ tiêu cũng được thuyền Luu Cầu chở về bán cho người Hoa, người Hàn và người Nhật. Nói chung, Luu Cầu chính là địa điểm trung gian giúp cho hệ

thống mậu dịch của vùng Đông Á được phát triển. Do đó bến cảng Naha (Na Bá) ở kinh đô Lưu Cầu là thành Shuri (Thủ Lý) đã trở thành một cứ điểm vô cùng quan trọng của cả vùng đất ấy.



Thành Shuri ngày nay ở Naha (Okinawa)

Nếu nhìn những gì được khắc trên quả chuông đúc vào năm 1458 treo trước ngôi điện chính của thành Shuri (nay được trưng ở Viện Bảo Tàng tỉnh Okinawa), ta sẽ nghiệm ra điều đó. Quả chuông có tên là “Vạn quốc tân lương chung” ý nói nó là cái chuông kỷ niệm việc đóng vai trò “cây cầu nối liên muôn nước” với nhau của hải cảng Naha. Lời minh văn trên quả chuông nhắc đến Lưu Cầu như “hòn đảo Bồng Lai, thắng địa vùng Nam Hải, gắn bó mật thiết với Đại Minh và Tam Hàn, có thể môi rãng với Nhật vực, đã đem thuyền bè làm cầu nối cho vạn quốc”. Muốn hiểu về phong tục cổ xưa và tâm tình của người dân Lưu Cầu, có thể tham khảo tác phẩm Omoro Sôshi (Ghi chép thể loại dân ca Omoro) của họ gồm 22 quyển với 1.554 bài dân ca Omoro, hoàn thành khoảng năm 1531-1632) thu góp những bài hát đã lưu hành trên quần đảo từ thế kỷ 12 đến thế kỷ 17.

Mặt khác, về phần đất gọi là Ezochi, kể từ thế kỷ thứ 14 trở đi, nó đã nối kết được với mười ba bến cảng (tosaminato) của vùng Kinai (đất kinh kỳ) và Tsugaru (mũi đất ở phía bắc đảo Honshuu) cho nên việc mậu dịch ở khu vực biển Nhật Bản được triển khai rộng rãi. Những sản vật vùng Bắc hải như cá hồi (shake) và rong biển konbu được chuyên chở đến tận Kyôto. Thế rồi người Nhật ở miệt dưới cũng vượt qua eo biển Tsugaru để tiến vào vùng gọi là Ezogashima (nghĩa là “đảo của người Ezo”) tức phía nam đảo Hokkaidô bây giờ. Họ đã bắt đầu lập những cơ sở ven biển gọi là tate (quán) và các bến cảng (minato) làm nơi cư trú và hoạt động. Có hào tộc ở Tsugaru gốc người Wa (Wajin) họ Andô (An Đằng hay An Đông) đã mở mang việc cai trị đối với dân gốc Ainu trên đảo.

Một vùng duyên hải phía nam bán đảo Ôshima đã được các nhóm người di dân đến xây dựng nhiều đồn binh (jôsai, thành tái, hay tate) với lũy đất và hào rãnh. Tất cả khu vực ấy gồm có 12 đồn như thế. Chúng được gọi là Jôn-an juunitate (Nam đạo thập nhị quán). Tiêu biểu cho loại đồn như thế là Shinoridate, Hanasawadate, Mobetsudate. Thành phố Hakodate còn tồn tại đến ngày nay như một đô thị quan trọng ở Hokkaidô trước kia cũng chỉ là một loại đồn binh như thế. Hakodate được xây trên một địa điểm gọi là Usukeshi và có hình thù giống một cái hộp (hako) nên mới mang tên đó. Còn như cái đồn có tên là Shinoridate, nơi đã xảy ra cuộc biến loạn gọi là Koshamain (cuộc nổi dậy của Koshamain, tù trưởng một bộ lạc thổ dân), tù trong ba cái vò đất thật lớn ở đó, người ta khai quật được 40 vạn đồng tiền đồng Trung Quốc. Số tiền được chôn giấu này phỏng định có từ tiền bán thế kỷ 15. Đó là số lượng tiền đồng lớn nhất khai quật được chỉ đến từ mỗi một địa điểm, trong toàn cõi Nhật Bản từ trước tới nay. Qua đó, chúng ta thấy rằng khu vực nói trên đã từng chứng kiến một thời đại kinh tế vô cùng phồn vinh.

Bên cạnh những người Wa từ phía nam đến di trú, trên đảo còn có sắc tộc bản quán là người Ainu. Họ chuyên sinh sống nhờ săn bắn, đánh cá và giao dịch (với cả người Wa). Thế nhưng khi người Wa lên đây đông đảo, người Ainu thành ra bị chèn ép. Khi chịu đựng không nổi nữa, vào năm 1457 (Chôroku nguyên niên), người Ainu đã nổi dậy. Dưới sự lãnh đạo của đại tù trưởng Koshamain (? - 1457), họ đã tấn công và triệt hạ tất cả những cơ sở cư trú của người Wa (Wajin) trên đảo.

Sau đó, lãnh chúa vùng Jônokuni là họ Kakizaki thành công trong việc bình định cuộc nổi dậy này. Họ Kakizaki trở thành thế lực cai trị trên phần đất phía nam đảo, nơi cư dân người Wa sinh sống. Đến đời Edo, khu vực này lại được đặt dưới quyền kiểm soát của phiên Matsumae (Tùng Tiên).

Qua những dòng trên, chúng ta đã tạm có một khái niệm về quan hệ đối ngoại của Nhật Bản dưới thời Muromachi.

Tiết 3 - Tổ chức làng xã và các cuộc nổi loạn của nông dân.

3.1 Sự kết hợp thành tổ chức tự trị của nông dân:

Trong phần này, chúng ta tập trung chú ý đến việc phát triển tổ chức tự trị của dân chúng nông thôn dưới thời Muromachi, một hình thức tổ chức xã hội có phạm vi rộng

rãi và mang ý nghĩa quan trọng.

Thật ra, trước đó, dưới thời Kamakura, ở vùng Kinai (bao gồm kinh đô Kyôto) và khu vực lân cận, trong các shôen (trang viên, còn được dùng để chỉ các thái ấp), ta đã thấy những mura (thôn) với hình thức mới mẻ, đến lúc đó chưa từng thấy ở miền quê Nhật Bản. Mới mẻ ở chỗ là có những kẻ tuy sống trong trang viên nhưng được quyền thu từ nông dân một món tiền mướn đất (chidai) gọi là kajishi (gia địa tử)¹⁴⁴ hay katako (phiên tử) và dần dần đóng vai trò chủ đất. Người ta gọi họ là myôshu (danh chủ). Những tiểu địa chủ như thế đã tự mình thành lập thôn làng với chế độ tự trị. Đơn vị thôn làng đó có tên là sô (tổng) hay sôson (tổng thôn). Tổng có nghĩa là kết hợp (và sự kết hợp tổng thôn này cũng là bước đầu cho sự giải thể của các trang viên).

Tại sao những tổng thôn như thế đã thành hình? Có nhiều lý do. Một là vì đất hàng tổng (sô no chi) là đất chung của những “hội viên” (hay xã viên) chứ không thuộc riêng một ai. Đó là đất của cộng đồng thể, gọi là iriai-chi (nhập hội địa). Cộng đồng được thành hình để quản lý chung đất trồng trọt cũng như nguồn nước. Ví dụ, nước tưới được quản lý theo khung giờ, theo đó, mọi người sẽ luân phiên đem nước vào phân đất của mình. Chế độ luân phiên lấy nước này được gọi là bansusei (phiên thủy chế). Hai là vì công việc tế lễ, hội hè hàng năm cần sự đóng góp của mọi người cùng sống trong một khu vực và thói quen làm việc chung đã tạo ra tinh thần nông thôn tự trị. Hiện nay, người Nhật vẫn còn tổ chức làm việc chung, ví dụ mùa hè, vào dịp lễ Vu Lan, cộng đồng vẫn tự phát tổ chức những buổi múa hát tập thể (bon-odori) địa phương mà không cần đến sự chỉ đạo của cơ quan hành chính.

Ngoài ra, việc tổ chức cuộc sống tự trị ở địa phương như vậy cũng bắt nguồn từ tinh thần chống đối hành động phi pháp của các lãnh chúa trang viên hay quan lại từ trung ương gửi tới. Nếu biết tự trị, họ sẽ tự vệ được và như thế, ngăn chặn những hành động cướp bóc cưỡng đoạt hay gây thương tích chết chóc khi xảy ra xung đột, chiến tranh. Lại nữa, một ryôshu (lãnh chủ, chúa) chỉ có thể hành sử quyền lực trên một đơn vị cai trị là gô (làng) hay shôen (trang viên) của mình. Trong khi đó hình thức sôson (tổng thôn) có thể kết hợp nhiều làng hay nhiều trang viên thành sôgô (tổng hương), sôshô (tổng trang) nghĩa là thực hiện điều đó trên một bình diện rộng rãi hơn. Hành động chung như thế giúp họ trở nên mạnh mẽ đủ để sức đối kháng với lãnh chúa.

¹⁴⁴ Thời Kamakura, kajishi là tên một thứ tiền tô mà người mướn ruộng phải trả thêm cho tiểu địa chủ sở tại ngoài tiền thuê công cho nhà nước hay chủ trang viên. .

Từ đó, ở miền Đông (Tôgoku), sự kết hợp nông thôn lấy gô (làng) làm đơn vị cũng trở thành phổ biến. Những xóm làng kế cận bên nhau lại kết hợp ở một mức độ lớn hơn để thành đại cộng đồng thì gọi là gôson (hương thôn) vì bao gồm cả xóm và làng. Thể chế xã hội đó mang tên là gôsonsei (hương thôn chế).

Nói tóm lại, danh từ sôson (tổng thôn) là một hình thức tổ chức xã hội biểu hiện được tinh thần hợp quần và ý chí đoàn kết thống nhất của người nông dân Nhật Bản cư trú và sinh hoạt trên một vùng đất vậy.

3.2 Tổ chức hương thôn: hình thức sôson (tổng thôn):

Sau đây, xin phép trình bày sự vận hành nội bộ các sôson.

Trong sôson, có những người cầm đầu mang tên là otona (trưởng, át danh) có thể tạm dịch là ông chánh tổng, sau đến toshiyori (niên ký) ngang với hương lão và satanin (sa thài nhân) là những người chấp hành, chắc có thể xem như hương hào. Những nhân vật này hợp với nhau hầu như hằng ngày và điều khiển đời sống trong hàng tổng. Cơ cấu quyết định có tên là yoriai (ký hợp), một hội nghị của các đại diện dân chúng trong tổng. Có thể nói là người dân nào cũng phải chấp hành những quyết định mà hội nghị này đưa ra.

Khi hội nghị cần quyết định điều gì thì đối tượng được mời đến để hội họp bàn bạc là toàn thể các sakunin (tác nhân, giống như tá điền, nông dân mượn được đất để canh tác và nộp tô cho địa chủ). Những người này còn được gọi là sôbyakushô (tổng bách tính = tất cả trăm họ). Thế nhưng, họ không phải là nông dân thuộc giai cấp thấp kém như genin (hạ nhân), nago (danh tử) hay môdo (gian nhân)¹⁴⁵. Nơi người trong thôn tập hợp là khuôn viên đền thần đạo vì thần trên nguyên tắc là kẻ có nhiệm vụ bảo vệ dân chúng. Trong mỗi đền thần của tổng thôn đều có miyaza (cung tọa, cung tòa) tức tổ chức tế tự của thôn. Con cháu các dòng họ được chỉ định (thị tử = ujiko) trong thôn (thường là con trai) khi đến tuổi, phải thay phiên nhau tham gia. Có thể nói tổ chức tế tự này là **đầu mối tinh thần của sự kết hợp dân chúng trong tổng thôn Nhật Bản** với nhau. Vào dịp những cuộc nổi loạn của dân chúng gọi là ikki (nhất quỷ), người ta thấy cảnh các thanh niên chuyền nhau nước thần (shinsui = thần thủy) uống như thể hứa với nhau là sẽ đồng cam cộng khổ (ichimi shinsui = nhất vị thần thủy).

¹⁴⁵ Ba loại người này thuộc giai cấp thấp trong xã hội, ví dụ người làm công, đầy tớ sai vặt, dân ngụ cư vv...

Qui ước mà người trong tổng thôn cam kết gìn giữ có tên là sô-okite (còn gọi là mura-okite hay jige-okite). Qui ước đó bao gồm những điều khoản về việc sử dụng ruộng hay nguồn nước tưới, quản lý đất của chung (dùng như hợp tác xã), nghĩa vụ có mặt trong các buổi họp, các biện pháp trừng phạt cũng như biết bao qui định khác chi phối cuộc sống thường nhật của họ.

Hiện nay người ta còn bảo tồn được một số văn bản qui ước của làng Imabori (Imabori-gô) vùng Ômi trong lãnh địa chùa Enryaku (Diên Lịch) (nay địa phương này thuộc thành phố Yôkaichi tỉnh Shiga). Trong qui ước gọi là sô-okite của làng Imabori có những điều lệ như sau:

- Dân ngụ cư nếu không có người trông thôn bảo lãnh thì sẽ không có quyền cư trú¹⁴⁶.
- Không được nuôi chó.

Như thế, ta thấy đó là những điều lệ rất thiết thực, gắn bó với cuộc sống hằng ngày của người dân. Những ai muốn tìm hiểu về sinh hoạt của người đương thời sẽ tìm thấy những câu trả lời hết sức cụ thể và thú vị. Chẳng hạn việc đòi hỏi kẻ muốn ngụ cư phải có người bảo lãnh chứng tỏ dân chúng có thái độ rất ư bài ngoại (đối với người ngoài làng) nhưng lại đoàn kết bên trong. Nếu chúng ta đọc Sanshō Dayuu (Sơn tiêu đại phu) – tác phẩm của nhà văn Mori Ôgai lấy bối cảnh thời trung cổ - sẽ thấy ông tả cảnh mấy mẹ con nhà quan đi thăm chồng ở nơi phớ nhậm dọc đường bị dân chúng ở Naoetsu (một cái bên) không cho ngủ trọ đành phải trú qua đêm dưới chân cầu và thành miếng mồi ngon cho bọn buôn người.



Cảnh gia đình nhà quan trên đường gặp nạn trong phim Sanshō Dayuu của Mizoguchi Kenji

¹⁴⁶ Sự phân biệt, ngay cả kỳ thị đối với người ngụ cư cũng thường thấy ở các làng xã Việt Nam, nhất là vùng châu thổ sông Hồng.

Người dân trong thôn vì muốn duy trì trật tự cho thôn mình có khi cũng đã hành sử cả quyền cảnh sát. Đó là quyền jikendan (tự kiểm đoán) hay jige kendan (địa hạ kiểm đoán). Thành ra, câu nói “phép vua thua lệ làng” của Việt Nam đôi khi cũng có thể đem ra áp dụng cho người Nhật được!

Trên nguyên tắc, người dân trong tổng thôn vẫn phải có nhiệm vụ nộp thuế cống cho lãnh chủ (chúa) nhưng sau khi đã có sức mạnh tự bảo vệ (jikendan, tự kiểm đoán), tự trị và tự lập rồi, một số tổng thôn thường xin đứng ra gánh vác việc thu gom thuế cống ấy cho tiện. Nếu được mọi người chung sức với nhau thu gom, họ sẽ tránh được việc bị đàn áp hay thúc hối mỗi lần lãnh chủ (chúa) hành sử quyền thu thuế cống. Chế độ tự mình thu gom thuế cống gọi là jige-uke (còn có tên là mura-uke, hyakushô-uke).¹⁴⁷

Thế rồi, khi ý thức liên đới trong sinh hoạt của cộng đồng thế đã ăn sâu vào đầu óc của người nông dân tổng thôn, họ đã dám có những hành động táo bạo hơn như tố cáo việc làm bất chính của quan lại trang viên và đòi bãi miễn những người ấy. Cũng có khi họ đòi hỏi các lãnh chúa phải ngưng hay giảm thu thuế cống vào những năm hạn hán hay lũ lụt. Như vậy, dân chúng tổng thôn đã tỏ ra có tinh thần chống đối trước các lãnh chúa và nhiều khi khá mạnh mẽ. Sử gia Nhật Bản phân biệt hình thức shuuso (sầu tố) có tính chất van xin ơn huệ và gôso (cưỡng tố) gần như gây áp lực và ép buộc. Khi yêu cầu của mình không được mãn nguyện, họ có thể bỏ mặc ruộng đồng và trốn đi sống tản mát (chôsan, tôsan = đào tán) nơi những lãnh địa khác hay vào ẩn trong núi. Lúc sự chống đối leo thang tới đỉnh cao cùng cực, nó có thể biến thành những cuộc nổi loạn của dân chúng (phần lớn là nhà nông), mang tên là ikki (nhất quỷ).

Nguyên chữ ikki (nhất quỷ) có nghĩa là “đồng lòng để lo chung một điều gì” (nhất vị đồng tâm). Khi võ sĩ và nông dân thế thốt trước mặt chư thần sẽ đoàn kết với nhau để thực hiện một công trình cụ thể nào đó thì việc ấy gọi là ikki (nhất quỷ). Do đó, tùy theo chủ thể và mục đích mà ikki được chia làm nhiều loại. Ít nhất có 4 loại chính:

- 1- Tsuchi ikki (Thổ nhất quỷ): trường hợp dân chúng sở tại (thổ dân = domin tức người dân một địa phương nhất định nào đó) nổi dậy¹⁴⁸. Thường vì họ muốn được giảm

¹⁴⁷ Chúng ta không khỏi liên tưởng đến tổ chức shitauke (hạ thỉnh, subcontractor), một hình thức tổ chức kinh doanh theo hệ thống trên nhờ dưới làm, dưới chờ trên cho việc, vẫn còn thấy trong thời hiện đại.

¹⁴⁸ Có lối giải thích khác về chữ “thổ” ở đây. Theo tác giả Katsumata Shizuo trong tác phẩm nhan đề Ikki của ông thì nguyên thủy “thổ” là “quyền khai khẩn thổ địa” thiêng liêng của người võ đất mà

hay miễn trả tuế cống hoặc mong xóa nợ.

- 2- Tokusei ikki (Đức chính nhất quỹ) Dân chúng nổi dậy xin phát lệnh và thi hành “đức chính”, cũng có nghĩa là xóa bỏ các món nợ nặng lãi. Thường thấy ở các đô thị vùng Kinai nơi người dân làm ăn không góc đầu lên nổi vì phải trả nợ với lãi suất rất cao.
- 3- Kuni ikki (Quốc nhất quỹ): cuộc nổi dậy của “người giữ nước hộ” (kokujin) và các võ sĩ xuất thân địa phương (jizamurai) tức lớp người sống tại chỗ (kuni = tiểu quốc). Họ muốn chống lại chính sách cai trị của các quan lại như shugo được trung ương bổ nhiệm, tự mình lập nên các điều lệ quản lý (jôhō = định pháp) thích hợp với sinh hoạt của mình hơn.
- 4- Ikkō nikki (Nhất Hướng nhất quỹ): những cuộc nổi dậy của môn đồ một giáo phái Phật giáo gọi là Nhất Hướng tông (Ikkōshū) - một chi phái của Chân tông - chống lại chính quyền địa phương. Giáo phái này chủ trương thờ mỗi Phật A Di Đà và chuyên tâm niệm Phật. Trung tâm của họ là chùa Honganji (Bản Nguyên Tự).

3.3 Những cuộc nổi loạn liên tiếp của dân chúng (ikki):

Xin trình bày về một số cuộc nổi loạn dân chúng tiêu biểu dưới thời Muromachi:

Trước hết, cuộc nổi dậy của dân chúng đáng để ta ghi nhớ nhất tại Nhật Bản đã xảy ra vào năm 1428 (Shōchō nguyên niên). Sự gọi là Shōchō no tokusei ikki (Chính Trường đức chính nhất quỹ). Trong bản ghi chép tên là Daijōin nikki mokuroku (Đại thừa viện nhật ký mục lục) của học tăng Jinson (Tâm Tôn) chùa Kōfukuji (Hung Phúc Tự) tỉnh Nara có viết “Toàn thể dân chúng sở tại hè nhau nổi dậy. Họ đòi hỏi “đức chính” tức là chính trị đứng đắn, ra tay đập phá các quán rượu, nhà kho, chùa chiền, tự tiện lấy mọi thứ vật dụng mang đi, xé sạch và vứt sạch mọi văn tự cho vay”. Chức kanrei (quản lãnh) đã trấn áp được họ nhưng phải nói là không có chi làm suy sụp đất nước hơn là những hành động như thế này. Kể từ khi lập quốc, đây là lần đầu tiên Nhật Bản biết nếm mùi nổi loạn của dân chúng”.

những cuộc buôn bán đôi chác về sau không làm mất đi được. Ý nói đất phải thuộc về người khai hoang.



Tái tạo qua phim ảnh một cảnh nông dân nổi loạn (ikki)

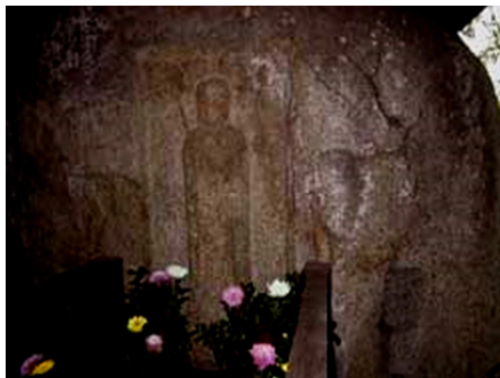
Năm 1428, lúc những cuộc nổi loạn bộc phát là thời điểm và kinh tế và xã hội trong nước đều ở vào tình trạng bất ổn. Ngay từ đầu năm, nhân vì nội bộ của mạc phủ có vấn đề kế vị được đặt ra khiến chính sự rơi vào cảnh hỗn loạn. Thực thể, chức Shôgun đời thứ 5 của Mạc phủ Muromachi là Yoshikazu (Nghĩa Lượng, 1407?-1425, tại chức 1423-25) yếu mệnh, đã tạ thế trước đó 3 năm (1425 hay Ôei 32). Kể từ ngày đó, vì mạc phủ không quyết định được ai là người có thể thay ông, cha của Yoshikazu là Shôgun đời thứ 4 Yoshimochi (Nghĩa Trì, 1386-1428, tại chức 1394-1423) phải tạm thời trở lại chấp chánh. Tuy nhiên, chẳng bao lâu đến phiên Yoshimochi cũng chết trong khi nhà chúa vẫn chưa chọn được người lên thay. Sự chỉ định người nối nghiệp do đó phải dựa vào việc bốc que ở đền Hachiman phố Rokujô trong thành Kyôto để xem thử ý kiến thần thánh như thế nào. Đó là một quyết định vô cùng kỳ quặc. Lại nữa, từ tháng 4 trở đi, một chứng truyền nhiễm tên là mikkayamai (tam nhật bệnh = bệnh ba ngày) mà không ai hiểu duyên do đã lan tràn khắp nước. Số người mắc bệnh tử vong vô số, xác chết chồng chất như núi. Thêm vào đó, thời tiết xấu gây ra mất mùa. Cả nước Nhật lúc đó ở trong một hoàn cảnh thật là bi đát.

Tháng 8 cùng năm, những kẻ làm nghiệp vụ chuyên chở bằng ngựa gọi là giới bashaku (mã tá) lại nổi lên để yêu cầu thực hiện “đức chính”¹⁴⁹. Như nhận được sự kích thích, các tổng thôn phụ cận kinh đô Kyôto cũng một lòng đoàn kết đứng lên đòi hỏi “đức chính”. Họ đập phá các quán rượu, tập kích các nhà kho cũng như tiệm buôn và tiệm cầm đồ, xé sạch văn tự bằng khoán, đem vứt đi tất. Phong trào này lan ra khắp vùng Kinki. Những địa phương khác cũng học theo cách làm đó nghĩa là tự tay họ thi hành

¹⁴⁹ Mượn ý lệnh “đức chính” cuối đời Kamakura nhưng không có nghĩa là “thi hành chính trị nhân đức” mà chỉ có nghĩa là cho chạy nợ. Thời đó, những kẻ khá giả hay giúp người nghèo thì được gọi là utoku (hữu đức).

đức chính một cách cụ thể (gọi là shitokusei hay tư đức chính). Tư đức chính chẳng có gì khác hơn là hành động “tự tay” đốt hết giấy nợ và thu hồi ruộng đất của mình.

Nhân đây cũng kể thêm rằng ở tỉnh Nara, thành phố Yagyuu, ở cửa vào ngọn đèo trên con đường gọi là Yagyuu-gaitô, hãy còn một hòn đá lớn trên đó người ta khắc bức tượng Phật Địa Tạng (Jizô) tên là Hô-sô jizô (Bào sang Địa Tạng) tức là ông Phật Địa Tạng bị nổi rỗ (như người lên đậu). Lý do là trên thân thể ông hãy còn khắc mấy hàng chữ mà nội dung chính là tuyên ngôn của những người nổi loạn đòi đức chính năm Shôchô 1 (Chính Trường nguyên niên, 1428). Tượng đó được gọi là Tokusei hibun (Đức chính bi văn) xem như là văn bia mà dân 4 làng trực thuộc lãnh địa của ngôi đền Kasuga vùng đó đã chép lại về thành quả “đức chính” họ giành lấy được. Tuy vậy, có thuyết khác cho rằng những lời minh trên đó chẳng qua là tác phẩm của người đời sau. Nhưng dầu sao đi nữa, ta vẫn có thể xem bài văn bia như một bằng chứng quan trọng của phong trào nổi dậy đòi đức chính thời Muromachi.



Di tích Địa Tạng gần Nara có khắc tuyên ngôn đòi thi hành “đức chính”

Trong phần trên, chúng ta đã phân loại các hành động ikki (nhất quỷ) nhưng nói đúng ra chỉ có loại tsuchi-ikki do dân sở tại chủ trương là có những đòi hỏi hiện thực hơn cả. Tuy nhiên khi nói tsuchi ikki (thổ nhất quỷ) là nói về chủ thể hành động (domin, dân sở tại), còn như nói tokusei ikki là nói về mục đích (đòi đức chính) chứ thực ra không dễ gì phân biệt hoàn toàn hai thứ ikki ấy cho được.

Năm Eikyô nguyên niên (1429), lại xảy ra một vụ nổi dậy tên gọi Harima no tsuchi-iki. Cũng giống như cuộc nổi dậy năm Shôchô (Chính Trường nguyên niên, 1428) ở Nara, trong vùng Harima này, người ta cũng thi hành “đức chính” bằng cách đoạt lại đất đai đã bán đi nhưng hơn thế nữa, dân chúng còn đuổi gia thần họ Akamatsu (Xích Tùng) đang giữ chức shugo ở đó ra ngoài cõi.

Kết cuộc, họ đã bị cánh nhà Akamatsu trấn áp được. Thế nhưng theo tin tức ghi chép lại trong Sakkaiki (Sát giới ký, 1418-43), tập nhật ký có tính sử liệu của một công khanh tên gọi Nakayama Sadachika (Trung Sơn Định Thân)¹⁵⁰ “chuyện các võ sĩ phía shugo bị dân chúng sở tại, giết chết hay đánh đuổi đi là chuyện vô cùng hiếm có xảy ra trong khu vực một địa phương”.

Lại nữa, đến năm Kakitsu nguyên niên (1441), hàng vạn dân đã nổi lên chiếm cứ thành phố Kyôto. Đó là cuộc ikki xảy ra sau khi quan shugo vùng Harima nói trên là Akamatsu Mitsusuke (Xích Tùng, Mãn Hựu)¹⁵¹ mời Shôgun Yoshinori (Nghĩa Giáo) đến dinh của mình chơi và ám sát ông tại chỗ (Kakitsu no ran = loạn năm Kakitsu). Do đó, cuộc ikki vừa kể thuộc loại thừa cơ nổi dậy đòi thay đổi nhà cầm quyền để “thi hành đức chính”. Tuy sử gọi là Kakitsu no tsuchi-ikki nghĩa là ikki của dân sở tại vào năm Kakitsu, các nhà chuyên môn lại xếp nó vào loại daihajime no tokusei (đức chính khi thay đổi triều đại) gây ra bởi cuộc khủng hoảng vì trống vắng chính trị. Lý do là đất nước không có ai cầm đầu kể từ cái chết của Shôgun đương nhiệm. Việc hô hào như thế xảy ra mỗi khi có sự thay ngôi đổi chủ là vì thời trung cổ, người ta có quan niệm rằng việc một Shôgun tức vị sẽ là cơ hội khiến mọi quan hệ xã hội được xét lại.

Từ đó về sau, những cuộc tsuchi-ikki thường đi đôi với chiêu bài đòi thực thi đức chính. Phía chính phủ cũng sử dụng ngôn từ đó. Họ ban hành các tokuseirei (đức chính lệnh) nhưng rất bừa bãi.

Việc Mạc phủ ban bố “đức chính lệnh” cũng bắt nguồn từ lợi ích tài chánh riêng tư của họ. Trong các đức chính lệnh ấy, phần nhiều họ đặt điều kiện phải trích 1/5 hay 1/10 những món nợ hay món tiền cho vay nộp cho nhà chúa dưới danh nghĩa huê hồng thưởng công lao can thiệp trong việc nhìn nhận hay bãi bỏ một món nợ. Tiền huê hồng (tiền giấy tờ) đó có tên là buichisen (phân nhất tiền) và đức chính lệnh đã đề ra chúng được gọi là buichi-tokuseirei (phân nhất đức chính lệnh), nhưng nào có phải là chính trị tốt đẹp (đức chính) mà chỉ là lệnh “buộc cho ăn chia” theo phân trăm!

¹⁵⁰ Nakayama Sadachika (Trung Sơn, Định Thân, 1401-1459) ghi lại trong bộ sách này một số sự kiện lịch sử xảy ra dưới thời Mạc phủ Muromachi giữa giai đoạn 1418-1443. Tuy nhiều phần bị thất lạc nhưng Sakkaiki được đánh giá là một sử liệu có giá trị cao.

¹⁵¹ Akamatsu Mitsusuke (Xích Tùng, Mãn Hựu, 1373 hay 1381?-1441), võ tướng thời Muromachi trung kỳ. Sau khi ám sát thành công Shôgun Yoshinori đã trốn về ấp của mình ở Harima nhưng bị bọn trung thân là Yamana Sôzen đánh đuổi phải tự sát.

Tóm tắt về những cuộc nổi loạn nông dân (Ikki) vào thế kỷ 15¹⁵²

Năm	Danh xưng	Địa phương	Nguyên nhân - Hậu quả
1428	Cuộc đòi đức chính năm Shôchô (Chính Trường)	Kyôto	Sinh ra từ khoảng trống chính trị sau cái chết của Shôgun Yoshimochi, không tìm ra người kế vị
1429	Cuộc đòi đức chính ở Harima	Harima	Sinh ra từ cuộc tranh quyền gia trưởng của họ Akamatsu.
1432	Cuộc đòi đức chính ở Ise	Ise	
1441	Cuộc đòi đức chính năm Kakitsu (Gia Cát)	Kyôto	Sinh ra từ khoảng trống chính trị sau vụ họ Akamatsu ám sát Shôgun Yoshinori
1447	Cuộc đòi đức chính Yamashiro Nishioka	Yamashiro	
1454	Cuộc đòi đức chính năm Kyôtoku (Hường Đức)	Kyôto	Sinh ra từ cuộc tranh chấp giữa Hatakeyama Masanaga và Hatakeyama Yoshihiro
1457	Cuộc đòi đức chính năm Chôroku (Trường Lộc)	Kyôto	Chiếm đóng chùa Tôji (Đông tự) . Đánh bại quân mạc phủ gửi tới.
1459			Dựng bảy trạm kiểm soát trên đường vào Kyôto
1462	Cuộc đòi đức chính chiếm bảy trạm kiểm soát	Kyôto	Nạn đói năm Kanshô (Khoan Chính, 1461-62) làm chết 82.000 người.
1465	Cuộc đòi đức chính chiếm Tôji (Đông tự)	Kyôto	
1466	Cuộc đòi đức chính ở Kyôto	Kyôto	
1467			Bắt đầu cuộc đại loạn năm Ônin (Ứng Nhân, 1467-1477)
1480	Cuộc đòi đức chính và triệt bỏ 7 trạm kiểm	Kyôto	

¹⁵² Nguồn: Nihonshi Zuroku (trang 121)

	soát lỗi vào Kyôto		
1485	Cuộc đòi đức chính ở Yamashiro	Yamashiro	Lại sinh ra từ sự tranh chấp giữa Hatakeyama Masanaga và Hatakeyama Yoshihiro.
1488	Cuộc đòi đức chính của tông Ikkô (Nhất Hưởng)	Kaga	Quan shugo ở Kaga là Togashi Masachika đối lập với tín đồ Ikkô.

Thống kê về những cuộc nổi loạn của nông dân (Ikki) 1600-1867¹⁵³

Giai đoạn	Tổng số các cuộc Ikki	Bình quân số Ikki hàng năm
1600-1700	420	4,2
1700-1800	1092	10,9
1800-1850	814	16,2
1851-1867	373	21,9

Tiết 4 : Xã hội thời Muromachi:

4.1 Nông nghiệp dưới thời Muromachi:

Sau khi đã điếm qua một vòng chân trời chính trị, ngoại giao, chúng ta thử bàn về hoàn cảnh xã hội đương thời.

Ưu tiên ta phải để mắt tới hoạt động nông nghiệp. So với thời trước, nông nghiệp Muromachi có các đặc điểm là tập trung hóa, đa dạng hóa và nhân đó, làm cho sức sản xuất tăng mạnh.

Về kỹ thuật nông nghiệp, trước tiên, vào thời này, việc sử dụng các nông cụ bằng sắt như cuốc, bừa và liềm cũng như sức làm việc của bò ngựa trong nông canh đã phổ cập hơn hồi thời Kamakura. Chúng ta biết rằng có bộ tranh cuộn Hônen Shônin eden (Pháp

¹⁵³ Nguồn: Andrew Gordon, A Modern History of Japan, dẫn Stephen Vlastos (1986).

Niên thượng nhân hội truyện) mô tả cuộc đời của vị giáo chủ Tịnh Độ Tông. Bộ tranh này tuy bản chính đã mất nhưng vẫn có nhiều bản sao chép suốt trong giai đoạn Nanbokuchô (Nam bắc triều) và Muromachi. Qua đó, ta thấy như sống lại bằng tranh vẽ phong cảnh người Nhật canh tác ruộng nước với sự hỗ trợ của bò và ngựa. Bên cạnh đó là tranh miêu tả lễ hội dengaku (điền nhạc, bắt nguồn từ thời Heian) ở nông thôn với những người nông dân đang nhảy múa vui vẻ.

Thứ đến, giống lúa cũng đã được cải thiện. Người ta đã phân biệt được cái loại wase (táo đạo), nakate (trung đạo) và okute (văn đạo) theo thời kỳ thu hoạch chóng sớm hay muộn. Chẳng hạn wase là loại lúa (đạo) sớm (táo) ra bông, kết hạt nhất. Tuy đến thời Sengoku (1467-1568) điều đó mới thực sự trở nên thuần nhất và rộng rãi nhưng nhờ đó mà vào thời ấy, các vùng đã bắt đầu biết tùy theo điều kiện thiên nhiên của mình mà chọn lựa giống lúa thích hợp và canh tác sao cho năng suất thu hoạch đạt mức tối đa.

Ba là sự phát triển và phổ cập của các loại guồng dẫn nước (suisha = thủy xa), trong đó có loại ryuukossha (long cốt xa) phát xuất từ Trung Quốc, gồm những mảnh ván kết nối với nhau như bộ xương của rồng. Do đó việc tưới tiêu đã được cải thiện rất nhiều. Vào thời Kamakura, chỉ có vùng Kinai gần kinh đô mới được xem là tiên tiến vì có thể làm 2 vụ trong năm (nimôsakû = nhị mao tác) là lúa gạo và lúa mì. Đến lúc này thì kỹ thuật hầu như đã lan rộng ra khắp các vùng, Còn như trong vùng tiên tiến là Kinai thì vào thời Muromachi, nông dân Nhật Bản có thể làm được đến 3 vụ (tam mao tác = sanmôsakû). Năm Ôei 27 (1420) tức năm sau khi xảy ra cuộc biến loạn ngoại khấu năm Ôei (Ôei no gaikô) (xin xem bên trên), để cải thiện mối bang giao Triều Tiên Nhật Bản, người Triều tiên đã gửi đoàn sứ giả sang Nhật đáp lễ gọi là kaireishi (hội lễ sứ). Người sứ giả lúc đó là Tống Hy Cảnh (biệt hiệu Lão Tùng Đường) đã viết cuốn sách nhan đề “Lão Tùng Đường Nhật Bản hành lục” (Ghi chép về chuyến đi Nhật của ông Lão Tùng), trong đó ông đã trình bày rõ ràng về việc canh tác ở Nhật. Sứ giả họ Tống, ngoài việc mô tả về tình hình trên đảo Tsushima (Đôi Mã) mà người ta vẫn cho là bản doanh của giặc cướp biển Wakô (Nụy khấu), còn quan sát cả tình hình phía bắc đảo Kyushuu, miền tây đảo Honshuu cũng như vùng xung quanh kinh đô Kyôto. Ở Amazaki trong vùng Settsu chẳng hạn, ông đã ngạc nhiên khi thấy nông dân làm 3 vụ: lúa gạo (rice), lúa mì (wheat) và soba (kiều mạch, buckwheat) trong cùng một năm và điều đó khiến ông đặt bút viết mấy vần thơ tức sự.

Làm hai vụ hay ba vụ mùa cần có một hệ thống tưới tiêu tốt và nông cụ thích hợp. Nông nghiệp thời Muromachi như vậy đã đạt đến một trình độ kỹ thuật khá cao. Đó là chưa

nói đến kiến thức của họ trong việc cải tiến phân bón ruộng. Ngoài phân xanh như karishiki (phân từ cây cỏ cắt ra (kari = cát) và rải phủ (shiki = phủ) vào ruộng) cũng như phân tro thực vật (sômokubai = thảo mộc hôi), họ còn dùng cả phân chuồng gọi là shimogoe (hạ phì = chất thải từ tiểu và đại tiện của động vật) giúp cho chất lượng của đất được nâng cao và thu hoạch đều đặn hơn.

Riêng nói về các đặc sản địa phương thì vào thời này, người nước đã biết trồng tọt và sản xuất những mặt hàng có tiếng của địa phương mình. Nguyên liệu dùng trong thủ công có tơ gai (karamushi, hemp plant), dâu tằm (kuwa, mulberry), cây dó (kôzo, paper mulberry), cây sơn (urushi, lacquer tree), cây cho màu lam (ai, indigo plant) và cây chè (cha, tea). Những hoạt động gia công cũng bắt đầu phát đạt ở nông thôn và biến các loại thực vật này thành sản phẩm phân phối đi khắp nơi.

Sản xuất đi lên như thế làm cho thu nhập của người nhà nông dồi dào hơn, vật tư cũng đầy đủ hơn. Nhu cầu lưu chuyển hàng hóa cũng vì đó đã bắt đầu trở nên bức thiết.

4.2 Chế độ Za và sự phát triển công thương nghiệp:

Vào thời đại này, những người sản xuất và đi buôn đã tìm cách họp lại thành Za (Tọa, Tòa) hay tổ hợp ngành nghề để tranh đấu cho những quyền lợi chung. Rồi đến khi công thương nghiệp phát triển thêm lên, số Za đã tăng nhiều lên hẳn so với lúc trước và lan rộng khắp toàn quốc. Những nhà sản xuất các mặt hàng đặc sắc ở địa phương mình cũng tổ chức thành Za. Có khi thì là Za nghề rèn (Kajiza), Za nghề mộc (Daikuza) như thế có bao nhiêu nghề là có bấy nhiêu Za.

Tìm hiểu thêm về Za¹⁵⁴

Za (Tọa, Tòa) là một tổ chức đồng nghiệp thời trung cổ Nhật Bản có những người thợ, nhà buôn, con hát... tụ họp lại theo ngành nghề. Khởi đầu, vào cuối thời Heian, triều đình và các đền chùa có thần thánh, mỗi khi tổ chức lễ lạc đều dành một số chỗ ngồi (zaseki = tọa tịch) cho những người bỏ công cung cấp lương thực hay chạy việc giúp họ, vốn xuất thân từ các tổ hợp ngành nghề gọi là bemin (bộ dân). Vinh dự “góc chiếu giữa làng” này còn kèm theo một số quyền lợi như khỏi phải đóng thuế và làm phu dịch. Về sau những người có đặc quyền có chỗ ngồi gọi là hôshi no za (hôshi = phụng sĩ, tức phụng sự) bán những sản phẩm hay dịch vụ dư thừa ra bên ngoài để kiếm ăn thêm nhưng vẫn nhận được sự che chở của cửa quyền (honjô

¹⁵⁴ Nguồn Nihonshi Zuroku (trang 123)

= bản sở). Tùy gốc gác, họ có những tên gọi riêng:

- 1) Các jinin (thần nhân) gốc là thuộc hạ đền thần. Họ được các đền như Iwashimizu, Hachimanguu che chở. Họ chuyển sang buôn dầu, cá, muối...
- 2) Các yoriudo (ký nhân) từng là trang dân làm việc cho các chủ trang viên. Các chùa Kôfukuji, Ichijôin là nơi che chở cho họ. Chuyên môn buôn nông cụ như bừa.
- 3) Các kunin (công nhân) trước là thuộc hạ của triều đình và đền chùa. Sở samuraidokoro của Mạc phủ Muromachi che chở họ. Họ buôn đồ vải vóc.
- 4) Các sanjô (tán sở) là nhân viên phụ giúp cho các nhân viên chính thức trong gia đình quyền môn. Được đền thần Kamo che chở. Buôn bán cá và đồ biển.

Ích lợi việc tổ chức thành Za là được miễn thuế, khỏi đóng phí giao thông khi qua các trạm kiểm soát, được độc quyền mua vào và bán ra. Nghĩa vụ của Za (gọi là zayaku = tòa dịch) là làm giúp việc, đóng tiền Za (zakin = tòa kim) và nạp phẩm vật cho các honjô đã che chở mình. Za là một tổ chức khép kín với bên ngoài, nên trở thành nguyên nhân của sự tăng giá quá độ các mặt hàng và gây tắc nghẽn trong hoạt động thương mại. Từ đời Muromachi trở đi đã xuất hiện những honjô không có Za và có những con buôn độc lập không phụ thuộc vào Za nào cả. Đến thời Sengoku thì đặc quyền của Za bị bãi bỏ sau khi Lệnh buôn bán tự do (Rakuichirei = Lạc thị lệnh) được ban ra nhằm xúc tiến lưu thông kinh tế.

Chúng ta cũng có thể mừng tượng sinh hoạt của những người thợ cả (shokunin) các ngành nghề đương thời khi xem bộ tranh cuộn có nhan đề hóm hỉnh là Shichijuuichi ban shokunin uta-awase (Cuộc bình thơ của các thợ cả lần thứ 71). Bộ tranh đó trình bày một hội thơ theo phong cách kyôka (cuồng ca) tức thơ waka nhưng không mấy đứng đắn, mô tả cảnh làm việc của đủ mọi thành phần thợ thuyền và con buôn từ anh thợ cả ngành mộc (banjô) đến các anh thợ cả ngành đúc (imoji), ngành rèn (kajishi), ngành sơn (nushi), ngành mài dao (togishi), ngành chếp kính (kyôji), ngành chế giấy (kamisuki), ngành đóng áo giáp (yoroishi) vv... Nhờ bộ tranh đó mà ta hiểu sự phân công các ngành nghề của xã hội thời Muromachi đã đa dạng hóa đến mức độ nào.

Nếu so sánh các tổ hợp ngành nghề (Za) được thành lập vào thời Muromachi với các tổ hợp ngành nghề có mặt cho đến lúc đó thì ta thấy Za có nhiều đặc sắc. Dĩ nhiên chữ Za (tòa, tòa) có nghĩa là “chỗ ngồi” như trong từ zaseki. Ở đây nó ám chỉ người nào đã có được một chỗ đứng (chỗ ngồi) trong nghề nghiệp của mình. Sau đó tiến xa hơn nữa, nó ngầm chỉ một tập đoàn của những người chuyên nghiệp nghĩa là kẻ đã xác định chỗ đứng (ngôi) của mình trong lãnh vực chuyên môn nào đó.

Cho đến lúc ấy, các Za được đặt dưới sự bảo hộ nên tùy thuộc vào các honjo (bản sở) tức là các gia đình công khanh, đại tự viện hay đền thần đạo vốn nắm thực quyền lãnh đạo trang viên thái ấp. Thế nhưng đến đời Muromachi dần dà họ đánh đổi sự bảo hộ ấy bằng cách trả một thứ thuế doanh nghiệp thành ra độc lập hơn chứ không chịu hoàn toàn sự chi phối của các chủ nhân ông kia nữa. Họ bắt đầu tự mình sản xuất theo đòi hỏi của thị trường để cung ứng cho nó.

Sau đây là những Za hay tổ hợp ngành nghề có tầm cỡ đáng lưu ý vào giai đoạn đó.

Có 4 tổ hợp quan trọng. Trước hết, ta phải nói đến Ôyamazaki-aburaza một tổ hợp buôn dầu vừng để đốt đèn. Abura có nghĩa là dầu và Ôyamazaki là địa danh ở vùng Kyôto. Đó là địa điểm đền thần đạo Hachimanguu thuộc ly cung (biệt điện nhà vua) ở vùng Ôyamazaki. Aburaza này độc quyền việc thu mua nguyên liệu dầu thắp đèn (tôyu) lấy từ cây vừng dầu (egoma-abura) trong mười tiểu quốc của các xứ Kinai, Mino, Owari, Awa, Higo. Sau đến Kôji-za thuộc đền thần Kitano chuyên buôn mầm mạch nha (kôji, malt), Wata-za đền Gion chuyên về bông vải (wata, cotton), Aoso-za nhà công khanh Sanjônishi chuyên về tơ bóc từ vỏ cây gai (aoso). Những đền chùa và công khanh đều là các honjo tức kẻ nắm quyền cai quản cho nên đối với họ, các Za phải cung cấp sức lao động hay đóng một món tiền khoán gọi là zayaku (tọa dịch, còn gọi là zasen hay tọa tiền). Để đánh đổi, các honjô bảo đảm độc quyền mua đi bán lại cho họ và tha các thứ thuế khác như thuế buôn, thuế chợ, thuế đi đường (khi qua các cửa ải). Ngoài ra, riêng ở Kyôto, người ta thấy có Shifukayochô-za. Za này như cái tên của nó (Shifukayôchô = tứ phủ giá liền đỉnh) là một tập đoàn trực thuộc tứ phủ (4 phủ = 2 phủ tả hữu thành ra là 4) của triều đình tức là Konoe-fu (Cận vệ phủ, hay phủ ngự lâm quân) và Hyôe-fu (Bình vệ phủ) và lo việc khiêng kiệu thần vào dịp lễ lạc và xa giá cho thiên hoàng. Bởi vì Za này được độc quyền làm ăn một số nghề cho nên các con buôn và thợ ở vùng Kamijô (Kinh thượng, tên gọi vùng phía bắc thành phố Kyôto chung quanh cung điện), tham gia rất đông đảo. Chùa Kôfukuji (Hưng Phúc Tự) ở Nara cũng thế. Chùa bao trùm nhiều Za khác nhau. Hai phân viện của chùa là Đại thừa viện và Nhất thừa viện đều làm kinh tế. Họ cai quản nghề buôn tơ lụa (Kinu-za) và cả nghề bán cá (Uo-za)

Ngay cả trong lãnh vực văn hóa văn nghệ, chúng ta vẫn thấy kiểu tổ chức theo Za. Văn hóa Kitayama mà điển hình là tuồng Nô (Năng nhạc) sở dĩ được phát triển mạnh là nhờ có tổ chức Yamato Sarugaku-shiza (Đại hòa viên nhạc tứ tòa) hay là 4 rạp hát tuồng trong vùng Yamato (khu vực kinh đô và chung quanh). Bốn rạp hay bốn gánh hát ấy (shiza, tứ tọa, tứ tòa) là Kanze-za (Quan Thế), Hôshô-za (Bảo Sinh), Konbaru-za (Kim

Xuân) và Kongô-za (Kim Cương). Từ Kanze-za đã xuất hiện hai tên tuổi lớn là cha con Kan.ami (Quán A Di, 1333-1384) và Zeami (Thế A Di, 1363 ? -1443). Các ông vừa là soạn giả, vừa là diễn viên, được Shôgun Yoshimitsu bảo hộ, yên tâm sáng tác và đã cho ra đời rất nhiều kịch bản tuồng Nô (gọi là yôkyoku hay dao khúc), đưa sarugaku-nô (viên nhạc năng) vốn là một loại tuồng sơ khai dành cho lễ hội ở nông thôn đạt đến đỉnh cao nghệ thuật của nó. Chúng ta lại biết thêm là Zeami đã để lại cho hậu thế một bí kíp trứ danh giải thích cái hay của Nô (hana = hoa) mang tên Fuushikaden (Phong tư hoa truyền = Cách truyền lại tinh hoa nghệ thuật diễn xuất).

Tuy vậy, do sự phát triển của thương nghiệp, kể từ thế kỷ 15 trở đi, đã có những nhà buôn mới nổi lên. Đặc điểm của họ là đứng ngoài các Za. Khi biết rằng sở dĩ giới sản xuất và buôn bán họp nhau lại thành Za vì lý do bảo vệ quyền lợi cho phe nhóm cho nên dĩ nhiên là sự xuất hiện của các nhà buôn mới nổi lên chỉ làm rầy rà hoạt động của họ. Giữa hai bên không ngừng nảy sinh ra những sự cố vì đối nghịch, phân tranh trong vấn đề bảo vệ quyền mua bán. Thương nghiệp nhân đó bị đình đốn. Đến thời Sengoku (Chiến Quốc) trong đám các lãnh chúa (daimyô) ở các tiểu quốc, có những người thấy rằng cần phải phế bỏ đặc quyền của các Za nên đã hành động trong chiều hướng đó. Chủ đích của họ có thể nắm được qua tiêu đề gồm bốn chữ là Rakuichi rakuza (Lạc thị lạc tọa) mà chúng ta sẽ mô tả tường tận về sau.

Sau đây, hãy thử trình bày những vấn đề đã xảy ra trong sự trao đổi thương mại thời bấy giờ. Ví dụ các vấn đề địa điểm, hóa tệ và lưu thông hàng hóa.

Trước tiên, về địa điểm trao đổi hàng hóa thì kể từ thời Kamakura, người ta đã tổ chức những phiên chợ định kỳ. Tùy theo việc chợ họp bao nhiêu lần trong một tháng mà nó có tên là sansai-ichi (tam trai thị, chợ họp mỗi tháng 3 lần), rokusai-ichi (lục trai thị, chợ họp mỗi tháng 6 lần). Sau loạn Ônin (cuộc đại loạn kéo dài từ niên hiệu Ứng Nhân đến Văn Minh, 1467-77), chợ hầu như họp 6 lần một tháng (rokusai-ichi). Trong số các chợ, thường có những ngôi chợ chuyên bán một số mặt hàng đặc biệt, chẳng hạn chợ Kyôto Sanjô và Shichijô (khu vực đường số 3 và số 7 ở Kyôto) chuyên bán gạo và chợ Yodo chuyên bán cá. Trên các bức tranh bình phong Rakuchuu rakugaizu byôpuu vẽ cảnh bên trong (Rakuchuu) và bên ngoài (Rakugai) thành phố Kyôto, ta có thể nhìn thấy cảnh tượng cuộc sinh hoạt rất sống động trong các chợ đương thời, các cửa tiệm với những mặt hàng bày bán trên quầy và cả bóng dáng những người làm nghề bán dạo.



“Lạc trung lạc ngoại đồ”, tranh vẽ cảnh phố phường Kyôto của Kano Eitoku

Việc ở vùng trung tâm các đô thị có những ngôi chợ mọc lên như vậy chứng tỏ kinh tế lưu thông hàng hóa đã được phát triển. Tuy nhiên trong chợ có các sạp chợ (ichiza = thị tọa, thị tòa) nghĩa là “chỗ ngồi” mà người đi buôn nếu không đóng thuế doanh nghiệp thì không có quyền sử dụng để buôn bán.



Tái tạo hình ảnh Ôharamé, các cô gái bán củi và than thời xưa qua lễ hội

Ngoài các chợ còn có một hệ thống buôn bán song song do những người bán dạo (gyôshô = hành thương, gyôshônin = hành thương nhân) phụ trách. Những người bán dạo mỗi ngày một đông, họ thường đeo cái rương bằng gỗ gọi là renjaku (liên trục, liên xích) giống như sạp hàng nhỏ trên lưng. Từ đó mà ta có được renjaku shônin, cái tên để gọi người bán dạo. Những ai bán dạo mà gánh hàng bằng đòn gánh, vừa đi vừa rao thì được gọi là furiuri (chấn mãi) có thể vì động từ furu (chấn → furi) trong tiếng ấy hàm ý chuyển động. Hạng người bán dạo tiêu biểu của giới này là các cô các bà bán than, bán

củi trong thành phố Kyôto, vốn có tên là Oharame (Đại Nguyên nữ, vùng Ôhara phía bắc Kyôto là khu vực núi non có thể lấy củi, than), cũng như các Katsurame (Quê nữ, sông gọi là Katsuragawa ở Kyôto làm cá) phụ nữ đội thúng lên đầu đi bán cá ayu (cá hương, sweetfish) bắt được bằng chim ugai (chim cốc, cormorant). Ngoài ra trong giới bán dạo còn có các cô các bà bán cá, quạt, vải vóc, đậu hũ. Cũng thấy cả bóng dáng phụ nữ đi buôn những loại tiền bạc.

Thế rồi dần dần các tiệm được đặt ở một nơi ổn định, việc mà ngày nay không ai lấy làm ngạc nhiên nhưng xưa kia, phải mất nhiều thời gian người ta mới thực hiện được điều đó. Trên thực tế, hình thức tiệm đã có từ cuối thời Heian. Tuy vậy đến gần hết thời Kamakura người ta mới biết bày mặt hàng trên quầy hàng (misedana). Đến đời Muromachi thì mới có danh từ tiệm phố (tenpo) và hàng hóa được bày bán bên trong tiệm và khái niệm tiệm (mise) mới chính thức hoàn thành.



Gyôshônin, anh hàng rong thời trung cổ Nhật Bản

Thứ đến, đề cập đến hóa tệ vào thời điểm này thì ta biết sự sử dụng của nó đã khá phổ biến. Bối cảnh của sự phổ biến ấy là người ta đã chuyển đổi các sản phẩm tuế cống sang kim tiền nghĩa là thay vì nộp đồ vật thì người ta nộp tiền. Hơn nữa, hóa tệ rất tiện lợi một khi việc thương mại với các vùng xa xôi được mở mang. Từ đó người đi buôn tích cực dùng hóa tệ và những phương tiện thanh toán khác như chứng thư hối đoái để thay thế tiền mặt (kawase = vi thể hay saifu = cát phù) trong các cuộc đổi chác.

Hóa tệ được sử dụng trong giai đoạn này là các loại tiền đời Tống, Nguyên và Minh. Bởi vì khi chế độ luật lệnh suy thoái, công việc đúc các thứ hoá tệ gọi là “hoàng triều thập nhị tiền” của người Nhật đã cáo chung với đồng tiền cuối cùng có tên là Kengen Taihō (Càn Nguyên đại bảo, niên hiệu Kengen, 1302-1303). Do đó, tiền nhà Minh (Minh tiền) được xem như công cụ đã giúp xúc tiến mậu dịch khám hợp (kangô bōeki,

hình thức mẫu dịch chính thức của nhà nước đã giải thích bên trên) giữa Trung Quốc và Nhật Bản. Xin nhắc lại những loại tiền đó là Vĩnh Lạc thông bảo, Hồng Vũ thông bảo và Tuyên Đức thông bảo, đặt theo niên hiệu của ba hoàng đế nhà Minh.



Đồng tiền Vĩnh Lạc

Kinh tế trao đổi dựa trên việc sử dụng hoá tệ như công cụ được gọi là kinh tế hoá tệ. Tuy nhiên, nếu kinh tế hóa tệ này phát triển, không phải là nó không đề ra vấn đề, mà còn đề ra một vấn đề lớn nữa là khác. Đó là việc tiền do tư nhân trong nước đúc ra đúc (shichuuzen = tư chú tiền) vậy. Những loại tiền này thường có chất lượng xấu, nhiều khi là tiền không được lành lặn (kakezeni = khuyết tiền) hay tiền vụn vỡ (phá tiền = warezeni). Chúng mang một cái tên chung là bitazeni (bita viết chữ Hán là ác với bộ kim), người đi buôn thường tránh loại tiền xấu này. Hiện tượng này được gọi là chọn lựa tiền (erizeni = soạn tiền). Nó làm mất nhiều thời giờ của người đi buôn, làm cho sự trao đổi bị đình đốn và đưa kinh tế đến chỗ rối loạn.

Do đó, mạc phủ và các lãnh chúa thời Sengoku (Chiến Quốc) mới đặt ra điều lệ để ấn định cách thức đổi tiền xấu (ác tiền) ra tiền tốt (lương tiền). Họ định tỷ lệ giữa chúng và còn đưa ra Erizenirei (Soạn tiền lệnh), luật lệ cấm lưu hành một số loại tiền xấu.

Khi kinh tế hóa tệ phát triển mạnh thì hoạt động của giới buôn bán, cho vay tiền cũng mạnh ra. Những thương gia hay nhà sản xuất có thế lực như các nhà nấu rượu hay buôn rượu (và cả quán rượu, sakaya) mới làm thêm một nghề phụ gọi là dosô (thổ thương, nguyên nghĩa là nhà kho)¹⁵⁵ nhưng bản chất là cung ứng tư bản để lấy lãi cao. Bắt đầu từ thời Kamakura, lối làm ăn này trở nên rất thịnh vượng dưới thời Muromachi. Tính ra vào thế kỷ 15, trong thành phố Kyôto đã có khoảng 350 nhà buôn rượu có nhà kho

¹⁵⁵ Những tiệm rượu vì có nhà kho lớn nên có thể giữ hàng hóa và cho thương nhân vay tiền. Trong trường hợp này, tiệm rượu (sakaya) được gọi là sakaya dosô.

(sakaya-dosô) như thế. Ngay cả Nara cũng có khoảng 200. Thế mới thấy lúc đó kinh tế hóa tệ đã phát triển đến mức độ nào!

Yếu tố thứ ba đã trở thành động lực cho sự trao đổi hàng hóa lúc đó là hệ thống giao thông. Trên bộ, trên sông, trên biển, nhiều tuyến đường được mở mang để giúp cho việc chuyển hàng về các vùng sâu vùng xa được dễ dàng. Việc vận chuyển đường biển thời trung đại đã được ấn định bằng luật lệ như đạo luật Kaisen shikumoku (Hội thuyền thức mực). Nhờ đó mà chúng ta biết cách thức thuyền bè ngày xưa chuyển vận một cách định kỳ qua bến cảng của các địa phương như thế nào. Một văn bản khác, Hyôgo Kitaseki Irifune Nôchô (Binh Khố bắc quan nhập thuyền nạp trương) có nghĩa là sổ sách về việc thu nạp của thuyền bè đi qua trạm kiểm soát ở phía bắc Hyôgo (Binh Khố, vùng Kobe ngày nay) cho ta thấy đã có 1960 chuyến thuyền đi từ các hải cảng ven Thái Bình Dương của vùng biển nội địa và đảo Shikoku chở hàng về Kyôto vào năm Bun.an thứ 2 (1445). Con số thuyền bè vừa nói chứng tỏ cách đây 500 về trước, sự vận chuyển đường biển ở Nhật đã có một qui mô rất đáng lưu ý. Ở những cứ điểm quan trọng trên tuyến đường, giới buôn sĩ (toiya) đều đặt nhà kho và sự có mặt của các cơ sở ấy đã gắn liền với quá trình hình thành các đô thị địa phương. Hơn nữa, ở những địa điểm nằm trên tuyến đường đưa hàng hóa về Kyôto, đã xuất hiện rất nhiều người thuộc giới chuyên vận hàng hóa. Họ đặt hàng trên lưng ngựa (bashaku = mã tá) tức là thồ bằng ngựa hay chuyển vận bằng xe do bò hoặc ngựa kéo (shashaku = xa tá). Hai thành phố Sakamoto và Ôtsu của vùng Ômi (gần hồ Biwa) là điểm chuyển tiếp của những tuyến đường thủy lục nên nghề chuyên vận bằng sức ngựa hết sức phát đạt.

Thấy việc lưu thông thịnh vượng như thế, các giới chức của mạc phủ, tự viện, đền thần cũng như gia đình công khanh bèn kiếm cách chám nút. Họ lập những trạm kiểm soát (sekisho) ở những nơi hiểm yếu hòng trưng thu các loại thuế má có tên là tsuryô (tân liệu = thuế bến) hay kansen (quan tiền = thuế quá quan). Đó là những sự cố đã ngăn trở việc vận chuyển hàng hóa và giao thông không ít. Vì vậy nó đã làm bùng nổ các vụ tào phản tức ikki của dân chúng. Tsuchi-ikki xảy ra vào năm Shôchô chẳng hạn là do giới bashaku chám ngòi thuốc súng.

4.3 Sản vật đặc biệt của các vùng:

Sau đây xin liệt kê một số sản vật đặc biệt địa phương vào thời Muromachi:

- Hàng tơ sợi: các vùng Kaga, Tango, Hitachi.

- Giấy: Harima (giấy Suibara), Mino (giấy Mino), Echizen (giấy Torinoko).
- Đồ gốm: Mino, Owari.
- Cuộc: Izumo, đao kiếm: Bizen, lò đun: Noto, Chikuzen, nồi chảo: Kawachi.

Trong những mặt hàng này thì có đao kiếm (Nhật) là vật dụng người trong nước ưa chuộng mà cũng là món hàng xuất khẩu quan trọng cho mậu dịch Nhật Minh. Do đó đao kiếm đã được sản xuất với một số lượng cực lớn. Kể từ nửa sau đời Heian, thời có nhiều cuộc chiến loạn, đao kiếm của Nhật đã được cải tiến và đạt đến chất lượng tốt. Chúng không còn được chế theo lối thẳng băng (chokutô =trực đao) như từ trước đến lúc đó mà là theo hình cung (wantô = loan đao), lưỡi có rìa bên ngoài (sotozori) nên chém rất ngọt, không sợ gãy hay bị cong queo. Ngoài ra, vùng Kyôto lại sản xuất loại găm cao cấp gọi là Nishijino-ori. Nishijin hay Tây trận ý muốn nói được sản xuất ở địa điểm từng là nơi đạo binh miền Tây của lãnh chúa Yamana đóng quân khi ông kéo bộ hạ lên kinh đô để thư hùng với quân miền Đông của họ Hosokawa trong cuộc đại loạn năm Ứng Nhân (Ônin no ran, 1467-77). Nghề nấu rượu của các vùng Kawachi, Yamato và Settsu, không xa Kyôto bao nhiêu, cũng nổi tiếng và tạo ra được thương hiệu cho địa phương mình.



Rèn đao kiếm

Mặt khác, muối ngon thì phải nói đến vùng Yugeshima ở Iyo (tỉnh Ehime bây giờ) và Shiakushima thuộc Sanuki (trên đảo Shikoku). Đó là loại ruộng muối (agehama) thiên nhiên. Người ở đây chế muối bằng phương pháp cổ điển nghĩa là đắp đê chắn bãi cát lấy nước biển do thủy triều đưa lên.

Như trên, chúng ta đã đi hết một vòng trong việc quan sát tình hình xã hội thời Muromachi để biết rằng, lúc đó, không chỉ nông nghiệp mà cả thương và công nghiệp đều đã có những bước tiến đáng kể.

Tiết 5-Loạn Ōnin. Thời Sengoku mở màn:

5.1 Chính trị chuyên chế nào đã đưa đến đại loạn?

Cuộc nội loạn bắt đầu từ niên hiệu Ōnin (Ứng Nhân, 1467-69) mang tên Loạn Ōnin (Ōnin no ran, 1467-77) là một biến động xã hội to tát hàng đầu của lịch sử Nhật Bản. Ảnh hưởng của nó nhiều lắm nhưng quan trọng nhất là việc nó đã khai sinh ra nền văn hóa Higashiyama (văn hoá Đông Sơn).

Học giả Naitô Kōnan¹⁵⁶, một nhà nghiên cứu lịch sử sinh ra vào thời Meiji có lần phát biểu như sau: “Muốn hiểu xã hội Nhật Bản ngày nay, chỉ cần nghiên cứu cặn kẽ về những gì xảy ra từ cuộc loạn Ōnin là đủ.” Tuy không thể nhập tâm nguyên văn điều ông nói nhưng đúng như tinh thần lời phát biểu của Naitô Kōnan, ta sẽ đồng ý với ông rằng cuộc loạn Ōnin quả là bước ngoặt lớn trong lịch sử Nhật Bản. Không những ở vào thời điểm đó mà cả về sau cho đến thời cận đại và hiện đại, biến cố ấy vẫn còn liên quan mật thiết với cuộc sống trên quần đảo. Dạng thức văn hóa Higashiyama (Đông sơn) thành hình vào thời kỳ này đã không ngừng ghi dấu ấn trong sinh hoạt của con người Nhật Bản ngày nay, từ quý tộc đến bình dân¹⁵⁷. Do đó, ta có thể xem câu nói của Naitô Kōnan là đích đáng vậy.

Trước khi mô tả tường tận văn hóa Higashiyama, hãy thử tìm hiểu về cuộc nội loạn, và trước tiên, đâu là hình ảnh xã hội trước khi 10 năm chiến chinh đó xảy ra. Nói cách khác, ta sẽ bàn về thể chế chính trị chuyên chế của Shōgun đời thứ 6 của Mạc phủ Muromachi là Yoshinori (Nghĩa Giáo, 1394-1441, tại chức 1429-1441) và cũng thử xem nó đã dẫn tới sự suy vong của chế độ bằng cách nào.

¹⁵⁶ Naitô Kōnan (Nội Đăng, Hồ Nam, 1866-1934) học giả ngành Đông phương học, sinh ở Akita vùng Đông Bắc, tên thật là Torajirō (Hồ thứ lang), Xuất thân ký giả báo Asahi ở Ōsaka, sau trở thành giáo sư đại học Kyōto. Đặc biệt nghiên cứu về lịch sử, mỹ thuật sử và văn hóa học Trung Quốc, Nhật Bản. Rất uyên bác.

¹⁵⁷ Nhiều người Nhật ngày nay vẫn không biết họ chỉ ăn cơm ba bữa một ngày và ngủ trên chiếu tatami kể từ sau cuộc loạn Ōnin. Trước đó họ chỉ ăn cơm hai bữa và ngủ trên sàn ván.



Tấm bia đánh dấu nơi cuộc đại loạn Ōnin phát xuất

Như từng nhắc đến bên trên, Yoshinori là vị Shōgun được chỉ định từ một cuộc xin xăm giữ quẻ (kujibiki) ở đền thần, nói cách khác, người lên ngôi nhờ bốc thăm. Ông là một vị Shōgun độc đoán và hung bạo nhất của triều đại Ashikaga. Ông nhắm củng cố địa vị của chức vụ Shōgun giữa lòng mặc phủ nên đã dùng sức mạnh để loại bỏ tất cả những thành phần nào không chịu phục tùng. Theo những gì chép lại về thời cuộc lúc đó trong tác phẩm Kanmongyōki (Khán văn ngự ký = Những điều nghe thấy), Yoshinori là người “cả thiên hạ đều khiếp vía” (bannin ga osoreru). Tăng sĩ Hokkeshū (Pháp Hoa tông) là Nisshin (Nhật Thân, 1407-1488) dâng lên Yoshinori tác phẩm có tính điều trần là Risshōchikokuron (Lập chính trị quốc luận, 1439) để can gián khiến ông nổi giận. Yoshinori tra khảo Nisshin bằng cách bắt nhà sư phải đội một cái chảo nung thật nóng lên đầu. Do đó, tuy may mắn còn sống sót nhưng Nisshin phải mang lấy danh hiệu “nhà sư đội chảo” (nabekamuri shōnin = oa quan thượng nhân) kể từ hình phạt khủng khiếp này.

Con người độc tài Yoshinori không chỉ tỏ ra ương ngạnh đối với mặc phủ Muromachi mà còn làm xấu đi những quan hệ của mình đối với (tiểu mặc) phủ Kamakura ở miền Đông vốn đã căng thẳng từ trước. Kết quả là vào năm 1438 (Eikyō 10), ông đã ra lệnh cho quân đội tiến về vùng Tôgoku thảo phạt chính quyền Kamakura. Năm sau, chức Kubō (Công phương) của Kamakura là Ashikaga Mochiuji (Túc Lợi, Trì Thị) bị ông diệt. Sự gọi đó là cuộc chiến loạn năm Eikyō (Eikyō no ran). Nguyên nhân gần của cuộc tranh phong này là chuyện trong nội bộ phủ Kamakura. Giữa chức kubō Mochiuji (Trì Thị) và chức Kantō kanrei quản lãnh vùng Quan Đông là Uesugi Norizane (Thượng

Sam, Hiến Thực) đã nảy sinh một quan hệ đối lập. Nghĩ rằng nếu biết lợi dụng tình thế ấy, mình có thể làm suy yếu thế lực Kamakura nên Yoshinori đã ra mặt ủng hộ họ Uesugi chống lại Mochiuji (thực ra Uesugi là họ ngoại còn Mochiuji là họ nội nhà ông ta mà thôi). Nói đến nhân vật Uesugi Norizane, ông còn được biết đến như người đã mở lại trường học Ashikaga (Ashikaga gakkô = Túc Lợi học hiệu) vào năm 1439 (Eikyô 11). Trường học Ashikaga là ngôi trường mà họ Ashikaga đã dựng lên để dạy dỗ cho con cháu nhà mình tự thời Kamakura. Thánh Francesco Xavier tức nhà truyền giáo đến Nhật Bản vào thời Sengoku, đã giới thiệu với người phương Tây sự hiện hữu của ngôi trường này qua cái tên Bandô no Daigaku (Bản (Phản) Đông đại học). Bandô ám chỉ các tỉnh miền đông Nhật Bản.



Thánh Francesco Xavier

Sau cuộc thảo phạt này của Yoshinori, vào năm 1440 (Eikyô 12), võ tướng và hào tộc Shimôsa no kuni (vùng bắc tỉnh Chiba ngày nay) Yuuki Ujitomo (Kết Thành, Thị Triều) đã phò hai con của Mochiuji là Haruômaru và Yasuômaru, dấy binh nổi dậy chống nhà chúa. Tuy nhiên ông ta sớm bị đè bẹp. Sau đó, con trai khác của Mochiuji là Shigeuji (Thành Thị) đã trở thành kubô của Kamakura nhưng chính Shigeuji cũng đối lập với họ Uesugi và gây ra cuộc loạn năm 1454 (Kyôtoku 3).

Tính cách độc đoán chuyên chính của Yoshinori càng ngày càng lộ liễu gây nên bất an trong chính trị. Năm 1441 (Kakitsu nguyên niên), chức shugo vùng Harima (nay là tây nam Kobe) tên Akamatsu Mitsusuke (Xích Tùng, Mãn Hựu, 1337-1441 hay 1381-1441) đã mời Yoshinori đến nhà chơi rồi nhân đó mà giết đi. Sau vụ ám sát này, hai họ Yamana và Hosokawa đã đồng minh với nhau để thảo phạt họ Akamatsu (ta nhớ rằng họ Hosokawa là một trong tam quân lãnh và hai họ Akamatsu, còn Yamana thuộc tứ chức,

đều là rường cột truyền đời của Mạc phủ Muromachi). Sử gọi biến cố này là Loạn năm Kakitsu (Kakitsu no ran). Thế rồi, từ ấy về sau, quyền hành của chức Shôgun càng ngày càng suy vi. Mặt khác, khi quân đội đã kéo xuống Harima để truy kích cánh Akamatsu thì ở Kyôto, các đại thần vẫn không sao đồng ý trong việc tuyển chọn một Shôgun mới. Thêm vào đó, sức mạnh của quân đội mạc phủ coi như là đã băng hoại nên không ngăn nổi một cuộc nổi dậy của dân chúng, một tsuchi-ikki với qui mô lớn chưa từng thấy. Đó là Kakitsu no tsuchi-ikki mà chúng ta có lần đề cập tới bên trên. Nó đã tạo nên cơ sở cho cuộc đại biến loạn năm Ônin.

5.2 Bối cảnh của cuộc loạn Ônin (Ứng Nhân):

Bối cảnh của cuộc Loạn năm Ônin có thể tóm tắt qua 4 tình huống chính:

- 1 Sự đối lập giữa mạc phủ và các shugo.
- 2 Các cuộc nổi dậy tsuki-ikki xảy ra không ngừng.
- 3 Chính trị sai lầm của Shôgun Yoshimasa (Nghĩa Chính).
- 4 Những vụ hối lộ của phu nhân Hino Tomiko (vợ Yoshimasa).

Chừng ấy sự kiện đã làm cho chính trị của mạc phủ suy thoái và dẫn đến đại loạn.

Như đã trình bày, Shôgun Yoshinori đã bị hào tộc vùng Harima là Akamatsu Mitsusuke sát hại. Sau đó, con trai mới lên 9 của ông là Yoshikatsu (Nghĩa Thắng) nối nghiệp và trở thành vị Shôgun đời thứ 7 của chính quyền Muromachi. Thế nhưng Yoshikatsu từ khi mới sinh ra thể chất đã bạc nhược, chỉ một năm sau là chết. Shôgun đời thứ 8 là Yoshimasa (Nghĩa Chính), em trai nhỏ thua ông 2 tuổi. Cuộc loạn Ônin đã xảy ra dưới thời cai trị của Yoshimasa và kéo dài suốt 10 năm từ 1467 (Ônin nguyên niên). Địa điểm của cuộc tranh chấp là thành phố Kyôto. Cuộc nội loạn này thuộc vào hàng to lớn nhất trong lịch sử Nhật Bản và chỉ chấm dứt vào năm 1477 (Bunmei 9).

Cuộc đại loạn ấy lồng khung 3 cuộc tranh chấp then chốt:

- 1 Shugo họ Hatakeyama tranh quyền gia trưởng (katoku) để chỉ huy dòng họ.
- 2 Họ Shiba cũng tranh nhau quyền katoku
- 3 Cuộc tranh giành nội bộ trong chính gia đình Shôgun.

Đồ biểu gia hệ các Shôgun họ Ashikaga (tên các Shôgun in chữ đậm và có kèm số thứ tự):

**1 Takauji (Tôn Thị) → 2 Yoshiakira (Tôn Thuyên) → 3 Yoshimitsu (Nghĩa Mãn) →
4 Yoshimochi (Nghĩa Trì) → 5 Yoshikazu (Nghĩa Lượng).**

Yoshimitsu → **6 Yoshinori (Nghĩa Giáo) → 7 Yoshikatsu (Nghĩa Thắng).**

Yoshinori → **8 Yoshimasa (Nghĩa Chính) → 9 Yoshihisa (Nghĩa Thương)**

Yoshinori → Yoshimi (Nghĩa Thị) → **10 Yoshitane (Nghĩa Thực)**

Yoshinori → Masatomo (Chính Hòa) → Chachamaru, **11 Yoshizumi (Nghĩa Trùng)**

Yoshizumi → **12 Yoshiharu (Nghĩa Tình) → 13 Yoshiteru (Nghĩa Huy), 15 Yoshiaki (Nghĩa Chiêu).**

Yoshizumi → Yoshitsuna (Nghĩa Dục) → **14 Yoshihide (Nghĩa Vinh).**

Cánh nhà Kubô vùng Kamakura:

Takauji → 1 Motouji (Cơ Trì) → 2 Ujimitsu (Thị Mãn) → 3 Mitsukane (Mãn Kiên) → 4 Mochiuji (Trì Thị) → Shigeuji (Thành Thị) → Masauji (Chính Thị)

Có hai tên hiệu Kubô khác là Horigoe Kubô để chỉ Masatomo và Koga Kubô để chỉ hai cha con Shigeuji và Masauji. Khu vực quản lý của họ (Horigoe và Koga) chỉ là một vùng đất nhỏ (Horigoe ở Shizuoka, Koga ở Ibaragi) không đáng kể.

Trước tiên, cuộc tranh giành quyền gia trưởng để điều khiển dòng họ (katoku = gia đốc) của nhà Hatakeyama (cũng là một danh gia vọng tộc có chân trong tam quân lãnh) đã xảy ra giữa Yoshihiro (Nghĩa Trụ) và Masanaga (Nghĩa Trường). Gia đình Shiba (Tứ Ba, lại một trong tam quân lãnh) cũng có một cuộc tranh chấp tương tự giữa Yoshitoshi (Nghĩa Mãn) và Yoshikado (Nghĩa Liêm). Riêng cánh nhà Shôgun thì nhân vì Yoshimasa không có con trai nên đã bắt buộc người em trai đã đi tu là Yoshimi (Nghĩa Thị) phải hoàn tục, nhận làm con nuôi của mình và xem như kẻ thừa kế. Lúc đó nhà chúa cử Hosokawa Katsumoto (Tế Xuyên, Thắng Nguyên) làm kẻ phò tá cho ông ta. Thế nhưng đến năm 1467 (Ônin nguyên niên) thì chính thất của Yoshimasa – phu nhân Hino Tomiko (Nhật Dã, Phú Tử) - lại hạ sanh được trưởng nam là Yoshihisa (Nghĩa Thương). Lúc ấy, Yoshimasa lại cậy một trọng thần khác là Yamana Mochitoyo (Sơn Danh, Trì Phong) (có tên khác là Tôzen = Tông Toàn) phò tá cho con trai mới sinh. Như

thế, chưa chi ông đã phá vỡ lời giao ước với em trai mà giật lại chức vụ cho con đẻ. Nguồn gốc sự lũng củng trong gia đình ông phát sinh từ sự trở mặt đó¹⁵⁸.

Tại sao cuộc tranh giành quyền chỉ đạo trong nhà lại xảy ra vào thời điểm này? Để trả lời cho câu hỏi, chỉ có thể dùng hai chữ quyền lợi mà thôi. Vào thời ấy, đường lối thừa kế ở các gia đình samurai, đã chuyển từ nguyên tắc “chia sẻ cho nhau” (bunkatsu sôzoku = phân cát tương tục) qua “giữ lấy một mình” (tandoku sôzoku = đơn độc tương tục). Người con gọi là chakushi (đích tử) sẽ thừa kế toàn bộ địa vị tài sản của người cha và có quyền tuyệt đối trên các shoshi (thứ tử), nghĩa là một ăn cả ngã về không. Cuộc tranh giành cái địa vị gia trưởng ấy càng ngày càng khốc liệt trong nội bộ nhà họ. Thêm vào đó, ở các gia đình shugo, việc quyết định ai giữ quyền katoku lại càng rắc rối thêm vì nhiều kẻ cho rằng không phải ý kiến riêng của người cha là quan trọng mà còn phải tham khảo ý kiến của shôgun và các gia thần nữa. Việc các thế lực này có ủng hộ đương sự hay không có tính cách quyết định trong việc cử ai đó làm đích tử. Do đó mà tình hình càng ngày càng phức tạp với sự biến đổi trong cán cân lực lượng.

Quan hệ đối lập hai bên tranh chấp trong cuộc loạn Ōnin

Nguyên nhân đối lập	Tây quân (phía nhà Yamana)	Đông quân (phía nhà Hosokawa)
Vấn đề thừa kế trong gia đình Shôgun	Yoshihisa (con trai giữa Yoshimasa và phu nhân Hino Tomiko)	Yoshimi (em và con nuôi Yoshimasa)
Vấn đề thừa kế trong gia đình các chức kanrei	Nhà Hatakeyama: Yoshihiro Nhà Shiba: Yoshikado	Nhà Hatakeyama: Masanaga Nhà Shiba : Yoshitoshi
Lực lượng các shugo tham gia hai bên	Các shugo họ Yamana (5 nhà) và đồng minh như Rokkaku, Isshiku, Toki, Kono, Ôuchi (tất cả là 20 tiểu quốc)	Các shugo họ Hosokawa (6 nhà) và đồng minh như Kyôgoku, Akamatsu, Takeda (tất cả 24 tiểu quốc)

5.3 Loạn lạc đã để lại những dấu vết nào?

Các shugo, kẻ thì theo Đông quân (phía nhà Hosokawa), kẻ thì theo Tây quân (phía nhà

¹⁵⁸ Phu nhân Hino Tomiko được biết như một người đàn bà giàu cá tính và rất cương quyết. Bà đã làm mọi cách để đưa con trai lên ngôi. Bà không muốn một mai cậu đích tử nhà Shôgun như con mình mà phải xuống tóc đi tu để tránh xung đột quyền lực với người chú (Theo tác phẩm Ōninki)

Yamana) trong cuộc tranh chấp. Nhà Yamana bày trận ở phía tây phủ đệ Muromachi của Shôgun nên một vùng doanh trại của họ mới gọi là Tây trận và đạo quân của họ có tên là Tây quân. Kyôto vẫn còn giữ cái tên Tây trận (Nishijin) cho một vùng đất trong thành phố. Trong khi đó, bản doanh của Đông quân nằm ở phía bắc ngự sở nhà chúa, gần chùa Shôkoku (Tướng Quốc tự) thuộc tông Lâm Tế.

Theo sách Ôninki (Ứng Nhân Ký), một tập ký sự chiến tranh thì phía Hosokawa (Đông quân) có 24 tiểu quốc và 16 vạn binh lực, còn phe Yamana thì có 20 tiểu quốc và 11 vạn binh đi theo. Tuy nhiên, chưa có thể vội tin những con số quá vô lý ấy. Đương thời, Kyôto chỉ có một dân số khoảng 20 vạn thì làm theo có thể để cho 30 vạn lính đóng ở đó và đánh qua đánh lại từ năm này sang năm khác. Thứ nhất là thành phố khó lòng cung cấp nổi lương thực cho chừng ấy quân binh.

Trong khi binh đoàn của Hosokawa đóng gần ngay Kyôto và lợi dụng được sức sản xuất của thành phố thì đạo quân của Yamana nằm ở vị trí xa hơn nên bị bất lợi. Mặt khác, các shugo tuy là đồng minh với một chủ tướng nào đó nhưng vẫn chưa có sự gắn bó chủ tớ như các lãnh chúa của thời Sengoku về sau mà thường chỉ nghĩ đến lợi ích cá nhân khi quyết định tham dự hay không. Sự tích cực động viên binh lực của họ trong thời chiến hãy còn là một nghi vấn. Thành thử việc một shugo có thể duy trì đóng góp binh lực cho chủ tướng trong quãng thời gian dài thật không có gì làm chắc. Con số binh sĩ tham gia hai bên đối địch được các sử gia nêu lên có thể nặng tính cách khoa trương hơn là sự thực.

Dù vậy, thành phố Kyôto đã trở thành bãi chiến trường, bị ngọn lửa chiến tranh thiêu rụi làm cho hoang phế. Chẳng những Shôkokuji (Tướng Quốc Tự), ngôi chùa lớn nằm trong Ngũ Sơn, mà cả những ngôi chùa và đền thần vốn có lịch sử lâu đời như Kitano Jinja (Bắc Dã thần xã, đền thờ Sugawara no Michizane), Tenryuujii (Thiên Long Tự), Ninnaji (Nhân Hòa Tự), Tôji (Đông Tự) cũng như biết bao phủ đệ công khanh khác đều đã làm môi cho ngọn lửa. Những bảo vật và thư tịch quý mất mát nhiều không biết bao nhiêu mà kể.

Bàn về binh lực, chắc phải nhắc đến vai trò của một lực lượng mới, đó là các ashigaru (tức khinh hay “chân nhẹ”, ý nói khinh binh nhưng bản chất là lính đánh thuê) trang phục gọn ghẽ, và những hoạt động có thể gọi là “du kích chiến” (guerilla) của họ. Ngày trước, quân đội Nhật Bản còn thiên về kỵ binh với các samurai giáp trụ nặng nề, xưng tên tuổi quê quán trước đi xáp lại quyết đấu với nhau (ikkiuchi). Nhà nghiên cứu về

khoa lễ nghi phong tục (yuusoku kojitsu = hữu chức cố thực) và các tác phẩm cổ điển tên là Ichijô Kaneyoshi (còn đọc là Ichijô Kanera, Nhất Điều Kiên Lương, 1402-1481) đã ghi chép về họ trong tác phẩm Shôdan Chiyô (Tiêu đàm trị yếu)¹⁵⁹ mà ông dâng lên Shôgun đời thứ 9 Ashikaga Yoshihisa (Túc Lợi Nghĩa Thuông). Ông bảo: “Bọn ashigaru mới xuất hiện gần đây còn vượt bực bọn akutô (ác đảng)”¹⁶⁰ Trên thực tế thì ashigaru đã xuất hiện từ trước chứ không đợi đến lúc đó. Trong các tác phẩm chiến ký như Heike Monogatari (Truyện nhà Taira) và Taiheiki (Thái bình ký) đã thấy bóng dáng bọn họ rồi. Tuy Ichijô đã sai lầm khi bảo họ “mới xuất hiện” nhưng ông đã nói đúng về hành vi “vượt bực” của họ trong cuộc biến loạn. Ông đã kể ra là họ đã đốt phá biết bao nhiêu đền chùa, cướp đoạt vô số tài vật quý giá và chê trách hành vi đó. Tác phẩm tranh cuộn Shinnyodô enki emaki (Chân Như đường duyên khởi hội quyển, 1524, Ôei 4) đã vẽ lại rất rõ ràng cảnh cướp bóc của các nhóm ashigaru.

Khi chiến loạn kéo dài dai nhiều năm, nhiều toán lính đã đào ngũ. Hơn nữa, khi các shugo đem hết lực lượng lên kinh đô tham chiến thì lãnh địa của họ không có ai canh phòng, để hoang như nhà trống. Họ bắt đầu lo sợ rằng nếu mình bỏ đi lâu, những người còn lại ở đó có sắc xuất nổi lên làm loạn ikki. Do đó, họ muốn quay về. Năm 1473 (Bunmei 5) khi hai minh chủ là Yamana Mochitoyo (Sơn Danh, Trì Phong, 1404-1473) và Hosokawa Katsumoto (Tế Xuyên, Thắng Nguyên, 1430-1473) lần lượt qua đời thì ý chí chiến đấu của hai đạo quân bắt đầu giảm sút, mà phạm vi chiến trường cũng thu hẹp lại. Đến năm 1477 (Bunmei 9), có lẽ quá mệt mỏi và thấy không ai thắng được ai rõ ràng, họ ký hòa ước và cuộc loạn Ōnin lúc đó mới chấm dứt.

5.4 Văn hoá Higashiyama (Đông Sơn) phát triển;

Sau khi Loạn Ōnin chấm dứt, quyền hành của mạc phủ hoàn toàn băng hoại. Cho dù họ còn nắm được chút quyền gì thì nó cũng không vượt ra khỏi phạm vi vòng phụ cận thành phố Kyôto. Shôgun Yoshimasa (1436-1490, tại chức 1449-1473) sau đó đã rời bỏ chính trường và lui về trang trại của ông ở vùng Hiyashiyama (Đông Sơn) trong thành phố Kyôto. Ông lấy đạo hiệu Ami (A Di), cùng với bọn thị thân bầu bạn gọi là

¹⁵⁹ Shôdanchiyô (Tiêu đàm trị yếu, 1480), 1 quyển, sách do Ichijô Kaneyoshi dâng cho Shôgun Yoshihisa (Nghĩa Thuông) bàn về thuật trị nước. Tiêu đàm là lời bàn của người tiêu phu, ý khiêm tốn chứ thực ra Kaneyoshi là người bác học, thông hiểu Nho Phật, dòng dõi thế gia, viết nhiều tác phẩm được truyền tụng và làm quan đầu triều đến chức Kanpaku Dajôdaijin.

¹⁶⁰ Akutô (ác đảng) không chỉ có nghĩa là “bọn người có hành vi xấu xa độc ác” mà thôi. Nó có ý nghĩa lịch sử vì vào thời Kamakura, tiếng gọi này dùng để chỉ những người không phải samurai nhưng trang bị vũ khí và bạo động chống chính quyền. Họ không đến từ tầng lớp nông dân như ashigaru nhưng xuất thân và gắn bó với các giới công và thương nghiệp.

Dôbôshuu (Đồng bằng chúng) tổ chức những cuộc yến ẩm, trình diễn văn nghệ và tập kỹ, thưởng thức cha no yu (trà thang), ngâm thơ renga (liên ca) ... lấy đó làm trung tâm cuộc sinh hoạt của mình. Cũng như thế, trong tầng lớp công khanh và các thầy dạy thơ renga (rengashi = liên ca sư) đã thấy có nhiều người từ bỏ kinh đô mà đi về sinh hoạt ở các địa phương làm cho văn hóa chốn đế đô lan rộng ra đến cả các tầng lớp shugo và người bình dân ở cõi ngoài.

Ngoài ra, họ Kikuchi ở Higo (nay thuộc Kumamoto) và họ Shimazu ở Satsuma (nay thuộc Kagoshima) đã mời nhà nho và tăng sĩ tăng Lâm Tế là Keian Genju (Quế Am Huyền Thụ, 1427-1508)¹⁶¹ đến giảng về đạo Nho cho người trong vùng. Sau đó, Keian Genju đã viết Daigaku Shôku (Đại Học chương cú) để giải thích Chu Tử Học ở phiên Satsuma và được xem như là thủy tổ của trường phái Nho học miền Nam đảo Kyushuu có tên là Satsunan gakuha (Sát Nam học phái).



Truyền thống Cha no yu vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay

Về nghệ thuật thưởng thức trà, sau thời Nanbokuchô (Nam Bắc Triều), ở Nhật đã có phong trào chayoriai (trà ký hợp) tức tụ tập lại để cùng uống trà với nhau hay tôcha (đấu trà) nghĩa là trò chơi xem ai biết phân biệt ranh các loại hương vị trà. Có trà sư tên Murata Jukô (Thôn Điền Châu Quang, 1423-1502)¹⁶² đã đem tinh thần thiền môn vào

¹⁶¹ Keian Genju (Quế Am Huyền Thụ, 1427-1508), người vùng Suô (nay thuộc tỉnh Yamaguchi) nhưng không rõ gia thế. Tăng tông Lâm Tế, đã sang nhà Minh du học vào năm 1467. Ông giỏi cả về Phật lẫn Nho. Từng là pháp tự (học trò kế nghiệp) của Keiho Genkin (Cảnh Bò Huyền Hân) chùa Nanzenji (Nam Thiên Tự). Đã có công truyền bá đạo Nho ở các phiên trấn miền Nam Kyushuu..

¹⁶² Murata Shukô (Thôn Điền Châu Quang, 1423-1502) là một trà sư thời Muromachi. Ông thờ nhỏ vào tu ở chùa Nara Shômyôji (Nại Lương xứng danh tự) và học Thiền từ Ikkyuu Sôjun (Nhất Hưu Tông Thuần). Ông từng giảng về trà đạo cho Shôgun Yoshimasa. Ông đã đưa khái niệm wabi vào trà, chủ trương phải uống trà trong một nơi đơn sơ u tịch, ly khai với phong cách shôincha (thư viện trà) tức uống trà trong phòng tiếp khách vốn nặng phong cách nước ngoài. Triết lý của ông được các trà nhân về sau như Sen Rikyuu (Thiên Lợi Hưu vô cùng tán thưởng.

phong cách uống trà và phát triển wabicha nghĩa là cách thưởng thức trà trong một khung cảnh đơn sơ tịch mịch. Wabi có nghĩa là phong vị nhàn tĩnh cũng như sabi hay u tịch, đậm bạc đều là những phạm trù cơ bản của văn hoá Nhật Bản. Về sau khái niệm wabi này còn được ứng dụng cả vào thi ca như haikai nữa. Murata Jukô truyền xuống Takeno Jô (Vũ Dã Thiệu Âu, 1502-1555), Jô lại truyền xuống Sen no Rikyuu (Thiên, Lợi Hữu, 1522-1591), họ là những người kẻ trước người sau đã hoàn thành nền tảng cho wabicha.

Phân loại bốn kiểu uống trà¹⁶³

1- Uống trà kiểu tọa Thiền (Zen.in chanoyu)	Lối uống trà của tông Rinzai (Lâm Tế) kèm theo tọa thiền và suy nghĩ về những công án tức bài tập của thiền gia, trầm tư đi tìm giác ngộ.
2- Uống trà kiểu giao du. (Cha yoriai)	Đánh cuộc, thi đấu về trà (phân biệt trà / phi trà) ¹⁶⁴ trong một khung cảnh trang trí xa hoa. Bàn, ghế, tranh treo, trà khí đều sử dụng đồ ngoại (karamono). Có thể kèm với ca nhạc, tiệc rượu.
3- Uống trà kiểu tiếp khách. (Denchuu chanoyu)	Hội họp trong phòng tiếp khách của gia đình (shoin = thư viện, rộng khoảng 4 chiếu rưỡi). Các bạn trà chuyên về nhiều ngành nghệ thuật (đồng bằng chúng = dôhoshuu) có thể vừa uống trà vừa thưởng thức hội họa, hương, hoa...
4- Uống trà kiểu thảo am (Sôan chanoyu)	Còn gọi là Wabicha. Uống trà với tinh thần thanh cao ở những trà phòng cất lên ở nơi thâm u vắng vẻ. Đồ dùng (trà khí, trà cụ) đơn sơ, thuần Nhật.

Trong lãnh vực thi ca, renga đã được thu thập vào một tập thơ soạn theo sắc chiếu tên gọi Tsukuba shuu (Thổ Cửu Ba tập). Tác phẩm do đại thần (chức nhiếp chính quan bạch thái chính đại thần thời Nam Bắc Triều) Nijô Yoshimoto (Nhị Điều Lương Cơ, 1320-1388) soạn. Ông cũng từng viết Ôan Shinshiki (Ứng An tân thức) để trình bày về qui tắc làm thơ renga. Nhờ đó mà thơ renga từ địa vị một dòng thơ dân dã đã leo lên địa vị cao cả, tương đương với thơ Waka (Hòa ca) vốn là sản phẩm văn học đã được quý tộc hóa. Nói chung, văn hóa thời này được mệnh danh là **văn hóa Higashiyama (Đông Sơn)** mà **đặc tính là sự thô sơ đậm bạc** bắt nguồn từ tinh thần Thiền tông kết hợp với

¹⁶³ Nguồn: Nihonshi Zuroku (trang 130)

¹⁶⁴ Chỉ có trà do tăng Eisai (Vinh Tây) đem từ Trung Quốc về và cho trồng ở địa phương Tonano-o mới được xem là trà chính hiệu (honcha = bản trà). Trà lấy từ những nơi khác đều bị xem là phi trà (hicha)

những khái niệm *yuugen* (u huyền) và *wabi* (u nhân tịch mịch) sẵn có trong văn hóa truyền thống Nhật Bản.



Đại thần và thi nhân nổi tiếng Nijō Yoshimoto

Cụ thể thì văn hóa Higashiyama đã được thể hiện như sau đây:

Tượng trưng cho nó là ngôi điện mang tên Kannonden thờ Quan Âm trong khu biệt trang của Shōgun ở vùng Higashiyama. Điện này còn có tên là Ginkaku (Ngân các). Sau khi Shōgun Yoshimasa qua đời, để an ủi vong linh ông, người ta bèn biến nó thành một ngôi chùa với cái tên Jishōji (Tử Chiêu Tự) dùng làm nơi thờ phượng. Khi làm tầng thứ nhất của ngôi chùa ấy và trai phòng Tōkyūdō Jinsai (Đông Cầu Đường Nhân Trai) thì người ta có đưa một chút kiến trúc gọi là shoindzukuri nghĩa là “lối thư viện” vào. (Shoin hay thư viện theo cách hiểu thời ấy là gian phòng nhỏ gắn liền với gian chính trong nhà và dùng làm chỗ tiếp khách). Cách kiến trúc này vừa giản dị vừa u nhã là lối kiến trúc tiêu biểu cho văn hóa Higashiyama. Nó đã trở nên mẫu mực cho kiến trúc nhà cửa lối Nhật gọi là Wafuu (Hòa phong) bây giờ,



Ginkakuji (Ngân Các Tự)

Việc xây cất nhà cửa “lối thư viện” và việc tạo dựng chùa chiền phong cách Thiên tông cũng đi song song với việc kiến tạo viên đình theo nhà Thiên. Viên đình đó là loại vườn tược gọi là kare sansui (khô sơn thủy) vì nó chỉ làm trên cạn, bằng cát và đá đơn sơ như khung cảnh thiên nhiên thấy trong một bức tranh thủy mặc. Nổi tiếng nhất và đại diện được cho phong cách vườn kare sansui là những ngôi vườn ở chùa Ryōanji (còn đọc là Ryūanji, Long An Tự), Daitokuji Daisenin (Đại tiên viện của Đại Đức Tự) và Saihōji (Tây Phương Tự). Những người có kỹ thuật thực hiện loại vườn này có tên là Sansui kawaramono (niwamono). Kawaramono ám chỉ những kẻ trôi sông lạc chợ (Kawara là cái bãi sông ở Kyōto nơi những kẻ vô gia cư tụ họp). Tuy bị xem thường như tiện dân nhưng họ là những nhân công có kỹ thuật đáng nể. Người ta cho rằng kẻ được giao trách nhiệm tạo ra ngôi vườn của Ginkaku là một người tên Zen'ami (Thiện A Di).



Sơn thủy trên cạn (kare sansui) ở Ryōanji, một nét đẹp của văn hoá Đông sơn (Higashiyama)

Cách trang trí bày biện nội thất nơi cư trú thời bấy giờ cũng có nhiều cái mới mẻ. Chẳng hạn tranh treo lủng (kakejiku, hanging scroll) hoặc tranh vẽ trên vách ngăn bằng giấy bồi (fusumae, fusuma paintings), cách chưng hoa tươi (ikebana, flower arrangements) và đồ mỹ nghệ trong một hốc vuông trên sàn, nơi được xem như chỗ trang trọng nhất trong nhà (tokonoma, alcove) là những lãnh vực có nhiều tìm tòi. Sesshuu (Tuyết Chu, 1420 - khoảng 1506) với tranh thủy mặc của mình đã giúp tranh thiền (Zenga = Thiền họa) thoát ra khỏi khuôn khổ cổ hữu. Ông là người đã tập đại thành “tranh thủy mặc kiểu Nhật” (Nihonteki na suibokuga). Trong số những tác phẩm của nhà danh họa, đáng để ý nhất là Shiki sansui zukan (Tứ quý sơn thủy đồ quyền), một bức tranh dài trên 15m vẽ sự biến đổi của dòng thời gian qua phong cảnh bốn mùa. Nó được xem như đỉnh cao của nghệ thuật Sesshuu.



Nhà danh họa Sesshuu

Bên cạnh đó, trong loại tranh dân tộc (Yamatōe = Đại Hòa hội) thì, cùng với Tosa Mitsunobu (Thổ Tá Quang Tín, ? - 1522?) - người đặt nền tảng cho trường phái Tosa – chúng ta còn phải kể đến những họa sư quan trọng khác như Kanō Masanobu (Thổ Dã Chính Tín, 1434-1530) và con trai ông là Motonobu (Nguyên Tín, 1476-1559). Hai người đã gây dựng nên trường phái Kanō nổi tiếng với một thủ pháp độc đáo vì họ biết đem yếu tố thủy mặc hòa quyện vào tranh truyền thống Nhật Bản.

Mặt khác, nhờ có sự phát triển của tuồng Nō, nghệ thuật điêu khắc Nhật Bản cũng bước vào một lãnh vực mới, đó là việc chạm khắc mặt nạ dùng trong tuồng. Về mỹ nghệ thì có sự xuất hiện của một đại sư trong ngành kim hoàn: Gotō Yujō (Hậu Đẳng Hựu Thừa, 1440-1512). Song song với hoạt động của ông, ta cũng thấy sự tiến bộ trong kỹ thuật của giới làm tranh sơn, mài và cẩn (makie = thì hội = lacquer work)¹⁶⁵. Về cách chưng

¹⁶⁵ Tuy tiếng Anh chỉ dịch là lacquer work nhưng makie (thì hội) dùng đến ba thủ pháp cơ bản là sơn,

hoa tươi (ikebana) thì người ta phải nhắc đến nghệ nhân tatebana (lập hoa = cắm hoa) lỗi lạc Ikenobô Senkei (Trì Thường Chuyên Khánh, không rõ năm sinh năm mất). Chỉ biết ông nguyên là nhà sư tu ở Ikenobô, một khu vực (bô) thuộc chùa Chôhōji (Đỉnh Pháp Tự, Rokkakudô = Lục Giác Đường) và hoạt động trong khoảng năm 1457-1466. Đến thời giữa thế kỷ thứ 16, trong hệ thống Ikenobô có Ikenobô Senô (Chuyên Ứng), còn thời cuối thế kỷ thì có Ikenobô Senkô (Chuyên Hảo), cả hai đã góp công hoàn thiện nghệ thuật cắm hoa.



Nghệ thuật cắm hoa và hiện đại

Thế rồi, giới công khanh khi đã đánh mất sức mạnh trong lãnh vực kinh tế và chính trị bèn quay ra đảm nhận vai trò bảo vệ văn hóa truyền thống (và nhờ đó mà kéo dài sự có mặt của mình như một giai cấp cần thiết cho xã hội). Họ chú tâm nghiên cứu học vấn, tác phẩm cổ điển và phong tục lễ nghi truyền thống (thường biết đến với cái tên *yuushoku kojitsu* (hữu chức cổ thực) và từ đó giới công khanh đã đẻ ra nhiều học giả có tầm cỡ. Nhân vật đại biểu được cho giới này có lẽ là Ichijô Kaneyoshi (Nhất Điều, Kiên Lương). Kaneyoshi (tức Kanera) là người đã viết nhiều tác phẩm nghiên cứu và chú thích. Trong giới tu sĩ Thần đạo, Yoshida Kanetomo (Cát Điền Kiên Câu, 1435-1511) của đền Yoshida (tại Kyôto) đã bỏ công nghiên cứu quyển cổ sử *Nihon shoki* (Nhật Bản thư kỷ, 720) để đi đến việc hoàn thành một thứ Thần đạo duy nhất (*yuuitsu Shintô*) kết quả một quá trình lý luận gọi là *Han Honjisuijakusetsu* (Phản bản địa thùy tích thuyết)¹⁶⁶ nhằm mục đích hợp nhất cả Nho giáo lẫn Phật giáo dưới sự chi

mài, cần và nhiều kỹ thuật thứ yếu. Thì (động từ *maku*) có nghĩa là gieo rắc như gieo mầm, gieo mạ.

¹⁶⁶ Trước kia ở Nhật đã có tham vọng hợp nhất Thần Phật với lý luận *Honji suijaku* (Bản địa thùy tích) xem chư Phật và Bồ tát từ đại lục đến Nhật đã mượn hình ảnh các thần để hiện ra cứu giúp chúng sinh. Do đó Thần Phật là một nhưng Phật quan trọng hơn Thần. Thuyết này có tự thời Heian. Tuy nhiên, với lý thuyết mới Phản bản địa thùy tích này thì đúng như cái tên của nó, Yoshida Kanetomo của thời Muromachi muốn đối nghịch với thuyết trước. Tuy chấp nhận Thần Phật là một nhưng ông đã lật ngược quan hệ trên dưới giữa Thần bản địa và Phật vốn đến từ nước ngoài. Ông xem các Thần sở tại có địa vị cao hơn Phật.

phối của Thần đạo.

Từ lâu, Kokin wakashuu (Cổ kim Hòa ca tập) đã được xem như là kinh điển trong thi ca. Tuy người Nhật coi trọng tác phẩm ấy và xem như khuôn vàng thước ngọc nhưng cách giải thích về nó để học hỏi chỉ được truyền thì thầy sang trò trong vòng bí mật (hijikuden = bí sự khẩu truyền). Phải là những nhân vật chọn lọc đặc biệt mới có vinh hạnh thu nhận cái tinh hoa Kokin denju (Cổ kim truyền thụ) này. Thế nhưng sau đó đã có Tô Tsuneyori (Đông, Thường Duyện, 1401-84) đứng ra chỉnh lý lại hình thức truyền thụ thơ Kokin. Ông họ Tô này vốn là người miền Đông (Tôgoku), xuất thân từ gia đình samurai, gặp loạn Ōnin nên sa sút, phải lên kinh đô Kyôto để dạy nghề thơ. Người học trò tiếp nối công việc giáo dục của Tô là Sôgi (Tông Kỳ, 1421-1502). Ông đề xướng shôfu renga (chính phong liên ca) tức một loại renga mang phong cách chính thống. Sôgi soạn Shin Tsukubashuu (Tân Thổ Cửu Ba tập)¹⁶⁷. Một sự kiện đáng ghi nhớ là ông đã cùng các đệ tử làm bài thơ liên ngâm nổi tiếng Minase sangin hyakuin (Thủy Vô Lại tam ngâm bách vận = Bài thơ trăm câu do ba người cùng ngâm ở đền Minase nơi thờ phượng vong linh Thiên hoàng Go Toba, 1488). Thủy Vô Lại chỉ là một địa danh có nghĩa Cái Lạch Cạn. Rồi truyền thống, người đi sau ông là Yamazaki Sôkan (Sơn Kỳ, Tông Giám, ? -1540) đã sáng tạo hình thức haikai renga (bài hài liên ca) tự do phóng túng hơn. Ông là tổ của haikai và như thế là viễn tổ của thơ haiku vậy. Trong Inu Tsukuba shuu (Khuyến Trúc Ba tập) do ông biên tập, ông đã cho ta thấy cái phong vị hài hước của người bình dân. Dĩ nhiên, inu (khuyến = con chó), cũng chỉ là một cách nói hài hước để tỏ lòng khiêm tốn, cho rằng tác phẩm mình chỉ kể chuyện con cà con kê.

Về phía quần chúng bình dân thì họ cũng sáng tạo nhiều hình thức văn nghệ mà đặc tính là sự linh hoạt, nhẹ nhàng. Kịch có lối hài kyôgen (cuồng ngôn), vũ có kôwakamai (hạnh nhược vũ)¹⁶⁸, trình diễn có sân khấu búp bê (múa rối cổ điển gọi là ko jôruri (cổ tinh lưu ly) và các ca khúc ngắn gọi là kouta (tiểu ca, tiểu bá). Kyôgen được diễn xen kẽ giữa hai lớp tuồng Nô là một hình thức sân khấu của lớp bình dân, qua đó, họ bày tỏ cái nhìn riêu cợt, phúng thích của mình đối với giai cấp quý tộc, võ sĩ và tầng lũ. Còn như ko.uta là những bài hát ngắn, được giữ lại trong những ca tập như Kanginshô (Nhàn ngâm tập, 1518, tác giả vô danh, 311 bài) chẳng hạn, nói theo tiếng hiện đại thì đó là

¹⁶⁷ Tsukuba dù viết dưới nhiều tự dạng đều chỉ tên ngọn núi Tsukuba gần Tôkyô ngày nay. Ngọn núi ấy không cao nhưng quan trọng không kém núi Fuji. Xưa kia nó là nơi thanh niên nam nữ tụ họp hát đối đáp và giao lưu trai gái. Như thế, Tsukuba là một danh từ tượng trưng cho “truyền thống văn nghệ dân gian” chứ không có gì hiếm hóc.

¹⁶⁸ Kôwaka là tên một vũ khúc (mai) bắt nguồn từ tên người sáng chế. Tương truyền ông tổ của vũ khúc này là Momonoi Naoaki, một võ tướng đời Muromachi hồi nhỏ có biệt hiệu là Kôwakamaru.

những “pop song” đương thời. Nhờ chúng mà ta có một hình ảnh hết sức sống động về cuộc sống của giới bình dân lúc đó.

Đặc sắc của Nô và Kyôgen, hai hình thức văn nghệ thời Muromachi¹⁶⁹

Nô	Kyôgen
1- Gồm 3 yếu tố ca, nhạc và vũ.	Phúng thích lãnh chúa, sư sãi, thầy pháp
2- Thể điệu kỹ xảo, viết theo câu 5 và 7 chữ	Sử dụng nhiều đối thoại - văn nói
3- Dùng mặt nạ	Ít khi dùng đến mặt nạ trừ ngoại lệ
4- Đề tài đến từ tác phẩm cổ điển, truyền thuyết	Diễn tả truyện đời thường, tùy hứng.
5- Tính bi kịch, quý tộc	Tính hí kịch, bình dân
6- Biểu hiện bằng tượng trưng	Nhiều trò bắt chước, nhại. Tính tả thực.
7- Tính cách u huyền, cao xa.	Cái cười sáng khoái



Sân khấu Nô

Otogisoshi (Ngự già thảo tử) là tên gọi những đoạn thiên tiểu thuyết đã được lưu hành trong quần chúng. Ngự già (otogi) có nghĩa là “làm bạn”, ý nói “để mua vui hay giải buồn”. Nội dung của chúng chia thành thể loại gọi là mono (vật), khi thì kể chuyện nhà các công khanh, tăng lữ, võ sĩ, khi thì nói về lớp thứ dân và người ngoại quốc. Hình thức của chúng là những bức tranh, bên cạnh có chỗ trống để người viết gia bút thêm mấy lời bàn. Ưu điểm của loại truyện này là người ta thể thương thức một lượt tranh vẽ và hình ảnh, lại có thể đem đi kể cho nhau nghe. Những truyện tiêu biểu có Ipponbôshi

¹⁶⁹ Nguồn: Nihonshi Zuroku (trang 130)

(Nhất thốn pháp sư, Chàng dững sĩ tí hon) như truyện Petit Poucet của Pháp, truyện chàng Urashima Tarô (Ngư phủ Urashima Tarô du Long Cung) chẳng khác nào truyện Từ Thức gặp tiên ở nước ta, đều quen thuộc với người Nhật từ khi họ còn ở trong lứa tuổi nhi đồng.

Bảng tóm lược về đặc sắc của văn hóa Higashiyama (Đông Sơn)¹⁷⁰
(từ thế kỷ 15 đến tiền bán thế kỷ 16)

Đặc điểm		-Đã ra đời dưới thời Shôgun thứ 8 Ashikaga Yoshimasa. -Mang nét giản dị thô phác của Thiền tông. -Xem hai yếu tố yuugen (u huyền) và wabi (tiêu sơ) là cơ bản. -Nghệ thuật đi được vào sinh hoạt thường nhật và trở thành cơ sở cho văn hoá Nhật Bản hiện đại.
Kiến trúc	Kiến trúc (kiểu thư viện hay Shôindzukuri)	-Sơn trang Higashiyama (ở Jishôji = Từ Chiếu Tự, 1489) -Ginkaku (Ngân Các trong Jishôji) -Trai phòng Dôjin (Dojinsai) của Tôgudô (Đông Cầu Đường) trong cùng khuôn viên Jishôji.
	Viên đình	-Các cảnh sơn thủy trên cạn (khô sơn thủy = karesansui) hay thạch đình ở Ryôanji (Long An Tự), Daitokuji (Đại Đức Tự) và Jishôji (Từ Chiếu Tự, tương truyền do Zen.ami).
Hội họa	Thủy mặc (Suibokuga)	-Hai bức Shikisansuizukan (Tứ quý sơn thủy đồ quyền) và Shuutôsansuizu (Thu đông sơn thủy đồ) của Sesshu (Tuyệt Chu)
	Yamato-e (Tranh Đại Hòa)	-Tranh của Tosa Mitsunobu (Thổ Tá Quang Tín) phái Tosa.
	Phái Kano (Thú Dã)	-Shumoshuku airenzu (Chu Mậu Thục ái liên đồ) ¹⁷¹ của Kano Masanobu (Thú Dã Chính Tín). -Daisenin kachôzu (Đại tiên viện hoa điều đồ) tương truyền của Kano Motonobu (Thú Dã Nguyên Tín)
Thủ công	Mặt nạ Nô	Nhờ sự phát triển của sân khấu Nô đương thời.
	Kim hoàn	Thợ giỏi Gotô Ryujô (Hậu Đằng Hựu Thừa)
Học vấn	Thơ Waka	Kokindenju (Cổ kim truyền thụ) với Tô Tsuneyori (Đông

¹⁷⁰ Nguồn: Nihonshi Zuroku (trang 129)

¹⁷¹ Chu Mậu Thục là văn nhân đời Tống, đặc biệt yêu hoa sen.

Văn học		Thường Duyện) truyền bí quyết thơ Waka.
	Nghi thức lễ lạc	Sách Kuji Kongen (Công sự căn nguyên) của Ichijō Kaneyoshi (Nhất Điều, Kiêm Lương) ghi chép nguồn gốc và những thay đổi trong lễ nghi tập tục áp dụng hàng năm.
	Chính trị	Shōdan Chiyō (Tiêu đàm Trị Yếu, 1480) của Ichijō Kaneyoshi, trước tác trả lời những câu hỏi về chính trị của Shōgun thứ 9 Ashikaga Yoshihisa.
	Nghiên cứu cổ điển	Kachō Yojō (Hoa điều dư tình) của Ichijō Kaneyoshi chú thích và đính chính những điều hiểu lầm về Truyện Genji của người đi trước.
	Lịch sử	Zenrinkokuhōki (Thiện lân quốc bảo ký) của Zuikei Shūhō (Thụy Khê Chu Phụng)
	Triết học Nho giáo (Chu tử học)	Hai danh nho Keian Genju (Quế Am Huyền Thụ) và Minamimura Baiken (Nam Thôn Mai Hiên)
Nghệ thuật	Trà đạo	Phong cách thư viện trà (shōincha) trong điện, trong phủ) đã tiến hoá để trở thành thảo am trà (sōancha, wabicha) từ Murata Jūkō (Thôn Điền Chu Quang) qua Takeno Jōō (Vũ Dã Thiệu Âu).
	Hoa đạo	Hoa cúng (Kuge = cung hoa) tiến hóa để trở thành hoa cắm (tatehana = lập hoa) với Ikenobō Senkei (Trì Phường Chuyên Khánh)
Tôn giáo	Thần đạo	Tư tưởng thần đạo duy nhất (Yūitsu Shinto) với Yoshida Kanetomo (Cát Điền Kiêm Cầu)

Bi kịch cuộc đời Zeami¹⁷²

Mãi đến đời Edo tên chính thức của Nō và Kyōgen vẫn là Sarugaku (Viên nhạc). Hình thức nghệ thuật này có gốc gác là Sangaku (Tán nhạc) gồm có trò khéo tay khéo chân và ảo thuật, đến từ nhà Đường vào thời Nara. Đời Heian, nó được gọi là Sarugaku hay Sarugō mà tác giả Fujiwara no Akihira (Đằng Nguyên, Minh Hành) trong Shin Sarugakuki (Tân viên nhạc ký) xem như một nghệ thuật có tính hài hước. Thế rồi, Sarugaku đã biến thái thành một loại kịch ngắn mang màu sắc phúng thích. Sang đến thời Kamakura thì nhiều nơi đã có những Za chuyên môn diễn Sarugaku. Đến khi nó chịu ảnh hưởng của Dengaku, một thứ

¹⁷² Nguồn: Hayashiya Shinsaburō trong Kabuki Izen (Iwanami Shinsho) và Kitagawa Tadahiko trong Zeami (Chuō Shinsho) (trang 147-148).

sân khấu trình diễn trong các lễ tiết theo nông lịch, cộng thêm sự ra đời của loại nghệ thuật Sarugaku có tính bùa chú diễn ở các đền chùa (Jushi sarugaku) và những điệu vũ gọi là “diên niên vũ” (Ennen no mai) thì chúng ta đã hội đủ những thành phần cơ bản cấu thành kịch Nô. Chẳng bao lâu, phần hài kịch có đối thoại thường đi song đôi với nó (tức Sarugaku no kyôgen) đã phân hoá ra và trở thành một loại tuồng độc lập với Nô. Nhân vì dân chúng tán thưởng việc hai loại tuồng ấy được diễn xen kẽ nên chúng vẫn tiếp tục tồn tại bên nhau cho đến ngày nay.

Trong đám soạn giả kiêm diễn viên tuồng Nô lúc bấy giờ có cha con Kan.ami và Zeami là những nhân vật ưu tú hơn cả. Khoảng năm 1374 hay 1375, trong một buổi trình diễn, hai cha con đã được vị Shôgun trẻ (mới 17 tuổi) Ashikaga Yoshimitsu để mắt đến tài năng của họ và từ khi ấy, hết lòng bảo trợ. Lúc đó Kan.ami 42 và Zeami 12 tuổi. Được hoàn cảnh thuận lợi, Zeami đã phát triển nghệ thuật của mình đến đỉnh cao và nhân đó, sáng tác tập lý luận đề đời về Nô nhan đề Fuushikaden (Phong tư hoa truyền). Tuy nhiên, về sau, Yoshimitsu lại đổi ý. Ông sủng ái Inuô (Dôami) một nhân vật tuy cùng thế hệ với Kan.ami nhưng thuộc trường phái khác và ban cho ông ta nhiều ân huệ. Việc này kích động Zeami, ông thấy cần phải chuyển hướng. Lúc đó bố đã mất, ông từ bỏ lối diễn xuất Nô chủ yếu dựa trên trò nhại (monomane) ở rạp Kanze của cha con mình mà thu thập ưu điểm của địch thủ nghĩa là từ đó hướng về loại Nô dựa trên cái đẹp của ca vũ như Dôami để sáng tạo một dạng thức Nô mới là Nô mộng huyền (Mugen Nô), có tính chất triết lý và huyền ảo.

Năm 1408, Yoshimitsu chết đột ngột. Shôgun đời thứ tư Yoshimochi (Nghĩa Trì) không thích Sarugaku mà chỉ mê Dengaku.nô, trọng vọng Zôami, người nổi tiếng về thể loại này. Tuy không đến nỗi bị Yoshimochi bỏ bê hoàn toàn nhưng để phục hồi lại chỗ đứng, Zeami hợp tác với hai con (Motomasa, Motoyoshi) và cháu nội (Saburô Motoshige) chuyên chú tập luyện và viết thêm sách vở lý luận như Kakyô (Hoa kính), Shikadô (Chí hoa đạo), Sandô (Tam đạo) và không những thế, tỏ ra rất sung sức khi cho ra đời nhiều bản tuồng mới.

Năm 1428, Yoshimochi lại mất. Khi người em trai là Yoshinori (Nghĩa Giáo) lên kế vị cũng là lúc tấn bi kịch của Zeami mở màn. Yoshinori nâng người cháu nội của ông là Saburô Motoshige tức Onnami lên địa vị cao, hắt hủi cha con ông, ngay cả đình chỉ những buổi diễn của họ trong phủ chúa. Gặp nghịch cảnh như vậy mà ông còn đủ nghị lực để soạn thêm Shuugyokutokuka (Thập ngọc đắc hoa), Shudôsho (Tập đạo thư) là những trước tác lý luận khác. Năm 1432, người con tài hoa mà ông yêu quý rất mực, đích tử Motomasa, mất ở Ise giữa tuổi thanh niên, riêng ông thì bị tội đày ra đảo Sado (1434). Chi tiết cho biết ông ở lại Sado đến năm 1436 (74 tuổi) có chép trong Kindôshuu (Kim đảo tập) nhưng việc sau đó ông có được tha để hồi kinh hay không thì chẳng thấy ghi chú ở đâu cả. .

5.5 Chuyển tiếp từ Muromachi về phía thời Sengoku (Chiến Quốc Nhật Bản):

Chúng ta tạm đóng ngoặc câu chuyện về văn hóa Higashiyama ở đây.

Về phần những tiểu quốc lãnh địa của các shugo, như chúng ta có dịp thấy cho đến nay, sau khi kinh qua một thời chiến loạn, từ những vùng đất đó đã phát tích một số võ tướng có thực lực. Nhóm người này sẽ đóng vai trò quan trọng khi lịch sử chuyển dòng sang trang, đưa Nhật Bản bước vào một giai đoạn lịch sử đấu tranh khốc liệt, tục gọi là thời Sengoku (Chiến quốc, The Warring States).

Trên thực tế, trong đám “người giữ nước hộ” (kokujin) - cận thân trông coi nhà cửa cho shugo đang đi vắng - có những phần tử thừa cơ hội cuộc loạn Ōnin để tạo ra các vụ nổi dậy gọi là ikki để bảo vệ quyền lợi của bè phái mình. Chẳng hạn như vào năm 1485 (Bunmei 17) ở vùng phía nam khu vực Yamashiro đã có vụ nổi dậy gọi là Yamashiro no kuni ikki (Sơn Thành quốc nhất quỷ). “Người giữ nước hộ” (kokujin) đã đuổi gia đình shugo Hatakeyama ra khỏi lãnh thổ vì những người này đang chia làm hai bè phái tranh chấp lẫn nhau. Kết quả là “người giữ nước hộ” suốt 8 năm trời đã thành công trong việc biến vùng Yamashiro thành một lãnh quốc tự trị. Sử liệu có tên là Daijōin jisha zōjiki (Đại thừa viện tự xã tạp sự ký) đã tường thuật lại cuộc nổi loạn này, đại ý chép như sau:

“Hôm nay bọn “người giữ nước hộ” (kokujin) ở vùng Yamashiro đã họp nhau. Dân chúng trong vùng cũng tụ tập lại nữa. Tất cả dường như đang muốn bàn tán xem phải có thái độ thế nào với hai phe của nhà Hatakeyama đang lục đục. Đó là một điều dĩ nhiên mà thôi. (lược bỏ một đoạn). Họ quyết định là hai cánh quân của nhà Hatakeyama không được trở về trong nước. Những trang viên thuộc quyền quản lý của honjo (bản sở, honke tức gia đình chủ nhân) thì vẫn để y nguyên. Còn việc lập trạm kiểm soát thông hành (sekijō) thì sẽ không cần có thêm trạm mới. Thật là một điều đáng mừng”

Người viết những dòng chữ nói trên là Jinson (Tâm Tôn) ở Daijōin (Đại Thừa Viện) chùa Kōfukuji (Hưng Phúc Tự). Tại sao trong câu cuối, nhà tu này lại tỏ ra vui mừng như vậy? Nếu “trang viên vẫn thuộc về chủ nhân như xưa” thì Jinson (vốn ở trong giới chủ nhân vì trang viên thuộc về nhà chùa) nhất định phải bằng lòng khi thấy quyết định trên của các “người giữ nước hộ” (kokujin) phù hợp với quyền lợi của phe cánh mình.

Cũng phải nhắc lại là vào thời kỳ này, thế lực tôn giáo là một sự uy hiếp rất lớn lao đối với mạc phủ. Chẳng hạn như trường hợp tông Nichiren (Nhật Liên), một đoàn thể tôn

giáo vốn có cơ sở vững chắc ở miền Đông (Tôgoku). Vào năm 1532 (Tenbun nguyên niên) vì muốn bảo vệ kinh đô Kyôto trước ngọn lửa binh đao, họ đã phát động một cuộc nổi dậy gọi là Hokke Ikki (Pháp Hoa nhất quỹ), tổ chức cả việc tự trị hành chánh cho các khu phố trong thành. Lại nữa, vào năm 1536 (Tenbun 5), khi đối lập với phe cánh chùa Enryakuji (Diên Lịch Tự), họ đã gây nên cuộc nổi dậy khác gọi là Tenbun Hokke (Thiên Văn Pháp Hoa, tức Loạn Pháp Hoa vào niên hiệu Thiên Văn). Lý do là bản sơn của họ trong thành phố Kyôto bị các giáo đồ Enryakuji và binh đoàn của tướng Rokkaku (vùng Ômi, gần Enryakuji) đến phóng hỏa.

Không nên quên chuyện tông Ikkô (Nhất Hướng) với những giáo đồ của họ có mặt trong một hình thức tổ chức có tên là kô (giảng). Họ lợi dụng sức mạnh của tổ chức để mở rộng phạm vi vùng ảnh hưởng đến khắp vùng nông thôn. Năm 1488 (Chôkyô 2), đã có cuộc nổi dậy gọi là Kaga no Ikkô ikki (Nhất Hướng nhất quỹ ở tiểu quốc Kaga). Khi ấy, giáo đồ tông Ikkô ở Kaga đã hiệp lực với bọn “người giữ nước hộ” (kokujin) để lật đổ chức shugo Tôgashi Masachika (Phú Kiên Chính Thân). Điều đó sở dĩ xảy ra được là vì giáo đồ đã biết lợi dụng hoạt động truyền giáo của tăng Rennyô (Liên Như) chùa Honganji (Bản Nguyên Tự) đang lan ra tận các vùng Kinki, Tôkai và Hokuriku nhằm bành trướng thế lực của phái Tịnh Độ Chân Tông chùa Honganji đến những nơi ấy. Về mặt thực tế thì rõ ràng rằng sau đó, lãnh địa chùa Honganji đã được đặt dưới sự quản lý của nhóm nổi dậy suốt trong một thế kỷ.



Tăng Rennyô (Liên Như)

Con trai của Rennyô là Jitsugo (Thực Ngộ) đã kể lại cho chúng ta trong Jitsugoki Shuui (Thực Ngộ ký thập di) như sau: “Gần đây đã có những lãnh quốc do dân chúng (nông dân, hyakushô) đứng lên giữ lấy” . Ý ông ta muốn nói là thường dân đã thành công

trong việc tự vận hành lãnh quốc. Điều đó cho thấy sức mạnh ở bên dưới (hạ = ge) đã lấn lướt sức mạnh bên trên (thượng = jô). Hiện tượng ấy xảy ra khá thường xuyên trong giai đoạn này. Cũng chính vì thế, người ta đã mệnh danh những phong trào có tính chất như vậy là gekokujô (hạ khắc thượng = dưới lấn lên trên). Cờ lẽ đây là cụm từ đại biểu được tính chất của xã hội thời Sengoku.

Tiết 6 : Các lãnh chúa Sengoku (Sengoku daimyô) xuất hiện:

6.1 Sự khác nhau giữa shugo (thủ hộ) và daimyô (đại danh):

Cuộc đại loạn năm Ōnin là bước ngoặt đưa đẩy nước Nhật bước vào một thời đại còn hỗn mang hơn nữa, đó là thời Sengoku (Chiến Quốc). Lúc bấy giờ, trên toàn quốc, những nhà cai trị có thực lực và bám rễ sâu tại địa phương đã bắt đầu lộ diện.

Thời tiền bán thế kỷ 16, chủ yếu là vùng Kinki bao quanh kinh đô Kyôto, đã trở thành sân khấu nơi diễn ra không ngừng những cuộc xung đột trong nội bộ Mạc Phủ Muromachi, đặc biệt là họ Hosokawa (Té Xuyên), để dành quyền chi phối chính trị. Trong cuộc đấu đá này, kết quả là quyền hành đã chuyển từ cánh gia đình chức Kanrei (Quản lãnh) có thực quyền là Hosokawa sang một gia thân của họ, Miyoshi Nagayoshi (Tam Hảo Trường Khánh), rồi sau đó nó lại vào tay một bộ hạ của Nagayoshi tên là Matsunaga Hisahide (Tùng Vĩnh, Cửu Tú). Tuy nhiên, ở các địa phương khác, những gì xảy ra không còn dính líu tới mạc phủ nữa. Các thế lực địa phương đã đủ sức xây dựng nên những lãnh quốc (ryôkoku, còn gọi là bunkoku = phân quốc) rồi tự mình cai trị lấy. Những nhân vật có thế lực như thế được gọi là Sengoku daimyô (Chiến Quốc đại danh). Là lãnh chúa Chiến Quốc, họ tượng trưng cho một thứ quyền lực mới chưa hề có từ trước đến nay, không còn thuộc vào hệ thống thế lực của mạc phủ và dĩ nhiên không tuân theo mệnh lệnh của tổ chức này.

Thực ra, trước khi có cuộc loạn Ōnin, cảnh tượng tương tự đã từng thấy ở vùng Kantô. Cái địa vị kubô ở phủ chúa Kamakura đại biểu cho Mạc phủ Muromachi ở miền này là mầm mống xung đột giữa hai ông tiểu kubô: Ashikaga Shigeuji (Túc Lợi Thành Thị), con trai Mochiuji (Trì Thị), khi đó gọi là Koga kubô (Cổ Hà công phương) và người anh em của Shôgun Yoshimasa (Nghĩa Chính) tên gọi Masatomo (Chính Trì), lúc đó giữ chức Horigoe kubô (Quật Việt công phương). (Koga và Horigoe đều là địa danh). Còn thêm một cuộc xung đột thứ hai trong nội bộ gia đình Uesugi, một thân tộc bên ngoài của mạc phủ, vốn giữ đặc quyền quản lãnh vùng Kantô (Kantô kanrei) để phụ tá cho

chức kubô. Cánh Yamanouchi Uesugi tranh giành với cánh Ôgigayatsu Uesugi và điều này đã tiếp diễn trong một thời gian dài.



Lãnh chúa Chiến Quốc Hōjō Soun

Nhân tình trạng tranh chấp này mà vào cuối thế kỷ 15, Hōjō Soun (Bắc Điều, Tảo Vân, tục gọi là Ise Sōzui hay Y Thế, Tông Thụy) từ Kyōto xuống đã nắm lấy cơ hội bình định được một vùng miền Đông từ Izu đến Kantō. Về gốc gác của nhân vật Soun thì có nhiều thuyết, không có gì rõ ràng nhưng có lẽ ông ta thuộc hàng thân tộc của họ Ise, vốn lãnh chức chấp sự (shitsuji) trong cơ quan hành chính trung ương gọi là Mandokoro (Chính sở) của Mạc phủ Muromachi. Cũng có thể ông ta là con trai Ise no Morisada (Y Thế, Thịnh Định), người có lãnh địa là trang viên Ebara thuộc tiểu quốc Bicchuu (Bị Trung, nay là miền tây tỉnh Okayama). Điều đó giải thích việc bên cạnh tên Soun của ông ta có đính kèm danh hiệu Ise Sōzui.

Hồi loạn Ōnin thì Soun là gia thần của Yoshimi, em trai Shōgun Yoshimasa. Ông theo chủ xuống vùng Ise, rồi sau đó mới gả em gái cho shugo địa phương ấy là Imagawa Yoshitada (Kim Xuyên, Nghĩa Trung). Nhân vật nữ nói trên là bà Kitagawadono (?-1529). Cuộc hôn nhân này cho phép ông trở thành người nhà của họ Imagawa. Về sau, Hōjō Soun lật đổ được chức Horigoe-kubo khu vực Izu vào năm 1393 (Meitoku 4), lần lượt bình định các vùng Izu và Sagami và trở thành một lãnh chúa Sengoku (Sengoku daimyō) trấn giữ đất Odawara.

Tại sao phải nhắc đến nhân vật Hōjō Soun ở đây? Thật ra, lý do là sự kiện Soun bình định được vùng Izu và Sagami để trở thành một daimyō được **đánh giá như biến cố sự mở màn của một thời kỳ lịch sử**. Sau đó sẽ có những hành động rập khuôn tiếp nối. Thời đại Sengoku xem như đã bắt đầu với nhân vật này. Với sự giải thể của Mạc phủ Muromachi, một thế lực mới xuất thân từ những người thuộc hàng đại diện shugo

(shugodai) và các kokujin (người giữ nước hộ) sẽ thay thế tầng lớp cai trị cũ (shugo).

Vào khoảng giữa thế kỷ 16, ở vùng Kantô, người ta thấy hình ảnh loạn lạc của thời Sengoku đã thực sự bày ra trước mắt. Chức shugo vùng Kai (Giáp Phi hay Giáp châu, nay thuộc địa phận tỉnh Yamanashi) là Takeda Harunobu (Vũ Điền Tình Tín, 1521-1573), người về sau được biết đến với đạo hiệu là Shingen (Tín Huyền) đã trở thành một lãnh chúa Sengoku khác. Đó cũng là trường hợp địch thủ lợi hại của ông, Nagao Kagetora (Trường Vỹ, Cảnh Hồ), sau đổi tên thành Uesugi Kenshin (Thượng Sam, Khiêm Tín, 1530-1578). Hai võ tướng thiên gia này thường xuyên chạm trán và cuộc giao chiến lịch sử giữa hai người ở vùng Kawanakajima (Xuyên Trung Đảo) thuộc địa phương Kita Shinano nay đã trở thành truyền thuyết trong dân gian.



Uesugi Kenshin



Takeda Shingen

Phải nói giai thoại về hai ông thì có rất nhiều và người Nhật ai cũng còn nhớ chuyện “gửi muối cho quân địch” (teki ni shio wo okuru). Lúc đó, hai chiến tướng Shingen và Kenshin đang lúc tranh phong rất gay cấn nhưng khi nghe tin dân của Shingen thiếu muối ăn vì lãnh địa nằm xa biển, thay vì siết vòng vây để phong tỏa bằng kinh tế, Kenshin mà lãnh địa vốn ở bên cạnh biển, đã cho gửi muối giúp địch thủ. Kenshin chỉ muốn giải quyết tranh chấp ở trên chiến trường chứ không bằng một thủ đoạn hèn mạt. Điều này chứng tỏ tinh thần mã thượng của samurai Nhật Bản. Từ đó cách nói đó đã trở thành ngôn ngữ hàm ý tính rộng lượng đến độ “giúp cả kẻ địch trong cơn khốn đốn”.

Mặt khác vào lúc đó, nhiều daimyô khác cũng cùng nhau đẩy lên mưu việc tự lập. Địa phương Suruga (miền trung tỉnh Shizuoka) và Tôtoumi (miền tây Shizuoka) có họ Imagawa, Echizen (tỉnh Fukui bây giờ) có họ Asakura, Owari (phía tây tỉnh Aichi) có họ Oda (Chức Điền)...Vùng cực nam đảo Honshuu (thường được gọi là Chuugoku, tỉnh

Yamaguchi), chức shugo có một thời cường thịnh họ Ôuchi (Đại Nội) đã bị viên cận thần nhiều tham vọng của mình là Sue Harukata (Đào, Tình Hiền) đoạt lấy nước. Vùng Aki (phía tây Hiroshima) “người giữ nước hộ” là Mōri Motonari (Mao Lợi, Nguyên Tựu) nổi dậy, phá tan thế lực Sue Harukata rồi cùng với họ Amago (Ni Tử) tranh chiến qua lại nhiều lần để dành quyền kiểm soát khu vực San.in¹⁷³ rộng lớn.

Còn về các địa phương khác thì trên đảo Shikoku thì đã có họ Chōsokabe (Trường Tông Ngã Bộ), đảo Kyūshū có các họ Ôtomo (Đại Hữu), Ryūzōji (Long Tạo Tự), Shimazu (Đảo Tân), vùng đông bắc Honshū là họ Date (Y Đạt). Rừng nào cộp nấy, họ nhắm nói rộng khu vực ảnh hưởng, tranh hùng với nhau như thời thập nhị sứ quân ở nước ta.

Nhìn chung, các daimyō Sengoku tức lãnh chúa thời Chiến Quốc Nhật Bản hầu hết xuất thân từ những người “đại diện tại chỗ” như các đại diện shugo hay tầng lớp “quản gia” vốn có nhiệm vụ giữ nước hộ (kokujin) nhưng phải cái khi vắng chủ nhà gà đã sớm mọc đuôi tôm. Các dòng Shimadzu, Ôtomo, Imagawa, Takeda là những gia đình gốc shugo, đến thời Sengoku tình thế đưa đẩy thành ra daimyō nhưng ngoài họ ra, hầu hết tập thể daimyō kiểu mới này xuất thân thuộc cấp, xưa ở bên dưới giờ mới ngóc đầu lên. Nói cách khác, những người đến từ giai cấp thấp này đã tượng trưng cho cuộc vận động xã hội có tên gekokujō (hạ khắc thượng).

Quyền truyền tử lưu tôn ngày xưa không còn giá trị gì nữa giữa một thời đại mà chỉ có thực lực mới đáng kể. Vì thế những lãnh chúa mới ra đời này, khi muốn bảo vệ địa vị mình mới đoạt được, đã phải chiến đấu không ngưng tay. Để được bầy tôi và dân chúng trong lãnh địa tín nhiệm và trung thành với mình, các daimyō Sengoku cần tỏ ra xứng đáng nghĩa là bắt buộc có tài chỉ đạo quân sự và năng lực cai trị.

Thử hỏi các daimyō thời Chiến Quốc phải làm cách nào để gây dựng được lực lượng? Thực ra họ phải tìm cách kết hợp các kokujin (“quản gia” giữ nước hộ) mới theo về cũng như các jizamurai (võ sĩ xuất thân từ địa phương), hai loại người vốn đã có mặt tại chỗ. Quá trình nhằm biến những phần tử thuộc hai giới này thành gia thần, nói khác đi, quá trình tạo giữa daimyō và hai loại người này một quan hệ chủ tớ, có tên gọi là hikanka (bị quan hóa = biến thành nhân viên, quan chức, như thể nhập vào biên chế).

¹⁷³ San.in (Sơn Âm) có nghĩa là phía bắc rặng núi. Ở đây ám chỉ phía tây đảo Honshū, bao gồm Tottori, Shimane, bắc Yamaguchi... là những tỉnh “khuất mặt trời” và nhìn ra biển Nhật Bản. Trong khi đó San.yō (Sơn Dương) nhằm chỉ các tỉnh phía nam rặng núi, “gần mặt trời” hơn và nhìn ra biển nội địa Seto như Okayama, Hiroshima, Hyōgo (Kobe) và phần phía nam tỉnh Yamaguchi.

Trước tiên daimyô phải thống nhất được những tiêu chuẩn tính toán lương bổng (gọi là kandaka = quán cao) cho những quan chức mới này và bảo đảm một đồng lương tương xứng với địa vị của họ. Bù lại, cùng với món thu nhập này, người “bị quan hóa” đó cũng phải lãnh một trách nhiệm quân sự (gọi là gun.yaku = quân dịch). Chế độ nói trên được lược xưng bằng danh từ kỹ thuật “quán cao chế” (kandakasei) nhưng có lẽ nên tạm hiểu là chế độ lương bổng (ân cấp) bởi vì “quán” có nghĩa là quan tiền. Hiểu được chế độ này là đã hiểu được nguyên lý cơ sở của việc xây dựng lực lượng quân sự bởi các daimyo thời Chiến Quốc.

Mặt khác các phần tử kokujin và jizamurai đó cũng đoàn ngũ hóa. Họ được gửi gắm cho những gia thần có thể lực coi sóc. Với chế độ gọi là yoriyoa (ký thân), yoriko (ký tử) (cha nuôi, con nuôi), họ được các gia thần ấy tổ chức thành những toán quân nhà nghề, tinh nhuệ, biết sử dụng các loại vũ khí tạm gọi là tối tân vào thời đó như súng hỏa mai (teppô) và trường thương (nagayari). Đó cũng là một điểm giúp ta phân biệt vai trò giữa shugo thời mạc phủ và daimyô thời Chiến Quốc.

6.2 Việc cai trị của các daimyô Chiến Quốc tại tiểu quốc của mình:

Daimyô thời Chiến Quốc khác với các shugo daimyô của giai đoạn Mạc phủ Muromachi. Những người gọi là daimyô (lãnh chúa) thời Sengoku chịu cơ cực và phải lo toan hơn nhiều. Cả năm, họ bắt buộc lúc thì giao chiến để bảo vệ tiểu quốc của mình trước sự xâm lấn của những lãnh chúa nhiều tham vọng, lúc thì đề phòng đồng minh trở mặt. Bằng không, họ sẽ khó lòng giữ được địa vị.

Do đó, vấn đề ưu tiên của lãnh chúa thời Chiến Quốc nằm trong bốn chữ “phú quốc cường binh” nghĩa là làm sao cho dân giàu lính mạnh. Thành công hay thất bại nằm ở cái tài tổ chức được một chính quyền vững chãi. Họ phải ngày đêm mưu tính với các gia thần tìm phương án tốt nhất, chính sách hữu hiệu nhất để thực hiện cho được mục đích tối thượng đó. Trong hoàn cảnh như vậy, các bunkokuhô (phân quốc pháp) cũng như kahô (gia pháp) tức các luật nội bộ với nhiều điều khoản độc đáo của từng địa phương, từng dòng họ đã ra đời.

Luật của tiểu quốc (phân quốc) có khi là những bộ luật kế thừa những điều luật của mạc phủ hay của các tay shugo thời trước, có khi hấp thụ những điều luật được các nhóm kokujin đã tạo ra trong thời gian họ làm ikki nghĩa là nổi dậy để giành lấy chính quyền. Có thể xem luật phân quốc là tập đại thành của luật lệ thời trung cổ Nhật Bản (thường

được họ gọi là trung thế¹⁷⁴ để chỉ giai đoạn giữa thế kỷ 12 đến 16). Xin xem bảng tóm tắt dưới đây để hiểu về một số bộ luật của các tiểu quốc quan trọng thời đó.

Luật các tiểu quốc và gia pháp

Lãnh chúa	Tiểu quốc	Tên bộ luật	Năm hoàn thành
Date	Mutsu (Aomori, Iwate)	Jinkaishuu (tập hợp 171 điều khoản, bộ luật tiểu quốc lớn nhất)	1536
Yuuki	Shimôsa (miền bắc Chiba)	Yuukishi shinhatto	1556
Hôjô	Izu	Sônjido no nijuuichi kajô (gia pháp của Sôn)	đầu thế kỷ 16
Imagawa	Suruga (miền trung Shizuoka)	- Imagawa kana mokuroku - Imagawa kana mokuroku zuika	- 1526 - 1553
Takeda	Kai (Yamanashi)	Kôshu hatto no shida (gia pháp của Shingen)	1547
Asakura	Echizen (đông Fukui)	Asakura Toshikage jôjô (Asakura Toshikage juushichi kajô) 17 điều khoản	1471-81
Rokkaku	Ômi (Shiga)	Rokkakushi shikimoku (Yoshiharu shikimoku)	1567
Ôuchi	Suuô (Yamaguchi)	Ôuchike okitegaki (Ôuchike kabegaki)	khoảng 1495
Miyoshi	Awa (Tokushima)	Shinkaseishiki	1562-1573
Chôsokabe	Tosa (Kôchi)	Chôsokabeshi okitegaki (Chôsokabe motochika hyakukajô) 100 điều khoản	1596
Sagara	Higo (Kumamoto)	Sagarashi hatto	1493-1555

Các bộ luật này lúc mang tên hatto (pháp độ), lúc mang tên mokuroku (mục lục).

¹⁷⁴ Trong tiếng Anh, trung thế và trung cổ, trung đại đều có thể được dịch là Middle Ages (danh từ) hay medieval (tính từ). Tuy nhiên, người Nhật còn dùng từ trung cổ để chỉ vật dụng đã dùng một lần, không còn mới nữa (second hand).

shikimoku (thức mục), kabegaki (bích thư = chép trên tường) vv... nhưng nói chung đều là các điều khoản (jô) từ vài mươi (trường hợp gia pháp nhà Asakura, Hôjô) đến cả trên trăm (bộ luật nhà Date, Chôsokabe). Trong các bộ luật của dòng họ hay tiêu quốc lắm lúc có cả những qui định như là kenka ryôseibai để giải quyết việc tranh tụng đấu đá. Luật này qui định rằng **hễ cãi nhau thì hai bên dù phải hay trái đều có tội và bị xử phạt** (kenka là gây tranh cãi, gây ồn ào, còn ryôseibai = lưỡng thành bại, xử cả hai) ¹⁷⁵. Người ta lại thấy một đặc điểm khác là chế độ renza (liên tọa chế). Renzasei qui định rằng khi một cá nhân phạm tội thì làng nước, hương lý nghĩa là những người sống trong vùng cũng phải chịu tội lây. Chúng ta thấy các daimyô của thời Chiến Quốc, những nhà cai trị mới, đã tỏ ra có một lập trường cứng rắn đối với kẻ bị trị. Họ còn cấm các gia thân của mình không được kết hợp lại thành nhóm riêng để mưu đồ những việc tư tui cũng như không có quyền mua bán lãnh địa qua lại mà cũng không được chia của thừa tự cho các con theo lối bunkatsu sôzoku (phân cát tương tục). Chế độ chỉ khuyến khích để của lại cho một mình trưởng nam (chôshi tandoku sôzoku = trưởng tử đơn độc tương tục) mà thôi. Ngoài ra trong các bộ luật tiêu quốc này, cũng thấy có những điều khoản nghiêm trị việc không nộp thuế công và ngăn cấm nông dân bỏ xứ đào vong.

Đối với những lãnh chúa đời Chiến Quốc, việc kiểm soát sức mạnh kinh tế trong lãnh địa là điều họ xem là thiết thân hơn cả. Họ tìm sách bắt rễ sâu hơn ở địa phương, tăng gia diện tích đất chiếm lĩnh bằng cách thu đoạt những vùng đất mới qua các cuộc chinh phục. Sau đó họ mở cuộc điều tra đất đai (kenchi = kiểm địa) để xem sức sản xuất lúa gạo nơi đó được bao nhiêu. Sự kiểm soát của họ dựa trên một chế độ tự khai báo (jiko shinkokusei = tự kê thân cáo chế), qua đó, các địa chủ, gia thân của họ phải báo cáo lên lãnh chúa một số chi tiết như diện tích và sức sinh sản, mức đóng góp hàng năm (nengu = niên công) của đất đai mình có. Phương pháp kiểm soát này còn có tên là sashidashi kenchi (kiểm soát đất đai qua tờ trình).

Cũng cần nói đến một điều các lãnh chúa lưu tâm đặc biệt: việc cung cấp và vận chuyển hàng hóa. Do đó họ tổ chức thành hệ thống những con buôn và những nhà sản xuất công nghệ vốn sống rải rác trong lãnh quốc. Làm như thế họ có thể kiểm soát một cách hữu hiệu những nhà buôn và nhà sản xuất lớn. Các lãnh chúa đã cho xây dựng những xóm buôn bán bên chân thành gọi là jôkamachi (thành hạ đình) để tụ họp nhà buôn nhằm kiểm soát sự giao dịch cũng như sản xuất công nghệ ở phần đất mình quản lãnh. Những xóm gọi là jôkamachi trở thành trung tâm kinh tế trong vùng. Rồi với hệ thống nhà trạm

¹⁷⁵ Định chế hóa vào thời Chiến Quốc, luật này đã bị bãi bỏ dưới thời Edo nhưng lối suy nghĩ này vẫn còn được duy trì trong lối sống của người Nhật và trở thành một phương châm dẫn dắt họ trong cách xử thế.

(shukueki = túc dịch) và ngựa trạm (denba = truyền mã) trên tuyến đường chuyển vận cũng việc thiết lập chợ búa cùng việc phế bỏ những cửa ải ngăn chặn sự lưu thông tài hóa, kinh tế thương nghiệp đã được vận hành một cách trơn tru.



Di tích một khu nhà trạm (shukueki) cho khách nghỉ

6.3 Phố phường và dân chúng thời Chiến Quốc:

Đến đây, chúng ta thử điem qua một số phố phường buôn bán sầm uất của thời Chiến Quốc. Những jōka machi hay xóm dưới chân thành nổi tiếng thì có Odawara của họ Hōjō, Fuchuu (thành phố Shizuoka) của họ Imagawa, Kasugayama (thành phố Jōetsu) của họ Uesugi, Yamaguchi của họ Ōuchi, Funai (thành phố Oita) của họ Otomo, Kagoshima của họ Shimazu.

Cũng phải kể đến những xóm buôn bán (sau sẽ phát triển trở thành đô thị) đã thành hình trước cổng chùa và đền thần. Đó là những monzen machi (môn tiền đình). Trước cổng đền Ise Jingu thì có xóm Uji và Yamada, trước chùa Zenkōji (Thiện Quang Tự) vùng Shinano thì có Nagano. Mặt khác, ở những nơi mà giáo phái Tịnh Độ Chân Tông hưng thịnh, nhiều xóm buôn và khu phố đã được dựng lên bên trong khuôn viên các chùa chiền và đạo trường (dōjō, trong văn mạch này có nghĩa là nơi tín đồ Phật giáo đến tu dưỡng). Do đó những chôn này mới mang tên jinaichō (tự nội đình hay “xóm chùa”). Các tín đồ nhân đó có nơi để tụ họp buôn bán và sản xuất những mặt hàng công nghệ. Xóm chùa của Ishiyama Honganji (Thạch Sơn Bản Nguyên Tự, thuộc thành phố Ōsaka) trong xứ Settsu, các xóm Kanazawa ở Kaga, Tondabayashi ở Kawachi, Imai ở Yamato là những địa danh tiếng tăm còn được lưu truyền. Những “xóm chùa” như thế có đặc quyền là được miễn thuế và không chịu sự can thiệp của nhà chức trách từ bên ngoài đến. Việc buôn bán cũng được xảy ra một cách bình đẳng chứ không bị đặt điều kiện là có chân trong Za (đó là hình thức muza = vô tọa, vô tòa). Do đó, chế độ áp dụng ở đây

có tên gọi là rakuza rakuichi (lạc tọa lạc thị,” mà “lạc” được dùng trong cái nghĩa là thông thả, dễ dãi). Thế nhưng chẳng bao lâu các lãnh chúa Chiến Quốc muốn vợ những nhà buôn đó để đặt dưới quyền kiểm soát của mình. Những người ấy bị tước đoạt hết đặc quyền và sau đó, họ đã nhập làm một cùng với những nhà buôn của “xóm dưới chân thành”. Nhưng chẳng bao lâu, các xóm dưới chân thành của các lãnh chúa Chiến Quốc theo đà phát triển của nền kinh tế lại bắt đầu có khuynh hướng phế bỏ những Za vì bản chất của Za là duy trì sự độc quyền trong kinh doanh. Cuối cùng, lệnh Rakuza rakuichi-rei (Lạc tọa lạc thị lệnh) đã được ban hành khắp nơi.

Một khi kinh tế jōka-machi tức “xóm dưới chân thành” đã phồn vinh như thế, nó cũng kéo theo sự phát triển của các nhà buôn tuy ở xa nhưng có làm ăn với Kyōto ở trung ương. Điều đó dẫn đến sự hưng thịnh của các “xóm bên cảng” (minato machi), “xóm nhà nghỉ đường bộ” (shukuba machi). Những bến cảng sầm uất vào thời ấy thì có Sakai ở ven biển nội địa và Hakata phía bắc đảo Kyūshū. Ngoài ra, còn phải kể đến Hō no tsu, Onomichi, Hyōgo, Obama, Tsuruga, Ōtsu, Kuwana, Ōminato v.v...

Trong các đô thị mới phát triển này, những nhà công thương nghiệp làm ăn có của đã họp nhau lại thành tổ chức tự trị để vận hành công việc trong các xóm buôn và xây dựng một cách êm thấm những thành phố tự do. Sakai, Hakata, Hirano ở Settsu, Kuwana và Ōminato ở Ise no kuni đều là những thành phố tiêu biểu. Sakai đã lập được một hội đồng quản trị gồm 36 thành viên có tên là Egōshū (Hội họp chúng, còn đọc là Kaigōshū). Hakata có một cơ quan mang tên Nengyōji (Niên hành ty) gồm 12 con buôn lớn hay cự phú (gọi là gōshō = hào thương) để tiến hành công việc hàng năm của thành phố như một đô thị tự trị với một chính sách quản lý đặc thù. Một nhà truyền giáo thuộc giáo hội Ki-tô tên là Gaspar Virella, sau khi đặt chân đến Nhật, đã gửi thư về cho các bạn đồng sự của ông ở Ấn Độ và Âu châu một bức thư (chép lại trong Gia Tô Hội Sĩ Nhật Bản Thông Tín) với nội dung như sau:

“Thành phố Sakai rất lớn, con buôn giàu có tụ tập đông đảo. Ở đây có một hội đồng quản trị gọi là Egōshū, hình thức cũng giống như Hội đồng hàng tỉnh (Chấp chính quan) ở Venice. Bắt đầu chỉ có 10 người, sau lên đến 36. Họ đứng ra tự vận hành mọi công việc”

“Trên khắp nước Nhật, không có chỗ nào an toàn hơn đây. Ba mặt nam, bắc và đông của thành phố có hào hào để chuẩn bị chống lại việc kẻ địch tấn công từ bên ngoài. Người ta mướn cả lính đánh thuê để bảo vệ thành phố.”

Qua hai đoạn thư trên, chúng ta có thể tưởng tượng ra được phần nào đời sống ở thành phố Sakai vào thời ấy. Chẳng những thế, ở bảo tàng viện thành phố Sakai ngày nay, người ta còn giữ được một bức tranh vẽ phong cảnh ở đó trong ngày hội đèn Sumiyoshi. Trong tranh, ta thấy thành phố có hào sâu che chở, lại thêm thuyền bè và những kho hàng tường trắng cao đến 3 tầng. Lại có quang cảnh một đám rước hết như ngày hội giả trang (Carnival).

Giống như Sakai, ở Kyôto có tổ chức gọi là Hội đồng khu phố (Chôshuu = Đình chúng). Họ là những con buôn giàu có, đã tập hợp lại để xây dựng nên các Chô (Đình) tức là khu vực dân chúng tự trị. Trong các Chô như vậy, mỗi Chô đều có luật lệ riêng gọi là Chôhō (Đình pháp), dân chúng trong vùng cứ dựa theo đó mà sinh hoạt hay kinh doanh. Không nên quên rằng các Chô lại có thêm tổ chức là Chôgumi (Đình tổ) (tổ như tổ hợp) bao gồm nhiều Chô. Những Chô và Chôgumi như vậy được vận hành một cách tự trị bởi những nhân vật có chức vụ gọi là Tsukigyôji (Nguyệt hành sự) tuyên ra từ đám Chôshuu. Những người này luân phiên mỗi tháng điều khiển công việc trong khu vực. Nhờ có bàn tay của các Chôshuu mà thành phố Kyôto điêu tàn từ sau cuộc đại loạn năm Ônin đã được phục hưng. Cuộc lễ hội Gion (Kỳ Viên) vẫn được tồn tại cho đến ngày nay ở Kyôto tượng trưng cho công lao bảo tồn văn hóa của những người ấy.

Chương II

Thế chế Mạc phiên thành hình

Tiết 1 : Thời kỳ hàng hải viễn dương bắt đầu:

1.1 Khi Âu châu tiến về vùng Đông Á:

Kể từ trang này, chúng ta sẽ bước vào thời cận đại mà người Nhật thường gọi là cận thế, tuy cả hai đều được dịch ra Anh ngữ là modern time hay modern era. Mở màn cho thời cận đại là khoảng thời gian từ hậu bán thế kỷ 15 bước qua buổi đầu thế kỷ 16, một thời kỳ mà Nhật Bản hoàn toàn bị cuốn vào trong cơn lốc chiến tranh. Ngày nay trên màn ảnh truyền hình, những phim dã sử liên quan đến thời đại này vẫn chiếm thời giờ phát sóng nhiều nhất.

Thế thì những gì đã xảy ra ở Âu châu trong khi Nhật Bản đang ở vào giữa thời Chiến Quốc? Thực ra, lúc đó Âu Châu vừa chấm dứt thời Phục Hưng (Renaissance) và kết thúc cuộc Cải cách tôn giáo (Reformation) và bắt đầu bước vào giai đoạn xã hội cận đại. Đi tiên phong trên con đường này là Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, hai quốc gia Ki-tô giáo.

Cả hai nước này cũng như Âu châu nói chung lúc đó đang hướng cái nhìn ra thế giới bên ngoài. Họ bắt đầu khai thác những con đường mới trên mặt biển cũng như khuếch trương mậu dịch ra hải ngoại. Cùng lúc, họ chủ trương đẩy mạnh việc truyền giáo và đi tìm thuộc địa. Năm 1492, nhà hàng hải người Ý Christopher Columbus được sự hỗ trợ của Nữ hoàng Isabel nước Tây Ban Nha đã vượt Đại Tây Dương đến tận các đảo Tây Ấn (West Indies)¹⁷⁶. Năm 1498 thì người Bồ Đào Nha Vasco de Gama đã đi vòng xuống phía dưới lục địa Phi châu và đặt chân lên bờ biển Calicut (châu Kerala) của Ấn Độ. Đó là chưa nói về việc Magellan đã đi vòng mũi cực nam Châu Mỹ ra được đến Thái Bình Dương, tận Phi Luật tân, rồi lại tiến về hướng Tây và đi hết một vòng trái đất.

Những thành tích của các nhà hàng hải ấy vốn không xa lạ gì với chúng ta. Đó là thời

¹⁷⁶ Chùm đảo nằm trên Đại Tây Dương gần quần đảo Caribbean, bao gồm cả các đảo Antilles và Bahamas.

đại mà người ta gọi là thời kỳ hàng hải viễn dương hay đại hàng hải (Daikōkai jidai như người Nhật hay gọi). Nó đã ảnh hưởng trực tiếp đến xã hội Nhật Bản thời Chiến Quốc. Thế nhưng chẳng bao lâu, thời Chiến Quốc cũng hạ màn. Hai võ tướng Oda Nobunaga (Chức Điền Tín Trường) và Toyotomi Hideyoshi (Phong Thần Tú Cát) đã xuất hiện để kẻ trước người sau càn quét việc thống nhất thiên hạ. Tiếp theo đó, một nhân vật lịch sử thứ ba nhả nài và giỏi tính toán hơn cả là Tokugawa Ieyasu (Đức Xuyên Gia Khang) đã hoàn thành ước vọng đó khi lập nên chính quyền quân nhân ở Edo (Tôkyô ngày nay) vào năm 1603.

Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha mà ta biết là hai quốc gia ảnh hưởng nhiều nhất đến vùng Đông Á, lúc ấy đã tiến về phía đó và lập ra nhiều cứ điểm quan trọng. Tây Ban Nha chiếm lấy thành phố Manila ở Phi Luật Tân. Còn Bồ Đào Nha thì không chế được Goa bên bờ biển miền Tây Ấn Độ và lập thêm căn cứ Macao ở Trung Quốc để xúc tiến việc mậu dịch.

Mặt khác, ở Trung Quốc, nhà Minh sau khi kiến quốc vào hậu bán thế kỷ 14 đã áp dụng chính sách cấm cản việc thông thương với các nước (Hải cấm lệnh). Hải cấm nghĩa là đặt tất cả mọi việc giao thiệp với bên ngoài dưới sự quản lý của nhà nước, không cho phép ai buôn bán riêng tây, đặc biệt kiểm soát chặt chẽ Nụy khẩu.

Tuy nhiên việc cấm đoán của Minh triều dần dà cũng yếu đi. Họ khờ vì cái nạn gọi là Bắc Lỗ Nam Nụy (Oải). Bắc lỗ là tộc Nữ Chân, nam Nụy (Oải) là cướp biển Nhật - Đài Loan) đã làm cho chính sách Hải cấm chỉ còn là cái bóng mờ. Nguyên cả một vùng biển Đông gồm cả hải vực của Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Đài Loan, Lưu Cầu, Việt Nam, Phi Luật Tân, mọi nơi đều bắt đầu phát triển mậu dịch tiếp vận (transit trade) nghĩa là làm bến đỗ để nối đường dây chuyển vận hàng hóa về những thị trường xa hơn. Những nhà buôn Âu châu nhờ thế đã thành công trong vai trò chủ đạo mậu dịch thế giới của họ.

1.2 Mậu dịch “Nam Man” và đạo Ki-tô:

Trên đây, chúng ta đã xét qua tình hình vùng Đông Á trong giai đoạn từ thế kỷ thứ 15 bước qua thế kỷ 16. Điều đáng chú ý hơn cả là giai đoạn đó đã được mệnh danh “ thời đại đại hàng hải hải viễn dương”. Âu châu biết lợi dụng kỹ thuật hàng hải của mình để tiến ra các nước ngoài. Cùng lúc ấy, nhà Minh ở Trung Quốc cũng suy yếu khiến cho lệnh Hải cấm không còn hiệu lực nữa. Hai yếu tố này giúp cho phương Tây và phương

Đông có cơ hội tiếp xúc với nhau. Sau đây, chúng ta hãy đi vào chi tiết cụ thể xem những sự kiện nào đã xảy ra lúc đó.

Năm 1543 (Tenbun 12), một chiếc thuyền buồm có chở người Bồ Đào Nha trôi dạt đến đảo Tanegashima phía nam đảo Kyushuu. Có lẽ đây là lần đầu tiên người Âu châu đặt chân lên đất Nhật. Chính ra chiếc thuyền buồm đó thuộc về tay Nụy khấu gốc Trung Quốc tên là Vương Trục, thế nhưng câu chuyện đáng lưu ý ở đây là lãnh chúa trên đảo, Tanegashima Tokitaka, đã mua lại được từ người Bồ trôi dạt đó hai khẩu súng và ra lệnh cho gia thần học cách chế tạo cũng như sử dụng chúng. Về sự kiện này, có thiển tăng tên là Nanpo Bunshi (Nam Phổ Văn Chi, 1555-1620) đã chép lại rất rõ trong cuốn Teppôki (Thiết pháo ký,).

Vương Trục

Người Nhật gọi ông là Ô Choku, tên chữ Hán có khi viết là Vương Trục, có khi viết là Uông Trục (? – 1559). Họ Vương người nhà Minh, một thủ lĩnh Nụy khấu khét tiếng, dưới tay từng có cỡ 300 chiến thuyền và 2.000 thủ hạ. Biệt hiệu Ngũ Phong, người tỉnh An Huy. Lúc đầu chỉ đi buôn muối, nổi tiếng nghĩa hiệp. Sau làm ăn suy sụp, trở thành người lưu lạc. Năm 1540, nhân lúc nhà Minh nổi lòng việc mậu dịch với nước ngoài, mới thừa thế đến Quảng châu và tổ chức buôn lậu với các nước phương Nam diêm tiêu, lưu huỳnh, tơ sống... là những sản phẩm bị nhà nước cấm. Do đó mà giàu ức vạn. Việc ông đến Nhật lần đầu có nhiều thuyết: 1542, 1543, 1545. Sách Teppôki (Thiết pháo ký) khi bàn về việc súng ống đến nước Nhật (thiết pháo truyền lai) có nhắc đến vai trò của ông đại ý như sau: “Nho sinh nước Đại Minh là Ngũ Phong tiên sinh có căn cứ ở Gôto rettô (quần đảo Ngũ Đảo, Nagasaki), từng xây dựng dinh thự hoành tráng ở Hirado (Bình Hộ, Nagasaki), chiêu mộ dân thất tán, làm chủ cả một vùng biển Đông. Ở Trung Quốc thì đóng ở Lịch Cảng thuộc Chiết Giang để buôn lậu. Sau bị đánh đuổi mới trở thành đại đầu mục của hải tặc, phá phách tan hoang vùng duyên hải Trung Quốc”. Năm 1557, nhân có điều kiện tốt (mẹ và vợ được thả khỏi tù), chịu đầu hàng sứ giả Minh triều là Tướng Châu tức Tướng Tôn Tín (?-1572) - một bộ hạ của Tuần vũ Triết Giang Hồ Tôn Hiến - nhưng bị đánh lừa, tống giam vào ngục rồi chết ở đó. Có thuyết cho rằng chính ông đã đưa người Bồ (từ Goa, Malacca) vào Trung Quốc và đến Nhật cũng như là người đã đem súng ống vào Nhật.

Tuy chỉ là một ý tưởng thoáng qua trong óc người viết nhưng phải chăng Vương (Uông) Trục chính là hình ảnh của nhân vật hư cấu Từ Hải trong truyện Kiêu?¹⁷⁷

Các lãnh chúa Chiến Quốc thấy súng như bắt được vàng vì họ chưa từng biết một vũ khí

¹⁷⁷ Nguồn: Viết theo Nihon rekishi daijiten (Nhật Bản lịch sử đại từ điển).

có thể sát thương ở tầm xa nào mà lợi hại như thế. Và kể từ lúc đó, hình thức chiến trận trong nước Nhật đã hoàn toàn thay đổi. Súng kiểu Âu châu chẳng bao lâu đã phổ cập toàn quốc và được chế tạo tại chỗ. Những thành phố như Kunitomo ở vùng Ômi, Sakai ở Izumi, Negoro ở Kii đều là những địa điểm có nghề đúc súng nổi tiếng.

Thế nhưng tại sao những địa điểm trên lại quen thuộc được với nghề đúc súng ? Chính vì những nơi đó đã từng quen với việc chế thép và nghề rèn trước đó rồi. Từ khi súng ống được biết tới ở Nhật, chỉ cần 7 năm sau, trong vùng Kinai, các võ tướng đã biết sử dụng nó trong chiến tranh và hơn 10 năm sau thì súng ống đã đầy dẫy khắp nước. Sự có mặt của nó đã làm cho phương thức chiến đấu và cách kiến trúc thành trì thay đổi theo.

Trước khi súng ống đến Nhật, khi đánh nhau, người ta chủ yếu là dùng kỵ binh và lấy một chọi một. Tiếng Nhật gọi là ikki-uchi (nhất kỵ đả). Thế nhưng bây giờ tình hình thay đổi hẳn. Lính khinh binh (ashigaru) trang bị súng sẽ chiến đấu tập đoàn chứ không đơn lẻ như trước. Thành quách cũng vậy. Xưa là thành đắp hay sơn thành (yamajiro, thành núi) nhưng nay phải là thành mặt bằng (hirajiro) hay thành trên vùng đất cao (hirayamajiro). Thế rồi nhân có vụ người Bồ tình cờ trôi dạt tới Nhật như đã nói trên, từ đó mỗi năm, đồng bào của ông ta lại ghé qua các bến cảng ở Kyushuu và buôn bán với dân bản xứ.

Nói thêm về chuyện súng ống¹⁷⁸

Súng thép (teppô) mà lãnh chúa Tanegashima Tokitaka mua lại của người Bồ trôi giạt năm 1543 chỉ là “loại súng tay cần giây dẫn hỏa” (hinawajuu). Cũng có giả thuyết cho rằng những kẻ đem súng đầu tiên vào đất Nhật là các hải khấu Wakô ở vùng Đông Nam Á. Súng có giây dẫn hỏa được phục chế tại chỗ trong nước nhờ kỹ thuật luyện thép cao của người Nhật. Tuy nhiên loại súng này không khỏi có sự bất tiện là thời gian chuẩn bị lâu, gặp mưa thì tịt ngòi, nguyên liệu như hỏa dược phải nhập khẩu mới có. Muốn sử dụng thứ vũ khí này một cách phổ biến phải có thật nhiều vốn liếng.

Người sử dụng súng thép thành công nhất không ai khác hơn là Oda Nobunaga. Năm 1575, trong trận Nagashino, ông đã vô hiệu hóa lực lượng kỵ binh ưu tú của Takeda Katsuyori (Vũ Điền, Thăng Lại, 1546-1582), con trai Shingen, lãnh chúa đất Kai (Kôfu bây giờ), đưa đến cái chết (tự sát) của ông này.

¹⁷⁸ Nguồn: Utogawa Takehisa trong Teppô denrai (Chuô kôron) và Okumura Shôji trong Hinawaju u kara kurobune made (Iwanami shinsho).

Cho đến cuối đời mạc phủ khi súng kiểu mới hình thức Tây phương được nhập vào thì súng cần giấy dẫn hỏa vẫn là vũ khí cơ bản trong quân đội Nhật Bản.

Vào năm 1584 (Tenshō 12), người Tây Ban Nha lại đến cửa biển Hirado vùng Bizen và bắt đầu giao thương. Người Nhật gọi lối trao đổi buôn bán đó là Nanban bōeki hay Nam Man mậu dịch. Đương thời, người Bồ và người Tây vốn đến từ con đường biển phía Nam (Phi Luật Tân, Trung Quốc) và hình dáng không giống người Nhật nên mới bị họ kỳ thị như thế. Dầu muốn dầu không, nhờ có Nam Man mậu dịch mà những món hàng sau đây đã được buôn qua bán lại:

Hàng xuất khẩu: Bạc, đao kiếm, hải sản, đồ sơn.

Hàng nhập khẩu: tơ sống (do Trung Quốc chế tạo), lụa là, súng ống, thuốc súng.

Như ta thấy, người “Nam Man” đã đem súng ống, thuốc súng và tơ sống Trung Quốc đến. Ngược lại, về phía Nhật Bản thì họ đem bạc ra đổi. Bạc là một kim loại vốn được sản xuất rất nhiều ở Nhật vào giữa thế kỷ 16.

Nguyên nhân là chính vào thời điểm đó, có thương nhân người Nhật ở Hakata tên là Kamiya Juutei (Thần Cốc, Thọ Trinh) đã học được từ người Triều Tiên phương pháp chế tạo ra bạc có tên là haifukihō (hôi xuy pháp, hay phép thổi tro) cho nên Nhật Bản trở thành một nước ít có trên thế giới có khả năng xuất khẩu thứ quý kim này. Cách chế bạc, nếu tóm tắt một cách đơn giản là gia nhiệt lên quặng bạc hãy còn chất không tinh khiết cùng một lượt với chì và sau đó loại bỏ những thứ không tinh khiết ấy để có một hợp kim chỉ có bạc và chì. Tiếp đến, đặt chúng lên mặt tro và nung nóng lên thì chì sẽ hóa lỏng trước tiên, bị than hút đi để chỉ còn lại bạc nguyên chất. Có thể nói nhờ chế được bạc mà người Nhật ngày đó đã tạo cho mình cơ hội tiếp xúc với thế giới vậy.

Đối với những nhà buôn Tây phương trong cuộc mậu dịch Nam Man này thì họ đều ý thức rằng hoạt động thương mại của họ gắn liền với công cuộc truyền giáo của các thừa sai. Đặc biệt tình hình xã hội Âu châu lúc bấy giờ cho thấy giáo hội Ki-tô giáo truyền thống (Cựu giáo) đang chịu áp lực của giáo hội cải cách (Tân giáo). Trong khi Tân giáo mở rộng tại Âu châu, Cựu giáo phải dốc toàn lực đi tìm một lối thoát ở vùng Đông Á.

Năm 1549 (Tenbun 18), có nhà truyền giáo giáo hội Gia Tô (Yasokai) là Francesco Xavier (1506-1552) đặt chân đến vùng Kagoshima (trên đảo Kyushu). Các lãnh chúa Chiến Quốc vùng đó như Ōuchi Yoshitaka (Đại Nội Nghĩa Long) và Ōtomo Yoshishige

(Đại Hữu Nghĩa Trán) (còn gọi là Sôrin = Tông Lâm) đã che chở ông và cho phép giảng đạo.

Tiếp theo đó, các nhà truyền giáo lần lượt đến Nhật. Nhiều nơi đã dựng Nanbanji (Nam Man Tự) – tên để gọi các nhà thờ Ki-tô giáo – và những trường học đào tạo các nhà truyền đạo (nơi đây gọi là collegio) cũng như viện thần học (seminario). Sau thời của Xavier thì có Gaspar Vilela (1525-1572) và Luis Frois (1532-1597) là hai tu sĩ nổi tiếng khác đã đến vùng Kinki và Kyuushuu truyền giáo. Tiếp theo đó là Alexandro Valignano (1539-1606), người đem kỹ thuật ấn loát bằng con chữ đến cho dân Nhật. Chính ông đã rửa tội cho các lãnh chúa như Ôtomo Yoshishige, Arima Harunobu, Ômura Sumitada và khuyến khích họ gửi bốn thiếu niên là Itô Manjô, Chijiwa Miguel, Nakaura Julian và Hara Martino sang Âu châu. Đó là đoàn sứ thần đã đi viếng Giáo hoàng Gregorius XIII vào năm Thiên Chính thứ 10 (1582) (Tenshō Ken.Ô shisetsu) và chỉ trở về nước 8 năm sau.



Sứ tiết gửi đi Âu châu năm Tenshō

Những nhà truyền giáo đầu tiên¹⁷⁹

Năm	Nhân vật (Quốc tịch)	Hoạt động
1549	Francesco Xavier (Tây) ¹⁸⁰	Nhân gặp người Nhật Yajirô ở Malacca, tìm đến Kagoshima. Truyền đạo ở Kagoshima, Yamaguchi, Bungo Funai từ 1551.

¹⁷⁹ Nguồn: Nihonshi Zuroku (trang 136)

¹⁸⁰ Còn được gọi là Francisco Xavier hay Francois Xavier.

1556	Gaspar Vilela (Bồ)	Thuyết phục Mạc phủ Muromachi cho phép giảng đạo. Có trứ tác “Gia Tô Hội Sĩ Nhật Bản Thông Tín”.
1563	Luis Frois (Bồ)	Giao du thân thiết với Nobunaga và Hideyoshi. Từng thắng tăng Asayama Nichijô (Triều Sơn Nhật Thừa) trong một cuộc tranh luận về giáo lý. Tác giả của “Nhật Bản Sử”, một quyển sách quý để biết về thời đó.
1570	Organtino (Ý)	Giúp Frois truyền đạo ở vùng Kinai. Được Nobunaga cho phép lập Nam Man Tự tức nhà thờ Ki-tô giáo ở Kyôto và Seminario (thần học viện) ở Azuchi.
1579	Alessandro Valignano (Ý)	Biết truyền đạo một cách nhu nhuyễn theo nội tình Nhật Bản. Đã giúp vào việc gửi phái đoàn thiếu niên sang thăm Âu Châu vào năm Tenshô (Thiên Chính).
1593	Pedro Bautista (Tây)	Thương lượng ngoại giao với Hideyoshi. Từ đạo ở Nagasaki (là nhân vật chính trong 26 thánh từ đạo).
1594	Jeronimo de Jesus (Tây)	Tiếp cận với Ieyasu. Thiết lập giáo hội ở vùng Kantô.
1603	Luis Sotelo (Tây)	Được Ieyasu và Hidetada tin cậy. Quen cả Date Masamune. Năm 1613, đã cùng Hasekura Tsunenaga (Chi Thương Thường Trường) đi sứ sang Âu châu (1613-20).



Tem Bồ Đào Nha kỷ niệm giáo sĩ Luis Frois

Tiết 2 – Hai tướng Oda -Toyotomi và công cuộc thống nhất đất nước:

2.1 Sự nghiệp thống nhất đất nước của Oda Nobunaga:

Trong số những lãnh chúa thời Chiến Quốc người trước tiên đạt được nguyện vọng thống nhất toàn quốc có lẽ là Oda Nobunaga (Chức Điền, Tín Trường, 1534-1582) của vùng Owari. Nobunaga chỉ là người sinh ra trong một gia đình vốn là chi nhánh của một đại tộc thay mặt cho shugo ở địa phương Owari miền trung đảo Honshuu. Thế mà từ một địa vị nhỏ nhoi như thế, ông đã tranh đấu để hầu như đạt được giấc mộng gồm thu Nhật Bản về một mối. Trước tiên, ta hãy theo dõi những giai đoạn chính trên bước đường thực hiện sự nghiệp vĩ đại ấy.



Oda Nobunaga dưới nét vẽ của giáo sĩ Jesuit Giovanni Niccolo

1) Trận Okehazama (1560):

Trận đánh đã đưa danh tiếng của Nobunaga lên cao là trận Okehazama vào năm 1560 (Eiroku 3). Năm đó ông đánh tan đạo quân của Imagawa Yoshimoto (Kim Xuyên, Nghĩa Nguyên, 1519-1560), lãnh chúa vùng Suruga (miền trung Shizuoka bây giờ). Yoshimoto bại tử. Kể từ ấy ông không còn e sợ dòng họ Imagawa, một lãnh chúa vốn có lãnh địa Suruga nằm ở phía đông lãnh địa Owari của mình. Điều này có nghĩa là Nobunaga từ lúc đó có thể tiến về kinh đô Kyôto (thực hiện được chính sách jôroku hay thượng Lạc) mà không phải sợ ai tập kích từ sau lưng. Danh từ “thượng Lạc” (jôroku) có nghĩa là tiến về thành Lạc Dương, cách nói bóng bẩy của việc “vào kinh đô tham dự quốc chính”. Lên Kyôto là có cơ hội tiếp xúc với Thiên Hoàng, mà một khi đã là con nhà samurai thì điều đó được coi như là một vinh dự cùng cực vì biểu dương được thực lực của mình.

2) Tấn công Mino và thượng kinh:

Tiếp theo, vào năm 1567 (Eiroku 10), Nobunaga trên thực tế mới bắt đầu tiến về miền Tây. Trước tiên, ông diệt họ Saitô (Trai Đẳng) ở vùng Mino, đặt vùng đồng bằng Nôbi trừ phú dưới quyền kiểm soát của mình. Chiếm được một vùng đất đai phì nhiêu sản xuất nhiều lúa gạo như thế, Nobunaga đã có thể bảo đảm về mặt kinh tế và đồng thời phát triển thế lực quân sự. Ông bèn đổi tên ngôi thành Inabayama mà họ Saitô đã chiếm giữ cho đến lúc ấy thành Gifu, đồng thời cũng sử dụng quả ấn có mấy chữ Tenka fubu (Thiên hạ bố vũ) đóng trên các công văn để nói rõ ý chí của mình là muốn dựa vào vũ lực để thống nhất lãnh thổ.

Oda Nobunaga trên đường thống nhất lãnh thổ:

Năm	Sự kiện	Chi tiết
1560	Trận Okuhazama	Tiêu diệt Imagawa Yoshimoto
1567	Chiếm vùng Mino	Đuổi Saitô Tatsuoki đi, đổi tên thành Inabayama ra thành Gifu và dựng căn cứ địa, xem vùng Kanô thuộc Mino như khu vực buôn bán tự do (rakuichi).
1568	Nhập kinh	Phụng mệnh Shôgun Ashikaga Yoshiaki lên kinh đô Kyôto. Cho thực hiện việc đo đạc kiểm soát cự lĩnh địa của họ Rokkaku ở quận Gamô.
1569	Bỏ cáo lệnh chọn tiền tức Erizeni-rei (Soạn tiền lệnh)	Bỏ cáo lệnh này trước xóm buôn bán Tennôji ở Kyôto để lọc tiền tốt khỏi tiền xấu (sứt mẻ hay kém chất lượng).
1570	Trận Anegawa	Phá tan liên quân của hai họ Azai và Asakura. Trụ trì đời thứ 11 chùa Honganji là tăng Kenryo (Hiển Như) cử binh chống Nobunaga (chiến tranh Ishiyama kéo dài 11 năm).
1571	Đốt chùa Enryaku	Nobunaga đốt phá Enryakuji (Diên Lịch Tự) trên núi Hieizan
1573	Phế Shôgun	Đuổi Shôgun Ashikaga Yoshiaki (Túc Lợi Nghĩa Chiêu). Mạc phủ Ashikaga diệt vong.
1574	Bình định giáo đồ Ikkô (Nhất Hương)	Bình định cuộc nổi dậy của giáo đồ theo tông Nhất Hương (Ikkô Ikki) vùng Ise Nagashima.
1575	Trận Nagashino	Liên minh với họ Tokugawa đánh tan quân Takeda Katsuyori (Vũ Điền Thắng Lại) và bình định loạn Ikkô Ikki vùng Echizen.
1576	Xây thành Azuchi	Kiến thiết thành Azuchi bên bờ hồ Biwa (tỉnh Shiga) gần Kyôto rất

		kiên cố làm cư thành cho mình.
1577	Mở chợ búa ở Azuchi	Dưới chân thành Azuchi lập khu sinh hoạt kinh tế tự do (rakuichi)
1580	Kết thúc cuộc chiến tranh Ishiyama	Chùa Ishiyama Honganji chịu thần phục Nobunaga
1582	Trận Tenmokuzan và biến cố ở chùa Honnôji	Tiêu diệt thế lực dòng họ Takeda ở trận Tenmokuzan. Bị cận thần Akechi Mitsuhide mưu phản, vây ở chùa Honnôji. Nobunaga chết.

Năm sau, Oda Nobunaga được mời đến kinh đô Kyôto. Lý do là Shôgun mới, Yoshiaki (Nghĩa Chiêu) em của cựu Shôgun Yoshiteru (Nghĩa Huy) đã dựa vào sức Nobunaga để được đặt vào chức đó. Khi phụng mệnh Yoshiaki nhập kinh thì trên mặt danh nghĩa, Oda đã được xem như công thần chính thống. Nói cách khác, Yoshiaki cũng đã bị Nobunaga lợi dụng như ông ta từng lợi dụng Nobunaga. Yoshiaki đã trở thành vị Shôgun đời thứ 15. Thế nhưng một quan hệ chỉ dựa trên sự lợi dụng nhau như thế sẽ khó lòng bền vững. Thật vậy, chẳng bao lâu, hai bên không còn thuận thảo như trước nữa.

3) Trận Anegawa (1570) - Đốt phá chùa Enryaku (1571):

Năm 1570 (Genki nguyên niên), Oda Nobunaga phá tan liên quân hai họ Azai (Thiên Tinh) và Asakura (Triều Thương) trong trận Anegawa, tên một con sông thuộc địa phận Ômi. Năm sau đó (1571), nhân gặp sự phản kháng của các tăng nhân chùa Enryaku (Diên Lịch Tự) trên núi Hieizan (Tỉ Duệ Sơn, ngoại ô Kyôto), ông đốt rụi nó và thành công trong việc khuất phục một tập đoàn truyền thống có sức mạnh tôn giáo, chính trị và kinh tế rất lớn ở Nhật.

4) Phế bỏ và đuổi Shôgun Yoshiaki - Mạc phủ Ashikaga diệt vong (1573):

Năm 1573 (Tenshō nguyên niên), nhân vì Yoshiaki muốn hồi phục thế lực của chức Shôgun nên đã xung đột với Nobunaga. Ông bèn trục xuất Shôgun này ra khỏi thành Kyôto. Điều đó có nghĩa là trên thực tế Mạc phủ Ashikaga không tồn tại nữa.

5) Trận Nagashino (1575):

Liên quân của ông với họ Tokugawa đã phá tan cường địch Takeda Katsuyori ở Nagashino (tỉnh Aichi, gần Nayoya bây giờ). Đặc biệt trong trận này, Nobunaga sử dụng đội **khinh binh pháo thủ** (ashigari teppôtai) của mình để giành lấy phần thắng đội

trước bộ đội kỵ binh chủ lực của địch. Thế rồi, năm sau, ông đã cho khởi công xây dựng thành Azuchi (An Thổ thành) với năm tầng nhà bảy vòng rào (ngũ tầng thất trùng) rất kiên cố để làm bản doanh và cũng để bề kiểm soát sự động tĩnh của chính quyền Kyôto.

6) Chiến tranh Ishiyama kết thúc (1580):

Kẻ địch sừng sỏ nhất của Oda Nobunaga không gì khác hơn các chùa chiến phái Tịnh Độ Chân Tông (Jôdô Shinshuu) mà cứ điểm quan trọng nhất của họ là Ishiyama Honganji (Thạch Sơn Bản Nguyên Tự). Nó kiên cố, giống như một pháo đài nằm ở vùng Ishiyama, trong thành phố Ôsaka ngày nay. Ngoài họ ra, còn có các giáo đồ Ikkô (Nhất Hướng), một tên gọi khác của Tịnh Độ Chân Tông, đã trụ lại trong các “xóm chùa” (jinaichô) để khởi loạn ikki chống lại Nobunaga. Nói chung, Tịnh Độ Chân Tông vốn có liên hệ với các lãnh chúa như Takeda và Môri từ trước. Trụ trì đời thứ 11 của chùa Honganji là tăng Kenryo (Hiên Như, 1543-1592) kêu gọi giáo đồ đứng lên chống lại Nobunaga. Cuộc chiến giữa hai bên đã kéo dài dai dẳng đến 11 năm trời. Trả lời sự chống đối của tông Tịnh Độ, năm 1574 (Tenshō 2), Nobunaga đã dẹp loạn Ikkô Ikki ở Ise Nagashima (tỉnh Mie) và năm sau bình định được những người đi theo phái ấy ở vùng Echizen (phía đông tỉnh Fukui bây giờ). Qua đến năm 1580 chùa Honganji ở Ishiyama mới chịu qui hàng. Như thế, ta đã thấy thế lực tôn giáo của Honganji với mạng lưới trên toàn quốc là một địch thủ gan lì cứng cỏi đã cản trở bước tiến của Nobunaga trên con đường thống nhất Nhật Bản.

7) Biến cố chùa Honnôji (1582):

Nobunaga chế ngự được kinh đô Kyôto, lại đặt các xứ Kinki, Tôkai, Hokuriku dưới quyền kiểm soát của mình. Sự nghiệp thống nhất hầu như đã ở trong tầm tay. Đến giai đoạn này, ông bèn phái các bộ hạ thân tín về các địa phương để triển khai những cuộc chiến tranh cục bộ nhằm thanh toán nốt vài ổ kháng cự. Trong số những cận thần nói trên có danh tướng Toyotomi Hideyoshi (Phong Thần, Tú Cát). Ông này được gửi xuống vùng Chuugoku để giao tranh với họ Môri (Mao Lợi).

Tuy nhiên, toán quân của Hideyoshi trên đường viễn chinh đã gặp trở ngại ở khu vực thành Takamatsu xứ Bicchuu khi tướng Shimizu Muneharu (Thanh Thủy, Tông Trị, 1537-1582), chủ nhân của thành, thuộc phe Môri, dũng cảm truy cản bước tiến. Trận Hideyoshi dùng thủy công (mizuzeme)¹⁸¹ để phá thành Takamatsu mà thời sau hay

¹⁸¹ Thủy công đánh thành thường có 2 cách: chặn đường nước cho địch chết khát hoặc chắn đập

nhắc đến đã xảy ra vào lúc này. Không sao hạ nổi thành Takamatsu, Hideyoshi đành xin Nobunaga phái quân tiếp viện. Do đó Nobunaga mới tự mình xuất quân từ thành Adzuchi. Năm 1582, trong khi đang tạm trú tại ngôi chùa Honnôji (Bản Năng Tự) ở Kyôto, Nobunaga đã bị cận thần là Akechi Mitsuhide (Minh Trí Quang Tú, ? - 1582), người vốn nuôi hiềm khích từ trước với ông - phản bội và tập kích. Nobunaga bại tử. Có thuyết cho rằng ông tự sát.

Lý do khiến Akechi Mitsuhide mưu phản có thể có rất nhiều nhưng không lý do nào đủ sức thuyết phục các sử gia. Điều duy nhất được nhận thức rõ ràng là Nobunaga đã “giữ đường đứt gánh, không đạt được chí nguyện bình sinh” (kokorozashi nakaba) là thống nhất nước Nhật.

Dù không thực hiện được điều mình mong muốn nhưng trên quá trình ấy, ông đã thành công khi đưa ra nhiều chính sách đặc sắc. Trước khi đi vào chi tiết, thiết tưởng cũng cần đồng ý với nhau về một điểm: Nobunaga là một nhà chính trị có quan điểm cách tân, dám thách thức trật tự và quyền uy chính trị và kinh tế truyền thống. Điểm này có lẽ là sự khác nhau cơ bản giữa Oda Nobunaga và Toyotomi Hideyoshi, người kế nghiệp ông.

Cụ thể mà nói thì về mặt kinh tế, Nobunaga đã đề ra **chính sách buôn bán tự do** rakuichi rakuza (lạc thị lạc tọa) trừ danh. Nó phủ nhận độc quyền của các Za tức các tổ hợp ngành nghề thời trung cổ, vốn đã gây chướng ngại cho các hoạt động công thương nghiệp. Nobunaga đã ban bố lệnh rakuichi rakuza ở hai vùng Kanô (thuộc Mino) và Azuchi là những cứ điểm của ông. Lý do là ông muốn khuyến khích thương mại ở các jôkamachi (xóm dưới chân thành) và dĩ nhiên nó có mục đích mang thu nhập dồi dào về cho mình.

Chính sách thứ hai cũng rất táo bạo. Ông đã phế bỏ những trạm gác để tránh việc ngăn sông cấm chợ. Sở dĩ các trạm gác (sekisho = quan sô) được dựng nên là để cho chính quyền thu thuế thông hành nhưng nó đã gây ra tất nghẽn giao thương. Dẹp bỏ các trạm gác như thế, Nobunaga đã bài trừ được chướng ngại cho sự giao dịch hàng hóa.

Ngoài ra, ông đã dùng vũ lực để khuất phục thành phố Sakai, vào thời đó là một trung tâm thương mại tự trị và phồn vinh. Đặt nó dưới quyền quản hạt của mình, ông đã tập trung được sức mạnh kinh tế của cả vùng Kinai quanh kinh đô vào trong tay. Chính là nhờ sức mạnh kinh tế đó mà ông đã có đủ ngân quỹ để mua được rất nhiều súng ống, giữ

ngăn sông điều nước vào thành cho địch khô vì lụt.

thế thượng phong rồi đi đến thắng lợi trong các cuộc giao tranh với các lãnh chúa Chiến Quốc khác.

Oda Nobunaga, mẫu người thời thế tạo anh hùng ¹⁸²

Gia đình Oda trước kia giữ chức đại diện cho quan Shugo xứ Owari là họ Shiba. Riêng cha của Nobunaga, Nobuhide, chỉ là một trong 3 quan chấp chính (bugyô), thuộc hạ của chủ thành Shimizu, một ngôi thành nhỏ trong tiểu quốc. Năm 18 tuổi, Nobunaga trở thành gia trưởng (nắm quyền katoku), đã nổi tiếng vì kỳ hình dị tướng và tính tình thô bạo. Đám gia thần vẫn gọi chủ mình là “kẻ điên rồ” (ôbakamono). Thế nhưng con người đó chỉ trong vòng 8 năm sau đã thành công trong việc loại hai ông anh khác mẹ và một cậu em ruột của mình cũng như trừ khử được nhiều địch thủ bên ngoài khác để thống nhất địa phương Owari. Năm 1560, ông dùng kỳ binh phá vỡ quân đội của Imagawa Yoshimoto, một lãnh chúa có thế lực ở miền đó, trong trận Okehazama. Sau ông phá tan lực lượng họ Saitô ở Mino, dời căn cứ về thành Gifu rồi đúc ấn có 4 chữ Tenka fubu (Thiên hạ bố vũ) nghĩa là ra tuyên ngôn sẽ dùng võ lực để bình định đất nước. Ông lập Shôgun Yoshiaki để trung hưng dòng họ Ashikaga nhưng lúc nhà chúa mưu tính với thế lực Asakura Yoshikage và Azai Nagamasa để loại trừ ông thì liền bị đuổi đi sau khi ông toàn thắng liên quân Azai và Asakura trong trận Anegawa. Ông lại đánh bại Takeda Katsuyori bằng ưu thế của pháo binh rồi từ đó, áp chế tất cả các lãnh chúa từ miền Đông đến vùng Kinai quanh kinh đô.

Nói về bản tính tàn ngược thì ai cũng nhớ giai thoại ông đã dùng đầu lâu của Asakura và Azai làm chén uống rượu khao quân. Azai Nagamasa trước đó là em rể, đã cưới em gái ông là nàng O-ichi, người được truyền tụng như một trong 3 mỹ nhân đẹp nhất Nhật Bản. Nhà truyền giáo Luis Frois - kẻ có dịp gặp gỡ ông nhiều lần – đã ghi lại trong tác phẩm “Nhật Bản Sử” (Historia de Japam) của mình về ông như sau: “Ông vua xứ Owari này người gầy mà cao, râu thưa, giọng lạnh lạnh. Ông yêu chuộng vũ nghệ, tính tình thô bạo, ngạo mạn và kiêu hãnh. Quyết đoán nhanh, giỏi chiến thuật. Ông không chú trọng đến luật pháp, hầu như chẳng nghe lời khuyên can của bộ hạ bao giờ. Mọi người xa gần đều tỏ ra kính sợ ông”.

Không những nhà truyền đạo Luis Frois đã miêu tả rất rõ ràng về tính cách độc tài chuyên chế của Nobunaga mà ông còn cho chúng ta biết đó là một con người chẳng kính sợ Thần Phật chi cả mà cũng không hề tin có một đời sau. Vô thần đến mức ấy nên hẳn là người có tội thì dù tăng nhân hay giáo sĩ đi nữa, ông cũng không dung tha. Do đó, đối với chùa Enryaku (Diên Lịch Tự) trên ngọn Hieizan (Ti Duệ Sơn) là thế lực đã ủng hộ Asakura và Azai để chống ông thì ông tỏ ra không nương tay. Không những ông cho đốt sạch điện đài, giết sạch sư sãi tăng binh từ chùa trên đến chùa dưới mà còn tàn sát thường dân bất

¹⁸² Nguồn: Oda Nobunaga của Fujimoto Hisashi (Shôgakkkan) và Wakita Shuu (Chuô Shinsho)

kể trai gái già trẻ của thị trấn Sakamoto bên cạnh vì họ đã tiếp tay với nhà chùa. Cùng trong khoảng đó , vào năm 1574, khi đàn áp Ikkô Ikki ở Ise Nagashima, ông đã cho lửa hai vạn giáo đồ tông Ikkô đã qui hàng vào trong vòng rào rồi đốt chết hết. Năm sau, ông cũng đàn áp một cách tương tự những người tham gia vụ Ikki ở Echizen. Vì quá ngạo mạn, ông còn tự xem như thần thánh và bắt mọi người phải sùng bái, cho xây cả chùa Sôkenji (Tổng Kiên Tự) trong khuôn viên thành Adzuchi để hàng năm tổ chức cúng kiến mình. Có thể những điều quá lộ đó đã làm cho - khi cuộc đời Nobunaga cáo chung vì mưu phản ở chùa Honnôji (Honnôji no hen, 1582) dưới bàn tay của bộ hạ tâm phúc là Akechi Mitsuhide¹⁸³ - người ta nghĩ rằng ông đã chịu quả báo nhãn tiền.

Về những điểm son thì ông được biết như một người thông minh, có tính hiếu kỳ và tinh thần thực dụng. Thường xuyên hỏi thăm tin tức trên thế giới qua các giáo sĩ, nhiều khi ông còn ăn uống và mặc quần áo kiểu Tây phương. Ông được biết đến là người đầu tiên ở Á châu đã biết dùng bộ binh trang bị súng ống để khống chế kỵ binh và gươm giáo, thay đổi hẳn hình thức chiến đấu cổ truyền. Với các nhà truyền giáo, ông tỏ vẻ rộng lượng, không phải vì ghét Phật giáo và có cảm tình với Thiên Chúa giáo nhưng có lẽ vì những người Tây phương đã cung cấp súng đạn, giúp ông tiến nhanh tiến mạnh đến thành công.

Tăng Ren.nyo và tông Ikkô¹⁸⁴

Thế kỷ 15 bước qua thế kỷ 16 là cuối đời Muromachi, có tên là thời Sengoku nhưng cũng được mệnh danh là thời của những cuộc Ikki. Ikki thực ra là đồng tâm hiệp lực để làm một việc gì, kể cả việc làm thơ, uống trà chứ không riêng chi việc nổi loạn đòi thi hành chính trị tốt. Tôn giáo cũng đi làm Ikki. Mục đích của họ là chống lại sự bành trướng của các lãnh chúa và bảo vệ quyền lợi của tự viện. Điển hình là Ikkô Ikki (Nhất Hướng nhất quỹ, 1488) của giáo phái Phật giáo Jôdo Shinshuu (Tịnh Độ Chân Tông), cường địch của Oda Nobunaga, người mưu việc thống nhất thiên hạ.

Phái Jôdo Shinshuu phát tích từ thời Kamakura, khai tổ là Shinran (Thân Loan, 1173-1262), một giáo phái có tinh thần phóng khoáng, chủ trương “thê đới nhục thực” (lấy vợ, ăn thịt). Sau khi Shinran mất, họ chia năm xẻ bảy. Tăng Ren.nyo (Liên Như, 1415-1499) lãnh đạo một chi phái đóng ở một ngôi chùa Honganji (Bản Nguyện Tự). Thế nhưng chùa ấy chỉ bé nhỏ, nghèo nàn, không có bao nhiêu thiện nam tín nữ. Ren.nyo lấy vợ, đẻ con nhưng hầu như không nuôi nổi, đành cho nhà người khác nuôi hộ. Năm 1457, cha là Zon.nyo (Tồn Như) mất, ông trở thành pháp chủ đời thứ 8 của phái Honganji nhưng nghèo đến độ

¹⁸³ Lý do Mitsuhide nổi loạn và giết Nobunaga đến nay vẫn không ai rõ. Có người cho rằng Mitsuhide muốn thực hiện một đường lối chính trị khác, có người (như Danielle Elisseff) chủ trương là do tư thù. Theo bà, Mitsuhide hay bị chủ sư nhục và mẹ ông, một con tin, đã chết dưới bàn tay của Nobunaga.

¹⁸⁴ Nguồn: Mori Tatsukichi trong Ren.nyo (Kôdansha Gendai shin sho)

trong nhà phải pha loãng canh mà húp.

Tuy nhiên, vì Ren.nyo mang trong người dòng máu của khai tổ Shinran (Thân Loan) nên có uy tín của kẻ thừa kế chính thống. Đồng thời thực tế dạy ông hiểu được cái nghèo và cảnh đời chiến loạn nên Ren.nyo chủ trương hễ là tín đồ với nhau thì không còn phân biệt giai cấp quý tiện. Chẳng bao lâu ông đã có nhiều người theo, tạo nên được một giáo đoàn to lớn trong tinh thần “đồng bằng đồng hành” (dôbô dôkô, bè bạn chung một chí hướng). Ghen tức ảnh hưởng của ông, tăng nhân chùa Hieizan (Kyôto) đã đến đập phá Honganji làm Ren.nyo phải sống đời phiêu bạt về vùng Echizen, Hokuriku và lại tổ chức thành công giáo đoàn ở đây. Tuy thế, ông lại bị chức shugo ở Kaga là Togashi Masachika đánh đuổi, phải dời về vùng Yamashina (Kyôto) bố giáo. Năm 82 tuổi mới lập ra chùa Ôsaka Ishiyama Honganji (1496), một ngôi chùa pháo đài kiên cố. Nơi đây là cơ sở của Ikkô ikki và sau đó (1532), nó trở thành bản sơn của giáo phái dưới đời cháu Ren.nyo là Shô.nyo (Chính Như).

Tuy chùa Honganji đã bị đại tướng Shibata Katsuaie, theo lệnh của Nobunaga, khuất phục năm 1580 sau 10 năm chiến đấu giằng co nhưng trước đó, phong trào Ikkô Ikki đã lan tràn suốt thời Sengoku trong toàn cõi Nhật Bản (Kaga, Mikawa, Ise Nagashima). Chẳng những Nobunaga mà cả Ieyasu (Mikawa, 1563) cũng như các lãnh chúa địa phương đều phải chạm trán với họ mà không phải lúc nào phía các lãnh chúa cũng thu phần thắng lợi. Có lúc Nobunaga phải nhờ Thiên hoàng ban sắc lệnh giảng hòa. Ba năm sau lần đàn áp đẫm máu cuối cùng, trên nền cũ của chùa Ôsaka Ishiyama Honganji, người kế nghiệp Nobunaga là Hideyoshi đã cho xây một ngôi thành vĩ đại là thành Ôsaka (1583) với hy vọng chôn chặt vĩnh viễn giáo phái ấy. Thế lực của tông Ikkô sở dĩ lan rộng và có sức mạnh khủng khiếp chỉ vì biết dựa trên tín ngưỡng niệm Phật (nenbutsu). Tín ngưỡng đó giúp cho người ta tìm được sự yên ổn trong tâm hồn trước giờ lâm chung vì đinh ninh rằng mình sẽ được cứu độ (lai thể vãng sinh = raisei ôjô). Ngoài ra, lý do thành công khác của họ là tín đồ được tổ chức thành đoàn thể gọi là kô (giảng) theo một hệ thống rất chặt chẽ.

2.2 Toyotomi Hideyoshi gồm thâm thiên hạ:

Sau khi Nobunaga chết trẻ vì bị cận thân bội phản, sự nghiệp thống nhất đất nước được chuyển qua tay bộ hạ của ông là Toyotomi Hideyoshi. Sau đây, chúng ta hãy thử tóm tắt hoạt động của Hideyoshi trong quá trình thực hiện ước nguyện đó:



Toyotomi Hideyoshi

1) Trận Yamazaki (năm 1582, Tenshō 10):

Sở dĩ có biến cố ở Honnōji đưa đến cái chết của Nobunaga là vì quân của lãnh chúa Mōri đã thành công trong việc cầm chân Hideyoshi khiến cho viên tướng này phải xin Nobunaga cứu viện. Trong khi đang vây thành chợt nghe hung tin của chủ tướng, Hideyoshi bèn giảng hòa với Mōri rồi kéo quân về. Sự gọi là “cuộc hồi quân lớn từ vùng Chuugoku” (Chuugoku ōgaeshi). Hideyoshi chuyển quân hết sức thần tốc về phía Kyōto. Kịp khi vừa tới vùng Yamazaki, cửa ngõ của kinh đô, ông đã dựng độ và tiêu diệt đạo binh của Akechi Mitsuhide, kẻ phản chủ. Đó là trận Yamazaki vậy.

2) Trận Shizuka-ga-take (năm 1583, Tenshō 11):

Sau trận Yamazaki một năm, ở trận Shizuka-ga-take, Hideyoshi phá quân của Shibata Katsuei (Sài Điền Thắng Gia, 1522-1583), một viên tướng trên danh nghĩa và thực lực có nhiều khả năng kế vị Nobunaga nhất. Nhờ đó, Hideyoshi đã trở thành người có tiềm năng nối nghiệp cố chủ. Vào năm đó, ông hạ lệnh xây thành Ōsaka. Thành này nằm ở một địa điểm xung yếu kể cả hai mặt thủy lục mà cho đến lúc ấy là một địa điểm buôn bán quan trọng nằm trong vòng ảnh hưởng (jinaichō) của chùa Ishiyama Honganji. Kiến trúc thành quách của thời điểm này tượng trưng cho văn hóa Momoyama (Đào sơn văn hóa)¹⁸⁵ mà những ngôi thành nổi tiếng nhất chính là thành Ōsaka và thành Fushimi. Qua cung cách hùng tráng và hoa lệ của chúng, Hideyoshi muốn biểu dương uy thế của

¹⁸⁵ Đào sơn nghĩa là núi nhiều đào (peach). Nguyên do khu vực đồi núi quanh thành Fushimi có nhiều đào nên mới có dị danh như vậy. Văn hoá Momoyama ám chỉ văn hóa của thời kỳ Hideyoshi làm chủ nước Nhật. Đặc tính của nó là hoành tráng, lộng lẫy (của một anh nhà nghèo mới nổi, đó là Hideyoshi, người vốn xuất thân nông dân võ biên).

một quốc gia thống nhất. Về nội thất thì các bức tường, cửa kéo, bình phong... đều được các họa sư phái Kanô (Thú Dã) như Kanô Eitoku (Thú Dã Vĩnh Đức, 1543-1590) tô vẽ bằng tranh damie (nồng hội) với màu sắc diêm dúa và nét bút mạnh mẽ, tương xứng với tinh thần của thời đại.

3) Trận Komaki, Nagakute (năm 1584, Tenshō 12):

Đến năm 1584, Hideyoshi (lúc đó còn mang tên là Hashiba Hideyoshi) đánh nhau với liên quân Oda Nobukatsu (Chức Điền Tín Hùng, 1558-1630, con thứ của Nobunaga) và Tokugawa Ieyasu (Đức Xuyên Gia Khang, 1542-1616) ở vùng Komaki và Nagakute trong xứ Owari. Đây cũng là một trong những trận đánh tranh giành ngôi kế vị của Nobunaga. Tokugawa mới là người có thực lực trong khi cậu ấm Nobukatsu chỉ là một cái bung xung. Tuy phe Tokugawa được lợi thế lúc đầu nhưng chiến cuộc không ngã ngũ, cuối cùng ông ta buộc lòng giảng hòa và chấp nhận phận thần tử trước Hideyoshi. Dù sao, từ đó về sau, liên hệ giữa hai nhà không ngọt căng thẳng. Sự hòa thuận ngoài mặt chỉ để che dấu những âm mưu hãm hại nhau ngầm bên trong. Tuy nhiên, gỡ được một cái gai lớn như thế bằng phương tiện ngoại giao, công việc thống nhất của Hideyoshi đã có nhiều thuận lợi hơn.

4) Bình định đảo Shikoku (năm 1585, Tenshō 13):

Năm 1585, Hideyoshi lại thành công trong việc đánh bại lãnh chúa Chōsokabe Motochika (Trường Tông Ngã, Nguyên Thân, 1538-1599) mà gia đình đã nhiều đời hùng cứ đảo Shikoku. Cũng vào năm ấy, Hideyoshi được triều đình bổ vào chức Kanpaku (Quan bạch), năm sau lại thăng Daijōdaijin (Thái chính đại thần) và ban cho họ mới là Toyotomi (Phong Thần) thay cho họ cũ Hashiba (Vũ Sại). Như thế, Thiên hoàng đã ủy quyền cho ông cai trị nước Nhật. Ông bèn ban bố lệnh Sōbuji (Tổng vô sự) ý nói “cả nước đã có hòa bình”. Theo đó, ông bắt buộc ai còn đang đánh nhau phải lập tức đình chiến, kẻ nào ương ngạnh không tuân theo sẽ chịu sự trừng phạt của chính quyền do ông chỉ đạo. Như thế, những cuộc tranh giành đất đai giữa các lãnh chúa Chiến Quốc cho đến lúc đó đã được đặt hoàn toàn dưới quyền tài phán, cắt đặt của Hideyoshi.

5) Bình định đảo Kyūshū (năm 1587, Tenshō 15):

Shimadzu Yoshihisa (Đảo Tân, Nghĩa Cửu, 1533-1611), lãnh chúa ở miền nam vì đang

lầm le thống nhất đảo Kyuushuu nên không tuân theo lệnh Sôbuji. Do đó, Hideyoshi bèn phái quân chinh phạt. Yoshihisa thua trận phải cắt tóc đi tu. Cũng vào năm này, ở vùng Kitano (Bắc Dã) thuộc Kyôto, ông đã khai hội thưởng trà có tên là Kitano ôcha no yu (Đại trà thang ở Kitano) do các trà sư nổi tiếng đương thời như Sen no Rikyuu (còn được gọi là Sen Rikyuu, Thiên Lợi Hưu, 1522-1591), Imai Sôkyuu (Kim Tinh Tông Cửu, 1520-1593) và Tsuda Sôgyuu (Tân Điền Tông Cập, ? - 1591) đề xướng. Việc hội trà không phân biệt giai cấp giàu nghèo, quý tiện được xem như nét đặc sắc của thời buổi. Hideyoshi cũng là người rất hâm mộ trà đạo.

6) Bình định hai vùng Kantô và Ôshuu (năm 1590, Tenshō 18):

Năm 1590, Hideyoshi tiến công và tiêu diệt được Hôjô Ujimasa (Bắc Điều Thị Chính, 1538-1590), lãnh chúa vùng Odawara thuộc Kantô (Quan Đông) và thân phục được Data Masamune (Y Đạt Chính Tông, 1567-1636) vùng Tôhoku (Đông bắc Honshuu). Như thế, xem như ông đã hoàn thành công cuộc thống nhất Nhật Bản.

Tiết 3 - Chính sách của chính quyền Toyotomi:

3.1 Cơ cấu của chính quyền Toyotomi:

Thế chế Toyotomi Hideyoshi là một thế chế độc tài mà trung tâm mọi quyết định là chính Hideyoshi cho nên tổ chức chính quyền thời ông khó thể nói là được mười phần chính đốn. Vì lý do ấy mà nó đã yếu mệnh, không kéo dài trên 10 năm. Nói về chính sách do ông đề ra, trước hết phải đề cập đến lệnh kiểm soát đất đai và lệnh thu hồi vũ khí.

Cơ sở công việc cai trị của Toyotomi Hideyoshi là lợi dụng triệt để quyền uy của triều đình, một điều khác với Nobunaga (ông này chỉ đứng bên lề mà không chế triều đình). Như đã trình bày bên trên, năm 1585, Hideyoshi tìm cách để được thiên hoàng bổ nhiệm vào vai trò Kanpaku rồi sau đó là Daijôdaijin, hai chức vụ quan trọng hàng đầu. Tên họ mới của ông cũng do triều đình ban cho. Lại nữa, vào năm 1588, khi khánh thành ngôi biệt điện Juurakutei (Tụ Lạc Đệ), ông đã cho mời Thiên hoàng Gô Yôzei (Hậu Dương Thành) đến khoản đãi và nhân lúc ấy, đòi hỏi các lãnh chúa địa phương tuyên thệ trung thành với cả mình lẫn Thiên hoàng.

Bằng có rõ nhất của sự độc tài là Hideyoshi đã ban bố lệnh Sôbuji, ngăn cấm những cuộc chiến tranh riêng lẻ, ra lệnh cho các lãnh chúa phải đình chiến và cưỡng chế họ điều đình với nhau dưới áp lực của mình.

Trung tâm tổ chức chính quyền của Hideyoshi là Gotairô (Ngũ đại lão) và Gobugyô (Ngũ phụng công). Và chỉ có thể thôi. Ông chia năm chức vụ thi hành (phụng công) cho năm bầy tôi thân tín nhất của mình, ngoài ra, ông dùng năm đồng minh chiến lược làm cố vấn (đại lão) để bàn luận về những chính sách trọng yếu. Tóm lại, với 10 nhân vật đó ông nghĩ rằng đã có thể xây dựng một chính quyền vững như bàn thạch! Ít nhất đó là điều ông đã cho thi hành vào lúc cuối đời.

Khi còn khỏe mạnh minh mẫn, ông có thể thực hiện chính sách độc tài ấy được nhưng đến lúc xế chiều, có vẻ ông bị ám ảnh nhiều hơn về việc làm sao duy trì chính quyền nhằm để lại cho Toyotomi Hideyori (Phong Thần Tú Lại, 1593-1615), cậu đích tử hã còn ít tuổi. Sau đây là thành phần của “hội đồng chính phủ” 10 người do ông chỉ định:

Năm bugyô (phụng công, như tổng trưởng chính phủ): Asano Nagamasa, Mashita Nagamori, **Ishida Mitsunari**, Maeda Gen.i, Natsuka Masaie.

Năm tairô (đại lão, như chánh phó thủ tướng): **Tokugawa Ieyasu**, Maeda Toshiie, Môri Terumoto, Kobayakawa Takakage (sau khi ông này chết, Uesugi Kagekatsu thế chân), Ukita Hideie.



Ishida Mitsunari

Tuy vậy, nỗ lực của Hideyoshi không đem lại kết quả như ý sau khi ông mất. Chẳng bao lâu tổ chức 10 người này bị giải thể. Ngày 8 tháng 3 năm 1598 (Keichô 3), Hideyoshi trút hơi thở cuối cùng và chỉ 2 năm sau mà thôi, đã xảy ra cuộc sông máu một mất một

còn trên cánh đồng Sekigahara (mà Mitsunari và Ieyasu, hai người có tên được in đậm, cầm đầu 2 đạo quân đông tây, đã đóng vai trò chủ chốt). Kết quả trận đánh đó như thế nào, chúng ta sẽ có dịp bàn rõ hơn.

3.2 Chính sách đối nội của chính quyền Toyotomi:

Sau khi thống nhất thiên hạ rồi, Hideyoshi đã đề ra những chính sách đối nội như thế nào? Trước tiên, để đặt cơ sở tài chính cho chính quyền mới, ông đã lập ra ở các địa phương những lãnh địa mà trung ương cai quản trực tiếp gọi là *kura.iri.chi* (tàng nhập địa) hay “lãnh địa nhà nước” để gây công quỹ mà khả năng thu nhập mỗi nơi lên đến 2 triệu thạch thóc. Ngoài ra còn có các mỏ vàng trên đảo Sado, mỏ bạc Iwami Ômori, mỏ bạc Tajima Ikuno, những cơ sở kinh tài mà chính phủ trông coi và thu huê lợi lấy. Ông cũng cho đúc hóa tệ mang tên là Tenshō ôban (Thiên Chính đại phán) tức “thời tiền vàng cỡ lớn năm Thiên chính” để lưu hành. Ngoài ra ông còn đặt các nhà buôn giàu có của những khu vực đô thị phồn thịnh như Ôsaka, Sakai, Fushimi, Nagasaki dưới sự kiểm soát trực tiếp, dùng sức mạnh kinh tế của họ để phục vụ cho mục tiêu chính trị và quân sự của mình.

Tiếp đến, về những chính sách cụ thể, chắc cần đề cập đến **Taikô kenchi** (Thái cấp kiểm địa) trước đã. Taikô (Thái cấp)¹⁸⁶ là một lối xưng hô đặc biệt để chỉ Kanpaku hay Daijōdaijin, có thể hiểu là Tể Tướng đầu triều.

Sau khi đã dẹp được Akechi Mitsuhide trong trận Yamazaki (1582), ông bèn cho kiểm kê đất đai (kiểm địa = kenchi) vùng Yamazaki ấy. Thế rồi từ ấy ông tiếp tục cho kiểm kê những lãnh địa mới vừa thu lấy được. Việc kiểm kê đất đai của ông được gọi là Taikô kenchi (Việc kiểm kê đất đai của Tể tướng Hideyoshi). Về mặt cơ bản, nó khác với cách thức kiểm kê đất đai có trước đây của các lãnh chúa Chiến Quốc đối với gia thần và địa chủ. Kiểm kê là cách thức để ấn định mức độ thuế cống cho nên có khi một miếng đất cách vài năm lại bị kiểm kê một lần.

Các lãnh chúa Chiến Quốc dưới thời Nobunaga theo chế độ *sashidashi kenchi* nghĩa là họ “tự kiểm kê và trình báo lên trên” (*jiko shinkokusei* = tự kỷ thân cáo chế). Hideyoshi áp dụng lối khác. Ông gửi các viên chức kiểm kê (*kenchi bugyō*) về tận nơi và đo đạc tính toán rất nghiêm ngặt. Đại khái Hideyoshi đòi hỏi các viên chức phải làm những

¹⁸⁶ Trong tiếng Hán, cấp 關 còn có thể đọc là hạp với nghĩa là cánh cửa nhưng cũng đồng nghĩa với chữ các 闕 là gác. Nói chung nó ám chỉ nơi cư ngụ của một nhân vật đóng vai trò quan trọng.

chuyện như sau:

- 1) Đo đạc đất đai, xác định sở hữu chủ (nguyên tắc icchi issakunin tức nhất địa nhất tác nhân, một khoảnh đất dành cho một người canh tác).
- 2) Định mức ruộng tốt ruộng xấu (thượng, trung, hạ, hạ hạ điền vv..theo chất đất và khả năng tưới tiêu) để xem sức sản xuất của một đơn vị (tan = đoan, phản, tương đương 991,7 m²) được bao nhiêu thạch (hộc, 180 lít) thóc. Sức sản xuất của mỗi “tan” gọi là kokumori (thạch (hộc) thịnh).
- 3) Tính sức sản xuất trên diện tích chung của miếng đất ấy bằng cách nhân đơn vị diện tích với sức sản xuất của một đơn vị. Sức sản xuất ấy gọi là kokudaka (thạch (hộc) cao).
- 4) Phân chia kokudaka làm 3 phần: hai phần là của công, một phần dành cho dân. Hai phần ba tức là thuế công.
- 5) Định chế độ thuế công (Nhật gọi là nengu = niên công nhưng cả hai từ đều có thể hiểu chung là thuế má) theo đơn vị làng xã (mura.ukesei =thôn thính chế) chứ không theo sức nộp thuế của cá nhân.

Điều quan trọng nhất của lệnh **kiểm kê đất đai** gọi là Taikô kenchi này trước tiên là việc thống nhất các đơn vị đo lường: diện tích, dung tích và trọng lượng. Ba thứ gộp chung được gọi là doryôkô (độ lượng hành). Những tiêu chuẩn được đặt ở cấp quốc gia ấy ngày trước chỉ giới hạn trong từng lãnh địa và không đồng nhất. Nếu Hideyoshi muốn kiểm kê đồng loạt đất đai khắp nước thì việc **thống nhất tiêu chuẩn đo lường** nói trên là điều tất yếu.

Ông đã thống nhất trước tiên đơn vị đo diện tích đất đai theo cấp bậc từ lớn xuống nhỏ: chô (đỉnh), tan (đoạn), se (mẫu), bu (bộ). Một bu (bộ) là diện tích của một khoảnh đất vuông vức mà mỗi bề là 6 shaku (xích) 3 sun (thôn) tương đương với 191cm và được gọi là ken (gian). Cứ 30 bộ thì thành một se (mẫu), 10 se thành 1 tan (đoạn), 10 tan thành 1 chô (đỉnh). (Chính ra mẫu còn được đọc là mo hay bộ. Như ở đây, mẫu với cách gọi là se hay une thì chỉ có khoảng 0,992 sào tây (are)).

Đơn vị đo lường (dung lượng, thể tích) dành cho gạo thì trước đó, các lãnh địa tính theo masu (thăng, thùng) và không đồng đều. Chúng chỉ được áp dụng ở đâu theo đó.

Hideyoshi dùng đơn vị masu của vùng Kyôto gọi là Kyômasu (Kính thẳng) làm đơn vị chung cho cả nước. Về dung tích thì ông lấy qui chuẩn là gô (hộp) tương đương với 180ml. Cứ 10 gô thì được một shô (tức masu tức thẳng hay thung), 10 shô thành 1 to (đầu), và 10 to thành một koku (thạch, học). Chữ thạch và học trên tự dạng chữ Hán vốn khác nhau. Tuy nhiên, người Nhật viết là thạch nhưng lại đọc là koku như học và cả hai đều có nghĩa là 10 đầu.

Sau khi đã thống nhất các đơn vị đo lường gọi là doryôkô (độ lượng hành)¹⁸⁷ trên toàn quốc, bấy giờ chính quyền Hideyoshi mới có thể tính toán được lượng sinh sản tiêu chuẩn cho mỗi “tan” đất, Trước thời Hideyoshi, nó là 360 bu (bộ) nhưng theo lệnh Taikô kenchi, một “tan” chỉ tương đương với 300 bu, cho nên xin hiểu rằng diện tích một “tan” là 991,7 m². Từ cơ sở đó, ngay cả nương rẫy (hatake) lẫn đất xây dựng (yashikichi) đều qui được ra thóc gạo để tính kokumori hay sức sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên sức sản xuất đó sẽ được chia theo đẳng cấp tùy phẩm chất của miếng đất ấy (thượng điền, trung điền, hạ điền, hạ hạ điền). Ví dụ miếng ruộng tốt (thượng điền) thì mỗi “tan” có thể thu một thạch năm đầu thóc, ruộng tốt vừa (trung điền) 1 thạch 3 đầu, nương rẫy và đất xây dựng 1 thạch 2 đầu chẳng hạn. Như thế, tất cả sức sinh sản của đất đai đều lấy thóc gạo làm tiêu chuẩn. Cách tính sức sản xuất nông nghiệp theo kokumori để qui định kokudaka, cơ sở tuế cống của diện tích đất đai đã được báo cáo rõ ràng trong một văn thư gọi là Kenchi jômoku (Kiểm địa điều mục) của Toyotomi Hidetsugu (Phong Thân Tú Thứ, 1568-1595)¹⁸⁸ trong lần ông phụ trách việc kiểm kê năm 1591 (Tenshō 19). Theo đó thì ông đã cho nhân lên sức sản xuất của mỗi “tan” (kokumori) với số và loại “tan” làm nên tổng diện tích (tanbetsu) để tính được thu nhập của hoa màu (kokudaka).

Công cuộc kiểm kê đất đai của Tể tướng Hideyoshi (Taikô kenchi) còn có cái tên khác là Tenshō no kokunaoshi (Việc tính lại số thạch thóc vào năm Thiên Chính) để đánh dấu thời điểm khi chế độ này được tiến hành lần đầu tiên. **Công cuộc kiểm kê này thực ra có ý nghĩa rất lớn:**

Một là nó gạt bỏ được sự hủ bại của các trang viên. Ngày xưa, một trang viên có khi thuộc quyền sở hữu “chồng chất” (trùng phức) của nhiều người và sinh ra biết bao nhiêu

¹⁸⁷ “Độ lượng” đọc theo âm Hán Việt là “đo lường”, còn “hành” cũng là đo nhưng đo sức năng.

¹⁸⁸ Toyotomi Hidetsugu là cháu gọi Hideyoshi bằng cậu ruột, con bà chị của ông. Trước được cậu sủng ái, giao cho nhiều trách vụ quan trọng như Kanpaku (Quan bạch) và dự định chọn làm kẻ nối nghiệp. Khi Hideyori là con ruột ra đời, Hideyoshi lại đổi ý. Từ đó, có ý nghi ngờ và ghét bỏ. Chẳng bao lâu, Hidetsugu bị cậu mình kết tội mưu phản, bắt tự sát trên núi Kôyasan. Toàn gia hơn 30 người đều bị tru diệt.

phức tạp từ việc tranh chấp quyền lợi. Nay thì chỉ có một sở hữu chủ.

Hai là nó ghi nhận trên pháp lý quyền sở hữu đất canh tác và đất cư trú của người nông dân, những kẻ thực sự đứng ra canh tác ruộng đất, vì tên tuổi và các cách tính toán kokumori và kokudaka phân họ đều được đăng ký trong sổ sách của nhà nước gọi là kenchichô (kiểm địa trưng).

Ba là nó buộc người nông dân phải thi hành nghĩa vụ nộp thuế cống phù hợp với số lượng đã định rõ bằng con toán của nhà chức trách trên phần đất thuộc về họ. Điều này vừa khuyến khích những tiểu nông tự lập vừa nắm được trực tiếp việc thu thập thuế cống cho nhà nước.

Việc kiểm kê đất đai của tể tướng cũng dẫn đến chế độ chia cắt và ban phát các chigyôkoku (tri hành quốc) tức “phần đất đặc biệt phong tặng cho những người ra làm việc nước”, được trao từ tay Hideyoshi đến các lãnh chúa. Chế độ này mang tên daimyô chigyôsei (đại danh tri hành chế). Các lãnh chúa (daimyô = đại danh) tùy theo diện tích và sức sản xuất của địa phương mình, đã phải phụng sự việc binh (gunyaku = quân dịch) cho chính quyền trung ương. Để trả lễ cái công gọi là chigyô (tri hành = chấp hành chức vụ), trung ương mới ban thưởng cho họ như thế.

Tiếp đến, xin được trình bày về chính sách thu hồi vũ khí của Hideyoshi. Cụ thể nó đã được thực hiện bằng cái lệnh **katana.gari** (đao thú = săn lùng đao kiếm) ban hành vào năm 1588 (Tenshō 16). Nó không đến nỗi phức tạp như lệnh kiểm kê đất đai. Mục đích chính không gì khác hơn là phòng ngừa những cuộc nổi loạn tsuchi-ikki dưới thời Chiến Quốc mà ta đã bao lần nhắc tới. Hồi đó, nông dân đều vũ trang nên mỗi khi uất ức hay bất mãn về việc phải thu nạp thuế cống là họ có thể hội họp làm ikki, nhất tề nổi dậy, dùng vũ lực chống lại chủ nhân lãnh địa một cách dễ dàng. Nói cách khác, gặp lúc hữu sự thì nông dân sẽ có thể tức khắc trở thành một lực lượng vũ trang. Thành thử giữa anh nông dân tầm thường và người vũ sĩ thuộc giai cấp cao hơn không còn có khoảng cách gì nữa. Nó chẳng khác tình trạng của thời trung cổ lúc mà “binh nông là một”. Như vậy, ta hiểu chính sách thu hồi lại vũ khí của nông dân có mục đích ngăn chia hai giai cấp này ra (**binh nông phân ly**), sau nữa là không cho nông dân (và cả ngư dân) có phương tiện đối kháng lại quyền uy các lãnh chúa (hay đi làm giặc biển).

Dù vậy, không cứ hễ là mệnh lệnh của Hideyoshi thì phải được thi hành. Nông dân cả nước đang nắm khi giới để gì nộp lại ngay cho nhà nước! Do đó, Hideyoshi mới đề ra

chuyện “đại nghĩa danh phận” nghĩa là đưa chiêu bài hoa mỹ để thuyết phục (hay dụ dỗ) nông dân.

Văn từ của katana.gari hay lệnh săn lùng đao kiếm đã được ghi lại trong một sử liệu gọi là Kobayakawake bunsho tập hợp giấy tờ, tư liệu của gia đình Kobayakawa, một lãnh chúa thời Chiến Quốc, nay hãy còn được truyền lại. Điều khi 2 có chép đại ý “Những vũ khí cần tịch thu đó quyết không phải là vật vô dụng. Sắp đến đây, khi đức tượng Đại Phật chùa Hôkôji (Phương Quảng Tự), nhà nước sẽ dùng nó làm nguyên liệu cho nên tất cả phải nghĩ đến lợi ích tương lai chung mà hiệp lực thì mới được”. Thêm vào đó, trong điều thứ 3, còn thấy viết: “Nếu nhà nông chỉ sử dụng nông cụ để chuyên tâm lo cày cấy nông tang thì không có điều gì đáng vui hơn (cho nhà nước)”. Như vậy, nhà nước đã khéo léo đưa những chiêu bài để kéo dân chúng làm theo ý mình. Vì không có thống kê chính thức nên không hiểu nhà nước đã thu hồi được bao nhiêu đao kiếm nhưng theo tư liệu ở một số địa phương thì số đao kiếm thu vào rất đáng kể. Những địa phương còn giữ lại vài sử liệu liên quan đến việc thu hồi đao kiếm là Yamashiro, Yamato, Kaga, Noto, Wakasa, Izumo, Shinano, Bizen, Chikugo, Satsuma, Dewa.

Qua đó, người ta được biết chẳng hạn viên thủ thành họ Mizoguchi ở khu vực Daishôji thuộc tiểu quốc Kaga chỉ trong vòng một tháng đã thu được từ hai quận Enuma và Mino (lãnh địa 4 vạn 4 nghìn thạch thóc do ông cai quản) tổng cộng 3.973 dụng cụ chiến đấu, và gửi tất cả về trung ương. Trong số vật thu hồi thì 96% thuộc loại gươm giáo, còn 4% còn lại thuộc về cung tên hay súng ống. Như thế mà chức quan trông coi việc săn lùng đao kiếm, Natsuka Masaie, vẫn không bằng lòng vì cho là số nộp sao mà quá ít. Vùng Izumo, lãnh địa của họ Môri thì trong 12 xóm làng (gô) đã thu được vũ khí trang bị được cho 99 người, tổng cộng 195 món. Có thể tính ra là mỗi một người trang bị một kiếm dài và một kiếm ngắn vậy.

Vào năm 1590 (Tenshō 18) tức thời điểm mà vùng Mutsu ở Đông Bắc đã được bình định và cuộc thống nhất đi đến giai đoạn cuối cùng, ở quận Senboku, quan chức sở tại đã thu hồi được tổng cộng 4.472 dụng cụ chiến đấu như kiếm kích đao thương, áo giáp, trong đó có cả 26 khẩu súng. Vì đây là cuộc giải giới ở một vùng đất địch, phân nửa số binh khí đã bị phá hỏng rồi. Dầu vậy con số còn lại đó đã phản ảnh trung thực tình trạng tàng trữ binh khí ở địa phương. Chỉ cần nhân ví dụ vừa kể lên với số địa phương bị kiểm soát thì ta sẽ hình dung ra được con số và các loại đao kiếm đối tượng của cuộc săn lùng trên toàn quốc.

Riêng về pháp lệnh liên quan đến việc **án định giai cấp xã hội** thì được biết năm 1591 (Tenshō 199, Hideyoshi đã ban hành thêm một lệnh mới gọi là Hitobarai.rei (Nhân tảo lệnh = Lệnh dọn dẹp người). Nội dung của nó nhằm cấm những người theo việc binh (buke hōkōnin) dưới trướng các võ sĩ trở thành dân kẻ chợ (thương) hoặc làm ruộng (nông). Lệnh cũng không cho phép người làm nông (hakushō) trở thành nhà buôn (thương). Như thế, Hideyoshi muốn ai ở địa vị nào vẫn phải ở đấy nghĩa là kiểm soát chặt chẽ hơn trong sự ngăn cách các giai cấp xã hội.

Vào năm sau, chức kanpaku Hidetsugu (và là cháu, dưỡng tử của Hideyoshi) nhân vì muốn có đủ con số phu phen và lính để cử binh sang đánh Triều Tiên, đã dựa theo sắc lệnh Hitobarai này để mở cuộc điều tra dân số (hộ khẩu = koguchi) trên toàn quốc, sắp hạng dân chúng theo tiêu chuẩn hōkōnin (binh), chōnin (thương) và hakushō (nông). Lệnh mới này có tên Mibun tōseirei (Thân phận thống chế lệnh = Lệnh quản lý các giai cấp). Tóm lại, trước sau chính quyền Hideyoshi đã sử dụng **3 pháp lệnh** là lệnh kiểm địa, lệnh lũng đạo kiếm và lệnh ngăn cấm việc chuyển đổi giai cấp để củng cố việc phân chia thứ bậc xã hội giữa binh – thương – nông và hoàn thành một chính sách “binh nông phân ly”.

3.3 Chính sách đối ngoại của chính quyền Toyotomi:

Sau đây xin trình bày chính sách đối ngoại của Hideyoshi cũng như cuộc cử binh xâm lăng Triều Tiên của ông. Trước tiên hãy đề cập đến cách xử lý của ông đối với đạo Ki-tô.

Lúc đầu, cũng giống như Nobunaga, Hideyoshi cho phép đạo Ki-tô được truyền giáo. Dần dà, ông thay đổi ý kiến khi nhận thấy ảnh hưởng của đạo Ki-tô có thể phương hại đến việc củng cố một thể chế quốc gia như ông mong muốn. Chuyện đó đã bộc lộ cụ thể vào năm 1587 (Tenshō 15). Số là sau khi Hideyoshi bình định xong đảo Kyūshū thì một lãnh chúa đi đạo là Ōmura Sumitada (Đại Thôn, Thuận Trung, 1553-1587) ở Nagasaki đã đem đất đai tiến cúng cho Hội Jesuit. Ngoài ra còn có tin đến tai Hideyoshi là tín đồ đạo Ki-tô đã phá hoại chùa chiền và đền thần. Lúc đó ông mới đặt ra nguyên tắc là các lãnh chúa nếu ai muốn vào đạo phải được phép của ông cái đã (nhập tín hứa khả chế). Do đó, một lãnh chúa là Takayama Ukon (Cao Sơn, Hữu Cận, 1552-1615), chủ nhân thành Akashi ở Harima (tây nam Hyōgo bây giờ) vì không chịu bỏ đạo nên lãnh địa bị tịch biên. Ngược lại, đối với thường dân thì Hideyoshi cho phép tùy tâm tùy hỷ nghĩa là không đặc biệt ngăn cấm.



Tượng lãnh chúa đi đạo Dom Bartholomieu Ômura Sumitada

Thế nhưng chẳng bao lâu Hideyoshi lại đổi phương châm. Trong điều lệ đầu tiên của lệnh phóng trục (đuổi) các bateren (từ tiếng Bồ padre có nghĩa là “các cha cố”), ông cho rằng “Nhật Bản là đất nước của chư thần, nay nếu đi theo tà giáo của các nước Ki-tô thì kỳ cục quá thể”. Như thế, các giáo sĩ ngoại quốc bị ông bắt buộc đi ra khỏi nước và việc truyền giáo triệt để cấm chỉ. Nhưng ngược lại, ông vẫn bảo vệ và khuyến khích mậu dịch Nam Man thành thử thái độ của ông hãy còn có điểm mơ hồ. Ông cũng còn bảo vệ các phú thương vùng Kyôto, Sakai, Nagasaki, Hakata ... khi họ chở hàng đi buôn bán trong vùng Đông Á và giao thương với người ngoại quốc trong phạm vi Nam Man mậu dịch. Vì vậy mà dù có lệnh cấm, đạo Ki-tô sau đó vẫn được truyền bá rộng rãi. Cho đến thời Mạc Phủ Tôkyô, chính sách đối ngoại nhập nhằng này vẫn tiếp diễn và tạo nên vấn đề.



Tượng Nụy khấu

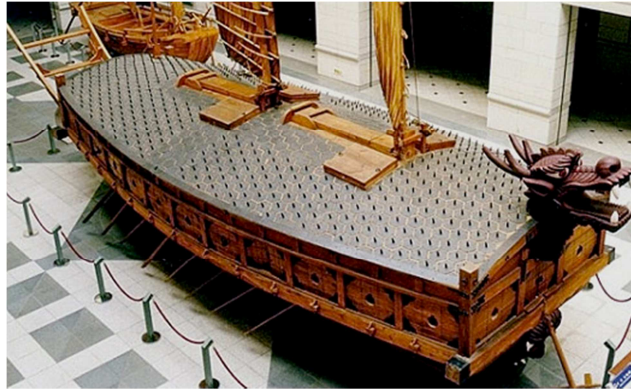
Thứ đến, từ năm 1588 (Tenshō 16), Hideyoshi đã phát lệnh Kaizoku torishimari-rei

(Lệnh xử lý hải tặc) cấm đoán các hành vi cướp bóc của Wakô (Nụy khấu) nhằm kiểm soát hải phận một cách triệt để. Đó một phần cũng bởi vì từ hậu bán thế kỷ 16, tình hình giao thông đã xấu đi, các thế lực truyền thống vùng Đông Á bắt đầu là nhà Minh bên Trung Quốc, không còn đủ mạnh để giữ gìn trật tự trên mặt biển nữa.

Khi đã thống nhất toàn quốc, Hideyoshi thừa cơ nhà Minh suy yếu, mưu đồ lập một trật tự mới ở vùng biển Đông mà Nhật Bản sẽ đóng vai trò chủ chốt. Nếu dùng chữ văn vẻ bóng bẩy một chút thì nó là **“trật tự hoa di kiểu Nhật”**. Lúc đó, Nhật Bản đóng vai “hoa” thay cho Trung Quốc và các nước chung quanh vai “di” sẽ phải phục tùng nó. Nói cách khác, Nhật Bản sẽ trở thành trung tâm thay cho Trung Quốc của nhà Minh. Cụ thể là Nhật Bản đòi chính quyền các vùng như Goa của Bồ Đào Nha, Manilla của Tây Ban Nha, Cao Sơn Quốc của Đài Loan phục tùng và triều cống mình. Bởi vì tư thế mà Nhật Bản của Hideyoshi mong đợi là mình sẽ thay mặt hoàng đế Trung Quốc bắt mọi người phải vào châu.

Tinh thần dân tộc quá khích đó rốt cục dẫn đến những hậu quả bi đát. Để thực hiện giấc mộng bá quyền, Nhật Bản đã hai lần xuất quân xâm lấn đất nước Triều Tiên. Sử Nhật gọi đó là Chiến dịch năm Bunroku (Bunroku no eki, 1592, năm Văn Lộc nguyên niên) và Chiến dịch năm Keichô (Keichô no eki, 1597, Khánh Trường thứ 2).

Năm Bunroku, trong đợt tiến quân lần thứ nhất, Hideyoshi đặt mục tiêu tấn công nhà Minh. Vào năm 1587 (Tenshō 15), sau khi Triều Tiên từ chối đóng vai trò “tiên phong” đi đánh nhà Minh, sự cố đã bộc phát. Trước tiên, Hideyoshi qua trung gian của họ Sō (Tông) cai trị đảo Tsushima (Đồi Mã, nằm trên đường đi) báo tin nhờ Triều Tiên nhưng bị Triều Tiên từ khước. Lúc ấy, Hideyoshi bắt đầu chuẩn bị chiến tranh bằng cách mở hành doanh tại thị trấn Nagoya (Danh Hộ Ốc) trong vùng Hizen (Phì Tiên, tên cũ của Saga-Nagasaki) trên đảo Kyūshū. Xin đừng nhầm với thị trấn Nagoya (Danh Cổ Ốc) ở vùng Aichi trên đảo Honshū. Thế rồi bước qua năm 1592 (Văn Lộc, Bunroku nguyên niên), đạo quân trên 15 vạn của Hideyoshi đã vượt biển sang đánh Triều Tiên. Sau khi đổ bộ lên Pusan (hay Busan, Phủ Sơn) ở cực nam, đại quân của Hideyoshi đã sử dụng súng hỏa mai là vũ khí tối tân thời ấy để chiếm thượng phong và chẳng bao lâu đã hạ được Seoul (lúc đó mang tên Hanseong, Hán Thành) rồi đến lượt Pyongyang (Bình Nhưỡng).



Mô hình Qui giáp thuyền (Geobukseon)

Thế nhưng thủy quân Triều Tiên dưới sự chỉ đạo của danh tướng I Sun-Sin (Lý Thuần Thần) đã chiến đấu dũng cảm¹⁸⁹. Người ta vẫn còn nhắc đến chiến thuật của ông sử dụng các geobukseon hay “qui giáp thuyền” là các thuyền hình mu rùa có vỏ bọc kim loại rất chắc chắn để chống các đợt xung kích cận chiến và hỏa pháo của quân Nhật. Nghĩa binh của Triều Tiên cũng tham chiến với sự chi viện của quân Minh do tướng Lý Như Tùng thống suất. Quân Nhật vì đường vận lương bị gián đoạn nên dần dần bị du vào thế bất lợi. Rốt cuộc, Nhật phải tính chuyện giảng hòa với nhà Minh. Lúc thương lượng thì người trách nhiệm phía Nhật là tướng Konishi Yukinaga (Tiểu Tây, Hành Trường, ? -1600) và phía Triều Tiên là Thẩm Duy Kính. Thế nhưng điều kiện giảng hòa giữa Hideyoshi và phía nhà Minh quá khác xa cho nên hiệp ước không được ký kết. Lý do là Hideyoshi đòi 1) quân Minh phải hàng phục, 2) phải nhượng phần đất phía nam Triều Tiên cho Nhật. Thế nhưng hai bên ăn nói qua lại mù mờ làm sao mà sinh ra sự hiểu lầm, khiến cho vào năm 1596 (Khánh Trường, Keichô nguyên niên), khi nhà Minh gửi sứ sang Nhật thì chỉ đề cập với Hideyoshi “Nay phong người làm Nhật Bản quốc vương” với ngụ ý cho phép Nhật được... triều cống.

Kết quả là cuộc thương thuyết Minh - Nhật hoàn toàn đổ vỡ. Năm 1597 (Keichô 2), Hideyoshi một lần nữa lại gửi hơn 14 vạn quân sang đánh Triều Tiên. Đó là Chiến dịch năm Keichô (Keichô no eki). Tuy nhiên lần này vừa mới tiến binh, quân Nhật đã bị Triều Tiên đón đánh và cầm chân. Sang năm sau, khi có tin Hideyoshi chết thì toàn thể binh đoàn bắt buộc phải triệt thoái.

Hai cuộc xuất quân xảy ra trong vòng 7 năm. Nhật Bản đã kéo nước Triều Tiên vào

¹⁸⁹ Tướng I Sun Sin đã tử trận trong trận hải chiến quyết định cuối cùng mà quân Triều Tiên dành được thắng lợi.

vòng khói lửa và gây nhiều tang tóc. Trong khi đó, tại quốc nội, hai cuộc xâm lấn nước người đã gây nên cảnh khổ cho cả thường dân Nhật Bản vì họ phải chịu một gánh nặng khủng khiếp về tài lực và nhân lực. Dĩ nhiên đó cũng là nguyên nhân xa sự suy vong của chính quyền Hideyoshi.



Đường tiến quân trong hai cuộc viễn chinh Triều Tiên năm 1592 và 1597

Giấc mộng cuồng chinh của Hideyoshi, người khổng lồ có bàn chân đất sét.¹⁹⁰

Hideyoshi cũng như Nobunaga, là một người anh hùng do thời thế tạo nên. Cha của ông tên Kinoshita Yaemon, một nông dân tầm thường ở Owari (Aichi, nay là vùng Nagoya). Tên cúng cơm của ông là Hiyoshimaru và còn mang thêm hõn danh là Saru (Con khỉ) có lẽ vì tướng người loắt choắt. Năm 16 tuổi, bỏ nhà ra đi, buôn bán dạo lảng nhãng trước khi vác súng tòng quân trong pháo đội của Oda Nobunaga.

¹⁹⁰ Nguồn: Suzuki Ryôichi trong Toyotomi Hideyoshi (Iwanami Shinsho) Wakita Ôsamu trong Ôsakajô jidai to Hideyoshi (Shôgakukan).

Nhờ thông minh, can đảm và có nhiều sáng kiến về chiến lược chiến thuật, ông được chủ vốn không ty hiềm giai cấp, yêu mến đến độ cất nhắc lên hàng đại tướng. Sau khi Nobunaga chết, ông nắm lấy thời cơ, loại hết địch thủ, lãnh đạo tập đoàn chiến đấu của chủ rồi vào triều đình lãnh chức công khanh, danh dự mà trước đó chỉ có các quý tộc Nguyên Bình Đằng Quất (Minamoto, Taira, Fujiwara, Tachibana) mới đạt được. Có thể ông sẽ hoàn thành được giấc mộng thống nhất đất nước của chủ quân (Nobunaga) nếu không phạm lỗi lầm tai hại là 2 lần xuất quân tiến đánh Triều Tiên. Thất bại ở hải ngoại đã làm tiêu hao lực lượng quân sự và làm băng hoại tổ chức chính trị ông dày công gây dựng, mở đường đi đến vinh quang cho con người khôn ngoan, biết dưỡng sức đợi thời là Tokugawa Ieyasu.

Lúc đó, trong tâm trí Hideyoshi, bán đảo Triều Tiên chỉ là cái bàn đạp để ông tiến đánh và chinh phục Kara (Đường tức Trung Quốc) và Tenjiku (Thiên Trúc tức Ấn Độ). Ông đã mơ đến việc dựng quốc đô Bắc Kinh và đặt Thiên hoàng ở đây, còn ông sẽ mở phủ ở đô thị hải cảng Ninh Ba và từ nơi đó, hiệu lệnh cả đại lục. Trong hai lần xâm lược, quân Nhật đã có những hành động tàn ác như cắt mũi xẻo tai địch quân bỏ vào thạp để muối (shiodzuke) đôi lấy tám giấy báo công (con số giấy lên đến 10 vạn tấm) khiến cho người Triều Tiên đến nay vẫn còn mang mối hận lòng sâu sắc. Để chuộc lỗi, về sau người Nhật đã cho thu thập tất cả những gì còn lại và đắp một cái gò gọi là Mimidzuka (Nhĩ trũng) gần chùa Hôkôji (Phương Quảng Tự) ở khu Higashiyama (Kyôto) để cúng tế vong linh các nạn nhân. Trong Bunmeiron no gairyaku (Văn minh luận chi khái lược, 1875), nhà tư tưởng thời Duy Tân, Fukuzawa Yuukichi (1834-1901) đã phê bình rằng, Hideyoshi (trong sách gọi là Fujikichi, một cái tên khác của ông ta) tuy làm quan đến chức Tể Tướng đầu triều nhưng rốt cuộc vẫn mang bản chất của một anh nông dân hãnh tiến xứ Owari, mà địa vị cao sang không sao thay đổi được tính tình.

Từ khi có hai cuộc tấn công của Hideyoshi, “Chinh Hàn luận” trở thành một chủ đề bàn cãi sôi nổi trong giới chính trị Nhật Bản suốt thời Meiji. Kết quả là phái chủ chiến đã thắng và họ thành công trong việc thôn tính đất nước Triều Tiên vào năm 1910.

Cuối cùng, để quên bớt đi chuyện chiến tranh và khổ não, chương này xin khép lại bằng một nét đặc sắc của văn hóa Momoyama (Đào sơn), ám chỉ thời kỳ Hideyoshi cai trị nước Nhật. Một cận thần của Hideyoshi (sau này sẽ chết dưới bàn tay hiếu sát của ông) là trà sư và nhà văn hóa Sen no Rikyuu (Thiên Lợi Huru). Rikyuu đã tập đại thành văn hóa thưởng thức trà (Cha no yu = Trà thang), quảng bá nó trong dân chúng để ngày nay được cả thế giới biết đến. Về việc chế tạo những đồ dùng trong nghi lễ trà đạo (chadô, sadô) này, phải kể đến những vật dụng gọi là chaki (trà khí), đôi khi là những thứ gốm sứ đã được các nghệ nhân thủ công (tôkô = đào công) Triều Tiên bị Hideyoshi bắt làm tù binh mang về thực hiện được. Ngày nay đồ sứ vùng Satsuma (Satsumayaki) nổi tiếng ở Kyuushuu đã phát xuất từ đó. Cũng phải kể đến kỹ thuật in ấn phát triển rất sớm trên

bán đảo đã theo con đường triệt thoái để đến Nhật. Không ai muốn làm chuyện quấy là đi biện hộ cho chiến tranh nhưng trong cái xấu có khi nảy ra đôi điều tốt đẹp. Phải chăng đó là sự oái oăm của lịch sử?

Những nét đặc trưng của văn hóa Momoyama (Đào Sơn)¹⁹¹
(hậu bán thế kỷ 16, dưới thời Nobunaga và Hideyoshi)

Tổng quát	<ul style="list-style-type: none"> -Màu sắc Phật giáo nhòa nhạt dần, thay vào đó là sự tươi tắn, trắng lệt, nguy nga. -Được bồi đắp bởi sự góp mặt của các lãnh chúa mới nổi lên và những phú thương giàu có. -Tiếp thu ảnh hưởng của Văn hóa Nam Man (Tây-Bồ)
Kiến trúc	<ul style="list-style-type: none"> -Trà thất ở Myôkian (Diệu Hỷ Am) do Sen no Rikyuu cất theo lệnh Hideyoshi. -Cánh cửa Karamon (Đường môn) ở chùa Daitokuji (Đại Đức Tự). -Hiunkaku (Phi vân các) ở Nishi Honganji (Tây Bản Nguyên Tự). -Bản điện đền thần Tsukubusama (trong quần thể di tích thành Fushimi). -Kô no ma, căn phòng thuộc di tích thư viện của chùa Nishi Honganji. -Viên đình và thư viện Sabbôin (Tam Bảo Viện) chùa Daigoji (Đề Hồ Tự). -Thành Himeji, thành Inuyama, sơn thành Bicchuu Matsuyama, vọng lâu thành Matsumoto, điện Marugoden thành Nijô. Các sơn thành (yamashiro) mang đậm màu sắc quân sự sẽ nhường chỗ cho các thành mặt bằng (hirayamajirô, hirajirô) có tính cách chính trị và kinh tế.
Hội họa	<ul style="list-style-type: none"> -Bức tranh bình phong Rakuchuu rakugaizu (Kanô Eitoku vẽ) miêu tả phong cảnh Kyôto. -Shôyôzu hay Tùng ưng đồ (Tranh tùng và chim ưng) (Kanô Sanraku vẽ) -Bình phong Hinokizu (Cây bách Nhật Bản) (Kanô Eitoku vẽ). -Tranh hoa anh đào và tranh rừng tùng (Hasegawa Kyuuzô vẽ). -Tranh rừng phong ở Takao (Kanô Hideyori vẽ) -Tranh sư tử Trung Quốc (Karajishi) (Kanô Eitoku vẽ) -Tranh hoa mẫu đơn (Kanô Sanraku vẽ) -Tranh bình phong sơn thủy (Kaihô Yuushô vẽ) -Tranh chơi đùa dưới bóng tùng (Kanô Naganobu vẽ) -Bình phong Nam Man vẽ cảnh tiếp đón các nhà truyền giáo và nhà buôn ngoại quốc (các họa sư phái Kanô vẽ theo thủ pháp sơn dầu và đồng bản họa được du nhập vào Nhật).

¹⁹¹ Nguồn: Nihonshi Zuroku (trang 141 đến 144)

Thủ công	-Tranh sơn (makie) ở Kôdaiji (Cao Đài Tự). Kita Mandokoro (Chính thất của Hideyoshi rất yêu chuộng).
Trà đạo	-Trà sư Sen no Rikyuu hoàn thành trà đạo theo lối Wabicha.
Sân khấu	-Kabuki bắt đầu với các trò nhảy nhót Okuni Kabuki đến từ vùng Izumo.. -Sân khấu múa rối búp bê Jôruri và đàn ba giây Samisen. -Lối hát Ryuutats-bushi (Long Đạt tiết) do Takasabu Ryuutatsu chủ xướng.
Phong tục	-Kiểu áo mát ống tay nhỏ kosode (tiểu tỳ) trở thành thông dụng. -Tập quán ăn 1, 2 bữa của thường dân trở thành 3 bữa một ngày.

Cái chết của một trà sư ¹⁹²

Sen no Rikyuu (Thiên, Lợi Hưu) sinh năm 1522 trong một gia đình buôn cá bán sỉ có của ở thị trấn Sakai, tên hội nhỏ là Yôshirô sau đổi thành Sôeki (Tông Dịch). Giữa thời Sengoku chiến loạn, riêng thành phố Sakai vẫn hưởng hòa bình, phồn thịnh nhờ thương nghiệp và có một nền văn hoá cao. Đạo đó, trong giới phú thương, người ta rất yêu chuộng nghệ thuật uống trà. Ở vào một hoàn cảnh như thế, trước tiên, Rikyuu đã nhập môn trà sư danh tiếng đương thời là Kitamuki Dôchin (Bắc Hương Đạo Trần). Ở nơi vị thầy này, ông học lối uống trà kiểu Shôin daisu (Thư viện đài tử) tức uống trà trong một không gian tiếp khách (shôin) có cái giá (daisu) để đặt các loại trà cụ thường là đồ ngoại nghĩa là đến từ Trung Quốc. Uống trà kiểu thư viện là đã thanh cao hơn một bậc so với loại trò chơi như đấu trà trước đó. Thế nhưng, Rikyuu tìm cách tiến xa hơn khi học Wabicha với Murata Shuukô (Điền Thôn, Chu Quang) và Takeno Jôô (Vũ Dã Thiệu Âu). Wabicha sử dụng một không gian gọn ghẽ, nhỏ bé với không khí giản dị, đạm bạc của Thiền tông, sử dụng các trà cụ đơn sơ sản xuất trong nước.

Học giả Nitobe Inazo (1862-1933) ¹⁹³ đã viết như sau: “Một ả sĩ thiền tông (Sen no Rikyuu) đã nghiên cứu và tạo ra cách thức cho nghệ thuật uống trà trong thời mà chiến tranh và những lời đồn đại về chiến tranh xảy ra không ngớt. Sự thật ấy đủ để chứng tỏ rằng nghệ thuật trà không phải chỉ để tiêu khiển. Trước khi bước vào không gian yên tĩnh quanh phòng uống trà, những người sẽ ngồi sắp hàng trong tiệc trà phải tháo bỏ qua bên những thanh kiếm họ mang theo, cùng với việc đó, họ cũng sẽ dứt bỏ tính hung bạo trên chiến trường, trò hèn mọn trong chính trị, để tìm tình bằng hữu và sự hòa bình ở nơi uống trà này”.

¹⁹² Nguồn: Kuwata Tadachika trong Sen no Rikyuu (Chuô Kôron) và Kumakura Hisao trong Cha no Yu (Kyôikusha Rekishi Shinsho)

¹⁹³ Nitobe Inazo, Bushidô (Võ Sĩ Đạo, linh hồn của Nhật Bản), Lê Ngọc Thảo dịch, Quảng Văn xuất bản, 2011.



▲千利休画像(堺市博物館蔵)

Trà sư Sen no Rikyu

Rikyu cùng hai người đàn anh ở Sakai là Tsuda Sôkyuu (Tân Điền Tông Cập) và Imai Sôkyuu (Kim Tinh Tông Cửu) cùng phục vụ dưới trướng Nobunaga. Sau khi Nobunaga mất, ông được sự tri ngộ của Hideyoshi và được xem như người tâm phúc nên chẳng bao lâu địa vị ông vượt trội hai bậc đàn anh. Ông đã có vinh dự tham dự những chakai (trà hội) do Hideyoshi tổ chức trong cung để hiến trà cho Thiên hoàng Ôgimachi, nhân đó lại được ban tặng danh hiệu Rikyu koji (Lợi Hữu cư sĩ). Với lòng ưu ái của chủ quân và tài năng của ông, phong trào Cha no yu (Trà thang) phát triển mạnh đến mức độ chưa từng có. Ông trở thành bậc thầy trên đời về trà (Tenka no chashô). Độ tin cậy của Hideyoshi với ông rất lớn, ông luôn luôn được ở hầu bên cạnh chủ chẳng khác chi người em trai của Tể tướng là Hidenaga (Tú Trường).

Thế nhưng đùng một cái, năm 1571, chẳng hiểu vì duyên cớ gì rõ rệt, Hideyoshi ra lệnh cho Sen no Rikyu phải mổ bụng tự tử tại nhà ở Kyôto. Ông hưởng thọ 70 tuổi. Bên ngoài thì người ta cho rằng sở dĩ ông bị qở trách là vì đã có những hành vi thiếu khiêm tốn khi cho tạc tượng của mình và chưng nó ở chùa Daitokuji cũng như đem các món trà cụ bán với giá cao. Thế nhưng bên trong có thuyết cho rằng lý do là vì Sen no Rikyu đã tỏ ra khinh bỉ cái thú uống trà quá rôm, thiếu trí thức của chủ quân Hideyoshi với cách cho kiến tạo một trà đình thép vàng và dùng trà khí bằng vàng (ôgon no chashitsu = hoàng kim trà thất). Hoặc giả vì ông đã đại dột từ khước vinh dự khi con gái mình được nạp vào hậu cung của Tể tướng. Lại có người nói là trong khi Hideyoshi dành ưu tiên cho Hakata (cứ điểm xuất quân đánh Triều Tiên) thì ông vẫn đứng về phía Sakai trong cuộc xung đột giữa hai thành phố buôn bán này. Ông cũng có thể đã bị Ishida Mitsunari, một bầy tôi có thế lực của Hideyoshi, sàm báng vì tranh giành quyền hành, trong lúc người hiểu ông nhiều hơn cả, Hidenaga, em trai Hideyoshi, đột nhiên mất sớm.

Dù sao, hiện nay, trong dư luận Nhật Bản, người ta vẫn có khuynh hướng đánh giá Sen no Rikyu như một nhà trí thức bất khuất, dám hy sinh tính mệnh để bảo vệ nhân cách của mình trong cuộc đối đầu với quyền lực mà tượng trưng là Hideyoshi. Ông giống như (Saint) Thomas Becket (1118-1170) đã đối đầu với Anh hoàng Henri II và đón nhận cái chết. Sự thất bại của trà sư cũng đánh dấu chung cuộc của phong trào “hạ khắc thượng” khi một người xuất thân từ tầng lớp thương nhân đã phải ngã gục trước quyền lực chính trị.

Tiết 4 : Sự hình thành và tổ chức Mạc phủ Edo.

4.1 Trận đụng độ ở Sekigahara và trận đánh thành Ôsaka:

Năm 1590 (Tenshō 18), sau khi họ Hōjō bị diệt vong, vùng Kantō (Quan Đông, chung quanh Tôkyō) được đặt dưới quyền kiểm soát của Tokugawa Ieyasu, một lãnh chúa cỡ lớn với đất phong 250 vạn thạch thóc. Ông còn đứng hàng đầu trong năm đại lão cố vấn việc vận hành chính quyền buổi văn niên của Hideyoshi. Thế nhưng sau khi Hideyoshi qua đời thì sự đối lập tiềm ẩn giữa Tokugawa Ieyasu và một trong năm bugyō đầy thế lực là Ishida Mitsunari (Thạch Điền, Tam Thành, 1560-1600) đã bộc lộ ra trước mắt mọi người. Năm 1600, hai bên đã chọn cánh đồng Sekigahara làm chỗ thư hùng một mất một còn. Kẻ chiến thắng là Tokugawa, người đã khai sáng một triều đại mới.

Thế thì tại sao họ lại phải đi đến một cuộc chiến như vậy? Lý do là Tokugawa Ieyasu với tham vọng và thực lực sẵn có, đã không tuân theo qui định (okite) hay nói cách khác đi là không giữ lời giao ước với gia đình Toyotomi nên gặp phải sự chống đối của Mitsunari. Chính quyền Toyotomi trước kia vốn nằm trong bàn tay độc đoán của Hideyoshi, do đó bộ máy hành chánh cũng như hệ thống pháp luật bị xem như là chưa hề được tổ chức hoàn chỉnh. Họ chỉ có một qui định (okite) thành văn là cơ sở để làm việc chung. Văn bản này đã được soạn ra vào năm 1595 (Bunroku 4) như một bộ luật cơ bản trong nội bộ và 5 vị đại lão đã cùng ký tên chấp nhận là sẽ không ai có quyền đi ngược lại nó. Văn bản ấy thành lập vào thời điểm Hideyoshi có nhiều hiềm nghi, khi chức kanpaku (cũng là cháu ruột và con nuôi của Hideyoshi) là Toyotomi Hidetsugu (Phong Thân, Tú Thứ) bị cáo buộc mưu phản và đuổi lên núi Kōyasan để rồi nhận lệnh phải tự mổ bụng. Đây cũng là lúc tình hình chiến cuộc bên Triều Tiên đang gây khốn đốn cho ông. Nói chung, nó đã ra đời vào thời điểm rất bất lợi và u ám của chính quyền Hideyoshi. Trong qui định ấy có một điều khoản then chốt là Hideyoshi “không cho phép các lãnh chúa gả con cho nhau” (để tránh việc đồng minh bằng hôn nhân vốn gây khó khăn cho người thừa kế còn trẻ đại là Hideyori). Thế nhưng, đến lúc Hideyoshi không còn nữa, Ieyasu là người đầu tiên phá ngay qui định đó, nhằm kết bè kết đảng cho mình. Những viên tướng chủ lực trên chiến trường Sekigahara và đứng trong đạo quân chiến thắng của miền Đông (Tōgun) như Date Masamune và Fukushima Masanori đều đã được Ieyasu thu phục và trở thành đồng minh của ông nhờ thủ đoạn này. Khi bị trách móc vì một loạt hành vi như vậy, Ieyasu chỉ điềm nhiên trả lời kiểu nói đỡ: “Ôi, ta quên khuấy đi mất!”. Điều đó đã làm cho sự bất bình của Mitsunari càng sâu sắc và

cuộc sống mái chỉ còn là vấn đề thời gian.

Năm 1600 (Keichô 5), Mitsunari khởi binh cùng với một trong năm tairô (đại lão) là Môri Terumoto (Mao Lợi Huy Nguyên) trong vai minh chủ. Như thế, cuộc đụng độ trên cánh đồng Sekigahara (phía tây nam Gifu) đã mở màn. Ieyasu, người chiến thắng trong cuộc giành lấy thiên hạ, đã trừng phạt các lãnh chúa thuộc đạo quân miền tây. Riêng Ishida Mitsunari và Konishi Yukinaga (viên tướng chỉ huy đánh Triều Tiên trở về) thì cho giải về xử tử ở Kyôto. Các lãnh chúa thuộc Seigun (Tây quân) gồm 99 người và lãnh địa 440 vạn thạch thóc bị “cải dịch” (kaieki), đổi công việc, nghĩa là bị tịch thu đất đai. Minh chủ của quân miền Tây là Môri Terumoto (già yếu và chỉ là lãnh đạo bù nhìn) bị giảm lộc từ 120 vạn thạch xuống 37, Uesugi Kagekatsu cũng vậy, từ 120 vạn thạch chỉ còn 30. Tiếng chuyên môn gọi là genpô (giảm phong).

Sống mái trên cánh đồng Sekigahara¹⁹⁴

Chiến thắng ở Sekigahara mở màn cho gần 270 năm thống trị Nhật Bản của dòng họ Tokugawa. Nó quan trọng chẳng khác trận Cai Hạ giữa Hạng Vũ – Lưu Bang và trận Waterloo chấm dứt triều đại Napoleon I. Nơi đây, hai bên địch thủ đã động viên toàn bộ lực lượng để tranh hùng một mất một còn.

Sau khi Hideyoshi thất bại trong 2 chiến dịch xâm lăng Triều Tiên (1592, 1597) và chết vì kiệt lực (1598), chính quyền của ông rạn nứt rồi tan như ngôi vờ. Giữa những kẻ được cử để phò tá Hideyori, con trai ông mới lên 6, đã có sự đối lập khó lòng hòa giải. Phái quan liêu có Ishida Mitsunari, Mashita Nagamori, phái võ tướng có Katô Kiyomasa, Fukushima Masanori... Trong bối cảnh ấy, người đang có địa vị cao nhất (naifu = nội phủ, như thủ tướng) là Tokugawa Ieyasu với binh lực hùng mạnh của miền Đông đã khôn khéo lợi dụng tình thế để thực hiện dã tâm. Rốt cuộc hai thế lực đối kháng đã phải giải quyết với nhau bằng vũ lực. Tây quân và Đông quân chọn cánh đồng Mino Sekigahara (cạnh cửa quan Fuwa ngày xưa, một điểm xung yếu ở tỉnh Gifu) làm nơi tranh hùng (1600). Tây quân do Môri Terumoto tiếng là minh chủ nhưng vì già yếu nên trên thực chất điều khiển bởi Ishida Mitsunari, người đứng đầu phái quan liêu. Trong lực lượng họ có những lãnh chúa thế lực như Ukita Hideie, Shimadzu Yoshihiro, cả danh tướng Konishi Yukinaga, nguyên là một chỉ huy trưởng trong lực lượng viễn chinh Triều Tiên năm 1592 và là tín đồ Ki-tô giáo. Quân số miền Tây hơn 8 vạn người. Đông quân phần lớn là con cháu nhà Tokugawa trong đó có Ii Naomasa cũng như phái võ tướng với Fukushima Masanori, Katô Kiyomasa (nguyên tướng tiên phong trong 2 chiến dịch Triều Tiên) bên cạnh các lãnh chúa miền Đông. Quân số của họ hơn 9 vạn

¹⁹⁴ Nguồn: Kitashima Masamoto trong Tokugawa Ieyasu (Chuô shinsho) và Futagi Ken.ichi trong Sekigahara gassen (Chuô shinsho) trang 173-174)

người. Ngày 15 tháng 9 lúc 8 giờ, kịch chiến bắt đầu trong sương mù dày đặc đang bao trùm lên khu vực. Hai bên giằng co không ai chịu nhường ai cho đến khi lãnh chúa Kobayakawa Hideaki của Tây quân làm nội ứng, trở cờ, thì kể từ 2 giờ chiều, Đông quân mới làm chủ được chiến trường và hoàn toàn tiêu diệt lực lượng miền Tây.

Sau thắng lợi, không những các tướng chủ chốt phía Tây quân như Ishida và Konishi bị xử trảm ngay ở Kyôto mà những lãnh chúa về hòa với địch như Môri, Shimadzu, Uesugi... ngay cả các tướng đồng minh trong trận này như Fukushima cũng bị Ieyasu tìm cách loại bỏ bằng biện pháp hòa bình hơn (tịch thu lãnh địa, giám phong, chuyển phong) với mục đích củng cố thể chế của mình.

Thế rồi đến năm 1603 (Keichô 8), để được danh chính ngôn thuận trong việc thống lĩnh các lãnh chúa, Ieyasu đã nhận chức Sei.i Dai*shôgun* (Chinh di Đại tướng quân) từ Thiên hoàng Go-Yôzei (Hậu Dương Thành). Như thế, ông trở thành *Shôgun* và mở mạc phủ mới ở Edo.

Tokugawa Ieyasu, nhân cách một thủ lĩnh¹⁹⁵

Cha của Ieyasu chỉ là chủ nhân một ngôi thành nhỏ vùng Mikawa, lèn giữa hai thế lực hùng hậu là họ Imagawa và Oda. Thật vậy, Matsudaira Hirotada – tên ông ta - tuy thuộc một nhánh của họ Minamoto nhưng không phải là một lãnh chúa có tầm cỡ giữa quần hùng thời Sengoku. Từ bé, Ieyasu (tên lúc còn thơ ấu là Takechiyo) đã phải bị ép đi làm con tin ở những tiểu quốc bên cạnh để giữ sự hòa mục. Thời Sengoku, làm con tin là một thông lệ giữa các đồng minh tạm bợ và số mạng lúc nào cũng như chỉ mảnh treo chuông. Đến năm 19 tuổi, ông mới thoát được cảnh khổ sở đó khi kẻ giữ mạng sống ông, lãnh chúa Imagawa Yoshimoto, bị chết trong trận Okehazama dưới bàn tay của Oda Nobunaga. Từ ấy ông lui về thành Hamamatsu, chiêu binh mãi mã, khuếch trương thế lực để đợi thời. Nhờ đội pháo thủ của Nobunaga giúp đỡ, ông đã thắng được địch thủ mạnh trong vùng là Takeda Shingen sau nhiều lần chiến bại. Kể từ đó, trước sau ông ần nấn theo hầu Nobunaga¹⁹⁶ và Hideyoshi¹⁹⁷, đạt đến ngôi vị trọng thần được Hideyoshi gửi gắm đứa con thơ. Ông biết lợi dụng địa thế miền Đông để làm bàn đạp, khi Hideyoshi chết đi, đã từng bước một loại dần các địch thủ. Sau chiến thắng kinh động có tính quyết định

¹⁹⁵ Nguồn: Kitahara Masamoto trong Tokugawa Ieyasu và Tsuji Tatsuya trong Edo kaifu (cả hai đều do Chuô Kôron xuất bản)

¹⁹⁶ Ieyasu đã từng can răn chấp nhận lệnh của Nobunaga bắt một người vợ của mình (gốc gác thân tộc nhà Imagawa, kẻ thù của Nobunaga) và con trai riêng của bà phải chết. Tất cả chỉ vì ông nghĩ thời cơ chưa đến.

¹⁹⁷ Dù không hề thua kém Hideyoshi về mặt quân sự, ông chịu giảng hòa, nhún nhường đến độ đi từ lãnh địa đến Ôsaka hầu Hideyoshi và thường là đối tượng của những cuộc mưu sát tổ chức bởi những bề tôi thân tín của ông này.

ở Sekigahara (1600), dù được trao danh hiệu Sei Daishôgun năm 1603 và khai phủ ở Edo, ông vẫn bền bỉ đời thêm nhiều năm nữa đến lúc thời cơ chín muồi mới dứt điểm tập đoàn Hideyoshi sau chiến dịch mùa hạ 1615 công phá hang ổ cuối cùng của họ là thành Ôsaka.

Ông cực kỳ kiên nhẫn. Matsudaira Senzan, lãnh chúa phiên Hirado trong tác phẩm Kasshi yawa (Giáp Tý dạ thoại) có chép lại những lời giáo huấn của ông như sau: “Người sống trên đời chẳng khác gì mang một gánh nặng đi đường xa cho nên ta không cần phải vội vã...Nếu lúc nào cũng coi sự thiếu thốn là thường tình thì sẽ không bao giờ bị thiếu thốn... Khi trong lòng dậy lên một điều ham muốn, hãy nhớ lại những lúc khốn cùng...Nhẫn nại là cơ sở cho kế sách lâu dài...Tự trách mình trước rồi hãy trách người sau”. Có lẽ tuổi trẻ sống trong cảnh bị bắt làm con tin đã giúp ông tìm thấy được nền tảng của thuật xử thế. Tuy nhiên ông cũng là người rất quyết liệt khi dạy con (Shôgun đời thứ 2 Hidetada) : “Những kẻ nào không tuân lệnh Shôgun thì đầu họ là chỗ bà con thân thuộc của nhà mình, cũng phải phải quân thảo phạt và tru diệt tức khắc!”. Ông còn tỏ ra vô cùng khôn khéo trong việc dùng binh. Khi Hideyoshi hội các lãnh chúa để tiến đánh Triều Tiên, ông cũng đem quân bản bộ tới tham gia nhưng chỉ dừng chân trên đất Nhật chứ không chịu vượt biển sang Hàn. Nhờ đó, khi quân Nhật bị đánh lui và tổn thất nặng nề, cánh quân của ông vẫn bảo toàn được lực lượng. Trong trận Sekigahara (1.600), ông đã thắng nhờ biết sử dụng tài ngoại giao, đòn phản gián. Trương truyên Kita Mandokoro - vợ cả của Hideyoshi - đứng về phía ông vì bà không hoà thuận với Yodogimi, người vợ thứ và là mẹ đẻ từ Hideyori. Các võ tướng trụ cột trung thành với Hideyoshi như Fukushima Masanori và Katô Kiyomasa vẫn tướng Ieyasu ra binh ở Sekigahara chỉ với mục đích bảo vệ cơ nghiệp cho con trai cố chủ chứ không vì lợi riêng nên đều đi theo. Một tướng địch – Kobayakawa Hideaki¹⁹⁸ – bị thuyết phục, cũng đã trở giáo vào phút chót để đứng về phía ông.

Ông thuộc mẫu người kiên trì như Lưu Bang, Nguyễn Ánh. Người Nhật thường ví von: “Nếu đứng trước một con chim oanh không chịu hót thì Nobunaga sẽ dọa giết nó chết nếu nó không hót, Hideyoshi sẽ dụ dỗ mơn trớn để nó phải hót trong khi Ieyasu chỉ lẳng lặng ngồi chờ cho đến khi nó hót”.

Từ khi Ieyasu được chuyển đất phong làm lãnh chúa vùng Edo, ông đã cho xây thành Edo (Edojô) và tiếp tục từng bước một thiết kế các xóm cư dân thương mại chạy vòng quanh nó theo hình tròn ốc mà người Nhật gọi là theo hình chữ 〇 (no trong hệ thống chữ hiragana) theo nguyên tắc lãnh địa của thân thích thì gần, lãnh địa của bộ hạ thời xa. Nay thì sau khi thành Shôgun rồi, ông bắt tất cả các lãnh chúa (daimyô) trên toàn quốc phải đóng góp công của vào công trình đó. Việc này ông xem như là việc kêu gọi xây chùa lấy công đức nên gọi nó là tetsudaibushin. Tetsudai nghĩa là tiếp tay, còn fushin (phổ thỉnh) là một danh từ Phật giáo chỉ việc quyên góp tài vật và sức lực để làm công

¹⁹⁸ Kobayakawa Hideaki (Tiểu Tào Xuyên, Tú Thu, 1582-1602), cháu gọi vợ cả của Hideyoshi tức bà Kita Mandokoro là cô ruột, và từng là con nuôi của ông. Tổng chỉ huy cuộc chinh phạt Triều Tiên năm Keichô.

đức. Ngoài ra ông bắt các lãnh chúa phải soạn kuniezu (quốc hội đồ) tức là địa đồ của tiểu quốc họ cai quản và gôchô (huong trương) hay sổ sách làng xã. Tuy đã có tiền lệ dưới thời chính quyền Toyotomi nhưng những địa đồ và sổ sách này giúp Ieyasu có đủ thông tin các địa phương. Nó chứng tỏ được rằng ông là chủ nhân ông của đất nước. Trong gôchô (huong trương) chức trách sở tại phải ghi rõ sổ thóc gạo vốn là cơ sở đánh thuế (kokudaka) của từng thôn một, rồi thu thập những con số đó lại mà lập thành sổ sách ở cấp bậc tiểu quốc. Cùng với kuniezu, gôchô là tư liệu tham khảo để nắm được sức sản xuất của từng tiểu quốc, giúp cho Ieyasu đánh giá được các chigyôkoku (tri hành quốc = nước đề phong) cho bộ hạ. Trong suốt thời Edo, việc lập sổ sách như thế đã được tiến hành không những vào giữa niên hiệu Keichô (Khánh Trường, 1596-1615) mà sau đó còn xảy ra vào các thời điểm khác như các niên hiệu Shôhō (Chính Bảo 1645-1648), Genroku (Nguyên Lộc, 1688-1704), Tenpō (Thiên Bảo, 1831-1845) nữa.

Gia phả 15 đời Shôgun họ Tokugawa:

1 Ieyasu (Gia Khang) → 2 Hidetada (Tú Trung), Yoshinao (Nghĩa Trực, chi Owari), Yoshinobu (Nghĩa Tuyên, chi Kii), Yoshifusa (Lại Phòng, chi Mito).

Hidetada → **3 Iemitsu (Gia Quang)**, Kazuko (Hòa tử, Hoàng hậu Thiên hoàng Go Mizuo), Masayuki (Chính Chi, làm con nuôi họ Hoshina).

Iemitsu → **4 Ietsuna (Gia Cương)**, Tsunashige (Cương Trọng), **5 Tsunayoshi (Cương Cát)**, dưỡng tử của 4 Ietsuna).

Tsunashige → Tsunatoyo → **6 Ienobu (Gia Tuyên) → 7 Ietsugu (Gia Kê)**

Yoshinobu (chi Kii) → → **8 Yoshimune (Cát Tông)**, con nuôi của 7 Ietsugu → **9 Ieshige (Gia Trọng) → Shigeyoshi (Trọng Hào)**, làm con nuôi nhà Shimizu), **10 Ieharu (Gia Trị) → 11 Ienari (Gia Tê) → 12 Ieyoshi (Gia Khánh) → 13 Iesada (Gia Định) → 14 Iemochi (Gia Mậu).**

Yoshimune → Munetake (Tông Vũ, làm con nuôi nhà Tayasu) → Sadanobu (Định Tín, làm con nuôi nhà Matsudaira).

Yoshimune → (lược bỏ 7 đời) → Yoshitomi (Khánh Phúc, tức 14 Iemochi sau khi thành con nuôi 13 Iesada)

Yoshimune → Munetada (Tông Doãn, làm con nuôi nhà Hitotsubashi) → Harusada (Trị Tê) → Ienari

(Gia Tề, con nuôi của 10 Ieharu)

Iesada → Nariatsu (Tề Đôn) → (lược bỏ năm đời) → Yoshinobu (Khánh Hỷ, con đẻ của Nariaki nhà Mito, con nuôi của nhà Hitotsubashi và được đưa về Edo kế nghiệp 14 Iemochi)

Yoshifusa (chi Mito) → Mitsukuni (Quang Quốc) → (lược bỏ 8 đời) → Nariaki (Tề Chiêu) → **15 Yoshinobu (Khánh Hỷ).**

Chúng ta để ý rằng tuy có Ô-oku (Đại Áo) tức là hậu cung đầy đầy phi tần mỹ nữ nhưng việc có con nối dõi (yotsugi) của họ Tokugawa không được suôn sẻ vì tình hình sức khỏe của các Shôgun không đồng đều. Mạc phủ đã phải sử dụng đến chế độ dưỡng tử. Chính Shôgun đời thứ nhất Tokugawa Ieyasu cũng đã phòng xa hiểm họa hiểm muộn đó khi đặt ra 3 chi Kii, Mito và Owari, phong cho 3 cậu con yêu làm ba “cái kho dự trữ” để cung cấp những người kế vị.

Nhân đây xin nhắc lại là trước khi Tokugawa Ieyasu được chuyển phong về Edo, từ cuối thời Heian trải qua thời Kamakura, đất này là nơi cư ngụ của dòng họ hào tộc tên là Edo (Giang Hộ). Năm 1457 (Chôroku nguyên niên), người tên Ôta Dôkan (Thái Điền Đạo Quán), gia thân của dòng họ Ôgigayatsu Uesugi (một trong 2 nhánh của đại tộc Uesugi vùng Kantô) lần đầu tiên đã xây dựng thành Edo vốn được biết đến như một khu vực buôn bán sầm uất suốt thời trung cổ. Sau đó, dưới thời họ Hôjô (Hậu Hôjô của Hôjô Sôn, 1432-1519) cai trị thì thị trấn đó được biết với tên là Edo minato (minato có nghĩa là bến cảng) cũng có thời kỳ đóng vai trò quan trọng trên trục giao thông. Tuy nhiên phải nói ngay rằng chỉ từ khi Ieyasu đến lập thành quách cho mình ở đây thì Edo mới bắt đầu phát triển thực sự.

Trở lại chuyện tranh phong giành thiên hạ thì sau khi Tokugawa thu được thắng lợi quyết định trong trận Sekigahara, Toyotomi Hideyori (Phong Thần Tú Lại), con trai Hideyoshi, tuy còn ít tuổi nhưng trên danh nghĩa là kẻ thừa kế chính thức, vẫn không chịu phục tùng và cố thủ trong thành Ôsaka.

Chính vì vậy mà vào năm 1605 (Keichô 10) để chứng minh cho các lãnh chúa trên toàn quốc rằng họ Tokugawa mới là người đáng mặt cha truyền con nối chức Shôgun, Ieyasu đã nhường vị cho con trai mình là Hidetada (Tú Trung) làm Shôgun đời thứ hai rồi ra ở Sunpu (Tuần phủ) và điều khiển chính trị sau lưng. Sunpu là thủ phủ của vùng Suruga (Tuần Hà) nay thuộc tỉnh Shizuoka. Việc dù đã nhường vị và hưu trí rồi mà vẫn nắm quyền chính trị thực sự bên trong được gọi là Ôgoshô seiji (Đại ngự sở chính trị).



Konchi.in Suuden, cố vấn chính trị của Ieyasu

Thế rồi trong hai năm 1614 (Keichô 19) và 1615 (Genna nguyên niên), sau hai chiến dịch tấn công thành Ôsaka vào mùa đông (Ôsaka fuyu no jin) và mùa hè (Ôsaka natsu no jin) kế tiếp, họ Toyotomi hoàn toàn bị diệt vong. Kể từ lúc đó, cả danh lẫn thực, dòng họ Tokugawa chính thức trở thành người chủ mới của nước Nhật. Cái cớ để gây ra hai trận đánh vừa kể đến từ một vài chữ Hán khắc trên quả chuông mà họ Toyotomi đã cúng cho chùa Hôkôji (Phương Quảng Tự) ở Kyôto. Một cận thần và cũng là cố vấn về tôn giáo, học vấn và chính trị của Ieyasu là nhà sư Suunden (Tông Truyền) ở Konchi.in (Kim Địa Viện) (còn gọi là Dĩ Tâm Tông Truyền) đã gieo vào đầu Ieyasu ý tưởng đó. Ông bảo 8 chữ Hán “Quốc gia an khang, quân thần giai lạc” khắc trên chuông có dụng ý chế đôi tên Ieyasu (Gia Khang) làm hai để trừ ẻo ông. Ông quân sư khác, Hayashi Razan (Lâm La Sơn) lại ban thêm: Câu “Quân thần phong lạc tử tôn ân xươg” trong bài minh muốn nói “Phong” (Phong Thân Tú Cát) với tư cách một vị quân chủ (quân) vui sướng (lạc) được thấy con cháu hưng thịnh (ân xươg). Danh xưng Hữu bộc xạ Nguyên Triều Thân cũng ghi trên đó được họ giải thích là dùng để ám chỉ Tokugawa Ieyasu (vì ông tự xưng là dòng dõi đại tộc Minamoto (Nguyên). Tất cả những điều hai học giả “ngự dụng” này trình bày chỉ là lời biện luận với ác ý chung quanh câu chữ để hãm hại họ Toyotomi nhưng đã đánh trúng phúc tim đen Ieyasu.

Sau thời chiến loạn, Nhật Bản bước vào kỷ nguyên thái bình. Niên hiệu Genna được thêm hai chữ “yểm vũ” đằng sau để sinh ra một cách nói mới Genna enbu (Nguyên Hòa

yêm vũ) vì yêm vũ nghĩa là phế bỏ, cất giấu vũ khí, tái lập hòa bình. Hai chữ “yêm vũ” được biết lấy từ chữ trong Kinh Thư: yêm vũ tu văn.

4.2 Cơ cấu cai trị của Mạc phủ:

Năm 1615 (Genna nguyên niên), chiến dịch Ôsaka kết thúc, Mạc phủ Tokugawa ra lệnh mỗi lãnh chúa ở tiểu quốc chỉ có quyền xây một cái thành cho mình mà thôi. Đó là Ikkoku ichijô.rei (**Nhất quốc nhất thành lệnh**). Sau đó, nhà chúa còn ban hành bộ luật dành cho giới samurai có tên là Buke shohatto (**Vũ gia chư pháp độ**). Cả hai đều có mục đích kiểm soát nghiêm ngặt các lãnh chúa địa phương. Ban đầu pháp lệnh dành cho giới samurai được đặt theo niên hiệu của Thiên hoàng nên có tên là Genna.rei (Nguyên Hòa lệnh) nhưng về sau, Ieyasu đã ủy thác cho tăng Suuden biên soạn và nó được ban bố trong thiên hạ dưới danh nghĩa của Shôgun đời thứ hai, Hidetada. Văn bản này khi biên tập đã dựa trên Kenmu shikimoku (Kiến Vũ thức mục, 1336) - một pháp lệnh có từ đời Ashikaga Takauji - và các bunkokuhô (phân quốc pháp) tức luật lệ riêng của từng tiểu quốc. Từ đời Shôgun thứ 3 là Iemitsu (Gia Quang) trở về sau, mỗi lần Shôgun mới lên ngôi, nó vẫn thường được tu chính đôi chút và cho ban bố lại. Đó cũng vì các Shôgun khi vừa mới nhậm chức thường muốn bày tỏ quyền uy của mình đối với các lãnh chúa nên lúc nào cũng ban hành một Buke shohatto mới.

Lại nữa, sau khi Ieyasu mất rồi, vào năm 1617 (Genna 3), Shôgun đời thứ 2 là Hidetada đã nhất tề cấp phát những văn thư chứng nhận quyền sở hữu đất đai cho các lãnh chúa, công khanh và tự xã. Như thế, địa vị của các nhân vật sở hữu lãnh địa trên toàn quốc được xác định rõ ràng. Văn thư này được mệnh danh là Ryôchi ategai.jô (Lãnh địa oản hành¹⁹⁹ trạng). Qua hành động cấp phát chứng minh thư nói trên, Shôgun đã thiết lập được một quan hệ chủ tớ, thầy trò với các lãnh chúa có đất phong ở địa phương.

¹⁹⁹ Oản hành = ategai có nghĩa là cấp phát, trao tay.



Shôgun đời thứ 3 Iemitsu đã củng cố được chế độ

Mặt khác, vào đầu thời Edo, người ta cũng chứng kiến việc mạc phủ trừng phạt một số lãnh chúa. Ví dụ vào năm 1619 (Genna 5), nhà chúa đã cho đổi đất phong (kaieki = cải dịch, nói chung là hạ tầng công tác) của một công thần khai quốc là Fukushima Masanori (Phúc Đảo, Chính Tắc, 1561-1624), một người có công lớn trong trận thư hùng ở Sekigahara. Lý do là Fukushima đã làm trái Buke shohatto khi sửa sang thành quách của mình mà không xin phép trước. Shôgun đã cho mọi người thấy rằng, nếu không tuân theo pháp độ (hatto) thì cho dù có công lớn đến mức nào chẳng nữa, cũng sẽ chẳng được dung tha.

Hidetada cũng đi theo con đường của cha mình. Ông nhường vị cho con trai là Iemitsu và rút lui về Ôgoshô (Đại ngự sở) để củng cố cơ sở cho mạc phủ từ vị thế bên trong. Shôgun Iemitsu khi nhậm chức cũng ban bố Buke shohatto mới vào năm 1635 (Kan'ei 12). Trong đó, ông có một điều khoản mới là chế độ hoá tập tục Sankin kôtai (**Tham cần giao đại**) nôm na là “thay phiên lên châu”. Mỗi lãnh chúa địa phương phải rời đất phong (kunimoto) để lên hầu việc ở Edo một năm và về lại đất phong sống một năm. Không những họ phải thay phiên đi đi về về như vậy và họ còn bị cưỡng chế để vợ con sinh sống ở Edo. Mục đích chế độ này là cụ thể hóa quan hệ chủ tớ giữa Shôgun và các lãnh chúa địa phương, bắt vợ con họ làm một thứ con tin, đồng thời buộc họ phải bỏ tiền ra để chi tiêu cho cuộc sống một quán đôi nơi tốn kém, tiêu hao. Như vậy chế độ này còn mục đích khác là ém sức mạnh kinh tế của các lãnh chúa nữa.

Người gọi là lãnh chúa (daimyô) như thế thường phải có đất phong kể từ 1 vạn thạch thóc trở lên. Trong mối quan hệ chủ tớ của họ đối với Shôgun, có người thân thì cũng có người sơ (shinso = thân sơ). Thân bắt đầu từ các shinpan (thân phiên) thân thích, fudai (phổ đại) vòng trong, tozama (ngoại dạng) vòng ngoài. Trong số các shinpan thì có

sanke (tam gia) tức ba thế tử²⁰⁰ - con yêu của Ieyasu - mở đầu cho ba chi Owari, Kii và Mito đóng ở 3 địa phương phen giậu gần Edo che chở cho Shôgun, ngoài họ ra là các con cháu khác thuộc dòng họ Tokugawa. Fudai gồm những gia thần tùy tùng Ieyasu từ thuở hàn vi, còn tozama là gia thần của họ Toyotomi nhưng đã ý thức thời cuộc mà hòa theo họ Tokugawa kể từ trận Sekigahara. Cách bố trí các lãnh chúa nói trên được thực hiện như sau: shinpan, fudai sẽ trấn giữ những nơi hiểm yếu, tozama nếu có thực lực thì phải e dè mà phong cho những vùng càng xa Edo càng tốt.

Phương pháp quản lý của chính quyền Tokugawa²⁰¹

Thời Sengoku có 3 người trấn áp nổi quân hùng (3 tenkabito = 3 thiên hạ nhân) là Nobunaga, Hideyoshi và Ieyasu, thế nhưng hai ông trước chỉ tồn tại được một đời. Sau khi họ chết, chính quyền về tay người khác. Chỉ có Ieyasu xây dựng được cơ nghiệp non 3 thế kỷ 15 đời Shôgun khi ông và con cháu thiết lập được một hệ thống quản lý chặt chẽ các thuộc hạ nói riêng và xã hội Nhật Bản nói chung.

Mới ở ngôi vồn vẹn có 3 năm, Ieyasu đã truyền chức Shôgun cho con trai là Hidetada vào năm 1605. Làm như thế, ông muốn tuyên cáo cho mọi người là chính quyền từ nay sẽ được thế tập trong vòng gia đình Tokugawa cho dù lúc đó thế tử Hideyori, con trai cố chủ Hideyoshi, vẫn sống sờ sờ trong thành Ôsaka. Đến khi tiêu diệt vợ góa con cô nhà Hideyoshi (1605), ông và con cháu đã lần lượt thực thi các lệnh như “Nhất quốc nhất thành”, “Vũ gia chư pháp độ” rồi chế độ hoá tập tục “Tham cần giao đại” cũng như cấm các việc sửa sang thành quách hay đóng tàu thuyền lớn không có phép. Các ông còn đặt thêm qui luật ức chế Thiên hoàng và công khanh (Cấm trung tịnh công khanh chư pháp độ) cũng như tôn giáo (Tự viện pháp độ) và gia thần (Chư sĩ pháp độ). Đến đời Shôgun thứ 3 Iemitsu thì chế độ đã tinh vi xảo diệu. Không những các lãnh chúa được xếp theo chế độ thân sơ thành shinpan (thân phiên), fudai (phổ đại), tozama (ngoại dạng) ... mà các cấp còn được phân chia thành kunimochi (quốc trì), shiromochi (thành trì), mujô (vô thành) tùy theo có lãnh địa, có thành trì hay không. Tuy nhiên, đặc sắc nhất của chế độ phong kiến thời Tokugawa có lẽ là những biện pháp trừng trị như kaieki (tịch biên lãnh địa), tenpô (chuyển đất phong) và genpô (cắt bớt đất phong) tùy theo tội nặng nhẹ. Xin xem đồ biểu sau để có một hình ảnh cụ thể về chế độ đó:

²⁰⁰ Yoshinao (Nghĩa Trực), con trai thứ 9 của Ieyasu là tổ của chi Owari (vùng Nayoga bây giờ), 61 vạn 9500 thạch thóc. Yorinobu (Lại Tuyên), con trai thứ 10, tổ chi Kii (Wakayama), 55 vạn 5000 thạch. Yorifusa (Lại Phòng), con trai thứ 11, tổ chi Mito (Hitachi), 35 vạn thạch.

²⁰¹ Nguồn: Nihonshi Zuroku (trang 146) và Yamamoto Hirobumi trong Sankinkôtai (Kôdansha Gendaishô), Okano Yoshihiko trong Nihon shakai no rekishi (Iwanami Shinsho), Fukaya Katsumi trong Edo Jidai (Iwanami Junior Shinsho), Takao Kazuhiko trong Kindai no Nihon (Kôdansha Gendai shinsho).

		Số lãnh chúa bị tịch biên lãnh địa (kaieki) và số thạch gạo bị mất.	Số lãnh chúa bị giảm phong (genpô) và số thạch gạo bị cắt.
Thời điểm	Thời từ Ieyasu đến Iemitsu (1 đến 3)	198 nhà (ước chừng 1.612 vạn thạch)	20 nhà (ước chừng 252 vạn thạch)
	Đời Ietsuna (4)	22 nhà (ước chừng 67 vạn thạch)	4 nhà (ước chừng 18 vạn thạch)
	Đời Tsunayoshi (5)	33 nhà (ước chừng 135 vạn thạch)	13 nhà (ước chừng 30 vạn thạch)
Nguyên nhân	Luận tội sau trận Sekigahara và 2 trận Osaka	93 nhà (ước chừng 507 vạn thạch)	4 nhà (ước chừng 221 vạn thạch)
	Vi phạm lệnh nhận con nuôi lúc cuối đời	46 nhà (ước lượng 457 vạn thạch)	12 nhà (ước lượng 16 vạn thạch)
	Vi phạm các pháp độ của vũ gia	59 nhà (ước chừng 648 vạn thạch)	4 nhà (ước chừng 15 vạn thạch)

4.3 Hệ thống Mạc phủ và chư phiên:

Mạc phủ Tokugawa kéo dài được gần 270 năm. Để được bền vững như vậy, nó phải có một tổ chức hữu hiệu và điều đó không thể thực hiện trong một sớm một chiều. Thời Ieyasu mới nắm chức Shôgun thì tổ chức ấy hãy còn đơn sơ, giản dị như việc nhà làng nhưng đến đời Shôgun thứ 3 là Iemitsu thì từ từ có kỷ cương. Sử sách về sau vẫn nhắc lại tổ chức chính quyền thời Kan.ei (niên hiệu Khoan Vĩnh, 1624-1645) mà thời Kan.ei đó chính là thời Edo tiền kỳ, tương ứng với lúc Iemitsu đang cầm quyền (1623-1651).

Trước hết thử bàn về hệ thống tài chính. Thời điểm cuối thế kỷ 17, Mạc phủ có huê lợi khoảng 400 vạn thạch thóc thu từ thuế cống (nengu) của các lãnh địa mà nhà chúa trực tiếp quản hạt cũng như huê lợi đến từ các mỏ quặng (kôsan) như mỏ Sado Aikawa, Izu, Tajima Ikuno, Iwami Ômori vv...Thêm vào đó, nhờ quản lý trực tiếp các đô thị thương mại như Edo, Kyôto, Ôsaka, Nagasaki, Sakai, nhà chúa lại có thêm một nguồn tài chánh khác là thuế đánh trên hoạt động mậu dịch.

Nói về mặt quân sự thì nhà chúa có một lực lượng quân sự đứng bên trên các lãnh chúa. Shôgun trực tiếp điều khiển những nhóm gia thần gọi là hatamoto (kỵ bản) và go kenin

(ngự gia nhân). Bởi vì họ trực thuộc shôgun nên đều có danh hiệu là jikikin (trực cần) hay nhóm tay chân trực tiếp. Thế nhưng họ cũng được đối xử theo 2 cách khác nhau. Nhóm hatamoto hay “dưới cờ” thì được diện kiến Shôgun nhưng go kenin “ người làm trong nhà” thì không được đặc quyền đó. Hai nhóm thân cận này đảm đương về võ bị hoặc hành chánh. Về võ bị, đó là những người thuộc bankata (ban phương). Bankata lại chia làm ôban (đại ban) cao cấp, hộ vệ cho Shôgun, hay shôinban (thu viện ban) chỉ lo việc an ninh trật tự các dinh thự. Về hành chánh, họ làm những chức vụ khác nhau như văn thư, tài chánh và tổ tụng trong yakukata (dịch ban). Vào những lúc có tình huống đặc biệt, ngoài các ban, những lãnh chúa cũng có thể bị đòi hỏi phải gánh vác quân dịch (gun.yaku) như việc điều binh đi trấn áp cuộc nổi dậy ở Shimabara ở Kyuushuu vào năm 1792 chẳng hạn.

Tổ chức Mạc phủ Edo dưới trướng Shôgun

(chữ in nghiêng là người phải thuộc nhóm gia thần thân tín hatamoto)

Chức lãnh đạo	Chức thừa hành	Nội dung các chức vụ
Tairô (Đại lão)		Chức quan tối cao của mạc phủ. Một viên mà thôi. Đặt ra lúc cần thiết như khi phải đối phó với một tình huống đặc biệt. Suốt thời Edo gần 270 năm chỉ có 13 người, trong đó nổi tiếng là Sakai Tadakiyo, Ii Naosuke.
Rôjuu (Lão trung) Coi chung mọi việc. Có 4 hoặc 5 người. Thay nhau hàng tháng.	1 Ôbangashira (Đại ban đầu)	Lo việc cảnh bị khu vực thành Edo và các phụ phố. Chia làm 12 nhóm (tổ). Là một bankata (nhà sở coi việc võ bị).
	2 Ômetsuke (Đại mục phụ)	Giám sát (dòm chừng) các lãnh chúa. Từ 4 đến 5 người. Người đầu tiên được bổ vào chức này là Yagyuu Munenori.
	3 Machibugyô (Định phụng hành) *	Trông coi công việc hành chính, tư pháp cảnh sát của thành phố Edo (gọi là Machi). Chia làm 2 sở khu nam và bắc và theo chế độ thay phiên trực hàng tháng.
	4 Kanjô bugyô (Khám định phụng công) *	Lo trưng thu thuế má các lãnh địa trực thuộc mạc phủ và vận hành tài chánh cho mạc phủ, đồng thời là việc tổ tụng liên quan đến lãnh địa của mạc phủ. Từ 4 đến 5 người. Dưới tay có các chức gundai, daikan. Trong năm Kyôhô, chia ra làm 2

		tổ chức: Kujikata (cai trị) và Kattegata (tài chánh).
	5 Jôdai (Thành đại)	Coi việc xây cất các thành Sunpu (nơi Shôgun ở lúc ra ngoài Edo). Lúc đầu là các thành Nijô và Fushimi. Lo cảnh bị cho thành, và cả việc tổ tụng của địa phương chung quanh.
	6 Ongoku bugyô (Viễn quốc phụng hành)	Tên chung để gọi các bugyô được mặc phủ đặt ở những nơi quan trọng trong hệ thống lãnh địa hay thành phố trực quản của nhà chúa. Họ lo từ hành chánh, tư pháp đến cảnh sát. Các machi bugyô trông coi Kyôto, Ôsaka, Sunpu. Ngoài ra còn có các bugyô thông thường, có nhiệm vụ trông coi Nagasaki, Sado, Yamada, Nikkô, Nara, Sakai, Shimoda
Sôbayônin (Trắc dụng nhân)		Hầu cận bên cạnh Shôgun để truyền lệnh của ông xuống các Rôjuu (Lão trung). Chỉ có một viên. Yanagisawa Yoshiyasu, Manabe Akifusa, Tanuma Akitsugu là những người nổi tiếng trong chức vụ đó.
Wakadoshiyori (Nhược nam ký) phụ tá các Rôjuu (từ 3 đến 5 người), luân phiên hàng tháng.	1 Shôin bangashira (Thư viện ban đầu) 2 Koshôgumi bangashira (Tiểu tính tổ ban đầu) 3 Metsuke (Mục phụ)	1 và 2 Một bộ phận của bankata, lo việc bảo vệ thành Edo, tuần phòng trong thành phố hay tháp tùng Shôgun mỗi khi đi đâu (Ban đầu có nghĩa là <u>đứng đầu</u> một ban) 3 Trông coi động tĩnh của các lãnh chúa, hashimoto. Khoảng 10 viên. Thay phiên trực hàng tháng.
Jisha bugyô (Tự xã phụng hành) *		Quản lý các đền chùa và lãnh địa của họ trên toàn quốc. Trông coi tất cả hệ thống tôn giáo. Có 4 viên. Thay phiên trực hàng tháng.
Kyôto Shoshidai (Kinh đô sở ty đại)		Thay mặt nhà chúa bảo vệ nhưng cũng để giám sát triều đình ở Kyôto. Lo việc tổ tụng cho 8 lãnh địa thuộc về Thiên hoàng ở chung quanh Kyôto. Giám sát các lãnh chúa miền Tây. Một viên.
Ôsaka jôdai (Đại Bản (Phân) thành đại)		Lo việc bảo vệ thành Ôsaka và thống suất nhân sự trong thành và các khu phố dân cư. Cũng dự phần giám sát các lãnh chúa miền Tây. Một viên.

- Dấu hoa thị (*) để chỉ Sanbugyô (Tam phụng hành), ba viên quan có chức vụ đặc biệt là kết hợp với Rôchuu thành ra Hyôjôsho (Bình định sở) làm thành cơ quan tài phán tối cao của mạc phủ.

Trên thực tế, hệ thống quan lại còn phức tạp hơn bảng tóm lược bên trên nhiều, không thể trình bày tất cả. Chỉ xin nói lên đôi nét chính.

Chức Rôjuu (Lão trung) ở vị thế thống suất toàn bộ chính quyền mạc phủ, dưới tay ông có các Wakadoshiyori (Nhược nam ký) phụ tá. “Lão” là người già và “nhược nam” là người trẻ có thể giúp việc được. Thế nhưng già trẻ chỉ có ý nói đến vai vế, kinh nghiệm và quyền hành hơn là tuổi tác. (Huống chi chữ Lang cũng có thể đọc là rô như Lão). Chức Tairô (Đại lão) chẳng mấy khi được bổ trí, trừ phi thật cần thiết. Cả thời Edo chỉ có 13 vị mà nổi tiếng hơn cả là ông Ii Naosuke (Tĩnh Y Trục Bất, 1815-60), chức Tairô cuối thời mạc phủ. Lúc ấy, người Tây phương đến đòi mở cửa và chính quyền Nhật Bản đang trong cơn bối rối, phải mời một người có bản lĩnh như ông ra chấp chánh. Do đó, chức vụ hành chánh cao cấp nhất như thủ tướng chính thường do ông Rôjuu (Lão trung) nắm. Thế nhưng, chức Rôjuu không chỉ có một viên mà là nhiều người. Họ thường được tuyển chọn từ hàng các lãnh chúa fudai (phổ đại) vốn được xem như bà con gần với nhà chúa.

Ngoài ra, đáng để ý là chức Ômetsuke (Đại mục phụ), đặt ra để giám sát hành vi của các lãnh chúa. Là gia thần thân tín như loại hatamoto chẳng nữa cũng bị các chức Metsuke (Mục phụ) kiểm soát. Mạc phủ lại đặt các chức Buggyô (phụng hành) như Jisha buggyô, Machi buggyô, Kanjô buggyô tục gọi là Sanbugyô (Tam phụng hành) để quản lý các lãnh vực then chốt như hành chánh, tư pháp và tài chánh, trông coi chùa chiền, thành phố và lãnh địa. Machi buggyô giữ việc cai trị Edo, Kangyô buggyô chủ yếu quản hạt các lãnh địa trực thuộc mạc phủ. Có hai đặc trưng là chỉ có các gia thần thân tín hatamoto mới được bổ dụng vào các chức ấy và họ làm việc theo chế độ tsukiban kôtai (nguyệt ban giao đại) tức luân phiên trực hàng tháng. Nếu có tranh chấp để phân xử, các buggyô có thể tự quyết định, thế nhưng gặp việc khó khăn hơn thì phải họp Hyôjôsho (Bình định sở) gồm có Rôjuu và 3 ông Sanbugyô để trao đổi trước khi đi đến phán quyết. Trong ba chức buggyô làm thành Sanbugyô thì người được coi là cao nhất lại là kẻ lo về tôn giáo: Jisha buggyô. Trong khi hai ông buggyô kia (Machi và Kanjô buggyô) ở dưới quyền Rôjuu thì ông Jisha lại được đặt trực tiếp dưới quyền Shôgun.

Về tổ chức địa phương, ta biết chức Kyôto shoshidai (Kinh đô sở ty đại) rất quan trọng vì đại diện nhà chúa đến đó để không chế triều đình, kiểm soát kinh đô và các vùng phụ cận cũng như trông chừng các lãnh chúa miền Tây (Saigoku). Ngoài ra, những thành phố lớn như Kyôto, Ôsaka, Sunpu (ở Shizuoka) đều có các Jôdai (thành đại) và Machi buggyô, còn vùng nhỏ hay xa xôi hơn như Fushimi (cảng nam Kyôto), Nagasaki, Sado,

Nikkô...thì có các vị bugyô khác (tức ongoku bugyô = viên quốc phụng hành). Đất do mạc phủ trực tiếp quản hạt như Kantô, Hida (phía bắc Gifu), Mino (nam Gifu) đều được đặt gundai (quận đại), còn như các vùng trực quản khác thì mạc phủ lại gửi daikan (đại quan) - một chức quan dưới quyền Kanjô bugyô - đến tận nơi để trông coi việc cai trị.

Mặt khác, các tiêu quốc của lãnh chúa địa phương và hệ thống quản lý nó được gọi là han (phiên). Lúc đầu thời Mạc phủ Tokugawa, khi quyền lực của “han” chưa được mạnh thì lãnh chúa (daimyô) phải cấp đất đai cho lực lượng võ sĩ có thể lực để họ trông coi mọi việc giúp mình. Có thể hiểu như hành động này là sự nhìn nhận quyền tự trị của người địa phương. Chế độ trực tiếp quản lý dân trong lãnh địa được gọi là jikata chigyôsei (địa phương tri hành chế). “Tri hành” hay chigyô, trong tiếng Nhật có nghĩa là chấp hành chức vụ, nói khác đi, cai trị (nhưng trong một văn mạch khác, cũng có nghĩa là ân thưởng).

Thế nhưng sau khi được phong, các lãnh chúa đã củng cố được quyền lực trên toàn lãnh thổ thuộc về mình. Khi quyền lực của lãnh chúa bủa rộng ra khắp nơi rồi, họ mới “bưng” các võ sĩ có thể lực trong “han” khỏi đất đai, tụ tập họ sống trong các xóm dưới chân thành (jôkamachi), đặt họ vào các chức karô (gia lão) và bugyô để phân chia trách nhiệm chỉ đạo việc hành chính cho “han”.

Cứ như thế cho đến giữa thế kỷ 17, ở hầu hết các “han”, hành chính kiểu người địa phương tự quản lý (jikata chigyôsei) dần dần biến mất. Thay vào đó là chế độ bổng lộc (hôroku seido) nghĩa là lấy gạo (kuramai = tàng mễ), tuế cống nhận được từ các kura.iri.chi (tàng nhập địa) hay khu vực mà các chức quan như kôri bugyô (quận phụng hành) và daikan (đại quan) cai trị, làm lương tiền nuôi người cai trị mới. Nói một cách giản dị hơn, đó là chế độ dùng thóc gạo để trả lương nhân viên và công chức hóa các võ sĩ có thể lực. Như thế, các lãnh chúa đã củng cố được quyền cai trị của mình trên lãnh quốc, thiết lập xong chế độ quan chức cho “han” và xác định thể lực của “han”.

Trên đây là thể chế hành chánh có hình thức phong kiến tên là thể chế mạc phiên (bakuhan taisei) mà nhà nước thời Tokugawa đặt ra để cai trị dân chúng.

5-Chế độ cai trị của Mạc phủ và sinh hoạt dân chúng.

5.1 Thiên hoàng và công khanh:

Với thế mạnh hầu như tuyệt đối của mình, mạc phủ muốn thống trị mọi tầng lớp trong xã hội. Cho dầu thiên hoàng hay công khanh cũng không thể đi ra ngoài khuôn phép họ muốn đặt ra. Thời Edo là lúc mà chế độ giai cấp (thân phận chế độ = mibun seido) được ấn định một cách nghiêm ngặt. Chính ra ngôi thiên hoàng phải được đặt cao hơn tất cả mọi thành phần khác nhưng một khi giới samurai mới là tầng lớp nắm sức mạnh chính trị lẫn quân sự thì trên thực chất, họ mới là giai cấp có đặc quyền. Sau đây, chúng ta hãy thử xem Mạc phủ đã khuynh loát thiên hoàng lẫn công khanh như thế nào.

Năm 1611 (Keichô 16), kể từ khi Ieyasu lập Thiên hoàng Go Mizuo (Hậu Thủy Vỹ, 1596-1680) lên làm vua thì chính quyền vũ gia tha hồ thao túng, khi thì bắt thiên hoàng nhường vị, khi thì cho tức vị mặc tình. Tư thế trên trước của họ đã được trình bày trong văn bản Kinchuu narabi Kuge shohatto (Cấm trung tinh công khanh chư pháp độ = Phép tắc áp dụng cho hoàng gia lẫn công khanh) soạn ra vào năm 1615 (Genna nguyên niên). Nói cách khác, đạo luật này đã cụ thể hóa và minh bạch hóa tương quan của phủ chúa đối với nhà vua.

Điều thứ nhất minh định: “Đối với Thiên hoàng, điều thiết yếu của ngài là trau dồi học vấn.” Nó chứng tỏ rằng mạc phủ muốn cả thiên hoàng lẫn hoàng tộc phải rời xa sân khấu chính trị. Người thảo ra bộ luật đối với hoàng gia và công khanh cũng là người đã soạn thảo bộ luật áp dụng cho vũ gia (Genna.rei, Lệnh năm Nguyên Hòa) tức là Konchi.in Suuden (nhà sư Kim Địa Viện Tông Truyền). Nội dung đạo luật cho thấy tuy ngoài mặt, mạc phủ tỏ ra cung kính đối với thiên hoàng và triều đình nhưng bên trong họ khá nghiêm khắc. Lãnh địa của thiên hoàng (có tên là Kinri goryô = Cấm lý ngự liệu) chỉ có được 3 vạn thạch thóc, cho dù đem nó so sánh với một lãnh chúa nho nhỏ thì cũng chả thấm vào đâu.

Liên lạc giữa mạc phủ và triều đình được thực hiện qua hai người gọi là Buke densô (Vũ gia truyền tấu) tuyển ra từ hàng công khanh. Họ có nhiệm vụ làm gạch nối giữa hai bên thông qua cánh cửa ngõ của mạc phủ là Kyôto shoshidai (Kinh đô sở ty đại). Viên chức này là người có nhiệm vụ thông báo những quyết định của mạc phủ cho triều đình.

Về những thí dụ chứng tỏ việc mạc phủ đoạt quyền triều đình thì ta có dẫn ra chuyện

xảy ra vào năm 1620 (Genna 6), lúc công nương Kazuko (có nơi đọc là Masako, Hòa tử, sau có hiệu là Tōfukumon.in, Đông Phúc Môn Viện, 1607-78), con gái út của Shōgun đời thứ 2 Hidetada, nhập cung làm hoàng hậu cho Thiên hoàng Go Mizuo. Khi ấy, mạc phủ đã bắt triều đình phải có sự đồng ý của họ mỗi khi muốn cải nguyên, cải lịch (thay đổi niên hiệu). Những nghi thức này là một số quyền tượng trưng còn sót lại của thiên hoàng. Ngoài ra, lại còn có sự cố “áo tía” (Shie, Murasaki no sōi) liên quan đến điều 16 của bộ luật Hatto. Số là tử y hay tấm cà sa màu tím là vật mà các thiên hoàng có quyền ân tứ cho các cao tăng để nhìn nhận phẩm chất đạo đức của người ấy. Truyền thống này đã có từ năm 1249 (Kenchō 1). Viện có gần đây thiên hoàng đã ban tử y một cách bừa bãi gây hỗn loạn trong nội bộ các chùa, kể từ năm 1627 (Kan'ei 4), mạc phủ cho biết không nhìn nhận việc triều đình cấp tử y nếu không thưa gửi họ trước. Đó là ý nghĩa của “sự cố áo tía” (shie no jiken). Tăng Takuan (Trạch Am) chùa Daitokuji (Đại Đức Tự) vì tham gia vào việc chống đối lệnh này mà bị mạc phủ xử phạt. Kết luận là trong mối tương quan giữa hai bên, hatto (pháp độ) của mạc phủ chiếm thượng phong và có thể phủ nhận cả sắc chỉ (sắc hứa = chokkyō) của thiên hoàng.

Bàn thêm về quan hệ giữa Thiên hoàng và Mạc phủ²⁰²

Thiên hoàng chế là một chế độ độc đáo của Nhật Bản. Bằng trăm ngàn cách, nó được kể tục kiêu “vạn thế nhất hệ” từ ngày xưa cho đến thời hiện đại, tính đến nay đã gần 2.000 năm. Nhiều vị Thiên hoàng muốn nắm thực quyền, mưu đồ trung hưng vương thất hay điều khiển gián tiếp (kiêu viện chính) nhưng đều thất bại, cùng lắm chỉ thành công một nửa hoặc ngắn hạn. Nói chung, có thể nói một cách thỏa đáng là từ xưa, thiên hoàng tượng trưng cho quốc gia chứ không nắm được trách nhiệm cai trị.

Từ thời mạc phủ Kamakura, hoàng thất đã mất quyền chỉ định người kế vị ngôi thiên hoàng và quyền ngoại giao. Đến thời Muromachi, hoàng thất mất luôn quyền bổ nhiệm và bãi miễn quan lại, ngay cả quyền tế tự. Chỉ sau khi mạc phủ suy thoái, chức danh của triều đình mới được các lãnh chúa Sengoku trọng vọng.

Nói chung, tuy không để cho triều đình một chút quyền gì nhưng mạc phủ và các lãnh chúa thời đó hay dựa hơi triều đình để có danh nghĩa khi đứng trước quốc dân. Nobunaga, Hideyoshi đều như thế cả. Nobunaga thường xưng mình là “quan suke vùng Kazusa”, một chức danh không đáng kể do Thiên hoàng ban cho, dù bản thân ông lúc đó đang nắm vận mệnh cả nước Nhật. Hideyoshi thường mời Thiên hoàng

²⁰² Nguồn: Imaya Akira trong Buke to Tennō (Iwanami Shinsho) và Tokugawa Shōgun to Tennō (Chuō Kōron Shinsha) (trang 179-180)

đến ăn yến ở Shurakudai (Tụ Lạc Đê), bắt bách quan thể sẽ trung thành với Thiên hoàng, và nhân đó, với cả chính mình.

Đến thời Mạc phủ Tokugawa, hai cha con Ieyasu và Hidetada tỏ ra nghiêm khắc với triều đình. Lý do có thể là vì họ đã lập được chính quyền ổn định nên tự tin hơn những người đi trước là Nobunaga và Hideyoshi. Bộ luật 17 điều họ ban ra để kiềm chế triều đình và công khanh (1615) là một hành động cụ thể. Họ khuyên “Thiên hoàng chỉ nên chăm lo học hành và làm thơ waka”. Ngay cả việc cấp phát chức tước và danh dự như ban shie (từ y = áo tía) cho các cao tăng cũng phải hỏi ý mạc phủ trước chứ không được tự chuyên. Quyền tôn giáo của hoàng thất như thế hoàn toàn bị tước đoạt. Tuy nhiên, mạc phủ cũng chịu bỏ tiền vào những chi phí trong cung và tổ chức các nghi thức như việc xây dựng lại cung điện ở Kyôto vào năm 1854 trong lúc công quỹ nhà nước bị thâm thủng. Họ xem vương quyền như một sự thực thể mà sự tồn tại cần thiết cho chế độ của mình. Việc đánh đổ mạc phủ để khôi phục vương quyền thời Duy Tân cũng vậy. Khôi phục vương quyền chỉ là một chiêu bài mà các lực lượng cấp tiến đương thời đề ra nhằm thay đổi chính trị chứ Thiên hoàng Meiji là một tượng trưng không hơn không kém.

Việc xem Thiên hoàng hay chính phủ quân phiệt mới là người phải chịu trách nhiệm trong thế chiến thứ hai nằm trong cùng một lô-gích khi câu hỏi ai là người nắm thực quyền ở Nhật Bản được đặt ra.

5.2 Qui chế đền chùa:

Chính sách kiểm soát các chùa chiền và đền thần là hệ quả không tránh được của chính sách cấm đạo Ki-tô. Năm 1637 (Kan.ei 14), hai lãnh chúa họ Matsukura (Tùng Thương) ở Shimabara thuộc Nagasaki và họ Terasawa (Tự Trạch) ở Amakusa thuộc Kumamoto cực nam đảo Kyuushuu đã nổi loạn (gọi là Shimabara no ran) để chống chính sách đàn áp tôn giáo của phủ chúa. Nhân vì cuộc biến loạn này xảy ra trên đất xưa kia hai lãnh chúa đi đạo là Arima Harunobu (Hữu Mã Tình Tín) và Konishi Yukinaga (Tiểu Tây, Hành Trường) cai quản, cho nên trong đám người nổi dậy làm ikki, những samurai của hai ông nay sống đời rônin (lãng nhân = võ sĩ vô chủ)²⁰³ và giáo dân không phải là ít. Phải dẹp hơn 3 vạn người do Amakusa Shirô Tokisada (Thiên Thảo, Tứ Lang Thì Trinh) lãnh đạo đang cố thủ trong ngôi thành hoang Hara no jô, mạc phủ không biết xử trí thế nào cho ổn. Rốt cuộc, họ đã lệnh cho các lãnh chúa vùng Kyuushuu điều động đến 12 vạn quân và lúc đó mới trấn áp nổi. Sau cuộc loạn Shimabara thì mạc phủ không còn ngần ngại khi phải dùng mọi phương tiện để đàn áp đạo Ki-tô.

²⁰³ Ngày xưa, những người nông dân lưu lạc, không hộ tịch được gọi là “phù lãng nhân” hay “phù nhân” (ukarebito) để phân biệt với điền đồ (tato) là kẻ có cơ sở ruộng đất nên ở một chỗ. Sau đó, nó trở thành “lãng nhân” (rônin) và với sự xuất hiện của xã hội quân nhân thì nó mới mang một ý nghĩa khác. Rônin còn có thể viết là lao nhân (người đi tù, bị giam).

Đặc biệt vùng Kyushuu có nhiều giáo dân nên là nơi chịu nhiều cảnh khổ hơn cả. Trong đó có đòi hỏi họ phải “dẫn lên ảnh Chúa”, tiếng Nhật gọi là efumi (hội đạp). Mạc phủ còn bắt thường dân đăng ký như đàn việt ở các chùa để chứng tỏ mình không đi đạo. Đó là chế độ terauke (tự thỉnh) tức là việc mỗi người dân phải gắn bó với một ngôi chùa nào đó. Mạc phủ cũng thực thi chính sách shumon.aratame (tông môn cải) tức cưỡng chế giáo dân phải chuyển từ đạo Ki-tô sang đạo Phật. Như thế ta đủ thấy việc giám sát của mạc phủ đối với đạo Ki-tô rất chặt chẽ và không khoan nhượng.



Dẫn lên thánh giá (efumi)

Không những cấm đạo Ki-tô, mạc phủ còn cấm cả phái Fujufuse (Bất thụ bất thí, Không nhận không cho) của tông Nichiren (Nhật Liên). Sở dĩ có chuyện đó vì mạc phủ xem sự tồn tại của giáo phái Phật giáo này cũng có thể gây nguy hiểm cho họ như đạo Ki-tô vậy. “Bất thụ bất thí” nếu dịch theo nghĩa bóng thì nó muốn nói là “đối với kẻ không tin vào kinh Pháp Hoa thì ta đừng có nhận ơn và cũng không cần phải thi ơn cho họ”. Trong khi các phái chấp nhận nhận ơn huệ (thụ phái) chủ trương rằng người đi tu có thể nhận ơn của nhà nước như một ngoại lệ vì Phật pháp tức là vương pháp, tin Phật thì phải vâng phục chính quyền. Nhưng nay người “bất thụ bất thí” lại xem quốc thổ không phải là vương thổ mà là đất của Phật thì đã đặt Phật pháp lên trên vương pháp. Nhìn theo quan điểm của mạc phủ thì tín đồ phái ấy đã quay lưng lại với chính quyền và việc bất phục tùng nhà nước đó không thể nào chấp nhận được.

Tuy vậy, mạc phủ không cấm hết tất cả các đạo. Thần đạo, tu nghiệm đạo (tăng sĩ vân du,

trừ tà bắt quỷ) và âm dương đạo (bùa chú bói toán) được xem như hình thức tôn giáo phụ thuộc Phật giáo nên mặc phủ dung nhận. Có lẽ vì đối với các hình thức tôn giáo này, mặc phủ không cảm thấy nguy hiểm.

Thế rồi, mặc phủ đã lập ra chế độ honmatsu (bản mật) tức chế độ chùa gốc chùa ngọn (bản tự mật tự) nhìn nhận các bản sơn, bản tự (chùa gốc), cho phép chúng tổ chức thành hệ thống với các chi nhánh gọi là mật tự (chùa ngọn). Năm 1655 (Kanbun 5), nhà chúa lại công bố Shoshuu Jiin Hatto (Chư tông tự viện pháp độ), một văn bản vượt lên các tông phái, nhằm kiểm soát chung toàn thể tăng lữ và đền chùa. Đối với các đền thần và thần chức cũng vậy, mặc phủ đặt họ dưới đạo luật Shosha Negi Kannushi Hattô (Chư xã nê nghi quan chủ pháp độ) Negi (Ne = nê, có nghĩa là miếu thờ) và kannushi chẳng qua là tên những chức vụ trong đền Thần đạo. Như thế ta thấy mặc phủ đã tìm cách quản lý mọi tôn giáo vì biết rõ vai trò xã hội quan trọng của chúng.

5.3 Sự cai trị của Mặc phủ và cuộc sống dân chúng:

Chúng ta hãy thử bàn về quan hệ giữa mặc phủ và người dân thành thị cũng như nông thôn thời ấy. Đó là một mối quan hệ rất quan trọng mà người đọc sử không thể bỏ qua.

Thành thị cũng như thôn quê thời Edo đều là những tụ điểm sinh hoạt đáng lưu ý. Ở nông thôn thì nhà nông (hakushô) họp thành nhóm, sống chủ yếu trong thôn làng gồm có nhà và ruộng đất canh tác (ieyashiki) bao quanh. Ngoài vườn tược và đất cày cấy, môi trường sinh hoạt của họ trải rộng ra các cánh đồng không, núi non và bến bãi. Họ biết tổ chức tự trị để giúp nhau sinh sống. Trên phương diện sản xuất nông nghiệp, họ là đơn vị cơ sở trọng yếu đối với chính quyền của phiên (han) và mặc phủ.

Thời trước, vì chính quyền Hideyoshi thực hiện chính sách “kiềm địa” và “binh nông phân ly” cho nên hệ thống sôson (tổng thôn) và gôson (hương thôn) vốn có từ đời trung cổ đã bị phân chia. Thêm vào đó, một số ruộng đất mới khai khẩn cũng đã tạo thêm một số thôn làng mới. Tính đến cuối thế kỷ 17, con số thôn (mura) đã lên tới hơn 6 vạn.

Trong nội bộ các thôn thì người có quyền chỉ đạo được gọi là nanushi (danh chủ). Họ còn có tên là shôya (trang ốc) hay kimoiri (can tiền) nữa. Kimoiri có nghĩa là “nướng gan”, một chữ dùng mà gốc gác không biết từ đâu ra những được hiểu là kẻ giúp đỡ, tác thành một việc gì. Bên cạnh nhân vật đó, có một người phụ tá gọi là kumigashira (tổ đầu) hay trưởng nhóm và người đại diện cho nông dân (hyakushô) có tên là

hyakushodai (bách tính đại, đại là đại diện). Ba người này gọi là murakata san.yaku hay “ba nhà chức trách lo việc làng”. Nanushi và 3 người đó cùng nhau hợp sức với tầng lớp nông dân cơ sở (honhyakushô = bản bách tính) quản trị mọi thủ tục hành chính trong thôn, trông coi việc sử dụng chung những miếng đất đã “vào hợp tác” (gọi là iriai.chi = đất của cộng đồng) cũng như việc chia nhau nguồn nước tưới và các vùng đồng hoang, núi rừng. Họ còn tổ chức tự trị việc canh phòng và cứu hỏa. Những khoản chi phí cho việc đó gọi là muranyuuyô (thôn nhập dụng) và họ sẽ chia nhau phụ đảm. Việc vận hành trong thôn theo pháp luật nội bộ gọi là sonpô (thôn pháp) (hay mura-okite = qui định của thôn). Mọi vi phạm sẽ bị trừng trị theo Murahachibu (thôn bát phân). Từ này cũng không biết đích xác đã phát xuất từ đâu, chỉ biết nó là một hình thức tẩy chay hay cô lập (ostracism) người có tội đối với cộng đồng thể. Có thuyết cho rằng “bát phân” (tám phần mười) nghĩa là trừ việc tang ma hay hỏa hoạn thì làng nước sẽ tuyệt giao với người có tội. Thế nhưng thuyết ấy cũng không có căn cứ chắc chắn. Từ những ví dụ này, ta nhìn thấy tính cách tự trị của đời sống nông thôn Nhật Bản thời Edo, nhưng ngược lại, mặc phủ, các phiên và những hatamoto cũng biết lợi dụng tinh thần tự trị đó để xúc tiến việc thu nạp các khoản thuế công và tạp dịch bằng cách khoán cho người dân trong thôn phải tự lo liệu để hoàn thành nghĩa vụ đối với nhà nước. Chế độ quản lý này gọi là murauke.sei (thôn thỉnh chế).

Mặt khác, các lãnh chúa cũng tổ chức dân chúng theo số hộ thành goningumi (ngũ nhân tổ, tổ năm người). Như vậy, mỗi khi có kẻ nào không nộp thuế công hay nộp chậm trễ thì cả bọn phải liên đới chịu trách nhiệm. Thế mới thấy sự kèm kẹp của lãnh chúa đối với dân thôn rất là chặt chẽ và nghiêm khắc.

Trong đám thôn dân, thật ra cũng có sự phân chia giai cấp. Trước tiên, những ai có nhà cửa ruộng đất, tên tuổi được đăng ký trong sổ bộ kiểm địa của nhà nước thì được gọi là honhakushô (bản bách tính) hay takamochi (cao trì) ý nói người nắm trong tay (trì) huê lợi cao. Họ là những thành viên chính thức trong thôn. Ngoài họ ra, hẳn còn có hạng nông dân không sở hữu ruộng đất, phải đi làm công cho địa chủ. Đó là hạng người làm việc được trả theo công nhật. Họ được gọi là mizunomi (thủy thôn = húp nước) hay mudaka (vô cao = ý nói là những kẻ không làm ra của cải để theo đó mà tính thuế). Dưới họ còn có những hạng người như nago (danh tử), hikan (bị quan) hay fudai (phô đại) bị coi như tôi tớ lệ thuộc các địa chủ (fudai genin). Tất cả bọn họ đều không được quyền dự phần vào việc tham gia công việc của thôn. Ngoài ra, dân thôn còn bị chia ra làm honke (bản gia) và bunke (phân gia) theo thứ bậc huyết thống. Ở các làng chài thì chia làm hai hạng người: amimoto (võng nguyên) và amiko (võng tử) tức tay lưới chính

và tay lưới phụ.. Trong thôn có cất chùa và đền thần. Nơi đây dân thôn có thể tụ họp để bàn chuyện làng nước và cũng để hành lễ tôn giáo, một điều vốn rất cần thiết cho đời sống tinh thần của họ.

Nông dân cấp cơ sở (hyakushô) phải đóng thuế công nghĩa là thuế hàng năm tính từ giá trị ruộng vườn nhà cửa họ có. Thuế chính ấy gọi là honto mononari (bản đồ vật thành) tương đương với từ 40% đến 50% thu nhập lý thuyết sẽ được nộp bằng lúa gạo hay tiền mặt. Lối đóng thuế như thế được gọi là “ngũ công ngũ dân” (nếu đóng 50%) hay “tứ công lục dân” (nếu đóng 40%) cho nhà nước (công).

Ngoài thuế công, những ai sống nhờ núi đồng sông biển hay những kẻ làm những nghề phụ ngoài nông nghiệp lại phải đóng một thứ thuế nhỏ gọi là komononari (tiểu vật thành). Thuế này trả bằng lao động phu dịch (bu.yaku) cho các công sự thô mộc đường sông trong phạm vi một tiểu quốc nên được gọi là koku.yaku (quốc dịch). Nếu người trả thuế sống trong thôn làng ven đường cái thì phải giúp sức người và sức ngựa cho các trạm giao thông công cộng. Đây là tenmayaku (truyền mã dịch) hay sukegôyaku (trợ hương dịch). Tuy được gọi là thuế nhỏ hay thuế phụ nhưng đối với đám dân không nhà cửa ruộng đất thì quả một món phụ đảm nặng nề.

Câu hỏi có thể đặt ra ở đây là tại sao mặc phủ lại đánh thuế nặng nề như thế đối với nông dân? Lý do chỉ vì **mặc phủ coi nông dân như căn bản hệ thống kinh tế của họ**. Làm như thế họ muốn sao cho công ăn việc làm của nông dân được ổn định, trong cái nghĩa là không để nông dân bị lôi cuốn vào trong vòng kinh tế hóa tệ. Để việc thu nạp thuế công hay lao dịch được qui định rõ ràng, họ đã đề ra nhiều chính sách rất triệt để.

Trước tiên, Mặc phủ Edo đã công bố pháp lệnh Denbata eitai baibai no kinrei (Lệnh vĩnh viễn cấm buôn qua bán lại ruộng rẫy) vào năm 1643 (Kan.ei 20). Qua năm 1673 (Enpô nguyên niên), họ lại ban hành Bunchi seigen.rei (Phân địa chế hạn lệnh = Lệnh giới hạn việc cắt đất thành mảnh nhỏ) nhằm ngăn ngừa việc phân chia ruộng càng ngày càng nhỏ mỗi lần con cái lãnh đất thừa kế của cha mẹ theo cách thức bunkatsu sôzoku (phân cát tương tục → chia cho nhiều người thay vì cho mỗi gia trưởng). Lại thêm đạo luật Denbata katte tsukuri no kin (Lệnh cấm tự tiện trồng trọt) không cho phép người nông dân trồng những loại cây như thuốc lá, bông vải, rau quả theo ý thích. Tại sao lại cấm trồng các loại này? Lý do là mặc phủ nghĩ rằng nhà nông có thể biến chúng thành thương phẩm đem bán lấy tiền làm của cải và kết cuộc bị lôi cuốn vào trong vòng kinh tế hóa tệ.

Cách nhìn của mạc phủ đối với nông dân đã được ghi chép lại rất rõ ràng trong Keian no furegaki (Khánh An ngự xúc thư), một tác phẩm ra đời vào năm Keian thứ 2 (1649) gồm có 32 điều. Furegaki (xúc thư) có nghĩa là “bố cáo cho mọi người biết”.

Qua bản bố cáo, ta được biết cuộc sống của dân lao động bị hạn chế từng ly từng tý, kể từ cái ăn, cái mặc, công việc trong nhà của một anh nông dân bình thường. Tuy nhiên, dù nó mang tên là Keian no furegaki nhưng không ai tìm ra nguyên văn viết vào thời (Keian) ấy.

Tại sao một sử liệu có tiếng tăm như thế mà chẳng ai tìm lại được. Thực ra thì vào tiền bán thế kỷ thứ 19, sau cuộc cải cách có tên là cuộc cải cách năm Bunsei (Văn Chính, 1818-1831), vì chịu ảnh hưởng của nó mà vào năm 1830 (Tenpô nguyên niên) ở phiên (han) Mino Iwamura, người ta đã in ra một văn bản như thế và phát cho dân chúng. Sự thực thì chưa chắc nó đã tồn tại từ thời Keian (1649). Trong bản bố cáo ấy có thấy ghi những lời khuyến khích việc lao động cật lực như sau: “Đàn ông phải ra công cày cấy, đàn bà lo canh cửi. Tôi về cơm nước hai vợ chồng còn phải cùng nhau tiếp tục làm việc”. Trong giai đoạn này, không riêng gì một phiên trấn như Iwamura mà tất cả các nơi đều được bố cáo như vậy. Nó cho ta thấy cái nhìn của mạc phủ đối với nông dân. Chính quyền không muốn dân chúng tham gia hyakushô ikki bạo động chống chính quyền nên khuyến dụ họ phải ra sức làm việc để khỏi rơi vào cảnh đói kém. Văn bản ấy có tác dụng khuyến cáo người nông dân và đôn đốc họ lao động.



Tranh hí họa cảnh hàng quán trên tuyến đường Tōkaidō

Riêng về cuộc sống nơi đô thị thì quả là so với thời trung cổ, con số các đô thị mới thành lập có thêm nhiều. Nơi đô thị thì cuộc sống tập trung ở khu vực trung tâm tên là shukubamachi (tức trường đình) “xóm nhà trọ”, thành lập nhờ có sự phát triển của trục

giao thông gọi là gokaidô (ngũ nhai đạo = năm trục đường lớn). Những đô thị tôn giáo thì có jinai-chô (tự nội đình) xóm chùa tức “xóm trong khuôn viên nhà chùa” hay monzen-machi (môn tiền đình) “xóm trước cửa đền thần”. Tuy nhiên, dù nói gì đi nữa, khu vực quan trọng nhất bao giờ cũng là jôka-machi “xóm dưới chân thành”. Xóm này là nơi các võ sĩ với tư cách là chủ đất tại chỗ (tại địa lãnh chủ) cho đến lúc đó sống chung với nông dân, đã phải chuyển nơi cư trú về đây theo chính sách “binh nông phân ly” được mạc phủ áp dụng triệt để. Đồng thời, các jôka-machi còn là nơi thương nhân và thợ thủ công (shukôgyôsha = thủ công nghiệp giả) cư trú. Ở đây, họ tự do buôn bán sản xuất, ngoài ra còn được hưởng đặc quyền không phải đóng thuế thuê đất (jishi = địa tử) hằng năm, một hình thức thuế cống.

Trong xóm dưới chân thành thì thành quách của Shôgun và các lãnh chúa là trung tâm điểm, chung quanh bao bọc bởi các khu vực nhà cửa chia ra thành khu của các võ sĩ, khu đất thuộc các chùa chiền và đền thần, rồi đến các xóm dân hàng phố (chônin). Diện tích lớn nhất là thành quách và xóm của võ sĩ, gồm có các dinh thự có tính cách chính trị, quân sự và tư thất của các gia thần. Đất dành cho tự viện và thần xã qui tụ các đền chùa có thể lực, đóng vai trò trung tâm điều hành các hoạt động tín ngưỡng.

Mặt khác, những khu phố dành cho dân chúng được gọi là machikata (đình phương). Nơi đây, thương nhân, thợ thủ công...sinh sống và làm ăn. Tuy diện tích của các khu vực này bị coi là chật hẹp nhưng chúng lại là những trung tâm thương mại có sức mạnh kinh tế kết hợp được các lãnh địa với toàn quốc. Khu dân phố như thế tạo thành một tiểu xã hội (cộng đồng thể) có tên là chô (đình) và đã mọc ra nhan nhản khắp nơi. Chô cũng biết xây dựng tổ chức tự quản trị giống như cung cách của thôn xã và tổ chức này có nhiệm vụ giúp đỡ người dân hàng phố trong sinh hoạt, trong sản xuất cũng như trong việc buôn bán của họ.

Những người có nhà cửa và sinh sống trong chô có tên là chônin (đình nhân). Đại diện cho các chônin là những nanushi (đanh chủ), chô-doshiyori (đình niên ký), gatsugyôji (nguyệt hành sự) Họ là những nhân viên dân chính được tuyển chọn để vận hành công việc của chô đúng theo luật lệ của chô (gọi là chô-okite) vv...Như vậy, chức năng của họ cũng chẳng khác gì chức năng hành chính ở cấp thôn xã. Về thuế má, nhân vì người chônin không có vườn tược đất đai, họ được miễn các thứ thuế cống nặng nề mà nhà nông phải gánh vác. Bù lại, họ bị phụ đảm công việc phu dịch liên quan đến hệ thống nước uống và nước thoát, phòng hỏa cũng như dọn dẹp sạch hào rãnh thành quách để duy trì các chức năng của thành phố. Lao dịch ấy có tên là chônin sokuyaku (đình nhân

túc dịch) nhưng họ có thể nộp bằng tiền để khỏi phải làm.

Trong các chô còn có những người mượn đất để cất nhà gọi là jigari (địa tá), mượn nhà gọi là shakuya (tá gia), mượn cửa tiệm gọi là tanagari (điểm tá) hoặc người đi làm công có các nhà buôn gọi là hôkônin (phụng-công nhân)...Như vậy trong chô, người ta làm đủ mọi ngành nghề sinh sống. Những người mượn đất, mượn nhà hoặc tiệm quán thì ngoài tiền mượn đất, thuê tiệm trả cho chủ đất chủ tiệm, hầu như chẳng phải chi cho một kinh phí nào khác. Vì có đó, họ không được phép tham gia vào việc quản lý của chô.

Các đô thị không chỉ thành hình từ những xóm dân phố dưới chân thành (jôka-machi) mà còn từ các xóm cảng (minato-machi), xóm trước cửa đền (monzen-machi), xóm nhà trọ (shukuba-machi), xóm hầm mỏ (kôzan-machi). Trong số ấy, những đô thị trực tiếp cai quản bởi mạc phủ là những trung tâm kinh tế quan trọng nhất. Ta có thể kể đến santo (tam đô) tức là ba đô thị chính yếu: Edo, Ôsaka và Kyôto. Vào giữa thế kỷ 17, chúng đã được xem như những thành phố phồn vinh tâm cỡ thế giới.

Bữa cơm của người thời Edo²⁰⁴

Về ẩm thực, thời Edo, người Nhật bắt đầu ăn một ngày ba bữa, gạo được sử dụng là gạo trắng. Nói đúng ra thì giới samurai ăn 7 phần gạo 3 phần lúa mạch, nông dân chỉ ăn lúa mạch với tạp cốc. Bữa cơm của người dân thành thị (chônin) thường có cơm trắng, sáo kèm theo canh bột đậu nành (misoshiru), trưa ăn món ninh (nimono), chiều ăn dưa chua (tsukemono). Tuy là đạm bạc nhưng đủ mùi vị. Họ lại có phong tục đến mùa nào thì lại ăn những thức ăn đầu mùa (hatsumono). Nhờ tương đậu nành (shôyuu) và giấm (su), người Edo nghĩ ra nhiều món mới chẳng hạn cơm nắm cá giấm (sushi). Món này trước là cơm nén trong hộp (hako-zushi) đã bắt đầu ở miền Tây sau mới lên tới Edo, được trình bày bằng cách trộn chung (maze-zushi), hoặc gói trong lá trúc con (sasamakizushi). Đến năm Tenmei (1781-1788) thì có loại hayazushi tức “sushi nắm ngay” nghĩa là sushi làm bằng cách ép hạt kê và gạo nếp còn đang nóng với cá giấm, mở đường cho cơm nắm sushi kiểu bây giờ. Họ cũng biết sử dụng đường đen để làm các loại bánh trái. Từ thời Edo trung kỳ (thế kỷ 18) trở đi, đường phố Edo đầy những tiệm sushi, soba, chè cũng như quán nhậu. Sinh hoạt ẩm thực của người dân trở nên phong phú.

Các nhà công khanh và vũ gia thì lúc có việc gì vui (cát sự), thường nấu cỗ bàn (zen = thiện) đặt trên các

²⁰⁴ Nguồn: Nakazawa Nobuhiro trong Nihon no bunka (Natsume-sha, trang 214-215)

khay sơn lớn, nhưng sau rồi cũng giản dị hoá, chỉ còn kaiseki ryôri (hội tịch hay hoài thạch) tức cơm khách mỗi người có một mâm riêng. Từ lúc tăng Ingen (Ân Nguyên) của tông Hoàng Bá từ nhà Minh Trung Quốc đến Nhật, ông có đem kiểu nấu ăn chay (shôjin ryôri) theo lối fucha (phở trà) cho nhiều dầu và bột sắn. Lối này bên Trung Quốc nguyên có tên là shippoku (trác phục) chính ra là món mặn, lấm thịt cá và rau, làm thật nhiều để mọi người có thể chia nhau cùng ăn.

Dân số các thành phố lớn Nhật Bản khoảng năm 1720²⁰⁵

Thành phố	Dân số phỏng định
Edo (Tôkyô)	1.000.000
Ôsaka	382.000
Kyôto	341.000
Kanazawa	65.000
Nagoya	42.000
Nagasaki	42.000

Cuối cùng, thử nhìn qua chế độ giai cấp dưới thời Edo. Ngoài tứ dân là sĩ nông công thương, hãy còn có kawata (bì đa, hà điền) và hi.nin (phi nhân) tức những người dân thuộc giai cấp bần cùng. Những người đó tuy làm nông nhưng còn phải phải kiêm nhiệm công việc thuộc da (như kawata), đan bện, chôn xác chết của bò ngựa hoặc xử hình tội phạm. Từ thời trung kỳ của Mạc phủ Edo, họ còn bị gọi là eta (uế đa, uế trong cái nghĩa ô uế), một cái tên khinh miệt đặt cho lớp người nằm dưới đáy xã hội.

Cũng vào thời Edo này, trong chế độ gia tộc, quyền của người gia trưởng (kachô) hay chủ hộ (kosu = hộ chủ) rất lớn. Ngược lại, phụ nữ bị khinh rẻ vô cùng.

Tình cảnh người phụ nữ thời Edo²⁰⁶

Trong xã hội Edo, như ta đã biết, có phân chia rành rẽ bốn giai cấp sĩ nông công thương và phân biệt quý tiện, thượng hạ. Chỉ có con trai trưởng nắm quyền katoku (gia đốc) đời đời nối nghiệp tổ tiên. Sinh ra làm con trai thứ là đã chịu thiệt thòi. Riêng thân phận người phụ nữ thật không ra gì. Họ phải giữ luật “tam tông”, chỉ là người “cho mượn bụng đẻ đẻ” (hara wa karimono), nô lệ của gia trưởng.

²⁰⁵ Nguồn: Andrew Gordon, A Modern History of Japan, dẫn Sekiyama Naotarô (1969)

²⁰⁶ Nguồn: Takagi Tadashi trong Mikudarihan to Engiridera (Kôdansha gendai bunko) (trang 252-254).

Nếu người chồng bất bình, anh ta chỉ cần hạ bút viết “ba hàng rươi” (mikudarihan) trên tờ giấy ly hôn là xong việc. Như thế còn may cho người đàn bà, bởi vì nếu không, họ còn phải thường xuyên chịu cảnh chồng rượu chè, đánh đập, lãng nhục. Thời Edo, có hai ngôi chùa là Tôkeiji (Đông Khánh Tự)²⁰⁷ ở Kamakura và Mantokuji (Mãn Đức Tự) ở địa phương Kôdzuke được quyền chứa chấp những người vợ bị hành hạ, giúp họ làm thủ tục ly hôn. Tuy nhiên, thực hiện được việc này rất khó khăn và tốn kém. Khó khăn vì người chồng có khả năng thừa kiện nhà chùa đã quyến rũ hay toa rập với vợ mình, phần người đàn bà còn phải bỏ tiền tạ lễ công đức nhà chùa cũng như chạy tiền cơm nước cho chính mình, có khi số tiền đó lên đến 30 lạng. Thời gian kiện cáo cũng dài, một vài năm chưa chắc đã xong việc. Vô số phụ nữ đã rơi vào cảnh ngộ bi đát như thế.

Ngoài ra, phụ nữ thời Edo lại phải lao động nông nghiệp nặng nhọc không kém gì nam giới. Chính nhà nước trong sắc lệnh gọi là Keian no ofuregaki (Khánh An ngự xúc thư) từng ghi rõ nghĩa vụ liên đới giữa vợ chồng (nhằm bảo đảm nguồn thuế cho nhà nước) ấy trên giấy trắng mực đen. Đến khi kinh tế thương phẩm phát triển, các bà còn phải làm thêm việc thủ công, gánh vác, giao hàng, chưa kể trách nhiệm trông coi nhà cửa, cơm nước, đê con, nuôi con. Không những thế, trong các nhà trọ, có loại người làm gọi là hạng gái “đơm cơm rót nước” cho khách (meshimori-onna) nhưng trên thực tế là gái mãi dâm trá hình. Tuy luật pháp cấm “buôn bán người” (jinshin baibai) nhưng với hình thức đi ở đợ, làm công, nhiều cô gái đã áp lực của chữ hiếu nhà Nho mà chịu nhục đến mất danh tiết. Cảnh nghèo cũng ảnh hưởng đến con cái. Để bớt miệng ăn trong nhà (kuchiberashi), cha mẹ có lúc phải việc gọi là mabiki (làm cho thừa thoát), khi thì siết cổ con, khi thì nhét cám với trấu vào miệng, bít lỗ mũi bằng giấy thấm, lấy nệm gói đê chết ngạt hay chôn sống chúng. Không sao kể xiết những thủ đoạn tàn nhẫn, phi nhân trong xã hội lúc bấy giờ vì người nông dân quá kiệt quệ, không biết tìm đâu lối thoát.

Như trên, ta có thể kết luận rằng “nam tôn nữ ti” là một đặc trưng của xã hội Edo, thế nhưng nó sẽ là đối tượng ưu tiên của những cuộc cải cách vào thời cận đại.

6-Từ mậu dịch bằng thuyền Shuin đến việc bế quan tỏa cảng.

6.1 Ngoại giao hòa bình vào buổi đầu Mạc phủ Edo:

Trong phần này, chúng ta đề cập đến chính sách ngoại giao của Mạc phủ Edo. Nếu muốn tóm tắt nó trong một câu thì có thể nói rằng kể từ khi quyền lực của Mạc phủ đã bám rễ và chế độ thống trị được thiết lập vững chãi, nhà nước đã cho thi hành chính

²⁰⁷ Chùa này do chức Shikken họ Hôjô là Tokimune lập cho vợ ông khi bà qui y. Tương truyền từ thời Kamakura nó vốn có truyền thống che giấu phụ nữ trốn nhà ra đi. Tuy nhiên, có lẽ điều đó chỉ bắt đầu thực sự từ khi ni tăng trụ trì đời thứ 20 là bà Tenshuni (Thiên Tú Ni), con gái của Thế tử Toyotomi Hideyori xin phép và được Mạc Phủ Tokugawa chấp nhận.

sách bế quan tỏa cảng với lệnh “hải cấm” (kaikin) nghĩa là lập một quan hệ đối ngoại rất là hạn hẹp với các nước.

Năm 1600 (Keichô 5), con tàu Hà Lan tên De Liefde đã trôi dạt đến vùng biển Bungo (nay thuộc tỉnh Oita ở Kyushuu). Thuyền trưởng là Jan Joosten van Lodensteyn (1557?-1623) (tên Nhật là Da Dương Tử = Yayôsu) và viên hoa tiêu của ông, người Anh William Adams (sau có tên Nhật là Miura Anjin = Tam Phó, Án Châm, 1564-1620) được cứu thoát. Sau đó, Ieyasu mời họ lên Tôkyô và hai người trở thành cố vấn cho mạc phủ về các vấn đề ngoại giao và mậu dịch.



William Adams (Miura Anjin)

Đương thời, ở Âu châu thì Anh, nơi rất phát triển về ngành công nghiệp dệt len (woolen fabric), và Hà Lan từ thế kỷ thứ 16 giành được độc lập từ tay người Tây Ban Nha là hai nước đang tiến lên hàng đầu. Hai quốc gia Anh-Hà Lan này đã lập dưới quyền bảo hộ của mình Công Ty thương mại Đông Ấn Độ (The East India Company, 1600-1874), dùng nó như mũi nhọn để tiến về Châu Á. Nhân vì Ieyasu cũng muốn buôn bán với họ nên đã mở cửa biển Hirado (Bình Hộ, phía bắc Nagasaki) cho phép hai nước mở thương quán để giao dịch. Hà Lan đã thực hiện việc đó vào năm 1609 (Keichô 14) và Anh vào năm 1613 (Keichô 18).

Từ đó người Anh và Hà Lan thường xuyên đi lại Nhật Bản. Để phân biệt với người Nam Man (Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha) mà họ từng biết, người Nhật gọi những ông khách mới này là dân Hồng Mao. Khác với người Bồ và Tây theo đạo Ki-tô, người Anh và Hà

Lan theo Tân giáo, có tên khác là Thệ Phản giáo (Protestant).

Một sự kiện khác đã xảy ra vào năm 1609 (Keichô 14) khi một người Tây Ban Nha là Don Rodrigo (tức Rodrigo de Vivero y Velasco, 1564-1636) trôi dạt tới vùng biển Kazusa (trung bộ Chiba). Nhân việc này, Ieyasu cũng cho phép người Tây Ban Nha được phép buôn bán. Để xúc tiến việc giao thương với Mexico (thuở còn gọi là Nueva Espana), thuộc địa của Tây Ban Nha, Ieyasu đã gửi Tanaka Shôsuke (Điền Trung, Thảng Trợ) người Kyôto đi tìm hiểu và thương lượng.

Về quan hệ đối với Tây Ban Nha thì cũng nên nhắc đến việc lãnh chúa Date Masamune (Y Đạt, Chính Tông) vào năm 1613 (Keichô 18) đã gửi gia thần của mình là Hasekura Tsunenaga (Chi Thương, Thường Trường) sang Tây Ban Nha để xin phép buôn bán trực tiếp với Mexico. Chuyến đi này có tên là Keichô ken. Ô shisetsu (Sứ bộ gửi sang Âu châu vào năm Khánh Trường). Tuy nhiên họ không đạt được mục đích trong việc xin thông thương.

Riêng đối với người Bồ Đào Nha mà Nhật Bản từng có mối liên hệ trong quá khứ thì câu chuyện có hơi khác. Số là thương nhân người Bồ thời ấy đóng căn cứ ở Macao, vẫn thường chở tơ sống (sinh ti = ki-ito hay shiraito) của Trung Quốc đến Nagasaki bán lại, nhờ đó thu nhập ứn vụn. Để phá vỡ hệ thống độc chiếm của họ, vào năm 1604 (Keichô 9), mạc phủ đã bắt đầu đề ra chế độ Ito-wappu (Ti Cát Phù) mà wappu có nghĩa là thê (phù) chứng minh giáp phép của nhà đương cục làm bằng hai mảnh cắt ra (cát) (thường là gỗ, tre hay giấy) ghép lại (warifu). Chính phủ để cho một số các thương nhân giờ đặc biệt và những đồng nghiệp chuyên ngành tơ của 3 vùng Kyôto, Sakai, Nagasaki kết thành tổ hợp, mỗi mùa xuân họp nhau lại để ấn định giá tơ. Những đồng nghiệp trong tổ hợp (nakama)²⁰⁸ chuyên ngành tơ sẽ thu mua một lượt tất cả tơ với giá đã ấn định chung rồi phân phối số hàng cho nhau. Làm như thế, Nhật mới loại được độc quyền của các con buôn người Bồ. Những thành viên tổ hợp của 3 thành phố nói trên sẽ có sự tham gia của các người thuộc hai thành phố khác là Edo và Ôsaka để trở thành Gokasho shônin (Ngũ cá sở thương nhân).

Thế nhưng tình trạng êm thấm này không kéo được lâu dài vì từ năm 1612 (Keichô 17) trở đi, cùng với lệnh cấm đạo Ki-tô, mạc phủ đã thay đổi thái độ và siết chặt kiểm soát sự thông thương.

²⁰⁸ Nakama (trọng gian) vào thời cận đại có nghĩa là những người làm cùng nghề, họp nhau thành hiệp hội để chống độc quyền, bây giờ trở thành tiếng gọi những người cùng làm một việc gì chung hoặc có cùng chí hướng, bạn bè gần gũi nữa.

Lại nữa, ta biết rằng việc người Nhật tiến ra hải ngoại vốn đã tiếp tục duy trì suốt thời Tể tướng Hideyoshi: thuyền Nhật đi Luxon (đảo Lữ Tống, Phi luật tân), Tonkin (Đàng Ngoài của Việt Nam), Cam-phu-chia, Xiêm La (Thái Lan bây giờ) rất nhiều. Mạc phủ Edo hồi đầu cũng cho phép họ tiếp tục làm như vậy bằng cách cấp các giấy phép có triện son, gọi là shuinjô (châu ấn trạng). Những lãnh chúa điều động thuyền triện son (shuinsen = châu ấn thuyền) để thông thương là Shimadzu Iehisa (1576-1638, phiên Satsuma và Ryuukyuu, vùng Kagoshima bây giờ), Matsuura Shigenobu (còn đọc là Matsura, 1549-1614, phiên Hirado ở vùng Nagasaki bây giờ), Arima Harunobu (1567 ? -1612, vùng Bizen, thuộc Saga bây giờ). Còn về những nhà buôn danh tiếng thì phải nhắc đến Suetsugu Heizô (? -1630?) ở Nagasaki, Sueyoshi Magozaemon (1570-1617) ở Settsu cũng như Suminokura Ryôi (1554-1614) và Chaya Shirôjirô (tên thật là Nakajima, không rõ năm sinh năm mất) ở Kyôto. Đó là những nhân vật được gọi là gôshô (hào thương), không những giàu có của cải mà thôi nhưng còn có thể lực bởi lẽ đã gián tiếp làm kinh tài cho các nhân vật trong chính quyền.

Việc cấm đạo và chính sách đối ngoại của Mạc phủ Edo

(niên đại với gạch dưới là những năm có ban bố các lệnh tòa quốc)

Niên đại	Sự kiện	Mốc quan hệ đối ngoại
1600	Tàu Hà Lan De Liefde ngộ nạn, dạt vào biển Bungo	Nhận thức về Hà Lan
1604	Lập chế độ Itowappu kiểm soát việc bán tơ sống của người Bồ	Canh chừng độc quyền thương mãi của Bồ Đào Nha. Các đoàn thuyền triện son (Shuinsen) hoạt động trở lại.
1607	Đoàn sứ thần Triều Tiên đến Nhật	Nói lại liên hệ với Triều Tiên
1609	Người Hà Lan được phép mở thương quán ở Hirado	Bắt đầu mậu dịch chính thức với Hà Lan
1610	Ieyasu gửi Tanaka Shôsuke sang Mexicô (Nueva Espana)	Nói rộng mậu dịch với Tây Ban Nha qua thuộc địa của họ.
1611	Cho phép thuyền Trung Quốc đến buôn bán ở Nagasaki	Nói lại liên hệ với Trung Quốc của nhà Minh
1612	Ieyasu cấm đạo (Kinkyôrei = Cấm giáo lệnh) ở các lãnh địa mạc phủ cai quản (sẽ nói rộng ra toàn quốc vào năm 1613)	Bắt đầu việc cấm đạo

1613	Gửi sứ tiết sang Âu châu vào năm Keichô. Người Anh cũng mở thương quán ở Hirado	Bắt đầu mậu dịch chính thức với Anh
1614	Trục xuất lãnh chúa đi đạo là Takayama Ukon và 148 người khác ra nước ngoài.	Việc cấm đạo gay gắt hơn
1616	Giới hạn thuyền buôn Âu châu chỉ được ghé 2 cảng Hirado và Nagasaki	Bắt đầu gây khó khăn cho thương nhân Âu châu. Nhà Thanh lên nắm chính quyền ở Trung Quốc.
1622	Cuộc xử hình giáo đồ Ki-tô đại qui mô năm Gen.na	
1623	Anh đóng cửa thương quán Hirado và triệt thoái khỏi Nhật	Chấm dứt giao thiệp với Anh
1624	Mặc phủ cấm thuyền Tây Ban Nha ghé Nhật	Chấm dứt giao thiệp với Tây Ban Nha
1629	Bắt đầu bắt giẫm chân lên ảnh Chúa và thập giá (ebumi - fumie) ở Nagasaki	
1630	Cấm thư lệnh không cho nhập sách vở liên quan đến đạo Ki-tô	
1631	Bắt đầu chế độ Hôshobune (Phụng thư thuyền) đòi các thuyền buôn phải có cả giấy phép của chức Rôjuu.	Chế độ Hôshobune bắt đầu. Shuinsen chấm dứt
<u>1633</u>	Cấm tất cả các thuyền ra hải ngoại trừ các Hôshobune	
<u>1634</u>	Hạn chế việc người Nhật thông thương và vãng lai với nước ngoài	
<u>1635</u>	Hoàn toàn cấm người Nhật ra nước ngoài và từ đó trở về nước nếu đang sống ở đó	
<u>1636</u>	Chuyển thương quán người Bồ về Dejima. Đuổi con cháu, kể cả con lai người Bồ khỏi nước.	
1637	Loạn ở Shimabara (kéo đến 1638)	
<u>1639</u>	Cấm thuyền Bồ Đào Nha cập bến	Chấm dứt việc giao thiệp với Bồ Đào Nha
1640	Thiết lập chế độ đổi đạo (Shuumon kai.yaku). Bắt buộc ghi danh vào các chùa (chế độ Terauke)	
1641	Chuyển thương quán người Hà Lan về Dejima	Hà Lan là nước duy nhất thuộc Âu châu còn giữ quan hệ mậu dịch với Nhật Bản

Mậu dịch do thuyền châu ấn (shuinsen) đã mang về cho Nhật Bản những món hàng nhập khẩu như tơ sống, lụa là, đường, da hươu nai và da cá mập vv... vốn là sản phẩm

của Á châu. Còn như sản phẩm đến từ Âu châu thì ít hơn nhưng có thể kể đến vài mặt hàng ví dụ la-sa (raxa), một loại thảm nhung dệt từ lông dê hay cừu (thick close-woven wool cloth). Nhờ thuyền buôn đó, Nhật Bản cũng đã có thể xuất khẩu các kim loại như bạc, đồng, và sắt. Nên nhớ là lúc đó, số bạc mà Nhật Bản xuất khẩu chiếm đến 1/3 tổng số của quý kim ấy trên thế giới. Đó là một sự thực đáng làm cho chúng ta kinh ngạc.

Khi thuyền châu ấn đi nhiều ra nước ngoài rồi thì đến một lúc, khi con số thương nhân xuất ngoại tăng lên nhiều, đã đưa đến việc thành lập các Nihon-machi (phố người Nhật) ở các quốc gia họ trú ngụ. Ở Ayutaya (thủ đô vương triều Ayutaya, Xiêm La) chẳng hạn, cũng có Nihon-machi. Một người xuất thân từ thành Sunpu (Tuần phủ), lưu lạc qua Xiêm La và đứng đầu cư dân ở Nihon-machi – Yamada Nagamasa (Sơn Điền Trường Chính, 1590-1630) – đã được triều đình Ayutaya trọng dụng. Ông làm đến chức Thái thú ở địa phương Rigol (Lục Côn).

Mậu dịch thuyền châu ấn trong vùng Đông Nam Á²⁰⁹

Thuyền châu ấn (triện son) kể từ thời Hideyoshi cho đến buổi đầu thời Tokugawa đã được triển khai khắp vùng Đông Nam Á. Người ta cho rằng lúc ấy trong khu phố Nhật Dirao San Miguel ngoại ô Manila thuộc **Phi Luật Tân**, dân số lên đến 3.000 người và Ayutaya thuộc đất Xiêm La (**Thái**) cũng đã có khoảng 1.500 người Nhật trú ngụ. Mạng lưới hàng hải của thuyền châu ấn còn kéo ra đến tận Malacca (**Mã Lai**), Brunei (Borneo) và Batavia (Java) thuộc **Indonesia** bây giờ

Người Nhật lúc ấy xuất khẩu quý kim như bạc, đồng, đồ thủ công, nhập vào tơ sống (kiito), đồ lụa đồ dệt, các loại da và dược liệu. Da hươu dùng để bọc cán kiếm và may áo xống, có năm được mua về đến 30 vạn tấm. Đương thời, Nhật có tiếng sản xuất nhiều bạc.

Nói thêm về Nagamasa thì ông là người xuất thân ở Suruga, Shizuoka, có thành Sunpu của Ôgosho, nơi Ieyasu gián tiếp coi việc nước sau khi đã nhường vị. Có lẽ cậu bé Nagamasa đã chứng kiến các người nước ngoài vào ra yết kiến Ieyasu nên động lòng viễn phương, muốn tìm đến những chân trời xa lạ. Như thế, vào năm 1610, qua ngõ Taiwan, Nagamasa đã đi xuống vùng Đông Nam Á và chọn đất Xiêm La làm nơi lập nghiệp. Hành trạng và bước thăng trầm của ông thế nào thì ta đã nói đến bên trên. Tương truyền

²⁰⁹ Nguồn: Phạm Hoàng Quân trong Chúa Nguyễn và công cuộc hải thương với Nhật Bản (Quốc Sử Hàn Lâm Viện trên Internet) , Luc Thuan trong Japan early trade coin and the commercial trade between Vietnam and Japan in the 17th century (Internet) và Okura Sadao trong Shuinsen jidai no Nihonjin (Chuo shinsho) (trang 185-186).

năm 1626, ông có gửi về tiến cúng ở đền thần Sengen ở thành Sunpu cổ hương một tấm phù hiệu chiến thuyền của mình (gunkan no ema). Cùng với sự suy vi của phổ người Nhật 9 năm trước khi phát lệnh “toả quốc”, Nagamasa cũng sa cơ. Ông bị quốc gia lân cận đánh thuốc độc chết năm 1630.



Di ảnh Yamada Nagamasa

Thời chiến tranh Thái Bình Dương, nhà nước quân phiệt Nhật Bản muốn làm sống lại hình ảnh của ông như một anh hùng và như biểu tượng thành công trong giao lưu quốc tế nhưng họ đã gặp phải phản ứng tiêu cực với tâm tình phức tạp của người dân địa phương.

Về phía **Việt Nam** thì chúng ta đều biết mối liên lạc giữa Nhật Bản và Việt Nam qua các cuộc trao đổi quốc thư và quà tặng giữa Chúa Tiên (Nguyễn Hoàng) và Tokugawa Ieyasu khoảng giữa năm 1601. Các nhà sử học như Sở Cuồng Lê Dư và Kawamoto Kunie đã lần lượt báo cáo về các tư liệu này vốn tìm thấy trong Gaiban Tsuusho (Ngoại phiên thông thư, gồm các quốc thư qua lại từ 1599 đến 1764), do mặc thần Kondô Juuzô (Cận Đẳng Trọng Tàng, 1771-1829) thu thập từ văn khố trong giai đoạn ông làm việc, nghĩa là 1808-1819) Người kế vị Chúa Tiên là chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên) cũng tỏ ra có những quan hệ ngoại giao mềm dẻo với phía Nhật Bản. Việc thành lập khu phố người Nhật ở cảng Hội An là kết tinh của mối giao thương tốt đẹp đó. Hiện nay nơi đây vẫn còn dấu tích của cộng đồng người Nhật như Chùa Cầu (Lai Viễn Kiều, tên cho chúa Nguyễn Phúc Chu đặt năm 1719) và khu mộ địa của họ. Năm 1619, tương truyền Chúa Sãi đã gả con gái nuôi cho thương nhân người Nagasaki là Araki Sôtarô (Hoang Mộc Tông Thái Lang, ? – 1636) cũng như ban cho ông quốc tính, chứng tỏ sự tin cậy của nhà chúa đối với các thương nhân Nhật Bản. Theo lời yêu cầu của các chúa Đàng Trong, Mạc phủ Tokugawa tỏ ra nghiêm khắc trong việc giao thương với Đàng Ngoài (Phổ Hiến, Kê Chợ), cho nên có thể nói, mậu dịch Nhật Bản thời đó với Việt Nam, chủ yếu là ở Đàng Trong (Nhật gọi là Quảng Nam Quốc).

Theo tài liệu của Li Tana trong “Lịch sử xứ Đàng Trong thế kỷ 17 và 18” (1992) thì trong giai đoạn 1601-1635, số châu ấn thuyền đến Đàng Trong là 86 chuyến, trong khi chỉ có 36 ra Đàng Ngoài và 5 vào

Chiêm Thành. Mỗi thuyền đều chở theo một số bạc rất lớn. Thuyền châu ấn có vốn từ 400 quan (1 kan = 1000 tiền đồng) đến 1.620 quan. Họ thu mua tơ, lụa, vải thô, lụa đã mát, lô hội, gỗ trầm hương, da cá mập, đường phôi, mật ong, tiêu, vàng, song mây...Hàng đem xuất của họ là đồng, lưu huỳnh, gươm giáo, áo giáp sơn.



Bị nhà nước cấm đoán, giáo dân tạc tượng Quan Âm để thờ...Đức Mẹ Maria

Dần dần khi lúc mậu dịch với nước ngoài và thể chế mạc phiên đặt xong cơ sở vững vàng thì lại xảy ra việc cấm đoán người trong nước xuất ngoại và hạn chế cả hoạt động mậu dịch vốn đang phồn thịnh. Nguyên nhân thứ nhất của sự bế quan tỏa cảng này đến từ chính sách cấm đạo Ki-tô, nguyên nhân thứ hai là vì mạc phủ muốn độc chiếm mọi lợi ích đến từ mậu dịch. Mạc phủ chắc nghĩ rằng nếu như cứ cho phép thuyền châu ấn làm ăn mãi thì các lãnh chúa miền Tây (có cả những lãnh chúa đi đạo như Arima Harunobu) là những người thường điều động thuyền buôn, sẽ giàu to, và với thế lực kinh tế như thế, họ có thể uy hiếp cả mạc phủ.

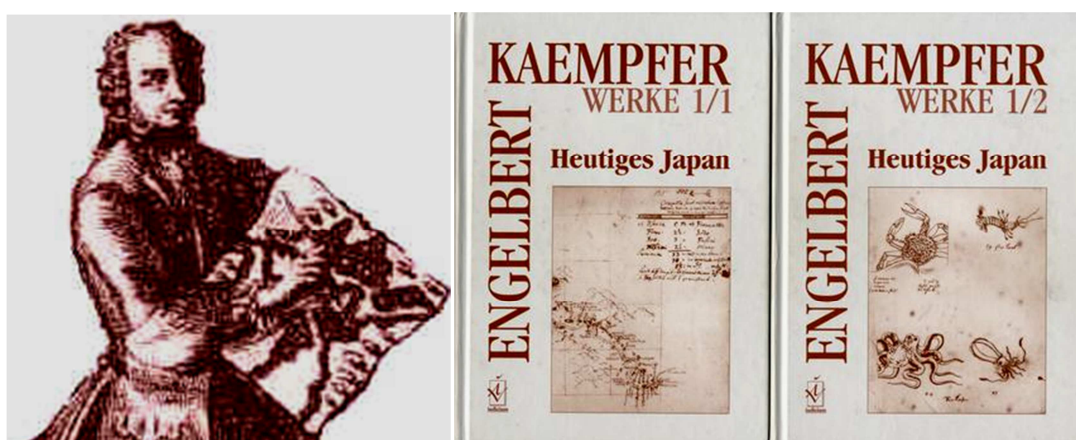
Cho nên bây giờ, mạc phủ mới thi hành chính sách cấm đạo theo từng giai đoạn một.

Trước tiên, vào năm 1616 (Genna 2), mạc phủ đưa ra sách lược mới là hạn chế số tàu bè các nước Âu châu được ghé hải cảng Hirado và Nagasaki. Đến năm 1624 (Kan.ei nguyên niên) thì họ cấm hẳn tàu buôn Tây Ban Nha. Thế rồi lúc đó, người Anh vì không cạnh tranh nổi với Hà Lan, đã đóng cửa thương quán vào năm 1623 (Gen.na 9) và triệt

thoái khỏi Nhật Bản.

Mạc phủ cùng lúc cũng kiểm soát gắt gao hơn các thuyền buôn Nhật Bản đi ra nước ngoài. Không những bắt buộc có shuinjô (châu ấn trạng) để trở thành shuinsen (châu ấn thuyền), các thuyền buôn phải được chức rôjuu (lão trung) cấp cho rôjuu hôsho (Lão trung phụng thư), một loại giấy phép thứ hai. Đó là chế độ hôshobune (phụng thư thuyền). Thế rồi năm 1635 (Kan.ei 12), có lệnh của mạc phủ không cho phép người Nhật Bản ra nước ngoài cư trú được phép trở về nước, lại giới hạn thuyền nhà Minh chỉ được cập bến một cảng là Nagasaki mà thôi.

Sau đó, khi cuộc nổi loạn ở Shimabara (1637-38) có giáo dân dính líu xảy ra thì – như đã có dịp trình bày bên trên – chính quyền đã mạnh tay đàn áp người đi đạo. Năm 1639 (Kan.ei 16), mạc phủ không cho thuyền Bồ Đào Nha vào Nhật nữa, sang năm 1641 (Kan.ei 18), họ lại bắt thương nhân Hà Lan bỏ Hirado và dọn thương quán qua Dejima (Xuất Đảo) ở Nagasaki. Đây là một hòn đảo nhỏ với một khu vực nhà kho có tường che, hình nan quạt, muốn vào phải đi qua hào, trên là cầu với trạm gác. Chức bugyô (phụng hành) như đại diện chính phủ ở Nagasaki được lệnh canh chừng nghiêm ngặt không cho người Nhật tự do giao thiệp với người ngoại quốc trên đảo. Đó là mô hình gốc (prototype) tượng trưng cho thể chế đối ngoại của chính quyền mạc phủ mà viên y sĩ người Đức Engelbert Kaempfer (1651-1716) đến Nhật năm 1690 đã viết trong tập hồi ký “Nhật Bản Chí” của ông. Sách ấy đã được viên thông ngôn ở Nagasaki là Shizuki Tadao (Chí Trúc Trung Hùng) dịch ra tiếng Nhật với nhan đề Sakoku (Tòa Quốc) vào năm 1801 (Kyôwa nguyên niên). Như ta có thể hình dung, tên sách nói đến chính sách “hải cấm” (kaikin seisaku) hay khóa cửa biển của mạc phủ vậy.



Engelbert Kaempfer, tác giả Nhật Bản Chí

Chế độ Terauke (Tự thỉnh)²¹⁰

Khi người ngoại quốc hỏi về tôn giáo của mình, có lẽ một người Nhật Bản sẽ phải lúng túng, không biết trả lời sao cho ổn. Bởi vì họ vẫn xuất hành đầu năm (hatsumode) lên chùa hái lộc, vẫn kỷ niệm lễ Vu Lan (o-Bon), làm tang lễ theo lối Phật giáo nhưng lại có thể tổ chức đám cưới ở một nhà thờ Ki-tô giáo hay một đền thần đạo. Nói chung, ý thức tôn giáo của họ khá mù mờ.

Thế nhưng tại sao phần lớn dân Nhật tổ chức tang lễ theo nghi thức Phật giáo, một việc đã bắt đầu ít nhất cách đây từ hơn 3 thế kỷ? Điều này có thể giải thích bằng Lệnh Terauke (Tự thỉnh, Nhờ chùa quản lý) của chính quyền Tokugawa. Thực ra, vào năm 1613, có lệnh cấm đạo Ki-tô, thì năm sau, nhà nước ra lệnh các giáo đồ bỏ đạo ở vùng Keihan (Kyôto và Ôsaka) phải đăng ký ở một ngôi chùa để nhận một văn thư gọi là Terauke shômon (Tự thỉnh chứng văn) nghĩa là giao người đó cho một ngôi chùa quản lý mọi hành vi. Đến năm 1635 thì lệnh này được thi hành triệt để, nhất là kể từ vụ nổi loạn ở Shimabara (1637-38), trong đó có sự tham gia của nhiều giáo dân. Mạc phủ thấy cần phải kiểm soát chặt chẽ tầng lớp nông dân nên trong khoảng năm 1624-44, tất cả người Nhật trước sau đều phải trở thành đàn việt của ngôi chùa bên cạnh nơi mình sinh sống (để khi chết sẽ làm tang ma và giữ hài cốt ở đấy). Liên hệ đó đã khiến nhà chùa đóng vai trò của một cơ quan cấp giấy tờ hộ tịch, bởi vì sau đó, những việc khác như hôn lễ, đổi địa chỉ cư trú, lữ hành... đều phải có chứng minh thư do nhà chùa cấp cho. Điều này làm cho nhà chùa tăng quyền lực và thường xuyên đòi hỏi sự đóng góp kim tiền từ các đàn việt. Nó cũng kích thích tăng nhân hăng hái khuyến giáo để mở rộng phạm vi ảnh hưởng tôn phái mình.

Qua chế độ terauke, trong mỗi xã thôn và hằng năm, mạc phủ sẽ có danh sách tên tuổi của những người theo những tôn phái nào. Sổ sách sẽ ghi tên tuổi, nam hay nữ, sinh quán và trú quán, ngôi chùa tổng táng, nghi thức, pháp yếu phải tổ chức theo. Những thứ sổ sách như thế đến năm 1870 nghĩa là vào thời Meiji rồi mà vẫn còn bị bắt buộc phải có. Tuy ngày nay chế độ ấy không còn nữa nhưng “táng thức Phật giáo” nghĩa là việc chôn cất và trở thành “Phật tử lúc chết” dù không cần biết khi sống đã sống theo kiểu nào là một nét đặc trưng của xã hội Nhật Bản.

Như thế, từng bước một, mạc phủ đã siết vòng vây trong lãnh vực đối ngoại. Lệnh gọi là Sakokurei (Tỏa quốc lệnh) được ban hành vào năm 1639 (Kan.ei 16). Khi người Bồ không còn được buôn bán nữa thì trong số các nước Âu châu từng giao thương với Nhật Bản, chỉ còn mỗi Hà Lan. Đó là năm đánh dấu một mốc quan trọng trong lịch sử Nhật Bản. Sử liệu ghi rằng: “Kể từ đây về sau, sẽ không cho phép một galeuta nào cập bến”.

²¹⁰ Nguồn Nihon no rekishi II (trang 181-182)

Galeuta là tên một loại thuyền cỡ nhỏ (khoảng 300 tấn) của người Bồ. Ngày trước, người Bồ có những chiếc thuyền lớn chạy đường biển gọi là galleon, trọng tải đến 1.000 tấn, được sử dụng trong việc mậu dịch với Nhật Bản. Thế nhưng họ thường bị tàu Hà Lan tập kích nên kể từ năm 1618 (Genna 4) đã sử dụng những chiếc thuyền nhỏ, nhẹ và nhanh gọi là galeuta. Do đó, khi nói đến galeuta thì ta có thể hiểu đây là thuyền buôn của người Bồ.

Kết quả là từ đó đến trên 200 năm sau, Nhật Bản chỉ giao thương với Hà Lan, Trung Quốc, Triều Tiên và Luru Cầu mà thôi. Con đường du nhập văn hóa từ hải ngoại thành ra bị thu hẹp lại. Thế nhưng thu hẹp không có nghĩa là đoạn tuyệt với tất cả người ngoại quốc như danh từ “tỏa quốc” có thể gợi ra cho ta trong đầu. Chỉ xin hiểu là từ đó cho đến 150 năm sau, nhà nước Nhật Bản đã tỏ ra không tích cực trong quan hệ ngoại giao mà thôi. Một lý do khác có thể giải thích việc làm của Mạc phủ là vì lúc ấy, kinh tế Nhật Bản hãy còn ở trong tình trạng “tự cấp tự túc”, làm bao nhiêu ăn bấy nhiêu, giống như một chu trình kín, nên cho dù không giao thương với nước ngoài thì họ vẫn có thể sống còn.

6.2 Bốn cánh cửa nhìn ra bên ngoài:

Vì chính sách đối ngoại của Mạc phủ Edo là như thế nên địa điểm gặp gỡ của Nhật Bản và ngoại quốc trong nước Nhật chỉ còn thành phố Nagasaki, nơi tàu buôn Hà Lan và Trung Quốc của nhà Thanh (từ 1616) qua lại. Ngoài ra, có thể là quần đảo Luru Cầu mà lãnh chúa phiên Satsuma là họ Shimadzu lập được quan hệ, đảo Tsushima cửa ngõ tiếp người Triều Tiên đến thông sứ, cũng như Ezochi (đất của người Ezo, Hà Di địa) là nơi phiên Matsumae vẫn giao dịch. Bốn nơi ấy, xin tạm gọi là bốn “lỗ thông hơi” của Nhật đối với bên ngoài (yotsu no kuchi = tứ khẩu). Chữ này đã được dùng trong kiến nghị của nhà thám hiểm Kondô Juuzô (Cận Đẳng Trọng Tàng, 1771-1829)²¹¹ dâng lên Mạc phủ vào năm 1797 (Kansei 9):

Bốn lỗ thông hơi

<p><u>Triều Tiên của họ Lý (I):</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - Hòa ước Kỷ Dậu (1609) - Hòa quán (Nụy quán) ở Ủy 		<p><u>Đất Hà Di (Ezochi):</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - <u>Họ Matsumae</u> độc quyền giao dịch với người Ainu.
---	--	--

²¹¹ Kondô Juuzô (Cận Đẳng, Trọng Tàng, 1771-1829) là nhà thám hiểm Nhật Bản cuối đời Edo. Trước từng giúp việc cho chức bugyô nghĩa là quan cai trị ở Nagasaki (1795), nơi có nhiều người nước ngoài. Từ 1798, bắt đầu thám hiểm vùng Ezochi, đảo Chishima và để lại nhiều sách về địa chí và dân tộc chí về các vùng đất, các sắc dân thiểu số trên miền bắc.

<p>Son (Ulsan).</p> <ul style="list-style-type: none"> - <u>Họ Sô (Tông)</u> độc quyền mậu dịch với Triều Tiên - Sứ tiết Triều Tiên đến Edo (sau này sẽ thành những Thông tín sứ). 		<ul style="list-style-type: none"> - Qua trung gian của các thương nhân Nhật Bản để đưa hàng về các địa phương.
	<p>Tsushima Matsumae</p> <p>Mạc phủ Edo</p> <p>Nagasaki Satsuma</p>	
<p><u>Hà Lan</u> ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - <u>Hà Lan thương quán</u> trưởng đến Edo trình báo cáo cho Mạc phủ. - Hà Lan buôn bán ở Nagasaki. <p><u>Trung Quốc</u>:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mậu dịch tư nhân với Trung Quốc vì không thiết lập ngoại giao chính thức với Minh và Thanh. (<u>xóm người Hoa</u>: Tôjin yashiki) 		<p><u>Vương quốc Lưu Cầu</u> (họ Thướng):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Buôn bán với Lưu Cầu qua trung gian <u>lãnh chúa Satsuma là họ Shimadzu</u> (độc quyền sản vật như đường mía). - Buôn bán với Trung Quốc. - Gửi các Tạ ân sứ, Khánh hạ sứ đến Mạc phủ.

Cửa ngõ thứ nhất: Tsushima:

Trước tiên, Shôgun Tokugawa Ieyasu muốn khôi phục sự giao thương với bán đảo Triều Tiên vốn đã bị thương tổn và trở nên phức tạp từ hai lần xuất binh xâm lấn của Hideyoshi. Năm 1609 (Keichô 14), hai bên đã ký Hòa ước Kỉ Dậu (Kiyuu yakujô = Kỉ Dậu ước điều). Về sau, phía Triều Tiên cho phép Nhật Bản mở Nụy quán (Wakan) ở Pusan (Busan, Phủ Sơn), còn Nhật Bản cũng để họ Sô (Tông) kẻ có thực lực trên đảo Tsushima (Đối Mã, nằm giữa hai nước) được một mình một chợ buôn bán với người Triều Tiên và chủ trì mọi quan hệ Nhật Triều. Họ Sô nhờ sinh lợi với những hoạt động mậu dịch này đã có thể ban ơn huệ cho gia thần của mình và tạo được mối quan hệ chủ tớ với họ. Triều Tiên với danh nghĩa mừng các Shôgun mới nhậm chức cũng đã gửi phái

đoàn sang chào mừng (gọi là Keigashi hay Khánh hạ sứ) cả thảy 12 lần. Kể từ lần thứ 4 trở đi thì sứ thần được gọi là Tsuushinshi (Thông tín sứ). Thông tín ở đây không có nghĩa là thông báo tin tức mà là thông cảm, tin cậy.

Cửa ngõ thứ hai: Satsuma:

Nói về sự tình ở vùng biển nam thì năm 1609 (Keichô 14), vương quốc Lưu Cầu đã bị lãnh chúa Satsuma là Shimadzu Iehisa (Tân Đảo, Gia Cửu, 1576-1638) chinh phục và đặt nó dưới sự cai trị của phiên mình. Satsuma tiến hành chính sách đo đạc đất đai (kenchi), thu hồi binh khí (katanagari) và tách rời binh nông (heinô bunri) trên quần đảo. Như thế họ cũng chi phối các vùng nông thôn. Satsuma đã tổ chức giao thương giữa phiên và Lưu Cầu (bây giờ gọi theo âm Nhật là Ryuukyuu).

Satsuma dành cho vua nước Lưu Cầu cũ (họ Thượng) một đất phong có giá trị 8 vạn 9.000 thạch thóc và ngoài mặt vẫn giữ cho họ cái vỏ một ông vua, khiến họ tiếp tục triều cống Trung Quốc. Những hàng mua được từ Trung Quốc trong những chuyến đi ấy dĩ nhiên sẽ đưa về Satsuma. Vua nước Lưu Cầu mỗi lần lên ngôi, để cảm ơn Nhật Bản đã giữ mình tại vị, thường gửi những đoàn sứ thần gọi là Shaonshi (Tạ ân sứ) sang mạc phủ. Lại nữa, mỗi lần Shôgun mới nhậm chức, quốc vương cũng cho sứ thần sang chào mừng, gọi là Keigashi (Khánh hạ sứ).

Cửa ngõ thứ 3: Matsumae:

Xưa kia, ở Ezogashima (đảo của người Ezo) – tên cũ của Hokkaidô (Bắc hải đạo) – có vùng người Wa (Nhật Bản cổ) đến lập nghiệp gọi là Dônambu (Đạo nam bộ) vì nằm ở phía nam đảo. Trong bọn, họ Kakizaki (Lệ Kỳ, mũi đất con hào) là dòng họ có thế lực hơn cả. Sau họ Kakizaki đổi tên thành Matsumae (Tùng Tiên, trước cây tùng). Ieyasu từng bảo đảm cho dòng họ này được độc quyền buôn bán với người Ainu và cho họ được xem như là một phiên trấn. Nơi mà các thương nhân người Nhật buôn bán với người Ainu - vốn sống rải rác khắp vùng Ezochi bao la - được gọi là akinaiba (thương trường) hoặc basho (trường sở) nếu không phải là trong vùng chính người Wa cư trú. Ezochi khác với vùng từ Honshuu trở xuống phía nam ở chỗ là nó có rất ít đất canh tác. Do đó họ Matsumae không thể tạo được mối quan hệ chủ tớ với các gia thần bằng cách cấp đất đai làm vật ân thưởng. Họ phải dùng các trung tâm giao dịch (akinaiba, basho nói trên) làm món thế chân. Thay vì đất phong, gia thần được lãnh quyền kiểm soát quyền giao dịch. Chế độ ấy gọi là aikinaiba.chigyô.sei (thương trường tri hành chế).

Vào năm 1669 (Kanbun 9), sau cái chết của tù trưởng người Ainu là Shakushain²¹² và việc người Wa của phiên Matsumae muốn chiếm đóng căn cứ của họ, giữa người Wa và Ainu đã xảy ra một cuộc giao tranh. Matsumae với sự trợ giúp của phiên Tsugaru (bắc Honshuu) đã trấn áp được người Ainu. Cuộc chiến đấu của Shakushain này được xem như cơ hội vùng lên cuối cùng của người Ainu. Từ đó, xem như họ không còn có sức đề kháng nữa, đành phải hoàn toàn phục tùng phiên Matsumae. Về sau, vào giữa thế kỷ 18, mỗi khi có sự thay đổi chủ quyền kiểm soát các khu vực giao dịch (akinaiba, basho) thì việc buôn bán ở nhiều nơi lại lọt vào tay các thương nhân người Wa. Những người này lên Ezochi mỗi ngày mỗi đông. Vì bảo chứng cho các thương nhân người Wa quyền buôn bán, gia thần các phiên có thêm huê lợi. Thế rồi cung cách làm ăn như vậy đã dần dần bắt rễ. Nó được gọi là basho.ukeoi.seido (chế độ bảo đảm quyền buôn bán ở các khu vực giao dịch).



Tranh tù trưởng Shakushain (? - 1669) người Ezo

Cửa ngõ thứ tư: Nagasaki:

Được xem như là hải cảng dành riêng cho việc mậu dịch, có lẽ chỉ có thành phố Nagasaki. Trên đảo Dejima thuộc Nagasaki đã có thương quán của người Hà Lan. Đối với mạt phủ, Nagasaki là cửa ngõ duy nhất để tiếp thu văn vật (văn hoá và phẩm vật) đến từ Âu châu. Mỗi lần thuyền nước họ tới nơi thì thương quán trưởng người Hà Lan phải đệ trình cho chính quyền Nhật Bản tư liệu gọi là Oranda fuusetsugaki (Hà Lan phong thuyết thư). Fuusetsu nguyên lai có nghĩa là lời đồn đại (rumor) nhưng xin hãy

²¹² Shakushain (? – 1669) là tù trưởng người Ainu vùng Shibichaly thuộc Hidaka (phía nam Hokkaidô) vào đầu thời Edo. Năm 1669 (Kanbun 9) vì chống đối các hành động lấn lướt để giữ độc quyền mậu dịch của phiên Matsumae nên ông đã kêu gọi người Ainu tấn công vào các đoàn thuyền buôn trên khắp khu vực Ezochi. Giữa lúc sửa soạn tấn công Matsumae thì bị đánh thuốc độc chết.

hiệu là “tin tức cập nhật nhất” đến từ hải ngoại.

Mặt khác, bên Trung Quốc, khi nhà Thanh (1616-1912) lên thay nhà Minh thì Minh thuyền đến Nagasaki được gọi là Thanh thuyền vì Thanh là quốc hiệu mới của chính quyền tộc Mãn châu. Kim ngạch mậu dịch của thuyền nhà Thanh mỗi năm mỗi tăng. Từ Hà Lan đến Nhật, có các mặt hàng như tơ sồng của Trung Quốc, đồ lụa, đồ len, đồ gấm nghĩa là các loại đồ dệt, thuốc men, đường, sách vở... được nhập khẩu. Từ Âu châu đến thì có đồ vải, đồ len, đường sản xuất từ vùng biển nam, gỗ thơm, hương liệu, da và sừng thú. Nhật lại xuất khẩu các mặt hàng như bạc, đồng, hải sản (phơi khô hay nấu chín, gọi chung là tawaramono vì gói trong rơm bện tức tawara) khô cá (iriko), vây cá (fukahire), thịt sò hình quạt khô (hoshi no kaibashira, dried scallops) mà giới đầu bếp Trung Quốc rất yêu chuộng.

Đến đây, Nhật Bản thấy cần phải hạn chế sự tăng gia quá mức của hàng nhập khẩu nên kể từ năm 1685 (Jōkyō 2), mạc phủ đã ra lệnh giới hạn kim ngạch nhập khẩu của các thuyền Hà Lan và thuyền nhà Thanh, khôi phục chế độ itowappu (việc cho phép tổ hợp tơ sồi Nhật Bản có quyền mua sỉ tơ sồng theo một giá ấn định rồi chia cho các thành viên) vốn đã để cho tự do từ nhiều năm. Đồng thời, mạc phủ cũng qui định kim ngạch mậu dịch của thuyền Hà Lan trong vòng một năm không được vượt quá 3.000 kan (quán hay quan, đơn vị tiền tệ xâu bằng giấy, 1 quan là 1.000 mon = văn hay tiền), thuyền nhà Thanh thì được đến 6.000 kan. Tư liệu về năm 1688 (Genroku nguyên niên) cho biết năm đó có 70 chiếc thuyền nhà Thanh đến Nhật. Người Trung Quốc ở Nagasaki trước kia sống tạp cư với người Nhật nay phải dọn về một khu riêng có tên là Tōjin yashiki (Đường nhân ốc phụ) có nghĩa là khu nhà ở của người Trung Quốc (Tōjin có khi còn được đọc là karabito, bao hàm cả người nước ngoài mọi quốc tịch).

Thương nhân Trung Quốc ở Nagasaki²¹³

Khi bị bắt buộc chuyển từ Hirado về Nagasaki, người Hà-Lan được lập thương quán ở đảo Dejima (1644) trong một khu vực biệt lập nhưng, người Trung Quốc (Đường nhân) đã có đặc quyền ghé Nagasaki từ năm 1635 lại được phép tự do ở lẫn lộn với người bản xứ. Năm 1685, khi mạc phủ ra lệnh hạn chế số hàng mậu dịch với đạo luật Jōdakashihō (Định cao sĩ pháp) thì người Trung Quốc chuyển sang “mậu dịch chui” (nukeni = hàng vượt qui định) làm cho chính quyền mạc phủ bắt đầu để ý và kiểm soát họ. Đó là lý

²¹³ Nguồn: Toyama Mikio trong Nagasaki bugyō - Edo baku no mimi to me (Chuô kōron) trang 189-190).

do mà Tôjin yashiki (Khu vực cư trú dành cho người Trung Quốc) ra đời vào năm 1689 để qui tụ họ vào một chỗ.

Tổng diện tích khu vực là 30.000 m² với 10 dãy nhà, phân chia thành nhiều phòng ở, có cả nơi thờ phượng như miếu Quan Âm, đền Thiên Hậu và đặc biệt là nằm cạnh bến cảng. Khu này có tường rào, bên phía Nhật chỉ có gái làng chơi, người cung cấp chén bát, củi lửa, lương thực... mới được vào. Tính ra nhân số trong khu vực này vào năm 1.869 (Meiji 2) có khoảng 4.888 người.

Có lẽ vì bị canh phòng qua nghiêm ngặt, cư dân trong đó nhiều khi nổi cáu, phóng hoả hoặc hành hung người bản xứ. Mạc phủ nhân đó mới tạm nới lỏng kiểm soát, có khi lại cho một số ra ngoài phố lập nghiệp. Năm 1869, khu này bị hỏa tai nên sau đó, kể từ thời Meiji, mọi người trong đó đã được dời ra Chuukagai hay Chinatown mới thành lập.

Chính ra người Trung Quốc đã đến buôn bán và sinh sống ở Nagasaki trước thời “tỏa quốc”. Ngày nay, họ còn để lại nhiều ảnh hưởng văn hoá như văn hoá ẩm thực, ca vũ, du hí ở địa phương. Do đó, ở Nhật, Nagasaki cùng với Kobe và Yokohama được xem như là những thành phố có màu sắc quốc tế hơn cả.

Chương III

Thế chế Mạc phiên phát triển

Tiết 1-Thời chính quyền Mạc phủ xác định vị trí:

1.1 Bước vào thời đại thanh bình:

Thời Edo kéo dài từ năm 1603 (Keichô 8) đến năm 1867 (Keiô 3), tổng cộng chính xác là 264 năm, từ khi Tokugawa Ieyasu khai phủ ở Edo cho đến khi con cháu ông trao trả quyền hành cho vương thất. Khoảng thời gian đó dài gần gấp đôi giai đoạn Thiên hoàng Meiji lên ngôi cho tới ngày nay. Tuy lúc đó cuộc đổi thay thời đại không theo một vận tốc cực kỳ nhanh như thời chúng ta bây giờ nhưng từ khi Mạc phủ Edo bắt đầu cho đến nó chấm dứt, xã hội thực ra đã biến dạng rất nhiều. Điều đó cũng có nghĩa là chính trị mạc phủ về cơ bản cũng không hề đứng lại một chỗ. Tuy nhiên trong chương này, chúng ta sẽ đặc biệt phân tích tình hình xã hội Nhật Bản thời kỳ Shôgun Ietsuna (Gia Cương, 1641-1680, tại vị 1651-1680), khi chính quyền Tokugawa rời bỏ chính trị võ đoán để bước sang chính trị văn trị.

Mạc phủ Edo có 15 đời Shôgun. Cho đến vị Shôgun đời thứ 3 là Iemitsu (Gia Quang, 1604-1651, tại vị 1623-51). Chính quyền họ Tokugawa đã thi hành chính trị theo lập trường võ đoán chủ nghĩa (budan shugi). Theo chủ nghĩa này, hễ những lãnh chúa nào trị dân không tốt hoặc vi phạm pháp độ võ gia do mạc phủ đặt ra sẽ bị trừng phạt nặng nề. Chẳng hạn, viên dũng tướng từng lãnh ấn tiên phong và lập đại công trong trận thư hùng ở Sekigahara (1600) là Fukushima Masanori (Phúc Đảo, Chính Tắc, 1561-1624) vì sửa sang thành quách không xin phép trước đã bị kaieki (cải dịch) tức tịch biên đất phong và rút bớt lộc, là một giai thoại nổi tiếng²¹⁴. Vào buổi đầu thời Edo, những câu chuyện kiêu vì một lỗi lầm nhỏ nào đó, các lãnh chúa có thể bị chuyển phong (tenpô) và giảm phong (genpô) như thế một cách dễ dàng, vẫn xảy ra thường xuyên.

Trong số nguyên nhân đưa đến việc đổi hoặc giảm đất phong có cả những sự cố như từ việc vi phạm lệnh cấm nhận con nuôi vào lúc sắp chết (matsugo yôshi no kin). Từ sau chiến dịch đánh thành Ôsaka, con số vi phạm lệnh này có hơi nhiều. Lệnh ấy nhằm cấm

²¹⁴ Ông là một mãnh tướng, lập nhiều công to nhưng khi bị “cải dịch”, từ đất phong ở Aki, Higo (Hiroshima) với bổng lộc gần 50 vạn thạch chuyển về Shinano thì chỉ còn hưởng được 1/10.

những lãnh chúa lúc già yếu hay lâm trọng bệnh gấp rút nhận con nuôi trước khi lâm chung. Lý do lệnh cấm đó là vì mặc phủ cho rằng chỉ có mình (Shôgun, quân chủ) có thể ban chức tước hoặc đất phong cho các lãnh chúa (daimyô, thần hạ) chứ không thể để cho họ tự chuyên xử lý nội bộ. Nay nếu họ vì sợ lấy đất lại do tuyệt tự, cứ dần xếp việc thừa kế bằng cách đưa người ngoài vào gia đình để sau đó trao quyền hành và lãnh quốc thì đã đi ngược lại với nguyên tắc của nhà nước.

Chính trị võ đoán như thế đã đưa đến kết quả như thế nào? Nếu ta cứ xem một lãnh chúa như tổng giám đốc một xí nghiệp thì sẽ thấy trong trường hợp việc thừa kế bị dứt tuyệt (cũng giống như xí nghiệp phá sản) thì những người samurai đang phụng sự cho chủ ấy (giống các nhân viên) sẽ phải trôi nổi, không biết về đâu (như thể thất nghiệp). Thời ấy, các samurai mất chỗ làm thường được gọi là rônin (lao nhân, sau thường viết là lăng nhân). Khi con số rônin nhiều ra thì sẽ đặt vấn đề chính trị và xã hội. Trong số rônin, có những người xem chuyện gây nên chiến tranh sẽ tạo cho mình công ăn việc làm và như thế, do đó, họ không ngừng có những hành động như muốn phá toang những bực ung nhọt của xã hội bằng cách gây náo loạn trên đường phố hay có những hành vi gây rối phong tục. Người ta gọi họ là kabukimono hay kẻ hành động khác thường. (Xin để ý đến chữ kabuki dùng ở đây vì nó có liên quan đến một hình thức sân khấu đương thời).

Chữ rônin khi nào phải viết là lăng nhân, khi nào viết là lao nhân? “Lăng nhân” xưa vốn chỉ nhà nông (hyakushô) vì không có miếng ăn hay không đương nổi thuế má, phải từ bỏ làng nước ra đi sống đời nổi trôi phiêu lăng. Đó là những “phù lăng nhân” (furônin), không gia cư cố định. “Lao nhân” là tiếng dùng để gọi những samurai phải rời chủ mình và mất hết bổng lộc. Họ là những “lao lung nhân” (rôrônin) nghĩa là kẻ bị trói buộc trong cảnh khôn cùng, không còn tự do xoay sở. Thế nhưng nếu gọi samurai là “lao nhân” như kẻ bị tù ngục thì quá khinh miệt họ nên người đời sau mới đổi cách viết thành “lăng nhân” là người trôi nổi cho thanh bai hơn.

Vào giai đoạn này, kẻ được chỉ định nhậm chức Shôgun đời thứ 4 là một cậu bé 11 tuổi, Ietsuna (Gia Cương, 1641-1680, tại vị 1651-1680). Ông là trưởng nam của Iemitsu (Gia Quang) và kế vị khi cha chết vào năm 1651 (Keian 4). Lúc ấy vì hầy còn quá trẻ (10 tuổi) và đúng theo di chúc Iemitsu để lại, ông đã được người em cùng cha khác mẹ của cha mình (đã đi làm dưỡng tử nhà khác, lãnh chúa vùng Aidzu (phía tây Fukushima bây giờ) là Hoshina Masayuki (Bảo Khoa, Chính Chi, 1611-1672) làm phụ chính. Phân nửa sau thời chính quyền Ietsuna thì ông bị chức Tairô (Đại lão) Sakai Tadakiyo (Tứ Tĩnh

Trung Thanh, 1624-1681) - người có biệt danh là “Hạ mã tướng quân” (Geba shôgun)²¹⁵ - nắm hết thực quyền. Điều đáng chú ý ở đây là suốt thời kỳ Shôgun Ietsuna tại vị, căn bản của chính trị thực thi là sự chuyển hướng từ thể chế vũ (võ) đoán sang văn trị với những biện pháp đề cao đạo đức, lễ giáo Nho học và tôn trọng trật tự. Mục đích của nền chính trị đó nhằm đưa đến sự an định cho xã hội.

Kể từ khi có lệnh Genna enbu (Nguyên Hoà yếm vũ), theo đó, trận phá thành Ôsaka năm Genna nguyên niên (1615) được xem như trận đánh chốt để mở màn cho một thời đại thanh bình, ngoại trừ cuộc khởi nghĩa nông dân ở Shimabara, cơ cấu mạc phủ hầu như đã được tổ chức hoàn chỉnh, xã hội có một giai đoạn yên ổn khá lâu dài. Nếu phải làm cho to chuyện một vấn đề nào đó của giai đoạn này thì có lẽ ta chỉ có thể đề cập đến những đề tài như chính sách của nhà nước đối với các vũ sĩ vô chủ (rônin) và kẻ có hành động khác thường (kabukimono).

Sở dĩ vấn đề này đã được mạc phủ đem ra mổ xẻ để tìm cách đối phó là vì vào tháng 7 năm 1651 (Keian 4), đã xảy ra một biến cố gọi là cuộc loạn năm Khánh An (Keian no ran), cụ thể hơn là Loạn của Yui Shôsetsu (Du Tĩnh, Chính Tuyệt). Người tên Yui xuất thân vùng Suruga (trung bộ Shizuoka), đến Edo học việc binh. Ông đã âm mưu với các đồ đệ của mình là bọn Marubashi Chuuya (Hoàn Kiêu, Trung Di) nhất tề nổi dậy ở những vùng Edo, Suruga, Kamikata (tức vùng Kinai quanh Kyôto) nhằm lật đổ mạc phủ. Bối cảnh của cuộc nổi dậy đó là sự bất mãn của tầng lớp rônin (lao nhân, lãng nhân) mà Yui đã biết kết hợp để lợi dụng.

Kết quả là âm mưu của họ đã vỡ ngay từ trong trứng nước, Marubashi Chuuya bị bắt ở Edo, Yui Shôsetsu bị bao vây ở Suruga phải tự sát. Tuy vậy, mạc phủ coi trong biến cố đó có một nguy cơ lớn tiềm ẩn. Để chữa bệnh từ gốc, họ tìm cách loại bỏ nguyên nhân đã đưa đến sự xuất hiện những rônin (lao nhân, lãng nhân), đầu mối của biến cố. Do đó, họ mới tỏ ra mềm dẻo hơn trong việc áp dụng luật “cấm nhận con nuôi lúc sắp chết” ví dụ như đã qui định một ngoại lệ là những lãnh chúa dưới 50 tuổi thì đặc biệt có quyền làm như vậy. Như thế, con số rônin sẽ bớt tăng gia. Cùng lúc, họ quản lý chặt chẽ những rônin sống ở vùng Edo và những kabukimono, kẻ có hành vi khác thường.

Đến đây, tưởng cũng nên nhắc lại hai tập tục (có thể xem như hủ tục) còn sót lại của

²¹⁵ Nhân phủ đệ của Sakai Tadakiyo được dựng lên trước cổng thành Edo nơi có biển “Đến đây phải xuống ngựa” (Hạ mã trát) nên người ta gọi đùa ông như thế. Hạ mã cũng có nghĩa là “ngựa hạng tồi” (so sánh với thượng mã, trung mã là ngựa hay). Có lẽ sự giễu cợt như thế đến từ những kẻ bất mãn với chính sách kiểm ước và kiểm soát tài chánh gắt gao của ông.

thời Chiến Quốc và ảnh hưởng đến cuộc sống trong xã hội Edo. Hãy gọi chúng theo niên hiệu lúc đó. Hai việc đáng khen (mỹ sự) lớn dưới thời Khoan Văn (Kanbun no nidai bishi) : Việc cấm chết theo chủ (junshi = tuẫn tử) và việc phế bỏ chế độ con tin (hitojichi = nhân chất, chất có nghĩa là cầm đồ để chuộc).

Dưới thời Chiến Quốc, tục lệ tuẫn tử rất phổ biến. Tuẫn tử nghĩa là mỗi khi chủ quân chết thì gia thần vì phải bày tỏ lòng trung nghĩa nên cũng tự sát để đi theo. Còn như chế độ con tin (hitojichi = nhân chất, shōnin = chứng nhân) thì từ khi có mạc phủ cho đến lúc đó, vẫn được thực hành. Các lãnh chúa để chứng minh sự phục tùng của mình với mạc phủ, không có gì rõ ràng hơn là gửi một người thân thích của mình làm con tin, “người nhân chứng” cho lòng trung thành.

Một chính sách khác của thời Shōgun Ietsuna cũng đáng chú ý. Chính sách này cho ta thấy lúc đó quyền hành của chức Shōgun đã bắt rễ một cách vững vàng. Đó là việc vào năm 1664 (Kanbun 4), mạc phủ đã công bố một văn bản gọi là Kanbun Inchi (Khoan Văn ấn tri). Đó là một bộ cáo gửi chung đến các lãnh chúa hay ryōchi ategaijō (lãnh tri oản hành trạng). Tên nghe ra có vẻ rắc rối nhưng nó có thể hiểu là một “bức thông tri đến mọi lãnh chúa chứ không phải từng lãnh chúa”. Cho đến lúc đó, quan hệ giữa Shōgun với các lãnh chúa được xem như quan hệ cá nhân, có cấp đất phong thì chỉ báo riêng cho người đó. Nay liên hệ ấy đã trở thành liên hệ công chúng. Quan hệ chủ tớ có tính cá biệt đã trở thành quan hệ chủ tớ có tính tập đoàn nghĩa là quyền uy của nhà chúa đã được nâng lên một bậc cao hơn, cho thấy tất cả các lãnh chúa – hiện ra như một giai cấp - đều phải phục tùng một người thôi, đó là Shōgun họ Tokugawa. Trong trường hợp cá biệt thì mỗi liên lạc có thể bị sút mẻ hay băng hoại vì là liên hệ một đối một, chứ trường hợp tập thể như thế, về mặt luận lý mà nói, thì sự sút mẻ hay băng hoại khó lòng xảy ra cùng một lượt. Như vậy, ta thấy được vào thời điểm đó, quyền lực nhà chúa đã đạt đến đỉnh cao chưa từng có. Cũng vào giai đoạn này, nhà chúa đã nhất tề kiểm tra điền địa trên lãnh địa mình trực quản (bakuryō kenchi = mạc lãnh kiểm địa) để tính toán sao cho sự thu nhập tài chánh của mạc phủ được ổn định. Có thể nói những điều vừa kể là điểm then chốt trong chính trị dưới thời Shōgun Ietsuna.



Shôgun đời thứ 4 Ietsuna mở đầu chính trị văn trị

Về phần các phiên trấn thì phải nói là nhờ có hòa bình trong một thời gian lâu dài, chủ phiên cũng giảm bớt chi phí quân sự để động viên quân lực. Ngay cả nạn đói năm Kan'ei (Kan'ei no kikin, 1641-1642)²¹⁶ cũng trở thành cơ hội để cho các phiên lo việc chấn chỉnh lại nội chính và phát triển kinh tế từ bên trong. Các phiên phải kêu gọi những gia thần có năng lực phụ tá vào việc sửa đổi cơ cấu lãnh đạo trong phiên, cho lãnh chúa thêm nhiều quyền lực để quyết đoán, dồn sức vào các hoạt động thủy lợi và khẩn điền, gia tăng sức sản xuất nông nghiệp để ổn định tài chính (sản thực hưng nghiệp).

Cũng vào thời gian này đã thấy xuất hiện nhiều lãnh chúa đáng gọi là minh quân. Họ biết sử dụng những cố vấn là hạng “ngự dụng học giả” có đầu óc tiên bộ. Có thể trưng ra các ví dụ sau đây:

	Lãnh chúa	Phiên	Cố vấn	Trường phái
1	Hoshina Masayuki	Aidzu	Yamazaki Anzai	Chu tử học
2	Ikeda Mitsumasa	Okayama	Kumazawa Banzan	Dương Minh học
3	Tokugawa Mitsukuni	Mito	Shu Shunsui (Chu Thuần Thủy) ²¹⁷	Chu tử học gốc di thần nhà Minh
4	Maeda Tsunanori	Kaga	Kinoshita Jun'an	Chu tử học

²¹⁶ Năm Khoan Vĩnh 18 và 19 (1641, 42) vì hạn hán và trời trở lạnh đột ngột, Nhật Bản bị mất mùa, lại thêm sưu cao thuế nặng, giá gạo lên cao không kiểm soát nổi, nên cả nước lâm vào nạn đói, số người chết lên đến vài vạn. Do đó các phiên đã phải sửa đổi chính sách thu thuế và thi hành cải cách nông nghiệp.

²¹⁷ Nho học giả cuối đời Minh (1600-1682). Tên Chi Du, tự Lỗ Dư, hiệu Thuần Thủy. Người Diêu Dư (Chiết Giang). Trọng thực học, tinh thông lễ pháp và kiến trúc. Mưu khôi phục nhà Minh nhưng bất thành, đến Nhật năm 1659, phụng sự Tokugawa Mitsukuni của phiên Mito. Ngụ cư ở Edo. Thủy hiệu là Văn Cung tiên sinh. Để lại Chu Thuần Thủy tiên sinh văn tập vv... Dường như đã ghé Quảng Nam nhưng các chúa Nguyễn vốn chuộng hư văn, không tin dùng.

Trong nhóm vừa kể, Ikeda Mitsumasa thuộc phiên Okayama đã mở hai trường học: Hanabatake Kyôjô và Shizutani Gakkô. Lãnh chúa Tokugawa Mitsukuni ở Mito thiết lập Shôkokuhan (Chương Khảo Quán) ở Edo và bắt đầu cho biên tập bộ Dai Nihonshi (Đại Nhật Bản Sử). Chính quyền mạc phủ an định, các lãnh chúa biết để ý đến việc học như thế, chính trị văn trị đã hội đủ điều kiện để được thi hành.

Tiết 2-Thời Genroku (Nguyên Lộc):

2.1 Chính trị của Shôgun Tsunayoshi:

Sau một thời kỳ ổn định và phát triển về mặt kinh tế khá lâu dài với Shôgun thứ 4 Ietsuna (Gia Cương, trị vì 1641-80), hậu bán thế kỷ 17 là thời gian Shôgun thứ 5 là Tsunayoshi (Cương Cát, 1646-1709, tại vị 1680-1709)²¹⁸ nắm chính quyền. Nhà viết sử gọi nó là thời Genroku (Nguyên Lộc)²¹⁹. Chính trị của Tsunayoshi có thể chia làm hai thời kỳ. Thời đầu ông được cận thần là Hotta Masatoshi (Quật Điền, Chính Tuấn, 1634-1684) phụ tá. Thời sau, khi Hotta bị ám sát, ông dùng Yanagisawa Yoshiyasu (Liễu Trạch, Cát Bảo, 1658-1714). Vậy sau đây ta hãy thử xem Tsunayoshi đã thực hiện được những gì về mặt chính trị.



“Khuyển” tướng quân Tsunayoshi cấm sát sinh và tướng lệ học vấn

Trước tiên, Tsunayoshi cũng như các Shôgun trước, công bố ấn bản mới về pháp độ của giới vũ gia vào năm 1683 (Tenna 3). Pháp độ này còn có tên là Lệnh năm Tenna (Tiên

²¹⁸ Con trai thứ 4 của Shôgun đời thứ 3 Iemitsu. Đã đi làm con nuôi để nối dõi cho một phiên trấn nhưng sau được gọi về nối nghiệp anh cả và Shôgun đời thứ 4 là Ietsuna 1641-1680).

²¹⁹ Genroku (Nguyên Lộc, 1688-1704) chữ trong Tổng Sử, tương ứng với niên hiệu của Thiên hoàng Higashiyama (Đông Sơn).

Hòa lệnh). Điều thứ nhất của văn bản ấy đã qui định : “Phải tưởng lệ văn, vũ, trung, hiếu, chính đốn lễ nghi”. Cho đến lúc đó, bổn phận của người samurai chỉ là theo đòi cái “đạo cung mã” nghĩa là đạo của con nhà võ. Nay thì họ phải giữ lòng trung thành với bậc quân chủ, hiếu kính đối với cha ông, giữ gìn lễ nghi nghĩa là trật tự trên dưới và xem những điều này mới là thiết thân nhất.

Đường lối văn trị chủ nghĩa như thế dĩ nhiên dựa trên Nho giáo. Để cụ thể họ việc tôn sùng đạo Nho, Shôgun Tsunayoshi đã cho dựng Yushima seidô (Thang Đảo thánh đường, Yushima là tên đất thuộc nội thành Edo) làm chỗ thờ (điện đường) và dạy đạo Nho. Ông bổ nhiệm học giả Hayashi Nobuatsu (Lâm, Tín Đốc, 1644-1732) hiệu Hôkô (Phượng Cương) làm Daigaku no kami (Đại học đầu) tương đương với chức viện trưởng. Như thế, ông đã cho chuyển Khổng miếu (Tiên thánh điện) là tư thực của nho quan và thị giảng Hayashi Razan (Lâm, La Sơn, 1583-1657, ông nội của Nobuatsu) ở Ueno Shinobu-ga-oka về nơi đó. “Thánh đường học vấn sở” này được đặt dưới quyền chỉ đạo của gia đình họ Hayashi²²⁰, làm nơi dạy dỗ cho tầng lớp võ sĩ.

Về phương diện lễ nghi trật tự, cho đến nay, chính sách liên quan đến thiên hoàng và triều đình có thay đổi một chút. Một số nghi thức triều đình được phục hồi, lãnh địa dành riêng cho hoàng gia (gọi là kinri goryô = cấm lý ngự liệu) nay cũng được tăng thêm. Các Shôgun Ieyasu, Hidetada và Tsunayoshi mỗi người đều hiến 1 vạn thạch, tổng cộng tất cả được trên 3 vạn thạch.

Tsunayoshi tỏ ra là người sùng đạo Phật, năm 1685 (Jôkyô 2) ông đã ban lệnh Shôruï awaremi no rei nghĩa là Lệnh phải thương xót loài vật (shôruï = sinh loại). Không những cấm giết chó mà thôi, ông cấm tất cả mọi hình thức sát sanh. Lý do là người đáng lẽ nối dõi ông – thế tử Tokumatsu - mới 5 tuổi đã chết yểu. Nhân thế, tăng lữ cố vấn là Ryuukô (Long Quang) mới bàn rằng vì trong kiếp trước Tsunayoshi đã phạm quá nhiều tội sát sanh nên phải nhận quả báo. Nếu muốn có con, ông phải biết xót thương tất cả những sinh vật, nhất là không được giết chúng. Đặc biệt Tsunayoshi sinh vào năm Tuất cho nên đối với chó thì ông cần phải ưu ái hơn nữa. Lệnh đó đã gây nhiều khó khăn cho cuộc sống của dân chúng vì lúc nào cũng phải dành ưu tiên cho chó. Tuy nhiên, nhờ vậy mà những kẻ bất mãn xã hội và hay chê trách như bọn kabukimono cũng không còn thấy bóng dáng đâu nữa.

²²⁰ Razan (La Sơn) là cha Gahô (Nga Phong, 1618-1680). Gahô lại là cha Hôkô (Phượng Cương) , ba đời đều làm nho quan.

Ngoài cách thức mới trong việc khu xử đối với các lãnh chúa, triều đình lần thiên hoàng, thời đại của Tsunayoshi còn được đánh dấu như một khúc quanh về mặt tài chính của mạc phủ. Thu nhập từ các mỏ khoáng sản cũng như lượng vàng bạc từ mỏ Sado trước đây có thể gọi là dồi dào thì nay bắt đầu có triệu chứng suy giảm khiến cho tài chính của mạc phủ càng ngày càng sa sút. Thêm vào đó, trận hỏa hoạn lớn năm Meireki (Meireki no taika, 1657, Minh Lịch đại hỏa) thiêu rụi thành phố Edo đã đòi hỏi một ngân sách lớn cho việc tái thiết thành quách và các khu phố. Ngoài ra, công sự xây cất đền chùa giai đoạn đó cũng gây nhiều tổn kém. Có thể nói mạc phủ có nguy cơ phá sản bất cứ lúc nào.

Chính vào thời điểm đó chức quan trông coi tài chính (trước gọi là Kanjô gimmiyaku, sau đổi ra Kanjô bugyô) là Ogiwara Shigehide (Địch Sinh, Trọng Tú) sau khi kiểm đủ cách không xong, đã đề nghị với Tsunayoshi phương án mới là đúc lại hoá tệ. Từ đó Nhật Bản có đồng tiền gọi là Genroku koban, “đồng vàng thời Genroku”, một loại tiền hình bầu dục và đẹp, bằng vàng, giá trị tương đương với một lượng. Koban mới này tuy phẩm chất kim loại kém đi so với với koban cũ nhưng số kim loại chiết ra (xuất mục deme) từ nó - nói trắng ra là ăn gian - đó sẽ được dùng vào việc cải thiện tình hình tài chính của mạc phủ. Đúng là nhờ giải pháp này mà tài chính mạc phủ khá ra. Thế nhưng nhân bù lại thì số tiền koban mới được tung ra thị trường quá nhiều nên nó đã bị mất đi giá trị. Trong một nền kinh tế tiêu bằng đồng vàng như xã hội Edo thì hiện tượng nói trên đã làm cho vật giá leo thang và cuộc sống của người thường dân thành ra vô cùng chật vật.

Đến năm 1707 (Hôei 4), núi Fuji gần Edo lại có trận phun lửa thật lớn, các vùng Suruga, Sagami bị tro hỏa sơn rơi đầy, gây ra nhiều thiệt hại. Để phục hưng những vùng bị ảnh hưởng của núi lửa, nhà chúa ra lệnh thu Shokokutaka yakukin (Chư quốc cao dịch kim, gọi tắt là Kuniyaku = quốc dịch), một món trưng thu nghĩa vụ trên toàn quốc: hễ nơi nào có khả năng trưng thu thì cứ mỗi 100 thạch thóc huê lợi phải nộp cho nhà chúa 2 lượng. Kết quả là mạc phủ đã thu vào được 49 vạn lượng. Tuy vậy, trong suốt thời gian còn lại của chính quyền Tsunayoshi, hình ảnh một cuộc phá sản tài chính của nhà nước vẫn cứ lớn vồn không chịu buông tha những người cầm quyền.

2.2 Văn hoá Genroku:

Cho đến đây, chúng ta đã bàn về tình hình chính trị thời Edo. Hãy tạm rời nó một chút để tìm hiểu văn hoá sử của thời đại này.

Genroku, giai đoạn cuối thế kỷ 17 bước qua đầu thế kỷ 18 là một thời kỳ chính trị ổn định, những mục tiêu kinh tế đề ra đều xem như thực hiện được nên tình hình xã hội đủ sung mãn để phát huy được một nền văn hóa nhiều sắc thái, vừa chủ động bởi tầng lớp võ sĩ, sau đến người kẻ chợ lẫn hạng bình dân. Văn hoá đó được mệnh danh là văn hoá Genroku, niên hiệu (1688-1704) cùng tên.

Văn hoá Genroku là một nền văn hoá có khuynh hướng hiện thực và thực chứng rất đậm đà. Cuộc đời gọi là “phù thế” (ukiyo) đầy biến dịch và linh động muôn màu muôn vẻ của xã hội người thành thị (chônin shakai) đã được văn học thời ấy mô tả như nó là. Nho học gắn bó với chính trị và được khích lệ. Học vấn cũng phát triển với các công trình nghiên cứu khoa học tự nhiên và cổ điển nặng về thực chứng

Văn học có những cây bút tiêu biểu cho vùng Kamigata (Kyôto và phụ cận) như nhà tiểu thuyết Ihara Saikaku, nhà thơ Matsuo Bashô và nhà soạn tuồng Chikamatsu Monzaemon.



Tượng văn hào Ihara Saikaku

Xuất thân từ một gia đình thương nhân ở Ôsaka, Ihara Saikaku (Tĩnh Nguyên, Tây Hạc, 1642-1693) bắt đầu cuộc đời văn chương như nhà thơ haikai theo kiểu viết lấy lượng nhờ nhanh trí. Tuy nhiên, ông chính là một tiểu thuyết gia rất ăn khách nên có thể sống bằng ngòi bút, một chuyện chưa từng có trước đó. Tác phẩm của ông trình bày những cảnh đời nghĩa là xã hội như một hiện thực. Ông khai thác chủ đề tình dục và kim tiền, hai thứ mê hoặc lòng người. Ngòi bút của ông sắc sảo tài tình và đã mở một cách cửa mới cho văn học Nhật Bản cận đại. Tác phẩm của ông có thể xếp vào 3 loại:

- 1- Loại chủ đề tình dục: Kôshoku ichidai otoko (Một đời trai mê sắc dục), Kôshoku gonin no onna (Năm người đàn bà lụy vì tình).
- 2- Loại chủ đề đời samurai: Budô denraiki (Truyện con nhà võ còn truyền lại), Buke Giri monogatari (Truyện ân oán trong giới võ sĩ);
- 3- Loại chủ đề người kể chuyện: Nihon eitaigura (Kho hàng Nhật Bản muôn đời), Seken munezanyô (Những toan tính bụng dạ người đời)

Ihara Saikaku và cuộc đời chìm nổi²²¹

Đầu thời cận đại, tiểu thuyết gia kanazôshi (tiểu thuyết nôbana) nổi tiếng là Asai Ryôei (Thiên Tinh, Liễu Ý, ? – 1691) có viết “Truyện đời chìm nổi” (Ukiyo Monogatari) trong đó ông trình bày nhân sinh quan của người đương thời, cho rằng “Nếu sống bất như ý thì hãy để mặc dòng đời cuốn đi, xem tất cả chuyện hay chuyện dở (yoshiashi) chỉ là những trò vui thoáng hiện ra trước khi bóng đêm phủ tới”. Thật vậy, cuộc đời “phù thế” (ukiyo) thời Edo là cảnh đời muôn mặt, biến hoá khôn lường chứ không phải là cái “ưu thế” (cũng đọc là ukiyo) có màu sắc bi quan của Phật giáo thời Sengoku, lúc mà người ta muốn đi tìm sự cứu rỗi trong tương lai gọi là “bờ bên kia” (higan = bờ ngạn) bằng lòng tin tôn giáo. Thời Edo thì khác. Quan niệm ukiyo bấy giờ phản ánh nhân sinh quan của người kể chuyện (chônin) tức lớp đông đảo dân chúng thành thị nay nhờ quá trình đô thị hoá và sức mạnh kinh tế đã nắm vai trò chủ đạo. Có thể nói ngắn gọn là bọn họ theo chủ nghĩa sát na (sống cho thoáng chốc, cho giây phút hiện tại) và chủ nghĩa hưởng lạc.

Như trình bày bên trên, người khai sáng cho loại tiểu thuyết ukiyozôshi (tiểu thuyết có nội dung miêu tả cuộc đời muôn vẻ) là Ihara Saikaku. Ông còn đặt cả tên cho nhân vật chính trong tác phẩm chủ yếu của ông – Kôshoku ichidai otoko (Một đời trai mê sắc dục) – là Ukiyo no suke. Qua loạt truyện nói về sắc dục, ông trình bày một cách lộ liễu nhân cách người Edo và phong trào xã hội đương thời là chạy theo ái dục, du hí và hoang phí, những điều đã trở thành giá trị căn bản của thời đại mới. Ông còn viết những truyện tầm thù phục hận của giới võ sĩ, giai thoại về sự làm ăn thành công của lớp thương gia, chuyện tất bật hoạt động kinh tế, chạy đua theo tiền bạc của người kể chuyện, chuyện bất hiếu, đời phong bài tục xảy ra như cơm bữa trong một xã hội mà luân lý cổ truyền đã bị băng hoại. Như Balzac, như Zola của phương Tây, Ihara Saikaku là một nhà văn tả thực và nhà văn phúng thích lớn của thời Genroku. Không có ông, khó lòng mà ta hình dung được một cách sống động và tường tận xã hội cũng như nhân sinh quan của người Nhật Bản đương thời.

Vai trò các xóm bình khang thời Edo²²²

²²¹ Nguồn: Najkajima Takashi trong Saikaku to Genroku Media (NHK Book) (trang 218-219).

Ở Edo có Yoshiwara, Kyôto có Shimahara, Ôsaka có Shinmachi, tất cả đều là những xóm bình khang (du quách = xóm lầu xanh) nổi tiếng. Yuukaku (du quách) có nghĩa là khu vực riêng biệt được nhà nước công nhận dành cho gái làng chơi tức du nữ tiếp khách nam giới. Thực ra các nàng du nữ từ xưa vẫn hành nghề trong các yuujoya (du nữ ốc) ở bên cảng, nhà trọ, xóm buôn bán trước cổng thành.. nhưng những nơi đó trị an không được tốt và thường xảy ra phạm tội. Do đó việc cắt rời các nhà chứa khỏi khu vực thành phố và đưa nó ra ngoại ô, tụ tập tất cả lại để tiện bề kiểm soát an ninh là chủ tâm của nhà nước. Gái làng chơi như thế chỉ được bán dâm trong khu vực của xóm lầu xanh. Trong năm Keichô (1596-1615) toàn quốc đã có 20 khu vực gọi là kuruwa (quách) như vậy. Từ giữa thời Edo, nhà nước chia chúng làm loại: những xóm bán công nhận và những xóm không được công nhận, thế rồi sau cuộc cải cách năm Kansei-Tenpô, các xóm không được công nhận đã bị quản lý chặt chẽ.



Tái tạo phong cảnh xóm lầu xanh Yoshiwara

Yoshiwara ở Edo là nơi mặc phủ cho phép tập trung các gái làng chơi ở vùng Edo lại, được thành lập vì mục đích trị an vào đầu thời Edo (1617) do lời tâu bày của Shôji Jinemon. Nhân có một cánh đồng lau (có hai loại lau ashi và yoshi mọc rậm rạp), họ bèn đặt tên cho miếng đất đó là Yoshiwara (yoshi cũng có nghĩa là tốt đẹp) (1626) và dựng xóm lầu xanh trên đó. Nhưng sau vì nó làm rối loạn kỷ cương, chính quyền mới dời nó về vùng Honjo, Asakusa. Thế rồi sau trận đại hỏa tai năm 1657 (Meireki 3) lại dọn về Asakusa Nihondzuzumi nên được gọi là Shin Yoshiwara (Xóm Yoshiwara mới). Trước kia có 5 khu vực, nay lại thêm một khu thứ 6, được phép kinh doanh ngày đêm không nghỉ. Lúc đầu đời Edo khách chỉ có samurai cao cấp và thương nhân có máu mặt, sau khi lan rộng ra mọi tầng lớp trong dân chúng. Những tay ăn chơi khét tiếng thời Genroku người ta vẫn còn nhắc tới là Kiinokuniya Zaemon và Date Tsunamune...Cuối đời Edo thì số gái làng chơi tụ tập ở đây lên đến trên 6.000 người.

²²² Nguồn: Nishiyama Shônosuke trong Yuujo (Kondô shuppansha) và Kin Ichikyô (Yuujo, karayuki, ianfu no keifu (Yuusankaku shuppan) (trang 242-243).

Xóm Shimahara ở Kyôto đã có từ thời Muromachi trong xóm Kujô, rồi Nijô no Koji, sau được Hideyoshi cho phép chuyển về Yanaginobaba vào năm 1589. Sau nhiều lần đổi chỗ vào năm 1602 và 1640, nó được đổi tên thành Shimahara vào năm 1641 ở trung tâm thành phố, và trên địa điểm mới, trở nên phồn thịnh nhất là từ khoảng niên hiệu Genroku (1688-1704) nhưng sau đó đã bị xóm Gion (Kỳ viên) đoạt mất khách. Xóm Shinmachi ở Ôsaka cũng được thành lập vào năm 1585 từ tiền thân của nó là xóm Shimanouchi. Nay thì 5 xóm cũ của Shimanouchi đã kết hợp với 2 xóm mới để thành Shin Shimahara.

Gái làng chơi tức các cô yuujo (du nữ) không chỉ bán dâm cho khách. Trong đám họ có lắm người am hiểu nghệ thuật, sành thơ waka, haikai, trà đạo, thư đạo và có học vấn cao. Các công khanh, võ sĩ, thương gia và người dân thành thị tới xóm lâu xanh tụy để thỏa mãn tính dục nhưng còn dùng nó như một nơi gặp gỡ, giao thiệp. Nơi đây, mọi người khách đều bình đẳng, hơn nhau ở chỗ có là người sành sỏi (tsuujin = thông nhân) nghệ chơi hay không. Những nhà văn như Ihara Saikaku, những soạn giả tuồng như Chikamatsu Monzaemon, những họa sĩ như Suzuki Harunobu, Kitagawa Utamaro đều lấy sinh hoạt các xóm lâu xanh để làm đề tài cho tiểu thuyết, tuồng múa rối, kịch kabuki và tranh ukiyo của mình.

Tuy vai trò văn hoá của các kuruwa (quách) to lớn như thế nhưng chớ nên quên khổ ải mà các cô gái phải chịu. Ta có thể xem họ cũng là những nô lệ tình dục suốt khoảng thời gian bán mình từ 10 năm đến 20 năm, đã đốt cháy tiêu tuổi trẻ của mình để sinh lợi cho những kẻ làm giàu trên xương máu đồng loại. Nếu biết tuổi thọ trung bình của một yuujo (du nữ) ở Yoshiwara là 23 tuổi thì đủ hiểu. Các cô thường nói với nhau: “Sống là địa ngục đau khổ (khổ giới), chết là về Tĩnh Nhân Tự” (Ikite wa kugai, shi shite wa Jôganji) bởi vì khi một du nữ chết, người ta thường đem vút xác họ cho chùa Jôganji lo liệu.

Vào thời Genroku, về thi ca, Matsuo Bashô (Tùng Vĩ Ba Tiêu, 1644-1694), xuất thân ở Ueno Iga (tỉnh Mie) thuộc miền tây, đã góp mặt trên thi đàn và tỏ ra có biệt tài. Khác với những người đi trước như Nishiyama Sôn (Tây Sơn Tông Nhân) của trường phái Danrin (Đàm Lâm) vốn yêu chuộng sự tân kỳ, hào nhoáng (eccentric), Bashô chỉ viết những vần thơ về một thế giới mang màu sắc tịch liêu, rĩ sét (sabi), héo úa tàn tạ (shiori), nhẹ nhàng, vật vờ, chợt có chợt không (karumi). Ông đã gây dựng nên một phong cách gọi là Shôfuu (Tiêu phong, còn viết là chính phong) dựa lên khái niệm cơ sở là yuugen kanjaku (u huyền nhân tịch) và để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng với cái nhìn bén nhạy về con người và thiên nhiên. Ông du hành nhiều nơi, đi đến đâu cũng có dịp giao tiếp với nhân sĩ địa phương, nào là võ sĩ, nào là thương nhân hay nông dân địa chủ, lấy những cuộc gặp gỡ đó làm tư liệu để viết những bài văn du ký (kikôbun = kỷ hành văn) giàu chất thơ gọi là haibun (bài văn) như Oku no hosomichi (tùy cách hiểu có thể dịch là Đường mòn miền Oku hay Đường vào sâu thẳm). Trong chuyến đi dài về miền

đông bắc đó, học trò là Sora (Tăng Lương) đã thắp tùng ông.

Trong lãnh vực sân khấu, không thể quên những đóng góp to tát của soạn giả Chikamatsu Monzaemon (Cận Tùng, Môn Tả Vệ Môn, 1653-1724), người được đời sau đánh giá như là Shakespeare của Nhật Bản. Xuất thân từ một gia đình samurai ở gần Kyôto, thưở nhỏ đã gần gũi với văn chương, ông soạn nhiều vở tuồng về hình thức sân khấu đương thời là jôruuri (tĩnh lưu ly hay sân khấu múa rối búp bê) và kabuki (ca vũ kỹ), một hình thức tuồng cải lương (nếu ta xem tuồng Nô như hát bội). Tác phẩm của Chikamatsu có nhiều thể loại (vật = mono): jidaimono (thời đại vật) là những pho tuồng dã sử, sewamono (thể thoại vật) nói về người đời, là những tuồng mang chủ đề luyến ái, tình cảm, chết chung vì tình, truyện hồn ma bóng quế vv... Có thể đưa ra một số ví dụ:

- 1- Truyện dã sử: Kokusenya gassen (Quốc tính gia hợp chiến) kể lại cuộc chiến đấu của một chàng trai Đài loan mang nửa dòng máu Nhật, chống lại cuộc xâm lăng của thực dân da trắng, bảo vệ xứ sở Đài loan.
- 2- Truyện người đời: a) Shinjuu Ten no Amijima (Tâm trung Thiên Vọng Đảo) hay truyện hai tình nhân trốn nhà ra đi để cùng chết chung vì tình (tự sát) trên đảo Ten no Amijima. b) Sonezaki shinjuu: Một chuyện cùng tự sát ở mũi đất Sonezaki để giải quyết một vấn đề tình cảm oan trái. c) Meito no hikyaku (Minh đồ phi cước): Người giao hàng của cõi u minh, chuyện chung quanh một vụ án mạng.

Những tác phẩm của Chikamatsu được người điều khiển con rối Tatsumatsu Hachirôbê (Thìn Tùng Bát Lang Binh Vệ) mang ra diễn với giọng đọc của Takemoto Gidayu (Trúc Bản Nghĩa Thái Phu) được quần chúng tán thưởng. Bài bản do Gidayu đọc kèm theo âm thanh của đàn samisen (ba giây) réo rắt được gọi là Gidayubushi (Nghĩa Thái Phu tiết). Do đó, ngày nay cách nói chuyện của một người nào có cá tính và được quần chúng biết đến cũng được gọi là xxx+bushi như thế. Dayu (Tayu = thái phu) là tiếng tôn xưng người lãnh nghề trong một lãnh vực nào đó.

Thời đó, Kabuki cũng được quần chúng bình dân yêu chuộng như sân khấu múa rối jôruuri. Nó phát triển rất mạnh. Ở vùng Edo hay vùng Kamigata (Kyôto và phụ cận), có những rạp con ngoài trời (shibai koya) được cất lên. Thế nhưng nếu ở Edo, khan giả chuộng những vở tuồng võ hiệp với lối diễn tả mạnh bạo (aragoto = hoang sự) với những anh kép hát đầy nam tính như Ichikawa Danjuurô (Thị Xuyên, Đoàn Thập Lang) đời thứ nhất thì người vùng kinh đô lại chuộng tuồng tình cảm (wagoto = hòa sự) với lối diễn tả tình tứ của chàng Sakata Tôjuurô (Phản Điền Đằng Thập Lang). Một kép hát

đóng vai đào (onnagata) nổi tiếng thời ấy là Yoshizawa Ayame (Phương Trạch, Ayame). Tuy có nhiều cách diễn âm Hán nhưng một trong những cách viết của ayame là “xương bồ”, tên một loài hoa.

Kabuki đã phát triển như thế nào?²²³

Văn hoá thời Edo mà người thành thị (chônin) đóng vai trò trung tâm thật là muôn màu muôn vẻ, trong đó không thể nào không nhắc đến nghệ thuật sân khấu độc đáo của người Nhật gọi là Kabuki mà lịch sử phát triển có thể tóm gọn như sau:

-Năm 1603 (thời Adzuchi-Momoyama), có người con gái xứ Izumo tên là Okuni (A Quốc) mặc quần áo đàn ông, nhảy múa những điệu kỳ cục, không giống ai (Kabuki-odori) trên đường phố Kyôto.

-Năm 1629, các cô gái làng chơi ôm đàn samisen, vừa theo tiếng nhạc vừa nhảy múa rộn ràng. Đó là Onna-kabuki hay Kabuki các cô.

-Năm 1652, đến lượt bọn thiếu niên cũng làm trò như thế thay vào chỗ các cô gái (Wakashu-kabuki hay Kabuki các cậu.

--Sau đó, chỉ có những người đàn ông thành nhân (Yarô) mới được trình diễn. Đó là Yarô-kabuki hay Kabuki thanh niên.



Kép Kabuki hiện đại Bandô Tamasaburô (1981) trong một vai nữ

Nói chung, các nam nữ trẻ tuổi diễn trò thường mắc vào chuyện mãi dâm trá hình nên mặc phủ phải ra lệnh cấm đoán. Đến thời Muromachi, Kabuki đã thay đổi để được truyền lại cho tới ngày nay. Những soạn giả tên tuổi có Tsuruya Nanboku giỏi về tuồng ma quái (kaidan) và Kawatake Mokuami chuyên môn loại cường đạo trên sông nước (shiranamimono).

Sau đây, ta hãy bước vào lãnh vực học vấn của thời Genroku.

²²³ Nguồn ; Nakazawa Nobuhiro trong Nihon no bunka (Natsume-sha) (trang 230-231)

Cùng với sự ổn định chính trị của thể chế mạc phiên, Nho giáo với tư cách là môn môn học qui định phận sự của từng cá nhân trong xã hội cũng đã được phổ biến đến mọi tầng lớp người. Đặc biệt Chu tử học – cái học của Chu Hy - đặt nặng vấn đề trật tự trên dưới và lễ tiết - được mặc phủ cũng như các phiên rất hoan nghênh vì nó là vũ khí giúp họ duy trì trật tự nội bộ.

Một trường phái của Chu tử học có tên là Nam học (Nangaku) đã được nhà nho Tani Jichuu (Cốc, Thì Trung, 1589/1599-1649) của phiên Tosa (trên đảo Shikoku) thừa kế. Từ cửa ông đã xuất hiện những tài năng như Yamazaki Anzai (Sơn Kỳ Âm Trai, 1618-1682) và Nonaka Kenzan (Dã Trung, Kiêm Sơn, 1615-1663) , cả hai sau này sẽ giúp đỡ đắc lực cho đại thần Hoshina Masayuki. Đặc biệt Anzai là người đã đưa ra thuyết Suika Shintô (Thùy gia Thần đạo)²²⁴ và dùng Nho giáo để giải thích Thần đạo. Một phái khác của Chu tử học là Kinh học (Kyôgaku). Người gây dựng ra phái ấy có tên Fujiwara Seika (Đằng Nguyên Tinh Oa, 1561-1619). Trong đám môn nhân của ông có Hayashi Razan (Lâm, La Sơn, 1583-1657) và Ishikawa Jôzan (Thạch Nguyên, Trượng Sơn, 1583-1672), Matsunaga Sekigo (Tùng Vĩnh, Xích Ngũ, 1592-1657) Thêm vào đó, những người kế tiếp đường lối của Matsunaga Sekigo là Kinoshita Jun.an (Mộc Hạ, Thuận Am, 1621-1689), Arai Hakuseki (Tân Tinh, Bạch Thạch, 1657-1725), Muro Kyuusô (Thất, Câu Sào, 1658-1734) .

Hai nhà nho Fujiwara Seika và Hayashi Razan²²⁵

Như ta đã biết, ở Nhật Bản, Nho giáo dính líu chặt chẽ với cửa thiên qua việc nghiên cứu thi văn chữ Hán ở các tự viện. Cuối đời Sengoku, ở chùa Shôkokuji (Tướng Quốc), một trong Ngũ sơn của Kyôto, có một vị tăng là Fujiwara Seika (Đằng Nguyên Tinh Oa, 1561-1619), thuộc chi nhánh Reizei quý tộc Fujiwara và xuất thân từ Harima, đã trở thành **khai tổ của Nho học cận đại ở Nhật Bản**. Seika thân thiết với võ tướng cùng quê là Akamatsu Hiromichi. Ông không những từng được Hideyoshi Hidetsugu, Hideyoshi Hidetoshi, Tokugawa Ieyasu mời đến hỏi đạo mà cũng thân giao và trao đổi nhiều với văn nhân và Nho gia lỗi lạc Kang Hang (Khuông Hàng) một người Triều Tiên bị quân đội Hideyoshi bắt về. Ông đã từ bỏ Phật giáo, hoàn tục, miệt mài nghiên cứu Chu tử học mà ông nghĩ thích hợp cho chính trị của thời đại mình đang sống. Ông phủ nhận tri thức của các nhà bác sĩ chú thích kinh điển và tạo cho mình một học

²²⁴ Thùy gia Thần đạo còn gọi là Nho gia thần đạo

²²⁵ Nguồn Minamoto Ryôen trong Tokugawa shisô shôshi (Chuô shinsho) và Aihara Ryô trong Juugaku undô no keifu (Kôbundô atene shinsho) trang 220.

phong riêng. Học trò của Seika có nhiều người về sau rất nổi tiếng như Hayashi Razan (Lâm La Sơn), một tăng nhân hoàn tục khác (đến từ Kenninji). Khi Razan tự ý giảng Luận Ngữ mà không xin phép mạc phủ, bị các quan bác sĩ tố giác, Shôgun Ieyasu nghe chuyện, chỉ cười khà. Seika không thờ Hideyoshi và cũng chẳng đi theo Ieyasu. Thế nhưng Razan thì ngược lại, ông được Ieyasu mời về thành Shunpu làm cố vấn và sau này con cháu ông sẽ phụ trách truyền đời **chức vụ quản lý ý thức hệ trong chính quyền Tokugawa**. Đến nỗi, các luồng tư tưởng Nho học đứng ngoài chủ trương của gia đình và môn đệ của Razan đều bị coi như là “dị học” và chịu sự đàn áp.



Hayashi Razan và quang cảnh giảng dạy ở trường Shôheikô

Tại sao lại như thế? Hãy nghe chủ trương của Razan: “Căn nguyên của vạn vật trong vũ trụ đều có trật tự trên dưới, phân định rõ ràng. Xã hội con người cũng vậy: quân thần phụ tử, tôn ti quý tiện đã rõ”. Ông khẳng định chế độ giai cấp (mibun seido), thuyết thiên mệnh, thuyết danh phận...tất cả điều đó đều làm vui lòng mạc phủ vốn muốn trấn áp phong trào “hạ khấc thượng” của thời Sengoku cũng như mong thiết lập vững vàng cơ sở chính trị cho nhà chúa.

Hệ thống Nho học thời Edo

Niên đại	Chu Tử học phái (Kinh học)	Chu Tử học phái (Nam học)	Dương Minh học phái	Cổ học phái	Các học phái khác
1600	Fujiwara Seika	Minamimura Baiken			
1620	Hayashi Razan Ishikawa Jôzan Matsunaga Sekigo	Tani Jichuu	Nakae Toju		
1640					

1660	Hayashi Gahô Kinoshita Jun.an (Mokumon)	Nonaka Kenzan Yamazaki Ansai (Kimon)	Kumazawa Banzan	Yamaga Sokô (Thánh học) Itô Jinsai (Học phái Horikawa)	
1680	Hayashi Nobuatsu			Itô Tôgai Inou Jakusui Ogyuu Sorai (Phái Cổ văn tử)	
1700		Satô Naokata Asami Keisai	Miyake Sekian		
1720	Arai Hakuseki Amenomori Hôshuu Muro Kyuusô	Miyake Shôsai	Nakai Shuuan	Aoki Konyô Dazai Shundai Hattori Nankaku	Phái chiết trung (Setchuuha)
1740	Shibano Ritsuzan* Miura Baien	Okada Kansens*	Nakai Chikuzan Nakai Riken		
1760		Koga Seiri*			
1780	Hayashi Jutsusai Bitô Nishuu*		Yamagata Bantô		Phái khảo chứng (Kôshôha)
1800			Satô Issai		
1820	Rai San.yô		Ôshio Heihachirô		
1840			Sakuma Shôzan		
1860			Yôshida Shôin		
1880					

- Shibano, Okada và Bitô được gọi là Tam Bác Sĩ đời Kansei (Khoan Chính). Sau Koga thế chỗ Okada.
- Tên in **chữ đậm** là những nhà tư tưởng và hành động quan trọng, ảnh hưởng đến các chí sĩ Duy Tân.

Đôi đầu với Chu tử học là Dương Minh học. Nakae Tôju (Trung Giang, Đằng Thụ) và môn nhân của ông là Kumazawa Banzan (Hùng Trạch, Phiên Sơn, 1619-1691, hiệu Ryôkai = Liễu Giới) theo Dương Minh học, trường phái do nhà nho Vương Dương

Minh đời Minh mở đường, chủ trương phê phán hiện thực và tìm về cái đạo đức tiềm ẩn trong tâm hồn con người để sau đó thể hiện nó qua việc làm. Với lập trường “tri hành hợp nhất” nghĩa là xem “sự hiểu biết phải đi đôi với việc làm”, tư tưởng của Vương Dương Minh có tính cách tân vì ông muốn giải quyết những mâu thuẫn trong xã hội (vẫn thường hành xử kiêu ngạo một đằng làm một nẻo). Do đó, Banzan bị Mạc phủ dè chừng, và nhân vì ông thường lên tiếng phê phán chính trị của nhà nước nên đã bị đày xuống vùng Shimôsa Koga (Chiba-Ibaraki bây giờ), giam trong thành Koga và mất ở đó. Tác phẩm chủ yếu của ông – Daigaku Wakumon (Đại học hoặc vấn, khoảng 1686 hay 87) – đưa ra 22 điều ngờ vực về kinh tế chính trị hàm ý chỉ trích mạc phủ một cách mạnh mẽ nên bị họ ngâm rất lâu không cho xuất bản. Banzan lại còn nói thêm rằng việc nhai lại những tư tưởng hủ lậu về trật tự đạo đức của Trung Quốc cổ đại là theo học “Tử học” chứ không phải Nho học.



Nhà tư tưởng Dương Minh học Kumazawa Banzan

Mặt khác, vẫn có người đi tìm ý nghĩa thâm thúy của Nho học mà họ cho rằng nó nằm bên trong những tác phẩm cổ điển do Khổng tử và Mạnh tử soạn ra. Đó là phái Cổ học do các ông Yamaga Sokô (Sơn Lộc, Tô Hành, 1622-1685) và Itô Jinsai (Y đặng, Nhân Trai, 1627-1705) xây dựng nên.

Bên trong phái Cổ học còn có một chi nhánh là phái Cổ văn từ học phái do Ogyuu Sorai (Địch Sinh, Tô Lai, 1666-1728) cầm đầu. Họ tỏ ra quan tâm đến các vấn đề kinh tế, chính trị, chủ trương muốn bảo vệ thể chế mạc phiên thì phải ngăn chặn không cho các đô thị được phát triển, còn samurai phải biết sử dụng đất đai để canh tác. Họ cũng đã mở đường cho môn học gọi là “kinh thế luận” tức lý luận “kinh thế tế dân”, chủ đích làm thiên hạ được yên ổn và cứu dân lành khỏi đói nghèo. Bản thân Sorai được Shôgun Yoshimune và đại thần đầu triều Yanagisawa Yoshiyasu dùng làm cố vấn chính trị để thi

hành cuộc cải cách năm Hưởng Bảo (Kyôhō no kaikaku, 1716-1745). Đệ tử của Sorai, Dazai Shundai (Thái Tề, Xuân Đài, 1680-1747) đã phát triển lý luận “kinh thế” ấy. Theo ông, samurai cũng phải tham gia thương mại và kiếm lợi nhờ chế độ buôn bán độc quyền (senbai seido).

2.3 Sự phát triển của các ngành học thuật:

Sự phát triển Nho học là sự phát triển của một lối tư duy hiện thực và hợp lý, nó sẽ có ảnh hưởng lớn đến những ngành học khác của thời ấy. Ví dụ khoa lịch sử đã có những nghiên cứu có tính thực chứng dựa trên cổ văn thư. Ngoài Arai Hakuseki, còn thấy xuất hiện một số nhân vật khác cũng triển khai được những phương pháp đánh giá lịch sử độc đáo của riêng họ.

Đóng góp quan trọng của khoa Sử²²⁶

Mạc phủ cũng như sĩ phu thời Edo rất chú trọng đến lịch sử. Mạc phủ đã ra lệnh cho gia đình Hayashi (Rinke = Lâm gia) soạn bộ Honchō tsuukan (Bản triều thông giám). Lãnh chúa đời thứ 21 của phiên Mito (Thủy Hộ) là Tokugawa Mitsukuni cũng cho gia thần bắt đầu thu thập sử liệu trên toàn quốc để soạn Dai Nihonshi (Đại Nhật Bản Sử). Honchō tsuukan đứng trên lập trường chủ nghĩa thuần lý của nhà Nho, bày tỏ sự bất mãn, công kích luận điệu coi Thiên hoàng Jinmu của Nhật Bản là hậu duệ của Thái Bá nước Ngô bên Trung Quốc. Còn Dai Nihonshi là bộ sách kỳ công vì tốn rất nhiều năm để hoàn thành. Từ lúc khởi công cho đến lúc soạn xong vào năm Meiji 39 (1906), tính ra mất đến 250 năm. Bộ sách vĩ đại này nghiên cứu sử Nhật từ đời Thiên hoàng Jinmu cho đến Thiên hoàng Go Komatsu, giải thích mọi sự kiện trên lập trường đại nghĩa danh phận của Chu tử học.

Phiên Mitô có lập trường trước là tôn vương (sonnō) sau phát triển thành tôn vương nhượng di (sonnō jōi) tức phò vua đuổi ngoại xâm. Trung tâm của học phái đó là lãnh chúa của phiên Mito (một phiên ở phía bắc Edo nay là tỉnh Ibaraki) tên là Tokugawa Nariaki (Tề Chiêu). Ngày nay người ta biết học phái đó qua cái tên là Mitogaku (Thủy hộ học). Chính những rônin có tư tưởng Mitogaku đã tổ chức thành công việc ám sát đại thần Ii no Naosuke, nghĩ rằng ông quá hèn yếu với Tây phương vì chưa có chiếu chỉ của Thiên hoàng mà đã ký hòa ước. Chính con trai Nariaki tức Yoshinobu (Khánh Hỷ) sẽ là người trở thành vị Shōgun thứ 15 tức cuối cùng của Mạc phủ Tokugawa. Việc Yoshinobu trao trả chính quyền cho Thiên hoàng Minh Trị (taisei hōkan = đại chính phụng hoàn) chưa chắc là vì sợ binh lực của đối phương nhưng mà vì bản tâm ông đã sẵn sàng đồng ý từ trước khi được nuôi dưỡng và lớn lên trong không khí tôn

²²⁶ Nguồn: Nihon no bunka (Natsume-sha xuất bản) (trang 244-245)

vương của Mitogaku.



Tokugawa Nariaki, lãnh chúa phiên Mito

Ngoài hai bộ sử kể trên, trong dân chúng còn có bộ Chuuchô jijitsu (Trung Triều sự thực) của Yamaga Sokô dựa lên lịch sử cổ đại của thời chư hầu để xem Nhật Bản mới là trung tâm của thế giới chứ không phải Trung Hoa. Hơn nữa, Nhật Bản phải là quốc gia vượt trội lên hẳn Trung Quốc và Triều Tiên. Nó đã kích thích tinh thần bài ngoại (nhương di) của người Nhật lúc ấy. Riêng Tokushi yoron (Độc sử dư luận) của Arai Hakuseki thì trình bày vấn đề với sự quan đặc dị của ông, cho rằng chính quyền đã được chuyển tiếp từ xã hội công khanh quý tộc để sang tay xã hội quân nhân và khu phân thời đại lịch sử theo nhân quan đó. Trong một cuốn sử khác Koshitsuu (Cổ sử thông), Hakuseki nhân nói về thời các thần, đã đưa ra kiến giải là “các thần cũng là người mà thôi” như cơ sở lý luận để nghiên cứu về chính trị cổ đại.

	Tên sách	Năm soạn	Người soạn	Nội dung
1	Honchô tsuukan (310 quyển)	Hoàn thành 1670	Hayashi Razan Hayashi Gahô	Lịch sử Nhật Bản theo thể biên niên như Tư Trị Thông Giám
2	Dai Nihonshi (397 quyển)	Hoàn thành 1907 sau 250 năm chấp bút	Tokugawa Mitsukuni chủ biên đầu tiên	Lịch sử khảo chứng theo quan điểm đại nghĩa danh phận của Chu Tử học
3	Chuuchô ji jitsu (2 quyển)	Hoàn thành 1669	Yamaga Sokô	Phê phán Chu Tử học, bài báng việc sùng bái Trung Quốc.
4	Tokushi yoron (3 quyển)	Hoàn thành 1712	Arai Hakuseki	Dùng để giảng cho Shôgun Ienobu. Coi quá trình chuyển

				quyền lực từ công khanh đến vũ gia như tất yếu lịch sử
--	--	--	--	---

Mặt khác, trong lãnh vực khoa học tự nhiên, đã có nhiều tiến triển về bản thảo học, ngành học xuất phát từ lâu đời ở Trung Quốc²²⁷ và được truyền đến Nhật từ đời Asuka (cuối thế kỷ thứ 6 đến tiền bán thế kỷ thứ 7), cũng như trong các môn có tính thực chứng khác như y học hay nông học. Kaibara Ekiken (Bối Nguyên, Ích Hiên, 1630-1714) chẳng hạn, đã viết những tác phẩm như Yamato Honzo (Đại Hòa bản thảo), Miyazaki Yasusada (Cung Kỳ, An Trinh, 1623-1697) viết Nōgyō Zensho (Nông nghiệp toàn thư) vv... Chúng đều được truyền bá rộng rãi.

Bản thảo là cây cỏ có vị thuốc cho nên bản thảo học là môn học nghiên cứu dược tính và hiệu quả của thực vật, động vật và khoáng vật. Ngoài ra, nhân vì người ta cần dùng đến phương tiện đo lường và tính toán trong việc buôn bán nên Wasan (Hoà toán) tức môn số học của người Nhật cũng phát triển. Người tên Seki Takakazu (Quan, Hiếu Hòa, 1640? -1708) đã có những nghiên cứu đặc sắc về phương pháp tính toán bằng đại số học theo bút toán (chứ không phải bàn toán), cũng như phép tính liên quan tới viên cầu (hình cầu tròn). Thiên văn và lịch học thì đã có Shibukawa Shunkai (hay Shibukawa Harumi, xưng hiệu Yasui Santetsu, 1639-1715) biết sử dụng lịch Trung Quốc để điều chỉnh độ chênh lệch giữa nó và lịch được áp dụng đương thời trong nước, để làm ra một thứ lịch mới cho Nhật Bản. Lịch này được gọi là Jōkyōreki (Trinh Hưởng lịch tức lịch làm ra trong niên hiệu Jōkyō, 1684-88). Nhờ công lao ấy mà Shunkai được mặc phủ bổ nhiệm làm Tenmonkata (Thiên văn phương), một chức vụ mới lập ra lần đầu tiên để lo việc làm lịch và đổi lịch.

Những công trình nghiên cứu về văn học quốc âm cũng bắt đầu vào thời đại này. Trước tiên phải kể đến Toda Mosui (Hộ Điền, Mậu Thụy, 1629-1706) người đã nghiên cứu về những chữ bị cấm dùng trong khi làm thơ waka (chữ gọi là sei no kotoba, sei = chế). Sự cấm đoán đó đã được người ta đặt ra vào thời trung cổ. Theo Mosui, đó là một cấm đoán vô nghĩa. Ông chủ trương nên dùng cả những chữ thông tục (zokugo) trong khi

²²⁷ Bản thảo học là dược học nhưng nội dung nghiên cứu không ngừng lại ở dược tính của cây cỏ đất đá mà có màu sắc bác vật học nên được coi là có phạm vi rộng rãi hơn. Sách đầu tiên (bản thảo thư) đã ra đời từ đời nhà Hán. Đạo sĩ đời nhà Lương ở Mặt Lãng là Đào Hoàng Cảnh (456-536) đại thành loại này với Thần Nông Bản Thảo Kinh và Thần Nông Bản Thảo Kinh Tập Chú vào khoảng năm 500. Sau đó qua các đời Đường, Tống, Nguyên, Minh, lúc nào cũng có người tham gia đóng góp mà hoàn bị hơn cả là Bản Thảo Cương Mục của Lý Thời Trân cuối đời Minh. Bản thảo học đã bắt đầu ở Nhật vào thời Nara (710-784) qua Honzō Wa.myō (Bản thảo Hòa danh) 2 quyển do Fukane no Sukehito (Thâm Căn, Phụ Nhân) soạn.

làm thơ. Người nghiên cứu Man.yôshuu (Vạn Diệp Tập là Keichuu (Khế Trùng, 1640-1701) - một tăng lữ - đã dùng nhiều ví dụ cụ thể để chứng minh cho thuyết của Mosui mà ông thấy là một phát ngôn chính đáng. Keichuu đã viết Man.yôdaishôki (Vạn Diệp đại tượng ký), phê phán việc xưa nay người ta vẫn dựa vào quan điểm đạo đức để giải thích thơ waka. Kitamura Kigin (Bắc Thôn Quý Ngâm, 1624-1705) bỏ công nghiên cứu Genji Monogatari (Truyện Genji) và Makura no Sôshi (Châm thảo tử) với ý định tìm hiểu đâu là điều ngày xưa tác giả của chúng thực sự muốn bày tỏ. Những công trình nghiên cứu cổ văn này muốn ngược dòng thời gian để bắt gặp tâm tình người cổ đại. Ước muốn này, về sau sẽ được những nhà học giả quốc học thừa kế.



Họa sư Hokusai và một trong Fugaku sanjuroukei (Ba mươi sáu cảnh núi Fuji) của ông

Thứ đến, hãy bàn về mỹ thuật. Trong bộ môn hội họa, ngoài phái Kano (Kano, phái Thú Dã), còn có phái Tosa (Tosaha) trong hệ thống tranh Nhật truyền thống (Yamato-e) với họa sư Tosa Mitsuoki (Thổ Tá, Quang Khởi, 1617-1691), người được xem như họa sư của triều đình. Sau đó lại có hai cha con Sumiyoshi Jôkei (Trú Cát Như Khánh, 1599-1670), Kukei (Cụ Khánh, 1631-1705) vốn là một nhánh của phái Tosa đã ly khai. Họ xây dựng thành công trường phái Sumiyoshi và được mặc phủ dùng làm họa sư riêng (ngự dụng họa sư = goyô-eshi). Đó là chưa kể Ogata Kôrin (Vĩ Hình Quang Lâm, 1658-1716) trước làm việc trong ngành may mặc đồ ta (gofuku) ở Kyôto, đã biết đem họa pháp trang trí của Tawaraya Sôtatsu (Tông Đạt, ? -1640, họa gia đời Momoyama và sơ kỳ Edo) – vào trong tác phẩm của mình, tạo cơ sở cho Rinpa (Lâm phái). Mặt khác, ở vùng Awa (nam Chiba bây giờ) có họa sư Hishikawa Moronobu (Lãng Xuyên, Sư Tuyên, ? - 1694) giỏi họa hình mỹ nhân, kép tuồng, đồ vật. Ông bắt đầu làm tranh khắc gỗ (hanga = bản họa) với những chủ đề có tính phong tục, xã hội của loại tranh gọi là

Ukiyo-e (phù thể hội) nói về trăm vạn cảnh đời diễn ra trước mắt. Ông rất được dân chúng yêu chuộng. Lý do cũng vì hanga (woodcut, woodblock print) ngày xưa giống như bích chương (poster) bây giờ, giá rẻ dễ mua. Cảm giác mua hanga có ảnh một kép hát mà mình hâm mộ về treo trong nhà của người thời Edo cũng không khác hành động tương tự của người hiện đại treo hình thần tượng (idol) bao nhiêu. Có điều cần phải chú ý ở đây. Bức tranh tiêu biểu cho sự nghiệp của Moronobu là Mikaeri bijinzu (Tranh vẽ người đẹp ngoạn nhìn) nhưng nó không phải là tranh mộc bản (khắc trên gỗ rồi in lại) mà là tranh chính tay ông vẽ bằng bút (nikuhitsu).

Về mặt sản phẩm thủ công, phải kể đến Nonomura Ninsei (Dã Dã Thôn, Nhân Thanh, không rõ năm sinh và mất) người Kyôto, được xem như là ông tổ của Kyôyaki (Kinh thiêu) tức đồ gốm (thiêu) đặc sắc của vùng Kyôto vì đã biết áp dụng thủ pháp uwaetsuke (gắn tranh lên trên) để vẽ tranh màu (iroe = sắc hội) lên da gốm. Thừa hưởng phong cách đó, Ogata Kenzan (Vĩ Hình, Can Sơn, 1663-1743), người em trai của Kôrin, nghĩ ra cách vẽ tranh trang trí lên trên các loại gốm. Riêng về ngành nhuộm màu (irozome), có bậc đại sư là Miyazaki Yuuzen (Cung Kỳ, Hữu Thiên, không rõ năm sinh năm mất, chỉ biết ông gốc gác là nhà tu và nghệ sĩ trang trí quạt) đã bắt đầu kỹ thuật nhuộm trên vải lụa sau mang tên mình, Yuuzenzome. Trên mặt xa tanh (rinzu = figured satin) hay kép (chirimen = crepe), ông đã biểu hiện được những mẫu hình hoa lệ được người kẻ chợ (chônin) yêu chuộng.



Tranh mỹ nhân của Kitagawa Utamaro (trái) và Suzuki Harunobu (phải)

Từ Ukiyoe đến Dương họa²²⁸

Thời Genroku, tranh Ukiyoe thường miêu tả cuộc sống tầng lớp thứ dân từ kép hát, mỹ nhân, người buôn thúng bán bưng đến đồ vật cũng như phong cảnh thiên nhiên (36 cảnh núi Fuji) và sinh hoạt trên các tuyến đường giao thông (53 dịch trạm trên Tōkaidō). Thế rồi khi ảnh hưởng của phương Tây và Trung Quốc cận đại đến nơi, chúng lại để ra các khuynh hướng hội họa dung hợp giữa truyền thống và cách tân. Chúng ta có thể tóm tắt những khuynh hướng chính trong đồ biểu sau đây:

Chủ đề / Khuynh hướng	Họa gia	Đặc trưng
Hội họa truyền thống Tranh mỹ nhân / tranh kép tuồng	Hishigawa Moronobu (1618?-1694)	Tập đại thành Ukiyoe. Định được vị trí tranh khắc gỗ.
	Suzuki Harunobu (1725?-1770)	Vẽ tranh khắc gỗ nhiều màu sắc. Đường nét tinh vi, biểu lộ rõ tình cảm nhân vật.
	Kitagawa Utamaro (1753?-1806)	Thiên nghệ về tranh đầu cổ (ôkubie). Màu sắc tươi tắn.
	Tōyōsai Sharaku (không rõ năm sinh và mất)	Có tính tả thực, chuyên về tranh kép tuồng.
Hội họa truyền thống Tranh phong cảnh và sinh hoạt dân chúng	Utagawa Hiroshige (1797-1858)	Định được vị trí tranh ukiyoe phong cảnh với bộ tranh 53 nhà trạm trên tuyến đường Tōkaidō.
	Katsushika Hokusai (1760-1849)	Tranh mỹ nhân và tranh minh họa cũng nhiều nhưng nổi tiếng nhất với bộ tranh 36 cách ngắm núi Fuji.
Hội họa cách tân / Sử dụng viễn cận pháp và phép vẽ với âm ảnh (bóng) từ Lan học	Hiraga Gennai (1728-1779)	Giỏi cả khoa học lẫn văn học. Tự học phép vẽ Tây phương. Nổi tiếng với Seiyō fujin-zu (Tranh người đàn bà tây phương)
	Shiba Kōkan (1747-1818)	Học trò Suzuki Harunobu nhưng chuyển qua vẽ tranh tả thực. Nổi tiếng với Shinobazu no ike-zu (Cảnh hồ Shinobazu).
	Aōdō Denzen	Vẽ tranh bản khắc đồng. Tác phẩm

²²⁸ Nguồn: Nihon no bunka (Natsume-sha xuất bản) (trang 226-229)

	(1748-1822)	tiêu biểu là Asamayamazu-byôbu (bình phong vẽ cảnh núi Asayama)
Hội họa cách tân / Khuynh hướng tả sinh (shasei) tức khách quan khi nhìn sự vật, theo phép viễn cận	Maruyama Ôkyo (1733-1795)	Khai tổ của phái shasei theo phép viễn cận. Có Yukimatsu-byôbu (Bình phong vẽ cảnh tùng ở giữa tuyết).
Tả sinh / Ảnh hưởng Trung Quốc	Go Shun tức Matsumura Gekkei (1752-1811)	Thuộc phái gọi là Shijôha. Tác phẩm tiêu biểu là Ryuurogun kin zu-byôbu (tranh bình phong với liễu và cò)
Văn nhân họa (bunjinga = lối vẽ tài tử của văn nhân) / Ảnh hưởng Trung Quốc	Ike no Taiga 1723-1776	Học Nam họa và lập ra họa phái Nhật Bản Nam họa (Nam Tông). Tiêu biểu có những bức Juuben juugi (Thập tiện thập nghi)
Văn nhân họa có cả ảnh hưởng Trung Quốc lẫn Tây phương	Watanabe Kazan	Học giả Lan học có tư tưởng Duy Tân. Bức Takami Senseki-zô là tác phẩm vẽ chân dung nổi tiếng.



Chân dung Takami Senseki (của Kazan)



Tranh người phụ nữ Tây phương (của Gennai)

Tiết 3-Chính sách của đại thần Arai Hakuseki:

3.1Chỉnh đốn lễ nghi theo phong cách Chu tử học:

Năm 1709 (Hôi 6), Shôgun đời thứ 5 Tsunayoshi chết. Vì ông không có con ruột nối dõi nên mặc phủ phải đem người cháu nội của (Shôgun đời thứ 3) Iemitsu thuộc chi

Tokugawa vùng Kai (tỉnh Yamanashi bây giờ) về kế vị. Ông này trở thành Shôgun đời thứ 6 Ienobu (Gia Tuyên). Ông mới lên nhậm chức liền **cho ngưng ngay** một đạo luật mà người tiền nhiệm đã đề di ngôn rằng bằng cách nào cũng không được bỏ: Shôru-aware hay Luật xót thương các sinh vật. Đó cũng bởi vì nhiều người đã than vãn về sự áp dụng quá triệt để của đạo luật gây khó khăn cho sinh hoạt dân chúng. Ông cũng bắt đại thần đóng vai chính trong mạc phủ giai đoạn sau của đời Tsunayoshi là Yanagisawa Yoshiyasu phải về vườn. Thay vào đó, ông bổ nhiệm nhà nho và học giả Chu tử học tên là Arai Hakuseki (Tân Tinh, Bạch Thạch, 1657-1725) và người thân cận của mình là Manabe Akifusa (Gian Bộ, Thuyên Phòng, 1667-1720) vào hai chức vụ then chốt để giúp ông cải tổ chính trị.

Chính trị của Hakuseki kéo dài cho dù Ienobu (Gia Tuyên) chỉ làm Shôgun được hơn 3 năm thì mất. Hakuseki tiếp tục phò tá người con mới lên ba của Ienobu là Shôgun đời thứ 7 Ietsugu (Gia Kế). Chính trị thời ấy được các nhà viết sử gọi theo niên hiệu Shôtoku (1711-1716 của Thiên hoàng thứ 114 Nakamikado) thành ra Shôtoku no seiji (Chính Đức chính trị). Nội dung của nó như sau:

Trước tiên, nó nhằm chỉnh đốn lễ nghi, phong tục, quan chức trong nội bộ mạc phủ cho được rõ ràng trên dưới nhằm mục đích nâng cao quyền uy của Shôgun. Ví dụ như đang ở trong điện, chỉ nhìn áo xống một người là đủ biết người ấy chức tước, phẩm vị như thế nào.

Lại nữa, Shôgun Ietsugu (Gia Kế, mới lên 3) đã hứa hôn với một công chúa (con gái Thiên hoàng) lúc đó 2 tuổi mà đã được lập ra một chi nhánh gia đình thân vương mới mang tên là Kan.in no miyake (Nhân viện cung gia)²²⁹. Như vậy Shôgun trở thành thân thích của Thiên hoàng và uy tín được nâng cao hơn nữa. Ta thấy rõ ràng ở đây Hakuseki đã áp dụng triệt để thuyết chính danh của đạo Nho. Năm 1710 (Hôei 7), hoàng tử thứ 8 của Thiên hoàng Higashiyama là Hidenomiya (Tú cung) cũng sáng lập một chi nhưng vào thời đó, việc lập ra một chi nhánh mới không dễ dàng chút nào mà lý do tài chánh là yếu tố quyết định. Vì vậy, việc công chúa 2 tuổi mà mở nổi phủ riêng có thể xem như một ngoại lệ. Lúc đó, cả triều chỉ có 3 miyake (cung gia) hay shinnôke (thân vương gia): Fushimi, Arisugawa, Kyôgoku. Trừ hoàng thái tử và đích tử các gia đình thân

²²⁹ Cung gia (Miyake) là một chi nhánh độc lập trong hoàng tộc. Thông thường chỉ có đàn ông mới được lập miyake. Cho phép cô dâu mới lập cung gia nằm nhân uy tín của mạc phủ. Hiện nay (2012) ở Nhật có 5 nhà (Mikasa, Hitachi, Akishino, Katsura và Takamado) và vấn đề một công chúa có quyền lập “cung gia” hay không đang trở lại sôi nổi trong dư luận Nhật Bản khi con số các nhân vật phái nam trong hoàng tộc trở nên quá ít ỏi.

vương, hầu như tất cả các hoàng tử, công chúa đều phải xuất gia, tu hành ở các chùa chiền liên quan đến dòng họ mình (monzeki.jiin). Như thế mới thấy mạc phủ đã chịu tổn kém để tạo ra ngoại lệ cực kỳ hiếm hoi, tất cả cũng vì nâng cao uy thế của nhà chúa và nhân đó, làm cho triều đình và mạc phủ có cơ hội dung hòa.

Mặt khác, trong quan hệ ngoại giao, Hakuseki cải thiện việc tiếp đón sứ bộ Triều Tiên đến thông hiếu (gọi là Triều Tiên thông tín sứ). Việc này xảy ra vào lúc sứ bộ bên đó được gửi sang để mừng Shôgun Ienobu mới lên nhậm chức. Cho đến khi ấy, sứ bộ chỉ được đón tiếp một cách sơ sài đạm bạc. Chính ra, từ khi ngoại giao Nhật Triều được khôi phục dưới đời Ieyasu, mỗi lần có sự thay đổi triều đại các Shôgun, nước Triều Tiên đều có gửi sứ sang mừng nhưng sự đón tiếp không được nồng hậu cho lắm. Theo thông tin của Hakuseki thì tiền thuế thu được vào năm 1709 (Hôi 6) chỉ có 77 vạn lạng mà kinh phí chiêu đãi sứ bộ đã lên quá 100 vạn lạng. Có thể ông tính cả chi phí cung ứng dọc đường cho họ mà riêng các tỉnh thành lớn như Kyôto, Ôsaka, Sunpu, Edo phải phụ đảm.



Chính trị gia, nhà văn và học giả Arai Hakuseki

Trong quốc thư Triều Tiên gửi cho Nhật Bản, cho đến lúc đó chỉ đề “Nhật Bản Quốc Đại Quân điện hạ” thì nay được thế bằng xưng hiệu “Nhật Bản Quốc Vương”. Ý nghĩa của nó là khi người Triều Tiên gọi “đại quân”, họ xem chủ nhân nước Nhật không được thiên tử Trung Quốc sách phong. Hakuseki không bằng lòng, đòi sửa lại. Theo ông, trong tiếng Triều Tiên, chữ “đại quân” chỉ dùng để chỉ kẻ thân hạ, ví dụ như đích tử của quốc vương. Khi đòi hỏi phía Triều Tiên phải thay đổi lời xưng hô như vậy, Hakuseki nhằm hạ họ xuống và nâng cao địa vị của Shôgun. Thế nhưng đến đời Shôgun thứ 8 Yoshimune trở về sau, người Triều Tiên mượn cớ vì “tổ pháp” đã ấn định nên không thể đổi, lại giữ truyền thống gọi Shôgun là “đại quân” như cũ.

3.2 Chính sách kinh tế:

Chính sách kinh tế của Hakuseki có thể được mô tả như sau:

Trước hết là việc đúc lại tiền. Sau khi Shôgun mới đã lên ngôi, Hakuseki thành công trong việc bãi nhiệm Ogiwara Shigehide (Địch Nguyên, Trọng Tú, 1658-1713) là người đã hiến kế đúc lại tiền thời Genroku và vẫn còn nắm chức Kanjô bugyô, trông coi chính sách tài chánh và sử dụng ngân sách ngay cả trong chính quyền mới. (Nhân đây cũng nói thêm là Shigehide bị nhiều người cáo buộc tội ăn hối lộ). Hakuseki cho thay đổi tỷ lệ vàng trong hợp kim làm ra đồng koban (thoi tiền vàng hình bầu dục trị giá ngang 1 lạng) Genroku để đúc ra đồng koban Shôtoku có chất lượng cao hơn, không thua kém đồng koban Keichô của đời trước nữa. Ý nghĩa của việc làm này là để hồi phục uy tín của mạc phủ và cũng để chèn ép không cho nạn lạm phát bùng lên.

Tuy mục đích tốt như vậy nhưng việc đổi đi đổi lại hoá tệ chỉ làm cho xã hội hỗn loạn. Nhân vì Hakuseki định ra tỷ lệ đổi tiền là một đồng mới (Shôtoku koban) ăn hai đồng cũ (Genroku koban) khi thu hồi tiền đã làm cho lượng hoá tệ lưu hành trong nước tụt xuống chỉ còn phân nửa và đưa vật giá tụt theo, khiến hoạt động kinh tế đình đốn, nói theo tiếng đời nay, sinh ra hiện tượng “giải lạm phát” (giảm phát, deflation).²³⁰

Lại nữa, lúc ấy việc mâu dịch với ngoại quốc ở Nagasaki cũng gây thêm lo lắng vì số vàng bạc bị xuất ra ngoài quá nhiều. Để chặn đứng việc này, vào năm 1715 (Shôtoku 5), Hakuseki đã cho ban hành lệnh hạn chế mâu dịch mang tên Kaihaku goshi shinrei (Hải bạc hồ thị tân lệ²³¹ = Điều lệ mới về việc giao thương với tàu biển nước ngoài), cũng còn gọi là Nagasaki shinrei (Lệnh mới về Nagasaki) hay Shôtoku shinrei (Lệnh mới năm Chính Đức).

Trong thiên hồi ký nhan đề Oritaku shiba no ki (Ghi chép về những nhánh củi chụm)²³², Hakuseki cho biết kể từ thời Edo cho đến lúc đó, tổng kết lại, Nhật Bản đã để người ngoại quốc thu lượm hết 1/4 số vàng và 3/4 số bạc mình có. Do đó, nhà nước phải nghĩ ra cách thức để khôi để chảy máu hai thứ quý kim ấy. Kết quả là từ đó về sau,

²³⁰ Chưa có cách dịch thống nhất nhưng có lẽ nên phân biệt “khuynh hướng” giảm phát với “chính sách” giải phát. Xin tồn nghi.

²³¹ Xưa người Trung Quốc gọi việc buôn bán với các dân tộc phương bắc là hồ thị (cùng hợp chợ)

²³² Là một văn nhân và học giả nên Hakuseki đã lấy nhan đề hồi ký của ông từ một câu thơ waka của Thiên hoàng Go Toba rất thâm thúy. Củi chụm cháy lên sẽ bay thành khói giống như chuyện cũ dần dần mờ nhạt đi trong ký ức.

mỗi năm Nhật Bản chỉ cho phép 30 chiếc thuyền của nhà Thanh với hạn định tổng số thương ngạch tương đương 6.000 quan, 2 chiếc thuyền Hà Lan với tổng số 3.000 quan tiền được cập bến. Bằng cách nào cũng không để cho vàng bạc tuôn ra ngoài nhiều như trước nữa.

Thế nhưng tại sao trước kia Nhật Bản lại để kim ngân vào tay người nước ngoài nhiều như thế. Lý do là vì Nhật Bản chỉ buôn bán có một chiều (katabôeki, một là chỉ xuất khẩu, hai là chỉ nhập khẩu). Mậu dịch của Nhật Bản là chỉ nhập khẩu, họ mua tư sống và các đồ tiêu dùng cao cấp và cứ tiếp tục trong bao nhiêu năm đem vàng bạc mình có ra mà trả.

Kể từ thời Chiến Quốc (Sengoku) cho đến đời Edo, có thể xem như Nhật Bản là một quốc gia có sức sản xuất vàng bạc hàng đầu. Tiếc rằng họ đã để số kim khí dự trữ ấy bị hao mòn một cách dễ dàng đến độ không còn gì nữa. Do đó, chính sách Hakuseki đề ra nhằm hạn chế mậu dịch và sau đó, giúp cho người trong nước có cơ hội sản xuất những mặt hàng tiêu dùng mà cho đến nay, họ cứ phải nhập khẩu.

3.3 Vai trò học giả của Arai Hakuseki:

Cuối cùng, hãy nhìn lại sự nghiệp của Arai Hakuseki học giả đề hiệu đầy đủ hơn về ông.

Trước tiên, Hakuseki đã chung đúc quan niệm về lịch sử của ông trong tác phẩm Tokushi yoron (Độc sử dư luận = Bàn thêm sau khi đọc sử). Năm 1712 (Shôtoku 2), nhân làm thị giảng cho Shôgun Ienobu, ông đã viết ra quyển sách ấy với một cách nhìn về lịch sử rất độc đáo. Trong sách, ông đã giải thích về những biến chuyển trong chính trị theo niên đại và sự phát triển của chúng kể từ thời các sekkan họ Fujiwara cho đến thời Toyotomi Hideyoshi thống nhất Nhật Bản. Một đoạn rất nổi tiếng như sau: “Bản triều đã trải qua 9 lần biến loạn (cửu biến) trước khi chính quyền vũ gia ra đời và lại trải qua 5 lần biến loạn (ngũ biến) kể từ thời vũ gia cho đến ngày nay”. Thêm nữa, ông còn viết Koshitsuu (Cổ sử thông) nghiên cứu lịch sử cổ đại và Hankanfu (Phiên hàn phủ) sắp xếp một cách có hệ thống niên phổ hành trạng các lãnh chúa quan trọng.



Bia kỷ niệm Giovanni Battsita Sidotti

Không những thế, nhân có nhà truyền giáo hội Jesuit người Ý tên là Giovanni Battista Sidotti (1668-1714) nhập cảnh vùng Yakushima (Óc Cừu Đảo, gần Kagoshima bây giờ) trái phép, ông bèn thâm vấn. Tài liệu về địa lý, phong tục phương Tây thu thập được đã giúp ông viết Seiyô kibun (Tây dương kỷ văn, 1715). Đó là một quyển sách được giữ bí mật (hihon = bí bản), chỉ lưu hành nội bộ giữa những người có trách nhiệm trong chính quyền. Ngoài ra ông cũng được lệnh của Shôgun soạn một quyển địa lý thế giới nhan đề Sairan igen (Thái lăm dị ngôn, 1713 và 1725), có tham khảo các bản đồ thế giới (cần khôn địa đồ) từ tài liệu của thương quán trưởng Hà Lan ở Nagasaki, các giáo sĩ như Sidotti và Mateo Ricci (1552-1610), rồi dâng lên Ienobu.

Nếu đọc tập hồi ký “Ghi chép về những nhánh củi chụm”, ta thấy rằng qua đó, Hakuseki đã tỏ ra rằng về mặt chính trị cũng như học vấn, ông không bao giờ chịu thỏa hiệp. Trung thành với lý tưởng Nho giáo và những gì mình tin tưởng, ông là người có hành động nhất quán.

Tiết 4-Tình hình giao thông và công nghiệp thời Edo:

4.1 Phát triển nông nghiệp thời Edo:

Phần trước, chúng ta đã đặt trọng tâm về chính trị ngoại giao, kể từ trang này, chúng ta sẽ xét về lịch sử xã hội, kinh tế của thời Edo.

Trước tiên, cần nhấn mạnh rằng, nông nghiệp là lãnh vực phát triển nhiều hơn hết. Thật vậy, nông nghiệp là bộ phận sản xuất cơ bản của xã hội tiền cận đại. Đa số tầng lớp bị trị là nông dân, ở Nhật họ được gọi là hyakushô (bách tính, trăm họ, chữ dung tự thời

các trang viên). Do đó, cả mạc phủ lẫn các lãnh chúa đều đặt trọng tâm đường lối chính trị của họ vào việc chấn hưng nông nghiệp và cai trị nông dân (hyakushô). Sử sách hãy còn ghi lại một số quan điểm của nhà cầm quyền thời đó về vai trò của người nông dân mà họ cai trị. Ví dụ tiêu biểu là sách Honsaroku (Bản tá lục) do Honda Masanobu (Bản Đa, Chính Tín, 1538-1616), chức Rôjuu, nguyên trấn thủ vùng Sado và mưu thần của Tokugawa Ieyasu, trứ tác. Trong đó, ông trình bày: “Nông dân (hyakusho) là căn bản của thiên hạ. Cho nên, muốn cai trị được họ, thì phải làm sao để họ không dư dã và không lâm vào cảnh thiếu thốn. Đó là điều quan trọng số một”. Ngoài ra còn thấy trong Shôhei yawa (Thăng bình dạ thoại), tác phẩm của Takano Jôdô (Cao Dã, Thường Đạo, 1729-1815) của phiên Nagaoka câu nói: “ Muốn cai trị nông dân thì đừng để họ chết mà cũng đừng cho họ sống, cứ thế mà thu tô thuế (niên công = nengu)”. Hoặc như trong sách Seiiki Monogatari (Tây vực vật ngữ, tây vực ở đây ý nói các nước Âu Mỹ) của Honda Toshiaki (Bản Đa, Lợi Minh, 1743-1820), tác giả đã trích dẫn câu nói mà chức quan Kanjô bugyô vào giai đoạn sau của cuộc cải cách năm Kyôhô (1716-1736) là Kan.o Haruhide (Thần Vĩ, Xuân Ương 1687-1753) đã thốt lên: “ Dầu mè và nông dân là hai thứ càng vắt thì càng tiết ra nước”. Kiểu ăn nói như thế thật đúng là miệng lưỡi của viên quan Kanjô bugyô trông coi tài chánh từ sau cuộc cải cách năm Kyôhô (Hương Bảo)²³³, một cuộc cải cách chỉ có dụng ý là nengu zôchô (niên công tăng trung = trung thu vượt trội tô thuế), vơ vét cùng kiệt nông dân.

Quan niệm về nông dân của người cầm quyền là như thế nhưng họ cũng ưu tiên lo cho việc phát triển nông nghiệp bằng cách đưa ra những biện pháp cụ thể như khai khẩn thêm ruộng đất mới, cải tiến nông cụ và phân bón, trồng trọt những giống cây có giá trị thương mại cao. Đầu tiên, hãy xem việc khai khẩn đất hoang đã được mạc phủ xúc tiến như thế nào?

Vào thời Edo, vì nông nghiệp là trung tâm của hoạt động kinh tế cho nên tăng thêm diện tích canh tác là điều tối quan trọng. Những cuộc đất khai khẩn là nơi sơn dã hoang vu ngày trước người ta thường đến kiếm củi hay cây lá mục làm phân bón (phân xanh). Từ thời Sengoku (Chiến Quốc Nhật Bản) bước qua thời Edo, kỹ thuật khơi thông dòng nước (trị thủy) áp dụng vào việc khai thác các mỏ khoáng sản đã được áp dụng để bảo đảm việc tưới tiêu trong nông nghiệp. Do đó người ta đã có thể biến vùng đồng bằng hoặc vùng ven biển thành những dải đất đai qui mô dùng cho canh tác. Nếu nói về kỹ thuật trị thủy của thời Sengoku thì không ai có thể quên được việc lãnh chúa Takeda

²³³ Ông Kan.o Haruhide này đặc biệt khinh miệt nông dân, loại người mà ông cho là không trung thành và chẳng có tiết tháo (fuchuu futei = bất trung bất trinh).

Shingen đã xây con đê phòng lũ có cái tên là “Đê Shingen” (Shingen-dzutsumi).

Nhờ vậy mà diện tích nông địa trên toàn quốc đã tăng thêm rất nhiều. Vào đầu thời Edo, tính ra chỉ có 164 vạn chôbu (đỉnh bộ, đơn vị đo diện tích ruộng đồng ngang với một hectare) đất canh tác, đến đầu thế kỷ 18 (tức khoảng 100 năm sau), con số đó đã lên đến 297 vạn chôbu.

Đất mới được khai thác có thể chia ra nhiều loại. Vào thời kỳ đầu của mạc phủ Edo, người ta gọi nó là Dogô kaihatsu shinden (thổ hào khai thác tân điền) vì loại ruộng nương đó do các thổ hào (nông dân ở địa phương có của và quyền thế) xin phép khai khẩn. Thường thường tên cuộc đất được khai khẩn dính liền với tên người thực sự đứng ra khai khẩn. Ví dụ như Gorobê ở Shinano khai khẩn thì nó sẽ được gọi là “cuộc đất mới của anh Gorobê ở Shinano” (Shinano no Gorobe shinden). Ngày nay cách gọi theo như vậy hãy còn được thấy khi người ta nghiên cứu xuất xứ địa danh các vùng. Thứ đến là loại Daikan mitate shinden (Đại quan kiến lập tân điền). Có là những cuộc đất mà chức Daikan (quan chức đại diện mạc phủ xuống địa phương thu thuế) chỉ đạo và cho thi hành việc khai khẩn. Sau khi khai khẩn xong thì 1/10 tiền thuế (niên công, tuế công) sẽ được trích ra làm món tiền thưởng cho viên quan đó. Lối khai khẩn thứ hai này cũng thường thấy vào đầu đời Edo.

Thế rồi từ giữa thời Edo, lối khai khẩn thấy nhiều nhất là loại murauke shinden (thôn thỉnh tân điền) do xã thôn đứng ra xin phép khai khẩn hoặc loại chônin ukeoi shinden (đỉnh nhân thỉnh phụ tân điền) nghĩa là đất được khai thác nhờ có sự viện trợ tài chánh của người thành phố. Lý do là công việc trị thủy cho khu ruộng mới khai khẩn bao giờ cũng đòi hỏi một số vốn đầu tư kết xù. Khu ruộng mới khai khẩn có tên là Shiunji-gatashinden (Tử Vân Tự tả tân điền), - ruộng mới khai khẩn từ bãi cạn do chùa Tử Vân Tự vùng Echigo (tỉnh Niigata ngày nay) - có khả năng sản xuất 1 vạn 7 nghìn thạch thóc (1 thạch = 180 lít). Kawaguchi shinden (Xuyên khẩu tân điền) ở Settsu cũng tự hào có giá trị 1 vạn 5 nghìn thạch. Ngoài ra, con buôn giàu có ức vạn tên là Kônoike, nhờ làm nghề cho vay lấy lãi và vận tải hàng hóa mà đủ tài chánh để khai khẩn được Kônoike shinden. Những cuộc khẩn hoang thời Edo trung kỳ thật ra có liên quan rất lớn đến việc chấn chỉnh tài chánh của mạc phủ sau cuộc cải cách chính trị và kinh tế năm Kyôhô (Hưởng Bảo (1716-36) nhưng cùng lúc, nó đã đưa đến nhiều tệ hại. Một là nó đã đẻ ra một tầng lớp thương nhân kiêm chủ nhân ông của vùng nông thôn vừa khai khẩn được ruộng mới. Hai là nó đưa đến việc khai khẩn quá trớn, không theo kế hoạch nào cả, gây nên sự hỗn loạn trong dân. Những vùng cho đến lúc đó chưa được khai khẩn – như

đã nói – khu vực gọi là magusaba (mat trường, mat = củi khô), nơi nông dân kiếm củi hay ủ cỏ làm phân bón. Nó nằm ở những nơi sơn dã hoang vu. Nay nếu biến thành đất khai khẩn thì một số người sẽ mất miếng ăn nên việc khẩn hoang không phải là ít người chống đối. Hơn nữa nếu có thêm đất thì hầu như toàn thể nông dân phải có thêm công việc, ngoài miếng đất họ hiện phải lao động. Tuy là khi kiểm địa, quan trên đặc cách cho đất mới khai khẩn được giảm miễn tô thuế từ 3 đến 5 năm tức là quãng thời gian mới bắt đầu làm, chưa có hoa màu (kuwashita nenki = thu hạ niên quý, thu hạ = dưới lưới cuốc). Tuy nhà nước tỏ ra rộng lượng như thế nhưng có khi họ muốn qui tụ người khai khẩn ruộng mới lại chẳng một ai chịu đến. Vì vậy, từ đầu thời Edo (1603) cho đến khoảng niên hiệu Keian (Khánh An, 1648-52), giai đoạn mà mọi người tích cực khai khẩn đất hoang, cũng có lúc người ta đổi sang lối suy nghĩ mới, chủ trương chi bằng nâng cao hiệu suất sản xuất trên diện tích đất đai đã có cái đã.

Muốn nâng cao hiệu suất thì phải có những tiến bộ kỹ thuật. Hãy xem sau đây tình hình nông cụ và phân bón dưới thời Edo như thế nào.

Việc kinh doanh nông nghiệp dưới thời Edo chỉ có ở mức độ nhỏ (tiểu qui mô) nghĩa là trong vòng gia đình. Vì sự canh tác chỉ dựa trên một diện tích nhỏ và một số ít nhân công lao động, nông dân không thể nào sử dụng sức kéo của bò và ngựa một cách đại qui mô. Họ chỉ còn biết cố gắng cải tiến nông cụ để nâng cao sức sản xuất. Những thứ nông cụ dùng để thâm canh (cày, cuốc sâu) thì có loại cuốc lưỡi dài Bicchuuguwa (kuwa = cuốc, Bicchuu = Bị Trung, tên cũ của tỉnh Okayama), tuốt lúa thì có senbakoki (thiên xỉ tháp, bàn răng lược), tách vỏ trấu khỏi hạt gạo thì có tômi (đường ki, sàng sảy thóc) và sensekiotoshi (thiên thạch đồ) (?), tưới nước vào ruộng thời dùng fumiguruma (đạp xa, guồng đạp nước)...Chúng khá phổ biến trong dân chúng. Nông cụ với những cái tên phức tạp này may là còn được giới thiệu lại trong tác phẩm Rônô yawa (Lão nông dạ thoại = Lời chuyện trò ban đêm của ông già làm nông) do Nakadai Yoshimasa (Trung Đài, Phương Xương) viết, cũng như Nôgu benriron (Nông cụ tiện lợi luận = Bàn về sự có ích của nông cụ) do nhà nông học Ôkura Nagatsune (Đại Tàng, Vĩnh Thường, 1768- ?) soạn. Phải nói là kỹ thuật trồng trọt và tri thức về nông cụ được ghi chép lại trong hai quyển sách này là những điều thật cần thiết cho nhà nông. Ngoài hai cuốn nói trên, còn phải kể đến Seiryôki (Thanh Lương Ký), tác phẩm về nông nghiệp soạn ra vào đầu thời cận đại. Có thể coi nó như là quyển nông thư (sách dạy nghề nông) tối cổ ở Nhật. Sau đó là Nôgyô zensho (Nông nghiệp toàn thư) do Miyazaki Yasusada (Cung Kỳ An Trinh) viết vào cuối thế kỷ 17. Ôkura Nagatsune còn trình bày phương pháp trồng tía 60 loại hoa màu trong Kôeki kokusankô (Quảng ích quốc sản khảo = Bàn về những

nông sản đem đến nhiều ích lợi cho nước nhà), qua đó, ông còn muốn chứng minh rằng kỹ thuật canh tác của nhà nông ảnh hưởng đến sự phồn vinh của quốc gia biết chừng nào. Như thế, ta thấy rằng vào thời Edo, đã xuất hiện nhiều sách vở trình bày phương pháp canh tác thích ứng cho tình hình của từng địa phương một. Thật là thời đại toàn thịnh của nông thư vậy.

Về phân bón, cũng vào thời ấy, người ta thường ra những cánh đồng không hoặc rừng núi ngoài thôn làng, cắt cỏ và lá làm phân rải lên mặt ruộng cho nên loại phân xanh đó gọi là karishiki (cát phu = cắt và phủ). Vùng chung quanh đô thị, người ta sử dụng phân bắc (shimogoe) tức hai loại chất thải từ thân thể con người. Nhà nông ở ngoại ô đi đến những vùng dân cư đông đúc như jōka-machi, lấy rau quả mình làm ra để trao đổi với phân ấy. Ngoài ra còn có các loại phân làm bằng xác cá phơi khô (hoshika), bã thực vật có dầu như vừng, lạc, đậu nành (aburakasu) và các thứ nước chắt và hèm rượu (shimekasu). Loại sau này dùng để bón cây công nghiệp như cây bông vải và phải trả bằng tiền. Do đó chúng có tên chung là kinpi (kim phi = phân bón tốn tiền).

Đời sống của nông dân thời ấy chủ yếu là tự túc tự cấp nghĩa là tiêu dùng sản phẩm do mình làm ra. Tuy nhiên, đến khi sức sản xuất nông nghiệp đã cao rồi thì ngoài số gạo phải nộp như thuế cống (thuế) cho nhà nước, họ còn có được trong tay chút đỉnh gạo dư.

Mặt khác, cùng với thời gian, xã hội Edo mà trung tâm là khu vực các thành phố đã biến thành một xã hội tiêu thụ. Ảnh hưởng của nó cũng đã lan rộng về nông thôn. Văn hoá mới của vùng thành phố, từ cái ăn đến cái chơi, đã thôi thúc người dân thôn dã bắt chước theo đòi. Số gạo họ kiếm ra và còn dư (dư thừa mễ = yojōmai), nông dân đem bán 4 ra ngoài tỉnh như sản phẩm và nhờ đó đã có rủng rỉnh trong tay một ít tiền.

Ngoài ra, các loại cây công nghệ như dâu, gai, bông vải, hoa cải dầu (rape), cây gió (paper mulberry), ngay cả rau và thuốc lá ... - những sản phẩm do canh tác mà có (shōhin sakumotsu) - đều bị mặc phủ cấm đem bán ngoài thị trường. Thế nhưng trên thực tế, con số nhà nông sản xuất chúng và bán qua bán lại để kiếm tiền sinh lợi càng ngày càng đông đảo. Sản vật do canh tác mà làm ra tiêu biểu nhất là shiboku sansō (tứ mộc tam thảo = bốn thứ cây và ba loại cỏ). Tứ mộc gồm các thứ cây như sơn, trà, gió, dâu, còn tam thảo là (tơ) gai, hoa đỏ (benihana = safflower, một loại cây thân thảo cho dầu hay cho màu đỏ để nhuộm) và cây chàm (ai = indigo plant, cho màu xanh chàm cũng trong công nghệ nhuộm).



Hoa benihana để nhuộm màu

Kết quả của hiện tượng này là nhiều làng xóm đã bị cuốn hút vào nền kinh tế hóa tệ xưa nay vốn chỉ diễn ra ở những vùng thành thị. Thực tình mặc phủ chỉ muốn đóng khung nông dân trong một nền kinh tế tự cấp tự túc chứ không muốn cho họ mó máy đến tiền bạc. Chẳng ngờ sự phát triển kinh tế đô thị (vốn không tự mình cung cấp cho mình được) đã kéo cả nông dân như thể đưa họ vào một cơn lốc xoáy của kinh tế hóa tệ. Điều này đi ngược lại những toan tính trước đó của tầng lớp cai trị tức mặc phủ và đảo lộn hoàn toàn quan niệm của giới này về nông dân. Tóm lại, thời đại đã thực sự thay đổi và đi ra ngoài ý muốn của họ.

Thế rồi, ở mỗi địa phương, nông dân tùy theo khí hậu, đất đai trong vùng mà trồng những loại cây có ích cho cuộc sống và có lợi về mặt giá cả thị trường. Ví dụ như vùng Dewa Murayama (Mogami vùng Đông Bắc) sản xuất loại hoa đỏ (benihana, safflower) để nhuộm màu, hai vùng Suruga (Shizuoka) và Yamashiro Uji (gần Kyôto) thì chuyên trồng trà, Higo (nay là Kumamoto) sản xuất igusa (cói lác, rush) làm chiếu, Awa (thuộc Tokushima) có lá cây chàm (aidama) cũng dùng trong công nghệ nhuộm, Satsuma (Ryuukyuu) sản xuất đường đen (đường mía), Echizen (trung bộ Fukui) chuyên làm giấy viết thư cổ truyền từ bột cây gió (phụng thư chỉ = hôshogami), vùng Kai trồng nhiều nho (budô), vùng Kii nổi tiếng về cam.

4.2 Các ngành sản xuất khác:

Chúng ta có dịp nói nhiều về tình hình phát triển nông nghiệp nhưng cũng không nên quên sự tiến bộ của các ngành sản xuất khác. Mới đây, ta vừa đề cập đến việc xác cá mòi khô (hoshika) được dùng làm phân bón. Sở dĩ có được như thế là vì vùng Kujikuri (Cửu thập cửu lý), một bãi biển dài ở Azusa (Thượng Tổng, trung bộ tỉnh Chiba bây giờ), việc đánh cá mòi (iwashi, sardine) bằng lưới rà kéo trên mặt đất (jibikiami = địa

duệ võng, duệ là kéo lê) vô cùng phát triển. Lưới kéo kiểu jibikiami là một loại lưới giăng ra rất rộng hai bên tả hữu, phần ở giữa hình vòng cung để cho cá dễ chui lọt. Nếu ngư dân nắm đầu dây hai bên mà rà kéo thì sẽ vây lại và tóm được cá. Xác cá mòi khô là một loại phân bón không thể thiếu được cho người trồng cây bông vải. Ở vùng kamigata (Kyôto và phụ cận), nhà nông rất yêu chuộng loại phân cá này và sau đó, nó đã phổ biến ra khắp nơi.

Từ cuối thời trung đại, hình thức đánh cá bằng lưới cố định gọi là teichiami (định trí võng) xưa kia là của ngư dân các vùng Settsu, Izumi và Kii, không xa Kyôto là bao, nay lan rộng khắp nước. Lại nữa, mỗi địa phương lại chuyên đánh một loại cá (và dùng những kỹ thuật) khác nhau. Vùng Hizen Gotô (nằm đảo thuộc Saga-Nagasaki) chuyên đánh cá thu (maguro = tuna), Matsumae (nam tây Hokkaidô) trên miền bắc đánh cá mòi (nishin = herring, cũng là một giống cá mòi nhưng khác sardine)²³⁴, vùng biển nội địa trung bộ tức Seto naikai đánh cá mè (tai = sea bream, có nơi gọi là cá điêu, cá hồng), vùng Tosa trên đảo Shikoku đánh cá ngừ (katsuo = bonito). Ngư dân các vùng Kii, Tosa, Hizen, Nagato (tỉnh Yamaguchi) vừa biết dùng lưới lãn lao (mori = harpon) nên có thể đánh cả cá voi (kujira = whale). Ngoài ra, tuy không phải là đánh cá nhưng người Ezo cũng có một chuyên môn nổi tiếng là trồng loại rong konbu (sea tangle), một thực phẩm đến từ biển và rất được người Nhật yêu chuộng.

Nói về sản phẩm của biển cả, không nên bỏ qua muối ăn. Ruộng muối ngăn thủy triều lúc nước ròng và để cho khô đi (agehama enden) của thời trung cổ thì dựa vào một kỹ thuật đắp ruộng khá đơn sơ nhưng ruộng muối dẫn nước biển vào những thửa ruộng muối cố định (irihama enden) thời cận đại đòi hỏi một công trình thổ mộc phức tạp hơn. Vùng ven biển nội địa Nhật Bản là một trung tâm làm muối nổi tiếng từ thời này.

Nghề rừng cũng quan trọng bởi vì thời Edo việc kiến trúc các jôka-machi hay phố dưới chân thành là việc cần thiết và gấp rút cho sự vận hành của hệ thống kinh tế cả nước. Nhu cầu về vật dụng xây cất càng cao, ngành khai thác lâm sản càng trở nên quan trọng. Thời Edo trung kỳ, việc khai thác gỗ ở vùng Ezochi trên Hokkaidô đặc biệt phát triển. Những địa phương và loại gỗ quý mà các nơi đó sản xuất là bá hương (hinoki = Japanese cypress) của vùng Kiso (tây nam tỉnh Nagano), trắc bá (sugi = Japanese cedar, còn được dịch là tuyết tùng) của Akita. Trên rừng núi và các cánh đồng phụ cận Kyôto, có những địa điểm được khoanh ra để chuyên trồng các giống cây nguyên liệu làm giấy hay chè và sơn cũng như các chất đốt như than, củi, mà lượng tiêu dùng mỗi ngày một

²³⁴ Cá sardine còn được dịch là cá...xác đìn và cá hareng là cá trích như theo một số từ điển.

cao.



Cây sugi (cryptomeria japonica)

Xin nói một chút về ngành khai thác khoáng sản. Các mỏ khoáng đều do mạt phủ trực tiếp kinh doanh. Nhờ có kỹ thuật đào bới, hút nước khỏi mỏ, tinh chế khoáng sản cao, kể từ hồi đầu thế kỷ 17, Nhật Bản đã nổi tiếng là một trong những nơi sản xuất nhiều bạc nhất trên thế giới. Thế nhưng, chỉ vì trong mâu dịch quốc tế, họ lại đi mua hàng nhiều hơn là bán hàng nên dần dần số quý kim dự trữ ấy đã di chuyển hết ra nước ngoài. Kể từ hậu bán thế kỷ 17, nhân vì khai thác quá mức, số bạc đào được giảm đi thấy rõ. Thay vào đó, sản lượng đồng tăng gia và đồng được dùng làm mặt hàng xuất khẩu qua cửa ngõ Nagasaki. Thép luyện từ quặng sắt (sa thiết) bằng phương pháp bể thổi đập bằng chân (tatara seiren) tại các lò²³⁵ ở vùng Chuugoku (nam Honshuu) và Tôhoku (đông bắc Honshuu). Thép tốt (ngọc cương = tamahagane) có thể dùng cả vào việc chế dao kiếm xuất phát từ các vùng đó đã được thấy ở mọi nơi trong nước. Trong bối cảnh nông dân cần cải thiện nông cụ, kỹ thuật chế thép và nghề rèn đều có nhiều tiến bộ rõ rệt và điều này cũng dễ hiểu thôi.

4.3 Thủ công nghiệp đa dạng hóa:

Tuy nông nghiệp là phương tiện sản xuất hàng đầu của thời Edo nhưng không vì thế mà coi nhẹ thủ công nghiệp (shukôgyô) và công nghiệp (kôgyô).

Nói về thủ công nghiệp thì nơi cất dụng cụ và nơi làm việc không cần phải có diện tích rộng rãi gì cho lắm nên những người thợ chuyên môn (chức nhân = shokunin) ở thành

²³⁵ Cấu tạo của lò Tenbin-tatara (Lò hình cán cân) chẳng hạn: quặng sắt được nung trong lò ở chính giữa, hai bên có đặt bể thổi (fuigo = xuy tử) đưa không khí vào để làm tăng nhiệt độ đến khi quặng chảy ra. Fuigo do thợ điều khiển bằng cách lấy chân đập liên hồi.

phổ có thể đáng được. Tuy nhiên, ở miền quê, nhà nông lúc rảnh rang việc đồng áng cũng có thể làm một số nghề thủ công đa dạng. Hình thức này gọi là thủ công gia đình nông thôn, tiêu biểu nhất là nghề dệt tơ gai, vải, lụa. Đàn bà nhà nông thường dệt cửi như cách người ta vẫn gọi “onna wa hataori” (canh cửi là việc của các cô các bà). Giường cửi truyền thống họ dùng có khi là loại jibata (còn gọi là izaribata) không chân. Những vùng có tiếng về dệt ở Nhật thời đó là Kawauchi chuyên về vải thường, Ômi chuyên dệt tơ gai (asa) và Nara về vải bố (sarashi).

Loại hàng dệt cao cấp thì có gấm được thêu với chỉ vàng (kinran = golden brocade) và hàng láng xa tanh (donsu = satin damask). Gấm Nishijin (Tây trận) ở Kyôto cần kỹ thuật tinh vi nên phải huy động máy dệt kiểu takabata (giường cửi cao hai tầng còn gọi là Yamatobata hoặc Kyôbata tức là giường cửi kiểu Nhật hay kiểu Kyôto) nên có thể coi Nishijin như vùng nắm độc quyền trong nghề. Tuy nhiên, bước vào giữa thế kỷ thứ 18 thì ở Kiryu vùng Kôzuke (nay là Gunma), người ta cũng biết sản xuất theo lối này.

Nghề làm giấy Nhật (gọi là Washi = Hòa chi) với kỹ thuật dùng nguyên liệu là bột cây gáo hòa tan trong một dung dịch thực vật có tính dính như keo, sau đó sàng sây nhiều lần rồi đem phơi (kỹ thuật nagashisuki), đã phổ cập khắp nơi trong nước. Việc giá giấy nhờ sản xuất nhiều mà thành ra rẻ đã công hiến rất lớn cho công cuộc phát triển văn hóa. Việc địa phương nào cũng biết chế giấy làm cho nền tài chính của các phiên trấn dồi dào nhờ nắm được độc quyền buôn giấy.

Về nghề gốm sứ (tôjiki) của vùng Arita thuộc Hizen (Saga-Nagasaki bây giờ) được sự che chở của phiên Saga, sản xuất được đồ gốm chất lượng tốt, xuất khẩu qua thương vụ của cảng Nagasaki. Phiên Owari (Aichi, gần Nagoya bây giờ) độc quyền buôn bán gốm sứ. Nhờ đó mà sức sản xuất của những thành phố trong vùng như Seto của Owari và Tajimi của Mino tăng lên mạnh mẽ. Họ có thể sản xuất cả những loại gốm sứ rẻ tiền để dùng trong đời sống hằng ngày. Nghề làm men (jôzôgyô = nhuộm tạo nghiệp) để làm rượu và nước chấm gốc đậu nành (shôyu) cũng phát triển khiến cho các vùng đó có được bản sắc của mình: rượu của Nada và Fushimi (khu vực Ôsaka-Kyôto), nước chấm gốc đậu nành của Noda và Chôshi (nay thuộc Chiba) đều trở thành những thương hiệu có tiếng.



Nước chấm shoyuu kèm bột rễ cây wasabi có vị cay

Một khi các ngành thủ công đã phổ biến rộng ra như thế rồi, phương thức sản xuất của nó không dừng lại một chỗ. Đến thế kỷ 19, thợ dệt Owari và Kiryu đã có thể mượn vốn của các nhà buôn sỉ (toiya, tonya) ở thành phố để đầu tư vào sản xuất. Chế độ vay tiền và nguyên liệu đó gọi là “vay vốn nhà buôn để làm thủ công trong nhà” (toiyasei kanai kogyô). Toiya xuất phát từ danh từ toimaru, những người có kho hàng, chuyên môn vận tải đường biển và bảo quản cho nhà nước các món hàng trưng thu thay cho thuế ở các bến cảng quan trọng vào thời trung cổ, nay trở thành người buôn sỉ, mua hàng với một số lượng lớn và bán lại cho các nhà buôn nhỏ để sau đó đến tay các nhà buôn lẻ. Toi, viết chữ Hán là “vân” (hỏi) nhưng chỉ là một chữ mượn (ateji) vô nghĩa. Có lẽ toi đã đến từ chữ tai (đệ) trong cái nghĩa là ngôi nhà lớn. Những người gọi là toimaru thời ấy còn phụ trách việc bán hàng hộ, giữ kho và kinh doanh cả nhà trọ.

4.4 Chinh đôn hệ thống giao thông:

Nguyên tắc giao thông của thời Edo có thể tóm tắt trong mấy chữ “Người đi đường bộ, vật đi đường biển”. Thực thể, sau khi Hideyoshi thống nhất Nhật Bản, ông đã lập được một hệ thống đường bộ khá hoàn chỉnh. Đến khi mạc phủ Edo nối tiếp sự nghiệp của Hideyoshi, họ đã hoàn thành một hệ thống giao thông gồm các trục đường lớn (kaidô = nhai đạo) nối các jôka-machi trong nước với nhau mà trung tâm điểm của nó chính là Edo. Gokaidô hay Ngũ nhai đạo, năm tuyến đường chính: Tôkaidô (Đông hải đạo), Nakasendô (Trung sơn đạo), Kôshuudôchuu (Giáp châu đạo trung), Nikkô dôchuu (Nhật quang đạo trung), Ôshuu dôchuu (Áo châu đạo trung) được đặt dưới quyền quản hạt trực tiếp của mạc phủ. Từ giữa thế kỷ 17, mạc phủ lập ra chức Dôchuu bugyô (Đạo trung phụng hành) để quản lý những tuyến đường ấy. Chức này thường do Kanjô bugyô (chuyên về tài chánh) kiêm nhiệm, có bổn phận xây cầu, đắp đường, đặt nhà trạm, tu sửa các thiết bị và giải quyết các chuyện rắc rối về việc sử dụng dịch trạm.

Ngoài 5 tuyến đường chính ấy ra, phải kể thêm những tuyến đường phụ dù vẫn là những con đường quan trọng tức kansen = cán tuyến) gọi là waki kaidô (tuyến đường nách, waki = hiếp, nghĩa là nách, hay phần kém quan trọng hơn một chút) hay waki ôkan (đường nách đi lại) kết nối mọi vùng trong nước. Ở những khu trung tâm buôn bán của jôka-machi và các đô thị nhỏ hơn nơi tuyến đường chạy qua, người ta đặt các nhà trạm (shukueki = túc dịch) làm chỗ nghỉ cho khách đi đường qua đêm và cất giữ hành lý của họ. Những khách quan trọng như lãnh chúa khi đi đường sẽ được sắp đặt để ngủ lại ở khu vực trung tâm gọi là honjin (bản trấn) và waki honjin (hiếp bản trấn). Hành khách bình thường được ở trong những lữ quán gọi là hatago-ya (lữ lung ốc), chỗ cho người nghỉ ngơi và ngựa ăn cỏ (lung là sot đựng cỏ cho ngựa ăn). Ở các tuyến đường (kaidô), nhà nước cho trồng cây bá hương (hinoki =Japanese cypress) trên gò cao để đánh dấu những thối đường. Do đó mới có cái tên ichiridzuka (nhất lý chủng = gò một dặm). Ngoài ra còn xây cất cầu kiều, bến đò (tosenba = độ thuyền trường), trạm canh gác (quan sở = sekisho) để cho sự giao thông được tiện lợi.

Thời Edo, mọi ưu tiên về phương tiện giao thông phải dành cho lãnh chúa, nhất là trong những chuyến sankin kôtai lên hầu việc Shôgun hay đi công vụ.

Giao thông đường thủy dành cho hàng hoá rất quan trọng đối với kinh tế thời ấy nếu không nói là hơn hẳn đường bộ (Nhật Bản là một quốc gia nhiều núi và lắm đảo). Hơn nữa, hải thủ có phương tiện chuyên chở nào nhanh chóng và nhẹ kinh phí cho bằng đường thủy (hồ, sông, biển) nhất là khi hàng hóa công kênh và nặng nề. Đường giao thông trên biển chủ yếu dùng để vận chuyển đồ tuế cống nhất là lúa gạo từ các phiên về Edo. Cũng vì vậy, nhà nước đã thành lập hai cứ điểm làm trung tâm tiếp nhận tại Ôsaka và Edo. Có tất cả ba con đường chính ven theo hai bờ biển đông tây theo trục nam bắc từ Matsumae đến Hirado.

Mỗi con đường đều có một công dụng riêng. Trước tiên là Nankairo (Nam hải lộ) nối Ôsaka với Edo. Trên con đường này, từ tiền bán thế kỷ 17 đã có những con thuyền gọi là Higaki- kaisen (đoàn thuyền mang phù hiệu Higaki có đến 260 chiếc) chuyên chở mọi thứ hàng hóa đi chuyến định kỳ, sau đó thì đoàn thuyền Taru-kaisen (Taru là thùng rượu, barrel) chuyên môn chở rượu, nhẩy vào vòng chiến. Hai bên cạnh tranh với nhau một thời, kết cuộc vào thế kỷ 19 thì nhóm Taru-kaisen chiếm ưu thế. Tuy nhiên, cách kinh doanh của hai đoàn đều là hình thức chất hàng đi bán, ưu tiên dành cho việc bù phí tổn chuyên chở (unchindzumi). Đến cuối thời cận đại thì có một thế lực mới đăng đàn, đó là đoàn thuyền Utsumi-bune (còn gọi là Bishuu-kaisen). Chủ trương của nhóm này là

xem thị trường cần mặt hàng gì rồi mới chở đến bán (kaitsumi). Họ nắm được tin tức chính xác nên biết rõ nhu cầu của thị trường, chỉ đưa đến những mặt hàng có lợi lớn. Như thế, họ đã lợi dụng thành công sự chênh lệch về giá cả của hàng hóa giữa nơi sản xuất và nơi tiêu thụ nên phát triển mau chóng thành một tập đoàn lớn, uy hiếp được hai hãng Higaki-kaisen và Taru-kaisen. Đường vòng phía tây (phía biển Nhật Bản) có đoàn thuyền Kitamae-sen cũng biết làm ăn theo cùng một phương pháp.

Đến hậu bán thế kỷ 17 thì thương nhân và cũng là nhà trị thủy (giỏi nghề thiết kế công sự sông biển) ở Edo tên là Kawamura Zuiken (Hà Thôn, Thụy Hiền, 1618-1699) đã qui hoạch thêm được 2 con đường biển nữa là Higashimawari kaiun kôro (Đường chuyên chở trên biển trên Thái Bình Dương đi từ các địa phương Tôhoku xuống Chôshi gần Edo), Nishimawari kaiun kôro (Đường chuyên chở trên biển Nhật Bản vòng phía tây nối các địa phương Tôhoku với Ôsaka sau khi đã vòng xuống Shimonoseki và quanh lên bằng biển nội địa Seto naikai). Mọi người từ đó sử dụng lộ trình ấy. Như thế, mạng giao thông đường biển trên toàn quốc đã được bảo đảm.

Thêm vào đây, hệ thống đường sông (kasen shuu.un = hà xuyên chu vận) đã giúp cho sự vận chuyển hàng hóa bằng thuyền con trong nội địa được thông suốt. Phú thương ở Kyôto là Suminokura Ryô-i (Giác Thương Liễu Dĩ) đã khai thông hai con sông Fujikawa và Takasegawa, mở thêm hai con đường mới.

Tiết 5- Cơ cấu thương nghiệp dưới thời Edo:

5.1 Những nhà phú thương buổi đầu:

Hệ thống thương nghiệp dưới thời Edo khá phức tạp, khó có thể trình bày một cách giản lược. Thiết tưởng chỉ nên nắm những điểm chính.

Trước tiên, hãy xét về giai đoạn Edo tiền kỳ, trước khi có lệnh Sakoku (Sakokurei = Tỏa quốc lệnh, 1635) hay lệnh bế quan tỏa cảng. Vào buổi đầu ấy, ở những cứ điểm kinh tế như Sakai, Kyôto, Hakata, Nagasaki, Tsuruga vv...có những tập đoàn nhà kinh doanh gọi là hào thương (gôshô) hoạt động. Đây là một danh từ có tính lịch sử và cũng dễ hiểu nên xin cứ gọi theo nguyên văn “hào thương” mà không cần dịch. Họ là những con buôn lớn, được chính phủ cấp giấy phép triện son (shuuin) để thuyền của họ được đi lại buôn bán. Họ kiểm soát được hệ thống cung cấp hàng hoá quốc nội và làm giàu với hoạt

động đó. Ta có thể gọi họ là “hào thương buổi đầu”, những nhà mậu dịch có thuyền triện son (shuinsen = châu ấn thuyền) đầu tiên.



Tượng nhà buôn lớn Suminokura Ryôei

Ở vùng Kyôto có Suminokura Ryôei (Giác Thương, Liễu Dĩ, 1554-1614) và Chaya Shirôjirô (Trà Gia, Tứ Lang Thứ Lang, một cái tên chung cho nhiều thế hệ nhưng người thuộc đời thứ 3 là Kiyotsugu, 1584-1622, nổi tiếng hơn cả), vùng Settsu Hirano có Sueyoshi Magazaemon (Mạt Cát, Tôn Tả Vệ Môn, 1570-1617), vùng Sakai có Imai Sôkun (Kim Tinh, Tông Huân) là những con buôn hạng lớn.

Tuy nhiên, mặc phủ dần dần kiểm soát chặt chẽ việc mậu dịch và Nhật Bản bắt đầu bước vào giai đoạn sakoku. Hoạt động của các hào thương này chỉ còn giới hạn ở quốc nội. Thế nhưng như đã trình bày bên trên, ở quốc nội thì bấy giờ giao thông trên bộ, trên sông, trên biển đều đã được mặc phủ và các lãnh chúa ở phiên trấn ra sức mở mang nên mạng toàn quốc có thể nói là đã thành hình. Ai cũng có khả năng đi buôn. Những tay hào thương không còn thể nào vẫy vùng một mình một chợ như thừa xưa và hình ảnh hùng tráng buổi đầu của họ đã trở thành mờ nhạt.

5.2 Hoạt động của thương nhân ba đô thị lớn:

Ba đô thị lớn (tam đô) là Edo, Ôsaka và Kyôto. Vào hậu bán thế kỷ thứ 17, với mức độ dân số gia tăng, ba thành phố lớn ấy và các khu đô thị dưới chân thành (jôka-machi) trở thành trung tâm kinh tế cho cả nước. Trong đó, Edo được xem như đất thang mộc của mặc phủ (gọi là Shôgun no hizamoto = dưới đầu gối, cơ sở, của Shôgun). Còn Ôsaka thì

từ xưa đã có truyền thống là nơi tụ tập và phân tán hàng hóa (gọi là tenka no daidokoro = nhà bếp của thiên hạ). Có thể nói hai nơi ấy là đầu mối của sự luân lưu tài hóa quốc nội. Tuy những thành phố nói trên, mỗi nơi đều có hoạt động kinh tế riêng lẻ nhưng hãy còn có liên hệ giữa chúng với nhau qua sự lưu thông, giao dịch.

Thử tưởng tượng trường hợp một lãnh chúa (daimyô) địa phương nào đó. Trước tiên, ông ta thu thập gạo tuế cống (nengumai) từ nông dân (hyakushô) trưng thu được trong phiên trấn của mình. Một phần gạo sẽ được trích ra dùng vào việc chi tiêu trong phiên nhưng phần lớn phải gửi vào kho hàng lớn (để bảo quản và sau đó đem bán lấy tiền) tên là kurayashiki (thương ốc phu, thương = kho, ốc phu = nhà rộng), đúng ra là những cơ sở cấp bậc nhà nước được thiết lập ở Edo và Ôsaka. Trong khi các lãnh chúa miền tây gửi lên kurayashiki của Ôsaka thì các lãnh chúa miền đông chuyển gạo vào kurayashiki ở Edo. Nơi đó đã có mặt các con buôn tên là kuramoto (tàng nguyên) hay kakeya (quải ốc). Hai loại người này làm công việc môi giới để bán ra ngoài gạo tuế cống do các phiên gửi lên cũng gạo tư nhân sản xuất được. Gạo gửi trong kho kurayashiki được gọi là nayamono (nạp ốc vật). Như thế, khi gạo bán xong thì các lãnh chúa sẽ có tiền, tư nhân bán được gạo cũng thế. Thương phẩm (gạo) thu nạp ở Edo và Ôsaka sẽ đi theo lộ trình đến các người tiêu dùng (shôhisha) vốn là cư dân ở các thành phố lớn qua sự trung gian của các toiya (tonya, nhà buôn sỉ), nakagai (nhà buôn nhỏ) và kouri (nhà buôn lẻ) với phương tiện giao hoán là tiền bạc.

Thành phố Ôsaka, sau khi tụ tập tài hoá các nơi, sẽ xuất hàng lên Edo nhờ các nhà buôn sỉ tức toiya. Tùy theo mặt hàng, toiya (vấn ốc, cũng gọi là tonya) sẽ phân tán những hàng mình giữ cho các đồng nghiệp đã tụ họp với nhau thành tổ hợp gọi là nakama. Họ là những người có mua cổ phần (kabu) trong tổ hợp nên còn gọi là kabu-nakama, và nhờ đó mà được độc quyền bán hàng. Khi mặc phủ bảo đảm cho họ độc quyền buôn bán như thế thì những người này cũng phải đóng 2 loại thuế doanh nghiệp đặc biệt gọi là unjô (vận thương) và myôga (minh gia, myô = minh, u minh). Unjô thì dễ hiểu vì có thể xem nó như là thuế chuyên chở từ Ôsaka lên Edo, còn myôga thì bí hiểm hơn, có thể coi như một món lễ cảm ơn thần thánh phù hộ cho bình yên, nhưng ở đây chỉ có thể là cảm tạ ơn huệ của nhà nước đã giúp cho việc buôn bán được trơn tru. Ở Ôsaka, các toiya (vấn ốc) tất cả họp thành 24 tổ hợp như thế và được gọi chung là Nijuuyokumidoiya (Nhị thập tứ tổ vấn ốc)

Hai mươi tư tổ hợp này sẽ cho chất hàng lên các thứ thương thuyền Higaki-kaisen và Taru-kaisen (đã nhắc đến bên trên) để chở đến Edo. Nơi đây đã có sẵn 10 tổ hợp nhận

hàng. Mười tổ hợp Edo có tên chung là Tokumidoiya (Thập tổ vấn ốc). Hàng hoá tiếp đến sẽ được những nakama này phân tán ra các chợ của khu vực tiêu dùng mạnh số một Nhật Bản là thành phố Edo và cũng theo lộ trình toiya (hay tonya, nhà buôn sỉ), nakagai (buôn nhỏ) và kouri (buôn lẻ) đến tay shôhisha (người tiêu thụ) rồi thu tiền vào. Gạo tuế cống mà mạc phủ trung thu được cũng được họ gửi ở nhà kho riêng gọi là Okura (Ngự tàng) được cất ở Asakusa thuộc nội thành Edo để bán lấy tiền qua trung gian các tay fudasashi (trát sai).

Nhân nói về từ fudasashi (trát sai) cũng cần giải thích thêm rằng, gạo tuế cống mạc phủ trung thu được sẽ dùng vào việc cấp bổng lộc cho những người thân tín mà nhà chúa trực quản là các hatamoto (kỳ bản) và go-kenin (ngự gia nhân). Vì hạng người này không rành buôn bán nên các tay fudasashi sẽ thay họ đi đổi gạo lấy tiền giùm để được hưởng hoa hồng. Fudasashi là nguồn gốc của chữ nafuda (danh trát) cũng hiểu như danh thiếp (danh thích = meishi). Fudasashi sau này sẽ phát triển thành một nghề trung gian buôn gạo và cho vay gạo nữa.

5.3 Ba loại hóa tệ thời Edo:

Ta vừa đề cập đến cách lưu thông hàng hóa, nay cũng nên nói đến việc lưu hành hóa tệ vì hai luồng này thường đi song đôi với nhau. Trước tiên, phải biết thời Edo đã có những loại tiền nào.

Vào thời Sengoku (Chiến Quốc Nhật Bản), các lãnh chúa khắp nơi trong nước thi nhau khai thác quặng mỏ (vàng, bạc) để có phương tiện trang trải chi phí quân đội. Họ tự đúc cho mình những đồng vàng, đồng bạc riêng biệt. Đến khi Mạc phủ Edo thống nhất chính quyền, hoá tệ trên toàn quốc cũng phải thống nhất. Sau trận Sekigahara, hoá tệ bằng vàng và bạc làm theo qui cách chung đã được Tokugawa Ieyasu cho đúc với một số lượng thật lớn ở các lò đúc tiền gọi là Ginza (Ngân tòa) và Kinza (Kim tòa) vừa mới mở ra.



Phố Ginza ngày nay, trung tâm sầm uất của Tôkyô

Dưới thời Tokugawa Ieyasu, tiền đồng và tiền vàng mang tên Keichô kingin (Khánh Trường kim ngân). Tiền vàng có miếng lớn (ôban), miếng nhỏ (koban), tựa tựa như hình con thoi. Ôban dùng cho việc nghi lễ, được xem như có trị giá danh nghĩa là 10 lạng nhưng trên thực tế chỉ được trên dưới 8 lạng. Còn koban là tiền thông dụng, giá trị ngang 1 lạng vàng.

Tuy gọi chung là kim ngân nhưng tiền vàng khác tiền bạc. Trước tiên, nhà nước cho mở Kinza (Kim tòa, chỗ đúc tiền bằng vàng) ở cả Kyôto và Edo sau thống nhất tại một chỗ là Edo. Nơi đây, Gôtô Shôzaburô (Hậu Đẳng Trang tam lang) được giao việc đúc loại hóa tệ gọi là keisuu kahei (kế số hóa tệ) theo đơn vị koban và ichibukin (nhất phân kim = tiền hình chữ nhật bằng vàng, tương đương 1/4 lạng). Theo định nghĩa thì keisuu kahei là tiền dùng để tính toán. Nó được đúc với một phân lượng kim loại thuần chất nào đó, theo một hình dạng nào đó và trên mặt cũng biểu thị một giá cả nào đó. Chủ yếu nó được dùng để tính toán trong giao dịch thương mại. Cũng cùng một hình thức và mục đích, xưa kia bên Trung Quốc có tiền “mã đề ngân”, một thời bạc lớn hình móng ngựa trị giá 50 lạng (khoảng 1.800g bạc)..

Tóm lại, với khái niệm kế số hóa tệ, khi ta có 10 đồng tiền 100 Yen thì ta sẽ có một số tiền tính ra là 1000 Yen. Đơn vị kim hóa tệ là lạng (lượng), phân và chu (châu) (ryô, bu, shu) ²³⁶. Giá trị của chúng được tính theo “tứ tiến pháp” nghĩa là một lượng vàng thì có 4 phân, một phân vàng là 4 chu (châu).

²³⁶ Một shu (châu) như thế là 1/16 của một lượng (lạng) vàng hay 1/4 của một phân vàng vì một lượng (lạng) có 4 phân. Đó là đơn vị hoá tệ đã được định vào đời Tống bên Trung Quốc, truyền vào Nhật Bản trong niên hiệu Taihō (Đại Bảo, 701-704) trong lệnh năm Đại Bảo (Taihō no ryō, 701). Trong sắc lệnh ấy, chữ chu được viết dưới tự dạng chính tự có bộ kim bên cách chữ chu là đồ và shu lúc ấy được định nghĩa như 1/24 của lượng (lạng).

Mặt khác, Ginza (Ngân tòa) hay chũ đúc tiền bằng bạc ban đầu được mở ở Fushimi và Shunpu, sau chuyển đến Kyôto và Edo. Nơi đây, mạc phủ cho đúc các loại Shôryô kahei (Xứng lượng hóa tệ, xứng = cái cân) như chôgin (đỉnh ngân) và mameitagin (đậu phân ngân). Đỉnh ngân có thể xem là “đỉnh bạc” nặng trên dưới 43 nhận bạc (mỗi nhận là 3, 75g) , còn mameitagin có hình hạt đậu, có tên là mamegin hay tsubugin, đơn vị lẻ, phụ thuộc chôgin, cũng còn gọi là saigin (toái ngân) hay bạc vụn. Loại “xứng lượng hóa tệ” này khác với “kế số hoá tệ” ở chỗ là mỗi lần trao đổi, người ta phải đặt nó lên bàn cân (xứng) để biết trong lượng (lượng) thực sự, giám định giá trị thực sự của nó trước khi cho dùng. Do đó, đơn vị đo lường của nó là “sức nặng”, một quán (kan) bạc tương đương với 1.000 nhận. Để tính toán, người ta thường dùng những đỉnh bạc kéo dài ra nặng từ 42 đến 43 nhận cũng như những mẫu bạc vụn dùng kèm với chúng để điều chỉnh trọng lượng. Về sau nhà nước còn cho đúc hai thứ tiền kin-issu (kim nhất chu), kin-ichibu (kim nhất phân) dù không phải làm bằng vàng để đóng vai trò “định vị ngân hóa” (teii ginka, đồng tiền bằng bạc dùng làm chuẩn). Đó là các đơn vị tiền tệ mang tên issugin (nhất chu ngân), ichibugin (nhất phân ngân). Chúng được xem như công cụ của thời đại Tanuma (1781-1789, lúc chức Rôju là Tanuma Okitsugu, Điền Chiêu Ý Thứ, 1720-1788, nắm quyền chính trị).

Ba thứ tiền thời Edo (tam hóa chế độ)

	Hóa tệ bằng bạc	Hóa tệ bằng vàng	Hóa tệ khác (tiền) bằng đồng và sắt.
Giá trị tương đương do nhà nước định	= Đỉnh bạc và bạc vụn để điều chỉnh cộng lại mà thành, từ 50 đến 60 monme (nhận, văn mục)	= Một koban (tiền miếng bầu dục) tương đương 1 lượng vàng	= Tính theo mon (văn tiền): giữa 4.000 và 10.000 mon.
Phân chia thành đơn vị nhỏ	Đỉnh bạc chia làm 12 thoi. Mỗi thoi trị giá 5 nhận, văn mục (monme). Chế độ “kế số” từ thời Edo trung kỳ tức năm 1765 trở đi)	Một koban bằng 2 tám nibukin (nhị phân kim) (chế độ từ năm 1818 trở đi)	
Giá trị tương đương do nhà nước định	Một phân (bu) bạc gồm 4 tám	= Hay bằng 4 tám ichibukin (nhất phân	

		kim)	
Giá trị tương đương do nhà nước định	Hai chu (shu) bạc gồm 8 tấm	= Hay bằng 8 tấm nishuukin (từ 1697 trở đi)	
Giá trị tương đương do nhà nước định	Một chu (shu) bạc 16 tấm	= Hay bằng 16 tấm ichishuukin (từ 1824 trở đi)	

Năm Kan.ei (Khoan Vĩnh, 1624-1645), các loại tiền đồng và tiền sắt (thiết tiền = tessen) đã được đúc ở Sở đúc tiền (Zeniza = Tiền tòa) nằm ở Edo hay Ômi Sakamoto (gần Kyôto) để được dùng chung với tiền vàng và tiền bạc. Khi kinh tế hóa tệ phát triển mạnh và các loại tiền được dùng trong việc buôn bán hàng ngày rồi thì các Sở đúc tiền mọc lên khắp nơi trên toàn quốc. Tiền đúc vào năm 1633 (Kan.ei 13) được gọi là Kan.ei tsuuhô (Khoan Vĩnh thông bảo). Tiền có các đơn vị là kan (quan hay quán), mon (văn). Một nghìn mon thì ăn một kan. Đến giữa thế kỷ 17 hệ thống hoá tệ Nhật Bản đã được thành lập vững vàng trên 3 thứ hoá tệ cơ sở (vàng, bạc, tiền) gọi chung là “tam hoá” (sanka). Chúng đã đóng vai trò phát triển sự lưu thông tài hóa ở Nhật.

Đặc biệt vào hậu bán thế kỷ 17, ở những phiên trấn quan trọng, kinh tế địa phương mà trung tâm điểm là các vùng jôka-machi (phố dưới chân thành), đã phát triển mạnh mẽ. Nơi đó ta đã thấy có thông lệ sử dụng hansatsu (phiên trát) như một phương tiện trả tiền do phiên trấn phát hành, thương nhân cũng dùng resatsu (lễ trát) của chính họ. Các loại giấy (trát = satsu) này, giống như chứng thư hay ngân phiếu tư nhân đời nay, đóng vai trò hỗ trợ cho việc thanh toán tiền nợ khi mà tình hình tài chánh của các phiên trấn lâm vào cảnh hao hụt và lượng tiền “tam hoá” không đủ dùng. Dù nói như thế, ta vẫn phải công nhận “tam hoá” như phương tiện giao dịch thương mại phổ biến nhất của thời Edo.

Việc trao đổi “tam hoá” đã được mặc phủ qui định theo một hệ thống tương đương ngay vào năm 1609 (Keichô 14). Hối suất công chúng (kôtei kansanritsu = công định hoán toán suất) qui định vào thời đó là 1 lạng vàng = 50 nhận bạc = 4 quan tiền. Năm 1702 (Genroku 15), chế độ này có sự thay đổi. Theo đó, 1 lạng vàng = 60 nhận bạc = 6 quan tiền. Thế nhưng trên thực tế, nó biến hóa tùy theo sự lên xuống của thị trường.

Để có một ý niệm về liên hệ giữa tiền bạc và vật giá thời Edo, ta có thể tham khảo con số do Viện Bảo Tàng Ngân Hàng Nhật Bản đưa ra như sau:

Một thạch (hộc, koku) gạo: trọng lượng ước chừng 150kg. Thời Genroku giá 1 koku gạo là 1 lạng vàng. Nếu tính theo giá gạo ở Nhật năm 1.988 là 3.767 Yen cho 10 kg thì 1 lạng vàng là 56.505 Yen. Nếu tính 1 USD là 100 Yen thì một lạng vàng giá 565 USD.

5.4 Edo chuộng tiền, Ôsaka chuộng bạc:

Trên thực tế, sự tiêu pha và trao đổi mậu dịch đã xảy ra như thế nào? Có thể mọi người sẽ ngạc nhiên khi biết rằng giữa Edo và Ôsaka, việc sử dụng hoá tệ giống như giữa hai nước khác nhau.

Ở miền đông Nhật Bản mà Edo là thủ phủ, chỉ có một chỗ đúc tiền vàng duy nhất dùng chung cho cả nước gọi là Kinza (Kim tòa). Hầu như mọi việc buôn bán đều dựa trên vàng. Thế nhưng ở miền Tây Nhật Bản nơi thành phố Ôsaka là trung tâm điếm, thương nghiệp đã có truyền thống từ trước, việc dùng bạc làm đơn vị tiền tệ trong buôn bán là phổ biến hơn cả. Vì thế người ta mới có câu: “Edo xài vàng, Ôsaka xài bạc” (Edo no kindzukai, Ôsaka no gindzukai). Sự tồn tại song hành của chúng, phải đợi đến thời Meiji khi hoá tệ được thống nhất mới thực sự chấm dứt.

Thế thì hỏi thử khi đem hàng hoá từ Ôsaka lên Edo bán, nhà buôn làm cách nào để đem bạc về Ôsaka? Dĩ nhiên họ phải cần đến những con buôn chuyên môn đổi tiền (ryôgae-shô) rất rành về hệ thống “tam hóa”. Trong số những nhà đổi tiền, đã thấy tên tuổi Mitsui Takatoshi (Tam Tinh, Cao Lợi, 1653-1737)²³⁷, vừa bán quần áo vừa mở cửa tiệm đổi tiền ở vùng tam đô (tức ba đô thị lớn Kyôto, Edo, Ôsaka) với bảng hiệu Mitsui Ryôgaeten. Ngoài ra, Ôsaka có Tennôji-ya, Hirano-ya, Kônoike, ở Edo có Mitani, Kajima-ya, đều là những cơ sở đổi tiền nổi tiếng. Tuy nhiên ở đây ta chỉ đưa ra một ví dụ liên quan đến nhà buôn quần áo Mitsui mà lối buôn bán “nếu trả tiền mặt thì sẽ được tính cho giá phải chăng” (genkin (gin) kakene nashi) đã giúp họ trở nên giàu có.

Khi hàng hoá từ tay nhà buôn sĩ (toiya, tonya) ở Ôsaka qua tay nhà buôn sĩ ở Edo rồi, nhà buôn Edo sẽ đem tiền mình nợ đối tác ở Ôsaka trả gián tiếp qua tiệm đổi tiền Mitsui ở Edo. Việc này được gọi là kawase (vi thế = thế vì). Ví dụ nhà buôn sĩ Edo phải trả 100 lạng vàng tiền mua hàng thì anh ta sẽ đưa món tiền đó cho hãng Mitsui ở Edo, và bù lại, xin phát hành một tấm “ngân phiếu thế vì” cùng với tên tuổi người trả tiền cũng như

²³⁷ Mitsui Takatoshi là ông tổ của tài phiệt Mitsui, sáng lập nhà buôn Mitsukoshi, trước kia làm nghề buôn gạo, chuyên cho các lãnh chúa vay tiền. Sau 17673, đổi qua nghề buôn quần áo, mở tiệm ở Edo và Kyôto.

người sẽ nhận tiền. Thế rồi nhà buôn ở Edo sẽ nhờ một người làm nghề văn thư tốc đạt (gọi với cái tên ngộ nghĩnh là hikyaku = phi cước) đem xuống Ôsaka trao cho nhà buôn dưới ấy. Nhà buôn Ôsaka bèn đem “ngân phiếu thế vì” này đến hãng Mitsui ở Ôsaka để lãnh số bạc tương đương với 100 lạng vàng kia. Như thế, tiền bạc chỉ lưu động nội trong hai vùng, hoặc Edo hoặc Ôsaka mà thôi. Tấm phiếu thế vì (ngân phiếu, chứng khoán) là phương tiện thanh toán duy nhất mà đôi bên phải dùng. Những con buôn tiền sẽ làm giàu bằng cách thu phí từ những dịch vụ đổi chác như thế.

5.5 Con buôn nhỏ trong các thành phố lớn:

Cho đến đoạn này, chúng ta đã cố gắng đơn giản hoá vấn đề để có thể hiểu được cơ cấu lưu thông tiền tệ thời Edo vốn khá phức tạp. Ta mới chỉ nói đến những doanh nhân cỡ lớn như các nhà buôn si toiya và con buôn cấp nhỏ nakagai hợp thành nakama (tổ hợp ngành nghề). Thực ra, kẻ tiếp xúc trực tiếp với người tiêu thụ không phải là hai loại thương nhân nói trên nhưng chính là những con buôn nhỏ hơn nữa có tên là ko.uri (tiểu mãi). Họ rất đông đảo và có khi phải buôn bán lắt nhắt vì không có cửa hàng. Họ còn được gọi là furiuri (chấn mãi) hay boteburi (bồng thủ chấn, bồng = gậy, gánh, chấn= lắc qua lắc lại), tương đương với giới “buôn thúng bán bưng”, “quang gánh” của ta. Thế nhưng họ có vai trò rất quan trọng đối với người dân thành phố và dân các vùng ngoại ô. Tóm lại, đô thị thời Edo quả là một không gian sinh hoạt chung của nhiều giai tầng trong xã hội.

Chương IV

Thế chế Mạc phiên lung lay

Tiết 1-Cuộc cải cách năm Kyôhō (Hưởng Bảo):

1.1 Sự nghèo túng của giới võ sĩ - Người kẻ chợ chiếm địa vị trên trước:

Đến đây, chúng ta bước vào giai đoạn Edo hậu kỳ. Trong thời gian này, Shôgun Yoshimune đã bắt đầu cuộc cải cách niên hiệu Kyôhō. Hai người nắm quyền hành chánh là các ông Tanuma Okitsugu (cải cách Kyôhō, 1716-36) và Matsudaira Sadanobu (cải cách Kansei, 1789-1801). Sau họ đến lượt một nhân vật thứ ba, Mizuno Tadakuni (cải cách Tenpō, 1831-1845). Như vậy, có thể nói là từ thế kỷ 18 đến giữa thế kỷ 19. Nhật Bản đã trải qua 3 cuộc cải cách chính trị lớn của mạc phủ.



Hình ảnh người chônin

Trước tiên, hãy thử đề cập tới cuộc cải cách năm Kyôhō. Dĩ nhiên, nếu mọi việc thực sự êm đẹp thì chẳng ai đi cải cách làm gì. Tình thế đưa đến cuộc cải cách đã diễn ra như sau:

Khi Nhật Bản vừa bước vào thế kỷ 18, trong số các phiên trấn, những phiên bị gánh nặng kinh phí của những lần sankin kôtai để lên kinh đô châu phủ Chúa làm cho kiệt quệ không phải là ít. Đã xảy ra nhiều sự cố như cảnh hanchi (bán tri = bán phân tri hành), nôm na là việc các lãnh chúa vì thiếu tiền phải cắt bớt phân nửa bổng lộc của gia thần. Hoặc tệ hơn nữa, lãnh chúa đành muối mặt đi vay tiền gia thần, số tiền này chính ra trích từ lương bổng của họ. Chế độ vừa nói mang tên kariage (tá thượng = cho bề trên

vay). Đó là chưa kể việc các lãnh chúa phải ngửa tay trước những nhà buôn – cũng là thần dân sống trong trong khu vực kiểm soát của mình - hình thức ấy gọi là daimyôgashi (cho lãnh chúa vay). Tình trạng tài chánh bi đát của các phiên trấn đã được ghi lại trong tác phẩm mang tên Seji kenbunroku (Thế sự kiến văn lục), hay “những điều nghe thấy trên đời”.

Thế nhưng chuyện lâm vào cảnh túng bấn không chỉ xảy ra riêng cho các daimyô thôi đâu. Cả tầng lớp hatamoto, go-kenin, thủ hạ thân tín của nhà chúa cũng lâm vào cảnh ngộ ấy. Những người này phải vay tiền trước từ các tay fudasashi chuyên môi giới bán gạo (cho họ) hay phải tự mình đi làm thêm chút việc phụ (naishoku) để có đủ phương tiện đắp đổi qua ngày. Có nhà thơ làm thơ trào phúng kiểu Senryuu (Xuyên liễu)²³⁸: “Samurai ga kite wa katte ku takayôji”. Câu ấy ý nói “người samurai tuy bụng có đói nhưng lúc nào cũng phải ngậm tằm xía răng (yôji) làm bộ thung dung (taka) như thể mình vừa mới ăn uống no nê. Như thế, ta thấy người thường dân thường cười cợt cái sĩ diện hão “giấy rách phải giữ lấy lề” của giới võ sĩ đang suy tàn. Thậm chí có những gia đình con nhà kẻ chợ (chônin) giàu có đã điều đình kết thân dưỡng phụ dưỡng tử với các go-kenin. Những người sau thì đem tước vị của tổ tiên biến thành cổ phần (kabu) để bán lấy tiền.

Ngược lại, trước cảnh sa sút của giai cấp võ sĩ, trong giới con buôn giàu có ở vùng tam đô hay các jôka-machi đã thấy xuất hiện những kẻ đem tiền bạc cho họ vay đánh đổi thực quyền chỉ huy kinh tế trong vùng. Trong khi ấy ở nông thôn, kinh tế hoá tệ đã thâm thấu, việc chế tạo thương phẩm hoặc làm nghề phụ tại gia để tăng thu nhập cũng đã phát triển. Dần dà, mọi lớp thường dân đều tích tụ được tiền của.

Mạc phủ nhất định không thể nào vui được trước sự thay bậc đổi ngôi như thế. Cứ tiếp tục lối sống đó thì thương nhân sẽ mặc sức tung hoành. Nếu nông thôn, nơi quyền cai trị của mạc phủ đặt được nền móng, lại rơi vào trong vòng kinh tế hoá tệ thì vườn ruộng có nguy cơ trở thành hoang phế và nguồn tài nguyên của mạc phủ bị tiêu hao. Vì lo lắng như vậy cho nên vị Shôgun đời thứ 8 là Tokugawa Yoshimune (Đức Xuyên Cát Tông, tại chức 1716-1745, 1684-1751) đã phải làm cuộc cải cách năm Kyôhô (Hưởng Bảo) để ngăn chặn việc tình huống có thể đi đến chỗ xấu hơn.

Thực ra, vào năm 1716 (Kyôhô nguyên niên), Shôgun đời thứ 7 là Ietsugu (Gia Kế, tại

²³⁸ Lấy theo biết hiệu nhà thơ bình dân Karai Senryuu (Bính Tinh Xuyên Liễu, 1719-1790). Thơ Senryuu cũng là một loại thơ ngắn 17 âm tiết như Haiku nhưng câu sau chẳng ăn nhập gì với câu trước nếu không nói là lái nghĩa theo một hướng khác với mục đích giễu cợt.

chức 1713-1716, 1709-1716) qua đời lúc hầy còn quá trẻ (8 tuổi) và dĩ nhiên không người nối dõi, mạc phủ đã phải đi tìm trong vòng go-sanke (ngự tam gia) tức 3 chi phụ của dòng họ Tokugawa, xem có một nhân vật nào xứng đáng bổ nhiệm vào chức Shôgun để cứu vãn tình hình không. Lúc đó, phiên chủ vùng Kii là Yoshimune vốn được đánh giá là người chính chắn và từng thành công trong việc cải cách tài chánh nơi mình trấn nhậm, đã được chọn để điền vào chức vụ quan trọng đó. Yoshimune ở ngôi gần 30 năm, với chủ trương phục cổ, đặt mục tiêu đưa nước Nhật trở lại thời cụ tổ mình là Ieyasu, lúc kinh tế còn lành mạnh. Ông đã thi hành cuộc cải cách Kyôhô với mục đích tái thiết nền tài chánh mạc phủ, củng cố uy quyền chức Shôgun và tỏ ra khắt khe với dân chúng hòng phục hồi uy tín cho giới samurai đang trên đà tuột dốc.



Shôgun thứ 8 Yoshimune chủ trương khuyến nông

1.2 Chính sách của Shôgun Yoshimune nhằm xây dựng lại nền tài chánh:

Cải cách của Yoshimune có thể tóm tắt trong một số điểm:

Trước tiên, trung tâm của cuộc cải cách là việc xây dựng lại nền tài chánh. Yoshimune đã cho thi hành những phương pháp như sau:

1) Thu gạo tiền cúng (Agemai):

Qui định rằng các địa phương, cứ nơi nào có sức sản xuất gạo đánh giá là 1 vạn thạch (hộc, koku) thì lãnh chúa phiên đó phải trích riêng ra 100 thạch nộp cho phủ chúa. Để gia ân cho những lãnh chúa làm nghĩa vụ tiền cúng như thế, nhà chúa giảm phân nửa số thời gian mà ông ta đáng lý ra phải có mặt ở Edo để làm việc cho mạc phủ theo như chính sách sankin kôtai (tham cần giao đại, tham cần giao thế) đã qui định. Mạc phủ tỏ

ra rất khổ tâm và nhục nhã khi lên tiếng đòi hỏi lũ thần hạ điều này. Trong bức furegaki tức công văn truyền đạt lệnh, nhà chúa đã dùng chữ “ta không khỏi cảm thấy xấu hổ”. Chế độ này bắt đầu từ năm 1722 (Kyôhō 7). Thực ra, vào thời điểm này thì tình hình kinh tế đã xấu đến nỗi chẳng còn có chỗ cho sự hổ thẹn. Kho riêng của nhà chúa ở Asakusa không còn đủ thóc để trả các loại ân cấp như fuchimai (phù trì mễ = lương bổng) và kirimai (thiết mễ²³⁹ = lộc đặc biệt trả theo kỳ hạn 3 lần xuân, hạ, đông cho một năm) cho hatamoto và go-kenin là các bộ hạ thân tín. Thế nhưng vừa lên được quỹ đạo thì chính sách này đã bị bãi bỏ vào năm 1731 (Kyôhō 16) và các lãnh chúa phải quay lại thi hành chế độ sankin kôtai như cũ. Gạo tiến (agemai = thượng mễ) tổng số lên đến 18 vạn 7 nghìn thạch, tương đương với trên 10% số gạo tuế cống (thuế) mà mạc phủ nhận được hàng năm. Cũng nên mở dấu ngoặc ở đây để nói thêm là trong các sử liệu Nhật Bản, chữ mễ (mai) như trong agemai chẳng hạn thường được viết bằng chữ “bát mịch” nghĩa là chữ mễ theo phương pháp chiết tự.

2) Bỏ việc mỗi năm mỗi đổi mức tuế cống (Jômenhō):

Jômenhō, chữ Hán là “định miễn pháp”. Đó là một phương pháp trưng thu tuế cống mới, hơi khác với chế độ Kemihō (kiểm kiến pháp, cũng viết là mao kiến pháp, cùng cách đọc) đã có từ trước. Nếu theo Kemihō thì mỗi năm mạc phủ trước khi thu tuế cống đều xét xem (kemi = kiểm kiến, mao kiến) năm ấy được mùa hay mất mùa rồi mới ấn định mức thu nạp. Trong quá trình ấn định như vậy đã có nhiều hành vi bất chính xảy ra. Do đó, phương pháp mới (jômen = định miễn) thôi không ấn định tùy tiện hàng năm nữa mà cố định hóa mức tuế cống cho một khoảng thời gian nào đó. Mục đích của mạc phủ khi thi hành chính sách này là nhằm ổn định tài chánh.

3) Nâng cao bổng lộc cho đủ tiêu chuẩn (Tashidaka no sei):

Chữ Hán viết là “Túc cao chế”. Đây cũng là một phương pháp mà qua sự tuyển dụng nhân tài để quản lý việc nước, ổn định được tài chánh. Yoshimune muốn tuyển chọn những người có thực tài vào guồng máy của mạc phủ nhưng cho đến lúc đó, việc bổ dụng chỉ dựa trên nguyên tắc gia thế (kakaku = gia cách) và mức bổng lộc (rokudaka = lộc cao) người được đề cử đang có. Tóm lại, nguyên tắc là người nào có lộc tính theo thạch thóc và cũng là mức định tuế cống (kokudaka = thạch, hộ cao) cao thì sẽ được bổ vào chức cao.

²³⁹ Thiết =cát. Thiết mễ - gạo chia cắt ra.

Thế nhưng Shôgun Yoshimune nghĩ rằng nếu cứ làm như thế thì làm gì tìm được nhân tài, nhất là để đưa vào những chức vụ trọng yếu, cho nên ông đã cho định lại tiêu chuẩn mức bổng lộc khi xét về việc bổ nhiệm người ra làm quan. Những kẻ có bổng lộc thấp nghĩa là dưới mức ấn định của mạc phủ dành cho một chức vụ nào đó thì trong thời gian giữ nhiệm vụ sẽ được tăng bổng lộc cho đủ (túc), xứng đáng với chức danh. Khi phải giã từ chức vụ, đương sự chỉ còn nhận được bổng lộc lúc ở vị trí cũ. Như thế, Yoshimune đã tạo cơ hội cho nhân tài xuất đầu lộ diện mà vẫn không đi ngược lại qui định đã có.

Nhờ vậy mà một người chỉ là nanushi (danh chủ) - chức quan nhỏ ở hương thôn – như Tanaka Kyuugu (Điền Trung, Khâu Ngung, còn viết là Huru Ngu, 1662-1729), tác giả Minkan Seiyou (Dân Gian Tinh Yếu, 1721), quyển sách về chế độ điền địa (jikatasho) và cũng là môn sinh của học giả Nho học Ôgyuu Sorai (Địch Sinh, Tò Lai, 1666-1728), đã được Yoshimune vời ra làm quan. Kyuugu đã đóng góp nhiều cho chính sách quản lý địa phương. Ông phê bình sự khai khẩn ruộng đất một cách vô tổ chức dưới thời đó và cho biết rằng trong đám nông dân cũng có những người đáng gọi là nhân tài. Chính ông đánh giá tốt phép định miễn (jômenhō) ở nông thôn, xem nó như giải pháp ổn định được tình hình tài chánh. Ngoài ra, đám quan lại chỉ xuất thân từ giai cấp hatamoto còn có Ôoka Tadasuke (Đại Cương, Trung Tướng, 1677-1751), một machi-bugyô, trông coi hành chánh đô thị, nổi tiếng là quan cai trị tốt của vùng Edo. Ngược lại, cũng có những người như Kan.o Haruhide (Thần Vĩ, Xuân Ương, 1687-1753) - vốn là một hatamoto hạng thấp – tác giả của câu nói bất hủ “phải vất sức dân cũng như vất dầu mè...” – nhưng đã được bổ làm kanjô-bugyô, trông coi tài chánh. Một nhân tài cất nhắc từ hàng hatamoto, nếu lãnh chức daibantô (chỉ huy lực lượng an ninh) sẽ hưởng lộc 5.000 thạch, còn chức ômetsuki (kiểm soát hành vi các lãnh chúa), machi-bugyô (như Ôoka), kanjô-bugyô (như Kan.o) thì được 3.000 thạch, nghĩa là tương đối cao đối với một người chỉ là công chức nhà nước.

4) Khai khẩn ruộng mới (Shinden kaihatsu):

Trong thời kỳ này, việc khai khẩn ruộng mới (tân điền khai phát) đã được phát triển nhờ có thêm vốn của người dân thành thị (dân kẻ chợ, chônin) bỏ ra. Chế độ mới này có tên là chônin ukeoi shinden (đinh nhân thỉnh phụ tân điền, ruộng mới do người thành phố tham gia khai thác). Mạc phủ đã công khai bố cáo, kêu gọi sự hiệp lực của các thương nhân giàu có để mở mang vùng Edo Nihonbashi. Nhờ chính sách này mà có thêm nhiều ruộng mới khai khẩn từ đất hoang mà ví dụ rõ ràng nhất là khu vực ruộng mới

Musashino shinden (thuộc Saitama bây giờ).

5) Tổ chức lại cơ cấu nha sở quản lý vụ việc (Kanjôsho kikô no saihen):

Cho đến lúc đó, trong thành phố Edo, việc quản lý hành chính, tài chính, tư pháp được tổ chức theo ty (tsukasa) nhưng đặt chung dưới sự quản lý một sở gọi là Kanjôsho (Khám định sở). Nay Yoshimune cho tổ chức lại. Việc tổ tụng sẽ do Kujikata (Công sự phương) đảm đương còn tài chính thì do Kattekata (Thắng thủ phương) lo liệu, nghĩa là ông tách hai nhiệm vụ ấy ra và trao cho hai cơ quan độc lập. Nhờ đó, mỗi công việc đều được các chuyên gia phụ trách.

Những chính sách nói trên làm cho thu hoạch từ ruộng đất do mạc phủ trực tiếp cai quản (bakuryô = mạc lãnh) tăng lên cỡ 10% và thuế cống cũng ở trên chiều hướng gia tăng. Nhờ đó mà tài chính mạc phủ đỡ hơn xưa. Đến năm 1735 (Kyôhô 20) thì tài chính đã hết thâm thủng và sang năm 1744 (Enkyô nguyên niên), số thuế cống đạt đến mức cao chưa từng thấy.

1.3 Các chính sách khác:

Ngoài những chính sách nói trên, Shôgun Yoshimune đã khuyến khích dân chúng trồng những loại cây cỏ có giá trị như khoai lang (kansho, cam thụ, sweet potato), mía (satokibi), cây hoàng lô (haze, Japanese wax tree) cho thuốc nhuộm vàng, nhân sâm Triều tiên (Chôsen ninjin). Ông cũng nâng đỡ những ngành học có thực dụng trong đời sống, các lãnh vực sản xuất mới. Ông lại nương tay trong việc kiểm soát các sách vở tây phương được dịch ra Hán văn nhập từ nước ngoài vào.

Nói về thực học hay ngành học có ích lợi thực tiễn, phải nhắc đến 2 nhân vật: Aoki Konyô (Thanh Mộc, Côn Dương, 1698-1769) và Noro Genjô (Dã Lữ Nguyên Trọng, 1693-1761). Người đầu tiên trồng khoai lang (Satsuma imo)²⁴⁰ - một món thực phẩm thích hợp cho những năm lúa gạo mất mùa và nguy cơ đói kém xảy ra - chính là Aoki. Ông đã trước tác Hanshokô (Phiên thụ khảo = Bàn về khoai lang)²⁴¹ vì hansho là một tên khác của Satsuma-imo. Phần Noro Genjô, ông là thầy thuốc. Thời trẻ, Noro theo học

²⁴⁰ Khoai lang được gọi là Satsuma imo (khoai Satsuma) tuy gốc gác Trung Nam Mỹ bởi vì đối với người Nhật, nó đã được trồng ở Trung Quốc, quần đảo Ryuukyuu và vùng Satsuma trên đảo Kyushuu từ tiền bán thế kỷ 17. Khoai tây (không ngọt) trong tiếng Nhật thì được gọi là jagaimo tức khoai trồng ở Jacatra (tên cổ của Jakarta) do thuyền Hà Lan đem đến từ đảo Java..

²⁴¹ Trong Tổng quan lịch sử văn học Nhật Bản ấn bản 2011, người viết dịch sai là khoai tây. Xin được đính chính ở đây.

Inou Jakusui (Đạo Sinh Nhược Thủy, 1655-1715), học giả và y sư đã tập đại thành quyển sách về bản thảo học (honzôgaku = khoa nghiên cứu cây thuốc) nhan đề Shobutsu ruisan (Thứ vật loại toán) phân chia và chỉnh lý 3590 thứ cây thuốc trong sách vở Trung Quốc làm 26 loại (loại toán). Noro được lệnh của Yoshimune nghiên cứu dược học Hà Lan và đã để lại tác phẩm Aranda Honzô wakai (A-lan-đà bản thảo Hòa giải) tức sách “Dược thảo Hà Lan giải thích bằng tiếng Nhật”. Ngoài ra, vì nhu cầu nhân sâm Triều tiên nhập khẩu để làm thuốc rất lớn nên vào thời ấy, người Nhật đã cho trồng ở Nikkô để giảm bớt kim ngạch phải xuất ra cho nó trong mậu dịch.

Việc Yoshimune tỏ ra chú ý đến cái học thực dụng và y học xảy ra vào giai đoạn cuối của cuộc cải cách Kyôhô nhưng vẫn đem đến kết quả tốt vì nối kết được với những người về sau như Maeno Ryôtaku (Tiền Dã, Lương Trạch, 1723-1803) và Sugita Genpaku (Sam Điền Huyền Bạch, 1733-1817). Hai ông đã dịch cuốn sách thuốc cũ có nhiều bản vẽ giải phẫu của y sư người Đức tên là Johan Adams Kulmus nhan đề Anatomische Tabellen (Bản vẽ các bộ phận cơ thể, 1722) từ bản tiếng Hà Lan là Tafel Anatomia (1734) ra Hán văn (Kanbun). Nó tác phẩm đầu tiên trong loại sách phiên dịch về cơ thể học mà người Nhật ngày nay biết dưới cái tên Kaitai Shinsho (Giải thể tân thư) hay “Sách mới nói về giải phẫu cơ thể”. Trong đó, bên cạnh hình vẽ các bộ phận con người được mổ xẻ, còn kèm thêm cả lời giải thích. Nhân đây cũng nói thêm rằng người vẽ các ảnh trong bản dịch là Odano Naotake (Tiểu Điền Dã, Trục Vũ, 1749-1780), từng theo học kỹ thuật hội họa tây phương với nhà phát minh Hiraga Gennai (Bình Hạ Nguyên Nội, 1728-1779). Và như ta cũng có thể biết, Gennai là một bác học đa tài, đã tự làm ra điện bằng cách ứng dụng nguyên tắc năng lượng sinh ra từ vật ma sát và chế được loại vải kakanpu (vải “lông chuột hỏa sơn”) khó bốc cháy vì tơ sợi đã nhúng trong thạch cảm (ishiwata, asbestos), một chất hoá học chống cháy. Còn Odano Naotake một họa sĩ tên tuổi, cũng là tác giả bức Shinobazu Ike no zu (Bát nhãn trì đồ), vẽ cảnh hồ sen Shinobazu nổi tiếng ở Ueno (Tôkyô).



Nhà bác học đa tài Hiraga Gennai

Cái học Tây phương của thời đại Edo thực ra đã dần dần biên thiên cùng với thời đại. Buổi đầu, nó có tên là Bangaku (Man học) hay Nanban gakumon (Nam man học vấn). Nam man là tên người Nhật gọi người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha vì tàu thuyền của họ từ phương nam đến. Chỉ đến thời Edo trung kỳ mới xuất hiện cái tên Rangaku (Lan học) vì nó đến từ người Hà Lan, người ngoại quốc duy nhất về phía Âu Tây được Nhật cho thông thương. Vì chính sách ngoại giao của mạc phủ đã thay đổi như thế nên ảnh hưởng Tây-Bồ phải nhường bước cho ảnh hưởng Hà Lan. Đến cuối thời Edo khi sự có mặt của Pháp và Mỹ cũng như Đức nhiều hơn cả Hà Lan thì Nhật lại gọi cái học Tây phương là Dương học. Chính vì thế, khi nói đến Lan học thì e rằng phải giới hạn nó trong giai đoạn Edo trung kỳ.

Sugita Kanpaku đã trình bày những khó khăn mà ông gặp phải khi dịch Kaitai shinsho (Giải phẫu tân thư) trong Rangaku kotohajime (Lan học sự thủy) hay “Truyện về nguồn gốc của học vấn Hà-Lan”. Tiếp nối ông là hai học giả Ôtsuki Gentaku (Đại Quy Huyền Trạch, 1757-1827) và Udagawa Genzui (Vũ Điền Xuyên, Huyền Tuy, 1755-1797). Ôtsuki Gentaku theo học Sugita Genpaku và Maeno Ryôtaku cho nên ghép tên hai thầy thành tên mình. Gentaku sau khi đã xuống Nagasaki du học, về lại Edo mở trường tên là Shirandô (Chi lan đường) dạy Lan học. Chi lan cũng có nghĩa là “bạn bè”. Ông viết một tập sách nhập môn về Lan học nhan đề Rangaku kaitei (Lan học giai đề) hay “Những bậc thang của Lan học”. Udagawa Genzui thì theo học y khoa Hà Lan với một người trong nhóm dịch giả của Kaitai shinsho tên là Katsuragawa Hoshuu (Quế Xuyên Phủ Chu, 1751-1809) và đã phát hành một quyển sách dịch về nội khoa Hà Lan tên là Seisetsu naika senyô (Tây thuyết nội khoa soạn yếu). Thế nhưng người đóng góp nhiều nhất cho cái học Hà Lan có lẽ là Inamura Sanpaku (Đạo Thôn, Tam Bá, 1758-1811).

Ông là người đầu tiên soạn cuốn từ điển Hà Lan- Nhật Bản Haruma Wage (Halma Hòa giải). (Halma có lẽ là tên của nhà từ điển học Hà Lan Francois Halma, 1653-1722 mà Inamura đã phiên âm ra thành Pháp Nhĩ Mạt = Ha ru ma). Sau đó lại có một học trò của Maeno Ryôtaku tên là Shiba Kôkan (Tư Mã Giang Hán, 1747-1818), một họa sĩ họa phong Tây phương nhưng chuộng khoa học tự nhiên, người đã giới thiệu thuyết địa động (trái đất xoay quanh mặt trời, the Copernican heliocentric theory) ở Nhật. Trước đây người Nhật chỉ tin một cách sai lầm thiên động thuyết tức thuyết cho rằng trái đất đứng yên và mặt trời xoay quanh nó (the Ptolemaic theory). Như Odano Naotake nhắc đến bên trên, Kônkan cũng đã vẽ hồ sen Shinobazu nhưng trên bản khắc bằng đồng.



Học giả y học Hà Lan Ôtsuki Gentaku

Mặt khác, để đối phó với trào lưu y học Hà Lan, y học đông phương truyền thống (gọi là Tôyô igaku hay Đông dương y học) ở Nhật lúc đó có phong trào phục cổ gọi là Koihō (Cổ y phương) muốn bỏ cả y lý Nguyên Minh mà trở về với một nền y học còn cổ xưa hơn nữa tức y học đời Hán vốn trọng nguyên tắc lâm sàng và thực chứng. Một người trong phong trào ấy là Yamawaki Tôyô (Son Hiếp, Đông Dương, 1705-17629 vào năm 1759 (Hôreki 9) đã quan sát bên trong thi thể một người tù bị tử hình để ghi lại tất cả bằng hình ảnh trong cuốn tranh về cơ thể học đầu tiên của Nhật Bản, nhan đề Zôshi (Tạng chí) “Sao chép về nội tạng con người”. Xin nhớ rõ cho là sách đầu tiên về giải phẫu được dịch ra tiếng Nhật là Kaitai shinsho (1774) nhưng sách đầu tiên về giải phẫu do người Nhật viết ra là Zôshi (1759). Theo đó thì Zôshi đã ra đời trước Kaitai Shinsho những 15 năm.

Hệ thống của các học giả Dương học có thể tóm tắt trong đồ biểu sau đây:

Hệ thống học giả Dương học

(Thời gian xuất hiện của các nhân vật trong đồ biểu ước tính là lúc họ trên dưới 40 tuổi)

Giai đoạn	Học giả	Chú thích
1760	Maeno Ryôtaku	
1780	Sugita Genpaku	
1800	a) Ôtsuki Gentaku → Inamura Sanbaku → Udagawa Genshin. b) Katsuragawa Hoshuu → Udagawa Genzui.	Ôtsuki Gentaku là học trò của cả hai ông Maeno Ryôtaku và Sugita Genpaku. Udagawa Genshin là con nuôi của Udagawa Genzui.
1820	a) Udagawa Yôan, Mitsukuri Genbo, Tsuboi Shindô. b) Yoshida Nagayoshi (học trò Katsuragawa Hoshuu) → Kozeki San.ei.	Yôan, Genbo và Shindô đều từng theo học Genshin. Yoshida Nagayoshi là học trò Katsuragawa Hoshuu.
1840	→ Ôgata Kôan → Takano Chôei	Ôgata Kôan là học trò Tsuboi Shindô. Takano Chôei cũng theo học Yoshida Nagayoshi như Kozeki San.ei.
1860		

Bàn thêm về việc tiếp thu ảnh hưởng Tây Phương của người Nhật thời Edo²⁴²

Tuy Lan học tức cái học của người Hà Lan hay sự tìm hiểu Tây phương qua tiếng Hà Lan có ảnh hưởng hơn cả trong việc hình thành nhà nước Nhật Bản tân tiến nhưng không nên xem thường Nam Man học (cái học Tây Bò), vì nội dung của nó và cũng vì tiêu chuẩn thời gian. Rất sớm, nó đã đặt chân lần đầu tiên lên đất Nhật vào năm 1543.

²⁴² Nguồn: The Centre For East Asian Culture Studies (Tôkyô), nhiều tác giả, trong Acceptance of Western Culture in Japan. Nihonshi Zuhô (trang 144).

Cống hiến to lớn hơn cả của Nanban bunka (**Văn hoá Nam man**) nằm trong lãnh vực quân sự, y học, thiên văn học, hàng hải và tạo thuyền.... Ví dụ về y học, các giáo sĩ dòng Jesuit đã xây bệnh viện và cô nhi viện, truyền bá kiến thức y khoa cho các thầy thuốc Nhật. Thiên văn học lúc đó, tuy có tính giáo lý thần học hơn là khoa học thuần túy, cũng được người Nhật tiếp thu. Kỹ thuật hàng hải, tạo thuyền và khai khoáng của phương Tây đã mở rộng tầm mắt họ. Chỉ đến năm Kan'ei (1624-1643), khi chế độ bế quan tỏa quốc được ban hành thì ảnh hưởng của nó mới mờ nhạt đi.

Sau Văn hoá Nam Man là Kômô bunka hay Văn hoá Hồng Mao (**Văn hoá Hà Lan**). Văn hoá ấy đã đến Nhật năm 1600 theo chân chiếc tàu Liefde khi nó trôi giạt vào hải phận Nhật Bản. Công ty Hà Lan-Đông Ấn Độ được mặc phủ cấp phép, đã bắt đầu cạnh tranh mậu dịch với người Anh và người Bồ trên đất Nhật. Tuy cũng bị ảnh hưởng của chính sách toả quốc trong giai đoạn 1633-1639, Hà-Lan là nước Tây Phương duy nhất cùng với Trung Quốc được tiếp tục mậu dịch với Nhật Bản và dựng thương xá ở Nagasaki-Dejima. Một liên hệ này kéo dài cả 200 năm (đến 1853), tức là gần lúc chung cuộc của Mạc phủ Tokugawa.

Về y học, trước tiên chúng ta biết Nanban igaku (Nam man y học) đã song hành với Kanpô igaku (Hán phương y học) từ giữa thế kỷ 16 với những người tùy tùng trong đoàn của giáo sĩ Jesuits Francesco Xavier (đến Nhật năm 1549). Vai trò của Luis de Almedia (1525-1584), một thương nhân người Lisbon có giấy phép hành nghề y sĩ ở Funai còn được nhắc nhở dù ông ta ghé lại đó không lâu. Sau người Jesuits đến lượt các giáo sĩ Franciscans cũng tiếp nối chương trình ở Tôhoku, Kinki, Nagasaki đặc biệt là chữa trị người cùi. Còn như y học Hà Lan (Kômô igaku) thì ta biết có Kasper Schamberger, từng sống vào khoảng 1649-51 ở Nhật và đã truyền vào nước này nhiều kỹ thuật giải phẫu nữa. Sau ông còn có các thầy thuốc tiếng tăm như Daniel Busch, người đã 3 lần đến Nhật (1622, 1644, 1665) hay Willem Hoffman (ở thương quán Hà Lan từ 1671 đến 1675). Tuy nhiên, nổi tiếng hơn cả có lẽ là Willem ten Rhijine (ở Nhật khoảng 1674-76) và nhất là Englebert Kaempfer (1690-92), người thông thạo cả về văn hoá, phong tục, lịch sử, địa lý Nhật Bản. Về sau, hãy còn có Philipp Franz von Siebold (đến Nhật năm 1823) và Pompe van Meerdervoort (đến Nhật năm 1857), một quân y là những nhân vật để lại ấn tượng sâu sắc. Phải nói là những người Nhật làm việc với các nhân vật ngoại quốc nói trên sau này đều đóng vai trò quan trọng trong việc phổ biến y học phương Tây ở Nhật.

Về khoa địa lý, chính người Tây Ban Nha đã đem đến những kiến thức đầu tiên. Oda Nobunaga (1524-1582) đã hỏi chuyện Luis Frois (1532-1597) và Organtino (1530-1609) về địa lý thế giới (trước đây, người Nhật nghĩ rằng trên thế giới chỉ có họ, Trung Quốc và Ấn Độ). Dưới thời Hideyoshi, phái bộ các tiểu công tử do Giáo sĩ Alessandro Valignano đưa sang thăm Roma trở về đã tặng Hideyoshi một bản đồ thế giới để làm quà. Ieyasu, người kế vị Hideyoshi cũng nghiên cứu bản đồ thế giới và thường xuyên bàn bạc với các giáo sĩ. Ông có một cố vấn người Anh tên William Adams (1564-1620), họa tiêu một chiếc

tàu trôi dạt đến Nhật năm 1600, sau đó đã trở thành dân Nhật. Chính nhờ có kiến thức địa lý mà Ieyasu đã gửi sứ giả Tanaka Katsusuke sang Mexico (New Spain) thương thảo về mậu dịch. Bản đồ toàn thế giới đầu tiên in ở Nhật là Bankoku Sôzu (Vạn quốc tổng đồ) in ở Nagasaki năm 1645. Nó dựa trên bản đồ in bên Trung Quốc của giáo sĩ người Ý Matteo Ricci (tức Lợi Mã Đâu, 1552-1610), rộng 59,2 cm và dài 173 cm. Tuy nhiên, người đã dạy khoa địa lý Tây phương cho người Nhật có lẽ là giáo sĩ dòng Jesuits người Ý, môn đệ của Ricci, tên là Giulio Aleni (1582-1649). Tác phẩm 5 tập viết bằng tiếng Trung nhan đề Chức phương ngoại kỹ (Chih fang wai-chi) của ông xuất bản năm 1623, giải thích hầu như về tất cả các quốc gia trên thế giới. Môn đệ khác của Ricci, Ferdinand Verbiest (1623-1688) cũng đã viết nhiều sách về địa lý bằng tiếng Trung, trong đó Khôn dự ngoại kỹ (K'un-yu wai-chi) là ảnh hưởng đến người Nhật hơn cả. Một vị quan đầu triều, Arai Hakuseki (1657-1725) cũng thích thú việc tìm hiểu thế giới và đã chép lại kiến thức của nhà truyền đạo người Ý Giovanni Battista Sidotti (1668-1715) khi hai người gặp nhau vào năm 1709 trong hai tập Johann Battista Monogatari (Truyện ký về ông Johann Battista) và Seiyô kibun (Tây dương ký văn). Kiến thức địa lý mới khiến cho các thành phần bảo thủ co cụm vì lo sợ hiểm họa xâm lược đến từ bên ngoài, nhưng ngược lại đã giúp cho những người cấp tiến nhìn thấy sự cần thiết của việc mở cửa để bắt kịp trào lưu thế giới.

Về quân sự, ngoài việc đem đến những khẩu súng tay đầu tiên, người Bồ Đào Nha đã đưa vào Nhật Bản kỹ thuật hàng hải. Người Nhật Ikeda Kôun (Trì Điền, Hảo Vận) chẳng hạn đã viết Gen.na Kôkaisho (Nguyên Hòa hàng hải thư) chép những kiến thức mà ông đã thu lượm được khi tháp tùng thuyền trưởng người Bồ, Manoel Goncalvez, sang Manila năm 1609. Tuy nhiên, tên tuổi người Anh William Adams (1564-1620) là kẻ đã đem tặng Tokugawa Ieyasu 18 khẩu súng và đạn dược còn đáng chú ý hơn. Việc những khẩu súng ấy có được đem dùng vào năm 1600 trong trận Sekigahara hay không hẳn còn là một nghi vấn nhưng kỹ thuật lái tàu ông hấp thụ được từ thời trẻ là một món quà quý giá khác mà ông đã đem đến tặng người Nhật. Hình như chiếc tàu đầu tiên của Nhật trọng tải 150 tấn mang tên Santa Buenaventura cũng được đóng theo sự chỉ dẫn của Adams ở cảng Itô. Ít nhất đó là chi tiết Adams đã viết trong một bức thư đề ngày 22 tháng 10 năm 1611. Khi cuộc nổi loạn ở Shimabara xảy ra (1637-38), một người Hà Lan ở Hirado tên Nicolaes Koeckebacker đã được mặc phủ kêu gọi tổ chức một đội pháo thủ 80 người để giúp họ. Sau đó, thì với sự giúp sức của người Tây Phương, các loại súng móc-chê (mortars) và nòng đại bác (canons) cỡ nhỏ lần lượt được đưa vào đất Nhật. Một samurai ở Hirado tên Furukawa Jirôemon (Cổ Xuyên Trì Lang Hữu Vệ Môn) đã viết Kômô Kajutsuroku (Hồng Mao hoá thuật lục) bàn rất chi li về súng ống phương Tây và pháo thuật đương thời. Còn ở Nagasaki Dejima thì phụ tá của Englebert Kaempfer – người đã đến Nhật Bản vào năm 1690 và làm việc cho Công ty Hà Lan Đông Ấn – tên là Shizuki Magohei (Chí Trúc, Tôn Bình, 1677-1710) đã ghi chép lời giảng của ông thành 10 cuốn Kômô kajutsu hidensho (Hồng Mao hoá thuật bí truyền thư) và Hôjutsu dokuyaku himitsukan (Pháo thuật độc dược bí mật giám). Riêng những cuốn sách dạy lái tàu đầu tiên, có thể nhắc tới Anjin no hô (Án châm chi pháp) của Shimaya Ichizaemon Sadashige (Đảo Cốc, Thị Tả Vệ Môn Định Trọng) viết trong khoảng năm

Kan.ei (1624-43). Về sau, loại sách này được phổ biến rộng rãi. Là một quốc gia hải dương, việc học hỏi kỹ thuật hàng hải rất cần thiết cho người Nhật và chúng ta hiểu tại sao, qua đến thời Minh Trị, Nhật Bản đã sớm có một hạm đội hùng hậu như vậy.

Trong phần này, chúng ta sẽ sơ sót nếu bỏ qua những công trình nghiên cứu về cách tổ chức quân đội của Takashima Shirotayuu Shuuhan (Cao Đảo, Thái Lang Thái Phu Thu Phàm, 1798-1866). Shuuhan đã theo học Đại tá lực lượng trừ bị người Hà Lan tên Jon Willem de Sturler, quán trưởng Hà Lan ở Dejima. Ông không những học về súng ống, cách tổ chức quân đội thời Napoléon mà còn về cả chiến thuật với Sturler.

Về mỹ thuật, hội họa phương Tây có lẽ đã đến Nhật cùng với Francesco Xavier và những bức tranh dầu vẽ Đức Mẹ Đồng Trinh vào giữa thế kỷ 16. Thật vậy, sở dĩ Francesco Xavier ngày nay được trọng vọng vì ông không những là một nhà truyền giáo mà còn là nhà truyền bá văn hóa nữa. Một nhà truyền giáo trẻ, Giovanni Nicolao, đến Nhật năm 1583, đã bắt đầu dạy hội họa cho 8 học viên đầu tiên. Ngoài hội họa có tính cách tôn giáo, hội họa thông thường phương Tây với phép viễn cận nhấn mạnh đến chiều sâu (perspective-drawing method) của bức tranh đã được truyền bá ở Nhật. Loại tranh gọi là Ukie (Phù hội, Phù họa) này bắt đầu được giới thiệu bởi một người Nhật là Okumura Masanobu (Áo Thôn Chính Tín, 1681-1764) vào khoảng năm 1740, được gọi là “tranh kiểu Hà-Lan” Lối vẽ tranh này ban đầu chỉ dùng để vẽ cảnh trong nhà, rạp tuồng (với Okumura) và được hoàn thiện với Utagawa Toyoharu (Ca Xuyên Phong Xuân, 1735-1814). Phép viễn cận cũng đi vào tranh Nhật Ukiyoe (Phù thế hội) và lan rộng ra với bối cảnh ngoài trời (Fukeyga = Phong cảnh họa) với Katsushika Hokusai (Cát Súc, Bắc Tề, 1760-1849) và Andô Hiroshige (An Đăng, Quảng Trọng, 1797-1858). Những họa sư tên tuổi như Katsushika Hokusai, Kitagawa Utamaro (Hỷ Đa Xuyên, Ca Lữ, 1753-1824), Torii Kiyonaga (Điều Cư, Thanh Trường, 1752-1815) ... đều tiếp nhận ảnh hưởng quý báu từ tranh Ukie và kỹ thuật in tranh màu. Còn có thể nói thêm rằng họa phái Kanô (Thú Dã) rất được yêu chuộng vào đời Edo cũng đã hình thành từ sự kết hợp tranh vẽ lên tường (shôhekiga = tường bích họa) của hội họa Tây phương với hội họa bản quốc (Yamato-e) để có thủ pháp trang trí sắc sảo đặc biệt.



Ukie của Utagawa Kuninao vẽ theo thủ pháp Tây phương với không gian có chiều sâu

Ảnh hưởng Tây phương cũng thấy trong các tấm bình phong gọi là Nanban byōbu (Nam Man bình phong), tuy ảnh hưởng đó chỉ trong đề tài chứ chất liệu vẫn còn mang đặc tính Nhật Bản. Trang phục Nam Man cũng rất được yêu chuộng. Nón len có riềm rộng và tua, áo choàng, áo giáp, vũ khí, hộp đựng thuốc lá, chốt bằng đá quý trang trí trên các vật đựng đồ (netsuke), thánh giá, chuỗi đọc kinh (rosario), kính đeo trên sống mũi của người Bồ đã phổ biến như trang sức trong dân chúng, kể cả giới quân nhân và diễn viên tuồng Kabuki. Sử gia nhắc nhở chúng ta về một thời ở Nhật có một thời khoảng 24 năm trời (1591-1614) người ta điên cuồng chạy theo (mania) văn hoá Bồ Đào Nha. Tương truyền Hideyoshi cũng cho đặt làm một chiếc giường ngủ theo kiểu Nam Man.



Bình phong kiểu Tây Bồ (Nanban byōbu)

Về ngôn ngữ văn tự, ba nước Bồ, Tây và nhất là Hà Lan đã để lại dấu ấn của họ trong ngôn ngữ của người Nhật cũng như tiếng Anh tiếng Pháp về sau. Bộ phận gọi là gairaigo (ngoại lai ngữ) rất quan trọng trong tiếng Nhật xưa kia vốn chỉ chịu ảnh hưởng áp đảo của tiếng Hán. Xin trích dẫn vài ví dụ:

Tiếng Nhật	Ý nghĩa	Gốc ngoại quốc (Tây, Bồ, Hà Lan)
Pan	Bánh mì	Páo (Bồ)
Tabako	Thuốc lá	Tabaco (Bồ)
Karuta	Quân bài trong bộ bài 48 lá	Carta (Bồ)
Shabon	Xà phong	Sabão (Bồ)
Botan	Cúc áo	Botão (Bồ)
Biidoro	Đồ thủ công bằng thủy tinh	Vidro (Bồ)
Tempura	Món đồ chiên dầu Tempura	Temporas, Tempero (Bồ)
Juban	Váy lót mặc dưới kimono	Gibao (Bồ)
Furasuko	Bình nhỏ đựng nước, rượu	Frasco (Bồ)
Kappa	Áo khoác đi mưa hay ra ngoài trời	Capa (Bồ)
Bôlo	Bánh ngọt tròn nhỏ (cookies)	Bolo (Bồ)
Kôhii	Cà phê	Koffie (Hà)

Randoseru	Cặp sách đeo vai của học sinh	Ransel (Hà)
Kokku	Người đầu bếp (cook)	Kok (Hà)
Koruku	Nút chai bằng vỏ cây điên điển (cork)	Kork (Hà)
Biiru	Bia (beer)	Bier (Hà)
Penki	Quét sơn (paint)	Pek (Hà)
Meriyasu	Đồ đan (knit wear)	Meias (Tây)
Birôdo	Nhung (velvet)	Velludo (Tây)

Cũng nên biết thêm rằng máy in với con chữ rời (katsuji insatsuki = hoạt tự ấn loát cơ) cũng đã được đem vào đất Nhật để in kinh sách dùng vào việc truyền giáo. Những quyển sách **xuất bản** đầu tiên được mệnh danh là bản Amakusa-ban (Thiên thảo bản). Amakusa là một chùm đảo nằm phía Tây thành phố Kumamoto (Kyuushuu), nơi giáo hội có cơ sở. Tuy là kinh sách Kitô giáo nhưng trong đó lại có cả các tác phẩm **văn học** với giá trị giáo huấn hay tiêu khiển như Truyện Heike (Heike Monogatari) của Nhật và Truyện ngụ ngôn của Aesop (Isopu Monogatari), một tác phẩm phương Tây.

Như thế, chúng ta thấy rằng khi chiến hạm của Đề Đốc Perry đến Nhật (1853) ra tới hậu thư đòi mở cửa thông thương, Nhật Bản tuy có lúng túng nhưng không phải vì thế mà nói – ít nhất là trong dân chúng - họ hoàn toàn thiếu chuẩn bị để đối phó.

Câu chuyện tiếp thu văn hoá phương Tây hãy còn dài nhưng đến đây, tạm rời Dương học, chúng ta hãy trở lại cuộc cải cách của Shôgun Yoshimune và bắt đầu với kế hoạch chỉnh trang đô thị của ông.

Nói về chính sách đô thị của thành phố Edo thì Ôoka Tadasuke lúc ấy làm machi-bugyô như đô trưởng nên đóng vai trò chủ đạo. Thành phố chịu nhiều trận hỏa hoạn lớn và liên tiếp nhưng gây thiệt hại nhiều nhất có lẽ là hỏa tai năm Meireki 3 (Meireki no taika, Minh Lịch đại hỏa, 1657). Do đó nhà nước phải mở những con đường nhỏ thành đường lớn - hirokôji (quảng tiểu lộ) - và lập những cơ sở phòng hỏa. Chế độ chữa lửa cũng được cải thiện. Ngoài Jôbikeshi (Định hỏa tiêu) tức tổ chức cứu hỏa qui định sẵn, những đội chữa lửa dân phòng trong khu phố (Machi-bikeshi = Định hỏa tiêu) đã được lập thêm. Trong các khu phố thành Edo có tất cả 47 đội phòng hỏa dân sự như vậy. Họ được sắp theo thứ tự Iroha tức theo bộ chữ cái gồm 47 âm của người Nhật.

Ở trước cửa Hyôjôsho (Bình định sở) tức cơ quan tài phán tối cao của mạc phủ, nhà nước đặt hộp thư dân ý (meyasubako) để thu thập tiếng nói của lớp thường dân muốn dâng ý kiến hữu ích hoặc tố cáo quan lại làm điều quấy. Chế độ trực (tiếp) tố (cáo) qua

hộp thư được gọi là hakoso (tương tổ, tương = cái hộp) Lại lập ra một cơ quan gọi là Yôjôsho (Dưỡng sinh sở) ở Koishikawa. Không ai được mở hộp thư này ngoài Shôgun Yoshimune. Ngoài ra, ông còn cho thu thập những pháp lệnh và án lệ có từ trước đến nay làm thành Kujikata Osadamegai (Công sự phương ngự định thư) tức một pho sách tham khảo lớn qui định cách thức xử kiện và hình phạt mà các quan án phải tham khảo. Trong thời kỳ này, nhân vì giới samurai càng ngày càng túng quẫn nên đã xảy ra nhiều vụ án liên quan đến việc vay mượn tiền bạc (gọi là kinkuji = kim công sự). Mạc phủ không thăm tra những chuyện như thế mà bắt các bên tranh cãi phải tự giải quyết. Năm 1719 (Kyôhō 4), mạc phủ nhân đó đã ban hành Aitaisumashi-rei (Tương đối tế lệnh = Lệnh tự giải quyết tranh chấp, tương đối = với nhau) nhưng thực tình, nếu họ không can thiệp là vì trong thâm ý, mạc phủ muốn bênh vực lập trường của giới võ sĩ một khi những người này bị dính vào kiện tụng. Để các đương sự giải quyết với nhau là vì mạc phủ thừa biết, trong xã hội giai cấp (mibunsei no shakai) thời Edo, thương nhân là kẻ cho vay thuộc giai cấp thấp hơn và sẽ phải chịu lép vế trước con nợ là võ sĩ.

Mặt khác, Yoshimune cũng không quên tưởng lệ Nho học, trụ cột của chính quyền mình. Trong số những người ông thu nạp và cất nhắc có Ogyuu Sorai (Địch Sinh Tô Lai, 1666-1728), người đã viết và dâng lên Shôgun tác phẩm Seitan (Chính đàm = Bàn về chính trị) cũng như Muro Kyuusô (Thất, Câu Sào, 1658-1734) đã hoàn thành Rikuyuengi Taii (Lục dụ diễn nghĩa đại ý), nội dung nhằm giảng nghĩa Lục Dụ Diễn Nghĩa²⁴³, sách của Trung Quốc có mục đích giáo hóa dân chúng.

Các chính sách nói trên của Shôgun Yoshimune sau đó sẽ phải thay đổi theo chiều hướng khác đi một chút khi đại thần Tanuma Okitsugu xuất hiện trên chính trường.

Tiết 2- Chuyển biến của xã hội Tenmei (Thiên Minh) và thời kỳ Tanuma Okitsugu chấp chính.

2.1 Lý do mạc phủ cất nhắc đại thần Tanuma:

Shôgun Yoshimune (1716-1745, 1684-1751), khổ tâm vì sự biến động của giá gạo trên thị trường nên phải thi hành một số cải cách vào năm Kyôhō. Ông đã nhìn thấy việc làm

²⁴³ Lục dụ, sáu lời dụ, nguyên là thánh chỉ của Minh Thái Tổ. Về sau, đến đời Thanh, Thanh Thế Tổ theo đó mà khâm định lại. Còn như Lục dụ diễn nghĩa là do Phạm Hoàng thời Minh mật viết ra để dạy dỗ dân chúng. Lời văn bình dị dễ hiểu. Sách đã theo đường đảo Lưu Cầu, qua phiên Satsuma ở Kyuushuu để vào Nhật. Tuy nhiên, nó có nhiều dị bản.

của mình gặt hái được một số thành quả nhất định. Nhờ đó, ông có hõn danh Komeshōgun (Mễ tướng quân). Thế nhưng bước qua hậu bán thế kỷ 18, ta lại thấy tình hình chính trị và xã hội của thể chế mạc phiên đã gặp phải những khúc quanh quan trọng.



Dại thần Tanuma Okitsugu khuyến thích thương mại

Trung tâm của cuộc cải cách để phục hưng tài chánh do Yoshimune chủ trì nằm ở chỗ làm sao để thu cho được thật nhiều thuế công, một hình thức thuế nông nghiệp. Do đó, ông đã làm cho nông dân càng ngày càng nghèo khổ và mệt mỏi trong cuộc sống. Chỉ cần thời tiết xấu làm cho mất mùa một chút là họ đã khôn đốn, tuyệt vọng, sẵn sàng bỏ mặc tất cả và chạy theo những cuộc nổi loạn nông dân (hyakushō ikki).

Ngược lại, vì có chủ đích thu thêm cho được thật nhiều thuế công nên khi thành công, nhà nước đã tạo ra một hiện tượng là sự dư thừa gạo. Nó làm giá gạo trượt xuống liên tục. Điều này khiến cho giới võ sĩ và gia đình họ, xưa nay vẫn phải dựa vào số gạo nhà nước cấp như bổng lộc đem bán đi để sống, phải lâm vào cảnh khó khăn.

Cũng vào thời này, trong các thôn làng, một số viên chức trong thôn có thể lực đã tự mình tiếp tục việc canh tác và có trong tay một số của. Họ mới nhận đó ruộng đất mà dân nghèo đem tới cầm cố rồi cho người khác mượn để trồng trọt. Từ đó xuất hiện một tầng lớp địa chủ sở hữu ruộng đất trong và ngoài thôn mà những kẻ đem đi cầm để mất trắng vì không đủ sức chuộc lại. Những tay địa chủ mới có kẻ đem ruộng đó cho tá điền (kosakunin) mượn để canh tác và thâu tiền mượn đất từ những người này. Từ từ những tay địa chủ mới sẽ đóng thêm vai trò là kẻ đảm trách việc sản xuất nông phẩm ở

thôn quê. Sau một thời gian phát triển trong chiều hướng đó, họ trở thành những phú nông (người Nhật gọi là gônô = hào nông). Ngược lại đám nông dân (hyakushô) mất hết cả ruộng vườn kia, chỉ còn hai cách: một là đi làm tá điền, hai là đi làm thuê cuối những vụ mùa (nenki hôkô) hoặc làm công nhật (hiyôkase), và kết quả là họ đều bị lôi cuốn vào trong vòng kinh tế hóa tệ.

Như thế đời sống trong thôn làng đã thay đổi, nông dân không còn sống cuộc đời tự cấp tự túc (tự sản xuất tự tiêu dùng). Giữa những phú nông kiêm cả việc hương lý và lớp nông dân, tá điền, đã nảy sinh một quan hệ đối lập sâu sắc. Rồi khi đứng trước những hành vi bất chính của hương chức, đám nông dân sẽ đòi hỏi quyền tự mình quản lý một cách dân chủ mọi việc trong thôn. Những cuộc tranh chấp sôi nổi giữa hai bên (murakata sôdô) sẽ phát sinh từ đó.

2.2 Những cuộc khởi nghĩa và bạo động của nông dân:

Trước khi Tanuma Okitsugu (Điền Chiêu, Ý Thứ, 1719-1788) lên nắm chính quyền (1772), xã hội Edo đang ở trong một thời kỳ dao động bất an, dân chúng không ngừng tạo phản (ikki) và bạo động phá hoại trật tự công cộng (uchikowashi).

Dân chúng nổi loạn trước tiên là để đấu tranh để đòi quyền lợi trong lãnh địa. Suốt thời Edo, tính ra đã có đến 3.200 vụ như vậy. Đặc biệt vào những giai đoạn đói kém hoành hành thì con số còn cao hơn mức bình thường. Kể từ thời Kôhô (Hưởng Bảo, 1716-36) và sau đó đến các thời Tenmei (Thiên Minh, 1781-89) và Tenpô (Thiên Bảo, 1831-45), trên đất Nhật đã có thêm nhiều cuộc nổi loạn mà đỉnh cao là 3 giai đoạn ấy. Năm 1732 (Kyôhô 17), ở miền Tây Nhật Bản, thời tiết bị xáo trộn, cào cào châu chấu sinh sản mạnh, ăn hết thóc lúa. Trận đói năm Kyôhô đã lan ra khắp toàn quốc trong giai đoạn này. Từ năm 1782 (Tenmei thứ 2) đến 1787 (Tenmei 7) đến phiên địa phương Đông Bắc vừa hết bị thời tiết trở lạnh thì chịu thêm cái tai họa núi Asamayama (Nagano-Gunma, 2.568 m) phun lửa rất lớn, lại có thêm nhiều người chết trong trận đói năm Tenmei. Còn như khoảng năm 1830 (Tenpô 4) đến năm 1839 (Tenpô 10) thì khắp toàn quốc đều mất mùa, gây nên trận đói năm Tenpô. Cứ mỗi lần tai họa đến như thế thì cuộc vận động nông dân gọi là ikki lại có dịp bùng lên.

Những kẻ phát động ikki thường đòi giảm miễn thuế cống và cởi mở cho lợi bất hệ thống buôn bán độc quyền. Có khi họ cũng đòi thay những quan triều đình bổ nhậm địa phương (daikan) đã tỏ ra quá hà khắc với dân. Về cách phân loại những cuộc ikki dưới

thời này thì ta thấy hình thức daihyô osso ikki (đại biểu vượt tổ nhất quý) của buổi đầu thời Edo đã khá thông dụng trở lại. Đó là cách dân chúng nông thôn đòi tái thẩm (việt tổ, việt = vượt qua) bằng cách nhờ các đại biểu là hương chức trong làng đi khiếu nại với Shôgun. Lối khiếu kiện này không qua thứ tự hành chánh qui định mà đưa người của mình trực tiếp đi gặp Shôgun để thỉnh cầu cho nên được gọi là jikiso (trực tố). Đối với thời Edo, hình thức đấu tranh kiểu này bị nghiêm cấm. Nhiều kẻ có hành động ấy đã bị xử hình. Thế nhưng đối với nhân dân thì những người ấy là anh hùng vì đã dám tranh đấu cho dân mình. Những “đại biểu” (daihyô) còn để lại tiếng thơm trong dân là Haritsuke Mozaemon (Kiệt, Mậu tả vệ môn) của vùng Kôzuke (Gunma bây giờ) hay Sakura Sôgorô (Tá Thương, Tổng Ngũ Lang) của vùng Shimôza (Chiba bây giờ). Họ được mọi người ca tụng là gimin (nghĩa dân) hay nghĩa sĩ.

Kể từ thời Edo trung kỳ sang hậu kỳ, những biến cố huy động một nhân số nông dân lớn gọi là sôhyakushô ikki (tổng bách tính nhất quý) đã xảy ra nhiều hơn trước. Khi qui mô mở ra đến một mức độ lớn hơn chút nữa, nó trở thành zenban ikki (toàn phiên nhất quý) vì lan ra toàn thể phiên trấn để chống lại chính sách của phiên. Điển hình là năm 1686 (Jôkyô 3), ở phiên Shinano Matsumoto (vùng Nagano bây giờ) đã xảy ra vụ biến loạn Kasuke, năm 1738 (Genbun 3) ở phiên Mutsu Iwakidaira (Aomori) có vụ biến loạn Genbun.

Trong hai cuộc biến loạn này, nông dân đã chống lại việc nhà nước tăng thu thuế công, đồng thời họ cản trở chính phủ đặt thêm thuế mới và đòi bãi bỏ chế độ chỉ cho phép một nhóm người buôn bán độc quyền. Có khi họ cũng phô trương sức mạnh bằng cách đập phá nhà cửa những con buôn hay hương chức đang tỏ ra muốn cộng tác với chính quyền. Những loại hành động như thế này đã xảy ra từ giai đoạn sau cho đến giai đoạn cuối của mạc phủ Edo. Nội vùng Kinai đã có cả đến 1.000 vụ như vậy do thương nhân sở tại (zaigô shônin) chỉ đạo. Những cuộc chống đối giống như thế nhưng ở trên một bình diện còn rộng lớn hơn nữa để phản đối hành vi thương mại độc quyền của một số người có đặc quyền thì được gọi là kokuso (quốc tố, quốc = nước). Đến cuối đời mạc phủ Edo, người ta để ý có loại khởi nghĩa với mục đích đơn thuần là chấn chỉnh đạo đức xã hội (yonaoshi ikki). Từ khoảng sau của thời cận đại, loại ikki nhằm giải tỏa những cuộc xung đột giữa các mâu thuẫn xã hội này đã liên tiếp xảy ra. Đứng trước cảnh tượng đó, hãy thử xem nhà cải cách Tanuma Okitsugu đã xử trí như thế nào?

2.3 Chính trị của đại thần Tanuma:

Từ cương vị một cận thần cấp thấp trong gia đình nhà chúa, Tanuma đã lên tới chức Rôjuu ngang với thủ tướng chính phủ. Hoạn lộ của ông bắt đầu với Shôgun đời thứ 8 Yoshimune (Cát Tông), sang đời thứ 9 Ieshige (Gia Trọng) và kết thúc với đời thứ 10 Ieharu (Gia Trị). Không sách vở nào nói rõ về những chặng đường thăng tiến của ông nhưng chỉ cần nhớ rằng, trước khi vào nội các của mạc phủ, ông không làm việc ngay giữa Edo.

Thực ra, ông chỉ là một phiên sĩ tức là vũ sĩ gia thân ở một phiên trấn, phiên Kii (tỉnh Wakayama bây giờ). Khi Shôgun đời thứ 8 Yoshimune - gốc chi Kii - lên Edo nhậm chức thì cha ông là Tanuma Okiyuki (Điền Chiếu Ý Hành) có tháp tùng chủ lên cùng. Ông cũng theo cha vào làm việc trong mạc phủ. Xảy đến khi Shôgun đời thứ 9 là Ieshige là người ốm yếu, nói năng không được rõ ràng, ông mới được gọi đến hầu hạ bên mình. Được nhà chúa tín nhiệm nên đến đời Shôgun thứ 10 là Ieharu, ông được cất nhắc lên chức Rôjuu. Do đó, trong khi Yoshimune thi hành cuộc cải cách năm Kyôhô, ông cũng ở bên cạnh và có dịp theo dõi để nghĩ ra những phương án khác.

Chẳng hiểu có phải là một sự ngẫu nhiên hay không mà năm 1758 (Hôreki 8), khi Tanuma Okitsugu được phong lãnh chúa cai quản thành Sagara (Tôtomii) thì Takeuchi Shikibu, người học trò đi theo Yamazaki Ansai để học Suika Shintô (Thầy gia thân đạo, thuyết kết hợp Thần đạo với Nho học, xem trọng uy quyền thiên hoàng), đã bị liên lụy trong biến cố năm Hôreki (kết quả là Takeuchi Shikibu bị mạc phủ đàn áp vì chủ trương tôn vương của ông). Đến năm 1767 (Meiwa 4), khi Tanuma trở thành cận thần của Ieshige thì lại xảy ra biến cố năm Meiwa, lúc nhà nghiên cứu binh pháp Yamagata Daini (Sơn Huyện, Đại Nhị) viết sách Ryuushi Shinron (Liễu tử tân luận) bày tỏ lập trường tôn quân, bị kết tội đã phê phán mạc phủ, có ý mưu phản nên lãnh án tử hình. Hai biến cố này xảy ra đúng vào dịp hai lần Tanuma được thăng quan tiến chức là điều chúng ta cần chú ý. Ngoài ra, sở dĩ trong dân chúng, người ta có khuynh hướng đề xướng tư tưởng tôn quân và phê phán mạc phủ, chính là vì họ mong muốn trong nước sẽ có những sửa đổi chính trị so với các đường lối áp dụng từ trước đến nay.

Trong giai đoạn ấy, hãy còn một sự kiện nổi bật khác là sự xuất hiện của nhiều nhà nghiên cứu kinh tế. Lúc đó kinh tế học (kinh thế tế dân) hãy còn mang tên là keiseiron (kinh thế luận). Điều đó cho thấy trong xã hội đương thời đã có dấu hiệu của một sự thay đổi lớn. Có thể đưa ra ví dụ về người thầy thuốc ở Hachinohe (đông nam Aomori)

là Andô Shôeki (An Đăng, Xương Ích, 1703-1762). Andô cực lực phê bình xã hội phong kiến và phủ nhận sự phân biệt giai cấp. Ông xem một xã hội lý tưởng phải là xã hội “vạn nhân trực canh” (bannin, banjin chokkô) (ai nấy đều phải trực tiếp cày cấy, làm việc). Lý tưởng ấy cô đúc từ những tác phẩm như “Tự nhiên chân doanh đạo” (Shizen shin.eidô, 1753) và “Thống đạo chân truyền” (Tôdôshinden, 1752) của ông. Chúng có nội dung bác bỏ các triết học từ Nho đến Phật, cả chế độ giai cấp (mibun seido) có tính nhân vi (vì người ta tạo ra nên nó mới có) đương thời. Andô còn đòi hỏi phải đưa con người trở lại sống theo cái đạo chân thực vốn vận hành trong cõi tự nhiên. Ở thành phố Ôsaka thì có Tominaga Nakamoto (Phú Vĩnh, Trọng Cơ, 1715-1746), một môn sinh của trường Kaitokudô (Hoài Đức Đường), đã soạn Shutsujô Gogo (Xuất định hậu ngữ, Nói sau khi đã ra khỏi thiền định). Từ quan điểm lịch sử, ông đã phủ định cả đạo Nho và đạo Phật. Khuynh hướng phê phán xã hội ngày một đi xa. Chẳng hạn Yamagata Bantô (Sơn Phiến Bàn Đào, 1748-1821) trong Yume no shiro (Mộng đại, Thay cho mộng) bài xích Nho giáo, Phật giáo lẫn Quốc học, nhưng lại thuyết về vô thần luận. Cũng như Kaibo Seiryô (Hải Bảo, Thanh Lăng, 1755-1817), tác giả Keikotan (Kê cổ đàm, Xét lại việc xưa), hay Honda Toshiaki (Bản Đa, Lợi Minh, 1743-1820) với Seiiki Monogatari (Tây vực vật ngữ, Truyện các quốc gia phương Tây) và Keizai hisaku (Kinh thế bí sách, Sách lược bí mật giúp đời). Cả hai tác phẩm của Honda đều đưa ra những ý kiến tân kỳ trong lãnh vực tư tưởng hoặc về kinh doanh mậu dịch.

Saiiku monogatari (Tây vực vật ngữ)²⁴⁴

Đây là quyển sách cực kỳ thú vị của nhà kinh tế (kinh thế tế dân) Honda Toshiaki (Bản Đa, Lợi Minh, 1743-1820) nhất là khi chúng ta biết rằng ông là người của thế kỷ 18 và sống ở Nhật.

Năm lên 18 tuổi, ông đã bắt đầu tìm học toán pháp (Hòa toán), thiên văn, kỹ thuật hàng hải. Sau đó ông đi du lịch nhiều nơi để biết rõ về địa lý, sản vật của các vùng. Ông sang cả đất của người Ezo (tức Hokkaidô) để tiến hành điều tra. Do đó, phải nói là kiến thức của ông rất rộng rãi.

Ông tỏ ra có tinh thần bài xích Mạc phủ Tokugawa nhưng thuần túy với mục đích là làm sao cho nước giàu dân mạnh. Ông ca ngợi việc người xưa đã sáng tạo bộ chữ hiragana để Nhật Bản thoát được khỏi vòng cương tỏa của văn hoá Hán. Tuy đôi khi ông tỏ ra không tưởng như việc muốn dời kinh đô Nhật Bản sang Kamchatka, kêu gọi sinh con đẻ cái cho thật nhiều để mỗi nhà có khoảng 40 người... nhưng nói chung ông là người theo chủ nghĩa tiến bộ.

²⁴⁴ Nguồn: Nihon no koten meichô (trang 34-35)

Trong sách, ông đề nghị việc dùng diêm tiêu và hóa được để khai phá lãnh thổ, chủ trương đào quặng mỏ, chế tạo thuyền bè để tiện lợi cho việc giao thông và mậu dịch. Ông cũng bàn là phải khai thác và phòng vệ đảo Hokkaidô và Karafuto.

Tây vực ông nói đây là những nước phương Tây (Hà Lan, Anh, Bồ Đào Nha) mà ông cho rằng không nên bắt chước Trung Quốc xem họ là di địch vì họ có cái học “cùng lý”, biết thiên văn, địa lý, thuật hàng hải, biết nơi chúng ta sống là một địa cầu (hình tròn), văn tự thì chỉ cần 25 chữ cái nên rất tiện lợi chứ không cần phải nhớ cả vạn chữ Hán như người Nhật đâu.

Quá nửa đời, ông sống trôi nổi như một rônin. Ngoài Saiiki Monogatari (Tây vực vật ngữ), ông còn để lại các trước tác khác như Kôekiron, Keizai hisaku và Keizai sôron (Giao dịch luận, Kinh tế bí sách, Kinh tế tổng luận) vv...

Cuộc cải cách năm Kyôhô vì chỉ có mục đích làm sao để tăng khả năng thu nhập thuế cống (từ nông nghiệp) nên không thể tiến xa hơn. Chính Tanuma Okitsugu cũng nhận ra điều đó nên ông đã chuyển hướng và lần này, đặt trọng tâm vào thương nghiệp mà ông nghĩ là một nguồn lợi đáng kể. Phải nói ý kiến ấy khá độc đáo.

Năm 1772 (An.ei nguyên niên), từ địa vị một gia thần không mấy quan trọng, Tanuma Okitsugu đã nắm được thực quyền chính trị trên toàn quốc khi được nhà chúa cất nhắc lên chức Rôjuu. Mặc phủ không còn dựa vào tài nguyên đến từ thuế cống nữa. Để tái thiết nền tài chánh, họ bắt đầu công nhận một cách rộng rãi các tổ chức ngành nghề gọi là kabu-nakama mà các thành viên của nó tham gia ở dưới dạng cổ đông. Họ có thể là thương nhân cũng như thợ thủ công, sống ở thành thị lẫn nông thôn. Để tăng mức thu nhập cho ngân sách mặc phủ, nhà nước sẽ đánh lên những nhóm người này các món thuế có tên là unjô (vận thượng) mà myôga (minh gia). Nói khác đi, đó là thuế chuyên chở và thuế doanh nghiệp. Tổ chức có tên kabu-nakama nói trên vốn do các nhà buôn sỉ (toiya, tonya) kết hợp lại mà thành. Họ có mục đích kiểm soát quyền buôn bán vào thời điểm của cuộc cải cách năm Kyôhô. Đến khi ông cầm quyền, Tanuma Okitsugu đã biết lợi dụng triệt để chế độ sẵn có. Nếu muốn tìm hiểu chỗ khác nhau trong cách ứng dụng giữa chế độ của thời Yoshimune và thời Tanuma là một việc hơi phức tạp. Có lẽ chúng ta chỉ cần biết nó có liên hệ nào đó với nhau là đã tạm đủ. Ngoài ra, đứng trên quan điểm chủ nghĩa trọng thương, chính phủ đã để sự độc quyền buôn bán (senbai, monopoly) được phát triển mạnh hơn. Họ đã cho phép thành lập các Za (tổ hợp buôn bán) chuyên môn về những mặt hàng khác nhau như Za chuyên về đồng (Dôza = đồng

tòa hay đồng tòa), về ngọc trai (Shinjuza = trân châu tòa), về nhân sâm Triều tiên (Chôsen ninjin-za = Triều Tiên nhân sâm tòa).

Thế rồi sau đó, sự giao dịch thương mại với sự hỗ trợ của hệ thống hóa tệ được thành lập đã xảy ra một cách trôi chảy. Như một phương sách về hoá tệ, nhà nước đã cho phát hành nanryô nishugin (nam liêu nhị chu ngân). Nó là một loại đơn vị hoá tệ tiêu chuẩn (teiryô keisuu kahei = định lượng kế số hóa tệ), và mỗi miếng dù không cần cân đo cũng xem như có trị giá 2 shu (chu) vàng. Sở dĩ nhà nước qui định như vậy bởi họ cảm thấy loại shôryô kahei (hoá tệ xứng lượng) quá phiền phức và bất tiện vì phải cân đo. Hành động đó là bước đầu trong việc thống nhất hóa tệ vào thời cận đại. Nhân đây cũng cần giải thích về từ nanryô (nam liêu, liêu = cái xích) nghĩa là “chất lượng”. Như thế, nanryô chỉ là một cách nói bóng bẩy để chỉ một loại bạc có chất lượng cao, được dùng như vàng.

Nhìn trên, ta thấy đặc điểm của đại thần Tanuma Okitsugu đề ra là tập trung vào chính sách thương nghiệp. Thế nhưng, vào thời ông cầm quyền, công việc khai khẩn và mậu dịch quốc tế cũng là những lãnh vực khác mà ông tích cực thúc đẩy. Trước hết việc khai khẩn (dinh điền) được tượng trưng bằng việc xây dựng đê điều, rút nước cho khô và bồi lấp (kantaku = can thác) các vùng ao chuôm (numa) như Inbanuma và Teganuma ở Shimôza (biên giới Chiba-Ibaraki) kiếm thêm đất canh tác. Ông đã gọi vốn của thương nhân Edo và Ôsaka để tiến hành những công trình này. Đáng tiếc là khi những kế hoạch sắp sửa kết thúc thì trận lụt lớn ở địa phương (do sông Tonegawa) đã làm cho nó không hoàn thành được.

Mặt khác, trước tình thế các kim loại quý như vàng và bạc bị đưa hết ra nước ngoài trong quan hệ giao thương càng ngày càng bất lợi ở Nagasaki (vì nhập siêu), ý kiến của nhà nước là phải tạo ra những mặt hàng tăng xuất khẩu hàng lật ngược lại cán cân mậu dịch. Người Nhật lúc ấy đã có chủ trương tăng lượng xuất khẩu hàng hấp dẫn khách nước ngoài như (kim loại) đồng và các mặt hàng “đóng thành kiện rơm” (tawaramono, straw bag) ²⁴⁵ ví dụ cá con khô (iriko), bào ngư khô (hoshiawabi) và vi cá mập (fukahire). Nhân vì Ezochi (ở Hokkaidô) là nơi có nhiều hải sản cho các mặt hàng như thế, chính phủ đã đề ra kế hoạch đẩy mạnh việc khai khẩn khu vực này. Sự quan tâm đến Ezochi càng ngày càng cao. Năm 1783 (Tenmei 3), có người thầy thuốc của phiên Sendai tên Kudô Heisuke (Công Đẳng Bình Trợ, 1734-1800) đã dâng lên mặc phủ Aka

²⁴⁵ Tawaramono là loại gói bện bằng rơm ra để đóng gạo hay các thứ đồ khô. Trong mậu dịch Nagasaki, nó có nghĩa là hải sản khô như bào ngư, vi cá, hải sâm, cá khô đóng thành kiện hàng.

Ezo Fuusetsukô (Nghiên cứu tin đồn đãi từ đất Aka-ezo, 1781-83. Akaezo hay Xích Hà Di là chữ để gọi người Nga, láng giềng dân Ainu) với mục đích khuyên nhà nước nên mở mang mậu dịch với Nga, một lực lượng đáng kể trên miền bắc. Mạc phủ chuẩn y ý kiến ấy nên vào năm 1785 (Tenmei 5) đã ra lệnh cho nhà thám hiểm Mogami Tokunai (Tối Thượng, Đức Nội, 1755-1836) điều tra vùng quần đảo Chishima (tức Kurils). Thực ra lúc đó Nga bị hạn chế trong mậu dịch đối với nhà Thanh, đang tìm cách tiền xuống, chọc mũi dùi để tìm thị trường ở phương nam nên Nhật lo lắng, e rằng số hàng buôn lậu (nukeni) sẽ tăng gia. Tanuma Okitsugu xưa nay vẫn đề ý đến Ezochi nên đã xem việc mở mang vùng này để đáp ứng nhu cầu mậu dịch với Nga như một chính sách lớn.

2.4 Ngày tàn của chính trị do Tanuma chủ đạo:

Như ta đã thấy, chính sách của Tanuma Okitsugu là đặt trọng tâm vào thương mại và dựa trên sức mạnh của giới thương nhân để tích cực cải thiện tài chánh cho mạc phủ. Nhờ đó mà các lãnh vực như văn hoá, học vấn, nghệ thuật trong dân chúng đã phát triển mạnh mẽ dưới nhiều hình thức. Nhưng mặc khác, ngược lại, trong vòng quan lại thì đây đây hiện tượng tiêu cực như hối lộ và cậy thế cậy thân. Đạo đức người cầm quyền đi đến chỗ suy thoái, không ngừng bị dư luận phê phán.

Trận đói năm Tenmei vừa mở màn thì trên toàn quốc, những cuộc nổi dậy của nông dân (ikki) đã liên tiếp xảy ra. Tất cả mọi mũi dùi đều chĩa vào Tanuma, xem ông như trách nhiệm chính về sự hủ bại của guồng máy. Năm 1784 (Tenmei 4), người con trai của Tanuma Okitsugu là Okitomo (Ý Tri) đang giữ chức wakadoshiyori (như thứ trưởng) bị một võ sĩ hatamoto tên Sano Masakoto (Tá Dã, Chính Ngôn) ám sát chết trong khuôn viên thành Edo. Sano sau đó đã tự xưng mình là “ông thần chân chính chính trị cứu đời” (yonaoshi daimyôjin). Kể từ biến cố ấy, ảnh hưởng của Okitsugu xuống cấp thấy rõ. Năm 1786 (Tenmei 6), ông mất chức Rôjuu và nhiều chính sách do ông đề ra trước đó đã bị đình chỉ. Như thế, thời đại Tanuma thực sự cáo chung và chính trị mạc phủ lại bước vào một thời kỳ mới với những nhà lãnh đạo đến từ giai cấp môn phiệt truyền thống như các lãnh chúa fudai (phổ đại), thân cận nhà chúa.

Tiết 3- Cuộc cải cách năm Kansei (Khoan Chính):

3.1 Matsudaira Sadanobu bước lên vũ đài. Bản lĩnh chính trị của ông:

Chúng ta bước vào phần trình bày về cuộc cải cách năm Kansei (1789-1801, nhưng kỳ

thực nó đã bắt đầu từ tháng 6 năm 1787 hay Tenmei 7) dưới sự chỉ đạo của đại thần Matsudaira Sadanobu (Tùng Bình, Định Tín, 1758-1829). Ông con nhà Tayasu, một trong “tam khanh”²⁴⁶. Xuất thân là con trai Tayasu Munetake (Điền An, Tông Vũ) và là cháu nội Shôgun đời thứ 8 Yoshimune. Nhân vì dinh thự của Munetake là điện Tayasu bên cửa thành cùng tên nên gia đình này lấy đó làm họ. Sadanobu được gửi làm con nuôi lãnh chúa phiên Shirakawa (phía nam Fukushima), sau đó đã thừa kế phiên này nên còn có biệt hiệu là Shirakawa Rakuô (Bạch Hà Lạc Ông). Ông có thiên tự truyện nhan đề Uge no hitogoto (Vũ hạ nhân ngôn = Nói một mình dưới mái nhà, 1793), viết khi đã qui ẩn. Biệt hiệu đó là chiết tự từ 2 chữ Định Tín (bộ vũ + hạ, nhân + ngôn), tên của ông vậy.



Đại thần Matsudaira Sadanobu trở lại chính sách trọng nông

Trong đoạn trước, chúng ta nhắc đến trận đói năm Tenmei (từ Tenmei 2 đến 7, 1782-88). Tai họa ấy đã làm cho xã hội càng thêm dao động và người bị coi là có trách nhiệm là Tanuma Okitsugu đã bị hất khỏi cái ghế Rôjuu. Chuyện này xảy ra vào tháng 8 năm 1786 (Tenmei 6).

Thế nhưng sau vụ bãi nhiệm này, Matsudaira Sadanobu chưa có thể trở thành Rôjuu ngay. Chúng ta có thể nghĩ rằng việc đưa Sadanobu lên thế Tanuma Okitsugu đã vấp phải sự chống đối của phe phái ông ta còn ngồi lại trong chính quyền. Chính vì thế mà có một thời kỳ trống vắng chính trị, nước Nhật không có ai đứng ra lèo lái.

Trong tình trạng như vậy, ở Edo đã có nhiều vụ bạo động đập phá đại qui mô, gây ra một cảnh tượng vô cùng hỗn loạn. Để trấn an quần chúng, mạc phủ bắt buộc phải mở những trạm tế bản (tên là osukui-goya) để thi hành nhân chính (jinsei). Ở đây, họ cung

²⁴⁶ Sankyô (Tam khanh) ám chỉ ba chi Tayasu, Hitotsubashi và Shimidzu thuộc gia đình Tokugawa. Sankyô chỉ thua kém Sanke (Tam gia) là Owari, Kii và Mito về mức độ quan trọng họ hàng (gia cách = kakaku) khi phải xét đến việc cung cấp người nối dõi cho nhà chúa.

cấp lương thực cho dân nghèo. Họ cũng đặt ra chế độ bán gạo với giá rẻ. Trong khi những giải pháp nói trên vẫn còn chưa đủ sức để giải quyết tình hình thì Sadanobu đã nhậm chức Rôjuu để thi hành chính trị của mạc phủ.

Trong chế độ của mạc phủ Tokugawa và ở Nhật nói chung, người đạt chức cao thường được thăng tiến từ trong nội bộ. Kề lên đến vai trò Rôjuu theo thông lệ phải từng là wakadoshiyori (như thứ trưởng), Kyôto-shidai (đô trưởng Kyôto) hay sôjaban (tầu giả ban, người thay mặt các quan để tâu trình) ... chứ không ngang nhiên ngày một ngày hai từ phiên trấn Shirakawa vùng Tôhoku (Đông Bắc) mà có thể về Edo đứng đầu chính phủ. Do đó việc bổ nhiệm nhân sự trong trường hợp của Sadanobu là một ngoại lệ.

Như thế thì hẳn là việc thăng tiến của Sadanobu phải có một lý do đặc biệt. Lý do ấy chính là việc vào cuối thời kỳ Tanuma Okitsugu chấp chánh, nạn đói đã hoành hành trên một vùng Tôhoku (Đông Bắc) từ Yonezawa, Akita, Aizu cho đến Shônai (Tsuruoka). Lúc ấy, người ta đói đến nỗi ăn cả rễ cây. Con số người chết nhiều vô kể, đúng là một thảm họa. Thế nhưng lúc ấy ở phiên Shirakawa, nơi Sadanobu làm lãnh chúa, ông đã chỉ đạo người trong phiên thi hành jinsei (nhân chính) tức chính sách tế bản hữu hiệu nên “không có người chết đói”. Những ruộng vườn hoang phế đều được tái sử dụng kịp thời. Tiếng đồn tốt về tài cai trị của ông đã khiến cho người bổ đề của Shôgun đời thứ 11 Tokugawa Ienari (Gia Tề, tại chức 1787-1837, 1773-1841)²⁴⁷ là Hitotsubashi Harunari (Nhất Kiều, Trị Tế)²⁴⁸ đề nghị với ông lên Edo làm chức Rôjuu để giúp đỡ Ienari trị nước. Vì vậy, thiên hạ thời ấy vẫn thường kháo nhau về Sadanobu như là “cái ông Rôjuu do những cuộc bạo động phá hoại (uchikowashi) đẻ ra”. Nhân đây cũng nhắc thêm là Sugita Genpaku, người dịch cuốn sách về cơ thể học nhan đề Kaitai shinsho (Giải thể tân thư) nổi tiếng kia, đã có lần nhắc đến các cuộc bạo động thời đó trong một trước tác khác như sau: “Nếu những cuộc bạo động không xảy ra, e rằng chính sách nhà nước vẫn giữ nguyên như cũ”.

Chính trị của Sadanobu trên nguyên tắc là đi theo đường lối của ông nội mình tức Shôgun đời thứ 8 Yoshimune trong cuộc cải cách năm Kyôhô (Hưởng Bảo). Lý tưởng của ông là phục hồi lại quyền uy của nhà chúa. Do đó, không gì quan trọng đối với ông hơn là chấn chỉnh lại nông nghiệp vì nông thôn từng là nguồn huê lợi chính cho tài chánh của mạc phủ. Chính sách của ông như thế đặt trọng tâm vào việc phục hưng nông

²⁴⁷ Ông chỉ là con nuôi của Shôgun đời thứ 10 Ieharu (Gia Trị).

²⁴⁸ Nhà Hitotsubashi cũng là một trong “tam khanh” (sankyô) như hai nhà Shimidzu và Tayasu. Gọi là nhà Hitotsubashi vì dinh thự của họ nằm ở Nhất Kiều Môn trong thành Edo. Người khởi đầu chi Hitotsubashi là Tokugawa Munetada, con trai thứ 4 của Shôgun đời thứ 8 Yoshimune.

thôn để ổn định ngân sách. Tuy nhiên, Sadanobu cũng không quên lưu ý đến các chính sách đô thị và chính sách xã hội. Sau đây, chúng ta sẽ đi vào chi tiết cụ thể của những chính sách ấy.

3.2 Chính sách phục hưng nông thôn:

Trước tiên, hãy bàn về chính sách phục hưng nông thôn. Chính sách trong nông của Maitsudaira Sadanobu tuy có tương phản với đường lối trong thương của Tanuma Okitsugu, người tiền nhiệm, nhưng ông đã tỏ ra quyết tâm trong nhận thức xem nông dân (hyakushô) là cơ sở của chế độ. Trước tiên phải làm sao cho nông dân có cuộc sống ổn định, dù có mất mùa vẫn không lo đói kém. Hơn nữa, tình hình nông thôn ổn định sẽ giúp cho mặc phủ bảo đảm được nguồn thu nhập từ thuế cống và như thế, sẽ tái thiết lại tài chính của nhà nước. Sadanobu đã đứng trên quan điểm kinh tế có tính truyền thống mà mặc phủ chủ trương cho đến bây giờ.

Đại biểu cho tư duy ấy là văn bản Kyuuri kinôrei (Cử lý qui nông lệnh) bắt nông dân phải ở lại làng cũ cấy cày. Những vùng như Mutsu (Lục Áo) ở đông bắc đảo Honshuu (Tôhoku) cũng như phía bắc Kantô đã xảy ra sự giảm sút nhân khẩu một cách đáng lo ngại. Lệnh này giới hạn việc dân chúng bỏ quê hương sang vùng khác kiếm ăn. Nhà nước nhắm mục đích khôi phục lại những ruộng vườn bị bỏ hoang. Những ai từ nông thôn lên Edo kiếm ăn mà không có một nghề chính trong tay (chính nghiệp = seigyô) thì được chính phủ cấp tiền và khuyến khích trở về làng cũ.

Chính sách kinô (qui nông) lại đi kèm với chính sách kakoimai (hay kakoigome, vi mễ = gạo dự trữ). Chính sách này qui định rằng mỗi khi mùa màng thất bát thì trong vùng phải có sẵn một số gạo dự trữ để tránh việc thiếu thốn lương thực. Lối suy nghĩ này mang tên bikôchokoku (bị hoang trữ cốc) nghĩa là để dành gạo nhỡ khi mất mùa đói kém (cơ hoang). Cho đến thời điểm đó, chính ra cả mặc phủ và các phiên trấn đều có dự trữ gạo hoặc dùng cho việc quân, hoặc để điều chỉnh giá gạo nhưng dưới thời Sadanobu, việc để dành gạo cứu đói đã trở thành một chính sách áp dụng cho cả nước, bất luận nông thôn hay thành thị.

Sở dĩ có chế độ kakoimai là vì ở thành phố Kyôto, trước đó người ta đã thực hiện điều này. Nhân lúc Sadanobu đi tuần tra, ông được một học giả nho học là Nakai Chikuzan (Trung Tĩnh, Trúc Sơn), giáo sư của ngôi trường bán công Kaitokudô (Hoài Đức Đường) do dân chúng Ôsaka bỏ vốn thành lập năm 1724, báo cáo cho ông biết.

Sadanobu đã tiếp nhận đề án ấy. Đến năm 1790 (Kansei 2), ông hạ lệnh cho lãnh chúa các phiên trong nước rằng đến năm 1794 (kansei 6) thì trong vòng 5 năm, cứ mỗi 1 vạn thạch thóc có được phải để dành ra 50 thạch cho chương trình cứu trợ.

Sách vở ở Nhật khi nói về kakoimai, thường không tiết lộ ra nhưng kỳ thực, dù mang tiếng là gạo (mai, kome) nhưng kakoimai chỉ được dự trữ bằng momi (tức là thóc còn nguyên vỏ, momigome). Để dự trữ thóc đó, các địa phương đã dựng những nhà kho có tên là shasô (xã thương, thương = nhà kho) hay gisô (nghĩa thương). Shasô là nhà kho để trữ lượng thóc mà dân chúng đóng góp, còn gisô là nhà kho chứa thóc mà những người giàu có gửi vào thay cho việc nộp thuế. Ngoài hai loại nhà kho nói trên còn có jôheisô (thường bình thương, kho trữ thóc với mục đích dùng để điều chỉnh giá gạo cho nó được quân bình). Cả ba loại kho hợp lại thành sansô hay “tam thương”. Nói về kakoimai, xin nhớ rằng nó là sản phẩm của chính sách nông nghiệp năm Kansei, khác với agemai vốn là sản phẩm của chính sách thời Kyôhô.

3.3 Chính sách đô thị - Chính sách xã hội:

Tiếp đến xin trình bày về chính sách đô thị và chính sách xã hội của đại thần Sadanobu. Trước tiên, về chính sách phòng đói (bị hoang = bikô) thì có qui chế shichibu kintsumitate (lập quỹ 70% tiền để dành). Nó nhằm việc thành lập một cái quỹ gom tiền để dành được từ việc tiết giảm kinh phí vận doanh (chô.nyuuyô) của thành phố Edo. Bảy mươi phần trăm (sichibu) của món tiền ấy phải được Edo machikaisho (Hội đồng hàng phố Edo) cất giữ. Số tiền này được dùng để mua gạo và vàng làm phương tiện cứu giúp người gặp cảnh khốn cùng khi có đói kém hay tai họa gì xảy tới. Cho đến nay thì mỗi lần có đói kém, dân nghèo không ngớt làm mất an ninh công cộng vì hành vi bạo động đập phá của họ. Vì vậy quỹ cứu trợ này có mục đích giúp tiền cho những người nông dân bỏ xứ ra Edo kiếm ăn. Họ chính là những cùng dân hay quây phá trước ai hết trong các cuộc bạo động (uchikowashi). Tóm lại, quỹ ấy cứu giúp, tạo điều kiện cho họ về quê nhưng cùng lúc, giảm bớt cho Edo một mối lo.

Thật vậy, nông dân bỏ ruộng vườn lên Edo đã gây ra một vấn đề nan giải bởi vì họ không có cơ sở kinh tế để có thể sống lâu dài giữa một thành phố lớn. Câu hỏi đặt ra ở đây là phải đối xử với họ thế nào, nhất là giữ cho được trị an. Những người dân nghèo này nhà cửa không mà nghề nghiệp cũng không. Vì thế, năm 1790 (Kansei 2), mạc phủ đã mở một khu vực tập trung họ lại gọi là Ninsoku yoseba (Nhân túc ký trường), khu dùng chân cho kẻ không nhà, trên đảo Ishikawajima thuộc Edo. Sadanobu đã cố gắng

xử lý vấn đề bằng cách thực thi chính sách dạy nghề, giúp những người này một chút kỹ thuật để họ có thể đi kiếm ăn.

Năm 1789 (Kansei nguyên niên), mạc phủ đã ban Kienrei (Khí quyên lệnh, khí = bỏ, quyên = thu, Debt Moratoriums). Chính sách này nhằm giúp đỡ đám bầy tôi thân tín của mạc phủ tức là những người hatamoto và go-kenin đang gặp khó khăn kinh tế. Những món nợ nào họ ký trước đây thì cho phép thương lượng để thay đổi khế ước, còn các món nợ đối với các tay fudasashi (hay kurayado) tức là những kẻ chuyên làm nghề đem tiền đổi lấy gạo trong kho của mạc phủ, hay cho vay nặng lãi, thì được xóa nợ. Trong thành phố Edo, có khoảng 96 con buôn fudasashi kiểu đó. Toàn văn lệnh này có đến 9 điều khoản nhưng quan trọng nhất là điều khoản qui định; “Những món nợ có từ xưa thì hủy bỏ đã đành, nhưng những món nợ cho đến năm Thìn vừa qua (nghĩa là 6 năm trước) thì tất cả cũng coi như hủy bỏ”. Lệnh này được ban ra vào năm 1789 (Kansei nguyên niên). Năm Thìn tức thời điểm 6 năm về trước là 1784 (Tenmei 4) vậy. Đùng một cái, các tay fudasashi đã mất trắng một món nợ lớn là 118 vạn lạng.

Những dòng nói trên liên quan đến chính sách đô thị của Sadanobu. Như thế chúng ta đã thấy chính quyền Tokugawa – qua Sadanobu – đã đánh giá tầm quan trọng của chính sách đối với những dân vô gia cư và người cùng khổ là như thế nào.

3.4 Sự khống chế tự do ngôn luận, tư tưởng, xuất bản, phong tục:

Cũng không thể không nhắc đến những chính sách chấn chỉnh kỹ cương phong hóa của xã hội cũng như phục hồi đạo đức của người võ sĩ trong thời gian Sadanobu lãnh chức Rôjuu. Sadanobu là người nổi tiếng thanh liêm trong sạch, đến nỗi bị người đương thời trêu chọc:

- Ban đêm ngủ không được vì lời khuyên bảo phải trau dồi văn võ của ngài Sadanobu cứ như tiếng muỗi vo ve bên tai. Tiếng Nhật, văn võ (bunbu) đọc lên nghe như tiếng muỗi rung cánh (buubuu).
- Nước trong quá cá sồng sao nổi, nước đục như thời trước thì may ra. Sadanobu vốn là lãnh chúa vùng Shirakawa (Bạch Hà, sông nước trong) trong khi người tiền nhiệm Tanuma là Điền Chiếu (ao ruộng, nước đục)

Một con người coi trọng phong hóa như vậy thì sẽ đề ra một chính sách ngôn luận, xuất bản như thế nào? Chính sách nổi tiếng nhất của Sadanobu có lẽ là qui chế về việc học

ban hành vào năm 1790 (Kansei 2). Theo đó, ông ra lệnh cấm tất cả những gì gọi là “dị học”. Việc ấy nhằm cổ võ cho Chu tử học (được gọi là Seigaku = Chính học hay cái học đúng đắn) bởi vì nó đề cao “đại nghĩa danh phận”, điều mà mạc phủ nghe rất xuôi tai. Ngoài đạo lý của Chu Hi thì tất cả những học phái khác đều bị nhà nước xem như là “dị học” (igaku), không được nghiên cứu hay đem ra giảng ở nhà học chính thức là Yushima seidô (Thang Đảo thánh đường) tức Không miếu nằm ở khu Yushima (khu Bunkyô bây giờ) thuộc Edo.

Một lý do khiến cho lệnh đó được ban hành là vì vào thời điểm bấy giờ, lòng người chẳng còn lưu tâm đến đạo Nho nữa. Đặc biệt Chu tử học không lôi kéo được ai. Hầu như mọi sự quan tâm nếu có thì đã dồn về Dương Minh học và Cổ học cả rồi. Với pháp lệnh này, mạc phủ đã yêu cầu Hayashi Nobutaka (Lâm, Tín Kính), lúc ấy đang làm Daigaku no kami (Đại học đầu) tức hiệu trưởng của trường Quốc tử giám, phải thôi thúc các mạc thân chăm chỉ học tập đạo lý Chu tử. Qua đó, nhà nước muốn triệt để lập lại kỷ cương cho chính trị mạc phủ. Cũng vì lý do trên, họ đã bổ nhiệm những nhà nho nổi tiếng làm nho quan ở Seidô gakumonsho (Thánh đường học vấn sở = Nhà học ở Không miếu). Đó là những học giả như Shibano Ritsuzan (Sài Dã, Lật Sơn), Bitô Nishuu (Vĩ Đằng, Nhị Châu), Okada Kansen (Cương Điền, Hàn Tuyên). Sau khi Okada Kansen ra làm quan cai trị thì Koga Seiri (Cổ Hạ, Tinh Lý) điền vào chỗ khuyết ấy. Ba người đầu tiên thường được đời ca tụng là Kansei no sanhakase (Ba vị bác sĩ đời Kansei).

Về mặt tư tưởng, Sadanobu ra lệnh kiểm soát gắt gao việc xuất bản. Những gì có tính phúng thích hay phê phán chính trị đều bị kèm kẹp. Phải nói thêm là mạc phủ cũng nhân đó mà chấn chỉnh phong tục. Đặc biệt, trong cuộc cải cách năm Kansei, như ta đã đề cập tới, về chính sách đối ngoại, việc tiếp cận với Nga được xem như là một điều quan trọng và chính phủ đang phải đối phó với diễn tiến ấy. Thế mà nhằm lúc đó, Hayashi Shihei (Lâm, Tử Bình, 1738-1793), một nhà kinh tế, trong khi đi dò la về người ngoại quốc ở Nagasaki, đã xuất bản sách Sangoku Tsuuran Zusetsu (Tam Quốc Thông Lãm Đồ Thuyết) và Kaikoku Heidan (Hải Quốc Bình Đàm), nội dung phê bình mạc phủ thiếu kế sách phòng thủ bờ biển. Nhất là trong Kaikoku Heitan, Hayashi Shihei viết: “Edo là đất thang mộc (hizamoto) của mạc phủ thế mà mạc phủ không nghĩ tới việc phòng thủ cửa biển Edo. Thật là một điều quái lạ. Từ khu Nihonbashi của Edo trở ra, tất cả chỉ là một con đường thủy nối đến tận Hà Lan và Trung Quốc chứ có thấy biên giới nào đâu!”. Mạc phủ nổi giận, cho rằng Hayashi đã mê hoặc lòng người, năm 1792 (Kansei 4) xử ông án cấm cố. Và để ông khỏi có thể xuất bản thêm một lần thứ hai, nhà nước đã tịch thu cả bản khắc gỗ (hangi).

Kaikoku heitan (Hải quốc binh đàm) của Hayashi Shihei²⁴⁹

Kaikoku heitan (xuất bản năm 1791) là tác phẩm buổi văn niên (50 tuổi) của Hayashi Shihei (Lâm, Từ Bình, 1738-1793), một học giả Lan học. Sách gồm 16 quyển và như cái tên của nó, liên quan đến việc binh bị của một quốc gia hải dương (hải quốc), đó là Nhật Bản. Trong quyển đầu, Hayashi bàn về thủy chiến, những quyển sau nói về lục chiến, rồi đến các ý kiến liên quan đến quân pháp, phép dùng binh ban đêm (dạ quân), mưu lược trong chiến tranh (quân lược). Hayashi lấy chiến lược và chiến thuật “bảo vệ bờ biển” (hải phòng) làm nòng cốt cho quyển sách nhưng cũng không quên đề cập đến vai trò của giới quân nhân (vũ gia) trong xã hội.

Ông xem việc là một quốc gia có biển bao bọc bốn bên khiến cho nước Nhật cần áp dụng một chính sách quốc phòng đặc biệt. Kiến giải của ông hoàn toàn khác với các binh thư truyền đến từ Trung Quốc từ trước đến nay vốn không coi trọng hải chiến. Trước tiên, điều ông phát biểu có mục đích thay đổi cách nhìn của Mạc phủ Tokugawa vì họ không bao giờ tưởng tượng một ngày nào đó Nhật Bản có thể bị “ngoại khẩu” (giặc nước ngoài) tấn công nên tỏ ra sơ hở trong việc phòng thủ bờ biển. Ông cho rằng, với chiến hạm thì biển cũng có thể xem như là đất liền và nguy cơ ngoại xâm rất lớn. Điều này đã được xác nhận khi đoàn tàu đen do Đề đốc Perry kéo đến đưa tối hậu thư vào tháng 7 năm 1853. Hai nữa, Hayashi đã đề nghị cụ thể với mạc phủ cả binh pháp dùng cho thủy chiến với chiến hạm và đại pháo. Ông khấn khoản khuyên nhà nước phải gấp rút chuẩn bị, một việc mà vào thời đó, trừ vài học giả Lan học, chẳng có mấy ai quan tâm²⁵⁰.

Tuy là người có viễn kiến và lòng yêu nước như thế nhưng Hayashi đã trở thành đối tượng của sự đàn áp với tội danh “phỏng đoán về những chuyện chưa xảy ra, gieo sự sợ hãi”. Không những cấm cố ông, quan chức mạc phủ còn tịch thu bản khắc gỗ để in vào năm Kansei 4 (1792) làm sách tuyệt bản. Cùng năm ấy, có việc tàu Nga của sứ bộ Laxman đến Nemuro trên Hokkaidô đòi hỏi thông thương rồi kể từ đó áp lực của “ngoại khẩu” càng ngày càng tăng và nó chính là một duyên cớ dẫn đến sự cáo chung của Mạc phủ Edo.

Nhà văn Santô Kyôden (Sơn Đông, Kinh Truyền, 1761-1816), viết sharebon tức loại tiểu thuyết diễm tình nói về cuộc sống lâu xanh như tác phẩm Shikakebunko (Chiếc rương quần áo diễm trờ) lại bị nhà nước cho là đã làm rối loạn phong hóa. Tình cảnh tác giả loại sách bìa vàng kibyôshi nhan đề Kinkin sensei eiga no yume (Giấc mộng kê

²⁴⁹ Nguồn; Nihon no meicho (Kokumin jiyuusha) (trang 32-33)

²⁵⁰ Theo G.B.Sansom, tuy đàn áp Hayashi vì tội khi quân phạm thượng (?) nhưng bên trong, Matsudaira Sadanobu đã làm theo ý kiến của ông ở một mức độ nào đó trong cách ứng xử với Laxman và trong việc sức cho quan lại địa phương phải củng cố việc bảo vệ hải phận Edo.

vàng của thầy Kinkin) là Koikawa Harumachi (Luyến Xuyên, Xuân Đỉnh, 1744-1789) cũng chẳng khác hơn. Ngày cả người chỉ đóng vai trò chủ nhà xuất bản như Tsutaya Juuzaburô cũng bị đàn áp.

Ngoài ra, cải cách Kansei còn cấm cả phong tục onna kamiyui (phụ nữ hành nghề bới tóc, cạo trán cho đàn ông)²⁵¹ hay danjo kon.yoku (đàn ông đàn bà tắm chung). Những qui chế này đã giúp quyền uy mạc phủ củng cố được một thời gian thế nhưng việc cưỡng ép dân chúng phải khắc khổ và kiệm ước đã sinh ra sự bất mãn nơi họ. Những câu vè, câu ca có ý phúng thích về Sadanobu đã nói lên điều đó.

Vào thời này, hãy còn có một điều đặc biệt đáng đề cập tới. Đó là mối liên hệ giữa mạc phủ và triều đình. Trước khi Sadanobu giữ chức Rôjuu thì ở Kyôto, Thiên hoàng Kôkaku (Quang Cách), lúc đó mới có 9 tuổi, đã lên ngôi (1779, An.ei 8). Năm 1789 (Kansei nguyên niên), vì muốn phong cho cha đẻ của mình là Kan.in no miya làm Thái thượng thiên hoàng dù ông này chưa một lần làm vua, Thiên hoàng Kôkaku mới hỏi ý mạc phủ.

Thực ra Thiên hoàng Kôkaku đã tức vị trong một tình huống đặc biệt. Lúc đó vì hoàng thất không tìm ra người thích hợp để đưa lên ngôi nên mới chọn Sachi no miya (Hựu Cung, tức Thiên hoàng Kôkaku), con thứ 6 của Kan.in no miya và cháu nội Thiên hoàng Higashiyama (Đông Sơn), là người thông minh, cần mẫn. Tuy nhiên điều mong mỏi của Thiên hoàng Kôkaku (xin miêu hiệu cho cha đẻ) tưởng như dễ giải quyết đã bị mạc phủ cho “ngâm” suốt 5 năm trời trước khi bị từ khước. Các công khanh làm nhiệm vụ liên lạc giữa triều đình và mạc phủ (chức gọi là bukedenso = vũ gia truyền tấu) lại cố nài cho được. Họ liền bị Sadanobu hỏi tội (vì ông cho rằng những viên chức ấy đã vượt qua phạm vi người trung gian liên lạc mà đứng về phía triều đình). Sự cố này gọi là Songô ikken (Tôn hiệu nhất kiện), nó làm cho liên hệ giữa mạc phủ và triều đình căng thẳng và trở thành một cái cớ để tư tưởng tôn vương được bùng lên.

Cuối cùng, trong thời gian mạc phủ thi hành những chính sách cải cách thì ở các phiên trấn có hiện tượng ruộng vườn bị bỏ hoang. Điều này khiến cho thu nhập tô thuế bị giảm sút rất nhiều và nền tài chánh lâm nguy. Để khắc phục những sự tiêu cực như vậy,

²⁵¹ Tương truyền, sau cuộc loạn Ônin (1467-69), để khí huyết người samurai khỏi bốc lên đầu nên có tục lệ đàn ông cạo một phần tóc trên trán theo hình bán nguyệt cho nó cao hơn. Tục lệ gọi là sakayaki này trở thành bằng chứng của một người đàn ông đã thành nhân. Khi cấm đàn bà hành nghề ở các tiệm bới tóc (kamiyuidoko, vì đàn ông Nhật xưa để tóc dài) gồm có cả dịch vụ sakayaki cho khách hàng, có lẽ mạc phủ muốn ngăn chặn nạn mãi dâm trá hình?

các địa phương cũng có những cải cách riêng. Các lãnh chúa nổi tiếng là nhà cai trị giỏi được nhắc đến tên là Hoshikawa Shigekata (Tể Xuyên, Trọng Hiền) ở Kumamoto, Uesugi Harunori (Thượng Sam, Trị Hiến) ở Yonezawa, Satake Yoshimasa (Tá Trúc, Nghĩa Hòa) ở Akita. Họ đã tự đứng ra lèo lái để lập lại kỷ cương và cũng biết tuyển dụng người tài. Bằng cố là trong các phiên cai trị tốt, đã có nhiều trường học gọi là hankô (phiên hiệu) để giáo dục con cái các hanshi (phiên sĩ). Có tất cả 250 trường như vậy nhưng hầu hết chỉ xuất hiện vào thời Edo hậu kỳ. Dưới đây xin tham khảo tên một số trường hankô và những lãnh chúa đã chỉ đạo việc thành lập:

Một số cơ sở giáo dục tiêu biểu ở các phiên thời Edo hậu kỳ.

Tên phiên hiệu (hankô)	Địa phương	Lãnh chúa
Meitokukan (Minh Đức Quán)	Akita	Satake Yoshikazu
Kôdôkan (Hoàng Đạo Quán)	Mito	Tokugawa Nariaki
Jishuukan (Thời Tập Quán)	Kumamoto	Hosokawa Shigekata
Kôjôkan (Hưng Nhượng Quán)	Yonezawa	Uesugi Harunori (tái lập)
Hanabatake Kyôjô (Hoa Điền (*) Giáo Trường)	Okayama	Ikeda Mitsumasa
Sôjikan (Tạo Sĩ Quán)	Kagoshima	Shimadzu Shigehide

(*) Chính ra là một quốc tự đọc là hatake, không có âm on (Hán).

Khác với trường do các phiên thiết lập ra, nhiều nơi trong nước còn có các nhà Gôgaku (Hương học) mà mục đích là giáo dục con em xuất thân từ gia đình bình dân. Trong số đó, Shizutani Gakkô (Nhàn Cốc học hiệu) ở phiên Okayama là một thí dụ điển hình.

Việc học dưới thời Edo²⁵²

Tuy khó lòng biết đích xác nhưng theo những gì còn ghi lại được, người ta phỏng đoán số người biết chữ dưới thời Edo là 50% dân số, so với Âu châu vào cùng lúc ấy, số người biết chữ chỉ có độ từ 20% đến 30%. Sở dĩ số người biết chữ thời ấy ở Nhật cao như vậy là do hậu quả của chính sách “binh nông phân ly” và chế độ kokudaka (hộc, thạch cao) nhằm đánh thuế nông dân. Nhà nước cho nông dân được tự trị nhưng cùng lúc đòi hỏi họ phải liên đới làm tốt nghĩa vụ đóng thuế. Do đó, trong thôn xã, người ta bắt buộc phải rành mặt chữ để thông tin, tính toán cũng như đi khiếu kiện nếu cần. Thế rồi đến khi kinh tế hóa tệ phát triển, ở thành thị, người chônin cũng có nhu cầu biết đọc, biết viết và tính toán sổ sách. Vì thế, ở đô thị, rất nhiều **terakoya** (tự tử ốc = trường nhà chùa cho con em) đã được lập ra trong giai đoạn ấy.

²⁵² Nguồn: Emori Ichirô trong Benkyô jidai no makuage (Heibonsha Sensho (trang 249-250).

Giữa thế kỷ 19, đã có chừng 12.000 terakoya trên toàn quốc và riêng Edo chiếm độ 10%. Giáo viên thì ngoài các tăng lữ còn có các vũ sĩ vô chủ (rônin), các gokenin rồi việc vì không phải trực ban, vợ samurai, thương nhân vv... cho nên nơi dạy học cũng không phải thuần túy là ở các chùa. Nội dung giảng dạy thì các môn tập viết tập đọc (tenarai) được coi là chính. Học trò tuổi từ 7,8, chia phiên nhau đi học chứ không đến lớp một lượt như chúng ta bây giờ. Nhập môn phải trả tiền bàn, tiền nghiên mực (khoảng 250 mon), bút lông (4 mon một cây), mực (12 mon một thỏi), giấy (10 mon một thếp) ...Mon là văn, một đơn vị tiền lẻ. Học phí đóng bằng tiền, gạo hay rau quả. Trong trường cũng có chỗ riêng để dạy thêm các môn phụ có tính văn hóa như may vá. Chỗ ngồi của học trò trong lớp được chỉ định tùy theo trình độ học lực cao thấp.

Cái tên terakoya thực ra đã có từ đời Kamakura. Người ta mở trường **trong các chùa** để dạy con em các samurai cho nên mới gọi terakoya. Có nơi còn tồn tại mãi đến đời Taishô (1912-26). Như thế, terakoya có truyền thống lâu dài hơn các hankô (phiên hiệu) vốn chỉ mới ra đời sau này (thế kỷ 19).

Trong các hankô, Kôdôkan (Hoảng Đạo Quán) ở Mito là nổi tiếng hơn cả vì ảnh hưởng của nó lan ra khắp toàn quốc. Nó được sáng lập vào năm 1841 dưới thời Tokugawa Nariaki làm chủ phiên Mito và có qui mô rộng nhất nước. Nơi đây Dương học, đầu mối cho tư tưởng tôn quân, cũng được giảng dạy. Trong các **hankô** như nó, người ta không những dạy vũ nghệ và kỹ thuật mà còn dạy cách rèn luyện tâm thân, trau dồi nhân cách. Byakkotai (Bạch hổ đội), tập đoàn con em samurai của phiên Aidzu đã tự sát tập thể sau khi bị quân triều đình đánh bại (1868) cũng xuất thân từ Nisshinkan (Nhật Tân Quán), cơ sở giáo dục của phiên.

Tuy nhiên, không phải giáo dục thời Edo tất cả đều dựa trên Nho học hiểu theo đường lối của nhà đương cục. Trong bài tiểu luận “Okina no fumi” (Lời của một lão già, 1746), Tominaga Nakamoto (Phú Vĩnh, Trọng Cơ, 1715-1746), một học giả gốc chônin từng theo học ở Kaitokudô (Hoài Đức Đường, 1724-1869), một trường hương học ở Ôsaka, có viết: “Học vấn là những lời nghị luận về thời cuộc hiện tại sinh ra từ sự phê bình các học thuyết xuất hiện trước đó”²⁵³. Kaitokudô là một tư thực do 5 nhà buôn hiếu học góp tiền dựng lên trên mảnh đất Ôsaka. Sau khi dựng lên được 2 năm, tư thực này đã được mặc phủ công nhận. Hiệu trưởng đầu tiên là Miyake Sekian (Tam Trạch, Thạch Am), người chủ trương học vấn phải đi đôi với thực dụng và nhu cầu chức nghiệp của đời sống. Đây là ngôi trường lần đầu tiên cho phép sinh viên đang ngồi học được ra sớm nếu bận việc buôn bán.

Các phiên trấn nói chung đã đầu tư nhiều vào giáo dục và cũng dành nhiều sức lực để phục hưng nông thôn, cứu vãn nền tài chánh. Họ vừa khuyến khích việc tăng gia sản xuất nông phẩm vừa đẩy mạnh chế độ buôn bán độc quyền dành cho phiên. Về sản

²⁵³ Tominaga xem Nho học là cái học của Trung Quốc, Phật học là cái học Ấn Độ, Thần đạo là của Nhật Bản cổ đại. Tất cả đều không hợp với Nhật Bản đương thời. Phải lấy chữ Thành làm một cái đạo mới. Lý luận của ông đã gây nhiều tranh cãi.

phẩm nổi tiếng từng miền thì ta có đồ may dệt của Yonezawa, sắt thép và sâm Triều Tiên của Matsue, giấy của Tsuwano (tỉnh Shimane), gốm sứ của Saga, đường đen của Kagoshima. Ngay đến bây giờ chúng vẫn còn là biểu tượng cho đặc sản từng vùng.

Câu chuyện cải cách năm Kansei xin được tạm ngừng ở đây.

Tiết 4- Chính sách đối ngoại thời Edo hậu kỳ:

4.1 Những biến chuyển của tình hình thế giới. Nỗi lo bên trong và cái họa bên ngoài:

Đến đây, chúng ta hãy bàn đến quan hệ ngoại giao của Nhật Bản trong khoảng thời gian từ hậu bán thế kỷ 18 sang đến tiền bán thế kỷ 19 để xem một mạc phủ Edo trong giai đoạn chính trị có nhiều dao động như thế đã tiếp nhận ảnh hưởng bên ngoài và phản ứng lại ra sao?

Trước tiên, muốn hiểu chính sách ngoại giao của mạc phủ thì điều tiên quyết là phải hiểu về tình hình thế giới đương thời. Xin chỉ nói một cách tóm lược.

Lúc đó, ở các nước Âu châu, đang có hai cuộc cách mạng đang song hành: cách mạng tư sản (buộc-giao) và cách mạng kỹ nghệ. Kết quả chúng đem đến là việc chủ nghĩa tư bản lan rộng và tư trào cận đại hóa, công nghiệp hoá đã tiến triển với một tốc độ cao. Vì thế, liệt cường mà nước Anh là đầu tàu đã bắt đầu chạy đua với nhau trong việc tranh đoạt tài nguyên thiên nhiên và thị trường. Để đạt đến mục tiêu đó, họ mưu đồ tiến về khu vực Á châu.

Cuộc cách mạng kỹ nghệ đã phát minh ra máy móc (machine) và máy nổ (power-driven machinery) và nhờ đó, khi người ta muốn sản xuất một vật gì, đã có thể sử dụng máy móc để chế tạo hàng loạt. Còn máy nổ thì nó đã giúp cho nhân loại tiến được một bước dài. Xưa kia, lúc sản xuất một vật gì đều phải dùng sức người, sức thú vật và khá phiền phức nhưng nay với máy nổ, mọi việc hầu như giản dị ra. Hơn thế nữa, giá thành lại rẻ, sản phẩm chất lượng và có thể sản xuất một lần nhiều đơn vị. Ở những nước mà cuộc cách mạng kỹ nghệ thành công, để có thể bán sản phẩm của mình chế biến ra, người ta phải vượt biên giới quốc gia để hướng ra bên ngoài tìm kiếm thị trường. Nhờ phương pháp đó, cuộc cách mạng kỹ thuật đã tiến triển rất nhanh. Bắt đầu là Anh quốc với danh xưng “nhà máy sản xuất của thế giới”, sau đến các nước đã kinh qua thời cách mạng kỹ

nghệ, tất cả đều tìm cách tiến ra hải ngoại. Thế rồi sau một chuỗi sự kiện, cho dù mạc phủ rất khép kín và nghiêm ngặt trong liên hệ ngoại giao, họ cũng đã bị du vào cái thế chẳng đặng đừng.

Trong một bối cảnh như thế, phải nói việc tiếp cận ngoại giao với liệt cường đẻ ra thêm một vấn đề bức xúc cho mạc phủ. Cho đến nay, mạc phủ đã gánh chịu biết bao nhiêu vấn đề ở quốc nội, từ giải quyết việc mất mùa và nạn đói, những cuộc nổi loạn (ikki) của nông dân, những cuộc bạo động đập phá (uchikowashi), nay còn phải trả lời liệt cường đang đòi hỏi thông thương. Sự lo lắng của mạc phủ đã được tóm tắt qua bốn chữ “nội ưu ngoại hoạn” (nỗi lo phát ra từ bên trong và cái họa đến từ bên ngoài) từ miệng của một nhân vật tầm tiếng đương thời, lãnh chúa phiên trấn Mito, Tokugawa Nariaki (Đức Xuyên, Tề Chiêu, 1800-1860), một người họ hàng gần gũi của Shôgun.

Nhìn lại thời ấy tức thời Edo hậu kỳ thì phiên trấn Mito (tỉnh Ibaraki bây giờ) là cứ điểm của Mitogaku (Thủy Hộ học), một hệ phái tư tưởng chủ trương tôn quân và có lập trường bài xích Tây phương. Những Nho gia như Fujita Yuukoku (Đặng Điền U Cốc, 1774-1826), con ông là Fujita Tôko (Đặng Điền Đông Hồ, 1806-1855) và học trò ông là Aizawa Yasushi (Hội Trạch, An, 1782-1863) tức Aizawa Seishisai (Hội Trạch, Chính Chí Trai) đều là những mưu thần (brain) của Nariaki, đã giúp chủ trong việc đưa ra nhiều chính sách cải cách. Họ đã khuyên ông tiêu pha kiệm ước, cổ võ học tập văn vũ, xem Thần đạo và Nho giáo như hai trụ cột của hệ thống tư tưởng chỉ đạo đường lối trong phiên.

Nariaki chẳng những đồng ý với lập trường này mà còn muốn nó tác động lên cả chính trị chung của mạc phủ. Vì thế, năm 1838 (Tenpô 9), ông đã viết một bản điều trần nhan đề Bojutsu Fuuji (Mậu Tuất phong sự = Tờ trình Mậu năm Mậu Tuất, phong sự = thư niêm phong), qua năm sau thì đem dâng lên Shôgun đời thứ 12 là Ieyoshi (Gia Khánh, 1793-1853). Bốn chữ “nội ưu ngoại hoạn” cũng thấy chép trong văn bản này. Trong những đề án cải cách đưa ra, có việc ông khuyên mạc phủ nên ngăn cấm không cho cả người Hà Lan buôn bán dù Hà Lan đang là quốc gia phương Tây duy nhất còn giữ được ân huệ đó. Ông cũng chủ trương rằng trên thế giới, ngoại trừ Nhật Bản, Thanh triều, Triều Tiên và Lưu Cầu thì chỉ còn toàn những nước theo tà giáo (ám chỉ đạo Ki-tô). Nhìn thế, ta thấy tư tưởng “nhường di” (đánh đuổi bọn man di) nơi ông rất mạnh mẽ.

Liệt cường tiến qua châu Á

Liệt cường	Hướng tiến (thời điểm chiếm đóng hoàn toàn)
Nga	Iran, Irak, Primorskii (1860), Triều Tiên, Hắc Long Giang.
Anh	Ấn Độ (1858), Miến Điện, Sri Lanka (1795), Malacca (1795), Singapore (1819), Bắc Borneo (1842), Hương Cảng (1842), Thượng Hải, Trung Đông, Nepal.
Tây Ban Nha	Phi Luật Tân (1571)
Hà Lan	Sumatra, Java (1619), , Borneo, Quần đảo Đông Ấn, Tân Ghi-nê.
Pháp	Việt Nam (1867), Lào, Cam Phu Chia (1863), Thanh
Bồ Đào Nha	Sri Lanka (1518), Goa
Đức	Tân Ghi-Nê (1884)
Mỹ	Nhật Bản

Cụ thể liệt cường đã tiến qua châu Á như thế nào, có thể xem bản tóm tắt bên trên. Trước hết, Anh là nước tiên khu trong cuộc cách mạng tư sản (hậu bán thế kỷ 17) cũng như trong cuộc cách mạng kỹ nghệ (hậu bán thế kỷ 18). Chủ nghĩa tư bản cũng phát triển mạnh trên đất nước này và có thể xem như họ là cường quốc số một trong việc tiến ra hải ngoại tìm thuộc địa. Còn như Hoa Kỳ thì sau khi đã trải qua cuộc chiến tranh giành độc lập từ 1775 đến 1776, họ đã trở thành một quốc gia tư bản cận đại. Hoa Kỳ đã xúc tiến việc khai thác miền Viễn Tây, rồi từ phía bờ Thái Bình Dương, họ ngấp nghé tiến về Á châu. Pháp thì vào giữa thế kỷ 19 dưới thời Napoleon III đã tiến về vùng Đông Nam Á, chiếm Việt Nam và Cam Pu Chia làm thuộc địa.

Nga đã khai thác vùng Tây Bá Lợi Á từ hậu bán thế kỷ 16, nhắm nói rộng vùng ảnh hưởng sang phương đông tận bờ biển Thái Bình Dương. Thế rồi vào thế kỷ 18, khởi đi từ các châu duyên hải (Primorskii) và bán đảo Kamchatka, họ tiến xuống miền nam tới tận bờ Hắc Long Giang của Trung Quốc và vùng đất Ezochi.

Bối cảnh liệt cường tiến sang Á châu như thế đã ảnh hưởng đến chính trị của mạc phủ. Thế nhưng chừng ấy thông tin chưa đủ giúp ta thấy rõ cái mà nhà cai trị xem là “nội ưu ngoại hoạn”, cách tiếp cận trực tiếp của của liệt cường đối với Nhật Bản và phản ứng của mạc phủ. Điều đó, độc giả phải đợi đến những trang sau.

4.2 Thuyền ngoại quốc ghé bến và cách đối phó của mạc phủ:

Vào cuối thế kỷ thứ 18, tình hình thế giới biến đổi rất nhanh chóng. Thuyền Nga rời thuyền Anh lần lượt đến gần bờ biển Nhật Bản làm cho mạc phủ dao động và bắt buộc kiểm thảo lại chính sách ngoại giao.

Trước tiên, vào năm 1792 (Kansei 4), Nữ hoàng Ekatherina II của Nga đã gửi sứ thần Adam Erikovich Laxman (có Daikokuya Kôdayu, 1751-1828 ²⁵⁴, một người thuyền bị bão giạt tới Nga, tháp tùng) đến Nemuro trên Ezochi. Laxman nhân chuyến đi mà trả ông ta về bản quán. Lúc ấy, Laxman yêu cầu được thông thương với Nhật nhưng mạc phủ vì vẫn theo qui định ngoại giao rất hạn chế áp dụng từ trước đến nay nên rất khó lòng. Lúc đó Nhật Bản đang ở dưới thời cải cách năm Kansei của đại thần Matsudaira Sadanobu. Khi tin tức về yêu cầu của Laxman từ phiên Matsumae trên miền bắc gửi về đến Edo thì chức Rôjuu (tức Sadanobu) và Sanbugyô (tam phụng hành, 3 quan bugyô chính, xin xem lại mục quan chế mạc phủ) đã nhiều lần họp bộ tham mưu bàn bạc. Hơn nữa, nhân được tin Laxman cho biết sắp tới, mình sẽ còn thân chinh đưa thuyền xuống Edo yêu cầu được thông thương, mạc phủ càng thêm bối rối.

Chúng ta còn nhớ Hayashi Shihei, tác giả Kaikoku heitan (Hải quốc bình đàm, 1791), quyển sách phê phán việc phòng thủ hải phận của mạc phủ trước thế lực của người Nga và đã bị hình phạt (giam giữ tại nhà, tịch thu bản gỗ in sách) cách đó một năm. Thực ra đối sách phòng thủ của mạc phủ chỉ tập trung vào Nagasaki mãi tận miền nam, còn như nơi quan trọng số một đối với họ là Edo thì canh giữ lại quá lỏng lẻo. Có lẽ lúc này mạc phủ mới thấy Hayashi Shibeï đã chỉ trích rất đúng chỗ sơ hở của mình.

²⁵⁴ Daikoku Kôdayu (Đại Hắc Ốc, Quang Thái Lang, 1751-1828), người Nhật, thuyền trưởng người vùng Ise, bị bão lớn, trôi giạt đến Kamchatka, được Nga cứu thoát, từng đến Điện mùa hè ở St Petersburg bái yết nữ hoàng Ekatherina II. Sau khi theo sứ bộ A.E.Laxman trở lại Nhật, ông bị giam lỏng cho đến cuối đời. Ông có đem nhiều địa đồ về nước và những câu chuyện ông thuật lại đã được Katsuragawa Hoshuu chép thành Hokusa Bunryaku (Bắc tra văn lược, tra = bè, có lẽ chỉ việc Daikoku bị trôi giạt, văn lược = vài điều nghe được), một tác phẩm về tình hình nước Nga thời đó. Ngoài Katsuragawa, ông cũng quen biết và kiến thức về nước ngoài của ông đã ảnh hưởng tới các học giả khác như Takami Senseki, Watanabe Kazan và Ban Nobutomo.



Tượng đồng kỷ niệm ¥ Hayashi Shihei

Sadanobu đứng trước một tình thế khó xử. Nếu không cho phép tàu của Laxman cập bến Edo, sẽ sinh ra xung đột với Nga. Thế nhưng trong khi chưa chuẩn bị việc phòng thủ gì cả mà chấp nhận lời yêu cầu của Laxman thì quả là tặc trách.

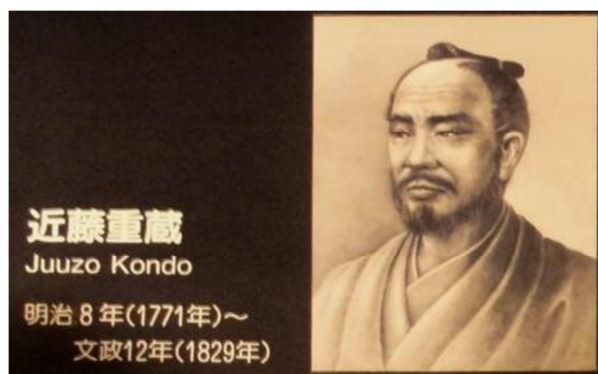
Để tránh cả hai cảnh đó, Sadanobu nghĩ ra một giải pháp trung gian. Viện cớ là chính sách ngoại giao của Nhật Bản hiện đang có hạn chế nhưng đó là cho tất cả mọi nước chứ chẳng trừ ai, ông hạ lệnh trao cho Laxman tín bài (shinbai) tức giấy phép để người Nga có quyền cập bến Nagasaki. Thế nhưng Laxman chẳng xuống Nagasaki, chỉ mang tín bài về nước. Từ đó, mạc phủ mới thấy tầm quan trọng và lưu tâm nhiều hơn về việc phòng thủ bờ biển.

Lưu tâm thế nào thì cụ thể là trước hết mạc phủ ra lệnh cho các phiên trấn phải tổ chức phòng thủ Ezochi và củng cố việc bảo vệ hải phận như vùng ngoài khơi Bô-sô (Chiba) và ven vịnh Edo. Dĩ nhiên việc phòng thủ này sẽ tạo ra một gánh nặng cho các lãnh chúa liên hệ.

Mặt khác, để việc phòng thủ được hữu hiệu, mạc phủ ra lệnh mở những cuộc điều tra về tình hình ở Ezochi cũng như các lãnh quốc khác. Năm 1798 (Kansei 10), Kondô Jôzô (Cận Đẳng Trọng Tàng, 1771-1829) ²⁵⁵ đã đi thám hiểm và điều tra các đảo Chishima

²⁵⁵ Kondô Juuzô (1771-1829) là nhà thám hiểm và thư chí học thời Edo hậu kỳ. Thừa lệnh mạc phủ, đã 5 lần thám hiểm vùng Ezochi, quần đảo Chishima (Kurils). Từng viết Kingin Zuroku (Kim ngân đồ lục), Gaiban tsuusho (Ngoại phiên thông thư), Ezochi Zenzu (Hà Di địa toàn đồ), Ken kyô ruiten (Hiển giáo loại điển). Đặc biệt trong Ngoại phiên thông thư có ghi lại thư trao đổi giữa mạc phủ Tokugawa và các

(Kurils). Nhân đó mà năm sau, vùng Higashi-Ezochi tức vùng phía đông của Ezochi (nay thuộc phần nửa phía nam Hokkaidô) trở thành đất Nhật Bản trực tiếp cai quản. (Lằn ranh chạy dài từ Kumanari ở Matsumae lên đến bán đảo Shiretoko – nay là di sản thiên nhiên thế giới – chia Ezochi ra làm hai vùng Đông Tây, thế nhưng Đông có nghĩa là phần nửa nam và Tây là phần nửa bắc đảo Hokkaidô. Ngoài ra, ngày xưa người Nhật gọi đảo Sakhalin là Karafuto = Hoa thái đảo hay Kita Ezochi = Bắc Hà Di địa). Thế rồi năm 1808 (Bunka 5) và bước qua năm sau, một nhà thám hiểm và chuyên gia đo đạc, Mamiya Rinzô (Gian Cung, Lâm Tàng, 1775-1844) đã thám hiểm và điều tra vùng hạ lưu Hắc Long Giang (Heilung Jiang), nhân đó mới biết Karafuto (Sakhalin) là một hòn đảo. Chỗ eo biển ngăn chia vùng ven lục địa với Karafuto (Sakhalin) ngày nay vì thế mang tên “eo biển Mamiya” để nhớ đến sự khám phá của ông.



Nhà thám hiểm Kondô Juuzô (1771-1829)

Tóm tắt những chuyến thám hiểm và điều tra vùng biển bắc của người Nhật

	Những nhà thám hiểm và các chuyến điều tra	Năm
1	Mogami Tokunai (Matsumae – đảo Urutsubu, Đông Ezochi tức Nam Hokkaidô)	1786
2	Mogami Tokunai – Kondô Juuzô (Nemuro – Kunashiri , Đông Ezochi)	1798-99
3	Kondô Juuzô (Matsumae – Eo biển Sôya, Tây Ezochi tức Bắc Hokkaidô)	1807
4	Mamiya Rinzô chuyến thứ nhất (Eo biển Sôya – Mũi Kita Shiretoko, Đông đảo Karafuto tức Sakhalin)	1808
5	Mamiya Rinzô chuyến thứ hai (Eo biển Sôya – Deren- Nicolaievsk, Nam Hắc Long Giang, Tây đảo Karafuto tức Sakhalin)	1808-1809

Lại nữa, có người vùng Shimôza Sawara là Inô Tadataka (Y Năng Trung Kính, 1745-1818) nhà địa lý và đo đạc, từng theo học một nhân vật làm ở Sở Thiên Văn của mạc phủ là Takahashi Yoshitoki (Cao Kiêu, Chí Thì). Ban đầu Inô chỉ đo đạc vùng

Chúa Nguyễn ở Quảng Nam.

Ezochi sau nói rộng ra, đi khắp nước đo tại chỗ. Kết quả là các độ tử của ông đã hoàn thành vào năm 1821 (Bunsei 4) tấm Đại Nhật Bản DUYÊN HẢI DỰ TOÀN ĐỒ (Bản đồ toàn thể vùng ven biển và các đảo Nhật Bản). Bức ấy được gọi là Inôzu (Bản đồ của ông Inô) cho gọn nhưng chính ra nó được vẽ theo ba khổ đại, trung, tiểu khác nhau và có kẻ đường ven biển cũng như các kinh tuyến, vĩ tuyến rất chính xác.

Sở thiên văn của mạc phủ (Tenmonkata), nơi Inô từng theo học, từ năm 1684 (Jôkyô nguyên niên) khi Shibukawa Shunkai (Sáp Xuyên, Xuân Hải, còn đọc là Shibukawa Harumi) làm ra cuốn lịch năm Jôkyô (Trinh Hưởng lịch), đã dồn công sức vào việc dịch sách phương Tây trong nhiều lãnh vực kể cả thiên văn và trắc địa (geodesy). Mạc phủ cũng đoạt lấy quyền ban lịch ngày xưa vốn thuộc về triều đình. Năm 1797 (Kansei 9), Takahashi Yoshitoki đã làm ra Kanseireki tức Lịch năm Khoan Chính. Cũng cùng vào thời điểm đó, viên thông dịch ở Nagasaki (Nagasaki tsuuj) tên là Shidzuki Tadao (Chí Trúc, Trung Hùng) vì cũng học được thiên văn, vật lý nên đã soạn ra quyển Rekishô Shinsho (Lịch tượng tân thư), giới thiệu thuyết trọng lực của vạn vật (banyuu inryoku-setsu = theory of universal gravitation) của Newton bàn về sức hút và thuyết địa động (chidôsetsu = Copernican heliocentric theory) của Copernic chủ trương trái đất quay quanh mặt trời, cho người Nhật.

Thế rồi Shidzuki Tadao lại ra công dịch một quyển sách của một y sĩ người Đức làm việc tại Thương quán Hà-Lan ở Nagasaki tên là Engelbert Kaempfer (1651-1716), người chỉ sống hai năm (1690-92) nhưng hiểu sâu biết rộng về Nhật. Quyển sách dịch ấy tên là Nihonshi (Nhật Bản Chí) đề cập đến lịch sử, địa lý và văn hóa của Nhật và rất nổi tiếng. Cũng vào lúc này, trong những chương sách của Kaempfer nói về chính sách ngoại giao của Nhật Bản mà Shidzuki đã dịch, đã có từ Sakoku (Tỏa quốc). Có lẽ đây là lần đầu tiên từ này đã được dùng để nói về chính sách bế quan tỏa cảng của Nhật (Sakokuron = Tỏa quốc luận) mà cho đến nay qua hai triều Minh Thanh chỉ được người Nhật gọi là “Hải cấm” (giản lược từ Hạ hải thông phiên cấm).

Hơn nữa, trong lúc tình hình ngoại giao trở nên căng thẳng như thế, về việc phiên dịch thì vào năm 1811 (Bunka 8), theo đề án của Takahashi Kageyasu (Cao Kiêu Cảnh Bảo) - người kế tục công việc của Takahashi Yoshitoki – cơ sở tên Mansho wake goyô (Man thư Hỏa giải ngự dụng = Cơ sở nhà nước dịch sách nước ngoài) được thành lập. Nơi đây tụ tập nhiều người có kiến thức về học thuật phương Tây để làm công việc đó. Chúng ta chớ quên cái tên Takahashi Kageyasu vì sau này, ông là nhân vật bị liên lụy vào “Cái án Siebold” và bị xử hình. “Cái án Siebold” như thế nào, chúng ta sẽ trình bày sau.

Trở lại câu chuyện sứ thần người Nga A.E. Laxman thay vì xuống Nagasaki thì lại mang tin bài mạc phủ cấp cho mà về nước. Vào năm 1804 (Bunka nguyên niên), Nga lại phái một đoàn tàu khác. Lần này sứ thần là Nicolai Petrovitch Rezanov (1764-1807). Ông ta đem tin bài ấy đến yêu cầu thông thương và cập bến Nagasaki nhưng gặp phải phản ứng lãnh đạm của mạc phủ. Kết cuộc, nhân danh “tòa quốc là tổ pháp” (luật có từ đời tổ tiên), mạc phủ lại cự tuyệt giao thương với họ. Có lẽ vì lý do đó mà sang năm sau, người Nga đã tấn công các trạm gác và ngư dân ở hai đảo Karafuto (Hoa Thái) và Etorofu (Trạch Tróc) để trả đũa.

Việc mạc phủ lấy cớ tòa quốc là pháp luật tự đời ông cha để lại chính ra không thực tâm lắm vì hồi đầu thời Edo, bé quan tòa cảng chưa phải là đường lối cơ bản của mạc phủ. Chỉ vì lúc ấy ngoài Trung Quốc của nhà Thanh, Triều Tiên, Lữ Cầu, Hà Lan, các nước tìm đến tiếp xúc với Nhật Bản quá nhiều làm cho chính quyền e sợ nếu cứ tiếp tục liên hệ với họ. Thành ra mạc phủ cảm thấy cần phải co cụm. Thế nhưng, sau đó không biết tự lúc nào “tòa quốc” đã trở thành một chính sách cơ bản mà họ hành sử một cách có ý thức²⁵⁶.

Sự hình thành của tổ pháp “Tòa quốc” (Bé quan tòa cảng)

Năm	Sự kiện	Ý nghĩa
1641	Thành lập hệ thống thông tin và thông thương với nước ngoài - Chế độ “tòa quốc” hoàn thành.	Khuynh hướng không chế quan hệ đối ngoại...
	Kim ngân chạy ra nước ngoài theo hướng mậu dịch bất lợi.	
1715	Luật mới về thuyền bè cập bến và giới hạn kim ngạch mậu dịch.	
Hậu bán thế kỷ 18	Liệt cường tiến gần đến Nhật Bản.	
	“Tòa quốc” trở thành một chính sách bài ngoại được hiện thực hoá.	
	Ý thức “Tòa quốc là tổ pháp” thành hình	 ...càng ngày càng mạnh

²⁵⁶ G.B. Samson cho rằng lý do cơ bản là mạc phủ thiếu tự tin về nội trị nhất là trước thế lực của các phiên trấn tozama ở miền Nam.

Liệt cường tiếp cận Nhật Bản

Năm	Hành động của liệt cường	Phản ứng phía Mạc phủ
1778	Thuyền Nga cập bến Akkeshi (Hokkaidô)	
1792	Sứ thần Nga Laxman đến Nemuro (Hokkaidô)	Sadanobu ra lệnh phòng thủ bờ biển
1794		Mạc phủ cấp tín bài cho Laxman
1799		Đông Ezochi thành đất mạc phủ
1804	Sứ thần Nga Rezanov đến Nagasaki	
1806		Mạc phủ ra lệnh không cung cấp củi, nước cho tàu ngoại.
1807		Cai quản toàn bộ Ezochi.
1808	Vụ chiến hạm Phaeton xâm nhập Nagasaki	Mamiya Rinzô điều tra vùng Karafuto và Duyên hải châu (Primorskii) (1808-09)
1818	Người Anh C.G. Gordon đến Nagasaki	
1825		Mạc phủ phát lệnh đánh đuổi (uchiharai) thuyền ngoại.
1837	Tàu Morrison của Mỹ bị Nhật pháo kích ở Uraga và Yamagawa	
1840	Chiến tranh Nha phiến (1840-42)	
1842		Mạc phủ có thái độ hòa hoãn hơn với thuyền ngoại. Không đánh đuổi mà còn cấp nước và củi.
1844	Thuyền Pháp đến quần đảo Lưu Cầu	
1846	Sứ thần Mỹ J. Biddle đến Uraga	
1853	Sứ thần Mỹ M. C. Perry đến Uraga. Sứ Nga E. V. Putayin tới Nagasaki.	

Khi biết được liệt cường nhòm ngó và tìm cách tiến gần với mình, vào năm 1806 (Bunka 3), mạc phủ không còn tỏ ra hòa nhã, hiếu khách, cấp nước và cấp củi cho các tàu ngoại quốc nữa. Đó là Lệnh về việc cung cấp củi nước năm Bunka (Bunka shinsui kyôyorei, Văn Hoá tân thủy cấp dữ lệnh), mục đích rút lui chính sách đã có. Đến năm 1807 (Bunka 4), mạc phủ lập ra chức quan bugyô quản lý trực tiếp vùng Ezochi và ra lệnh cho các phiên trấn miền Tôhoku (Đông Bắc Honshuu) phải tổ chức canh phòng và báo động vùng duyên hải Ezochi.

Sau đó đã xảy ra sự cố chiến hạm Phaeton năm 1808 (Bunka 5). Vào đầu thế kỷ 19, khi nước Pháp của Hoàng đế Napoléon I chinh phục Hà Lan rồi thì nước Anh để đối kháng lại họ, đã đoạt hết tất cả căn cứ mà người Hà Lan lập ra trên Biển Đông. Trong quá trình diễn tiến, quân hạm Phaeton của Anh, nhân đánh đuổi một thuyền Hà Lan - lúc đó là địch quốc - nên xâm phạm hải cảng Nagasaki.

Trong vụ việc này, lính Anh trên chiếc Phaeton đã bắt người trong Thương quán Hà Lan làm con tin, chẳng những thế, đoạt lấy củi và nước, rồi kéo đi mất. Chức bugyô của Nagasaki là Matsudaira Yasuhide (Tùng Bình, Khang Anh) bị hỏi tội nên phải tự sát để lãnh trách nhiệm, còn người có nhiệm vụ bảo vệ an ninh của Nagasaki là lãnh chúa phiên Saga thì bị mặc phủ xử phạt.

Tiếp đến, năm 1811, lại xảy ra vụ Golovnin ²⁵⁷. Hạm trưởng người Nga của chiếc Diana là Vassilii Mikhailovitch Golovnin (1776-1831) trong lúc đi đo đạc hải vực phía nam đảo Chishima (Kurils), bị tuần cảnh của Nhật bắt được khi ông đổ bộ lên đảo Kunashiri. Ông bị đưa về Hakodate (sau đó là Matsumae) để giam giữ. Nghe tin ấy, người Nga bèn cầu lưu nhà buôn Nhật gốc người vùng Awaji (gần Kobe) là Takada Yakahê (Cao Điền, Ốc Gia Bình Vệ) đang khai thác thương mại trên tuyến đường Etorofu (Trạch Tróc). Sau đó, Takada đã nỗ lực để tranh đấu cho Golovnin được phóng thích. Rốt cuộc đến năm 1813 (Bunka 10) thì cả hai đều được tha về và vụ việc này được giải quyết. Thời gian ở trong đê lao của Nhật, thuyền trưởng Golovnin đã viết cuốn hồi ký, sau này được dịch sang Nhật ngữ dưới nhan đề Nihon Yuushuuki (Nhật Bản u tù ký), trong đó có câu “Người Nhật ưu tú nên nước họ sau này có cơ trở thành một quốc gia hàng đầu”. Sách tiếng Nga cũng được dịch sang Anh ngữ và được nhiều người Tây phương tìm đọc và nhờ đó, họ có nhận thức cao hơn về người Nhật.

Ngoài những sự cố xảy ra ở vùng biển bắc, trong giai đoạn này, người ta thường thấy bóng tàu Anh, tàu Mỹ lảng vảng cạnh bờ biển Nhật, đòi nước, đòi củi, đòi lương thực, liên tiếp gây nên một tình trạng căng thẳng. Cho nên vào năm 1825 (Bunsei 8), giới chức mặc phủ bèn chuyển hướng 180 độ giải pháp áp dụng cho đến lúc bấy giờ nghĩa là ra lệnh đánh đuổi thuyền ngoại quốc (Ikokusen Uchiharai-rei), còn gọi là Lệnh triệt để đánh đuổi (Muninen uchiharai-rei). Muninen hay “vô nhị nhiệm” có nghĩa là “không cần nghĩ lại”, chứng tỏ quyết tâm cao độ kể cả việc bắn giết nếu có người định đổ bộ.

²⁵⁷ Vasalii Mikhailovitch Golovnin, thuyền trưởng chiếc tàu Nga Diana, bị người Nhật bắt được và bỏ ngục khi đang đi điều tra trên đảo Kurils (Chishima) Ông bị giam từ 1811 đến 1813 và đã viết lại nhật ký nhan đề Golovnin nhật bản u tù ký (Zapiskio Prikl'yucheniyakhvplenuu Yapontsev) xuất bản năm 1816, dịch sang tiếng Anh năm 1818.

Trong thời gian trên lại có một sự cố khác đáng nói tới. Đó là “vụ Siebold”. Từ tiền bán thế kỷ 19, trong Thương quán Hà Lan có một y sĩ người Đức tòng sự, ông tên là Philipp Franz von Siebold (1796-1866). Năm 1828 (Bunsei 11), khi ông về nước, người ta phát hiện ông mang theo trong hành lý một số địa đồ nước Nhật. Ngày nay, mang đi vài tấm thì đã làm sao, nhưng trong bối cảnh hạn chế liên lạc ngoại giao cực kỳ nghiêm trọng của thời mạc phủ Edo thì đó là một tội nặng. Họ nghĩ nếu Siebold đem địa đồ về nước sử dụng thì sẽ nguy hiểm cho an ninh cho nên kết cuộc, Siebold bị trục xuất, còn người Nhật trao bản đồ cho ông, Takahashi Kageyasu (Cao Kiêu, Cảnh Bảo), nhân viên ở đài thiên văn (làm lịch) của mạc phủ, thì bị xử hình.

Điều đáng nói hơn nữa là khi về đến nơi, Siebold đã viết quyển sách nhan đề Nhật Bản, giới thiệu nước Nhật với thế giới và ông đã trở thành nhà nghiên cứu số một về nước Nhật. Hơn nữa, trong lúc Siebold còn làm việc ở Nagasaki, ông có mở ngoài thành phố một ngôi trường dạy về cái học phương Tây (Tây dương học đường) tên gọi Narutakijuku (Minh Lung Thục, Trường thác nước réo). Ngày nay nơi đây vẫn còn lưu trữ những kỷ vật của Siebold sưu tập lúc ông sinh hoạt ở địa phương.



Y sĩ Hà Lan Franz Philipp von Siebold

Nhân đây, xin trình bày thêm trên thực tế, Lệnh đánh đuổi tàu ngoại quốc (Ikoku uchiharai-rei) đã được thi hành như thế nào. Điển hình hơn cả có lẽ là sự cố về chiếc thương thuyền Morrison của Mỹ. Thuyền này đã đem trả về Nhật 5 người Nhật bị trôi giạt và cùng lúc, muốn thương lượng để được phép buôn bán. Thế nhưng người Nhật đã đánh đuổi họ đi. Sự gọi là “vụ Morrison”. Nơi mà Nhật Bản biểu dương sức mạnh của mình trước tiên là ngoài khơi Uruga (cảng Yokosuka, thuộc tỉnh Kanagawa bây giờ).

Khi tàu Morrison đổi phương hướng quay xuống miền nam, đến địa phận Kagoshima (nam Kyushuu) lại bị phiến Satsuma pháo kích ở vùng Yamagawa. Những nạn nhân thuyền đắm người Nhật chính ra được người Anh cứu và chở về Macao, nơi đây họ đã được công ty thương mại Mỹ chuyển qua tàu Morrison để đi trao trả.

Khi tin tức vụ Morrison bị tiết lộ ra ngoài, có người đã đứng ra chỉ trích mạt phủ về hành động đó. Số là, một năm sau sự cố xảy ra, chức karô (gia lão, trọng thần của lãnh chúa một phiến) của phiến Mikawa Tawara (vùng Aichi) và cũng là một nhà văn-nhân-họa²⁵⁸ được biết đến với bức Takami Senseki-zô (Ứng Kiến Tuyên Thạch tượng, tranh vẽ học giả Hà Lan học Takami Senseki) là Watanabe Kazan (Độ Biên, Hoa Sơn, 1793-1841) đã viết Shinkiron (Thận cơ luận) tức Bàn về sự thận trọng trước thời cuộc. Cùng lúc một người thầy thuốc thành thị xuất thân từ phiến Mutsu Mizusawa (Michinoku ở Tôhoku) tên Takano Chôei (Cao Dã, Trường Anh, 1804-1850) đã soạn sách Bojutsu Yume Monogatari (Mậu Tuất mộng vật ngữ, Câu chuyện như mơ năm Mậu Tuất). Cả hai đều có ý phê bình đường lối đối ngoại của mạt phủ.

Đôi nét về Shinkiron và Bojutsu yume monogatari²⁵⁹

Shinkiron (Thận Cơ Luận, 1838) nghĩa là “Bàn về việc thận trọng trước thời cuộc”, tác phẩm của Watanabe Kazan (Độ Biên, Hoa Sơn), dài trên 5.000 chữ, cùng với Bojutsu yume monogatari (Mậu tuất mộng vật ngữ, Chuyện như mơ năm Mậu Tuất, 5.700 chữ) của Takano Chôei (Cao Dã, Trường Anh) là hai bài nghị luận phê phán chính quyền mạt phủ nhân biến cố đánh đuổi tàu ngoại quốc, gọi là Vụ Morrison. Chúng đã được viết khoảng 3 năm trước cuộc Chiến tranh Nha Phiến (1840-42)²⁶⁰.

Hai ông Kazan và Chôei đều là khách thường xuyên của Shôshikai (Thương Xí Hội), nơi tập hợp những sĩ phu Lan học lưu tâm đến việc nước, nhất là vấn đề đối ngoại. Trong hai bài viết, các ông đều thẳng thắn đặt nghi vấn về chính sách đóng cửa biên của mạt phủ, cảnh cáo rằng nó có thể đưa đến việc người Anh lấy cớ xâm lược Nhật Bản. Do đó, mạt phủ buộc họ vào tội chống phá nhà nước và mê hoặc lòng người. Cả Kazan và Chôei đều bị bắt giam. Sứ chép đó là vụ ngục án Man xã (Mansha no goku) với ý cho rằng họ cộng mưu với ngoại quốc để gây rối loạn. Kết cục hết sức bi thảm. Như ta đã biết, Kazan sau 3 năm

²⁵⁸ Văn nhân họa (Bunjinga) là lối họa mà văn nhân Trung Quốc xem như một thú vui phụ thuộc trong cuộc sống của văn nhân. Chủ trương không nặng về kỹ xảo mà chú trọng ở sự thanh nhã. Thời Minh mạt có Đồng Kỳ Xương với lối vẽ thủy mặc rất nổi tiếng.

²⁵⁹ Nguồn: Nihon no koten meicho (Kokumin jiyusha) (trang 39-40)

²⁶⁰ Cuộc chiến tranh kéo dài 2 năm giữa Trung Quốc nhà Thanh và nước Anh. Lý do Trung Quốc cấm buôn bán nha phiến tức phương hại đến mậu dịch, người Anh đã gây ra cuộc xung đột mà kết quả là Trung Quốc thua trận. Tại Nam Kinh, nhà Thanh đã ký một hiệp ước bất bình đẳng rồi từ đó bị liệt cường xâm xé và trở thành bán thuộc địa.

sống u bề ở quê nhà (Mikawa) đã tự sát (1841), Còn Chôei thì 6 năm sau khi bị giam cầm, đã lợi dụng hỏa hoạn vượt ngục rồi tự lấy thuốc súng làm cháy nám mặt để sống ẩn náu giữa Edo nhưng rốt cục bị phát giác và cũng tự sát (1850).

Trước sự chỉ trích đường lối chính trị của mình, mạc phủ đã ra tay trừng trị một cách nghiêm khắc. Kazan bị đày về bản quán và sống u bề cho đến cuối đời, trong khi Takano Chôei bị tống vào ngục với cái án chung thân. Ngoài ra, học hội mang tên Shôshikai (Thượng xã hội)²⁶¹ qui tụ các nhà nghiên cứu Hà Lan học mà hai ông là thành viên, cũng bị đàn áp luôn. Những nhà học giả Hà Lan khác đều bị bắt trọn gói, tạo nên vụ án chính trị mà người Nhật gọi là Bansha no goku (Man xã ngục). Man xã nghĩa là kết xã theo đường lối bọn Nam man, xưa kia dùng để chỉ cái học của người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha vậy. Tuy nhiên lần này thì cái học Hà Lan cũng bị nhét vào chung một rọ và cùng một danh xưng với ý khinh miệt.



Takano Chôei



Watanabe Kazan

Tiết 5: Thời đại Ôgoshô (Đại ngục sở). Văn hoá Kasei (Hóa Chính).

5.1 Lão thần thời Kansei và Ôgoshô của Ienari (Gia Tề):

Câu chuyện của thời Edo vừa kể đã liên quan đến nhiều giai đoạn (thế kỷ 17 và 18) với

²⁶¹ Chữ phát xuất từ sách Lễ Ký. Xã là cái rặng, ý nói tuổi tác. Thượng xã hội có nghĩa Hội Kính Lão hay hội những người cao niên, gặp nhau ca hát vui chơi. Thường có 7 người, gọi là thất tấu. Bắt nguồn từ Trung Quốc, hình như bắt đầu với nhà thơ Bạch Lạc Thiên (845). Nhật Bản cũng có từ năm 877 với chức Dainagon là Minabuchi no Toshina (Nam Uyên, Niên Danh).

thời kỳ văn hóa Genroku (Nguyên Lộc) cũng như 2 cuộc cải cách lớn Kyôhô (Hương Bảo) và Kansei (Khoan Chính). Nay chúng ta sẽ nói về giai đoạn tiền bán thế kỷ 19 tức là thời kỳ Bunka-Bunsei (niên hiệu Văn Hóa, Văn Chính) để rồi sẽ chấm dứt với thời kỳ Tenpô (niên hiệu Thiên Bảo). Về mặt khu phân thời đại thì lúc này, chúng ta đang đứng ở ngưỡng cửa thời cận đại (modern age). (Trước đó là thời tiền cận đại mà sách vở Nhật dùng chữ cận thế = kinsei, ta có lẽ nên dịch ra Anh văn là early modern).

Năm 1793 (Kansei 5), sau khi tại chức hơn 6 năm trời, chức Rôjuu là Matsudaira Sadanobu rời khỏi chính trường. Tuy vắng ông, thời kỳ yên ổn của Shôgun đời thứ 11 là Tokugawa Ienari, Đức Xuyên Gia Tề, tại chức 1787-1837, 1773-1841) vẫn được tiếp tục. Từ khi Ienari lên giữ ngôi Shôgun, kể cả hai thời kỳ chính là Bunka-Bunsei thì ông cầm quyền tất cả là 50 năm. Năm 1837 (Tenpô 8), ngay cả sau khi đã nhường chức cho Ieyoshi (Gia Khánh) rồi, ông vẫn nắm quyền hành như Ôgosho (Đại ngự sở = Tiền Shôgun) chứ không chịu trao hẳn cho người kế vị. Ienari còn nổi tiếng có nhiều vợ (22 người hay hơn nữa). Con cái được nhìn nhận đã lên đến con số 50. Đối với một Shôgun Nhật Bản như vậy là quá nhiều. Ông trở thành đối tượng của sự phúng thích. Một go-kenin tức gia thân mặc phủ tên là Takaya Ganshirô (Cao Ốc, Ngạn Tứ Lang) dưới bút hiệu Ryuutei Tanehiko (Liễu Đình, Chung Ngạn) đã viết tác phẩm Nise Murasaki Inaka Genji (Murasaki giả mạo viết về Genji nhà quê) chê trách cuộc sống của Ienari trong hậu cung (gọi là Ôoku = Đại Áo). Nhân cuộc cải cách năm Tenpô, quyển sách này phạm vào tội bất kính nên bị tuyệt bản.

Thời thái bình trong lúc Ienari cai trị còn được mệnh danh là Ôgosho jidai (Đại ngự sở thời đại. Đại ngự sở = Phủ của Shôgun đời trước) vì khi ông rời khỏi cái ghế Shôgun rồi, vẫn như cụ tổ là Ieyasu, đứng sau lưng giật giây chính quyền.

Cho dù thời kỳ Shôgun Ienari nắm chính quyền, Nhật Bản được hưởng hòa bình, thế nhưng vẫn phải nói là nó có hai phần. Phần đầu tương ứng với niên hiệu Bunka (Văn Hóa, 1804-1818) là giai đoạn mà bậc di lão tiền triều là Matsudaira²⁶² Nobuakira (Tùng Bình, Tín Minh, 1760-1817) còn tiếp tục thi hành chính trị đơn giản kiệm ước, cắt xén ngân sách. Phần sau là thời Kasei (Hóa Chính, 1889-1801, gộp hai niên hiệu Văn Hoá và Hóa Chính) sau khi người kế nhiệm cùng họ của Nobuakira là Matsudaira Sadanobu đã thi hành cuộc cải cách mang tên nó. Các cận thân trong giai đoạn này cũng đã tỏ ra cố gắng gìn giữ kỷ luật để mức độ cuộc sống xa xỉ của Ienari còn nằm trong vòng kiểm

²⁶² Matsudaira là họ gốc của nhà Tokugawa khi còn ở vùng Mikawa. Tương truyền đã có 9 đời trước khi Ieyasu mang họ mới Tokugawa.

soát của họ.

Thế nhưng đến năm 1817 (Bunka 14) khi Nobuakira chết vì bệnh và Nhật Bản bước vào thời kỳ Bunsei (Văn Chính, 1818-1831) thì đã có một luồng gió mới thổi tới. Đó là phân nửa sau. Lúc ấy, người đứng ra kế tục chức vụ Rôjuu của Nobuakira là Mizuno Tadaakira (Thủy Dã, Trung Thành, 1764-1834). Ông ta nghĩ rằng để cứu vãn thế kẹt về tài chánh đã xảy ra thường xuyên trong nước cho đến lúc đó (số lượng tiền lưu hành bị giảm đi) chỉ còn cách là đúc thêm tiền mới. Ông mới hạ thấp thêm một lần nữa giá trị của đồng vàng koban Genbun (đúc vào niên hiệu Genbun = Nguyên Văn, 1736-1741) hiện có để đặt nó cùng một giá trị nghĩa là 1 ăn 1 đối với đồng koban Bunsei (niên hiệu Bunsei = Văn Chính, 1818-1831) mới đúc. Công hiệu của nó thật đáng kể vì nhờ lợi ích dựa trên độ chênh lệch thật sự của hai thứ hóa tệ này (đồng Bunsei phẩm chất kém mà được xem như có giá trị ngang với đồng tiền tốt là đồng Genbun) mà nhà chúa kiếm được món hời, chuyển bại thành thắng. Mới phải đối phó với tình trạng thâm hụt hôm nào mà nay mặc phủ đã đưa ngân sách đến mức dư dật, đủ cả cho con gái của Shôgun Ienari có một đám cưới rình rang. Thế nhưng nguyên tắc cơ bản là nhờ mặc phủ ăn tiêu hoang phí cho nên tiền của đã được rút vào lại trong thị trường, làm cho vật giá tăng lên và sức sản xuất mạnh ra. Đó là nguyên nhân lớn nhất để giải thích tại sao lúc ấy, kinh tế của mặc phủ phát triển tốt như vậy.

Mặt khác, nhờ lợi ích họ thu vào, Shôgun Ienari và hậu cung của ông (Đại Áo = Ôoku) có thể cho phép một cuộc sống xa hoa. Chẳng những thế, hoạt động của các con buôn nhộn nhịp ra, văn hóa đô thị mà trung tâm là văn hóa bình dân (shômin bunka) cũng khai hoa kết trái. Văn hóa ấy, người Nhật mệnh danh là Kasei bunka (văn hóa thời Hóa Chính hay văn hóa giai đoạn 2 niên hiệu Văn Hoá và Văn Chính).

Hậu cung và vai trò chính trị của nó²⁶³

Ôoku (Đại áo) - hậu cung (áo có nghĩa là sâu, bên trong) - của Shôgun Ienari tuy không thể so sánh với hậu cung của các đế vương Trung Quốc nhưng đủ qua mặt hậu cung những ông vua quốc gia cùng một tầm cỡ như hoàng đế Minh Mạng nước ta.

Trong thành Edo, cha của Shôgun cùng các thế tử (con Shôgun) cũng có nhà trong Ôoku và tụ tập ở một khu gọi là Nishinomaru (Khu phía Tây). Còn như Honmaru (Khu chính) thì chia ra làm 3 phần:

²⁶³ Nguồn: Tsuda Hideo trong Nihon no rekishi 22: Tenpô Kaikaku (Shôgakukan) và Nagashima Konshirô & Ôta Takeo trong Edojô Ôoku (Shin jinbutsu Ôraisha) (trang 236-237)

- Omote (Biểu = Bên ngoài) nơi Shôgun cư trú để làm việc hành chánh, có các quan đệ.
- Nakaoku (Trung áo = Bên giữa) là tư đệ của Shôgun, nam giới cấm vào.
- Ôoku (Đại áo = Bên trong) lúc đông nhất có khoảng 3.000 người đàn bà sinh sống, dĩ nhiên cấm tuyệt nam giới trừ Shôgun. (Dù canh phòng cẩn mật như vậy nhưng cũng không tránh sao cho được những chuyện gian dâm với bên ngoài và kẻ phạm lỗi bị xử phạt nghiêm khắc)

Ba nghìn người đàn bà ấy là thê thiếp (saishô) của Shôgun, các cô thị nữ (jochuu) và các toshiyori (niên ký) tức những người (đàn bà) lớn tuổi có nhiệm vụ cai quản họ. Chức vị của các toshiyori có thể xem như ngang hàng với cả Rôjuu (tương đương Thủ tướng). Các bà ấy cũng như hàng thê thiếp của Shôgun có khi phát ngôn cả về mặt chính trị. Tuy trên nguyên tắc họ bị cấm nhưng thực tế cho thấy, cấu kết với Rôjuu, họ cũng đã can thiệp vào nội chính.

Chế độ Ôoku do người nữ mẫu rất có thế lực của Shôgun thứ 3 Iemitsu là bà Kasuga no tsubone (Xuân Nhật cục) lập ra và điều khiển nó đầu tiên. Thời Shôgun thứ 5 Yoshimune có bà Keishôin (Quê Xương viện, mẹ Yoshimune), thời Shôgun thứ 6 và thứ 7 có bà Gekkôin (Nguyệt Quang viện, mẹ Ietsugu) đều có ảnh hưởng đến chính cuộc, cho nên các quan ở Omote (Biểu), hễ ai làm vui lòng họ thì mới có cơ hội thăng tiến. Chẳng hạn đại thần Tanuma Okitsugu vì biết chăm chút cho Ôoku nên được họ tín cẩn, trong khi đại thần Matsudaira Sadanobu thờ ơ lãnh đạm nên họ không ưa, làm cho mất chức. Do đó các Rôjuu trong nội các đều phải đón ý, chiều chuộng họ.

Trong các Shôgun, có lẽ Ienari thường xuyên lui tới Ôoku nhiều nhất. Ông mách mó cả các thị nữ và có con với họ. Mấy bà vợ bé (mekake, sokushitsu) gặp thời này cũng lợi dụng được nhà chúa yêu thương để đem lại cảnh phú quý cho gia đình mình. Ví dụ trường hợp Nakao Sekiô, một nhân vật đương thời, cậy con gái nuôi được chúa thương yêu mà kiêu căng, vinh hiển, cho đến khi bị đại thần Mizuno Tadakuni làm cuộc cải cách năm Tenpô đánh đổ được. Shôgun Ienari cũng lợi dụng tình thế đem 13 cô con gái của mình làm con gái nuôi hay gả cho người nhà các lãnh chúa để làm phen giậu. Công nương thứ 21 tên là Yôhime (Dung cơ) đã được đem gả cho con trai lãnh chúa Maeda phiên Kaga. Nhân đám cưới cô, nhà Maeda đã xây cổng Akamon để đón về. Nay cổng này nằm trong khuôn viên Đại học Tôkyô.

Shôgun Ienari lên ngôi lúc mới 15 tuổi, trong một thời gian dài đã bị đại thần phụ chính nghiêm khắc là Matsudaira Sadanobu ngăn cản nên không sống được cuộc đời ăn tiêu huy hoác. Đến khi vì vụ tôn hiệu của gia đình Thiên hoàng (1789), Sadanobu từ chức, ông mới thông thả làm theo ý mình. Nhất là người kế nhiệm Sadanobu là Mizuno Tadaakira thì tỏ ra rộng rãi với Ôoku, dùng họ làm đồng minh để trục lợi nên được sự tín nhiệm của Ienari. Thế nhưng trong khi lui về Ôgosho và sống đời xa xỉ thì Ienari đã làm cho tài chánh mạc phủ kiệt quệ. Cùng lúc, vùng nông thôn Kantô bị bỏ hoang phế đã gây ra nạn đói, các

vụ nổi loạn (ikki), đập phá (uchikowashi) liên tiếp xảy ra và tàu chiến nước ngoài bắt đầu kéo đến. Tất cả đặt Nhật Bản vào trong tình cảnh “nội ưu ngoại hoạn”.



Tranh minh họa cuộc sống ở Ōoku

5.2 Chính sách đối phó với cảnh hoang phế của vùng nông thôn:

Thời kỳ gọi là Kasei (Hóa Chính) này có hai vấn đề nan giải cho nhà nước, đó là khó khăn về mặt ngoại giao và nạn mất mùa. Nạn mất mùa tự động châm ngòi cho những cuộc nổi loạn của nông dân (ikki) và những cảnh tượng bạo động đập phá trong thành phố (uchikowashi).

Trong vùng Kantô, ở nông thôn thì giới con buôn và địa chủ càng ngày càng gia tăng thanh thế. Số nông dân bị mất đất tăng nhiều và ruộng vườn không ai canh tác đã bày ra cảnh hoang phế. Những dân vô gia cư và bài bạc đầy dẫy quanh thành phố Edo làm cho trị an xấu đi. Một nơi gọi là thang mộc áp (hizamoto) của mạc phủ như Edo mà phải chịu cảnh hỗn loạn như vậy thì không thể nào mạc phủ làm ngơ cho được. Năm 1802 (Bunka 2), họ thiết lập mới cơ sở hành chánh mới có tên Kantô Torishimari Shutsuyaku để kiểm soát vùng Kantô. Theo đó, nhà nước tuyên mộ trong đám viên chức hành chánh của quan cai trị (daikan) bắt đầu là một nhóm 8 người, hai người làm một tổ đi đôi với nhau để tuần tra trong 8 châu của vùng Kantô (gọi là Kanhasshuu = Quan bát châu) để lùng những kẻ phạm tội mà không cần phải để ý chỗ đó thuộc lãnh địa của lãnh chúa nào. Hai chữ Shutsuyaku (Xuất dịch) có ý nói đây là một chức kiêm thêm của nhân vật đó, vốn có một nhiệm vụ khác. Sau đó thì chữ dùng này trở thành phổ thông để chỉ viên chức trông coi trị an vùng Kantô. Đây là một đặc điểm của thời Bunka.

Đến năm 1827 (Bunsei 10), nhà nước lại lập ra tổ chức cộng đồng bảo vệ trị an tên là

Yoseba Kumiai (Ký trường tổ hợp). Tổ chức này cũng có quyền hoạt động trên một địa bàn (trường) rộng, không kể ranh giới giữa các lãnh địa mạc phủ trực quản, lãnh địa tư hay lãnh địa của tự viện. Họ có nhiệm vụ chấn chỉnh phong tục và duy trì trật tự nông thôn.

5.3 Văn hoá thời Kasei:

Văn hóa Kasei:

Trong bối cảnh của một thành phố Edo phồn thịnh, nền văn hóa này đã được những người dân sinh hoạt trong hàng phố ra tay đảm nhiệm. Không cần phải nói, Edo cũng chẳng thua kém gì Ôsaka và Kyôto, hai thành phố của vùng Kamigata là đất đế đô. Ở Edo, vào thời toàn thịnh của nó nghĩa là trong thời kỳ Bunka Bunsei, ta có thể thấy tất cả mọi dạng thức tiêu biểu của nền văn hóa đô thị. Ví dụ như lối để tóc bới lên với chỏm tóc hình nhành lá ngân hạnh (ichô) - một trong những nét thẩm mỹ thời thượng của người dân Edo (Iki de inase) - cũng đã ra đời trong giai đoạn này.

Nói về văn hóa tất phải bước qua lãnh vực văn học. Đề tài của văn học Edo hậu kỳ tức giai đoạn chúng ta đang bàn thường lấy đề tài từ những hiện tượng chính trị và xã hội. Nhờ có sự xuất hiện của các nhà xuất bản và tiệm cho mượn sách (kashihon.ya) mà quần chúng đã làm quen được với văn chương và sách vở. Người bình dân thời Edo hậu kỳ ham mê đọc sách, họ dành cho nó rất nhiều thời giờ.

Về thể loại tiểu thuyết thì trong thời kỳ này, loại ukiyozôshi (phù thể thảo tử, tiểu thuyết xã hội) đã bị suy thoái. Thay vào đó, loại kusazôshi (thảo song tử) vừa có chữ viết vừa có tranh minh họa dễ đọc hơn và dễ đi vào lòng người hơn nên ăn khách. Cùng lúc, loại sharebon (tứ lục bản) kể chuyện huê tình ở các xóm lâu xanh với giọng điệu đùa cợt cũng được người đời mến chuộng. Đó là chưa kể hai thứ sách mà tên tuổi được gọi theo màu bìa là kibiyôshi (hoàng biểu chỉ) và aobyôshi (thanh biểu chỉ). Đối tượng độc giả của chúng là những người ở tuổi trưởng thành. Vì hàm ý phúng thích lại kèm theo tranh ảnh nên chúng rất được hâm mộ trong thời kỳ đajitên Tanuma Okitsugu lãnh chức Rôjuu.

Thế nhưng các loại sách huê tình sharebon và bìa vàng kibiyôshi bị kết án là vi phạm thuần phong mỹ tục nên phải chịu sự đàn áp của chính quyền thời Kansei (Khoan Chính, 1789-1801). Lúc đó là thời điểm nhà nước đang chủ trương chống văn hóa đồi trụy.

Tiêu biểu cho sự khắt khe của họ là việc nhà văn Santô Kyôden (Son Đông Kinh Truyền, 1761-1816) vì viết Shikake Bunko (Cái hòm áo xống diễn trò) kể lại cuộc đời của người con gái làng chơi xóm yên hoa Fukagawa mà bị mặc phủ xử phạt. Chính vì thế mà sau đó, ông phải đổi qua thể loại khuyến thiện trùng ác với đề tài lịch sử và truyền thuyết để giữ vững cái cần câu cơm. Một nhà văn khác, Koikawa Harumachi (Luyến Xuyên Xuân Đính, 1744-1789) khi viết Ômugaeshi bunbu no futamichi (Anh vũ phản văn võ lưỡng đạo) có ý phúng thích cuộc cải cách của Sadanobu (anh vũ = ômu là con két) nên cũng chịu sự đàn áp. Bên cạnh các loại sách nói trên, vào thời này còn có các tokuhon (độc bản) với đề tài khác nhau. Nhà văn Ueda Akinari (Thượng Điền, Thu Thành, 1734-1809) – người có lần tranh luận với nhà quốc học Motoori Norinaga (Bản Cư, Tuyên Trường, 1730-1801) đã dựa trên tiểu thuyết cổ điển của Trung Quốc và Nhật Bản để viết tập truyện về ma quái nhan đề Ugetsu Monogatari (Vũ nguyệt vật ngữ, Chuyện đêm mưa trắng lù). Takizawa Bakin (Lũng Trạch Mã Cầm, 1767-1848) – cũng có tên là Kyoikutei Bakin (Khúc Đình Mã Cầm) - trong tác phẩm Nansô Satomi Hakkenden (Nam Tổng Lý Kiến Bát Khuyến Truyện) đã dựng nên 8 nhân vật dòng dõi của một con linh khuyến đã giúp người chủ họ Satomi (Lý Kiến) ở vùng Awa (Nam Tổng, Chiba) tái tạo được cơ nghiệp. Bakin còn lấy đề tài về người anh hùng thời trung cổ Minamoto no Tametomo (Nguyên, Vi Triều, 1139-1170) sau cuộc loạn Hôgen (tháng 7/1156) đã phải lưu lạc xuống miền Izu Ôshima, để sáng tác Chinetsu Yumiharitsuki (Xuân thuyết Cung Trương Nguyệt). Chinetsu có nghĩa là “truyện mới” nói về Tametomo, người nổi tiếng giỏi về nghề cung tiễn (dương cung như vàng trắng).



Nhà văn Takizawa Bakin

Ngoài Edo, cũng nên biết về những gì xảy ra ở địa phương. Có một nhà văn người địa

phương Echigo (Việt hậu) mà Bakin giao du rất thân thiết, đó là Suzuki Bokushi (Linh Mộc, Mục Chi 1770-1842). Ông là người đã giới thiệu về cuộc sống ở xứ tuyết này trong tác phẩm Hokuetsu Seppu (Bắc Việt tuyết phổ). Còn như Sugae Masumi (Quản Giang, Chân Trùng, 1754-1829) người vùng Mikawa và sống cùng thời với Bokushi thì ông đã đi hết các vùng miền Tôhoku (Đông Bắc) để thu thập tài liệu viết một tác phẩm có giá trị dân tộc học và văn hóa học, đó là cuốn Sugae Masumi yuuranki (Hồi ký du lịch của Sugae Masumi). Bokushi đã đứng trên lập trường của giai cấp trung gian ở địa phương khi viết tác phẩm của mình. Giai cấp trung gian là những người đứng ở giữa kẻ cai trị và kẻ bị trị, nói theo ngôn ngữ hiện đại thì là một giai tầng cao hơn giai cấp trung lưu một chút. Theo ông, giới này là những người có cuộc sống kinh tế an định, sống phong lưu và yêu chuộng sự thanh nhã nên có thể đóng vai trò kết nối văn hóa địa phương với văn hóa đô thị mà tiêu biểu là văn hóa Edo.

Đến thời Bunka (1804-1818), cùng với trào lưu của thời đại, người ta thấy xuất hiện các tác phẩm có tính hoạt kê, bông đùa, phản ánh qua cuộc sống vui nhộn thường nhật của người bình dân qua những mẫu đối thoại giữa họ. Loại kokkeibon (hoạt kê bản) này thay vào chỗ loại sách sharebon huê tình, nạn nhân của chính sách văn hóa thời Kansei (Khoan Chính, 1789-1801) kiểm soát việc xuất bản. Những tác giả và tác phẩm tiêu biểu cho thể loại này là Shikitei Sanba (Thức Đình, Tam Mã, 1776-1822), với Ukiyoburo (Phù thế phong cung, kể chuyện đời sống của khách hàng lui tới các nhà tắm công cộng) và Ukiyodoko (Phù thế sàng, kể chuyện xảy ra ở những tiệm làm dịch vụ bói tóc), cũng như nhà văn Jippensha Ikku (Thập Phần Xá, Nhất Cửu, 1765-1831) với tác phẩm Tôkaidôchuu hizakurige (Đông Hải Đạo trung tất lật mao), kể về cuộc sống rày đây mai đó nhưng đầy chuyện lý thú của hai chàng lãng tử Yaji và Kita trên con đường Đông Hải Đạo nhiều hàng quán và đông người qua lại.

Kể từ đời Bunsei (1818-1831) trở đi, loại tiểu thuyết ninjôbon (nhân tình bản) tức tiểu thuyết tình cảm nói về duyên ái trong đời sống của người dân Edo thành ra rất được yêu chuộng, đóng được vai trò thay thế cho sharebon huê tình bị nhà nước lên án. Thế nhưng dù chỉ là tiểu thuyết tình cảm, đến năm Tenpô (Thiên Bảo, 1831-1845), chúng cũng bị đàn áp. Những người như Tamenaga Shunsui (Vi Vĩnh, Xuân Thủy, 1790-1843) và đám đệ tử của ông – những tác giả ăn khách được biết đến ở các tiệm cho mượn sách – cũng bị mặc phủ xử phạt.

Về mặt thi ca thì trong thể loại thơ haikai, ở Kyôto có nhà thơ Yosa Buson (Dữ Tạ, Vu Thôn, 1716-1788). Ông có sáng kiến cải cách lối làm thơ theo thể điệu của các “hội thơ

hàng tháng” (tsukinami-chô). Ông chủ trương “trong thi phải có họa” (gahai itchi = họa bài nhất trí) nghĩa là qua những vần thơ haikai, người ta phải có cảm tưởng như đang xem một bức họa. Thí nghiệm này đã đem đến cho thi đàn thời Tenmei (Thiên Minh, 1781-1789) một phong cách viết haikai mới. Các đệ tử của ông đã biên tập được Buson Shichibushuu (Vu Thôn thất bộ tập). Ngoài tài làm thơ, Buson còn vẽ rất đẹp. Ông đã hợp tác với họa gia Ike no Taiga (Trì, Đại Nhã, 1723-1776) để tạo ra bức tranh Juuben juugizu (Thập tiện thập nghi đồ) nói về 10 điều tiện lợi và 10 điều thích hợp cho con người khi sống ẩn cư ở chốn núi rừng. Đề tài lấy theo ý của nhà soạn kịch đời Thanh sơ là Lý Ngự (tức Lý Lạp Ông, 1611-1680). Đó là một tác phẩm tiêu biểu của phong cách văn nhân họa. .

Ngoài ra, khi bước vào thời Kasei, ở vùng Shinano có nhà thơ Kobayashi Issa (Tiểu Lâm Nhất Trà, 1763-1827) - gọi tắt là Issa – đã viết tập thơ có tính cách nhật ký nhan đề Ora ga haru (Mùa xuân của tôi) để tả cảnh sinh hoạt nông thôn nơi quê nhà. Thế rồi lại thêm nhà thơ Karai Senryuu (Bính Tĩnh, Xuyên Liễu, 1718-1790) với tập haikai có tính phúng thích tên là Haifuu yanagidaruru (Những bài thơ bài báng của Senryuu) nhưng qua cách ví von thơ mình với “những chén rượu bằng gỗ liễu” vì chữ liễu (ryuu) có trong bút hiệu của ông, Loại thơ senryuu có tính chọc phá này rất được người đời tán thưởng. Ngay chữ Haifuu đáng lẽ viết bằng 2 chữ Hán Bài phong tức “phong cách thơ haikai” với chữ “bài bộ nhân đứng” thì lại viết bằng chữ “bài bộ ngôn” với ý bài xích. Bên cạnh Senryuu là hai nhà thơ Ôta Nanbo (Đại Điền, Nam Mẫu, 1749-1823) bút hiệu Shokusanjin (Thục Sơn Nhân) và Ishikawa Masamochi (Thạch Xuyên, Nhã Vọng, 1753-1830) tức Yadoya no Meshimori (Dã Ốc, Phạn Thịnh) là hai bậc đại sư trong ngành kyôka (cuồng ca), một loại thơ hoạt kê hạ cấp nhưng có nguồn gốc lâu đời. Tất cả nhằm phê phán hành động của người cai trị và phúng thích thói hư tật xấu trong xã hội. Ví dụ Ôta Nanbô dưới một biệt hiệu khác là Yomonoakara (Tứ Phương Xích Lương) đã làm những câu thơ kiêu: “Trên đời nếu tửu sắc là kẻ địch. Hãy mau mau kiếm địch mà đụng một trận cho nhanh”. Senryuu thì viết “Khi con cái muốn báo hiếu thì cha mẹ làm gì còn đó nữa”. Nói chung thì cả xuyên liễu lẫn cuồng ca đều là những loại thơ nói móc, xúc hồng như vậy.

Sinh hoạt của người bình dân sống động như thế đã mang lại sinh lực cho bộ môn tiêu khiển nên tuồng kịch rất phát triển. Vào tiền bán thế kỷ 18, có nhà soạn kịch tuồng múa rối nhân hình Jôruri là Takeda Izumo (Trúc Điền, Xuất Vân, 1691-1756), người đã từng làm việc dưới sự chỉ đạo bậc thầy của soạn giả lỗi lạc Chikamatsu Monzaemon. Ông đã mở rạp Takemoto (Takemoto-za), nơi đó cho diễn những tác phẩm của mình như

Kanadehon Chuujinkura (Truyện 47 người samurai trung nghĩa), Kanke denju tenaraikagami (Tấm gương sáng của gia thần Tể tướng Sugawara no Michizane), Yoshitsune Senbonsakura (Tướng Yoshitsune thời ở vùng Yoshino có nghìn cội đào). Mặt khác, môn đệ của Takeda là Chikamatsu Hanji (Cận Tùng Bán Nhị, 1725-1783) - người cũng là con nuôi của Monzaemon – đã giúp rạp Takemoto hồi sinh sau một thời gian Jôruri bị sân khấu Kabuki đè bẹp.

Bảng so sánh 3 nền văn hoá tiêu biểu thời Edo²⁶⁴
(Sinh hoạt của người bình dân trong xã hội phong kiến)

Giai đoạn Genroku (1688-1703) là lúc người Nhật vừa bước ra thời Sengoku chiến loạn, Nhật Bản có hơn 70 năm liên tiếp thái bình, kinh tế đất kinh kỳ phồn vinh nên có cuộc sống hào nhoáng. Một trăm năm sau tức vào niên hiệu Bunka và Kasei thì mọi hoạt động văn hoá dời về Edo, đô thị mới và có phủ chúa. Văn hoá của công khanh, vũ gia và phú thương nhường chỗ cho văn hoá người thành thị (chônin).

Tuy nhiên, nhìn chung thì với gần 3 thế kỷ liên tục tóa quốc, hầu như cắt đứt mọi liên lạc với bên ngoài và được hưởng bầu không khí xã hội an định với sự thành lập chế độ giai cấp mibun seido (= thân phận chế độ): sĩ = 6-7%, nông = 80-85%, công và thương = dưới 10%), Nhật Bản đã có cơ hội phát triển nền văn hoá đặc thù của mình.

Yếu tố	Văn hóa Kan.ei (Khoan Vĩnh) (tiền bán thế kỷ 17)	Văn hoá Genroku (Nguyên Lộc) (cuối thế kỷ 17)	Văn hoá Kasei (Văn Hoá và Hoá Chính) (tiền bán thế kỷ 19)
Những người chủ đạo	Công khanh, vũ gia và phú thương	Phú thương	Người thành thị
Vùng đất trung tâm	Kyôto	Ôsaka và Kyôto	Edo
Tác phẩm tiêu biểu	Lăng Tôshôgu (Nikkô), Ly cung Katsura (Kyôto), Tranh fusumae trong phương	Tranh Mỹ nhân quay nhìn (Mikaeri bijin), tiểu thuyết Kôshoku ichidai otoko (Một đời trai đấm sắc),	Bộ tranh Năm mươi ba nhà trạm trên đường Tôkaidô (Tôkaidô gojuusanji), Bát khuyến truyện (Nansô

²⁶⁴ Nguồn: Nakazawa Nobuhiro trong Nihon no Bunka (Natsume-sha xuất bản)

	trưng chùa Daitokuji (Kyôto)	Tùy bút Đường mòn miền bắc (Oku no hosomichi)	Satomi Hakkenden), Cổ sự ký truyện (Kojikiden), Giải thể tân thư (Kaitai shinsho)
Đặc trưng	Kế thừa sự hào nhoáng của thời đại Momoyama	Hoa lệ nhưng với mức độ phải chăng, hợp lý	Hường lạc, đòi phé và đại chúng hoá.

Đến đây, chúng ta hãy rời sân khấu văn hóa nghệ thuật để bước qua sân khấu chính trị để xem lúc bấy giờ mạc phủ đã cải cách chính trị như thế nào

Tiết 6: Cải cách năm Tenpô (Thiên Bảo). Các phiên trấn có thể lược lộ diện.

6.1 Thảm họa đói kém xảy ra trước cuộc cải cách:

Từ nạn đói kém năm Tenmei trở về sau, trong giai đoạn cuối thế kỷ 18 cho đến thập niên 1820, thời tiết tương đối điều hòa, nông nghiệp phát triển đều đặn. Thế nhưng thời kỳ yên ổn ấy cũng không kéo dài được bao lâu. Từ thập niên 1830, khi thời kỳ Tenpô bắt đầu thì thời tiết từ từ bắt đầu có những chuyển biến theo chiều hướng xấu. Năm 1832 (Tenpô 3) và năm kế tiếp, thu hoạch mùa màng chỉ còn chưa được một phân nửa. Cả nước lâm vào cảnh thiếu gạo.

Mùa màng thất thoát đến hơn phân nửa là một con số đáng phải báo động. Thử tưởng tượng hoàn cảnh một người dù xưa hay nay mà mức sinh hoạt chỉ còn ở dưới mức một phân nửa! Dĩ nhiên dân chúng vô cùng khốn đốn.

Lúc bấy giờ, vai trò của người làm chính trị đáng ra phải được xét lại. Nhưng khi ấy, Nhật Bản vẫn sống dưới chế độ Ôgosho (Đại ngự sở) của Shôgun Ienari. Ngoài cuộc sinh hoạt hoa mỹ, ăn chơi xa xỉ của nhà chúa còn kèm theo chính trị hối lộ của chức thủ tướng (rôjuu) Mizuno Tadaakira (Thủy Dã, Trung Thành, 1762-1834). Tuy rằng trong vùng Edo, người ta đã nghĩ đến việc lập những cơ sở cứu đói, cung cấp lương thực và vật tư cho kẻ lâm vào bước đường cùng nhưng việc đó chỉ đỡ được nhất thời chứ không sao ngăn nổi cảnh người bệnh và người chết đói xuất hiện nhan nhản trên đường phố.

Đặc biệt năm 1833, lúc miền Tôhoku bị lũ lớn, Kantô cũng mưa to nên Nhật Bản lại

lâm vào cảnh mất mùa. Từ lúc ấy cho đến năm 1839 (Tenpô 10), đói kém xảy ra liên tục và trải rộng ra trong phạm vi toàn quốc. Riêng vùng Tôhoku là thiệt hại nhiều nhất: ở Tsugari có 10 phần thì đã thất thu đến 9, ở Shirakawa có 10 đã mất đến 8, số người chết đói mỗi lúc càng nhiều. Những khu vực đô thị và nông thôn khác thì đầy người nghèo khổ và những cuộc bạo động đập phá xảy ra như cơm bữa.

Thế rồi đến năm 1836 (Tenpô 7) nạn đói càng trở nên trầm trọng. Địa phương Gunnai thuộc xứ Kai vì nhiều núi không thuận tiện cho việc trồng lúa, chuyên môn nuôi tằm, nay thì tơ bán không ai mua, gạo lại không có, nên khắp chốn bạo động nổi lên. Ước chừng một vạn dân từ khoảng 80 thôn xã đã tham gia vào cuộc nổi loạn nông dân (ikki) đó. Cùng lúc, ở vùng Mikawa (Shizuoka) lại có cuộc nổi loạn gọi là Kamo Ikki (Gia Mậu Nhất Quỷ), số người tham gia lên đến 1 vạn 2 nghìn từ 240 thôn xã.

Nạn đói lan đến cả những thành phố lớn như Ôsaka. Người đói theo nhau lăn ra chết. Thế nhưng các tay phú thương thì tích trữ gạo để đợi giá hời, còn các quan hành chánh bugyô lại không đưa ra được một chính sách gì để cứu đói. Ngược ngạo hơn nữa là trong khi Ôsaka khổ vì thiếu gạo như vậy, mạc phủ lại bắt phải chở gạo về Edo cho đúng qui định. Điều này có mục đích nhằm gây quỹ để có tiền mở tiệc mừng tân Shôgun vừa mới nhậm chức. Hành động ấy chính là giọt nước tràn ly và là mồi dẫn hỏa cho cuộc nổi loạn của Ôshio Heihachirô (Đại Diêm Bình Bát Lang, 1793-1837), xảy ra vào năm 1837 (Tenpô 8).

Năm đó, một chức tiểu lại cầm đầu dân binh coi trị an (yoriki = dữ lực = quan nhỏ giúp việc cho bugyô) tên là Ôshio Heihachirô đã vận động môn đệ và dân chúng làm một cuộc khởi nghĩa võ trang. Dĩ nhiên, ông xướng lên việc ấy chỉ nhằm mục đích cứu tế những người dân cùng khổ. Chính ra, lúc ấy Heihachirô không còn giữ chức yoriki nữa mà đã lui về ở ẩn. Ông lập một ngôi trường tên Senshindô (Tẩy tâm động = Hang động di dưỡng tính tình) làm nơi rao giảng triết học Vương Dương Minh cho học trò. Nhân được tin trong vùng xảy ra vụ náo loạn, ông cảm thấy nguy cơ đã đến, nên thưa lên mạc phủ xin hãy có kế sách gì để khỏi đưa đến thảm họa nhưng rốt cuộc, ông vô cùng bất mãn với phản ứng tiêu cực của mạc phủ trước tình thế. Nghĩ rằng mình không thể điềm nhiên tọa thị hay bàn suông và để cứu giúp dân chúng, ông đã bán sạch thư viện đầy sách quý của mình, được hơn 660 lạng và đem tất cả để chia sẻ cho dân nghèo. Lúc tiền đã cạn, ông quyết tâm khởi nghĩa.

Cuộc nổi loạn của phe ông, mạc phủ chỉ cần có nửa ngày đã trấn áp được. Thế nhưng

giữa một thành phố trực quản bởi nhà chúa như Ôsaka, nơi lực lượng hành chánh và quân sự bảo vệ rất là hùng hậu, nhóm người của ông đã dám công nhiên đối chọi lại bằng vũ lực. Điều đó đã để một ấn tượng sâu sắc về sức mạnh của quần chúng cho mạc phủ và lãnh chúa các phiên trấn thấy.

Âm hưởng của cuộc nổi loạn này chẳng bao lâu lan ra toàn quốc. Hô ứng cho nó là một cuộc nổi dậy khác ở vùng Kashiwazaki thuộc Echigo do học giả quốc học Ikuta Yorozu (Sinh Điền, Vạn) khởi xướng. Ông tự xưng là môn đệ của Heihachirô, huy động mọi người đến tấn công dinh thự quan sở tại. Cùng lúc đó, vì tình trạng thiếu gạo và lương thực, bầu không khí bất ổn đe dọa cả vùng Edo. Thế nhưng, nơi đây, mạc phủ đã cố gắng mở những trạm cứu tế, phát chẩn gạo tiền cho cùng dân nên đã chặn đứng được những cuộc đập phá đáng lẽ phải xảy ra.

Senshindô satsuki là quyển sách như thế nào?²⁶⁵

Senshindô satsuki (Tây tâm động chấp ký) là tác phẩm của nhà nho và nhà hành động đời Edo trung kỳ, Ôshio Heihachirô (Đại Diêm, Bình Bát Lang, 1753-1837). Sách viết bằng chữ Hán, có 2 quyển. Quyển thượng có 180 điều, quyển hạ có 138 điều, ra đời năm Tenpô 4 (1833) và là một tập tùy bút mà tác giả viết ra khi đã từ quan lui về sống ẩn cư ở một nơi gọi là Senshindô (Tây tâm động) ý nói nơi để lòng mình rửa sạch được bụi trần. Đây là thư trai nhưng cũng là nơi ông dạy học. Satsuki (chấp ký) có nghĩa “ghi lại cảm tưởng sau khi đọc sách”.

Ông cho rằng con người nếu đọc sách thánh hiền mà không đem ra dùng được thì sống vô nghĩa, có khác chi một nhà kho chứa sách. Do đó, ông theo chủ trương của Vương Dương Minh là sự hiểu biết phải đi đôi với việc làm và ông đã hy sinh cả cuộc đời của mình để chứng tỏ điều đó.

Sách Senshindô satsuki có chép những câu như sau: “Sinh mệnh sẽ bị hư mất, trong khi điều nhân là cái đức bất diệt giữa thái hư. Thế thì cơ sao ta lại bỏ cái vĩnh viễn bất diệt để đeo đẳng cái dễ bị hư mất. Vì vậy, người chí sĩ và kẻ có lòng nhân không hề tiếc tính mệnh để thực hiện được điều nhân”. “Vương Dương Minh nói: Tri thức là đầu mối của hành động. Hành động là sự hoàn thành của tri thức. Nếu muốn đạt đến chỗ cùng cực của đạo lý thánh hiền thì chỉ có một con đường: không chia tri thức và hành động ra làm hai việc khác nhau”. “Con người không bao giờ được đánh mất tấm lòng trong trắng của một đứa trẻ thơ” (xích tử chi tâm, đồng tâm”).

²⁶⁵ Nguồn: Nihon koten meicho (Jiyu kokuminsha) (trang 78-80)



Ôshio Heihachirô dưới nét bút một họa sĩ

6.2 Tư tưởng Dương Minh học và Quốc học đứng trước thời cuộc:

Sau cuộc nổi dậy của Ôshio Heihachirô và Ikuta Yorozu, mạc phủ bèn thực thi một cuộc cải cách nữa có tên là Cải cách năm Tenpô (Thiên Bảo) dưới sự chỉ đạo của Mizuno Tadakuni (Thủy Dã, Trung Bang, 1794-1851). Trước khi bàn về nội dung cuộc cải cách này, thiết tưởng cũng nên mào đầu bằng cách trở lại câu chuyện các cuộc vận động của Dương Minh học và Quốc học, hai trào lưu tư tưởng đã làm bùng lên những cuộc nổi loạn khiến cho mạc phủ phải hoảng sợ.

Điểm chung của hai học phái này là thái độ phê phán nghiêm khắc của họ đối với chính trị của mạc phủ. Trước hết, hãy nói về Dương Minh học. Xin xác nhận một lần nữa đây là cái học chủ xướng bởi Vương Dương Minh, một nhà nho và quan lại đời Minh. Ông Vương chịu ảnh hưởng của đại nho đời Tống là Lục Tượng Sơn (1139-1192)²⁶⁶. Người theo Vương đầu tiên ở Nhật là Nakae Tôju (Trung Giang, Đằng Thụ, 1608-1648), sau đó mới đến các tư tưởng gia như Kumazawa Banzan (Hùng Trạch Phiên Sơn, 1619-1691). Đối với Nho học của Chu Hi nhà nước xem là quan học vì coi trọng đại nghĩa danh phận, chứ Dương Minh học, tuy vẫn thuộc đạo Nho, nhưng lại bị nhà nước cho là một thứ tư tưởng dị đoan. Bởi vì theo Dương Minh học, nên phán đoán một hành vi là chính đáng hay không chỉ vào lúc nó được đem ra thi hành. Họ Vương chủ trương “tri hành hợp nhất” nghĩa là nếu một lời nói hay tư duy không thể hiện bằng việc làm thì không thể nào là nền tảng cho sự đánh giá. Vì thế, trước tình trạng đất nước Nhật Bản thời đó, thái độ của người theo Dương Minh học chỉ có thể là phê phán nhà đương

²⁶⁶ Người Nhật gọi Lục Tượng Sơn là Rikushôzan. Đại nho thời Nam Tống. Tên thật là Cửu Uyên, tự Tử Tĩnh, hiệu Tượng Sơn, Tồn Trai. Người Kim Khê thuộc Giang Tây. Đã phát triển triết học của Trình Hiệu (Hạo), chủ trương “tâm tức lý”, đối kháng với học thuyết chủ tri của Chu Hi. Thụy hiệu là Văn An.

cục. Dĩ nhiên, đối với những kẻ coi đại nghĩa danh phận trên hết như mạc phủ, thì họ phải ra tay đàn áp những ai đứng trên một lập trường chống đối như thế.

Còn như Quốc học thì nó là một trường phái phát triển từ thời Edo trung kỳ về sau. Nói cho dễ hiểu một chút thì đó là khuynh hướng tìm xem trong các tác phẩm cổ điển Nhật Bản đâu là tinh thần dân tộc vốn có của nước mình. Nó đã phát triển từ môn học gọi là Wagaku (Hòa học) khởi đầu từ tiền bán thế kỷ 17. Wagaku đã thực hiện những công trình nghiên cứu về bản chất Nhật Bản xuyên qua thơ waka và tác phẩm cổ điển. Đáng lưu ý là các học giả như Shimokobe Chôryuu hay Nagaru (Hạ Xuyên Biên, Trường Lưu, 1627-1686), Kitamura Kigin (Bắc Thôn, Quý Ngâm, 1624-1705) và Toda Mosui (Hạ Điền, Mậu Thụy, 1629-1706). Từ đó nhóm này đi đến chủ trương bài trừ các hình thức tư duy đến từ bên ngoài, thuyết phục mọi người tìm về một nước Nhật giống như thời xa xưa. Hệ luận của chủ trương ấy là tư tưởng tôn vương nhượng di (phò vua, đui mắt bỏ đi địch). Mong muốn phục hồi một nước Nhật trong quá khứ của họ cũng có nghĩa là sự hoài nghi trước tình hình hiện tại. Chúng ta có thể vẽ ra hệ phổ các học giả quốc học theo đồ biểu dưới đây:

Hệ phổ của các nhà Quốc học

(lúc họ ở tuổi trên dưới 40)

Niên đại			
1680	Keichuu Toda Mosui		
1700		Kada no Azumamaro →	
1720			
1740		→ Kada no Arimaro (học Azumamaro)	→ Kamo no Mabuchi (học Azumamaro) →
1760			
1780			→ Katô Chikage → Murata Harumi → Motoori Norinaga → → Hanawa Hokiichi (cả 4 đều học Mabuchi)
1800			→ Ban Nobutomo → Hirata Atsutane (cả hai đều học Norinaga)
1820			

Học giả có tên Kada no Azumamaro (Hà Điền Xuân Mãn, 1669-1736) vốn là đệ tử của nhà chú thích và cũng là nhà tư tưởng phục cổ Keichuu (Khế Trùng, 1640-1701), một tăng lữ. Azumamaro làm quan giữ đền thần Inari ở Fushimi thuộc Kyôto. Vì ông là người đầu tiên dùng danh từ Kokugaku (Quốc học) nên có thể xem như ông đã khởi xướng phong trào. Đệ tử của ông có Kamo no Mabuchi (Hạ Mậu Chân Uyên, 1697-1769), người viết Kokushikô (Quốc sử khảo), trong đó cũng hô hào phục cổ. Theo ông “quốc ý” mới là tư tưởng thuần túy Nhật Bản từ thời cổ, lúc Nhật Bản chưa tiếp thu văn hóa Nho giáo và Phật giáo.

Thế rồi, trong đám đệ tử của Mabuchi có một học giả mù tên Hanawa Hokiichi (Khác 塙, Bảo Kỷ Nhất, ? - 1576), vào niên hiệu Kansei đã nhận được sự yểm trợ của mạc phủ để lập một giảng đường gọi là Wagaku Kôdansho (Hòa học giảng đàn sở) đặt dưới sự giám sát của họ Hayashi (gia thần tin cẩn của nhà chúa về mặt tư tưởng). Nơi đây, các học giả Wagaku có thể giảng dạy và đàm luận về lịch sử nước nhà, đồng thời chấp bút soạn thảo sử liệu. Hanawa Hokiichi đã chủ biên một tác phẩm hết sức quan trọng cho việc nghiên cứu quốc sử. Đó là Gunshoruijuu (Quần thư loại từng, 1779) vậy. Sách này như một bách khoa toàn thư gồm 665 quyển cho phần chính biên và 1.185 quyển cho phần tục biên, thu thập các tư liệu đời trước từ lịch sử, văn học, quan chế, luật lệnh cho đến y phục, trò tiêu khiển, săn bắn, âm thực, âm nhạc và tôn giáo, với ý định không bỏ sót một quyển sách quan trọng nào.

Mabuchi còn một môn đệ xuất sắc khác là Motoori Norinaga (Bản Cư, Tuyên Trường, 1730-1801). Norinaga xuất thân thầy thuốc vùng Ise Matsuzaka (tỉnh Mie bây giờ, nơi nổi tiếng thịt bò ngon). Ông dùng nhà riêng mở một ngôi trường lấy tên Suzu no ya (Linh Ốc) hay Nhà Chuông, nơi đây ông thu nhận môn đệ theo học Quốc học. Ông đã đại thành phương pháp nghiên cứu tác phẩm cổ điển và hệ thống hóa tư tưởng phục cổ. Trứ tác tiêu biểu của Norinaga là Kojikiden (Cổ Sự Ký Truyện, 1767-1798) tức sách chú thích Kojiki (Cổ Sự Ký, 712), quyển sử đầu tiên của người Nhật. Ngoài ra phải kể đến Hihon Tamakushige (Hòm lược quý bí mật, 1787), 2 quyển, luận về kế sách kinh tế chính trị (đường lối phục cổ) nên theo mà ông đã dâng lên lãnh chúa phiên Kii là Tokugawa Harusada (Đức Xuyên, Trị Trinh), cũng như Tamakatsuma (Ngọc Thắng Gian, Lòng trúc đựng ngọc, 1793), một tùy bút 15 quyển, viết lúc cuối đời. Tuy nhiên ông được biết đến nhiều nhất vì đã chú thích Truyện Genji một cách cặn kẽ và những lời bình luận độc đáo về phạm trù mỹ học Mono no aware (Bi cảm của sự vật).

Chịu ảnh hưởng của Norinaga và sáng giá hơn cả có lẽ là Hirata Atsutane (Bình Điền, Đốc Dận, 1776-1843), người tự xưng “đệ tử của Motoori Norinaga sau khi thầy chết” (tử hậu môn nhân). Vào thời của Hirata Atsutane, tư tưởng phục cổ và lập trường quốc túy trong Quốc học càng ngày càng lập được cơ sở vững chắc. Trong dân chúng đã xuất hiện một thứ quốc học bình dân (thảo mẫn Quốc học), liên kết với những cuộc vận động đòi cải cách chính trị và tư tưởng phò vua đui di địch. Nó đã ảnh hưởng lớn đến xã hội đương thời và góp sức vào việc hoàn thành một thứ Thần đạo phục cổ, được xem như tín ngưỡng cổ xưa và thuần túy của người Nhật trước khi Nho giáo và Phật giáo đặt chân lên quần đảo. Chính ra Ikuta Yorozu, người đã dẫn đầu cuộc khởi nghĩa của đám dân cùng khổ đã thuật bên trên cũng là môn sinh của Hirata Atsutane. Lúc nổi dậy, Ikuta xưng là “môn đệ của Ôshio Heihachirô” và tập kích công thự chức daikan ở Kashiwasaki thật đấy nhưng bản chất của hành động ấy chẳng qua nhằm thực hiện tư tưởng truyền thống của Thần đạo phục cổ và Quốc học, nghĩa là làm sao chấn chỉnh cho được chính trị của mạc phủ.



Tranh tự họa của nhà quốc học Motoori Norinaga

6.3 Mizuno Tadakuni bước lên sân khấu chính trị:

Năm 1841 (Tenpô 12), sau một thời gian dài đóng vai trò “thái thượng hoàng” ở Ôgosho, tiền Shôgun Ienari (Gia Tề) mất. Lúc đó, Shôgun đời thứ 12 là Ieyoshi (Gia Khánh, 1793-1853, tại chức 1837-1853) mới nắm được thực quyền, rảnh tay thi hành chính trị mình mong muốn. Ông đã tụ tập những nhân vật thuộc phái cải cách chung quanh chức rôjuu là Mizuno Tadakuni (Thủy Dã, Trung Bang, 1794-1851) và ra lệnh cho họ làm cuộc cải cách năm Tenpô với mục đích củng cố quyền lực của nhà chúa.

Khi tiến hành nhiệm vụ này, Mizuno Tadakuni nhắm đạt những mục tiêu của hai cuộc cải cách Kyôhô (Hưởng Bảo) và Kansei (Khoan Chính) xảy ra trước đó. Mizuno bắt chước Yoshimune (thời Kyôhô) và Sadanobu (thời Kansei), lấy việc **kiệm ước làm đầu**. Do đó mới có câu chuyện là ông chỉ mặc áo dệt bằng vải mà thôi.



Đại thần Mizuno Tadakuni chủ trương kiệm ước tối đa

Lúc đó, Nhật Bản đã bước vào giữa thế kỷ thứ 19. Thời Kansei đã trôi vào xa xôi (50 năm về trước) mà thời Kyôhô lại còn xưa hơn nữa (100 năm trước). Thế nhưng xem chính trị của hai thời ấy như là lý tưởng để noi theo thì cũng chưa hẳn là một điều hoàn toàn đúng đắn. Trong ý hướng “lui về thời trước”, ta chỉ có thể xem việc cải cách Tenpô như thể là một phản ứng có tính “phong kiến phản động” (feudal reactionary) khi nó muốn xoá đi những tiến triển của xã hội đã xảy ra từ hai cuộc cải cách trước. Tuy nhiên, phải xem nội dung của cuộc cải cách Tenpô này như thế nào.

Chính sách của Mizuno đại để có thể chia ra làm 3 mục lớn:

- 1) Trong sinh hoạt dân chúng, phải chấn chỉnh, siết chặt lại phong tục;
- 2) Kiểm soát được hệ thống kinh tế;
- 3) Kiểm soát được hệ thống chính trị.

Về việc siết chặt những buông thả trong phong tục và sinh hoạt dân chúng, đối tượng của mục thứ nhất, thì Mizuno bắt mọi người phải sống kiệm ước để tránh tiêu pha lãng phí, nguyên nhân chính của cái nạn thiếu hụt tài chánh lúc bấy giờ. Thời Ôgosho với Ienari, hậu cung (Ôoku) của nhà chúa sống rất xa xỉ, cho nên từ đây, Mizuno xem tất cả

mọi thứ xa xỉ là kẻ địch. Lệnh kiểm ước của ông rất nghiêm ngặt. Cụ thể là nó đã được áp dụng trong tất cả hoạt động xã hội từ cái ăn, cái mặc, đến lễ lạc, hội hè và mọi thứ tiêu khiển. Ví dụ hoa quả đầu mùa, các thức ăn hiếm hoi cao giá đều bị cấm, ba rạp hát Kabuki lớn (gọi là sanza = tam tòa) phải dời chỗ từ trung tâm thành phố ra ngoại ô. Các ngôi sao (tài tử tuồng kịch nổi tiếng) khi đi dạo phố phải đội nón đan bằng lác (amigasa) chỉ hở mắt và mặt bị che không cho ai thấy.

Thế rồi đến việc xuất bản. Vì cho rằng loại tiểu thuyết tình cảm (ninjôbon) vốn được người đời yêu chuộng là dụng cụ tiếp tay cho cuộc sống phóng đãng và hoang phí, mạc phủ đã xử tội công tay nhà văn Tamenaga Shunsui (Vi Vĩnh, Xuân Thủy, 1790-1843). Tội công tay (tegasari) là một kiểu hình phạt đời Edo, tạm giữ để điều tra thì công 5 hôm, còn xử phạt thì công từ 30 đến 100 ngày. Tiểu thuyết ninjôbon của ông có những quyển nổi tiếng như Shunshoku umegoyomi (Cuốn lịch cảnh sắc hoa mơ mùa xuân) có nhiều chi tiết châm biếm thế tình, được xem là sách bán chạy hàng đầu như best seller ngày nay. Sau khi chịu cảnh xử phạt chẳng bao lâu, nhà văn qua đời.

Chính sách cơ bản thứ hai của mạc phủ nhằm kiểm soát hệ thống kinh tế. Họ đã phát lệnh Kabunakama kaisanrei (Lệnh giải tán các tổ hợp kinh doanh dưới dạng cổ phần) với mục đích quản lý được trực tiếp các con buôn ở địa phương (zaigô shônin = tại hương thương nhân) và làm cho vật giá trên thị trường phải hạ xuống. Lý do ban lệnh này khá dễ hiểu. Tổ hợp kinh doanh dưới dạng cổ phần tụ hợp những thương nhân ngành nghề có tính cách bè đảng (nakama) và độc chiếm thị trường một mặt hàng nào đó. Họ chỉ phải trả hai thứ thuế thuế unjô (vận thương, thuế lưu thông) và myôga (minh gia tức tiền dưỡng liêm cho công bộc dân). Ngày trước, dưới thời Kyôhō cho đến thời Tanuma Okitsugu thì lại khác. Lúc đó mạc phủ muốn bảo đảm một nguồn thuế mới cho nên tích cực thừa nhận hành vi ấy của các tổ hợp giữa nakama. Còn như hỏi thế chứ sao bây giờ lại phải giải tán họ thì cũng bởi vì các nhà buôn nakama ấy như nhóm Tokumitonya (Mười nhà buôn sĩ) đã hoành hành ở vùng Kamigata gần kinh đô và hè nhau độc chiếm việc phân phối hàng hóa khiến cho vật giá leo thang. Mạc phủ cũng hy vọng nhân việc ban hành lệnh này, các nhóm thương nhân địa phương (zaigô shônin) nghĩa là con buôn độc lập không ở trong tổ hợp, ở vùng phụ cận Edo và vùng nông thôn, có cơ hội tự do cạnh tranh với các thành viên cũ trong tổ hợp, và điều đó sẽ làm cho vật giá phải xuống thang.

Thế nhưng lý do vật giá ùng ùng leo thang không phải là điều mạc phủ tưởng nhằm. Nguyên nhân thực sự của nó chính ra nằm ở chỗ số lượng sản phẩm từ nông thôn chở

lên thị trường kinh kỳ (kamigata) đã bị thất thoát. Bởi vì trước khi chuyên vận chúng từ nơi sản xuất lên tới thị trường tiêu dùng thì chúng đã bị bán ra lẻ tẻ rơi vãi dọc tuyến đường, hoặc ở cảng Shimonoseki hoặc ở vùng biển nội địa Seto naikai. Nói cách khác, sự chuyên vận hàng hóa đã bắt đầu không còn tuân theo qui tắc cơ bản về lộ trình đã ấn định trước.

Vì cơ đó, việc giải tán các tổ hợp bán hàng đã làm cho số hàng hóa đem lên Edo không đủ số. Hy vọng vật giá hạ xuống của mạc phủ cũng không thành, chẳng những thế nó còn đưa tới một hậu quả trái ngược. Do đó, đến năm 1851 (Kaei 4) tức 10 năm sau, mạc phủ đành cho phép các tổ hợp Kabunakama hoạt động trở lại.

Nếu đại thần Mizuno có muốn giải tán các tổ hợp Kabunakama cũng vì ông làm theo lối suy nghĩ đương thời. Một là vào tiền bán thế kỷ 19, tư tưởng tự do kinh tế đã nằm trong trước tác nhan đề Yume no shiro (Thay cho mộng) của học giả người thành phố (chônin gakusha) ở Ôsaka và có tiếng lúc đó, Yamagata Bantô (Sơn Phiên, Bàn Đào, 1748-1821). Trong sách ấy, ông đã đánh giá cao cơ năng giao hoán của thị trường gạo Dôjiima (Sở giao dịch mễ cốc thiết lập tại khu Dôjima theo hình thức công ty cổ phần, sẽ phát triển qui mô giữa giai đoạn 1876-1939), điều chỉnh được giá gạo theo cán cân cung cầu. Ông cũng đã giải thích một cách chính xác qui luật và cơ cấu kinh tế của nó. Thêm vào đó, phải kể đến những gì nhà kinh tế học Satô Nobuhiro (Tá Đăng, Tín Uyên, 1769-1850) đã trình bày trong Keizai Yôroku (Kinh tế yếu lược). Theo ông, sản phẩm của các vùng đều là của cải trong nước, muốn chấn hưng sự sản xuất, chính phủ cứ việc đứng ra quản lý và buôn bán chúng. Tuy nhiên, có lẽ nên hiểu thâm ý ông là muốn mạc phủ phải xử sự như một thương nhân (thương nhân hoá mạc phủ).

Liên quan đến việc tái kiến vùng nông thôn đã trở thành hoang phế vì trận đói năm Tenpô (Tenpô 4 -7), mạc phủ đã siết chặt hệ thống Ninbetsuaratame (Nhân biệt cải, Nhân số cải, tức việc kiểm tra hộ tịch). Luật gọi là Hitogaeshi no hô (Luật trả người đào vong về bản quán) cấm không cho nông dân bỏ xứ đi kiếm ăn và cưỡng chế những bản dân sống bám vào thành phố Edo phải trở về chánh quán. Khổ là khi làm như thế thì dân lang bạt vô gia cư (rônin) tuy bỏ Edo đi nhưng lại vẫn quanh quẩn ở vùng ngoại ô Edo, gây nên nhiều tệ hại, bất lợi cho việc trị an.

Chính sách cơ bản thứ 3 của mạc phủ là kiểm soát nội chính. Nó gồm 2 kế hoạch quan trọng. Trước hết, kế hoạch thứ nhất là Sanpôryôchigae (Tam phương lãnh tri thế), một kế hoạch đã bị bãi bỏ vào năm 1840 (Tenpô 11). Kế hoạch này sở dĩ được cho là quan

trọng vì đã ... thất bại. Nó vốn nhằm thực hiện một cuộc trao đổi nhiệm sở (sanpôryô = 3 lãnh địa) giữa chủ nhân ba phiên trấn Kawagoe (15 vạn thạch thóc, xứ Musashi), Shônai (14 vạn thạch thóc, xứ Dewa) và Nagaoka (7 vạn thạch thóc, xứ Echigo). Cả 3 đều nằm ở phía bắc Edo. Việc “chuyển phong” (tenbô) giữa những phiên trấn vốn không phải là điều đáng để ai phải ngạc nhiên nhưng khôn nỡ, nó đã vấp phải sức chống đối của nông dân phiên Shônai đến độ phải triệt hồi. Sự việc như thế đã làm mặc phủ khổ tâm không ít.

Thế nhưng có gì nông dân phiên Shônai (Trang Nội) ấy lại phản đối như vậy ? Lý do là chủ phiên Kawagoe, người nhận nhiệm vụ phòng thủ vùng duyên hải Edo lại là con trai thứ 24 của “thái thượng hoàng” Shôgun tiền nhiệm, Ôgoshô Ienari! Ông ta mong mỏi được chuyển phong về Shônai, một nơi ít nhiệm vụ mà lại béo bở vì dân chúng ở đó có sức sản xuất cao. Nông dân phiên Shônai hết sức phản đối sự có mặt của phiên chủ Kawagoe vì ông này nổi tiếng hà khắc trong việc thu đoạt thuế cống. Kết cục, nếu rút lại lệnh đưa cậu ấm đến cai trị miếng đất màu mỡ ấy thì mặc phủ sẽ mất uy tín nên Mizuno Tadakuni định tiếp tục làm liều. Có điều Shôgun Ieyoshi (Gia Khánh) không cực đoan như thế nên đã hạ lệnh bắt ngưng. Dù sao, việc mặc phủ trước ra lệnh “chuyển phong” rồi sau bị áp lực của dân chúng mà phải triệt hồi là một sự kiện chưa từng có. Cho dù không phải là trách nhiệm của Mizuno Tadakuni đi nữa, nó đã chứng minh rằng **những gì xảy ra ở các phiên từ đây sẽ ảnh hưởng tới việc điều hành chính trị ở trung ương.**

Một kế hoạch thứ hai cũng bị thất bại như thế. Đó là lệnh Jôchirei (Agechi-rei, Thượng tri lệnh). Lệnh này nhằm củng cố việc phòng thủ quân sự, an định tài chánh cho hai thành phố lớn và vùng phụ cận của chúng với tư cách một khu vực mặc phủ trực quản vì nó có trị giá những 50 vạn thạch thóc. Thế nhưng dù đã chuẩn bị những miếng đất thay thế (daichi) để đổi lấy chúng, các daimyô và hatamoto đang giữ đất cũ không chịu thực thi kế hoạch khiến cho lệnh “dâng đất cho bề trên” này về sau đành phải ngưng lại.

6.4 Công nghiệp cận đại và việc cải cách chính trị mạc phiên:

Cho đến thời này, thể chế sản xuất mạc phiên vẫn còn dựa trên nông nghiệp. Của cải nhà nước đến từ sự trưng thu thuế cống của nông dân. Thế nhưng thể chế ấy đã đi đến chỗ tắc nghẽn và sự ra đời của công nghiệp cận đại có thể xem như một lý do quan trọng để giải thích tình huống ấy. Trước tiên, ta thử xem vào thời Edo, quá trình công nghiệp hoá xã hội Nhật Bản đã xảy ra như thế nào?

Sự công nghiệp hoá ấy bắt nguồn từ hồi đầu thế kỷ 17 nhưng công nghiệp –hay đúng hơn thủ công - lúc đó chỉ là một nghề phụ (phó nghiệp = fukugyô) của nhà nông. Nhân vì nguyên tắc sinh hoạt của nông dân là “tự cấp tự túc”, tiêu thụ những gì chính mình làm ra, cho nên ban ngày thì làm việc đồng áng, tối về làm đôi việc thủ công ở nhà. Người ta gọi hình thức này là “công nghiệp tại gia ở nông thôn”. Kể từ khi tình trạng này bắt đầu cho đến giữa thế kỷ 18, nhà nông được sự giúp vốn và vật tư từ phía các nhà buôn sỉ (ton.ya, toiya), một hình thức nhà thầu, hay lãnh lương của họ để chế tạo các thứ hàng hóa. Chế độ này mệnh danh “công nghiệp tại gia với vốn nhà buôn sỉ”. Ví dụ, vùng Kawachi (Hà Nội, phía đông Ôsaka) là nơi nổi tiếng về may dệt, người ta thường thấy cảnh tượng nhà nông ngồi trước hiên nhà để thương thảo với con buôn ton.ya. Hình ảnh ấy được lưu lại trong các tập tranh vẽ cảnh sinh hoạt đương thời như Kawachi meisho zue (Hà Nội danh sở đồ hội) chẳng hạn.

Tình trạng ấy kéo đến thế kỷ 19 thì phát triển thêm một bậc. Ở các vùng sản xuất mạnh, một số địa chủ và con buôn xuất vốn đã bắt đầu xây dựng công xưởng riêng, tập hợp người làm, phân chia cũng như kết hợp các nghiệp vụ trong mọi ngành nghề thủ công. Ta có thể gọi hình thức sản xuất này là “công nghiệp tại xưởng thợ” (manufactures). Ngành dệt vải chung quanh thành phố Ôsaka hay địa phương Owari (vùng Nagoya), ngành dệt lụa ở khu vực Kiryu và Ashikaga thuộc phía bắc Kantô... đã bắt đầu từ giai đoạn đó. Thế nhưng khi công nghiệp đã phát triển như thế rồi thì việc duy trì được kinh tế nông nghiệp như xưa không phải là chuyện dễ. Lý do là một số bản nông và người phụ việc bỏ đi kiếm việc mới và trở thành lao động trong các công xưởng. Hiện tượng đó đã xảy ra trong ngành nấu rượu ở Itami, Ikeda và Nada thuộc xứ Settsu (gần Kyôto) và bắt đầu rất sớm, nghĩa là từ thế kỷ 17.

Thế rồi khi cấu trúc xã hội và kinh tế đã tiến hoá theo mô hình cận đại, mạc phủ và lãnh chúa các phiên trấn bắt đầu cảm thấy nguy cơ cho chế độ. Để đối phó, nhà nước nghe theo đề án của nhà khuyến nông Ninomiya Sontoku (Nhị Cung Tôn Đức, tức Ninomiya Kinjirô, 1787-1856) mà ban hành Hôtoku shihô (Báo đức sĩ pháp) chủ trương phải coi trọng cần lao và kiệm ước. Phép này đòi hỏi mỗi người chỉ được tiêu dùng trong phạm vi cần thiết và phải để dành ra một phần thu nhập để trong tương lai có thể giúp hay nhượng cho kẻ khác. Phép này còn kêu gọi hồi phục ruộng đất bị bỏ hoang, phục hưng nông thôn, nhưng trên thực chất đó là những phương pháp nhằm tái lập thể chế phong kiến.

Khô cho nhà cầm quyền là lúc ấy Nhật Bản đã quen với việc sản xuất thương phẩm bằng vốn của thương nhân cũng như việc lao động để đổi lấy đồng lương. Họ không thể quay đầu lại được nữa. Không những thế, một số phiên trấn còn tích cực phát triển theo đường lối kinh tế mới này. Họ thiết lập những công xưởng do phiên trấn đứng ra kinh doanh (phiên doanh) và thực thi chế độ độc quyền buôn bán của phiên (chuyên mãi) Những sự thay đổi chính sách như thế này có tên là hansei kaikaku (phiên chính cải cách).

Xin tham khảo chính sách của hai phiên trấn tiêu biểu: Satsuma và Chôshuu, nằm trên đảo Kyuushuu và đã đóng vai trò rất lớn trong sự nghiệp cận đại hoá Nhật Bản.



Lãnh chúa Shimadzu Nariakira phiên Satsuma

Phiên Satsuma (Sát ma) từ lâu đã bị thâm thủng về mặt tài chính và rất khổ sở về điều đó. Lãnh chúa Shimadzu Shigehide (Đảo Tân, Trọng Hào, 1745—1833) bèn thu dụng nhân tài để tái kiến tài chánh cho phiên. Nhân tài được bổ dụng tên là Zushô Hirosato (Điều Sở, Quảng Hương, 1776-1848), một samurai cấp thấp. Ông đã làm được cho phiên Satsuma 2 việc tối quan trọng. Trước tiên, ông tăng cường độc quyền buôn đường đen, sản vật của 3 đảo Ôshima, Tokunoshima, Kikaishima thuộc quần đảo Amami (Am Mỹ) trong vùng biển của phiên. Ông cũng tăng cường việc mâu dịch với quân đảo Ryuukyuu (Luu Cầu). Nhờ thế, ông đã thành công trong nhiệm vụ chấn chỉnh tài chánh cho phiên. Việc thứ hai là cải cách quân sự bằng những việc làm cụ thể như dưới thời lãnh chúa **Shimadzu Nariakira** (Đảo Tân, Tề Lẫm, 1809-1858), phiên đã xây được lò phản xạ (reverberatory furnace) ở Kagoshima, kiến thiết xưởng đóng tàu và chế thủy tinh. Qua đến đời lãnh chúa Tadayoshi (Trung Nghĩa, 1840-1897), phiên đã mở được một nhà máy dệt làm việc dưới sự chỉ đạo của các kỹ sư người Anh. Cũng trong khoảng thời gian ấy, có những nhà buôn ngoại quốc ở Nagasaki như **Thomas Blake Glover**

(1838-1911)²⁶⁷ đã mang nhiều vũ khí phương tây vào. Nhân đó mà phiên đã phát triển được sức mạnh quân sự của mình. Điều đó giải thích tại sao quân đội của phiên Satsuma đã đóng được vai trò chủ chốt trong cục diện chính trị cuối thời mạc phủ.



Tượng Thomas B. Glover và ngôi biệt thự trong Glover Garden

Riêng về phiên Chôshuu (Trường châu), một “hùng phiên” (yuuhan) tức phiên trấn thế lực khác đã đóng vai trò quyết định trong cuộc Duy Tân Minh Trị, họ đã áp dụng cải cách của Murata Seifuu (Thôn Điền, Thanh Phong, còn đọc là Murata Kiyokaze, 1783-1855) để điều chỉnh các khoản nợ, đưa tài chánh của phiên trở lại mức bình thường. Ở Chôshuu, phiên đã giữ độc quyền buôn giấy và sáo, đặt hệ thống chuyển vận hàng hoá vòng qua phía tây ở Shimonoseki gọi là Koshinikata (koshi = chuyển đổi, ni = hàng hóa). Họ thu mua hàng của thuyền buôn các vùng khác đáng lý ra phải chở về cho con buôn sĩ ton.ya ở Ôsaka. Thế rồi họ đảm nhận trách nhiệm bán hộ chúng đi (theo lối ủy thác) để có huê lợi, tái kiến được tài chánh của phiên mình.

Phiên Hizen, cũng thuộc đảo Kyuushuu đã ban hành chế độ quân điền (kindensei) tức chia ruộng đất đồng đều cho mọi người nhằm tái thiết nông thôn và đem lại sự ổn định tài chánh cho phiên. Lãnh chúa Nabeshima Naomasa (Oa Đảo Trực Chính, 1814-1871) còn cho thi hành việc buôn bán độc quyền đồ sứ làm cho phiên được giàu có. Ông cũng

²⁶⁷ Thomas B.Glover, con thứ 5 trong một gia đình Tô Cách Lan có 8 người con, là một thanh niên nhiều tham vọng khi được hãng buôn Jardine Matheson tuyển mộ sang làm việc ở vùng Viễn Đông. Lúc đầu ông chỉ buôn trà nhưng sau buôn cả súng ống, đầu máy xe hỏa... và là người đóng vai trò quan trọng, đã trợ giúp các chí sĩ Satsuma, Chôshuu thuộc phe chính phủ Meiji, đưa họ ra nước ngoài học hỏi và tạo điều kiện đi đến chiến thắng trong trận Boshin. Ông cũng là người biết khai thác quặng mỏ và giúp tài phiệt Mitsubishi dựng cơ xưởng đóng tàu. Được tặng huân chương cao quý Asahi của Nhật. Sau chết ở Tokyo và được chôn ở Nagasaki, thành phố vốn có nhiều kỷ niệm đối với ông. Tương truyền, ông cũng có dính líu gần xa với vở Opera Madam Butterfly của Puccini vì bà Tsuru, vợ ông, hay mặc kimono có thêu hình bướm. Ngôi biệt thự trong Glover Garden ở Nagasaki của ông là một địa điểm nổi tiếng, đến nay vẫn được du khách thường xuyên thăm viếng.

cho lập cơ xưởng đúc những khẩu pháo theo kiểu phương tây để tăng cường sức mạnh của phiên mình. Phiên Tosa (trên đảo Shikoku) cũng được lớp người chủ trương cải cách lãnh đạo. Họ đã thực thi chính sách kiệm ước hòng lành mạnh hoá tài chánh. Còn như phiên Mito (phía bắc Tôkyô bây giờ) thì dù có những nỗ lực của Tokugawa Nariaki (Đức Xuyên Tề Chiêu, 1800-1860), lãnh chúa đời thứ 9, họ đã không thành công trong việc cải cách vì gặp phải sự phản đối của nhóm bảo thủ.

Nhìn lại, ta thấy rằng những phương án cải cách năm Tenpô (Thiên Bảo) của mạc phủ đã chuốc lấy thất bại. Không những thế, tình huống dường như còn đi ngược lại những điều nhà nước mong đợi. Những kẻ thành công chỉ là 4 phiên Satchôdohi (Sát-Trường-Thổ-Phi = Satsuma-Chôshuu-Tosa- Hizen) ở địa phương Tây Nam. Họ là những yuuhan hay “hùng phiên”, cho đến nay được cai trị bởi những lãnh chúa tozama tức là những người không được nhà chúa tin cậy cho lắm và thường bị tước đoạt quyền ăn nói. Thế nhưng từ đây, mọi sự đã đảo ngược và họ thực sự có quyền phát ngôn.

Mặt khác, về phía mạc phủ vào thời kỳ cuối cũng có một số cố gắng. Chức daikan (quan đại diện nhà chúa trông coi lãnh địa trực quản của mạc phủ) là Egawa Tarô Zaemon (Giang Xuyên Thái Lang Tả Vệ Môn, hiệu là Tankan = Đàn Am, 1801-1855) đã xây lò phản xạ để nung kim loại ở vùng Nirayama thuộc Izu. Ông còn mở nhà máy luyện thép ở Yokosuka với sự chỉ đạo của các kỹ sư người Pháp, nhằm đưa công nghiệp kiểu phương Tây vào đất Nhật.

Vào thời kỳ gọi là Mạc mạc - Duy tân tức giai đoạn từ giữa đến cuối thế kỷ 19, sự phát triển của kinh tế thương phẩm cũng như của văn hóa và khoa học đã là một nhân tố giúp cho xã hội chuyển động. Nếu chấp nhận tiên đề nói trên thì việc Nhật Bản tiến lên con đường cận đại hoá thật ra chẳng có gì để chúng ta phải kinh ngạc nữa.

Phụ Lục

Đối Chiếu Lịch Sử Nhật Bản Trung Cận Đại và Âu Á

Niên đại	Âu Mỹ	Trung quốc	Triều Tiên <u>Việt Nam</u>	Nhật Bản
1330	Cuộc chiến tranh 100 năm giữa Anh và Pháp bắt đầu (1337)			Mạc phủ Muromachi thành lập . Ashikaga Takauji trở thành Shôgun (1338) đầu tiên.
1350	Dịch bệnh than (Black Death) tàn phá Âu châu (1357)	Nhà Nguyên diệt vong. Chu Nguyên Chương xưng đế, nhà Minh lên thay (1368-1644)	<u>Chế Bồng Nga tấn công Đại Việt (1361-1389)</u>	Nijô Yoshimoto và Gusai soạn tập thơ renga nhan đề Tsukuba-shuu (1356)
1370				Nuy khấu (Wakô) bắt đầu cướp bóc Trung Quốc, Cao Ly (1370)
1390	Geoffrey Chaucer chết khi chưa viết xong The Canterbury Tales (1400)		Cao Ly diệt vong, Triều Tiên kiến quốc (1392) với Y Song Gye (Lý Thành Quế) <u>Nhà Hồ (1400-1407)</u>	Nam Bắc Triều hòa giải, chấp nhận Thiên hoàng Go-Komatsu (1392). Shôgun Yoshimatsu xây dựng Kinkakuji (1397) Bắt đầu mậu dịch khám hợp với nhà Minh (1404).
1410	Jeanne d'Arc đánh quân Anh (1429)		<u>Nhà Minh đô hộ Việt Nam (1407-1427)</u>	Các cuộc loạn ikki của nông dân đối xoá nợ (tokusei) bắt đầu (1428)
1430			<u>Nhà Lê (1428-1789)</u>	Hào tộc Akamatsu Mitsusuke ám sát Shôgun Yoshinori (1441)
1450	J.Gutenberg in một đoạn Kinh Thánh bằng máy in		<u>Lê Thánh Tông trị vì (1460-1497)</u>	Cuộc loạn Ônin bắt đầu và kéo dài 10 năm (1467-77) làm Kyôto hoang phế.

	(1450)			
1470			<u>Ngô Sĩ Liên soạn Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (1479)</u>	Tăng Rennyo xây dựng được cơ sở truyền giáo ở Hokuriku (1471) Các kokujin giữ nước hộ đánh đuổi chủ ở Yamashiro (1486)
1490	Colombus tìm ra châu Mỹ (1492) Vasco de Gama quành mũi Hảo Vọng và đến được Calicut (Ấn Độ) (1498)			Tông Ikkô nổi loạn, giành quyền tự trị ở Kaga (1488)
1510	Luther tiến hành cải cách tôn giáo (1517) ở Wittenberg.		<u>Chính quyền nhà Mạc (1527-1592)</u>	Xung đột về mâu dịch ở Ninh Ba (Trung Quốc). Hộ Ôuchi thắng lợi (1523) nắm độc quyền.
1530	Nicolas Corpenicus công bố những phát kiến về thiên văn (1453) Ignatius de Loyola thành lập Hội Jesuit (1534)		<u>Nguyễn Kim phò Lê trung hưng (1532)</u>	Wakô cướp phá duyên hải và nội địa Trung Quốc (1536). Người Bồ đem súng vào Tanegashima (1543) Francisco de Javier (Francis Xavier) đến Kagoshima (1549)
1550	Bồ Đào Nha lập căn cứ ở Macao, để giao thương với Trung Quốc, Nhật Bản (1557).	Đại nụy khẩu đòì Gia Tĩnh (1553)	<u>Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hoá (1558)</u>	Nhà truyền giáo Luis Frois đến Nhật (1563) và sẽ viết Historia de Japam. Oda Nobunaga thượng kinh (1568) lập Shôgun Yoshiaki rồi đuổi đi.
1570	Nước Anh thành lập các công ty Đông Ấn (1600). Hạm đội Tây Ban Nha bị Anh đánh bại,			Thuyền người Bồ lần đầu đến buôn bán ở Nagasaki (1571). Mạc phủ Muromachi cáo chung (1573).

	hết còn chế ngự được mặt biển (1588)			Nobunage dẹp tan tăng binh chùa Enryakuji (1571) nhưng bị mưu phản và chết, Hideyoshi lên nắm quyền (1582)
1590	Pháp công bố sắc lệnh Nantes nhìn nhận người Huguenots (1598). Công ty Anh Ấn Độ được thành lập do sắc lệnh Anh hoàng (1600). Người Anh lập nghiệp ở Jamestown (Bắc Mỹ (1607)		Triều Tiên kháng chiến chống binh đoàn Nhật Bản (1592-97). <u>Trao đổi quốc thư giữa các chúa Nguyễn Quảng Nam và Mạc phủ Tokugawa (1604-1635)</u>	Nhật Bản viễn chinh tiến công bán đảo Hàn lần thứ nhất (1592) và lần thứ hai (1597). Hai mươi sáu giáo dân giáo sĩ tử đạo ở Nagasaki (1597) Cái chết của Hideyoshi (1598) Người Anh William Adams đến Nhật (1600), làm cố vấn cho Ieyasu. Chiến thắng ở Sekigahara (1600) đưa Tokugawa Ieyasu lên nắm chính quyền (1603)
1610	W.Shakespeare chết (1616). Người Hà Lan lập thương xá ở Batavia (Java), trụ sở công ty Hà Lan Đông Ấn Độ (1619). Vương chính của Louis XIV ở Pháp bắt đầu (1611)		<u>Xung đột vũ lực Trịnh Nguyễn (1627-72). Trịnh Nguyễn phân tranh.</u> <u>Alexandre de Rhodes bắt đầu hoạt động truyền giáo (1627)</u>	Ieyasu bắt đầu cho phép thuyền châu ấn hoạt động (1601) như thời Hideyoshi. Ban hành lệnh hạn chế việc truyền giáo (1612) Ieyasu tiêu diệt dòng họ Toyotomi sau trận đánh thành Osaka lần thứ hai (1615) Người Nhật đuổi người da trắng không cho buôn bán trừ một ngoại lệ là Hà Lan (1627)
1630	Cách mạng Thanh giáo (Puritan) ở Anh	Nhà Minh sụp đổ, nhà Thanh lên		Mạc phủ trấn áp cuộc nổi loạn Shimabara của nông

	(1640-49)	thay (1644-1912)		dân chống thuế (1637-38). Lệnh tảo quốc (Sakoku, 1639). Người Hà Lan lập Thương xá ở Dejima (1641)
1650	Chiến tranh giữa Anh và Hà Lan (1651-54)			Cuộc đảo chánh bất thành của Yui Shōsetsu (1651). Trận đại hỏa tai năm Meireki (1657). Lệnh Shuumon aratame bắt tín đồ Ki-tô phải bội đạo (1665)
1670	Quốc hội Anh chuẩn y luật Bill of Rights cấm các loại thuế quốc hội không cho phép (1689)	Trung Quốc cho phép người Anh buôn bán ở Quảng châu (1699). Thanh phong vương cho Thượng Trinh, vua Lưu Cầu (1682) và chiếm giữ Đài Loan (1683)	<u>Nhà Mạc ở Cao Bằng diệt vong (1677)</u>	Lệnh Shōrui Awaremi (Xót thương loài vật) do Shōgun Tsunayoshi ban hành (1685). Bắt đầu thời văn hoá Genroku (1688) Bashō làm cuộc hành trình về miền bắc, soạn Oku no hosomichi (1689) bằng haibun.
1690	Sa hoàng Peter I xây dựng cảng St Petersburg để mở cửa thông ra phía Tây (1703)			Sự kiện 47 nghĩa sĩ phục thù cho cố chủ (1703). Núi Fuji phun lửa (1707) Arai Hakuseki trở thành cố vấn cho nhà chúa (1709)
1710			<u>Chúa Nguyễn Phúc Chu đặt tên Lai Viễn Kiều cho cây cầu Nhật ở Hội An (1719)</u>	Yoshimune trở thành Shōgun (1716) thi hành chính sách trọng nông. Cải cách Kyōhō (Hưởng Bảo, 1716-45)
1730				Nạn đói năm Kyōhō miền tây nam (1732)
1750	Cách mạng công			Chính trị Tanuma với kinh tế

	<p>nghiệp bắt đầu ở Anh (1750)</p> <p>JJ Rousseau viết Dân Ước (Contrat Social, 1762)</p>			<p>trọng thương (1767) nhưng bị bãi chức năm 1786.</p> <p>Nổi loạn và đập phá trong thành phố do các thành phần bất mãn từ 1767.</p>
1770	<p>Tuyên ngôn độc lập của Mỹ ở Philadelphia (1776)</p> <p>Anh thống trị bán đảo Mã Lai (1786)</p> <p>Cách mạng Pháp (1789)</p> <p>G.Washington trở thành Tổng thống Mỹ (1789)</p> <p>Napoléon I viễn chinh Ai Cập (1798)</p>	<p>Giáo đồ Bạch Liên Giáo nổi loạn (1796)</p>	<p><u>Khởi nghĩa Tây Sơn (1771).</u> <u>Nguyễn Huệ lên ngôi (1788).</u> <u>đại phá quân Thanh (1789).</u></p> <p>Lý Thừa Huân truyền đạo Thiên Chúa (1784)</p> <p>Triều Tiên cấm Tây học (1786))</p>	<p>Sách giải phẫu cơ thể Kaitai Shinsho (Giải thể tân thư) do Sugita Genpaku và Maeno Ryōtaku dịch (1774) được phát hành.</p> <p>Ueda Akinari viết Truyện đêm mưa trắng lu (Ugetsu Monogatari, 1776)</p> <p>Trận đói năm Tenmei làm thiệt hại khoảng từ 200.000 đến 900.000 người trong 5 năm (1782).</p> <p>Matsudaira Sadanobu thi hành cuộc cải cách năm Kansei (1787-93).</p>
1790	<p>Edward Jenner thí nghiệm chủng đậu thành công (1796).</p> <p>Napoleon I lên ngôi hoàng đế ở Pháp (1804).</p> <p>Robert Fulton thử chạy tàu thủy bằng hơi nước trên sông Hudson (1807)</p>		<p><u>Quang Trung băng hà (1792)</u></p> <p><u>Nguyễn Ánh chiếm được Thăng Long (1802) lập vương triều Nguyễn (1802-1945)</u></p>	<p>Kitagawa Utamaro bắt đầu cho in Okubi-e, tranh chân dung phụ nữ (1790)</p> <p>Mạc phủ cấm trai gái tắm chung trong nhà tắm công cộng (1791)</p> <p>Hayashi Shihei viết Kaikoku heitan (Hải quốc binh đàm, 1792), phê phán chính sách phòng thủ bờ biển của mạc phủ.</p>
1810	<p>Người Anh xây dựng thành phố Singapore (1819)</p>		<p><u>Minh Mạng trị vì (1820-40).</u> <u>thi hành chính sách cấm đạo</u></p>	<p>Người Hà Lan Ph. F. Von Siebold đến Nhật và dạy y học phương Tây (1823)</p>

	Tổng thống Mỹ ra tuyên ngôn chủ nghĩa Monroe (1823)		(1825)	Mạc phủ ra lệnh Ikokusen Uchiharai Rei (Lệnh đánh đuổi tàu thuyền nước ngoài, 1825)
1830	Chiến tranh Nha phiến giữa Anh và Trung Quốc (1840-42). Phong trào Thái Bình Thiên Quốc (1850)			Trận đói năm Tenpô (1841-43) gây tổn thất từ 200.000 đến 300.000 người. Cuộc nổi loạn của Ôshio Heihachirô, một nhà nho theo Dương Minh học (1837).
1850	F. de Lesseps đào kênh Suez, Ch. Darwin viết sách về các loài giống (1859) Nội chiến Nam Bắc ở Mỹ (1861-65). Bismarck nhậm chức Thủ tướng Đế quốc Phổ (1862). Tổng thống Mỹ A.Lincoln bị ám sát (1865)	Điều ước Bắc Kinh (1860)	<u>Quân Pháp chiếm Đà Nẵng (1858).</u> <u>Gia Định (1859)</u> <u>Pháp đánh 3 tỉnh Đông Nam Kỳ.</u> <u>Hiệp ước Nhâm Tuất (1862)</u> Đảng Đông Học thành lập ở Triều Tiên (1860). <u>Pháp thám hiểm sông Mê Kông (1866) và chiếm 3 tỉnh Tây Nam Kỳ (1867)</u>	Đề đốc Matthew Perry đem 4 chiến thuyền đến Nhật đưa tối hậu thư (1853). Hiệp ước hoà bình và hữu nghị Kanagawa (1854 với Mỹ), sau đó với Anh (1854), Nga (1855) và Hà Lan (1856). Minh Trị Duy Tân bắt đầu (1868)
1870	Phổ thống nhất. Willhem I lên ngôi hoàng đế (1871)		Phương Tây (1866) rồi Mỹ tấn công (1871) đảo Giang Hoa của Triều Tiên.	

(Hết Phần Hai)

Tư Liệu Tham Khảo Chính

- 1) Aida Yasunori, Kawai Atsushi et al., 2001, Nabigetaa Nihonshi B (Hướng dẫn học lịch sử Nhật Bản B, 4 quyển từ 1 đến 4), Nhà xuất bản Yamakawa, Tôkyô.
- 2) Amemiya Shôichi, 1/2008, Senryô to kaikaku (Chiếm đóng và cải cách), Iwanami Shinsho 1048, Iwanami xuất bản, in lần thứ 2, Tôkyô, 2/2008.
- 3) Ban biên soạn giáo trình Hàn quốc học, 2005, Lịch sử Hàn Quốc, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Seoul, Đại Hàn.
- 4) Ban biên tập Yamakawa, 2008, Shôsetsu Nihonshi Zuroku (Giảng nghĩa lịch sử Nhật qua đồ biểu và hình ảnh), Nhà xuất bản Yamakawa, Tôkyô (tái bản lần thứ 5, ấn bản tháng 12/2011).
- 5) Ban biên tập Yamakawa, 1994, Sekaishi Sôgô Zuroku (Lịch sử thế giới qua đồ biểu và hình ảnh), Nhà xuất bản Yamakawa, Tôkyô (ấn bản tháng 12/2010).
- 6) Dunoyer, Pierre, 2011, Histoire du Catholicisme au Japon, 1543-1945, Les Editions du CERF, Paris.
- 7) Đào Duy Anh, 1955, Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, Việt Nam, ấn bản 2011.
- 8) Elisseeff, Danielle, 2001, Histoire du Japon, Editions du Rocher, Paris.
- 9) Farris, William Wayne, 1998, Sacred Texts and Buried Treasures, University of Hawai Press, Honolulu, USA.
- 10) Gordon, Andrew, 2003, Japan from Tokugawa times to the present, Oxford University Press, New York-Oxford.
- 11) Gôtô Takeshi, 2009, Yomu dake de sukkiri wakaru Nihon chiri (Địa lý Nhật Bản dễ hiểu), Takarashima xuất bản, ấn bản lần thứ 7, 2010, Tokyo.
- 12) Héraïl Francine et co., 2010, Histoire du Japon des origines à nos jours, Hermann xuất bản, Paris.
- 13) Frédéric, Louis, 1996, Le Japon, Dictionnaire et Civilisation, Robert Laffont xuất bản, Paris.
- 14) Gomi Fumihiko et al., 1998, Shôsetsu Nihonshi kenkyuu (Nghiên cứu và giải thích lịch sử Nhật Bản), Yamakawa xuất bản, Tôkyô.
- 15) Hiraizumi Kiyoshi, 1979, Monogatari: Nihonshi I, II, III, (Kể lại lịch sử Nhật Bản), Kôdansha Gakujitsu Bunko, Tôkyô (ấn bản 1996, lần thứ 26).
- 16) Kingston, Jeff, Contemporary Japan, Wiley-Blackwell, 2011, USA.
- 17) Kunimitsu Jirô, 1993, Monogatari: Umi no Nihonshi (Kể lại lịch sử biển của Nhật Bản) quyển I và II, Tokuma Bunko, Tôkyô.

- 18) Lequillier, Jean, 1966, *Le Japon, L'histoire du vingtième siècle*, Editions Sirey, Paris, France.
- 19) Lê văn Hữu, Phan Phú Tiên, Ngô Sĩ Liên, 1697, *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*, nội các quan bản năm Chính Hòa 18, Viện Khoa Học Xã Hội VN phiên âm và chú thích (1985-92), ấn bản điện tử Viện Việt Học, Hoa Kỳ, 2001.
- 20) Mason, RHP & Caiger, JC, 1997, *A History of Japan*, Charles E. Tuttle Co, Tôkyô (bản dịch Nguyễn văn Sỹ, nhà xuất bản Lao Động), Hà Nội, 2004.
- 21) Nahm, Andrew C., 1988, *A History of the Koirean People (Tân Hàn Quốc sử thông luận)*, Hollym Inernational Corp., ấn bản lần thứ hai 1996, Seoul.
- 22) Nakamura Masanori, 2005, *Sengoshi (Lịch sử hậu chiến)*, Iwanami shinsho 955, Iwanami xuất bản, in lần thứ 12, Tôkyô, 2008.
- 23) Nakazawa Nobuhiro, *Nihon no bunka, Zukai Zakugaku (Kiến thức tổng quát về văn hoá Nhật Bản qua hình vẽ)*, Natsume-sha xuất bản, 2002.
- 24) Nihonshi Kyôiku Kenkyukai, 2000, *Story Nihon no rekishi - Kingaidaihen (Kể chuyện lịch sử Nhật Bản-Cận đại và hiện đại)*, Yamakawa, Tôkyô (ấn bản 2004).
- 25) Okada Hidehiro, 2008, *Nihonshi no tanshô, Khi lịch sử Nhật Bản khai sinh*, Chikuma Bunko, Tôkyô (ấn bản lần thứ 4 năm 2009).
- 26) Okubo Haruo, Shigeno Takaharu, 1989, *Nihon hôseishi (Nhật Bản pháp chế sử)*, Kôbundô, Tôkyô xuất bản.
- 27) Reischauer, Edwin O., 1973, *Histoire du Japon et des Japonais, (Tome 2- De 1945 à nos jours)*, édition mise à jour et complétée par Richard Dubreuil, Editions Points, Paris (1988).
- 28) Reischauer, Edwin O., 1970, *Japan, The Story of a Nation*, Charles E. Tuttle Co, Tôkyô (tái bản lần thứ 3, ấn bản lần thứ 11, 1993).
- 29) Sabouret, Jean-Francois, 2008, *La Dynamique du Japon, De 1854 à nos jours (nouvelle éditions)*, Saint Simon - CNRS Editions, Paris.
- 30) Sansom, Sir George B., 1931, *A History of Japan (3 quyển)*, Charles E. Tuttle Co, Tôkyô, (tái bản lần thứ 7, 1990).
- 31) Sansom, Sir George B., 1931, *Japan, a short cultural history*, Tuttle Publishing, Tokyo, revised editions 1952.
- 32) Sansom, Sir George B., 1997, *The Western World and Japan*, Charles E. Tuttle Co, Tôkyô, (ấn bản 1984).
- 33) Sieffert, René, 2007, *Le Dit de Hogen – Le Dit de Heiji*, Verdier Poche, France.
- 34) Suzuki Setsuko et al. 1999, *Bilingual Chronology of Japanese History*, Kodansha International, Tokyo.
- 35) Takeda Haruhito, 4/2008, *Kôdo seichô (Thời kinh tế tăng trưởng cao độ)*, Iwanami

- Shinsho 1049, Iwanami xuất bản lần thứ 3, Tôkyô, 6/2008.
- 36) Umehara Takeshi, 2004, Nihon Bukkyô wo yuku (Theo chân Phật giáo Nhật Bản), Asahi bunko xuất bản, Tôkyô (ấn bản 2/2009).
- 37) Uno Naoto, Kanshi wo yomu (Nihon no Kanshi = Edo koki) (Nhật Bản Hán thi, Thời Edo hậu kỳ), NHK Radio Text, NHK xuất bản, Tôkyô 2012.
- 38) Yoshimi Shunya, 1/2009, Posuto sengo shakai (Xã hội hậu-hậu chiến), Iwanami Shinsho 1050, Iwanami tái bản lần thứ 2, Tôkyô, 2/2009.
- 39) Waka Moritarô biên, 1963, Nihonshi no sôten (Những điểm tranh cãi trong lịch sử Nhật Bản), Mainichi Shinbunsha xuất bản, Tokyo.

Ngoài ra hình ảnh minh họa đều vay mượn từ các trang mạng Internet.